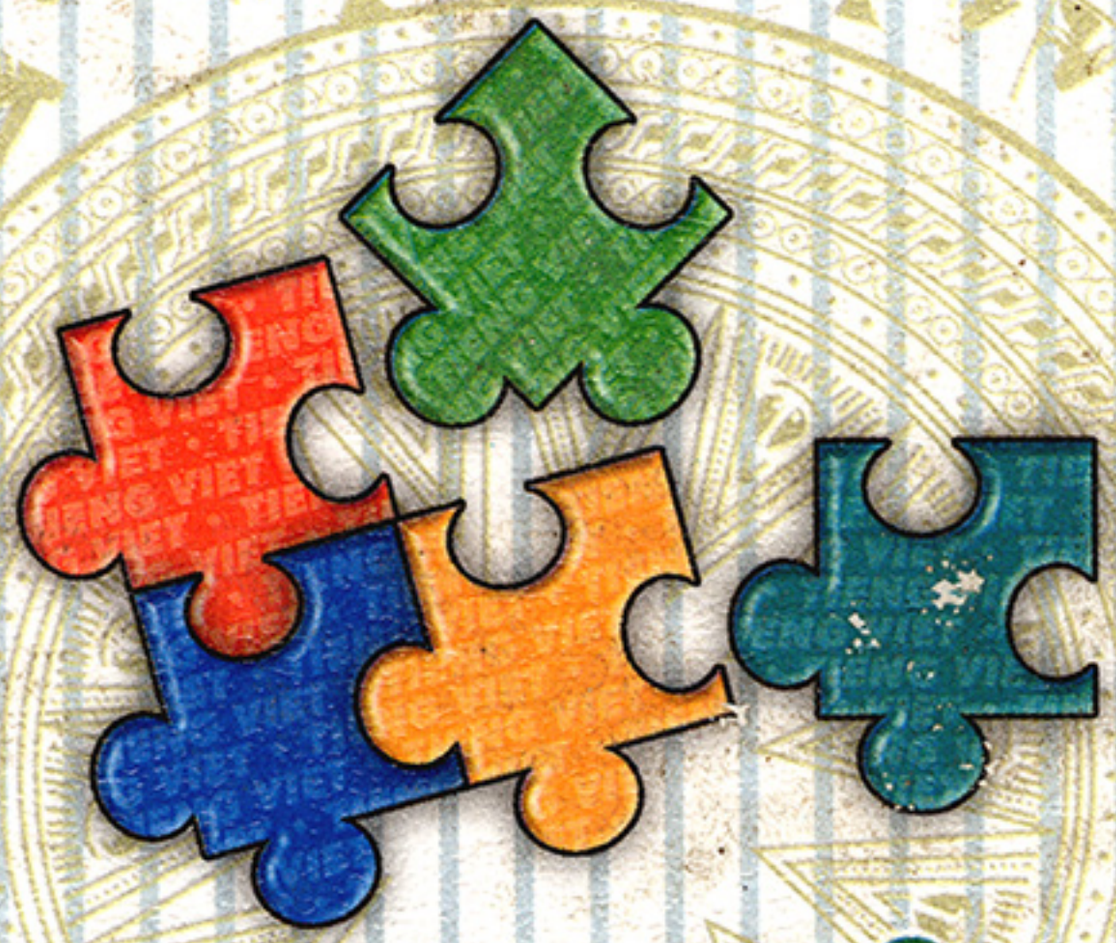
HỒ ĐẮC QUANG



TỪ ĐIỂN TỪ VÀ Ý TIẾNG VIỆT

CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG
NHÀ SÁCH QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - P.5 - Q.3 - TP.HCM
☎ 8322386-8340990 - Fax: (84.8) 8342457-8340990
Email: quangminhbooksh@hcm.vnn.vn

TỪ ĐIỂN TỪ VÀ Ý TIẾNG VIỆT

8 936016 000036

Giá: 125.000đ

*– Phần II (**ý tạo thành bởi từ**) gồm hàng trăm **mục từ chủ đề** khác nhau. Những từ được đưa vào cùng một mục từ ở Phần II là: các từ gần nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa, các từ có cùng yếu tố phái sinh hoặc đơn giản có khi là các từ có một âm tiết (phát âm) giống nhau. Các từ này được đặt cạnh nhau trong cùng một chủ đề, giúp người đọc so sánh, đối chiếu, tìm thấy những nét khác biệt, tương đồng hoặc những sắc thái nghĩa khác nhau của các từ.*

Ở phần II chúng tôi cũng đưa vào một số thành ngữ, tục ngữ và ca dao thông dụng có liên quan đến chủ đề, mục từ để ý tưởng thêm phần phong phú.

Từ điển cũng đưa ra nhiều thuật ngữ chuyên ngành và có nhiều chủ đề liên quan đến nhiều bộ môn khác nhau. Ví dụ: Thiên văn học, Triết học, Tin học, Tâm lí học, ...

Đây là một dạng từ điển còn mới lạ ở Việt Nam (nhiều nước khác đã có từ lâu rồi!). Mặc dù đã rất cố gắng trong việc soạn thảo, song không thể tránh khỏi những thiếu sót, bất cập. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để những kì tái bản sau được tốt hơn. Xin cảm ơn trước tất cả mọi ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Thị xã Cam Ranh, Cam Phú

HỒ ĐẮC QUANG

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Chính tả:

Căn cứ theo cách viết thông dụng của cả 3 miền Bắc, Trung, Nam.

Sắp xếp mục từ:

Mục từ được sắp xếp theo trật tự vần chữ cái A B C và dấu thanh điệu của Tiếng Việt (không, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng).

Cấu tạo nội dung:

- Phần I: đơn vị mục từ là "từ" đơn lẻ được chuyển chú về phần II. Ở phần I những "từ chủ đề" được in đậm.
- Phần II: đơn vị mục từ là "từ chủ đề", nội dung bao chứa những từ phần I chuyển chú đến.

Những từ viết tắt:

x	:	xem (ở phần I)
(*l*)	:	từ lóng
(*đ.ph*)	:	từ địa phương
(*x*)	:	từ xưa, cổ
(*id*)	:	từ ít dùng
(*v.h*)	:	từ chỉ dùng trong văn học
#	:	từ trái nghĩa
→	:	chuyển xem

A

a *x. reo; canh tác*
a dua *x. bắt chước*
a giao *x. keo*
a ha *x. reo*
a hoàn *x. đầy tớ*
a lô *x. điện thoại*
a mydan *x. yết hầu*
amíp *x. kiết lị*
anốt *x. điện*
a phiến *x. thuốc phiện*
a tòng *x. theo, bắt chước*
axêtylen *x. khí*
axit amin *x. sinh học*
à
à ơi *x. ngủ*
ả *x. xưng hô*
ả đào *x. cô đầu*
ả phù dung *x. thuốc phiện*
á *x. đau đớn*
á kim *x. kim loại*
á hậu *x. sắc đẹp*
á khanh *x. quan*
á khẩu *x. câm*
á khôi *x. thi cử*
á nguyên *x. thi cử*
á phiện *x. thuốc phiện*
á thánh *x. thánh*
ạ *x. xưng hô*
ác *x. ác độc, độc ác*
ác bá *x. ác độc*
ác báo *x. ác độc*
ác cảm *x. cảm tình*
ác căn *x. ác độc*
ác chiến *x. chiến đấu*
ác chứng *x. triệu chứng*
ác danh *x. tên*
ác đảng *x. đảng, ác độc*
ác độc
ác đức *x. đức, ác độc*
ác hại *x. hại*
ác hoạ *x. tai họa*
ác khẩu *x. mồm miệng, ác độc*
ác là *x. chim*
ác liệt *x. dữ dội*
ác ma *x. ma*

ác-mô-ni-ca *x. kèn*
ác mộng *x. mộng*
ác nghiệp *x. ác độc, nghiệp quả*
ác nghiệt *x. ác độc*
ác ngôn *x. lời nói, ác độc*
ác nhân *x. ác độc*
ác ôn *x. ác độc*
ác quỷ *x. quỷ*
ác tăng *x. sư*
ác tật *x. tật*
ác thú *x. thú vật*
ác tính *x. bệnh, ác độc*
ác vàng *x. mặt trời*
ác ý *x. ý định, ác độc*
ách *x. cày; tai họa, vạ*
ách tắc *x. bế tắc*
ách vận *x. thời vận*
ạch *x. ngã*
ạch đụi *x. nặng, khó nhọc*
ai *x. hỏi*
ai bi *x. buồn*
ai ca *x. hát*
ai điếu *x. chết*
ai hoài *x. nhớ*
ai oán *x. giọng*
ai tín *x. tin tức*
ai tử *x. con*
ải *x. quan ải; phân bón*
ải quan *x. quan ải*
ái *x. đau*
ái ân
ái chà (ái dà) *x. đau*
ái hữu *x. bạn*
ái khanh *x. xưng hô*
ái khổ *x. khổ, triết học*
ái kỉ *x. ích kỉ*
ái lực *x. khí*
ái mộ *x. mến mộ*
ái nam ái nữ *x. giới tính*
ái ngại *x. thương hại*
ái nữ *x. con gái*
ái quốc *x. quốc gia*
ái sủng, sủng ái *x. yêu thương*
ái tình *x. tình yêu*
am *x. miếu, thờ cúng*
am hiểu *x. hiểu*
ammôniac *x. khí*
ampe *x. điện*
am tường *x. biết*
ảm đạm *x. buồn*
ám *x. quấy rầy*
ám ảnh
ám chỉ *x. mờ ám, vu vơ*
ám chướng *x. tối tăm*
ám danh *x. tên*
ám hại *x. hại, giết*
ám hiểu *x. hiểu*
ám hiệu *x. dấu hiệu*
ám kế *x. mưu*
ám khí *x. vũ khí*
ám khói *x. khói*
ám lệnh *x. lệnh*
ám muội *x. mờ ám*
ám quẻ *x. quấy rầy*
ám sát *x. giết, chết chóc*
ám tả *x. từ ngữ*

ám trợ *x. giúp đỡ*
an *x. yên ổn*
an bài *x. sắp đặt, số phận*
an bang *x. bang*
an bần *x. nghèo*
an bình *x. yên ổn*
an-bom *x. ảnh*
an-bu-min *x. trứng*
an cư *x. ở, cư ngụ, yên ổn*
an dân *x. dân chúng*
an dưỡng đường *x. nghỉ, bệnh viện*
an giấc *x. ngủ*
an hưởng *x. hưởng*
an khang *x. yên ổn, khỏe*
an lạc *x. vui, yên ổn*
an lành *x. yên ổn*
an lòng *x. yên ổn, lòng dạ*
an ninh
an nhàn *x. nhàn*
an nhiên *x. yên ổn*
an phận *x. phận*
anpha *x. chữ*
an táng *x. chôn*
an tâm *x. yên ổn*
an thai *x. thai*
an thân *x. thân phận*
an thần *x. tâm thần*
an tĩnh *x. yên ổn*
an toạ *x. ngồi*
an toàn *x. an ninh, yên ổn*
an trí *x. giam giữ*
an ủi
an vị *x. địa vị*
an vui *x. yên ổn, vui*
án
án binh *x. tấn công*
án lệ *x. án*
án lệnh *x. án*
án lí *x. án*
án ma *x. y học*
án mạng *x. mạng sống, chết*
án ngữ *x. ngăn chặn*
án phí *x. án*
án sát *x. quan, quan tòa*
án thư *x. bàn*
án tiết *x. án*
án toà *x. án*
án từ *x. án*
án văn *x. án*
ang *x. chum*
áng *x. che phủ*
áng chừng *x. ước chừng*
anh
anh ách *x. no*
anh chị *x. anh; du đãng*
anh dũng *x. can đảm*
anh đào *x. đào*
Anh giáo *x. Tin Lành*
anh em *x. anh, em*
anh hài *x. trẻ con*
anh hào *x. anh hùng, tài*
anh hoa *x. đẹp, tinh hoa*
anh hồn *x. hồn*
anh hùng
anh hùng ca *x. hát, anh hùng*
anh kiệt *x. anh hùng, tài*

Anh kim *x. tiền, ngoại tệ*
anh linh *x. hồn*
anh minh *x. sáng suốt*
anh nhi *x. trẻ con*
anh quân *x. vua*
anh tài *x. tài*
anh thư *x. tài, đàn bà*
anh triết *x. triết học*
anh tú *x. đẹp*
anh tuấn *x. tài*
anh túc *x. thuốc phiện*
anh vũ *x. chim*
ảnh
ảnh hưởng
ảnh thuật *x. ảnh*
ảnh tượng *x. ảnh, tượng*
ảnh viện *x. ảnh*
ánh sáng
ao *x. nước; đo lường*
ao ước *x. muốn*
ào *x. bừa bãi*
ào ào *x. gió, mạnh mẽ*
ào ạt, ồ ạt *x. mạnh mẽ*
ảo *x. giả dối*
ảo ảnh *x. ảnh, giả dối*
ảo đăng *x. đèn*
ảo giác *x. cảm giác*
ảo mộng *x. mộng*
ảo não *x. buồn*
ảo thuật
ảo thuật gia *x. ảo thuật*
ảo tưởng *x. tưởng tượng*
ảo tượng *x. hiện tượng*
ảo vọng *x. hi vọng*
áo
áo quan *x. quan tài*
áo xiêm *x. áo*
áo xống *x. áo*
áp *x. gần*
áp bức *x. đè nén, bất công, hà hiếp*
áp chảo *x. món ăn*
áp chế *x. đè nén, hà hiếp*
áp chỉ *x. dấu ấn*
áp chót *x. cuối cùng*
áp dụng *x. dùng*
áp đảo *x. đè ép*
áp giải *x. tội nhân*
áp lực *x. ép*
áp mạch *x. mạch lí*
áp phích *x. quảng cáo*
áp suất *x. khí*
áp tải *x. chuyên chở*
áp triện *x. dấu ấn*
áp út *x. bàn tay*
áp xe *x. tiêm*
át
át chế *x. chế ngự*
au *x. đỏ*
áy náy *x. lo*
ắc quy *x. điện*
ăm ắp *x. đầy*
ẵm *x. bế*
ăn
ăn ảnh *x. ảnh*
ăn bám *x. ăn, nhờ vả, ỷ lại*
ăn báo *x. nhờ vả*

ăn báo cô *x. nhờ vả*
ăn bẩn *x. hối lộ*
ăn bận *x. mặc*
ăn bậy *x. ăn*
ăn bòn *x. lấy*
ăn bốc *x. ăn*
ăn bớt *x. bớt*
ăn cánh *x. thông đồng*
ăn cắp
ăn chay *x. chay giới*
ăn chắc *x. chắc chắn*
ăn chặn *x. ngăn chặn*
ăn chịu *x. nợ nần*
ăn chơi *x. chơi bời*
ăn chung *x. dính dáng, liên can*
ăn chực *x. chầu chực, ăn*
ăn cỏ *x. cỏ, động vật*
ăn có *x. có*
ăn cỗ *x. tiệc*
ăn công *x. công lao*
ăn cưới *x. cưới*
ăn cướp *x. cướp*
ăn da *x. da*
ăn dè *x. ăn*
ăn dở (rở) *x. ăn*
ăn đêm *x. ăn*
ăn đòn *x. đòn*
ăn đường *x. ăn*
ăn đứt *x. hơn*
ăn giải *x. giải thưởng*
ăn gian *x. gian dối*
ăn giỗ *x. giỗ*
ăn gio *x. thông đồng*
ăn gửi *x. ăn, tạm bợ*
ăn hại *x. hại*
ăn hàng *x. ăn, hàng hóa*
ăn hiếp *x. bắt nạt*
ăn hỏi *x. cưới hỏi*
ăn hối lộ *x. hối lộ*
ăn khách *x. khách*
ăn khao *x. ăn, thưởng*
ăn khem *x. ăn, kiêng cữ*
ăn không *x. ăn, không*
ăn khớp *x. giống nhau, dính*
ăn kiêng *x. kiêng cữ, ăn*
ăn lãi *x. lời lãi*
ăn lạt *x. ăn*
ăn lận *x. gian lận*
ăn lén *x. lén*
ăn lời *x. lời lãi*
ăn lương *x. lương bổng*
ăn lường *x. lừa bịp*
ăn mày
ăn mặc *x. mặc*
ăn mòn *x. hao mòn*
ăn mừng *x. mừng*
ăn nằm *x. giao hợp, ái ân*
ăn năn *x. chừa, cải*
ăn nắng *x. nắng*
ăn nhằm *x. dính dáng, liên can*
ăn nhập *x. dính dáng, liên can*
ăn nhậu *x. ăn, nhậu nhẹt*
ăn nhịp *x. nhịp nhàng, hoà hợp*
ăn nói *x. nói*

ăn non *x. gian lận*
ăn ở *x. ở*
ăn quà *x. quà, ăn*
ăn quen *x. thói quen*
ăn quỵt *x. ăn, trả*
ăn riêng *x. ăn, riêng*
ăn rỗi *x. ăn*
ăn sống *x. ăn*
ăn sương *x. đĩ*
ăn tạp *x. ăn*
ăn tay *x. thông đồng*
ăn tết *x. tết*
ăn tham *x. ăn*
ăn thề *x. thề*
ăn thịt *x. thịt, động vật*
ăn thông *x. trống trải*
ăn thua *x. thua, tranh giành*
ăn thừa *x. ăn, thừa*
ăn tiệc *x. tiệc*
ăn tiêu *x. chi tiêu*
ăn trên *x. trên*
ăn trộm *x. trộm*
ăn tục *x. ăn*
ăn uống *x. ăn*
ăn vã *x. ăn*
ăn vạ *x. vạ*
ăn vay *x. ăn, vay*
ăn vặt *x. ăn*
ăn vận *x. mặc*
ăn vụng *x. ăn*
ăn xài *x. chi tiêu*
ăn xin *x. ăn mày, ăn, xin xỏ*
ăn xổi *x. ăn*
ăn ý *x. hoà hợp*
ăng ẳng *x. kêu, chó*
ăng kết *x. bằng chứng*
ăng ten *x. truyền hình*
ằng ặc *x. kêu*
ắp *x. đầy*
ắt *x. chắc chắn*
ắt hẳn *x. đúng, chắc chắn*
ắt là *x. đúng, chắc chắn*
âm *x. khí*
âm ẩm *x. ẩm*
âm ấm *x. ấm, nóng*
âm ba *x. sóng*
âm bản *x. ảnh*
âm binh *x. âm phủ*
âm bộ *x. âm hộ*
âm cảnh *x. âm phủ*
âm công *x. tang lễ*
âm cung *x. âm phủ*
âm cực *x. điện*
âm dương *x. thái cực*
âm đạo *x. âm hộ*
âm điện *x. điện*
âm điệu *x. âm thanh, nhịp điệu*
âm độ *x. độ*
âm đức *x. đức*
âm giai *x. âm nhạc*
âm hạch *x. âm hộ*
âm hành *x. dương vật*
âm hao *x. tin tức*
âm hiểm *x. nguy hiểm*

âm hiệu *x. âm thanh*
âm hình *x. âm thanh*
âm học
âm hộ
âm hồn *x. hồn*
âm hưởng *x. âm thanh*
âm ỉ *x. cháy*
âm kế *x. âm thanh*
âm khí *x. khí*
âm lịch *x. lịch*
âm luật *x. âm thanh*
âm lượng *x. âm thanh*
âm mao *x. âm hộ*
âm môn *x. âm hộ*
âm mưu *x. mưu*
âm nang *x. dương vật*
âm nhạc
âm nhạc học *x. âm nhạc*
âm phách *x. âm thanh*
âm phần *x. mả*
âm phong *x. gió*
âm phù *x. âm thanh*
âm phủ
âm sắc *x. âm thanh*
âm tào *x. âm phủ*
âm thầm
âm thần *x. âm hộ*
âm thoa *x. âm nhạc*
âm ti *x. âm phủ*
âm tiết *x. âm thanh*
âm tiêu *x. tin tức*
âm tín *x. tin tức*
âm tính *x. thử nghiệm, chẩn đoán*
âm tố *x. âm thanh*
âm tơ *x. âm thanh*
âm trạch *x. mả*
âm trường *x. âm thanh*
âm u *x. tối*
âm vận *x. vần, ngôn ngữ*
âm vật *x. âm hộ*
âm vị *x. âm vị học, ngôn ngữ*
âm vị học
âm ỷ *x. cháy, ngầm*
ầm *x. nổ*
ầm ầm *x. ồn ào, sóng*
ầm ì (ỳ) *x. ồn ào*
ầm ỹ *x. ồn ào*
ẩm *x. ướt, khí*
ẩm mốc *x. ẩm*
ẩm mục *x. ẩm*
ẩm thấp *x. ẩm*
ẩm thực *x. ăn*
ẩm ướt *x. ẩm*
ấm *x. nóng, nồi*
ấm áp *x. khí hậu*
ấm ách *x. tức*
ấm cúng *x. nhà*
ấm lạnh *x. ấm*
ấm no *x. no*
ấm óe *x. kêu*
ấm ớ *x. mập mờ*
ấm sinh *x. con*
ấm thụ *x. con*
ấm tích *x. uống*
ấm tôn *x. cháu*
ấm tử *x. con*

ấm ứ *x. bằng lòng*
ấm ức *x. tức*
ậm ạch *x. nặng*
ậm ọe *x. hách dịch*
ậm ực *x. tức*
ân *x. ơn*
ân ái *x. ái ân*
ân cần *x. săn sóc, sốt sắng*
ân đức *x. ơn, đức*
ân gia *x. ơn*
ân giảm *x. ơn, giảm bớt*
ân hận *x. tiếc*
ân huệ *x. ơn*
ân hữu *x. bạn*
ân mẫu *x. mẹ*
ân miễn *x. miễn*
ân nghĩa *x. ơn*
ân nhân *x. ơn, giúp đỡ*
ân oán *x. ơn, oán*
ân sủng *x. ơn, yêu thương; thần học*
ân sư *x. thầy*
ân tặng *x. cho*
ân thưởng *x. thưởng*
ân tình *x. tình cảm*
ân trạch *x. ơn*
ân tứ *x. cho, thưởng*
ân xá *x. tha, tội*
ẩn *x. ẩn dật*
ẩn bóng *x. ẩn nấp*
ẩn cư *x. ở, ẩn dật, cư trú*
ẩn danh *x. tên*
ẩn dật
ẩn dụ *x. tu từ pháp*
ẩn hiện *x. hiện*
ẩn hình *x. hình dạng*
ẩn hoa *x. hoa*
ẩn khuất *x. kín*
ẩn khúc *x. kín, giấu*
ẩn lánh *x. trốn*
ẩn lậu *x. giấu*
ẩn mình *x. ẩn nấp, trốn*
ẩn náu *x. ẩn nấp, trốn*
ẩn nặc *x. giấu*
ẩn nấp
ẩn ngụ *x. cư ngụ*
ẩn ngữ *x. đố*
ẩn nhẫn *x. chịu đựng, nhịn nhục*
ẩn núp
ẩn phục *x. ẩn nấp*
ẩn sĩ *x. ẩn dật*
ẩn số *x. số, phương trình*
ẩn tàng *x. giấu, chứa đựng*
ẩn tế *x. giấu*
ẩn thân *x. ẩn dật*
ẩn tình *x. tình cảm*
ẩn tự *x. chữ*
ẩn tướng *x. tướng pháp*
ấn *x. đè ép*
ấn bản *x. in*
ấn cảo *x. in*
ấn chỉ *x. in*
ấn chương *x. in*
ấn công *x. in*

ấn định *x. định*
ấn hành *x. in*
ấn hoạ *x. vẽ*
ấn kiện *x. in*
ấn loát *x. in*
ấn loát phẩm *x. in*
ấn phẩm *x. in*
ấn phù *x. bùa, phép phù*
ấn quán *x. in*
ấn quyết *x. bùa, phép phù*
ấn thạch, thạch bản *x. in*
ấn thư quán *x. in*
ấn tích *x. dấu vết*
ấn tín *x. dấu ấn*
ấn triện *x. dấu ấn*
ấn tượng *x. hình ảnh, hiện tượng, tượng trưng*
ấp *x. trứng*
ấp a ấp úng *x. nói*
ấp ủ *x. mong muốn*
ấp úng *x. nói*
ập *x. vào, ngôn ngữ*
ất *x. lịch* ngôn ngữ
âu *x. bình*
âu ca *x. hát*
âu đành *x. chịu đựng*
âu lo *x. lo*
âu phục *x. y phục*
âu sầu *x. buồn*
âu yếm *x. cử chỉ*
ầu ơ *x. ngủ*
ẩu *x. cẩu thả*
ẩu đả *x. đánh*
ẩu tả *x. cẩu thả*
ấu *x. củ; nhỏ*
ấu chúa *x. vua, nhỏ*
ấu học *x. học*
ấu nhi *x. trẻ con*
ấu niên *x. tuổi*
ấu trĩ *x. thơ ấu*
ấu trĩ viên *x. vườn*
ấu trùng *x. côn trùng*
ẩy *x. ngã*

B

ba *x. cha*
ba ba *x. rùa*
ba bị *x. doạ dẫm, sợ*
ba chỉ *x. thịt*
ba dơ *x. hoá học*
ba dô ca *x. súng*
ba đào *x. sóng*
ba đậu, bã đậu *x. cây, thuốc men*
ba động *x. cơ học, quang học*
ba gai *x. bướng bỉnh*
ba gác *x. xe*
ba giăng *x. lúa*
ba hoa *x. nói*
ba hồi *x. hồi, thay đổi*
ba khía *x. cua*
ba lá *x. thuyền*
ba láp, bá láp *x. nói*
ba lăng nhăng *x. bậy bạ*
ba lô *x. lưng*
ba lông *x. bóng đá*
ba phải *x. phải trái, giữa*
ba quân *x. quân đội*
ba que *x. đểu cáng*
ba rọi *x. thịt*
ba sí ba tú *x. nói*
ba sinh *x. sống*
ba ta *x. giày*
ba tê *x. thịt*
ba tiêu *x. chuối*
ba toong *x. gậy*
ba trợn *x. đểu cáng*
ba tui, ba trui x. *tuần tiễu*
ba vạ *x. vạ*
ba xạo *x. bịa đặt, khoe*

bà

bà ba *x. áo*
bà chằn *x. dữ dằn*
bà con *x. họ hàng*
bà cô *x. bà*
bà cốt *x. đồng bóng*
bà đỡ *x. sinh đẻ*
Bà La Môn *x. đạo*
bà mụ *x. sinh đẻ*
bà phước *x. giáo phẩm, mồ côi*
bà thầy *x. thầy*
bà trẻ *x. bà*
bà xã *x. vợ*

bà xờ (xơ) *x. mồ côi*
bả *x. mồi*
bả vai *x. vai*
bã *x. gạn lọc*
bá *x. bác; ôm ấp*
bá âm *x. tin tức*
bá bệnh *x. bệnh*
bá cáo *x. báo cáo*
bá chứng *x. triệu chứng*
bá đạo *x. chính sách*
bá hộ *x. giàu có*
bá huynh *x. bác*
bá láp *x. nói, bịa đặt*
bá nghệ *x. nghề*
bá nghiệp *x. sự nghiệp*
bá ngọ *x. chửi*
bá phụ *x. bác*
bá quan *x. quan*
bá quyền *x. quyền lực*
bá tánh (tính) *x. dân chúng*
bá tước *x. quan*
bá vơ *x. vu vơ*
bá vương *x. vua*

bác

bác ái *x. yêu thương*
bác án *x. án*
bác bỏ *x. bỏ*
bác cổ *x. xưa*
bác đơn *x. đơn từ*
bác học *x. học, thông thái*
bác khước *x. từ chối*
bác lãm *x. xem, thông thái*
bác ngữ *x. ngôn ngữ*
bác ngữ học *x. ngôn ngữ*
bác sĩ *x. thầy thuốc*
bác văn *x. thông thái*
bác vật *x. thông thái*
bác vật học *x. khoa học*
bạc *x. tiền; tóc; bội bạc; trắng*
bạc ác *x. ác độc*
bạc bẽo *x. bội bạc*
bạc đà *x. túi*
bạc đãi *x. đối xử*
bạc đạn *x. bánh xe*
bạc đầu *x. đầu*
bạc đức *x. đức*
bạc hà *x. cây; thuốc men, thuốc thang*
bạc hạnh *x. đức hạnh*
bạc má *x. chim*
bạc mệnh *x. mạng sống*
bạc nghĩa *x. tình nghĩa*
bạc nhạc *x. thịt*
bạc nhược *x. yếu, tinh thần*
bạc phận *x. phận*
bạc phước *x. phúc*
bạc tình *x. tình yêu*
bách *x. cây*
bách bệnh *x. bệnh*
bách biến *x. biến hóa*
bách bộ *x. đi; thuốc men, thuốc thang*
bách chiến *x. chiến đấu*
bách chiết *x. khó*

bách chu niên *x. năm, kỉ niệm*
bách công *x. công lao*
bách giải *x. cây, thuốc men, thuốc thang*
bách hoá *x. hàng hóa*
bách hợp *x. cây, thuốc men, thuốc thang*
bách hương *x. thông*
bách kế *x. mưu*
bách khoa *x. khoa học; từ (tự) điển*
bách nghệ *x. nghề*
bách nhật *x. ngày*
bách phân *x. phân chia*
bách phần *x. phần*
bách thảo *x. cây, cỏ, vườn*
bách thắng *x. thắng*
bách thú *x. động vật, vườn*
bách tính *x. dân chúng*
bạch *x. trắng, sáng*
bạch bì *x. da*
bạch biến *x. da*
bạch cầu *x. máu*
bạch cúc *x. cúc*
bạch cung *x. cung điện*
bạch cương tằm *x. tằm; thuốc men, thuốc thang*
bạch dân *x. dân chúng*
bạch diên *x. chì, kim loại*
bạch diện *x. mặt*
bạch dương *x. thông*
bạch đái (đới) *x. bệnh*
bạch đàn *x. cây*
bạch đầu ông *x. cỏ*
bạch điến *x. da*
bạch đinh *x. dân chúng, giai cấp*
bạch giới tử *x. cải, thuốc men*
bạch hạc *x. hạc*
bạch hầu *x. bệnh, yết hầu*
bạch huyết *x. máu*
bạch huyết cầu *x. máu*
bạch khế *x. khế ước*
bạch kim *x. kim loại*
bạch lạp *x. nến*
bạch lộ *x. thời tiết*
bạch mã *x. ngựa*
bạch mai *x. mai*
bạch mi *x. đĩ*
bạch nhật *x. ngày, sáng sớm*
bạch ốc *x. nhà*
bạch phàn *x. chua*
bạch quả *x. thuốc men*
bạch si *x. điên*
bạch thốn trùng *x. sán lãi*
bạch thư *x. ngoại giao*
bạch thược *x. thuốc men*
bạch trọc *x. bệnh*
bạch truật *x. thuốc men*
bạch tuộc *x. mực*
bạch tuyết *x. tuyết*
bạch văn *x. truyền tin*
bạch vân *x. mây*
bạch vân mẫu *x. đá*
bạch viên *x. vườn*

bạch y *x. y phục*
bạch yến *x. yến*
bai bải *x. la*
bài *x. bài bạc, bài vở*
bài bác *x. chống đối*
bài bạc
bài bản
bài báng *x. chống đối*
bài ca *x. hát*
bài cào *x. bài bạc*
bài chòi *x. hát*
bài giải *x. bài vở*
bài giảng *x. giảng giải*
bài hát *x. hát*
bài học *x. học*
bài kháng *x. chống đối*
bài làm *x. bài vở*
bài ngoại *x. ngoại quốc*
bài tập *x. bài vở*
bài tây *x. bài bạc*
bài thiết *x. trưng bày*
bài tiết
bài tính *x. toán học*
bài toán *x. toán học*
bài trí *x. trưng bày*
bài trừ *x. chống đối*
bài vị *x. chết, thờ cúng*
bài xích *x. chống đối*
bải hoải *x. mệt*
bãi *x. trống trải; ngưng*
bãi bãnh *x. nghỉ*
bãi bỏ *x. bỏ*
bãi chiến *x. chiến tranh*
bãi chức *x. chức vụ*
bãi dịch *x. việc*
bãi học *x. học*
bãi hôn *x. hôn nhân*
bãi khoá *x. học*
bãi lệ *x. lệ*
bãi miễn *x. miễn*
bãi nại *x. kiện tụng*
bãi phong *x. vua*
bãi thị *x. chợ*
bãi thuế *x. thuế*
bãi triều *x. triều đình*
bãi trường *x. trường học*
bái *x. lạy*
bái biệt *x. từ biệt*
bái chúc *x. chúc mừng*
bái hỏa giáo *x. đạo*
bái kiến *x. thấy, lạy*
bái lãnh *x. lãnh nhận*
bái mạng *x. mạng lệnh*
bái phục *x. phục*
bái tạ *x. lạy, cảm ơn*
bái thần giáo *x. đạo*
bái thọ *x. sống lâu*
bái tổ *x. võ*
bái từ *x. từ biệt*
bái vật giáo *x. đạo*
bái xai *x. thua*
bái yết *x. gặp*
bại *x. thua, thất bại*
bại binh *x. thua*

bại danh *x. tên*
bại hoại *x. hư hỏng, xấu xa*
bại huyết *x. máu*
bại liệt *x. bệnh*
bại lộ *x. tiết lộ*
bại quân *x. thua*
bại sản *x. tài sản*
bại sự *x. thua*
bại tẩu *x. chạy*
bại trận *x. trận*
bại tục *x. phong tục*
bại tướng *x. tướng*
bại vong *x. mất*
bại xụi *x. tàn tật*
bám *x. dính*
bám sát *x. theo dõi*
bám trụ *x. cố định, vững vàng*
bám víu *x. nương tựa, nhờ vả*
ban *x. đoàn*
ban ân *x. ơn*
ban bố *x. rao truyền*
ban cấp *x. cấp phát*
ban công (balcon) *x. nhà*
ban cua *x. bệnh*
ban đầu *x. đầu tiên*
ban đỏ *x. bệnh*
ban hành *x. rao truyền*
ban khen *x. khen*
ban long *x. thuốc men*
ban miêu *x. bọ, côn trùng; thuốc men*
ban ơn *x. ơn*
ban phát *x. cho, cấp phát*
ban sơ *x. đầu tiên*
ban tặng *x. cho*
ban thưởng *x. thưởng*
bàn
bàn bạc
bàn cãi *x. bàn luận*
bàn chải *x. răng*
bàn chân *x. chân*
bàn chông *x. cạm bẫy*
bàn cờ *x. cờ bạc*
bàn dạp *x. nương tựa, căn cứ*
bàn đèn *x. thuốc phiện*
bàn định *x. bàn tán, định đoạt*
bàn độc *x. bàn*
bàn giao *x. giao nạp*
bàn giấy *x. giấy, bàn*
bàn là *x. quần, may mặc*
bàn luận
bàn soạn *x. bàn luận*
bàn tán
bàn tay *x. tay*
bàn thạch *x. đá, bàn*
bàn thấm, bàn chặn *x. giấy*
bàn thiên *x. thờ cúng*
bàn thờ *x. thờ cúng*
bàn toán *x. toán học*
bàn ủi, bàn là *x. quần, may mặc*
bản *x. làng; giấy tờ, sao lục*
bản án *x. án*
bản (bổn) báo *x. báo chí*
bản buộc tội *x. tội, toà án*
bản cáo trạng *x. tội, toà án*

bản chất *x. tính chất*
bản chính (chánh) *x. sao lục*
bản chức *x. xưng hô*
bản cửu chương *x. toán học*
bản doanh (dinh) *x. quan, căn cứ*
bản đàn *x. đàn*
bản địa *x. xứ sở*
bản đồ
bản hạt *x. khu vực, xứ sở*
bản kẽm *x. in*
bản lề *x. cửa*
bản mặt *x. mặt*
bản mệnh *x. mạng sống*
bản năng *x. năng lực*
bản ngã
bản quán *x. quê hương*
bản quốc *x. quốc gia*
bản quyền
bản sao *x. sao lục*
bản sắc *x. dân tộc, sắc thái*
bản tâm *x. lòng dạ*
bản thảo *x. tác phẩm*
bản thân *x. thân thể*
bản thể
bản tính *x. tính tình*
bản vị *x. tiền*
bản xứ *x. xứ sở*
bản ý *x. ý định, ý tứ*
bán
bán ảnh *x. ảnh*
bán âm *x. âm vị*
bán buôn *x. bán*
bán cầu *x. địa cầu*
bán chác *x. bán*
bán chính thức *x. chính thức*
bán công *x. công cộng*
bán cú *x. câu*
bán dạ *x. đêm*
bán danh *x. tên*
bán dẫn *x. dẫn truyền*
bán diện *x. mặt*
bán đảo *x. đảo*
bán hạ *x. thuốc men; nửa*
bán kết *x. kết quả*
bán khai *x. dân tộc*
bán kì *x. thời kì*
bán kính *x. vòng tròn, hình học*
bán mạng *x. mạng sống*
bán mình *x. mình*
bán nam bán nữ *x. giới tính*
bán nguyệt *x. hình dạng*
bán nguyệt san *x. tạp chí*
bán nhật *x. ngày*
bán niên *x. năm*
bán nước *x. quốc gia*
bán quân sự *x. quân sự*
bán rao *x. nói xấu, bêu xấu*
bán thành phẩm *x. sản phẩm*
bán thân *x. ảnh, tượng, thân thể*
bán thế *x. đời*
bán thế kỉ *x. năm*
bán thuộc địa *x. quốc gia*
bán tín bán nghi *x. nghi ngờ*
bán trụ *x. hình học*
bán tự động *x. tự động*

bán viên *x. hình học*
bạn
bạn bè
bạn hữu *x. bạn*
bang
bang giao *x. ngoại giao*
bang tá *x. bang*
bang trưởng *x. bang*
bàng *x. cây*
bàng hệ *x. dòng dõi, họ hàng*
bàng hoàng *x. mê, sợ, tỉnh táo*
bàng quan *x. khách*
bàng quang
bàng thính *x. nghe*
bàng tiếp *x. hình học*
bảng
bảng hổ *x. thi cử*
bảng nhãn *x. bằng cấp*
bảng số xe *x. bảng*
bảng vàng *x. thi cử, bảng*
báng *x. bệnh*
báng bổ *x. chế nhạo*
báng nhạo *x. chế nhạo*
báng súng *x. súng*
bạng *x. sừng*
banh *x. mở; bóng đá*
bành *x. ghế, voi*
bành tô *x. áo*
bành trướng *x. mở mang*
bành tượng *x. voi*
bảnh *x. đẹp*
bảnh bao *x. đẹp đẽ*
bảnh chọe *x. ngồi, điệu bộ*
bảnh mắt *x. sáng sớm*
bánh
bánh chè *x. xương*
bánh lái *x. tàu bè, thuyền*
bánh quà *x. bánh*
bánh trái *x. bánh*
bánh vẽ *x. giả dối*
bánh xe
bạnh *x. to*
bao *x. vỏ*
bao bì
bao biếm *x. chê bai*
bao bọc *x. ngoài*
bao bố *x. bao bì*
bao cấp *x. cấp phát*
bao che *x. che chở, giấu*
bao đồng *x. Thiên chúa giáo*
bao giờ *x. thời gian*
bao hàm *x. chứa đựng*
bao la *x. rộng*
bao lơn *x. nhà*
bao nhiêu *x. số lượng, ước chừng*
bao phấn *x. hoa*
bao phủ
bao quanh *x. xung quanh*
bao quản *x.* khó, khổ sở
bao quát *x. rộng, tổng quát*
bao tải *x. bao bì*
bao tay *x. tay*
bao thầu *x. thầu*
bao thư *x. thư từ*

bao tiêu *x. hàng hóa*
bao tời *x. bao bì*
bao trùm *x. rộng*
bao tử
bao tượng, ruột tượng *x. tiền*
bao vây *x. tấn công*
bào
bào ảnh *x. hư ảo*
bào chế *x. thuốc men, chế tạo*
bào chữa *x. bênh vực*
bào đệ *x. em*
bào huynh *x. anh*
bào ngư *x. món ăn*
bào thai *x. thai*
bào thúc *x. chú*
bào trùng *x. vi trùng*
bào tử *x. tế bào*
bảo an *x. yên ổn*
bảo an đoàn *x. lính*
bảo anh *x. mồ côi*
bảo ban
bảo bình *x. tuổi*
bảo (bửu) bối *x. bùa*
bảo chính đoàn *x. lính*
bảo chứng *x. bảo đảm*
bảo cổ *x. xưa*
bảo dưỡng *x. nuôi*
bảo đảm
bảo hành *x. bảo đảm*
bảo hiểm
bảo hiến *x. hiến pháp*
bảo hoàng *x. vua*
bảo hộ *x. chính phủ*
bảo kê *x. bảo hiểm*
bảo kiếm *x. kiếm*
bảo lãnh *x. lãnh*
bảo lưu *x. giữ gìn*
bảo mạng *x. mạng sống*
bảo mật *x. bí mật*
bảo mẫu *x. mẹ*
bảo nhi *x. trẻ con*
bảo phí *x. phí tổn*
bảo quản *x. giữ gìn*
bảo sanh *x. sinh đẻ*
bảo tàng
bảo tháp *x. tháp*
bảo toàn *x. giữ gìn*
bảo tồn *x. còn*
bảo trì *x. giữ gìn*
bảo trọng *x. giữ gìn*
bảo trợ *x. giúp đỡ*
bảo vật *x. quý giá*
bảo vệ *x. giữ gìn*
bão
bão bùng *x. bão*
bão hoà *x. khí, hoá học*
bão táp *x. bão*
bão tố *x. bão*
báo *x. báo chí, biết, tin tức*
báo *x. động vật*
báo an *x. yên ổn*
báo ân *x. ơn*
báo cáo
báo chí *x. tin tức, thông tin*

báo chương *x. báo chí*
báo cô *x. nuôi, nhờ vả*
báo cừu *x. thù*
báo danh *x. tên*
báo đáp *x. đền bù*
báo đền *x. đền bù*
báo động
báo giới *x. báo chí*
báo hại *x. hại*
báo hiếu *x. hiếu thảo*
báo hiệu
báo hỉ *x. mừng*
báo mộng *x. mơ*
báo nguy *x. nguy khốn*
báo oán *x. thù*
báo phục *x. thù*
báo quán *x. báo chí*
báo quốc *x. quốc gia*
báo tang *x. tang chế*
báo thân *x. Phật*
báo thù *x. thù*
báo thức *x. tỉnh thức, đồng hồ*
báo tiệp *x. tin tức*
báo tin *x. tin tức*
báo tri *x. biết*
báo tử *x. chết*
báo ứng *x. nhân quả*
báo yên *x. yên ổn*
bạo
bạo bệnh *x. bệnh*
bạo chính *x. chính sách*
bạo chúa *x. vua*
bạo dạn
bạo dâm *x. dâm dục, tình dục*
bạo động *x. biến động, biểu tình*
bạo hành *x. đánh*
bạo lực *x. sức mạnh*
bạo nghịch *x. phản nghịch*
bạo ngược *x. ngang tàng*
bạo phát *x. phát sinh*
bạo phú *x. giàu có*
bạo tử *x. chết*
bát *x. ăn*
bát âm *x. âm nhạc*
bát bửu *x. lễ nghi*
bát chính đạo *x. Phật học*
bát cú *x. thơ ca*
bát diện *x. hình học*
bát giới *x. giới điều*
bát hương *x. hương nhang*
bát ngát *x. rộng*
bát nhã *x. Phật học*
bát nháo *x. lộn xộn*
bát nhật *x. ngày*
bát phẩm *x. quan, phẩm trật*
bát phố *x. phố xá*
bát quái *x. thái cực*
bát sách *x. gàn*
bát tiên *x. tiên*
bát tiết *x. thời tiết*
bát trân *x. món ăn*
bát tuần *x. tuổi*
bạt *x. che*
bạt chúng *x. tài*
bạt mạng *x. liều lĩnh*

bạt ngàn *x. rộng*
bạt nhĩ *x. tai*
bạt tai *x. đánh*
bạt tê *x. liều lĩnh*
bạt tụy *x. tài*
bạt vía *x. sợ*
bàu *x. địa lí*
báu *x. quý*
báu vật *x. bảo vật*
bạu *x. mặt*
bay
bay *x. đào bới*
bay bướm *x. đẹp*
bay nhảy *x. vẫy vùng*
bày *x. trưng bày*
bày biện *x. trưng bày*
bày đặt *x. thêm*
bày đầu *x. khởi xướng, bắt chước*
bày tỏ
bày vẽ *x. thêm*
bảy *x. số*
bắc *x. phương hướng*
Bắc bán cầu *x. địa cầu*
Bắc Băng Dương *x. biển*
Bắc cực *x. địa cầu*
Bắc Đẩu *x. sao*
Bắc phạt *x. trừng phạt*
bắc phong *x. gió*
Bắc sử *x. lịch sử*
băm *x. dao, nát*
băm lăm *x. dâm dục*
bằm *x. dao, nát*
bằm bặp *x. môi*
bặm *x. môi*
băn khoăn *x. nghĩ*
bằn bặt *x. im, tin tức*
bẳn *x. bực, tức*
bẳn gắt *x. tính tình, bực tức*
bẳn tính *x. tính tình*
bắn
bắn phá *x. phá*
bắn tiếng *x. tiếng nói*
bắn tin *x. tin tức*
băng *x. bọn; ghế; âm nhạc*
băng bó *x. thương tích*
băng ca *x. thương tích*
băng dương *x. biển*
băng đảo *x. đảo, băng giá*
băng giá
băng hà *x. vua, chết chóc*
băng hoại *x. hư hỏng, xấu xa*
băng huyết *x. máu*
băng ngàn *x. rừng*
băng nhân *x. hôn nhân*
băng nhóm *x. bọn*
băng phiến *x. áo*
băng sơn *x. băng giá*
băng sương *x. sương*
băng tâm *x. lòng dạ, trong sạch*
băng tuyết *x. trong sạch, băng giá, tuyết*
bằng an *x. yên ổn*
bằng cấp
bằng chứng

bằng hữu *x. bạn bè*
bằng khoán *x. khoán*
bằng không *x. không*
bằng lăng *x. cây, gỗ*
bằng lòng
bằng nhau
bằng sa *x. chua*
bằng *x. im, quên*
bằng nhắng *x. điệu bộ*
bắp *x. cây, lương thực*
bắp cải *x. cải*
bắp cày *x. cày*
bắp chân *x. chân*
bắp chuối *x. chân*
bắp đùi *x. chân*
bắp tay *x. tay*
bắp vế *x. chân*
bặp *x. môi*
bắt
bắt ấn *x. bùa*
bắt bẻ *x. hỏi, khó dễ*
bắt bí *x. khó dễ*
bắt bồ *x. tình yêu*
bắt bớ
bắt buộc
bắt chẹt *x. khó dễ*
bắt chước
bắt cóc *x. bắt*
bắt đầu
bắt đền *x. đền bù*
bắt được *x. được*
bắt ép *x. bắt buộc*
bắt giam *x. giam giữ*
bắt giọng *x. giọng*
bắt khoan bắt nhặt *x. bắt bẻ*
bắt lẽ *x. lí lẽ, bắt bẻ*
bắt lỗi *x. lỗi, bắt bẻ*
bắt lửa *x. lửa*
bắt lí *x. lí lẽ, bắt bẻ*
bắt mạch *x. mạch lí*
bắt mồi *x. mồi*
bắt nạt *x. hà hiếp*
bắt nguồn *x. nguồn gốc*
bắt nhịp *x. nhịp điệu*
bắt nọn *x. bắt bẻ*
bắt quyết *x. bùa*
bắt rễ *x. rễ*
bắt tay *x. tay, chào kính*
bắt thăm *x. thăm*
bắt thóp *x. mưu*
bắt thường *x. đền bù*
bắt tội *x. tội*
bắt vạ *x. vạ*
bặt *x. im*
bặt tăm *x. tin tức*
bặt thiệp *x. giao thiệp*
bặt tiếng *x. tiếng tăm*
bặt tin *x. tin tức*
bấc *x. gió, nhẹ; đèn*
bậc *x. thang, cấp bậc*
bầm *x. mẹ; thương tích, sưng*
bẩm *x. xưng hô*
bẩm báo *x. báo cáo, xưng hô*
bẩm chất *x. phú bẩm, tính chất*
bẩm phú *x. phú bẩm*

bẩm sinh *x. phú bẩm, sinh đẻ*
bẩm thụ *x. phú bẩm*
bẩm tính *x. tính tình*
bẩm trình *x. xưng hô, trình bày*
bẫm *x. béo*
bấm *x. tay*
bấm bụng *x. bụng, nhịn, chịu đựng*
bấm độn *x. bói toán*
bấm gan *x. chịu đựng*
bấm quẻ *x. bói toán*
bậm *x. môi*
bần *x. nghèo*
bần bạc *x. nghèo*
bần bách *x. nghèo*
bần cố nông *x. ruộng*
bần cùng *x. nghèo*
bần cùng hoá *x. nghèo*
bần dân *x. dân*
bần đạo *x. xưng hô*
bần hàn *x. nghèo, khổ*
bần khổ *x. nghèo, khổ*
bần nho *x. nho học*
bần nông *x. ruộng*
bần nữ *x. con gái, nghèo*
bần sĩ *x. nghèo, học trò*
bần tăng *x. sư, xưng hô*
bần thần *x. khó chịu*
bần tiện *x. nhỏ mọn*
bẩn
bẩn thỉu
bấn *x. rối rít*
bấn loạn *x. lộn xộn*
bận *x. mặc; bận bịu; lần lượt*
bận bịu
bận rộn *x. bận bịu*
bận tâm *x. chú ý, lo*
bận trí *x. trí tuệ*
bận việc *x. bận, việc*
bâng, bưng *x. mang*
bâng khuâng *x. cảm giác*
bâng quơ *x. vu vơ*
bấng, bứng *x. rễ, trồng trọt*
bấp bênh *x. chắc chắn*
bập *x. môi*
bập bẹ *x. nói*
bập bềnh *x. sóng*
bập bùng *x. lửa, cháy*
bất *x. bài bạc*
bất an *x. yên ổn, an ninh*
bất bằng (bình) *x. bằng lòng*
bất bạc động *x. biến động*
bất biến *x. biến hóa*
bất bình đẳng *x. bất công*
bất bình thường *x. bình thường*
bất cần *x. cần thiết*
bất cẩn *x. cẩn thận*
bất cập
bất chấp *x. chấp nhất*
bất chính (chánh) *x. chính đáng*
bất chợt *x. bất ngờ*
bất công *x. công bằng*
bất cứ *x. điều kiện*
bất di bất dịch *x. cố định, quy tắc*

bất diệt *x. hay ho*
bất dung *x. tha thứ*
bất đắc chí *x. chí, bất mãn*
bất đắc dĩ *x. bất mãn*
bất đẳng thức *x. đại số*
bất định *x. định, vô định, vu vơ*
bất đồ *x. bất ngờ -*
bất đồng *x. bất mãn*
bất động *x. chuyển động*
bất động sản *x. tài sản*
bất giác *x. bất ngờ*
bất hạnh *x. hạnh phúc, xui xẻo*
bất hảo *x. xấu xa*
bất hiếu *x. hiếu thảo*
bất hòa
bất hoàn *x. thiếu*
bất hợp *x. hợp*
bất hợp lệ *x. hợp*
bất hợp lí *x. lí lẽ*
bất hợp pháp *x. pháp luật*
bất hợp tác *x. hợp tác*
bất hợp thời *x. thời cuộc*
bất hủ *x. hay ho*
bất kể *x. điều kiện*
bất khả *x. không thể*
bất khả kháng *x. không thể*
bất khả tri luận *x. triết học*
bất khả xâm phạm *x. xâm phạm*
bất kham *x. ngựa*
bất khuất *x. tinh thần*
bất kì *x. điều kiện*
bất kính *x. kính trọng, vô lễ*
bất lịch sự *x. lịch sự*
bất lợi *x. lợi lộc*
bất lương *x. lương tâm, xấu xa*
bất mãn
bất minh *x. rõ ràng*
bất mục *x. bất hòa*
bất nghì *x. bội bạc*
bất nghĩa *x. bội bạc*
bất ngờ
bất nhã *x. vô lễ, lịch sự*
bất nhân *x. nhân ái, bội bạc*
bất nhẫn *x. kiên nhẫn*
bất nhất *x. khác biệt*
bất ổn *x. ổn định, yên ổn*
bất phân *x. phân biệt*
bất phục *x. phục tùng, chống đối*
bất phục tùng *x. phục tùng, chống đối*
bất quá *x. điều kiện*
bất rất *x. khó chịu*
bất tài *x. tài*
bất tận *x. hết, còn*
bất tất *x. điều kiện*
bất thành *x. thành công*
bất thành văn *x. hiến pháp*
bất thần *x. bất ngờ*
bất thình lình *x. bất ngờ*
bất thời *x. thời cuộc*
bất thuận *x. bất hòa*
bất thức *x. biết*
bất thường
bất tiện *x. tiện*
bất tín *x. tin tưởng*

bất tín nhiệm *x. tin tưởng*
bất tỉnh *x. hôn mê*
bất toàn *x. thiếu, hoàn toàn*
bất trắc *x. trở ngại*
bất trị *x. dạy dỗ*
bất trung *x. trung thành*
bất túc *x. thiếu*
bất tử *x. chết chóc*
bất tường *x. rõ ràng*
bất ưng *x. bất mãn*
bất xứng *x. xứng đáng*
bất ý *x. bất ngờ, ý tứ*
bật *x. cao, bắn*
bật cười *x. cười*
bật lửa *x. lửa*
bật ngửa *x. ngã*
bâu *x. áo; đông, xung quanh, tụ tập*
bầu *x. bầu cử*
bầu bạn *x. bạn*
bầu bậu *x. mặt*
bầu bĩnh *x. mặt, béo, tròn*
bầu cử
bầu dục *x. tròn*
bầu không khí *x. không khí*
bầu trời *x. mặt trời*
bấu *x. tay*
bấu víu *x. nhờ vả*
bấu xén *x. bớt*
bậu *x. vợ*
bây, bay *x. xưng hô*
bây bẩy *x. run*
bây chừ *x. hiện tại*
bây giờ *x. hiện tại*
bây nhiêu *x. ước chừng, số lượng*
bầy *x. động vật*
bầy hầy *x. lộn xộn*
bầy nhầy *x. dính*
bẩy *x. nâng, nặng*
bẫy *x. cạm bẫy*
bấy *x. nát*
bấy chầy *x. lâu*
bấy giờ *x. quá khứ*
bấy nhiêu *x. số lượng, ước chừng*
bậy *x. bậy bạ*
bậy bạ
be *x. chai*
be bé *x. bé*
be bét *x. say, sai*
be he *x. dê*
bè *x. thuyền*
bè bạn *x. bạn*
bè bè *x. hình dáng*
bè cánh *x. phe*
bè đảng *x. phe, đảng*
bè lũ *x. bọn*
bè nhè *x. khóc, giọng*
bè phái *x. phe phái*
bẻ *x. gãy*
bẻ ghi *x. tàu lửa*
bẻ lái *x. xe*
bẽ bàng *x. ngang trái*
bẽ mặt *x. xấu hổ*
bé *x. nhỏ*

bé bỏng *x. bé*
bé cái lầm *x. lầm*
bé con *x. bé*
bé mọn *x. bé*
bẹ *x. cây*
becgiê *x. chó*
bẻm mép *x. mách lẻo*
bèn *x. liền*
bẽn lẽn *x. xấu hổ, điệu bộ*
bén *x. lửa; sắc, dao*
bén gót *x. theo*
bén mảng *x. đến*
bẹn *x. thân thể*
beng beng *x. kêu*
béng *x. xong*
beo *x. động vật*
bèo
bèo bọt *x. trôi nổi*
bèo nhèo *x. nhăn nheo*
bẻo *x. ít*
béo
béo bở *x. lợi lộc*
béo mỡ *x. đùa*
bẹo *x. tay*
bép xép *x. nói, mách lẻo*
bẹp *x. nổ, nát*
bét *x. sai; cuối cùng*
bét nhè *x. say*
bét tĩ *x. thua*
bẹt *x. thấp*
bê *x. bò; mang*
bê bết *x. dính*
bê bối *x. bừa bãi, hư hỏng*
bê rê *x. mũ*
bê ta *x. nổ; chữ*
bê tha *x. hư hỏng*
bê tông *x. xây dựng*
bê trễ *x. trễ*
bề *x. đo đạc*
bề bề *x. nhiều*
bề bộn *x. nhiều*
bề ngoài *x. hình thức, vỏ*
bề thế *x. to, thế lực, lớn*
bề tôi
bề trên *x. trên, dòng tu*
bể *x. biển; nước; vỡ*
bể dâu *x. thay đổi*
bể khổ *x. khổ*
bể hoạn *x. quan*
bể tắm *x. tắm*
bễ *x. rèn*
bế
bế bồng *x. bế*
bế giảng *x. lễ, giảng giải, trường học*
bế kinh *x. kinh nguyệt*
bế mạc *x. hết, xong*
bế quả *x. quả*
bế quan *x. quan ải*
bế tắc
bệ *x. cao, ngồi*
bệ cửa *x. cửa*
bệ hạ *x. vua, xưng hô*
bệ kiến *x. gặp, thấy*

bệ ngọc *x. ngôi báu*
bệ rạc *x. mệt, hư hỏng*
bệ rồng *x. ngôi báu*
bệ vệ *x. điệu bộ, oai*
bệch *x. trắng*
bên *x. phương hướng*
bền *x. lâu dài*
bền bỉ
bền chặt *x. bền, lâu dài*
bền chí *x. chí, bền*
bền đỗ *x. bền*
bền lòng *x. bền*
bền vững *x. bền, lâu dài, vững vàng*
bển *x. bên*
bến *x. tàu bè, xe*
bến bờ *x. bến*
bến tàu *x. tàu bè*
bến xe *x. xe*
bện *x. đan*
bênh, binh *x. bênh vực*
bênh vực
bềnh bồng *x. trôi nổi*
bệnh
bệnh án *x. bệnh*
bệnh cảnh *x. bệnh*
bệnh căn *x. bệnh*
bệnh chứng *x. bệnh*
bệnh hoạn *x. bệnh*
bệnh lí *x. bệnh*
bệnh lí học *x. bệnh*
bệnh nguyên *x. bệnh*
bệnh nhân *x. bệnh*
bệnh sinh *x. bệnh*
bệnh sử *x. bệnh*
bệnh tật *x. bệnh*
bệnh tình *x. bệnh*
bệnh trạng *x. bệnh*
bệnh tưởng *x. bệnh*
bệnh viện
bệnh xá *x. bệnh viện*
bếp
bếp núc *x. bếp*
bết *x. kém; dính*
bết bát *x. kém*
bệt *x. thấp, ngồi*
bêu
bêu diếu (riếu) *x. bêu xấu*
bêu rêu *x. bêu xấu*
bêu xấu *x. xấu xa*
bều bệu *x. mềm, bắp thịt*
bệu *x. bắp thịt, béo*
bi *x. trò chơi*
bi-a, bi da *x. trò chơi, thể thao*
bi ai *x. buồn*
bi bô *x. nói*
bi ca *x. hát*
bi cảm *x. cảm động*
bi chí *x. mả*
bi da *x. trò chơi, thể thao*
bi đát *x. buồn, đau xót*
bi đông *x. uống*
bi hài kịch *x. kịch*
bi hoài *x. buồn*

bi hoan *x. buồn, vui*
bi hùng *x. buồn*
bi khúc *x. hát*
bi kí *x. mả*
bi kịch *x. kịch*
bi lụy *x. buồn*
bi quan *x. buồn*
bi sầu *x. buồn*
bi thảm *x. buồn, đau*
bi thương *x. buồn, đau*
bi tráng *x. buồn*
bì *x. da; so sánh*
bì bà bì bõm *x. bơi lội*
bì bạch *x. da; kêu, tiếng động*
bì bõm *x. bơi lội*
bì bọp *x. nổ*
bì cuốn *x. món ăn*
bì khổng *x. vỏ*
bì phu *x. da*
bì quyền *x. mệt*
bì sị *x. mặt*
bì thống *x. da*
bì thư *x. thư từ*
bì viêm *x. da*
bỉ báng *x. chê, khinh*
bỉ lậu *x. thô lậu*
bỉ mặt *x. xấu hổ*
bỉ ngôn *x. lời nói*
bỉ nhân *x. xưng hô*
bỉ ổi *x. xấu xa*
bỉ phu *x. xưng hô*
bỉ vận *x. thời vận*
bí *x. bế tắc*
bí ẩn *x. bí mật, kín, giấu*
bí beng *x. lôi thôi*
bí chú *x. chú thích*
bí danh *x. tên*
bí đao *x. bí*
bí đỏ *x. bí*
bí hiểm *x. khó, bí mật*
bí kế *x. mưu*
bí mật
bí nhiệm *x. bí mật*
bí quyết *x. phương pháp*
bí rợ *x. bí*
bí sị *x. mặt*
bí sử *x. lịch sử*
bí tàng *x. bí mật, chứa đựng*
bí thuật *x. phương pháp*
bí thư *x. chức vụ*
bí tỉ *x. say sưa*
bí tích *x. Thiên Chúa giáo, dấu tích*
bí truyền *x. truyền thụ, bí mật*
bí tử *x. hạt*
bị
bị án *x. án*
bị can *x. toà án*
bị cáo *x. toà án*
bị chú *x. chú thích*
bị động *x. hành động*
bị đơn *x. đơn từ*
bị khảo *x. khảo cứu*
bị sị *x. mặt*

bị thịt *x. vô ích, vô dụng*
bị thương *x. thương tích*
bị trị *x. cai trị*
bị vong lục *x. ngoại giao*
bia *x. uống; bắn; kỉ niệm*
bia miệng *x. đồn đãi, mồm miệng*
bìa *x. sách*
bịa *x. bịa đặt*
bịa đặt
bích báo *x. báo chí*
bích chương *x. quảng cáo*
bích hoạ *x. vẽ*
bích không *x. không gian*
bích kích pháo *x. súng*
bích lan *x. sóng*
bích ngọc *x. ngọc*
bích quy *x. bánh*
bích thạch *x. đá*
bích thuỷ *x. nước*
bích vân *x. mây*
bịch *x. rơi; túi*
biếc *x. xanh*
biếm hoạ *x. vẽ*
biếm nhẽ *x. chế nhạo*
biếm trích *x. quan*
biếm truất *x. chức vụ*
biên *x. viết; bìa, viền*
biên ải *x. biên giới*
biên bản *x. bằng chứng, công văn*
biên cảnh *x. biên giới*
biên chép *x. biên soạn*
biên chế *x. chế độ*
biên chú *x. chú thích*
biên cư *x. biên giới*
biên cương *x. biên giới*
biên dịch *x. dịch thuật, biên soạn*
biên đạo *x. múa*
biên đình *x. biên giới*
biên độ *x. độ*
biên giới *x. quốc gia*
biên khu *x. khu, biên giới*
biên kịch *x. kịch*
biên lai *x. giấy tờ*
biên niên *x. năm, lịch sử*
biên phòng *x. phòng thủ, biên giới*
biên soạn
biên tai *x. biên giới*
biên tập *x. viết*
biên tập viên *x. viết, báo chí*
biên thành *x. thành trì*
biên thuật *x. biên soạn*
biên thùy *x. biên giới*
biên trấn *x. biên giới*
biên tu *x. quan*
biên uỷ *x. báo chí*
biền biệt *x. lâu dài*
biền ngẫu *x. văn chương*
biền văn *x. văn chương*
biển
biển hồ *x. biển*
biển giả *x. biển*
biển khơi *x. biển*
biển lận *x. hà tiện*

biển khơi *x. biển*
biển số, bảng số *x. xe*
biển thủ *x. quỹ, tham lam*
biến *x. biến hóa*
biến ảo *x. thay đổi, biến hóa, hư ảo*
biến áp *x. điện*
biến âm *x. phát âm, ngữ âm*
biến cách *x. biến hóa*
biến cảo *x. biến hóa*
biến chất *x. thay đổi, tính chất*
biến chế *x. thay đổi*
biến chủng *x. giống nòi*
biến chuyển *x. thay đổi*
biến chứng *x. triệu chứng*
biến cố
biến dạng *x. biến hóa*
biến di *x. biến hóa*
biến dị *x. biến hóa*
biến dịch *x. biến hóa, thay đổi*
biến điện *x. điện*
biến điệu *x. thay đổi*
biến đổi *x. thay đổi*
biến động *x. biến cố*
biến hình *x. hình dạng*
biến loại *x. loại*
biến loạn *x. loạn*
biến sắc *x. mặt, màu sắc*
biến số *x. số*
biến thái *x. biến đổi, thay đổi*
biến thành *x. biến đổi*
biến thức *x. biến đổi*
biến tính *x. biến đổi, tính chất*
biến trở *x. điện*
biến từ *x. ngữ pháp, từ ngữ*
biến tướng *x. biến đổi*
biến ứng *x. biến đổi, thay đổi*
biện bác
biện bạch *x. biện bác*
biện biệt *x. phân biệt*
biện chính *x. biện bác*
biện chứng pháp *x. luận lí*
biện giải *x. biện bác*
biện hộ *x. bênh vực, cãi*
biện lai *x. thư kí*
biện luận *x. lí luận*
biện lí *x. lí lẽ, pháp luật*
biện lí cuộc *x. pháp luật*
biện minh *x. rõ ràng*
biện minh trạng *x. toà án*
biện pháp *x. phương pháp*
biện sĩ *x. biện bác*
biện thuyết *x. biện bác*
biêng biếc *x. xanh*
biếng *x. lười biếng*
biếng nhác *x. lười biếng*
biết
biết điều *x. điều, phải trái*
biết mùi *x. từng trải*
biết tay *x. biết*
biết tẩy *x. biết*
biết thóp *x. biết*
biệt *x. mất*
biệt chính *x. chính sách*

biệt chú *x. chú thích*
biệt cư *x. ở, cư ngụ*
biệt dạng *x. hình dạng*
biệt danh *x. tên*
biệt dị *x. khác nhau*
biệt đãi *x. đối xử*
biệt điện *x. cung điện*
biệt đoàn *x. đoàn*
biệt đội *x. đội*
biệt động *x. chuyển động*
biệt động quân *x. binh chủng*
biệt giáo *x. đạo*
biệt giam *x. giam giữ*
biệt hiệu *x. tên hiệu*
biệt khu *x. khu, quân khu*
biệt khúc *x. nhịp khúc*
biệt kích *x. chiến đấu, bộ binh*
biệt lập *x. thành lập, riêng rẽ*
biệt lệ *x. lệ*
biệt li *x. chia li*
biệt loại *x. loại*
biệt phái *x. sai khiến*
biệt số *x. số, phương trình*
biệt tài *x. tài*
biệt tăm *x. hình dạng*
biệt thù *x. đặc biệt*
biệt thự *x. nhà*
biệt tích *x. tung tích*
biệt tịch *x. vắng vẻ*
biệt tin *x. tin tức*
biệt tự *x. tên*
biệt vụ *x. việc*
biệt xứ *x. xứ sở*
biểu bảo *x. sai khiến*
biểu bì *x. da*
biểu dương *x. khen, bày tỏ*
biểu diễn *x. diễn*
biểu đạt *x. bày tỏ*
biểu đồ, đồ biểu *x. bản đồ*
biểu đồng tình *x. bằng lòng*
biểu hiện *x. bày tỏ*
biểu hiệu *x. bày tỏ*
biểu kiến *x. mặt trời*
biểu lộ *x. bày tỏ*
biểu ngữ *x. biểu tình*
biểu quyết *x. quyết định*
biểu thị *x. bày tỏ*
biểu thức *x. đại số*
biểu tình
biểu tượng *x. tượng trưng*
biểu xích *x. súng*
biểu ý *x. chữ*
biếu *x. cho*
biếu xén *x. cho*
biệu *x. sưng*
bìm bìm *x. thuốc men*
bìm bịp *x. chim*
bím *x. tóc*
bịn *x. buộc*
bịn rịn *x. vướng vít*
binh, bênh *x. bênh vực*
binh bị *x. quân đội, phòng thủ*
binh biến *x. biến cố*
binh chế *x. quân đội*

binh chủng
binh dịch *x. quân đội*
binh đao *x. chiến tranh*
binh đoàn *x. quân đội, quân số*
binh đội *x. quân đội*
binh gia *x. chiến thuật, chiến lược*
binh khí *x. vũ khí*
binh lính *x. lính*
binh lửa *x. chiến tranh*
binh lực *x. lực lượng*
binh lương *x. lương thực*
binh mã *x. quân đội*
binh ngũ *x. quân đội, hàng ngũ*
binh nhu *x. quân đội, nhu cầu*
binh nhung *x. quân đội*
binh pháp *x. chiến thuật, chiến lược*
binh phục *x. y phục*
binh quyền *x. quyền lực*
binh sĩ *x. lính*
binh thư *x. chiến thuật, chiến lược*
binh tình *x. tình hình*
binh trạm *x. liên lạc*
binh vận *x. tình báo, tuyên truyền*
binh vụ *x. việc, quân đội*
binh xưởng *x. xưởng*
bình
bình an *x. yên ổn*
bình bầu *x. bầu cử*
bình bịch *x. kêu, xe*
bình bồng *x. trôi nổi*
bình cầu *x. bình*
bình chân *x. bình thường*
bình chú *x. chú thích*
bình công *x. công lao*
bình dân *x. giai cấp*
bình dị *x. giản dị, dễ*
bình diện *x. phương diện*
bình đẳng
bình địa *x. đất, bằng phẳng*
bình định *x. yên ổn*
bình giá *x. giá cả*
bình hành *x. hình học*
bình hương *x. hương nhang*
bình hoa *x. hoa*
bình khang *x. đĩ*
bình lặng *x. lặng lẽ, yên tĩnh*
bình lọc *x. gạn lọc*
bình luận x. *nghị luận, phê bình*
bình minh *x. sáng sớm*
bình nghị *x. đề nghị, bầu*
bình nguyên *x. địa lí*
bình nhật *x. ngày*
bình phẩm *x. phê bình*
bình phong *x. gió, che*
bình phục *x. bệnh, sức khỏe*
bình phương *x. đại số*
bình quân *x. chia*
bình quyền *x. quyền lực*
bình sinh *x. sống*
bình tâm *x. lòng dạ*
bình thản *x. yên ổn, bình thường*
bình thân *x. thân thể*
bình thiên *x. mũ*

bình thời *x. bình thường*
bình thuỷ *x. uống, nóng*
bình thường
bình thường hoá *x. bình thường*
bình tích *x. uống*
bình tĩnh
bình toong *x. uống*
bình trị *x. cai trị*
bình văn *x. văn chương*
bình vôi *x. vôi, trầu không*
bình xịt *x. xịt*
bình yên *x. yên ổn*
bỉnh bút *x. bút, báo chí*
bĩnh *x. ỉa*
bính boong *x. chuông*
bịnh (bệnh) *x. bệnh*
bịp
bịp bợm
bít *x. che phủ, ngăn cản*
bít bùng *x. che đậy*
bít tất *x. giày*
bít tết *x. thịt, món ăn*
bịt *x. kín*
bịt bùng *x. kín*
bịt mắt *x. che đậy*
bìu *x. cổ, động vật*
bìu dái *x. dương vật*
bĩu môi *x. môi*
bĩu miệng *x. mồm miệng*
bíu *x. tay*
bịu *x. bận bịu*
bo bo *x. cây; giữ*
bò
bò cạ (bọ cạp) *x. sâu bọ, côn trùng*
bò lạc *x. trai gái*
bò (bồ) hóng *x. khói*
bò sát *x. động vật*
bỏ
bỏ bả *x. cạm bẫy*
bỏ bê *x. bỏ*
bỏ bùa *x. bùa*
bỏ cuộc *x. thua*
bỏ dở *x. bỏ*
bỏ đời *x. rủa, đời*
bỏ hoang *x. hoang vu*
bỏ liều *x. bỏ, liều*
bỏ lửng *x. bỏ, quên*
bỏ mạng *x. chết, mạng sống*
bỏ mình *x. chết*
bỏ mứa *x. ăn*
bỏ ngỏ *x. bỏ, trống trải*
bỏ nhỏ *x. thể thao*
bỏ phế *x. bỏ*
bỏ phí *x. bỏ, phí tổn*
bỏ phiếu *x. phiếu, bầu*
bỏ qua *x. qua, tha thứ*
bỏ quá *x. tha thứ*
bỏ quên *x. quên*
bỏ rơi *x. rơi, bỏ*
bỏ sót *x. quên, bỏ*
bỏ thăm *x. thăm*
bỏ thây *x. chết*
bỏ thí *x. bỏ*
bỏ tù *x. tù*
bỏ vạ *x. vạ*

bỏ xác *x. chết, xác*
bỏ xó *x. bỏ*
bõ công *x. công*
bõ già *x. đày tớ*
bõ ghét *x. ghét*
bõ giận *x. giận*
bó *x. bó buộc; số lượng*
bó buộc
bó giáp *x. thua, hàng phục*
bó gối *x. thua*
bó tay *x. thua*
bọ *x. côn trùng, sâu bọ*
bọ cạp *x. côn trùng, sâu bọ*
bọ chét *x. côn trùng*
bọ dừa *x. côn trùng*
bọ gậy *x. côn trùng*
bọ hung *x. côn trùng*
bọ mát *x. côn trùng*
bọ muỗm *x. côn trùng*
bọ ngựa *x. côn trùng*
bọ quýt *x. côn trùng*
bọ rầy *x. côn trùng*
bọ xít *x. côn trùng*
bóc *x. vỏ*
bóc lột *x. lấy, chiếm đoạt*
bóc vỏ *x. vỏ*
bọc *x. túi, bao bì*
bọc điều *x. may mắn*
bọc hậu *x. sau, tấn công, bao vây*
bọc (bộc) phá *x. nổ*
bọc sắt *x. xe, thiết giáp*
bòi *x. dương vật*
bỏi *x. trống*
bói *x. bói toán; chín*
bói bài *x. bói toán*
bói cá *x. chim*
bói quẻ *x. bói toán*
bói toán
bom *x. vũ khí*
bỏm bẻm *x. nhai*
bõm *x. rơi*
bon
bon bon *x. xe, chạy*
bon chen *x. tranh đua*
bòn *x. lấy, gom góp*
bòn bon *x. cây, kẹo*
bòn chài *x. lấy, gom góp*
bòn đãi *x. lấy, gom góp*
bòn mót *x. lấy, gom góp*
bòn rút *x. lấy, gom góp*
bỏn sẻn *x. hà tiện*
bón *x. bón phân, ỉa, bệnh*
bong *x. rời*
bong bóng *x. đồ chơi*
bong gân *x. xương*
bong vụ *x. trò chơi*
bòng *x. cây*
bòng bong *x. rối*
bỏng *x. bánh; nóng, da*
bóng
bóng bàn *x. thể thao*
bóng bẩy *x. đẹp*
bóng chuyền *x. thể thao*
bóng dáng *x. hình dáng*
bóng đá

bóng đè *x. ngủ*
bóng đèn *x. đèn*
bóng gió *x. nói, vu vơ, mơ hồ*
bóng hồng *x. con gái*
bóng láng
bóng loáng *x. bóng láng*
bóng lưỡng *x. bóng láng*
bóng ma *x. ma*
bóng mát *x. mát*
bóng mờ *x. mờ*
bóng nhoáng *x. bóng láng*
bóng nước *x. thể thao*
bóng râm *x. mát*
bóng rổ *x. thể thao*
bóng quáng *x. nhìn*
bóng sắc *x. sắc đẹp*
bóng tối *x. tối*
bóng tròn *x. bóng đá*
bóng vía *x. hình dáng*
bóng xế *x. mặt trời; già*
bọng *x. cây, rỗng*
bọng cứt *x. chim*
bọng đái *x. bàng quang*
boong *x. tàu bè*
boong tàu *x. tàu bè*
bóp *x. sờ mó*
bóp bụng *x. nhịn*
bóp chắt *x. dành dụm*
bóp chẹt *x. bắt bẻ, khó khăn*
bóp chết *x. tiêu diệt*
bóp cò *x. súng, bắn*
bóp còi *x. còi, xe*
bóp cổ *x. cổ, giết*
bóp da *x. tiền*
bóp đầm *x. tiền*
bóp hầu *x. hà hiếp*
bóp họng *x. hà hiếp*
bóp méo *x. sai*
bóp miệng *x. mồm miệng*
bóp mũi *x. mũi*
bóp nghẹt x. *bắt bẻ, khó khăn*
bóp phơi x. *tiền*
bóp trán *x. trán, nghĩ*
bọp *x. nổ*
bót *x. đồn bót, canh gác*
bọt
bọt bèo *x. trôi nổi*
bọt biển *x. biển, bọt*
bọt nước *x. bọt*
bô *x. ỉa*
bô bô *x. nói*
bô lão *x. già*
bồ *x. bạn; chứa đựng*
bồ bịch *x. tình yêu, trai gái*
bồ cào *x. canh tác*
bồ các *x. chim*
bồ câu *x. chim*
bồ côi *x. trẻ con, mồ côi*
bồ công anh *x. cây, thuốc men*
bồ đào *x. rượu*
bồ đào cầu khuẩn *x. vi trùng*
bồ đề *x. cây*
bồ hòn *x. giặt*
bồ hóng *x. khói*

bồ hôi *x. mồ hôi*
bồ kết *x. giặt, đầu*
bồ liễu *x. đàn bà*
bồ ngót *x. rau*
bồ (bù) nhìn *x. vô dụng*
bồ nông *x. chim*
Bồ Tát *x. Phật*
bồ tạt *x. xà phòng*
bổ *x. cắt; bổ dưỡng*
bổ âm *x. bổ dưỡng*
bổ chính *x. sửa chữa, thêm*
bổ chú *x. chú thích, thêm*
bổ chứng *x. ngã*
bổ cứu *x. nghiên cứu, thêm*
bổ di *x. thêm*
bổ dụng *x. dùng, chức vụ*
bổ dưỡng
bổ đồng *x. bằng nhau*
bổ ích *x. ích lợi*
bổ khuyết *x. thêm, thiếu*
bổ ngữ *x. câu*
bổ ngửa *x. ngã*
bổ nhào *x. ngã*
bổ nhiệm *x. nhiệm vụ, chức vụ*
bổ phế *x. phổi*
bổ sung *x. thêm*
bổ thận *x. thận*
bổ tì *x. bổ dưỡng, lá lách*
bổ trợ *x. giúp đỡ, thêm*
bổ túc *x. thêm*
bổ vị *x. bổ dưỡng, bao tử*
bố *x. cha; vải; bắt, bao vây*
bố cáo *x. báo cáo*
bố chính *x. quan*
bố cục *x. văn chương*
bố kinh *x. vợ*
bố láo *x. hỗn láo, bậy bạ, vô lễ*
bố lếu *x. bậy bạ, vô lễ*
bố phòng *x. phòng thủ*
bố ráp *x. bắt, bao vây*
bố thí *x. cho*
bố trí *x. sắp đặt*
bố y *x. y phục*
bộ
bộ binh *x. binh chủng*
bộ cánh *x. mặc*
bộ chỉ huy *x. chỉ huy*
bộ dạng *x. điệu bộ*
bộ đàm *x. nói*
bộ điệu *x. điệu bộ*
bộ đồ *x. quần, áo*
bộ đồ lòng *x. thịt*
bộ đội *x. bộ binh*
bộ đời *x. khai sinh*
bộ hạ *x. dưới*
bộ hành *x. đi*
bộ lạc *x. dân tộc*
bộ luật *x. luật*
bộ lư *x. thờ cúng*
bộ máy *x. tổ chức*
bộ mặt *x. mặt*
bộ môn *x. khoa học*
bộ phận *x. máy móc*
bộ tịch *x. điệu bộ*
bộ tộc *x. dân tộc*

bộ trưởng
bộ tư lệnh *x. chỉ huy, binh chủng*
bộ tướng *x. tướng*
bộ vị *x. vị trí*
bộ vó *x. điệu bộ*
bộ xương *x. xương*
bốc *x. tay*
bốc dỡ *x. hàng hóa*
bốc đồng *x. hứng*
bốc hàng *x. hàng hóa*
bốc hỏa *x. lửa*
bốc hốt *x. cử chỉ*
bốc hơi *x. hơi*
bốc khói *x. khói*
bốc lửa *x. lửa*
bốc mộ *x. mả*
bốc phệ *x. bói toán*
bốc sư *x. bói toán*
bốc thuốc *x. thuốc men*
bốc vác *x. hàng hóa, chuyên chở*
bốc xếp *x. hàng hóa, chuyên chở*
bộc bạch *x. bày tỏ*
bộc lộ *x. bày tỏ*
bộc lôi *x. chất nổ*
bộc phá *x. chất nổ, vũ khí*
bộc phát *x. phát sinh, vũ khí*
bộc trực *x. ngay thẳng, tính tình*
bộc tuệch, bộc toạc *x. nông nổi*
bôi *x. dính*
bôi bác *x. bẩn thỉu, xấu xa*
bôi nhọ (lọ) *x. bêu xấu, danh dự, xấu xa*
bồi *x. đầy tớ, thêm*
bồi bàn *x. đầy tớ, bàn*
bồi bổ *x. bổ dưỡng*
bồi bút *x. bút*
bồi dưỡng *x. thêm, bổ dưỡng*
bồi đắp *x. thêm*
bồi khoản *x. bồi thường, điều khoản*
bồi hoàn *x. bồi thường*
bồi hồi *x. cảm động*
bồi phòng *x. phòng ốc*
bồi thẩm *x. quan tòa*
bồi thường
bồi tiếp *x. thêm*
bối *x. tóc*
bối cảnh *x. cảnh*
bối mẫu *x. thuốc men*
bối rối *x. lo*
bội *x. nhiều*
bội ân *x. ơn*
bội bạc
bội cấp *x. cấp phát*
bội chi *x. chi thu*
bội giáo *x. đạo*
bội hôn *x. hôn nhân*
bội nghịch *x. phản nghịch*
bội phản *x. phản bội*
bội phần *x. phần phò*
bội số *x. số*
bội tăng *x. thêm*
bội thu *x. thu*
bội thực *x. ăn*
bội tín *x. tin tưởng, lừa đảo*

bội tinh *x. huy chương*
bội ước *x. giao ước*
bôm bê *x. tóc*
bôm bốp *x. kêu*
bồm bộp *x. rơi*
bôn ba *x. trốn*
bôn đào *x. trốn*
bôn hành *x. đi*
bônsêvích *x. cộng sản*
bôn tập *x. tấn công*
bôn tẩu *x. trốn*
bồn *x. nước, hoa, tắm*
bồn chồn *x. lo, cảm giác*
bổn báo *x. báo chí*
bổn chức *x. chức vụ, xưng hô*
bổn đạo *x. giáo hữu*
bổn hiệu *x. hiệu*
bổn mạng *x. mạng sống*
bổn phận *x. nhiệm vụ*
bổn xứ *x. xứ*
bốn *x. số*
bốn phương *x. phương hướng*
bộn *x. nhiều*
bộn bề *x. bề bộn, nhiều*
bộn rộn *x. quấy rầy*
bông *x. hoa, cây*
bông đùa *x. đùa*
bông đá *x. cảnh*
bông giấy *x. hoa*
bông gòn *x. cây*
bông lông *x. lang thang, vu vơ*
bông lơn *x. đùa*
bông tai *x. tai, trang sức*
bông vải *x. vải*
bông vụ *x. trò chơi*
bồng *x. bế; tràn, đầy*
bồng bềnh *x. nổi*
bồng đảo *x. tiên*
bồng lai *x. tiên, sướng*
bổng *x. cao; giọng; lương bổng*
bổng lộc *x. lương bổng*
bổng ngoại *x. lương bổng*
bổng trầm *x. âm thanh, giọng*
bỗng *x. bất ngờ*
bỗng chốc *x. bất ngờ*
bỗng dưng *x. bất ngờ*
bỗng đâu *x. bất ngờ*
bỗng không *x. bất ngờ*
bỗng nhiên *x. bất ngờ*
bống *x. cá*
bộng *x. cây, rỗng*
bốp *x. trắng; kêu*
bốp chát *x. nói*
bộp *x. rơi*
bộp chộp *x. nông nổi*
bốt *x. căn cứ, đồn bót*
bột
bột giặt *x. xà phòng*
bột ngọt *x. gia vị*
bột phát *x. phát sinh*
bơ *x. béo, sữa*
bơ phờ *x. mệt, điệu bộ*
bơ thờ *x. điệu bộ*
bơ vơ
bờ

bờ bể *x. biển*
bờ bến *x. bờ, bến*
bờ bụi *x. bờ*
bờ cõi *x. biên giới, quốc gia*
bờ hè *x. đường sá, phố xá*
bờ lề *x. đường sá, phố xá*
bờ ranh *x. ranh giới, ngăn cách*
bờ rào *x. ranh giới, ngăn cách*
bở *x. rách; khoai*
bỡ ngỡ *x. lạ*
bó *x. la, kêu*
bợ *x. tay*
bợ đỡ *x. nịnh nọt*
bơi
bơi lội *x. thể thao*
bời *x. rối*
bời lời *x. cây, thuốc men*
bời rời *x. rời*
bởi *x. nguyên nhân*
bởi chưng *x. nguyên nhân*
bởi đâu x. *nguyên nhân*
bởi thế *x. nguyên nhân*
bởi vậy *x. nguyên nhân*
bởi vì *x. nguyên nhân*
bới *x. đào bới*
bới móc *x. xấu xa, nói xấu, bêu xấu*
bơm *x. khí, hơi*
bờm *x. động vật*
bờm xờm *x. tóc*
bợm *x. quỷ quyệt*
bợm bãi *x. quỷ quyệt*
bơn bớt *x. bớt*
bỡn *x. đùa*
bỡn cợt *x. đùa*
bợn *x. bẩn, ghét*
bợn nhơ *x. bẩn*
bớp *x. đánh*
bợp *x. đánh*
bợp tai *x. đánh*
bớt
bớt xén *x. bớt*
bớt xớ *x. bớt*
bợt *x. rách*
bu *x. đông đảo, xung quanh*
bu gi *x. máy*
bù *x. thêm*
bù chì *x. giúp đỡ, giữ gìn*
bù đắp *x. thêm*
bù đầu *x. bận bịu*
bù loong *x. chặt*
bù lu bù loa *x. khóc*
bù nhìn *x. vô dụng, giả dối*
bù trớt *x. bù đắp*
bù trừ *x. thêm, bù đắp*
bù xớt *x. thêm*
bù xù *x. tóc*
bú *x. sữa, vú*
bú dù *x. khỉ*
bú mớm *x. nuôi nấng, vú*
bụ *x.* béo
bụ bẫm *x. béo*
bùa
bùa bả *x. bùa*

bùa chú *x. bùa*
bùa ngãi *x. bùa*
bùa phép *x. bùa*
bùa mê *x. bùa*
bủa *x. bao vây, xung quanh*
bủa vây *x. bao vây*
búa
bụa *x. góa*
bục *x. rách; đứng*
bùi *x. mùi vị*
bùi nhùi *x. lửa*
bùi ngùi *x. cảm động*
bùi tai *x. tai, nghe theo*
búi *x. tóc*
búi tó, búi tóc *x. tóc*
bụi *x. bẩn; cỏ, cây*
bụi bặm *x. bẩn*
bụi đời *x. lang thang*
bụi hồng *x. trần gian*
bụi rậm *x. cây*
bụi trần *x. trần gian*
bùm *x. nổ*
bủm *x. kêu*
bũm, bõm *x. kêu, rơi*
bụm *x. che đậy, tay*
bùn *x. đất*
bùn lầy *x. bùn*
bủn *x. nát*
bủn rủn *x. cảm giác*
bún *x. món ăn*
bung *x. mở, rộng*
bung xung *x. giữa*
bùng *x. nổ, cháy*
bùng binh *x. đường sá*
bùng bục *x. mục, nát*
bùng nổ *x. nổ, cách mạng, chiến tranh*
bủng *x. da*
bủng beo *x. da*
búng *x. tay*
bụng
bụng dạ *x. lòng dạ*
buộc *x. dây*
buộc lòng *x. bắt buộc*
buộc tội *x. tội*
buồi *x. dương vật*
buổi *x. ngày*
buồm *x. thuyền*
buôn *x. bán; làng xã*
buôn bán *x. buôn, bán*
buồn
buồn bã *x. buồn*
buồn bực *x. buồn*
buồn cười *x. cười*
buồn tình *x. buồn*
buồn vui *x. buồn, vui*
buông *x. bỏ*
buông tha *x. bỏ, tha*
buông trôi *x. bỏ*
buông tuồng *x. hư hỏng*
buông xuôi *x. bỏ*
buồng *x. phòng, nhà*
buồng lái *x. xe, tàu bè*
buồng máy *x. máy*

buồng the *x. phòng ốc, ái ân*
buồng tối *x. ảnh*
buồng trứng
buốt *x. đau*
buột *x. rơi*
búp *x. hoa*
bụp *x. nổ*
bút *x. viết*
bút chiến *x. bút*
bút đàm *x. bút, nói chuyện*
bút đề *x. bút*
bút danh *x. bút, tên*
bút giá *x. bút*
bút hoa *x. bút*
bút hiệu *x. bút, tên*
bút kí *x. bút*
bút lục *x. bút*
bút lực *x. bút*
bút mặc *x. bút*
bút nghiên *x. bút*
bút pháp *x. bút, văn chương*
bút phê *x. bút, phê duyệt*
bút tháp *x. tháp*
bút tích *x. bút, chữ*
bút toán *x. kế toán*
bút tự *x. bút, chữ*
bút tướng pháp *x. bút, chữ, tướng pháp*
bút vấn *x. bút, hỏi*
bụt *x. Phật*
bụt mọc *x. ngồi*
buýt *x. xe*
bứ bự *x. to*
bự *x. to*
bừa *x. canh tác, cày*
bừa bãi *x. lộn xộn*
bừa bộn *x. lộn xộn*
bừa phứa *x. lộn xộn, cẩu thả*
bữa *x. bữa ăn, ngày*
bữa ăn
bửa *x. dứa*
bựa *x. răng*
bức *x. nóng*
bức bách *x. gấp gáp*
bức bàn *x. cửa*
bức hiếp *x. hà hiếp*
bức hôn *x. hôn nhân*
bức thiết *x. cần thiết*
bức tử *x. chết*
bức xạ *x. ánh sáng*
bức xúc *x. cần thiết, thúc giục*
bực *x. tức*
bực bội *x. khó chịu, bực tức*
bực dọc *x. khó chịu*
bực mình
bực tức
bưng *x. tay, che đậy*
bưng biền *x. căn cứ*
bưng bít *x. che đậy, giấu giếm*
bừng, bằng *x. đỏ, cháy, nóng*
bừng bừng *x. đỏ, cháy, nóng*
bửng *x. ngăn*
bứng *x. cây, rễ*
bước *x. đi, chân*
bước chân *x. bước, chân*

bước đường ***x.*** *đường sá*
bươi (bới) ***x.*** *đào bới*
bươi (bới) móc ***x.*** *bắt bẻ, xấu xa*
bưởi ***x.*** *cây*
bươm ***x.*** *rách*
bươm bướm ***x.*** *bướm*
bướm
bướm ong ***x.*** *trai gái*
bươn ***x.*** *đi*
bươn bả ***x.*** *đi, vội vàng*
bương ***x.*** *tre*
bướng ***x.*** *bướng bỉnh*
bướng bỉnh
bươu ***x.*** *sưng*
bướu ***x.*** *mụn nhọt*
bứt ***x.*** *rời*
bứt rứt ***x.*** *khó chịu*
bựt ***x.*** *rơi*
bưu ảnh x. *ảnh, bưu điện*
bưu chính
bưu điện
bưu kiện ***x.*** *bưu chính*
bưu phẩm ***x.*** *bưu chính*
bưu phí ***x.*** *bưu chính*
bưu phiếu ***x.*** *bưu chính*
bưu tá ***x.*** *bưu chính*
bưu thiếp ***x.*** *bưu chính*
bưu tín ***x.*** *bưu chính*
bưu tín viên ***x.*** *bưu chính*
bưu trạm ***x.*** *bưu điện*
bưu xá ***x.*** *bưu điện*
bửu bối ***x.*** *bùa*
bửu quyến ***x.*** *gia đình*
bựu ***x.*** *bận.*

C

ca ***x.*** *uống; hát*
ca bin ***x.*** *xe*
ca cao ***x.*** *cây*
ca dao ***x.*** *văn học*
ca cẩm ***x.*** *than thở*
ca hát ***x.*** *hát*
ca khúc ***x.*** *hát*
ca kĩ ***x.*** *hát*
ca kịch ***x.*** *hát, kịch*
ca lâu ***x.*** *hát*
calôri, calo ***x.*** *nóng*
ca men, cà mèn ***x.*** *ăn*
ca múa ***x.*** *hát, múa*
ca ngâm ***x.*** *hát*
ca ngợi ***x.*** *khen*
ca nhạc ***x.*** *hát*
ca nhi ***x.*** *hát*
ca nô ***x.*** *tàu bè*
ca nông ***x.*** *súng, đại bác*
ca nương ***x.*** *hát*
cara ***x.*** *vàng*
cari ***x.*** *gia vị*
carô ***x.*** *vải*
ca sĩ ***x.*** *hát*
ca thán ***x.*** *than van*
ca tốt ***x.*** *điện*
ca trù ***x.*** *hát*
ca tụng ***x.*** *khen*
ca vát, cà vạt ***x.*** *cổ*
ca vịnh ***x.*** *hát*
ca vũ ***x.*** *hát, múa*
ca xướng ***x.*** *hát*
cà
cà bơ cà bất ***x.*** *lang thang, bơ vơ*
cà chua ***x.*** *cà*
cà cộ ***x.*** *cũ, xấu xí*
cà cuống ***x.*** *côn trùng*
cà cưỡng ***x.*** *sáo*
cà dược, cà độc dược ***x.*** *thuốc men*
cà gỉ ***x.*** *cũ, xấu xí*
cà kê ***x.*** *chuyện*
cà khẳng cà kheo ***x.*** *gầy*
cà khêu (kheo) ***x.*** *đi*
cà khịa ***x.*** *gây sự*
cà khổ ***x.*** *cũ, xấu xí*
cà là gỉ ***x.*** *cũ, xấu xí*
cà là mèng ***x.*** *cũ, xấu xí*
cà lăm ***x.*** *nói*

cà lơ thất thểu *x. điệu bộ*
cà mèn, ca men *x. ăn*
cà mèng *x. cũ, xấu xí*
cà na *x. thuốc men*
cà nhắc *x. đi*
cà nhốt *x. đi*
cà niễng *x. đi*
cà phê *x. cây, uống*
cà rà *x. đi, lang thang*
cà rá *x. trang sức*
cà rốt *x. củ*
cà ri, ca ri *x. gia vị*
cà ràng *x. bếp*
cà rịch cà tang *x. chậm chạp*
cà riềng cà tỏi *x. nói*
cà ròn *x. bao bì*
cà rỡn *x. đùa*
cà sa *x. áo*
cà tăng *x. bồ*
cà thọt *x. đi, què*
cà tong *x. gầy gò*
cà tong cà teo *x. gầy gò*
cà tửng (tưng) *x. nhảy*
cà um *x. cọp*
cà vạt, ca vát *x. cổ*
cà xom *x. đi*
cả *x. đầu; tất cả*
cả cười *x. cười*
cả gan *x. dám, liều*
cả giận *x. giận*
cả kinh *x. sợ*
cả nể *x. nể*
cả quyết *x. nhất định, quyết định*
cả sợ *x. sợ*
cả thảy *x. tất cả*
cả thẹn *x. xấu hổ*
cả thể *x. quan trọng, to tát*
cả tiếng *x. tiếng nói*
cả tin *x. tin tưởng, nông nổi*
cá
cá biệt *x. cá nhân, phân biệt*
cá cặp *x. cá cuộc*
cá cuộc
cá ngựa *x. trò chơi*
cá nguyệt *x. tháng*
cá nhân
cá thể *x. cá nhân*
cá tính *x. tính tình*
cạ *x. cọ xát*
các *x. thêm, bù; nhiều*
các bon *x. hoá học, á kim*
các bin *x. súng*
các hạ *x. xưng hô*
các đẳng *x. hồn*
các tông *x. giấy*
cạc *x. phiếu, thiệp*
cách *x. phương pháp*
cách biệt *x. cách nhau, xa cách, xa*
cách bức *x. cách nhau*
cách cảm *x. cảm giác*
cách chừng *x. xa cách*
cách chức *x. chức vụ*
cách cú *x. thơ ca, câu*

cách đây *x. cách khoảng*
cách điện *x. điện*
cách đoạn *x. cách nhau, xa cách*
cách khoảng *x. cách nhau, xa cách*
cách li *x. cách nhau, xa cách*
cách mạng
cách mô *x. ngực*
cách ngôn *x. lời nói*
cách nhau
cách nhật *x. ngày*
cách niên *x. năm*
cách quãng *x. cách nhau*
cách rời *x. rời*
cách thuỷ *x. nấu, nước*
cách thức *x. phương pháp*
cách trí *x.* trí tuệ
cách trở *x. xa, trở ngại, ngăn cách, xa cách*
cách vật *x. vật*
cách xa *x. xa, xa cách*
cạch *x. kêu; sợ, chừa*
cai *x. chữa, bỏ; quân giai*
cai bạ *x. sổ sách, thư kí*
cai ngục *x. ngục tù*
cai quản *x. quản lí*
cai sữa *x. sữa*
cai thầu *x. thầu*
cai tổng *x. chức vụ*
cai trị
cài *x. gài*
cải *x. rau*
cải biên *x. biên soạn, soạn thảo*
cải biến *x. biến đổi*
cải cách *x. sửa chữa*
cải chính *x. sửa chữa*
cải danh *x. tên*
cải dạng *x. hình dạng*
cải dụng *x. dùng*
cải giá *x. góa*
cải hoá *x. dạy dỗ*
cải hoán *x. dạy dỗ*
cải hối *x. chừa cải*
cải hối thất *x. ngục tù*
cải huấn
cải lương *x. sửa chữa; hát, kịch*
cải mả *x. mả*
cải nhiệm *x. nhiệm vụ*
cải quá *x. lỗi, chừa cải*
cải táng *x. chôn*
cải tạo *x. sửa chữa*
cải thiện *x. tốt*
cải tiến *x. sửa chữa*
cải tổ *x. sửa chữa*
cải trang *x. trang phục*
cải tử *x. chết*
cãi
cãi cọ
cãi lẩy *x. cãi nhau*
cãi lộn
cãi nhau
cãi vã *x. cãi nhau*
cái *x. giống nòi*
cái nhiên *x. triết học*
cái nhiên thuyết *x. triết học, thần học*

cái quan *x. đường sá*
cái thế *x. đời*
cam
cam chịu *x. chịu đựng*
cam đoan *x. bảo đảm*
cam kết *x. bảo đảm*
cam khổ *x. khổ*
cam lai *x. sướng*
cam lòng *x. lòng dạ, chịu đựng*
cam nhông *x. xe*
cam phận *x. phận, chịu đựng*
cam tâm *x. lòng dạ*
cam tẩu mã *x. mũi*
cam thảo *x. cây, thuốc men*
cam tích *x. bệnh*
cam tuyền *x. suối*
cảm *x. cảm mạo*
cảm cúm
cảm động
cảm giác
cảm giác luận *x. triết học*
cảm hoá *x. dạy dỗ*
cảm hoài *x. cảm xúc*
cảm hứng *x. hứng*
cảm khái *x. cảm xúc*
cảm khoái *x. sướng, cảm xúc*
cảm kích *x. cảm động*
cảm mạo
cảm mến *x. mến mộ*
cảm mộ *x. mến mộ*
cảm nghĩ *x. nghĩ*
cảm nhiễm *x. cảm mạo*
cảm ơn *x. ơn*
cảm phục *x. phục*
cảm quan *x. cảm giác*
cảm tạ *x. cảm ơn*
cảm tác *x. sáng tác*
cảm thông *x. hoàn cảnh*
cảm thương *x. thương hại*
cảm tình
cảm tình viên *x. tình báo*
cảm tử *x. chết*
cảm tử quân *x. quân*
cảm tưởng *x. nghĩ*
cảm ứng *x. điện, cảm*
cảm xúc
cám *x. gạo*
cám cảnh *x. hoàn cảnh*
cám dỗ *x. dụ dỗ, sa ngã*
cám hấp *x. dở, gàn*
cám ơn
cám tạ *x. cám ơn*
cạm *x. cạm bẫy*
cạm bẫy
can *x. ngăn cản, liều*
can án *x. án*
can chi *x. lịch*
can cớ *x. lí do, nguyên nhân*
can cứu *x. cứu xét, tội nhân*
can dự *x. dính líu, liên quan*
can đảm
can đường *x. gan*
can gián *x. ngăn cản*
can hỏa *x. gan*
can hệ *x. quan trọng*
can ke *x. vẽ, giống nhau*

can ngăn *x. ngăn cản*
can phạm *x. thủ phạm*
can qua *x. chiến tranh*
can tạng *x. gan*
can thiệp
can trường *x. can đảm*
can viêm *x. gan*
càn *x. bậy bạ*
càn bậy *x. bậy bạ*
càn khôn *x. trời*
càn quét *x. quét, hành quân*
càn rỡ *x. bậy bạ*
cản *x. ngăn cản*
cản quang *x. ánh sáng*
cản trở *x. trở ngại*
cán *x. mỏng, đè ép*
cán bộ *x. chức vụ*
cán cân *x. cân, so sánh*
cán sự *x. chức vụ*
cạn *x. nước, hết*
cạn chén *x. rượu, uống*
cạn kiệt *x. hết; tài nguyên*
cạn li *x. rượu*
cạn lời *x. lời nói*
cạn túi *x. túi, tiền*
cang thường *x. luân lí*
càng *x. cua*
cảng *x. bến, tàu bè*
cáng *x. chuyên chở, võng*
cáng đáng *x. gánh vác*
cạng nạng *x. đi*
canh *x. món ăn; canh gác*
canh cải *x. sửa chữa*
canh cánh *x. lo*
canh chừng *x. canh gác*
canh cửi *x. dệt*
canh điền *x. ruộng*
canh gác
canh giữ *x. canh gác*
canh khuya *x. đêm*
canh nông *x. nông nghiệp*
canh phòng *x. phòng thủ, canh gác*
canh tà *x. đêm*
canh tác
canh tàn *x. đêm*
canh tân *x. sửa chữa, mới*
canh ti *x. gom góp*
canh tuần *x. tuần tiễu*
cành *x. cây*
cảnh
cảnh bị *x. phòng bị*
cảnh binh *x. cảnh sát*
cảnh cáo *x. kỉ luật*
cảnh giác *x. giác ngộ*
cảnh giới *x. canh gác*
cảnh huống *x. cảnh*
cảnh lại *x. cảnh sát*
cảnh lực *x. cảnh sát*
cảnh ngộ *x. hoàn cảnh*
cảnh sát
cảnh sát cuộc *x. cảnh sát*
cảnh sát trưởng *x. cảnh sát*
cảnh sát viên *x. cảnh sát*
cảnh sắc *x. cảnh*

cảnh tình *x. hoàn cảnh*
cảnh tỉnh *x. giác ngộ*
cảnh trí *x. cảnh*
cảnh tượng *x. cảnh*
cảnh vật *x. cảnh*
cảnh vệ *x. bảo vệ*
cánh *x. bay*
cánh bèo *x. hèn, bèo*
cánh cam *x. côn trùng*
cánh chuồn *x. mũ*
cánh cung *x. cung*
cánh đồng *x. đồng*
cánh gà *x. kịch*
cánh hồng *x. con gái*
cánh kiến *x. nhựa, thông*
cánh quạt
cánh quýt *x. côn trùng*
cánh tả *x. chính đảng*
cánh tay *x. tay*
cánh thành *x. thành công*
cạnh *x. gần, hình học*
cạnh khóe *x. nói, chế nhạo*
cạnh nạnh *x. tranh giành*
cao
cao bồi *x. du đãng*
cao cả *x. cao thượng*
cao cấp *x. cấp bậc*
cao cường *x. tài*
Cao Đài *x. đạo*
cao đẳng *x. đẳng cấp*
cao đẹp *x. đẹp*
cao đệ *x. học trò*
cao điểm *x. điểm, giờ*
cao đồ *x. học trò*
cao độ *x. độ*
cao giá *x. giá cả*
cao hoàng *x. vua*
cao học *x. học, bằng cấp*
cao hứng *x. hứng*
cao kế *x. mưu*
cao khiết *x. trong sạch*
cao kì
cao kiến *x. ý kiến*
cao lanh *x. đất, đồ gốm*
cao lâu *x. ăn*
cao lương *x. cây, món ăn*
cao minh *x. sáng suốt*
cao nguyên *x. địa lí*
cao nhã *x. tao nhã*
cao nhân *x. người, tài*
cao niên *x. tuổi*
cao quý *x. sang trọng, quý phái*
cao rao *x. khen*
cao ráo *x. cao*
cao sản *x. sản xuất*
cao sang *x. cao quý, sang trọng*
cao sâu *x. sâu xa*
cao sĩ *x. tài*
cao siêu *x. cao thượng*
cao số *x. số mạng*
cao sơn *x. núi*
cao su *x. cây*
cao tay *x. tài*
cao tăng *x. sư*

cao tần số *x. tần số*
cao thâm *x. sâu xa, cao*
cao thế *x. điện*
cao thiên *x. trời*
cao thủ *x. võ*
cao thượng
cao tổ *x. tổ tiên*
cao tốc *x. tốc độ*
cao trào *x. phong trào*
cao trọng *x. cao quý, tôn trọng*
cao uỷ *x. chức vụ*
cao vọng *x. hi vọng*
cao xa *x. cao*
cao xạ *x. súng*
cao xạ pháo *x. súng, pháo binh*
cao xanh *x. trời*
cào *x. canh tác*
cào cào *x. côn trùng*
cào cấu *x. tay, da*
cảo bản *x. bản thảo, sách; thuốc men*
cảo luận *x. văn chương, nghị luận*
cảo táng *x. chôn*
cảo thơm *x. sách*
cáo *x. động vật; từ chối*
cáo bạch *x. thông báo*
cáo bệnh *x. bệnh*
cáo biệt *x. từ giã*
cáo chung *x. hết*
cáo già *x. kinh nghiệm*
cáo giác *x. tố cáo*
cáo gian *x. tố cáo*
cáo lỗi *x. lỗi*
cáo lui *x. từ giã*
cáo phó *x. tang chế*
cáo thị *x. thông báo, rao truyền*
cáo tị *x. tránh, từ chối*
cáo tố *x. tố cáo*
cáo tội *x. tội*
cáo trạng *x. tội, toà án*
cáo tri *x. thông báo, biết*
cáo trình *x. báo cáo, trình bày*
cáo từ *x. từ giã*
cạo *x. vỏ, sạch*
cạo giấy *x. thư kí*
cáp *x. dây*
cạp *x. ăn, thúng*
cạp nia *x. rắn*
cạp nong *x. rắn*
cát
cát cánh *x. thuốc men*
cát căn *x. thuốc men*
cát cứ *x. chiếm cứ*
cát đằng *x. vợ*
cát địa *x. đất*
cát hung *x. điềm, lành, dữ*
cát két *x. mũ*
cát lũy *x. vợ*
cát nhật *x. ngày*
cát sét (cassette) *x. hát nhạc, hát*
cát sĩ *x. hiền*
cát táng *x. chôn*
cát tuyến *x. hình học*
cát tường *x. điềm*

cau
cau có *x. mặt, bực mình*
càu cạu *x. mặt, bực mình*
càu nhàu *x. bực mình*
cáu *x. ghét, bực mình*
cáu bẳn *x. bực mình*
cáu cặn *x. gạn lọc*
cáu ghét *x. ghét*
cáu kỉnh *x. bực mình*
cáu sườn *x. bực mình*
cáu tiết *x. bực mình*
cay *x. mùi vị, hương vị*
cay chua *x. đau đớn*
cay cú *x. tức, thua*
cay đắng *x. đau khổ*
cay độc *x. ác độc*
cay nghiệt *x. ác độc*
cày *x. canh tác*
cày *x. đào bới*
cáy *x. cua*
cạy cục, cậy cục *x. nhờ vả, xin xỏ*
cắc *x. tiền*
cắc cớ *x. oái oăm, nghịch, trái ngược*
cắc kè *x. động vật*
cặc *x. dương vật*
căm *x. tức*
căm căm *x. rét*
căm gạn *x. tức giận*
căm giận *x. giận*
căm ghét *x. ghét*
căm hận *x. tức, giận*
căm hờn *x. tức, giận*
căm phẫn *x. tức*
căm thù *x. thù*
căm tức *x. tức*
căm uất *x. thù, tức*
căm xe *x. cây*
cằm *x. thân thể, mặt*
cắm *x. dính, đâm*
cắm cổ *x. cổ*
cắm cúi *x. điệu bộ, chăm chỉ*
cắm đầu *x. đầu*
cắm sừng *x. ngoại tình*
cắm trại *x. trại*
cặm cụi *x. chăm chỉ*
căn bản
căn bệnh *x. bệnh*
căn cơ *x. chừng mực, tiết kiệm*
căn cứ
căn cứ địa *x. căn cứ*
căn cước *x. người, thẻ*
căn dặn *x. dặn dò*
căn do *x. nguyên nhân*
căn duyên *x. duyên nợ*
căn hành *x. củ*
căn ke, can ke *x. giống nhau, vẽ*
căn nguyên *x. nguyên nhân*
căn số *x. đại số*
căn thức *x. đại số*
căn tính *x. tính chất*
căn vặn *x. hỏi*
cằn *x. đất*
cằn cỗi *x. đất, cây*
cằn nhằn *x. nói, bực tức*

cắn *x. răng*
cắn trắt (chắt) *x. lúa*
cắn ổ *x. tổ*
cắn răng *x. chịu đựng*
cắn rứt *x. hối hận, lương tâm, đau khổ*
cặn *x. nước, gạn lọc, bẩn*
cặn bã *x. bẩn, gạn lọc*
cặn kẽ *x. dặn dò, tỉ mỉ*
căng *x. thẳng*
căng tin *x. giải trí*
căng thẳng *x. kéo, thẳng, tình hình*
cẳng *x. chân*
cẳng chân *x. chân*
cẳng tay *x. tay*
cắp *x. mang*
cắp nắp *x. mang*
cặp *x. hai*
cặp kè *x. đi*
cặp lồng *x. ăn*
cặp rằng *x. chỉ huy*
cặp táp *x. thuộc da, đựng*
cặp tóc *x. tóc*
cắt
cắt *x. may mặc*
cắt bỏ *x. bỏ*
cắt cổ *x. cổ, giết; giá cả*
cắt cử *x. sắp đặt, sai khiến*
cắt đặt *x. sắp đặt*
cắt đứt *x. hết, gián đoạn*
cắt giảm *x. bớt*
cắt họng *x. giá cả*
cắt lể *x. y học*
cắt nghĩa *x. giải nghĩa*
cắt tiết *x. giết, thịt*
cắt xén *x. bớt*
câm *x. tàn tật*
câm lặng *x. lặng lẽ, im lặng*
câm họng *x. câm, mồm miệng, im lặng*
câm miệng *x. mồm miệng, câm, im lặng*
cầm *x. tay, mang*
cầm bệnh *x. bệnh*
cầm ca *x. hát, đàn*
cầm canh *x. đêm*
cầm cân *x. cân, giữa*
cầm cập *x. run*
cầm chân *x. giữ*
cầm chầu *x. cô đầu*
cầm chừng *x. chừng mực*
cầm cố *x. vay, thế chấp*
cầm cự *x. chống cự*
cầm đài *x. đàn*
cầm đầu
cầm đồ *x. cầm thế*
cầm giữ *x. giữ*
cầm hơi *x. ăn, hơi*
cầm kì *x. thú, đàn, cờ bạc*
cầm lái *x. xe*
cầm lòng *x. lòng dạ, nể*
cầm máu *x. máu, thuốc men*
cầm quân *x. chỉ huy, quân lính*
cầm quyền *x. quyền lực*

cầm sắt *x. vợ chồng*
cầm thế
cầm thú *x. động vật*
cầm thư *x. đàn, sách*
cầm tinh *x. tuổi*
cầm trịch *x. trọng tài, giữa*
cầm tù *x. tù*
cẩm *x. cảnh sát*
cẩm bào *x. áo*
cẩm chướng *x. hoa*
cẩm lai *x. gỗ*
cẩm nang *x. sách, quý giá, chỉ dẫn*
cẩm nhung *x. vải*
cẩm thạch *x. đá, ngọc*
cẩm tú *x. đẹp*
cấm
cấm binh *x. lính*
cấm cách *x. cấm*
cấm cản *x. cấm, ngăn cản*
cấm chỉ *x. cấm*
cấm cố *x. tù*
cấm cung *x. cung điện*
cấm cửa *x. cửa, cấm, đến*
cấm dục *x. tình dục*
cấm duyên *x. duyên nợ*
cấm đạo *x. đạo*
cấm đậu *x. xe*
cấm địa *x. đất*
cấm điện *x. cung điện*
cấm đoán
cấm giới *x. cấm, giới điều*
cấm khẩu *x. cấm, nói, mồm miệng*
cấm kị *x. cấm*
cấm lệnh *x. cấm, lệnh*
cấm ngặt *x. cấm*
cấm phòng *x. cấm, phòng ốc*
cấm quân *x. cấm*
cấm thành *x. thành trì*
cấm thư *x. sách*
cấm trại *x. trại, cấm*
cấm túc *x. kỉ luật, phạt*
cấm tuyệt *x. cấm*
cấm vận *x. chuyên chở*
cấm vệ *x. bảo vệ, quân*
cân
cân bằng *x. thăng bằng, bằng nhau*
cân cốt *x. bắp thịt*
cân đai *x. quan*
cân đối *x. thăng bằng*
cân lực *x. bắp thịt*
cân não *x. óc*
cân nhắc *x. tính toán, so sánh*
cân quắc *x. đàn bà*
cân xứng *x. xứng đáng*
cần
cần câu *x. cá*
cần cẩu *x. cao, nặng, nâng*
cần chính *x. chính trị*
cần cù *x. siêng năng*
cần dùng *x. dùng, cần thiết*
cần đốp *x. dừa*
cần ích *x. ích lợi*
cần kiệm *x. tiết kiệm, siêng năng*

cần kíp *x. cần thiết*
cần lao *x. lao động*
cần mẫn *x. siêng năng*
cần sa *x. ma túy*
cần thiết
cần trục *x. cao, nặng, nâng*
cần vọt *x. giếng*
cần vụ *x. hầu hạ*
cần vương *x. vua*
cần xé *x. giỏ*
cần yếu *x. cần*
cẩn *x. khảm*
cẩn bạch *x. thông báo*
cẩn cáo *x. báo cáo*
cẩn chí *x. viết, sách*
cẩn kính *x. kính trọng*
cẩn mật *x. bí mật, cẩn thận*
cẩn ngôn *x. lời nói*
cẩn tắc *x. cẩn thận*
cẩn thận
cẩn thủ *x. cẩn thận, giữ gìn*
cẩn tín *x. cẩn thận, tin tưởng*
cẩn trọng *x. cẩn thận*
cấn *x. vướng, khó chịu*
cấn nợ *x. nợ*
cấn thai *x. thai*
cận *x. gần*
cận chiến *x. chiến đấu*
cận đại *x. thời đại*
cận điểm *x. điểm*
cận giang *x. sông*
cận kim *x. hiện tại*
cận lai *x. tương lai*
cận lân *x. láng giềng*
cận lợi *x. lợi*
cận nhật *x. ngày*
cận sử *x. lịch sử*
cận thân *x. thân thiết*
cận thần *x. bề tôi*
cận thị *x. mắt*
cận tiếp *x. gần*
cận vệ *x. bảo vệ*
cấp *x. cho, cấp phát*
cấp bách *x. gấp gáp*
cấp báo *x. báo cáo, thông báo, gấp gáp*
cấp bằng *x. bằng cấp*
cấp bậc
cấp biến *x. biến hóa*
cấp bộ *x. bộ*
cấp chẩn *x. chẩn cấp*
cấp cứu *x. cứu, bệnh*
cấp dưỡng *x. nuôi*
cấp kênh, cập kênh *x. bằng phẳng*
cấp khoản *x. cấp phát*
cấp kì *x. gấp gáp, nhanh*
cấp phát
cấp phí *x. phí tổn*
cấp số *x. số*
cấp thời *x. nhanh, gấp*
cấp thưởng *x. thưởng*
cấp tiến *x. tiến*
cấp tính *x. bệnh, tính chất*

cấp tốc *x. nhanh, gấp, cần thiết*
cấp trên *x. trên*
cấp uỷ *x. chính đảng*
cập *x. cặp*
cập bến *x. bến, tàu bè*
cập đệ *x. bằng cấp*
cập kè *x. đi, hai*
cập kèm *x. mắt*
cập kê *x. tuổi*
cập kệnh *x. nghiêng, bằng phẳng*
cập nhật *x. ngày, sửa chữa*
cập nhật hoá *x. sửa chữa*
cất *x. lên*
cất binh *x. tấn công*
cất bước *x. bước*
cất cánh *x. máy bay*
cất chức *x. chức vụ*
cất dọn *x. thứ tự, sắp đặt*
cất đám *x. tang chế*
cất giấu *x. giấu*
cất giữ *x. giữ*
cất hàng *x. hàng hóa*
cất mả *x. mả*
cất nhắc *x. phong chức*
cất quân *x. tấn công*
cật *x. thận; tre*
cật lực *x. sức lực, vất vả*
cật vấn *x. hỏi*
câu *x. cá; dụ dỗ; ngữ pháp*
câu cú *x. câu*
câu chấp *x. chấp nhất*
câu chuyện *x. chuyện*
câu dầm *x. bán, kéo dài*
câu đố *x. đố*
câu đối *x. văn chương; trang trí*
câu kết *x. kết hợp, đoàn kết*
câu khách *x. khách, bán*
câu lạc bộ *x. giải trí*
câu liêm *x. canh tác*
câu lợi *x. lợi*
câu lơn *x. nhà*
câu lưu *x. giam giữ*
câu mồi *x. mồi, nhậu nhẹt*
câu nệ *x. chấp nhất*
câu rút *x. thánh giá*
câu thúc *x. giam giữ*
cầu *x. đường sá; cầu khẩn*
cầu an *x. yên ổn, cầu nguyện*
cầu bầu *x. cầu nguyện*
cầu bơ cầu bất *x. lang thang, bơ vơ*
cầu cạnh *x. nhờ vả, xin xỏ*
cầu chì *x. điện*
cầu cơ *x. bói toán*
cầu cứu *x. cứu*
cầu danh *x. tên*
cầu duyên *x. duyên nợ*
cầu đảo *x. mưa*
cầu đới *x. địa cầu*
cầu đường *x. cầu, đường sá*
cầu hàng *x. hàng phục*
cầu hàng không *x. chuyên chở*
cầu hiền *x. hiền*
cầu hoà *x. hoà bình*

cầu hôn *x. hôn nhân*
cầu hồn *x. hồn*
cầu khẩn *x. xin xỏ, nhờ vả*
cầu không vận *x. chuyên chở*
cầu khuẩn *x. vi trùng*
cầu kinh
cầu lợi *x. lợi*
cầu lụy *x. lụy, quỵ luỵ*
cầu may *x. may mắn*
cầu nguyện
cầu nối *x. nối*
cầu phong *x. phong chức*
cầu phúc *x. phúc*
cầu siêu *x. hồn*
cầu tài *x. tài sản*
cầu tàu *x. tàu bè*
cầu thang *x. gác, thang*
cầu thân *x. thân mật*
cầu thủ *x. bóng đá*
cầu thực *x. ăn*
cầu tiêu *x. ỉa*
cầu toàn *x. đầy đủ*
cầu trùng *x. vi trùng*
cầu trường *x. bóng đá*
cầu tự *x. con*
cầu tướng *x. bóng đá*
cầu vai *x. vai, áo*
cầu viện *x. viện trợ*
cầu vồng *x. mưa, khí tượng*
cầu vinh *x. vẻ vang*
cầu vương *x. bóng đá*
cầu xin *x. cầu nguyện*
cầu yên *x. yên ổn*
cẩu *x. chó*
cẩu hợp *x. hợp, hôn nhân*
cẩu thả
cẩu trệ *x. rủa*
cấu *x. tay, da*
cấu hợp *x. hợp*
cấu kết *x. kết hợp*
cấu kiện *x. kiến trúc, xây dựng*
cấu tạo *x. tạo dựng*
cấu thành *x. thành lập*
cấu trúc *x. kiến trúc*
cấu tứ *x. văn chương*
cấu xé *x. tranh giành*
cậu
cây *x. canh tác*
cây bút *x. bút*
cây cảnh *x. cảnh, cây*
cây cối *x. cây*
cây số *x. đường sá, dài, xa*
cậy *x. nhờ vả*
cậy cục *x. nhờ vả*
cậy nhờ *x. nhờ vả*
cậy thần cậy thế *x. thế lực*
cậy thế *x. thế lực, ỷ lại*
cậy trông *x. nhờ vả*
cha
cha chả *x. kêu*
cha chú *x. trên*
cha mẹ *x. cha, mẹ*
cha nội *x. xưng hô*
cha ôi *x. than van*

cha ông *x. tổ tiên*
chà *x. cọ xát; nát*
chà đạp *x. danh dự, nát*
chà là *x. cây*
Chà Và *x. dân tộc*
chả *x. món ăn; không*
chả chớt *x. đùa*
chả hạn *x. thí dụ*
chả vai *x. vai*
chạ *x. chung*
chác *x. đổi*
chạc *x. cây; lấy*
chách *x. nồi*
chạch *x. cá*
chạch chấu *x. cá*
chai *x. cá; uống; da*
chai đá *x. cứng rắn*
chài *x. bùa; cá*
chài lưới *x. cá*
chải *x. đầu, tóc*
chải chuốt *x. trang điểm*
chái *x. nhà*
chàm *x. nhuộm, màu sắc*
Chàm *x. dân tộc*
chạm *x. đụng chạm; chạm trổ*
chạm lòng *x. đụng chạm, mất lòng*
chạm mặt *x. mặt, gặp*
chạm ngõ *x. cưới hỏi*
chạm trán *x. gặp*
chạm trổ *x. đẹp*
chan *x. canh*
chan chát *x. búa, ồn ào*
chan chứa *x. đầy*
chan hoà *x. đầy*
chán
chán chê
chán chường *x. đời, chán*
chán ghét *x. chán, ghét*
chán mắt *x. mắt, chán, xem*
chán mớ đời *x. chán*
chán nản *x. thất vọng*
chán ngán *x. chán*
chán vạn *x. nhiều*
chạn *x. ăn*
chạn bát *x. ăn*
chang chang *x. nắng*
chàng *x. xưng hô*
chàng hảng *x. nằm, ngồi*
chàng hưu *x. ếch*
chàng màng *x. dính líu*
chàng ràng *x. dính líu*
chạng vạng *x. tối*
chanh *x. cây, chua*
chanh chua *x. ghê gớm*
chành bành *x. mặt*
chánh *x. chính*
chánh án *x. quan tòa, toà án*
chánh ban *x. ban*
chánh cẩm *x. cảnh sát*
chánh chủ khảo *x. thi cử*
chánh đạo *x. đạo*
chánh đề *x. đề tài*
chánh giám đốc *x. chức vụ*
chánh hội *x. hội*

chánh nhất *x. toà án, quan tòa*
chánh phòng *x. phòng ốc*
chánh sở *x. chức vụ*
chánh sứ *x. ngoại giao*
chánh sự vụ *x. chức vụ*
chánh thẩm *x. thẩm vấn, quan toà*
chánh thất *x. vợ*
chánh toà *x. toà án*
chánh tổng *x. giáo hữu*
chánh trương *x. giáo hữu*
chánh văn phòng *x. văn phòng, chức vụ*
chạnh *x. nhớ*
chạnh lòng *x. cảm xúc, lòng dạ*
chao *x. món ăn*
chao đảo *x. nghiêng*
chao ôi *x. than thở*
chào *x. lễ phép*
chào đời *x. sinh đẻ*
chào đón *x. chào, đón tiếp*
chào hỏi
chào kính
chào mào *x. chim*
chào mừng *x. chào, mừng*
chảo *x. nồi*
chão *x. dây*
cháo *x. món ăn*
chạo *x. món ăn*
chạp *x. tháng*
chát *x. hương vị*
chát chúa *x. kêu*
chau (chảu) mỏ *x. mồm miệng*
cháu
cháu chắt *x. cháu*
chay *x. ăn*
chay giới
chay lạt *x. chay giới*
chay lòng *x. chay giới*
chay tịnh *x. chay giới*
chày *x. cối, nát*
chày cối *x. nợ, trả; cãi*
chảy *x. nước*
chảy thây *x. lười*
chảy rửa *x. chất*
chảy xiết *x. sông*
cháy
cháy túi *x. túi, bài bạc*
chạy
chạy chọt *x. xin xỏ, lo*
chạy chữa *x. chữa trị*
chạy đua *x. tranh đua, thi đua*
chạy hậu *x. bệnh*
chạy làng *x. bài bạc, bỏ*
chạy liệu *x. liệu*
chạy tội *x. tội*
chạy vạy *x. lo*
chắc
chắc ăn *x. chắc chắn*
chắc chắn
chắc hẳn *x. chắc chắn*
chắc lép *x. trả, nợ*
chắc lưỡi *x. lưỡi*
chăm *x. chăm chỉ; săn sóc*
chăm bẵm *x. săn sóc*

chăm chăm *x. nhìn*
chăm chỉ *x. siêng năng*
chăm chú *x. chú ý*
chăm chút *x. săn sóc*
chăm lo *x. lo, săn sóc*
chăm nom *x. săn sóc*
chăm sóc *x. săn sóc*
chằm *x. nón*
chằm chằm *x. nhìn*
chằm chặp *x. nhìn*
chằm vằm *x. mặt*
chặm *x. khô*
chăn *x. ngủ*
chăn dắt *x. trông coi*
chăn giữ *x. trông coi*
chăn gối *x. ái ân, vợ chồng*
chăn loan *x. chăn*
chăn nuôi
chăn sóc *x. trông coi, săn sóc*
chằn (chằng) tinh *x. dữ*
chẵn *x. hai*
chẵn chòi *x. hai*
chẵn lẻ *x. hai, lẻ loi*
chắn *x. che; bài bạc*
chặn *x. ngăn chặn*
chặn đầu *x. ngăn chặn*
chặn đứng *x. ngăn chặn*
chặn đường *x. đường sá*
chặn hậu (sau) *x. ngăn cản*
chặn họng *x. mồm miệng, ngăn chặn*
chăng *x. hỏi*
chằng *x. buộc*
chằng chịt *x. buộc, dây, rối*
chằng tinh *x. dữ*
chẳng *x. không*
chẳng bõ *x. bù đắp*
chẳng đã *x. thèm, thỏa mãn*
chẳng hạn *x. ví dụ*
chẳng hề *x. không*
chẳng lẽ *x. đoán, nghi ngờ*
chẳng may *x. xui xẻo*
chẳng quản *x. khó*
chặng *x. đường sá*
chặng đường *x. đường sá*
chắp *x. dính, nối*
chắp nhặt *x. gom góp*
chắp nối *x. dính, hàn gắn*
chắp vá *x. dính, hàn gắn, nối, vá*
chặp *x. ngắn*
chắt *x. cháu*
chắt bóp *x. dành dụm, tiết kiệm*
chắt chiu *x. dành dụm, tiết kiệm*
chắt mót *x. dành dụm, tiết kiệm*
chặt
chặt chẽ
chặt chịa *x. chặt*
châm *x. chích*
châm biếm *x. chế nhạo*
châm chế *x. giảm bớt*
châm chích *x. chích*
châm chọc *x. chọc ghẹo*
châm chước *x. giảm bớt*
châm cứu

châm hương *x. khoai*
châm ngôn *x. lời nói*
châm thuật *x. châm cứu*
chầm *x. ôm*
chầm chậm *x. chậm*
chầm vầm *x. sưng, mặt*
chấm *x. câu; thấm*
chấm câu
chấm dứt *x. hết*
chấm mút *x. hối lộ*
chấm phá *x. vẽ*
chấm thi *x. thi cử*
chậm
chậm chạp
chậm rãi *x. chậm*
chậm trễ *x. chậm, trễ*
chân *x. thân thể*
chân chất *x. thật thà*
chân chỉ *x. thật thà*
chân chính *x. thật*
chân dung *x. hình dáng*
chân giá trị *x. giá trị*
chân giò *x. thịt*
chân không *x. không gian*
chân kính *x. đồng hồ*
chân lí *x. thật, lí lẽ*
chân mạng *x. mạng sống*
chân mày *x. mắt*
chân nghĩa *x. nghĩa lí*
chân ngôn *x. lời nói*
chân ngụy *x. thật, giả*
chân như *x. thật*
chân phương *x. chữ*
chân què *x. tủ*
chân tài *x. tài*
chân thành *x. thành thật*
chân thật *x. thật*
chân tình *x. tình cảm*
chân trời *x. không gian*
chân truyền *x. truyền thụ*
chân tu *x. tu*
chân tướng *x. thật, tướng pháp*
chân vịt *x. tàu bè*
chân vạc *x. vững vàng*
chân xác *x. đúng, thật*
chần *x. khâu; nấu*
chần chờ (chừ) *x. do dự*
chẩn bần *x. nghèo*
chẩn bệnh *x. bệnh*
chẩn cấp *x. cấp phát*
chẩn cứu *x. cứu*
chẩn đoán *x. bệnh*
chẩn mạch *x. mạch lí*
chẩn phát *x. cấp phát*
chẩn quyên *x. quyên góp*
chẩn tế *x. quyên góp*
chẩn thí *x. quyên góp*
chấn *x. cắt*
chấn chỉnh *x. sửa chữa*
chấn động *x. vang động*
chấn hưng *x. thịnh vượng, phục hưng*
chấn phát *x. khởi phát*
chấn song *x. cửa*

chấn thương *x. thương tích*
chận, chặn *x. ngăn chặn*
chận đứng *x. ngăn chặn*
chấp *x. chấp nhất, độ lượng, lỗi*
chấp chính *x. chính trị*
chấp choáng, chập choạng *x. tối*
chấp cung *x. cung khai*
chấp đơn *x. đơn từ*
chấp hành *x. làm*
chấp hành viên *x. pháp luật*
chấp lễ *x. lễ*
chấp lệnh *x. lệnh*
chấp lỗi *x. lỗi*
chấp nê *x. chấp nhất*
chấp nhất
chấp pháp *x. pháp luật*
chấp quyền *x. quyền lực*
chấp thuận *x. bằng lòng, chấp nhận*
chấp tội *x. tội*
chập *x. ngắn*
chập cheng *x. kêu, nhạc cụ*
chập chỏa *x. nhạc cụ*
chập choạng *x. tối; đi*
chập chồng *x. núi, chồng chất*
chập chờn *x. ngủ*
chập chững *x. đi, bắt đầu*
chập tối *x. tối*
chất *x. cao, đè, chồng chất*
chất chứa *x. chứa*
chất đốt *x. cháy*
chất khí *x. khí*
chất liệu *x. vật liệu*
chất lỏng *x. lỏng*
chất lượng
chất ngất *x. cao*
chất nổ *x. nổ*
chất phác *x. thật thà*
chất thải *x. bẩn, phế thải*
chất vấn *x. hỏi*
chất xám *x. trí tuệ*
chật
chật chội *x. chật*
chật hẹp
chật vật *x. vất vả, khó khăn, sống*
châu *x. huyện; thế giới*
châu báu *x. quý giá, bảo vật*
châu chấu *x. côn trùng*
châu lệ *x. nước mắt*
châu lị *x. huyện*
châu mai *x. đồn bốt*
châu mục *x. huyện*
châu ngọc *x. ngọc, quý giá*
châu phê *x. phê chuẩn*
châu sa *x. thuốc men*
châu thành *x. thành phố*
châu thân *x. thân thể*
châu thổ *x. đồng bằng*
chầu *x. chờ đợi, hầu hạ*
chầu chực *x. chờ đợi*
chầu rìa *x. chầu chực, hầu hạ*
chầu văn *x. hát, đồng bóng*
chẫu chàng *x. ếch*
chẫu chuộc *x. ếch*

chấu *x. lúa*
chậu *x. đựng, nước*
chây lười *x. lười*
chây lì *x. bất động*
chầy *x. trễ*
chấy *x. đầu tóc*
che
che chở
che đậy
che giấu *x. che đậy*
che lấp *x. che đậy*
che phủ
chè *x. món ăn*
chè chén *x. nhậu nhẹt*
chè he *x. ngồi*
chẻ *x. rời*
chẽ *x. cây*
ché *x. chậu*
chem chép *x. nhai*
chèm bẹp *x. thấp, ngồi*
chèm chẹp *x. nhai*
chèm nhem *x. bẩn*
chém *x. dao, kiếm*
chém cha *x. chửi*
chém vè *x. trốn*
chen *x. giữa*
chen chúc *x. đông*
chen đua *x. tranh đua*
chen lấn *x. đông*
chen vai *x. vai*
chèn *x. chặt*
chèn ép *x. hà hiếp, đè nén*
chẽn *x. áo*
chén *x. uống*
chén tạc *x. rượu*
chén thù *x. rượu*
chẹn *x. ngăn cản*
chẹn họng *x. nói, ngăn*
cheng *x. kêu*
cheo *x. động vật; cưới hỏi*
cheo leo *x. khó, núi*
chèo *x. hát, thuyền*
chèo bẻo *x. chim*
chèo chẹo, trèo trẹo *x. răng*
chèo queo *x. nằm*
chéo *x. nghiêng*
chéo go *x. vải*
chép *x. cá; viết, sao chép*
chét *x. bọ*
chẹt *x. đè*
chê
chê bai
chê cười
chê trách *x. chê, trách móc*
chế *x. chế giễu; văn chương*
chế bác *x. chế giễu*
chế bản *x. in*
chế báng *x. chế giễu*
chế biến
chế dục *x. tình dục*
chế định *x. chế độ, định đoạt*
chế độ
chế giễu
chế ngự
chế nhạo

chế phẩm *x. sản phẩm*
chế phục *x. y phục*
chế tác *x. chế tạo, sáng tác*
chế tài *x. giảm bớt, chế ngự, phạt, kỉ luật*
chế tạo
chế xuất *x. sản xuất, chế tạo*
chếch *x. nghiêng*
chệch *x. nghiêng, sai, giữa*
chêm *x. chặt, thêm*
chễm chệ *x. ngồi*
chênh *x. cao, thấp*
chênh chếch *x. nghiêng*
chênh lệch *x. so sánh*
chênh vênh *x. bằng phẳng*
chềnh ềnh, chình ình *x. nằm*
chểnh mảng *x. trễ*
chếnh choáng *x. say sưa*
chết
chết chóc *x. chết*
chết khiếp *x. sợ*
chết mê *x. mê say*
chết mệt *x. mê say*
chết tiệt *x. rủa*
chi
chi *x. chi tiêu*
chi bộ *x. chính đảng*
chi cấp *x. cấp phát*
chi cục *x. công sở*
chi dụng *x. chi tiêu*
chi điếm *x. buôn, bán*
chi đội *x. đội ngũ*
chi đoàn *x. đoàn thể*
chi họ *x. họ hàng*
chi hội *x. hội*
chi khu *x. khu*
chi li *x. tỉ mỉ, tính toán*
chi lưu *x. sông*
chi nhánh *x. buôn bán*
chi phái *x. họ hàng*
chi phí *x. phí tổn, chi tiêu*
chi phiếu *x. phiếu, ngân hàng*
chi phó *x. chi tiêu*
chi phối *x. ảnh hưởng*
chi tiết
chi tiêu
chi thu
chi thuộc *x. họ hàng*
chi trả *x. trả*
chi uỷ *x. chính đảng*
chi uỷ viên *x. chính đảng*
chi viện *x. viện trợ*
chi vụ *x. cảnh sát*
chi xuất *x. chi tiêu*
chì *x. kim loại*
chỉ *x. khâu*
chỉ bảo *x. chỉ dẫn*
chỉ dạy *x. dạy dỗ*
chỉ dẫn
chỉ dụ *x. chiếu chỉ*
chỉ đạo *x. chỉ dẫn, hướng dẫn*
chỉ điểm *x. chỉ dẫn*
chỉ định *x. định đoạt*
chỉ giáo *x. dạy dỗ, chỉ dẫn*

chỉ huy *x. điều khiển*
chỉ huy phó *x. chỉ huy, chức vụ*
chỉ huy trưởng *x. chỉ huy, chức vụ*
chỉ huyết *x. máu*
chỉ nam *x. chỉ dẫn*
chỉ số *x. số*
chỉ tay *x. bàn tay*
chỉ tệ *x. tiền*
chỉ thị *x. công văn*
chỉ thiên *x. bắn, trời*
chỉ thống *x. đau đớn*
chỉ tiêu *x. tiêu chuẩn*
chỉ trích *x. phê bình*
chỉ trỏ *x. dấu hiệu*
chỉ vẽ *x. chỉ dẫn*
chí
chí ái *x. yêu thương*
chí cao *x. cao*
chí chóe *x. kêu*
chí công *x. công bằng*
chí đại *x. to*
chí đức *x. đức*
chí hiền *x. hiền*
chí hướng *x. chí*
chí khí
chí khổ *x. khổ*
chí lí *x. lí lẽ*
chí minh *x. sáng suốt*
chí nguy *x. nguy khốn*
chí nguyện *x. tình nguyện*
chí nguyện quân *x. quân lính*
chí nhân *x. nhân ái*
chí nhật *x. ngày*
chí sĩ *x. chí*
chí tài *x. tài*
chí tâm *x. lòng dạ*
chí thành *x. thành thật*
chí thánh *x. thánh*
chí thân *x. thân thiết*
chí thiện *x. lương thiện, tốt*
chí thiết *x. thân thiết*
chí thú *x. thú, chăm chỉ*
chí tình *x. tình cảm*
chí tôn *x. tôn kính*
chí tuyến *x. địa cầu*
chí tử *x. chết*
chí ư *x. quá đáng*
chia
chia cắt
chia chác
chia li
chia lìa *x. xa cách*
chia phôi *x. chia li, xa cách*
chia rẽ
chia sẻ *x. chia chác*
chia tay *x. từ biệt*
chìa *x. đưa*
chìa khoá *x. khóa*
chìa vôi *x. chim; trầu*
chĩa *x. nhọn*
chích *x. tiêm, đâm*
chích chòe *x. chim*
chiếc *x. một, lẻ*

chiếc bóng *x. cô đơn*
chiêm *x. lúa, mùa màng*
chiêm bái *x. xem*
chiêm bao *x. ngủ, mơ*
chiêm chiếp *x. gà*
chiêm khoa *x. chiêm tinh*
chiêm ngưỡng *x. xem*
chiêm tinh *x. sao*
chiêm tinh học *x. chiêm tinh*
chiêm tinh gia *x. chiêm tinh*
chiêm yết *x. xem, rao truyền*
chiếm *x. tranh giành, chiếm đoạt, lấy*
chiếm cứ
chiếm đoạt
chiếm đóng *x. chiếm cứ*
chiếm giữ *x. chiếm cứ*
chiếm hữu *x. có, sở hữu*
chiếm lãnh (lĩnh) *x. lãnh*
chiếm nhận *x. nhận*
chiếm thu *x. thu nạp*
chiên *x. nấu; động vật*
chiền chiện *x. chim*
chiến bào *x. áo, chiến tranh*
chiến bại *x. thua, chiến tranh*
chiến binh *x. lính, chiến tranh*
chiến công *x. chiến tranh*
chiến cụ *x. chiến tranh, vũ khí*
chiến cuộc *x. chiến tranh*
chiến dịch *x. hành quân, chiến tranh*
chiến đấu
chiến địa *x. chiến tranh*
chiến đoàn *x. chiến tranh*
chiến hạm
chiến hào *x. phòng thủ, đồn bốt, chiến tranh*
chiến hữu *x. bạn*
chiến khu *x. căn cứ, khu*
chiến lợi phẩm *x. thắng, chiến tranh*
chiến lũy *x. đồn bốt, phòng thủ*
chiến lược
chiến mã *x. ngựa, chiến tranh*
chiến phạm *x. chiến tranh, thủ phạm*
chiến phí *x. chiến tranh, phí tổn*
chiến quốc *x. quốc gia, chiến tranh*
chiến sĩ *x. lính, chiến tranh*
chiến sử *x. lịch sử, chiến tranh*
chiến sự *x. chiến tranh*
chiến thắng *x. thắng, chiến tranh*
chiến thuật
chiến thuyền *x. thuyền*
chiến thư *x. thư*
chiến thương *x. thương tích*
chiến tích *x. chiến tranh*
chiến tranh
chiến trận *x. trận*
chiến trường *x. chiến tranh, trận*
chiến tuyến *x. phòng thủ*
chiến tướng *x. tướng*
chiến xa
chiêng *x. nhạc cụ*

chiếp chiếp *x. gà*
chiết *x. cây, trồng trọt*
chiết giá *x. giá cả*
chiết khấu *x. ngân hàng*
chiết ma *x. khó, trở ngại*
chiết phí *x. phí tổn*
chiết quang *x. ánh sáng*
chiết suất *x. ánh sáng, âm thanh*
chiết tỏa *x. bó buộc, ngăn cản*
chiết trung *x. trung bình*
chiết tự *x. chữ*
chiết xuất *x. nguyên chất*
chiết yêu *x. bát*
chiêu an *x. yên ổn, an ủi*
chiêu binh *x. chiến tranh*
chiêu dân *x. dân*
chiêu dụ *x. dụ dỗ*
chiêu đãi *x. đối đãi, tiệc, tiếp đãi*
chiêu đãi viên x. *đối đãi, tiếp đãi*
chiêu hàng *x. hàng hóa, quảng cáo*
chiêu hiền *x. hiền*
chiêu hồi *x. về*
chiêu khách *x. khách*
chiêu mộ *x. thu nhận*
chiêu nạp *x. thu nhận*
chiêu sinh *x. học trò*
chiêu tập *x. tụ tập*
chiêu thức *x. võ*
chiều *x. ngày; chiều chuộng; phương hướng*
chiều chuộng
chiều đãi *x. chiều chuộng*
chiều hướng
chiếu *x. nằm; ánh sáng*
chiếu bóng *x. điện ảnh*
chiếu chỉ
chiếu cố *x. săn sóc*
chiếu dụ *x. chiếu chỉ*
chiếu điện *x. điện, chẩn đoán*
chiếu giá *x. giá cả*
chiếu hậu *x. kính, sau*
chiếu khán *x. biên giới*
chiếu lệ *x. lệ; sơ sài*
chiếu luật *x. luật*
chiếu mạng (mệnh) *x. mạng sống*
chiếu thư *x. thư*
chim
chim chuột *x. trai gái*
chim muông
chìm
chìm đắm
chìm lỉm *x. chìm*
chỉn e *x. sợ*
chín *x. số; món ăn, sống*
chín chắn *x. nghĩ*
chín suối *x. âm phủ*
chinh an *x. yên ổn, chiến tranh*
chinh chiến *x. chiến tranh*
chinh nhân *x. chiến tranh*
chinh phạt *x. chiến tranh, tấn công, trừng phạt*
chinh phu *x. chiến tranh, chồng*
chinh phụ *x. chiến tranh, đàn bà, vợ*

chinh phục *x. phục tùng*
chinh yên *x. yên ổn, chiến tranh*
chình *x. cá*
chình ình *x. to, bụng; nằm*
chình chịch, trình trịch *x. nặng*
chỉnh *x. sửa*
chỉnh âm *x. âm thanh*
chỉnh bị *x. chuẩn bị*
chỉnh biên *x. biên soạn*
chỉnh đốn *x. sửa*
chỉnh hình *x. hình dạng, tàn tật*
chỉnh huấn *x. sửa, huấn luyện*
chỉnh lưu *x. điện*
chỉnh lí *x. sửa chữa*
chỉnh quân *x. quân đội*
chỉnh tề *x. sửa, hàng ngũ*
chỉnh trang *x. sửa*
chỉnh tu *x. sửa chữa*
chính, chánh *x. chủ yếu*
chính biên *x. biên soạn, soạn thảo*
chính biến *x. biến cố, đảo chính, chính trị*
chính chuyên *x. trung thành*
chính cống *x. đúng*
chính cục (cuộc) x. *chính trị*
chính cung *x. hoàng hậu*
chính cương *x. chính trị*
chính danh *x. tên*
chính diện *x. mặt*
chính đại *x. ngay thẳng, lớn*
chính đảng
chính đáng *x. lí do, xứng đáng, đúng*
chính đạo *x. đạo*
chính đề *x. đề mục*
chính đích *x. đúng*
chính điện *x. chùa*
chính giáo *x. đạo*
chính giới *x. chính trị*
chính giữa *x. giữa*
chính hậu *x. hoàng hậu*
chính hiến *x. chính trị*
chính hiệu *x. đúng*
chính khách *x. chính trị*
chính khí *x. khí*
chính kiến *x. chính trị*
chính luận *x. chính trị*
chính lí *x. lí lẽ*
chính ngạch *x. phẩm trật*
chính nghĩa *x. nghĩa lí*
chính ngọ *x. trưa*
chính nhân *x. người, ngay thẳng*
chính ngôn *x. lời nói*
chính phạm *x. thủ phạm*
chính pháp *x. chính trị*
chính phẩm *x. sản phẩm*
chính phi *x. hoàng hậu*
chính phủ
chính quả *x. tu*
chính quốc *x. quốc gia*
chính quy *x. chính thức*
chính quyền
chính sách

chính sử *x. lịch sử*
chính sự *x. chính trị*
chính tả *x. chữ, từ ngữ*
chính tâm *x. lòng dạ, ngay thẳng*
chính thất *x. vợ*
chính thể
chính thống *x. đạo, dòng dõi*
chính tình *x. tình hình, chính trị*
chính tông *x. dòng dõi*
chính trị
chính trị gia *x. chính trị*
chính trị học *x. chính trị*
chính trị phạm *x. tội nhân*
chính trị viên *x. chính trị*
chính trực *x. ngay thẳng*
chính trường *x. chính trị*
chính uỷ *x. chính đảng, chính trị*
chính văn *x. văn chương*
chính xác *x. đúng*
chính yếu *x. chủ yếu*
chíp *x. gà*
chíp chíp *x. gà*
chít *x. cháu; chuột; khăn*
chít chiu *x. gà*
chịt *x. ngăn cản*
chịu *x. thua, thất bại, chịu đựng, nợ, hợp, bằng lòng*
chịu chết *x. chết, thua*
chịu chức *x. chức vụ, linh mục*
chịu cực *x. khổ*
chịu đực *x. giao hợp*
chịu đựng
chịu khó *x. khó, cố gắng*
chịu khổ *x. khổ*
chịu lễ *x. thánh lễ*
chịu lỗ *x. lỗ*
chịu lụy *x. lụy, chịu đựng*
chịu lửa *x. lửa, gạch*
chịu nóng *x. nóng*
chịu ơn *x. ơn*
chịu phép *x. thua*
chịu thiệt *x. thiệt hại*
chịu thua *x. thua*
chịu thương chịu khó *x. chăm chỉ, siêng năng*
chịu tội *x. tội*
cho
cho hay *x. biết*
cho không *x. cho*
cho mướn *x. mướn*
cho phép *x. phép tắc*
cho thuê *x. thuê*
cho vay *x. vay*
chò *x. cây*
chò chỉ *x. cây, gỗ*
chõ *x. nồi*
chõ lửa *x. súng*
chõ miệng *x. mồm miệng*
chõ mồm *x. mồm miệng*
chó
chó chết *x. rủa*
chó đẻ *x. rủa; cây*
chó má *x. rủa, chó*

choa *x. xưng hô*
choá *x. ánh sáng*
choác *x. gà*
choác choác *x. gà*
choạc *x. mở*
choạc oạc *x. mở, rộng*
choai choai *x. lớn, vừa*
choài *x. cử động*
choãi *x. mở*
choái x. *giàn*
choại *x. ngã*
choán *x. chiếm*
choang *x. sáng*
choàng *x. ôm; mặc*
choàng cổ *x. cổ*
choàng vai *x. vai*
choảng *x. đánh*
choáng *x. triệu chứng*
choáng mắt *x. mắt*
choáng váng *x. triệu chứng*
choạng vạng, chạng vạng *x. tối*
choắt *x. bé, nhỏ*
chóc *x. củ*
chóc mào *x. chim*
chóc ngóc *x. lên, cao*
chọc *x. chọc ghẹo, đâm*
chọc ghẹo
chọc giận *x. giận*
chọc huyết *x. giết*
chọc lét, chọc nách *x. cười*
chọc phá *x. chọc ghẹo, phá*
chọc thủng *x. thủng*
chọc tiết *x. giết*
chọc trời *x. nhà*
chọc tức *x. tức*
choe chóe *x. kêu*
chóe *x. chum*
choẹt *x. trẻ*
choi chói *x. đau đớn*
chòi *x. nhà*
chói *x. ánh sáng, đau*
chói chang *x. ánh sáng, nắng*
chói loà (lòe) *x. ánh sáng*
chói lọi *x. ánh sáng*
chói tai *x. tai, ồn ào*
chọi *x. chống cự, đụng chạm*
chòm *x. râu; mây; sao*
chòm hỏm, chồm hổm *x. ngồi*
chòm nhom, chùm nhum *x. dính, tụ tập*
chòm xóm *x. láng giềng*
chỏm *x. đỉnh*
chỏm cầu *x. hình học*
chõm choẹ *x. ngồi*
chon chót *x. đỏ*
chon von *x. cao*
chọn
chọn lọc
chọn lựa
chong *x. đèn*
chong chóng *x. nhanh, cánh quạt*
chòng *x. chọc ghẹo*
chòng chọc *x. nhìn*
chòng ghẹo *x. chọc ghẹo*

chỏng, chổng *x. cao*
chỏng gọng *x. ngã*
chỏng kềnh *x. ngã*
chõng *x. nằm, giường*
chóng *x. nhanh*
chóng mặt *x. triệu chứng*
chóng vánh *x. nhanh*
chóp *x. cao, đỉnh*
chóp bu *x. cao*
chóp chài *x. thịt*
chóp chép *x. nhai*
chót *x. đỉnh, cuối*
chót vót *x. cao*
chọt *x. lớn*
chồ *x. ỉa*
chỗ x. *nơi chốn*
chỗ phạm *x. thân thể*
chộ *x. chế nhạo*
chốc *x. ngắn*
chốc đầu *x. đầu*
chốc lát *x. ngắn, tạm bợ*
chốc lở *x. da, ghẻ lở*
chốc mòng *x. mong*
chồi
chổi *x. quét*
chối
chối cãi *x. chối*
chối tai *x. nghe, chướng*
chối từ *x. từ chối*
chôm chôm *x. cây*
chồm *x. cử động*
chồm chỗm *x. ngồi*
chồm hổm *x. ngồi*
chôn
chôn cất *x. chôn*
chôn chân *x. chân, ở, cố định*
chôn vùi *x. chôn*
chồn *x. động vật*
chốn *x. nơi chốn*
chộn rộn *x. quấy rầy, rối rít*
chông *x. cạm bẫy*
chông chênh *x. bằng phẳng*
chông gai *x. khó, trở ngại*
chồng
chồng chất *x. cao, nhiều*
chồng ngồng *x. lớn*
chổng *x. cao, vị trí*
chổng gọng *x. ngã*
chổng kềnh *x. ngã*
chổng tĩ *x. ngã*
chổng vó *x. ngã*
chống *x. phản đối, chống đối*
chống án *x. án*
chống báng *x. chống đối*
chống chế *x. chống đối*
chống chọi *x. chống cự*
chống cộng *x. cộng sản*
chống cự
chống đối
chống đỡ *x. chống cự*
chống giữ *x. chống cự*
chống hạn *x. nắng*
chống lại *x. chống cự*
chống nạnh *x. đứng*
chống phá *x. phá*
chống trả *x. chống cự*

chộp *x. bắt*
chốt *x. cửa*
chột *x. mắt, mù; lớn*
chột dạ *x. sợ*
chơ chỏng *x. bừa bãi*
chơ vơ *x. bơ vơ, lẻ loi*
chờ
chờ chực *x. chờ đợi*
chờ đợi
chở *x. chuyên chở*
chớ *x. ngăn cản, khuyên*
chợ
chợ búa *x. chợ*
chơi
chơi bời
chơi nổi *x. cao kì*
chơi trèo *x. cao kì*
chơi trội *x. cao kì*
chơi vơi *x. lẻ loi*
chới với *x. nguy khốn*
chơm chởm *x. đá*
chơm chớp *x. mắt, nhìn*
chớm *x. bắt đầu*
chớm nở *x. bắt đầu*
chớn thuỷ *x. thân thể, ngực*
chớp *x. ánh sáng*
chớp bóng *x. điện ảnh*
chớp mắt *x. mắt, nhanh*
chớp nhoáng *x. nhanh*
chợp *x. ngủ*
chợp mắt *x. ngủ*
chớt nhả *x. đùa*
chợt *x. bất ngờ, tình cờ*
chu bì *x. da*
chu cấp *x. cấp phát*
chu cha, chu choa *x. ngạc nhiên*
chu du *x. du lịch, thăm viếng*
chu đáo *x. kĩ lưỡng*
chu kì *x. thời kì, xoay vần, vòng*
chu luân *x. vòng*
chu niên *x. năm*
chu sa *x. thuốc men*
chu tần *x. tần số*
chu tất *x. xong*
chu toàn *x. xong*
chu trình *x. thứ tự, xoay vần, vòng*
chu vi *x. xung quanh, hình học, vòng quanh*
chù vù *x. sưng*
chủ
chủ âm *x. phát âm*
chủ biên *x. biên soạn, sách, soạn thảo*
chủ bút *x. báo chí*
chủ cảm *x. tình cảm, triết học*
chủ chiến *x. chiến tranh*
chủ chốt *x. chủ yếu*
chủ đề *x. đề tài*
chủ đạo *x. chủ yếu*
chủ đích *x. mục đích*
chủ điểm *x. điểm, đề tài*
chủ động *x. hành động*
chủ hoà *x. hoà bình*
chủ hộ *x. hộ khẩu*

chủ hôn *x. hôn nhân*
chủ khảo *x. thi cử*
chủ kiến *x. ý kiến*
chủ lực *x. lực lượng*
chủ lực quân *x. quân lính*
chủ lí *x. lí lẽ, triết học*
chủ mưu *x. mưu*
chủ não *x. đầu não*
chủ nghĩa *x. tư tưởng, thuyết*
chủ ngữ *x. câu*
chủ nhà *x. nhà*
chủ nhân *x. chủ*
chủ nhân ông *x. chủ*
chủ nhật *x. ngày*
chủ nhiệm *x. trách nhiệm*
chủ nợ *x. nợ*
chủ quan *x. quan điểm*
chủ quản *x. quản lí*
chủ quyền *x. quyền lực, quốc gia*
chủ soái *x. tướng*
chủ suý *x. tướng*
chủ sự *x. chức vụ*
chủ tâm *x. chú ý*
chủ tế *x. tế lễ*
chủ thầu *x. thầu*
chủ thể *x. bản thể*
chủ thuyết *x. thuyết*
chủ tịch *x. chức vụ*
chủ tỉnh *x. tỉnh lị*
chủ toạ *x. họp*
chủ trì *x. họp*
chủ trí *x. trí tuệ, triết học*
chủ trị *x. thuốc men, chữa trị*
chủ trương *x. mục đích*
chủ tử *x. câu, ngữ pháp*
chủ tướng *x. tướng*
chủ xướng *x. cầm đầu, khởi xướng*
chủ ý *x. ý định*
chủ yếu
chú
chú âm *x. chú thích*
chú dẫn *x. chú thích*
chú giải *x. chú thích*
chú kí *x. viết*
chú mình *x. xưng hô*
chú mục *x. chú ý*
chú rể *x. rể*
chú tâm *x. chú ý*
chú thích *x. giải thích*
chú trọng *x. chú ý*
chú từ *x. chú thích*
chú ý
chua
chua cay *x. đau đớn*
chua chát *x. đau đớn*
chua me *x. cây*
chua ngoa *x. ghê gớm*
chua xót *x. đau đớn*
chùa
chùa chiền
chúa *x. vua, Thiên Chúa*
chúa công *x. xưng hô, vua*
chúa ngục *x. ngục tù*
chúa nhật *x. ngày*

chúa sơn lâm *x. cọp*
chúa tể *x. cầm đầu*
chúa thượng *x. xưng hô*
chúa trời *x. Thiên Chúa, trời*
chúa xuân *x. xuân*
chuẩn *x. đúng, tiêu chuẩn*
chuẩn bị *x. sửa soạn*
chuẩn cấp *x. cấp phát*
chuẩn chi *x. chi tiêu*
chuẩn chi viên *x. chi tiêu*
chuẩn đích *x. tiêu chuẩn, mục đích*
chuẩn định *x. tiêu chuẩn*
chuẩn độ *x. tiêu chuẩn*
chuẩn hoá *x. tiêu chuẩn*
chuẩn miễn *x. miễn*
chuẩn mực *x. tiêu chuẩn*
chuẩn mực hoá *x. tiêu chuẩn*
chuẩn nhận *x. nhận*
chuẩn phê *x. phê chuẩn*
chuẩn tướng *x. tướng*
chuẩn uý *x. quân giai*
chuẩn xác *x. đúng, tiêu chuẩn*
chuẩn y *x. phê chuẩn*
chúc *x. nghiêng; chúc tụng*
chúc hạ *x. chúc tụng*
chúc lành *x. chúc tụng*
chúc phúc *x. chúc tụng, phúc*
chúc mừng *x. chúc tụng*
chúc tết *x. tết*
chúc thọ *x. chúc tụng, sống lâu*
chúc thư *x. thư từ, thừa kế*

chúc tụng
chúc từ *x. chúc tụng*
chục *x. số*
chui *x. qua*
chui rúc *x. lén lút, sống*
chùi *x. sạch*
chúi *x. ngã, đầu, nghiêng*
chum
chùm *x. cây*
chùm nhum *x. dính, tụ tập, đông đảo*
chùm ruột *x. cây*
chũm *x. cau*
chũm chọe *x. nhạc cụ*
chúm chím *x. môi*
chụm *x. xung quanh, hẹp*
chun *x. co giãn*
chùn *x. lùi*
chùn chân *x. lui*
chùn chụt *x. hôn*
chùn ngủn *x. ngắn*
chủn *x. thấp*
chũn chĩn *x. béo*
chung
chung chạ
chung chung *x. tổng quát*
chung cư *x. nhà*
chung cuộc (cục) *x. cuối cùng*
chung đúc *x. chung chạ*
chung đụng *x. chung chạ, đụng chạm*
chung kết *x. kết quả*

chung góp *x. gom góp*
chung khảo *x. thi cử*
chung lưng *x. chung chạ, cộng tác*
chung quanh *x. xung quanh*
chung quy *x. cuối cùng*
chung sống *x. sống*
chung sức *x. sức lực*
chung thẩm *x. án, thẩm vấn, xét xử*
chung thân *x. tù, thân thể*
chung thuỷ x. *trung thành, tình yêu*
chung tình *x. tình yêu*
chùng *x. thẳng*
chùng chình *x. kéo dài*
chùng vụng *x. lén lút*
chủng đậu *x. miễn dịch*
chủng loại *x. loại*
chủng sinh *x. học trò, tu*
chủng viện *x. trường học*
chúng *x. xưng hô*
chúng mình *x. xưng hô*
chúng sinh *x. sinh vật*
chúng ta *x. xưng hô*
chúng tôi *x. xưng hô*
chuốc *x. mang; rượu*
chuộc
chuộc mạng *x. mạng sống*
chuộc tội *x. tội*
chuôi *x. dao, kiếm*
chuồi *x. lên*
chuỗi *x. dài*

chuối
chuội *x. sôi*
chuôm *x. nước*
chuồn *x. trốn*
chuồn chuồn *x. côn trùng*
chuông
chuồng *x. nhốt*
chuồng chồ *x. ỉa*
chuồng phân *x. ỉa, phân bón*
chuồng tiêu *x. ỉa*
chuồng trại *x. chăn nuôi*
chuồng xí *x. ỉa*
chuộng *x. thích*
chuốt *x. bóng láng*
chuột
chuột rút *x. bắp thịt*
chụp *x. bắt*
chụp ảnh *x. ảnh*
chụp hình *x. ảnh*
chụp mũ *x. gán ép*
chút *x. ít; cháu*
chút chít *x. rau; chuột*
chút đỉnh *x. ít*
chút xíu *x. ít*
chụt *x. hôn*
chụt chịt *x. béo*
chùy *x. vũ khí*
chuyên *x. chuyên môn*
chuyên án *x. án*
chuyên cần *x. chăm chỉ, siêng năng*
chuyên canh *x. canh tác*
chuyên chế *x. chế độ*
chuyên chính *x. chính trị*

chuyên chở
chuyên chú *x. chú ý*
chuyên cơ *x. máy bay*
chuyên doanh *x. kinh doanh*
chuyên dụng *x. dùng*
chuyên đề *x. đề tài*
chuyên đoán *x. đoán*
chuyên gia *x. chuyên môn, kĩ thuật*
chuyên khảo *x. khảo cứu*
chuyên khoa *x. chuyên môn*
chuyên luận *x. chuyên môn*
chuyên môn
chuyên môn hoá *x. chuyên môn*
chuyên nghiệp *x. chuyên môn, nghề nghiệp*
chuyên nhất *x. chuyên môn*
chuyên phi *x. máy bay*
chuyên quyền *x. quyền lực*
chuyên san *x. tạp chí*
chuyên sử *x. lịch sử*
chuyên tải *x. chuyên chở*
chuyên tay *x. tay, đưa*
chuyên tâm *x. chú ý*
chuyên trách *x. trách nhiệm*
chuyên trị *x. chữa trị, thầy thuốc*
chuyên tu *x. chuyên môn*
chuyên viên *x. chuyên môn*
chuyền *x. bay*
chuyền tay *x. tay, đưa*
chuyển *x. thay đổi*
chuyển âm *x. âm thanh*
chuyển biến *x. thay đổi*
chuyển bụng *x. sinh đẻ*
chuyển dạ *x. sinh đẻ*
chuyển dịch *x. thay đổi*
chuyển dời *x. dời đổi*
chuyển đạt *x. đưa*
chuyển đệ *x. đưa*
chuyển đổi *x. đổi, thay đổi*
chuyển động
chuyển giao *x. giao nạp*
chuyển hệ *x. truyền hình*
chuyển hoá *x. thay đổi, men*
chuyển hoán *x. thay đổi*
chuyển hồi *x. giao nạp*
chuyển hướng *x. phương hướng, thay đổi*
chuyển khoản *x. ngân hàng*
chuyển mình *x. thay đổi*
chuyển ngành *x. ngành*
chuyển ngân *x. tiền, ngân khoản*
chuyển ngữ *x. ngôn ngữ*
chuyển nhượng *x. nhường*
chuyển quân *x. tấn công*
chuyển tiếp *x. tiếp tục*
chuyển từ *x. từ ngữ*
chuyển vần *x. thay đổi, xoay vần*
chuyển vận *x. chuyên chở*
chuyển vị *x. vị trí*
chuyến *x. chuyên chở*
chuyện
chuyện trò
chuyện vãn *x. chuyện trò*
chư hầu *x. quốc gia*

chư ni *x. sư*
chư quân tử *x. xưng hô*
chư tăng *x. sư*
chư tướng *x. tướng*
chư vị *x. xưng hô*
chừ *x. hiện tại*
chữ
chữ nghĩa
chữ nhật *x. hình học*
chữ viết *x. chữ*
chưa
chưa chắc *x. chắc chắn*
chưa đã *x. thỏa mãn*
chưa xong *x. xong*
chừa
chừa bỏ *x. chừa*
chừa cải
chừa mặt *x. mặt, tránh*
chửa *x. thai, sản khoa*
chửa đẻ *x. sản khoa, sinh đẻ*
chửa hoang *x. thai*
chữa
chữa bệnh *x. bệnh*
chữa chạy *x. chữa trị*
chữa cháy *x. cháy*
chữa mình *x. lỗi*
chữa thẹn *x. xấu hổ*
chữa trị
chứa
chứa chan *x. đầy*
chứa chấp *x. chứa*
chứa chất, chất chứa *x. chứa*
chứa đựng
chức *x. chức vụ*
chức dịch *x. chức vụ*
chức năng *x. nhiệm vụ, chức vụ*
chức nghiệp *x. nghề nghiệp*
chức phẩm *x. chức vụ*
chức phận *x. chức vụ*
chức quyền *x. chức vụ, quyền lực*
chức sắc *x. chức vụ*
chức trách *x. trách nhiệm*
chức tước
chức vị *x. chức vụ, địa vị*
chức việc *x. chức vụ*
chức vụ
chực *x. ăn, chờ đợi*
chực chỗm *x. chờ đợi*
chửi
chửi bới *x. chửi*
chửi mắng *x. chửi, mắng*
chửi rủa *x. chửi, rủa*
chửi thề *x. chửi*
chưng *x. nấu, chín*
chưng bày *x. trưng bày*
chưng cất *x. hơi*
chưng diện *x. mặc, đẹp*
chưng hửng *x. ngạc nhiên*
chừng *x. chừng mực*
chừng mực *x. giới hạn, điều độ, ước chừng*
chửng *x. ăn*
chững *x. đứng*
chững chạc *x. đứng đắn*
chững chàng *x. đứng đắn*

chứng *x. tật*
chứng bệnh *x. bệnh*
chứng chỉ *x. bằng cấp*
chứng cớ (cứ) *x. bằng chứng, căn cứ*
chứng dẫn *x. bằng chứng*
chứng giải *x. bằng chứng*
chứng giám *x. bằng chứng*
chứng khoán *x. khoán, thị trường*
chứng kiến *x. thấy, bằng chứng*
chứng minh *x. bằng chứng, rõ ràng; hình học*
chứng minh thư *x. giấy tờ*
chứng nghiệm *x. bằng chứng*
chứng nhân *x. bằng chứng*
chứng nhận *x. bằng chứng*
chứng quả *x. bằng chứng*
chứng sinh *x. sinh đẻ*
chứng tá *x. bằng chứng*
chứng tật *x. tật, thói quen*
chứng thư *x. giấy tờ, bằng chứng*
chứng thực *x. thật, bằng chứng*
chứng thương *x. thương tích*
chứng tri *x. bằng chứng, biết*
chứng từ *x. giấy tờ, bằng chứng*
chựng *x. đứng, dừng*
chước *x. mưu*
chước giảm *x. bớt*
chước miễn *x. bớt, miễn*
chước mốc *x. mưu*
chườm *x. đau đớn*
chương *x. sách*
chương chướng *x. chướng kì*
chương cú *x. câu*
chương đài *x. đĩ*
chương mĩ *x. đẹp*
chương pháp *x. văn chương*
chương trình
chường mặt *x. mặt*
chưởng *x. võ*
chưởng ấn *x. dấu ấn*
chưởng bạ *x. sổ sách*
chưởng giáo *x. giáo dục*
chưởng khế *x. khế ước*
chưởng lực *x. võ, sức lực*
chưởng lí *x. pháp luật*
chưởng môn *x. võ*
chưởng pháp *x. võ*
chưởng quản *x. quản lí*
chưởng quỹ x. *quỹ*
chưởng toạ x. *toà án, pháp luật*
chưởng vệ *x. quan*
chướng *x. chướng kì*
chướng khí *x. khí*
chướng kì
chướng mắt *x. mắt, chướng kì*
chướng ngại *x. ngăn cản, trở ngại*
chướng ngại vật *x. ngăn cản*
chướng tai *x. tai, nghe, chướng kì*
co *x. ngắn, nhỏ, hao hụt*
co bóp *x. tim*
co duỗi *x. bắp thịt, cử động*
co giãn
co giật *x. triệu chứng*

co quắp *x. cử động*
co ro *x. điệu bộ*
co rút *x. nhỏ, bắp thịt, ngắn*
cò *x. chim; cảnh sát; súng*
cò cử *x. triệu chứng*
cò cưa *x. kéo dài*
cò ke *x. cây, cạm bẫy*
cò kè x. *bớt, giá cả*
cò lả *x. hát*
cò mồi *x. bài bạc, dụ dỗ*
cò rò *x. đi*
cỏ
cỏ vê *x. kỉ luật, phạt*
có
có ăn *x. ăn*
có bầu *x. thai*
có chí *x. chí*
có chửa *x. thai*
có công *x. công lao*
có của *x. của cải*
có điều *x. điều*
có hậu *x. tốt, tử tế*
có hiếu *x. hiếu thảo*
có học *x. học*
có ích *x. ích*
có khi *x. khi*
có kinh *x. kinh nguyệt*
có lẽ *x. đoán*
có lí *x. lí lẽ*
có lòng *x. lòng dạ, tốt, tử tế*
có mang *x. thai*
có máu mặt *x. giàu có*
có mặt *x. mặt*
có nghĩa *x. nghĩa lí, tình nghĩa*
có nhân *x. nhân ái*
có nhẽ *x. đoán, lí lẽ*
có số *x. số phận*
có tật *x. tật*
có thai *x. thai*
có thể
có tiếng *x. tiếng tăm*
có tình *x. cố ý*
có tội *x. tội*
có vẻ *x. điệu bộ*
có vú *x. động vật*
có ý *x. cố ý, ý định*
cọ *x. cây; cọ xát*
cọ xát *x. nóng, đụng chạm*
cóc *x. không; động vật*
cóc ca cóc cách *x. kêu*
cóc cách *x. kêu*
cóc cóc *x. kêu*
cóc gặm *x. xấu xí*
cóc khô *x. không*
cóc nhái *x. ếch, động vật*
cọc *x. ranh giới*
cọc cạch *x. cũ*
cọc (cột) chèo *x. thuyền; anh em*
cocain *x. ma tuý*
coọc xê (corset) *x. vú, ngực*
coi *x. nhìn, trông coi*
coi bộ *x. điệu bộ*
coi chừng *x. chú ý, đe dọa, trông coi*

coi mắt *x. mắt, cưới xin*
coi mạch *x. mạch lí*
coi ngày *x. ngày*
coi quẻ *x. bói*
coi sóc *x. săn sóc, trông coi*
coi tay *x. bàn tay, số mạng*
coi thường
coi trọng *x. tôn trọng*
coi tuổi *x. tuổi, số mạng*
còi *x. báo hiệu*
còi cọc *x. lớn, yếu ớt*
cõi *x. đời; bờ*
cõi âm *x. âm phủ*
cõi dương *x. trần gian*
cõi đời *x. đời*
cõi lòng *x. lòng dạ*
cõi mộng *x. mộng*
cõi phàm *x. trần gian*
cõi thế *x. trần gian*
cõi tiên *x. tiên*
cõi trần *x. trần gian*
cõi tục *x. trần gian*
cói *x. chiếu*
còm *x. gầy*
còm cõi *x. gầy*
cóm róm *x. điệu bộ*
cóm rọm *x. điệu bộ*
con
con cái *x. con*
con cháu *x. con, cháu*
con chiên *x. giáo hữu*
con cón *x. chạy*
con đen *x. dân chúng*
con đỏ *x. dân chúng*
con đội *x. máy móc, nâng*
con gái
con mắt *x. mắt*
con ngươi *x. mắt*
con nhỏ *x. con*
con nít *x. trẻ con*
con nợ *x. nợ*
con ở *x. đầy tớ*
con sẻ *x. cột*
con sen *x. đầy tớ*
con tạo *x. trời*
con tin *x. tin tưởng, bảo đảm*
con trai
con trẻ *x. trẻ*
còn *x. tiếp tục*
còn đang (đương) *x. hiện tại*
còn hơn *x. còn*
còn nguyên *x. nguyên vẹn*
cỏn con *x. ít*
cong
cong cớn *x. ghê gớm*
cong queo *x. cong*
còng *x. lưng; hình phạt*
còng queo *x. cong*
cõng *x. lưng*
cóng *x. lạnh, rét*
cọng, cộng *x. thân cây*
cóp *x. sao chép*
cóp nhặt *x. gom góp*
cóp-pi *x. sao chép*
cọp

cót *x. chứa đựng, che, bồ*
cót két *x. kêu, cửa*
cọt kẹt *x. kêu*
cô *x. họ hàng, xưng hô; đặc*
cô bác *x. xưng hô*
cô đầu *x. hát*
cô đọng *x. ngắn, tóm tắt*
cô độc *x. cô đơn*
cô đơn
cô hồn *x. hồn*
cô lập *x. riêng rẽ*
cô liêu *x. vắng vẻ*
cô miên *x. ngủ*
cô mình *x. xưng hô*
cô nhi *x. mồ côi*
cô nhi viện *x. mồ côi*
cô nương *x. xưng hô*
cô phòng *x. phòng ốc*
cô phụ *x. goá bụa*
cô quả *x. goá bụa*
cô quạnh *x. cô đơn*
cô ta (quota) *x. lời lãi*
cô thân *x. cô đơn, thân thế*
cô thế *x. thế lực*
cô thôn *x. thôn quê*
cô tịch *x. vắng vẻ, yên tĩnh*
cô tử *x. con*
cồ *x. gà*
cổ *x. xưa*
cổ áo *x. áo*
cổ ca *x. hát*
cổ chân *x. chân*
cổ đại *x. xưa, thời đại*
cổ điển *x. xưa*
cổ đông *x. công ti*
cổ động *x. thúc giục, ủng hộ*
cổ động viên *x. ủng hộ*
cổ động vật học *x. động vật, cổ học*
cổ giả *x. xưa*
cổ hoạ *x. vẽ*
cổ học *x. xưa*
cổ họng *x. yết hầu*
cổ hủ *x. xưa*
cổ khí *x. dụng cụ*
cổ kim *x. xưa*
cổ kính *x. xưa*
cổ lai *x. xưa*
cổ lậu *x. xưa*
cổ lệ *x. lệ*
cổ lỗ *x. xưa, cũ*
cổ lỗ sĩ *x. cũ, xưa*
cổ lục *x. truyện*
cổ mộ *x. mả*
cổ ngoạn *x. xem*
cổ ngữ *x. ngôn ngữ*
cổ nhân *x. xưa*
cổ phần *x. công ti*
cổ phiếu *x. phiếu*
cổ phong *x. thơ ca*
cổ quái *x. lạ, quái gở*
cổ sinh *x. địa chất*
cổ sinh vật học *x. động vật, khoa học, cổ học*
cổ sơ *x. xưa*

cổ sử *x. lịch sử*
cổ tay *x. tay*
cổ tích *x. truyện*
cổ tiền *x. tiền*
cổ thí *x. thơ ca*
cổ thụ (thọ) *x. cây*
cổ thư *x. sách*
cổ trướng *x. bệnh*
cổ tục *x. phong tục*
cổ tuyền *x. truyền thụ, xưa*
cổ tự *x. chữ*
cổ tự học *x. cổ học, chữ*
cổ tượng *x. voi*
cổ văn *x. văn chương*
cổ vật *x.* đồ vật
cổ vũ (võ) *x. tuyên truyền, thúc giục*
cổ xuý *x. tuyên truyền, quảng cáo*
cổ xưa *x. xưa*
cổ xướng *x. khởi xướng*
cỗ *x. tiệc*
cỗ bàn *x. tiệc*
cố *x. xưa, cũ*
cố chấp *x. chấp nhất*
cố chí *x. chí*
cố chủ *x. chủ*
cố công *x. công lao*
cố cùng *x. cùng cực*
cố cựu *x. xưa*
cố đạo *x. linh mục*

cố định

cố đô *x. thủ đô*

cố gắng

cố giao *x. giao thiệp*
cố hương *x. quê hương*
cố hữu *x. có*
cố kết *x. đoàn kết*
cố lão *x. già*
cố lí *x. quê hương*
cố lực *x. sức lực*
cố mạng *x. mạng sống, cố gắng*
cố nhân *x. tình yêu, cũ*
cố nhiên *x. đúng*
cố nông *x. nông nghiệp, giai cấp*
cố quận *x. quê hương*
cố quốc *x. quốc gia*
cố sát *x. giết*
cố sức *x. sức lực*
cố tâm *x. cố gắng*
cố tật *x. tật*
cố thổ *x. đất, ở, cố định*
cố thủ *x. phòng thủ*
cố tình *x. cố ý, ý định*
cố tổ *x. tổ tiên*
cố tri *x. bạn, biết*
cố vấn *x. hỏi, chức vụ*
cố vị *x. địa vị*
cố xác *x. cố gắng*
cố ý *x. ý định*
cộ *x. xe*
cốc *x. uống, tay*
cốc đế *x. già*
cốc loại *x. gạo*
cốc vũ *x. thời tiết*

cộc *x. áo, ngắn*
cộc cằn *x. tính tình, thô bỉ*
cộc lốc *x. nói*
côi cút *x. mồ côi*
cồi *x. mụn nhọt*
cổi *x. mở*
cỗi *x. già*
cỗi nguồn *x. nguyên nhân*
cỗi phúc *x. phúc*
cỗi rễ (cội rễ) *x. rễ*

cối

cối xay *x. cối*
cội *x. rễ, nguồn gốc*
cội nguồn *x. nguồn gốc, nguyên nhân*
cội rễ *x. rễ*
cồm cộp *x. kêu*
cồm cộp *x. giày, kêu*
cồm cộm *x. vướng*
cốm *x. món ăn, bánh*
cộm *x. vướng*
côn *x. gậy, vũ khí*
côn đồ *x. du đãng*
côn quyền *x. võ*

côn trùng *x. sâu bọ*

côn trùng học *x. côn trùng*
cồn *x. địa lí, cát; rượu*
cồn cào *x. đói, ruột, khó chịu*
công *x. công cộng, công lao*
công an *x. an ninh, cảnh sát*
công báo *x. báo chí*

công bằng

công binh *x. binh chủng*
công binh xưởng *x. xưởng*
công bình *x. công bằng; thật, ngay thẳng*
công bố *x. báo cáo, thông báo, xuất bản*
công bộc *x. đầy tớ*

công cán

công chính (chánh) *x. công bằng; giao thông; thật*
công chúa *x. hoàng gia*
công chúng *x. dân chúng*
công chuyện *x. chuyện, việc*
công chức *x. chức vụ*
công chứng thư *x. giấy tờ*
công cốc *x. công lao, vô ích*

công cộng *x. chung chạ*

công cụ *x. dụng cụ*
công cuộc *x. cuộc, công lao*
công cử *x. đề cử, sai khiến*

công danh *x. tên, danh tiếng, danh vọng, tiếng tăm*

công dân *x. dân*
công diễn *x. diễn*
công du *x. du lịch, thăm viếng*
công dụng *x. dùng*
công điền *x. ruộng*
công điện *x. công văn*
công đoàn *x. đoàn thể*

công đồng

công đức *x. đức, cho*
công đường *x. công sở, toà án*

công giáo *x. đạo, Thiên Chúa giáo*
công hàm *x. ngoại giao*
công hãm *x. bao vây, tấn công*
công hầu *x. quan*
công hiệu *x. kết quả*
công ích *x. ích*
công kênh *x. cao*
công khai
công khai hoá *x. công khai*
công khanh *x. quan*
công khoán *x. khoán, công lao*
công khố *x. kho, quỹ*
công khố phiếu *x. phiếu*
công kĩ nghệ *x. công nghiệp*
công kích *x. dư luận, phê bình; tấn công*
công kiên *x. tấn công*
công kiên chiến *x. chiến thuật, tấn công*
công lao
công lập *x. thành lập*
công lệ *x. lệ*
công lênh *x. công lao*
công lịch *x. lịch*
công lộ *x. đường sá*
công luận *x. dư luận*
công lực *x. sức lực, võ*
công lí *x. lí lẽ, pháp luật*
công minh *x. rõ ràng, sáng suốt, công bằng*
công môn *x. cửa, công sở*
công năng *x. năng lực, tính chất*
công nghệ
công nghệ phẩm *x. sản phẩm*
công nghiệp *x. kinh tế*
công nghiệp hoá *x. công nghiệp*
công nghĩa$_1$ *x. bổn phận, trách nhiệm*
công nghĩa$_2$ *x. nhiệm vụ*
công nguyên *x. lịch*
công nhân *x. giai cấp, công lao*
công nhân viên *x. chức vụ*
công nhận *x. nhận*
công nhật *x. ngày, khoán*
công nhiên *x. rõ ràng, công khai*
công nho *x. quỹ*
công nông *x. giai cấp*
công nợ *x. nợ*
công nương *x. con gái, xưng hô*
công ơn *x. ơn*
công phá *x. phá hoại, tấn công*
công pháp *x. pháp luật*
công phạt *x. thuốc men*
công phẫn *x. tức*
công phiếu *x. phiếu*
công phu *x. công lao; tỉ mỉ*
công quả *x. cho*
công quản *x. quản lí*
công quán *x. công sở*
công quỹ *x. quỹ, ngân sách*
công quyền *x. quyền lực*
công sá *x. công sở*
công sai *x. sai khiến*
công sản *x. tài sản*

công sảnh *x. công sở*
công sỉ *x. xấu hổ*
công sở
công suất *x. máy móc, chuyển động, cơ học*
công sứ *x. chức vụ*
công sự *x. đồn bốt*
công sức *x. công lao, sức lực*
công tác phí *x. phí tổn, làm việc*
công tắc *x. đèn điện*
công tâm *x. lòng dạ*
công ten nơ (container) *x. hàng hóa*
công thành *x. thành công*
công thần *x. bề tôi*
công thổ *x. đất*
công thự *x. công sở*
công thương *x. thương mại, công nghệ*
công thương nghiệp *x. thương mại, công nghệ*
công ti
công tố *x. tố cáo, toà án*
công tôn *x. cháu*
công tôn nữ *x. cháu*
công tơ *x. điện, đèn điện*
công trái *x. nợ, tài chính*
công trạng *x. công lao*
công trình *x. công lao, kiến trúc*
công trình phụ *x. nhà*
công trình sư *x. kĩ sư*
công trường *x. đường sá*
công tư *x. công cộng*
công tử *x. xưng hô*
công tước *x. quan*
công ước *x. hiệp ước*
công văn *x. giấy tờ*
công việc *x. việc*
công viên *x. vườn*
công vụ *x. việc*
công xa *x. xe*
công xã *x. xã hội*
công xưởng *x. xưởng*
cồng *x. nhạc cụ*
cồng cộc *x. chim*
cồng kềnh *x. to, gọn*
cổng *x. nhà*
cổng chào *x. đón tiếp, cổng*
cống *x. cho; nước, bẩn*
cống hiến *x. cho*
cống lễ *x. cho*
cống nạp *x. cho*
cống phẩm *x. cho*
cống sĩ *x. thi cử*
cống sinh *x. thi cử*
cống sứ *x. cho*
cống vật *x. cho*
cộng *x. toán học*
cộng đoàn *x. đoàn thể*
cộng đồng *x. chung*
cộng hoà *x. chế độ*
cộng hưởng *x. hưởng thụ*
cộng khổ *x. khổ*
cộng quân *x. quân*

cộng sản
cộng sinh *x. sống*
cộng sự *x. cộng tác, phụ tá*
cộng sự viên *x. cộng tác*
cộng tác
cộng tác viên *x. cộng tác*
cốp *x. kêu*
cốp pha *x. xây dựng*
cộp *x. kêu*
cốt *x. xương; tinh tuý*
cốt cách *x. điệu bộ, phong cách*
cốt cán *x. chủ yếu*
cốt giao *x. xương*
cốt hoá *x. xương*
cốt học *x. xương, cơ thể học*
cốt khí *x. xương*
cốt lõi *x. chủ yếu; tinh tuý*
cốt mạc *x. xương*
cốt mìn *x. mìn*
cốt nhất *x. chủ yếu*
cốt nhục *x. họ hàng*
cốt quan tiết *x. xương*
cốt sắt *x. xây dựng*
cốt thống *x. xương*
cốt tuỷ *x. xương; tinh túy*
cốt tử *x. chủ yếu*
cốt yếu *x. chủ yếu*
cột *x. nhà; buộc*
cột đèn, cột điện *x. điện, cột*
cột nhà *x. cột, nhà*
cột sống *x. xương*
cột trụ *x. cột, chủ yếu*
cơ bản
cơ bản thao diễn
cơ bẩm *x. súng*
cơ bì *x. da*
cơ biến *x. biến cố*
cơ binh *x. lính*
cơ cầu *x. cầu khẩn*
cơ cấu *x. tổ chức, cơ bản*
cơ cấu thuyết *x. triết học*
cơ chế *x. chế độ*
cơ chừng *x. chừng mực*
cơ cực *x. khổ, vất vả*
cơ duyên *x. duyên nợ*
cơ địa *x. cơ bản*
cơ điện *x. điện*
cơ đồ *x. sự nghiệp*
Cơ Đốc *x. đạo, Thiên Chúa giáo*
Cơ Đốc giáo *x. đạo, Thiên Chúa giáo*
cơ động *x. chuyển động*
cơ giới *x. máy móc*
cơ giới hoá *x. máy móc*
cơ hàn *x. đói, nghèo*
cơ học *x. máy móc, vật*
cơ hồ *x. giống nhau*
cơ hội
cơ hữu *x. có*
cơ khí *x. máy móc*
cơ khí hoá *x. máy móc*
cơ khổ *x. khổ*
cơ khốn *x. nguy khốn, đói*
cơ lanh ke (clinker) *x. xây dựng*

cơ mật *x. kín, bí mật*
cơ may *x. may mắn*
cơ mật viện *x. triều đình*
cơ mầu *x. hoàn cảnh*
cơ mưu *x. mưu*
cơ năng *x. bắp thịt*
cơ nghiệp
cơ ngơi *x. cơ nghiệp, tài sản*
cơ ngũ *x. hàng ngũ*
cơ nguy *x. nguy khốn*
cơ nhỡ *x. đói, thiếu*
cơ niên *x. năm, đói*
cơ phi *x. máy bay*
cơ quan *x. tổ chức*
cơ sở *x. cơ bản, căn cứ, sản xuất*
cơ sự *x. sự cố, sự việc, việc*
cơ tạo *x. trời, thời vận*
cơ tâm (tim) *x. tim*
cơ tầng *x. nhựa*
cơ thế *x. đời*
cơ thể *x. thân thể*
cơ thể học *x. thân thể, y học*
cơ thiếp *x. vợ*
cơ thuỷ *x. bằng cấp, đầu tiên*
cơ toán *x. tính toán, toán học*
cơ trí *x. trí tuệ*
cơ trời *x. trời, thời vận*
cơ vận *x. thời vận, vận hạn*
cơ vụ *x. việc*
cơ yếu *x. chủ yếu, quan trọng*
cờ
cờ bạc *x. bài bạc*
cờ lê *x. chặt*
cờ xí *x. cờ*
cỡ *x. kích thước, vừa*
cỡ chừng *x. ước chừng*
cớ *x. lí do, nguyên nhân*
cơi *x. trầu, cau*
cơi trầu *x. trầu*
cời *x. nón*
cởi *x. dây, mở*
cởi mở *x. mở*
cỡi (cưỡi) *x. lưng*
cỡi (cưỡi) cổ *x. hà hiếp, bắt nạt*
cơm
cơm áo *x. cần thiết*
cơm bữa *x. thường xuyên*
cơm đen *x. thuốc phiện*
cơm nước *x. cơm*
cớm *x. cảnh sát*
cơn *x. triệu chứng*
cơn cớ *x. nguyên nhân*
cợn *x. cặn bã*
cớt nhả *x. đùa*
cợt *x. đùa*
cu *x. chim, dương vật*
cu cậu *x. xưng hô*
cu ki *x. cô đơn*
cu li *x. nặng nhọc*
cù *x. cười*
cù lao *x. địa lí*
cù lần *x. động vật*
cù lì *x. động vật*
cù nèo *x. canh tác*

cù nhây, cù nhầy *x. kéo dài*
cù rù *x. điệu bộ*
củ
củ chính *x. sửa*
củ soát *x. kiểm soát*
củ rủ, cú rũ, cù rù *x. điệu bộ*
cũ
cũ càng *x. cũ*
cũ kĩ *x. cũ*
cũ rích *x. cũ*
cú *x. chim, tay*
cú pháp *x. câu*
cú rũ *x. điệu bộ, buồn*
cú vọ *x. cú*
cụ *x. xưng hô*
cụ bị *x. sửa soạn, chuẩn bị*
cụ kị *x. tổ tiên*
cụ lớn *x. xưng hô*
cụ non *x. trẻ*
cụ thể *x. thật, thực tế*
cụ tổ *x. tổ tiên*
cụ thể hoá *x. thật, thực tế*
cua
cua đinh *x. rùa*
cua-roa *x. máy móc*
của
của cải
của công *x. của*
của nợ *x. nợ*
của quý *x. dương vật, sinh dục*
cúc *x. hoa*
cúc cu *x. chim*
cúc cung *x. chào*
cúc cung bái *x. lạy*
cúc dục *x. nuôi*
cục *x. công sở*
cục bộ *x. bộ*
cục cằn *x. tính tình*
cục cựa *x. cử động*
cục diện *x. tình hình*
cục mịch *x. quê mùa, thô lậu*
cục súc *x. tính tình, thô bỉ*
cục phó *x. chức vụ*
cục tác *x. gà*
cục trưởng *x. chức vụ*
cùi *x. vỏ; hủi*
cùi chỏ *x. tay*
cùi dìa *x. ăn*
củi *x. lửa, nấu*
cũi *x. nhốt*
cúi *x. đầu, thấp*
cúi luồn *x. nịnh bợ, quỵ luỵ*
cúi xin *x. xin*
cùm *x. hình phạt*
cùm kẹp *x. đè nén*
cúm *x. cảm cúm*
cúm núm *x. điệu bộ*
cúm rúm *x. điệu bộ*
cụm *x. cây*
cun cút *x. chim*
cùn *x. dao*
cũn cỡn *x. ngắn*
cung *x. vũ khí*
cung cách *x. cách thức*

cung cấp
cung cầu *x. cung cấp, nhu cầu*
cung cấm *x. cung điện*
cung chiêm *x. nhìn ngắm*
cung chiêu *x. khai báo*
cung chúc *x. chúc*
cung cúc *x. đi*
cung dụng *x. dùng*
cung dưỡng *x. nuôi, cung cấp*
cung đàn *x. đàn*
cung đao *x. chiến tranh*
cung điện
cung đình *x. cung điện*
cung đường *x. nhà*
cung hằng *x. mặt trăng*
cung hiến *x. cho*
cung hình *x. hình phạt*
cung hoàn *x. đầy tớ, cung điện*
cung khai
cung khiêm *x. khiêm nhường*
cung kính *x. điệu bộ, tôn kính*
cung lượng *x. số lượng*
cung miếu *x. miếu*
cung môn *x. cửa, cung điện*
cung nga *x. mặt trăng, cung điện*
cung nguyệt *x. mặt trăng*
cung nhân *x. cung điện*
cung nữ *x. cung điện*
cung phi *x. cung điện*
cung phụng *x. cung cấp*
cung quảng *x. mặt trăng*
cung quế *x. mặt trăng*
cung tần *x. cung điện*
cung thánh *x. nhà thờ*
cung thất *x. cung điện*
cung thương *x. âm nhạc*
cung tiêu *x. cung cấp*
cung trăng *x. mặt trăng*
cung từ *x. cung khai*
cung ứng *x. cung cấp, nhu cầu*
cung văn *x. hát*
cung xưng *x. cung khai*
cùng *x. khổ*
cùng cực *x. khổ, nghèo*
cùng đích *x. mục đích*
cùng đinh *x. giai cấp*
cùng đường *x. đường sá*
cùng kế *x. mưu kế*
cùng khổ *x. khổ, cùng cực*
cùng khốn *x. cùng cực*
cùng kiết *x. cùng cực*
cùng kiệt *x. cùng cực*
cùng lí *x. lí lẽ*
cùng quẫn *x. cùng cực*
cùng tận *x. cùng cực*
cùng thông *x. cùng cực*
cùng tột *x. cùng cực*
cùng túng *x. cùng cực*
củng cố *x. chắc*
cũng như *x. giống nhau*
cũng thế *x. giống nhau*
cũng vậy *x. giống nhau*
cúng x. *cúng bái*
cúng bái

cúng giỗ *x. cúng bái, giỗ*
cúng quảy *x. cúng bái*
cúng tế *x. cúng bái, tế lễ*
cụng *x. đụng chạm*
cụng đầu *x. đầu*
cụng li *x. uống, rượu*
cuốc *x. canh tác*
cuốc bộ *x. đi*
cuộc *x. cá cuộc*
cuộc diện *x. tình hình*
cuộc đỏ đen *x. bài bạc*
cuộc đời *x. đời, số phận*
cuộc sống *x. sống*
cuộc thế *x. đời*
cuộc vui *x. vui*
cuối
cuối cùng
cuối mùa *x. mùa*
cuội *x. mặt trăng*
cuỗm *x. ăn cắp*
cuốn *x. dây; sách; quấn; gió, sóng*
cuốn chiếu *x. côn trùng*
cuốn gói *x. theo, từ biệt*
cuốn xéo *x. đuổi*
cuồn cuộn *x. chảy*
cuộn *x. tròn, chỉ, dây*
cuồng *x. điên*
cuồng cẳng *x. chân*
cuồng chân *x. chân*
cuồng chí *x. chí*
cuồng chữ *x. chữ*
cuồng dại *x. dại, điên*
cuồng dâm *x. dâm dục, tình dục*
cuồng hứng *x. hứng*
cuồng loạn *x. điên*
cuồng mộng *x. mộng*
cuồng ngôn *x. lời nói*
cuồng nhiệt *x. nhộn nhịp*
cuồng phong *x. gió*
cuồng si *x. điên*
cuồng sĩ *x. điên, trí thức*
cuồng tín *x. đạo, tin tưởng*
cuồng tính *x. điên, tính tình*
cuồng trí *x. trí tuệ*
cuồng tưởng *x. tưởng tượng*
cuồng vọng *x. hi vọng*
cuống *x. điệu bộ, vội vàng; cây*
cuống cà kê *x. vội vàng*
cuống cuồng *x. điệu bộ, vội vàng*
cuống họng *x. yết hầu*
cuống quýt *x. điệu bộ, vội vàng*
cúp *x. thể thao, giải thưởng*
cụp *x. xuống*
cụp lạc *x. vui, ái ân*
cút *x. đuổi; chim*
cút bắt *x. trò chơi*
cút kít *x. xe*
cụt *x. ngắn*
cụt hứng *x. hứng*
cụt ngủn *x. ngắn*
cư an *x. yên ổn*
cư dân *x. dân chúng*
cư đình *x. nhà*
cư gia *x. nhà*

cư lưu *x. ở, cư ngụ*
cư ngụ *x. ở*
cư sĩ *x. tu, sư*
cư sở *x. cư trú, ở*
cư sương *x. goá bụa*
cư tang *x. tang chế*
cư trú
cư xá *x. nhà*
cư xử *x. đối xử*
cừ *x. tài; xây dựng; đê*
cừ khôi *x. tài*
cử binh *x. tấn công*
cử bộ *x. tấn công*
cử đỉnh *x. sức mạnh*
cử động
cử hành *x. làm*
cử kiêng *x. kiêng cữ*
cử lễ *x. lễ*
cử nghiệp *x. thi cử*
cử nhạc *x. âm nhạc*
cử nhân *x. bằng cấp*
cử nhiệm *x. nhiệm vụ*
cử sự *x. bắt đầu*
cử tạ *x. thể thao*
cử tang *x. tang chế*
cử toạ *x. ngồi, họp*
cử tộc *x. họ hàng*
cử tri *x. bầu cử*
cử tử *x. thi cử*
cữ *x. kiêng, sinh đẻ*
cứ điểm *x. căn cứ*
cứ liệu *x. tài liệu*
cứ việc *x. tự do*
cự *x. chống đối*
cự danh *x. tên*
cự doanh *x. kinh doanh*
cự đại *x. to*
cự địch *x. địch*
cự li *x. độ, góc, cách khoảng*
cự lợi *x. lợi*
cự lực *x. sức lực*
cự Nho *x. Nho học*
cự nự *x. chống đối, cãi*
cự phách *x. tài*
cự phú *x. giàu có*
cự thương *x. thương mại, buôn*
cự tuyệt *x. từ chối*
cưa
cửa *x. nhà*
cửa ải *x. quan ải*
cửa bể *x. biển*
cửa hàng *x. hàng hóa*
cửa hiệu *x. hiệu*
cửa khẩu *x. xuất khẩu*
cửa Khổng *x. Nho học*
cửa mình *x. âm hộ*
cửa nẻo *x. cửa*
cửa ngõ *x. cửa*
cửa nhà *x. gia đình*
cửa ô *x. thành phố*
cửa Phật *x. Phật giáo, chùa*
cửa quan *x. quan, toà án*
cửa quyền *x. quyền hành*
cửa thiền *x. chùa*

cứa *x. cắt*
cựa *x. gà; cử động*
cựa cạy (quạy) *x. cử động*
cựa gà *x. gà*
cực *x. khổ*
cực âm *x. điện*
cực bắc *x. nam châm*
cực dương *x. điện*
cực đại *x. to*
cực điểm *x. quá đáng*
cực đoan *x. quá đáng*
cực độ *x. quá đáng*
cực hình *x. hình phạt*
cực hữu *x. khuynh hướng*
cực khoái *x. sướng*
cực khổ *x. khổ*
cực kì *x. quá đáng*
cực lạc *x. sướng*
cực lực *x. sức lực; phản đối*
cực nhân *x. nhân ái*
cực nhọc *x. khó nhọc, vất vả*
cực tả *x. khuynh hướng*
cực thân *x. khổ, thân phận*
cực thịnh *x. thịnh vượng*
cực tiểu *x. nhỏ*
cực xác *x. vất vả*
cực trị *x. cai trị*
cửi *x. dệt*
cưng *x. chiều chuộng*
cưng cứng *x. cứng*
cửng *x. lên*
cứng
cứng cáp *x. cứng*
cứng cát *x. cứng*
cứng cỏi *x. cứng rắn*
cứng cổ *x. bướng bỉnh, ngang bướng*
cứng đầu *x. bướng bỉnh, ngang bướng*
cứng họng *x. bắt bẻ*
cứng rắn
cước *x. dây, chuyên chở*
cước chú *x. chú thích*
cước khí *x. chân*
cước phí *x. chuyên chở, phí tổn*
cước thống *x. chân*
cước vận *x. vần*
cược *x. cá cuộc*
cười
cười cợt
cưỡi (cỡi) *x. lưng*
cưới *x. hôn nhân*
cưới cheo *x. cưới*
cưới hỏi
cưới xin
cườm *x. trang sức*
cườm tay *x. tay*
cương *x. sưng, cứng rắn*
cương cường *x. mạnh mẽ*
cương giới *x. biên giới*
cương lĩnh *x. cơ bản*
cương kiên *x. chắc chắn*
cương mô *x. tế bào*
cương mục *x. sách*
cương ngạnh *x. bướng bỉnh*

cương nghị *x. cứng rắn*
cương quyết *x. cứng rắn, nhất định, thái độ, quyết định*
cương thổ *x. đất*
cương thường *x. luân lí*
cương tỏa *x. bó buộc*
cương trực *x. tính tình, ngay thẳng, thẳng thắn*
cương vị *x. địa vị*
cương yếu *x. chủ yếu*
cường bạo *x. mạnh mẽ*
cường dâm *x. dâm dục*
cường dương *x. dương vật*
cường đạo *x. cướp*
cường địch *x. địch*
cường điệu *x. mạnh mẽ*
cường độ *x. độ, mạnh mẽ*
cường hào *x. thế lực*
cường kích *x. tấn công*
cường lực *x. sức lực; mạnh mẽ*
cường quốc *x. quốc gia*
cường quyền *x. quyền lực*
cường tập *x. tấn công*
cường thịnh *x. thịnh vượng, mạnh mẽ*
cường toan *x. a xít*
cường tráng *x. khỏe mạnh, thân thể, mạnh mẽ*
cưỡng *x. chống cự; sáo*
cưỡng bách *x. bắt buộc*
cưỡng bức *x. bắt buộc*
cưỡng chế *x. bắt buộc*
cưỡng đoạt *x. lấy, chiếm đoạt*
cưỡng ép *x. đè ép*
cưỡng gian *x. hiếp dâm*
cưỡng hành *x. làm*
cưỡng hôn *x. hôn nhân*
cưỡng mại *x. bán*
cưỡng nạp *x. thu nạp*
cướp
cướp bóc *x. cướp*
cướp cò *x. súng, bắn*
cướp đoạt *x. cướp, chiếm đoạt*
cướp giật *x. cướp*
cướp phá *x. cướp, phá*
cút *x. phân*
cút sắt *x. sắt*
cút trâu *x. đầu*
cưu mang *x. giúp đỡ*
cừu *x. động vật*
cừu địch *x. địch*
cừu hận *x. thù*
cừu hiềm *x. thù*
cừu nghịch *x. thù, phản nghịch*
cừu nhân *x. thù*
cừu thù *x. thù*
cửu chương *x. toán học*
cửu hạn *x. nắng*
cửu hình *x. hình phạt*
cửu phẩm *x. phẩm trật*
cửu phụ *x. cậu*
cửu thiên *x. trời*
cửu tộc *x. họ hàng*
cửu trùng *x. vua, ngôi báu*
cửu tuần *x. tuổi*

cửu tuyền *x. âm phủ*
cứu
cứu cánh *x. mục đích*
cứu chữa *x. cứu*
cứu cơ *x. đói, cứu*
cứu đói *x. đói*
cứu độ *x. cứu*
cứu giúp *x. cứu, giúp đỡ*
cứu hỏa *x. lửa*
cứu khổ *x. khổ, cứu*
cứu khốn *x. nguy khốn, cứu*
cứu mạng *x. mạng sống, cứu*
cứu nạn *x. nạn, tai nạn, cứu*
cứu nguy *x. cứu, nguy khốn*
cứu nhân *x. cứu*
cứu quốc *x. quốc gia*
cứu rỗi *x. hồn*
cứu tế *x. cứu, giúp đỡ*
cứu thế *x. đời*
cứu thương *x. thương tích*
cứu tinh *x. cứu, giúp đỡ*
cứu trợ *x. cứu, giúp đỡ*
cứu vãn *x. cứu*
cứu viện *x. cứu, viện trợ*
cứu vớt *x. cứu*
cứu xét
cựu *x. cũ*
cựu binh *x. lính*
cựu chiến binh *x. lính*
cựu giao *x. giao thiệp*
cựu hiềm *x.* thù
cựu hoàng *x. vua*
cựu học *x. học*
cựu lệ *x. lệ*
cựu lịch *x. lịch*
cựu Nho *x. Nho học*
cựu phái *x. phe phái*
cựu thần *x. bề tôi*
cựu trào *x. phong trào*
cựu truyền *x. truyền thụ*
Cựu Ước *x. thánh kinh*

D

da
da dẻ *x. da*
da liễu *x. bệnh*
dà *x. nhuộm*
dã *x. độc ác; bớt*
dã ca *x. hát*
dã cầm *x. chim*
dã chiến *x. chiến đấu*
dã dề *x. mệt*
dã dượi *x. mệt*
dã độc *x. độc hại*
dã hạc *x. hạc, ẩn dật*
dã khách *x. khách*
dã man *x. độc ác, dân tộc*
dã nhân *x. khỉ*
dã sử *x. lịch sử*
dã tâm *x. lòng dạ, độc ác*
dã thú *x. động vật*
dã tràng *x. cua, công lao*
dá *x. võng*
dạ *x. lòng dạ, bụng; xưng hô; vải*
dạ con *x. tử cung*
dạ ca *x. hát*
dạ cầm *x. chim*
dạ chiến *x. chiến đấu*
dạ dày *x. bao tử*
dạ đài *x. âm phủ*
dạ điểu *x. chim*
dạ hành *x. đi*
dạ hội *x. hội*
dạ khách *x. khách*
dạ khúc *x. nhịp khúc, âm nhạc*
dạ lễ *x. lễ*
dạ lữ viện *x. khách sạn*
dạ minh châu *x. ngọc*
dạ phục *x. y phục*
dạ quang *x. ánh sáng*
dạ thảo *x. cỏ*
dạ tiệc *x. tiệc*
dạ vũ *x. mưa*
dạ xoa *x. quỷ*
dạ yến *x. tiệc*
dác *x. thân cây*
dạc dài *x. mệt, hư hỏng*
dai
dai dẳng *x. kéo dài*
dài
dài dặc *x. dài*
dài dòng *x. dài*
dải *x. dài*

dãi *x. nước bọt*
dãi dầu *x. mưa, nắng*
dái *x. sợ; dương vật*
dái sơ *x. sợ*
dái tai *x. tai*
dại
dại dột *x. dại*
dại gái *x. trai gái*
dam *x. bài bạc*
dàm *x. động vật, mồm miệng*
dám *x. thách thức*
dạm *x. cưới hỏi*
dan díu *x. trai gái, ngoại tình*
dàn
dàn bài *x. bài vở*
dàn binh *x. tấn công*
dàn cảnh *x. cảnh, điện ảnh*
dàn hoà *x. hoà hợp*
dàn nhạc *x. âm nhạc*
dàn trận *x. trận*
dàn xếp *x. thương lượng*
dán *x. dính*
dạn *x. bạo dạn*
dạn dày *x. chịu đựng, từng trải*
dạn dĩ *x. bạo dạn*
dang *x. tay*
dang dở *x. dở dang*
dàng dênh *x. kéo dài*
dàng dàng *x. cây*
dáng *x. điệu bộ*
dáng chừng *x. ước chừng*
dáng dấp *x. điệu bộ, hình dáng*
dáng điệu *x. điệu bộ*
dáng mạo *x. điệu bộ*
dạng *x. hình thức, điệu bộ*
dạng bản *x. bài bản, sách*
dạng thức *x. đại số*
danh *x. tên*
danh bạ (bộ) *x. tên, sổ*
danh bút *x. bút, tên*
danh ca *x. hát*
danh cầm *x. đàn*
danh chính *x. tên*
danh dự
danh gia *x. gia đình*
danh giá *x. danh dự, giá trị*
danh hài (hề) *x. kịch*
danh hiệu *x. tên*
danh hoạ *x. vẽ*
danh lam *x. cảnh, chùa*
danh lợi *x. tên, lợi*
danh lưu *x. tên*
danh mục *x. tên*
danh nghĩa *x. tên*
danh ngôn *x. lời nói*
danh nhân *x. người, tên*
danh Nho *x. Nho học*
danh pháp *x. tên*
danh phận *x. tên, số phận*
danh phiếu *x. phiếu*
danh sách *x. tên*
danh sĩ *x. tên*
danh số *x. tên, số*
danh sơn *x. núi*

danh sư *x. thầy*
danh tác *x. sáng tác*
danh tài *x. tài*
danh thắng *x. cảnh*
danh thần *x. bề tôi*
danh thiếp *x. tên, thiếp*
danh thơm *x. tên*
danh thực *x. tên*
danh tiếng
danh tiết *x. danh dự, tiết tháo*
danh tính *x. tên*
danh từ
danh tướng *x. tướng*
danh văn *x. văn chương*
danh vị *x. tên, địa vị*
danh vọng *x. tên*
danh xưng *x. tên, xưng hô*
danh y *x. thầy thuốc*
dành *x. riêng rẽ*
dành dành *x. cây, thuốc men*
dành dụm *x. tiết kiệm*
dao
dao biến *x. biến hóa*
dao động *x. chuyển động*
dao găm *x. vũ khí*
dao khúc *x. nhịp khúc, âm nhạc*
dao trì *x. tiên*
dào *x. chảy*
dào dạt *x. nhiều, sóng*
dạo *x. đi*
dát *x. mỏng, khảm*
dạt *x. tránh*
dạt dào *x. sóng*
dàu dàu *x. buồn*
day *x. mềm*
day rứt *x. đau khổ, lương tâm*
day trở *x. cử động*
dày (dầy)
dày dạn *x. kinh nghiệm, từng trải*
dày dặn *x. dày*
dảy *x. ngã*
dãy *x. dài*
dạy
dạy bảo *x. dạy*
dạy dỗ
dạy học *x. dạy, học*
dăm *x. số lượng*
dăm ba *x. số lượng*
dăm bào *x. bào*
dăm kèn *x. kèn*
dặm *x. dài, đo lường*
dặm trường *x. xa xôi*
dằn *x. đường sá*
dằn bụng *x. đói*
dằn lòng *x. nhịn, chịu đựng*
dằn mặt *x. sợ*
dằn vặt (vật) *x. lương tâm*
dẳn dỏi, rắn rỏi *x. khỏe, cứng, mạnh*
dặn *x. dặn dò*
dặn bảo *x. dặn dò*
dặn dò
dăng *x. lưới, bẫy, dài*
dăng *x. nói*
dằng *x. kéo*

dằng dai *x. kéo dài*
dằng dặc *x. dài*
dặng *x. cây, núi*
dặng hắng *x. giọng*
dắt
dắt díu *x. dẫn dắt*
dâm *x. dâm dục*
dâm ác *x. dâm dục, ác*
dâm bôn *x. dâm dục*
dâm bụt *x. hoa*
dâm dục
dâm dật *x. dâm dục*
dâm đãng *x. dâm dục*
dâm hành *x. dâm dục*
dâm hạnh *x. dâm dục*
dâm loạn *x. dâm dục*
dâm nghiệp *x. dâm dục, dĩ*
dâm ngôn *x. dâm dục, lời nói*
dâm ô *x. dâm dục*
dâm phụ *x. dâm dục, ngoại tình*
dâm tà *x. dâm dục*
dâm tặc *x. dâm dục*
dâm thanh *x. dâm dục*
dâm thần *x. dâm dục, thần*
dâm thư *x. dâm dục, sách*
dâm tính *x. dâm dục*
dâm vật *x. dâm dục*
dầm *x. ướt, ngâm, thấm*
dầm dề *x. ướt*
dẫm (giẫm) *x. chân*
dẫm chân *x. chân, bắt chước, giống nhau*
dấm dớ *x. mơ hồ, mập mờ*
dấm dúi *x. đưa*
dân
dân biểu *x. quốc hội*
dân ca *x. hát*
dân chính *x. dân chúng, hành chính*
dân chủ *x. chế độ*
dân chúng
dân công *x. công lao*
dân cư *x. dân chúng*
dân cử *x. bầu cử*
dân dã *x. dân*
dân đen *x. dân*
dân đinh *x. dân*
dân giả *x. dân*
dân gian *x. dân, trần gian*
dân lập *x. thành lập, dân*
dân luật *x. pháp luật*
dân nguyện *x. dân, nguyện vọng*
dân quân *x. dân, quân đội*
dân quốc *x. dân, quốc gia*
dân quyền *x. dân, quyền lực*
dân sinh *x. dân*
dân số
dân sự *x. dân*
dân tiên *x. dân*
dân tình *x. dân*
dân tộc *x. giống nòi*
dân trí *x. dân, trí tuệ*
dân ước *x. dân*
dân vận *x. dân, tuyên truyền*

dân xã *x. dân*
dân ý *x. dân*
dần *x. đánh; mềm; từ từ*
dần dà *x. từ từ*
dần dần *x. từ từ*
dẫn bảo *x. dẫn*
dẫn chứng *x. bằng chứng*
dẫn dắt
dẫn dụ *x. dẫn, dụ dỗ*
dẫn đạo *x. dẫn dắt, hướng dẫn*
dẫn điện *x. điện*
dẫn độ *x. dẫn, tội nhân*
dẫn giải *x. giải thích*
dẫn hỏa *x. lửa*
dẫn khởi *x. dẫn*
dẫn lực *x. sức lực*
dẫn nhập *x. vào*
dẫn nhiệt *x. nóng*
dẫn thân *x. thân thể*
dẫn thuỷ x. *nước*
dẫn truyền
dẫn xuất *x. dẫn truyền*
dấn *x. bước, cố gắng*
dấn thân *x. tham gia*
dận *x. nhận, ép*
dâng *x. lên*
dâng cúng *x. cho*
dâng hiến *x. cho*
dâng lễ *x. tế lễ, thánh lễ*
dâng tặng *x. cho*
dấp dính *x. dính líu*
dập *x. chôn*
dập dềnh *x. sóng, trôi*
dập dìu *x. nhộn nhịp*
dật cư *x. cư ngụ*
dật dờ *x. trôi nổi*
dật hứng *x. hứng*
dật lạc *x. ẩn dật*
dật sĩ *x. ẩn dật*
dật sử *x. lịch sử*
dật sự *x. truyện*
dật thư *x. sách*
dâu *x. cây; con*
dâu bể *x. thay đổi*
dâu gia *x. cây*
dầu
dầu ăn *x. dầu*
dầu dãi *x. mưa, nắng*
dầu dầu (dàu dàu) *x. buồn*
dầu hôi *x. dầu mỏ*
dầu hỏa *x. dầu mỏ*
dầu khí *x. dầu mỏ*
dầu lửa *x. dầu mỏ*
dầu mỏ *x. dầu*
dầu mỡ *x. dầu*
dầu nhớt *x. dầu mỏ*
dầu thơm *x. thơm*
dấu
dấu ấn
dấu hỏi *x. hỏi*
dấu hiệu
dấu tay *x. tay, dấu vết*
dấu tích *x. dấu vết*
dấu vết

dậu *x. lịch*
dây
dây cót *x. đồng hồ*
dây chuyền *x. sản xuất; trang sức*
dây dưa *x. còn, kéo dài*
dây nói *x. điện thoại*
dây thiều *x. đồng hồ*
dấy binh *x. nổi dậy*
dấy loạn *x. loạn*
dấy nghiệp *x. sự nghiệp*
dấy quân *x. nổi dậy*
dậy mùi *x. mùi vị*
dậy thì *x. tuổi, trẻ*
de *x. lui*
dè *x. tiết kiệm*
dè chừng *x. đề phòng*
dè dặt *x. thận trọng*
dè dụm *x. dành dụm, tiết kiệm*
dè sẻn *x. tiết kiệm*
dẻ *x. cây*
dẽ *x. đất*
dé, né *x. tránh*
deo dẻo *x. dẻo*
dẻo *x. mềm*
dẻo dai *x. bền bỉ*
dẻo quẹo *x. dẻo*
dẹo
dép *x. giày*
dẹp *x. thứ tự, gọn, bỏ*
dẹp yên *x. yên ổn*
dẹp đường *x. đường sá*
dẹp giặc *x. giặc*
dẹt *x. mỏng*
dê *x. động vật, tình dục*
dề *x. mụn nhọt*
dể *x. khinh*
dể ngươi *x. khinh*
dễ
dễ chịu
dễ dãi
dễ dàng
dễ thương *x. thương*
dễ thường *x. thường*
dế
dền (rền) *x. rau*
dện, nhện *x. động vật*
dềnh dang *x. to tát*
dềnh dàng *x. to tát*
dết *x. túi*
dệt
dệt kim *x. dệt*
di *x. cọ xát*
di bản *x. sách*
di bút *x. bút*
di cảo *x. bản thảo*
di căn *x. ung thư*
di chỉ *x. dấu vết*
di chiếu *x. chiếu chỉ*
di chúc *x. chết, thừa kế*
di chuyển *x. dời đổi*
di chứng *x. triệu chứng*
di cư *x. cư ngụ*
di dân *x. dân*
di dịch *x. thay đổi*
di dưỡng *x. nghỉ ngơi, nuôi*

di độc *x. độc*
di hài *x. xác*
di hại *x. hại*
di hành *x. đi*
di hận *x. thù*
di hoạ *x. tai họa*
di huấn *x. dạy dỗ*
di lí *x. tội nhân, dẫn đưa*
di mẫu *x. mẹ*
di ngôn *x. lời nói*
di nhượng *x. nhường*
di phẩm *x. tác phẩm*
di phong *x. phong tục*
di quan *x. quan tài*
di sản *x. tài sản*
di tản *x. tránh*
di táng *x. chôn*
di tặng *x. cho*
di thần *x. bề tôi*
di thư *x. sách*
di thực *x. ăn, chim*
di tích *x. dấu vết*
di tinh *x. bệnh, tinh trùng*
di tồn *x. còn*
di trú *x. cư trú*
di truyền *x. truyền nhiễm, sinh học*
di trước *x. sáng tác*
di tượng *x. tượng*
di văn *x. văn chương*
di vật *x. đồ vật*
di xú *x. xấu xa*
dì *x. họ hàng*
dì ghẻ *x. mẹ*
dĩ chí *x. chí*
dĩ hậu *x. sau*
dĩ nhiên *x. tự nhiên, rõ ràng*
dĩ tiền *x. trước*
dĩ vãng *x. quá khứ*
dí *x. cày*
dí, dọ *x. cày*
dí dỏm *x. nói, hài hước*
dị *x. khác, lạ*
dị âm *x. ngữ âm*
dị biệt *x. khác*
dị chí *x. chí, phản bội*
dị chủng *x. giống nòi*
dị dạng *x. hình dạng*
dị đảng *x. đảng*
dị điểm *x. điểm*
dị đoan
dị đồng *x. khác, giống nhau*
dị hình *x. hình ảnh*
dị hợm *x. lạ, khác, xấu xí*
dị kì *x. lạ, khác*
dị loại *x. loại*
dị nghị *x. phê bình, chê bai*
dị nghĩa *x. giải nghĩa*
dị nhân *x. người, tài*
dị quả *x. quả*
dị sử *x. lịch sử*
dị thường *x. lạ, khác, thường*
dị thuyết *x. lạ, khác, thuyết*
dị tính *x. giới tính*

dị tộc *x. giống nòi*
dị trạng *x. trạng thái, tình trạng*
dị tướng *x. tướng pháp*
dị ứng *x. thuốc men, triệu chứng*
dị vật *x. đồ vật*
dĩa *x. ăn*
dịch *x. dịch thuật, bệnh*
dịch bệnh *x. bệnh*
dịch âm *x. dịch thuật*
dịch bản *x. dịch thuật*
dịch biến *x. thay đổi*
dịch giả *x. dịch thuật*
dịch hạch *x. dịch bệnh*
dịch hoàn *x. dương vật*
dịch hoán *x. đổi*
dịch khí *x. khí*
dịch kinh *x. Nho học*
dịch lệ *x. dịch bệnh*
dịch lí *x. Nho học*
dịch nghĩa *x. dịch thuật*
dịch phẩm *x. dịch thuật*
dịch quyền *x. dịch thuật; đất*
dịch số *x. tử vi*
dịch tả *x. bệnh, dịch bệnh*
dịch tễ *x. dịch bệnh*
dịch thuật
dịch trạm *x. liên lạc*
dịch tràng *x. ruột*
dịch vị *x. tiêu hóa*
dịch vụ *x. việc*
diếc, nhiếc *x. mắng*
diệc *x. chim*
diêm dúa *x. mặc*
diêm đài *x. âm phủ*
diêm điền *x. muối*
diêm la *x. âm phủ*
diêm phủ *x. âm phủ*
diêm sinh *x. á kim*
diêm toan *x. chua*
diêm trường *x. muối*
diêm vương *x. âm phủ*
diềm *x. vải*
diễm ca *x. hát*
diễm lệ *x. đẹp, sắc đẹp*
diễm phúc *x. phúc*
diễm tình *x. tình yêu*
diễm tuyệt *x. đẹp*
diên kì *x. thời kì, dài*
diên niên *x. năm*
diên thọ *x. sống lâu*
diên trì *x. chậm trễ*
diên trường *x. dài*
diễn biến *x. biến đổi*
diễn binh *x. lính*
diễn ca *x. hát*
diễn dịch *x. dịch thuật, luận lí*
diễn đàn *x. nói, hùng biện, hội nghị*
diễn đạt *x. trình bày, nói*
diễn giả *x. hùng biện, nói*
diễn giải *x. nói, giảng giải*
diễn giảng *x. giảng giải*
diễn hành *x. đi*
diễn kịch *x. kịch*

diễn nghĩa *x. giải nghĩa, ý nghĩa*
diễn tả *x. bày tỏ, trình bày, nói*
diễn tập *x. tập luyện*
diễn thuyết *x. nói, hùng biện*
diễn tiến *x. tiến*
diễn từ *x. hội nghị*
diễn văn *x. hội nghị*
diễn viên *x. kịch, điện ảnh*
diễn xuất *x. kịch, điện ảnh*
diện *x. mặt; mặc*
diện kiến *x. mặt, thấy*
diện mạo *x. mặt*
diện tích *x. hình học, đo lường*
diếp *x. rau*
diệp *x. lá*
diệp lục tố *x. lá*
diệt *x. mất, tiêu diệt*
diệt chủng *x. giống nòi*
diệt dục *x. muốn*
diệt đế *x. Phật học*
diệt khuẩn *x. vi trùng*
diệt ngư lôi *x. chiến hạm*
diệt trừ *x. tiêu diệt, trừ khử*
diệt vong *x. tiêu diệt, mất, suy vong*
diều *x. bay; chim*
diều hâu *x. chim*
diễu *x. đi*
diễu hành *x. đi*
diếu tố *x. men*
diệu huyền *x. huyền diệu*
diệu kế *x. mưu*
diệu kì *x. lạ*
diệu kĩ *x. khéo*
diệu vợi *x. bớt, dịu dàng*
dìm *x. nước, chìm, giấu*
dím, nhím *x. động vật*
din *x. trâu*
dinh *x. ở, nhà, công sở*
dinh cơ *x. tài sản, cơ nghiệp, nhà*
dinh dưỡng *x. ăn, nuôi*
dinh dưỡng học *x. dinh dưỡng*
dinh điền *x. ruộng*
dinh thất *x. nhà*
dinh thự *x. nhà, công sở*
dinh trại *x. lính*
dình dang, dềnh dàng *x. to tát*
dĩnh ngộ *x. thông minh*
dĩnh quả *x. quả*
dính
dính dáng *x. dính líu*
dính dấp *x. dính líu*
dính líu
díp, nhíp *x. râu, lông*
dịp *x. cơ hội*
dìu *x. dẫn dắt*
dìu dắt *x. dẫn dắt, hướng dẫn*
dìu dặt *x. êm dịu*
dìu dịu *x. êm dịu*
díu, nhíu *x. may, khâu*
dịu dàng
dịu giọng *x. giọng*
dịu ngọt *x. êm đềm*
do *x. nguyên nhân*

do dự
do đó *x. nguyên nhân*
do thám *x. gián điệp, tình báo, thám thính, trinh thám*
dò *x. tìm, kiểm soát, xét; chảy*
dò dẫm *x. tìm kiếm*
dò hỏi *x. hỏi*
dò la *x. tin tức, xem xét, trinh sát, tình báo, gián điệp*
dò xét *x. xét*
dó *x. cây, giấy*
dọ *x. cày*
doá *x. tức*
doạ *x. sợ, đe dọa*
doạ dẫm *x. sợ, đe dọa*
doạ nạt *x. sợ, đe dọa*
doanh cục *x. kinh doanh*
doanh điền *x. ruộng*
doanh lí *x. kinh doanh*
doanh lợi *x. lợi, kinh doanh*
doanh nghiệp *x. kinh doanh*
doanh nhân *x. kinh doanh*
doanh số *x. kinh doanh*
doanh thu *x. kinh doanh*
doanh thương *x. kinh doanh, thương mại*
doanh trại *x. căn cứ, trại*
doanh trường *x. kinh doanh*
dóc *x. nói, bịa đặt*
dóc tổ *x. nói, bịa đặt*
dọc *x. dài*
dọc dừa *x. mũi, dừa*
dọc ngang *x. vẫy vùng, tung hoành*
dọc tẩu *x. thuốc phiện*
doi *x. địa lí*
doi doi *x. vừa, trung bình*
dòi *x. côn trùng, bẩn*
dõi *x. theo*
dọi *x. dây*
dom *x. đít*
dòm *x. nhìn*
dòm chừng *x. chú ý*
dòm ngó *x. chú ý*
don *x. sò*
dón *x. bột*
dọn *x. sắp đặt, thứ tự*
dọn dẹp *x. thứ tự*
dọn mình *x. mình, sửa soạn*
dong *x. cây; kéo*
dong dỏng *x. cao, hình dạng*
dòng *x. nước; dòng dõi; kéo*
dòng dõi
dòng giống *x. dòng dõi*
dòng máu *x. máu, họ hàng*
dõng, dũng *x. lính*
dõng dạc *x. nói, giọng*
dóng *x. thẳng*
dô, nhô *x. lên, cao*
dô ta *x. nặng*
dồ *x. nhảy*
dỗ *x. dụ dỗ*
dỗ dành *x. dụ dỗ*
dốc *x. cao, đường sá, nghiêng*
dốc chí *x. chí*

dốc lòng *x. lòng dạ, chừa cải*
dôi *x. thừa*
dồi *x. món ăn*
dồi dào *x. nhiều*
dỗi *x. giận*
dối *x. giả dối, thật, sơ sài*
dối trá *x. giả dối, sơ sài*
dội *x. âm thanh, vang dội*
dổm (dởm) *x. giả dối, hàng hóa, đồ vật*
dồn *x. đầy, gom góp*
dồn dập *x. liên tiếp*
dông *x. gió; đi, chạy, trốn*
dông dài *x. chơi bời, lang thang*
dông dốc *x. nghiêng*
dông tố *x. bão*
dồng dộc *x. chim*
dộng *x. đập, đánh, đụng chạm, va chạm*
dốt
dốt đặc *x. dốt*
dốt nát
dột *x. nhà*
dơ *x. bẩn*
dơ bẩn *x. bẩn*
dơ dáy *x. bẩn thỉu*
dơ dáng *x. điệu bộ*
dơ duốc *x. xấu xa, xấu hổ*
dơ đời *x. xấu xa*
dở
dở chứng *x. dở, thói xấu*
dở chừng *x. dở dang*
dở dang
dở hơi *x. gàn*
dở miệng *x. ăn, mồm miệng*
dở quẻ *x. thói xấu*
dở tay *x. bận*
dở thói *x. thói xấu*
dỡ *x. lấy, tháo gỡ*
dớ dẩn, ngớ ngẩn *x. dại dột*
dơi *x. động vật*
dời *x. dời đổi, thay đổi, chỗ*
dời bước *x. bước*
dời đổi *x. thay đổi*
dởm *x. gàn; giả dối, hàng hoá*
dởm đời *x. gàn*
dớn dác, nhớn nhác *x. điệu bộ, sợ*
dợn, gợn *x. sóng*
dớp *x. xui xẻo, rủi ro*
du *x. ngã*
du côn *x. du đãng*
du dương *x. âm thanh, giọng hát*
du đãng
du già, dô gia *x. thiền học*
du hành *x. đi*
du học *x. học*
du học sinh *x. học trò*
du hí *x. chơi bời*
du khách *x. du lịch*
du kí *x. du lịch, văn chương*
du kích
du kích quân *x. quân, du kích*
du kích chiến *x. chiến tranh, du kích*

du lãm *x. du lịch*
du lịch
du mục *x. chăn nuôi, động vật*
du ngoạn *x. du lịch*
du nhai *x. du lịch*
du nhập *x. vào*
du phiến *x. du lịch*
du sơn *x. núi*
du thủ *x. du đãng*
du thuyết *x. thương thuyết*
du thuyền *x. thuyền*
du tiên *x. tiên, chết*
du tử *x. du lịch*
du xuân *x. xuân*
du xích *x. thước*
dù *x. đầu, che, vải*
dụ *x. dụ dỗ; luật lệ*
dụ dỗ
dụ ngôn *x. lời nói*
dua nịnh *x. nịnh*
dục anh *x. trẻ con, mồ côi*
dục giới *x. giới điều*
dục tình *x. tình dục*
dục tính *x. tình dục*
dục vọng *x. muốn*
dùi *x. trống, thủng*
dùi cui *x. gậy*
dùi đục *x. bàn tay, đục, thợ mộc*
dùi mài *x. tập luyện*
dúi *x. đưa, ngã*
dụi *x. lửa, cháy; ngã; mắt*
dúm (nhúm) *x. số lượng, tay*
dun *x. ngã*
dun dủi (run rủi) *x. đưa*
dùn *x. dây, thẳng*
dún, nhún *x. nhảy*
dún dẩy *x. điệu bộ*
dung *x. tha thứ*
dung chước *x. tha thứ*
dung dị *x. giản dị*
dung dưỡng *x. nuôi, nhận*
dung hoà x. *hoà hợp*
dung hợp *x. hợp*
dung lượng *x. chứa đựng, số lượng*
dung mạo *x. mặt*
dung môi *x. hoá học, lỏng*
dung nạp *x. nhận*
dung nham *x. núi*
dung nhan *x. sắc đẹp, mặt*
dung tha *x. tha thứ*
dung thân *x. thân*
dung thứ *x. tha thứ*
dung tích *x. chứa đựng, đo lường*
dung tục *x. tầm thường*
dung túng *x. tha thứ*
dùng
dùng dằng *x. do dự*
dũng cảm *x. can đảm*
dũng chí *x. chí*
dũng khí *x. can đảm, khí khái*
dũng lực *x. sức mạnh, can đảm, mạnh mẽ*
dũng lược *x. can đảm*
dũng mãnh *x. can đản, mạnh mẽ*

dũng sĩ *x. can đảm, sức mạnh*
dũng tâm *x. can đảm, lòng dạ*
dũng tướng *x. tướng*
dúng, nhúng *x. thấm*
dụng binh *x. tấn công*
dụng công *x. công lao*
dụng cụ
dụng ích *x. ích lợi*
dụng lực *x. sức lực*
dụng ngữ *x. từ ngữ*
dụng nhân *x. người*
dụng sản *x. tài sản*
dụng tâm *x. lòng dạ*
dụng võ *x. võ, tài*
dụng ý *x. ý định, cố ý*
duốc, nhuốc *x. xấu xa*
duỗi *x. thẳng*
duối *x. cây*
duồng, ruồng *x. bỏ*
duy cảm *x. cảm giác, triết học*
duy cơ *x. máy móc, triết học*
duy danh *x. tên, triết học*
duy dụng *x. triết học, thực tế*
duy ích *x. ích*
duy kỉ *x. mình, ích kỉ*
duy linh *x. triết học*
duy lí *x. triết học, lí lẽ*
duy mĩ *x. triết học, đẹp*
duy ngã *x. bản ngã, triết học*
duy nghiệm *x. triết học*
duy nhất *x. một*
duy tâm *x. triết học*
duy tân *x. mới*
duy thần *x. thần, triết học*
duy thức *x. biết*
duy trì *x. giữ gìn*
duy trí *x. triết học, trí tuệ*
duy tu *x. sửa chữa*
duy vật *x. triết học, vật chất*
duy xã *x. triết học, xã hội*
duyên *x. duyên dáng, duyên nợ*
duyên cớ *x. bằng chứng, nguyên nhân*
duyên do *x. bằng chứng, nguyên nhân*
duyên dáng
duyên hải *x. biển*
duyên kiếp *x. duyên nợ*
duyên nợ
duyên phận *x. duyên nợ, phận*
duyên số *x. duyên nợ*
duyệt *x. xem xét, phê duyệt*
duyệt binh *x. lính*
duyệt chính *x. sửa chữa*
duyệt lãm *x. xem, xem xét*
duyệt phê *x. xem xét, phê duyệt*
duyệt y *x. xem xét*
dư *x. thừa*
dư âm *x. âm thanh*
dư ba *x. sóng*
dư dả *x. thừa*
dư dật *x. thừa*
dư dụng *x. dùng*
dư đảng *x. đảng*

dư địa chí *x. địa lí*
dư đồ *x. bản đồ*
dư huệ *x. ơn*
dư hương *x. hương vị*
dư hưởng *x. âm thanh, vang dội*
dư khoản *x. ngân khoản*
dư lợi *x. lợi*
dư luận *x. đồn đãi*
dư nghiệp *x. cơ nghiệp*
dư ngôn *x. lời nói*
dư niên *x. năm*
dư ruột *x. ruột*
dư số *x. số*
dư sức *x. sức lực*
dư thặng *x. thừa*
dư thừa *x. thừa*
dư vật *x. đồ vật*
dư vị *x. hương vị*
dừ, nhừ *x. nát*
dử, nhử *x. mắt; mồi, cạm bẫy*
dữ
dữ dằn
dữ dội *x. ghê gớm*
dữ kiện *x. căn cứ, điều kiện*
dữ liệu *x. tài liệu*
dữ tợn *x. ghê gớm*
dứ *x. sợ, nhát*
dự *x. tham dự*
dự án *x. chương trình*
dự bị *x. chuẩn bị, sẵn sàng*
dự cáo *x. báo cáo*
dự chi *x. chi tiêu*
dự chiến *x. chiến tranh*
dự đoán *x. đoán*
dự định *x. định đoạt*
dự hứa *x. hứa*
dự khán *x. xem*
dự khoản *x. ngân khoản*
dự khuyết *x. thiếu*
dự kiến *x. ý kiến*
dự kim *x. tiền, ngân khoản*
dự lãm *x. xem*
dự lễ *x. thành lễ*
dự liệu *x. lo liệu*
dự luật *x. luật*
dự mưu *x. mưu*
dự ngôn *x. lời nói, tiên tri*
dự phần *x. phần*
dự phí *x. phí tổn*
dự phòng *x. phòng ngừa*
dự thảo *x. soạn thảo*
dự thẩm *x. thẩm vấn, quan toà*
dự thi *x. thi cử*
dự thí *x. thi cử*
dự thính *x. nghe*
dự thu *x. thu*
dự tiệc *x. tiệc*
dự tính *x. tính toán*
dự toán *x. tính toán*
dự tòng *x. giáo hữu*
dự trù *x. chuẩn bị*
dự trữ *x. chứa*
dự ước *x. hiệp ước*
dưa
dừa

dứa
dựa *x. chống đỡ; nương tựa*
dựa dẫm *x. căn cứ; nương tựa, ỷ lại*
dựa hơi *x. thế lực, ỷ lại*
dức, nhức *x. đau*
dức lác *x. mắng*
dương *x. dâng*
dừng *x. nghỉ, ngưng*
dửng dưng *x. lạnh nhạt*
dửng mỡ *x. đùa, hứng*
dựng *x. lên*
dựng đứng *x. bịa đặt*
dựng tóc gáy *x. sợ*
dược *x. thuốc men*
dược chí *x. thuốc men*
dược cuộc *x. thuốc men*
dược điển *x. thuốc men*
dược động học *x. thuốc men*
dược học *x. thuốc men*
dược khoa *x. thuốc men*
dược lí *x. thuốc men*
dược lí học *x. thuốc men*
dược liệu *x. thuốc men*
dược liệu pháp *x. thuốc men*
dược lực *x. thuốc men*
dược lực học *x. thuốc men*
dược lượng *x. thuốc men*
dược phẩm *x. thuốc men*
dược phòng *x. thuốc men*
dược phương *x. thuốc men*
dược sĩ *x. thuốc men*
dược sư *x. thuốc men*
dược tá *x. thuốc men*
dược tập *x. thuốc men*
dược tễ *x. thuốc men*
dược thảo *x. thuốc men, cỏ*
dược thư *x. thuốc men*
dược tính *x. thuốc men*
dược tửu *x. thuốc men*
dược vật *x. thuốc men*
dười dượi *x. buồn*
dưới
dương *x. cây, thông*
dương bản *x. ảnh*
dương cầm *x. đàn*
dương cực *x. điện*
dương danh *x. tên*
dương gian *x. trần gian*
dương hải *x. biển*
dương khí *x. khí*
dương lịch *x. lịch*
dương liễu *x. cây*
dương mai *x. bệnh*
dương oai *x. oai*
dương suy *x. dương vật*
dương sự *x. giao hợp*
dương thế *x. trần thế, trần gian*
dương tính *x. thử nghiệm*
dương trần *x. trần gian*
dương uy *x. oai*
dương vật
dương xỉ *x. cây*
dưỡng *x. nuôi*

dưỡng bệnh *x. bệnh*
dưỡng dục *x. nuôi nấng*
dưỡng đường *x. bệnh viện*
dưỡng già *x. già*
dưỡng khí *x. khí, thở*
dưỡng lão *x. già*
dưỡng mẫu *x. mẹ*
dưỡng nhi *x. trẻ con*
dưỡng nữ *x. con gái*
dưỡng phụ *x. cha*
dưỡng quân *x. nghỉ*
dưỡng sinh
dưỡng sức *x. sức lực*
dưỡng tánh (tính) *x. tính tình*
dưỡng tâm *x. lòng dạ*
dưỡng tế *x. cứu tế*
dưỡng thai *x. thai*
dưỡng thân *x. thân thể*
dưỡng thần *x. tinh thần*
dưỡng trấp *x. tiêu hóa*
dưỡng tử *x. con*
dướng *x. cây*
dượng *x. họ hàng*
dượt *x. tập luyện*
dứt *x. xong, hết; rời*
dứt điểm *x. xong*
dứt khoát *x. xong*
dứt lời *x. lời nói*

Đ

đa *x. cây*
đa âm *x. ngôn ngữ, ngữ âm*
đa bào *x. tế bào*
đa cảm *x. cảm động, cảm xúc*
đa canh *x. canh tác*
đa chủng *x. giống nòi*
đa dạng *x. hình dạng*
đa dâm *x. dâm dục*
đa diện *x. phương diện, mặt*
đa dục *x. muốn*
đa đa *x. chim*
đa đảng *x. chính đảng*
đa đoan *x. mạng*
đa giác *x. hình học*
đa hệ *x. truyền hình*
đa hình *x. hình ảnh*
đa khoa *x. bệnh viện*
đa mang *x. mang*
đa mưu *x. mưu*
đa năng *x. năng lực*
đa nghi *x. nghi*
đa nghĩa *x. giải nghĩa*
đa ngôn *x. lời nói*
đa nguyên *x. chế độ*
đa nguyên luận *x. triết học*
đa ngữ *x. ngôn ngữ*
đa phu *x. chồng*
đa phương *x. phương diện*
đa sắc *x. màu sắc*
đa sầu *x. buồn*
đa số *x. nhiều, số*
đa sự *x. sự, chuyện*
đa tạ *x. cám ơn*
đa tài *x. tài*
đa thần *x. thần*
đa thê *x. vợ*
đa thức *x. đại số*
đa tình *x. tình cảm, tình yêu*
đa túc *x. chân, động vật*
đa tư đa lự *x. lo*
đà *x. màu sắc; thế, trớn*
đà đao *x. kiếm*
đà điểu *x. chim*
đả *x. đánh*
đả đảo *x. chống đối*
đả động *x. đụng chạm*
đả kích *x. chống đối*
đả phá *x. chống đối, phá*
đả thông *x. thông suốt*
đả thương *x. thương tích*

đã *x. thỏa mãn, chán*
đã rồi *x. xong*
đá
đá vàng *x. tình nghĩa*
đạc *x. đo đạc*
đạc điền *x. ruộng, đo lường*
đai *x. vòng*
đài *x. truyền thanh*
đài bá âm *x. tin tức, truyền thanh*
đài các *x. quý phái*
đài điếm *x. xa hoa*
đài gương *x. trang điểm*
đài hoa *x. hoa*
đài phát thanh *x. tin tức, truyền thanh*
đài tải *x. chuyên chở*
đài thọ *x. phí tổn*
đài trang *x. trang điểm*
đãi *x. gạn lọc*
đãi bôi *x. đối đãi*
đãi đằng *x. đối đãi, tiệc*
đãi ngộ *x. đối đãi*
đãi tiệc *x. tiệc*
đái *x. bài tiết*
đái công *x. công lao*
đại *x. to; bừa bãi*
đại ác *x. ác độc*
đại bác *x. súng*
đại bại *x. thua*
đại bàng *x. chim*
đại biến *x. biến cố*
đại biện *x. ngoại giao*
đại biểu *x. bầu cử, họp, hội nghị*
đại binh *x. quân số*
đại bịp *x. lừa đảo*
đại bợm *x. lừa đảo*
đại ca *x. xưng hô*
đại chiến *x. chiến tranh*
đại chúng *x. dân chúng*
đại công *x. công lao*
đại cuộc *x. cuộc*
đại cương *x. sơ lược, tóm tắt*
đại danh *x. tên*
đại diện *x. mặt, bầu cử, họp, hội nghị*
đại doanh, đại bản doanh *x. căn cứ, tướng*
đại dương *x. biển*
đại đa số *x. nhiều*
đại đảm *x. gan, can đảm*
đại đạo *x. đạo*
đại đăng khoa *x. thi cử*
đại để *x. sơ lược, tóm tắt*
đại đế *x. vua*
đại đoàn *x. quân số*
đại độ *x. độ lượng*
đại đội *x. quân số*
đại đội trưởng *x. chức vụ*
đại đồng *x. thế giới*
đại đức *x. sư*
đại gia *x. gia đình*
đại gian *x. gian dối*
đại hải *x. biển*
đại hàn *x. lạnh*

đại hán *x. nắng*
đại hạn *x. nắng*
đại hiền *x. hiền*
đại hiếu *x. hiếu thảo*
đại hình *x. hình phạt, tội*
đại hoạ *x. tai hoạ*
đại học
đại học sĩ *x. quan*
đại hồ cầm *x. đàn*
đại hồi *x. cây*
đại hội *x. hội*
đại hội đồng *x. hội đồng*
đại hồng chung *x. chuông*
đại hồng thuỷ x. *lụt*
đại hùng tinh *x. sao*
đại huynh *x. anh*
đại hỉ *x. vui, mừng*
đại khái *x. sơ lược, tóm tắt*
đại lãn *x. lười*
đại lễ *x. lễ*
đại liên *x. súng*
đại lí *x. hàng hóa, bán, buôn*
đại lí cuộc *x. hàng hóa, hiệu*
đại loại *x. tóm tắt*
đại lộ *x. đường sá*
đại lục *x. địa cầu*
đại lữ quán *x. khách sạn*
đại lược *x. sơ lược, tóm tắt*
đại lượng *x. độ lượng; toán học, số lượng*
đại mạch *x. lúa*
đại nạn *x. nạn, tai nạn*
đại não *x. óc*
đại náo *x. ồn ào*
đại nghị *x. chế độ, chính thể*
đại nghĩa *x. nghĩa lí*
đại nghịch *x. phản nghịch*
đại nghiệp *x. sự nghiệp*
đại nghiệp chủ *x. giàu có*
đại ngôn *x. lời nói*
đại nhạc hội *x. hội, âm nhạc*
đại nhân *x. người, xưng hô*
đại Nho *x. Nho học*
đại nội *x. cung điện*
đại nương *x. vợ*
đại phá *x. tấn công*
đại phàm *x. tóm tắt*
đại pháo *x. đại bác*
đại phong *x. gió*
đại phong cầm *x. đàn*
đại phu *x. quan*
đại phú *x. giàu có*
đại phúc *x. phúc*
đại quân *x. quân số*
đại quy mô *x. to, quan trọng*
đại số
đại sư *x. sư*
đại sứ *x. ngoại giao*
đại sứ quán *x. ngoại giao*
đại sự *x. quan trọng, to tát, lớn, sự việc*
đại tá *x. quân giai*
đại tài *x. tài*
đại tang *x. tang chế*

đại táo *x. ăn, táo*
đại tiệc *x. tiệc*
đại thành *x. thành công*
đại thánh *x. thánh*
đại thắng *x. thắng*
đại thần *x. bề tôi*
đại thể *x. sơ lược, tóm tắt*
đại thọ *x. cây; sống lâu*
đại thử *x. chuột*
đại thừa *x. Phật giáo*
đại thương *x. thương mại, buôn*
đại thương gia *x. buôn, giàu có*
đại tiện *x. ỉa*
đại trà *x. nhiều*
đại tràng *x. ruột*
đại trí *x. trí tuệ*
đại triết *x. triết học*
đại triều *x. triều chính*
đại trượng phu *x. khí khái*
đại tu *x. sửa chữa*
đại tư bản *x. giàu, vốn*
đại tư đồ *x. quan*
đại từ
đại tự *x. chữ*
đại tướng *x. quân giai*
đại úy *x. quân giai*
đại văn hào *x. văn chương*
đại vương *x. vua*
đại xá *x. tha, tội*
đại ý *x. sơ lược, tóm tắt*
đam mê *x. mê say*
đàm *x. ho*
đàm đạo *x. nói chuyện*
đàm luận *x. nói chuyện*
đàm phán *x. hội nghị, thương thuyết*
đàm thoại *x. nói chuyện*
đàm tiếu *x. cười, dư luận, chê bai*
đảm *x. mật*
đảm bảo *x. bảo đảm, chắc chắn*
đảm đang (đương) *x. gánh vác*
đảm lãnh *x. lãnh*
đảm lực *x. can đảm*
đảm lược *x. can đảm*
đảm nhận *x. nhận*
đảm nhiệm *x. nhiệm vụ, trách nhiệm*
đảm phụ *x. gánh vác*
đảm trách *x. trách nhiệm*
đảm trấp *x. mật*
đám cưới *x. cưới*
đám hỏi *x. cưới*
đám ma *x. tang chế*
đám tang *x. tang chế*
đám xá *x. hội hè*
đạm *x. chất, dinh dưỡng*
đạm bạc *x. ăn*
đạm chất *x. sinh học*
đạm khí *x. khí*
dan
dan (đơn) diền *x. bụng, rốn*
dan (đơn) *x. thuốc men*
dan độc *x. độc*
dan nhiệt *x. nóng*

đan quế *x. mặt trăng*
đan sâm *x. sâm*
đan tâm *x. lòng dạ*
đan thanh *x. vẽ*
đàn *x. âm nhạc; tế lễ*
đàn anh *x. anh*
đàn áp *x. đè ép*
đàn bà
đàn địch *x. đàn*
đàn đúm *x. chơi bời*
đàn em *x. em, bộ hạ*
đàn hạch *x. hỏi*
đàn hồi *x. co giãn, kim loại*
đàn hương *x. cây*
đàn ông
đàn tràng *x. tế lễ*
đản bạch *x. dinh dưỡng*
đản bạch chất *x. dinh dưỡng*
đản nhật *x. ngày, sinh đẻ*
đản sanh *x. sinh đẻ*
đạn
đạn dược *x. đạn*
đạn đạo *x. đạn*
đang, đương *x. hiện tại*
đang cai, đăng cai *x. hội nghị*
đang khi *x. khi, hiện tại*
đang lúc *x. lúc, hiện tại*
đang tay *x. tay*
đang tâm *x. lòng dạ*
đang thì *x. trẻ*
đàng, đường *x. đường sá*
đàng ấy, đằng ấy *x. xưng hô*
đàng điếm *x. chơi bời*
đàng hoàng *x. đứng đắn, kĩ lưỡng*
đảng *x. chính đảng*
đảng bộ *x. chính đảng*
đảng kì *x. chính đảng, cờ*
đảng phái *x. chính đảng, phe phái*
đảng trị *x. chính đảng*
đảng trưởng *x. chính đảng*
đảng uỷ *x. chính đảng*
đảng viên *x. chính đảng*
đãng tính *x. quên*
đãng trí *x. quên*
đãng tử *x. con, du đãng*
đáng *x. xứng đáng*
đáng đời *x. rủa, đời*
đáng giá *x. giá cả*
đáng kiếp *x. rủa*
đáng lẽ *x. lí lẽ*
đáng lí *x. lí lẽ*
đáng thương *x. thương hại*
đáng tiếc *x. tiếc*
đáng tội *x. tội*
đáng trách *x. trách móc*
đáng yêu *x. yêu thương*
đanh *x. đinh*
đanh đá *x. ghê gớm*
đanh thép *x. giọng*
đành *x. chịu đựng*
đành hanh *x. ghê gớm, độc ác, dữ tợn*
đành vậy *x. chịu đựng, bằng lòng*

đảnh, đỉnh *x. cao*
đánh
đánh bả *x. cạm bẫy*
đánh bài *x. bài bạc*
đánh bạn *x. bạn*
đánh bạo *x. can đảm, dám, bạo dạn*
đánh bẫy *x. cạm bẫy*
đánh bóng *x. vẽ, đẹp, bóng láng*
đánh cá *x. cá, cá cuộc*
đánh cắp *x. ăn cắp*
đánh chác *x. đánh, tấn công, trận*
đánh chén *x. nhậu nhẹt*
đánh chiếm *x. tấn công*
đánh cờ *x. cờ bạc*
đánh cuộc *x. cá cuộc, thách đố*
đánh dấu *x. dấu vết*
đánh dẹp *x. trận*
đánh đàn *x. đàn*
đánh đập *x. đánh*
đánh đĩ *x. đĩ*
đánh địt *x. tiêu hóa*
đánh đòn *x. đòn*
đánh đổ *x. đổ*
đánh đố *x. đố*
đánh đôi đánh lứa *x. bạn bè*
đánh đổi *x. đổi*
đánh đồng thiếp *x. đồng bóng*
đánh đu *x. đua đòi*
đánh ghen *x. ghen*
đánh giặc *x. giặc*
đánh giá *x. giá trị*
đánh gió *x. gió, cảm cúm*
đánh hỏi *x. đánh*
đánh hỏng *x. thi cử*
đánh hơi *x. hơi, mùi vị*
đánh lạc hướng *x. sai*
đánh lận *x. lừa đảo*
đánh liều *x. liều*
đánh lộn
đánh lừa *x. lừa đảo*
đánh máy
đánh mất *x. mất*
đánh nhau
đánh nhịp *x. nhịp điệu*
đánh phấn *x. phấn son*
đánh quyền *x. võ*
đánh rắm *x. tiêu hóa*
đánh răng *x. răng*
đánh rơi *x. rơi*
đánh rớt *x. thi cử*
đánh số *x. số, thứ tự*
đánh tháo *x. cứu, nguy khốn*
đánh thuế *x. thuế*
đánh thức *x. thức tỉnh*
đánh tiếng *x. tiếng nói*
đánh tráo *x. đổi*
đánh trận *x. trận*
đánh trống lảng *x. giả vờ*
đánh trống lấp *x. giả vờ*
đánh trống ngực *x. sợ*
đánh trượt *x. thi cử*
đánh úp *x. tấn công*
đánh vần *x. đọc, vần*

đánh vật *x. võ*
đánh võ x. *võ*
đánh vỡ *x. vỡ*
đao *x. cá, kiếm*
đao binh *x. chiến tranh*
đao búa *x. du đãng*
đao phủ *x. hình phạt*
đao phủ thủ *x. hình phạt*
đào *x. cây, hoa*
đào bới
đào binh *x. lính*
đào hoa *x. tình yêu*
đào kiểm *x. con gái, đàn bà*
đào luyện *x. huấn luyện, giáo dục*
đào ngũ *x. lính, hàng ngũ*
đào nguyên *x. tiên, sướng*
đào nhiệm *x. nhiệm vụ*
đào nương *x. cô đầu*
đào tạo *x. huấn luyện*
đào tẩu *x. trốn*
đào thải *x. bỏ, bài tiết*
đào thoát *x. trốn, thoát*
đào tơ *x. con gái*
đào vong *x. trốn*
đào yêu *x. con gái*
đảo *x. địa lí*
đảo chính (chánh) *x. chính trị*
đảo điên *x. quỷ quyệt, tráo trở*
đảo lộn *x. trái ngược*
đảo nghịch *x. trái ngược*
đảo ngược *x. trái ngược*
đảo quốc *x. quốc gia*
đảo vũ *x. mưa*
đáo *x. trò chơi*
đáo đầu *x. đầu tiên*
đáo để *x. ghê gớm*
đáo hạn *x. thời hạn*
đáo lí *x. lí lẽ*
đáo nhậm *x. chức vụ*
đạo
đạo binh *x. lính*
đạo chích *x. trộm*
đạo cô *x. phép phù*
đạo cụ *x. điện ảnh, kịch, dụng cụ*
đạo diễn *x. điện ảnh*
đạo dòng *x. đạo*
đạo dụ *x. công văn, luật lệ*
đạo đạt *x. nguyện vọng*
đạo đức
đạo đức học
đạo giáo *x. đạo, Lão giáo*
đạo hàm *x. hàm số*
đạo hạnh *x. đức hạnh*
đạo học *x. học*
đạo hữu *x. đạo, giáo hữu*
đạo lí *x. đạo đức*
đạo lộ *x. đường sá*
đạo luật *x. luật lệ, phê chuẩn*
đạo mạo *x. điệu bộ*
đạo nghĩa *x. đạo*
đạo nhân *x. phép phù*
đạo quân *x. lính*
đạo sĩ *x. phép phù*
đạo sư *x. thầy*

đạo tặc *x. trộm*
đạo thiết *x. trộm*
đạo văn *x. văn chương, trộm*
đạo viện *x. tu*
đáp *x. trả lời; máy bay*
đáp án *x. trả lời*
đáp ca *x. hát*
đáp số *x. toán*
đáp tạ *x. cám ơn*
đáp từ *x. nói*
đáp ứng *x. đòi hỏi, nhu cầu*
đạp *x. chân*
đạp đổ *x. đổ, phá*
đạp mái *x. gà*
đạp thanh *x. xuân, mả*
đạt *x. được, thành công*
đạt lí *x. lí lẽ*
đạt thấu *x. thông suốt, hiểu*
đau
đau điếng *x. đau đớn*
đau đớn
đau khổ
đau lòng *x. đau khổ, lòng dạ*
đau ốm *x. bệnh*
đau thương *x. đau khổ*
đau xót *x. đau khổ*
đau yếu *x. đau ốm, bệnh*
đay *x. rau, cây*
đay nghiến *x. trách móc*
đày *x. tu, đày ải*
đày ải *x. khổ*
đày đoạ *x. khổ, đau khổ*
đày tớ *x. đầy tớ*
đãy *x. túi, bao bì*
đáy *x. dưới, sâu*
đáy biển *x. biển*
đáy lòng *x. lòng dạ*
đắc *x. được*
đắc chí *x. chí*
đắc cử *x. bầu cử*
đắc dụng *x. dùng*
đắc đạo *x. đạo*
đắc lợi *x. lợi*
đắc lực *x. việc, cộng tác, phụ tá*
đắc kế *x. mưu, sách lược*
đắc sách *x. sách lược*
đắc thắng *x. thắng*
đắc thế *x. thế lực*
đắc thời *x. thời thế*
đắc tội *x. tội*
đắc ý *x. bằng lòng*
đặc *x. lỏng*
đặc ân *x. ơn*
đặc biệt
đặc cách *x. tính cách, cách thức*
đặc chất *x. đặc*
đặc chế *x. chế biến*
đặc chuyên *x. chuyên môn*
đặc công *x. binh chủng*
đặc cử *x. sai khiến*
đặc danh *x. tên*
đặc điểm *x. đặc biệt*
đặc hiệu *x. đặc biệt, thuốc men*
đặc khảo *x. khảo cứu*

đặc khoản *x. khoản mục*
đặc lệnh *x. lệnh*
đặc loại *x. loại*
đặc lợi *x. lợi*
đặc mệnh *x. mệnh lệnh*
đặc mệnh toàn quyền *x. ngoại giao*
đặc miễn *x. miễn, ngoại giao*
đặc nhiệm *x. nhiệm vụ*
đặc phái *x. sai khiến*
đặc phái viên *x. sai khiến, báo chí*
đặc quyền *x. quyền lực*
đặc san *x. tạp chí*
đặc sắc *x. đặc biệt*
đặc sứ *x. ngoại giao*
đặc thù *x. đặc biệt*
đặc tình *x. tình báo*
đặc tính *x. đặc biệt, tính chất*
đặc trách *x. trách nhiệm*
đặc trưng *x. đặc biệt, tượng trưng*
đặc uỷ *x. chức vụ*
đặc vụ *x. nhiệm vụ, việc*
đặc xá *x. tha, tội*
đăm chiêu *x. nghĩ*
đăm đăm *x. nhìn*
đằm *x. nặng, chuyên chở*
đằm đìa *x. nước mắt*
đằm thắm *x. đậm đà, mặn mà*
đẫm, đẫm *x. ướt*
đắm *x. thuyền, tàu bè*
đắm chìm *x. chìm đắm*
đắm đuối *x. mê say*
đắm say *x. mê say*
đằn *x. đè, chồng chất*
đẵn *x. cây, cắt*
đắn đo *x. do dự, nghĩ*
đăng *x. được*
đăng bạ (bộ) *x. sổ sách*
đăng cai *x. hội ghị*
đăng đàn *x. hội nghị*
đăng đồ *x. đi*
đăng hành *x. đi*
đăng hỏa *x. đèn*
đăng khoa *x. thi cử*
đăng kí *x. sổ sách*
đăng kiểm *x. kiểm tra*
đăng quang *x. lễ, vua*
đăng tải *x. báo chí*
đăng ten (dentelle) *x. viền*
đăng trình *x. đi*
đăng xinh (dancing) *x. khiêu vũ*
đằng ấy *x. xưng hô*
đằng đằng *x. hung hăng*
đằng đẵng *x. dài*
đằng hắng *x. giọng*
đằng vân *x. mây*
đằng xa *x. xa*
đẳng *x. hồn; đẳng cấp*
đẳng cấp
đẳng hạng *x. đẳng cấp*
đẳng thứ *x. đẳng cấp*
đẳng thức *x. đại số*
đẳng vị *x. đẳng cấp*
đắng *x. hương vị*
đắng cay, cay đắng *x. đau khổ*

đắp *x. cao*
đắp điếm *x. che đậy*
đắp đổi *x. đổi*
đắt *x. giá cả*
đắt đỏ *x. giá cả*
đắt giá *x. giá cả*
đắt hàng *x. hàng hóa*
đắt khách *x. khách*
đắt lời *x. lời nói*
đắt tiền *x. tiền*
đặt *x. vị trí*
đặt cọc *x. bảo đảm, quỹ*
đặt để *x. giao phó*
đặt điều *x. bịa đặt*
đặt tên *x. tên*

đâm

đâm bông *x. hoa*
đâm chồi *x. chồi*
đâm đầu *x. đầu, tham dự*
đâm hoảng *x. sợ*
đâm liều *x. liều*
đâm nghi *x. nghi ngờ*
đâm rễ *x. rễ*
đâm sầm *x. đụng chạm*
đâm thọc *x. xúi giục, bịa đặt*
đầm *x. địa lí, nước*
đầm ấm *x. gia đình, hoà thuận*
đầm đìa *x. chảy, ướt*
đẫm *x. ướt*
đẫm lệ *x. nước mắt*
đẫm máu *x. máu*
đấm *x. đánh, tay*
đấm bóp *x. mệt*
đấm đá *x. đánh*
đấm họng *x. hối lộ*
đấm mõm *x. hối lộ*
đậm *x. màu sắc*
đậm đà *x. hương vị*
đậm đặc *x. đặc*
đần *x. ngu, dại*
đần độn *x. ngu*
đần ngu *x. ngu*
đẫn, đẵn *x. cắt, cây*
đấng *x. xưng hô*

đập

đập nước

đập tan *x. đập, tan*

đất

đất cát *x. đất*
đất đai *x. đất*
đất khách *x. quê hương*
đất liền *x. địa cầu*
đất nước *x. quốc gia*
đất thánh *x. mả, đạo*
đâu *x. nơi chốn*
đâu đâu *x. nơi chốn*
đâu đây *x. nơi chốn*
đâu đấy *x. nơi chốn*
đâu đó *x. nơi chốn*

đầu

đầu bài *x. bài vở*
đầu bếp *x. bếp*
đầu bò *x. bướng bỉnh, ngang bướng*
đầu cơ *x. cơ hội*

đầu đàn *x. động vật*
đầu đảng *x. đảng, cầm đầu*
đầu đề *x. đề tài*
đầu đinh *x. mụn nhọt*
đầu độc *x. độc, chết*
đầu đuôi *x. nguyên nhân*
đầu gối *x. chân, thân thể*
đầu hàng *x. thua, hàng phục*
đầu lâu *x. đầu*
đầu lĩnh *x. cầm đầu*
đầu lòng *x. con*
đầu máy *x. máy móc*
đầu mấu *x. thân cây, tre*
đầu mối *x. nguồn gốc, nguyên nhân*
đầu mùa *x. mùa*
đầu mục *x. thế lực*
đầu não *x. cầm đầu, chỉ huy*
đầu nậu *x. trung gian*
đầu ngôi, đường ngôi *x. tóc, đầu*
đầu óc *x. trí tuệ*
đầu ối *x. sanh đẻ*
đầu phiếu *x. phiếu, bầu cử*
đầu phục *x. hàng phục, phục tùng*
đầu quân *x. lính, quân đội*
đầu rau *x. bếp*
đầu ruồi *x. súng*
đầu sỏ *x. cầm đầu*
đầu tay *x. đầu tiên, tác phẩm*
đầu têu *x. cầm đầu, bắt chước, đầu tiên, khởi xướng*
đầu thai *x. thai*
đầu thảo *x. hụi*
đầu thống *x. đầu*
đầu thú *x. tội, tha thứ*

đầu tiên

đầu tư *x. vốn, kinh doanh*
đầu xứ *x. thi cử*
đẩu *x. ghế*
đấu *x. đo lường; thi đấu*
đấu giá *x. giá cả*
đấu khẩu *x. cãi nhau, mồm miệng*
đấu thầu *x. thầu*
đấu thủ *x. thể thao, thi đua*
đấu tố *x. tố cáo*
đấu tranh *x. tranh đấu*
đấu trí *x. trí tuệ*
đấu trường *x. thi đấu*
đấu vật *x. thể thao*
đấu xảo *x. khéo*
đậu *x. dừng; món ăn; thi cử*
đậu hũ *x. món ăn*
đậu khấu *x. thuốc men*
đậu mùa *x. bệnh*
đây *x. nơi chốn*
đây đẩy *x. chối*
đây đó *x. nơi chốn*

đầy

đầy bụng *x. tiêu hóa*
đầy dẫy *x. nhiều*
đầy đặn *x. mặt, đầy*

đầy đủ

đầy năm *x. năm, trẻ con*
đầy phè *x. đầy*

dầy rẫy *x. nhiều*
đầy tháng *x. tháng, trẻ con*
đầy tôi *x. trẻ con*
đầy tớ
đẩy
đẩy mạnh *x. thúc đẩy*
đẫy *x. bị, đầy*
đẫy đà *x. hình dạng*
đấy *x. nơi chốn*
đậy *x. che đậy*
đậy điệm *x. che đậy*
đe *x. rèn; đe dọa*
đe doạ
đe nẹt *x. đe dọa*
đè *x. chồng chất*
đè bẹp
đè ép *x. hà hiếp*
đè nén *x. hà hiếp*
đẻ *x. sinh đẻ*
đem *x. mang*
đen *x. màu sắc*
đen bạc *x. bội bạc, thay đổi*
đen đỏ *x. bài bạc*
đen đúa *x. đen*
đen đủi *x. đen*
đen tối *x. tối, tối tăm*
đèn
đèn đóm *x. đèn*
đèn đuốc *x. đèn*
đẻn *x. rắn*
đẹn *x. bệnh*
deo *x. mang, lưng*
đeo đẳng *x. theo*
đeo đuổi *x. theo*
đèo *x. núi*
đèo bòng *x. mang*
đèo đẽo *x. theo*
đẽo *x. đục, dao*
đéo *x. giao hợp*
đéo mẹ *x. chửi*
đẹp
đẹp đẽ
đẹp duyên *x. duyên số*
đẹp lòng *x. bằng lòng, lòng dạ*
đẹp mắt *x. mắt, đẹp*
đẹp mặt *x. xấu hổ, mặt*
đẹp nết *x. nết*
đẹp trai *x. con trai*
đét *x. gầy*
đẹt *x. lớn, nổ*
đê
đê điều *x. đê, sông*
đê hèn *x. hèn, xấu xa*
đê mê *x. cảm giác, sướng*
đê nhục *x. nhục*
đê tiện *x. hèn hạ, xấu xa*
đề *x. viết, bài bạc*
đề án *x. chương trình*
đề bài *x. bài vở*
đề bạt *x. giới thiệu*
đề cao *x. khen, cao quý*
đề cập *x. đề nghị*
đề cử
đề cương *x. đề nghị*

đề đạt *x. đề nghị, giới thiệu*
đề đốc *x. quan*
đề hình *x. hình phạt*
đề huề *x. hoà hợp*
đề kháng *x. chống đối, miễn dịch*
đề khởi *x. khởi xướng*
đề lại *x. thư kí*
đề lao *x. ngục, tù*
đề mục
đề nghị
đề phòng *x. phòng ngừa*
đề quyết *x. lấy, nhất định*
đề tài
đề tặng *x. cho*
đề tựa *x. sách*
đề xuất *x. khởi xướng*
đề xướng *x. khởi xướng*
để *x. vị trí*
để áp *x. tài sản, cầm thế*
để dành *x. dành dụm*
để đương *x. cầm thế, tài sản*
để không *x. không*
để lại *x. nhường*
để tang *x. tang chế*
để ý *x. chú ý*
đế *x. chân, giày; vua*
đế chế *x. vua*
đế chính *x. vua*
đế đô *x. thủ đô*
đế hiệu *x. vua*
đế quốc *x. quốc gia*
đế vương *x. vua*
đệ bát *x. thứ tự*
đệ đơn *x. đơn từ*
đệ lục *x. thứ tự*
đệ ngũ *x. thứ tự*
đệ ngũ đẳng *x. đẳng cấp*
đệ nhất *x. thứ tự*
đệ nhất cấp *x. cấp bậc, bằng cấp*
đệ nhất đẳng *x. đẳng cấp*
đệ nhị *x. thứ tự*
đệ nhị cấp *x. cấp bậc, đẳng cấp*
đệ nhị đẳng *x. đẳng cấp*
đệ tam *x. thứ tự*
đệ tam cấp *x. cấp bậc, đẳng cấp*
đệ tam nhân *x. người*
đệ thập *x. thứ tự*
đệ thập đẳng *x. đẳng cấp*
đệ thất *x. thứ tự*
đệ trình *x. đưa, trình bày*
đệ tử *x. học trò*
đệ tứ *x. thứ tự*
đệ tứ đẳng *x. đẳng cấp*
đếch *x. không*
đêm
đêm đêm *x. đêm*
đêm hôm *x. đêm*
đêm khuya *x. đêm*
đêm ngày *x. liên tục*
đếm *x. số*
đếm xỉa *x. săn sóc*
đệm *x. giường*
đệm đàn *x. đàn*
đền *x. thờ phụng (phượng)*

đền bồi *x. đền bù*
đền bù
đền đài *x. cung điện*
đền mạng *x. mạng sống*
đền nghì *x. đền bù*
đền ơn *x. ơn*
đền thánh *x. thờ phụng (phượng)*
đền thờ *x. thờ phụng (phượng)*
đền tội *x. tội*
đến
đến điều *x. điều*
đến đỗi *x. khổ sở*
đến hay *x. hay ho*
đến nỗi *x. khổ sở*
đến nơi *x. nơi chốn*
đến tuổi *x. tuổi*
đểnh đoảng *x. cẩu thả*
đều *x. đều đều*
đều đặn *x. đều đều*
đều đều *x. từ từ*
đểu *x. đểu cáng*
đểu cáng
đểu giả
đi
đi bộ *x. đi*
đi buôn *x. buôn*
đi cầu *x. ỉa*
đi chơi *x. chơi*
đi dạo *x. chơi*
đi đái *x. đái*
đi đạo *x. đạo*
đi đày *x. tù, đày ải*
đi đêm *x. đêm, mờ ám*
đi đôi *x. hai, hoà hợp*
đi đời *x. hư hỏng*
đi đồng *x. ỉa*
đi đứng *x. đi*
đi đứt *x. hư hỏng*
đi-ê-den (diezel) *x. máy móc*
đi giải *x. đái*
đi học *x. học*
đi ỉa *x. ỉa*
đi khách *x. đĩ*
đi lại *x. giao thiệp*
đi làm *x. làm*
đi lính *x. lính*
đi ngoài *x. ỉa*
đi ở *x. đầy tớ*
đi phu *x. sưu dịch*
đi sát *x. theo dõi*
đi sông *x. ỉa*
đi tây *x. hư hỏng, mất*
đi thi *x. thi cử*
đi tiêu *x. ỉa*
đi tiểu *x. bài tiết*
đi tơ *x. giao hợp, động vật*
đi tu *x. tu*
đi tù *x. tù*
đi tuần *x. tuần tra*
đi tướt *x. ỉa*
đi văng (divan) *x. giường*
đi vắng *x. vắng vẻ*
đì *x. dương vật*
đì đẹt *x. nổ*

đì đùng *x. nổ*
đĩ
đĩ bợm *x. đĩ*
đĩ điếm *x. đĩ*
đĩ thõa *x. đĩ*
đĩ ngựa *x. rủa*
đìa *x. cá*
đỉa *x. máu, côn trùng*
đĩa, dĩa *x. ăn*
đĩa bay *x. bay*
đĩa hát *x. hát*
đía *x. nói*
địa *x. đất*
địa bạ *x. đất*
địa bàn *x. phương hướng, khu vực*
địa các *x. tướng thuật*
địa cầu
địa chấn *x. đất, địa chất*
địa chất *x. đất, đá*
địa chất học *x. đất, đá*
địa chỉ *x. ở*
địa chí *x. đất*
địa chủ *x. ruộng, đất*
địa danh *x. đất*
địa dư *x. địa lí*
địa đàng *x. thiên đàng*
địa đạo *x. hầm hố, phòng thủ*
địa đầu *x. biên giới, đất*
địa điểm *x. khu vực, nơi chốn*
địa đồ *x. bản đồ, đất*
địa giới *x. đất, ranh giới*
địa hạt *x. đất, khu vực, ranh giới*
địa hình *x. đất*
địa hoàng *x. cây, thuốc men*
địa khế *x. đất*
địa khoán *x. đất*
địa không *x. đất*
địa lí
địa liền *x. cây, thuốc men*
địa lôi *x. vũ khí*
địa lợi *x. đất*
địa mạch *x. đất*
địa mạo *x. đất*
địa ngục *x. âm phủ, hỏa ngục*
địa ốc *x. đất*
địa phận *x. đất, ranh giới*
địa phủ *x. âm phủ*
địa phương *x. đất, hành chính*
địa phương chí *x. địa lí*
địa sản *x. tài sản*
địa tầng (tằng) *x. đất, địa chất*
địa thế *x. đất*
địa tô *x. ruộng*
địa vật *x. đất*
địa vị
địa vực *x. đất*
địa y *x. rong*
đích *x. bắn, đúng*
đích danh *x. tên*
đích thân *x. thân thể*
đích thị *x. đúng*
đích thực (thật) *x. đúng*
đích tôn *x. cháu*

đích xác *x. đúng*
địch
địch quân *x. địch*
địch quốc *x. quốc gia*
địch thù *x. địch*
địch thủ *x. địch, thi đua*
địch tình *x. tình hình*
địch vận *x. tình báo, tuyên truyền*
điếc *x. tai, tàn tật*
điềm
điềm đạm *x. tính tình*
điềm nhiên *x. bình tĩnh, lạnh nhạt*
điềm tĩnh *x. bình tĩnh*
điểm *x. nơi chốn; thi cử*
điểm binh *x. lính*
điểm báo *x. báo chí*
điểm canh *x. đêm*
điểm chỉ *x. tay, dấu ấn*
điểm danh *x. tên*
điểm huyệt *x. huyệt vị, võ*
điểm số *x. số*
điểm tâm *x. ăn*
điểm tựa *x. căn cứ, nương tựa*
điểm trang *x. trang điểm*
điếm *x. đĩ, giả dối; canh gác*
điếm canh *x. canh gác*
điếm đàng *x. đĩ, chơi bời*
điếm nhục *x. nhục nhã, xấu hổ, xấu xa*
điên
điên cuồng *x. điên*
điên dại *x. điên, dại*
điên đảo *x. lừa đảo, quỷ quyệt*
điên khùng *x. điên*
điên rồ *x. điên*
điền *x. ruộng; thêm, viết*
điền bạ (bộ) *x. ruộng*
điền chủ *x. ruộng*
điền địa *x. ruộng, đất*
điền khuyết *x. thêm*
điền kinh *x. thể thao*
điền sản *x. ruộng, tài sản*
điền thổ *x. ruộng, đất*
điền trạch *x. ruộng, nhà*
điền viên *x. ruộng, vườn*
điển bạ *x. sổ sách*
điển chế *x. phép tắc, quy tắc*
điển chương *x. truyện*
điển cố *x. truyện, văn học*
điển điển *x. cây*
điển hình *x. mẫu mực, ví dụ*
điển lệ *x. lệ, phép tắc, quy tắc*
điển tích *x. truyện, văn học*
điện *x. cung điện; ánh sáng, điện học*
điện ảnh
điện áp *x. điện*
điện âm *x. điện*
điện báo *x. điện, tin tức, bưu điện*
điện cơ *x. điện*
điện cực *x. điện*
điện dung *x. điện*
điện động *x. điện*

điện hạ *x. xưng hô, hoàng tử*
điện hoá *x. điện*
điện học
điện kế *x. điện*
điện khí *x. điện*
điện khí hoá *x. điện*
điện lực *x. điện*
điện lượng *x. điện*
điện năng *x. điện, năng lượng*
điện nhiệt *x. điện*
điện quang *x. điện, ánh sáng*
điện thế *x. điện*
điện thoại
điện thoại viên *x. điện thoại*
điện tích *x. điện*
điện tim *x. tim*
điện tín *x. tin tức, bưu điện*
điện toán *x. tin học*
điện trở *x. điện học*
điện trở suất *x. điện học*
điện tuyến *x. điện*
điện từ *x. điện, từ học*
điện từ học *x. điện, từ học, pin*
điện tử *x. điện*
điện tử học *x. điện*
điện văn *x. công văn, tin tức*
điếng *x. đau*
điệp *x. cây*
điệp âm *x. âm thanh*
điệp báo *x. tình báo*
điệp điệp *x. nhiều*
điệp khúc *x. hát, nhịp khúc, âm nhạc*
điệp ngữ *x. tu từ*
điệp vận *x. vần*
điệp viên *x. tình báo*
điệt nam *x. cháu*
điệt nữ *x. cháu*
điệt tôn *x. cháu*
điêu *x. nói, gian dối*
điêu đứng *x. khổ sở*
điêu khắc *x. tượng*
điêu linh *x. khổ sở*
điêu luyện *x. tập luyện*
điêu ngoa *x. gian dối*
điêu toa *x. gian dối*
điêu trá *x. gian dối*
điêu xảo *x. gian dối*
điều *x. cây; lời nói, sự; đỏ*
điều binh *x. chỉ huy*
điều chế *x. hoá học, chế biến*
điều chỉnh *x. sửa*
điều dưỡng *x. bệnh viện, nuôi*
điều dưỡng viên *x. bệnh viện*
điều đình *x. thương thuyết*
điều độ
điều động *x. chỉ huy*
điều giải *x. hoà hợp*
điều hoà *x. bình thường, thăng bằng*
điều hợp *x. hợp*
điều khiển
điều khiển học *x. điều khiển*

điều khoản
điều kiện
điều kinh *x. kinh nguyệt*
điều lệ *x. lệ*
điều lệnh *x. lệnh*
điều luật *x. luật*
điều mục *x. điều khoản*
điều nghiên *x. điều tra, nghiên cứu*
điều răn *x. giới răn*
điều tiết *x. điều độ, bình thường*
điều tra
điều tra viên *x. điều tra*
điều trần *x. tường thuật*
điều trị *x. chữa trị, bệnh*
điều ước *x. muốn*
điểu cầm *x. chim*
điểu học *x. chim*
điểu loại *x. chim*
điểu thương *x. súng*
điếu *x. thuốc hút; chết*
điếu tang *x. chết*
điếu văn *x. chết*
điệu *x. điệu bộ; dẫn đưa*
điệu bộ
đinh
đinh ba *x. vũ khí*
đinh điền *x. ruộng, thuế*
đinh hương *x. cây, thuốc men*
đinh lăng *x. cây*
đinh ninh *x. tin tưởng*
đinh râu *x. mụn nhọt*
đình *x. thờ phụng, làng, chùa*
đình án *x. án*
đình bãi *x. bỏ, nghỉ, ngưng*
đình bản *x. xuất bản, báo chí, tạp chí, ngưng*
đình chỉ *x. ngưng*
đình chiến *x. chiến tranh*
đình công *x. công lao*
đình đám *x. hội hè*
đình hoãn *x. ngưng*
đình nghị *x. thương nghị*
đình nguyên *x. thi cử*
đình sản *x. sinh đẻ, sản khoa*
đình thần *x. triều đình, bề tôi*
đình trệ *x. ngưng*
đình trung *x. làng, chùa*
đình xử *x. ngưng, xét xử*
đỉnh *x. cao*
đỉnh chung *x. giàu có*
đĩnh đạc *x. đứng đắn*
đính *x. khâu*
đính bài *x. thẻ*
đính chính *x. sửa; sách*
đính hôn *x. hôn nhân*
đính ước *x. giao ước*
định
định bụng *x. cố ý*
định canh *x. canh tác*
định chế *x. chế độ*
định chí *x. chí*
định chuẩn *x. tiêu chuẩn*
định chừng *x. ước chừng*

định cư *x. ở, cư ngụ*
định danh *x. tên*
định đề *x. toán học*
định đoạt
định hạn *x. giới hạn*
định hình *x. hình thể*
định hướng *x. phương hướng*
định kiến *x. ý kiến*
định kì *x. thời hạn, thời kì*
định lệ *x. lệ*
định liệu *x. lo liệu, tính toán*
định luật *x. luật, khoa học*
định lượng *x. số lượng*
định lí *x. toán học*
định mệnh (mạng) *x. số mạng*
định mức *x. mức độ*
định nghĩa *x. giải nghĩa, ý nghĩa*
định nhật *x. ngày*
định phận *x. số phận*
định sở *x. ở*
định suất *x. phần*
định tâm *x. cố ý*
định thần *x. tinh thần*
định thức *x. cách thức*
định tinh *x. hành tinh*
định tính *x. tính chất*
định tội *x. tội*
định ước *x. hiệp ước*
định vị *x. vị trí*
đít
địt *x. đít, giao hợp*
địt mẹ *x. chửi*
đìu hiu *x. cảnh, vắng vẻ*
địu *x. lưng*
đo *x. may mặc, đo đạc*
đo đạc
đo lường
đo ván *x. thua, võ*
đò *x. thuyền*
đỏ *x. màu sắc*
đó *x. nơi chốn*
đó đây *x. nơi chốn*
đọ *x. so sánh*
đọ sức *x. sức lực*
đoá x. *hoa*
đoạ *x. mệt*
đoạ đày, đày đoạ *x. khổ, đau khổ*
đoạ lạc *x. sa ngã*
đoạ thai *x. thai*
đoài *x. phương hướng*
đoái *x. nhớ*
đoái hoài *x. nhớ, săn sóc*
đoái thương *x. thương xót*
đoái tưởng *x. nhớ*
đoan *x. thuế*
đoan chính *x. ngay thẳng, đứng đắn*
đoan ngọ *x. tết*
đoan quyết *x. bảo đảm*
đoan trang *x. đứng đắn, tính tình*
đoan trinh *x. trinh tiết*
đoàn *x. bọn, toán, tổ*
đoàn kết
đoàn thể
đoàn trưởng *x. đoàn*

đoàn tụ *x. tụ họp*
đoàn viên *x. đoàn*
đoản *x. ngắn*
đoản đao *x. kiếm*
đoản khúc *x. nhịp khúc*
đoản kiếm *x. kiếm*
đoản kì *x. thời kì*
đoản mệnh *x. mạng sống*
đoản số *x. số mạng*
đoản thiên *x. truyện*
đoản trường *x. dài, ngắn*
đoán
đoán chừng *x. đoán*
đoán định *x. đoán*
đoán phỏng *x. đoán*
đoán quyết *x. đoán*
đoán số *x. tử vi*
đoán xét
đoạn *x. dài, ngắn, câu, sách*
đoạn đầu đài *x. hình phạt*
đoạn hậu *x. sau, ngăn chặn*
đoạn giao *x. ngoại giao*
đoạn mãi *x. mua*
đoạn nghĩa *x. tình nghĩa*
đoạn phân *x. phân chia*
đoạn tang *x. tang chế*
đoạn tình *x. tình yêu*
đoạn trường *x. đau khổ*
đoạn tuyệt *x. bỏ*
đoảng *x. vô dụng*
đoảng vị *x. vô dụng*
đoành *x. nổ*
đoạt *x. lấy, tranh giành*
đoạt ngôi *x. ngôi vị*
đoạt quyền *x. quyền lực*
đọc *x. chữ, sách, báo chí, truyện*
đọc kinh *x. kinh kệ*
đoi *x. đít*
đòi *x. trả*
đòi đoạn *x. đau đớn*
đòi hỏi
đòi nợ *x. nợ, đòi*
đói
đói kém *x. đói*
đói khát *x. đói, thèm*
đói khó *x. đói, khổ*
đói rách *x. đói, rách*
đom đóm *x. côn trùng, ánh sáng*
đòm *x. nổ*
đỏm *x. đẹp*
đóm *x. lửa*
đon đả *x. chào, mời, sốt sắng*
đòn *x. đánh, hình phạt*
đòn bẩy *x. nặng*
đòn xóc *x. gánh, xúi giục*
đòn gánh *x. gánh*
đón
đón coi *x. xem*
đón đọc *x. đọc*
đón nghe *x. nghe*
đón rước *x. đón*
đón tiếp
đón xem *x. xem*
đong *x. đo lường*

đong đưa *x. đu đưa*
đòng đòng *x. lúa*
đỏng đảnh *x. bất cẩn*
đóng *x. kín, chặt*
đóng góp *x. gom góp*
đóng vai *x. vai, kịch, điện ảnh*
đọng *x. bế tắc; tích tụ*
đót *x. cây, chổi*
đọt *x. cây*
đô đốc *x. quan, hải quân*
đô hộ *x. cai trị*
đô hội *x. thành thị, tụ tập*
đô la *x. tiền, ngoại tệ*
đô lại *x. thư kí*
đô lực sĩ *x. khỏe, quan*
đô ngự sử *x. quan*
đô phủ *x. thủ đô*
đô sảnh *x. thủ đô*
đô sát viện *x. quan*
đô thành *x. thành thị, thủ đô*
đô thị *x. thành thị, thủ đô*
đô thị hoá *x. thành phố*
đô thống *x. quan*
đô trưởng *x. thủ đô*
đô úy *x. quan*
đô vật *x. thể thao*
đồ *x. xưng hô, âm hộ*
đồ án *x. kế hoạch, chương trình*
đồ bản *x. bản đồ*
đồ biểu *x. vẽ, bản đồ*
đồ chơi *x. chơi, trẻ con*
đồ cổ *x. xưa*
đồ dùng *x. dùng*
đồ đạc *x. nhà*
đồ đảng *x. đảng*
đồ đệ *x. học trò*
đồ giải *x. vẽ, bản đồ*
đồ gốm
đồ hàng *x. đồ chơi*
đồ hình *x. vẽ, bản đồ*
đồ hoạ *x. vẽ, bản đồ*
đồ lễ *x. tế lễ*
đồ mưu *x. mưu*
đồ nghề *x. nghề*
đồ Nho *x. Nho học*
đồ sộ *x. to*
đồ tể *x. thịt*
đồ thán *x. than van*
đồ thị *x. vẽ, bản đồ*
đồ thư *x. vẽ, sách*
đồ vật
đồ vương *x. vua*
đổ
đổ bác *x. bài bạc*
đổ bộ *x. tấn công, chiến tranh*
đổ đốn *x. hư hỏng, sa ngã, xấu xa*
đổ đồng *x. trung bình, bằng nhau*
đổ hào quang *x. mắt*
đổ hồi *x. trống*
đổ khuôn *x. đúc*
đổ lỗi *x. lỗi, gán ép*
đổ máu *x. máu, giết*
đổ nát *x. hư hỏng, tan nát*
đổ ngờ *x. nghi ngờ, vu khống*

đổ nhào *x. đổ, ngã*
đổ oan *x. oan*
đổ quanh *x. gán ép*
đổ quạu *x. tức, giận*
đổ thừa *x. lỗi, gán ép, vu khống*
đổ tội *x. tội*
đổ vạ *x. vạ*
đổ vấy *x. gán ép*
đổ vỡ *x. vỡ*
đổ xô *x. đến*
đỗ *x. dừng, đậu; thi cử*
đỗ đạt *x. thi cử*
đỗ quyên *x. chim*
đỗ trọng *x. cây, thuốc men*
đố
đố kị *x. ghét*
độ *x. góc, ước chừng*
độ chừng *x. ước chừng*
độ khẩu *x. mồm miệng*
độ lượng *x. tha thứ*
độ nhật *x. ngày, ăn*
độ thân *x. thân thể*
độ thế *x. đời*
độ trì *x. giúp*
đốc *x. thúc giục; kiểm*
đốc binh *x. quan*
đốc chiến *x. chiến đấu*
đốc công *x. công lao, trông coi*
đốc học *x. học*
đốc lí *x. chức vụ*
đốc phủ sứ *x. chức vụ*
đốc suất *x. chỉ huy, điều khiển*
đốc thúc *x. thúc giục*
đốc tơ (tờ, docteur) *x. thầy thuốc*
đốc xúc *x. thúc giục*
độc ác
độc âm *x. ngôn ngữ*
độc ẩm *x. uống*
độc bản *x. đọc, sách*
độc bình *x. hoa, bình*
độc canh *x. canh tác*
độc chất
độc chiếc *x. một*
độc chiếm *x. chiếm đoạt*
độc chủng *x. giống nòi*
độc cước *x. đá, chân*
độc diễn *x. diễn*
độc dữ *x. độc ác*
độc dược *x. thuốc men*
độc đảng *x. chính đảng*
độc đáo *x. đặc biệt, một*
độc đạo *x. đường sá*
độc đắc *x. được, một, xổ số*
độc địa *x. độc ác*
độc đoán *x. quyết định, đoán*
độc giả *x. đọc, sách vở, báo chí, tạp chí*
độc giác *x. sừng*
độc hại *x. độc, hại*
độc hành *x. đi*
độc huyền cầm *x. đàn*
độc huyết *x. máu*
độc kế *x. mưu kế*
độc khí *x. khí, độc*

độc lập *x. quốc gia, tự do*
độc mã *x. ngựa*
độc mộc *x. thuyền*
độc mưu *x. mưu*
độc nhãn *x. mắt*
độc nhất *x. một*
độc quyền *x. quyền lợi, quyền lực*
độc tài *x. tài, quyết định*
độc tấu *x. đàn*
độc thân *x. cô đơn, gia đình*
độc thần *x. thần*
độc thoại *x. nói chuyện*
độc thư *x. đọc sách*
độc thủ *x. tay, võ*
độc tính *x. độc hại*
độc tố *x. độc hại, vi trùng*
độc tôn *x. tôn kính*
độc vận *x. vần*
độc xà *x. rắn*
độc xướng *x. khởi xướng*
đôi *x. hai*
đôi bạn *x. bạn, vợ chồng*
đôi chối *x. chối, bằng chứng*
đôi hồi *x. hồi, thỉnh thoảng*
đôi khi *x. khi, thỉnh thoảng*
đôi lúc *x. lúc, thỉnh thoảng*
đôi lứa *x. vợ chồng*
đôi tôi *x. trẻ con*
đồi *x. núi, địa lí*
đồi bại *x. xấu xa, tục tĩu*
đồi mồi *x. rùa*
đồi phong *x. phong tục*
đồi tệ *x. tệ hại, xấu xa*
đồi trụy *x. xấu xa, sa ngã*
đổi
đổi chác *x. đổi*
đổi dạ *x. thay đổi*
đổi đời *x. đời, thay đổi*
đổi mới *x. mới, thay đổi*
đổi thay *x. thay đổi*
đối *x. thơ ca*
đối ẩm *x. uống*
đối cảnh *x. cảnh*
đối chất *x. hỏi, chối*
đối chiếu *x. so sánh*
đối chọi *x. trái ngược*
đối chứng *x. bằng chứng*
đối diện *x. mặt*
đối đãi *x. đối xử*
đối đáp *x. trả lời, đối xử*
đối đầu *x. đối phó, chống đối*
đối đẳng *x. đẳng cấp*
đối địch *x. địch, đối phó, chống cự*
đối đỉnh *x. đỉnh, góc*
đối giá *x. giá cả*
đối giao cảm *x. thần kinh*
đối kháng *x. chống đối, trái ngược*
đối lập *x. chính đảng, chống đối*
đối nại *x. bằng chứng*
đối ngẫu *x. văn chương*
đối nghịch *x. trái ngược, chống đối*
đối ngoại *x. ngoài, ngoại giao, đối phó*

đối nhân *x. đối xử*
đối nội *x. đối phó*
đối phó
đối phương *x. địch thủ*
đối tác *x. hợp tác*
đối thẩm *x. thẩm vấn*
đối thoại *x. nói chuyện*
đối thủ *x. địch thủ, thi đua*
đối trọng *x. nặng*
đối tượng *x. người, mục đích*
đối ứng *x. trả lời*
đối vật *x. đồ vật*
đối xử
đối xứng *x. xứng đáng; hình học*
đội *x. đầu, mũ, nón; nâng*
đội hình *x. tấn công*
đột lốt *x. giả mạo, hình dạng*
đội ngũ
đội ơn *x. ơn*
đội sổ *x. sổ, hạng*
đội trưởng *x. đội ngũ*
đội xếp *x. quân giai*
đôm đốp *x. kêu*
đồm độp *x. kêu*
đốm *x. màu sắc*
đôn *x. ghế, ngồi*
đôn đốc *x. thúc giục*
đôn hậu *x. tử tế*
đồn *x. đồn bốt; đồn đãi*
đồn ải *x. đồn bốt, quan ải*
đồn bốt
đồn đãi *x. dư luận*
đồn đại *x. đồn đãi*
đồn điền *x. ruộng, nông nghiệp*
đồn lũy *x. đồn bốt*
đồn trú *x. đồn bốt*
đốn *x. cắt*
đốn mạt *x. hư hỏng*
độn *x. bói toán; pha trộn*
độn thổ *x. đất, trốn, xấu hổ*
đông
đông bắc *x. phương hướng*
đông chí *x. mùa đông*
đông cung *x. cung điện*
đông du *x. du lịch*
đông đảo
đông đủ *x. đông, đủ*
đông đúc *x. đông đảo*
đông hải *x. biển*
đông lân *x. láng giềng*
đông máu *x. máu*
đông nam *x. phương hướng*
đông phong *x. gió*
đông quân *x. xuân*
đông sàng *x. giường; rể*
đông tây *x. phương hướng*
đông xuân *x. xuân*
đông y *x. y học*
đông y dược *x. thuốc men*
đông y học *x. y học*
đông y sĩ *x. thầy thuốc*
đồng *x. kim loại*
đồng áng *x. đồng bằng*
đồng âm *x. từ ngữ, ngữ âm*

đồng ấu *x. trẻ con*
đồng bạc *x. tiền*
đồng bái *x. đồng bằng*
đồng bang *x. bang*
đồng bào *x. dân chúng, quốc gia*
đồng bằng
đồng bệnh *x. bệnh*
đồng bọn *x. bọn*
đồng bóng
đồng ca *x. hát*
đồng canh *x. tuổi*
đồng cân *x. cân*
đồng chất *x. chất*
đồng chí *x. bạn, chính đảng*
đồng chủng *x. giống nòi*
đồng cỏ *x. đồng, cỏ*
đồng công *x. công lao*
đồng cốt
đồng cư *x. cư ngụ*
đồng dạng *x. hình dạng, hình học*
đồng dao *x. văn học*
đồng dị *x. giống nhau, khác nhau*
đồng dự *x. tham dự*
đồng đại *x. đời*
đồng đạo *x. đạo*
đồng đẳng *x. đẳng cấp*
đồng đều *x. bằng nhau*
đồng điệu *x. nhịp điệu*
đồng đội *x. bạn*
đồng hành *x. đi*
đồng hao *x. anh em, bạn*
đồng hào *x. tiền*
đồng hình *x. hình thể*
đồng hoá x. *dân tộc*
đồng học *x. học*
đồng hồ
đồng hội *x. hội*
đồng hương *x. quê hương*
đồng hưởng *x. hưởng*
đồng kết *x. kết hợp*
đồng khí *x. khí khái*
đồng khoa *x. thi cử*
đồng khoá x. *khoá học*
đồng khởi *x. nổi dậy*
đồng lãm *x. xem*
đồng lao *x. công lao*
đồng lần *x. lần lượt*
đồng lầy *x. đồng bằng*
đồng liêu *x. bạn*
đồng loã *x. tội, thủ phạm*
đồng loại *x. loại*
đồng loạt *x. loạt, lần lượt*
đồng lòng *x. bằng lòng*
đồng minh *x. quốc gia, chiến tranh*
đồng môn *x. bạn*
đồng mưu *x. mưu*
đồng nam *x. trẻ con, con trai*
đồng nát *x. nát*
đồng niên *x. bạn, năm*
đồng nghĩa *x. giải nghĩa, từ ngữ, ý nghĩa*
đồng nghiệp *x. bạn, nghề nghiệp*
đồng nhân *x. vũ khí*
đồng nhất *x. giống nhau, một*

đồng nội *x. đồng bằng*
đồng nữ *x. trẻ con, con gái*
đồng phái *x. giới tính*
đồng phạm *x. thủ phạm, xâm phạm*
đồng phân *x. phân chia*
đồng phần *x. phần*
đồng phục *x. y phục*
đồng phương *x. phương hướng, phương diện*
đồng quan *x. ngoại tệ*
đồng quận *x. quê hương*
đồng quy *x. hình học*
đồng ruộng *x. đồng bằng, ruộng*
đồng sàng *x. giường*
đồng sinh *x. sống*
đồng song *x. bạn*
đồng sự *x. việc*
đồng sức *x. sức lực*
đồng tài *x. tài*
đồng tâm *x. lòng dạ*
đồng thanh *x. bằng lòng*
đồng thiếp *x. đồng bóng*
đồng thời *x. thời thế*
đồng tiền *x. tiền*
đồng tiến *x. tiến*
đồng tiện *x. đái*
đồng tình *x. bằng lòng*
đồng tính *x. giới tính*
đồng tộc *x. họ hàng*
đồng tôn (tông) *x. họ hàng*
đồng trinh *x. trinh tiết*
đồng trụ *x. cột*
đồng tuế *x. tuổi*
đồng từ *x. lời nói*
đồng tử *x. chết, mắt, trẻ con*
đồng tử quân *x. quân lính*
đồng văn *x. ngôn ngữ*
đồng vị *x. vị trí*
đồng vọng *x. vang dội*
đồng xu *x. tiền*
đồng ý *x. bằng lòng, ủng hộ*
đổng *x. chửi, đồng hồ*
đổng lí *x. chức vụ*
đống *x. cao, chồng chất*
động *x. hang*
động biến *x. biến động*
động binh *x. tấn công*
động chạm *x. đụng chạm*
động cơ *x. máy móc, nguyên nhân*
động cỡn *x. tình dục*
động dụng *x. dùng*
động đất *x. đất, địa chất*
động đậy *x. cử động*
động đĩ *x. đĩ*
động địa *x. đất, ghê gớm*
động điện *x. điện*
động dực *x. tình dục*
động học *x. vật lí, chuyển động*
động kinh *x. bệnh, tâm thần*
động lòng *x. đụng chạm*
động lực *x. sức lực, chuyển động, thúc giục*
động lực học *x. vật lí, chuyển động*

động mả *x. mả*
động mạch *x. mạch máu*
động mồ *x. mả*
động năng *x. năng lượng, chuyển động*
động ổ *x. tổ*
động phòng *x. phòng ốc, cưới xin*
động rừng *x. rừng*
động quan *x. quan tài*
động sản *x. tài sản*
động tác *x. cử động, múa*
động tâm *x. lòng dạ, thương xót*
động thai *x. thai*
động thái *x. trạng thái*
động thổ *x. đất, xây dựng*
động thủ *x. tay*
động tiên *x. động, tiên*
động tĩnh *x. quan sát*
động trời *x. ghê gớm, thời tiết*

động từ

động tử *x. chuyển động, toán học*

động vật

động vật học *x. động vật, khoa học*
động viên *x. thúc giục, khuyến khích, quân dịch*
động yêu *x. quỷ, đĩ*
đốp *x. nổ, kêu*
đốp chát *x. nói*
độp *x. rơi*
đốt *x. cháy, thân cây, ong, đèn*
đột *x. khỉ, khâu*
đột biến *x. biến hóa*
đột khởi *x. khởi xướng*
đột kích *x. tấn công*
đột ngột *x. bất ngờ*
đột nhập *x. vào*
đột nhiên *x. bất ngờ*
đột phá *x. phá*
đột quỵ *x. óc*
đột xuất *x. bất ngờ, bất thường*
đơ *x. cứng, cử động*
đờ *x. bất động, mệt*
đờ đẫn *x. bất động, mệt*
đỡ *x. tạm thời, bớt*
đỡ đần *x. giúp đỡ*
đỡ đầu *x. cầm đầu, che chở*
đớ *x. nói, câm*
đợ *x. cầm thế, thế chấp*

đời

đời đời *x. đời*
đời nào *x. không*
đời xưa *x. xưa*
đợi *x. chờ đợi*
đợi chờ *x. chờ đợi*
đơm *x. cá, lỏng*
đờm *x. ho*
đởm *x. mật*
đơn *x. đơn từ*
đơn âm *x. ngôn ngữ, ngữ âm*
đơn bạc *x. dễ, giản dị*
đơn bào *x. tế bào*
đơn ca *x. hát*
đơn chất *x. hoá học*
đơn chiếc *x. cô đơn, cô độc*

đơn cử *x. ví dụ*
đơn danh *x. tên*
đơn (đan) điền *x. bụng, rốn*
đơn điệu *x. nhịp điệu*
đơn độc *x. cô độc*
đơn giá *x. giá cả*
đơn giản *x. dễ, giản dị, sơ sài*
đơn phương *x. phương diện*
đơn sắc *x. màu sắc*
đơn sai *x. giả dối*
đơn số *x. số*
đơn sơ *x. sơ sài, giản dị*
đơn thân *x. cô thân, thân thể*
đơn thuần *x. đơn giản*
đơn thức *x. đại số*
đơn tín *x. đơn từ*
đơn tính *x. giới tính*
đơn trượng *x. đơn từ*
đơn từ *x. công văn*
đơn tử diệp *x. lá*
đơn vị *x. tổ chức, đoàn thể, hàng ngũ*
đờn *x. đàn*
đớn *x. gạo*
đớn đau *x. đau đớn*
đớp *x. cắn*
đớt *x. nói*
đợt *x. sóng*
đu đưa
đu đủ *x. cây*
đù *x. chửi*
đù mẹ (má) *x. chửi*
đủ
đú *x. đùa, cá*
đú đởn *x. đùa*
đú mỡ *x. đùa*
đụ *x. giao hợp*
đua *x. thi đua*
đua chen *x. thi đua, tranh đua*
đua đòi *x. bắt chước*
đua tài *x. tranh đua, tài*
đua tranh *x. thi đua, tranh đua*
đùa *x. chọc ghẹo*
đùa bỡn *x. đùa*
đùa cợt *x. đùa*
đùa giỡn *x. đùa*
đùa nghịch *x. đùa, nghịch ngợm*
đũa *x. ăn*
đúc *x. giống nhau, kim loại*
đúc kết *x. gom góp*
đục *x. nước, bẩn, đục đẽo*
đục đẽo
đục khoét *x. lấy, tham nhũng*
đuểnh đoảng *x. bất cẩn, vô ý*
đui *x. mù, mắt, tàn tật*
đùi *x. chân, thân thể*
đũi *x. vải*
đum đum *x. đạn*
đùm *x. bao bọc*
đùm bọc *x. giúp đỡ, che chở*
đúm *x. chơi*
đun *x. đẩy*
đun nấu *x. nấu*
đùn *x. cao*

đụn *x. cao*
đùng *x. nổ*
đủng đỉnh *x. cây, đi, điệu bộ*
đũng *x. quần*
đúng *x. thật*
đúng đắn *x. đúng*
đụng *x. đụng chạm*
đụng chạm
đụng độ *x. đụng chạm, tấn công*
đụng đầu *x. gặp gỡ*
đuốc *x. lửa, cháy*
đuôi *x. động vật; cuối*
đuổi
đuối *x. cá; sức lực; kém, yếu*
đuối sức *x. sức lực*
đuồn đuột *x. thẳng*
đuỗn *x. thẳng*
đuông *x. sâu bọ*
đuột *x. thẳng*
đúp *x. hai*
đụp *x. vá, rách*
đút *x. vào*
đút lót *x. hối lộ*
đụt *x. ẩn núp*
đừ *x. mệt*
đứ đừ *x. mệt*
đưa
đưa đám *x. mặt, chết, tang chế*
đưa đẩy *x. đưa, đẩy*
đưa đón *x. đón tiếp*
đứa *x. xưng hô*
đứa ở *x. đầy tớ*
đức *x. đức độ*
đức bà *x. bà, Thiên Chúa giáo*
đức cha *x. giáo phẩm*
đức chúa *x. Thiên Chúa*
đức dục *x. giáo dục*
đức độ
đức hạnh
đức hoá x. *đức độ*
đức mẹ *x. mẹ, Thiên Chúa giáo*
đức ông *x. ông*
đức tin *x. tin tưởng, đạo*
đức tính (tánh) *x. tính tình*
đức trí *x. đức, trí tuệ*
đức vua *x. vua*
đực *x. giống nòi*
đực rựa *x. đàn ông*
đừng *x. ngăn cản*
đứng
đứng dắn
đứng tên *x. tên*
đựng *x. chứa đựng*
đước *x. than, cây*
được
được mùa *x. mùa màng*
được nước *x. cơ hội*
được lòng *x. bằng lòng*
được thể *x. cơ hội*
được việc *x. việc*
đười ươi *x. khỉ*
đượm *x. cháy*
đườn đượt *x. thẳng*
đương, đang *x. hiện tại*
đương cục (cuộc) *x. cuộc*

đương đại *x. thời đại*
đương đầu *x. đối phó*
đương kim *x. hiện tại*
đương lượng *x. số lượng*
đương nhiệm *x. nhiệm vụ, trách nhiệm*
đương nhiên *x. tự nhiên*
đương niên *x. niên*
đương sự *x. việc*
đương thì *x. trẻ, tuổi*
đương thời *x. hiện tại, thời thế*
đương trường *x. hiện tại*
đường *x. ngọt; đường sá*
đường băng *x. máy bay*
đường bệ *x. oai*
đường bộ *x. đường sá*
đường cái *x. đường sá*
đường chỉ *x. chỉ, may vá*
đường dây *x. dây, liên lạc, tin tức*
đường đột *x. bất ngờ*
đường đời *x. đời*
đường hoàng *x. đứng đắn, cẩn thận, kĩ lưỡng*
đường kính *x. hình học*
đường lộ *x. đường sá*
đường lối *x. chính sách*
đường luật *x. thơ ca*
đường mật *x. dụ dỗ*
đường mây *x. công danh*
đường ngôi, đầu ngôi *x. tóc, đầu*
đường sá
đường thẳng *x. hình học*
đường trường *x. đường sá*
đường vòng *x. đường sá*
đứt *x. rời*
đứt đoạn *x. gián đoạn, ngừng*
đứt gánh *x. chia li*
đứt ruột *x. tiếc*

E, Ê

e *x. sợ*
e ấp *x. điệu bộ*
e dè *x. sợ*
e lệ *x. xấu hổ, điệu bộ*
e ngại *x. sợ*
e sợ *x. sợ*
e thẹn *x. xấu hổ, điệu bộ*
è cổ *x. chịu đựng*
ẻ, ỉa *x. ỉa*
é *x. cây, giải khát*
éc *x. heo*
ẹc *x. dở*
em
em út *x. em, bộ hạ*
ém *x. giấu*
ém nhẹm *x. giấu*
én *x. chim, yến*
eng éc *x. heo*
eo *x. địa lí, bụng, lưng*
eo biển *x. biển, địa lí*
eo đất *x. địa lí*
eo éo *x. la*
eo ếch *x. bụng*
eo hẹp *x. thiếu thốn*
eo óc *x. gà*
eo ôi *x. sợ*
eo xách *x. đòi hỏi, yêu cầu*
èo ọt *x. đau ốm, yếu ớt*
èo uột *x. đau ốm, yếu ớt*
ẻo *x. rủa*
ẻo lả *x. yếu ớt*
ẽo ẹt *x. kêu, võng*
éo le *x. khó, ngang trái*
ẹo *x. cong*
ép
ép buộc *x. bó buộc*
ép bức *x. ép buộc, bó buộc*
ép duyên *x. duyên nợ*
ép giá *x. giá cả*
ép nài *x. ép buộc*
ép xác *x. xác, vất vả*
ẹp *x. thấp*
ét xăng *x. dầu mỏ*
ét xe *x. xe*
ê *x. gọi; đau*
ê-a *x. đọc*
ê ẩm *x. đau*

ê chề *x. đau khổ*
ê hề *x. nhiều, thừa*
ê mặt *x. xấu hổ*
ê ke *x. thước*
ê kíp *x. bọn*
ê te *x. mê man*
ề à *x. giọng*
ể mình *x. đau ốm*
ế *x. bán*
ế ẩm *x. bán*
ếch
ếch bà *x. xe*
êm
êm ả *x. yên lĩnh*
êm ái *x. dịu dàng*
êm ấm *x. hoà thuận*
êm chuyện *x. chuyện*
êm dịu *x. bớt*
êm đẹp *x. hoà thuận*
êm đềm *x. dịu dàng, yên tĩnh*
êm ru *x. im lặng*
êm tai *x. tai*
êm thắm *x. hoà thuận, yên ổn*
êm trôi *x. im lặng*
êm xuôi *x. trở ngại*
ếm *x. bùa chú, xui*
ễn *x. cong*
ềnh *x. nằm*
ễnh *x. bụng*
ễnh ương *x. ếch*
ếp *x. tránh*
êu *x. gọi*
êu êu *x. chó, gọi*
êu ôi, eo ôi *x.* sợ

G

ga *x. tàu lửa*
ga lông *x. đo lường*
ga men *x. ăn*
ga-ra *x. xe*
gà
gà đồng *x. ếch*
gà mờ *x. mờ, mập mờ*
gả *x. cưới hỏi*
gả chồng *x. chồng, con gái*
gã *x. xưng hô*
gá *x. cầm cố*
gá bạc *x. bài bạc*
gá nghĩa *x. tình nghĩa*
gạ *x. dụ dỗ*
gạ chuyện *x. chuyện*
gạ gẫm *x. dụ dỗ*
gác *x. nhà, canh gác, cao*
gác bỏ *x. bỏ*
gác bóng *x. chiều*
gác dan *x. cổng*
gác xép *x. nhà*
gạc *x. sừng, nai; viết*
gạch
gai
gai góc *x. gai*
gai mắt *x. mắt, chướng kì, trái ngược*
gai ốc *x. lạnh, cảm giác, da*
gài *x. chặt; cạm bẫy*
gài bẫy *x. cạm bẫy*
gãi *x. ngứa*
gái *x. giới tính, con gái*
gái đĩ *x. đĩ*
gái điếm *x. đĩ*
gái già *x. con gái*
gái nhảy *x. khiêu vũ*
gam *x. cân; âm nhạc*
gamma *x. chữ; phóng xạ*
gan *x. thân thể*
gan dạ *x. can đảm*
gan góc *x. can đảm*
gan lì *x. can đảm*
gan liền *x. can đảm*
gàn
gàn *x. ngăn cản*
gàn dở
gán *x. cầm cố, gán ép*
gán nợ *x. nợ*

gán ép
gạn *x. gạn lọc*
gạn hỏi *x. hỏi*
gạn lọc
gang *x. kim loại, nồi; tay*
gang tay *x. tay*
gang tấc *x. ngắn, gần*
ganh *x. ganh tị*
ganh đua *x. ganh tị, thi đua, tranh đua*
ganh ghét *x. ganh tị*
ganh tị
gành, ghềnh *x. địa lí*
gánh
gánh chịu *x. chịu đựng*
gánh gồng *x. gánh*
gánh nặng *x. nặng*
gánh vác
gạnh *x. đàn bà*
gào *x. kêu*
gào thét *x. kêu*
gáo *x. cây; nước*
gạo *x. lương thực*
gạo cội *x. tài*
gạt *x. lừa đảo*
gạt gẫm *x. lừa đảo*
gau gáu *x. nhai*
gàu *x. gầu*
gay *x. đỏ*
gay cấn *x. khó, tình hình*
gay gắt *x. khó chịu, giọng*
gay go *x. khó*
gảy *x. đàn*
gãy (gẫy) *x. rời*
gãy gọn *x. gọn, nói*
gáy *x. cá, chim; thân thể*
gạy, gợi *x. khơi*
găm *x. dính*
gằm *x. mặt*
gằm gằm *x. mặt*
gắm ghé *x. chú ý*
gặm *x. cắn, răng*
gặm nhấm *x. cắn, động vật*
gắn *x. liền*
gắn bó
gắn liền *x. liền*
gắn máy *x. xe*
găng *x. cây; tình hình*
găng tay *x. tay*
gắng *x. cố gắng*
gắng công *x. công lao, cố gắng*
gắng gỏi *x. cố gắng*
gắng gổ *x. cố gắng*
gắng gượng *x. cố gắng*
gắng sức *x. sức lực, cố gắng*
gặng *x. hỏi*
gặng hỏi *x. hỏi*
gắp *x. đũa*
gặp
gặp gỡ
gặp mặt *x. gặp*
gặp thời *x. thời vận, thời thế*
gặp vận *x. thời vận, hạn vận*
gắt *x. nói; nắng*
gắt gao *x. chặt chẽ*

gắt gỏng *x. nói, giọng*
gặt *x. mùa màng, canh tác*
gặt hái *x. kết quả, canh tác*
gấc *x. xôi*
gầm *x. động vật, kêu; dưới*
gầm ghè *x. tức*
gầm ghì *x. bồ câu*
gầm gừ *x. chó*
gầm thét *x. động vật, kêu*
gầm trời *x. không gian, trời*
gẫm *x. nghĩ*
gấm *x. vải*
gấm vóc *x. quý giá*
gậm *x. dưới; nhai*
gân *x. bắp thịt*
gân cốt *x. bắp thịt*
gân guốc *x. bắp thịt*
gần *x. khoảng cách*
gần như *x. giống nhau*
gần xa *x. gần, xa*
gấp *x. gấp gáp, gọn*
gấp gáp *x. vội vàng, cần thiết*
gấp rút *x. gấp gáp, vội vàng, cần thiết*
gập *x. cong; gọn gàng*
gập ghềnh *x. đường sá*
gật *x. đầu, ngủ*
gật đầu *x. đầu, bằng lòng, chào kính*
gật gà, gật gù *x. cử động*
gật gà gật gưỡng *x. cử động*
gật gù *x. đầu, cử động*
gật gưỡng *x. cử động*
gâu gâu *x. chó*
gầu (gàu)
gẫu *x. chuyện*
gấu *x. động vật*
gây *x. mùi vị*
gây gây *x. mùi vị*
gây cấn *x. khó, tình hình*
gây chiến *x. chiến tranh*
gây chuyện *x. gây sự*
gây dựng *x. thành lập*
gây gổ
gây hấn *x. chiến tranh*
gây lộn *x. gây gổ*
gây sự
gầy
gầy còm *x. gầy*
gầy gò
gầy guộc *x. gầy*
gầy mòn *x. gầy*
gầy ốm *x. gầy*
gầy sút *x. gầy*
gầy yếu *x. gầy*
gậy
gậy gộc
ghe *x. thuyền; âm hộ*
ghè *x. chai; đập, vỡ rời*
ghẻ
ghẻ lở *x. ghẻ*
ghẻ lạnh *x. lạnh nhạt*
ghé
ghé gẫm *x. nhờ vả, ghé*
ghẹ *x. cua*

ghém *x. món ăn*
ghen
ghen ăn *x. ganh tị, ghen ghét*
ghen ghét *x. ghét*
ghen tị *x. ganh tị*
ghen tuông *x. ghen*
ghen tương *x. ghen*
ghèn *x. mắt*
ghẹo *x. đùa*
ghép *x. dính liền*
ghét$_1$ *x. tắm, da*
ghét$_2$ *x. tình cảm*
ghét bỏ *x. ghét*
ghê *x. ghê gớm, sợ*
ghê gớm
ghê sợ *x. ghê gớm, sợ*
ghê tởm *x. chán, ghê gớm*
ghếch *x. cao*
ghềnh *x. địa lí*
ghểnh *x. cao*
ghệt *x. giày*
ghi *x. viết*
ghi âm *x. âm thanh*
ghi chép *x. viết*
ghi chú *x. chú thích*
ghi đông *x. xe*
ghi nhớ *x. nhớ*
ghi-sê *x. cửa*
ghi ta *x. đàn*
ghi tạc *x. nhớ*
ghì *x. chặt, ôm*
ghiền *x. nghiện*
ghim, găm *x. dính*
ghìm *x. chặt*
gi, ri *x. chim, gà*
gì *x. hỏi*
gỉ, rỉ *x. kim loại*
gí *x. đụng chạm*
gia ân *x. ơn*
gia bảo *x. bảo vật*
gia biến *x. gia đình*
gia bộc *x. đầy tớ*
gia bội *x. thêm*
gia cảnh *x. gia đình, hoàn cảnh*
gia cầm *x. chim*
gia chánh *x. gia đình*
gia công *x. công lao, thêm*
gia cư *x. cư ngụ*
gia dụng *x. dùng*
gia đạo *x. gia đình*
gia đình *x. gia đình, đầy tớ*
gia đình
gia đồng *x. đầy tớ, trẻ con*
gia giảm *x. thêm, bớt*
gia giáo *x. gia đình, giáo dục*
gia hại *x. hại*
gia hạn *x. thời hạn*
gia hệ *x. gia đình*
gia hình *x. hình phạt*
gia huấn *x. gia đình, dạy dỗ*
gia khánh *x. gia đình, lễ*
gia nghiêm *x. gia đình, cha*
gia nghiệp *x. cơ nghiệp*
gia nhân *x. đầy tớ, gia đình*

gia nhập *x. vào, tham dự*
gia nô *x. đầy tớ, gia đình, nô lệ*
gia phả *x. họ hàng*
gia phong *x. phong tục*
gia phổ *x. họ hàng*
gia quyến *x. gia đình*
gia sản *x. tài sản*
gia súc *x. động vật*
gia sư *x. thầy*
gia tài *x. của cải, gia đình*
gia tăng *x. thêm*
gia tâm *x. chú ý*
gia thất *x. gia đình*
gia thế *x. thế lực*
gia thuộc *x. gia đình*
gia tiên *x. tổ tiên, cưới*
Gia Tô *x. Thiên Chúa giáo*
gia tổ *x. tổ tiên*
gia tốc *x. tốc độ, chuyển động*
gia tộc *x. họ hàng*
gia trạch *x. nhà*
gia trọng *x. nặng*
gia truyền *x. truyền thụ*
gia trưởng *x. gia đình*
gia tư *x. gia đình, của cải*
gia vị *x. món ăn*
già
già cả
già cỗi *x. già*
già đảy *x. chim*
già đời *x. già*
già giặn *x. già*
già họng *x. mồm miệng*
già khằn *x. già*
già khòm (khọm) *x. già*
già khú *x. già*
già lam *x. chùa*
già miệng *x. mồm miệng*
già mồm *x. mồm miệng*
già nua *x. già*
già yếu *x. già*
giả
giả bộ
giả bữa *x. bữa, ăn*
giả cách *x. giả vờ*
giả cầy *x. món ăn*
giả dạng *x. hình dạng*
giả danh *x. tên*
giả dối
giả dụ *x. ví dụ*
giả định *x. tạm thời*
giả đồ *x. giả vờ*
giả hiệu *x. giả, hiệu*
giả hình *x. hình dạng*
giả mạo
giả ngơ *x. giả bộ*
giả nhân giả nghĩa *x. giả dối*
giả như *x. ví dụ*
giả ơn *x. ơn*
giả phỏng *x. ví dụ*
giả sử *x. ví dụ*
giả tảng *x. giả vờ*
giả tạo *x. chế tạo*
giả tưởng *x. tưởng tượng*

giả thiết *x. ví dụ, hình học*
giả thuyết *x. thuyết*
giả thử *x. ví dụ*
giả trá *x. giả dối*
giả trang *x. trang phục*
giả tỉ *x. ví dụ*
giả vờ
giã *x. nát; từ biệt*
giã biệt *x. từ biệt*
giã ơn *x. ơn*
giã từ *x. từ giã*
giá *x. món ăn; giá trị; treo*
giá áo *x. áo*
giá biểu *x. giá cả*
giá buốt *x. lạnh*
giá cả
giá dụ *x. ví dụ*
giá hoạ *x. tai họa*
giá lạnh *x. lạnh*
giá mà *x. ví dụ*
giá như *x. ví dụ*
giá phỏng *x. ví dụ*
giá súng *x. súng*
giá sử *x. ví dụ*
giá thành *x. giá cả*
giá thú *x. hôn nhân*
giá thử *x. ví dụ*
giá tị *x. gỗ, cây*
giá trị
giạ *x. đo lường*
giác *x. cân, chữa trị*
giác chuỳ *x. hình học*
giác cự *x. góc*
giác đạc *x. đo lường*
giác hồn *x. hồn*
giác kế *x. góc*
giác mạc *x. mắt*
giác ngộ *x. lầm*
giác quan *x. cảm giác*
giác thư *x. ngoại giao*
giạc *x. hình dạng*
giai cấp
giai cú *x. thơ ca*
giai điệu *x. âm nhạc, nhịp điệu*
giai đoạn *x. thời kì*
giai khúc *x. nhịp khúc*
giai lão *x. già*
giai ngẫu *x. gặp*
giai nhân *x. sắc đẹp*
giai phẩm *x. tác phẩm*
giai sự *x. hôn nhân*
giai tác *x. sáng tác*
giai tầng *x. giai cấp*
giai tế *x. rể*
giai thoại *x. chuyện*
giải *x. mở; động vật*
giải áp *x. áp giải*
giải bày *x. bày tỏ*
giải buồn *x. buồn*
giải cảm *x. cảm mạo*
giải cầu *x. địa cầu*
giải cấu *x. gặp*
giải cứu *x. cứu*
giải đáp *x. trả lời*

giải độc *x. độc*
giải giao *x. giao nạp, tội nhân*
giải giáp *x. hàng phục*
giải giới *x. vũ khí*
giải hạn *x. vận hạn, thời vận*
giải hoà *x. hoà thuận*
giải kết *x. mở*
giải khát
giải khuây *x. buồn*
giải lao *x. mệt, nghỉ*
giải mã *x. mật mã*
giải minh *x. rõ ràng*
giải nạp *x. giao nạp*
giải ngạch *x. thi cử*
giải ngân *x. ngân sách*
giải nghệ *x. nghề*
giải nghi *x. nghi ngờ, thần học*
giải nghĩa
giải ngộ *x. giác ngộ*
giải ngũ *x. lính*
giải nguyện *x. thi cử*
giải nhiệm *x. nhiệm vụ*
giải nhiệt *x. nóng*
giải oan *x. oan*
giải pháp *x. phương pháp*
giải phấn *x. giải thích*
giải phẫu *x. mổ*
giải phẫu học *x. mổ, cơ thể*
giải phiền *x. buồn*
giải phóng *x. tự do*
giải quyết
giải sầu *x. buồn*
giải tán *x. đông đảo, tụ tập*
giải thể *x. công ti*
giải thích
giải thoát *x. thoát, tự do, tù, tù nhân*
giải thuyết *x. thuyết*
giải thưởng
giải tích *x. hình học*
giải tiêu *x. tiêu diệt*
giải tỏ *x. bày tỏ*
giải toà *x. toà án*
giải toả *x. đông đảo*
giải tội *x. tội*
giải trí
giải trí trường *x. giải trí*
giải trình *x. trình bày*
giải trừ *x. bỏ, trừ bỏ*
giải trưng *x. trưng dụng*
giải ước *x. giao ước*
giải vây *x. bao vây*
giải vạ *x. vạ*
giãi bày *x. bày tỏ*
giái, giới *x. giới điều*
giại *x. nhà, che*
giam *x. giam giữ*
giam cầm *x. giam giữ*
giam cứu *x. giam giữ, cứu xét*
giam giữ
giam hãm *x. giam giữ*
giam lỏng *x. giam giữ*
giảm *x. bớt, giảm bớt; vũ khí*
giảm bớt

giảm đau *x. đau đớn*
giảm giá *x. giá cả*
giảm hình *x. hình phạt*
giảm khinh *x. nhẹ, bớt*
giảm miễn *x. miễn, giảm bớt*
giảm nhẹ *x. giảm bớt*
giảm nhiệt *x. nóng*
giảm phát *x. tiền*
giảm sút *x. giảm bớt*
giảm thiểu *x. bớt*
giảm thọ *x. sống lâu*
giảm thu *x. thu*
giảm thuế *x. thuế*
giảm tô *x. ruộng*
giảm tội *x. tội*
giám định *x. định đoạt, xem xét*
giám định viên *x. định đoạt, toà án*
giám đốc *x. chức vụ*
giám đốc thẩm *x. toà án, xét xử*
giám hiệu *x. trường học*
giám học *x. học*
giám hộ *x. trẻ con*
giám khảo *x. thi cử*
giám mục *x. giáo phẩm*
giám ngục *x. ngục tù*
giám quốc *x. quốc gia*
giám sát *x. trông coi, kiểm soát*
giám sát viên *x. xem xét, kiểm soát*
giám sát viện *x. kiểm soát*
giám sinh *x. học trò*
giám thị *x. trông coi*
giám thu *x. thu, thuế*
giạm (dạm) *x. cưới xin*
giạm (dạm) hỏi *x. cưới xin*
giạm (dạm) mặt *x. cưới xin*
gian *x. gian dối*
gian ác *x. ác, gian dối*
gian dâm *x. dâm dục*
gian dối
gian giảo *x. gian dối, tráo trở*
gian hiểm *x. gian dối*
gian hùng *x. gian dối, anh hùng*
gian khổ *x. khó, khổ, chịu đựng*
gian lao *x. khó*
gian lận *x. gian dối*
gian lậu *x. gian dối*
gian manh *x. gian dối*
gian nan *x. khó*
gian ngoan *x. gian dối*
gian nguy *x. khó, nguy khốn*
gian nhân *x. gian dối*
gian phi *x. gian dối*
gian phu *x. gian dối, ngoại tình*
gian phụ *x. gian dối, đàn bà, ngoại tình*
gian tà *x. gian dối*
gian tặc *x. gian dối, giặc*
gian tế *x. thám thính*
gian tham *x. gian dối, tham lam*
gian thần *x. bề tôi, gian dối*
gian thương *x. thương mại*
gian trá *x. gian dối*

gian truân *x. khó*
gian xảo *x. gian dối*
giàn *x. cao, tràn*
giàn giụa *x. đầy, tràn*
giàn hoà *x. hoà thuận*
giàn hoả *x. hình phạt*
giản *x. vũ khí*
giản biên *x. biên soạn*
giản bớt *x. bớt*
giản dị *x. dễ dàng*
giản đồ *x. bản đồ*
giản đơn *x. giản dị*
giản lược *x. tóm tắt, ngắn, sơ lược*
giản minh *x. rõ ràng*
giản tiện *x. tiện, dễ dàng*
giản ước *x. tóm tắt, ngắn*
giản yếu *x. tóm tắt, sơ lược*
giãn *x. bớt, thưa, giãn nở*
giãn nở *x. co giãn*
giãn nợ *x. nợ*
gián *x. côn trùng, hỏi*
gián cách *x. vần*
gián điệp *x. tình báo*
gián đoạn *x. nghỉ, việc, liên tục*
gián nghị *x. quan, can ngăn*
gián thu *x. thu, thuế*
gián tiếp *x. trung gian*
giang *x. tre; sông*
giang biên *x. sông*
giang cảng *x. cảng*
giang cảnh *x. cảnh sát, sông*
giang đình *x. sông*
giang đĩnh *x. chiến hạm*
giang hà *x. sông*
giang hồ *x. phiêu lưu*
giang khẩu *x. sông*
giang khê *x. sông*
giang mai *x. bệnh*
giang sơn *x. quốc gia*
giàng đồ *x. quan tài*
giàng ná *x. bắn*
giảng *x. giảng giải*
giảng bài *x. giảng giải, bài vở*
giảng cứu *x. giảng giải*
giảng dạy *x. giảng giải, dạy dỗ*
giảng đàn *x. giảng giải*
giảng đạo *x. đạo*
giảng đường *x. giảng giải*
giảng giải
giảng hoà *x. hoà bình*
giảng huấn *x. dạy*
giảng kinh *x. kinh kệ*
giảng lí *x. giảng giải*
giảng luận *x. giảng giải*
giảng minh *x. giảng giải, rõ ràng*
giảng nghĩa *x. giảng giải*
giảng sư *x. đại học*
giảng tập *x. giảng giải*
giảng thuật *x. giảng giải*
giảng thuyết *x. giảng giải*
giảng văn *x. văn chương*
giảng viên *x. giảng giải, thầy giáo*
giãng, giạng *x. mở, chân*
giáng *x. đánh, xuống*

giáng cấp *x. cấp bậc, xuống*
giáng chức *x. chức vụ, xuống*
giáng hạ *x. xuống*
giáng hoạ *x. tai họa*
giáng hương *x. gỗ, cây*
giáng lâm *x. xuống, đến*
giáng phúc *x. phúc*
giáng sinh *x. sống*
giáng thế *x. đời, trần gian*
giáng trần *x. trần gian*
giáng trật *x. phẩm trật*
giạng *x. mở, chân*
giành *x. tranh giành*
giành giật *x. tranh giành*
giảnh, vểnh *x. cao*
giao *x. đưa, trả, giao nạp*
giao bái *x. chào*
giao bôi *x. rượu*
giao cảm *x. thần kinh*
giao cấu *x. giao hợp*
giao chiến *x. chiến đấu*
giao dịch *x. giao thiệp*
giao du *x. chơi bời*
giao duyên *x. duyên nợ*
giao đấu *x. thi đấu, thể thao*
giao điểm *x. hình học*
giao giới *x. biên giới*
giao hàng *x. hàng hóa*
giao hảo *x. ngoại giao*
giao hẹn *x. hẹn*
giao hiếu *x. ngoại giao*
giao hoà *x. hoà hợp*
giao hoan *x. giao hợp*
giao hoàn *x. trả*
giao hoán *x. đổi*
giao hỗ *x. giúp đỡ*
giao hợp
giao hữu *x. bạn*
giao hưởng *x. âm nhạc*
giao kèo *x. hợp đồng*
giao kết *x. giao ước*
giao khoán *x. khoán*
giao lãnh *x. lãnh*
giao liên *x. liên lạc*
giao long *x. động vật*
giao lưu *x. văn hóa*
giao nạp
giao ngân *x. tiền*
giao nhận *x. nhận*
giao phó *x. gửi gắm, phó thác*
giao phong *x. tấn công*
giao phối *x. giao hợp, giống nòi*
giao tế *x. giao thiệp, xã giao*
giao thầu *x. thầu*
giao thiệp *x. ngoại giao, xã giao*
giao thoa *x. ánh sáng, âm học, quang học*
giao thông *x. đi, đường sá*
giao thời *x. thời thế*
giao thừa *x. tết*
giao thương *x. thương mại, buôn*
giao tiếp *x. giao thiệp, xã giao*
giao tình *x. tình dục*
giao trả *x. trả*

giao tranh *x. tấn công*
giao tuyến *x. hình học*
giao tử *x. tế bào*
giao ước
giảo *x. hình phạt*
giảo hình *x. hình phạt*
giảo hoạt *x. quỷ quyệt*
giảo nghiệm *x. xem xét, thí nghiệm*
giảo quyết *x. hình phạt*
giảo quyệt *x. quỷ quyệt*
giảo trá *x. dối trá*
giảo tự *x. chữ*
giáo *x. vũ khí*
giáo án *x. dạy*
giáo chủ *x. giáo phẩm*
giáo chức *x. thầy giáo*
giáo dân *x. giáo hữu*
giáo dục *x. dạy*
giáo dưỡng *x. nuôi, dạy dỗ*
giáo đầu *x. võ, đầu tiên*
giáo điều *x. đạo, giới điều*
giáo đoàn *x. đạo*
giáo đồ *x. giáo hữu*
giáo đường *x. nhà thờ*
giáo gian *x. giáo hữu*
giáo giở *x. tráo trở*
giáo giới *x. thầy giáo*
giáo hạt *x. giáo phận*
giáo hoá *x. dạy dỗ*
giáo hoàng *x. giáo phẩm*
giáo học *x. thầy giáo*
giáo hội *x. đạo*
giáo huấn *x. dạy dỗ*
giáo hữu
giáo khoa thư *x. sách*
giáo khoá *x. khoá học*
giáo khu *x. giáo phận*
giáo luật *x. đạo*
giáo lí *x. đạo*
giáo lí viên *x. đạo*
giáo phái *x. đạo*
giáo phẩm
giáo phận
giáo phường *x. âm nhạc*
giáo quyền *x. đạo, giáo phẩm*
giáo sĩ *x. linh mục*
giáo sinh *x. thầy giáo*
giáo sư *x. đại học, thầy giáo*
giáo tập *x. thầy giáo*
giáo thụ *x. thầy giáo*
giáo thuyết *x. đạo, thuyết*
giáo tổ *x. giáo phẩm*
giáo trình *x. chương trình, dạy*
giáo truyền *x. đạo*
giáo trưởng *x. đạo, giáo phẩm*
giáo viên *x. thầy giáo*
giáo vụ *x. đạo*
giáo xứ *x. đạo*
giáp *x. gần; làng*
giáp bảng *x. thi cử*
giáp bào *x. áo*
giáp chiến *x. chiến đấu*
giáp công *x. tấn công*
giáp giới *x. ranh giới, biên giới*

giáp lá cà *x. tấn công*
giáp mặt *x. gặp, mặt*
giáp năm *x. năm*
giáp ranh *x. ranh giới*
giáp tộc *x. họ hàng*
giáp trạng *x. kích thích tố*
giáp trận *x. trận mạc*
giáp trùng *x. côn trùng*
giáp trưởng *x. làng*
giáp xác *x. động vật*
giáp y *x. y phục*
giát *x. giường*
giạt *x. trôi*
giàu *x. xã hội, giai cấp*
giàu (giầu) có
giàu lòng *x. lòng dạ, từ thiện*
giàu sang *x. giàu có, sang trọng*
giảu *x. môi*
giày, giầy
giày dép *x. giày, giầy*
giày đạp *x. nát*
giày vò *x. lương âm, đau khổ*
giày xéo *x. nát*
giãy *x. cử động*
giãy chết *x. chết*
giãy giụa *x. cử động*
giãy nảy *x. cử động, bằng lòng*
giặc
giặc giã *x. giặc*
giăm *x. nhọn, đâm, gai*
giằm *x. nát*
giẫm *x. chân*
giẫm chân *x. chân, bắt chước*
giẫm nát *x. nát*
giắm, rắm *x. tiêu hóa*
giặm *x. thêm*
giằn vặt *x. đau khổ*
giăng *x. dài*
giăng bẫy *x. cạm bẫy*
giằng *x. kéo*
giằng co *x. tranh giành, kéo lôi*
giằng xé *x. tranh giành*
giắt *x. đeo, móc*
giặt
giặt giũ *x. giặt*
giặt giụa *x. giặt*
giặt ủi *x. giặt*
giấc *x. ngủ*
giấc điệp *x. ngủ*
giấc hoa *x. ngủ*
giấc hoè *x. ngủ*
giấc hồ *x. ngủ*
giấc mộng *x. mộng*
giấc mơ *x. mơ*
giấc ngủ *x. ngủ*
giấc nồng *x. ngủ*
giầm *x. thuyền*
giẫm *x. chân*
giẫm chân *x. chân, bắt chước, giống nhau*
giấm *x. chua, a-xít*
giấm giúi *x. đưa*
giậm *x. cây, trồng trọt*
giậm *x. chân, cá*

giần *x. sàng*
giận
giận dỗi *x. giận*
giận dữ *x. giận*
giận hờn *x. giận*
giấp *x. rau*
giập nát *x. nát, vỡ*
giật *x. kéo*
giật dây *x. xúi giục, điều khiển, sai khiến*
giật gân *x. kích thích, cảm giác*
giật giải *x. giải thưởng*
giật lùi *x. lùi*
giật mình *x. sợ*
giầu *x. giàu có*
giầu có *x. giàu có*
giầu sang *x. giàu có*
giấu
giấu giếm
giâu gia *x. cây*
giậu *x. cây; tầm; ranh giới*
giây *x. đồng hồ*
giây lát *x. ngắn*
giây phút *x. ngắn*
giầy *x. giày*
giầy dép *x. giày*
giẫy *x. cỏ*
giấy *x. viết, chữ, in*
giấy bạc *x. tiền*
giấy má *x. giấy tờ*
giấy phép *x. phép tắc*
giấy tờ *x. hồ sơ, tài liệu, công văn*
gie *x. ló, đưa*
giẻ *x. phế thải*
giẻ cùi *x. chim*
giẻ lau *x. sạch sẽ, phế thải*
giẻ rách *x. rách, phế thải*
giế *x. lúa*
gièm *x. hại, nói xấu*
gièm giẹp *x. mỏng*
gièm pha
gièm siểm *x. gièm pha*
gien *x. sinh học, tế bào*
gieo *x. xuống, hạt, canh tác*
gieo cầu *x. hôn nhân*
gieo neo *x. khó*
gieo quẻ *x. bói*
gieo rắc *x. truyền bá*
gieo vần *x. vần, thơ ca*
giẹo *x. chân, què, tàn tật, nghiêng*
giẹp *x. mỏng, xẹp*
giẹp lép *x. mỏng, nát*
giẹt *x. mỏng*
giếc *x. cá*
giêng *x. tháng*
giềng *x. cây*
giềng mối *x. nguyên nhân*
giếng *x. nước*
giết *x. chết*
giết chóc *x. giết*
giết hại *x. giết*
giễu *x. đùa, chế nhạo*
giễu cợt *x. đùa*
gìm *x. nước*

gìn giữ *x. giữ gìn*
gio *x. lửa, than, tro*
giò *x. chân, món ăn*
giỏ
gió
gió máy *x. gió*
gió sương *x. gió*
gió trăng *x. trai gái*
giòi (dòi) *x. côn trùng, bẩn*
giỏi
giỏi giang *x. giỏi*
giỏi giắn *x. giỏi*
giọi (rọi) *x. ánh sáng, nắng*
giòn *x. gãy, cứng*
giòn giã *x. âm thanh*
giòn tan *x. vỡ, tan*
giong (dong) *x. kéo*
giong (rong) ruổi *x. chạy*
gióng *x. đánh; gánh; thân cây; cao*
gióng (dóng) *x. thẳng*
giọng *x. hát, nói*
giọt *x. đập, lỏng, nước*
giô (dô), nhô *x. cao*
giồ (dồ) *x. nhảy*
giỗ *x. chết chóc, cúng bái*
giồi *x. tô điểm, phấn; tập luyện*
giổi *x. cây*
giỗi (dỗi) *x. giận*
giối (trối) *x. chết*
giội *x. đổ, nước*
giộp (rộp) *x. phồng*
giốt *x. chua*
giông *x. xui*
giông bão *x. bão*
giông tố *x. bão*
giồng, trồng *x. trồng trọt*
giống
giống má *x. hạt, trồng trọt*
giống nhau
giống nòi
giơ *x. đưa*
giờ *x. thời giờ*
giờ giấc *x. giờ*
giở (trở) chứng *x. triệu chứng, thay đổi, bất thường*
giở (trở) mặt *x. mặt, tráo trở*
giở trò *x. trò, gây sự*
giời *x. trời; côn trùng*
giời (trời) ôi (ơi) *x. than van*
giới *x. giới điều, giai cấp*
giới cấm *x. giới điều, cấm*
giới đàn *x. giới điều, chay*
giới định *x. giới điều*
giới điều
giới hạn
giới hạnh *x. giới điều, đức hạnh*
giới kị *x. giới điều, kiêng cữ*
giới luật *x. tu, đạo, giới điều*
giới nghiêm *x. cấm*
giới pháp *x. giới điều*
giới sát *x. giết*
giới sắc *x. thế giới*
giới thiệu *x. trung gian*

giới tính *x. giống nòi*
giới tuyến *x. biên giới, ranh giới*
giới ước *x. giao ước; ranh giới*
giờn *x. bay*
giỡn *x. đùa*
giỡn chơi *x. đùa*
giỡn cợt *x. đùa*
giỡn mặt *x. mặt, coi thường*
giũ *x. sạch, bụi*
giú *x. chín, quả*
giũa *x. sắc bén, cưa, mắng*
giục *x. thúc giục*
giục giã *x. thúc giục*
giục lòng *x. thúc giục, xui giục*
giùi *x. thủng*
giùi mài *x. tập luyện*
giủi *x. ma, dẫn, đưa*
giúi (dúi) *x. đưa, ngã*
giúi giắm *x. đưa*
giụi (dụi) *x. lửa, cháy, mắt*
giùm *x. giúp đỡ*
giụm *x. tụ tập*
giun *x. côn trùng, sán lãi*
giun giủi *x. đưa*
giúp
giúp đỡ
giúp ích *x. giúp*
giúp nhau *x. giúp*
giúp sức *x. giúp*
giúp việc *x. giúp, việc*
giữ của *x. của*
giữ gìn
giữ giãng *x. giữ*
giữ kẽ *x. cẩn thận*
giữ lại *x. giữ*
giữ lễ *x. lễ phép*
giữ lời *x. lời nói, hứa*
giữ miệng *x. mồm miệng*
giữ mình *x. giữ gìn, bảo vệ*
giữ thân *x. thân thể*
giữ tiếng *x. tiếng tăm*
giữ vẹn *x. giữ gìn*
giữa *x. trung gian*
giữa chừng *x. dở dang*
giương *x. mở*
giường *x. nằm, ngủ*
giường thờ *x. thờ cúng*
giựt, giật *x. kéo*
giựt giải *x. giải thưởng*
giựt gân *x. cảm giác, kích thích*
go *x. dệt*
gò *x. địa lí*
gò bó *x. bó buộc, bắt buộc*
gò ép *x. bắt buộc*
gò gẫm *x. tỉ mỉ*
gò má *x. má*
gõ *x. đập, va chạm*
gõ đầu trẻ *x. thầy giáo*
gõ kiến *x. chim*
goá
goá bụa *x. góa*
góc
góc độ *x. phương diện*
gói *x. bao bọc*

gói ghém *x. bao bọc*
gỏi *x. món ăn*
gọi
gọi hồn *x. hồn*
gọi là *x. có*
gọi thầu *x. thầu*
gom *x. gom góp*
gon *x. chiếu*
gòn *x. cây*
gọn
gọn gàng *x. gọn*
gọn ghẽ *x. gọn*
gọng *x. kính, xe*
gọng kìm *x. chiến thuật*
goong *x. tàu lửa*
góp
góp chuyện *x. chuyện*
góp mặt *x. mặt*
góp nhặt *x. góp*
góp phần *x. góp, phần phò*
góp sức *x. sức lực*
gót *x. chân*
gót chân *x. chân*
gót sen *x. chân*
gót vàng *x. chân*
gọt *x. vỏ*
gọt giũa *x. sửa chữa*
gô *x. gà; trói*
gồ *x. cao*
gồ ghề *x. đường sá*
gỗ *x. cây*
gốc *x. cây*
gốc gác *x. nguồn gốc*
gốc tích *x. nguồn gốc*
gộc *x. to*
gồi *x. lá*
gối *x. đầu*
gội *x. đầu*
gồm *x. nhiều*
gốm *x. đồ gốm*
gôn *x. bóng đá*
gông *x. hình phạt*
gồng *x. võ, bắp thịt; gánh*
gồng gánh *x. gánh*
gộp *x. gồm, gom góp*
gột *x. sạch*
gột rửa *x. sạch*
gơ-luy-cô, glucô *x. đường*
gơ-ly-xê-rin *x. nhờn*
gở *x. nói, điềm, xui xẻo*
gỡ *x. thua, bài bạc; rối; tháo gỡ*
gỡ gạc *x. thua, bài bạc*
gỡ tội *x. tội*
gởi gắm *x. gởi*
gởi (gửi) rể *x. rể*
gởi thân *x. thân thể*
gợi *x. khêu gợi*
gợi chuyện *x. chuyện*
gợi hứng *x. hứng*
gợi tình *x. tình dục*
gợi ý *x. ý*
gờm *x. sợ*
gờm gờm *x. sợ*

gớm *x. ghê gớm*
gớm ghê *x. sợ, ghê gớm*
gợn *x. sóng*
gợn sóng *x. sóng*
gu (gout) *x. thích*
gù *x. lưng*
gụ *x. gỗ*
gục *x. xuống, đất*
gùi *x. lưng, mang, giỏ*
guốc *x. chân*
guồng *x. nước; dệt; canh tác*
guồng máy *x. tổ chức*
gút *x. dây, buộc*
gút mắt *x. khó*
gừ *x. chó*
gửi (gởi)
gửi gắm *x. gửi*
gửi rể *x. rể*
gửi thân *x. thân thể*
gừng *x. cây, thuốc men*
gươm *x. kiếm*
gươm giáo *x. vũ khí*
gườm *x. mắt, nhìn*
gườm gườm *x. mắt, nhìn*
gượm *x. dừng*
gương
gương mẫu
gương nga *x. mặt trăng*
gượng *x. cố gắng*
gượng gạo *x. cố gắng*

H

ha ha *x. cười, reo*
ha hả *x. cười*
hà *x. khoai; sò*
hà bá *x. sông*
hà hiếp *x. bắt nạt*
hà khắc *x. chính sách*
hà lạm *x. tham lam*
hà mã *x. động vật*
hà tiện *x. dành dụm*
hà thủ ô *x. cây, thuốc men*
hả *x. hỏi*
hả dạ *x. bằng lòng*
hả giận *x. giận*
hả hê *x. bằng lòng*
hả hơi *x. hơi*
hả lòng *x. bằng lòng*
há *x. mồm miệng*
há hốc *x. mồm miệng*
hạ *x. dưới*
hạ (mùa)
hạ bán niên *x. năm*
hạ bệ *x. ngôi vị, vua, đổ*
hạ bì *x. da*
hạ bộ *x. sinh dục*
hạ bút *x. bút, viết*
hạ cam *x. bệnh, sinh dục*
hạ cánh *x. máy bay*
hạ cấp *x. đẳng cấp, dưới*
hạ chí *x. hạ*
hạ cố *x. nhớ, nhìn*
hạ công *x. thắng*
hạ du *x. miền, đồng bằng*
hạ đẳng *x. đẳng cấp, dưới*
hạ điền *x. ruộng*
hạ giá *x. giá cả*
hạ giới *x. trần gian*
hạ hồi *x. hồi*
hạ huyền *x. mặt trăng*
hạ huyệt *x. chôn, huyệt*
hạ lệnh *x. lệnh*
hạ li tờ *x. li hôn*
hạ lưu *x. sông*
hạ mã *x. ngựa*
hạ màn *x. kịch*
hạ mạt *x. hèn*
hạ miệt *x. khinh*
hạ mình *x. khiêm tốn; quỵ lụy*
hạ nang *x. dương vật*

hạ nghị viện *x. quốc hội*
hạ ngu *x. ngu*
hạ ngục *x. ngục tù*
hạ nguyên *x. tết*
hạ nhục *x. nhục, xấu hổ*
hạ sát *x. giết*
hạ sĩ *x. quân giai*
hạ tầng *x. dưới*
hạ tầng cơ sở *x. dưới, cơ sở*
hạ thần *x. bề tôi*
hạ thế *x. trần gian*
hạ thọ *x. sống lâu*
hạ thổ *x. đất*
hạ thủ *x. giết*
hạ thuỷ *x. tàu thuyền*
hạ tiện *x. hèn hạ*
hạ tuần *x. tháng*
hạ tứ *x. cho*
hạ vị *x. bao tử*
hạ vũ *x. mưa*
hạc *x. chim*
hách
hách dịch
hacker *x. tin học*
hạch
hạch bạch huyết *x. mạch máu*
hạch hỏi *x. hỏi*
hạch nhân *x. nguyên tử*
hạch sách *x. hỏi*
hạch tâm *x. nguyên tử*
hạch toán *x. tính toán, kinh tế*
hạch tội *x. tội*
hai
hai lòng *x. phản bội*
hai mươi *x. số*
hai ta *x. hai*
hai thân *x. cha mẹ*
hài *x. giày*
hài âm *x. âm nhạc*
hài cốt *x. xương*
hài đàm *x. nói chuyện, hài hước*
hài đồng *x. trẻ con*
hài hoà *x. hoà hợp*
hài hước
hài kịch *x. kịch*
hài lòng *x. bằng lòng*
hài nhi *x. trẻ con*
hài thanh *x. âm thanh*
hài văn *x. văn chương*
hải âu *x. chim*
hải bàn *x. địa bàn*
hải báo *x. động vật, biển*
hải cảng *x. cảng*
hải cẩu *x. động vật, biển*
hải chiến *x. chiến tranh*
hải dương *x. biển*
hải dương học *x. biển*
hải đảo *x. đảo*
hải đăng *x. đèn, biển*
hải điểu *x. chim*
hải đoàn *x. biển*
hải đồ *x. bản đồ*
hải đường *x. hoa*
hải hà *x. độ lượng*

hải hành *x. đi, biển*
hải học *x. biển*
hải học viện *x. biển*
hải khẩu *x. cảng, biển*
hải khấu *x. giặc*
hải li *x. biển*
hải lí *x. nhanh, dài*
hải lực *x. lực lượng*
hải lưu *x. biển*
hải mã *x. động vật*
hải ngạn *x. bờ*
hải ngoại *x. ngoại quốc*
hải nội *x. trong*
hải phận *x. lãnh thổ*
hải phòng *x. phòng thủ*
hải quan *x. thuế*
hải quân *x. quân đội*
hải quyền *x. biển*
hải sản *x. biển, sản phẩm*
hải sâm *x. biển, món ăn*
hải sinh vật học *x. biển, sinh vật*
hải tảo *x. biển, rong rêu*
hải tặc *x. cướp*
hải thảo *x. biển*
hải thát *x. biển*
hải thuyền *x. thuyền bè*
hải thực *x. món ăn*
hải thương *x. thương mại*
hải tinh *x. biển*
hải triều *x. biển*
hải trình *x. biển*
hải vận *x. chuyên chở*
hải vị *x. món ăn*
hải vương tinh *x. hành tinh*
hải yến *x. yến*
hãi *x. sợ*
hãi hùng *x. sợ*
hái *x. lá, rau; hoa; canh tác*
hại
ham *x. muốn*
ham chuộng *x. muốn*
ham hố *x. muốn*
ham mê *x. muốn, mê say*
ham muốn *x. muốn*
ham thích *x. thích*
hàm *x. mặt*
hàm ân *x. ơn*
hàm hồ *x. mập mờ*
hàm khế *x. khế ước*
hàm lượng *x. số lượng*
hàm oan *x. oan*
hàm ơn *x. ơn*
hàm số *x. đại số*
hàm súc *x. văn chương*
hàm thiếc *x. ngựa*
hàm thụ *x. học, dạy*
hàm tiếu *x. hoa, cười*
hàm ý *x. ý định*
hãm *x. dừng*
hãm hại *x. hại, giết*
hãm hiếp *x. hiếp dâm*
hãm mình *x. hi sinh*
hãm tài *x. xui*

hãm vận *x. xui; vận*
hám *x. thích, muốn, tham*
hạm *x. hối lộ*
hạm đội *x. chiến hạm*
han *x. kim loại*
hàn
hàn đới *x. khí hậu*
hàn gắn
hàn gia *x. nghèo*
hàn huyên *x. chuyện trò*
hàn lâm *x. hàn lâm viện*
hàn lâm viện
hàn mặc *x. bút, mực, văn chương*
hàn nhân *x. nghèo*
hàn nhiệt *x. nóng, lạnh*
hàn Nho *x. Nho học, nghèo*
hàn nữ *x. nghèo, con gái*
hàn ôn *x. lạnh*
hàn phong *x. gió*
hàn sĩ *x. nghèo, học trò*
hàn the *x. thực phẩm*
hàn thử biểu *x. lạnh*
hàn thực *x. ăn*
hàn vi *x. nghèo*
hàn xì
hãn hữu *x. có*
hạn *x. nắng, thời hạn*
hạn chế *x. chế ngự, giảm bớt*
hạn định *x. giới hạn*
hạn độ *x. mức độ, hạn định*
hạn hán *x. nắng, mùa màng*
hạn kì *x. hạn định, thời kì*
hạn lệ *x. lệ, hạn định*
hạn lượng *x. số lượng, giới hạn*
hạn số *x. hạn định, số*
hạn vận *x. thời vận, vận hạn; vần*
hang
hang hốc *x. hang*
hàng *x. hàng phục; hàng hóa*
hàng ba *x. nhà*
hàng binh *x. thua, hàng phục*
hàng dọc *x. dài*
hàng đầu *x. đầu tiên*
hàng giờ *x. giờ*
hàng hai *x. hai, giữa*
hàng hải *x. biển*
hàng hải học *x. biển*
hàng họ *x. hàng hóa*
hàng hoá
hàng không *x. máy bay*
hàng không mẫu hạm *x. chiến hạm*
hàng loạt *x. loạt*
hàng lối *x. thứ tự*
hàng năm *x. năm*
hàng nằm *x. hàng hóa*
hàng ngày *x. ngày*
hàng ngũ
hàng phục
hàng quán *x. quán sá*
hàng quý *x. tháng*
hàng rào *x. ranh giới*
hàng rong *x. hàng hóa*

hàng tháng *x. tháng*
hàng tuần *x. tuần lễ*
hàng xáo *x. gạo*
hàng xén *x. hàng hóa*
hàng xóm *x. láng giềng*
hàng xứ *x. xứ sở*
hãng *x. sản xuất, công nghiệp, xưởng*
háng *x. thân thể*
hạng
hạng bét *x. hạng*
hạng chót *x. hạng*
hạng nặng *x. nặng, chiến hạm, chiến xa*
hạng nhẹ *x. nhẹ, chiến hạm, chiến xa*
hạng trung *x. hạng*
hanh *x. nắng, khô*
hành *x. củ, gia vị*
hành binh *x. hành quân*
hành chính (chánh)
hành cung *x. cung điện*
hành dịch *x. quan, chỉ huy, việc*
hành động
hành giả *x. sư*
hành giáo *x. đạo*
hành hạ *x. đánh, khổ*
hành hình *x. hình phạt, giết*
hành hung *x. đánh*
hành hương *x. đạo, thăm viếng*
hành khách *x. khách*
hành khất *x. ăn mày*
hành khúc *x. hát, âm nhạc, nhịp khúc*
hành kinh *x. kinh nguyệt*
hành lạc *x. vui, sướng*
hành lang *x. nhà*
hành lễ *x. lễ, tế lễ, thánh lễ*
hành lí *x. đồ đạc, đi*
hành nghề *x. nghề nghiệp*
hành nhân *x. đi*
hành pháp *x. pháp luật*
hành quân
hành quyết *x. giết*
hành sử *x. làm*
hành sự *x. làm, sự việc*
hành tẩu *x. quan*
hành thiện *x. lương thiện*
hành tinh
hành tội *x. tội*
hành trang *x. đi*
hành trình *x. đi*
hành tung *x. tung tích*
hành văn *x. văn chương*
hành vi *x. việc, làm*
hàng viện *x. đĩ*
hành xác *x. xác, vất vả*
hành xử *x. xử sự*
hãnh diện *x. mặt, sướng, cao quý*
hãnh tiến *x. tiến*
hạnh kiểm
hạnh ngộ *x. gặp*
hạnh nhân *x. thuốc men*
hạnh phúc

hạnh vận *x. vận hạn, thời vận*
hao *x. hao hụt*
hao binh *x. thua*
hao giảm *x. hao mòn*
hao hao *x. giống nhau*
hao hụt *x. giảm bớt*
hao mòn *x. hư hỏng*
hao phí *x. hao mòn, phí tổn*
hao tài *x. của, tài sản*
hao tổn *x. hao mòn, tốn*
hao tốn *x. hao mòn, tốn*
hào *x. tiền; thành trì*
hào hiệp *x. rộng rãi, bênh vực*
hào hoa *x. rộng rãi*
hào hùng *x. anh hùng*
hào hứng *x. hứng*
hào khí *x. khí khái*
hào kiệt *x. anh hùng*
hào lũy *x. thành trì*
hào mục *x. làng, thế lực*
hào nhoáng *x. đẹp, bề ngoài, hình thức*
hào phóng *x. rộng rãi*
hào phú *x. giàu có*
hào quang *x. ánh sáng*
hảo *x. tốt*
hảo cầu *x. hôn nhân*
hảo hán (hớn) *x. anh hùng*
hảo hạng *x. hạng*
hảo hiệp (hợp) *x. hôn nhân, hợp*
hảo ngọt *x. tình dục*
hảo tâm *x. từ thiện, lòng dạ*
hảo vị *x. món ăn, hương vị*
hảo ý *x. ý định, tốt*
hão *x. giả dối*
hão huyền *x. ảo tưởng, mộng*
háo *x. khô*
háo hức *x. muốn*
háo sắc *x. sắc đẹp*
háo thắng *x. thắng*
hạp (hợp) *x. hợp*
hạp nhãn *x. mắt*
hạp quả *x. quả*
hát
hát hò *x. hát*
hát tuồng *x. kịch*
hát xướng *x. hát*
hát xiệc *x. xiệc*
hạt (hột) *x. quả*
hạt giống *x. hạt*
hạt nhân *x. nguyên tử*
hạt trai *x. sò, trang sức*
hau háu *x. nhìn*
hàu *x. sò*
háu ăn *x. ăn*
háu đói *x. đói*
hay
hay ho *x. hay*
hãy *x. tương lai*
hãy còn *x. còn*
hắc *x. đen*
hắc ám *x. đen tối, mờ ám*
hắc chủng *x. giống nòi*
hắc ín *x. dầu mỏ*

hắc lào *x. da*
hắc nô *x. nô lệ*
hắc y *x. y phục*
hăm *x. đe dọa*
hăm doạ *x. đe dọa*
hăm he *x. đe dọa*
hăm hở *x. hăng hái*
hằm hằm *x. mặt, giận*
hằm hè *x. gây sự, giận*
hằn *x. dấu vết*
hằn học *x. tức*
hẳn hoi *x. tử tế*
hẳn hòi *x. tử tế*
hấn *x. xưng hô*
hăng *x. mùi vị*
hăng hái
hăng hắc *x. mùi*
hăng say *x. hăng hái*
hằng *x. thường*
hằng có *x. có*
hằng cửu *x. lâu dài*
hằng hà *x. nhiều*
hằng hữu *x. có*
Hằng Nga *x. mặt trăng*
hằng sản *x. tài sản*
hằng số *x. số*
hằng sống *x. sống*
hằng tâm *x. lòng dạ*
hẵng, hãng *x. tương lai*
hắt *x. nước*
hắt giu *x. gió*
hắt hơi *x. mũi*
hắt hủi *x. đuổi*
hắt xì *x. mũi*
hâm *x. nóng*
hâm hấp *x. nóng, sốt*
hâm mộ *x. thích, mến mộ*
hầm *x. nóng, nấu*
hầm hố
hầm hơi *x. hơi, nóng*
hầm mỏ *x. mỏ*
hẩm *x. gạo*
hẩm hiu *x. số phận, xui xẻo*
hậm hực *x. tức*
hân hạnh *x. may mắn, đón tiếp*
hân hoan *x. vui*
hận *x. thù*
hận thù *x. thù*
hận tình *x. tình yêu*
hâng hẩng *x. nắng*
hẫng hờ, hững hờ *x. lạnh nhạt*
hấp *x. nấu*
hấp dẫn *x. thích*
hấp háy *x. mắt*
hấp hối *x. chết*
hấp tấp *x. vội vàng*
hấp thụ *x. nhận lãnh*
hất *x. đổ, tay*
hất hàm *x. hỏi*
hất hủi (hắt hủi) *x. đuổi*
hầu *x. hầu hạ*
hầu bao *x. tiền*
hầu bóng *x. đồng bóng*
hầu cận *x. hầu hạ*

hầu chuyện *x. chuyện trò*
hầu đầu *x. yết hầu*
hầu hạ *x. đầy tớ, phục vụ*
hầu hết *x. tất cả*
hầu nhân *x. khỉ*
hầu sáng *x. hầu hạ, đầy tớ*
hầu thiếp *x. vợ*
hầu toà *x. toà án*
hầu tước *x. quan*
hấu *x. dưa*
hậu *x. sau*
hậu bị *x. chuẩn bị*
hậu bị quân *x. quân lính*
hậu bổ *x. quan*
hậu bối *x. sau, trẻ*
hậu cảnh *x. cảnh*
hậu cần *x. hầu hạ*
hậu chẩm *x. đầu, thân thể*
hậu chiến *x. chiến tranh*
hậu chúa *x. vua*
hậu cung *x. cung điện*
hậu cứ *x. căn cứ*
hậu cứu *x. cứu xét*
hậu diệp *x. vua*
hậu duệ *x. dòng dõi*
hậu đãi *x. đối đãi*
hậu đại *x. đời*
hậu đề *x. luận lí học*
hậu đế *x. trời*
hậu địa *x. đất*
hậu đình *x. nhà*
hậu đội *x. đội*
hậu đường *x. nhà*
hậu hĩ *x. tử tế*
hậu hĩnh *x. tử tế*
hậu hoạ *x. tai hoạ*
hậu hoạn *x. tai họa*
hậu lai *x. sau, tương lai*
hậu môn *x. đít; cửa*
hậu nghiệm *x. kinh nghiệm*
hậu ngôn *x. lời nói*
hậu nhân *x. người*
hậu phi *x. hoàng hậu*
hậu phòng *x. phòng ốc*
hậu phương *x. trận*
hậu quả *x. kết quả*
hậu quân *x. quân đội*
hậu sản *x. sinh đẻ, sản khoa*
hậu sinh *x. đời, sau*
hậu tạ *x. cám ơn*
hậu tập *x. tấn công*
hậu thân *x. thân thế*
hậu thế *x. đời, sau*
hậu thiên *x. trời*
hậu thuẫn *x. ủng hộ*
hậu tiến *x. tiến*
hậu tiếp *x. tiếp tục*
hậu tình *x. đối xử, tình cảm*
hậu tố *x. từ ngữ*
hậu trường *x. kịch*
hậu tuyến *x. trận*
hậu vận *x. vận hạn, thời vận*
hậu vệ *x. bóng đá*
hậu xét *x. cứu xét*

hây hây *x. gió*
he *x. cá, tôm*
he hé *x. mở*
hè *x. mùa; đường sá; nhà*
hè phố *x. phố xá*
hẻ *x. hở*
hé *x. mở*
hé mở *x. mở*
hẹ *x. rau*
hèm *x. rượu; tên*
hẻm *x. đường sá*
hẻm ngõ *x. đường sá*
hen *x. bệnh, phổi*
hèn
hèn hạ *x. hèn*
hèn kém *x. hèn*
hèn mạt *x. hèn*
hèn mọn *x. hèn*
hèn nhát *x. hèn, nhát*
hèn yếu *x. hèn*
hẹn
hẹn hò *x. hẹn*
heo (lợn)
heo dầu *x. máy móc*
heo hút *x. xa xôi*
heo may *x. gió*
hèo *x. gậy, roi, đánh*
hẻo lánh *x. vắng vẻ*
héo *x. lá, hoa, nhỏ*
héo hắt *x. buồn*
héo tàn *x. lá, hoa, suy yếu*
hẹp
hẹp hòi *x. nhỏ mọn, nông nổi*
hẹp lượng *x. nhỏ mọn, độ lượng*
hét *x. kêu*
hêrôin *x. ma tuý*
hề *x. cười, kịch, hài hước*
hề hề *x. cười*
hể hả *x. cười, bằng lòng, vui*
hễ *x. điều kiện*
hễ mà *x. điều kiện*
hệ cấp *x. đẳng cấp*
hệ luận *x. toán*
hệ lụy *x. lụy, liên can*
hệ quả *x. toán, kết quả*
hệ sinh thái *x. sinh thái*
hệ số *x. số*
hệ thống *x. tổ chức*
hệ thức *x. toán*
hệ tộc *x. họ hàng*
hệ trọng *x. quan trọng*
hệ tuần hoàn *x. tim*
hếch *x. lên*
hên *x. may mắn*
hên xui *x. may mắn; xui xẻo*
hến *x. sò*
hếnh *x. mũi*
hếnh mũi *x. mũi*
hết *x. còn*
hết cả *x. tất cả*
hết cách *x. cách thức*
hết đường *x. cách thức*
hết hồn *x. sợ*
hết lòng *x. lòng dạ*

hết lời *x. lời nói*
hết mình *x. mình*
hết sức *x. sức lực*
hết thảy *x. tất cả*
hết thời *x. thời vận, thất bại*
hết ý *x. ý định*
hệt *x. giống nhau*
hều *x. nhẹ*
hếu *x. trắng*
hi hãn *x. có, ích*
hi hữu *x. có*
Hi La *x. văn minh*
hi sinh
hi vọng
hì *x. cười*
hì hà hì hục *x. cố gắng, khó nhọc*
hì hì *x. cười*
hì hục *x. cố gắng, khó nhọc, nặng nề*
hỉ hả *x. cười, bằng lòng*
hỉ lạc *x. vui, mừng*
hỉ mũi *x. mũi*
hỉ nộ *x. giận*
hỉ sự *x. mừng*
hỉ tín *x. mừng, tin tức*
hỉ xả *x. hi sinh; Phật giáo*
hí *x. ngựa, kêu*
hí ha hí hửng *x. mừng*
hí hoạ *x. vẽ*
hí hoáy *x. viết*
hí hởn *x. mừng*
hí hửng *x. mừng*
hí kịch *x. kịch*
hí trường *x. kịch*
hí viện *x. kịch*
hia *x. giày*
hích *x. tay*
hịch *x. văn chương*
hiềm *x. thù*
hiềm khích *x. thù*
hiềm oán *x. thù*
hiềm thù *x. thù*
hiềm ti *x. thù*
hiểm *x. độc ác*
hiểm ác *x. ác, độc ác*
hiểm độc *x. độc ác*
hiểm hoạ *x. tai họa*
hiểm hóc *x. khó*
hiểm nghèo *x. nguy hiểm*
hiểm nguy *x. nguy khốn, nguy hiểm*
hiểm trở *x. núi, trở ngại*
hiểm vận *x. vần*
hiểm yếu *x. quan trọng*
hiếm *x. ít*
hiếm có *x. có*
hiếm hoi *x. con*
hiếm muộn *x. con*
hiên *x. nhà*
hiên ngang *x. điệu bộ*
hiền
hiền đệ *x. em*
hiền điệt *x. cháu*
hiền đức *x. hiền*

hiền hoà *x. hiền*
hiền huynh *x. anh*
hiền hữu *x. bạn*
hiền lành
hiền lương *x. hiền*
hiền mẫu *x. mẹ*
hiền minh *x. hiền, sáng suốt*
hiền muội *x. em*
hiền năng *x. hiền*
hiền nhân *x. người*
hiền nội *x. vợ*
hiền nữ *x. con gái*
hiền sĩ *x. hiền*
hiền tài *x. hiền, tài*
hiền tế *x. rể*
hiền thần *x. bề tôi*
hiền thê *x. vợ*
hiền tỉ *x. chị*
hiền triết *x. triết học*
hiền từ *x. hiền*
hiển danh *x. tên, vẻ vang*
hiển đạt *x. vẻ vang*
hiển hách *x. vẻ vang*
hiển hiện *x. hiện*
hiển hoa *x. hoa*
hiển linh *x. linh thiêng*
hiển minh *x. rõ ràng*
hiển nhiên *x. rõ ràng*
hiển thánh *x. thánh*
hiển thân *x. thân phận, vẻ vang*
hiển vi *x. kính*
hiển vinh *x. vẻ vang*
hiến *x. cho*
hiến binh *x. cảnh sát*
hiến chế *x. hiến pháp*
hiến chương *x. hiến pháp*
hiến dâng *x. cho*
hiến kế *x. mưu*
hiến lễ *x. lễ*
hiến mình *x. mình, phó thác*
hiến pháp
hiến sát *x. quan toà*
hiến tế *x. tế lễ*
hiến thân *x. thân thể*
hiến ước *x. hiến pháp*
hiến văn *x. hiến pháp*
hiện
hiện dịch *x. lính*
hiện diện *x. mặt*
hiện đại *x. mới, thời đại, hiện*
hiện đại hoá *x. mới*
hiện giờ *x. hiện tại*
hiện hành *x. hiện tại*
hiện hình *x. hình ảnh*
hiện có *x. có*
hiện kim *x. tiền*
hiện nay *x. hiện tại*
hiện sinh *x. sống, triết học*
hiện tại
hiện tiền *x. hiện tại*
hiện tình *x. tình hình*
hiện tượng *x. điều, trạng thái*
hiện tượng luận *x. triết học*
hiện thân *x. thân phận*

hiện thể *x. bản thể*
hiện thế *x. đời*
hiện thời *x. hiện tại*
hiện thực *x. thật, văn chương, thực tế*
hiện trạng *x. trạng thái, tình trạng*
hiện trường *x. thủ phạm*
hiện vật *x. đồ vật*
hiếng *x. mắt*
hiếp *x. hiếp dâm*
hiếp bách *x. hà hiếp*
hiếp bức *x. hà hiếp*
hiếp chế *x. hà hiếp*
hiếp chóc *x. hà hiếp*
hiếp dâm
hiếp đáp *x. hà hiếp*
hiếp tróc *x. hà hiếp*
hiệp *x. võ*
hiệp biện *x. quan*
hiệp điều *x. điều*
hiệp định
hiệp đoàn *x. đoàn thể*
hiệp đồng *x. hợp đồng*
hiệp hội *x. hội*
hiệp hoà *x. hoà hợp*
hiệp khách *x. khách, bênh vực*
hiệp khế *x. khế ước*
hiệp lễ *x. thánh lễ*
hiệp lực *x. cộng tác, sức lực*
hiệp nữ *x. con gái, bênh vực*
hiệp nghị *x. thương thuyết*
hiệp nghĩa *x. tình nghĩa*
hiệp mưu *x. mưu*
hiệp sĩ *x. bênh vực*
hiệp tá *x. quan*
hiệp tác *x. hợp tác*
hiệp thương *x. thương thuyết*
hiệp trấn *x. quan*
hiệp trợ *x. giúp đỡ*
hiệp ước
hiệp ý *x. ý*
hiểu *x. biết*
hiểu biết *x. hiểu*
hiểu dụ *x. chỉ dẫn*
hiểu lầm *x. hiểu*
hiểu ngầm *x. hiểu*
hiểu thị *x. chỉ dẫn*
hiếu *x. hiếu thảo*
hiếu chiến *x. chiến tranh*
hiếu chủ *x. tang chế*
hiếu danh *x. tên*
hiếu dưỡng *x. nuôi*
hiếu dâm *x. dâm dục*
hiếu đạo *x. hiếu thảo*
hiếu đễ *x. hiếu thảo*
hiếu động *x. hoạt động, cử động*
hiếu giao *x. giao thiệp*
hiếu hạnh *x. đức hạnh*
hiếu học *x. học*
hiếu kì *x. tò mò*
hiếu khách *x. khách*
hiếu nữ *x. con gái, hiếu thảo*
hiếu nghĩa *x. hiếu thảo, tình nghĩa*

hiếu phục *x. y phục*
hiếu sắc *x. sắc đẹp*
hiếu sự *x. hiếu thảo*
hiếu thảo *x. con cái*
hiếu thắng *x. thắng*
hiếu trung *x. hiếu thảo, trung thành*
hiếu từ *x. hiếu thảo*
hiểu tử *x. hiếu thảo*
hiệu
hiệu báo *x. báo hiệu*
hiệu buôn *x. buôn*
hiệu chính *x. sửa chữa*
hiệu dụng *x. dùng, kết quả*
hiệu đính *x. sách, sửa*
hiệu đoàn *x. đoàn thể, trường học*
hiệu kì *x. cờ*
hiệu khảo *x. khảo cứu*
hiệu lệnh *x. lệnh*
hiệu lực *x. kết quả*
hiệu năng *x. kết quả, năng lực*
hiệu nghiệm *x. kết quả*
hiệu quả *x. kết quả*
hiệu quy *x. trường học*
hiệu số *x. số học*
hiệu suất *x. kết quả*
hiệu thính viên *x. truyền tin*
hiệu triệu *x. kêu gọi*
hiệu trưởng *x. trường học*
hiệu uý *x. quan*
hiệu ứng *x. kết quả*
him híp *x. mắt*
hĩm *x. âm hộ*
hin hin *x. mũi, nhỏ*
hình *x. hình ảnh*
hình án *x. hình phạt*
hình ảnh
hình bóng *x. hình ảnh*
hình cảnh *x. hình phạt*
hình cầu *x. hình học*
hình chóp *x. hình học*
hình chữ nhật *x. hình học*
hình cụ *x. hình phạt*
hình dáng
hình dạng
hình dong *x. thân thể, hình thể*
hình dung *x. hình ảnh*
hình hài *x. thân thể*
hình học *x. toán học*
hình hộp *x. hình học*
hình lập phương *x. hình học*
hình luật *x. pháp luật, hình phạt*
hình mạo *x. hình dáng*
hình nhân *x. tượng trưng, giả dối, người*
hình nhi hạ *x. triết học*
hình nhi thượng *x. siêu hình*
hình như *x. giống nhau, đoán*
hình nón *x. hình học*
hình nổi *x. hình ảnh*
hình nộm *x. tượng trưng, giả dối*
hình ống *x. hình học*
hình pháp *x. pháp luật, hình phạt*
hình pháp học *x. pháp luật*
hình phạt

hình sắc *x. màu sắc*
hình sự *x. hình phạt*
hình tam giác *x. hình học*
hình thái *x. hình ảnh*
hình thang *x. hình học*
hình thành *x. thành lập*
hình thể
hình thoi *x. hình học*
hình thù *x. hình dáng, hình thể*
hình thức
hình tròn *x. hình học*
hình trụ *x. hình học*
hình tượng *x. hình ảnh*
hình vóc *x. hình dáng, thân thể*
hình vuông *x. hình học*
híp *x. mắt*
híp mắt *x. mắt*
hít *x. mũi*
hít hà *x. đau đớn*
hiu *x. buồn*
hiu hắt *x. buồn, vắng vẻ*
hiu hiu *x. gió*
hiu quạnh *x. vắng vẻ*
ho
ho he *x. dám, chống đối*
ho hen *x. ho*
ho lao *x. ho, lao, phổi*
hò *x. hát*
hò hét *x. la*
hò reo *x. la*
hó hé *x. sợ, nói, tiết lộ, chống đối*
họ đạo *x. giáo phận*
họ hàng
hoa
hoa cái *x. đầu*
hoa chi *x. thuế, chợ*
hoa chúc *x. đèn*
hoa cương *x. đá*
hoa diện *x. mặt*
hoa đăng *x. đèn*
hoa đèn *x. đèn*
hoa hậu *x. sắc đẹp*
hoa hoè *x. đẹp*
hoa hoét *x. đẹp*
hoa hồng *x. trung gian; hoa*
hoa khôi *x. sắc đẹp*
hoa lệ *x. nước mắt*
hoa liễu *x. bệnh*
hoa lợi *x. lợi*
hoa mắt *x. mắt, triệu chứng*
hoa màu *x. mùa màng*
hoa mĩ *x. đẹp*
hoa niên *x. tuổi*
hoa nô *x. đầy tớ*
hoa nương *x. đĩ*
hoa ngôn *x. lời nói*
hoa nguyệt *x. trai gái*
hoa phấn *x. hoa*
hoa râm *x. tóc*
hoa tai *x. tai*
hoa tay *x. tay, khéo*
hoa tiên *x. thư*
hoa tiêu *x. tàu thuyền*
hoa tình *x. trai gái, tình yêu*

hoa thi *x. sách*
hoa thương *x. buôn*
hoa viên *x. vườn*
hoa vương *x. hoa*
hoà
hoà âm *x. âm nhạc*
hoà bình
hoà đàm *x. hoà bình, nói chuyện, thương nghị*
hoà điệu *x. nhịp điệu*
hoà đồng *x. hoà hợp*
hoà giá *x. giá cả*
hoà giải *x. hoà thuận*
hoà hảo *x. tốt*
hoà hiếu *x. hoà thuận*
hoà hoãn *x. từ từ, hoà*
hoà hội *x. hội*
hoà hợp
hoà khí *x. hoà hợp*
hoà mình *x. hoà hợp*
hoà nhã *x. nhã nhặn*
hoà nhạc *x. âm nhạc*
hoà nhập *x. vào, hoà hợp*
hoà nhịp *x. hoà hợp, nhịp điệu*
hoà tan *x. tan*
hoà tấu *x. đàn*
hoà thuận
hoà thượng *x. sư*
hoà ước *x. hiệp ước, hoà bình*
hoà vốn *x. vốn*
hoả *x. lửa*
hoả bài *x. lệnh*
hoả công *x. lửa*
hoả châu *x. đạn, súng*
hoả diệm sơn *x. núi*
hoả dược *x. đạn*
hoả đàn *x. lửa, đài*
hoả đầu quân *x. bếp*
hoả giáo *x. đạo*
hoả hoạn *x. lửa*
hoả hình *x. hình phạt*
hoả hổ *x. vũ khí*
hoả hiệu *x. dấu hiệu, báo hiệu*
hoả kế *x. lửa*
hoả khí *x. vũ khí*
hoả lò *x. bếp*
hoả lực *x. bắn, súng*
hoả mai *x. súng*
hoả mù *x. mưu*
hoả ngục
hoả pháo *x. vũ khí*
hoả sơn *x. núi*
hoả tai *x. tai hoạ*
hoả táng *x. chôn*
hoả thiêu *x. lửa*
hoả tiễn → tên lửa
hoả tinh *x. hành tinh*
hoả tốc *x. nhanh, tốc độ*
hoả tuyến *x. trận*
hoả xa *x. tàu lửa*
hoá *x. biến hóa*
hoá công *x. trời*
hoá chất *x. hoá học*
hoá đạo *x. đạo*

hoá đơn *x. hàng hóa*
hoá giá *x. giá cả*
hoá học
hoá hợp *x. hoá học*
hoá kiếp *x. đời*
hoá năng *x. năng lượng, hoá học*
hoá nhi *x. trời*
hoá phẩm *x. sản phẩm, hoá học*
hoá quang *x. hoá học*
hoá sinh *x. hoá học, sinh học*
hoá tệ *x. tiền*
hoá thân *x. thân phận*
hoá thạch *x. đá*
hoá thành *x. biến hóa*
hoá trang *x. trang phục, trang điểm*
hoá trai *x. chay*
hoá trị *x. hoá học*
hoá tục *x. trần gian*
hoá vật *x. đồ vật, hàng hóa*
hoạ *x. vẽ; tai họa*
hoạ căn *x. tai họa*
hoạ công *x. vẽ*
hoạ đồ *x. bản đồ*
hoạ hình *x. vẽ*
hoạ hoằn *x. thỉnh thoảng*
hoạ hoạn *x. tai họa*
hoạ may *x. may mắn*
hoạ mi *x. chim*
hoạ phẩm *x. vẽ*
hoạ phúc *x. tai họa, phúc*
hoạ sĩ *x. vẽ*
hoạ sinh *x. vẽ*
hoạ sư *x. vẽ*
hoạ vận *x. vần*
hoác *x. rộng*
hoạch định *x. định đoạt, kế hoạch*
hoạch sách *x. hỏi, bắt bẻ*
hoai *x. phân bón*
hoài *x. còn, kéo dài*
hoài bão *x. muốn*
hoài cảm *x. cảm xúc*
hoài cổ *x. xưa*
hoài công *x. công lao, uổng*
hoài của *x. của, tiền, uổng*
hoài huỷ *x. còn*
hoài hơi *x. hơi, uổng*
hoài hương *x. quê hương*
hoài mộ *x. thích*
hoài nghi *x. nghi ngờ*
hoài niệm *x. nhớ*
hoài sơn *x. thuốc men*
hoài thai *x. thai*
hoài tưởng *x. nhớ*
hoài vọng *x. nhớ, muốn*
hoài xuân *x. xuân*
hoại biến *x. biến đổi*
hoại huyết *x. máu*
hoại sinh *x. sống*
hoại thân *x. thân thể*
hoại thư *x. bệnh*
hoại tử *x. phá hoại*
hoan ca *x. hát*
hoan hỉ *x. mừng, vui*

hoan hô *x. khen, chúc tụng*
hoan lạc *x. vui, mừng*
hoan nghênh *x. khen*
hoàn *x. trả*
hoàn bị *x. xong, đầy đủ*
hoàn bích *x. đầy đủ*
hoàn cảnh
hoàn cầu *x. thế giới*
hoàn chỉnh *x. xong, đầy đủ*
hoàn công *x. công lao*
hoàn danh *x. tên*
hoàn đồng *x. trẻ con*
hoàn giảm *x. giảm bớt*
hoàn hảo *x. tốt*
hoàn hồn *x. hồn, sợ*
hoàn kiếm *x. kiếm, trả*
hoàn lại *x. trả*
hoàn lương *x. lương thiện*
hoàn mĩ *x. đẹp, tốt đẹp*
hoàn nguyên *x. nguyên vẹn*
hoàn sinh *x. sống*
hoàn tán *x. thuốc men*
hoàn tất *x. xong*
hoàn thành *x. xong*
hoàn thiện *x. xong, tốt đẹp*
hoàn toàn
hoàn trả *x. trả*
hoàn trái *x. nợ*
hoàn trạng *x. trạng thái*
hoàn tục *x. trần gian*
hoàn vũ *x. thế giới*
hoãn *x. ngưng*
hoãn binh *x. nghỉ*
hoãn dịch *x. quân dịch*
hoãn kì *x. thời kì*
hoãn lại *x. ngưng*
hoãn nợ *x. nợ*
hoãn xung *x. chiến tran, tranh chấp, ngưng*
hoán bổ *x. đổi*
hoán cải *x. đổi, chừa cải*
hoán chuyển *x. đổi*
hoán dịch *x. đổi*
hoán dụ *x. tu từ pháp*
hoán đổi *x. đổi*
hoán giảm *x. bớt*
hoán nhi *x. trẻ con*
hoán tệ *x. tiền*
hoán vị *x. vị trí, đổi*
hoạn *x. thiến, sinh (sanh) dục*
hoạn đồ *x. quan*
hoạn lộ *x. quan*
hoạn nạn
hoạn quan *x. quan*
hoang *x. bỏ*
hoang dã *x. hoang vu*
hoang dâm *x. dâm dục*
hoang đàng *x. du đãng, chơi bời*
hoang địa *x. đất, hoang vu*
hoang đốn *x. hư hỏng*
hoang đường *x. truyện, huyền thoại*
hoang liêu *x. hoang vu*
hoang mạc *x. sa mạc*

hoang mang *x. lo, dư luận*
hoang phế *x. hoang vu*
hoang phí *x. phung phí, phí, xa hoa*
hoang sơ *x. hoang vu*
hoang tàn *x. hoang vu*
hoang thai *x. thai*
hoang tịch *x. hoang vu*
hoang vắng *x. vắng vẻ*
hoang vu
hoàng anh (oanh) *x. chim*
hoàng bào *x. áo*
hoàng chủng *x. giống nòi*
hoàng cung *x. cung điện*
hoàng đản *x. gan, mật*
hoàng đạo *x. mặt trời*
hoàng đế *x. vua*
hoàng đồng *x. đồng*
hoàng đới *x. mặt trời*
hoàng gia
hoàng giáp *x. thi cử*
hoàng hậu
hoàng hôn *x. chiều*
hoàng khảo *x. cha*
hoàng kim *x. thời đại*
hoàng lương *x. mơ (ngủ)*
hoàng mai *x. mai*
hoàng nam *x. hoàng tử*
hoàng ngọc *x. ngọc*
hoàng phái *x. hoàng gia*
hoàng phụ *x. hoàng gia*
hoàng tế *x. hoàng gia*
hoàng thái hậu *x. hoàng gia*
hoàng thái tử *x. hoàng tử*
hoàng thành *x. thành trì*
hoàng thân *x. hoàng tộc*
hoàng thất *x. hoàng gia*
hoàng thể tố *x. buồng trứng*
hoàng thị *x. mắt*
hoàng thích *x. hoàng tộc*
hoàng thiên *x. trời*
hoàng thư *x. ngoại giao*
hoàng thượng *x. vua, hoàng gia*
hoàng tịch *x. hoàng gia*
hoàng tộc *x. hoàng gia*
hoàng tôn *x. cháu, hoàng tộc*
hoàng triều *x. triều đình*
hoàng tuyền *x. âm phủ*
hoàng tử
hoàng yến *x. yến*
hoảng *x. sợ*
hoảng hốt *x. sợ*
hoảng hồn *x. sợ*
hoảng kinh *x. sợ*
hoảng loạn *x. sợ*
hoảng sợ *x. sợ*
hoãng (hoẵng) *x. nai*
hoành cách mạc *x. ngực*
hoành cách mô *x. ngực*
hoành đồ *x. vẽ, bản đồ*
hoành hành *x. phá*
hoành phi *x. nhà, chữ, trang trí*
hoành tráng *x. to, trang trí*
hoạnh *x. bắt bẻ*
hoạnh hoẹ *x. bắt bẻ, hỏi*

hoạnh tài *x. của cải, tài sản*
hoạt bát *x. nói*
hoạt cảnh *x. cảnh*
hoạt dịch *x. xương*
hoạt đầu *x. đầu, chính trị*
hoạt động
hoạt hình *x. hình ảnh, điện ảnh*
hoạt hoạ *x. vẽ*
hoạt kê *x. cười*
hoạt khẩu *x. mồm miệng*
hoạt kịch *x. kịch*
hoạt lực *x. sức lực*
hoạt Phật *x. Phật*
hoạt thạch *x. đá*
hoạt tinh *x. tinh trùng*
hoạt tính *x. tính chất*
hoạt tố *x. thuốc men*
hoạt tự *x. chữ*
hoạt vụ *x. việc*
hoắc *x. thối*
hoắc loạn *x. ỉa*
hoắm *x. sâu*
hoăng *x. thối*
hoăng hoắc *x. thối*
hoằng pháp *x. Phật giáo*
hoẵng *x. nai*
hoắt *x. nhọn*
hóc *x. xương, ăn*
hóc búa *x. khó*
hóc hẻm *x. đường sá*
hóc hiểm *x. khó*
hóc (hoóc) môn *x. kích thích tố*
học
học bạ *x. học, sổ*
học báo *x. học, báo chí*
học bộ *x. học*
học bổng *x. học*
học chế *x. học*
học chính *x. học*
học cụ *x. học*
học đòi *x. học, bắt chước*
học đường *x. học, trường học*
học giả *x. học*
học giới *x. học*
học hàm *x. học*
học hành *x. học*
học hiệu *x. học, trường học*
học hỏi *x. học*
học hội *x. học, hội*
học khoá *x. học*
học kì *x. học*
học liệu *x. học*
học lóm (lỏm) *x. học, bắt chước*
học lực *x. học*
học lí *x. học*
học mót *x. học, bắt chước*
học nghiệp *x. học*
học phần *x. học*
học phong *x. học*
học quan *x. học*
học sĩ *x. học*
học sinh *x. học, học trò*
học tập *x. học*

học thuyết *x. học, thuyết, tư tưởng, triết học*
học thức *x. học, biết*
học trình *x. học*
học trò
học vấn *x. học*
học vị *x. học, bằng cấp*
học viên *x. học trò, học*
học viện *x. học, trường học*
học vụ *x. học*
học xá *x. học*
hoe *x. màu sắc*
hòe *x. cây*
hoen *x. bẩn*
hoen ố *x. bẩn*
hoét *x. còi*
hoi *x. mùi vị*
hoi sữa *x. sữa*
hói *x. đầu, tóc*
hỏi
hỏi han *x. hỏi*
hỏi thăm *x. hỏi*
hỏi tội *x. hỏi, tội*
hỏi vợ *x. vợ*
hỏi xin *x. xin*
hom *x. cá*
hom hem *x. gầy, yếu ớt*
hòm *x. rương; chứa đựng; quan tài*
hõm *x. sâu*
hóm *x. khôn*
hóm hỉnh *x. khôn, hài hước, cười*
hon hỏn *x. đỏ*
hỏn *x. đỏ*
hong *x. khô, phơi*
hong hóng *x. mong mỏi*
hòng *x. mong mỏi*
hỏng *x. hư hỏng*
hỏng ăn *x. hư hỏng*
hỏng bét *x. hư hỏng*
hỏng cẳng *x. hư hỏng*
hỏng kém *x. hư hỏng*
hóng *x. gió, mát*
hóng chuyện *x. chuyện trò*
hóng gió *x. gió*
hóng mát *x. mát*
họng *x. mồm miệng*
hóp *x. má*
họp
họp hành *x. họp*
họp báo *x. báo chí*
họp mặt *x. họp, mặt*
hót *x. chim, nhảy*
hô *x. kêu; răng*
hô hào *x. kêu*
hô hấp *x. phổi*
hô hoán *x. kêu, la*
hồ *x. nước, địa lí*
hồ bao *x. tiền*
hồ cầm *x. đàn*
hồ điệp *x. bướm*
hồ đồ *x. mơ hồ*
hồ hải *x. vẫy vùng*
hồ hởi *x. hăng hái*

hồ li tinh *x. quỷ, chồn*
hồ lì *x. bài bạc*
hồ lô *x. bùa phép*
hồ ma *x. thuốc men*
hồ nghi *x. nghi ngờ*
hồ quang *x. đèn điện*
hồ sơ
hồ tắm *x. tắm*
hồ thỉ *x. vẫy vùng*
hồ thuỷ *x. màu sắc, nước*
hồ tiêu *x. gia vị*
hồ tinh *x. quỷ, chồn*
hổ *x. cọp*
hổ cốt *x. cọp, thuốc men*
hổ đất *x. rắn*
hổ khẩu *x. tay*
hổ lốn *x. lộn xộn*
hổ lửa *x. rắn*
hổ mang *x. rắn*
hổ ngươi *x. xấu hổ*
hổ phách *x. nhựa, thông*
hổ thẹn *x. xấu hổ*
hỗ giá viên *x. giá cả*
hỗ thuộc *x. giúp đỡ*
hỗ trợ *x. giúp đỡ*
hỗ tương *x. giúp đỡ*
hố
hộ *x. giúp, gia đình*
hộ bộ *x. bộ*
hộ chiếu *x. biên giới*
họ chủ *x. hộ khẩu*
hộ đê *x. đê*
hộ giá *x. xe, bảo vệ*
hộ khẩu
hộ lại *x. thư kí*
hộ lí *x. bệnh viện*
hộ mệnh *x. bùa, mạng sống*
hộ pháp *x. chùa*
hộ phù *x. che chở, bùa*
hộ quốc *x. quốc gia*
hộ sản *x. sinh đẻ*
hộ sinh *x. sinh đẻ*
hộ tang *x. tang chế*
hộ thân *x. thân thể*
hộ thủ *x. giữ gìn*
hộ thuế *x. thuế*
hộ tịch *x. hộ khẩu*
hộ tống *x. bảo vệ*
hộ trì *x. giúp, giữ gìn*
hộ trợ *x. giúp*
hộ vệ *x. bảo vệ*
hốc *x. ăn; hang*
hốc hác *x. mặt, gầy*
hộc *x. tủ; nôn mửa*
hôi *x. mùi, lấy*
hôi hám
hôi hổi *x. nóng*
hôi thối *x. hôi, thối*
hồi *x. ngắn; sách*
hồi âm *x. thư*
hồi báo *x. thông báo, báo cáo*
hồi cố *x. nhớ*
hồi cư *x. cư ngụ*
hồi chánh *x. giác ngộ*

hồi chuyển *x. dời đổi*
hồi dương *x. sống*
hồi đáp *x. trả lời*
hồi giá *x. giá cả*
Hồi giáo *x. đạo*
Hồi hồi *x. Hồi giáo*
hồi hộp *x. cảm giác, triệu chứng*
hồi hưu *x. hưu trí*
hồi hương *x. về, quê hương*
hồi kinh *x. thủ đô, về*
hồi kí *x. văn chương*
hồi loan *x. về*
hồi lương *x. lính*
hồi môn *x. của*
hồi niệm *x. nhớ*
hồi nhượng *x. nhường*
hồi phục *x. bệnh, phục hồi*
hồi sinh *x. sống*
hồi sức *x. sức khoẻ, sức lực*
hồi tâm *x. lòng dạ, hối hận*
hồi tị *x. tránh*
hồi tỉnh *x. hôn mê, tỉnh táo*
hồi tố *x. tố cáo*
hồi trang *x. về*
hồi triều (trào) *x. về*
hồi tục *x. tu, trần gian*
hồi tưởng *x. nhớ*
hồi ức *x. nhớ*
hồi văn *x. chiếu*
hồi xuân *x. trẻ, tuổi*
hổi *x. nóng*
hổi tai *x. chè*
hỗi ôi *x. than, thương xót*
hối *x. thúc giục, hối hận*
hối cải *x. chừa cải*
hối đoái *x. tiền, ngoại tệ*
hối hả *x. vội vàng*
hối hận
hối lộ
hối lỗi *x. lỗi*
hối mại *x. tham lam*
hối ngộ *x. giác ngộ*
hối phí *x. phí tổn*
hối phiếu *x. phiếu*
hối quá *x. hối hận, chừa cải*
hối suất *x. ngoại tệ*
hối tệ *x. ngoại tệ, tiền tệ*
hối thúc *x. thúc giục*
hối tiếc *x. tiếc*
hội
hội âm *x. âm hộ*
hội báo *x. báo chí*
hội chợ *x. chợ*
hội chủ *x. hội*
hội chứng *x. triệu chứng*
hội diện *x. gặp, mặt*
hội diễn *x. diễn*
hội danh *x. hội*
hội dòng *x. hội, dòng*
hội đàm *x. nói chuyện, hội nghị, thương nghị*
hội đồng *x. hội*
hội đoàn *x. hội, đoàn thể*
hội hè

hội hoạ *x. vẽ*
hội kiến *x. gặp, thấy*
hội nghị
hội ngộ *x. gặp*
hội nguyên *x. thi cử*
hội nhập *x. vào*
hội quán *x. hội*
hội sở *x. hội*
hội tề *x. làng*
hội tụ *x. kính, tụ tập, tích tụ*
hội thánh *x. đạo, Thiên Chúa giáo*
hội thao *x. thể thao*
hội thảo *x. hội nghị, thảo luận*
hội thẩm *x. quan tòa*
hội thí *x. thi cử*
hội thiện *x. từ thiện*
hội thoại *x. nói chuyện*
hội thông *x. thông suốt*
hội thương *x. thương thuyết*
hội trường *x. hội*
hội trưởng *x. hội*
hội viên *x. hội*
hội xã *x. hội*
hội ý *x. ý định, bằng lòng*
hôm *x. ngày*
hôn
hôn hít *x. hôn*
hôn lễ *x. hôn nhân*
hôn mê
hôn nhân
hôn phối *x. hôn nhân*
hôn phu *x. hôn nhân*
hôn quân *x. vua*
hôn sự *x. hôn nhân*
hôn thú *x. hôn nhân*
hôn ước *x. hôn nhân*
hồn
hồn nhiên *x. tự nhiên*
hồn ma *x. hồn, ma*
hồn nước *x. quốc gia*
hồn phách *x. hồn*
hồn vía *x. hồn*
hổn hển *x. thở*
hỗn *x. vô lễ, hỗn láo*
hỗn chiến *x. chiến đấu*
hỗn danh *x. tên*
hỗn độn *x. lộn xộn*
hỗn hào *x. hỗn láo, vô lễ*
hỗn hống *x. kim loại*
hỗn hợp *x. hợp*
hỗn láo
hỗn loạn *x. lộn xộn, rối*
hỗn mang *x. thời đại*
hỗn tạp *x. lộn xộn*
hỗn xược *x. hỗn láo, vô lễ*
hông *x. thân thể*
hồng *x. đỏ, màu sắc*
hồng ân *x. ơn*
hồng cầu *x. máu*
hồng chung *x. chuông*
hồng chủng *x. giống nòi*
hồng chuyên *x. chuyên môn*
hồng diệp *x. hôn nhân*
hồng hoa *x. hoa, thuốc men*

hồng hào *x. da*
hồng hoang *x. thời đại*
hồng hộc *x. thở; chim*
hồng kì *x. cờ*
hồng lâu *x. đĩ*
hồng lô *x. quan*
hồng mã não *x. ngọc*
hồng mao *x. lông*
hồng ngoại *x. ánh sáng*
hồng ngoại tuyến *x. kính*
hồng ngọc *x. ngọc*
hồng nhan *x. con gái, đàn bà*
hồng nhạn *x. chim*
hồng phúc *x. phúc*
hồng quân *x. quân lính*
hồng quần *x. đàn bà*
hồng thập tự *x. xe, nhân đạo, hội, từ thiện*
hồng thiệp *x. thiệp, cưới xin*
hồng thuỷ *x. lụt*
hồng thư *x. ngoại giao*
hồng trần *x. trần gian*
hồng tước *x. chim*
hồng vận *x. may mắn, thời vận*
hồng y *x. y phục, giáo phẩm*
hổng *x. không, hở*
hỗng *x. hỗn láo*
hống hách *x. hách dịch*
hộp đêm *x. chơi bời*
hộp quẹt *x. lửa*
hộp số *x. máy móc*
hộp thư *x. thư*
hốt *x. tay*
hốt hoảng *x. sợ, điệu bộ*
hốt nhiên *x. bất ngờ, tình cờ*
hột *x. hạt*
hột xoài *x. bệnh*
hơ *x. khô, lửa, nóng*
hơ hớ *x. trẻ*
hơ hải *x. sợ, điệu bộ*
hờ *x. phòng bị*
hờ hững *x. lạnh nhạt*
hở hang *x. hở, mặc*
hớ *x. mua*
hớ hênh *x. vô ý, bất cẩn, cẩu thả*
hơi
hơi đồng *x. tiền, tham lam*
hơi hám *x. hơi*
hơi hướng *x. họ hàng*
hơi men *x. rượu*
hơi ngạt *x. hơi*
hơi nước *x. nước*
hơi sức *x. sức lực*
hơi thở *x. thở*
hời *x. rẻ, dân tộc*
hời hợt *x. nông nổi*
hỡi *x. kêu*
hỡi ơi *x. than thở*
hợi *x. tuổi, giờ*
hờm *x. ghét, ghẻ lở, chầu chực*
hợm *x. kiêu ngạo*
hợm hĩnh *x. kiêu ngạo*
hợm mình *x. kiêu ngạo*
hơn

hơn thua *x. hơn*
hơn thiệt *x. hơn*
hờn *x. giận*
hờn giỗi *x. giận*
hờn mát *x. giận*
hờn ghen *x. giận, ghen*
hờn oán *x. giận*
hờn tủi *x. giận, tủi*
hớn hở *x. vui, mừng*
hớp *x. uống*
hợp
hợp âm *x. âm nhạc*
hợp ca *x. hát*
hợp cách *x. cách thức*
hợp cẩn *x. cưới xin*
hợp chất *x. hoá học*
hợp danh *x. tên, công ti*
hợp doanh *x. kinh doanh*
hợp đồng
hợp hiến *x. hiến pháp*
hợp hoan *x. vui*
hợp kim *x. kim loại*
hợp lệ *x. đúng lệ*
hợp lí *x. lí lẽ*
hợp lực *x. cộng tác*
hợp lưu *x. sông*
hợp nhãn *x. mắt*
hợp nhất *x. một, thống nhất*
hợp pháp *x. pháp luật*
hợp quần *x. đoàn kết*
hợp sức *x. sức*
hợp tác
hợp tác hoá *x. hợp tác*
hợp tác xã *x. hợp tác*
hợp tấu *x. đàn*
hợp tế *x. tế lễ*
hợp thành *x. thành lập*
hợp thời *x. thời thế*
hợp thức *x. cách thức, chính thức*
hợp thức hoá *x. chính thức*
hợp thương *x. thương thuyết*
hợp tình *x. tình cảm*
hợp tuyển *x. chọn lựa*
hợp tư *x. công ti*
hợp vận *x. vần*
hợp xướng *x. hát*
hợp ý *x. ý định, giống nhau, bằng lòng*
hớt *x. cắt, tóc*
hớt hơ hớt hải *x. sợ, điệu bộ*
hớt lẻo *x. khoe, mách lẻo*
hu hu *x. khóc*
hù *x. sợ, dọa*
hủ bại *x. hư hỏng*
hủ hoá *x. hư hỏng*
hủ lậu *x. quê mùa, thô lậu*
hủ lô *x. xe*
hủ Nho *x. Nho học*
hủ tục *x. tục, phong tục*
hũ *x. chum; rượu*
hú *x. gọi*
hú hí *x. đùa*
hú hoạ *x. sợ*
hú hồn *x. sợ*

hú tim *x. trò chơi*
hú vía *x. sợ*
hụ *x. còi*
hùa *x. bắt chước, theo*
huân công *x. công lao*
huân chương *x. huy chương*
huân tước *x. quan*
huấn chính *x. chính trị*
huấn dụ *x. dạy dỗ*
huấn đạo *x. dạy dỗ, thầy giáo*
huấn luyện *x. tập luyện, dạy*
huấn luyện viên *x. huấn luyện*
huấn nhục *x. huấn luyện*
huấn thị *x. dạy dỗ*
huấn thụ *x. dạy dỗ, thầy giáo*
huấn từ *x. dạy dỗ*
húc *x. sừng*
học hặc *x. gây sự*
huê, hoa *x. hụi*
huê hồng, hoa hồng *x. trung gian*
huề *x. hoà*
huệ *x. hoa*
huệ quốc *x. quốc gia*
huếch hoác *x. rộng*
huênh hoang *x. khoe khoang*
hùi hụi *x. tiếc*
hủi *x. bệnh*
húi *x. tóc*
hụi
hụi hè *x. hụi*
hum húp *x. sưng*
hùm *x. cọp*
hũm *x. sâu*
hụm *x. uống*
hun *x. hôn; khói*
hun đúc *x. huấn luyện*
hun hút *x. sâu, xa*
hùn *x. vốn, gom góp*
hùn hạp *x. vốn, gom góp*
hung *x. dữ tợn*
hung ác *x. hung dữ*
hung dữ
hung đồ *x. hung dữ*
hung hãn *x. điệu bộ*
hung hăng *x. điệu bộ*
hung khí *x. vũ khí*
hung mãnh *x. hung hăng*
hung nhật *x. ngày*
hung táng *x. chôn*
hung thần *x. thần, ác*
hung thủ *x. thủ phạm*
hung tin *x. tin tức*
hung tinh *x. sao, chiêm tinh*
hung tợn *x. hung dữ*
húng *x. rau*
húng hắng *x. ho*
hùng biện *x. nói*
hùng cứ *x. chiếm cứ*
hùng cường *x. mạnh mẽ*
hùng dũng *x. mạnh mẽ*
hùng hậu *x. mạnh mẽ*
hùng hổ *x. điệu bộ, hung hăng*
hùng hồn *x. nói*
hùng kiệt *x. anh hùng*

hùng khí *x. khí khái*
hùng mạnh *x. mạnh mẽ*
hùng tài *x. tài*
hùng tâm *x. lòng dạ*
húng tráng *x. mạnh nẽ*
hùng trưởng *x. chiếm cứ*
hùng vĩ *x. núi*
huông *x. xui*
huống hồ *x. so sánh*
hượt *x. hoạt*
húp *x. uống, sưng*
húp híp *x. sưng*
hụp *x. bơi lội*
hút *x. ma tuý, thuốc lá*
hút thuốc *x. thuốc lá*
hút xách *x. nghiện, thuốc phiện*
hụt *x. thiếu, ngắn, hao hụt; trúng*
huy chương *x. thưởng*
huy động *x. điều khiển, vận động*
huy hiệu *x. dấu hiệu*
huy hoàng *x. sáng sủa*
huý *x. kiêng cữ*
huý danh *x. tên*
huý kị *x. kiêng cữ*
huý nhật *x. ngày, kiêng cữ*
huý tự *x. chữ*
huý vật *x. kiêng*
huỷ *x. bỏ, phá hủy*
huỷ bỏ *x. bỏ*
huỷ diệt *x. tiêu diệt*
huỷ hoại *x. phá hoại*
huỷ mình *x. tự tử*
huých *x. tay*
huych *x. ngã*
huych toẹt *x. nói*
huyên đình *x. mẹ*
huyên đường *x. mẹ*
huyên náo *x. ồn ào*
huyên thiên *x. nói*
huyền án *x. án*
huyền ảo *x. mơ hồ*
huyền bí
huyền cầm *x. đàn*
huyền chức *x. chức vụ*
huyền diệu *x. huyền bí*
huyền dề *x. chó*
huyền hoặc *x. huyền bí*
huyền mặc *x. huyền bí*
huyền nhiệm *x. huyền bí*
huyền tôn *x. chuyện, huyền bí*
huyền vi *x. huyền bí*
huyễn hoặc *x. ảo tưởng*
huyện
huyện dường *x. huyện*
huyện hàm *x. huyện*
huyện lị *x. huyện*
huyện quan *x. huyện*
huyện uỷ *x. huyện*
huyết *x. máu*
huyết áp *x. máu*
huyết bạch *x. bệnh, máu*
huyết canh *x. món ăn*
huyết cầu *x. máu*
huyết chiến *x. chiến đấu*

huyết dụ *x. màu sắc*
huyết độc *x. máu*
huyết học *x. máu*
huyết hư *x. máu*
huyết hữu *x. máu*
huyết khí *x. máu*
huyết lệ *x. nước mắt*
huyết mạch *x. quan trọng; máu*
huyết nhục *x. họ hàng*
huyết quản *x. máu*
huyết sắc tố *x. máu*
huyết thanh *x. máu, miễn dịch*
huyết thống *x. họ hàng; máu*
huyết thư *x. thư*
huyết tộc *x. họ hàng*
huyết tương *x. máu*
huyết vựng *x. máu*
huyệt *x. chôn, mả, đất*
huyệt động *x. động*
huyệt vị *x. châm cứu*
huynh *x. anh*
huynh đệ *x. anh em*
huynh trưởng *x. anh*
huỳnh đản *x. gan, bệnh*
huỳnh huych *x. ngã*
huỳnh liên *x. thuốc men*
huỳnh quang *x. ánh sáng*
huýt *x. còi*
huýt gió *x. mồm miệng*
huýt sáo *x. mồm miệng*
hư
hư ảo *x. ảo tưởng, giả dối*
hư cấu *x. truyện, tưởng tượng*
hư danh *x. tên*
hư đời *x. đời, hư hỏng*
hư hại *x. hư hỏng*
hư hao *x. hư hỏng, hao mòn*
hư hỏng
hư không *x. không gian*
hư nát *x. nát, hư hỏng*
hư ngôn *x. lời nói*
hư nhược *x. suy yếu, yếu*
hư phí *x. phí tổn*
hư phiếm *x. giả dối*
hư sản *x. tài sản*
hư sinh *x. sống*
hư sự *x. sự cố, sự việc*
hư số *x. số*
hư từ *x. từ ngữ, ngữ pháp*
hư tự *x. chữ*
hư thân *x. hư hỏng*
hư thực *x. thật, giả dối*
hư trương *x. khoe khoang*
hư văn *x. văn chương*
hư vị *x. địa vị, ngôi vị*
hư vinh *x. vẻ vang*
hư vô *x. ảo tưởng, giả dối*
hừ hừ *x. rên*
hử, hả *x. hỏi*
hứ *x. phản đối*
hự *x. đánh*
hứa
hứa hẹn
hứa hôn *x. hôn nhân*

hứa nguyện *x. hứa*
hực *x. nóng*
hưng binh *x. tấn công*
hưng cảm *x. cảm giác*
hưng đạo *x. đạo đức*
hưng hửng *x. sáng sủa*
hưng khởi *x. khởi xướng*
hưng lợi *x. lợi*
hưng nghiệp *x. cơ nghiệp, sự nghiệp*
hưng phát *x. phát sinh*
hưng phấn *x. phục hưng*
hưng phế *x. phục hưng*
hưng quốc *x. quốc gia*
hưng suy *x. phục hưng*
hưng thịnh *x. thịnh vượng, phục hưng*
hưng thời *x. thời vận, phục hưng*
hưng vận *x. thời vận, phục hưng*
hưng vong *x. mất, suy vong*
hưng vượng *x. thịnh vượng*
hừng *x. đỏ, lửa*
hừng đông *x. sáng sớm*
hừng hực *x. nóng*
hừng sáng *x. sáng sớm*
hửng *x. sáng sớm*
hững hờ *x. lạnh nhạt*

hứng

hứng cảm *x. hứng*
hứng chí *x. hứng, chí*
hứng khởi *x. hứng*
hứng thú *x. thú, hứng*
hứng tình *x. tình dục*
hứng trí *x. trí*
hươi *x. múa*
hườm *x. đỏ, chín*
hườn, hoàn *x. tròn*

hương *x. thơm*

hương án *x. hương, bàn*
hương bạ *x. làng*
hương cả *x. làng*
hương chính *x. làng*
hương chủ *x. làng*
hương chức *x. làng*
hương cống *x. thi cử*
hương dũng *x. làng*
hương đảng *x. làng*
hương hào *x. làng*
hương hoa *x. cúng, hoa*
hương học *x. làng*
hương hội *x. làng*
hương hồn *x. hồn*
hương kiểm *x. làng*
hương khói *x. hương, khói*
hương lão *x. già*
hương lân *x. láng giềng*
hương lệ *x. lệ*
hương lí *x. làng*
hương liệu *x. hương vị*
hương lộ *x. đường sá*
hương lửa *x. ái ân*
hương mục *x. làng*

hương nhang

hương phấn *x. phấn son, đĩ*
hương phong *x. làng, phong tục*

hương quan *x. quê hương*
hương quản *x. làng*
hương quán *x. quê hương*
hương sắc *x. hương, màu sắc*
hương sư *x. làng*
hương thân *x. làng*
hương thí *x. thi cử*
hương thổ *x. làng, đất*
hương thôn *x. thôn quê*
hương thơm *x. hương*
hương trưởng *x. làng*
hương ước *x. làng*

hương vị

hương xã *x. làng*
hường *x. đỏ, hoa*

hưởng

hưởng dương *x. chết*
hưởng lạc *x. vui, hưởng*
hưởng lộc *x. bổng lộc, hưởng*
hưởng lợi *x. lợi lộc, hưởng*
hưởng phúc *x. phúc, hưởng*
hưởng thọ *x. sống lâu*

hưởng thụ

hưởng ứng *x. ủng hộ*
hướng *x. phương hướng*

hướng dẫn *x. chỉ dẫn*

hướng dương *x. hoa*
hướng đạo *x. hướng dẫn, đường sá*
hướng đạo sinh *x. hướng dẫn*
hướng lai *x. tương lai*
hướng nội *x. trong*
hướng nghiệp *x. hướng dẫn, nghề nghiệp*
hướng ngoại *x. ngoài*
hướng tâm *x. giữa*
hướng thiên *x. trời*
hướng thượng *x. trên, cao*
hươu *x. nai*
hưu *x. hưu trí*
hưu bổng *x. hưu trí, bổng lộc*
hưu chiến *x. chiến tranh*
hưu dưỡng *x. hưu trí, nghỉ*
hưu quan *x. quan*

hưu trí

hữu biên *x. bóng đá*
hữu chí *x. chí*
hữu chủ *x. chủ*
hữu chung *x. cuối cùng*
hữu công *x. công lao*
hữu cơ *x. hoá học*
hữu danh *x. tên*
hữu dụng *x. dùng*
hữu duyên *x. duyên nợ*
hữu dực *x. cánh*
hữu đảng *x. chính đảng*
hữu hạn *x. thời hạn*
hữu hiệu *x. kết quả*
hữu hình *x. hình ảnh*
hữu ích *x. ích lợi*
hữu kì *x. thời kì*
hữu khuynh *x. khuynh hướng*
hữu lí *x. lí lẽ*
hữu lợi *x. lợi lộc*

hữu ngạn *x. sông*
hữu nghị *x. ngoại giao*
hữu nghĩa *x. tình nghĩa*
hữu quan *x. ngoại giao*
hữu sản *x. tài sản, sở hữu*
hữu sản hoá *x. tài sản*
hữu sắc *x. màu sắc*
hữu sinh *x. sống*
hữu sự *x. sự*
hữu tài *x. tài*
hữu tâm *x. lòng dạ*
hữu thanh *x. âm thanh*
hữu thần *x. thần*
hữu thể *x. bản thể*
hữu thường *x. thường*
hữu tỉ (thủy) *x. bắt đầu, đầu tiên*
hữu tình *x. tình cảm*
hữu tính *x. giới tính*
hữu trách *x. trách nhiệm*
hữu ứng *x. bóng đá*
hữu vệ *x. bóng đá*
hữu vị *x. hương vị*
hữu vọng *x. vang vọng*
hữu xạ *x. hương vị*
hữu ý *x. cố ý, ý định*
hydrô *x. khí*
i-ốt *x. á kim*

I

i tờ *x. dốt*
ì, ỳ *x. bất động*
ì ạch *x. nặng, khó*
ì à ì ạch *x. nặng, khó*
ì ầm *x. sóng*
í é *x. la*
ị *x. ỉa*
ỉa
ích hữu *x. bạn*
ích khí *x. khí*
ích kỉ
ích lợi *x. ích, lợi*
ích mẫu *x. thuốc men, cây*
ích trí *x. trí tuệ*
ích trí nhân *x. thuốc men*
ích trùng *x. côn trùng*
ích xì *x. bài bạc*
ịch *x. rơi*
im
im ắng *x. im*
im bằng *x. im*
im bặt *x. im*
im gió *x. gió*
im lặng
im ỉm *x. im*
im mồm *x. im, mồm miệng*
im phăng phắc *x. im*
ỉm *x. giấu*
in *x. sách, báo chí, tạp chí, chữ*
in hệt *x. giống nhau*
in ít *x. ít*
in như *x. giống nhau*
ìn ịt *x. heo*
ịn *x. dấu ấn*
inh *x. thối*
inh ỏi *x. âm thanh, ồn ào*
inh tai *x. tai, ồn ào*
ình *x. nổ*
ình ịch *x. máy móc*
ít
ít có *x. có*
ít khi *x. khi*
ít lắm *x. ít*
ít lâu *x. lâu*
ít lời *x. lời nói*

ít nhất *x. ít*
ít nhiều *x. ít*
ít oi *x. ít*
ít ỏi *x. ít*
ít ra *x. ít*
ít tuổi *x. tuổi*
ít xỉn *x. ít*
ít xịt *x. ít*
ịt ịt *x. heo*
ỉu *x. mềm*
ỉu xìu *x. mềm*
kaki *x. vải*

K

karaôkê *x. giải trí, hát*
karatê *x. võ*
ke *x. răng, bẩn*
kè *x. gần, đi; đê*
kè kè *x. mang*
kè nhè *x. giọng*
kẻ *x. thẳng; người*
kẻ cả *x. trên*
kẻ chợ *x. tỉnh, thành thị*
kẻ trên *x. trên*
kẽ *x. hở*
ké *x. cây; thêm*
ké né *x. điệu bộ*
ké ong *x. ong*
kẹ *x. dọa*
kéc *x. chim*
kem
kem đánh răng *x. răng*
kem giặt *x. xà phòng*
kèm *x. thêm*
kèm cặp *x. thêm*
kèm nhèm *x. mắt*
kèm theo *x. theo*
kẽm *x. kim loại*
kém *x. dở, thua*
kém cạnh *x. kém*
kém cỏi *x. kém*
kém sút *x. kém*
kém thua *x. kém*
ken két *x. kêu*
kén *x. chọn*
kèn
kèn cựa *x. ganh tị*
kèn kẹt *x. kêu, răng*
kén ăn *x. ăn*
kén chọn *x. chọn*
kén chồng *x. con gái, chồng*
kén lựa *x. chọn*
kén rể *x. rể*
kén vợ *x. con trai, vợ*
keng *x. kêu*
kẻng *x. mặc, báo hiệu*
keo *x. bùa chú; hà tiện; lần lượt*
keo cú *x. hà tiện*
keo kiết *x. hà tiện*
keo kiệt *x. hà tiện*
keo lậu *x. hà tiện*
keo sơn *x. vợ, chồng, gắn bó*
kèo *x. nhà*
kèo nài *x. xin, yêu cầu*

kèo nèo *x. xin, yêu cầu*
kẽo cà kẽo kẹt *x. kêu, gánh*
kẽo kẹt *x. kêu, gánh, võng*
kéo
kéo bè kéo cánh *x. thế lực*
kéo co *x. trò chơi*
kéo cưa *x. cưa, kéo dài*
kéo dài
kẹo
kép *x. hai; kịch*
kép hát *x. kịch*
kẹp *x. mang, chặt*
két *x. chim; quỹ*
kẹt *x. bế tắc, vị trí*
kê *x. cao; cây, lương thực*
kê biên *x. kê khai*
kê cứu *x. nghiên cứu*
kê dâm *x. dâm dục*
kê gian *x. dâm dục*
kê khai
kê liệt *x. kê khai*
kêratin *x. keo*
kề *x. gần*
kề rề *x. chậm chạp*
kể *x. nói*
kể công *x. công lao*
kể lể
kế *x. gần*
kế cận *x. gần*
kế chân *x. tiếp tục*
kế hoạch *x. chương trình*
kế hoạch hoá *x. gia đình, sinh (sanh) đẻ*
kế mẫu *x. mẹ*
kế nghiệp *x. cơ nghiệp, nghề nghiệp*
kế ngôi *x. ngôi báu*
kế nhiệm *x. nhiệm vụ*
kế nhượng *x. nhường*
kế phụ *x. cha*
kế quyền *x. quyền hành*
kế sách *x. sách lược*
kế thất *x. vợ*
kế thế *x. đời*
kế thừa *x. tiếp tục*
kế tiếp *x. tiếp tục, thứ tự*
kế toán
kế toán trưởng *x. kế toán*
kế toán viên *x. kế toán*
kế tục *x. tiếp tục*
kế tử *x. con*
kế tự *x. con*
kế vị *x. địa vị, ngôi vị, tiếp tục*
kệ *x. kinh, cao*
kệ thây *x. tuỳ*
kệ xác *x. tuỳ*
kếch xù *x. to*
kệch *x. sợ*
kệch cợm *x. xấu xí*
kềm, kìm *x. chặt*
kềm chế *x. chế ngự, bó buộc*
kềm hãm *x. giảm bớt*
kềm kẹp *x. bó buộc*
kềm toả *x. bó buộc*

kềm thúc *x. bó buộc*
kên kên *x. chim*
kền *x. kim loại*
kênh, kinh *x. truyền hình, sóng; sông*
kênh kiệu *x. kiêu ngạo, cao kì*
kềnh *x. nằm*
kềnh càng *x. to*
kễnh *x. cọp*
kệnh cạng, khuệnh khạng *x. điệu bộ, đi*
kết *x. buộc, dính, gắn*
kết án *x. án, toà án*
kết bạn *x. bạn*
kết cấu *x. cấu tạo, xây dựng*
kết cục *x. cuối cùng, hết*
kết duyên *x. duyên nợ*
kết đảng *x. đảng*
kết đoàn *x. đoàn kết*
kết đôi *x. bạn*
kết giao *x. giao thiệp*
kết hôn *x. hôn nhân*
kết hợp *x. hợp*
kết lập *x. thành lập*
kết liên *x. hợp tác*
kết liễu *x. xong, hết*
kết luận *x. cuối cùng*
kết mạc *x. mắt*
kết nạp *x. nhận*
kết nghĩa *x. vợ chồng, tình nghĩa*
kết oán *x. thù*
kết quả
kết số *x. số*
kết tầng *x. đá*
kết tập *x. tụ tập*
kết thạch *x. đá*
kết thân *x. thân mật*
kết thúc *x. xong, hết*
kết tinh *x. kết tụ, tinh hoa*
kết toán *x. kế toán*
kết tóc *x. duyên nợ, hôn nhân*
kết tội *x. tội*
kết tụ *x. tích*
kết tủa *x. hoá học*
kết ước *x. giao ước*
kết xã *x. xã hội, đoàn kết*
kêu
kêu ca *x. than van*
kêu cầu *x. cầu khẩn*
kêu cứu *x. cứu*
kêu gào *x. kêu*
kêu gọi *x. kêu*
kêu la *x. kêu*
kêu nài *x. kêu, xin*
kêu oan *x. kêu, oan*
kêu rêu *x. kêu, than van*
kêu van *x. kêu, than van*
kêu xin *x. kêu, xin*
kều, khều *x. móc*
kha khá *x. nhiều, số lượng*
khà *x. cười*
khả ái *x. yêu thương*
khả dĩ *x. có thể*
khả hoàn *x. trả*

khả hoán *x. đổi*
khả kháng *x. có thể*
khả kham *x. có thể*
khả kính *x. kính trọng*
khả năng *x. năng lực*
khả nghi *x. nghi ngờ*
khả ố *x. ghét*
khả phân *x. phân chia*
khả quan *x. được, có thể*
khả thi *x. làm*
khả tín *x. tin tưởng*
khả trợ *x. được, có thể*
khá giả *x. giầu có*
khác biệt
khác lạ *x. lạ, khác*
khác thường *x. khác, lạ*
khạc *x. khạc nhổ*
khạc nhổ
khách
khách địa *x. đất*
khách điếm *x. khách sạn*
khách hàng *x. khách, hàng hóa*
khách khứa *x. khách*
khách quan *x. quan niệm*
khách sạn
khách sáo *x. khách, giả dối*
khách thể *x. bản thể*
khách thương *x. thương mại*
khai *x. mùi vị; khai báo*
khai báo
khai bút *x. bút*
khai cơ *x. cơ nghiệp*
khai chiến *x. chiến tranh*
khai diễn *x. diễn*
khai đạo *x. kiếm*
khai đoạn *x. bắt đầu*
khai giá *x. giá cả*
khai gian *x. khai báo*
khai giảng *x. học, giảng giải*
khai hấn *x. gây sự*
khai hoa *x. hoa, sinh đẻ*
khai hoả *x. bắn, súng*
khai hoá *x. dạy dỗ, dân*
khai hoang *x. hoang vu*
khai học *x. học*
khai hội *x. hội*
khai khẩn *x. ruộng, đất, hoang dã*
khai khẩu *x. mồm miệng*
khai khoá *x. khoá học*
khai khoáng *x. mỏ*
khai mạc *x. bắt đầu*
khai man *x. khai báo*
khai mào *x. bắt đầu*
khai mỏ *x. mỏ*
khai nghiệp *x. cơ nghiệp, sự nghiệp*
khai nguyên *x. đầu tiên, bắt đầu*
khai nhận *x. nhận*
khai phá *x. hoang dã*
khai phóng *x. tự do, giáo dục*
khai quang *x. sáng sủa*
khai quật *x. đào bới, mả*
khai quốc *x. quốc gia*
khai sáng *x. bắt đầu*
khai sinh *x. sinh đẻ*

khai sơn *x. núi*
khai tâm *x. lòng dạ, học*
khai thác
khai thiên *x. trời*
khai thông *x. thông suốt*
khai trí *x. trí tuệ*
khai triển *x. mở mang*
khai trình *x. khai báo*
khai trừ *x. đuổi, bỏ, trừ khử*
khai trương *x. mở, bắt đầu*
khai trường *x. trường học*
khai tử *x. chết*
khai vị *x. mùi vị, rượu*
khai xuân *x. xuân*
khai xướng *x. khởi xướng*
khải hoàn *x. trận*
khải hoàn ca *x. hát, trận*
khải hoàn môn *x. cổng*
khải huyền *x. thánh kinh*
khải minh *x. sáng*
khái *x. cọp*
khái huyết *x. máu*
khái luận *x. sơ lược*
khái lược *x. sơ lược, tóm tắt*
khái niệm *x. quan niệm*
khái quát *x. tổng quát, sơ lược, tóm tắt*
khái yếu *x. sơ lược, tóm tắt*
kham *x. chịu đựng*
kham khổ *x. khổ, chịu đựng*
khảm
khám *x. ngục tù*
khám bệnh *x. bệnh*
khám đường *x. ngục tù*
khám nghiệm *x. xem xét*
khám phá *x. tìm kiếm, phát minh, phát hiện*
khám xét *x. xét, tìm kiếm*
khan *x. khô, ít*
khan hiếm *x. ít*
khan tiếng *x. tiếng nói*
khàn khàn *x. giọng nói*
khản cổ *x. cổ*
khản tiếng *x. tiếng nói*
khán *x. xem*
khán đài *x. đài, xem*
khán giả *x. xem*
khán hộ *x. bệnh viện*
khán thủ *x. làng*
khang an *x. mạnh khỏe*
khang cường *x. mạnh mẽ*
khang khác *x. khác*
khang kiện *x. mạnh khỏe*
khang ninh *x. mạnh khỏe, yên ổn*
khang trang *x. nhà*
khảng khái *x. khí khái*
kháng án *x. án*
kháng cáo *x. tố cáo*
kháng chiến *x. chiến tranh*
kháng chiến quân *x. quân lính*
kháng cự *x. chống cự*
kháng địch *x. địch*
kháng độc *x. độc*
kháng lệnh *x. lệnh*

kháng nghị *x. chống đối, nghị luận, toà án*
kháng nguyên *x. kháng sinh, miễn dịch*
kháng nhiễm *x. kháng sinh*
kháng quyết *x. chống đối, quyết định*
kháng sinh *x. thuốc men*
kháng thể *x. kháng sinh, miễn dịch*
kháng thuế *x. thuế*
kháng thư *x. thư, chống đối*
kháng tố *x. tố cáo*
khạng nạng *x. đi, điệu bộ*
khanh *x. xưng hô*
khanh khách *x. cười*
khảnh ăn *x. ăn*
khánh *x. trang sức*
khánh chúc *x. chúc mừng*
khánh đản *x. khai sinh*
khánh hạ *x. mừng*
khánh hỉ *x. mừng*
khánh kiệt *x. tài sản*
khánh tận *x. tài sản*
khánh thành *x. xong, thành công*
khánh thọ *x. sống lâu*
khánh tiết *x. lễ nghi*
khao *x. ăn, thưởng*
khao binh *x. thắng*
khao khát *x. muốn*
khao quân *x. thắng*
khao thưởng *x. thưởng*
khao vọng *x. làng*
khảo *x. đánh; bánh*
khảo chứng *x. khảo cứu*
khảo cổ *x. xưa*
khảo cổ học *x. xưa, khảo cổ*
khảo của *x. của*
khảo cứu
khảo duyệt *x. duyệt xét*
khảo giá *x. giá cả*
khảo hạch *x. thi cử, hỏi*
khảo nghiệm *x. khảo cứu, thí nghiệm*
khảo quan *x. thi cử*
khảo sát *x. xem xét*
khảo thí *x. thi cử*
khảo tra *x. hỏi*
khảo vấn *x. hỏi*
khảo xét *x. xét*
khảo chuyện *x. chuyện trò*
khạp, thạp *x. chum*
khát *x. uống*
khát khao *x. muốn*
khát máu *x. máu, giết*
khát mộ *x. thích, mến mộ*
khát nguyện *x. nguyện vọng*
khát nước *x. nước, uống*
khát vọng *x. hi vọng*
khau *x. gầu*
kháu khỉnh *x. trẻ con*
khay *x. trầu, ăn, uống, chứa đựng*
khảy *x. nói*
khảy (gảy) *x. đàn*

khắc *x. giờ; chạm trổ*
khắc cốt *x. nhớ, xương*
khắc khoải *x. buồn, cảm động*
khắc khổ *x. khổ, chịu đựng*
khắc kỉ *x. triết học*
khắc lậu *x. đồng hồ*
khắc phục *x. chế ngự, khó, trở ngại*
khăm *x. chơi, đểu cáng, ác độc*
khăm khẳm *x. thối*
khẳm *x. đầy*
khắm *x. thối*
khắm lặm *x. thối*
khăn *x. đầu*
khăn khẳn *x. mùi vị, thối*
khằn *x. già*
khẳn *x. thối*
khăng *x. trò chơi*
khăng khăng *x. nhất định*
khăng khít, khắng khít *x. gắn bó*
khằng *x. già*
khẳng định *x. định*
khẳng khiu (kheo) *x. gầy gò*
khắp *x. vị trí, tất cả*
khắp chốn *x. vị trí, nơi chốn*
khắp nơi *x. vị trí, nơi chốn*
khắt khe *x. chặt chẽ*
khâm bái *x. lạy*
khâm định *x. định đoạt, quyết định*
khâm liệm *x. tang lễ, xác*
khâm mệnh (mạng) *x. mệnh (mạng) lệnh*
khâm phục *x. phục*
khâm sai *x. quan, sai khiến*
khâm sứ *x. chức vụ*
khâm sùng *x. tôn kính*
khâm thiên *x. trời, sao*
khâm thiên giám *x. thiên văn*
khâm thượng *x. vua*
khấm khá *x. giàu có*
khẩn *x. gấp, cần*
khẩn cấp *x. gấp gáp, cần thiết*
khẩn cầu *x. cầu nguyện, xin*
khẩn hoang *x. hoang vu*
khẩn khoản *x. xin xỏ*
khẩn nguyện *x. cầu nguyện*
khẩn thiết *x. cần thiết, gấp gáp*
khẩn trương *x. cần thiết, nhanh*
khẩn yếu *x. cần thiết, chủ yếu*
khấn *x. cầu nguyện*
khấn cầu *x. cầu nguyện*
khấn nguyện *x. cầu nguyện*
khấn vái *x. cầu nguyện*
khấn xin *x. xin*
khấp báo *x. báo cáo*
khấp biệt *x. từ giã*
khấp khểnh *x. răng*
khấp khởi *x. mừng*
khập khiễng *x. đi, điệu bộ, què*
khất *x. nợ, hẹn*
khất cái *x. ăn mày*
khất cái bang *x. ăn mày*
khất nợ *x. nợ*
khất sĩ *x. sư, Phật giáo*
khất thực *x. ăn, ăn mày*

khất từ *x. từ chối*
khật khừ *x. khó chịu*
khật khưỡng *x. say, điệu bộ*
khâu
khâu vá *x. khâu*
khẩu *x. súng; hộ khẩu*
khẩu biện *x. mồm miệng, biện bác*
khẩu cái *x. yết hầu, mồm miệng*
khẩu cầm *x. đàn, kèn*
khẩu chao *x. mồm miệng*
khẩu chiến *x. mồm miệng*
khẩu cung *x. cung khai*
khẩu đầu *x. mồm miệng*
khẩu hiệu *x. mồm miệng, lời nói*
khẩu khí *x. mồm miệng, khí khái*
khẩu khiếu *x. nói, mồm miệng*
khẩu kính *x. vòng tròn, súng*
khẩu lệnh *x. lệnh*
khẩu ngữ *x. ngôn ngữ*
khẩu phần *x. ăn*
khẩu tài *x. mồm miệng*
khẩu thí *x. thi cử*
khẩu thiệt *x. mồm miệng*
khẩu thuyết *x. mồm miệng*
khẩu truyền *x. truyền thụ, mồm miệng*
khẩu ước *x. giao ước, mồm miệng*
khẩu vấn *x. hỏi, mồm miệng*
khấu biệt *x. từ biệt*
khấu đầu *x. đầu, lạy*
khấu giảm *x. bớt*
khấu hao *x. hao hụt*
khấu kiến *x. thấy*
khấu lãi *x. lãi*
khấu tặc *x. giặc*
khấu trừ *x. bớt*
khe *x. nước, suối*
khe khắt *x. khó chịu*
khe khẽ *x. nhẹ*
khè khè *x. thở*
khẻ *x. đánh*
khẽ *x. nhẹ*
khẹc *x. khỉ*
khem *x. kiêng cữ*
khen
khen ngợi *x. khen*
khen thưởng *x. khen, thưởng*
khèn (khèng) *x. kèn*
kheo *x. chân*
kheo khéo *x. khéo*
khèo, khều *x. móc, kéo*
khéo
khéo léo
khéo tay *x. khéo*
khép *x. cửa, kín*
khép nép *x. điệu bộ*
khép tội *x. tội*
khét *x. cháy, mùi*
khét lẹt *x. cháy, mùi*
khét nghẹt *x. mùi vị*
khét tiếng *x. tiếng tăm*
khê *x. cơm*
khề khà *x. rượu, giọng*

khế *x. cây*
khế ước
khệ nệ *x. mang*
khện *x. đánh*
khênh (khiêng) *x. nặng*
khểnh *x. răng*
khệnh khạng *x. đi, điệu bộ*
khêu *x. kim*
khêu gợi *x. kích thích*
khều *x. kéo, móc*
khi *x. ngắn, thời gian*
khi dễ *x. khinh rẻ*
khi không *x. tự nhiên*
khi mạn *x. khinh*
khi quân *x. vua*
khi xưa *x. xưa*
khì *x. cười; ngủ*
khỉ
khỉ gió *x. rủa*
khí *x. hoá học*
khí áp *x. không khí*
khí bẩm *x. phú bẩm*
khí công *x. võ, dưỡng sinh*
khí cầu *x. bay*
khí chất *x. khí*
khí cụ *x. dụng cụ*
khí dụng *x. khí*
khí đá *x. khí*
khí đạo (khí quản) *x. phổi*
khí đoản *x. khí phách*
khí động học *x. không khí*
khí giới *x. vũ khí*
khí hậu
khí hậu học *x. khí hậu*
khí hoá *x. khí*
khí huyết *x. máu*
khí hư *x. bệnh*
khí khái *x. khí phách*
khí khổng *x. cây*
khí phách
khí quản *x. thở, yết hầu*
khí quyển *x. không khí*
khí sắc *x. mặt*
khí số *x. số mệnh (mạng)*
khí tài *x. vũ khí*
khí thế *x. không khí, thế lực, oai*
khí thũng *x. bệnh*
khí tiết *x. tiết tháo*
khí tĩnh học *x. khí*
khí trời *x. không khí*
khí tục *x. khí*
khí tượng
khí tượng học *x. khí tượng*
khía *x. cắt*
khía cạnh *x. phương diện*
khích *x. nói, xúi giục*
khích bác *x. chống đối, phê bình*
khích báng *x. chế giễu*
khích dâm *x. dâm dục*
khích dục *x. tình dục*
khích động *x. xúi giục*
khích lệ *x. khuyến khích*
khích nộ *x. giận*
khiêm cung *x. khiêm tốn*

khiêm nhường (nhượng) *x. khiêm tốn, nhường*

khiêm tốn

khiêm xưng *x. xưng hô*

khiếm *x. thiếu*

khiếm diện *x. mặt*

khiếm dụng *x. thiếu*

khiếm khuyết *x. thiếu*

khiếm nhã *x. nhã nhặn*

khiếm thị *x. mắt, nhìn*

khiếm thính *x. nghe*

khiên *x. vũ khí*

khiển trách *x. mắng, trách móc*

khiến *x. sai khiến, xúi giục*

khiêng *x. nặng, mang*

khiêng vác *x. mang, chuyên chở*

khiễng *x. chân, đi*

khiếp *x. sợ*

khiếp đảm *x. sợ*

khiếp nhược *x. sợ*

khiếp sợ *x. sợ*

khiếp vía *x. sợ*

khiết bạch *x. trong sạch*

khiết trinh *x. trong sạch, trinh tiết*

khiêu chiến *x. chiến đấu*

khiêu dâm *x. dâm dục*

khiêu khích *x. thách thức, gây sự*

khiêu vũ *x. múa*

khiếu *x. năng lực, giỏi*

khiếu nại

khiếu oan *x. oan*

khiếu tố *x. tố cáo*

khin khít *x. vừa vặn*

khinh *x. khinh rẻ; nhẹ*

khinh bạc *x. khinh rẻ*

khinh bỉ

khinh cấm *x. cấm*

khinh dể *x. khinh rẻ*

khinh địch *x. địch*

khinh giảm *x. giảm bớt*

khinh khi *x. khinh rẻ*

khinh khí *x. khí*

khinh khí cầu *x. bay*

khinh khỉnh *x. khinh dể*

khinh lờn *x. khinh dể*

khinh mạn *x. khinh dể*

khinh miệt *x. khinh dể*

khinh rẻ

khinh suất *x. bất cẩn*

khinh tài *x. tài sản*

khinh thị *x. khinh rẻ*

khinh thường *x. khinh rẻ, coi thường*

khinh tội *x. tội*

khít *x. vừa, dầy, hẹp*

khít khao *x. vừa vặn*

khít khịt *x. vừa vặn*

khít rịt *x. vừa vặn, dầy*

khịt *x. mũi*

khịt mũi *x. mũi*

kho

kho bạc *x. kho, tiền*

kho hàng *x. kho, hàng hóa*

kho nấu *x. nấu*

kho tàng *x. kho, quý giá*

khò *x. ngủ*

khò khè *x. thở*

khỏ *x. đánh, gõ*

khó

khó bảo *x. bảo ban, bướng, ngang bướng*

khó coi *x. chướng kì*

khó chơi *x. giao thiệp*

khó chịu

khó dễ

khó hiểu *x. hiểu*

khó khăn

khó lòng *x. khó*

khó nghe *x. nghe*

khó nghèo *x. nghèo*

khó nghĩ *x. nghĩ*

khó nhọc *x. vất vả, khó*

khó nói *x. nói*

khó ở *x. đau ốm, ở*

khó sống *x. sống*

khó thương *x. thương*

khó tính *x. tính tình*

khó xử *x. đối xử*

khoa bảng *x. thi cử*

khoa cử *x. thi cử*

khoa danh *x. thi cử*

khoa đại *x. to; khoe; tu từ*

khoa giáp *x. thi cử*

khoa hoạn *x. thi cử*

khoa học

khoa mục *x. thi cử*

khoa thi *x. thi cử*

khoa trương *x. khoe*

khoa trường *x. thi cử*

khoa trưởng *x. đại học*

khoả bì *x. quả*

khoả thân *x. trần truồng*

khoả tử *x. hoa, quả*

khoá *x. tủ, cửa, cổng*

khoá bản (bổn) *x. sách, khoá học*

khoá hội *x. hội*

khoá học

khoá luận *x. khoá học*

khoá sinh *x. khoá học, huấn luyện*

khoá thi *x. thi cử*

khoá trình *x. khoá học*

khoác *x. nói; mặc*

khoác lác *x. bịa đặt, nói*

khoai

khoái *x. thích*

khoái cảm *x. cảm giác*

khoái chí *x. thích*

khoái khẩu *x. ăn, mồm miệng*

khoái lạc *x. sướng, cảm giác, vui*

khoái trá *x. thích*

khoan

khoan ái *x. thương yêu, tha thứ*

khoan dung *x. tha thứ*

khoan đã *x. dừng, chờ đợi*

khoan hậu *x. nhân ái*

khoan hồng *x. tha thứ*

khoan khoái *x. dễ chịu, cảm giác*

khoan lạc *x. vui*

khoan lượng *x. tha thứ*

khoan miễn *x. tha thứ*
khoan nhặt *x. nhanh, chậm*
khoan nhân *x. tha thứ, nhân ái*
khoan nhượng *x. nhường nhịn, tha thứ*
khoan thai *x. điệu bộ*
khoan thứ *x. tha thứ*
khoan từ *x. nhân ái*
khoản *x. điều khoản*
khoản đãi *x. đối đãi*
khoản mục *x. đề mục*
khoán
khoán trắng *x. khoán*
khoang *x. màu sắc; thuyền*
khoáng chất *x. kim loại*
khoáng đại *x. to; họp*
khoáng đãng *x. sáng sủa, rộng rãi*
khoáng đạt *x. thông suốt*
khoáng học *x. đá, kim loại*
khoáng sản *x. mỏ, sản phẩm*
khoáng thạch *x. đá*
khoáng toan *x. a-xít*
khoáng tuyền *x. suối*
khoáng vật *x. khoa học, đá, kim loại*
khoáng vật học *x. khoa học*
khoảng cách *x. ngăn cách, cách nhau*
khoảng chừng *x. ước chừng*
khoảng khoát *x. rộng rãi*
khoảng không *x. không gian*
khoanh *x. vòng*
khoanh tay *x. tay*
khoanh vùng *x. vùng*
khoảnh *x. độc ác*
khoảnh khắc *x. ngắn*
khoát tay *x. tay*
khoáy, xoáy *x. đầu*
khoăm *x. cong*
khoằm *x. cong*
khoắng *x. lấy, ăn cắp*
khóc
khóc lóc
khoe, khoe khoang
khoẻ
khoẻ khoắn *x. khỏe, dễ chịu*
khoẻ mạnh
khoé *x. mưu*
khoèo *x. nằm, móc*
khói *x. lửa, cháy*
khói lửa *x. chiến tranh*
khỏi *x. không, bệnh*
khỏi bệnh *x. bệnh*
khỏi nói *x. nói*
khỏi phải *x. không*
khom *x. lưng, thấp, cử động*
khòm *x. lưng*
khóm *x. dứa*
khóm róm *x. điệu bộ*
khọm *x. già*
khô
khô oằn *x. khô*
khô héo *x. khô*
khô khan *x. khô*

khô ráo *x. khô*
khổ
khổ chủ *x. chủ*
khổ công *x. công lao*
khổ cực *x. khổ*
khổ dâm *x. dâm dục*
khổ dịch *x. khổ, việc*
khổ hạnh *x. đức hạnh*
khổ hình *x. hình phạt*
khổ hoa *x. thuốc men*
khổ kế *x. mưu*
khổ luyện *x. tập luyện*
khổ nạn *x. nạn*
khổ não *x. khổ,buồn*
khổ nhục *x. khổ, nhục*
khổ nhục kế *x. mưu kế*
khổ sai *x. án, tù*
khổ sở
khổ tâm *x. khổ, lòng dạ*
khổ thân *x. khổ*
khổ tu *x. tu*
khố *x. quần*
khốc hại *x. hại*
khốc liệt *x. dữ dội*
khôi hài *x. cười, hài hước*
khôi ngô *x. thông minh, mặt*
khôi nguyên *x. thi cử*
khôi phục *x. phục hồi*
khối *x. nhiều*
khối lượng
khôn
khôn hồn *x. dọa*
khôn khéo *x. khôn*
khôn lanh *x. khôn*
khôn lớn *x. khôn, lớn*
khôn lường *x. đo lường*
khôn ngoan
khôn thiêng *x. linh thiêng*
khôn xiết *x. hết*
khốn *x. nguy khốn*
khốn cùng *x. nghèo*
khốn đốn *x. nguy khốn*
khốn khó *x. nguy khốn, nghèo*
khốn khổ *x. khổ*
khốn kiếp *x. rủa*
khốn nạn *x. nguy khốn; rủa; nạn*
khốn quẫn *x. nghèo*
không
không ảnh *x. ảnh, không quân*
không ảo *x. ảo tưởng*
không bào *x. tế bào*
không biết *x. biết*
không chiến *x. không quân, chiến tranh*
không chừng *x. đoán*
không có *x. có*
không dám *x. dám*
không đáng *x. xứng đámg*
không đâu *x. chuyện*
không độ *x. độ*
không động *x. hang động*
không gian
không hay *x. hay, biết*
không hề *x. không*

không hiểu *x. hiểu*
không khí
không kích *x. không quân, tấn công*
không lực *x. không quân, máy bay*
không lưu *x. máy bay*
không phải *x. không, phải trái*
không phận *x. không quân, máy bay*
không phòng *x. phòng thủ, không quân*
không quân
không tập *x. không quân*
không thể *x. không*
không trung *x. không gian*
không tưởng *x. ảo tưởng, tưởng tượng*
không vận *x. chuyên chở, không quân, máy bay*
không xong *x. xong*
không yểm *x. không quân*
khổng lồ *x. to*
khổng giáo *x. đạo, Nho giáo*
khổng tước *x. chim*
khổng tượng *x. voi*
khống chế *x. chế ngự*
khờ *x. dại*
khờ dại *x. dại*
khờ khạo *x. dại*
khờ khệch *x. dại*
khơi *x. biển; khêu gợi*
khơi chuyện *x. chuyện*
khơi mào *x. bắt đầu*
khởi binh *x. nổi dậy*
khởi chiến *x. chiến tranh*
khởi công *x. công lao; bắt đầu*
khởi đầu *x. bắt đầu*
khởi điểm *x. bắt đầu*
khởi động *x. chuyển động, máy*
khởi hành *x. đi*
khởi hấn *x. chiến tranh, gây sự*
khởi loạn *x. loạn*
khởi nghĩa *x. nổi dậy, tấn công*
khởi nghịch *x. phản nghịch*
khởi nguyên *x. bắt đầu*
khởi phát
khởi sắc *x. sắc thái*
khởi sự *x. bắt đầu, sự việc*
khởi thảo *x. soạn thảo*
khởi thuỷ *x. đầu tiên, bắt đầu*
khởi tố *x. tố cáo*
khởi xướng
khớp *x. dính, nối; xương; sợ*
khớp xương *x. xương*
khu *x. vùng*
khu biệt *x. phân biệt*
khu bộ *x. khu*
khu phó *x. khu*
khu sử *x. sai khiến*
khu trú *x. ở; vi trùng*
khu trục *x. máy bay*
khu trục cơ *x. máy bay*
khu trục hạm *x. chiến hạm*

khu trừ *x. trừ khử*
khu trưởng *x. khu*
khu uỷ *x. khu, chính đảng*
khu vực
khu xử *x. đối xử, xử sự*
khù khờ *x. dại*
khù khụ *x. ho*
khú *x. dưa*
khú đế *x. già*
khụ *x. già*
khua *x. đụng chạm*
khua động *x. đụng chạm*
khuân *x. mang*
khuân vác *x. mang, chuyên chở*
khuẩn *x. nấm*
khuất *x. che phủ*
khuất bóng *x. che phủ; chết*
khuất chí *x. chí*
khuất gió *x. gió*
khuất khúc *x. quanh co*
khuất mắt *x. mắt, thấy, tránh*
khuất mặt *x. mặt, vắng mặt*
khuất núi *x. chết*
khuất phục *x. phục tùng*
khuất tất *x. phục tùng, quỵ luỵ*
khuất thân *x. thân thể*
khuất tịch *x. vắng vẻ*
khuất tiết *x. tiết tháo*
khuây *x. bớt*
khuây khoả *x. giải trí, buồn*
khuây lãng *x. quên*
khuấy *x. quấy, pha trộn*
khuấy chơi *x. quấy rối*
khuấy động *x. quấy rối*
khuấy nhiễu *x. quấy rối*
khuấy phá *x. quấy rối*
khuấy rầy *x. quấy rối*
khuấy rối *x. quấy rối*
khúc *x. ngắn; sông*
khúc chiết *x. rõ ràng*
khúc khắc *x. ho*
khúc khích *x. cười*
khúc khuỷu *x. đường sá, quanh co*
khúc mắt *x. khó*
khúc nôi (nhôi) *x. đầu đuôi, lòng dạ*
khúc quanh *x. quanh co*
khúc xạ *x. ánh sáng, quang học*
khuê các *x. sang trọng*
khuê môn *x. cửa*
khuê nữ *x. con gái*
khuê phòng *x. phòng ốc*
khuê tảo *x. rong rêu*
khuếch đại *x. to*
khuếch khoác *x. khoe*
khuếch tán *x. tan*
khuếch trương *x. mở mang*
khui *x. mở*
khum, khom *x. lưng, cong*
khúm núm *x. điệu bộ*
khung *x. ảnh; dệt; xe*
khung ảnh *x. ảnh*
khung cửi *x. dệt*

khung kính *x. kính*
khung trời *x. không gian*
khùng *x. điên*
khủng bố *x. đe doạ, sợ*
khủng hoảng *x. nguy ngập*
khủng long *x. động vật*
khủng khiếp *x. ghê gớm, sợ*
khuôn *x. đúc*
khuôn khổ *x. bó buộc*
khuôn mẫu *x. mẫu mực*
khuôn phép *x. bó buộc*
khuôn thiêng *x. trời*
khuôn viên *x. vườn*
khuy *x. áo, quần*
khuya *x. đêm*
khuya khoắt *x. đêm*
khuya sớm *x. đêm*
khuyên *x. tai, trang sức; chim; khuyên bảo*

khuyên bảo

khuyên can *x. khuyên bảo, can ngăn*
khuyên giải *x. khuyên bảo*
khuyên giáo *x. đạo*
khuyên lơn *x. khuyên bảo*
khuyên ngăn *x. khuyên bảo, ngăn cản*
khuyên nhủ *x. khuyên bảo*
khuyên răn *x. khuyên bảo*
khuyển *x. chó*
khuyển Nho *x. triết học, Nho học*
khuyển ưng *x. độc ác*
khuyến cáo *x. khuyên bảo*
khuyến dụ *x. khuyên bảo*
khuyến học *x. học*

khuyến khích

khuyến lâm *x. rừng*
khuyến lệ *x. khuyến khích*
khuyến mãi *x. mua, thương mại*
khuyến nghiệp *x. nghề nghiệp*
khuyến nông *x. nông nghiệp*
khuyến thiện *x. tốt, lương thiện*
khuyến thương *x. thương mại, buôn*
khuyến thưởng *x. thưởng*
khuyết *x. thiếu*
khuyết danh *x. tên*
khuyết điểm *x. thiếu*
khuyết sử *x. lịch sử*
khuyết tật *x. tật, tàn tật*
khuyết tịch *x. án*
khuynh diệp *x. cây*
khuynh đảo *x. nghiêng*

khuynh hướng

khuynh hữu *x. khuynh hướng*
khuynh quốc *x. sắc đẹp*
khuynh tả *x. khuynh hướng*
khuynh thành *x. sắc đẹp*
khuỳnh *x. cong*
khuỷu chân *x. chân*
khuỷu tay *x. tay*
khuỵu *x. ngã*
khư khư *x. giữ, ôm, nhất định*
khừ khừ *x. rên*

khử *x. bỏ, trừ khử*
khử cựu *x. cũ*
khử độc *x. độc*
khử trùng *x. vi trùng*
khử trừ *x. trừ khử*
khứ hồi *x. đi, về*
khứ hành *x. đi*
khứ vãng *x. quá khứ*
khứa *x. cắt*
khứng *x. bằng lòng*
khựng *x. dừng*
khước *x. từ chối*
khước biện *x. từ chối*
khước tị *x. từ chối, tránh*
khước từ *x. từ chối*
khướt *x. say, mệt*
khướu *x. chim, sáo*
khứu giác *x. mũi, giác quan*
khứu quan *x. mũi*
ki cóp *x. dành dụm*
kilô *x. cân, nặng*
kilôgam *x. cân, nặng*
kilômét *x. dài, xa*
kilôoát *x. điện*
kilôvôn *x. điện*
kilôxích *x. tần số*
kimônô *x. Nhật Bản, áo*
Ki Tô *x. Thiên Chúa giáo*
kivi *x. chim*
kì *x. lạ; tắm, cọ xát; thời kì*
kì an *x. yên ổn*
kì án *x. án*
kì ảo *x. lạ lùng*
kì bí *x. bí mật*
kì cạch *x. khó*
kì cọ *x. tắm*
kì công *x. công lao*
kì cục *x. lạ lùng*
kì cùng *x. cuối cùng, sau*
kì cựu *x. xưa*
kì dị *x. lạ lùng*
kì diệu *x. lạ lùng*
kì duyên *x. duyên nợ*
kì dư *x. thừa*
kì đà *x. động vật*
kì đài *x. cờ, đài*
kì đồng *x. trẻ con*
kì gian *x. thời gian*
kì hạn *x. thời hạn*
kì hào *x. già, làng*
kì hiệu *x. cờ*
kì hình *x. hình ảnh*
kì kèo *x. trách*
kì khôi *x. lạ lùng*
kì khu *x. lạ lùng*
kì lạ *x. lạ lùng*
kì lão *x. già*
kì lân *x. sư tử*
kì lệ *x. lạ, đẹp*
kì mục *x. già*
kì mưu *x. mưu*
kì nam *x. cây*
kì ngộ *x. gặp gỡ*
kì nhông *x. động vật*

kì nữ *x. con gái*
kì phiếu *x. phiếu*
kì phùng *x. gặp gỡ*
kì quái *x. lạ lùng, quái gở*
kì quan *x. lạ, kiến trúc*
kì quặc *x. lạ lùng*
kì tài *x. tài*
kì thật (thực) *x. thật*
kì thị *x. ghét*
kì thú *x. thú*
kì thuật *x. phương pháp*
kì thuỷ *x. đầu tiên*
kì tình *x. tình yêu*
kì tuyệt *x. lạ lùng, hay*
kì tướng *x. tướng pháp*
kì vĩ *x. lạ lùng*
kì vọng *x. hi vọng*
kì xí *x. cờ*
kì yên *x. yên ổn, làng*
kỉ cương *x. kỉ luật, trật tự*
kỉ hà học *x. hình học*
kỉ luật
kỉ lục *x. thể thao, vô địch*
kỉ niệm *x. nhớ*
kỉ nguyên *x. thời kì*
kỉ vật *x. kỉ niệm*
kỉ yếu *x. sách*
kĩ *x. kĩ lưỡng*
kĩ càng *x. kĩ lưỡng*
kĩ lưỡng
kĩ năng *x. khéo, năng lực*
kĩ nữ *x. đĩ*
kĩ nghệ *x. công nghệ*
kĩ nghệ gia *x. công nghệ*
kĩ sư *x. kĩ thuật*
kĩ thuật *x. chuyên môn*
kĩ thuật gia *x. kĩ thuật*
kĩ xảo *x. khéo*
kí *x. chữ kí; cân*
kí âm *x. âm thanh*
kí âm pháp *x. âm nhạc*
kí bạ *x. thư kí, sổ*
kí chú *x. chú thích, viết*
kí danh *x. tên*
kí giả *x. báo chí*
kí hiệu *x. hoá học, dấu hiệu*
kí hoạ *x. vẽ*
kí kết *x. hội nghị, hiệp ước*
kí lục *x. thư kí*
kí ninh *x. thuốc men*
kí nhận *x. nhận, chữ kí*
kí nhi *x. trẻ con*
kí nhi viện *x. trẻ con*
kí quỹ *x. quỹ, bảo đảm*
kí sinh *x. sống*
kí sinh trùng *x. vi trùng*
kí sự *x. văn chương*
kí tái *x. viết*
kí tên *x. tên*
kí túc *x. ở*
kí túc xá *x. ở, nhà*
kí thuật *x. văn chương*
kí ức *x. nhớ, quá khứ*
kí vãng *x. quá khứ*

kị *x. khác nhau, cấm, xung khắc*
kị binh *x. binh chủng, ngựa*
kị đội *x. ngựa*
kị hoả *x. lửa*
kị huý *x. kiêng cữ*
kị mã *x. ngựa*
kị nhật *x. ngày*
kị sĩ *x. ngựa*
kị thai *x. thai*
kích *x. vũ khí; nâng, cao*
kích bác *x. chế nhạo, phê bình*
kích cầu *x. nhu cầu*
kích động *x. xúi giục, kích thích*
kích hoả *x. bắn, súng*
kích phát *x. phát sinh*
kích thích
kích thích tố
kịch bản *x. kịch*
kịch chiến *x. chiến đấu*
kịch cợm *x. xấu xí*
kịch đoàn *x. kịch*
kịch gia *x. kịch*
kịch giới *x. kịch*
kịch hát *x. kịch*
kịch hoá *x. kịch*
kịch liệt *x. dữ dội*
kịch nghệ
kịch nói *x. kịch*
kịch phát *x. phát sinh*
kịch sĩ *x. kịch*
kịch tác gia *x. kịch*
kịch tính *x. kịch*
kịch trường *x. kịch*
kiêm *x. gồm*
kiêm ái *x. yêu thương*
kiêm lãnh *x. lãnh*
kiêm nhiệm *x. nhiệm vụ*
kiêm quản *x. quản lí*
kiêm toàn *x. hoàn toàn, đầy đủ*
kiêm trị *x. chữa trị*
kiềm *x. hoá học*
kiềm (kềm) chế *x. chế ngự*
kiềm (kềm) hãm *x. bó buộc*
kiềm thúc *x. bó buộc*
kiểm *x. kiểm soát, kiểm tra*
kiểm báo *x. báo cáo, kiểm tra, kiểm soát*
kiểm chứng *x. bằng chứng, thí nghiệm*
kiểm dịch *x. dịch bệnh*
kiểm duyệt *x. duyệt xét, xuất bản, sách*
kiểm điểm *x. kỉ luật, phê bình*
kiểm định *x. định đoạt*
kiểm giá *x. giá cả*
kiểm học *x. học*
kiểm kê *x. kê khai*
kiểm lâm *x. rừng*
kiểm nghiệm *x. thí nghiệm*
kiểm nhận *x. nhận*
kiểm phiếu *x. phiếu*
kiểm sát *x. xem xét*
kiểm sát viên *x. xem xét, pháp luật*

kiểm soát *x. xem xét*
kiểm soát viên *x. xem xét*
kiểm thảo *x. phê bình*
kiểm toán *x. kế toán*
kiểm tra *x. xem xét*
kiểm tục *x. tục, dĩ*
kiếm *x. vũ khí*
kiếm ăn *x. ăn*
kiếm cách *x. cách thức, tìm kiếm*
kiếm chác *x. tìm kiếm*
kiếm chuyện *x. gây sự*
kiếm cớ *x. lí do*
kiếm đồng *x. kiếm*
kiếm hiệp *x. kiếm, truyện, thuyết*
kiếm khách *x. kiếm*
kiếm pháp *x. kiếm*
kiếm sống *x. sống*
kiếm thuật *x. kiếm*
kiệm ước *x. tiết kiệm*
kiên cố *x. vững vàng, chắc chắn*
kiên cường *x. kiên nhẫn, mạnh mẽ*
kiên chí *x. chí, kiên nhẫn*
kiên định *x. vững vàng, định*
kiên gan *x. kiên nhẫn*
kiên nhẫn
kiên quyết *x. quyết định*
kiên tâm *x. kiên nhẫn*
kiên trì *x. kiên nhẫn*
kiên trinh *x. trinh tiết*
kiến
kiến diện *x. mặt*
kiến giải *x. giải thích*
kiến hiệu *x. kết quả*
kiến lập *x. thành lập*
kiến nghị *x. đề nghị*
kiến quốc *x. quốc gia*
kiến tạo *x. xây dựng*
kiến thành *x. thành lập*
kiến thiết *x. xây dựng*
kiến thức *x. biết, tri thức*
kiến trúc *x. xây dựng*
kiến trúc sư *x. kiến trúc*
kiến văn *x. văn chương, biết*
kiến vận *x. thời vận, vận hạn*
kiện *x. kiện tụng, hàng hóa*
kiện cáo *x. pháp luật, toà án*
kiện thưa *x. kiện tụng*
kiện toàn *x. hoàn toàn*
kiện tụng
kiện tướng *x. thể thao*
kiện vong *x. quên*
kiện vị *x. bao tử*
kiêng *x. kiêng cữ*
kiêng cữ
kiêng dè *x. kiêng cữ*
kiêng khem *x. kiêng cữ*
kiêng nể *x. nể*
kiềng *x. bếp*
kiểng, cảnh *x. cây; báo hiệu*
kiễng *x. chân*
kiếng, kính *x. kính*
kiếp *x. đời*
kiếp kiếp *x. đời*

kiết *x. nghèo*
kiết cánh *x. cây, thuốc men*
kiết cú *x. hà tiện*
kiết lị *x. bệnh*
kiết xác *x. nghèo*
kiết nhân *x. hiền*
kiết sĩ *x. hiền*
kiết táng *x. chôn*
kiết tường *x. điềm*
kiệt *x. hết*
kiệt lực *x. sức lực, suy yếu*
kiệt quệ *x. suy yếu, mệt*
kiệt sĩ *x. tài*
kiệt sức *x. sức lực, sức khoẻ, mệt*
kiệt tác *x. sáng tác, tác phẩm*
kiệt xuất *x. tài*
kiêu *x. kiêu ngạo*
kiêu binh *x. lính*
kiêu căng *x. kiêu ngạo*
kiêu dũng *x. mạnh mẽ*
kiêu hãnh *x. cao kì*
kiêu hùng *x. mạnh mẽ*
kiêu kì *x. kiêu ngạo*
kiêu ngạo
kiêu xa *x. xa hoa*
kiều bào *x. ngoại kiều*
kiều cư *x. cư trú, ngoại kiều*
kiều dân *x. dân, ngoại kiều*
kiều diễm *x. đẹp, sắc đẹp*
kiều hối *x. ngoại kiều, ngoại tệ*
kiều lộ *x. đường sá*
kiều mĩ *x. đẹp*
kiều ngụ *x. ở, cư trú*
kiều nhi *x. con gái*
kiều nữ *x. con gái*
kiều nương *x. con gái*
kiểu
kiểu cách *x. kiểu*
kiểu mẫu
kiểu thức *x. cách thức*
kiếu *x. từ chối*
kiếu từ *x. từ chối*
kiệu *x. đi, ngựa*
kim *x. khâu, mạng, vá*
kim bản vị *x. tiền*
kim bảng *x. tiền*
kim bằng *x. bạn*
kim bội *x. trang sức*
kim châm *x. món ăn*
kim chi *x. món ăn*
kim chỉ nam *x. chỉ dẫn*
kim cổ *x. xưa*
kim cúc *x. cúc*
kim cương *x. đá, trang sức*
kim điện *x. cung điện*
kim đồng *x. trẻ con*
kim đơn *x. thuốc men*
kim hoả *x. súng*
kim hoàn *x. trang sức*
kim hôn *x. hôn nhân*
kim khánh *x. trang sức, vàng*
kim khí *x. kim loại*
kim khôi *x. mũ*
kim lan *x. bạn*

kim loại *x. mỏ*
kim môn *x. cửa, quý phái*
kim ngạch *x. xuất khẩu*
kim ngân *x. tiền, vàng*
kim ngọc *x. ngọc, vàng*
kim nhật *x. ngày*
kim nhũ *x. vàng*
kim oanh *x. chim*
kim ô *x. quạ, mặt trời*
kim phong *x. gió*
kim quy *x. rùa*
kim sa *x. cát*
kim tệ *x. tiền*
kim thạch *x. đá*
kim thoa *x. tóc*
kim thời *x. thời*
kim thuộc *x. kim loại*
kim thượng *x. vua*
kim tinh *x. hành tinh*
kim tuyến *x. chỉ, vải*
kim tự tháp *x. tháp*
kim tước *x. chim*
kim văn *x. văn chương*

kìm

kìm kẹp *x. bó buộc*
kìn kịt *x. đen, mây*

kín

kín đáo *x. kín*
kín miệng *x. kín*
kín mít *x. kín*
kín tiếng *x. kín*
kinh *x. sợ; kinh nguyệt; cầu nguyện; sách*
kinh bang *x. tài*
kinh cụ *x. sợ*
kinh dị *x. sợ, lạ*
kinh doanh *x. buôn, bán*
kinh đởm (đảm) *x. sợ*
kinh điển *x. sách, cổ điển*
kinh đô *x. thủ đô*
kinh độ *x. địa cầu*
kinh động *x. sợ*
kinh giãn *x. bệnh*
kinh giới *x. cây*
kinh hãi *x. sợ*
kinh hoàng *x. sợ*
kinh hoảng *x. sợ*
kinh hồn *x. sợ*
kinh kệ *x. cầu nguyện*
kinh khiếp *x. sợ*
kinh khủng *x. sợ*
kinh kì *x. thủ đô*
kinh lạc *x. châm cứu*
kinh luân *x. tài*
kinh lịch *x. kinh nghiệm, từng trải*
kinh lược *x. quan*
kinh lí *x. đi, thăm viếng*
kinh mạch *x. châm cứu*
kinh ngạc *x. ngạc nhiên*
kinh nghĩa *x. kinh kệ*
kinh nghiệm
kinh nguyệt

kinh niên *x. năm; bệnh*
kinh phí *x. phí tổn*
kinh phong *x. bệnh*
kinh phục *x. phục*
kinh qua (quá) *x. kinh nghiệm*
kinh quốc *x. quốc gia*
kinh quyền *x. quyền hành*
kinh sợ *x. sợ*
kinh sư *x. thủ đô*
kinh sử *x. sách*
kinh tài *x. kinh tế, tài chính*
kinh tâm *x. sợ, lòng dạ*
kinh tế
kinh tế gia *x. kinh tế*
kinh tế học *x. kinh tế*
kinh thành *x. thành trì; thủ đô*
kinh thánh *x. kinh kệ, thánh kinh*
kinh thiên *x. sợ, trời*
kinh thương *x. thương mại*
kinh trị *x. chữa trị*
kinh truyện *x. sách, truyện*
kinh tuyến *x. địa cầu*
kinh viện *x. triết học*
kình *x. cá; chống đối*
kình địch *x. chống đối*
kình ngư *x. cá*

kính

kính biếu *x. cho*
kính cáo *x. báo cáo*
kính cẩn *x. tôn trọng*
kính chúc *x. chúc tụng*
kính chuộng *x. thích*
kính dâng *x. cho*
kính lão *x. già*
kính mến *x. mến mộ*
kính nể *x. nể*
kính nhường *x. nhường*
kínhphục *x. phục*
kính sợ *x. sợ*
kính tặng *x. cho*
kính thưa *x. xưng hô*
kính trình *x. trình bày*
kính trọng *x. tôn trọng*
kính yêu *x. yêu thương*
kíp *x. cần, nhanh; bọn*
kíp nổ *x. nổ*
kịp *x. trễ*
kít *x. kêu, dừng*
kịt *x. đen*
kĩu cà kĩu kịt *x. gánh, kêu*
kĩu kịt *x. gánh, kêu*

L

la *x. kêu; ngựa*
la bàn *x. phương hướng*
la cà *x. đi, lang thang*
La Hán *x. Phật*
la hét *x. la*
la hò *x. la*
la hoảng *x. la*
la làng *x. la*
la lết *x. đi, lang thang*
la liệt *x. nhiều, trưng bày*
la lối
la mắng *x. la, mắng*
la ó *x. la*
la rầy *x. la, mắng*
la sát *x. đàn bà*
la trời *x. la*
la vang *x. la, vang dội*
là *x. quần, áo, vải*
là đà *x. thấp*
là là *x. bay, thấp*
là lạ *x. lạ*
lả *x. mệt*
lả lơi *x. đứng đắn*
lả lướt *x. điệu bộ*
lả tả *x. rơi*
lã chã *x. nước mắt*
lá *x. cây*
lá lách
lá cải *x. báo chí*
lá mía *x. mũi*
lá phiếu *x. phiếu, bầu cử*
lá sách *x. động vật*
lá thắm *x. hôn nhân*
lạ, lạ lùng
lạ đời *x. lạ*
lạ kì *x. lạ*
lạ mắt *x. mắt, lạ*
lạ mặt *x. mặt*
lạ miệng *x. ăn, món ăn*
lạ thường *x. lạ*
lác *x. da; mắt; chiếu*
lác đác *x. thưa, ít*
lạc *x. sai, lầm; vui*
lạc cảnh *x. cảnh, tiên, thiên đàng*
lạc đà *x. động vật; sa mạc*
lạc đề *x. đề tài, văn chương, thơ ca*
lạc đường *x. đường sá*

lạc giọng *x. giọng*
lạc hậu *x. sau, cũ, quê mùa*
lạc huyết *x. máu*
lạc loài *x. cô đơn, bơ vơ*
lạc lõng *x. cô đơn*
lạc lối *x. đường sá, lạc*
lạc nghiệp *x. nghề nghiệp*
lạc quan *x. vui*
lạc quyên *x. gom góp, quyên góp, từ thiện*
lạc thú *x. vui, thú*
lạc vận *x. vần*
lạc xon *x. phế thải*
lách *x. đi, tránh*
lách cách *x. kêu, phiền phức*
lách tách *x. nổ*
lạch *x. nước*
lạch cạch *x. kêu*
lai *x. giống nòi; quần, áo*
lai cảo *x. bản thảo*
lai căng *x. giống nòi, nguồn gốc*
lai do *x. nguyên nhân*
lai láng *x. chảy, tình cảm, ngập tràn*
lai lịch *x. nguồn gốc*
lai nguyên *x. nguyên nhân*
lai nhai, lải nhải *x. nói*
lai sinh *x. sống*
lai rai *x. từ từ, nhậu nhẹt*
lai tỉnh *x. tỉnh táo*
lai vãng *x. đến*
lài *x. hoa; nghiêng*
lải nhải *x. nói*
lãi *x. lời lãi; sán lãi*
lãi suất *x. lời lãi*
lái *x. xe; nói*
lái buôn *x. buôn*
lái đò *x. đò*
lái thuyền *x. thuyền*
lái xe *x. xe*
lại *x. đến*
lại bộ *x. bộ*
lại cái *x. giới tính*
lại mặt *x. cưới xin*
lại sức *x. sức lực, sức khoẻ*
lại vốn *x. vốn*
lam *x. xanh*
lam cầu *x. thể thao*
lam lũ *x. vất vả, khổ sở*
lam nham *x. biết*
làm
làm ăn *x. làm, ăn*
làm ẩu *x. bậy bạ*
làm bạn *x. bạn*
làm biếng *x. lười biếng*
làm bộ *x. giả vờ*
làm cái *x. bài bạc*
làm cao *x. cao quý*
làm chay *x. chay*
làm chủ *x. chủ*
làm chi *x. hỏi*
làm chứng *x. bằng chứng*
làm cỏ *x. cỏ, giết*
làm công *x. công cán*

làm dáng *x. duyên dáng*
làm dâu *x. dâu*
làm dấu *x. dấu vết*
làm duyên *x. duyên dáng*
làm đẹp *x. trang điểm*
làm đĩ *x. đĩ*
làm đỏm *x. sắc đẹp, trang điểm*
làm gì *x. hỏi*
làm giả *x. giả mạo*
làm giàu *x. giàu có*
làm giặc *x. giặc giã*
làm gương *x. gương mẫu*
làm hại *x. hại*
làm hiệu *x. dấu hiệu*
làm khách *x. khách*
làm khó dễ *x. khó, dễ*
làm khổ *x. khổ*
làm kiêu *x. kiêu ngạo*
làm kiểu *x. kiểu mẫu*
làm lành *x. hoà thuận*
làm lẽ *x. vợ*
làm lễ *x. thánh lễ, tế lễ, lễ bái*
làm loạn *x. loạn lạc*
làm lòng *x. nhớ*
làm lơ *x. giả vờ*
làm lụng
làm ma *x. giỗ*
làm mai *x. hôn nhân*
làm mẫu *x. kiểu mẫu, mẫu mực*
làm mồi *x. mồi*
làm mối *x. hôn nhân*
làm mướn *x. thuê*
làm nên *x. thành công*
làm ngơ *x. giả vờ, lạnh nhạt*
làm người *x. người*
làm nhàm *x. nói*
làm nhục *x. nhục, xấu hổ*
làm nũng *x. trẻ con, chiều chuộng*
làm ơn *x. ơn, thương hại*
làm oai *x. oai*
làm phách *x. kiêu ngạo*
làm phản *x. phản nghịch*
làm phép *x. phép*
làm phiền *x. phiền hà, quấy rầy*
làm phúc *x. phúc, thương hại*
làm quà *x. quà*
làm quen *x. quen biết*
làm rầy *x. phiền hà*
làm reo *x. đòi hỏi*
làm rể *x. rể*
làm rộn *x. quấy rầy*
làm sao *x. hỏi*
làm tàng *x. ngang tàng, kiêu ngạo*
làm thân *x. thân mật*
làm thầy *x. thầy*
làm theo *x. bắt chước, theo*
làm thinh *x. im lặng, nhịn nhục*
làm thịt *x. thịt, giết*
làm thuê *x. thuê*
làm tiền *x. tiền*
làm tin *x. bảo đảm*
làm tình *x. tình dục, trai gái*
làm tôi *x. nô lệ, đầy tớ*
làm tội *x. tội*

làm trò *x. trò*
làm tròn *x. nhiệm vụ, trách nhiệm*
làm vì *x. vô dụng*
làm việc *x. việc*
làm vợ *x. vợ*
làm vua *x. vua*
làm xằng *x. bậy bạ*
lảm nhảm *x. nói*
lạm *x. thiếu*
lạm bàn *x. bàn tán*
lạm dụng *x. dùng*
lạm hành *x. làm, hành động*
lạm phát *x. tiền, phát sinh*
lạm quyền *x. quyền hành*
lạm thu *x. thu*
lan *x. hoa; rộng*
lan can *x. nhà*
lan tràn *x. chảy, tràn ngập*
làn *x. giỏ*
làn điệu *x. âm nhạc, nhịp điệu*
làn sóng điện *x. truyền thanh*
làn thu thuỷ *x. mắt*
lãn công *x. công lao*
lãn tính *x. lười*
lán *x. kho*
lạn (lạng) *x. xe, giao thông*
lang *x. khoai; thầy thuốc*
lang bang *x. đi, vu vơ, lang thang*
lang ben *x. da*
lang bạt *x. phiêu lưu, vô định*
lang băm *x. thầy thuốc*
lang chạ *x. ngoại tình*
lang quân *x. chồng*
lang tạ *x. thầy thuốc*
lang thang
lang trung *x. quan*
lang y *x. thầy thuốc*
làng
làng chàng *x. dính dấp*
làng mạc *x. làng*
làng nhàng *x. gầy gò*
làng nước *x. làng*
làng xã *x. làng*
làng xóm *x. làng*
lảng *x. tránh*
lảng tránh *x. tránh*
lảng vảng *x. đi*
lãng công *x. công lao*
lãng du *x. du lịch*
lãng mạn *x. tự do*
lãng nhách *x. duyên dáng*
lãng nhân *x. phiêu lưu*
lãng phí *x. phung phí, phí*
lãng quên *x. quên*
lãng tai *x. tai, nghe*
lãng trí *x. quên, trí tuệ*
lãng tử *x. phiêu lưu*
lãng xẹt *x. duyên dáng*
láng *x. bóng*
láng bóng *x. bóng láng*
láng cháng *x. dính líu*
láng coóng *x. bóng láng*
láng giềng
lạng (lượng) *x. cân, đo lường*

lạng lách *x. xe, giao thông*
lanh lảnh *x. giọng*
lanh lẹ *x. nhanh*
lanh lợi *x. khôn, ngoan, nhanh*
lanh tay *x. tay, nhanh*
lanh trí *x. trí tuệ, nhanh*
lành *x. hiền; rách*
lành lạnh *x. lạnh*
lành lặn *x. áo, quần, mặc*
lành mạnh *x. tốt, độc hại*
lành nghề *x. nghề nghiệp*
lảnh lót *x. giọng*
lãnh *x. lãnh nhận*
lãnh binh *x. quan*
lãnh canh *x. canh tác*
lãnh cảm *x. cảm giác, giao hợp*
lãnh chúa *x. chiếm cứ, vua*
lãnh cung *x. cung điện*
lãnh đạm *x. lạnh nhạt*
lãnh đạo *x. cầm đầu*
lãnh địa *x. đất*
lãnh giáo *x. dạy dỗ*
lãnh hải *x. lãnh thổ*
lãnh hội *x. hiểu, nhận*
lãnh mạng *x. mệnh (mạng) lệnh*
lãnh nhận
lãnh sự *x. ngoại giao*
lãnh sự quán *x. ngoại giao*
lãnh tạ *x. lãnh, cám ơn*
lãnh thổ
lãnh trưng *x. mướn, trưng dụng*
lãnh tụ *x. cầm đầu*
lãnh vực *x. giới hạn, ranh giới*
lãnh ý *x. lãnh nhận*
lánh *x. tránh*
lánh mặt *x. tránh, mặt*
lánh mình *x. trốn*
lánh nạn *x. nạn, tai nạn, tránh*
lạnh *x. khí hậu*
lạnh lẽo
lạnh lùng *x. lạnh nhạt, lạnh*
lạnh nhạt
lao
lao công *x. lao động*
lao dịch *x. lao động*
lao đao *x. vất vả*
lao động
lao khổ *x. khổ*
lao lung *x. tù*
lao lực *x. lao, sức lực*
lao lí *x. tù*
lao nhao *x. ồn ào*
lao tâm *x. lao*
lao tổn *x. lao*
lao tù *x. tù*
lao tư *x. lao động*
lao xá *x. ngục tù*
lao xao *x. ồn ào, nói chuyện*
lào xào *x. nói chuyện, tiếng nói*
lảo đảo *x. ngã, đi, say*
lão *x. già*
lão ấu *x. già*
lão bà *x. già*
lão bạng *x. già*
lão bệnh *x. bệnh, già*

lão bệnh học *x. già, bệnh*
lão bộc *x. già, đầy tớ*
lão gia *x. già, đầy tớ*
lão già *x. già*
Lão giáo
lão hạng *x. già*
lão khoa *x. y học*
lão luyện *x. kinh nghiệm*
lão mẫu *x. mẹ*
lão nhiêu *x. già*
lão nhược *x. già, suy yếu*
lão ông *x. già*
lão phu *x. già*
lão phụ *x. già*
lão suy *x. già*
lão thân *x. cha, mẹ*
lão thần *x. bề tôi*
lão trượng *x. già, xưng hô*
láo *x. hỗn láo, dối trá*
láo cá (láu cá) *x. khôn, tinh tình*
láo khoét *x. giả dối, dối trá*
láo liên *x. mắt, nhìn*
láo toét *x. dối trá*
láo xược *x. hỗn láo, vô lễ*
lạo xạo *x. kêu*
láp *x. xe*
láp xường (xưởng) *x. thịt*
lát *x. thời gian*
lát nữa *x. thời gian*
lạt (nhạt) *x. dây; mùi vị; màu sắc*
lạt lẽo *x. đậm đà, mặn mà, lạnh nhạt*
Lạt Ma *x. Phật*
lau *x. cây; sạch sẽ*
lau chau, lau tau *x. điệu bộ*
lau chùi *x. sạch*
lau nhau *x. bọn*
làu *x. nhớ*
làu bàu *x. nói*
làu làu *x. nhớ*
làu thông *x. thông thạo, thông suốt*
láu *x. khôn*
láu cá *x. khôn, tinh tình*
láu lỉnh *x. khôn, tinh tình*
láu táu *x. điệu bộ*
lay *x. chuyển động*
lay chuyển *x. chuyển động*
lay động *x. chuyển động*
lay hoay *x. cử động*
lay láy *x. đen, mắt*
lảy cò *x. bắn*
láy *x. đen; lặp lại, âm thanh*
lạy *x. chào kính, lễ phép*
lạy lục *x. xin xỏ*
lạy tạ *x. lạy*
lạy van *x. xin xỏ, lạy*
lắc *x. chuyển động*
lắc cắc *x. kêu*
lắc đầu *x. đầu, từ chối*
lắc lư *x. đu đưa, chuyển động*
lặc (nặc) nô *x. nghịch ngợm; nợ, đòi*
lăm lăm *x. tay, sẵn sàng*

lăm le *x. sửa soạn, sẵn sàng*
lăm xăm *x. đi*
lằm bằm *x. nói*
lắm *x. nhiều, số lượng*
lắm điều *x. điều, chuyện*
lắm khi *x. khi*
lắm lúc *x. lúc*
lắm mồm *x. mồm miệng*
lăn *x. tròn, vòng*
lăn chiêng *x. ngã*
lăn đùng *x. ngã*
lăn kềnh *x. ngã*
lăn lóc *x. bỏ, kinh nghiệm*
lăn lộn *x. kinh nghiệm*
lăn quay *x. ngã*
lăn tăn *x. sóng*
lăn xả *x. cử động*
lằn *x. dấu vết*
lẳn *x. béo*
lặn *x. bơi*
lặn lội *x. đến*
lăng *x. mả*
lăng chùy *x. hình học*
lăng kính *x. kính*
lăng loàn *x. hỗn láo, đàn bà*
lăng mạ *x. chửi, nhục nhã*
lăng miếu *x. miếu, mả*
lăng mộ *x. mả*
lăng nhăng *x. bậy bạ, trai gái*
lăng nhục *x. nhục*
lăng quăng *x. muỗi*
lăng tẩm *x. mả*
lăng trì *x. hình phạt*
lăng trụ *x. hình học*
lăng xăng *x. điệu bộ, bận bịu*
lằng *x. ruồi*
lằng nhằng *x. lôi thôi, phiền phức*
lằng xằng *x. bậy bạ*
lẳng *x. ném*
lắng *x. gạn lọc, chìm*
lắng dịu *x. giảm bớt, êm dịu*
lắng đọng *x. gạn lọc, êm dịu*
lắng nhắng *x. lôi thôi*
lặng lẽ
lặng ngắt *x. lặng lẽ*
lặng thinh *x. im lặng, nhịn*
lặng yên *x. lặng lẽ, im lặng*
lắp *x. nối*
lắp bắp *x. nói*
lắp ráp *x. nối, dính, máy móc*
lắp xắp *x. ngập*
lặp bặp *x. nói*
lắt chắt *x. nhỏ*
lắt léo *x. khó, quanh co*
lắt lẻo *x. quanh co*
lắt nhắt *x. nhỏ, vụn vặt*
lặt (nhặt) *x. rau*
lặt vặt *x. nhỏ, vụn vặt*
lấc cấc *x. hỗn láo*
lấc xấc *x. hỗn láo*
lâm *x. rừng*
lâm bệnh *x. bệnh*
lâm bộ *x. luyện ngục*
lâm biệt *x. từ biệt*

lâm bồn *x. sinh đẻ, sản khoa*
lâm chiến *x. chiến tranh*
lâm chung *x. chết*
lâm dâm *x. mưa*
lâm hành *x. đi*
lâm học *x. rừng*
lâm luỵ *x. khổ sở, lụy*
lâm li *x. đau khổ*
lâm nạn *x. nạn, tai nạn*
lâm nghiệp *x. rừng, kinh tế*
lâm nguy *x. nguy khốn*
lâm nhâm *x. đau*
lâm râm *x. đau; mưa; cầu nguyện*
lâm sản *x. rừng, sản phẩm*
lâm sàng *x. y học, chẩn đoán*
lâm sự *x. việc*
lâm tặc *x. rừng, cướp*
lâm tẩu *x. rừng, ẩn dật*
lâm thời *x. tạm thời*
lâm trận *x. trận*
lâm triều (trào) *x. triều chính*
lâm trường *x. rừng*
lâm tuyền *x. suối, rừng*
lầm *x. bẩn; sai lầm*
lầm lạc *x. lầm, sai lầm*
lầm lẫn *x. lầm, sai lầm*
lầm lỗi *x. lầm, lỗi*
lầm lỡ *x. lầm, lỡ*
lầm lộn *x. lầm, sai lầm*
lầm rầm *x. nói*
lầm than *x. khổ sở*
lẩm bẩm *x. nói*
lẩm nhẩm *x. đọc, nói*
lẫm chẫm *x. đi*
lẫm dẫm, lẩm cẩm *x. gàn*
lẫm liệt *x. oai*
lấm *x. bẩn*
lấm chấm *x. thủng; dấu vết*
lấm láp *x. bẩn*
lấm lem *x. bẩn*
lấm lét *x. sợ, nhìn*
lấm tấm *x. nhỏ, thủng; mụn nhọt*
lậm *x. thấm*
lân *x. sư tử*
lân ái *x. thương xót, yêu thương*
lân bang *x. bang, quốc gia*
lân cận *x. gần*
lân cư *x. gần, cư ngụ*
lân la *x. đến*
lân lí *x. láng giềng*
lân quốc *x. quốc gia, ngoại giao*
lân tinh *x. ánh sáng, á kim*
lân toan *x. a-xít*
lân tuất *x. thương xót*
lần *x. sờ mó, tìm*
lần chần *x. do dự, chậm trễ*
lần chuỗi *x. cầu nguyện*
lần hột (hạt) *x. cầu nguyện*
lần lữa *x. kéo dài, chậm trễ*
lần lượt *x. thứ tự*
lần mò *x. đến, tìm*
lẩn *x. trốn, tránh*
lẩn lút *x. trốn*
lẩn quẩn *x. xung quanh*

lẩn khuất *x. ẩn núp*
lẩn thẩn *x. gàn*
lẩn tránh *x. tránh, trốn*
lẩn trốn *x. trốn*
lẫn *x. quên*
lẫn lộn *x. lộn xộn, quên; pha trộn*
lấn *x. tranh giành*
lấn át (áp) *x. bắt nạt*
lấn lướt *x. bắt nạt*
lấn quyền *x. quyền hành*
lận *x. gian lận, giấu giếm*
lận đận *x. vất vả*
lâng lâng *x. cảm giác, buồn*
lâng láo *x. hỗn láo, điệu bộ*
lấp *x. che, chôn*
lấp dấp *x. đọc,nói*
lấp lánh *x. ánh sáng, kim loại*
lấp loáng *x. ánh sáng*
lấp liếm *x. che đậy*
lấp ló *x. ẩn hiện*
lấp lú *x. quên*
lấp lửng *x. mập mờ*
lập *x. thành lập*
lập cập *x. run*
lập chí *x. chí*
lập công *x. công lao*
lập danh *x. tên*
lập dị *x. khác, lạ*
lập đảng *x. đảng*
lập đông *x. mùa đông*
lập đức *x. đức*
lập hạ *x. mùa hạ*
lập hiến *x. hiến pháp, quốc hội*
lập hội *x. hội*
lập kế *x. mưu kế*
lập là *x. ăn*
lập lòe *x. ánh sáng*
lập lờ *x. mập mờ*
lập luận *x. lí luận*
lập mưu *x. mưu*
lập nghiệp *x. nghề nghiệp, cơ nghiệp*
lập ngôn *x. lời nói*
lập pháp *x. hiến pháp, quốc hội*
lập phương *x. hình học*
lập quốc *x. quốc gia*
lập quy *x. quy tắc*
lập tâm *x. lòng dạ, sắp đặt*
lập thành *x. thành lập*
lập thân *x. thân phận*
lập thể *x. vẽ, nghệ thuật, hình thể*
lập thu *x. mùa thu*
lập trận *x. trận mạc*
lập trình *x. tin học*
lập trình viên *x. tin học*
lập trường *x. chính trị, vững vàng*
lập tự *x. con, thừa tự*
lập tức *x. liền*
lập xuân *x. xuân*
lất phất *x. mưa*
lật *x. đổ*
lật bật *x. run*
lật đật *x. vội vàng, vất vả*
lật đổ *x. đổ*

lật gọng *x. đổ*
lật lẹo *x. tráo trở, lừa đảo*
lật lọng *x. tráo trở, lừa đảo*
lật mặt *x. mặt, phát giác*
lật nhào *x. đổ*
lật tẩy *x. phát giác*
lâu *x. dài, thời gian*
lâu dài
lâu đài *x. nhà, cung điện*
lâu đời *x. xưa*
lâu la *x. cướp*
lâu lắc *x. lâu*
lâu lâu *x. lâu*
lâu nay *x. lâu*
lâu năm *x. lâu*
lâu ngày *x. lâu*
lâu nhâu *x. bọn, đông, tụ họp, xung quanh*
lầu *x. nhà*
lầu đài *x. cung điện*
lầu hồng *x. đĩ*
lầu nhầu *x. nói, bực bội*
lầu trang *x. trang điểm*
lầu xanh *x. đĩ*
lậu *x. bệnh, giấu giếm, gian lận*
lậu Nho *x. Nho học*
lậu thuế *x. thuế*
lây *x. bệnh, truyền nhiễm*
lây dây *x. kéo dài*
lây lan *x. truyền nhiễm*
lây lất *x. sống*
lây nhiễm *x. truyền nhiễm*
lầy *x. bùn*
lầy lội *x. bùn, đường sá*
lầy nhầy *x. thịt, dính, đặc, nhớt*
lẩy bẩy *x. run*
lẫy *x. cử động, trẻ con; giận*
lẫy lừng *x. vẻ vang, tiếng tăm*
lấy *x. chiếm đoạt*
lấy chồng *x. chồng, con gái*
lấy có *x. có*
lấy cớ *x. lí do*
lấy được *x. được*
lấy lại *x. mất, lấy*
lấy le *x. điệu bộ*
lấy lẽ *x. vợ*
lấy lệ *x. sơ sài, cẩu thả*
lấy lòng *x. lòng dạ, bằng lòng*
lấy nhau *x. chồng, vợ*
lấy thảo *x. ăn*
lấy tiếng *x. tiếng tăm*
lấy vợ *x. vợ, con trai*
le *x. lưỡi*
le le *x. chim, vịt*
le lói *x. ánh sáng*
le te *x. đi, chạy, vội vàng, điệu bộ*
le the *x. râu*
lè *x. mồm miệng, lưỡi*
lè nhè *x. giọng*
lè tè *x. thấp*
lẻ *x. một*
lẻ loi *x. ít, riêng, cô độc*
lẻ tẻ *x. ít, thưa thớt*
lẽ *x. lí lẽ; vợ*

lẽ phải *x. phải trái, đúng, thật*
lẽ thường *x. thường*
lé *x. mắt*
lẹ *x. nhanh*
lẹ làng *x. nhanh*
lem *x. bẩn*
lem luốc *x. bẩn thỉu*
lem nhem *x. bẩn, mắt*
lèm nhèm *x. mắt*
lém *x. khôn*
lém lỉnh *x. khôn ngoan, tinh tình*
lẹm *x. thiếu*
len *x. vải*
len lỏi *x. vào, đông đảo*
len lén *x. âm thầm*
len lét *x. sợ*
lẻn *x. vào, đi*
lẻn lút *x. lén lút, vào*
lén *x. âm thầm, rình*
lén lút *x. âm thầm*
leng keng *x. kêu, chuông*
lẻng xẻng *x. kêu*
léng phéng *x. trai gái*
leo *x. trèo, lên*
leo lẻo *x. chối, nói*
leo lét *x. cháy*
leo teo *x. ít, thưa*
leo thang *x. thêm, leo*
leo trèo *x. leo, trèo, lên cao*
lèo *x. thuyền, buồm; phở; chửi*
lèo lái *x. điều khiển*
lèo tèo *x. ít, thưa*
lèo xèo *x. cháy*
lẻo *x. cắt*
lẻo mép *x. khoe, mách lẻo*
lẽo đẽo *x. theo*
léo *x. buộc*
léo nhéo *x. nói*
léo xéo *x. nói*
lẹo *x. dính; mụn, mắt*
lẹo tẹo *x. trai gái*
lép *x. cá, lúa, hạt*
lép bép *x. mách lẻo; nổ*
lép kẹp *x. xẹp*
lép vế *x. thua, kém, thế lực*
lép xép *x. nói, mách lẻo*
lép xẹp *x. xẹp*
lẹp xẹp *x. kêu, giày*
lét *x. xanh*
lét đét *x. nổ*
lẹt đẹt *x. nổ*
lẹt xẹt *x. kêu, giày*
lê *x. kéo; cây*
lê chúng *x. dân*
lê dân *x. dân*
lê la *x. đi, khắp, nơi*
lê lết *x. đi, lang thang*
lê thê *x. dài*
lề *x. bờ*
lề lối *x. phương pháp*
lề luật *x. luật*
lề mề *x. kéo dài*
lễ
lễ bái

lễ bộ *x. bộ*
lễ đài *x. đài, lễ*
lễ độ
lễ giáo *x. lễ độ*
lễ hội
lễ lạc *x. lễ hội*
lễ lạy *x. lễ hội*
lễ mễ *x. mang*
lễ nghi
lễ nghĩa *x. lễ phép*
lễ phẩm *x. lễ nghi*
lễ phép
lễ phục *x. lễ nghi, y phục*
lễ vật *x. lễ nghi, tế lễ, lễ bái*
lệ *x. phong tục*
lệ *x. nước mắt*
lệ châu *x. nước mắt*
lệ cổ *x. xưa*
lệ khệ *x. mang*
lệ ngạch *x. lệ*
lệ ngoại *x. quy tắc*
lệ phí *x. phí tổn*
lệ quán *x. mắt*
lệ sử *x. truyện*
lệ thuộc
lệ thường *x. thường*
lếch thếch *x. mặc*
lệch *x. nghiêng*
lệch lạc *x. sai*
lệch xệch *x. kéo*
lên *x. cao, xuống*
lên án *x. án*
lên cân *x. béo*
lên cơn *x. bệnh*
lên dây *x. đồng hồ*
lên đạn *x. bắn, đạn*
lên đèn *x. đèn*
lên đồng *x. đồng bóng*
lên đường *x. đường sá, đi*
lên giá *x. giá cả*
lên giọng *x. giọng*
lên hơi *x. hơi*
lên hương *x. sướng*
lên mặt *x. kiêu ngạo, mặt, cao kì*
lên men *x. men*
lên nước *x. bóng láng*
lên ngôi *x. ngôi vị, vua*
lên tiếng *x. tiếng nói*
lền *x. đặc*
lênh đênh *x. trôi, nổi*
lênh khênh *x. cao*
lênh láng *x. chảy*
lênh nghênh *x. cao*
lềnh bềnh *x. nổi, trôi*
lểnh nghểnh *x. nhiều*
lễnh lãng *x. quên*
lệnh
lệnh ái *x. con*
lệnh chỉ *x. chiếu chỉ*
lệnh doãn *x. quan*
lệnh điệt *x. cháu*
lệnh mẫu *x. mẹ*
lệnh nữ *x. con gái*
lệnh phiếu *x. phiếu*

lệnh tiễn *x. lệnh*
lệnh thúc *x. chú*
lệnh tôn *x. cháu*
lệnh trạng *x. lệnh*
lết *x. bò, cử động*
lệt sệt *x. đặc; đi*
lêu *x. chế giễu*
lêu lêu *x. chế giễu*
lêu lổng *x. chơi bời, lang thang*
lêu nghêu *x. cao*
lều *x. nhà*
lều bều *x. nổi*
lều khều *x. cao*
lều nghều *x. cao*
lều nghều *x. cao*
lếu *x. hỗn láo*
li *x. uống, thước*
li bì *x. mệt*
li biệt *x. chia li, xa cách*
li bôi *x. chia li, uống, rượu*
li dị *x. li hôn*
li giác *x. góc*
li gián *x. chia rẽ*
li giáo *x. đạo*
li hôn
li hương *x. quê hương*
li khai *x. bỏ, chia rẽ*
li kì *x. lạ*
li la li lô, líu la líu lô *x. nói*
li loạn *x. loạn*
li sầu *x. buồn*
li tán *x. chia rẽ, xa cách*
li tâm *x. giữa, cơ học*
li thân *x. li hôn*
li ti *x. nhỏ*
li tô *x. in*
li trần *x. chết*
li tử *x. nguyên tử*
lì *x. bướng bỉnh*
lì lì *x. bướng bỉnh*
lì lợm *x. bướng bỉnh*
lì xì *x. tết*
lí dịch *x. làng*
lí do
lí đoán *x. lí, đoán, thần*
lí giải *x. lí lẽ, học, giải thích*
lí hào *x. làng*
lí hình *x. hình phạt*
lí hóa *x. vật lí, hóa học*
lí hội *x. hiểu, lí lẽ*
lí lắc *x. tính tình*
lí láu *x. tính tình*
lí lẽ
lí lịch *x. người*
lí luận
lí nhí *x. nói*
lí số *x. tử vi*
lí sự
lí tài *x. tiền, tài chính (chánh)*
lí thú *x. thú*
lí thuyết
lí thuyết gia *x. lí thuyết*
lí tính *x. vật lí*
lí trí *x. trí tuệ*
lí trưởng *x. làng*

lí tưởng *x. tốt, đẹp, giá trị*
lí tưởng hóa *x. lí tưởng*
lí ưng *x. lí lẽ*
lị *x. bệnh*
lị sở *x. ở*
lia *x. ném*
lia lịa *x. liên tục*
lìa *x. bỏ, rời*
lìa bỏ *x. bỏ, rời*
lìa đời *x. chết*
lìa khỏi *x. rời*
lìa trần *x. chết*
lìa xa *x. xa cách*
lịch
lịch bịch *x. kêu*
lịch duyệt *x. kinh nghiệm, từng trải*
lịch đại *x. đời, ngôn ngữ*
lịch lãm *x. xem, kinh nghiệm, từng trải*
lịch sử
lịch sự
lịch thanh *x. lịch sự*
lịch thiệp *x. lịch sự, giao thiệp*
lịch thư *x. lịch*
lịch triều *x. triều đình*
lịch trình *x. chương trình*
lịch xinh *x. đẹp*
liếc *x. mắt, nhìn; dao*
liêm chính *x. trong sạch*
liêm khiết *x. trong sạch*
liêm phóng *x. cảnh sát*
liêm sỉ *x. xấu hổ*
liếm *x. lưỡi*
liệm *x. chết, tang chế, xác*
liên ái *x. thương yêu, yêu thương*
liên binh *x. lính*
liên bang *x. bang, quốc gia*
liên bộ *x. bộ*
liên can *x. dính líu*
liên cư *x. cư ngụ*
liên danh *x. tên*
liên đới *x. trách nhiệm, liên can*
liên lục địa *x. địa cầu*
liên đội *x. đội*
liên đoàn *x. đoàn thể*
liên đoàn trưởng *x. chức vụ*
liên hệ *x. liên lạc, quan hệ*
liên hoan *x. vui*
liên hoàn *x. liền; thơ ca*
liên hồi *x. hồi, liên tục*
liên hiệp (hợp) *x. đoàn kết*
liên hiệp quốc *x. quốc gia, quốc tế*
liên kết *x. đoàn kết*
liên khu *x. khu*
liên lạc *x. tin tức*
liên lạc viên *x. tin tức, liên lạc*
liên luỵ *x. dính líu*
liên miên *x. liên tục*
liên minh *x. quốc gia*
liên phòng *x. phòng thủ*
liên quan *x. dính líu, quan hệ*
liên quân *x. quân đội*

liên quốc *x. quốc gia*
liên thanh *x. âm thanh*
liên thiên *x. nói*
liên tiếp
liên tỉnh *x. tỉnh lị*
liên tục
liên tưởng *x. nhớ*
liên xã *x. làng, xã*
liền
liền liền *x. liên tục*
liễn *x. ăn; chết; chữ*
liến *x. khôn*
liến láu *x. tính tình*
liến thoắng *x. nói*
liểng xiểng *x. thua*
liệng *x. ném, bay*
liếp *x. canh tác*
liệt *x. bất động*
liệt bại *x. suy yếu, bệnh*
liệt cường *x. quốc gia*
liệt danh *x. tên*
liệt dương *x. giao hợp*
liệt giường *x. đau ốm, bệnh*
liệt hạng *x. hạng*
liệt kê *x. kê khai*
liệt lẫm *x. oai phong*
liệt nữ *x. con gái, anh hùng*
liệt oanh *x. vẻ vang*
liệt phụ *x. đàn bà*
liệt quốc *x. quốc gia*
liệt sĩ *x. anh hùng*
liệt thánh *x. thánh*
liệt trận *x. trận*
liệt truyện *x. truyện*
liệt vị *x. xưng hô*
liều
liều lĩnh
liều mạng *x. mạng sống, liều*
liều mình *x. liều*
liều thân *x. liều*
liễu *x. cây*
liếu *x. cưa, đàn*
liệu *x. lo, tính toán*
liệu bề *x. tính toán*
liệu chừng *x. tính toán*
liệu hồn *x. dọa*
liệu pháp *x. phương pháp, chữa trị*
liệu thế *x. tính toán*
liệu trình *x. chữa trị*
lim *x. gỗ*
lim dim *x. mắt, ngủ*
lìm kìm *x. cá*
lìm lịm *x. mê man*
lịm *x. mê man*
linh *x. linh thiêng; cá*
linh bảo *x. bảo vật*
linh cảm *x. cảm giác*
linh cữu *x. chết, quan tài*
linh diệu *x. linh thiêng*
linh dược *x. thuốc men*
linh dương *x. động vật, dê*
linh đinh, lênh đênh *x. trôi, nổi*
linh đình *x. tiệc, to tát*

linh động *x. tùy, hoạt động*
linh đơn (đan) *x. thuốc men*
linh hiển *x. linh thiêng*
linh hiệu *x. kết quả*
linh hoạt *x. hoạt động*
linh hồn *x. hồn*
linh hướng *x. linh mục*
linh khí *x. khí*
linh kiện *x. máy móc, hàng hóa*
linh lăng *x. cỏ*
linh lợi *x. khôn ngoan*
linh mẫn *x. thông minh, sáng suốt*
linh miêu *x. mèo*
linh mục *x. tu*
linh nghiệm *x. linh thiêng, bùa*
linh phù *x. bùa*
linh quy *x. rùa*
linh sàng *x. chết*
linh thiêng
linh tính *x. giác quan, cảm giác*
linh tri *x. biết*
linh từ *x. chết*
linh ứng *x. linh thiêng*
linh vật *x. linh thiêng, đồ vật*
linh vị *x. chết*
linh xa *x. chết*
lình *x. phép phù*
lình xình *x. mặc*
lỉnh kỉnh *x. lôi thôi*
lĩnh, lãnh *x. vải*
lĩnh lãng *x. tai*
lính
lính quýnh *x. điệu bộ*
lịnh *x. lệnh*
lịnh lạc *x. lệnh*
lít *x. đo lường*
lít nhít *x. nhỏ*
liu điu *x. rắn*
líu *x. lưỡi*
líu díu *x. nói*
líu la líu lô *x. nói*
líu lo *x. chim*
líu quýu *x. cử động*
lịu *x. nói*
lịu địu *x. bận bịu*
lo
lo âu *x. lo*
lo buồn *x. lo, buồn*
lo lắng
lo liệu
lo lót *x. hối lộ*
lo ngại *x. lo*
lo nghĩ *x. lo, nghĩ*
lo ra *x. chú ý*
lo sợ *x. lo, sợ*
lo tính *x. lo, tính toán*
lo toan *x. lo, tính toán*
lo xa *x. lo, phòng ngừa*
lò *x. lửa*
lò cò *x. nhảy*
lò cừ *x. trời*
lò dò *x. đi, bước*
lò mò *x. đến*

lò rèn *x. rèn*
lò xo *x. máy móc, co giãn*
lõ *x. mũi*
ló *x. ra*
lọ *x. chai*
lọ lem *x. bẩn*
lọ nghẹ *x. đen*
lọ nồi (nhồi) *x. đen*
loa *x. nói, âm thanh*
loa lịch *x. mụn nhọt*
loà *x. đui, mắt, ánh sáng*
loà xoà *x. tóc*
loã lồ *x. trần truồng*
lóa *x. mắt, nhìn, ánh sáng*
loã thể *x. trần truồng*
loai choai *x. lớn*
loài *x. loại, giống nòi, động vật*
loại
loại biệt *x. loại*
loại bỏ *x. bỏ*
loại danh *x. tên, loại*
loại hình *x. hình thể, loại*
loại mục *x. đề mục*
loại suy *x. loại*
loại trừ *x. bỏ, trừ bỏ*
loan *x. xe*
loan báo *x. tin tức, thông báo*
loan phòng *x. phòng ốc*
loan phượng (phụng) *x. chim, vợ chồng*
loan tin *x. tin tức*
loan truyền *x. tin tức*
loan xa *x. xe*
loạn *x. giặc, phản nghịch*
loạn ẩu *x. đánh*
loạn dâm *x. dâm dục*
loạn đả *x. đánh*
loạn đảng *x. đảng*
loạn hành *x. đánh*
loạn kinh *x. kinh nguyệt*
loạn lạc
loạn li *x. loạn*
loạn luân *x. luân lí*
loạn ngôn *x. lời nói*
loạn óc *x. óc, điên*
loạn quân *x. loạn*
loạn sắc *x. mắt, màu sắc*
loạn tặc *x. loạn, giặc*
loạn thần *x. loạn, bề tôi*
loạn thị *x. mắt, nhìn*
loạn thư *x. sách*
loạn trí *x. trí tuệ, điên*
loạn xà ngầu *x. lộn xộn*
loạn xạ *x. lộn xộn, bắn*
loạn xị *x. lộn xộn*
loang *x. rộng*
loang loáng *x. ánh sáng*
loang loãng *x. lỏng*
loang lổ *x. màu sắc*
loàng xoàng *x. tầm thường*
loảng choảng *x. vỡ*
loảng xoảng *x. vỡ*
loáng *x. nhanh*

loáng choáng *x. mệt, tỉnh táo, triệu chứng*
loạng choạng *x. ngã*
loạng quạng *x. ngã*
loanh quanh *x. quanh co, xung quanh*
loạt soạt *x. tiếng động*
loay hoay *x. khó, nặng nhọc*
loăn xoăn *x. cong, quắn*
loăng quăng *x. chạy; muỗi*
loằng ngoằng *x. dài, cong*
loắt choắt *x. hình dạng*
lóc *x. vỏ, rời*
lóc chóc *x. điệu bộ*
lóc cóc *x. kêu, va chạm*
lóc nhóc *x. nhiều*
lọc *x. gạn lọc*
lọc cọc *x. kêu, va chạm*
lọc lõi *x. kinh nghiệm*
lọc lừa *x. lừa đảo*
loe *x. quần, rộng*
loe loét *x. dính*
lòe *x. lừa bịp, sáng*
lòe loẹt *x. màu sắc*
loét *x. mụn nhọt*
loi (thoi) *x. đánh, tay*
loi ngoi *x. lên*
lòi *x. ra, hiện, ló*
lòi dom *x. đít*
lòi tói *x. dây*
lỏi *x. trẻ con*
lỏi tỉ *x. trẻ con*
lõi *x. thân cây*
lõi đời *x. kinh nghiệm*
lói *x. đau*
lọi *x. gãy*
lọi xương *x. xương*
lom khom *x. lưng, điệu bộ*
lòm *x. đỏ; chua*
lỏm lẻm *x. nhai*
lõm *x. sâu*
lõm bõm *x. rơi*
lóm *x. học, nghe*
lọm cọm *x. già*
lọm khọm *x. già, điệu bộ*
lon *x. quân giai; đo lường*
lon ton *x. đi, chạy*
lon xon *x. chạy, vội vàng*
lòn *x. gạo*
lòn (luồn) cúi *x. nịnh nọt, nhịn nhục, quỵ luỵ*
lòn lỏi *x. quỵ luỵ*
lỏn, lẻn *x. vào, lén lút*
lọn *x. rau; tóc*
long *x. rời rạc; rồng*
long án *x. bàn*
long bào *x. áo*
long câu *x. ngựa*
long đình *x. sân*
long đong *x. khổ sở, vất vả*
long giá *x. xe*
long huyệt *x. giếng, huyệt, đất*
long lanh *x. sáng*
long lỏng *x. lỏng*

long mạch *x. giếng, đất*
long não *x. cây, thuốc men*
long nhan *x. mặt*
long nhãn *x. thuốc men*
long quân *x. biển*
long sàng *x. giường*
long thể *x. thân thể*
long trọng *x. lễ nghi, đón tiếp*
long tu *x. món ăn*
long vương *x. thần, biển*
long xa *x. xe*
lòng *x. ruột, thân thể, lòng dạ*
lòng chảo *x. địa lí*
lòng dạ
lòng dòng *x. kéo dài*
lòng dục *x. muốn*
lòng lành *x. lòng dạ, hiền lành*
lòng son *x. trung thành*
lòng tham *x. tham lam*
lòng thành *x. thành thật*
lòng thòng *x. dài*
lòng tong *x. cá*
lỏng
lỏng chỏng *x. đổ, ngã, bừa bãi*
lỏng lẻo
lõng *x. thuyền*
lóng *x. ngôn ngữ; thân cây*
lóng cóng *x. run, vụng về*
lóng lánh *x. ánh sáng*
lóng ngóng *x. vụng về*
lọng *x. đầu*
loong toong *x. chức vụ, giấy má*
lóp ngóp *x. cử động*
lót *x. thêm*
lót tót *x. theo*
lọt *x. qua, rơi, bánh*
lọt lòng *x. sinh đẻ*
lọt sổ *x. sổ*
lọt tai *x. tai, nghe*
lô *x. phần; hàng hóa; đất; xổ số*
lô cốt *x. đồn bốt, phòng thủ*
lô nhô *x. cao, thấp*
lô tô *x. bài bạc*
lồ lộ *x. hiện, rõ ràng*
lỗ *x. bán, lời lãi*
lỗ chỗ *x. thủng*
lỗ hổng *x. thiếu*
lỗ lã
lỗ mãng *x. hỗn láo, vô lễ, thô bỉ*
lỗ miệng *x. mồm miệng*
lỗ mỗ *x. biết*
lỗ mộng *x. đục đẽo*
lỗ mũi *x. mũi*
lỗ nẻ *x. vỡ*
lỗ tai *x. tai*
lỗ vốn *x. lỗ, vốn, bán*
lố *x. số lượng*
lố bịch *x. gàn, dở, chướng kì, ngông cuồng*
lố lăng *x. mặc, chướng kì*
lố nhố *x. đông, nhiều*
lộ *x. bí mật, phát giác, tiết lộ; ra*

lộ diện *x. mặt*
lộ hầu *x. yết hầu, cổ*
lộ liễu *x. công khai*
lộ phí *x. phí tổn, đường sá*
lộ tẩy *x. bí mật, phát hiện*
lộ thiên *x. mở; trời*
lộ trình *x. đường sá*
lộ xỉ *x. răng*
lốc *x. gió*
lốc cốc *x. kêu*
lộc *x. cây; bổng lộc*
lộc bình *x. hoa*
lộc cộc *x. kêu*
lộc giác *x. nai*
lộc nhung *x. nai*
lôi *x. kéo*
lôi công *x. sấm*
lôi cuốn *x. thích thú*
lôi đài *x. đài, võ*
lôi đình *x. tức*
lôi kéo *x. dụ dỗ*
lôi thần *x. sấm*
lôi thôi *x. phiền phức*
lôi vũ *x. sấm, mưa*
lồi *x. cao*
lồi lõm *x. cao, thấp*
lỗi *x. sai*
lỗi đạo *x. đạo đức*
lỗi hẹn *x. hẹn*
lỗi lạc *x. tài*
lỗi lầm *x. lỗi, lầm*
lỗi thời *x. xưa, cũ*
lối *x. đường sá*
lối chừng *x. ước chừng*
lối đi *x. đi, đường sá*
lối thoát *x. thoát, bế tắc*
lội *x. bơi, nước*
lồm cồm *x. cử động, bò, ngồi*
lổm chổm, lởm chởm *x. đá, nhọn*
lổm ngổm *x. bò, nhiều*
lốm đốm *x. dấu vết*
lộm cộm *x. vướng vít*
lồn *x. âm hộ*
lổn ngổn *x. lộn xộn, thứ tự, nhiều*
lộn *x. sai, lầm; cử động*
lộn bậy *x. bậy bạ*
lộn chồng *x. ngoại tình, chồng*
lộn gan *x. tức*
lộn giống *x. giống nòi*
lộn kiếp *x. đời*
lộn lạo *x. lộn xộn, trộn, pha trộn*
lộn máu *x. tức*
lộn nhào *x. ngã, cử động*
lộn phèo *x. ngã*
lộn ruột *x. tức*
lộn tiết *x. tức*
lộn tùng phèo *x. ngã*
lộn xộn
lông
lông bông *x. vô định, vu vơ*
lông lá
lông lốc *x. quay*

lông mày *x. mắt*
lông mi *x. mắt*
lông ngông *x. lang thang*
lông nheo *x. mắt*
lông nhông *x. lang thang*
lồng *x. nhốt, chim, động vật*
lồng ấp *x. sưởi, ấm, nóng*
lồng bàn *x. ăn*
lồng chim *x. chim*
lồng cồng *x. gọn; to*
lồng đèn *x. đèn*
lồng lộn *x. tức, cử chỉ, dữ tợn*
lồng lộng *x. rộng*
lồng ngực *x. ngực*
lồng tiếng *x. điện ảnh, tiếng nói*
lổng chổng *x. bừa bãi, lộn xộn*
lộng *x. gió*
lộng hành *x. làm*
lộng lẫy *x. đẹp*
lộng ngôn *x. lời nói*
lộng quyền *x. quyền hành*
lốp *x. xe, bánh xe*
lốp bốp *x. nổ*
lốp đốp *x. nổ*
lộp bộp *x. rơi*
lộp cộp *x. giầy*
lộp độp *x. mưa, rơi*
lốt *x. dấu vết; vỏ, bề ngoài*
lột *x. vỏ*
lột sột *x. va chạm, kêu*
lột chức *x. chức vụ*
lột lon *x. quân giai*
lột trần *x. trần truồng, phát hiện*
lột vỏ *x. vỏ*
lột xác *x. xác, thay đổi*
lơ *x. xe; giặt; giả vờ*
lơ đãng *x. chú ý*
lơ đễnh *x. bất cẩn, cẩu thả*
lơ là *x. chú ý, cẩu thả, lạnh nhạt*
lơ láo *x. điệu bộ*
lơ lớ *x. giọng*
lơ lửng *x. bay, treo, giữa*
lơ mơ *x. mập mờ*
lơ thơ *x. thưa thớt*
lơ tơ mơ *x. mập mờ*
lờ *x. giả vờ; cá; mờ*
lờ đờ *x. chậm chạp, điệu bộ; chảy*
lờ khờ *x. dại*
lờ lợ *x. ngọt*
lờ mờ *x. mờ; hiểu, biết; tối*
lờ lững *x. chảy, sông*
lở *x. ghẻ lở; vỡ; sông*
lở dở *x. dở dang*
lở loét *x. mụn nhọt, da, hủi*
lở lói *x. mụn nhọt, da, hủi*
lỡ
lỡ bước *x. lỡ, bước*
lỡ cơ *x. cơ hội, lỡ*
lỡ cỡ *x. vừa vặn*
lỡ dại *x. dại, lỡ*
lỡ dịp *x. cơ hội, lỡ*
lỡ dỡ, lở dở *x. dở dang*

lỡ duyên *x. duyên nợ, lỡ*
lỡ đường *x. đường sá, lỡ*
lỡ làng
lỡ lời *x. lời nói, lỡ*
lỡ miệng *x. lỡ, mồm miệng,*
lỡ tàu *x. xe, tàu bè, trễ*
lỡ tay *x. tay, lỡ*
lỡ thì *x. con gái, tuổi, lỡ làng*
lỡ thời *x. lỡ, thời thế*
lỡ trớn *x. lỡ, trớn*
lỡ vận *x. lỡ, thời vận, vận hạn*
lớ *x. giọng nói*
lớ quớ *x. vụng về*
lớ xớ *x. đến, gần*
lợ *x. ngọt, nước*
lơi *x. lỏng lẻo*
lơi là *x. chú ý, lỏng lẻo*
lời *x. lời nói; lời lãi, bán, buôn*
lời bạt *x. sách*
lời lãi
lời lẽ *x. lời nói*
lời nguyền *x. thề*
lời nói đầu *x. sách*
lời thề *x. thề*
lợi *x. răng; ích lợi*
lợi danh *x. tên, lợi lộc*
lợi dụng
lợi hại *x. hại, lợi lộc*
lợi ích *x. lợi lộc, ích lợi*
lợi khẩu *x. mồm miệng*
lợi khí *x. dụng cụ*
lợi nhuận *x. lợi lộc*
lợi tức *x. lợi lộc*
lờm lợm *x. nôn mửa*
lởm chởm *x. nhọn*
lỡm *x. đùa*
lợm *x. nôn, mùi vị*
lợm giọng *x. nôn, mùi vị*
lơn *x. trai gái, đùa*
lơn bơn, thờn bơn *x. cá*
lơn tơn *x. chạy,đi*
lờn *x. hỗn láo, thân mật*
lờn lợt *x. màu sắc*
lờn mặt *x. lờn, coi thường*
lởn vởn *x. qua, ẩn hiện*
lớn
lớn lao *x. to tát*
lợn *x. heo*
lợn cợn *x. bẩn*
lớp *x. học*
lớp lang *x. thứ tự*
lợp *x. nhà*
lợt (nhợt) *x. màu sắc*
lợt lạt (nhợt nhạt) *x. màu sắc*
lu *x. tối; chum*
lu bu *x. bận rộn*
lu bù *x. nhiều*
lu mờ *x. mờ, kém, tối*
lu lú *x. cao*
lù đù *x. điệu bộ, chậm chạp*
lù khù *x. điệu bộ*
lù lù *x. hiện*

lù mù *x. tối*
lù xù *x. tóc*
lũ *x. bọn*
lũ bĩ *x. bọn*
lũ lụt
lũ lượt *x. lần lượt, thứ tự*
lú *x. quên; ra*
lú lẫn *x. quên*
lú lấp *x. quên*
lú nhú *x. nhô, cao*
lụ khụ *x. già*
lùa *x. gió; dẫn đưa; ăn*
lũa *x. nát*
lúa
lúa má *x. lúa*
lụa *x. vải*
lụa là *x. vải*
luân canh *x. canh tác*
luân chuyển *x. thay đổi, xoay vần*
luân hoán *x. thay đổi*
luân hồi *x. Phật giáo, xoay vần, nhân quả*
luân lạc *x. lạc*
luân lưu *x. xoay vần*
luân lí
luân phiên *x. thứ tự, thay đổi*
luân thường *x. luân lí*
luận *x. bàn luận*
luận án *x. đại học, bằng cấp*
luận bàn *x. bàn luận*
luận chứng *x. biện luận, bằng chứng, kinh tế*
luận cứ *x. biện luận, thảo luận*
luận đề *x. biện luận, thảo luận*
luận điểm *x. biện luận, thảo luận*
luận điệu *x. biện luận*
luận giải *x. biện luận*
luận lí
luận lí học
luận thuyết *x. biện luận, thuyết*
luận tội *x. tội*
luận trình *x. trình bày*
luận văn *x. văn chương*
luật
luật gia *x. pháp luật, luật sư*
luật học *x. luật lệ, pháp luật*
luật khoa *x. luật lệ, pháp luật*
luật lệ *x. pháp luật*
luật pháp *x. luật lệ, pháp luật*
luật sư *x. luật lệ, pháp luật, toà án*
luật sư đoàn *x. luật sư*
lúc *x. ngắn, thời gian*
lúc lắc *x. chuyển động*
lúc nhúc *x. nhiều*
lục *x. tìm kiếm; sư; xanh*
lục bát *x. thơ ca*
lục bình *x. bèo*
lục bộ *x. bộ*
lục căn *x. muốn, Phật giáo*
lục chiến *x. chiến tranh*
lục cục *x. kêu, gà*
lục cực *x. khổ*

lục dục *x. muốn*
lục diệp tố *x. lá*
lục địa *x. địa cầu*
lục đục *x. cãi nhau, bất hòa*
lục giác *x. hình học*
lục huyền cầm *x. đàn*
lục lạc *x. chuông*
lục lạo *x. tìm kiếm*
lục lạp *x. tế bào*
lục lăng *x. hình học*
lục lâm *x. cướp*
lục lọi *x. tìm kiếm*
lục lộ *x. đường sá*
lục nghệ *x. nghề*
lục phủ ngũ tạng *x. thân thể*
lục quân *x. quân đội*
lục soạn *x. vải*
lục soát *x. tìm kiếm*
lục súc *x. động vật*
lục sự *x. toà án*
lục tặc *x. tức giận*
lục thao *x. tập luyện*
lục tục *x. theo*
lục vấn *x. hỏi*
lục vị *x. mùi vị*
lục xét *x. tìm kiếm, xét*
lục xì *x. đĩ*
lui *x. sau, rút lui*
lui cui *x. điệu bộ*
lui lủi *x. đi*
lùi
lùi bước *x. lùi*
lùi xùi *x. nhăn nheo*
lủi *x. trốn*
lủi thủi *x. cô đơn*
lúi húi *x. điệu bộ*
lụi *x. đâm, dao; tro*
lụi cụi *x. chăm chỉ*
lụi dụi *x. khó khăn*
lum khum *x. điệu bộ*
lùm *x. cây*
lủm *x. ăn*
lúm *x. má*
lúm khúm *x. điệu bộ, cử chỉ*
lụm cụm *x. già*
lùn *x. thân thể, hình dáng*
lún *x. đất, đè ép*
lún phún *x. râu, thưa thớt*
lụn *x. hết, tàn*
lụn bại *x. thua*
lụn vụn *x. nhỏ, vụn vặt*
lung lạc *x. nghe theo*
lung lay *x. chắc, lỏng lẻo*
lung linh *x. ánh sáng*
lung tung *x. lộn xộn, thứ tự*
lung tung beng *x. lộn xộn*
lùng *x. tìm*
lùng bắt *x. bắt*
lùng bùng *x. tai*
lùng thùng *x. rộng, quần, áo, mặc*
lủng *x. thủng*
lủng cà lủng củng *x. lộn xộn*

lủng củng *x. lộn xộn*
lũng *x. thủng*
lũng đoạn *x. thị trường, tự do*
lúng búng *x. nhại, mồm miệng, nói*
lúng túng *x. cử chỉ, vụng về*
lụng thụng *x. mặc, quần, áo*
luốc *x. bẩn*
luộc *x. sôi, chín, nấu*
luộm thuộm *x. cẩu thả*
luôn *x. thường*
luôn luôn *x. thường xuyên*
luồn *x. vào, qua*
luồn cúi *x. quỵ lụy, nịnh*
luồn lỏi *x. nịnh*
luồn luỵ *x. quỵ luỵ, nịnh*
luông tuồng *x. hư hỏng*
luồng *x. nước, ánh sáng*
luống *x. canh tác*
luống cuống *x. cử chỉ, vụng về*
luột *x. dây; thoát*
lúp *x. kính, khăn*
lúp xúp *x. thấp*
lụp xụp *x. thấp*
lút (ngập) *x. thủng, sâu*
lụt *x. lũ lụt*
lụt lội *x. lũ lụt*
lũy *x. thành trì, phòng thủ*
lũy tiến *x. tiến*
lũy thừa *x. đại số*
luỵ
luyến ái *x. yêu thương, tình yêu*
luyến tiếc *x. tiếc*
luyện *x. tập luyện, bùa phép*
luyện kim *x. kim loại*
luyện tập *x. tập luyện*
luýnh quýnh *x. cử chỉ, điệu bộ, vụng về*
lư *x. thờ cúng*
lư hương *x. thờ cúng, hương nhang*
lừ *x. mệt; mắt, nhìn*
lừ đừ *x. mệt*
lừ lừ *x. điệu bộ, mắt*
lử *x. mệt*
lữ điếm *x. khách sạn, quán xá*
lữ đoàn *x. quân số*
lữ hành *x. đi*
lữ quán *x. khách sạn, quán xá*
lữ thứ *x. đi*
lữ xá *x. khách sạn, quán xá*
lưa thưa *x. ít, thưa*
lừa *x. ngựa, lừa đảo*
lừa bịp
lừa dối *x. lừa đảo, dối trá*
lừa đảo
lừa gạt *x. lừa đảo*
lừa phỉnh *x. lừa đảo*
lửa
lửa tình *x. tình yêu*
lứa *x. lần lượt*
lứa đôi *x. vợ chồng*
lựa *x. chọn lựa*
lực *x. sức lực*

lực điền *x. ruộng; sức lực*
lực kế *x. cơ học*
lực lưỡng *x. thân thể*
lực lượng
lực lượng sản xuất *x. sản xuất*
lực sĩ *x. khỏe, sức lực*
lưng
lưng chừng *x. giữa, thái độ*
lưng lửng *x. no*
lừng *x. vang dội*
lừng chừng *x. thái độ, nhất định*
lừng danh *x. tên, tiếng tăm*
lừng khừng *x. nhất định*
lừng lẫy *x. tiếng tăm, vang dội*
lừng tiếng *x. tiếng tăm*
lừng vang *x. vang dội*
lửng dạ *x. no*
lửng lơ *x. bay, giữa*
lững chững *x. đi*
lững lờ *x. chậm, sông*
lững thững *x. đi*
lược *x. tóc*
lược âm *x. ngữ âm*
lược dịch *x. dịch thuật*
lược đồ *x. bản đồ*
lược giải *x. giải thích*
lược kê *x. kê khai*
lược khảo *x. khảo cứu*
lược thao *x. tập luyện*
lược thảo *x. soạn thảo*
lược thuật *x. kể, tường thuật*
lược trình *x. trình bày*
lười
lười biếng
lưỡi
lưỡi câu *x. cá*
lưỡi gà *x. kèn*
lưỡi hái *x. canh tác*
lưỡi lê *x. vũ khí, súng*
lưỡi liềm *x. mặt trăng*
lưỡi *x. cá*
lườm *x. mắt, nhìn*
lườm nguýt *x. nhìn*
lượm *x. gom góp*
lượm lặt *x. gom góp*
lượm mót *x. gom góp*
lươn *x. cá*
lươn lẹo *x. tráo trở, ăn cắp*
lươn ươn *x. dở, gàn*
lườn *x. tàu bè*
lượn *x. bay, máy bay*
lương *x. đạo*
lương bằng *x. bạn*
lương bổng *x. chính sách*
lương chính *x. chính trị*
lương dân *x. dân*
lương duyên *x. duyên nợ*
lương đống *x. tài*
lương lậu *x. chính sách, lương bổng*
lương hướng *x. lương bổng*
lương năng *x. lương thiện, lương tâm*
lương nhân *x. chồng*

lương nông *x. nông nghiệp*
lương tâm
lương thiện
lương thực *x. thực phẩm*
lương tri *x. lương tâm*
lương tướng *x. tướng*
lương ương *x. gàn*
lương y *x. thầy thuốc*
lường *x. đo lường*
lường gạt *x. lừa đảo*
lưỡng *x. hai*
lưỡng cực *x. đầu*
lưỡng diện *x. mặt, phương diện*
lưỡng đảng *x. chính đảng*
lưỡng kim *x. tiền*
lưỡng lợi *x. lợi*
lưỡng lự *x. do dự*
lưỡng nan *x. khó*
lưỡng nghi *x. thái cực*
lưỡng ngữ *x. ngôn ngữ*
lưỡng phân *x. phân chia*
lưỡng quốc *x. quốc gia*
lưỡng quyền *x. má*
lưỡng thê *x. động vật*
lưỡng tiện *x. tiện*
lưỡng tính *x. giới tính*
lưỡng toàn *x. đầy đủ*
lưỡng túc *x. chân, động vật*
lưỡng viện *x. quốc hội*
lượng *x. số lượng; cân, đo lường*
lượng cả *x. tha thứ*
lượng chừng *x. ước chừng*
lượng giác
lượng sức *x. năng lực*
lượng thứ *x. tha thứ*
lượng tình *x. tha thứ*
lượng tử *x. ánh sáng*
lượng xét *x. xét*
lướt *x. qua, nhanh*
lướt thướt *x. dài*
lượt *x. vải; lần lượt*
lượt thượt *x. dài*
lưu ban *x. học*
lưu bút *x. bút, kỉ niệm*
lưu cư *x. cư ngụ*
lưu chiểu *x. xuất bản*
lưu chiếu *x. hồ sơ, giấy tờ*
lưu chú *x. chú ý*
lưu danh *x. tên*
lưu dân *x. dân*
lưu dụng *x. dùng*
lưu diễn *x. diễn*
lưu đày *x. tù, đày ải*
lưu động *x. dời đổi*
lưu hành *x. dùng*
lưu hoàng *x. á kim*
lưu học sinh *x. học sinh*
lưu huyết *x. máu*
lưu huỳnh *x. á kim*
lưu kí *x. gởi (gửi)*
lưu lạc *x. lạc*
lưu li *x. ngọc; chia li*
lưu linh *x. rượu*
lưu loát *x. nói*

lưu lượng *x. sông, số lượng*
lưu luyến *x. vướng vít*
lưu manh *x. du đãng*
lưu ngũ *x. lính, hàng ngũ*
lưu ngụ *x. cư ngụ*
lưu nhiệm *x. nhiệm vụ*
lưu niệm *x. kỉ niệm*
lưu niên *x. năm*
lưu phương *x. tên, tiếng tăm*
lưu quỹ *x. quỹ*
lưu sở *x. ở*
lưu tâm *x. chú ý, lòng dạ*
lưu thông *x. giao thông*
lưu thuỷ *x. âm nhạc*
lưu toan *x. a-xít*
lưu tồn *x. còn*
lưu trú *x. cư trú*
lưu truyền *x. truyền thụ*
lưu trữ *x. chứa, hồ sơ*
lưu vong *x. chính phủ, mất*
lưu vực *x. sông*
lưu ý *x. chú ý*
lựu *x. cây*
lựu đạn *x. vũ khí*

M

ma
ma bùn *x. rủa*
ma cà bông *x. du đãng*
ma chay *x. giỗ, đàn chay, chết chóc, chay giới*
ma chiết *x. khó*
ma cô *x. đĩ, du đãng*
ma dút *x. dầu khí*
ma lanh *x. khôn*
ma lem *x. bẩn*
ma lực *x. sức lực*
ma mãnh *x. quỷ quyệt, khôn*
ma men *x. rượu*
maniven *x. máy*
ma quái *x. ma*
ma quỷ *x. ma*
ma tà *x. ma*
ma thuật *x. ma, phù phép; phương pháp*
ma trơi *x. ma*
ma túy
ma vương *x. ma*
ma sát *x. cọ xát*
mà cả, mặc cả *x. giá cả, mua*
mả *x. chết, chôn*
mã *x. bề ngoài, vỏ; cúng giỗ; ngựa*
mã đao *x. bệnh, cổ*
mã đề *x. cây, thuốc men*
mã hoá *x. mật mã*
mã lực *x. máy*
mã não *x. ngọc*
mã số *x. mật mã, số*
mã tà *x. cảnh sát*
mã tấu *x. vũ khí*
mã tiền *x. cây, thuốc men*
má, mặt
má *x. mẹ*
má chín *x. thương mại, trung gian*
má đào *x. con gái, má*
má hồng *x. con gái, má*
mạ *x. mẹ; lúa; kim loại*
mạ lị *x. chửi*
mác *x. vũ khí; rau; hiệu*
Mác–Lê *x. cộng sản*
mác ma *x. đá*
mác xít *x. cộng sản*
mạc *x. màng*
mách *x. chỉ dẫn, khoe, mách lẻo*

mách bảo *x. chỉ dẫn*
mách lẻo
mách nước *x. chỉ dẫn*
mách qué *x. thô lậu*
mạch *x. nước, mạch lí*
mạch áp, áp mạch *x. mạch máu*
mạch điện *x. điện*
mạch lạc *x. rõ ràng*
mạch lí
mạch lươn *x. bệnh, đít*
mạch máu *x. máu*
mạch nha *x. kẹo*
mạch nước *x. nước, giếng*
mai *x. hoa*
mai *x. đào bới; rùa*
mai danh *x. tên*
mai dong *x. hôn nhân, trung gian*
mai hậu *x. tương lai, sau*
mai mái *x. da*
mai mối *x. trung gian*
mai mốt *x. tương lai*
mai một *x. mất*
mai này *x. tương lai*
mai phục *x. ẩn nấp*
mai sau *x. tương lai, sau*
mai táng *x. chôn*
mài *x. cọ xát, bóng láng*
mài mại *x. nhớ*
mài miệt *x. chăm chỉ*
mải *x. mê say*
mải miết *x. mê say*
mãi biện *x. trung gian, mua*
mãi chủ *x. mua*
mãi danh *x. tên*
mãi dâm *x. dâm dục*
mãi lộ *x. đường sá*
mãi lực *x. mua, tiêu thụ*
mãi mãi *x. lâu dài*
mãi nô *x. nô lệ*
mãi võ *x. võ thuật*
mãi vô *x. mua*
mái *x. nhà, gà, giống nòi*
mái chèo *x. thuyền*
mái đẩy *x. hát*
mái hiên *x. nhà*
mái tóc *x. tóc*
mại bản *x. tài sản*
mại dâm *x. đĩ, dâm dục*
mại hôn *x. hôn nhân*
mại quốc *x. quốc gia*
man *x. dối trá*
man dại *x. dại*
man khai *x. khai báo*
man mác *x. nhẹ nhàng*
man mát *x. mát*
man rợ *x. dân tộc*
man trá *x. dối trá, giả dối*
màn (mùng) *x. ngủ*
màn *x. kịch; che, cửa*
màn ảnh *x. điện ảnh*
màn bạc *x. điện ảnh*
màn cửa *x. cửa*
màn gió *x. cửa, che*
màn hình *x. tin học, truyền hình*

màn sương *x. sương*
mãn *x. hết, đầy đủ*
mãn án *x. án*
mãn cuộc *x. hết, cuộc*
mãn đại *x. đời*
mãn đời *x. đời*
mãn hạn *x. thời hạn*
mãn khoá *x. khoá học*
mãn kì *x. thời hạn, thời kì*
mãn kiếp *x. đời*
mãn nguyện *x. nguyện vọng, thoả mãn*
mãn nhiệm *x. nhiệm vụ*
mãn phần *x. chết*
mãn phúc *x. hạnh phúc*
mãn phục *x. tang chế*
mãn số *x. chết*
mãn tang *x. tang chế*
mãn ý *x. ý*
Mán *x. dân tộc*
mạn *x. vùng, miền*
mạn đàm *x. nói chuyện*
mạn ngược *x. miền*
mạn phép *x. lễ phép, phép tắc*
mạn tính *x. bệnh, tính chất*
mang
mang cá *x. cá*
mang máng *x. nhớ*
mang hoạ *x. tai hoạ*
mang nợ *x. nợ*
mang ơn *x. ơn*
mang tai *x. tai*
mang tiếng *x. tiếng tăm*
mang tội *x. tội*
màng *x. mỏng, da*
màng não *x. óc*
màng nhện *x. nhện*
màng nhĩ *x. tai*
màng tang *x. đầu*
màng trinh *x. trinh tiết*
mảng *x. thuyền*
mãng (mảng) cầu *x. cây*
mãng xà *x. rắn, trăn*
máng *x. động vật; móc, treo*
máng xối *x. nhà*
mạng *x. số mạng; khâu, vá, rách*
mạng lệnh
mạng lưới *x. lưới*
mạng mỡ *x. thân thể*
mạng sống
manh *x. giấy*
manh động *x. hành động*
manh mối *x. nguyên nhân*
manh mún *x. vụn vặt*
manh nha *x. bắt đầu*
manh tâm *x. lòng dạ*
mành *x. cửa, thuyền, che*
mành mành *x. cửa, che*
mảnh *x. khối lượng, nhỏ*
mảnh dẻ *x. gầy gò*
mảnh khảnh *x. gầy gò*
mảnh mai *x. gầy gò, hình dáng, thân thể*
mãnh *x. ma*

mãnh hổ *x. cọp*
mãnh liệt *x. dữ dội, mạnh mẽ*
mãnh lực *x. sức lực*
mãnh thú *x. động vật*
mãnh tướng *x. tướng*
mánh *x. mưu, khôn*
mánh khóe *x. mưu*
mánh lới *x. mưu, khôn*
mạnh *x. khỏe mạnh, mạnh mẽ*
mạnh bạo *x. bạo dạn*
mạnh khỏe *x. khỏe mạnh*
mạnh mẽ
mao *x. lông*
mao quản *x. mạch máu*
mao trùng *x. côn trùng*
mào *x. gà, chim*
mào đầu *x. bắt đầu*
mào gà *x. hoa, gà*
mão *x. mũ*
mạo *x. dối trá, giả dối*
mạo danh *x. tên, giả mạo*
mạo hiểm
mạo muội *x. liều lĩnh, bạo dạn*
mạo nhận *x. nhận, giả mạo*
mạo xưng *x. giả mạo, xưng hô*
mát
mát lạnh *x. mát*
mát lòng *x. dễ chịu*
mát mặt *x. mặt*
mát mẻ *x. mát*
mát ruột *x. dễ chịu*
mát tay *x. thầy thuốc*
mát tít *x. nhựa*
mát xa (massage) *x. mệt*
mạt *x. cuối cùng; côn trùng*
mạt chược *x. bài bạc*
mạt cưa *x. cưa*
mạt đại *x. đời*
mạt đời *x. đời, suy yếu*
mạt hạng *x. hạng*
mạt kiếp *x. đời, suy yếu*
mạt lộ *x. đường sá*
mạt rệp *x. nghèo*
mạt sát *x. mắng*
mạt thế *x. đời, thế giới*
mạt vận *x. vận hạn*
mau *x. nhanh*
mau mắn *x. nhanh, sốt sắng*
màu, màu sắc
màu mè *x. đẹp, bề ngoài*
màu mỡ *x. đất*
màu sắc
máu
máu cam *x. máu, mũi*
máu dê *x. dê, dâm dục*
máu ghen *x. ghen*
máu mặt *x. của, giàu có*
máu me *x. máu*
máu mủ *x. họ hàng; máu*
máu nóng *x. nóng nảy, tính tình*
máu tham *x. tham*
máu xâm *x. máu*
may *x. may mắn; may mặc*
may đo *x. may mặc*

may mặc
may mắn
may ô *x. áo*
may rủi *x. may mắn; xui, rủi*
may sắm *x. may mặc*
may thay *x. may mắn*
may vá *x. may mặc*
mày *x. vỏ; xưng hô*
mày đay *x. da*
mày mò *x. tìm*
mày râu *x. đàn ông*
mảy may *x. ít*
máy, máy móc
máy ảnh *x. ảnh*
máy bay
máy móc *x. máy*
mắc *x. giá cả; móc*
mắc áo *x. áo*
mắc cỡ *x. xấu hổ*
mắc dịch *x. rủa*
mắc điếm *x. lừa bịp*
mắc kẹt *x. vướng vít, vướng mắc*
mắc lừa *x. lừa*
mắc mớ *x. dính líu*
mắc mưu *x. mưu*
mắc mứu *x. dính líu*
mắc nạn *x. tai nạn*
mắc nợ *x. nợ*
mắc vạ *x. vạ*
mặc *x. áo, quần*
mặc cả *x. giá cả*
mặc cảm *x. kém*
mặc kệ *x. tùy*
mặc khách *x. khách*
mặc khải *x. tiết lộ, thần học, mầu nhiệm*
mặc nhiên *x. tự nhiên*
mặc niệm *x. nhớ, chết*
mặc sức *x. tự do, tuỳ*
mặc thây *x. tùy*
mặc tình *x. tự do*
mặc tưởng *x. nghĩ*
mặc xác *x. tuỳ*
mặc ý *x. ý, tùy*
măm *x. ăn*
mắm *x. món ăn*
măn *x. sờ mó*
măn mê *x. sờ mó*
mằn mặn *x. mặn*
mằn mò *x. sờ mó*
mằn thắn, mì thắn, vằn thắn *x. món ăn, mì*
mắn *x. sinh đẻ*
mặn
mặn mà$_1$ *x. đậm đà; duyên dáng*
mặn mà$_2$ *x. mặn*
mặn nồng *x. đậm đà, tình cảm, mặn mà*
măng *x. tre, món ăn*
măng cầm *x. đàn*
măng cụt *x. cây*
măng sông (manchon) *x. đèn*
mắng
mắng mỏ *x. mắng*

mắng nhiếc *x. mắng*
mắng vốn *x. mắng*
mắt
mắt cá *x. chân*
mắt cáo *x. lưới*
mắt hột *x. mắt, bệnh*
mắt lưới *x. lưới*
mắt thần *x. mắt; máy; tin tức*
mắt xanh *x. mắt*
mặt
mặt dày *x. xấu hổ, rủa*
mặt mày *x. mặt*
mặt mẹt *x. rủa*
mặt mo *x. xấu hổ*
mặt mũi *x. mặt*
mặt nạ *x. mặt, giả dối*
mặt trái *x. trái ngược*
mặt trăng *x. hành tinh*
mặt trận *x. trận*
mặt trời *x. hành tinh*
mâm *x. ăn*
mầm *x. cây*
mẫm *x. béo*
mầm mống *x. bắt đầu, nguyên nhân*
mầm non *x. trẻ*
mân *x. sờ mó*
mân mê *x. sờ mó*
mần *x. làm*
mần thinh *x. im lặng*
mẩn *x. da, mụn*
mẫn cảm *x. cảm giác*
mẫn cán *x. siêng năng*
mẫn tiệp *x. thông minh*
mẫn tuệ *x. thông minh*
mấn *x. mũ, quần*
mận *x. cây*
mấp máy *x. cử động*
mấp mé *x. ngập*
mấp mô *x. đường sá*
mập *x. béo*
mập mạp *x. béo*
mập mờ
mất, mất mát
mất cắp *x. ăn cắp*
mất công *x. công lao, vô ích*
mất dạy *x. dạy dỗ, rủa*
mất đà *x. trơn*
mất gốc *x. nguồn gốc*
mất hồn *x. sợ*
mất lòng
mất lóng *x. mất, hình dạng*
mất mạng *x. mạng sống*
mất mát *x. mất*
mất máu *x. máu*
mất mặt *x. xấu hổ*
mất mùa *x. mùa màng*
mất nết *x. hư hỏng, nết, tính tình*
mất ngủ *x. ngủ*
mất sức *x. sức lực, sức khoẻ*
mất tích *x. tung tích*
mất trinh *x. trinh tiết*
mất trộm *x. trộm*
mất vía *x. sợ*

mật *x. thân thể*
mật *x. ngọt, đường; kín*
mật báo viên *x. tình báo*
mật chỉ *x. chiếu chỉ*
mật dụ *x. chiếu chỉ*
mật đàm *x. thương thuyết, nói chuyện*
mật độ *x. dân số*
mật hiệu *x. dấu hiệu*
mật hoa *x. hoa*
mật hội *x. hội họp*
mật kế *x. mưu*
mật khu *x. khu vực, căn cứ*
mật lệnh *x. lệnh*
mật mã *x. truyền tin*
mật ngữ *x. ngôn ngữ*
mật ong *x. ong, ngọt; thuốc men*
mật quỹ *x. quỹ*
mật sứ *x. bí mật*
mật sự *x. bí mật*
mật thám *x. bí mật, thám thính, tình báo*
mật thiết *x. thân thiết*
mật thông *x. thông đồng*
mật tin *x. tin tức*
mật ước *x. hiệp ước*
mật vụ *x. bí mật, tình báo*
mâu *x. vũ khí*
mâu thuẫn *x. trái ngược*
mầu *x. màu*
mầu nhiệm
mẩu *x. nhỏ*
mẫu *x. kiểu mẫu; mẹ*
mẫu âm *x. chữ*
mẫu đơn *x. hoa*
mẫu giáo *x. học, giáo dục*
mẫu hạm *x. chiến hạm*
mẫu hệ *x. mẹ*
mẫu mã *x. kiểu mẫu*
mấu *x. gánh*
mấu chốt *x. chủ yếu*
mất mạng *x. chết, mạng sống*
mẫu mực
mẫu nghi *x. hoàng hậu*
mẫu quốc *x. quốc gia*
mẫu số *x. số, phân số*
mẫu thân *x. mẹ*
mẫu tử *x. mẹ*
mẫu tự *x. chữ*
mậu *x. lịch*
mậu dịch *x. buôn bán, thương mại*
mậu tài *x. thi cử*
mây
mây mưa *x. ái ân*
mầy, mày *x. xưng hô*
mẩy *x. hạt*
mấy *x. số lượng*
mấy chốc *x. ngắn*
mấy khi *x. khi, may mắn*
mấy lúc *x. lúc, may mắn*
me *x. cây*
mè *x. nhà; dầu, béo*
mè xửng *x. kẹo*

mẻ *x. men; lần lượt; vỡ*
mé *x. phương hướng*
mẹ
mẹ kiếp *x. rủa*
mẹ mìn *x. trẻ con*
mem *x. ăn*
mèm *x. say*
men$_1$ *x. say, rượu*
men$_2$ *x. đi; đồ gốm*
men mét *x. da*
mèn *x. dế*
mèng *x. dở, xấu xí*
meo *x. men, mốc*
mèo
mẻo *x. ít*
méo
méo mó *x. méo*
mẹo *x. mưu, phương pháp*
mẹo mực *x. phương pháp*
mép *x. mồm miệng; vải*
mẹp *x. nằm*
mét *x. thước*
mẹt *x. thúng*
mê *x. mê man; mê mẩn*
mê ám *x. mê mẩn*
mê cung *x. cung điện*
mê cuồng *x. mê mẩn*
mê đắm *x. mê mẩn*
mê ga xích *x. tần số*
mê hoảng *x. mê mẩn, hôn mê*
mê hoặc *x. mê mẩn, mù quáng*
mê hồn *x. mê mẩn*
mê hồn trận *x. trận*
mê li *x. mê mẩn*
mê lộ *x. đường sá*
mê mải *x. chăm chỉ*
mê man
mê mẩn, mê say
mê mệt *x. mệt, mê man*
mê muội *x. tối tăm, mù quáng*
mê ngủ *x. ngủ*
mê sảng *x. mê man, hôn mê*
mê say *x. mê mẩn*
mê tan *x. khí*
mê tín *x. đạo, tin tưởng*
mề *x. gà, chim*
mề đay *x. da, huy chương*
mễ cốc *x. lúa, gạo, lương thực*
mệ *x. bà*
mếch lòng *x. lòng dạ*
mềm, mềm mại
mềm dẻo
mềm lòng *x. nghe theo*
mềm mại *x. mềm*
mềm mỏng *x. mềm dẻo*
mềm yếu
mền *x. ngủ, che*
mến *x. mến mộ, quý mến*
mến mộ
mến phục *x. phục*
mến thương *x. mến mộ*
mến tiếc *x. mến mộ, tiếc*
mến yêu *x. mến mộ, yêu thương*
mênh mang *x. rộng*

mênh mông *x. rộng*
mệnh, mạng *x. mạng sống*
mệnh bạc *x. mạng sống, số mạng*
mệnh căn *x. số mạng*
mệnh chung *x. chết*
mệnh cung *x. số mạng*
mệnh danh *x. tên*
mệnh đề *x. câu, ngữ pháp*
mệnh giá *x. giá cả*
mệnh hệ *x. chết, mạng sống*
mệnh lệnh *x. lệnh*
mệnh một *x. chết*
mệnh phụ *x. đàn bà, vợ*
mệnh trời *x. số mạng*
mệt
mệt lả *x. mệt*
mệt lử *x. mệt*
mệt mỏi *x. mệt*
mệt nhoài *x. mệt*
mệt nhọc *x. mệt*
mệt phờ *x. mệt*
mếu *x. khóc*
mếu máo *x. khóc*
mi *x. xưng hô, mắt, âm nhạc*
mi mắt *x. mắt*
mi xa *x. thánh lễ*
mì
mì chính *x. gia vị*
mì thắn *x. món ăn, mì*
mĩ x. *đẹp*
mĩ cảnh *x. đẹp*
mĩ dung *x. sắc đẹp*
mĩ đức *x. đức*
mĩ hiệu *x. hiệu*
mĩ học *x. đẹp*
mĩ kim *x. ngoại tệ*
mĩ lệ *x. đẹp*
mĩ mãn *x. tốt đẹp, kết quả*
mĩ miều *x. đẹp*
mĩ nhân *x. sắc đẹp*
mĩ nhân kế *x. mưu kế*
mĩ nghệ *x. đẹp, trang sức*
mĩ nữ *x. sắc đẹp, con gái*
mĩ phẩm *x. sản phẩm, đẹp, phấn son*
mĩ quan *x. đẹp*
mĩ sắc *x. sắc đẹp*
mĩ thuật *x. đẹp, trang trí*
mĩ tục *x. phong tục*
mĩ vị *x. món ăn, hương vị*
mĩ viện *x. sắc đẹp, trang điểm*
mĩ xảo *x. đẹp, khéo*
mĩ ý *x. ý định, tốt*
mí *x. mắt*
mí mắt *x. mắt*
mị dân *x. dân, chính sách*
mỉa *x. nói*
mỉa mai *x. chế nhạo, nói*
mích lòng *x. mất lòng*
miên man *x. dài*
miền *x. địa lí, xứ sở*
miền xuôi *x. miền*
miễn *x. tha, không*
miễn chấp *x. tha, chấp nhất*

miễn cưỡng *x. bó buộc*
miễn dịch
miễn giảm *x. giảm bớt, miễn*
miễn nghị *x. nghị luận*
miễn nhiễm *x. truyền nhiễm*
miễn nhiệm *x. nhiệm vụ*
miễn phí *x. phí tổn*
miễn thuế *x. thuế, miễn*
miễn thứ *x. tha thứ*
miễn tố *x. tố cáo*
miễn tội *x. tội*
miễn trừ *x. trừ bỏ*
miến *x. món ăn*
miếng *x. số lượng, nhỏ*
miếng ngon *x. ngon*
miệng *x. mồm miệng*
miết *x. cọ xát; lâu dài*
miệt *x. khinh; vùng, xứ sở*
miệt đãi *x. đối xử*
miệt mài *x. siêng năng, chăm chỉ*
miệt thị *x. khinh*
miêu *x. mèo*
miêu duệ *x. dòng dõi*
miêu tả *x. văn chương*
miếu *x. miếu*
miếu *x. thờ cúng*
miếu đường *x. miếu*
miếu hiệu *x. miếu*
mỉm cười *x. cười*
mím *x. môi*
min *x. xưng hô*
mìn
mịn *x. da; bột; bóng láng*
mịn màng *x. da, mịn*
minh bạch *x. rõ ràng*
minh châu *x. ngọc*
minh chủ *x. chủ, nổi dậy*
minh chứng *x. bằng chứng*
minh đoán *x. đoán*
minh đức *x. đức*
minh giải *x. giải thích*
minh hiển *x. vẻ vang*
minh hoạ *x. vẽ*
minh lí x. *lí lẽ*
minh mẫn *x. sáng suốt, thông minh*
minh (mênh) mông *x. rộng*
minh ngọc *x. ngọc*
minh nguyệt *x. mặt trăng*
minh oan *x. oan*
minh quân *x. vua*
minh tâm *x. lòng dạ*
minh thệ *x. thề*
minh thị *x. rõ ràng*
minh thiên *x. trời*
minh tinh *x. điện ảnh*
minh triết *x. triết lí*
minh ước *x. hiệp ước*
minh văn *x. bia*
mình *x. thân thể; xưng hô*
mình mẩy *x. thân thể*
mình thánh *x. thánh thể*
mít *x. cây*
mít tinh *x. biểu tình*

mịt *x. tối*
mịt mờ *x. tối*
mịt mù *x. tối, bụi, khói*
mo *x. cau*
mò *x. tìm*
mò mẫm *x. tìm*
mỏ
mỏ *x. chim, mồm miệng*
mỏ ác *x. ngực*
mỏ lết *x. chặt*
mỏ khoét *x. ăn*
mỏ neo *x. neo*
mỏ quạ *x. khăn*
mỏ vịt *x. âm hộ*
mõ *x. kinh kệ*
mõ toà *x. toà án, pháp luật*
mó *x. sờ*
mó máy *x. sờ, tay*
móc *x. treo*
móc ngoặc *x. hối lộ*
móc nối *x. liên lạc*
móc túi *x. ăn cắp*
móc xích *x. nối*
mọc *x. cây, rau; tóc, lông*
moi *x. tìm kiếm, móc*
moi móc *x. tìm*
mòi *x. cá*
mỏi *x. mệt*
mỏi mòn *x. mong đợi, mệt*
mỏi mệt *x. mệt*
mọi *x. dân tộc*
mọi rợ *x. dân tộc, văn minh*
mom *x. bờ*
mỏm *x. núi, đá*
mõm *x. động vật, mồm miệng*
móm *x. răng*
móm mém *x. răng*
mon men *x. đến*
mòn *x. hư hỏng*
mòn mỏi *x. mong đợi*
món *x. món ăn*
món ăn
mọn *x. nhỏ, ít, hèn*
mong, mong mỏi
mong chờ *x. mong, chờ*
mong đợi *x. mong, chờ*
mong manh *x. hi vọng, chắc chắn*
mong mỏi
mong muốn *x. muốn, mong*
mong ngóng *x. mong mỏi, chờ*
mong ước *x. mong mỏi*
mòng *x. ruồi*
mòng đóc *x. âm hộ*
mòng mọng *x. quả*
mỏng
mỏng dính *x. mỏng*
mỏng manh *x. mỏng; chắc chắn*
mỏng mảnh *x. mỏng*
mỏng môi *x. môi, mách lẻo*
mỏng tanh *x. mỏng*
móng *x. nhà; chân, tay*
mọng *x. chín*
moóc phin *x. ma túy*
móp *x. méo, hư hỏng*

móp méo *x. méo, hư hỏng*
mọp *x. quỳ, thấp.*
mọt *x. côn trùng*
mọt sách *x. sách*
mô *x. đường sá; cao; hỏi; tế bào*
mô đen *x. kiểu mẫu*
mô hình *x. hình thể*
mô phạm *x. thầy giáo*
mô phỏng *x. bắt chước*
mô tả *x. trình bày, bày tỏ*
mô thức *x. kiểu mẫu*
mô tô *x. xe*
mô tơ *x. máy móc*
mồ *x. mả*
mồ côi *x. trẻ con*
mồ hóng *x. đen, khói*
mồ hôi *x. bài tiết*
mồ ma *x. hồn*
mổ
mổ xẻ *x. mổ, phân tích*
mỗ *x. xưng hô*
mộ *x. mả; chọn; thích, mến mộ*
mộ bia *x. mả*
mộ chí *x. mả*
mộ địa *x. mả*
mộ phần *x. mả*
mốc, mốc meo *x. ẩm*
mốc *x. ranh giới*
mốc meo *x. mốc*
mộc *x. vũ khí*
mộc
mộc bản *x. in, vẽ*
mộc lan *x. lan*
mộc mạc *x. thật thà, giản dị*
mộc nhĩ *x. món ăn*
mộc tinh *x. hành tinh*
môi *x. mồm miệng, ăn*
môi giới *x. trung gian, giới thiệu*
môi sinh *x. môi trường, sống, sinh thái*
môi trường
mồi$_1$ *x. ăn; bắt, cạm bẫy, săn bắn*
mồi$_2$ *x. lửa*
mỗi *x. ít*
mối *x. côn trùng; dây*
mối lái *x. hôn nhân, giới thiệu, trung gian*
mối manh *x. nguyên nhân*
mối tình *x. tình yêu*
mội *x. nước*
mồm *x. ăn, nói, mồm miệng*
mồm mép *x. mồm miệng*
mồm miệng
môn *x. khoai, khoa*
môn bài *x. thuế, buôn*
môn đệ *x. học trò*
môn đồ *x. học trò*
môn hạ *x. học trò*
môn phái *x. phe phái*
môn phiệt *x. giai cấp*
môn phong *x. phong tục*
môn sinh *x. học trò*
mồn một *x. rõ ràng*
mông *x. thân thể*

mông lung *x. rộng*
mông mênh *x. rộng*
mông mốc *x. mốc*
mông quạnh *x. vắng vẻ, rộng; đồng bằng*
mồng *x. ngày*
mồng gà *x. hoa*
mồng tơi *x. rau*
mống *x. khí tượng; người*
mống mắt *x. mắt*
mộng$_1$ *x. mơ*
mộng$_2$ *x. đục đẽo*
mộng ảo *x. mộng, ảo tưởng*
mộng du *x. ngủ, mộng*
mộng mị *x. mơ*
mộng tinh *x. bệnh*
mộng triệu *x. mộng, mơ*
mộng tưởng *x. mộng, ảo tưởng*
mộng ước *x. mộng*
mốt *x. kiểu mẫu; ngày*
một
một chiều *x. đường sá*
một mình *x. cô đơn*
mơ$_1$ *x. ngủ*
mơ$_2$ *x. cây*
mơ hồ
mơ màng *x. mơ, ngủ*
mơ mộng *x. mộng*
mơ tưởng *x. mong ước*
mờ *x. tối*
mờ ảo *x. mờ, tối*
mờ ám *x. đen tối*
mờ đất *x. sáng sớm*
mờ mịt *x. tối*
mờ mờ *x. tối*
mở
mở cờ *x. vui*
mở đầu *x. bắt đầu*
mở hàng *x. bán, hàng hóa*
mở đường *x. đường sá, đầu tiên*
mở màn *x. bắt đầu*
mở mang
mở mắt *x. mắt, thức, tỉnh dậy*
mở mặt *x. vẻ vang*
mở miệng *x. nói*
mở thầu *x. thầu*
mỡ *x. béo*
mớ *x. ngủ, khối lượng, số lượng*
mợ *x. họ hàng*
mời
mời gọi *x. mời*
mời mọc *x. mời*
mới, mới mẻ
mới lạ *x. mới*
mới mẻ *x. mới*
mớm *x. ăn*
mơn *x. sờ mó*
mơn mởn *x. xanh, trẻ*
mơn trớn *x. sờ mó*
mớn *x. thuyền*
mu *x. rùa; bàn tay; âm hộ*
mù *x. mắt, tàn tật*
mù chữ *x. chữ*
mù khơi *x. xa*
mù loà *x. mù*

mù mịt *x. tối, khói*
mù quáng
mù tịt *x. biết*
mù u *x. cây*
mủ *x. nhựa; mụn (mụt) nhọt*
mũ *x. đầu*
mụ *x. xưng hô; dại, tối tăm*
mụ mị *x. tối tăm*
mua
mua bán *x. mua, bán*
mua chuộc *x. dụ dỗ*
mua sắm *x. mua*
mùa
mùa màng *x. mùa*
múa
múa may *x. múa*
múa rối *x. trò chơi*
múc *x. gàu, lỏng*
mục *x. hư hỏng*
mục nát *x. mục, nát*
mục đích
mục đồng *x. chăn nuôi, trẻ con*
mục kích *x. thấy*
mục kính *x. kính*
mục lục *x. sách*
mục súc *x. động vật, chăn nuôi*
mục sư *x. Tin Lành, giáo phẩm*
mục tiêu *x. mục đích, bắn*
mục tử *x. chăn nuôi*
mui *x. xe, thuyền*
mùi *x. mùi vị*
mùi mẫn *x. ái ân*
mùi mẽ *x. mùi vị*
mùi soa (mouchoir) *x. khăn*
mùi vị
mủi lòng *x. cảm động*
mũi
mũi nhọn *x. nhọn, chủ yếu*
múi *x. quả*
mum múp *x. béo*
mũm mĩm *x. béo*
múm mím *x. môi*
mun *x. gỗ, cây, đen*
mùn *x. nát*
mùn cưa *x. cưa*
mủn *x. nát*
mụn *x. mụn nhọt*
mụn nhọt
mùng (màn) *x. màn, ngủ*
mủng *x. thúng*
muôi, môi *x. ăn*
muỗi *x. máu*
muối
muối khoáng *x. kim loại, muối*
muội *x. đèn, khói*
muội đèn *x. đèn*
muỗm *x. xoài*
muôn *x. nhiều*
muôn dặm *x. xa*
muôn năm *x. chúc, năm*
muôn phần *x. nhiều*
muôn phương *x. phương hướng*
muôn sự *x. sự, việc*
muôn trùng *x. xa*
muôn vàn *x. nhiều*
muôn vật *x. vật*

muốn
muộn *x. trễ*
muộn màng *x. trễ*
muộn mằn *x. con*
muông thú *x. động vật*
muồng *x. cây*
muỗng *x. ăn*
múp *x. béo*
múp míp *x. béo*
mút *x. mồm miệng*
mụt nhọt *x. mụn nhọt*
mưa *x. thời tiết, khí hậu*
mưa bụi *x. mưa*
mưa ngâu *x. mưa*
mưa phùn *x. mưa*
mưa rào *x. mưa*
mửa *x. nôn mửa*
mửa mật *x. vất vả*
mứa *x. ăn*
mức *x. hạn định*
mức độ *x. giới hạn*
mực *x. viết*
mực (cá)
mực thước *x. mẫu mực*
mưng *x. mụn nhọt, sưng*
mưng mủ *x. mụn nhọt*
mừng
mừng cuống *x. mừng*
mừng quýnh *x. mừng*
mừng rỡ *x. mừng*
mừng thọ *x. sống lâu*
mừng tuổi *x. tuổi, tết*
mửng *x. thói quen*
mươi *x. số lượng*
mười *x. số lượng*
mười mươi *x. chắc chắn*
mướn *x. thuê*
mượn *x. vay*
mượn cớ *x. mượn, lí do*
mương *x. nước, cống*
Mường *x. dân tộc*
mường tượng *x. tưởng tượng*
mướp *x. cây*
mướt *x. bóng láng*
mượt *x. bóng láng*
mượt mà *x. bóng láng*
mưu *x. cô đầu*
mưu
mưu cầu *x. mưu, mong muốn*
mưu đồ *x. mưu*
mưu hại *x. mưu, hại*
mưu kế *x. mưu*
mưu lợi *x. lợi, mưu*
mưu lược *x. mưu, sách lược*
mưu mẹo *x. mưu*
mưu mô *x. mưu*
mưu phản *x. mưu, phản bội*
mưu sách *x. sách lược*
mưu sát *x. giết*
mưu sĩ *x. mưu*
mưu sinh *x. sống*
mưu sự *x. mưu, việc*
mưu tính *x. mưu*
mưu toan *x. mưu*
mưu trí *x. mưu, trí tuệ*

N

na *x. cây, mang*
na ná *x. giống nhau*
napan *x. bom*
nã *x. bắn*
ná *x. bắn*
nạ *x. mặt*
nạ dòng *x. đàn bà, con gái*
nác, nước *x. nước*
nạc *x. thịt*
nách *x. thân thể*
nai *x. động vật*
nai lưng *x. chịu đựng*
nai nịt *x. buộc*
nài *x. ngựa, voi*
nài ép *x. xin*
nài nỉ *x. xin*
nài xin *x. xin*
nải *x. chuối*
nái *x. động vật, heo*
nại *x. lí do*
nam *x. giới tính, con trai, đàn ông*
nam ai *x. hát*
nam bình *x. hát*
nam châm *x. từ học*
nam cực *x. địa cầu*
nam kha *x. mơ*
nam mô *x. Phật*
nam nữ *x. giới tính*
nam nhi *x. đàn ông*
nam phong *x. gió*
nam phương *x. phương hướng*
nam sinh *x. học trò*
nam tào *x. sao*
nam tính *x. đàn ông*
Nam Tông *x. Phật giáo*
nam tử *x. đàn ông*
nam triều *x. triều đình*
nam tước *x. quan*
nam vô, nam mô *x. Phật*
nám *x. đen, cháy*
nạm *x. tay, khảm*
nan *x. quạt, đan, tre*
nan đề *x. đề tài, vấn đề*
nan giải *x. giải quyết, khó, vấn đề*
nan hoa *x. bánh xe*
nan quạt *x. quạt*

nan trị *x. bệnh, chữa trị*
nan y *x. bệnh, chữa trị*
nản *x. chán nản*
nản chí *x. chí, chán nản*
nản lòng *x. chán nản, lòng dạ*
nán *x. ở, chờ đợi*
nạn
nạn nhân *x. nạn*
nạn thương *x. thương tích*
nang *x. bao, túi*
nàng *x. xưng hô*
nàng hầu *x. vợ, đầy tớ*
nạng *x. chân, chống đỡ, què*
nanh *x. răng*
nanh vuốt *x. động vật, ác độc*
nạnh *x. ganh tị*
nao lòng *x. cảm động, lòng dạ*
nao nao *x. cảm động*
nao núng *x. bình tĩnh*
nào *x. hỏi*
não *x. óc*
não bộ *x. óc*
não cân *x. óc*
não chất *x. óc*
não lòng *x. đau đớn, lòng dạ*
não lậu *x. óc*
não lực *x. óc*
não mạc viêm *x. óc*
não nề *x. đau đớn*
não nhân *x. đau đớn*
não nùng *x. đau đớn*
não thất *x. óc*
não thùy *x. óc*
não tuỷ *x. óc*
não viêm *x. óc*
náo *x. ồn ào*
náo động *x. ồn ào*
náo loạn *x. loạn, ồn ào*
náo nhiệt *x. nhộn nhịp, ồn ào*
náo nức *x. nhộn nhịp*
nạo *x. vỏ*
nạo thai *x. thai*
nạo vét *x. sạch*
nạp, nộp *x. giao nạp*
nạp bản *x. xuất bản*
nạp mình *x. bắt*
nạp thái *x. cưới hỏi*
nát
nát bàn, niết bàn *x. Phật giáo*
nát bấy *x. nát*
nát bét *x. nát*
nát óc *x. khó, óc, nghĩ*
nát vụn *x. nát, vụn*
nạt *x. la, đe doạ*
náu *x. ẩn*
nay *x. hiện tại*
nay mai *x. tương lai*
nảy, nẩy *x. đưa, phát sinh*
nảy sinh *x. phát sinh*
nãy *x. quá khứ*
nãy giờ *x. quá khứ*
nạy *x. đào bới*
nắc *x. đít, giao hợp*
nắc nẻ *x. côn trùng*

nắc nỏm *x. khen*
nặc *x. mùi*
nặc danh *x. tên*
nặc nô *x. nghịch ; nợ, đòi*
năm
năm nhuận *x. năm*
nằm *x. giường, ngủ, nghỉ*
nằm kềnh *x. nằm*
nằm khểnh *x. nằm*
nằm ườn *x. nằm, lười*
nắm *x. tay*
nắm bắt *x. bắt*
nắm chắc *x. chắc chắn*
nắm đấm *x. cửa; đấm*
nắm vững *x. vững vàng*
năn *x. củ*
năn nỉ *x. xin xỏ*
nằn nì *x. xin xỏ*
nấn *x. sờ mó*
nắn nót *x. chữ, viết*
nặn óc *x. óc, nghĩ*
năng *x. thường*
năng động *x. hoạt động*
năng khiếu *x. giỏi*
năng lực
năng lượng
năng nổ *x. hăng hái*
năng suất *x. sản xuất, trồng trọt*
nằng nặc *x. nhất định, đòi hỏi*
nắng
nắng gắt *x. nắng*
nắng nôi *x. nắng*
nắng nực *x. nắng*
nắng quái *x. nắng*
nặng
nặng gánh *x. gánh vác*
nặng lãi *x. lãi, vay*
nặng lời *x. lời nói, mắng*
nặng lòng *x. lòng dạ, gắn bó*
nặng mùi *x. mùi, thối*
nặng nề *x. nặng*
nặng nợ *x. nợ*
nặng nhọc *x. vất vả, mệt nhọc*
nặng tai *x. tai*
nặng tình *x. tình yêu*
nặng trịch *x. nặng*
nặng trĩu *x. nặng*
nắp *x. che đậy, nồi*
nấc cụt *x. triệu chứng*
nấm
nấm mồ *x. mả*
nậm *x. chai, rượu*
nấn ná *x. ở*
nâng *x. cao, lên*
nâng cao *x. cao*
nâng cấp *x. sửa chữa*
nâng đỡ *x. giúp đỡ*
nâng niu *x. săn sóc*
nẫng *x. ăn cắp*
nấp *x. ẩn nấp*
nâu *x. màu sắc, nhuộm*
nâu sồng *x. áo*
nẫu *x. chín, quả; xưng hô*
nấu, nấu nướng

nấu ăn *x. nấu*
nấu nướng *x. nấu*
nậu *x. bọn*
nây *x. béo*
nẩy *x. lên, cao*
nẩy lửa *x. ghê gớm, lửa*
nẩy mầm *x. hạt*
nẩy nở *x. to, phát triển*
nẩy sinh *x. phát sinh*
nậy *x. hơn*
ne *x. đuổi*
né *x. tránh*
nè, này *x. đây, nơi chốn*
nẻ *x. đất, da*
nem *x. món ăn*
nem nép *x. sợ, điệu bộ*
ném
nén *x. đè*
nén lòng *x. chịu đựng*
neo *x. thuyền, tàu bè*
neo đơn *x. cô đơn*
nèo *x. xin*
nẻo *x. đường sá*
nẻo đường *x. đường sá*
néo *x. buộc, dây*
nép *x. tránh*
nẹp *x. chắc*
nét *x. chữ*
nẹt *x. đánh, doạ*
nê *x. no*
nê ông *x. đèn điện*
nề *x. thợ; khó*
nề hà *x. khó*
nề nếp *x. căn bản*
nể
nể nang *x. nể*
nể phục *x. phục*
nể vì *x. nể*
nệ *x. chấp nhất*
nệ cổ *x. xưa*
nêm *x. chặt; thu nhận*
nếm *x. lưỡi, món ăn*
nếm mùi *x. kinh nghiệm*
nệm *x. giường*
nên *x. thành công*
nên danh *x. tên, tiếng tăm, danh tiếng*
nên người *x. người*
nên thân *x. thân thể*
nền *x. nhà, xây, dựng*
nền móng *x. căn bản, cơ bản*
nền nếp *x. căn bản, cơ bản*
nền tảng *x. cơ bản, căn bản*
nến *x. lửa, thờ cúng*
nện *x. đánh*
nếp *x. gạo; dấu vết*
nếp sống *x. sống*
nếp tử *x. quan tài*
nết *x. thói quen, tính tình*
nết na *x. nết*
nêu *x. tết; gương mẫu*
nêu gương *x. gương mẫu*
nếu *x. điều kiện*
ngà *x. voi, quý giá*

ngà ngà *x. say*
ngả *x. nghiêng, theo, phương hướng*
ngả mặn *x. chay*
ngả nghiêng *x. nghiêng, điệu bộ*
ngả ngớn *x. điệu bộ*
ngã ngũ *x. xong*
ngã
ngã chấp *x. Phật học*
ngã lòng *x. chán nản, thất vọng*
ngã ngửa *x. ngã, ngạc nhiên*
ngã nước *x. bệnh*
ngạc nhiên
ngách *x. hang động*
ngạch *x. cửa; phẩm trật*
ngạch trật *x. phẩm trật*
ngai *x. ghế*
ngai ngái *x. mùi*
ngai vàng *x. vua, ghế, ngôi báu*
ngài *x. xưng hô*
ngài ngại *x. sợ, dám*
ngải *x. bùa*
ngải cứu *x. thuốc men*
ngãi *x. nghĩa*
ngái *x. cây, mùi*
ngái ngủ *x. ngủ*
ngại *x. khó, sợ*
ngại ngùng *x. sợ*
ngại ngần, ngần ngại *x. do dự*
ngam ngám *x. vừa*
ngàm *x. đục, nối*
ngan *x. chăn nuôi, động vật*
ngan ngán *x. chán nản*
ngán *x. chán nản, sợ*
ngàn *x. rừng; số*
ngàn (nghìn) trùng *x. xa*
ngán ngẩm *x. chán nản*
ngạn *x. bờ, sông*
ngạn ngữ *x. ngôn ngữ*
ngang *x. ngang bướng*
ngang bướng *x. tính tình*
ngang cung *x. đàn*
ngang dạ *x. no*
ngang dọc *x. vẫy vùng, tung hoành*
ngang hàng *x. bằng nhau*
ngang ngạnh *x. ngang bướng*
ngang ngửa *x. bằng nhau*
ngang ngược *x. ngang bướng*
ngang nhau *x. bằng nhau*
ngang nhiên *x. tự do*
ngang phè *x. ngang bướng*
ngang tai *x. bất ngờ, chướng kì*
ngang tàng *x. ngang bướng*
ngang trái *x. trái ngược*
ngáng *x. ngã, chân*
ngành *x. ban ngành*
ngành nghề *x. nghề*
ngảnh, ngoảnh *x. mặt, đầu, cổ*
ngạnh *x. móc*
ngao *x. sò*
ngao du *x. chơi, du lịch*
ngao ngán *x. chán*
ngào *x. pha trộn*
ngào ngạt *x. thơm*
ngáo, ngoáo *x. sợ, doạ*

ngáo ộp *x. doạ*
ngạo *x. chế nhạo*
ngạo đời *x. đời, kiêu ngạo*
ngạo mạn *x. kiêu ngạo*
ngạo nghễ *x. kiêu ngạo*
ngáp *x. mồm miệng*
ngát *x. thơm*
ngạt *x. thở, hơi*
ngạt mũi *x. mũi, cảm mạo*
ngạt ngào *x. thơm*
ngau ngáu *x. nhai*
ngay *x. thẳng, cong*
ngay ngáy *x. lo*
ngay ngắn *x. thẳng*
ngay thẳng
ngay thật *x. ngay thẳng, thật thà*
ngày
ngày nay *x. hiện tại*
ngày mai *x. tương lai*
ngày sau *x. tương lai*
ngày trước *x. quá khứ*
ngày xanh *x. trẻ*
ngày xưa *x. quá khứ, xưa*
ngáy *x. ngủ*
ngắc *x. chặt*
ngắc ngoải *x. chết*
ngắc ngư *x. chết*
ngăm *x. đe doạ*
ngăm ngăm *x. da*
ngắm *x. nhìn, mắt*
ngắm nghía *x. nhìn, trang điểm*
ngăn *x. ngăn cản; bàn, tủ, rương*
ngăn cách *x. ngăn cản, xa cách*
ngăn cản
ngăn cấm *x. ngăn cản, cấm*
ngăn chặn (chận) *x. ngăn cản*
ngăn đón *x. ngăn chặn*
ngăn kéo *x. bàn, tủ*
ngăn nắp *x. thứ tự*
ngăn ngắn *x. ngắn*
ngăn ngừa *x. ngăn cản*
ngăn trở *x. ngăn cản, trở ngại*
ngắn
ngắn gọn *x. ngắn*
ngắn ngủi *x. ngắn*
ngắn ngủn *x. ngắn*
ngẳng *x. dài, hẹp*
ngẳng nghiu, khẳng khiu *x. gầy gò*
ngẳng *x. hẹp*
ngắt *x. rời*
ngắt lời *x. lời nói*
ngặt *x. cấm, chặt chẽ*
ngặt nghèo *x. nguy khốn, nguy hiểm*
ngặt nghẽo *x. cười*
ngấc *x. lên, cao*
ngâm$_1$ *x. thấm, ướp*
ngâm$_2$ *x. đọc*
ngâm nga *x. đọc, thơ ca*
ngâm tôm *x. kéo dài*
ngâm vịnh *x. đọc*
ngầm *x. lén lút*
ngẫm *x. nghĩ*
ngẫm nghĩ *x. nghĩ*

ngấm *x. thấm*
ngấm ngầm *x. ngầm, lén lút*
ngấm nguýt *x. nhìn*
ngậm *x. mồm miệng*
ngậm cười *x. cười*
ngậm ngùi *x. cảm động*
ngân *x. vang dội, âm thanh*
ngân bản vị *x. tiền*
ngân dài *x. giọng*
ngân hà *x. sao*
ngân hàng
ngân khoản *x. tiền, ngân sách*
ngân khố *x. tiền, kho, quỹ*
ngân nga *x. chuông*
ngân phiếu *x. phiếu, ngân hàng*
ngân quỹ *x. quỹ, ngân sách*
ngân sách
ngần *x. giới hạn, chừng mực*
ngần ngại *x. do dự*
ngần ngừ *x. do dự*
ngẩn *x. điệu bộ, ngạc nhiên*
ngẩn ngơ *x. ngạc nhiên, điệu bộ*
ngấn *x. dấu vết*
ngẩng, ngửng *x. lên*
ngấp nghé *x. chú ý*
ngập *x. nước, lũ lụt*
ngập ngừng *x. nói, ngừng*
ngập lụt *x. lũ lụt*
ngất *x. cao; hôn mê*
ngất ngưởng *x. cao*
ngất nghểu *x. cao*
ngất trời *x. cao*
ngâu *x. hoa*
ngâu ngấu *x. nhai*
ngầu *x. đỏ*
ngẫu biến *x. biến hoá*
ngẫu hôn *x. hôn nhân*
ngẫu hứng *x. hứng*
ngẫu lực *x. sức lực*
ngẫu nhiên *x. tình cờ, tự nhiên*
ngẫu sinh *x. sinh sản*
ngẫu tượng *x. tượng, hiện tượng*
ngấu *x. nhai, tan nát*
ngấu nghiến *x. nhai*
ngậu *x. ồn ào*
ngậu xị *x. ồn ào, rối rít*
ngây *x. dại*
ngây dại *x. dại*
ngây ngất *x. cảm giác, sướng*
ngây ngô *x. dại*
ngây ngấy *x. sốt*
ngây thơ *x. trẻ con, thơ ấu*
ngầy *x. mắng*
ngầy ngà *x. mắng*
ngấy *x. chán*
ngậy *x. béo*
nghe
nghe chừng *x. nghe*
nghe lỏm *x. nghe*
nghe ngóng *x. nghe*
nghe theo
nghè *x. thi cử*
nghé *x. trâu*
nghé ngọ *x. trâu*

nghẽn *x. bế tắc*
nghén *x. thai, sản khoa*
nghẹn *x. ăn*
nghẹn ngào *x. cảm xúc*
nghèo
nghèo đói *x. đói, nghèo*
nghèo hèn *x. nghèo*
nghèo khó *x. nghèo*
nghèo khổ *x. nghèo*
nghèo nàn *x. nghèo*
nghèo ngặt *x. nguy khốn*
nghèo túng *x. nghèo*
nghẻo, ngoẻo *x. chết*
nghẹo, ngoẹo *x. cổ, đầu*
nghẹt *x. bế tắc*
nghê *x. sư tử*
nghê thường *x. múa*
nghề
nghề nghiệp *x. nghề*
nghề ngỗng *x. nghề*
nghể *x. rau*
nghệ *x. thuốc men, cây*
nghệ nhân *x. nghệ thuật, nghề nghiệp, mĩ nghệ*
nghệ nghiệp *x. nghề*
nghệ phẩm *x. sản phẩm*
nghệ sĩ *x. nghệ thuật*
nghệ thuật
nghếch *x. cao*
nghệch *x. mặt*
nghển, nghểnh *x. cao, cổ, mặt*
nghênh *x. đón tiếp*
nghênh chiến *x. chiến đấu*
nghênh địch *x. địch*
nghênh đón *x. đón tiếp*
nghênh hôn *x. cưới hỏi*
nghênh ngang *x. điệu bộ*
nghênh tiếp *x. đón tiếp*
nghênh xuân *x. xuân*
nghểnh, nghển *x. cao, cổ, mặt*
nghễnh ngãng *x. tai, điếc*
nghêu *x. sò*
nghêu ngao *x. hát*
nghều *x. cao*
nghều nghệu *x. cao*
nghi
nghi án *x. án*
nghi binh *x. chiến thuật*
nghi điểm *x. nghi ngờ*
nghi đoan *x. nghi ngờ*
nghi hoặc *x. nghi ngờ*
nghi kị *x. nghi ngờ*
nghi lễ *x. lễ nghi*
nghi ngại *x. nghi, sợ*
nghi ngờ *x. nghi*
nghi oan *x. oan*
nghi ngút *x. khói*
nghi thức *x. lễ nghi*
nghi trượng *x. lễ nghi*
nghi vấn *x. hỏi, nghi ngờ*
nghi vệ *x. bảo vệ, lễ nghi*
nghỉ
nghỉ chân *x. dừng*
nghỉ hè *x. nghỉ, hạ*

nghỉ mát *x. mát, nghỉ*
nghỉ ngơi *x. nghỉ*
nghỉ phép *x. phép tắc*
nghỉ tay *x. nghỉ, dừng*
nghỉ việc *x. việc*
nghĩ *x. trí tuệ*
nghĩ ngợi *x. nghĩ*
nghĩ bụng *x. nghĩ*
nghĩ thầm *x. nghĩ*
nghí ngoáy, hí hoáy *x. viết*
nghị án *x. án*
nghị định *x. công văn, quyết định*
nghị hoà *x. hoà bình*
nghị hôn *x. hôn*
nghị luận *x. bàn bạc*
nghị lực *x. chí, sức mạnh, sức lực*
nghị quyết *x. quyết định, họp*
nghị sĩ *x. quốc hội*
nghị sự *x. họp*
nghị trường *x. họp*
nghị viên *x. quốc hội*
nghị viện *x. quốc hội*
nghĩa *x. ý nghĩa*
nghĩa bóng *x. từ ngữ, ý nghĩa*
nghĩa bộc *x. đầy tớ*
nghĩa cử *x. cử chỉ*
nghĩa dũng
nghĩa đen *x. từ ngữ, ý nghĩa*
nghĩa đệ *x. em*
nghĩa địa *x. mả, chết*
nghĩa hiệp *x. bênh vực*
nghĩa huynh *x. anh*
nghĩa khí *x. khí khái*
nghĩa lí *x. nghĩa*
nghĩa mẫu *x. mẹ*
nghĩa nữ *x. con gái*
nhĩa phụ *x. cha*
nghĩa quân *x. quân lính*
nghĩa sĩ
nghĩa tế *x. rể*
nghĩa thục *x. trường học*
nghĩa tình *x. tình nghĩa*
nghĩa trang *x. mả, chết*
nghĩa tử *x. con*
nghĩa vụ *x. bổn phận, nhiệm vụ, trách nhiệm*
nghịch *x. trái ngược; nghịch ngợm*
nghịch biến *x. biến đổi*
nghịch cảnh *x. hoàn cảnh, ngang trái*
nghịch đảng *x. đảng, phản nghịch*
nghịch đảo *x. trái ngược*
nghịch đời *x. trái ngược*
nghịch lí *x. lí lẽ*
nghịch ngợm *x. trẻ con*
nghịch tặc *x. giặc, phản nghịch*
nghịch thần *x. bề tôi, phản nghịch*
nghịch thuyết *x. thuyết*
nghịch thường *x. trái ngược*
nghịch tử *x. con, nghịch ngợm*
nghiêm *x. cơ bản; thao diễn; đứng đắn, kỉ luật*
nghiêm cấm *x. cấm*

nghiêm chỉnh *x. nghiêm*
nghiêm đường *x. cha*
nghiêm huấn *x. dạy dỗ*
nghiêm khắc *x. đối xử, gắt gao*
nghêm lệnh *x. lệnh*
nghiêm mật *x. nghiêm ngặt*
nghiêm minh *x. pháp luật, nghiêm ngặt*
nghiêm ngặt *x. nghiêm*
nghiêm nghị *x. tính tình*
nghiêm nhặt *x. nghiêm chỉnh*
nghiêm phụ *x. cha*
nghiêm trang *x. điệu bộ*
nghiêm trị *x. trừng trị*
nghiêm trọng *x. nặng, quan trọng*
nghiêm túc *x. thái độ*
nghiễm nhiên *x. tình cờ*
nghiệm *x. nghĩ, xem xét*
nghiệm đoán *x. đoán*
nghiệm đúng *x. đúng*
nghiệm pháp *x. phương pháp*
nghiệm số *x. phương trình*
nghiên *x. mực, viết*
nghiên cứu
nghiên cứu sinh *x. nghiên cứu, đại học*
nghiền *x. nát, vỡ*
nghiền ngẫm *x. nghĩ*
nghiến *x. đè ép, nát*
nghiến răng *x. răng*
nghiến ngấu *x. nhai*
nghiện *x. thói quen*
nghiện hút *x. nghiện*
nghiện ngập *x. nghiện*
nghiêng
nghiêng mình *x. lễ nghi*
nghiêng ngả *x. nghiêng*
nghiêng ngửa *x. nghiêng; khổ sở*
nghiệp *x. nghề*
nghiệp báo
nghiệp căn *x. nghiệp báo*
nghiệp chướng *x. nghiệp báo, nhân quả*
nghiệp dĩ *x. nghiệp báo*
nghiệp dư *x. chuyên môn*
nghiệp đoàn *x. đoàn thể, nghề nghiệp*
nghiệp quả *x. nhân quả, nghiệp báo*
nghiệp vụ *x. chuyên môn, nghề nghiệp*
nghiệt *x. lí do*
nghiệt ngã *x. ác độc, khắt khe*
nghìn, ngàn *x. số*
nghìn nghịt *x. đông*
nghìn trùng *x. xa*
nghìn thu *x. mùa thu, chết*
nghìn vàng *x. quý giá, vàng*
nghìn xưa *x. xưa*
nghinh, nghênh *x. đón tiếp*
nghinh (nghênh) chiến *x. chiến đấu*
nghinh (nghênh) địch *x. địch, chiến đấu*

nghinh (nghênh) đón *x. đón tiếp*
nghinh (nghênh) giá *x. xe*
nghinh (nghênh) hôn *x. cưới*
nghinh (nghênh) ngang *x. điệu bộ, đi*
nghinh (nghênh) tân *x. mới*
nghinh (nghênh) tiếp *x. đón tiếp*
nghinh (nghênh) xuân *x. xuân*
nghịt *x. đông*
ngo ngoe *x. cử động*
ngò *x. rau*
ngỏ *x. bỏ, trống trải*
ngỏ lời *x. nói, lời nói*
ngỏ ý *x. ý định, muốn*
ngõ *x. đường sá, cổng*
ngõ hẻm *x. đường sá*
ngó *x. nhìn*
ngó ngàng *x. săn sóc*
ngó ngoáy *x. cử động*
ngọ *x. trưa*
ngọ báo *x. báo chí*
ngọ môn *x. cổng*
ngọ ngoạy *x. cử động*
ngoa *x. bịa đặt*
ngoạ *x. nằm*
ngoạ bệnh *x. bệnh*
ngoác *x. rộng*
ngoạc *x. rộng*
ngoai, nguôi *x. bớt*
ngoài
ngoài cuộc *x. cuộc*
ngoài da *x. da, bệnh*
ngoài mặt *x. mặt, bề ngoài*
ngoái *x. cổ, đầu, quay, xoay*
ngoại *x. họ, ngoài*
ngoại bang *x. quốc gia, ngoài, ngoại quốc*
ngoại biên *x. ngoài*
ngoại cảm *x. cảm cúm*
ngoại cảnh *x. cảnh*
ngoại chính *x. chính trị*
ngoại đạo *x. đạo*
ngoại giả *x. ngoài*
ngoại giao
ngoại giao đoàn *x. ngoại giao*
ngoại giáo *x. đạo*
ngoại giới *x. thế giới*
ngoại hạng *x. hạng*
ngoại hình *x. hình dáng*
ngoại hoá *x. hàng hoá*
ngoại hối *x. ngoại tệ*
ngoại hôn *x. hôn nhân, con, ngoại tình*
ngoại khoa *x. bệnh, y học*
ngoại khoá *x. khoá học*
ngoại kiều *x. ngoại quốc*
ngoại lai *x. ngoài, ngoại kiều, ngoại quốc*
ngoại lệ *x. lệ*
ngoại mạo *x. mặt, hình dáng*
ngoại ngạch *x. ngạch trật*
ngoại ngữ *x. ngôn ngữ*
ngoại nhân *x. người, ngoại kiều*

ngoại nhập *x. nhập khẩu, ngoài*
ngoại ô *x. thành phố*
ngoại quan *x. quan sát, tâm lí học*
ngoại quốc
ngoại sử *x. lịch sử*
ngoại tại *x. ngoài*
ngoại tệ *x. tiền*
ngoại thành *x. thành phố*
ngoại thích *x. họ hàng*
ngoại thương *x. thương mại, xuất khẩu; thương tích*
ngoại tiếp *x. vòng tròn*
ngoại tiết *x. kích thích tố, bài tiết*
ngoại tình *x. vợ, chồng*
ngoại tổ *x. tổ tiên*
ngoại tộc *x. họ hàng*
ngoại tôn *x. cháu*
ngoại trú *x. cư trú, ngoài*
ngoại trưởng *x. ngoại giao, bộ trưởng*
ngoại triển *x. ngoài, phát triển*
ngoại truyện *x. truyện*
ngoại vật *x. vật*
ngoại vi *x. xung quanh*
ngoại viện *x. viện trợ*
ngoại vụ *x. việc*
ngoại xâm *x. xâm chiếm*
ngoạm *x. cắn*
ngoan *x. con*
ngoan cố *x. bướng bỉnh, ngang bướng*
ngoan cường *x. mạnh mẽ*
ngoan đạo *x. đạo*
ngoan ngoãn *x. con*
ngoạn cảnh *x. cảnh*
ngoạn mục *x. cảnh, xem, mắt*
ngoảnh *x. mặt, cổ, quay*
ngoao *x. mèo*
ngoáo *x. doạ*
ngoáo ộp *x. doạ*
ngoáp *x. mồm miệng*
ngoay ngoảy *x. điệu bộ*
ngoáy *x. viết*
ngoắc *x. tay, dấu hiệu*
ngoặc *x. chấm câu*
ngoằn ngoèo *x. đường sá, quanh co*
ngoắt *x. tay, quay*
ngoắt ngoéo *x. quanh co, gian dối*
ngoặt *x. cong, quanh co*
ngoặt ngoẹo *x. cong*
ngóc *x. cao, lên*
ngóc đầu *x. đầu*
ngọc
ngọc ấn *x. dấu ấn*
ngọc bản *x. sách*
ngọc bích *x. ngọc*
ngọc bội *x. trang sức*
ngọc chẩm *x. thân thể, đầu*
ngọc châu *x. ngọc*

ngọc chỉ *x. chiếu chỉ*
ngọc diện *x. mặt*
ngọc diệp *x. quý phái, sang trọng, dòng dõi*
ngọc dung *x. sắc đẹp*
ngọc đế *x. trời*
ngọc đường *x. nhà*
ngọc hành *x. dương vật*
Ngọc Hoàng *x. trời*
ngọc lan *x. lan*
ngọc ngà *x. ngọc*
ngọc nữ *x. tiên, sắc đẹp*
ngọc phả *x. lịch sử*
ngọc thạch *x. ngọc*
ngọc thể *x. thân thể*
ngọc thố *x. mặt trăng*
ngọc thực *x. món ăn*
ngọc tỉ *x. dấu ấn*
ngọc trai *x. ngọc*
ngọc trâm *x. hoa, tóc*
ngọc tuyền *x. suối*
ngoe *x. cua*
ngoe nguẩy *x. cử động*
ngóe *x. ếch*
ngoéo *x. tay, móc*
ngoẻo *x. chết*
ngoẹo *x. nghiêng, đầu, cổ*
ngoi *x. lên*
ngoi ngóp *x. lên*
ngòi *x. sông*
ngòi nổ *x. nổ*
ngói *x. chim; nhà*
ngòm *x. đen*
ngỏm *x. chết*
ngóm *x. lửa*
ngon *x. ăn, món ăn*
ngon giấc *x. ngủ*
ngon lành *x. ăn*
ngon ngót *x. hao hụt*
ngon ngọt *x. lời lẽ, dụ dỗ*
ngòn ngọt *x. ngọt*
ngỏn ngoẻn *x. cười*
ngón *x. tay, chân*
ngọn *x. cây*
ngọn ngành *x. nguồn gốc*
ngọn nguồn *x. nguồn gốc*
ngong ngóng *x. mong mỏi*
ngòng ngoèo *x. cong, quanh co*
ngỏng *x. lên, cao*
ngõng *x. cối xay*
ngóng *x. mong mỏi*
ngọng *x. nói*
ngọng nghịu *x. nói*
ngót *x. rau, hao hụt, bớt*
ngọt
ngọt ngào *x. giọng nói*
ngọt xớt *x. giọng nói, ngọt*
ngô *x. cây, lương thực*
ngô công *x. côn trùng*
ngô đồng *x. cây*
ngô nghê *x. dại*
ngồ ngộ *x. lạ*
ngổ *x. rau*

ngổ ngáo, ngáo ngổ *x. bạo dạn, điệu bộ*
ngỗ nghịch *x. nghịch ngợm, ngang tàng*
ngố *x. dại*
ngộ *x. lạ*
ngộ biến *x. biến hóa, biến động*
ngộ cảm *x. cảm mạo*
ngộ điểm *x. lầm*
ngộ độc *x. độc*
ngộ nạn *x. nạn, tai nạn*
ngộ nghĩnh *x. lạ lùng*
ngộ nhận *x. nhận, lầm*
ngộ sát *x. giết*
ngộ thực *x. ăn*
ngộ thương *x. thương tích*
ngộ tín *x. tin tưởng, lầm*
ngốc *x. ngu, dại*
ngốc nghếch *x. ngu, dại*
ngôi *x. ngôi báu*
ngôi báu *x. vua*
ngôi sao *x. sao*
ngôi thứ *x. cấp bậc, ngôi vị*
ngôi vị *x. ngôi báu*
ngôi vua *x. vua*
ngồi
ngồm ngoàm, nhồm nhoàm *x. nhai*
ngôn *x. lời nói*
ngôn hành *x. lời nói*
ngôn luận *x. báo chí, tự do*
ngôn ngữ
ngôn ngữ học *x. ngôn ngữ*
ngôn từ *x. lời nói*
ngổn ngang *x. lộn xộn*
ngốn *x. ăn*
ngốn ngấu *x. ăn*
ngông *x. gàn*
ngông cuồng *x. gàn*
ngông nghênh *x. điệu bộ*
ngồng *x. cao, cây*
ngỗng *x. động vật, chăn nuôi*
ngộp *x. thở, không khí*
ngốt *x. nóng*
ngột ngạt *x. không khí*
ngơ *x. biết*
ngơ ngác *x. điệu bộ*
ngơ ngáo *x. điệu bộ*
ngơ ngẩn *x. dại*
ngờ *x. nghi ngờ*
ngờ nghệch *x. dại, quê mùa, vụng về*
ngờ ngợ *x. nghi ngờ, tin tưởng*
ngờ vực *x. nghi ngờ*
ngỡ *x. nghĩ*
ngỡ ngàng *x. ngạc nhiên*
ngớ *x. dại, điệu bộ*
ngớ ngẩn *x. dại*
ngợ *x. chắc chắn, nghi*
ngơi *x. nghỉ*
ngơi nghỉ *x. nghỉ*
ngời *x. sáng*
ngời ngời *x. sáng, rõ ràng*
ngợi khen *x. khen*

ngơm ngớp *x. sợ*
ngợm *x. người*
ngơn ngớt *x. bớt*
ngớp *x. sợ*
ngợp *x. nhiều, đầy*
ngớt *x. ớt*
ngu
ngu dại *x. ngu, dại*
ngu dân *x. dân*
ngu dốt *x. ngu*
ngu đần *x. ngu*
ngu muội *x. ngu, tối tăm*
ngu ngốc *x. ngu*
ngu ngơ *x. ngu*
ngu si *x. ngu*
ngu tối *x. ngu, tối tăm*
ngu xuẩn *x. ngu*
ngu ý *x. ý kiến*
ngù ngờ *x. dại*
ngủ
ngủ nghê *x. ngủ*
ngũ *x. số*
ngũ âm *x. âm nhạc*
ngũ cốc *x. gạo, lương thực*
ngũ đoản *x. tướng pháp*
ngũ gia bì *x. rượu*
ngũ giới *x. giới điều*
ngũ hành *x. thái cực*
ngũ kim *x. kim loại*
ngũ hình *x. hình phạt*
ngũ khổ *x. khổ*
ngũ kinh *x. Nho học*
ngũ luân *x. luân lí*
ngũ ngôn *x. thơ ca*
ngũ phúc *x. phúc*
ngũ phẩm *x. quan, phẩm trật*
ngũ quan *x. giác quan*
ngũ quân *x. quân đội*
ngũ sắc *x. màu sắc*
ngũ tạng *x. thân thể*
ngũ thường *x. luân lí*
ngũ tuần *x. tuổi*
ngũ vị *x. hương vị*
ngụ *x. ở, cư ngụ*
ngụ cư *x. ở, cư ngụ*
ngụ ngôn *x. truyện*
ngụ ý *x. ý định, ngầm*
nguây nguẩy *x. điệu bộ, bất mãn*
ngúc ngắc, lúc lắc *x. cử động*
ngục *x. ngục tù*
ngục hình *x. ngục tù*
ngục tù *x. giam giữ, tù nhân*
ngục thất *x. ngục tù*
nguệch ngoạc *x. viết*
ngùi ngùi *x. cảm động*
ngủm *x. chết*
ngụm *x. uống*
ngun ngút *x. khói*
ngùn ngụt *x. lửa, cháy*
ngún *x. cháy*
ngún nguẩy *x. điệu bộ*
nguôi *x. bớt*
nguôi giận *x. giận*
nguôi lòng *x. lòng, dạ*

nguôi ngoai *x. bớt*
nguội *x. lạnh*
nguội lạnh *x. lạnh, lạnh nhạt*
nguồn *x. nguồn gốc, nước, sông*
nguồn cội *x. nguồn gốc*
nguồn gốc
nguồn lợi *x. lợi*
nguồn lực *x. sức lực*
nguồn tin *x. tin tức*
ngụp *x. chìm, bơi lội*
ngút *x. khói*
ngút ngàn *x. rừng*
nguy *x. nguy hiểm, nguy cơ*
nguy biến *x. nguy khốn*
nguy cấp *x. nguy khốn*
nguy cơ
nguy hại *x. nguy hiểm, hại*
nguy hiểm
nguy khốn *x. nguy cơ*
nguy kịch *x. bệnh, nguy cơ*
nguy nan *x. nguy khốn*
nguy nga *x. cung điện*
nguy ngập *x. nguy khốn, tình hình*
nguy vong *x. nguy khốn, mất*
nguỵ *x. giả dối*
nguỵ biện *x. biện bác*
nguỵ binh *x. lính*
nguỵ chứng *x. bằng chứng*
nguỵ danh *x. tên*
nguỵ đảng *x. đảng*
nguỵ kế *x. mưu*
nguỵ luận *x. lí luận*
nguỵ nghịch *x. phản nghịch*
nguỵ ngôn *x. lời nói*
nguỵ quân *x. quân lính*
nguỵ quyền *x. chính quyền*
nguỵ tạo *x. chế tạo*
nguỵ tặc *x. giặc*
nguỵ thư *x. sách*
nguỵ thức *x. giả dối*
nguỵ tín *x. tin tưởng*
nguỵ trang *x. che đậy*
nguỵ triều *x. triều đình*
nguyên *x. nguồn gốc*
nguyên âm *x. phát âm, ngữ âm*
nguyên bản *x. sách, sao chép*
nguyên cảo *x. bản thảo*
nguyên cáo *x. tố cáo, toà án, kiện cáo*
nguyên chất
nguyên cớ *x. nguyên nhân*
nguyên do *x. nguyên nhân*
Nguyên Đán *x. tết*
nguyên đơn *x. đơn từ*
nguyên giá *x. giá cả*
nguyên hình *x. hình dạng*
nguyên khí *x. khí*
nguyên lai *x. nguyên nhân*
nguyên lí *x. lí lẽ*
nguyên liệu
nguyên ngữ *x. ngôn ngữ*
nguyên nhân
nguyên nhung *x. quan*

nguyên niên *x. năm*
nguyên phát *x. phát sinh*
nguyên quán *x. quê quán*
nguyên sinh *x. rừng*
nguyên sinh chất *x. tế bào*
nguyên sinh động vật *x. sinh vật*
nguyên soái (súy) *x. quan*
nguyên tác *x. sáng tác*
nguyên tắc *x. quy tắc*
nguyên thủ *x. cầm đầu, quốc gia*
nguyên thuỷ *x. đầu tiên*
nguyên tố *x. hoá học*
nguyên tội *x. tội*
nguyên trạng *x. trạng thái, tình trạng, nguyên vẹn*
nguyên tử
nguyên tử lực *x. nguyên tử*
nguyên tử lượng *x. nguyên tử, hoá học*
nguyên tử năng *x. nguyên tử*
nguyên uỷ *x. nguyên nhân*
nguyên văn *x. văn chương, sao chép*
nguyên vật liệu *x. vật liệu*
nguyên vẹn *x. còn*
nguyên xi *x. mới, nguyên vẹn*
nguyền *x. rủa*
nguyền rủa *x. nguyền, rủa*
nguyện *x. cầu nguyện*
nguyện đường *x. nhà thờ*
nguyện gẫm *x. cầu nguyện*
nguyện vọng
nguyện ước *x. nguyện vọng*
nguyệt *x. mặt trăng, tháng*
nguyệt bổng *x. lương bổng*
nguyệt cầu *x. mặt trăng*
nguyệt điền *x. mặt trăng*
nguyệt hoa *x. trai gái*
nguyệt lão *x. hôn nhân, duyên số*
nguyệt liễm *x. hội*
nguyệt phí *x. hội, phí tổn*
nguyệt san *x. tạp chí*
nguyệt thực *x. mặt trăng*
nguýt *x. nhìn*
ngư *x. cá*
ngư dân *x. cá*
ngư cụ *x. cá, dụng cụ*
ngư lôi *x. vũ khí*
ngư nghiệp *x. cá*
ngư ông *x. cá*
ngư phủ *x. cá*
ngư thuyền *x. cá*
ngừ *x. cá*
ngữ *x. chừng mực*
ngữ âm *x. ngôn ngữ*
ngữ âm học *x. ngôn ngữ*
ngữ cảnh *x. ngôn ngữ*
ngữ căn *x. từ ngữ, ngôn ngữ*
ngữ đoạn *x. ngôn ngữ*
ngữ học *x. ngôn ngữ*
ngữ lí x. *ngôn ngữ*
ngữ nghĩa *x. ngôn ngữ*
ngữ pháp *x. ngôn ngữ*
ngữ tộc *x. ngôn ngữ*

ngữ văn *x. văn chương, ngôn ngữ*
ngữ vựng *x. từ ngữ, ngôn ngữ*
ngự *x. vua*
ngự đệ *x. em, hoàng gia*
ngự giá *x. xe*
ngự hàn *x. áo lạnh*
ngự lãm *x. xem*
ngự lâm quân *x. lính*
ngự phê *x. phê chuẩn*
ngự sử *x. quan, lịch sử*
ngự thiện *x. ăn*
ngự tiền *x. quan*
ngự trị *x. cai trị, vua*
ngự triều *x. triều chính*
ngự uyển *x. vườn*
ngự y *x. thầy thuốc*
ngừa *x. tránh, ngăn chặn*
ngửa *x. vị trí*
ngửa tay *x. tay, xin xỏ*
ngứa *x. gãi, da*
ngứa ngáy *x. ngứa, khó chịu*
ngứa nghề *x. dâm dục, giao hợp, tình dục*
ngứa mắt *x. mắt, chướng kì*
ngứa miệng *x. mồm miệng*
ngứa mồm *x. mồm miệng*
ngứa tai *x. tai, nghe*
ngứa tay *x. tay, nghịch ngợm, sờ mó*
ngựa *x. động vật*
ngựa ô *x. ngựa*
ngựa vằn *x. ngựa*
ngực *x. thân thể*
ngửi *x. mùi vị, mũi*
ngưng *x. nghỉ, dừng*
ngưng bắn *x. bắn*
ngưng đọng *x. bế tắc, ngưng*
ngưng trệ *x. bế tắc, ngưng*
ngưng tụ *x. kết tụ, tích tụ; ngưng*
ngừng *x. dừng, nghỉ, ngưng*
ngừng tay *x. tay, nghỉ*
ngửng, ngẩng *x. cử động, mặt, đầu*
ngước *x. lên, mắt, mặt*
ngược *x. trái ngược*
ngược chiều *x. đường sá*
ngược đãi *x. đối đãi*
ngược đời *x. trái ngược*
ngược ngạo *x. trái ngược, ngang bướng*
ngược xuôi *x. vất vả*
ngươi *x. xưng hô*
người
người dưng *x. người, họ hàng*
người đời *x. người, đời*
người lạ *x. lạ, người*
người ngoài *x. người*
người ngợm *x. người*
người nhà *x. thân mật*
người quen *x. quen*
người ta *x. xưng hô*
người thân *x. thân mật*
người yêu *x. tình yêu*
ngường ngượng *x. xấu hổ, thói quen*

ngưỡng cửa *x. cửa*
ngưỡng mộ *x. thích, mến mộ*
ngưỡng vọng *x. thích*
ngượng *x. xấu hổ, thói quen*
ngượng ngập *x. điệu bộ, xấu hổ*
ngượng nghịu *x. điệu bộ, vụng về, xấu hổ*
ngượng ngùng *x. điệu bộ, xấu hổ*
ngưu *x. trâu*
nha *x. công sở; răng*
nha cam *x. răng*
nha chu *x. răng*
nha dịch *x. sai khiến*
nha khoa *x. răng*
nha lại *x. thư kí, sai khiến*
nha môn *x. cửa, quan*
nha phiến *x. thuốc phiện*
nha sĩ *x. răng*
nhà
nhà báo *x. báo chí*
nhà băng *x. ngân hàng*
nhà buôn *x. buôn*
nhà cách mạng *x. cách mạng*
nhà cái *x. bài bạc*
nhà chùa *x. chùa*
nhà cửa *x. nhà*
nhà đèn *x. điện*
nhà đoan *x. hải quan*
nhà ga *x. tàu lửa*
nhà giam *x. giam giữ, ngục tù*
nhà giáo *x. thầy giáo*
nhà hàng *x. ăn*
nhà hát *x. giải trí*
nhà khách *x. khách*
nhà kho *x. kho*
nhà kính *x. kính*
nhà lao *x. giam giữ, ngục tù*
nhà máy *x. máy móc*
nhà mồ *x. mả*
nhà nghề *x. nghề nghiệp*
nhà nguyện *x. nhà thờ*
nhà ngươi *x. xưng hô*
nhà Nho *x. Nho học*
nhà nông *x. nông nghiệp*
nhà nước *x. chính phủ*
nhà pha *x. giam giữ, ngục tù*
nhà quê *x. thôn quê*
nhà thổ *x. đĩ*
nhà thơ *x. thơ ca*
nhà thờ *x. thờ phụng (phượng)*
nhà thầu *x. thầu*
nhà thuốc *x. thuốc men*
nhà thương *x. bệnh viện*
nhà tôi *x. xưng hô*
nhà trẻ *x. trẻ con*
nhà trò *x. cô đầu, trò*
nhà trường *x. trường học*
nhà tu *x. tu*
nhà tù *x. tù, giam giữ, ngục tù*
nhà vua *x. vua*
nhà văn *x. văn chương*
nhà xác *x. xác*
nhà xí (xia) *x. ỉa*
nhà xuất bản *x. sách*

nhả *x. mồm miệng*
nhả nhớt *x. đùa*
nhã *x. tao nhã*
nhã nhặn *x. lễ độ, lịch sự*
nhã ý *x. ý*
nhá *x. nhai, răng*
nhá nhem *x. tối*
nhác *x. lười biếng*
nhác nhớm *x. lười biếng*
nhạc *x. âm nhạc*
nhạc bản *x. âm nhạc*
nhạc công *x. âm nhạc*
nhạc cụ *x. âm nhạc*
nhạc điệu *x. âm nhạc*
nhạc gia *x. cưới hỏi*
nhạc kịch *x. âm nhạc, kịch*
nhạc khí *x. nhạc cụ*
nhạc khúc *x. âm nhạc*
nhạc lí x. *âm nhạc*
nhạc phẩm *x. âm nhạc, hát*
nhạc phụ *x. cha, cưới hỏi*
nhạc sĩ *x. âm nhạc*
nhạc sinh *x. âm nhạc*
nhạc sư *x. âm nhạc*
nhạc trưởng *x. âm nhạc*
nhạc viện *x. âm nhạc*
nhai *x. răng*
nhai lại *x. động vật, bắt chước*
nhài, lài *x. hoa*
nhãi *x. trẻ con*
nhãi con *x. trẻ con*
nhái *x. ếch; giả mạo*
nhại *x. nói*
nham hiểm *x. quỷ quyệt*
nham thạch *x. đá*
nhàm *x. chán*
nhàm tai *x. tai, chán*
nhảm *x. bậy bạ*
nhảm nhí *x. bậy bạ, chuyện*
nhám *x. cá; giấy*
nhan đề *x. sách, đề mục*
nhan nhản *x. nhiều*
nhan sắc *x. sắc đẹp*
nhàn
nhàn cư *x. nhàn*
nhàn du *x. nhàn*
nhàn đàm *x. nhàn, nói*
nhàn hạ *x. nhàn*
nhàn nhã *x. nhàn*
nhàn nhạt *x. màu sắc*
nhàn rỗi *x. nhàn*
nhàn tản *x. nhàn*
nhãn *x. cây*
nhãn cầu *x. mắt*
nhãn hiệu *x. hiệu*
nhãn giới *x. mắt*
nhãn khoa *x. mắt*
nhãn kính *x. mắt*
nhãn lực *x. mắt*
nhãn quang *x. mắt*
nhãn tiền *x. mắt, hiện tại*
nhãn tuyền *x. mắt*
nhạn *x. chim*
nhang *x. hương nhang*

nhàng nhàng *x. hình dạng*
nhãng *x. quên*
nhãng quên *x. quên*
nhãng trí *x. quên, trí tuệ*
nhanh
nhanh chân *x. nhanh*
nhanh chóng *x. nhanh*
nhanh nhảnh *x. đùa*
nhanh nhẩu *x. nhanh*
nhanh nhẹn *x. nhanh*
nhánh *x. cây*
nhao *x. ồn ào*
nhao nhao *x. ồn ào*
nhào *x. ngã, nhảy; pha trộn*
nhào lộn *x. xiếc*
nhão *x. mềm, ướt, nát*
nhão nhẹt (nhoẹt) *x. mềm, ướt, nát*
nháo *x. ồn ào*
nháo nhác *x. lộn xộn*
nhạo *x. chế nhạo*
nhạo báng *x. chế nhạo*
nháp *x. viết*
nhát *x. sợ*
nhát gan *x. sợ, nhát*
nhát gừng *x. nói*
nhạt *x. màu sắc; lạt*
nhạt nhẽo *x. đối xử, lạnh nhạt*
nhau *x. thai, sản khoa*
nhàu *x. nát, nhăn nheo*
nhàu nát *x. nát*
nhay *x. cắn*
nhay nháy *x. đèn điện*
nhảy
nhảy bổ *x. nhảy*
nhảy dù *x. nhảy*
nhảy đầm *x. khiêu vũ*
nhảy múa *x. nhảy*
nhảy mũi *x. mũi*
nhảy nhót *x. nhảy*
nhảy vọt *x. nhảy, tiến bộ*
nháy *x. mắt, nhanh; lửa*
nhạy *x. kết quả*
nhạy cảm *x. cảm giác*
nhắc *x. nói, nhớ*
nhắc lại *x. nói, nhớ*
nhắc nhỏm *x. ngồi*
nhắc nhở *x. nói, nhớ*
nhằm *x. ngày, đúng, trúng*
nhắm *x. món ăn; mắt; bắn*
nhắm chừng *x. ước chừng*
nhắm mắt *x. mắt; chết; liều lĩnh*
nhắm nháp *x. ăn, món ăn*
nhắm rượu *x. rượu, nhậu nhẹt*
nhặm *x. mắt*
nhặm lẹ *x. nhanh*
nhăn *x. mặt; áo, quần*
nhăn nhó *x. mặt, điệu bộ*
nhăn nheo *x. da; áo, quần*
nhằn *x. mồm miệng*
nhẫn *x. bóng láng*
nhẫn bóng *x. bóng láng*
nhẫn lì *x. bóng láng*
nhẫn thín *x. bóng láng*

nhắn *x. nói, gởi*
nhắn nhe *x. nói, gởi*
nhắn nhủ *x. nói, gởi*
nhắn tin *x. tin tức*
nhăng nhẳng *x. đùa*
nhăng nhít *x. bậy bạ*
nhằng *x. dài*
nhắng *x. điệu bộ, rối rít*
nhắng nhít *x. điệu bộ, rối rít*
nhặng *x. ruồi*
nhặng xị *x. điệu bộ, rối rít*
nhấp *x. uống*
nhắt *x. tay*
nhặt *x. rau, tay*
nhặt nhạnh *x. gom góp*
nhấc *x. lên, cao, nâng*
nhâm độn *x. bói toán*
nhâm nhi *x. uống*
nhầm, lầm *x. lầm*
nhầm lẫn *x. lầm*
nhầm nhỡ, lầm lỡ *x. lầm*
nhẩm *x. nhớ*
nhấm *x. cắn*
nhấm nháp *x. ăn uống*
nhậm, nhận *x. nhận*
nhân *x. ngừ; bánh*
nhân ái *x. người, thương xót, yêu thương*
nhân ảnh *x. ảnh*
nhân bản *x. người, triết học*
nhân cách *x. người, tâm lí học*
nhân cách hoá *x. tu từ pháp*
nhân chủng *x. người*
nhân chủng học *x. người*
nhân chứng *x. bằng chứng, người*
nhân công *x. công lao*
nhân danh *x. tên*
nhân dân *x. dân chúng, người*
nhân dịp *x. cơ hội*
nhân dục *x. muốn*
nhân duyên *x. duyên nợ*
nhân đạo *x. nhân ái, người, thương xót*
nhân đức *x. đạo đức*
nhân gian *x. người, trần gian*
nhân hậu *x. thương xót, nhân ái*
nhân hoà *x. hoà hợp*
nhân khẩu *x. hộ khẩu, người*
nhân loại *x. người*
nhân luân *x. luân lí*
nhân lực *x. sức lực*
nhân mãn *x. dân số*
nhân mạng *x. mạng sống*
nhân nghĩa *x. tình nghĩa*
nhân nhượng *x. nhường*
nhân phẩm *x. đạo đức, danh dự, phẩm chất*
nhân quả *x. kết quả, Phật giáo*
nhân quần *x. xã hội, người*
nhân quyền
nhân sâm *x. sâm*
nhân sinh *x. người*
nhân sinh quan *x. quan niệm*

nhân số *x. người*
nhân sự *x. người*
nhân tài *x. tài, người*
nhân tạo *x. chế tạo*
nhân tâm *x. lòng dạ*
nhân thân *x. người*
nhân thể *x. cơ hội*
nhân tiện *x. cơ hội, tiện*
nhân tình *x. tình yêu*
nhân tính *x. tính tình*
nhân tố *x. yếu tố*
nhân trị *x. cai trị*
nhân trung *x. mặt*
nhân từ *x. nhân ái, thương xót*
nhân văn *x. khoa học*
nhân vật *x. người*
nhân vị *x. triết học*
nhân viên *x. chức vụ, người*
nhân xưng *x. xưng hô*
nhẩn nha *x. từ từ*
nhẫn *x. trang sức*
nhẫn nại *x. kiên nhẫn*
nhẫn nhịn *x. nhường nhịn*
nhẫn nhục *x. kiên nhẫn, chịu đựng, nhục*
nhẫn tâm *x. lòng dạ*
nhấn *x. đè*
nhấn mạnh *x. nói*
nhận *x. đè; nhận lãnh*
nhận biết *x. biết*
nhận chân *x. thật*
nhận dạng *x. hình dạng*
nhận diện *x. mặt*
nhận định *x. định*
nhận lãnh *x. lãnh nhận*
nhận lời *x. lời nói*
nhận ra *x. nhận*
nhận thấy *x. thấy*
nhận thức *x. biết*
nhận thức luận *x. triết học*
nhận thực *x. thật*
nhận vơ *x. vu vơ*
nhận xét *x. xét*
nhấp *x. uống*
nhấp giọng *x. uống*
nhấp nháy *x. ánh sáng, đèn điện*
nhấp nhoáng, lấp loáng *x. ánh sáng*
nhấp nhô *x. sóng*
nhập *x. vào*
nhập bọn *x. bọn*
nhập cảng *x. hàng hóa, thuế, nhập khẩu*
nhập cảnh *x. biên giới, ngoại quốc*
nhập cư *x. cư trú, ngoại quốc*
nhập cốt *x. xương*
nhập cuộc *x. cuộc*
nhập đề *x. đề tài*
nhập định *x. thiền học*
nhập học *x. học*
nhập khẩu *x. hàng hóa, thuế*
nhập kho *x. kho*
nhập lí *x. bệnh*

nhập môn *x. học*
nhập ngũ *x. hàng ngũ, lính*
nhập nhằng *x. lộn xộn*
nhập nội *x. hàng hóa, nhập khẩu*
nhập quan *x. quan tài*
nhập siêu *x. nhập khẩu*
nhập tâm *x. nhớ*
nhập thế *x. đời, trần thế*
nhập thể *x. bản thể*
nhập thiền *x. thiền*
nhập tịch *x. ở, cư trú, hộ tịch*
nhập tiệc *x. tiệc*
nhất *x. một*
nhất đán *x. nhất định*
nhất đẳng *x. đẳng cấp*
nhất định *x. quyết định*
nhất lãm *x. xem*
nhất loạt *x. loạt*
nhất nguyên *x. triết học*
nhất nguyên luận *x. triết học*
nhất phẩm *x. quan, phẩm trật*
nhất quán *x. thống nhất*
nhất quyết *x. quyết định, nhất định*
nhất tâm *x. quyết định, lòng dạ*
nhất tề *x. thống nhất*
nhất thể *x. Thiên Chúa*
nhất thiết *x. nhất định*
nhất thời *x. tạm thời*
nhất thống *x. thống nhất*
nhất trí *x. thống nhất, bằng lòng*
nhật *x. ngày*
nhật báo *x. báo chí*
nhật dụng *x. dùng*
nhật kí *x. văn chương*
nhật lệnh *x. lệnh*
nhật nguyệt *x. mặt trăng*
nhật thực *x. mặt trời, thiên văn*
nhật trình *x. báo chí*
nhật tụng *x. kinh*
nhầu *x. nát, áo, quần*
nhậu *x. ăn, rượu, uống*
nhậu nhẹt *x. nhậu*
nhâu nhâu *x. tụ tập*
nhầy *x. dính*
nhầy nhụa *x. dính, bẩn*
nhe *x. răng*
nhè *x. khóc*
nhè nhẹ *x. nhẹ*
nhẽ, lẽ *x. lí lẽ*
nhé *x. dặn dò*
nhẹ
nhẹ dạ *x. tin tưởng; dụ dỗ; nông nổi*
nhẹ mình *x. dễ chịu*
nhẹ nhàng *x. nhẹ*
nhẹ nhõm *x. dễ chịu*
nhẹ nợ *x. nợ*
nhem nhẻm *x. ăn*
nhem nhuốc *x. bẩn*
nhèm *x. mắt*
nhẹm *x. giấu, kín*

nhen *x. cháy*
nhen nhúm *x. bắt đầu*
nheo *x. mắt*
nheo nhéo *x. gọi*
nheo nhóc *x. khổ sở*
nhèo nhẽo *x. quấy*
nhẽo nhẹt *x. giọng*
nhét *x. đầy, vào*
nhể, lể *x. gai, chữa trị*
nhễ nhại *x. mồ hôi*
nhếch, nhích *x. gần*
nhếch mép *x. nói, mồm miệng*
nhếch nhác *x. bừa bãi*
nhện *x. động vật*
nhễu *x. chảy*
nhi đồng *x. trẻ con*
nhi khoa *x. y học*
nhi nữ *x. con gái*
nhi nhí *x. nói*
nhì *x. hai, thứ tự*
nhì nhằng *x. tầm thường*
nhỉ *x. hỏi*
nhĩ *x. tai*
nhĩ mục *x. tai, mắt*
nhí nha nhí nhảnh *x. điệu bộ*
nhí nhảnh *x. điệu bộ*
nhị *x. hoa; hai*
nhị diện *x. góc*
nhị đào *x. trinh tiết*
nhị hỉ *x. mừng*
nhị nguyên luận *x. triết học*
nhị phẩm *x. quan, phẩm trật*
nhị phân *x. phân chia*
nhị sắc *x. màu sắc*
nhị thức *x. đại số*
nhị tì *x. mả*
nhị trùng âm *x. phát âm*
nhích *x. dời*
nhiếc *x. mắng*
nhiếc móc *x. mắng*
nhiễm *x. thấm*
nhiễm bệnh *x. bệnh*
nhiễm độc *x. độc*
nhiễm sắc *x. màu sắc*
nhiễm sắc thể *x. tế bào*
nhiễm thể *x. tế bào*
nhiễm trùng *x. vi trùng*
nhiễm xạ *x. nguyên tử, phóng xạ*
nhiệm chức *x. chức vụ*
nhiệm kì *x. nhiệm vụ*
nhiệm mầu *x. mầu nhiệm, phép phù*
nhiệm sở *x. công sở*
nhiệm vụ
nhiên hậu *x. sau*
nhiên liệu
nhiễn, nhuyễn *x. mềm, mịn, bột*
nhiếp ảnh *x. ảnh*
nhiếp ảnh gia *x. ảnh*
nhiếp ảnh viên *x. ảnh*
nhiếp chính *x. chính trị, quan*
nhiếp hộ tuyến *x. bàng quang*

nhiệt *x. nóng*
nhiệt dung *x. nóng*
nhiệt điện *x. nóng, điện*
nhiệt độ *x. độ, nóng*
nhiệt động học *x. nóng, vật lí*
nhiệt đới *x. khí hậu, nóng*
nhiệt hoá học *x. hoá học*
nhiệt học *x. nóng, vật lí*
nhiệt huyết *x. máu, hăng hái*
nhiệt kế *x. nóng*
nhiệt khí *x. hăng hái*
nhiệt liệt *x. hăng hái*
nhiệt lực *x. nóng*
nhiệt lượng *x. nóng*
nhiệt lượng kế *x. nóng*
nhiệt năng *x. nóng, năng lượng*
nhiệt tâm *x. hăng hái, sốt sắng*
nhiệt thành *x. hăng hái, sốt sắng*
nhiệt tình *x. hăng hái, sốt sắng*
nhiêu khê *x. khó*
nhiều
nhiều chuyện *x. chuyện*
nhiều mặt *x. mặt*
nhiều nhặn *x. nhiều*
nhiễu *x. vải*
nhiễu hại *x. hại, giết*
nhiễu loạn *x. loạn, lộn xộn*
nhiễu nhương *x. loạn*
nhiễu sắc *x. màu sắc*
nhiễu sự *x. chuyện*
nhiễu xạ *x. ánh sáng*
nhím *x. động vật*
nhìn *x. mắt*
nhìn nhận *x. nhận*
nhín *x. bớt, tiết kiệm, dành dụm*
nhịn
nhịn đói *x. đói, nhịn*
nhịn lời *x. lời nói, nhịn*
nhịn miệng *x. mồm miệng, nhịn*
nhịn nhục *x. nhục, nhịn*
nhinh nhỉnh *x. to*
nhỉnh *x. to*
nhíp *x. vá*
nhíp xe *x. xe*
nhịp *x. đàn*
nhịp cầu *x. cầu*
nhịp điệu *x. âm nhạc*
nhịp độ *x. độ*
nhịp khúc *x. âm nhạc, nhịp điệu*
nhịp nhàng *x. múa, nhịp điệu*
nhíu *x. mắt*
nho *x. cây*
Nho gia *x. Nho học*
Nho giả *x. Nho học*
Nho giáo *x. đạo, Nho học*
Nho học
Nho lâm *x. Nho học*
Nho nhã *x. Nho học, tao nhã*
nho nhỏ *x. nhỏ*
Nho phong *x. Nho học*
Nho sĩ *x. Nho học*
Nho sinh *x. Nho học*
nhỏ *x. kích thước, hình dáng, lượng*

nhỏ bé *x. hình dáng*
nhỏ dại *x. dại, bé*
nhỏ mọn *x. nhỏ*
nhỏ nhắn *x. hình dạng*
nhỏ nhặt *x. nhỏ, nhỏ mọn*
nhỏ nhẹ *x. giọng, nói*
nhỏ nhen *x. nhỏ mọn*
nhỏ nhoi *x. ít*
nhỏ to *x. nói, chuyện*
nhọ *x. đen,bẩn*
nhọ nồi *x. đen*
nhòa *x. mắt, mờ*
nhoai *x. lên, cử động*
nhoài *x. mệt, cử động*
nhoáng, loáng *x. nhanh, bóng láng*
nhóc *x. trẻ con*
nhóc tì *x. trẻ con*
nhọc *x. mệt*
nhọc công *x. công lao, vất vả*
nhọc lòng *x. lo, nghĩ*
nhọc mệt *x. mệt nhọc*
nhọc nhằn *x. mệt, vất vả*
nhọc xác *x. vất vả*
nhòe *x. ướt*
nhòe nhoẹt *x. ướt*
nhoen nhoẻn *x. cười*
nhoèn *x. mắt*
nhoẻn *x. cười*
nhoẹt *x. ướt,nát*
nhoi *x. lên, cử động*
nhoi nhói *x. đau*
nhói *x. đau*
nhòm *x. nhìn*
nhỏm *x. ngồi, dậy*
nhóm *x. bọn, tụ tập*
nhóm họp *x. họp*
nhón *x. chân*
nhón nhén, rón rén *x. đi, bước*
nhọn
nhọn hoắt *x. nhọn*
nhong nhong *x. ngựa*
nhòng *x. cao, sáo*
nhõng nhẽo *x. chiều chuộng*
nhóp nhép *x. nhai*
nhót *x. cây, nhảy*
nhọt *x. mụn (mụt) nhọt*
nhô *x. cao, ra, lên*
nhổ *x. kéo, rời; cây; khạc nhổ*
nhổ neo *x. neo*
nhổ sào *x. thuyền*
nhố nhăng *x. lộn xộn, thời thế*
nhồi *x. đầy*
nhồi nhét *x. đầy*
nhồi sọ *x. học, dạy, tuyên truyền*
nhôm *x. kim loại*
nhồm nhoàm *x. nhai*
nhổm *x. dậy, ngồi*
nhôn nhao, xôn xao *x. dư luận*
nhốn nháo *x. lộn xộn, ồn ào*
nhộn *x. vui*
nhộn nhàng *x. ồn ào*
nhộn nhịp *x. đông, ồn ào*
nhông *x. động vật; máy móc*

nhông nhông *x. lang thang*
nhồng *x. chim*
nhộng *x. tằm*
nhốt *x. giam giữ*
nhột *x. da, cười*
nhơ, dơ *x. bẩn*
nhơ bẩn *x. bẩn, xấu xa*
nhơ nhớ *x. nhớ*
nhơ nhớp *x. bẩn*
nhơ nhuốc *x. xấu xa*
nhờ *x. giúp đỡ*
nhờ cậy *x. nhờ, nương tựa*
nhờ nhờ *x. màu sắc, trắng*
nhờ nhỏi *x. nhờ*
nhờ vả *x. nhờ*
nhỡ, lỡ *x. lỡ*
nhỡ nhàng, lỡ làng *x. lỡ*
nhỡ tàu *x. trễ, xe*
nhớ
nhớ đời *x. nhớ*
nhớ nhung *x. nhớ*
nhớ ơn *x. ơn*
nhớ thương *x. nhớ*
nhớ tiếc *x. nhớ*
nhợ *x. dây*
nhơi (nhai) *x. nhai*
nhời, lời *x. lời lẽ, lời nói*
nhơm nhớp *x. bẩn*
nhờm *x. ghê tởm*
nhờm tởm *x. ghê tởm*
nhơn *x. nhân*
nhơn nhớt *x. nhớt*

nhờn
nhờn, lờn *x. thói quen*
nhờn mặt *x. coi thường*
nhờn nhợt *x. màu sắc*
nhởn nhơ *x. đi, tự do*
nhớn, lớn *x. lớn*
nhớn nhác *x. điệu bộ, sợ*
nhớp *x. bẩn*
nhớp nhúa *x. bẩn*
nhớt *x. dính; dầu mỏ*
nhớt nhợt *x. nhớt*
nhợt (lợt) *x. màu sắc, trắng*
nhợt nhạt *x. màu sắc, trắng, da*
nhu *x. mềm*
nhu cầu *x. cần thiết*
nhu đạo *x. võ*
nhu động *x. ruột*
nhu mì *x. tính tình, mềm yếu*
nhu nhú *x. lên*
nhu nhược *x. mềm yếu*
nhu yếu *x. cần thiết, nhu cầu*
nhu yếu phẩm *x. cần thiết, nhu cầu, sản phẩm*
nhủ *x. dặn dò*
nhũ *x. vú*
nhũ bộ *x. vú*
nhũ hoa *x. vú*
nhũ lê *x. vú*
nhũ mẫu *x. vú, mẹ*
nhũ tương *x. lỏng*
nhũ trấp *x. ruột, lỏng*
nhú *x. lên, cao*

nhuần *x. thấm; năm*
nhuần nhuyễn *x. thói quen*
nhuận *x. năm*
nhuận bút *x. bút*
nhuận chính *x. sửa chữa*
nhuận sắc *x. sửa chữa*
nhuận tràng (trường) *x. ruột*
nhúc nhích *x. chuyển động*
nhục *x. xấu hổ*
nhục dục *x. tình dục*
nhục đậu khấu *x. thuốc men*
nhục hình *x. hình phạt*
nhục mạ *x. chửi*
nhục nhã *x. nhục*
nhục thể *x. thân thể*
nhuệ khí *x. hăng hái*
nhủi *x. trốn*
nhúm *x. tay, số lượng*
nhũn *x. mềm*
nhũn nhặn *x. khiêm tốn*
nhũn nhùn *x. mềm*
nhún *x. nhảy; khiêm tốn*
nhún nhường *x. khiêm tốn, nhường*
nhung *x. vải; nai*
nhung nhúc *x. nhiều*
nhung phục *x. y phục*
nhùng nhằng *x. do dự, lưỡng lự*
nhũng lạm *x. tham lam*
nhũng nhiễu *x. quấy rối*
nhũng từ *x. tu từ pháp*
nhúng *x. thấm, ngâm*
nhúng tay *x. tay, tham dự*
nhuốc *x. xấu xa*
nhuốc nhơ *x. xấu xa*
nhuốm *x. bắt đầu*
nhuốm bệnh *x. bệnh*
nhuộm *x. màu sắc*
nhút nhát *x. nhát*
nhụt chí *x. chí*
nhuỵ *x. hoa*
nhuyễn *x. mềm, mịn, bột*
nhuyễn thể *x. động vật*
như *x. giống nhau*
như chơi *x. dễ*
như hệt *x. giống nhau*
như đúc *x. giống nhau*
như in *x. giống nhau*
như thể *x. giống nhau*
như thế *x. giống nhau*
như thường *x. thường*
như vậy *x. giống nhau*
như ý *x. ý định, bằng lòng*
nhừ *x. mềm, nát*
nhừ tử *x. đánh, đòn*
nhử *x. mồi, cạm bẫy, dụ dỗ*
nhứ *x. sợ*
nhựa
nhựa đường *x. dầu mỏ*
nhựa sống *x. sống*
nhức *x. đau*
nhức đầu *x. đầu*
nhức nhối *x. đau đớn*
nhức óc *x. ồn ào*

nhưng *x. trái ngược*
nhưng nhức *x. đau đớn*
những *x. nhiều*
nhược điểm *x. yếu, thiếu*
nhược tiểu *x. yếu, nhỏ, quốc gia*
nhường
nhường nhịn
nhượng *x. bán, nhường*
nhượng bộ *x. nhường*
nhứt (nhất) *x. một*
nhựt (nhật) *x. ngày*
ni *x. thước; sư*
ni cô *x. giáo phẩm*
ni lông *x. vải*
nỉ *x. vải*
nỉ non *x. giọng, khóc than thở*
nia *x. thúng, sàng*
nĩa *x. ăn*
ních *x. ăn*
nịch *x. chắc*
niêm *x. thơ ca*
niêm luật *x. thơ ca*
niêm mạc *x. dạ dày*
niêm phong *x. gắn, chặt*
niêm yết *x. xem*
niềm nở *x. sốt sắng*
niềm tin *x. tin tưởng*
niềm tây *x. lòng dạ, riêng*
niệm *x. đọc*
niên *x. năm*
niên biểu *x. năm*
niên đại *x. năm*
niên đại học *x. năm*
niên độ *x. năm*
niên giám *x. năm, sách*
niên hiệu *x. năm, vua*
niên khoá *x. năm, khoá học*
niên kỉ *x. năm*
niên lịch *x. năm*
niên thiếu *x. trẻ*
niên trưởng *x. tuổi*
niên tuế *x. năm*
niền *x. bánh xe*
niểng *x. nghiêng*
niết bàn *x. Phật giáo*
niêu *x. nồi*
niệu *x. đái*
niệu đạo *x. bàng quang*
niệu đốc *x. bàng quang*
niệu quản *x. bàng quang*
nín *x. khóc*
ninh *x. nấu*
ninh ních *x. đầy, chặt*
nịnh
nịnh bợ *x. nịnh*
nịnh hót *x. nịnh*
nịnh nọt *x. nịnh*
nịnh thần *x. nịnh, bề tôi*
níp *x. chứa đựng, rương*
nịt *x. buộc, dây*
níu *x. kéo*
no *x. ăn*
no ấm *x. no, ấm*
no bụng *x. no*

no đủ *x. no, đầy đủ*
no nê *x. no*
no say *x. no*
nò *x. cá*
nỏ *x. bắn, vũ khí*
nõ điếu *x. thuốc lào*
nỏ nang *x. hoạt động, gánh vác*
nó *x. xưng hô*
nọ *x. vị trí, địa điểm*
noãn bào *x. buồng trứng*
noãn châu *x. buồng trứng*
noãn nang *x. buồng trứng*
noãn nang tố *x. buồng trứng*
noãn sào *x. buồng trứng*
nóc *x. nhà; cá*
nóc ao, nốc ao (knock-out) *x. võ, quyền Anh*
nóc gia *x. nhà*
nóc hờ *x. chú thích*
nọc *x. độc, đòn*
nọc độc *x. độc*
noi gương *x. gương mẫu, bắt chước*
noi theo *x. bắt chước*
nòi *x. giống nòi*
nòi giống *x. giống nòi*
nói, nói năng
nói chuyện
nói năng *x. nói*
nói xấu
nom *x. mắt, nhìn*
nom dòm *x. săn sóc*
nòm *x. lửa*
non *x. trẻ; núi*
non bộ *x. núi*
non nớt *x. yếu*
non nước *x. quốc gia*
non sông *x. quốc gia*
nõn *x. trắng, cây*
nõn nà *x. trắng*
nón
nong
nong nả *x. hăng hái*
nòng *x. súng*
nòng cốt *x. quan trọng*
nòng nọc *x. ếch*
nóng *x. thời tiết, khí hậu*
nóng bức *x. nóng, kim loại*
nóng chảy *x. nóng, chảy*
nóng lòng *x. nóng nảy*
nóng mặt *x. tức*
nóng nảy *x. tính tình*
nóng nực *x. nóng*
nóng ruột *x. chờ đợi, nóng nảy*
nóng tiết *x. tức, nóng nảy*
nóng tính *x. tính tình, nóng nảy*
nọng *x. heo*
nóp *x. bao bì*
nô *x. đùa*
nô bộc *x. đầy tớ, nô lệ*
nô dịch *x. đầy tớ, nô lệ*
nô đùa *x. đùa*
nô lệ
nô nức *x. nhộn nhịp*
nô tài *x. đầy tớ*

nô tì *x. đầy tớ*
nồ *x. đe doạ*
nổ
nỗ lực *x. cố gắng*
nố *x. phần*
nộ *x. giận*
nộ khí *x. giận*
nốc *x. uống*
nốc ao *x. quyền Anh, võ*
nôi *x. ngủ*
nồi *x. nấu nướng*
nổi$_1$ *x. nước, chìm*
nổi$_2$ *x. gánh vác*
nổi bật *x. chú ý, hơn*
nổi da gà *x. sợ*
nổi danh *x. tên*
nổi dậy *x. tấn công*
nổi giận *x. giận, tức*
nổi lên *x. nổi dậy*
nổi loạn *x. loạn*
nổi lửa *x. lửa*
nổi nóng *x. tức*
nổi tiếng *x. tiếng tăm*
nổi xung *x. giận, tức*
nỗi *x. lòng dạ*
nỗi lòng *x. lòng dạ, bày tỏ*
nỗi niềm *x. lòng dạ, bày tỏ*
nối *x. liền; dây*
nối bước *x. tiếp tục, theo*
nối dài *x. dài, nối*
nối dõi *x. con, dòng dõi*
nối dòng *x. con, dòng dõi*
nối đuôi *x. theo, tiếp tục*
nối gót *x. theo, tiếp tục*
nối khố *x. bạn*
nối liền *x. nối, liền*
nối ngôi *x. ngôi báu*
nối nghiệp *x. sự nghiệp, nghề nghiệp*
nối tiếp *x. nối, tiếp tục*
nội *x. trong*
nội bộ *x. trong*
nội các *x. chính phủ*
nội chiến *x. chiến tranh*
nội chính *x. trong, chính trị*
nội công *x. trong, thông đồng, phản bội*
nội dịch *x. trong, việc*
nội dung *x. trong*
nội địa *x. quốc gia, hàng hoá*
nội giám *x. quan*
nội gián *x. thông đồng, phản bội, gián điệp*
nội hàm *x. chứa đựng*
nội hoá *x. hàng hoá*
nội hoạ *x. tai hoạ*
nội huynh *x. anh*
nội khoa *x. y học*
nội lệ *x. lệ*
nội lệnh *x. lệnh*
nội loạn *x. loạn*
nội lực *x. năng lực, sức lực*
nội năng *x. năng lượng*
nội nhân *x. vợ*

nội nhật *x. ngày*
nội nhi *x. trẻ con, bệnh*
nội quan *x. quan sát, tâm lí học*
nội quy *x. quy tắc*
nội phản *x. phản bội, thông đồng*
nội phủ *x. cung điện*
nội san *x. tạp chí*
nội sinh *x. phát sinh*
nội tại *x. trong*
nội tạng *x. thân thể*
nội tâm *x. lòng dạ*
nội thành *x. thành phố*
nội thân *x. họ hàng*
nội thần *x. bề tôi*
nội thất *x. nhà*
nội thị *x. quan, hầu hạ*
nội thù *x. thù*
nội thuộc *x. lệ thuộc, nô lệ*
nội thương *x. thương mại; thương tích*
nội tiết *x. hạch, kích thích tố*
nội tiết tố *x. hạch, kích thích tố*
nội tiếp *x. hình học*
nội tình *x. tình hình*
nội tổ *x. tổ tiên*
nội tộc *x. họ hàng*
nội trị *x. cai trị*
nội trợ *x. đàn bà, nghề, giúp, đỡ*
nội trú *x. cư trú*
nội tuyến *x. thông đồng, gián điệp*
nội tướng *x. vợ*
nội ứng *x. thông đồng, gián điệp*
nội vi *x. giới hạn, xung quanh*
nội vụ *x. việc*
nôm na *x. hiểu*
nồm *x. gió*
nộm *x. món ăn*
nôn
nôn mửa *x. nôn*
nôn nao *x. cảm giác, khó chịu*
nôn nóng *x. vội vàng*
nông *x. nước*
nông cạn *x. nước; nông; nông nổi*
nông cơ *x. nông nghiệp*
nông cụ *x. nông nghiệp*
nông dân *x. nông nghiệp*
nông gia *x. nông nghiệp*
nông học *x. nông nghiệp*
nông hội *x. nông nghiệp*
nông lâm *x. nông nghiệp, rừng*
nông nô *x. nô lệ, nông nghiệp*
nông nỗi *x. hoàn cảnh, khổ sở*
nông nổi *x. tính tình*
nông nghiệp
nông phu *x. nông nghiệp*
nông sản *x. sản phẩm, nông nghiệp*
nông tang *x. nông nghiệp*
nông thôn *x. nông nghiệp, thôn quê*
nông trại *x. nông nghiệp, trại*
nông trang *x. nông nghiệp*
nông trường *x. nông nghiệp*
nồng *x. mùi*

nồng độ *x. độ*
nồng hậu *x. đón tiếp*
nồng nàn *x. đậm đà*
nồng nặc *x. mùi*
nồng nhiệt *x. đậm đà, sốt sắng*
nồng nỗng *x. trần truồng*
nồng nực *x. nóng*
nồng thắm *x. đậm đà*
nộp, nạp *x. đưa*
nộp mình *x. bắt*
nộp phạt *x. phạt*
nốt *x. dấu vết; hết, xong*
nốt ruồi *x. da*
nơ *x. cổ*
nở *x. to, phồng; trứng*
nở nang *x. to, bắp thịt, thân thể*
nỡ *x. đau đớn*
nỡ nào *x. đau đớn*
nợ
nợ máu *x. máu, thù, nợ*
nợ nần *x. nợ*
nợ trần *x. nợ, trần gian*
nơi
nơi chốn
nới *x. dây, buộc, lỏng*
nới lỏng *x. lỏng lẻo*
nới rộng *x. rộng*
nới tay *x. nhẹ, lỏng lẻo*
nơm *x. cá*
nơm nớp *x. sợ*
nỡm *x. rủa, nghịch*
nướu, nớu *x. răng*
nu *x. gỗ*
nu na nu nống *x. trò chơi*
nụ *x. hoa*
nụ cười *x. cười*
nủa *x. thù*
núc nác *x. cây*
núc ních *x. béo*
nục *x. cá, chín*
nùi *x. lửa*
núi *x. cao, địa lí*
núi non *x. núi*
núm *x. bắt, tay, tròn*
nung *x. lửa, rèn*
nung bệnh *x. bệnh*
nung đúc *x. huấn luyện*
nung nấu *x. thúc giục*
nũng *x. quấy*
nũng nịu *x. chiều chuộng*
núng nính *x. đi*
nuộc *x. dây, buộc*
nuôi
nuôi dưỡng *x. nuôi*
nuôi nấng *x. nuôi*
nuối *x. tiếc*
nuối tiếc *x. tiếc*
nuốm (núm) *x. tròn*
nuông *x. chiều chuộng*
nuông chiều *x. chiều chuộng*
nuốt *x. ăn*
nuốt chửng *x. ăn, nhai*
nuốt giận *x. giận*
nuốt hận *x. thù*

nuốt lời *x. lời lẽ, hứa*
nuột *x. bóng láng*
núp *x. trốn*
núp bóng *x. thế lực, che chở, nương tựa*
nút *x. buộc, dây*
nư *x. giận*
nữ *x. đàn bà, con gái*
nữ chúa *x. đàn bà*
nữ công *x. đàn bà*
nữ dung *x. đàn bà*
nữ giới *x. đàn bà*
nữ hạnh *x. đàn bà, đức hạnh*
nữ hoàng *x. vua, đàn bà*
nữ kiệt *x. đàn bà, anh hùng*
nữ lang *x. đàn bà*
nữ lưu *x. đàn bà*
nữ nhi *x. đàn bà*
nữ quân nhân *x. lính*
nữ quyền *x. đàn bà*
nữ sắc *x. sắc đẹp, đàn bà*
nữ sĩ *x. văn chương*
nữ sinh *x. học trò*
nữ sinh viên *x. học trò, đại học*
nữ tặc *x. giặc, đàn bà*
nữ thần *x. thần*
nữ tì *x. đầy tớ*
nữ tính *x. đàn bà*
nữ trang *x. trang sức*
nữ trợ tá *x. lính*
nữ tử *x. đàn bà*
nữ tướng *x. tướng, đàn bà*
nữ vương *x. vua, đàn bà*
nưa *x. trăn; khoai*
nứa *x. tre*
nửa
nửa chừng *x. dở dang*
nửa đêm *x. đêm*
nửa đời *x. đời*
nửa mùa *x. mùa, dở dang*
nửa vời *x. dở dang*
nữa *x. còn, thêm*
nức *x. mùi*
nức lòng *x. hăng hái*
nức nở *x. khóc*
nức tiếng *x. tiếng tăm*
nực *x. nóng*
nực cười *x. cười*
nực nội *x. nóng*
nứng *x. giao hợp*
nựng *x. âu yếm, yêu thương*
nựng nịu *x. âu yếm, yêu thương*
nước *x. uống, chảy*
nước bí *x. khó*
nước bọt
nước cất *x. nước*
nước cờ *x. cờ bạc*
nước da *x. trang điểm*
nước dãi *x. nước bọt*
nước đá *x. nước*
nước đái *x. đái*
nước đại *x. ngựa*
nước đôi *x. hai*

nước giải *x. đái*
nước hoa *x. thơm*
nước kiệu *x. ngựa*
nước lèo *x. phở*
nước lợ *x. nước*
nước lũ *x. lũ lụt*
nước mắm *x. gia vị*
nước mắt
nước miếng *x. nước bọt*
nước ngầm *x. nước*
nước nhà *x. quốc gia*
nước non *x. nước; quốc gia*
nước nôi *x. nước*
nước phép *x. phù phép*
nước dùng (rùng) *x. phở*
nước rút *x. chạy*
nước thánh *x. phù phép*
nước tiểu *x. đái*
nược *x. cá*
nườm nượp *x. đông, nhộn nhịp*
nương *x. ruộng, nông nghiệp*
nương bóng *x. nương tựa*
nương dựa *x. nương tựa*
nương long *x. ngực*
nương náu *x. nương tựa, trốn*
nương nhờ *x. nương tựa, nhờ vả*
nương nương *x. xưng hô, hoàng hậu*
nương tay *x. tay, nhẹ*
nương tử *x. đàn bà, con gái*
nương tựa *x. nhờ*
nường (nàng) *x. xưng hô*
nướng *x. lửa, nấu nướng*
nướu răng *x. răng*
nứt *x. vỡ*
nứt mắt *x. trẻ con*
nứt nẻ *x. vỡ, đất*
nứt rạn *x. vỡ, chia rẽ.*

O

o *x. xưng hô, họ hàng*
o bế *x. săn sóc*
o mèo *x. trai gái*
o o *x. ngủ*
o oe *x. khóc*
ò e *x. kèn*
ò í e (ó e i e) *x. kèn*
ó *x. chim; la*
oa oa *x. khóc*
oa tàng *x. chứa đựng*
oa trữ *x. chứa đựng*
oà *x. khóc*
oác oác *x. gà, kêu*
oạc *x. ngã*
oách *x. mặc*
oai *x. điệu bộ*
oai hùng *x. mạnh mẽ, oai*
oai linh *x. linh thiêng*
oai nghi *x. điệu bộ, oai*
oai nghiêm *x. điệu bộ, oai*
oai oái *x. kêu, la*
oai phong *x. điệu bộ, oai, phong cách*
oai quyền *x. quyền hành*
oai vệ *x. oai, điệu bộ*
oải *x. mệt*
oải hương *x. cây, thơm*
oái oăm
oan
oan cừu *x. oan*
oan gia *x. oan*
oan hồn *x. oan, hồn*
oan khiên *x. oan*
oan khổ *x. oan*
oan khúc *x. oan*
oan nghiệt *x. oan*
oan tình *x. tình yêu*
oan nghiệp *x. oan*
oan trái *x. oan*
oan uổng *x. oan*
oan ức *x. oan*
oản *x. cúng*
oán *x. thù*
oán cừu *x. thù*
oán ghét *x. ghét, thù*
oán giận *x. giận, thù*
oán hận *x. thù*
oán hờn *x. thù*
oán thán *x. than van, thù*
oán thù *x. thù*

oán trách *x. trách móc*
oang *x. kêu, ồn ào*
oang oác *x. kêu, gà*
oang oang *x. giọng, nói*
oanh *x. chim*
oanh kích *x. tấn công*
oanh liệt *x. vẻ vang, mạnh mẽ*
oanh tạc *x. bom*
oanh tạc cơ *x. máy bay, bom*
oành oạch *x. ngã*
oằn *x. cong*
oằn oại *x. đau đớn*
oăng oẳng *x. kêu, chó*
oắt *x. bé, trẻ con*
oặt oẹo *x. đau ốm*

óc

óc ách *x. chảy, kêu*
óc nhóc (nóc) *x. đầy*
ọc *x. chảy*
ọc ạch *x. chảy*
ọc ọc *x. chảy*
oe oe *x. khóc*
oe óe *x. kêu, la*
ọ *x. nôn*
oi *x. nóng, nắng*
oi ả *x. nóng, nắng*
oi bức *x. nóng, nắng*
òi ọp *x. đau ốm, yếu ớt*
ói *x. nôn mửa*
om *x. nấu*
om sòm *x. ồn ào, ầm ĩ*
om tỏm *x. ồn ào, ầm ĩ*
òn ỷ *x. xin xỏ*
ỏn ẻn *x. giọng*

ong

ong bướm *x. trai gái*
ỏng *x. bụng*
õng ẹo *x. điệu bộ*
óng *x. bóng láng*
óng a óng ánh *x. ánh sáng, bóng láng*
óng ả *x. bóng láng*
óng ánh *x. ánh sáng, bóng láng*
óp *x. rỗng*
óp ọp *x. rỗng*
óp xọp *x. rỗng*
ọp ẹp *x. yếu*
ót *x. đầu, thân thể*
ô *x. mưa, nắng*
ô danh *x. tên*
ô hay *x. ngạc nhiên*
ô hô *x. than van*
ô hợp *x. lộn xộn*
ô kìa *x. ngạc nhiên*
ô lại *x. quan*
ô liu *x. màu sắc, dầu ăn*
ô mai *x. thuốc men*
ô môi *x. cây*
ô nhiễm *x. bẩn*
ô nhục *x. nhục, xấu xa*
ô rô *x. cây*
ô tạp *x. lộn xộn*
ô ten (hotel) *x. khách sạn*

ô tô

ô trọc *x. bẩn, xấu xa*
ô tục *x. tục*

ô uế *x. xấu xa, bẩn*
ô xú *x. hôi*
ồ *x. ngạc nhiên*
ồ ạt *x. mạnh mẽ*
ồ ề *x. giọng*
ồ ồ *x. chảy*
ổ *x. tổ*
ổ bánh *x. bánh*
ổ bi *x. bánh xe*
ổ chuột *x. chuột, nhà*
ổ gà *x. đường sá, gà*
ổ khoá *x. khóa*
ố *x. bẩn*
ố kị *x. ghét*

ốc

ốc đảo *x. đảo, sa mạc*
ốc-xy (ô-xi) *x. khí*
ộc *x. chảy*
ôi *x. than van*
ôi chao *x. than van*
ôi thôi *x. than van*
ổi *x. cây*
ối *x. kêu*
ối chà *x. kêu*
ối chao *x. than van*
ối trời ơi *x. kêu*
ối đọng *x. bế tắc, tích tụ*
ôm *x. mang, tay, bó*
ôm ấp *x. ôm*
ôm đồm *x. nhiều*
ôm kế *x. điện*
ồm ộp *x. ếch*
ốm *x. đau ốm, bệnh, gầy gò*
ốm đau *x. đau ốm*
ốm đòn *x. đòn*
ốm nghén *x. thai*
ốm nhom *x. gầy gò*
ốm o *x. gầy, đau ốm*
ốm yếu *x. gầy, yếu*
ôn *x. học, nhớ*
ôn con *x. trẻ con, rủa*
ôn dịch *x. dịch bệnh, rủa*
ôn đới *x. khí hậu*
ôn hoà *x. êm dịu*
ôn luyện *x. tập luyện*
ôn tập *x. học, tập luyện*
ôn thần *x. thần, dịch bệnh*
ôn tồn *x. nói, giọng, dịu dàng*
ôn tuyền *x. suối*
ôn vật *x. rủa*
ồn *x. ồn ào*
ồn ào *x. ầm ĩ*
ồn ồn *x. ồn ào*
ổn *x. ổn định*
ổn cố *x. ổn định*
ổn định *x. yên ổn*
ổn thoả *x. giải quyết, ổn định*

ông

ông bà *x. tổ tiên*
ông cha *x. tổ tiên*
ông công *x. bếp*
ông cụ *x. ông*
ông địa *x. đất*
ông già *x. già, ông*

ông lão *x. già, ông*
ông ngoại *x. ông*
ông nội *x. ông*
ông ổng *x. giọng*
ông táo *x. bếp*
ông tổ *x. ông, tổ tiên*
ông tơ *x. hôn nhân*
ông trời *x. trời*
ông từ *x. chùa*
ông tướng *x. tướng*
ông vải *x. tổ tiên*
ông xanh *x. trời*
ồng ộc *x. chảy*
ống chân *x. chân*
ống cống *x. cống*
ống dòm *x. nhìn*
ống điếu *x. thuốc lào*
ống khói *x. khói*
ống kính *x. kính*
ống máng *x. nhà*
ống nghiệm *x. thí nghiệm*
ống nhòm, ống dòm *x. nhìn*
ống nhổ *x. khạc nhổ*
ống phóng *x. hoả tiễn*
ống quần *x. quần*
ống quyển *x. chân*
ống thổi *x. lửa*
ống tiêm *x. tiêm*
ống vố *x. thuốc lá*
ổng *x. ông*
ốp, óp *x. rỗng*
ơ hay *x. lạ, ngạc nhiên*
ơ hờ *x. lạnh nhạt*
ơ kìa *x. ngạc nhiên*
ờ *x. ừ*
ở *x. cư trú*
ở cữ *x. sinh (sanh) đẻ*
ở dưng *x. nhàn*
ở đâu *x. ở, tạm thời*
ở đợ *x. thuê*
ở đời *x. đời*
ở không *x. nhàn*
ở lại *x. ở*
ở mướn *x. thuê*
ở nhờ *x. ở, tạm thời*
ở riêng *x. ở, riêng rẽ*
ở thuê *x. thuê*
ở trần *x. trần truồng*
ở vậy *x. góa*
ớ *x. gọi*
ớ này *x. gọi*
ợ *x. no, tiêu hóa*
ơi *x. gọi*
ơi ới *x. gọi*
ỡm *x. đùa*
ỡm ờ *x. đùa*
ơn
ơn huệ *x. ơn*
ơn nghĩa *x. ơn, tình nghĩa*
ơn ớn *x. sợ*
ớn *x. sợ*
ớn lạnh *x. lạnh, triệu chứng*
ớt *x. gia vị, quả*
ợt *x. dễ*

P

pha *x. pha chế; đèn; hồi*
pha chế
pha lê *x. cát*
pha tiếng *x. tiếng nói*
pha trò *x. trò*
pha trộn *x. pha chế*
phà *x. hơi, khói; đò*
phá$_1$ *x. đập, hại*
phá$_2$ *x. địa lí*
phá án *x. án*
phá bĩnh *x. phá*
phá cách *x. cách thức*
phá của *x. của*
phá đám *x. phá*
phá gia *x. gia đình*
phá giá *x. giá cả*
phá giới *x. giới điều, tu hành*
phá hại *x. phá*
phá hoại *x. phá*
phá huỷ *x. phá*
phá khuấy *x. phá*
phá kỉ lục *x. vô địch*
phá ngang *x. bỏ*
phá phách *x. phá*
phá quấy *x. phá*
phá rối *x. phá*
phá sản *x. tài sản*
phá tan *x. phá, tan nát*
phá tân *x. trinh tiết*
phá thai *x. thai*
phá thối *x. phá*
phá trinh *x. trinh tiết*
phá vỡ *x. vỡ, phá*
phác *x. sơ lược*
phác hoạ *x. vẽ, sơ lược*
phác thảo *x. sơ lược, soạn thảo*
phách *x. kiêu ngạo; nhạc cụ, nhịp điệu; thi củ; hồn*
phách lối *x. kiêu ngạo*
phạch phạch *x. vỗ, cánh*
phai *x. màu sắc, phai lạt*
phai lạt
phai mờ
phai nhoà *x. phai mờ*
phai tàn *x. phai mờ*
phải *x. đúng*
phải gió *x. rủa*
phải lòng *x. mê say*
phải quấy *x. phải trái*
phải vạ *x. vạ*
phải trái
phải tội *x. tội*

phái *x. sai khiến*
phái bộ *x. đoàn thể*
phái đoàn *x. đoàn thể, hội nghị*
phái lai *x. nhận*
phái sinh *x. từ ngữ*
phái viên *x. báo chí*
phàm *x. tầm thường*
phàm dân *x. dân*
phàm lệ *x. lệ*
phàm nhân *x. người, tầm thường*
phàm phu *x. tầm thường*
phàm tục *x. tầm thường, trần tục*
phàm trần *x. trần gian*
phạm án *x. án*
phạm cấm *x. cấm*
phạm đồ *x. thủ phạm, tội nhân*
phạm gian *x. ngoại tình*
phạm giới *x. giới điều, tu hành*
phạm húy *x. tên*
phạm lỗi *x. lỗi*
phạm luật *x. luật, xâm phạm*
phạm nhân *x. tội nhân, thủ phạm*
phạm pháp *x. pháp luật, xâm phạm*
phạm phòng *x. giao hợp*
phạm thánh *x. thánh*
phạm thượng *x. trên, lễ phép, hỗn láo*
phạm tội *x. tội*
phạm tội học *x. tội*
phạm trù *x. luận lí*
phạm trường *x. thủ phạm, tội*
phạm vi *x. giới hạn, khu vực*
phàn nàn *x. than van, trách móc*
phản *x. phản bội*
phản ảnh *x. khiếu nại*
phản ánh *x. khiếu nại*
phản bội
phản bạn *x. bạn bè*
phản cách mạng *x. cách mạng*
phản chiến *x. chiến tranh*
phản chiếu *x. ánh sáng*
phản chủ *x. chủ, đầy tớ*
phản chứng *x. bằng chứng*
phản công *x. tấn công*
phản cung *x. cung khai*
phản dân *x. dân, phản bội*
phản diện *x. mặt*
phản đảng *x. đảng*
phản đạo *x. đạo*
phản đề *x. luận lí*
phản đế *x. vua*
phản đối *x. chống đối*
phản động *x. hành động*
phản gián *x. gián điệp, tình báo*
phản hiến *x. hiến pháp*
phản hồi *x. về*
phản kháng *x. chống đối, phản đối*
phản khoa học *x. khoa học*
phản kích *x. tấn công*
phản lí *x. lí lẽ*
phản loạn *x. loạn, phản nghịch*
phản luân *x. luân lí*

phản lực *x. máy*
phản lực cơ *x. máy bay*
phản nghĩa *x. ý nghĩa*
phản nghịch *x. phản bội*
phản pháo *x. pháo binh*
phản phé *x. phản bội*
phản phúc *x. phản bội, tráo trở*
phản quang *x. ánh sáng*
phản quốc *x. quốc gia; phản bội*
phản tặc *x. phản bội, giặc*
phản thùng *x. phản bội*
phản tỉnh *x. giác ngộ*
phản trào *x. phản bội, phong trào*
phản trắc *x. phản bội*
phản tuyên truyền *x. tuyên truyền*
phản ứng *x. chống cự; hoá học; thuốc men*
phản xạ *x. ánh sáng, kích thích*
phán *x. dạy, bảo ban*
phán định *x. toà án, định đoạt*
phán đoán *x. đoán*
phán nghị *x. toà án*
phán quyết *x. toà án, quyết định*
phán quan *x. âm phủ*
phán sự *x. thư kí, sổ*
phán truyền *x. truyền đạt*
phán xét *x. xét*
phán xử *x. xét xử*
Phạn *x. Phật giáo*
phạn điếm *x. ăn, quán*
Phạn ngữ *x. Phật giáo*
phang *x. đánh*
phảng *x. cỏ*
phảng phất *x. mờ*
phạng *x. cỏ*
phanh *x. mở*
phanh phui *x. phát giác*
phanh thây *x. giết, xác*
phành phạch *x. cánh, quạt*
phao *x. nổi*
phao câu *x. gà*
phao đồn *x. đồn đãi*
phao gian *x. gian dối*
phao ngôn *x. lời nói*
phao phí *x. phí tổn*
phao tang *x. tang chứng*
phao tin *x. tin tức*
phao truyền *x. tin tức*
phao vu *x. vu khống*
phào *x. thở*
pháo
pháo binh *x. đại bác, quân đội*
pháo bông *x. pháo*
pháo đài *x. súng*
pháo đài bay *x. máy bay*
pháo đội *x. pháo binh*
pháo hạm *x. chiến hạm*
pháo hiệu *x. báo hiệu*
pháo hoa *x. pháo*
pháo kích *x. pháo binh*
pháo lệnh *x. lệnh*
pháo thủ *x. pháo binh*
pháo thuyền *x. thuyền*
pháo yểm *x. pháo binh*

pháp bảo *x. Phật, bảo vật*
pháp chế *x. pháp luật*
pháp danh *x. tên*
pháp đình *x. toà án*
pháp định *x. pháp luật*
pháp giới *x. giới điều*
pháp hiệu *x. tên*
pháp lệnh *x. pháp luật, lệnh*
pháp lí x. *pháp luật, lí lẽ*
pháp luật *x. luật lệ*
pháp nhân *x. người, pháp luật*
pháp quan *x. quan tòa, pháp luật*
pháp quy *x. pháp luật, quy tắc*
pháp quyền *x. pháp luật, quyền lực*
pháp sư *x. bùa, phù phép*
pháp tăng *x. sư*
pháp thân *x. Phật*
pháp thuật *x. phù phép*
pháp trường *x. giết, hình phạt*
pháp trị *x. cai trị*
pháp tuyến *x. hình học*
pháp viện *x. toà án*
pháp y *x. y học, pháp luật*
phát *x. cấp phát*
phát âm *x. ngôn ngữ, âm thanh*
phát âm học *x. ngôn ngữ*
phát bệnh *x. bệnh*
phát biểu *x. nói, ý kiến, bày tỏ*
phát canh *x. canh tác*
phát chẩn *x. cấp phát*
phát cuồng *x. điên*
phát dẫn *x. dẫn truyền*
phát dục *x. tình dục, lớn*
phát đạt *x. thịnh vượng*
phát điện *x. điện*
phát đoan *x. bắt đầu*
phát động *x. hành động, phong trào*
phát giác
phát hãn *x. mồ hôi*
phát hành *x. tiền; sách, xuất bản*
phát hiện *x. phát giác*
phát hoả *x. lửa*
phát hoàn *x. trả*
phát hoang *x. hoang vu*
phát hồi *x. trả*
phát huy *x. phát triển*
phát khiếp *x. sợ, ghê gớm*
phát khởi *x. bắt đầu*
phát kiến *x. phát hiện, thám hiểm*
phát lạc *x. lệnh*
phát lãnh *x. lạnh*
phát lệnh *x. lệnh*
phát lộ *x. phát hiện, lộ*
phát lưu *x. đày ải*
phát mại *x. bán*
phát minh
phát ngôn *x. nói, lời nói*
phát ngôn viên *x. nói*
phát nguyên *x. sông, nguồn gốc*
phát nhiệt *x. nóng*
phát phì *x. béo*
phát phối *x. đày ải*

phát quang *x. ánh sáng, sáng*
phát sinh
phát sốt *x. sốt*
phát tài *x. giàu có, tài sản*
phán tán *x. tan*
phát tang *x. tang chế*
phát thanh *x. âm thanh, truyền thanh*
phát thanh viên *x. nói*
phát thệ *x. thề*
phát thưởng *x. thưởng*
phát tích *x. nguồn gốc*
phát triển *x. mở mang*
phát vãng *x. đày ải*
phát xạ *x. ánh sáng*
phát xít *x. quốc gia*
phát xuất *x. phát sinh*
phạt
phạt giam *x. phạt, giam giữ*
phạt tạ *x. phạt*
phạt tù *x. tù, phạt*
phạt vạ *x. phạt, vạ*
phau *x. trắng*
phau phau *x. trắng*
phay *x. dao*
phắc *x. im lặng; tin tức*
phăm phăm *x. nhanh*
phăng *x. tìm, gấp*
phăng phăng *x. nhanh*
phăng phắc *x. im lặng*
phẳng *x. bằng phẳng*
phẳng lặng *x. yên tĩnh*
phắt *x. gấp, xong*
phầm phập *x. dao*
phẩm *x. màu sắc*
phẩm bình *x. phê bình*
phẩm cách *x. phẩm chất*
phẩm cấp *x. cấp bậc, phẩm trật*
phẩm chất *x. chất lượng, tính chất*
phẩm đề *x. đề mục*
phẩm giá *x. giá trị, danh dự, phẩm chất*
phẩm hàm *x. phẩm trật*
phẩm hạnh *x. đức hạnh*
phẩm lượng *x. chất lượng*
phẩm màu *x. màu sắc*
phẩm phục *x. y phục*
phẩm trật
phẩm tước *x. chức vụ, phẩm trật*
phẩm vật *x. vật*
phẩm vị *x. phẩm trật*
phân
phân bì *x. so sánh*
phân biệt *x. khác nhau*
phân bón
phân bổ *x. phân chia*
phân bố *x. phân chia*
phân bộ *x. đoàn thể*
phân bua *x. giải thích*
phân cách *x. chia; cách nhau, xa cách*
phân cấp *x. cấp bậc*
phân chất *x. chất*

phân chi *x. công sở, cảnh sát*
phân chia *x. chia*
phân công *x. công lao, sai khiến*
phân cực *x. đầu, pin*
phân định *x. định, phân chia*
phân đoàn *x. đoàn thể*
phân đoạn *x. phân chia*
phân đội *x. đội ngũ*
phân giác *x. hình học*
phân giải *x. giải thích*
phân hạng *x. hạng*
phân hoá *x. chia rẽ*
phân hoá tố *x. men*
phân huỷ *x. tan rã*
phân khoa *x. đại học*
phân khối *x. xe, máy móc*
phân khu *x. khu vực*
phân kì x. *chia li*
phân kim *x. kim loại*
phân lập *x. phân chia, thành lập*
phân li *x. chia li*
phân liệt *x. chia, tâm thần*
phân loại *x. loại*
phân lô *x. phần*
phân lượng *x. số lượng*
phân minh *x. rõ ràng*
phân nhiệm *x. nhiệm vụ*
phân phát *x. chia, phân chia*
phân phối *x. chia, phân chia*
phân quyền *x. quyền lực*
phân rã *x. tan rã*
phân ranh *x. ranh giới*
phân số
phân suất *x. tỉ lệ, lời lãi*
phân tách *x. giải thích*
phân tán *x. tan nát, phân chia*
phân tâm *x. tâm lí*
phân tâm học *x. tâm lí học*
phân tích *x. luận lí, giải thích*
phân tranh *x. tranh giành*
phân trần *x. giải thích*
phân từ *x. ngữ pháp*
phân tử *x. hoá học*
phân ưu *x. chết*
phân vân *x. do dự*
phân viện *x. công sở*
phân xử *x. xét xử*
phân xưởng *x. xưởng*
phần
phần cứng *x. tin học*
phần đông *x. nhiều*
phần hành *x. làm*
phần lớn *x. lớn, nhiều*
phần mộ *x. mả*
phần mềm *x. tin học*
phần nào *x. ít*
phần nhiều *x. nhiều*
phần phật *x. gió, bay*
phần phò *x. phần*
phần thưởng *x. thưởng*
phần trăm *x. tỉ lệ, lời lãi*
phần tử *x. thành phần*
phần việc *x. việc*
phần vụ *x. việc*

phần xác *x. xác*
phẩn *x. phân*
phẫn chí *x. chí, tức*
phẫn nộ *x. giận, tức*
phẫn uất *x. giận, tức*
phấn *x. phấn son; bảng*
phấn chấn *x. hăng hái*
phấn đấu *x. cố gắng*
phấn hương *x. đĩ*
phấn khích *x. hăng hái*
phấn khởi *x. hăng hái*
phấn kích *x. hăng hái*
phấn sáp *x. phấn son*
phấn son *x. đẹp, đàn bà, trang điểm*
phận
phận hèn *x. phận*
phận mỏng *x. phận*
phận sự *x. trách nhiệm, nhiệm vụ*
phấp phỏng *x. lo*
phấp phới *x. cờ, bay*
phập *x. dao*
phập phồng *x. lo; thở*
phất phơ *x. bay; đi, lang thang*
phất trần *x. quét, chổi*
Phật *x. Phật giáo*
phật đài *x. đài*
phật đường *x. chùa*
Phật giáo *x. Phật*
Phật học *x. Phật, Phật giáo*
phật lăng *x. ngoại tệ*
Phật pháp *x. Phật học*
phật thủ *x. cây*
Phật tổ *x. Phật*
Phật tử *x. Phật giáo, giáo hữu*
phật tự *x. chùa*
phật ý *x. ý tứ, mất lòng*
phẫu *x. bình*
phẫu thuật *x. mổ*
phẫu thuật viên *x. mổ*
phây phây *x. tự do; béo*
phẩy *x. chấm câu; quạt*
phe *x. phe phái*
phe cánh *x. phe phái*
phe đảng *x. phe phái, đảng*
phe phái
phe phẩy *x. quạt*
phè *x. chán*
phè phỡn *x. sướng*
phé *x. bài bạc*
phen *x. lần lượt*
phèn *x. đất*
phèn chua *x. chua*
phèn phẹt *x. mặt*
phèng *x. báo hiệu*
phèng la *x. báo động*
phèng phèng *x. kêu*
phèo *x. ruột; chán; lạt*
phép *x. phép tắc; phù phép*
phép chia *x. toán học*
phép công *x. phép tắc*
phép cộng *x. toán học*
phép cưới *x. cưới hỏi*
phép đo *x. đo đạc*

phép giải *x. toán học*
phép lạ *x. phù phép*
phép mầu *x. phù phép*
phép nhân *x. toán học*
phép nước *x. phép tắc*
phép phù *x. phù phép*
phép tắc
phép thử *x. hoá học*
phép tính *x. toán học*
phép trừ *x. toán học*
phép vua *x. phép tắc*
phét *x. nói*
phét lác *x. bịa đặt*
phẹt *x. khạc nhổ*
phê *x. phê duyệt*
phê bình
phê chuẩn
phê duyệt *x. phê chuẩn*
phê phán *x. phê bình*
phế *x. phổi; bỏ*
phế binh *x. lính*
phế bỏ *x. bỏ*
phế cầu khuẩn *x. vi trùng*
phế đế *x. vua*
phế lao *x. phổi*
phế lập *x. vua, phế bỏ*
phế liệu *x. phế thải, cũ*
phế mạc *x. phổi*
phế nang *x. phổi*
phế nhân *x. tàn tật*
phế phẩm *x. phế thải, sản phẩm*
phế quản *x. phổi*
phế tật *x. tàn tật*
phế thải *x. bỏ, cũ*
phế truất, truất phế *x. vua, phế bỏ*
phế trừ *x. bỏ, trừ khử*
phế vật *x. phế thải*
phế viêm *x. phổi*
phệ *x. béo*
phệ đà *x. Phật*
phệ nệ *x. béo*
phếch *x. trắng*
phên *x. che*
phềnh *x. nổi, to, phồng*
phết *x. đánh; sơn*
phệt *x. ngồi*
phều phào *x. thở, giọng*
phễu *x. chai*
phếu *x. trắng*
phi *x. ngựa; bay; nấu*
phi báo *x. báo cáo*
phi cảng *x. cảng, máy bay*
phi công *x. máy bay*
phi cơ *x. máy bay*
phi đạo *x. máy bay*
phi đoàn *x. máy bay, không quân*
phi đội *x. máy bay, không quân*
phi hành *x. đi*
phi hành đoàn *x. máy bay*
phi hành gia *x. không gian*
phi kiếm *x. kiếm*
phi lao *x. cây*
phi lí *x. lí*

phi lộ *x. sách*
phi luận *x. luân lí*
phi ngã *x. bản ngã*
phi nghĩa *x. của, chính nghĩa*
phi phàm *x. phi thường, tài*
phi pháo *x. pháo binh*
phi pháp *x. pháp luật*
phi quân sự *x. quân sự*
phi kim *x. á kim*
phi tang *x. tang chứng*
phi tần *x. hoàng hậu*
phi thân *x. nhảy, võ*
phi thuyền *x. không gian, bay, thám hiểm*
phi thường
phi trọng lực *x. trọng lực*
phi trường *x. máy bay*
phi vụ *x. máy bay*
phi xuất *x. máy bay*
phì *x. béo*
phì cười *x. cười*
phì nộn *x. béo*
phì nhiêu *x. ruộng, đất*
phì phà *x. thuốc hút*
phì phèo *x. thuốc hút*
phì phì *x. thở*
phì phị *x. béo, mặt*
phì phò *x. thở*
phỉ *x. giặc; thoả mãn, thích*
phỉ báng *x. phê bình, nói xấu*
phỉ chí *x. chí, thoả mãn*
phỉ dạ *x. thoả mãn*
phỉ lòng *x. thoả mãn*
phỉ nguyện *x. thoả mãn*
phỉ nhổ *x. khinh bỉ*
phỉ sức *x. tự do*
phỉ tình *x. tự do, thoả mãn*
phí *x. phí tổn; phung phí*
phí phạm *x. phí, phung phí, uổng*
phí tổn *x. chi tiêu*
phị *x. béo*
phía *x. phương hướng*
phích *x. nước, uống, nóng*
phịch *x. rơi*
phiếm *x. chuyện*
phiếm ái *x. thương, yêu*
phiếm chỉ *x. vu vơ*
phiếm du *x. du lịch*
phiếm định *x. vô định*
phiếm luận *x. nghị luận*
phiếm thần *x. thần*
phiếm thần luận *x. triết học*
phiên *x. lần*
phiên âm *x. dịch thuật*
phiên bản *x. sách, sao, chép*
phiên dịch *x. dịch thuật*
phiên khúc *x. hát*
phiên phiến *x. sơ sài*
phiên toà *x. toà án*
phiên trực *x. thường trực*
phiên xử *x. toà án, xét xử*
phiền *x. buồn, phiền hà*
phiền hà *x. quấy rầy*
phiền lòng *x. phiền hà, buồn*

phiền luỵ *x. phiền hà, luỵ*
phiền muộn *x. buồn*
phiền não *x. buồn*
phiền nhiễu *x. phiền hà*
phiền phức *x. phiền hà*
phiền toái *x. phiền phức*
phiến *x. đá, khối lượng*
phiến diện *x. mặt, chiều hướng*
phiến động *x. hành động*
phiến loạn *x. loạn*
phiến ma *x. đá*
phiết *x. đánh*
phiêu bạt *x. trôi nổi, lang thang, vô định*
phiêu dạt *x. vô định*
phiêu diêu *x. trôi nổi*
phiêu du *x. phiêu lưu, trôi nổi*
phiêu đãng *x. trôi nổi*
phiêu lạc *x. trôi nổi*
phiêu lãng *x. phiêu lưu, trôi nổi*
phiêu lưu
phiêu sinh vật *x. sinh vật*
phiếu *x. thăm*
phim *x. ảnh, điện ảnh, phim ảnh*
phim ảnh *x. điện ảnh*
phim truyện *x. điện ảnh*
phím *x. đàn*
phím loan *x. đàn*
phin *x. vải; gạn lọc*
phinh phính *x. má*
phình *x. to, phồng*
phình phịch *x. kêu*
phỉnh *x. lừa bịp*
phỉnh nịnh *x. nịnh*
phỉnh phờ *x. lừa bịp*
phính *x. béo*
pho *x. sách; tượng*
phò *x. giúp đỡ*
phò hộ *x. giúp đỡ*
phò mã *x. hoàng gia, rể*
phò nguy *x. nguy khốn*
phò tá *x. phụ tá, giúp*
phò trợ *x. giúp*
phó *x. giao phó, phụ tá*
phó bản *x. sao chép*
phó bảng *x. thi cử*
phó chủ nhiệm *x. chức vụ*
phó chủ tịch *x. chức vụ*
phó đại sứ *x. ngoại giao*
phó giám đốc *x. chức vụ*
phó giáo sư *x. đại học*
phó giáp tràng *x. kích thích tố*
phó hội *x. hội*
phó lãnh sự *x. ngoại giao*
phó lí x. *làng*
phó mát *x. sữa*
phó may *x. may mặc*
phó mặc *x. phó thác*
phó mình *x. bắt, phó thác*
phó mộc *x. mộc*
phó nhòm *x. ảnh*
phó quản *x. quân giai*
phó phòng *x. chức vụ*

phó rèn *x. rèn*
phó sản *x. sản phẩm*
phó sứ *x. ngoại giao*
phó thác *x. giao phó*
phó thủ tướng *x. chức vụ*
phó thương hàn *x. bệnh*
phó tiến sĩ *x. bằng cấp*
phó tổng biên tập *x. báo chí, tạp chí*
phó tổng thống *x. chức vụ*
phó từ *x. ngữ pháp*
phó vương *x. vua*
phọc *x. bao vây*
phoi *x. bào*
phong *x. phong chức; bệnh; gió*
phong ba *x. bão, sóng*
phong bao *x. tết*
phong bì *x. thư từ*
phong cách *x. điệu bộ, cách thức*
phong cảnh *x. cảnh*
phong cầm *x. đàn*
phong cấp
phong chức *x. phong cấp*
phong cốt *x. điệu bộ*
phong dao *x. văn học*
phong điệu *x. phong cách, điệu bộ*
phong đòn gánh *x. bệnh*
phong độ *x. phong cách*
phong đơn *x. bệnh*
phong hàm *x. phong cấp*
phong hoá *x. phong tục*
phong hủi *x. hủi*
phong kế *x. gió*
phong kiến *x. vua*
phong lan *x. lan*
phong long *x. xui*
phong lưu *x. giàu có*
phong nguyệt *x. trai gái*
phong nhã *x. tao nhã*
phong phanh *x. nghe, đồn đãi*
phong phú *x. nhiều*
phong quang *x. sáng sủa*
phong sắc *x. phong chức*
phong sương *x. sương, gian nan*
phong tặng *x. phong cấp*
phong thái *x. phong cách*
phong thanh *x. nghe, đồn đãi*
phong thánh *x. thánh*
phong thần *x. thần*
phong thấp *x. bệnh*
phong thổ *x. khí hậu, đất*
phong thuỷ *x. mả, nhà, đất*
phong tình *x. trai gái; bệnh; tình yêu*
phong toả *x. bao vây, chiến tranh*
phong trào
phong trần *x. gian khổ*
phong tục
phong tư *x. phong cách, điệu bộ*
phong tước *x. phong chức*
phong vân *x. may mắn, cơ hội; mây*
phong vận *x. điệu bộ, phong cách*

phong vũ biểu *x. gió*
phong vương *x. vua*
phòng *x. nhà, phòng ốc; phòng bị*
phòng bệnh *x. bệnh*
phòng bị, phòng thủ
phòng chống *x. phòng ngừa*
phòng cơ *x. đói*
phòng dịch *x. dịch bệnh*
phòng gian *x. gian dối*
phòng giữ *x. phòng thủ*
phòng hoả *x. lửa*
phòng hờ *x. phòng ngừa*
phòng khi *x. phòng ngừa*
phòng không *x. phòng thủ, không quân*
phòng lũ *x. lũ lụt*
phòng lũy *x. phòng thủ*
phòng ngự *x. phòng thủ*
phòng ngừa, phòng xa
phòng ốc
phòng phong *x. thuốc men*
phòng sự *x. giao hợp*
phòng thành *x. thành trì, phòng thủ*
phòng thân *x. thân thể*
phòng the *x. phòng ốc*
phòng tuyến *x. phòng thủ*
phòng thủ
phòng tránh *x. phòng ngừa, tránh*
phòng văn *x. phòng ốc*
phòng vệ *x. phòng thủ*
phòng xa *x. phòng ngừa*
phỏng *x. bắt chước; nóng, da*
phỏng chừng *x. ước chừng*
phỏng dịch *x. dịch thuật*
phỏng định *x. đoán*
phỏng độ *x. phỏng chừng*
phỏng tính *x. tính toán*
phỏng vấn *x. hỏi*
phóng *x. xa, nhảy*
phóng ảnh *x. ảnh*
phóng dật *x. ẩn dật*
phóng đại *x. to*
phóng đãng *x. tự do*
phóng đạt *x. tự do*
phóng đồ *x. bản đồ*
phóng hoả *x. lửa*
phóng khoáng *x. tự do*
phóng pháo *x. máy bay*
phóng pháo cơ *x. máy bay*
phóng quang *x. ánh sáng*
phóng sinh *x. sống, cứu, sinh vật*
phóng sự *x. văn chương, báo chí*
phóng tác *x. sáng tác*
phóng thanh *x. âm thanh*
phóng thể *x. bản thể*
phóng thích *x. tha, tự do*
phóng túng *x. tự do*
phóng uế *x. bẩn, rác*
phóng viên *x. báo chí*
phóng xạ *x. nguyên tử*
phọt *x. chảy, ra*
phô *x. khoe*
phô bày *x. khoe, trưng bày*
phô diễn *x. diễn*

phô-tô-cô-pi (photocopy) *x. sao chép*
phô trần *x. thật*
phô trương *x. khoe*
phổ *x. âm nhạc*
phổ biến
phổ cập *x. phổ biến*
phổ cập hoá *x. phổ biến*
phổ độ *x. cứu*
phổ hệ *x. dòng dõi*
phổ nhạc *x. âm nhạc*
phổ quát *x. phổ biến, tổng quát*
phổ thông *x. phổ biến*
phố *x. phố xá*
phố phường *x. phố xá*
phố xá *x. thành phố*
phốc *x. đá*
phôi *x. thai, trứng*
phôi bào *x. tế bào, trứng*
phôi châu *x. trứng*
phôi nhũ *x. nhựa*
phôi pha *x. phai lạt*
phôi sinh *x. thai*
phôi sinh học *x. thai*
phổi
phối cảnh *x. vẽ*
phối chế *x. chế biến*
phối hợp *x. hợp*
phối hưởng *x. hưởng*
phối kiểm *x. kiểm soát*
phối lưu *x. đày ải*
phối ngẫu *x. hôn nhân*
phối sắc *x. màu sắc*
phối trí *x. sắp đặt*
phôm phốp *x. trắng*
phồn hoa *x. nhộn nhịp*
phồn thịnh *x. thịnh vượng*
phồn vinh *x. thịnh vượng*
phông (fond) *x. cảnh, kịch*
phồng *x. to*
phổng mũi *x. sướng*
phỗng *x. tượng*
phốp *x. trắng*
phốp pháp *x. béo, thân thể*
phốt (faute) *x. lỗi*
phốt phát *x. á kim*
phốt pho *x. á kim*
pho *x. trắng; tóc, râu*
pho phất *x. bay*
pho phới *x. nhẹ nhàng*
phờ *x. mệt*
phở *x. món ăn*
phơi
phơi bày *x. bày tỏ*
phơi mình *x. phơi*
phơi nắng *x. nắng*
phơi phóng *x. phơi, nắng*
phơi phới *x. nhẹ nhàng*
phơi thây *x. chết, xác*
phơn phớt *x. màu sắc*
phởn chí *x. thích*
phớn phở *x. thích, vui*
phớt *x. qua, lạnh nhạt*
phớt lờ *x. giả vờ, lạnh nhạt*

phớt tỉnh *x. giả vờ, lạnh nhạt*
phu dịch *x. sưu dịch*
phu nhân *x. vợ*
phu phen *x. sưu dịch*
phu phụ *x. vợ, chồng*
phu quân *x. chồng*
phu thê *x. vợ, chồng*
phu trạm *x. thư, bưu điện*
phu xe *x. xe*
phù *x. bệnh; thổi*
phù chú *x. bùa, phù phép*
phù dâu *x. cưới hỏi*
phù du *x. của*
phù dung *x. hoa*
phù điêu *x. tượng*
phù đồ *x. tháp*
phù động *x. dời đổi*
phù hiệu *x. dấu hiệu*
phù hoa *x. xa hoa*
phù hộ *x. giúp đỡ*
phù hợp *x. hợp*
phù kiều *x. cầu*
phù nề *x. sưng*
phù phép
phù phiếm *x. giả dối, xa hoa*
phù rể *x. cưới hỏi, rể*
phù sa *x. cát, sông, đất*
phù sinh *x. sống*
phù tá *x. phụ tá, giúp đỡ*
phù thế *x. đời*
phù thịnh *x. thịnh vượng*
phù thuỷ *x. bùa, phù phép*
phù thũng *x. bệnh*
phù trì *x. giúp đỡ, che chở*
phù trợ *x. giúp đỡ*
phù vân *x. của, mây*
phù vinh *x. vẻ vang*
phủ *x. tỉnh lị; che đậy*
phủ an *x. an ủi*
phủ bì *x. bao bì*
phủ doãn *x. quan*
phủ dụ *x. an ủi, dụ dỗ*
phủ đầu *x. ngăn chặn*
phủ định *x. chối, chống đối, phản đối*
phủ đường *x. huyện*
phủ hàm *x. huyện*
phủ nhận *x. chối, chống đối, phản đối*
phủ phê *x. no, đầy đủ*
phủ phục *x. quỳ*
phủ quyết *x. chối, chống đối, phản đối*
phủ tạng *x. thân thể*
phũ phàng *x. ác độc, độc ác*
phú *x. văn chương, phú bẩm*
phú bẩm
phú cường *x. thịnh vượng, mạnh mẽ*
phú dữ *x. phú bẩm*
phú gia *x. giàu có, gia đình*
phú hào *x. giàu có*
phú hộ *x. giàu có*

phú nông *x. giàu có, nông nghiệp, ruộng*
phú ông *x. giàu có*
phú quý *x. giàu có, sang trọng*
phú tánh *x. tính tình*
phú thương *x. thương mại, giàu có*
phụ *x. thêm, phụ tá*
phụ âm *x. chữ, ngữ âm*
phụ bạc *x. bội bạc*
phụ bản *x. báo chí, sách*
phụ cận *x. gần*
phụ cấp *x. cấp phát*
phụ chính *x. quan*
phụ chú *x. chú thích*
phụ diễn *x. diễn*
phụ đạo *x. thầy*
phụ đề *x. đề mục, điện ảnh*
phụ gia *x. thêm, chất*
phụ giáo *x. dạy dỗ*
phụ giúp *x. giúp đỡ, phụ tá*
phụ hệ *x. cha*
phụ hoạ *x. ủng hộ*
phụ huynh *x. trẻ con*
phụ hưởng *x. hưởng*
phụ khoa *x. y khoa*
phụ khoản *x. điều khoản*
phụ kiện *x. hàng hóa, máy móc*
phụ lão *x. già*
phụ lục *x. sách*
phụ lực *x. sức lực, phụ tá*
phụ lưu *x. sông*
phụ mẫu *x. cha mẹ*
phụ nữ *x. đàn bà*
phụ ơn *x. ơn*
phụ phẩm *x. sản phẩm*
phụ phí *x. phí tổn*
phụ tá *x. giúp đỡ*
phụ thẩm *x. quan tòa, thẩm vấn*
phụ thân *x. cha*
phụ thu *x. thu*
phụ thuế *x. thuế*
phụ thuộc
phụ tình *x. tình yêu*
phụ tố *x. từ ngữ*
phụ trách *x. trách nhiệm*
phụ trang (trương) *x. báo chí, tạp chí*
phụ trội *x. thêm*
phụ trợ *x. giúp đỡ*
phụ tùng *x. xe, máy móc, đồ vật*
phụ tử *x. cha*
phụ ước *x. hiệp ước, giao ước*
phúc
phúc âm *x. thánh kinh*
phúc ấm *x. phúc*
phúc đáp *x. trả lời*
phúc đức *x. phúc*
phúc hạch *x. thi cử*
phúc hậu *x. phúc*
phúc khảo *x. thi cử*
phúc lộc *x. phúc*
phúc lợi *x. lợi*
phúc mạc *x. bụng*

phúc phận *x. phúc, phận*
phúc tinh *x. giúp đỡ, phúc*
phúc thẩm *x. thẩm vấn, toà án, xét xử*
phúc thần *x. thần*
phúc tra *x. xem xét*
phúc trạch *x. phúc*
phúc trình *x. báo cáo, công văn*
phục$_1$ *x. tuân theo*
phục$_2$ *x. ẩn nấp*
phục binh *x. ẩn nấp*
phục chế *x. chế tạo*
phục chức *x. chức vụ*
phục cổ *x. xưa, phục hồi*
phục dịch *x. hầu hạ*
phục giá *x. giá cả*
phục hoá *x. đất*
phục hoàn *x. trả*
phục hồi
phục hưng
phục kích *x. ẩn núp, tấn công*
phục linh *x. thuốc men*
phục mệnh (mạng) *x. mệnh (mạng) lệnh*
phục phịch *x. béo*
phục quốc *x. quốc gia*
phục quyền *x. quyền lực*
phục sinh *x. sống*
phục sức *x. mặc, trang phục*
phục thiện *x. tốt*
phục thù *x. thù*
phục trang *x. trang phục*
phục tùng *x. phục*
phục viên *x. quân đội, nghĩa vụ*
phục vụ
phủi *x. sạch*
phủi bụi *x. bụi bặm*
phủi tay *x. bỏ*
phun *x. xịt, tưới; ra*
phun mưa *x. nước bọt*
phún xuất thạch *x. đá*
phung *x. hủi*
phung phá *x. phá, chi tiêu*
phung phí
phùng (phồng) *x. to, phồng*
phúng *x. chết*
phúng điếu *x. chết, tang lễ*
phúng phính *x. má*
phúng thích *x. chế nhạo*
phúng viếng *x. chết, thăm viếng*
phụng dưỡng *x. nuôi*
phụng (phượng) hoàng *x. chim*
phụng mạng (mệnh) *x. mạng lệnh*
phụng sự *x. phục vụ*
phụng thờ *x. thờ phụng (phượng)*
phụng phịu *x. mặt*
phụng vụ *x. thờ phụng, thánh lễ*
phụp *x. dao; cháy, lửa*
phút *x. giờ, thời giờ*
phút chốc *x. ngắn*
phụt *x. lửa, khói, cháy*
phuy *x. thùng*
phứa *x. bừa bãi*

phức *x. thơm*
phức hợp *x. hợp*
phức lợi *x. lợi*
phức số *x. số*
phức tạp *x. khó*
phực *x. cháy, sáng*
phưng phức *x. thơm*
phừng *x. cháy, lửa*
phừng phực *x. cháy, lửa*
phừng phừng *x. cháy, lửa*
phước *x. phúc*
phưỡn *x. bụng*
phướn *x. chùa, cờ*
phương *x. phương hướng*
phương án *x. chương trình*
phương cách *x. phương pháp, cách thức*
phương châm *x. mục đích*
phương danh *x. tên*
phương diện
phương hại *x. hại*
phương hướng
phương kế *x. phương pháp, mưu kế*
phương lược *x. phương pháp, sách lược*
phương ngôn *x. lời nói*
phương pháp *x. cách thức*
phương phi *x. béo, hình dạng*
phương sách *x. phương pháp, sách lược*
phương thảo *x. cỏ*
phương thế *x. phương pháp, phương tiện*
phương thuật *x. phù phép*
phương thuốc *x. thuốc men*
phương thức *x. phương pháp, cách thức*
phương tiện
phương trình *x. đại số*
phương trời *x. phương hướng, không gian*
phương trượng *x. phòng ốc, chùa*
phương vị *x. vị trí*
phường *x. phố xá*
phường chài *x. cá*
phường chèo *x. trò hề*
phường trò *x. trò*
phường tuồng *x. trò hề*
phượng *x. cây; chim*
phượng hoàng *x. chim*
phượng vĩ *x. cây*
phượu *x. bịa đặt*
phứt *x. xong*
phựt *x. cháy*
pin *x. điện*

Q

qua$_1$ *x. đi*
qua$_2$ *x. xưng hô*
qua cầu *x. cầu*
qua chuyện *x. chuyện, xong*
qua đời *x. chết*
qua đường *x. đi, đường sá, khách, tạm bợ*
qua lại *x. đi, giao thiệp*
qua lần *x. xong, lần lượt*
qua loa *x. sơ sài*
qua ngày *x. ngày*
qua quýt *x. sơ sài*
qua tay *x. tay, qua*
quà
quà bánh *x. quà, bánh*
quà cáp *x. quà, cho*
quà tặng *x. quà*
quả *x. cây*
quả báo *x. nghiệp quả, nhân quả*
quả bì *x. quả*
quả cảm *x. can đảm*
quả cân *x. cân*
quả cư *x. goá*
quả dọi *x. thẳng*
quả đấm *x. đấm, tay*
quả đất *x. địa cầu*
quả đầu *x. chính trị*
quả đoán *x. đoán*
quả đường *x. đường*
quả là *x. đúng, thật*
quả lắc *x. đồng hồ*
quả nhân *x. vua, xưng hô*
quả nhiên *x. đúng, thật*
quả phụ *x. goá*
quả phúc *x. phúc*
quả quyết *x. chắc chắn, quyết định*
quả tang *x. tang chứng*
quả thật *x. thật*
quả tim *x. tim*
quả tình *x. đúng, thật*
quả ứng *x. báo ứng*
quả vậy *x. thật*
quá *x. nhiều*
quá bán *x. nửa*
quá bộ *x. bước*
quá bội *x. nhiều*
quá cảnh *x. biên giới*

quá chén *x. rượu*
quá chừng *x. quá đáng*
quá cố *x. chết*
quá đa *x. nhiều*
quá đà *x. quá chừng*
quá đáng
quá độ *x. thời kì; quá đáng*
quá đỗi *x. quá đáng*
quá giang *x. xe*
quá hạn *x. thời hạn*
quá khích *x. quá đáng*
quá khổ *x. khổ, kích thước*
quá khứ
quá lắm *x. quá đáng*
quá lẽ *x. quá đáng*
quá lố *x. quá đáng*
quá lời *x. lời lẽ*
quá mức *x. mức độ*
quá quan *x. biên giới, quan ải*
quá quắt *x. ghê gớm, quá đáng*
quá sá *x. quá đáng*
quá sức *x. sức lực*
quá tải *x. chuyên chở*
quá tay *x. tay, quá đáng*
quá thì *x. con gái, tuổi*
quá thời *x. thời kì*
quá trình *x. quá khứ*
quá trớn *x. quá đáng*
quá ư *x. quá đáng*
quá vãng *x. chết*
quạ
quạ cái *x. ác độc, rủa*
quạ mổ *x. rủa*
quác quác *x. gà*
quạc quạc *x. vịt*
quách *x. xong; quan tài; thành trì*
quạch *x. đỏ*
quai *x. đánh; giỏ, nồi*
quai bị *x. bệnh*
quai chèo *x. thuyền*
quai hàm *x. thân thể*
quai nón *x. nón*
quái *x. lạ, ngạc nhiên*
quái ác *x. ác độc*
quái dạng *x. hình dạng*
quái dị *x. lạ lùng, quái gở*
quái đản *x. lạ lùng, quái gở*
quái gở *x. lạ lùng*
quái lạ *x. ngạc nhiên*
quái kiệt *x. tài*
quái quỷ *x. quỷ quyệt*
quái thai *x. thai*
quái trạng *x. trạng thái, tình trạng*
quái tướng *x. tướng pháp*
quái tượng *x. hình tượng*
quái vật *x. động vật*
quan, quan lại
quan ải
quan âm *x. Phật*
quan cách *x. quan*
quan chế *x. quan*
quan chiêm *x. xem*

quan chức *x. quan*
quan điểm *x. tư tưởng*
quan giai *x. quan*
quan giới *x. quan*
quan hà *x. quan ải*
quan hệ *x. liên lạc*
quan hệ sản xuất *x. sản xuất*
quan họ *x. hát*
quan hoài *x. nhớ*
quan khách *x. khách*
quan lại *x. quan*
quan lang *x. quan*
quan liêu *x. quan*
quan lớn *x. quan, xưng hô*
quan năng *x. giác quan*
quan ngại *x. khó*
quan nha *x. quan*
quan niệm *x. quan điểm*
quan ôn *x. dịch bệnh, thần*
quan phiệt *x. quan*
quan phòng *x. giữ gìn, thần học*
quan quả *x. goá*
quan quách *x. quan tài*
quan quản *x. quản lí*
quan quân *x. quan*
quan quyền *x. quan, quyền hành*
quan san (sơn) *x. xa xôi, quan ải*
quan sảnh *x. công sở*
quan sát
quan sát viên *x. quan sát*
quan tài
quan tái *x. quan ải*
quan tâm *x. chú ý*
quan thầy *x. thầy*
quan thuế *x. thuế*
quan thiết *x. thân thiết, quan trọng*
quan toà
quan trắc *x. đo đạc*
quan trọng
quan trọng hoá *x. quan trọng*
quan trường *x. quan*
quan tước *x. quan*
quan tướng *x. quan*
quan viên *x. cô đầu; làng xã*
quan yếu *x. quan trọng*
quàn *x. xác, quan tài*
quản *x. khó; quân giai*
quản bút *x. bút*
quản chế *x. quản lí*
quản chi *x. khó*
quản cơ *x. quan*
quản công *x. công lao*
quản đốc *x. trông coi, quản lí*
quản gia *x. gia đình*
quản hạt *x. khu vực*
quản khố *x. kho*
quản lí
quản ngại *x. khó*
quản nhiệm *x. quản lí trách nhiệm*
quản thúc *x. giam giữ*
quản thư *x. giữ gìn, sách vở*
quản trị *x. quản lí*
quản trị viên *x. quản trị*

quản tượng *x. voi*
quán
quán chỉ *x. quê hương*
quán chúng *x. tài*
quán quân *x. vô địch*
quán thế *x. tài, đời*
quán thông *x. thông suốt*
quán tính *x. chuyển động*
quán tuyệt *x. hay, tài*
quán từ *x. ngữ pháp*
quán triệt *x. thông suốt*
quán xá (sá) *x. quán*
quán xuyến *x. gánh vác, trông coi*
quang *x. gánh*
quang báo *x. báo chí*
quang cảnh *x. cảnh*
quang cầu *x. ánh sáng, quang học*
quang cụ *x. ánh sáng, quang học*
quang dầu *x. sơn*
quang đãng *x. sáng sủa*
quang điện *x. quang học*
quang độ *x. ánh sáng*
quang gánh *x. gánh*
quang học
quang hợp *x. ánh sáng*
quang huy *x. ánh sáng*
quang kế *x. ánh sáng, quang học*
quang minh *x. sáng suốt*
quang nguyên *x. ánh sáng*
quang niên *x. năm*
quang phổ *x. ánh sáng, quang học*
quang sai *x. ánh sáng, quang học*
quang tâm *x. ánh sáng, quang học*
quang tuyến *x. ánh sáng, quang học*
quang vinh *x. vẻ vang*
quàng *x. nhanh; bậy bạ*
quàng quạc *x. vịt*
quàng xiên *x. bậy bạ*
quảng bá *x. phổ biến, quảng cáo*
quảng bác *x. rộng*
quảng cáo
quảng diễn *x. diễn, rộng*
quảng đại *x. độ lượng, tha thứ*
quảng giao *x. giao thiệp*
quảng hàn *x. mặt trăng*
quảng trường *x. rộng, trống trải*
quãng *x. dài, đường sá*
quáng *x. nhìn, mắt*
quáng gà *x. mắt*
quanh *x. quanh co*
quanh co
quanh năm *x. năm*
quanh quánh *x. dẻo*
quanh quẩn *x. gần, xung quanh*
quanh quất *x. gần, xung quanh*
quanh quéo *x. quanh co*
quành *x. đi, vòng, quanh co*
quánh *x. dẻo, đặc,mềm*
quạnh *x. vắng vẻ*
quạnh hiu *x. vắng vẻ*
quạnh quẽ *x. vắng vẻ*
quào *x. tay*

quào quấu, cào cấu *x. tay*
quát *x. la, mắng*
quát mắng *x. mắng*
quát tháo *x. la*
quạt *x. gió, mát*
quàu quạu *x. mặt, giận*
quạu *x. giận, tức*
quạu quọ (cọ) *x. mặt, tức, giận*
quay$_1$ *x. tròn, vòng*
quay$_2$ *x. nấu*
quay cuồng *x. quay*
quay đơ *x. quay*
quay lơ *x. quay*
quay quắt *x. quay*
quay phim *x. phim ảnh, điện ảnh*
quay tít *x. quay*
quày *x. về*
quày quả *x. về*
quắc *x. mắt, sáng*
quắc mắt *x. mắt*
quắc thước *x. già*
quằm quặm *x. nhìn*
quắm *x. dao*
quặm *x. lông, mắt*
quăn *x. cong, tóc*
quăn queo *x. cong*
quằn *x. cong*
quằn quại *x. đau đớn*
quằn quèo *x. cong*
quắn *x. đau*
quặn *x. đau*
quăng *x. ném*
quẳng *x. ném*
quặng *x. đá*
quắp *x. cong, mang*
quặp *x. cong*
quắt *x. quay, quanh co; nhỏ*
quắt quéo *x. tráo trở*
quặt quẹo *x. đau ốm*
quân *x. lính, quân đội*
quân bạ *x. lính, sổ*
quân báo *x. tình báo*
quân bị *x. lính, quân đội*
quân binh *x. quân đội*
quân bình *x. thăng bằng*
quân bưu *x. bưu chính*
quân bưu cục *x. bưu chính*
quân ca *x. hát*
quân cách *x. lễ nghi, quân đội*
quân cảng *x. cảng*
quân cảnh *x. binh chủng*
quân chế *x. quân đội*
quân chính *x. chính trị*
quân chính uỷ *x. chính trị*
quân chủ *x. chế độ*
quân chủng *x. binh chủng, quân đội*
quân công *x. công lao*
quân cơ *x. quân đội*
quân cờ *x. cờ bạc*
quân cụ *x. binh chủng*
quân dân *x. dân, quân đội*
quân dịch
quân dụng *x. dụng cụ, quân đội*

quân điền *x. ruộng*
quân đoàn *x. quân số, quân đội*
quân đội
quân giai
quân giới *x. quân đội*
quân hàm
quân hành *x. đi*
quân hành ca *x. hát*
quân hiệu *x. quân đội, dấu hiệu*
quân huấn *x. huấn luyện*
quân khu
quân kì x. *cờ*
quân kỉ *x. kỉ luật, quân đội*
quân lao *x. ngục tù, giam giữ*
quân lễ *x. lễ nghi*
quân lệnh *x. lệnh, quân đội*
quân lính *x. quân, lính*
quân luật *x. pháp luật, quân đội*
quân lực *x. lực lượng, quân đội*
quân lương *x. lương bổng, lương thực*
quân nhạc *x. binh chủng, âm nhạc*
quân nhân *x. lính*
quân nhu *x. nhu cầu, quân đội*
quân ngũ *x. quân đội, hàng ngũ*
quân pháp *x. quân đội, pháp luật*
quân phạm *x. tù, tội nhân*
quân phân *x. phân chia*
quân phí *x. phí tổn*
quân phiệt *x. quân đội*
quân phong *x. phong cách, kỉ luật, quân đội*
quân phục *x. y phục*
quân quản *x. quản lí, quân đội*
quân sản *x. tài sản*
quân sĩ *x. quân, lính*
quân số
quân sư *x. thầy*
quân sử *x. lịch sử*
quân sự *x. quân đội*
quân sự hoá *x. quân sự*
quân thần *x. bề tôi*
quân thù *x. thù*
quân tịch *x. quân đội*
quân trang *x. trang phục*
quân trấn *x. quân khu*
quân trường *x. quân huấn*
quân tử *x. Nho giáo, người*
quân uỷ *x. quân đội*
quân vận *x. chuyên chở, binh chủng*
quân vụ *x. quân đội, việc*
quân vương *x. vua*
quân xa *x. xe*
quân y *x. y học, binh chủng*
quân y sĩ *x. thầy thuốc*
quân y viện *x. bệnh viện*
quần
quần áo *x. quần, áo*
quần chúng *x. dân chúng*
quần cư *x. ở, cư trú*
quần đảo *x. đảo*
quần đinh *x. mụn nhọt*
quần hồng, hồng quần *x. đàn bà*

quần hùng *x. anh hùng, mạnh mẽ*
quần ngựa *x. ngựa*
quần phương *x. phương hướng*
quần quật *x. làm, vất vả*
quần thảo *x. đánh, chống cự, tấn công*
quần thần *x. bề tôi*
quần thoa *x. đàn bà*
quần tinh *x. sao*
quần tụ *x. tụ tập*
quần vợt *x. thể thao*
quẩn *x. nghĩ*
quẫn *x. cùng cực*
quẫn bách *x. cùng cực, nghèo*
quẫn trí *x. cùng cực, trí tuệ*
quấn *x. tròn, quay*
quấn quýt *x. cử chỉ, vướng vít*
quận chúa *x. hoàng gia*
quận công *x. quan*
quận trưởng *x. chức vụ*
quận vương *x. hoàng gia*
quất *x. cây, quýt*
quây *x. tròn, bao vây*
quây quần *x. tụ tập*
quầy *x. hàng hoá*
quẩy, quảy *x. gánh*
quẫy *x. cá*
quấy *x. phá*
quấy nhiễu *x. quấy, phiền hà*
quấy quá *x. sai, sơ sài*
quấy quả *x. phiền hà, quấy rầy*
quấy rầy *x. quấy, phiền hà*
quấy rối *x. quấy*
quậy *x. phá, pha trộn*
quậy phá *x. phá, quấy rối*
quất *x. đánh, roi; cây*
quật *x. đánh, đào bới, ngã*
quật cường *x. mạnh mẽ*
quật khởi *x. nổi dậy*
quật mồ *x. mả*
què *x. tàn tật*
què quặt *x. què*
quẻ *x. bói, tử vi*
quen *x. quen biết; thói quen*
quen biết
quen hơi *x. thói quen*
quen lệ *x. thói quen*
quen mặt *x. mặt*
quen mui *x. thói quen*
quen nết *x. nết, thói quen*
quen tay *x. thói quen*
quen thân *x. quen thuộc*
quen thói *x. thói quen*
quen thuộc
quèn *x. tầm thường*
queo *x. nhỏ*
què *x. móc*
quéo *x. xoài*
quẹo *x. quanh co*
quét *x. sạch sẽ; sơn*
quét dọn *x. quét*
quét tước *x. quét*
quẹt *x. lửa; va chạm*
quê *x. quê hương*

quê hương
quê kệch *x. quê mùa*
quê mùa
quê nhà *x. quê hương*
quê quán *x. quê hương*
quế *x. cây*
quệch quạc *x. cẩu thả*
quên
quên bẵng *x. quên*
quên mình *x. hi sinh*
quên khuấy *x. quên*
quên lãng *x. quên*
quện *x. dính*
quếnh quáng *x. cẩu thả, sơ sài*
quết *x. dính*
quết trầu *x. trầu*
quệt *x. đụng chạm*
quều quào *x. cử động*
quốc *x. chim*
quốc âm *x. ngôn ngữ*
quốc ấn *x. dấu ấn*
quốc bảo *x. bảo vật*
quốc biến *x. biến cố, quốc gia*
quốc ca *x. hát*
quốc cấm *x. hàng hóa, cấm đoán*
quốc chính *x. quốc gia*
quốc công *x. công lao, quốc gia*
quốc dân *x. dân chúng, quốc gia*
quốc doanh *x. kinh doanh*
quốc gia
quốc giáo *x. đạo*
quốc hận *x. thù hận, quốc gia*
quốc học *x. học*
quốc hoạ *x. tai hoạ*
quốc hội
quốc hồn *x. quốc gia*
quốc huy *x. quốc gia*
quốc hữu *x. quốc gia, sở hữu*
quốc hữu hoá *x. quốc gia*
quốc kế *x. quốc gia*
quốc khánh *x. lễ, quốc gia*
quốc khố *x. kho*
quốc kì x. *cờ, quốc gia*
quốc lập *x. thành lập, quốc gia*
quốc liên *x. quốc tế*
quốc lộ *x. đường sá*
quốc mẫu *x. mẹ*
quốc nạn *x. nạn*
quốc ngoại *x. ngoại quốc*
quốc ngữ *x. ngôn ngữ*
quốc nhục *x. nhục*
quốc nội *x. quốc gia*
quốc pháp *x. pháp luật*
quốc phong *x. phong tục*
quốc phòng *x. phòng thủ*
quốc phụ *x. cha*
quốc phục *x. y phục*
quốc sách *x. sách lược*
quốc sắc *x. sắc đẹp*
quốc sỉ *x. xấu hổ*
quốc sư *x. thầy*
quốc sử *x. lịch sử*
quốc sử quán *x. lịch sử*
quốc sự *x. quốc gia, việc*

quốc tang *x. tang chế*
quốc táng *x. chôn*
quốc tế
quốc thể *x. quốc gia*
quốc thiều *x. lễ nghi*
quốc thổ *x. đất*
quốc thư *x. thư*
quốc tịch *x. quốc gia, người, hộ tịch*
quốc tính *x. họ*
quốc trái *x. nợ*
quốc trưởng *x. quốc gia*
quốc túy *x. tinh túy*
quốc tử giám *x. trường học*
quốc văn *x. văn chương*
quốc vụ *x. quốc gia*
quốc vụ khanh *x. chức vụ*
quốc vương *x. vua*
quơ *x. lấy, gom góp*
quơ quào *x. lấy*
quờ quạng *x. sờ mó*
quở *x. mắng*
quở mắng *x. mắng*
quở phạt *x. phạt, mắng*
quở trách *x. trách móc*
quy bản *x. rùa*
quy cách *x. cách thức*
quy chế *x. chế độ*
quy chính (chánh) *x. giác ngộ*
quy củ *x. phương pháp*
quy đầu *x. dương vật*
quy định *x. quy tắc, mẫu mực*
quy hàng *x. hàng phục*
quy hoạch *x. kế hoạch*
quy hoàn *x. trả*
quy hồi *x. về*
quy hướng *x. phương hướng*
quy kết *x. kết tụ*
quy khoản *x. điều khoản*
quy lệ *x. lệ*
quy loại *x. loại*
quy luật *x. luật*
quy mô *x. to tát, quan trọng*
quy nạp *x. luận lí học*
quy ninh *x. cưới hỏi*
quy phạm *x. quy tắc, luân lí*
quy pháp *x. quy tắc, pháp luật*
quy phục *x. hàng phục*
quy táng *x. chôn*
quy tắc *x. phép tắc*
quy tập *x. mả, tụ tập*
quy thiên *x. chết, trời*
quy thuận *x. hàng phục*
quy thức *x. quy tắc, cách thức*
quy tịch *x. chết*
quy tiên *x. chết*
quy tội *x. tội*
quy trách *x. trách nhiệm*
quy trình *x. chương trình, công nghệ, mẫu mực*
quy tụ *x. tụ tập*
quy ước *x. hiệp ước, mẫu mực*
quy y *x. tu*
quỳ *x. cử động*

quỳ lạy *x. quỳ, lạy*
quỳ mọp *x. quỳ*
quỷ *x. ma*
quỷ ám *x. quỷ*
quỷ biện *x. hùng biện, biện bác*
quỷ kế *x. mưu*
quỷ quái *x. quỷ quyệt*
quỷ quyệt
quỷ sứ *x. quỷ, nghịch ngợm*
quỷ thần *x. quỷ, thần*
quỷ yêu *x. quỷ*
quỹ *x. tiền, ngân sách*
quỹ đạo *x. hành tinh*
quỹ tích *x. toán*
quý *x. quý giá*
quý báu *x. quý giá*
quý chức *x. chức vụ*
quý danh *x. tên*
quý giá *x. giá trị*
quý hoá *x. quý mến, mến mộ*
quý huynh *x. anh, xưng hô*
quý hữu *x. bạn, xưng hô*
quý khách *x. khách*
quý mến
quý ngài *x. xưng hô*
quý nhân *x. người, giúp đỡ*
quý nương *x. xưng hô*
quý phái *x. sang trọng*
quý phi *x. hoàng hậu*
quý quốc *x. quốc gia*
quý quyến *x. gia đình*
quý tánh *x. họ*
quý tộc *x. họ hàng, dòng dõi*
quý trọng *x. tôn trọng, quý mến*
quý tử *x. con*
quý tướng *x. tướng pháp*
quý vật *x. báu vật*
quý vị *x. xưng hô*
quỵ *x. ngã*
quỵ luỵ
quyên *x. quyên góp*
quyên góp *x. gom góp*
quyên giáo *x. đạo*
quyên sinh *x. tự tử*
quyên trợ *x. quyên góp*
quyền *x. quyền hành*
quyền Anh *x. võ*
quyền biến *x. biến hóa, thay đổi*
quyền binh *x. quyền hành*
quyền hạn *x. quyền hành*
quyền hành, quyền lực
quyền lợi
quyền lực *x. quyền hành*
quyền môn *x. quý phái, quyền hành*
quyền mưu *x. mưu*
quyền năng *x. quyền hành, năng lực*
quyền quý *x. quyền hành, quý phái, sang trọng, cao quý*
quyền sống *x. sống*
quyền thần *x. bề tôi, quyền hành*
quyền thế *x. quyền hành, thế lực*
quyền thuật *x. võ*

quyền uy *x. quyền hành*
quyển *x. sách, thi cử*
quyến *x. giấy*
quyến dụ *x. dụ dỗ*
quyến luyến *x. vương vít*
quyến rũ *x. dụ dỗ*
quyến thuộc *x. họ hàng, quen thuộc*
quyện *x. quấn*
quyết *x. bùa phép; nhất định*
quyết chí *x. chí, quyết định*
quyết chiến *x. chiến đấu*
quyết đấu *x. chiến đấu, tranh đấu, thi đấu*
quyết định
quyết đoán *x. đoán, quyết định*
quyết liệt *x. gắt gao, dữ dội*
quyết nghị *x. quyết định, hội nghị*
quyết nhiên *x. tự nhiên*
quyết tâm *x. quyết định, lòng dạ*
quyết thắng *x. thắng*
quyết toán *x. trả; nợ*
quyết tiến *x. tiến*
quyết tụng *x. kiện tụng*
quyết tử *x. chết*
quyết ý *x. ý*
quyết yếu, yếu quyết *x. yếu tố, phương pháp*
quýnh quáng *x. bất cẩn*
quỳnh *x. cây*
quỳnh bôi *x. rượu*
quỳnh dao *x. ngọc*
quỳnh hoa *x. hoa*
quỳnh tương *x. rượu.*
quýnh *x. điệu bộ, vội vàng, rối rít*
quýt *x. cam*
quỵt *x. nợ; trả*
quýu *x. rối rít*

R

ra
ra bộ *x. điệu bộ*
ra dáng *x. điệu bộ*
ra dô, ra đi ô *x. truyền thanh*
ra đa *x. tin tức*
rađian *x. góc*
rađiô *x. truyền thanh*
rađium *x. hoá học*
ra điều *x. điều*
ra đời *x. sinh đẻ*
ra giá *x. giá cả*
ra khơi *x. tàu bè, thuyền*
ra lệnh *x. lệnh*
ra mắt *x. mắt*
ra mặt *x. mặt*
ra miệng *x. mồm miệng*
ra oai *x. oai*
ra rả *x. liên tục*
ra quân *x. việc, làm*
ra sức *x. cố gắng, sức lực*
ra tay *x. tay*
ra toà *x. toà án*
ra trò *x. trò*
ra vẻ *x. điệu bộ*
rà *x. tìm*
rà rẫm *x. sờ mó*
rà soát *x. xét*
rả rích *x. mưa*
rã *x. nát, mục, hư hỏng*
rã họng *x. đói*
rã rời *x. mệt*
rã rượi *x. mệt*
rá *x. thúng*
rác
rác rến *x. rác*
rác rưởi *x. rác*
rạc *x. gầy*
rạc rài *x. mệt mỏi*
rách
rách nát *x. nát, rách*
rách rưới *x. rách*
rạch *x. cắt; nước*
rạch ròi *x. rõ ràng*
rái cá *x. động vật*
rải *x. rơi*
rải rác *x. thưa*
rãi *x. nước bọt*
ram *x. giấy; nấu nướng*
rám *x. đen*
rạm *x. cua*
ran *x. vang dội*
ran rát *x. đau*

ràn *x. ổ, đầy*
ràn rụa *x. đầy, chảy*
rán *x. nấu nướng*
ráng *x. cố gắng*
rạn *x. vỡ*
rạn nứt *x. vỡ, chia rẽ*
rang *x. khô, nấu*
ràng *x. buộc*
ràng buộc *x. bó buộc, lệ thuộc*
ràng rịt *x. buộc*
ráng *x. mây*
ráng sức *x. sức lực*
rạng *x. ngày*
rạng danh *x. tên, vẻ vang*
rạng đông *x. sáng sớm*
rạng rỡ *x. vẻ vang, mặt*
ranh *x. ranh giới; trẻ con*
ranh con *x. trẻ con*
ranh giới
ranh ma *x. quỷ quyệt*
ranh mãnh *x. quỷ quyệt*
rành *x. thông thạo, thành thạo, thói quen*
rành mạch *x. rõ ràng*
rành rành *x. rõ ràng*
rành rẽ *x. rõ ràng*
rành rõi *x. thành thạo*
rành rọt *x. rõ ràng, thành thạo*
rảnh *x. bận, nhàn*
rảnh mắt *x. mắt, quấy rầy*
rảnh nợ *x. nợ*
rảnh rang *x. nhàn*
rảnh rỗi *x. nhàn*
rảnh tay *x. tay, nghỉ*
rảnh việc *x. việc, nhàn*
rãnh *x. cống*
rao *x. rao truyền*
rao giảng *x. rao truyền*
rao vặt *x. rao truyền*
rao truyền
rào *x. mưa; ngăn cách*
rào cản *x. ngăn cản*
rào đón *x. ngăn cản*
rào rào *x. kêu*
rào rạo *x. kêu, nhai*
rảo *x. bước, đi*
rão *x. hư hỏng, lỏng lẻo*
ráo *x. khô, hết*
ráo riết *x. chặt chẽ*
rạo rực *x. muốn, cảm giác*
ráp *x. gần; hàn gắn, nối*
rạp *x. nhà; thấp*
rát *x. đau*
rạt *x. thấp, vị trí, tránh*
rau
ray rứt *x. lương tâm*
rày *x. hiện tại*
rảy *x. tưới, nước*
rãy *x. bỏ*
ráy *x. tai; cây, củ*
rắc *x. gãy*
rắc rối *x. khó khăn, phiền phức, rối*

rặc *x. nông cạn; giống nòi; tinh tuý*
răm *x. rau*
răm rắp *x. vâng lời, nghe theo*
rằm *x. ngày*
rắm *x. tiêu hoá*
rắm rít *x. tiêu hoá*
rặm *x. ngứa, da*
răn *x. khuyên*
răn bảo *x. bảo ban*
răn dạy *x. dạy dỗ*
răn đe *x. dạy dỗ*
rắn
rắn chắc *x. chắc, cứng*
rắn mặt *x. dạy dỗ*
rắn rỏi *x. cứng, khoẻ, mạnh*
rắn rết (rít) *x. rắn*
rặn *x. ỉa*
răng
răng cưa *x. bánh xe, khớp*
răng rắc *x. gãy, kêu*
rặng *x. núi*
rắp *x. tương lai, sửa soạn*
rắp ranh *x. sửa soạn*
rặt *x. tất cả*
râm *x. nắng; cây*
rấm *x. chín*
rầm *x. nhà, kêu*
rầm rầm *x. ồn ào*
rầm rập *x. chạy*
rầm rĩ *x. ồn ào, ầm ĩ*
rầm rì *x. tiếng động*
rầm rộ *x. ồn ào, ầm ĩ*
rấm *x. chín, quả*
rậm rạp *x. cây*
rậm rì *x. cây*
râm, ran *x. âm thanh*
rần rần *x. cảm giác*
rần rộ *x. ồn ào*
rấn *x. cố gắng*
rận *x. côn trùng*
rấp *x. rau, che đậy*
rập *x. giống nhau*
rập khuôn *x. giống nhau*
rập rình *x. âm nhạc, tiếng động, nhịp điệu*
rập rờn *x. bay*
rất *x. quá chừng*
rất đỗi *x. quá chừng*
rất mực *x. quá chừng*
râu
râu ria *x. râu*
rầu *x. buồn*
rầu rĩ *x. buồn*
rây *x. gạn lọc, bột*
rầy *x. côn trùng, sâu bọ; mắng*
rầy la *x. mắng*
rầy rà *x. phiền phức*
rẫy *x. ruộng, trồng trọt; bỏ*
ré *x. kêu*
rè *x. âm thanh, kêu*
rè rè *x. âm thanh, kêu*
rẻ *x. giá cả*
rẻ quạt *x. quạt, hình dạng*

rẻ rúng *x. khinh*
rẽ *x. chia, rời*
rẽ duyên *x. duyên nợ*
rẽ ròi *x. rõ ràng*
rèm *x. cửa, che đậy*
ren *x. vải, thêu*
rèn
rèn luyện *x. tập luyện*
rén *x. đi*
reng *x. kêu, chuông*
reo *x. kêu*
reo hò *x. ầm ĩ, reo*
reo mừng *x. mừng, reo*
reo vang *x. reo*
rẻo cao *x. địa lí*
réo *x. kêu, reo*
réo rắt *x. đàn, âm thanh*
rét *x. lạnh*
rét mướt *x. rét*
rê *x. âm nhạc*
rề rà *x. chậm chạp*
rề rề *x. chậm chạp*
rể *x. cưới hỏi, con*
rễ *x. cây*
rế *x. nồi*
rếch rác *x. bẩn*
rêm *x. đau đớn*
rêm mình *x. đau đớn*
rên *x. than van*
rên la *x. rên*
rên rỉ *x. rên*
rên siết *x. rên, than van*
rền *x. âm thanh, vang dội*
rền rĩ *x. vang dội; rên*
rềnh rang *x. to tát*
rệp *x. côn trùng*
rêu *x. mốc*
rêu rao *x. nói xấu*
rệu rạo *x. hư hỏng*
ri *x. gà, chim*
ri rỉ *x. chảy*
ri rí *x. nhỏ*
ri-vê *x. đinh*
rì *x. chậm; xanh*
rì rào *x. nói, âm thanh*
rì rầm *x. nói chuyện*
rì rì *x. chậm chạp*
rỉ *x. chảy*
rỉ rả *x. chuyện trò*
rỉ tai *x. tai, nói*
rí *x. nhỏ*
rị *x. kéo*
rị mọ *x. tỉ mỉ*
ria *x. râu*
rỉa *x. mổ*
rỉa rói *x. mắng*
ría *x. chảy*
rích *x. cũ*
riếc, giếc *x. cá*
riệc (diệc) *x. chim*
riện *x. kiến*
riêng
riêng biệt *x. riêng rẽ*
riêng lẻ *x. riêng rẽ*

riêng rẽ *x. riêng*
riêng tây *x. riêng*
riêng tư *x. riêng*
riềng *x. cây*
riếp, diếp *x. rau*
riệt *x. cố gắng, buộc, chặt*
riết róng, rít róng *x. hà tiện*
riệt *x. gán ép*
riêu *x. bún, canh*
riễu, giễu *x. chế nhạo, đùa*
rim *x. nấu*
rin rít *x. chặt*
rịn *x. chảy*
rinh *x. mang, trộm, ăn cắp*
rình
rình mò *x. rình*
rình rang *x. to tát*
rình rập *x. rình*
rít *x. côn trùng; buộc; kêu*
rít róng *x. hà tiện, chặt chẽ*
rịt *x. buộc*
riu riu *x. lửa*
riu ríu *x. vâng lời*
rìu *x. cây, búa*
ríu *x. khâu vá*
ríu rít *x. chim*
ríu lưỡi *x. lưỡi*
ro ro *x. kêu, thuốc phiện*
rò *x. thủng, chảy, canh tác*
rỏ, nhỏ *x. chảy*
rỏ dãi *x. nước bọt, thèm*
rỏ giọt *x. ít*
rỏ rẻ *x. kéo, nặng*
rõ *x. hiểu; rõ ràng; sáng*
rõ ràng
rõ rệt *x. rõ ràng*
ró *x. rổ*
rọ *x. nhốt*
róc *x. vỏ; gầy*
róc rách *x. chảy, suối*
rọc *x. cắt*
roi *x. đánh, đòn*
roi roi *x. hình dáng*
roi vọt *x. roi, đòn, đánh*
rọi *x. đèn, ánh sáng, nắng*
ròm *x. gầy*
róm *x. côn trùng, sâu bọ*
rọm *x. sâu bọ*
rón *x. đi*
rón rén *x. đi, bước*
ròn, giòn *x. gãy; cười; nổ*
ròn rã, giòn giã *x. nổ, cười, âm thanh*
rong
rong dài *x. chơi bời, lang thang*
rong huyết *x. máu*
rong rêu *x. rong, rêu*
rong ruổi *x. chạy*
ròng *x. nguyên chất*
ròng rã *x. kéo dài*
ròng rọc *x. kéo*
ròng ròng *x. chảy*
róng *x. chặt*
rót *x. đổ*

rọt *x. chảy*
rô *x. cá*
rô-nê-ô *x. in*
rồ *x. điên*
rồ dại *x. điên, dại, ngông cuồng*
rồ máy *x. máy*
rổ *x. thúng*
rỗ *x. mặt*
rộ *x. cười*
rốc két (rocket) *x. đạn, tên lửa*
rồi *x. xong*
rồi đời *x. chết*
rồi đây *x. tương lai*
rồi nghề *x. nghề*
rỗi *x. nhàn*
rỗi rãi *x. nhàn*
rỗi rảnh *x. nhàn*
rối
rối beng *x. rối*
rối bời *x. rối*
rối bụng *x. rối*
rối loạn *x. lộn xộn, rối*
rối rắm *x. rối*
rối ren *x. rối, lộn xộn*
rối rít
rối trí *x. trí tuệ, rối*
rôm *x. da*
rôm rả *x. nhộn nhịp, đông*
rôm sảy *x. da*
rôm rốp *x. nhai*
rổn rảng *x. kêu, va chạm*
rốn *x. bụng; kéo dài*
rộn *x. quấy, rầy*
rộn rã *x. nhộn nhịp*
rộn ràng *x. nhộn nhịp*
rộn rịp *x. nhộn nhịp*
rông *x. tự do*
rông dài *x. lang thang*
rồng *x. động vật*
rỗng
rỗng tuếch *x. rỗng*
rống *x. kêu, động vật*
rộng
rộng lượng *x. rộng, độ lượng*
rộng rãi *x. rộng*
rộp *x. da, sưng, phồng*
rốt *x. sau, cuối cùng*
rốt cuộc (cục) *x. cuối cùng*
rơ *x. lưỡi*
rờ *x. sờ mó*
rờ rẫm *x. sờ mó*
rờ mó *x. sờ mó*
rờ moọc (remorque) *x. xe*
rở *x. thai*
rỡ *x. sáng*
rỡ ràng *x. sáng, vẻ vang*
rớ *x. lưới*
rợ *x. dân tộc; dây*
rơi
rơi rớt *x. rơi*
rơi rụng *x. rơi*
rời
rời bỏ *x. rời*
rời khỏi *x. đi, rời*

rời ra *x. rời*
rời xa *x. rời, xa, xa cách*
rời rạc
rời rợi *x. mát*
rợi *x. mát*
rơm *x. lúa*
rơm rác *x. rác, hèn hạ*
rơm rớm *x. khóc, nước mắt*
rởm *x. gàn*
rởm đời *x. gàn*
rờn rợn *x. sợ*
rởn *x. sợ*
rợn *x. sợ, ghê gớm, cảm giác*
rợp *x. che phủ, bóng; nhiều*
rớt *x. rơi; thi cử*
rớt đài *x. thua, võ*
ru *x. ngủ, hát*
ru ngủ *x. ngủ*
ru rú *x. ở, cố định*
rù rì *x. nói chuyện*
rù rờ *x. chậm chạp, điệu bộ*
rủ *x. dụ dỗ*
rủ lòng *x. thương xót*
rủ rê *x. dụ dỗ*
rũ *x. thấp*
rũ liệt *x. bất động, mệt*
rũ rượi *x. tóc; mệt*
rũ tù *x. tù*
rú *x. rừng; kêu*
rua *x. thêu*
rùa
rủa
rủa sả *x. rủa*
rũa, rữa *x. nát*
rúc *x. còi; chui*
rúc rỉa *x. lấy*
rúc rích *x. cười*
rục *x. nát*
rục rịch *x. sửa soạn*
rui *x. nhà*
rủi *x. xui*
rủi ro *x. rủi, xui*
rụi *x. hết*
rùm *x. ồn ào*
rùm beng *x. ồn ào, quảng cáo*
run
run rẩy *x. run*
run rủi *x. đưa*
run run *x. run*
run sợ *x. sợ*
rùn *x. xuống, điệu bộ*
rủn *x. mềm*
rún *x. rốn*
rún rẩy *x. điệu bộ*
rung cảm *x. cảm động*
rung chuyển *x. chuyển động*
rung động *x. chuyển động*
rung rinh *x. chuyển động*
rùng *x. lưới, phở*
rùng mình *x. sợ, cảm giác*
rùng rợn *x. ghê gớm, sợ*
rụng *x. rơi, quả*
rụng rời *x. sợ, cảm giác; rời*
ruốc *x. tôm, mắm*

ruồi
ruồi *x. chạy*
ruồng *x. đuổi, bắt; bỏ*
ruồng bắt *x. bắt*
ruồng bỏ *x. bỏ*
ruồng rẫy *x. bỏ*
ruộng
ruộng đất *x. ruộng, đất*
ruộng nương *x. ruộng*
ruộng rẫy *x. ruộng*
ruộng vườn *x. ruộng*
ruột
ruột gan *x. lòng dạ*
ruột thịt *x. họ hàng*
ruột tượng *x. tiền*
ruột xe *x. bánh xe*
rút *x. kéo, co giãn*
rút cục (cuộc) *x. cuộc, cuối cùng*
rút lui *x. lùi, thua*
rút ruột *x. lấy*
rút thăm *x. thăm*
rụt *x. cổ, ngắn*
rụt rè *x. nhát, muốn, điệu bộ*
rửa ảnh *x. ảnh*
rửa hận *x. thù*
rửa nhục *x. nhục*
rửa ráy *x. rửa*
rửa tội *x. tội, Thiên Chúa giáo*
rữa *x. nát*
rựa *x. dao*
rức, nhức *x. đau*
rực *x. sáng*
rực rỡ *x. sáng sủa, đẹp*
rưng rức *x. khóc*
rưng rưng *x. nước mắt*
rừng
rừng núi *x. rừng*
rừng rú *x. rừng*
rừng rực *x. sáng, cháy*
rươi *x. tôm*
rười rượi *x. buồn*
rưỡi *x. lẻ, nửa*
rưới *x. tưới*
rườm *x. lôi thôi*
rườm rà *x. lôi thôi*
rướm *x. chảy*
rướm máu *x. máu*
rướn *x. cao, lên, cử động*
rượn đực *x. giao hợp*
rương *x. quần, áo*
rường *x. cột*
rường cột *x. nhà, chủ yếu*
rướng *x. chống đỡ*
rượt *x. đuổi*
rượu
rượu chè *x. rượu*
rứt *x. rời, kéo*
rứt ruột *x. đau.*

S

sa *x. rơi; vải*
sa bàn *x. trận*
sa cơ *x. cơ hội, thất bại*
sa chân *x. sa ngã*
sa di *x. giáo phẩm*
sa đà *x. sa ngã*
sa đì *x. dương vật*
sa đoạ *x. sa ngã, hư hỏng*
sa lầy *x. bùn, cạm bẫy*
sa mạc
sa mê *x. mê say*
sa môn *x. giáo phẩm*
sa ngã
sa nhân *x. thuốc men, cây*
sa sả *x. chửi, mắng, nói, rủa*
sa sầm *x. mặt*
sa sẩy *x. sai, kém*
sa sút *x. suy yếu, nghèo*
sa thạch *x. cát, đá*
sa thải *x. đuổi*
sa trường *x. trận*
sà *x. bay, thấp*
sà lan *x. tàu bè*
sà lúp *x. tàu bè*
sà rông *x. quần*
sả *x. cây*
sá *x. đường sá*
sạ *x. canh tác, ruộng*
sác *x. cây, rừng*
sạc *x. điện*
sách *x. sách vở*
sách báo *x. sách vở, báo chí*
sách lược
sách nhiễu *x. đòi hỏi, quấy rầy*
sách phong *x. phong chức*
sách thủ *x. đòi hỏi, yêu*
sách vở
sạch *x. hết; sạch sẽ*
sạch bách *x. hết*
sạch bong *x. sạch*
sạch nhẵn *x. hết*
sạch sẽ
sạch trơn *x. hết*
sai$_1$ *x. sai lầm*
sai$_2$ *x. quả; sai khiến*
sai áp *x. tài sản*
sai bảo *x. sai khiến, bảo ban*
sai biệt *x. khác nhau*

sai chạy *x. sai lầm*
sai hẹn *x. hẹn*
sai khiến
sai lạc *x. sai lầm*
sai lầm
sai lệch *x. sai*
sai lời *x. lời nói, hứa hẹn*
sai ngoa *x. giả dối, dối trá*
sai nha *x. hầu hạ, sai khiến*
sai phái *x. sai khiến*
sai phạm *x. sai lầm*
sai số *x. sai lầm, số*
sai suất *x. sai lầm*
sai sư *x. sai khiến*
sai trái *x. sai lầm*
sài *x. bệnh*
sài lang *x. độc ác, ác độc*
sài mòn *x. bệnh, gầy*
sải *x. dài*
sãi *x. sư*
sái *x. sai lầm; đau*
sam *x. rau; động vật*
sàm *x. nói, gièm pha*
sàm báng *x. gièm pha*
sàm nịnh *x. gièm pha*
sàm ngôn *x. gièm pha*
sàm siểm *x. gièm pha*
sàm sỡ *x. hỗn láo, vô lễ*
sám hối *x. chừa cải, tội*
sạm *x. đen*
san *x. bằng phẳng*
san bằng *x. bằng phẳng*
san bổ *x. sửa chữa*
san định *x. sửa chữa*
san hô *x. cảnh*
san nhuận *x. sửa chữa*
san sát *x. gần*
san sẻ *x. chia*
sàn *x. nhà*
sàn gác *x. nhà*
sàn sàn *x. bằng nhau*
sản chủ *x. tài sản*
sản dục *x. sản khoa*
sản hậu *x. sản khoa, sinh đẻ*
sản khoa *x. y học*
sản lượng *x. sản xuất, số lượng*
sản nghiệp *x. tài sản*
sản phẩm
sản phụ *x. sản khoa*
sản sinh *x. sinh sản*
sản vật *x. sản phẩm*
sản xuất
sán *x. sán lãi, gần*
sán khí *x. dương vật*
sán lãi
sạn *x. nhỏ, cát*
sạn đạo *x. đường sá*
sang *x. sang trọng, nhượng*
sang đoạt *x. chiếm đoạt*
sang độc *x. mụn nhọt*
sang năm *x. năm*
sang ngang *x. ngang trái, dở dang*
sang nhượng *x. nhường*

sang sảng *x. giọng*
sang số *x. xe*
sang tay *x. tay*
sang tên *x. tên*
sang thấp *x. bệnh*
sang trọng
sàng *x. sạch*
sàng sảy *x. gạn lọc, sàng*
sảng *x. mê man*
sảng khoái *x. cảm giác, dễ chịu, sướng*
sảng sốt *x. ngạc nhiên*
sáng
sáng bạch *x. sáng sớm*
sáng chế *x. chế tạo, phát minh*
sáng chói *x. sáng*
sáng choang *x. sáng*
sáng dạ *x. thông minh*
sáng danh *x. tên*
sáng khởi *x. khởi xướng*
sáng kiến *x. phát minh, ý kiến*
sáng láng *x. thông minh, sáng suốt*
sáng lập *x. thành lập*
sáng mai *x. sáng sớm*
sáng mắt *x. mắt, giác ngộ*
sáng nghiệp *x. cơ nghiệp*
sáng ngời *x. sáng*
sáng rực *x. sáng*
sáng sớm
sáng sủa *x. sáng*
sáng suốt
sáng tác
sáng tai *x. tai, nghe*
sáng tạo *x. chế tạo, tạo lập*
sáng tỏ *x. rõ ràng*
sáng trí *x. trí tuệ, thông minh*
sáng trưng *x. sáng*
sáng ý *x. thông minh, ý tứ*
sanh *x. sinh*
sanh dục *x. sinh dục*
sành *x. đồ gốm; thành thạo*
sành ăn *x. ăn*
sành điệu *x. thành thạo; mặc*
sành sỏi *x. thành thạo, kinh nghiệm*
sảnh đường *x. công sở*
sánh *x. so sánh*
sánh bước *x. bước*
sánh duyên *x. duyên nợ*
sánh đôi *x. hai*
sánh kịp *x. so sánh*
sánh tày *x. so sánh*
sánh vai *x. so sánh; vai*
sao *x. thiên văn*
sao bản *x. sao chép, sách*
sao băng *x. sao*
sao chép
sao đổi ngôi *x. sao*
sao Hôm *x. sao*
sao lục
sao Mai *x. sao*
sao sa *x. sao*
sao tập *x. sao chép*

sao y *x. sao chép*
sào *x. thuyền, đò, đo lường, ruộng*
sào huyệt *x. cướp*
sào sạo *x. kêu*
sảo *x. thúng*
sảo thai *x. thai*
sáo *x. chim*
sáo ngữ *x. văn chương, lời lẽ*
sạo *x. kêu*
sáp *x. ong; nến*
sáp ong *x. ong*
sạp *x. thuyền*
sát *x. gần, thấp*
sát cánh *x. cộng tác*
sát chủng *x. giết, giống nòi*
sát hạch *x. thi cử*
sát hại *x. giết, hại*
sát khí *x. giết*
sát khuẩn *x. vi trùng*
sát nách *x. gần*
sát nghĩa *x. giải nghĩa*
sát nhân *x. giết*
sát nhập *x. vào*
sát nút *x. theo*
sát phạt *x. bài bạc*
sát phu *x. chồng*
sát phụ *x. cha*
sát rạt *x. thấp*
sát sao *x. đúng*
sát sinh *x. giết, sinh vật*
sát thê *x. vợ*
sát thương *x. thương tích*
sát trùng *x. vi trùng*
sát ván *x. thua*
sạt *x. vỡ*
sạt nghiệp *x. cơ nghiệp*
sau
sau chót *x. thứ tự, sau*
sau cùng *x. thứ tự, sau*
sau đây *x. thứ tự*
sau đó *x. thứ tự*
sau hết *x. thứ tự, sau*
sau khi *x. sau*
sau này *x. tương lai*
sau rốt *x. thứ tự, sau*
sáu *x. số*
sáu mươi *x. số*
say *x. rượu*
say đắm *x. mê say*
say khướt *x. say*
say mèm *x. say*
say mê *x. mê say*
say nắng *x. nắng*
say sóng *x. sóng*
say rượu *x. rượu*
say sưa$_1$ *x. rượu*
say sưa$_2$ *x. chăm chỉ*
say sẩm *x. triệu chứng*
say xỉn *x. rượu*
sảy *x. da; sàng*
sảy miếng *x. ăn*
sắc *x. dao, kiếm, sắc bén; sắc đẹp; thuốc men*
sắc bén

sắc cạnh *x. sắc bén*
sắc chỉ *x. chiếu chỉ*
sắc diện *x. mặt*
sặc dụ *x. công văn*
sắc dục *x. tình dục*
sắc đẹp
sắc giới *x. thế giới*
sắc hương *x. hương vị, màu sắc, sắc đẹp*
sắc không *x. ảo tưởng*
sắc lệnh *x. lệnh, công văn*
sắc luật *x. luật, phê chuẩn*
sắc nhọn *x. nhọn, sắc bén*
sắc phong *x. phong chức*
sắc phục *x. y phục*
sắc sai *x. màu sắc*
sắc sảo *x. khôn ngoan, tinh tình*
sắc thái
sắc tố *x. màu sắc*
sặc *x. mùi, ăn, uống*
sặc gạch *x. tức*
sặc máu *x. tức*
sặc sỡ *x. màu sắc*
sặc sụa *x. ho, mùi, ăn, uống*
săm *x. bánh xe*
sắm *x. mua*
sắm sửa *x. mua*
sắm tuồng *x. kịch*
sắm vai *x. kịch, vai*
sặm *x. màu sắc*
săn *x. đuổi, bắt, săn bắn; bắp thịt*
săn bắn
săn bắt *x. bắt, săn*
săn đón *x. săn sóc*
săn lùng *x. tìm*
săn sắt *x. cá*
săn sóc
sẵn *x. có*
sẵn có *x. có*
sẵn lòng *x. sẵn sàng, bằng lòng, lòng dạ*
sẵn sàng *x. chuẩn bị, sửa soạn*
sắn *x. cây, lương thực*
săng *x. quan tài*
sằng sặc *x. cười*
sắng *x. rau*
sắp *x. tương lai, sửa soạn*
sắp đặt *x. thứ tự, chuẩn bị, sửa soạn*
sắp hàng *x. hàng ngũ*
sắp sửa *x. chuẩn bị, sửa soạn*
sắp xếp *x. sắp đặt*
sắt *x. kim loại*
sắt cầm *x. hôn nhân*
sắt đá *x. cứng rắn*
sắt son *x. tình nghĩa, trung thành*
sặt *x. cá*
sâm *x. thuốc men*
sâm banh *x. rượu*
sâm lâm *x. rừng*
sâm nhung *x. thuốc men*
sâm sẩm *x. tối*
sầm *x. tối*

sầm sập *x. mưa*
sầm uất *x. đông, vui*
sẩm *x. tối*
sẩm tối *x. tối*
sẫm *x. màu sắc*
sấm *x. mưa, sét; tiên tri*
sấm kí *x. tiên tri*
sấm ngôn *x. tiên tri*
sấm ngữ *x. tiên tri*
sấm sét *x. sấm, sét, mưa*
sấm thi *x. tiên tri*
sấm truyền *x. tiên tri*
sậm *x. màu sắc*
sân *x. nhà*
sân banh *x. sân, bóng đá*
sân bay *x. máy bay*
sân chơi *x. sân; sân khấu, kịch*
sân thượng *x. sân*
sân vận động *x. sân, thể thao*
sần *x. mụn nhọt*
sần sật *x. nhai*
sần sùi *x. mụn, nhăn nheo, vỏ*
sẩn *x. mụn nhọt*
sấn *x. cử động*
sấn sổ *x. hung hăng, cử động*
sấp *x. vị trí*
sấp ngửa *x. vị trí*
sập *x. kéo, đổ*
sập đổ, sụp đổ *x. thất bại*
sập tiệm *x. thất bại*
sâu
sâu *x. giống; sâu bọ*
sâu bệnh *x. sâu bọ*
sâu bọ
sâu cay *x. đau đớn*
sâu độc *x. độc ác*
sâu hiểm *x. độc ác*
sâu mọt *x. hại*
sâu quảng *x. mụn nhọt*
sâu răng *x. răng*
sâu rộng *x. sâu xa*
sâu sắc
sâu xa
sầu *x. buồn*
sầu bi *x. buồn*
sầu đâu *x. cây*
sầu khổ *x. buồn, khổ*
sầu muộn *x. buồn*
sầu não *x. buồn*
sầu riêng *x. cây*
sầu thảm *x. buồn*
sấu *x. cá; cây*
sậu biến *x. biến đổi, bất ngờ*
sậu nhiên *x. bất ngờ*
sây sát *x. da, thương tích*
sầy *x. da*
sẩy *x. thai, rơi*
sẩy chân *x. chân, lỡ*
sẩy miếng *x. ăn*
sẩy miệng *x. mồm miệng, nói, lỡ*
sẩy tay *x. tay, rơi*
sẩy thai *x. thai*
sấy *x. khô*
se *x. khô; đau đớn; buộc*

se mình *x. đau ốm*
se sẻ *x. chim sẻ*
sẽ *x. nhẹ nhàng*
se sua *x. bắt chước*
sè sè *x. bay, thấp*
sẻ *x. chim; chia*
sẽ *x. tương lai*
sẽ sẽ *x. nhẹ nhàng*
séc (chèque) *x. ngân hàng*
sém *x. cháy*
sen *x. hoa*
sen đầm *x. cảnh sát*
sẻn *x. hà tiện*
seo *x. nhăn nheo*
sẹo *x. da, mụn*
sét$_1$ *x. sấm, mưa*
sét$_2$ *x. đầy; kim loại*
sét đánh *x. ghê gớm*
sét ti (chetty) *x. vay*
sề *x. con gái; động vật; heo*
sể *x. rách*
sệ *x. xuống*
sên *x. ốc*
sền sệt *x. đặc*
sến *x. cây*
sênh *x. nhạc cụ*
sểnh *x. chú ý*
sệt *x. đặc*
sêu *x. tết*
sêu tết *x. tết*
sếu *x. chim*
si *x. cây; mê say*
si đa *x. bệnh, miễn dịch*
si mê *x. mê say*
si lic *x. kim loại*
si tình *x. tình yêu*
si tưởng *x. nghĩ*
sì *x. đen*
sì sụp *x. lạy*
sỉ *x. nhiều*
sỉ mạ *x. chửi*
sỉ nhục *x. nhục, xấu hổ, xấu xa*
sỉ vả *x. chửi, mắng*
sĩ *x. trí thức*
sĩ dân *x. dân*
sĩ diện *x. danh dự, giá trị*
sĩ hạnh *x. đức hạnh*
sĩ hoạn *x. quan*
sĩ khí *x. khí tiết, tiết tháo*
sĩ phu *x. trí thức*
sĩ quan *x. quân hàm*
sĩ số *x. số*
sĩ tốt *x. lính*
sĩ tử *x. thi cử*
sỉa *x. sưng*
sỉa chân *x. chân*
sịch *x. tiếng động, chuyển động*
siểm nịnh *x. nịnh*
siêng *x. siêng năng*
siêng cần *x. siêng năng*
siêng năng *x. chăm chỉ*
siêng sắn *x. siêng năng*
siết *x. chặt*
siết chặt *x. chặt*

siết tay *x. tay*
siêu *x. uống; vũ khí; trên*
siêu âm *x. âm thanh, chẩn đoán*
siêu âm kí *x. chẩn đoán*
siêu bạt, phiêu bạt *x. phiêu lưu*
siêu cảm *x. cảm giác*
siêu cường *x. quốc gia*
siêu đao *x. kiếm*
siêu đẳng *x. đẳng cấp, trên*
siêu độ *x. cứu*
siêu hiện thực *x. văn học*
siêu hình *x. hình thể; triết học*
siêu hình học *x. triết học*
siêu khuẩn *x. vi trùng*
siêu loại *x. loại*
siêu ngã *x. bản ngã*
siêu nghiệm *x. kinh nghiệm*
siêu nhân *x. người, tài*
siêu nhiên *x. tự nhiên*
siêu phàm *x. tài, phi thường*
siêu phẩm *x. sản phẩm*
siêu quần *x. tài*
siêu tần số *x. tần số*
siêu tốc *x. tốc độ*
siêu tuyệt *x. trên*
siêu thanh *x. âm thanh*
siêu thăng *x. lên, hồn*
siêu thế *x. đời, hậu thế*
siêu thoát *x. thoát, hồn*
siêu thực *x. thực tế, văn học*
siêu việt *x. trên*
siêu vi trùng *x. vi trùng*
sim *x. cây*
sin *x. lượng giác*
sinh *x. sinh đẻ*
sinh bệnh *x. bệnh*
sinh cảnh *x. sinh thái*
sinh cơ *x. cơ nghiệp*
sinh chuyện *x. chuyện*
sinh chứng *x. tật*
sinh diệt *x. tiêu diệt*
sinh dục
sinh dược học *x. thuốc men*
sinh dưỡng *x. sinh đẻ, nuôi*
sinh đẻ
sinh địa *x. thuốc men*
sinh đồ *x. thi cử*
sinh động *x. sống, hoạt động*
sinh hạ *x. sinh đẻ*
sinh hàn *x. lạnh*
sinh hoá *x. sinh học, hoá học*
sinh hoá học *x. hoá học*
sinh hoạt *x. sống, hoạt động*
sinh học *x. khoa học*
sinh hồn *x. hồn*
sinh kế *x. sống*
sinh khắc *x. trái ngược*
sinh khí *x. sống*
sinh lãi *x. lời lãi*
sinh li *x. sống, chia li*
sinh lí x. *sống*
sinh lí học *x. sống, khoa học*
sinh linh *x. hồn*
sinh lợi *x. lợi*

sinh lực *x. sống, sức lực*
sinh mạng (mệnh) *x. mạng sống*
sinh nghi *x. nghi ngờ*
sinh nghiệp *x. nghề nghiệp*
sinh ngữ *x. ngôn ngữ*
sinh nhai *x. sống*
sinh nhật *x. sinh đẻ, ngày*
sinh nhiệt *x. nóng*
sinh nở *x. sinh đẻ*
sinh phần *x. mả*
sinh quán *x. sinh đẻ, quê quán*
sinh quyển *x. sinh thái*
sinh sản *x. sinh đẻ*
sinh sắc *x. sắc thái*
sinh sống *x. sống*
sinh sôi *x. sinh sản*
sinh sự *x. gây sự*
sinh tật *x. tật*
sinh thái
sinh thái học *x. sinh thái*
sinh thành *x. sinh đẻ*
sinh thiết *x. chẩn đoán, ung thư*
sinh thời *x. sống*
sinh thú *x. sống; động vật*
sinh thực *x. sống*
sinh thực khí *x. sinh dục*
sinh tiền *x. sống*
sinh tố
sinh tồn *x. sống*
sinh trưởng *x. sinh đẻ, sống*
sinh từ *x. thờ phụng*
sinh tử *x. sống, chết; quan trọng*
sinh vật *x. sống, động vật*
sinh vật học *x. sống, khoa học, động vật*
sinh viên *x. đại học, học trò*
sình *x. bùn; to, phồng*
sình lầy *x. bùn*
sình sịch *x. máy*
sỉnh *x. lớn*
sính *x. thích*
sính lễ *x. cưới hỏi*
sít *x. vừa vặn, dày*
sít sao *x. vừa vặn*
sít sịt *x. vừa vặn*
sịt mũi *x. mũi*
so *x. so sánh*
so bì *x. so sánh*
so đo *x. so sánh*
so đũa *x. cây*
so kè *x. so sánh*
so le *x. góc,*
so sánh *x. hơn, kém*
so tài *x. tài, thi đua*
so tơ *x. đàn*
so vai *x. vai*
sò
sò huyết *x. sò*
sỏ *x. đầu*
sọ *x. đầu, xương*
sọ dừa *x. dừa*
soái (súy) phủ *x. quan*
soán đoạt *x. chiếm đoạt, ngôi báu*
soán ngôi *x. ngôi báu*

soán vị *x. địa vị*
soạn *x. viết, sách, sắp đặt*
soạn giả *x. tác giả*
soạn thảo *x. viết, biên soạn*
soát *x. tìm, xét*
soạt *x. kêu*
sóc *x. động vật, làng, ngày*
sóc cảnh *x. cảnh*
sóc nhật *x. ngày*
sọc *x. màu sắc, vải*
soi *x. gương; ánh sáng; nắng*
soi sáng *x. sáng*
soi thấu *x. hiểu biết*
soi xét *x. xét*
sòi *x. cây*
sỏi *x. đá*
sõi *x. biết, nói*
sõi đời *x. đời, kinh nghiệm*
sói *x. chó; hoa; tóc*
sói mòn *x. sông*
sóm sọm *x. già*
sọm *x. già*
son *x. phấn son, đỏ*
son phấn *x. phấn son, trang điểm*
son sắt *x. trung thành*
son sẻ *x. con cái*
son trẻ *x. trẻ*
sòn sòn *x. sinh đẻ*
són *x. đái, ỉa; cho*
song *x. cửa; hai*
song chùy *x. vũ khí*
song cửa *x. cửa*
song đường *x. cha mẹ*
song hành *x. đi*
song hỉ *x. cưới hỏi, mừng*
song hồ *x. cửa*
song hôn *x. hôn nhân*
song kiếm *x. kiếm*
song le *x. trái ngược*
song mã *x. xe*
song phi *x. đá*
song phương *x. hai, phương diện*
song sa *x. cửa*
song sinh *x. sinh đẻ, sản khoa*
song song *x. hai*
song thai *x. thai*
song thân *x. cha mẹ*
song thất *x. thơ ca*
song toàn *x. hoàn toàn*
song tử diệp *x. hạt*
sòng *x. cá; gầu; bài bạc*
sòng bạc *x. bài bạc*
sòng phẳng *x. trả, công bằng*
sòng sọc *x. nhìn*
sỏng *x. thuyền*
sõng, thõng *x. thẳng*
sõng soài *x. nằm, ngã*
sóng
sóng cả *x. sóng*
sóng cồn *x. sóng*
sóng đôi *x. đi, hai*
sóng gió *x. sóng, gió, nguy hiểm, gian truân*
sóng ngầm *x. sóng*

sóng soài *x. nằm*
sóng sượt *x. nằm*
sóng thần *x. sóng*
soóc (short) *x. quần*
sót *x. quên*
sọt *x. giỏ*
sô *x. vải, áo*
sôcôla *x. kẹo*
sô vanh *x. quốc gia*
sồ *x. to*
sồ sề *x. to, hình dáng, xấu xí*
sổ *x. sách; rời*
sổ gấu *x. quần*
sổ lòng *x. sanh đẻ, trẻ con*
sổ lồng *x. nhốt, tự do*
sổ mũi *x. mũi*
sổ sách
sổ sữa *x. sữa*
sổ tay *x. sách*
sỗ sàng *x. hỗn láo, vô lễ, nói*
số
số bị chia *x. số học*
số bị nhân *x. số học*
số chẵn *x. số học*
số dách *x. một*
số dư *x. số học*
số đề *x. bài bạc*
số hạng *x. số học*
số hiệu *x. số học*
số học *x. toán học, số*
số không *x. không, không có*
số kiếp *x. số mạng*
số là *x. nguyên nhân*
số lẻ *x. số học*
số liệu *x. số lượng, tài liệu*
số lượng
số mạng (mệnh) *x. mạng sống*
số một *x. một*
số mũ *x. số học*
số mục *x. số lượng*
số nguyên *x. số học*
số nhân *x. số học*
số phận *x. số mạng, phận*
số thành *x. số học*
số thập phân *x. số học*
số thừa *x. số học*
sôi *x. nước*
sôi động *x. tình hình*
sôi gan *x. giận, tức*
sôi máu *x. tức, giận*
sôi nổi *x. sốt sắng, hăng hái*
sôi sục *x. sôi*
sôi tiết *x. tức, giận*
sồi *x. vải, cây*
sồn sồn *x. trẻ*
sồn sột *x. gãi*
sông
sông ngòi *x. sông*
sông núi *x. quốc gia*
sồng *x. cây, nhuộm*
sồng sộc *x. chạy*
sổng *x. nhốt*
sống
sống chết *x. sống, chết*

sống chung *x. sống, chung chạ*
sống còn *x. quan trọng*
sống dao *x. dao*
sống đất *x. đất*
sống động *x. sống*
sống lại *x. sống*
sống lâu
sống lưng *x. lưng*
sống mái *x. trận*
sống mũi *x. mũi*
sống nhăn *x. chín, nấu; sống*
sống sít *x. chín, nấu*
sống sót *x. sống*
sống sượng *x. xấu hổ*
sống trâu *x. đường sá*
sộp *x. khách*
sốt *x. triệu chứng*
sốt dẻo *x. tin tức*
sốt rét *x. bệnh, sốt*
sốt ruột *x. chờ đợi, mong*
sốt sắng *x. hăng hái*
sột soạt *x. kêu, tiếng động*
sơ *x. quấy (khuấy), sơ sài*
sơ bộ *x. bắt đầu, hiệp sước, sơ lược*
sơ cảo *x. bản thảo*
sơ cấp *x. đẳng cấp, cấp bậc*
sơ đẳng *x. đẳng cấp*
sơ đồ *x. bản đồ*
sơ giải *x. giải thích*
sơ giao *x. giao thiệp, xã giao*
sơ học *x. học*
sơ hở *x. cẩu thả, bất cẩn, vô ý*
sơ kết *x. kết quả*
sơ khai *x. đầu tiên*
sơ khảo *x. thi cử*
sơ khởi *x. bắt đầu*
sơ lược
sơ mi *x. áo*
sơ nhiễm *x. truyền nhiễm*
sơ qua *x. sơ sài; sơ lược; qua*
sơ sài
sơ sẩy *x. cẩu thả, vô ý*
sơ sinh *x. trẻ con, sinh đẻ*
sơ sót *x. thiếu, vô ý*
sơ sơ *x. ít, sơ sài*
sơ suất *x. thiếu, vô ý*
sơ tán *x. tránh*
sơ thảo *x. soạn thảo*
sơ thẩm *x. thẩm vấn, toà án*
sơ tuyển *x. chọn lựa*
sơ ý *x. cẩu thả, bất cẩn, vô ý*
sơ yếu *x. sơ lược*
sờ *x. tay, sờ mó*
sờ mó *x. tay*
sờ sẫm *x. sờ mó*
sờ soạng *x. sờ mó*
sờ sờ *x. rõ ràng*
sở *x. công sở*
sở cầu *x. cầu khẩn, muốn*
sở cậy *x. nhờ*
sở đắc *x. hiểu biết*
sở đoản *x. kém*
sở hữu *x. có*

sở hữu chủ *x. sở hữu*
sở kiến *x. thấy*
sở khanh *x. tình yêu*
sở năng *x. năng lực*
sở nguyện *x. nguyện vọng*
sở phí *x. phí tổn*
sở quan *x. ở*
sở tại *x. ở*
sở thích *x. thích*
sở thú *x. động vật*
sở trường *x. giỏi*
sở ước *x. muốn*
sở vọng *x. muốn, hi vọng*
sớ *x. công văn, văn chương*
sợ
sợ hãi *x. sợ*
sợ sệt *x. sợ*
sởi *x. bệnh*
sợi *x. dây*
sờm (sàm) sỡ *x. hỗn láo*
sớm *x. thời gian*
sớm hôm *x. sáng sớm*
sớm khuya *x. sáng sớm*
sớm mai *x. sáng sớm*
sớm muộn *x. sớm, muộn*
sớm tối *x. sáng sớm, sớm*
sơn
sơn ca *x. chim*
sơn cước *x. núi*
sơn dã *x. núi*
sơn dầu *x. sơn, vẽ*
sơn dương *x. dê*
sơn hà *x. quốc gia*
sơn hào *x. món ăn*
sơn khê *x. núi*
sơn lâm *x. núi, rừng*
sơn mài *x. vẽ*
sơn môn *x. chùa*
sơn nước *x. sơn, vẽ*
sơn pháo *x. súng, pháo binh*
sơn tặc *x. giặc, cướp*
sơn thần *x. thần, núi*
sơn thôn *x. làng*
sơn thuỷ *x. vẽ, cảnh; núi*
sơn trà *x. cây*
sơn trại *x. trại*
sơn trang *x. làng*
sơn xì *x. sơn*
sơn xuyên *x. núi*
sờn *x. rách*
sờn dạ *x. chán nản, lòng dạ*
sờn lòng *x. chán nản, lòng dạ*
sởn *x. cắt*
sởn sơ *x. tự do*
sớn sác *x. điệu bộ*
sớt *x. chia*
su hào *x. rau, củ*
su sê *x. bánh*
su su (su le) *x. rau*
sù sụ *x. ho*
sú *x. cây, bột*
sụ *x. ho*
sủa *x. chó*
suất *x. phần*

suất lãnh *x. lãnh*
súc *x. sạch sẽ, gỗ*
súc sản *x. sản phẩm, chăn nuôi*
súc sắc *x. bài bạc*
súc sinh *x. rủa*
súc tích *x. văn chương*
súc vật *x. động vật*
sục *x. tìm*
sục sạo *x. tìm*
sui *x. hôn nhân*
sui gia *x. hôn nhân*
sùi *x. bọt*
sùi sụt, sụt sùi *x. khóc*
sủi *x. bọt*
sủi bọt *x. bọt*
sủi tăm *x. bọt*
sum hoà *x. hoà hợp*
sum họp *x. tụ họp, gia đình*
sum vầy *x. gia đình, tụ tập*
sum sê *x. cây, tươi*
sùm soà *x. tóc*
sùm sụp *x. thấp*
sụm *x. ngã, đổ*
sún *x. răng*
sún răng *x. răng*
sụn *x. xương*
sung *x. cây*
sung công *x. trưng dụng, lấy, công cộng*
sung chức *x. chức vụ*
sung dụng *x. dùng*
sung huyết *x. máu*
sung mãn *x. đầy đủ*
sung quỹ *x. quỹ*
sung sức *x. sức lực*
sung sướng *x. sướng*
sung túc *x. đầy đủ*
sùng *x. khoai, sâu bọ*
sùng bái *x. kính trọng, tôn kính*
sùng cổ *x. xưa*
sùng đạo *x. đạo*
sùng kính *x. kính trọng, tôn kính*
sùng mộ *x. thích, mến mộ*
sùng sục *x. sôi*
sùng tín *x. tin tưởng*
sủng thượng *x. thích*
sủng ái *x. yêu thương*
sủng hạnh *x. yêu*
sũng *x. ướt*

súng

súng đạn *x. súng, đạn*
súng ống *x. súng*

suối

suối vàng *x. âm phủ, suối*
suôn *x. thẳng*
suôn đuột *x. thẳng*
suôn sẻ *x. trở ngại*
suông *x. không*
suồng sã *x. cử chỉ, thân mật, chiều chuộng*
suốt *x. dệt, chỉ; thông suốt, rời*
suốt cả *x. tất cả*
suốt năm *x. năm*
súp de *x. máy*

súp lơ *x. rau*
sụp *x. đổ*
sụp đổ *x. đổ, thất bại, tan tành*
sụp lạy *x. lạy*
sút *x. gầy, hao mòn, giảm bớt, rơi, yếu*
sút cân *x. gầy*
sút kém *x. kém*
sụt *x. bớt*
sụt lở *x. đất*
sụt sịt *x. khóc*
sụt sùi *x. khóc*
suy *x. nghĩ; yếu*
suy bại *x. thua*
suy bì *x. so sánh, ganh tị*
suy biến *x. biến động, suy yếu*
suy diễn *x. nghĩ*
suy đoán *x. nghĩ, đoán*
suy đồi *x. hư hỏng, luân lí, đạo đức*
suy đốn *x. hư hỏng*
suy giảm *x. giảm bớt, suy yếu*
suy loại *x. loại*
suy luận *x. nghĩ*
suy lí *x. lí lẽ*
suy niệm *x. nghĩ*
suy nghĩ *x. nghĩ*
suy nghiệm *x. nghĩ*
suy nhược *x. suy yếu, yếu*
suy sụp *x. suy yếu*
suy sút *x. suy yếu*
suy suyển *x. sai*
suy tàn *x. suy yếu*
suy thoái *x. suy yếu*
suy tính *x. nghĩ, tính toán*
suy tôn *x. tôn trọng*
suy tư *x. nghĩ*
suy tưởng *x. nghĩ*
suy vi *x. suy yếu*
suy vong *x. mất*
suy xét *x. nghĩ, xét*

suy yếu

suý phủ *x. quan*
suyễn *x. bệnh, phổi*

sư

sư đệ *x. thầy*
sư đoàn *x. quân số*
sư huynh *x. anh*
sư nữ *x. sư*
sư phạm *x. thầy giáo, giáo dục, trường học*
sư phụ *x. thầy*
sư sãi *x. sư*
sư tăng *x. sư*
sư trưởng *x. chức vụ*
sư tử *x. động vật*
sử *x. lịch sử*
sử dụng *x. dùng*
sử gia *x. lịch sử*
sử học *x. lịch sử*
sử liệu *x. lịch sử*
sử lược *x. lịch sử*
sử quan *x. lịch sử*
sử quán *x. lịch sử*

sử sách *x. lịch sử*
sử thi *x. lịch sử*
sử xanh *x. lịch sử*
sứ *x. đồ gốm; hoa*
sứ bộ *x. ngoại giao*
sứ đồ *x. nhiệm vụ*
sứ giả *x. ngoại giao*
sứ mệnh *x. nhiệm vụ*
sứ quán *x. ngoại giao*
sứ quân *x. chiếm cứ*
sứ thần *x. ngoại giao*
sứ trình *x. ngoại giao*
sự *x. việc*
sự biến *x. biến cố*
sự cố *x. biến cố, sự*
sự kiện *x. sự, việc*
sự lí *x. lí lẽ*
sự nghiệp
sự sinh *x. gây sự*
sự sống *x. sống*
sự thật *x. thật*
sự thế *x. đời, tình hình*
sự thể *x. nguyên nhân, sự việc*
sự tích *x. truyện*
sự tình *x. tình trạng, sự việc, tình hình*
sự trạng *x. tình trạng, sự việc*
sự vật *x. vật*
sự việc *x. việc, sự*
sự vụ *x. sự, việc*
sự vụ lệnh *x. lệnh, công văn*
sưa, thưa *x. thưa thớt*
sửa *x. sửa chữa*
sửa chữa
sửa đổi *x. sửa chữa, thay đổi*
sửa lưng *x. dạy*
sửa mình *x. chừa cải, hối hận*
sửa sai *x. sửa, sai*
sửa sang *x. sửa chữa*
sửa soạn *x. chuẩn bị*
sữa
sứa *x. cá; nôn mửa*
sức *x. sức khoẻ, sức lực*
sức khoẻ
sức ép *x. bắt buộc, đè ép*
sức lực
sức mạnh
sức nặng *x. nặng*
sức sống *x. sống*
sực *x. mùi*
sực nức *x. mùi*
sừn sựt *x. nhai*
sưng
sưng húp *x. sưng*
sưng sỉa *x. sưng*
sưng vêu *x. sưng*
sưng vù *x. sưng*
sừng *x. động vật*
sừng sỏ *x. ghê gớm*
sừng sộ *x. dọa, điệu bộ, hung dữ*
sừng sững *x. đứng, vững vàng*
sửng sốt *x. ngạc nhiên*
sững *x. đứng*
sững sờ *x. ngạc nhiên*

sựng *x. đứng*
sươi *x. ướp, muối*
sưởi *x. ấm*
sườn *x. thân thể*
sườn núi *x. núi*
sườn sượt *x. thườn thượt, nằm*
sương
sương gió *x. sương*
sương mù *x. sương*
sương phòng *x. phòng*
sương phụ *x. goá*
sương sa *x. sương*
sương sướng *x. sướng*
sương thái hậu *x. hoàng gia*
sương tuyết *x. sương, tuyết*
sường sượng *x. chín, nấu*
sướng
sướng bụng *x. sướng*
sướng dạ *x. sướng*
sướng ích *x. sướng*
sướng mắt *x. sướng, mắt*
sướng miệng *x. mồm miệng, sướng*
sướng tai *x. tai, nghe, sướng*
sượng *x. nấu, chín*
sượng mặt *x. mặt, xấu hổ*
sượng sùng *x. xấu hổ*
sướt *x. qua*
sướt mướt *x. khóc*
sượt *x. qua*
sứt *x. vỡ*
sứt mẻ *x. vỡ*
sưu cầu *x. tìm kiếm*
sưu dịch
sưu tầm *x. tìm*
sưu tập *x. tìm, gom góp*
sưu thuế *x. thuế*
sưu tra *x. tìm*
sưu trữ *x. tìm, chứa đựng*
sửu *x. lịch*

T

ta *x. xưng hô*
ta oán *x. oán*
ta thán *x. than van, trách móc*
tà *x. gian dối*
tà áo *x. áo*
tà dâm *x. dâm dục*
tà dương *x. mặt trời*
tà đạo *x. đạo*
tà giác *x. góc*
tà giáo *x. đạo*
tà huy *x. mặt trời*
tà khí *x. khí*
tà khuynh *x. khuynh hướng*
tà ma *x. ma*
tà mưu *x. mưu*
tà tà *x. từ từ*
tà tâm *x. lòng dạ, gian dối*
tà thần *x. thần*
tà thuật *x. phù phép*
tà thuyết *x. thuyết*
tà vạy *x. cong*
tà vẹt *x. tàu lửa*
tà ý *x. ý, gian dối*
tả *x. bệnh*
tả biên *x. bóng đá*
tả cảnh *x. cảnh*
tả chân *x. văn chương*
tả đảng *x. chính đảng*
tả đạo *x. đạo*
tả hữu *x. bộ hạ*
tả khuynh *x. khuynh hướng*
tả ngạn *x. sông, bờ*
tả phái *x. chính đảng*
tả quân *x. quan*
tả thực *x. văn chương, thật*
tả tình *x. tình cảm, văn chương*
tả tơi *x. rách*
tã *x. trẻ con*
tá *x. số lượng*
tá canh *x. canh tác, ruộng*
tá chủ *x. vay*
tá chứng *x. bằng chứng*
tá dụng *x. vay*
tá dược *x. thuốc men*
tá điền *x. ruộng*
tá khoản *x. vay*
tá khoán *x. vay*
tá mục *x. vay*

tá ngụ *x. ở*
tá phiếu *x. vay, phiếu*
tá túc *x. ở*
tá tràng *x. ruột*
tá trợ *x. giúp đỡ*
tạ *x. đo lường*
tạ ân *x. ơn*
tạ biệt *x. từ biệt*
tạ khước *x. từ chối*
tạ lỗi *x. lỗi*
tạ ơn *x. ơn*
tạ thế *x. chết*
tạ tội *x. tội*
tạ tuyệt *x. bỏ, từ biệt*
tạ từ *x. từ giã*
tác chiến *x. chiến đấu*
tác dụng *x. dùng, ảnh hưởng*
tác động *x. làm, ảnh hưởng*
tác giả *x. tác phẩm*
tác hại *x. hại*
tác hoạ *x. tai hoạ*
tác hợp *x. hợp, hôn nhân*
tác nhân *x. nguyên nhân*
tác phẩm *x. sách, tác giả*
tác phong *x. phong cách*
tác phúc *x. phúc*
tác quái *x. quái gở*
tác quyền *x. quyền, tác giả, tác phẩm*
tác tệ *x. tệ, xấu xa*
tác thành *x. hôn nhân*
tác uy *x. oai*
tác văn *x. văn chương*
tạc *x. tượng*
tạc dạ *x. nhớ*
tạc dược *x. đạn*
tạc đạn *x. lựu đạn*
tạc thù *x. rượu*
tách *x. rời; uống*
tách bạch *x. rõ ràng*
tách biệt *x. phân biệt, rõ ràng*
tách rời *x. rời*
tai *x. thân thể*
tai ách *x. tai hoạ*
tai ác *x. ác độc, ghê gớm*
tai ách *x. tai hoạ*
tai biến *x. biến động, tai hoạ*
tai hại *x. hại*
tai hoạ
tai mắt *x. địa vị*
tai nạn
tai ngược *x. dữ dằn, ghê gớm*
tai quái *x. dữ dằn, ghê gớm*
tai tái *x. xanh*
tai tiếng *x. tiếng tăm*
tai ương *x. tai hoạ*
tai vạ *x. vạ, tai hoạ*
tài
tài ba *x. tài*
tài bàn *x. bài bạc*
tài binh *x. hoà bình, quân đội*
tài bộ *x. tài*
tài bồi *x. thêm*
tài cán *x. tài*

tài chế, chế tài *x. giảm bớt*
tài chính (chánh) *x. tiền*
tài chủ *x. tiền*
tài công *x. thuyền*
tài danh *x. tài, tên*
tài đức *x. tài*
tài gia *x. tài*
tài giảm *x. giảm bớt*
tài giỏi *x. tài, giỏi*
tài hoa *x. tài*
tài khoá *x. tài chính*
tài khoản *x. tài chính, ngân hàng, tiền*
tài liệu
tài lợi *x. lợi, tiền*
tài lực *x. tài nguyên*
tài lược *x. tài*
tài mạo *x. tài; hình dáng*
tài mọn *x. tài*
tài năng *x. tài*
tài nghệ *x. tài*
tài nguyên
tài nhân *x. cung điện*
tài phán *x. ngoại kiều, xét xử*
tài phiệt *x. tiền*
tài phú *x. tiền, giàu có*
tài sản
tài sắc *x. tài, sắc đẹp*
tài tình *x. tài*
tài trí *x. tài, trí tuệ*
tài trợ *x. tiền, giúp*
tài tử *x. điện ảnh*
tài vụ *x. tiền, tài chính*
tài xế *x. xe*
tài xỉu *x. bài bạc*
tải *x. chuyên chở*
tải trọng *x. nặng*
tái *x. xanh; chín*
tái bản *x. xuất bản, sách*
tái bảo hiểm *x. bảo hiểm*
tái bút *x. bút, thư*
tái chiếm *x. chiếm cứ*
tái cử *x. bầu cử*
tái diễn *x. diễn*
tái dụng *x. dùng*
tái đăng *x. lính*
tái giá *x. goá*
tái hiện *x. hiện*
tái hoàn *x. trả*
tái hoãn *x. ngưng*
tái hợp *x. hợp*
tái hưng *x. phục hưng*
tái khám *x. chẩn đoán*
tái kiến *x. thấy*
tái lập *x. thành lập*
tái ngộ *x. gặp*
tái ngũ *x. lính, hàng ngũ*
tái nhiệm *x. nhiệm vụ*
tái nhượng *x. nhường*
tái phạm *x. tội, xâm phạm*
tái phát *x. phát sinh, bệnh*
tái phân *x. phân chia*
tái sản xuất *x. sản xuất*
tái sinh *x. sống*

tái tạo *x. chế tạo*
tái thẩm *x. thẩm vấn, xét xử*
tái thế *x. đời, trần thế*
tái thiết *x. xây dựng*
tái tục *x. tiếp tục*
tái võ trang *x. vũ khí*
tại *x. nơi chốn*
tại chức *x. chức vụ*
tại đào *x. trốn*
tại gia *x. nhà*
tại ngoại *x. ngoài, tù, giam giữ*
tại ngũ *x. lính, hàng ngũ*
tại sao *x. hỏi*
tại tâm *x. lòng dạ*
tại vị *x. địa vị, chức vụ*
tam bản *x. thuyền*
tam bành *x. tức, giận*
tam bảo *x. Phật giáo*
tam cá nguyệt *x. tháng*
tam cấp *x. nhà*
tam công *x. quan*
tam cương *x. luân lí*
tam dân *x. dân*
tam diện *x. hình học*
tam đa *x. hạnh phúc*
tam đại *x. đời*
tam đầu chế *x. chế độ*
tam điểm *x. hội*
tam đoạn luận *x. luận lí học*
tam giác *x. hình học*
tam giáp *x. thi cử*
tam giới *x. giới điều*
tam hợp *x. vôi; tử vi*
tam khôi *x. thi cử*
tam nguyên *x. thi cử*
tam niên *x. năm*
tam phẩm *x. quan, phẩm trật*
tam phân *x. phân chia*
tam quan *x. cửa, cổng*
tam quân *x. quân đội*
tam quyền *x. chính trị*
tam sinh *x. đời*
tam suất *x. toán học*
tam tài *x. cờ, màu sắc*
tam tạng *x. Phật giáo*
tam thân *x. Phật giáo*
tam thể *x. mèo, màu sắc*
tam thế *x. đời*
tam thừa *x. kinh kệ*
tam thức *x. đại số*
tam toạng *x. cẩu thả*
tam tòng *x. đàn bà*
tam tộc *x. họ hàng*
tam trường *x. thi cử*
tàm tạm *x. tạm thời*
tám *x. số*
tám hoánh *x. lâu dài*
tám tạ *x. nhiều*
tạm, tạm bợ *x. tạm thời*
tạm biệt *x. từ giã*
tạm trú *x. cư trú*
tạm thời
tạm ứng *x. vay*
tạm ước *x. hiệp ước*

tan
tan biến *x. tan*
tan hoang *x. tan*
tan nát
tan rã *x. tan*
tan tác *x. tan*
tan tành *x. tan nát*
tan vỡ *x. tan*
tàn *x. hết, lá, hoa*
tàn ác *x. ác độc*
tàn bạo *x. ác độc*
tàn binh *x. thua*
tàn canh *x. đêm*
tàn diệt *x. tiêu diệt*
tàn dư *x. thừa*
tàn đông *x. đông*
tàn hạ *x. hạ*
tàn hại *x. hại*
tàn hương *x. hương, nhang*
tàn khốc *x. dữ dội*
tàn lụi *x. hết, suy yếu*
tàn mạt *x. suy yếu*
tàn ngược *x. ác độc*
tàn nhang *x. hương nhang, da, mặt*
tàn nhẫn *x. độc ác, ác độc*
tàn niên *x. năm, già*
tàn phá *x. phá*
tàn phai *x. phai mờ*
tàn phế *x. tàn tật*
tàn quân *x. thua*
tàn sát *x. giết*
tàn tạ *x. suy yếu*
tàn tật
tàn tệ *x. tệ, đối xử, ác độc*
tàn thu *x. thu*
tàn tích *x. dấu vết*
tàn xuân *x. xuân*
tàn y *x. y phục*
tản bộ *x. đi, bước*
tản cư *x. tránh, cư trú*
tản mác *x. rời rạc*
tản mạn *x. rời rạc*
tản văn *x. văn chương*
tán *x. cây*
tán dóc *x. chuyện trò*
tán dương *x. khen*
tán đồng *x. bằng lòng, ủng hộ*
tán gẫu *x. chuyện trò*
tán loạn *x. lộn xộn*
tán lí *x. quan*
tán mạn, tản mạn *x. rời rạc*
tán phét *x. chuyện trò*
tán phân, phân tán *x. phân chia*
tán quang *x. ánh sáng*
tán sắc *x. màu sắc*
tán thành *x. ủng hộ*
tán thưởng *x. thưởng*
tán tỉnh *x. dụ dỗ, trai gái*
tán trợ *x. giúp đỡ*
tán tụng *x. khen*
tang *x. tang chế*

tang bồng *x. chí, vẫy vùng, trai tráng*
tang chế, tang lễ
tang chủ *x. tang chế*
tang chứng
tang gia *x. tang chế*
tang lễ *x. tang chế*
tang ma *x. tang chế*
tang phục *x. tang lễ, y phục*
tang sự *x. tang chế*
tang tảng *x. sáng sớm*
tang tích *x. tang chứng, dấu vết*
tang tóc *x. tang chế*
tang thương *x. đau khổ, thương xót*
tang vật *x. tang chứng*
tàng ẩn *x. chứa*
tàng cổ *x. xưa*
tàng hình *x. hình ảnh*
tàng khố *x. kho*
tàng ong *x. ong*
tàng tàng *x. gàn dở*
tàng thư *x. sách*
tàng tích *x. dấu vết*
tàng trữ *x. chứa đựng*
tảng *x. đá*
tảng lờ *x. giả vờ*
tảng sáng *x. sáng sớm*
táng *x. chôn*
táng bại *x. thua*
táng đởm *x. sợ*
táng xác *x. xác, chôn cất*
tạng *x. thân thể*
tạng phủ *x. cơ thể*
tanh *x. mùi*
tanh banh *x. tan nát*
tanh bành *x. tan nát*
tanh đồng *x. đồng*
tanh hôi *x. hôi, mùi*
tanh tách *x. kêu*
tanh tao *x. mùi*
tanh tưởi *x. hôi, mùi*
tánh *x. tính*
tạnh *x. mưa*
tạnh ráo *x. mưa*
tao *x. xưng hô*
tao đàn *x. thơ ca*
tao khách *x. khách*
tao khang *x. vợ, chồng*
tao loạn *x. loạn*
tao ngộ *x. gặp gỡ*
tao nhã *x. thú vui; lịch sự*
tao phùng *x. gặp gỡ*
tào khang *x. vợ, chồng*
tào lao *x. chuyện, bậy bạ; nói*
tảo *x. thực vật, rong*
tảo dấy *x. giao hợp*
tảo học *x. rong*
tảo mộ *x. mả*
tảo tần *x. đàn bà*
tảo thanh *x. hành quân*
tảo trừ *x. trừ khử*
táo *x. cây, quả*

táo bạo *x. liều lĩnh, can đảm, bạo dạn*
táo bón *x. bệnh, ỉa*
táo quân *x. bếp*
táo tợn *x. liều lĩnh*
tạo *x. tạo dựng*
tạo cảnh *x. cảnh*
tạo dựng *x. thành lập*
tạo hình *x. hình ảnh*
tạo hoá *x. trời*
tạo lập *x. thành lập, tạo dựng*
tạo loạn *x. loạn*
tạo phản *x. phản bội*
tạo tác *x. chế tạo*
tạo thành *x. tạo dựng, thành lập*
tạo vật *x. vật*
táp *x. cắn*
táp nham *x. lộn xộn*
tạp *x. ăn*
tạp âm *x. âm thanh*
tạp chất *x. bẩn, nguyên chất*
tạp chí
tạp chủng *x. giống nòi*
tạp dịch *x. việc*
tạp hoá *x. hàng hoá*
tạp hôn *x. hôn nhân*
tạp hợp *x. hợp*
tạp khuẩn *x. vi trùng*
tạp kí *x. viết*
tạp loạn *x. lộn xộn*
tạp lãm *x. xem*
tạp lục *x. lộn xộn*
tạp nhạp *x. lộn xộn*
tạp sắc *x. màu sắc*
tạp số *x. số, toán học*
tạp sử *x. lịch sử*
tạp sự *x. việc*
tạp thu *x. thu*
tạp thuế *x. thuế*
tạp thư *x. sách*
tạp thức *x. biết*
tạp thực *x. ăn*
tạp trở *x. báo chí*
tạp tụng *x. kiện tụng*
tạp văn *x. văn chương*
tạp vụ *x. việc*
tát *x. tay, đánh; gầu*
tạt *x. ghé, đi; nước*
tau *x. tao*
tàu *x. tàu bè, tàu hoả*
tàu bay *x. máy bay*
tàu bè
tàu bò *x. thiết giáp*
tàu chiến *x. chiến hạm*
tàu điện *x. xe*
tàu hoả
tàu lá *x. lá*
tàu lặn *x. chiến hạm*
tàu lửa *x. tàu hoả*
tàu ngầm *x. chiến hạm*
tàu ô *x. cướp, giặc*
tàu sân bay *x. chiến hạm*
tàu thuỷ *x. tàu bè*
tàu vũ trụ *x. vũ trụ, bay*

tay
tay áo *x. áo*
tay ấn *x. bùa, phép*
tay bánh *x. xe*
tay cầm *x. tay*
tay chân *x. bộ hạ, phụ tá*
tay đôi *x. hai*
tay không *x. tay*
tay lái *x. xe*
tay nải *x. bị*
tay ngang *x. chuyên môn*
tay nghề *x. nghề*
tay phải *x. chủ yếu*
tay quay *x. quay*
tay sai *x. sai khiến*
tay trắng *x. nghèo, vốn*
tay trên *x. tranh giành*
tay trong *x. thông đồng*
tày *x. nhọn, bằng phẳng*
tày đình *x. ghê gớm*
tày trời *x. ghê gớm*
táy máy *x. sờ mó, nghịch ngợm*
tắc *x. bế tắc*
tắc kè *x. động vật*
tắc nghẽn *x. bế tắc*
tắc tị *x. bế tắc*
tắc trách *x. trách nhiệm, bất cẩn*
tắc-xi *x. xe*
tặc *x. giặc*
tặc khấu *x. giặc*
tặc lưỡi *x. lưỡi*
tặc phỉ *x. giặc, cướp*
tặc tử *x. con*
tăm *x. răng, bọt*
tăm dạng *x. hình dáng*
tăm hơi *x. hình dáng*
tăm tắp *x. thẳng*
tăm tích *x. hình dáng*
tăm tiếng *x. tiếng tăm*
tăm tối *x. tối tăm*
tằm
tằm tang *x. tằm*
tắm
tắm giặt *x. tắm*
tắm gội *x. tắm*
tắm hơi *x. tắm*
tắm nắng *x. tắm, nắng*
tắm rửa *x. tắm*
tắm táp *x. tắm*
tằn tiện *x. tiết kiệm*
tăng *x. sư; thêm*
tăng bổ *x. thêm*
tăng cường *x. thêm; mạnh mẽ*
tăng đồ *x. sư*
tăng gia *x. thêm*
tăng già *x. sư*
tăng giá *x. giá cả*
tăng lữ *x. sư*
tăng lực *x. sức lực*
tăng ni *x. sư*
tăng tiến *x. tiến*
tăng tốc *x. tốc độ*
tăng trọng *x. nặng*
tăng viện *x. viện trợ*

tằng hắng *x. giọng*
tằng tịu *x. trai gái, ngoại tình*
tằng tổ *x. tổ tiên*
tằng tôn *x. cháu*
tặng *x. cho*
tặng biệt *x. cho, từ biệt*
tặng biếu *x. cho*
tặng dữ *x. cho*
tặng phẩm *x. cho*
tặng phong *x. phong cấp*
tặng thưởng *x. thưởng*
tắp *x. thẳng; ghé, vào, trôi*
tắt *x. lửa, cháy*
tắt hơi *x. chết*
tắt kinh *x. kinh nguyệt*
tắt mắt *x. ăn cắp*
tắt nghỉ *x. chết*
tắt thở *x. thở, chết*
tấc *x. thước*
tấc dạ *x. lòng dạ*
tấc lòng *x. lòng dạ*
tâm *x. tim, lòng dạ*
tâm can *x. lòng dạ, bày tỏ*
tâm chí *x. lòng dạ*
tâm dạ *x. lòng dạ*
tâm đảm *x. can đảm*
tâm đắc *x. truyền đạt, bằng lòng*
tâm địa *x. lòng dạ*
tâm điểm *x. giữa*
tâm động đồ *x. tim*
tâm động kí *x. tim*
tâm giao *x. giao thiệp*

tâm hồn
tâm huyết *x. lòng dạ, sốt sắng*
tâm khảm *x. lòng dạ, tâm hồn*
tâm lí *x. tâm lí học*

tâm lí học
tâm linh *x. tâm hồn, tinh thần*
tâm nguyện *x. nguyện vọng*
tâm nhĩ *x. tim*
tâm niệm *x. lòng dạ*
tâm phúc *x. thân thiết*
tâm phục *x. phục tùng*
tâm sinh lí *x. tâm lí học*
tâm sự *x. than van, chuyện trò, bày tỏ*
tâm thành *x. thành thật*
tâm thần *x. tâm thần học*

tâm thần học
tâm thất *x. tim*
tâm tình *x. lòng dạ, chuyện trò*
tâm tính *x. tính tình, lòng dạ*
tâm trạng *x. tâm hồn, lòng dạ*
tâm trí *x. trí tuệ, lòng dạ*
tâm truyền *x. truyền thụ*
tâm tư *x. lòng dạ*
tầm bậy *x. bậy bạ*
tầm cỡ *x. kích thước*
tầm gửi *x. cây, kí sinh*
tầm nã *x. tìm, bắt*
tầm nguyên *x. nguồn gốc*
tầm phào *x. chuyện, vu vơ*
tầm phơ *x. vu vơ*
tầm sét *x. sét*

tầm tã *x. mưa*
tầm tầm *x. thường, tầm thường*
tầm thước *x. hình dạng*

tầm thường
tầm vóc *x. hình dạng*
tầm vông *x. tre*
tầm xuân *x. cây*
tầm xích *x. gậy*
tẩm *x. ngâm, thấm, ướp*
tẩm liệm *x. xác*
tẩm quất *x. mệt*
tấm *x. gạo*
tấm bé *x. thơ ấu*
tấm cám *x. gạo*
tấm chồng *x. chồng*
tấm lòng *x. lòng dạ*
tấm tắc *x. khen*
tấm tức *x. tức*
tân *x. mới*
tân bằng *x. bạn*
tân binh *x. lính*
tân cảng *x. cảng*
tân chế *x. chế độ*
tân chính *x. chính sách*
tân chủ *x. chủ*
tân cổ *x. cũ xưa, mới*
tân cổ điển *x. cũ, mới*
tân dịch *x. bạch huyết*
tân dược *x. thuốc men*
tân đại lục *x. địa cầu*
tân đảng *x. chính đảng*
tân đáo *x. ngoại kiều*
tân gia *x. nhà*
tân giai nhân *x. cưới hỏi*
Tân giáo *x. Tin Lành*
tân học *x. học*
tân hôn *x. cưới*
tân khách *x. khách*
tân khoa *x. thi cử*
tân khổ *x. khổ*
tân kì x. *mới*
tân lang *x. cưới xin*
tân lịch *x. lịch*
tân nhân *x. cưới xin*
tân niên *x. năm, tết*
tân nương *x. cưới xin*
tân pháp *x. pháp luật*
tân phẩm *x. văn chương*
tân quốc văn *x. văn chương*
tân sinh *x. sống*
tân tạo *x. chế tạo*
tâm thạch khí *x. thời đại*
tân thăng *x. phong chức*
tân thời *x. mới, thời kì*
tân tiến *x. tiến*
tân tinh *x. sao*
tân toan *x. khổ sở*
tân tòng *x. giáo hữu*
tân trang *x. mới, sửa chữa*
tân trào *x. phong trào*
tân truyện *x. truyện*
tân tuyển *x. chọn lọc*
tân văn *x. văn chương*
tân ước *x. thánh kinh*

tân xuân *x. xuân*
tần *x. rau; nấu*
tần ngần *x. do dự*
tần phi *x. hoàng hậu*
tần số
tần tảo *x. đàn bà*
tần tiện, tằn tiện *x. tiết kiệm*
tẩn *x. đánh*
tẩn mẩn *x. tỉ mỉ*
tấn *x. đo lường*
tấn chiếm *x. tấn công, chiếm cứ*
tấn công
tấn kích *x. tấn công*
tấn kịch *x. kịch*
tấn phát *x. phát triển*
tấn phong *x. phong chức*
tấn sĩ, tiến sĩ *x. bằng cấp*
tấn tuồng *x. kịch, trò*
tận *x. hết, cuối, xa*
tận cùng *x. cuối cùng*
tận hiến *x. cho*
tận hiếu *x. hiếu thảo*
tận hưởng *x. hưởng*
tận lực *x. sức lực*
tận mạng *x. mạng sống*
tận nghĩa *x. tình nghĩa*
tận ngôn *x. lời nói*
tận số *x. số mạng*
tận tâm *x. sốt sắng*
tận thế *x. đời, trần gian*
tận tình *x. sốt sắng*
tận trung *x. trung thành*
tận tuỵ *x. sốt sắng, cố gắng*
tâng bốc *x. khen*
tâng công *x. công lao*
tâng hẩng, tưng hửng *x. ngạc nhiên*
tâng mình *x. kiêu ngạo*
tầng *x. tháp, nhà*
tầng lớp *x. giai cấp*
tấp, tắp *x. ghé, vào, trôi*
tấp nập *x. đông đảo, nhộn nhịp*
tấp tểnh *x. muốn, sửa soạn*
tập *x. tập luyện; sách*
tập ấm *x. con, phong chức*
tập dịch *x. việc*
tập dượt *x. tập luyện*
tập đoàn *x. đoàn thể*
tập đồ *x. viết*
tập hậu *x. tấn công*
tập huấn *x. huấn luyện*
tập họp *x. tụ họp*
tập hợp *x. hợp, tụ tập*
tập kết *x. tụ tập*
tập kích *x. tấn công*
tập luyện
tập nhiễm *x. thói quen*
tập quán *x. thói quen, phong tục*
tập quyền *x. quyền hành*
tập rèn *x. tập luyện*
tập san *x. tạp chí*
tập sản *x. tài sản*
tập sự *x. nghề, làm*
tập tành *x. tập luyện*

tập tễnh *x. bắt chước, bắt đầu*
tập thể *x. đoàn thể*
tập tính *x. tính tình*
tập trận *x. trận*
tập trung *x. tụ tập, đông đảo*
tập tục *x. phong tục*
tập tước *x. chức tước, phong chức*
tất *x. tất cả*
tất cả
tất bật *x. vội vàng*
tất điều *x. cần thiết*
tất định *x. định, nhất định*
tất nhiên *x. đúng, nhất định*
tất niên *x. năm, tết*
tất ta tất tưởi *x. vội vàng*
tất thắng *x. thắng*
tất tưởi *x. vội vàng*
tất yếu *x. chủ yếu, cần thiết*
tật$_1$ *x. thói quen*
tật$_2$ *x. tàn tật*
tật bệnh *x. bệnh*
tật chứng *x. tật*
tật nguyền *x. tàn tật*
tật xấu *x. thói xấu, tật*
tâu *x. nói; nói xấu*
tâu hót *x. nói xấu*
tâu nịnh *x. nói xấu, nịnh*
tầu, tàu *x. tàu bè*
tẩu *x. chó*
tẩu cẩu *x. chó*
tẩu mã *x. mũi*
tẩu tán *x. tan nát, tài sản*
tẩu thoát *x. thoát, trốn*
tấu *x. đàn*
tấu khúc *x. đàn, âm nhạc*
tấu nhạc *x. âm nhạc*
tậu *x. mua*
tây *x. phương hướng*
tây bắc *x. phương hướng*
tây cung *x. cung điện*
tây du *x. du lịch*
tây học *x. học*
tây lịch *x. lịch*
tây nam *x. phương hướng*
tây riêng, riêng tây *x. riêng*
tây thiên *x. sướng, thiên đàng*
tây vị *x. thiên vị*
tầy, tày *x. bằng*
tầy đình *x. ghê gớm*
tầy trời *x. ghê gớm*
tẩy *x. sạch, sán lãi*
tẩy chay *x. chống đối, phản đối*
tẩy màu *x. màu sắc*
tẩy oan *x. oan*
tẩy trừ *x. trừ khử*
tẩy uế *x. bẩn, sạch*
tấy *x. sưng*
te *x. cá*
te te *x. chạy, vội vàng*
tè *x. đái*
tè he *x. ngồi*
tè tè *x. thấp*
tẻ *x. buồn, gạo*
tẻ lạnh *x. lạnh nhạt*

tẻ ngắt *x. vắng vẻ*
tẽ *x. rời*
té *x. ngã*
té ra *x. thật, đúng*
té re *x. ỉa*
tem *x. thư từ*
tem tép *x. nhai*
tèm hem *x. bẩn*
tèm lem *x. bẩn*
tèm nhem *x. bẩn*
tém *x. tóc, gọn*
ten ben, teng beng *x. rách*
tẽn tò *x. xấu hổ*
teo *x. nhỏ*
tẻo teo *x. nhỏ*
tẹo *x. ít*
tép *x. tôm, nhỏ*
tép riu *x. tôm; địa vị, nhỏ*
tẹp nhẹp *x. vụn vặt, nhỏ*
tét *x. bánh, rách*
tét bét *x. rách*
tẹt *x. thấp, mũi*
tê *x. bệnh*
tê bại *x. bệnh*
tê giác *x. động vật*
tê lếch (telex) *x. thông tin*
tê liệt *x. bệnh, bất động*
tê mê *x. cảm giác, mê mẩn*
tê tái *x. buồn, đau đớn*
tê tê *x. động vật*
tê thấp *x. bệnh*
tề *x. bằng nhau*
tề chỉnh, chỉnh tề *x. hàng ngũ*
tề gia *x. gia đình*
tề tựu *x. tụ họp*
tể tướng *x. quan*
tễ *x. thuốc men*
tế *x. ngựa; chạy; tế lễ*
tế bào
tế bần *x. nghèo*
tế độ *x. cứu*
tế lễ
tế nhị *x. tỉ mỉ*
tế nhuyễn *x. đồ đạc, vụn vặt*
tế phẩm *x. tế lễ*
tế phân *x. phân chia*
tế phục *x. y phục, tế lễ*
tế sự *x. tế lễ*
tế thần *x. tế lễ*
tế thế *x. đời*
tế toái *x. phiền phức*
tế tử *x. rể*
tế tự *x. tế lễ*
tệ *x. kém, đối xử*
tệ bạc *x. đối xử*
tệ đoan *x. thói xấu, tệ nạn*
tệ hại *x. hại*
tệ huynh *x. anh*
tệ lậu *x. tệ nạn*
tệ nạn *x. tệ, nạn*
tệ quốc *x. quốc gia*
tệ tục *x. tục*
tệ xá *x. nhà*
tếch *x. chạy, nhẹ*

têm *x. trầu*
têm trầu *x. trầu*
tên$_1$ *x. người*
tên$_2$ *x. vũ khí*
tên hiệu *x. tên*
tên họ *x. tên*
tên huý *x. tên*
tên lửa
tên thánh *x. tên*
tên tục *x. tên*
tên tuổi *x. tên, danh tiếng*
tên tự *x. tên*
tênh *x. nhẹ*
tênh hênh *x. nằm*
tết
tết nhất *x. tết*
tếu *x. chuyện, hài hước*
tha
tha bổng *x. tha*
tha hoá *x. hư hỏng*
tha hồ *x. tự do*
tha hương *x. quê hương*
tha lỗi *x. lỗi, tha thứ*
tha ma *x. mả*
tha nhân *x. người*
tha phương *x. quê hương*
tha thiết *x. sốt sắng, đậm đà*
tha thứ *x. tội lỗi, tha*
tha thướt *x. dài*
tha tội *x. tha, tội*
thả *x. tha*
thả cửa *x. tự do*
thả giàn *x. tự do*
thả lỏng *x. tự do*
thả mồi *x. mồi*
thả rong *x. tự do, nhốt*
thá *x. cày*
thác *x. nước; chết*
thác loạn *x. tinh thần, loạn*
thác ngàn *x. rừng*
thác ngộ *x. sai lầm*
thác sinh *x. sống*
thạc sĩ *x. bằng cấp*
thách
thách đố
thách thức
thạch *x. đá, giải khát*
thạch anh *x. đá*
thạch bản *x. in*
thạch cao *x. tượng*
thạch du *x. dầu*
thạch học *x. đá*
thạch hóa, hoá thạch *x. đá*
thạch khí *x. khí*
thạch lạp *x. nến*
thạch lựu *x. cây*
thạch ma *x. đá*
thạch nhũ *x. đá, hang động*
thạch thán *x. than*
thạch thất *x. nhà*
thạch tín *x. thuốc men*
thai
thai bào *x. thai*
thai đề *x. số đề*

thai độc *x. thai, sản khoa*
thai kì x. *thai, sản khoa*
thai nghén *x. thai, sản khoa*
thai nhi *x. thai, sản khoa*
thai sản *x. thai, sản khoa*
thai sinh *x. thai*
thài lài *x. cỏ*
thải *x. bài tiết; bỏ, phế thải*
thải hồi *x. bỏ, chức vụ, đuổi*
thải loại *x. bỏ, phế thải*
thải trừ *x. phế bỏ, trừ bỏ*
thái *x. dao*
thái âm *x. mặt trăng, bàn tay*
thái ất *x. bói toán*
thái bảo *x. quan*
thái bình *x. hoà bình, yên ổn*
thái bộc *x. quan*
thái cổ *x. xưa*
thái cực *x. trái ngược*
thái dương *x. mặt trời*
thái dương hệ *x. mặt trời*
thái độ
thái giám *x. quan*
thái hậu *x. hoàng gia*
thái hoàng *x. hoàng gia*
thái không *x. không gian*
thái miếu *x. miếu*
thái phi *x. hoàng hậu*
thái phó *x. quan*
thái quá *x. quá đáng*
thái sơ *x. bắt đầu*
thái sư *x. quan*
thái thú *x. quan*
thái thượng hoàng *x. vua, hoàng gia*
thái tổ *x. tổ tiên, vua*
thái tử *x. hoàng gia*
thái uý *x. quan*
thái y *x. thầy thuốc*
tham, tham lam
tham ăn *x. ăn, tham*
tham bác *x. khảo cứu, nghiên cứu*
tham biện *x. chức vụ*
tham chiến *x. chiến tranh, chiến đấu*
tham chiếu *x. công văn, hồ sơ*
tham chính *x. chính trị*
tham chính viện *x. chính trị*
tham cứu *x. nghiên cứu*
tham dục *x. muốn*
tham dự
tham gia
tham khảo *x. khảo cứu, ý kiến, tài liệu, sách vở*
tham kiến *x. thăm viếng, thấy*
tham lại *x. tham nhũng, quan*
tham lam *x. tham*
tham luận *x. thảo luận, nghị luận*
tham mưu *x. mưu*
tham mưu trưởng *x. chức vụ*
tham nghị *x. nghị luận*
tham nhũng
tham ô *x. tham*

tham quan *x. quan, tham; thăm viếng*
tham sinh *x. sống*
tham số *x. số*
tham sự *x. chức vụ*
tham tá *x. chức vụ*
tham tàn *x. tham*
tham tán *x. chức vụ, ngoại giao*
tham tài *x. của*
tham thiền *x. thiền*
tham tụng *x. quan*
tham tri *x. quan*
tham vọng *x. muốn, hi vọng*
tham vụ *x. chức vụ, ngoại giao*
thảm *x. đau đớn*
thảm bại *x. thua*
thảm cảnh *x. hoàn cảnh, đau đớn*
thảm đạm *x. buồn*
thảm hại *x. hại*
thảm hoạ *x. tai hoạ*
thảm kịch *x. kịch, đau đớn*
thảm khốc *x. dữ dội*
thảm não *x. đau khổ, buồn*
thảm sát *x. giết*
thảm sầu *x. buồn, đau khổ*
thảm thê, thê thảm *x. đau đớn*
thảm thiết *x. đau khổ*
thảm thương *x. đau khổ, thương xót*
thảm trạng *x. trạng thái, đau khổ*
thám báo *x. tình báo, thám thính*
thám hiểm
thám hoa *x. thi cử*
thám không *x. không gian, thám thính*
thám sát *x. thám thính, quan sát*
thám thính
thám tử *x. tình báo, trinh thám*
thám xét *x. xem xét*
than$_1$ *x. cháy*
than$_2$ *x. than thở*
than đá *x. than*
than ôi *x. than văn*
than phiền *x. than thở*
than thân *x. than thở*
than thở
than trắng *x. than, đập nước*
than van
than văn *x. than van*
thản nhiên *x. bình tĩnh*
thán chất *x. phế thải, bài tiết*
thán khí *x. khí, bài tiết*
thán oán *x. than thở*
thán phục *x. phục*
thán toan *x. chua*
thán từ *x. ngữ pháp*
thang
thang gác *x. thang*
thang lầu *x. thang*
thang máy *x. thang, nâng*
thang mây *x. thang, công danh*
thảng hoặc *x. thỉnh thoảng*
thảng thốt *x. vội vàng*

tháng
thanh *x. giọng nói, tiếng nói*
thanh âm *x. âm thanh*
thanh bạch *x. nghèo, trong sạch*
tranh bần *x. nghèo*
thanh bình *x. hoà bình*
thanh cảnh *x. ăn*
thanh cao *x. cao quý, trong sạch*
thanh dã *x. đồng bằng; chiến lược*
thanh danh *x. tên*
thanh đạm *x. ăn*
Thanh giáo *x. Tin Lành*
thanh khí *x. khí*
thanh khiết *x. trong sạch, sạch sẽ*
thanh không *x. không gian*
thanh la *x. nhạc cụ*
thanh lâu *x. đĩ*
thanh lí x. *trả*
thanh lịch *x. lịch sự*
thanh liêm *x. trong sạch*
thanh lọc *x. trong sạch*
thanh minh *x. thời tiết, xuân; giải thích, rõ ràng*
thanh nghị *x. nghị luận*
thanh nhã *x. tao nhã*
thanh nhàn *x. nhàn*
thanh niên *x. trẻ*
thanh nữ *x. trẻ*
thanh phàn *x. chua*
thanh phạt *x. trừng phạt*
thanh quan *x. quan*
thanh quản *x. thở, yết hầu*
thanh sát *x. quan sát*
thanh sắc *x. sắc đẹp, mầu sắc*
thanh sử *x. lịch sử*
thanh tao *x. giọng, tao nhã*
thanh tâm *x. lòng dạ, trong sạch*
thanh tân *x. mới*
thanh tẩy *x. trong sạch, sạch sẽ*
thanh thái *x. trong sạch*
thanh thản *x. nhẹ nhàng*
thanh thế *x. thế lực*
thanh thiên *x. trời, màu sắc*
thanh thoả *x. trả, thoả mãn*
thanh thoát *x. nhẹ nhàng*
thanh thuỷ *x. nước*
thanh tịch *x. vắng vẻ, yên tĩnh*
thanh tĩnh *x. yên tĩnh*
thanh tịnh *x. trong sạch, sạch sẽ*
thanh toán *x. trả, nợ*
thanh tra *x. kiểm tra, trong sạch*
thanh trà *x. cây*
thanh trừ *x. trừ khử*
thanh trừng *x. trừng phạt*
thanh tú *x. đẹp, tao nhã*
thanh tuyền *x. suối, trong sạch*
thanh vắng *x. vắng vẻ, yên tĩnh*
thanh vân *x. mây*
thanh vẹn *x. nguyên vẹn*
thanh xuân *x. trẻ*
thanh y *x. áo, y phục*
thành *x. thành công, thành trì*

thành án *x. án*
thành bại *x. thành công*
thành bộ *x. chính đảng*
thành công
thành danh *x. tên*
thành đạt *x. thành công*
thành đồng *x. huy chương, thành trì*
thành giá *x. giá cả*
thành hình *x. hình ảnh, thành lập*
thành hoàng *x. làng*
thành hôn *x. hôn nhân*
thành khẩn *x. thành thật*
thành kiến *x. ý kiến*
thành kính *x. kính cẩn*
thành lập
thành lệ *x. lệ*
thành luỹ *x. thành trì*
thành ngữ *x. ngôn ngữ*
thành nhân *x. người*
thành niên *x. tuổi*
thành phẩm *x. sản phẩm*
thành phần
thành phố
thành phục *x. tang lễ*
thành quả *x. kết quả*
thành quách *x. thành trì*
thành sự *x. thành công, việc*
thành tài *x. tài*
thành tâm *x. thành thật*
thành tật *x. tật*
thành thạo *x. kinh nghiệm*
thành thân *x. thân thể, cưới hỏi*
thành thật
thành thị *x. thành phố*
thành thục *x. thành thạo*
thành thuộc *x. thành thạo*
thành thử *x. nguyên nhân, lí do*
thành tích *x. thành công*
thành tín *x. thành thật, tin tưởng*
thành tố *x. thành phần, yếu tố*
thành tựu *x. thành công, xong*
thành trì
thành uỷ *x. chính đảng*
thành văn *x. hiến pháp*
thành viên *x. thành phần*
thành ý *x. thành thật, ý định*
thảnh thơi *x. nhàn*
thánh
thánh ca *x. hát*
thánh chỉ *x. chiếu chỉ*
thánh chúa *x. vua*
thánh đản *x. thánh, sinh đẻ*
thánh địa *x. đất, đạo*
thánh đức *x. thánnh*
thánh đường *x. nhà thờ*
thánh gia *x. gia đình*
thánh giá *x. Thiên Chúa giáo*
thánh giáo *x. thánh*
thánh hiền *x. thánh*
thánh hoá *x. thánh*
thánh hoàng *x. vua*
thánh kinh *x. Thiên Chúa giáo*

thánh lễ *x. Thiên Chúa giáo*
thánh mẫu *x. thánh*
thánh miếu *x. thánh, miếu*
thánh nhạc *x. âm nhạc*
thánh nhân *x. thánh, người*
thánh nữ *x. thánh*
thánh sống *x. thánh*
thánh sủng *x. thánh*
thánh sư *x. thánh*
thánh sử *x. thánh*
thánh thần *x. thánh*
thánh thất *x. Cao Đài, đạo, thờ phụng*
thánh thể *x. Thiên Chúa giáo, thánh*
thánh thiện *x. thánh, tốt*
thánh thót *x. giọng*
thánh thư *x. thánh kinh, sách*
thánh thượng *x. vua, xưng hô*
thánh tích *x. thánh*
thánh tổ *x. tổ tiên*
thánh tướng *x. nói, khoe*
thánh ý *x. thánh, ý*
thạnh, thịnh *x. thịnh vượng*
thao diễn *x. tập luyện*
thao láo *x. mắt, mở*
thao luyện *x. tập luyện*
thao lược *x. tập luyện*
thao tác *x. làm, thực hành*
thao thao *x. nói*
thao thức *x. ngủ*
thao trường *x. quân huấn*
thao túng *x. tự do*
thảo *x. viết*
thảo ăn *x. ăn*
thảo am *x. nhà*
thảo dược *x. cỏ, thuốc men*
thảo đường *x. nhà*
thảo luận
thảo lư *x. nhà*
thảo mộc *x. cây*
thảo nào *x. nguyên nhân*
thảo nguyên *x. cỏ*
thảo phạt *x. trừng phạt*
thảo vật *x. cỏ*
tháo *x. mở, tháo gỡ, rời*
tháo dạ *x. ỉa*
tháo dỡ *x. tháo gỡ*
tháo gỡ
tháo khoán *x. khoán*
tháo láo, thao láo *x. mắt*
tháo lui *x. lui*
tháo tổng *x. ỉa*
tháo vát *x. hoạt động, gánh vác*
thạo *x. thành thạo, kinh nghiệm, thói quen*
thạo đời *x. đời, kinh nghiệm, từng trải*
thạo nghề *x. nghề nghiệp*
thạo việc *x. việc*
tháp
tháp canh *x. canh gác, tháp*
tháp chuông *x. chuông, tháp*
tháp ngà *x. ẩn dật*

thạp *x. chum, chứa đựng*
thau *x. đồng*
tháu *x. viết*
tháu cáy *x. bài bạc, tráo trở*
thay *x. đổi, thay đổi*
thay đổi
thay lời *x. lời nói*
thay mặt *x. mặt*
tháy máy, táy máy *x. nghịch ngợm*
thay phiên *x. thay đổi*
thay thế *x. đổi, thay đổi*
thày *x. thầy, thầy giáo*
thày lay *x. lo, gánh vác*
thảy *x. ném*
thắc mắc *x. nghĩ ngợi*
thắc thỏm *x. lo*
thăm$_1$ *x. phiếu*
thăm$_2$ *x. thăm viếng*
thăm chừng *x. xem xét*
thăm dò *x. xem xét, thăm viếng*
thăm hỏi *x. thăm viếng*
thăm nom *x. thăm viếng*
thăm nuôi *x. thăm viếng, nuôi*
thăm thai *x. thai*
thăm thẳm *x. xa, sâu*
thăm viếng
thẳm *x. sâu, xa*
thắm *x. màu sắc, đậm đà*
thắm thiết *x. đậm đà, thân mật*
thăn *x. thịt*
thằn lằn *x. động vật*
thăng *x. đo lường; lên*
thăng bằng
thăng cấp *x. phong cấp*
thăng chức *x. phong cấp*
thăng đường *x. toà án*
thăng giáng *x. phong cấp, chức vụ, quan*
thăng hà *x. chết*
thăng hoa *x. lên*
thăng hoá *x. hoá học*
thăng quan *x. quan, phong cấp*
thăng thiên *x. trời*
thăng thưởng *x. thưởng*
thăng tiến *x. tiến*
thăng trầm *x. lên, xuống*
thăng trật *x. phẩm trật, phong cấp*
thằng *x. xưng hô*
thẳng
thẳng băng *x. thẳng*
thẳng bon *x. thẳng*
thẳng cẳng *x. thẳng*
thẳng góc *x. góc*
thẳng tay *x. trừng trị, thẳng thắn*
thẳng tắp *x. thẳng*
thẳng thắn *x. ngay thẳng*
thẳng thớm *x. thẳng, bằng phẳng*
thẳng thừng *x. thẳng thắn*
thẳng tính *x. ngay thẳng, tính tình*
thắng
thắng bại *x. thắng*
thắng bộ *x. mặc*

thắng cảnh *x. cảnh*
thắng cuộc *x. cuộc, thắng*
thắng địa *x. đất*
thắng lợi *x. thắng, lợi*
thắng thế *x. thắng, thế lực*
thắng tích *x. cảnh*
thắng trận *x. trận, thắng*
thặng dư *x. thừa*
thặng giá *x. giá cả*
thặng phát *x. phát sinh, thừa*
thặng số *x. số*
thắp *x. đèn*
thắt *x. buộc, dây*
thắt cổ *x. giết, tự tử*
thắt lưng *x. lưng*
thắt ngặt *x. bó buộc*
thắt nút *x. buộc, dây*
thâm *x. thiếu; độc ác, tính tình; sâu*
thâm áo (ảo) *x. sâu xa*
thâm cảm *x. cảm ơn*
thâm canh *x. canh tác*
thâm căn *x. triệu chứng*
thâm cơ *x. mưu*
thâm cung *x. cung điện*
thâm cứu *x. nghiên cứu*
thâm độc *x. độc ác*
thâm giao *x. giao thiệp, xã giao*
thâm hiểm *x. độc ác, quỷ quyệt*
thâm hụt *x. thiếu*
thâm khuê *x. phòng ốc*
thâm lạm *x. tham lam; thiếu*
thâm lâm *x. rừng*
thâm nhập *x. vào*
thâm nhiễm *x. thấm*
thâm Nho *x. Nho học*
thâm niên *x. năm*
thâm sâu *x. sâu xa*
thâm sơn *x. núi*
thâm tạ *x. cám ơn*
thâm tâm *x. lòng dạ*
thâm hiểm *x. độc ác*
thâm thù *x. thù*
thâm thủng *x. thiếu*
thâm thuý *x. sâu xa*
thâm tình *x. tình cảm*
thâm trầm *x. nghĩ, sâu xa*
thâm u *x. sâu xa; tối*
thâm ý *x. ý định*
thầm *x. nói*
thầm kín *x. bí mật, kín đáo*
thầm lặng *x. âm thầm, lặng lẽ*
thầm lén *x. lén lút*
thầm thì *x. nói*
thầm thỉ *x. âm thầm, lặng lẽ*
thầm vụng *x. âm thầm*
thẩm duyệt *x. duyệt*
thẩm định *x. định đoạt*
thẩm đoán *x. đoán*
thẩm mĩ *x. đẹp, mĩ thuật, trang trí*
thẩm mĩ học *x. đẹp, mĩ thuật*
thẩm mĩ viện *x. sắc đẹp*
thẩm phán *x. quan toà*

thẩm quyền *x. quyền lực*
thẩm sát *x. thẩm vấn, cảnh sát*
thẩm sát viên *x. thẩm vấn*
thẩm thấu *x. thấu*
thẩm tra *x. kiểm tra, xem xét*
thẩm trình *x. trình bày*
thẩm tường *x. rõ ràng*
thẩm vấn *x. hỏi*
thẩm xét *x. xét*
thẫm *x. màu sắc*
thấm
thấm nhuần *x. thấm*
thấm tháp *x. ít, thiếu*
thấm thía *x. thấm, cảm động*
thấm thoát *x. nhanh*
thấm ý *x. ý, cảm động*
thậm *x. quá đáng*
thậm chí *x. quá đáng*
thậm tệ *x. tệ hại, chửi, mắng*
thậm thà thậm thụt *x. điệu bộ*
thậm thụt *x. điệu bộ*
thậm xưng *x. xưng hô*
thân *x. thân mật; thân phận; thân thể*
thân ái *x. yêu thương, thân thiết*
thân bằng *x. bạn bè*
thân binh *x. lính*
thân bò *x. thân cây*
thân cận *x. gần, thân thiết*
thân cây
thân chinh *x. chiến tranh*
thân chính *x. chính phủ*
thân củ *x. thân cây*
thân danh *x. công danh, thân thế*
thân gia *x. hôn nhân, gia đình*
thân dân *x. dân*
thân hành *x. làm*
thân hào *x. thế lực*
thân hình *x. thân thể*
thân hữu *x. bạn*
thân leo *x. thân cây*
thẫn mẫu *x. mẹ*
thân mật, thân thiết
thân mến *x. thân mật, mến mộ*
thân ngoại *x. ngoại quốc*
thân nhân *x. thân thiết, người, họ hàng*
thân phận, thân thế
thân phụ *x. cha*
thân quyến *x. gia đình*
thân rễ *x. thân cây*
thân sĩ *x. trí thức*
thân sinh *x. cha mẹ*
thân sơ *x. thân mật*
thân thể
thân thế *x. thân phận*
thân thích *x. họ hàng, thân thiết*
thân thiện *x. thân thiết*
thân thiết *x. thân mật*
thân thuộc *x. thân thiết, quen thuộc*
thân thương *x. thân thiết*
thân tín *x. thân mật*
thân tình *x. thân mật, tin tưởng*

thân tộc *x. họ hàng, tình cảm*
thân vương *x. hoàng gia*
thân xác *x. thân thể, xác*
thân yêu *x. yêu thương, thân thiết*
thần
thần bí *x. thần*
thần cảm *x. cảm giác*
thần chủ *x. chết*
thần chú *x. bùa, phù phép*
thần công *x. súng, đại bác*
thần dân *x. dân*
thần diệu *x. thần, lạ lùng*
thần dược *x. thuốc*
thần đạo *x. đạo*
thần đồng *x. trẻ con, tài*
thần giao cách cảm *x. cảm giác, giác quan*
thần hiệu *x. kết quả*
thần học
thần hồn *x. hồn*
thần khí *x. khí, tinh thần*
thần kì x. *lạ lùng*
thần kinh
thần kinh hệ *x. thần kinh*
thần kinh học *x. thần kinh*
thần linh *x. thần*
thần lực *x. sức lực*
thần minh *x. thần*
thần nông *x. nông nghiệp, lúa*
thần phục *x. phục tùng*
thần phương *x. thuốc men*
thần quyền *x. quyền lực*
thàn sa *x. thuốc men*
thần sắc *x. mặt*
thần tài *x. thần, tài sản, tiền*
thần thánh *x. thần, thánh*
thần thánh hoá *x. thần*
thần thế *x. thế lực*
thần thoại *x. truyện, thần*
thần thông *x. phép*
thần thuộc *x. lệ thuộc*
thần tiên *x. thần, tiên*
thần tích *x. thần*
thần tình *x. hay ho*
thần tốc *x. tốc độ*
thần trợ *x. thần*
thần tử *x. bề tôi*
thần tướng *x. tướng pháp*
thần tượng *x. tượng*
thần ưng *x. chim*
thần vị *x. chết*
thần y *x. y học*
thẩn thơ *x. đi, lang thang*
thẫn thờ *x. điệu bộ*
thận *x. thân thể*
thận trọng *x. cẩn thận*
thấp *x. dưới, cao*
thấp hèn *x. hèn*
thấp kém *x. kém*
thấp khớp *x. bệnh*
thấp thoáng *x. ẩn hiện*
thấp thỏm *x. lo*
thập ác *x. thánh giá; ác độc*
thập cẩm *x. món ăn*

thập kỉ *x. năm*
thập niên *x. năm*
thập phân *x. phân chia*
thập phần *x. thành phần*
thập phương *x. phương hướng*
thập thành *x. thành thạo, thói quen*
thập thò *x. ẩn hiện*
thập toàn *x. hoàn toàn*
thập tự *x. thánh giá*
thập tự quân *x. quân lính*
thất bại *x. thua*
thất bảo *x. bảo vật*
thất bát *x. mùa màng*
thất cách *x. cách thức*
thất chí *x. chí*
thất cơ *x. cơ hội*
thất cử *x. bầu cử*
thất đảm *x. sợ*
thất đức *x. đức*
thất hiếu *x. hiếu thảo*
thất hoà *x. hoà hợp*
thất học *x. học*
thất hứa *x. hứa*
thất khiếu *x. thân thể*
thất kinh *x. sợ*
thất lạc *x. mất*
thất lễ *x. lễ phép*
thất lí *x. lí lẽ*
thất lộc *x. chết*
thất lợi *x. lợi*
thất luật *x. thơ ca*
thất nghĩa *x. tình nghĩa*
thất nghiệp *x. nghề nghiệp*
thất ngôn *x. thơ ca*
thất ngữ *x. nói*
thất nhân *x. nhân ái*
thất nhân tâm *x. chính sách*
thất niệm *x. thơ ca*
thất phẩm *x. quan, phẩm trật*
thất phu *x. tầm thường*
thất quyền *x. quyền lực*
thất sách *x. sách lược*
thất sắc *x. mặt*
thất thanh *x. lạ, kêu*
thất thân *x. trinh tiết*
thất thần *x. tinh thần, sợ*
thất thế *x. thế lực, thất bại*
thất thểu *x. điệu bộ*
thất thoát *x. mất, hao mòn*
thất thổ *x. đất*
thất thố *x. lầm*
thất thu *x. thu nạp*
thất thủ *x. phòng thủ*
thất thường *x. thường*
thất tiết *x. trinh tiết, tiết tháo*
thất tín *x. tin tưởng*
thất tình *x. tình yêu; tình cảm*
thất trận *x. trận*
thất trinh *x. trinh tiết*
thất truyền *x. truyền thụ*
thất tung *x. tung tích*
thất ước *x. giao ước*
thất vận *x. vận, thơ ca*

thất vọng
thất xuất *x. vợ, li hôn*
thất ý *x. ý*
thật
thật thà
thâu, thu *x. thu nhận*
thâu băng *x. âm nhạc, âm thanh*
thâu thập *x. gom góp*
thâu suốt *x. thủng*
thầu, thầu khoán
thầu dầu *x. cây, dầu*
thầu khoán *x. khoán, thầu*
thẫu *x. bình*
thấu *x. hiểu, thông suốt*
thấu đáo *x. thông suốt*
thấu kính *x. kính, quang học*
thấu đạt *x. thông suốt*
thấu quang *x. ánh sáng*
thấu suốt *x. thông suốt*
thấu tai *x. nghe*
thấu tình *x. tình cảm*
thấu triệt *x. thông suốt*
thây *x. xác*
thây kệ *x. tuỳ*
thây ma *x. xác*
thầy *x. dạy dỗ*
thầy bà *x. thầy*
thầy bói *x. bói toán*
thầy cả *x. linh mục*
thầy cãi *x. luật sư*
thầy cò *x. in ấn*
thầy chùa *x. sư*
thầy cúng *x. cúng bái*
thầy dòng *x. dòng tu*
thầy dùi *x. xúi giục*
thầy đồ *x. thầy giáo*
thầy giáo
thầy học *x. học, thầy giáo*
thầy kí *x. thư kí*
thầy kiện *x. luật sư*
thầy lang *x. thầy thuốc*
thầy mo *x. bùa, phù phép*
thầy phán *x. thư kí*
thầy pháp *x. bùa, phù phép*
thầy thợ *x. nghề nghiệp*
thầy thông *x. dịch thuật, thư kí*
thầy thuốc
thầy tớ *x. thầy, đầy tớ*
thầy tu *x. tu*
thầy tướng *x. tướng pháp*
thấy
thấy kinh *x. kinh nguyệt*
thấy tháng *x. kinh nguyệt*
thấy trước *x. thấy*
the *x. vải*
the the *x. mùi vị*
the thé *x. giọng*
thè *x. lưỡi*
thè lè *x. lưỡi*
thẻ
thẻ bài *x. thẻ*
thẻ ngà *x. thẻ, quan*
thèm
thèm khát *x. thèm, muốn*

thèm lạt *x. thèm*
thèm muốn *x. muốn, thèm*
thèm thuồng *x. thèm, muốn*
then *x. cửa*
then chốt *x. chủ yếu*
thèn thẹn *x. xấu hổ*
thẹn *x. xấu hổ*
thẹn thò *x. xấu hổ*
thẹn thùng *x. xấu hổ*
thẹn thuồng *x. xấu hổ*
theo, theo đuôi
theo dõi
theo đòi *x. bắt chước, theo*
theo đuôi *x. bắt chước, theo*
theo đuổi *x. theo*
theo không *x. theo*
theo lẻo *x. mách lẻo*
thẻo *x. cắt*
thẹo *x. da, dấu vết*
thép *x. sắt*
thét *x. la, kêu*
thê lương *x. cảnh*
thê nhi *x. vợ, con*
thê tử *x. vợ*
thê thảm *x. đau đớn, thương xót*
thê thiếp *x. vợ*
thề
thề bồi *x. thề*
thề hứa *x. thề, hứa*
thề nguyền *x. thề, nguyền*
thề thốt *x. thề*
thề ước *x. thề*
thể cách *x. thân thể*
thể chất *x. thân thể*
thể chế *x. chế độ*
thể dịch *x. lỏng*
thể diện *x. danh dự*
thể dục
thể hiện *x. bày tỏ*
thể hình *x. thân thể, thể dục*
thể lệ *x. lệ*
thể loại *x. loại*
thể lực *x. sức khoẻ, sức lực, thân thể*
thể lượng *x. tha thứ*
thể nghiệm *x. kinh nghiệm, thí nghiệm*
thể nhân *x. người*
thể nữ *x. con gái, đày tớ*
thể phách *x. thân thể*
thể tài *x. đề tài*
thể tất *x. tha thứ*
thể thao
thể thống *x. danh dự, trật tự*
thể thức *x. cách thức, phương pháp*
thể tích *x. đo lường*
thể tình *x. tha thứ, tình cảm*
thể trạng *x. tình trạng*
thể xác *x. thân thể, xác*
thế, thế lực
thế *x. đổi*
thế chân (chưn) *x. bảo đảm, quỹ*
thế chấp *x. bảo đảm, tài sản*

thế cô *x. thế lực, cô độc*
thế công *x. tấn công*
thế cục (cuộc) *x. đời*
thế đại *x. đời*
thế đạo *x. đạo, đời*
thế gia *x. gia đình*
thế giá *x. giá trị*
thế gian *x. trần gian*
thế giới *x. địa cầu, quốc gia*
thế giới ngữ *x. ngôn ngữ*
thế giới quan *x. quan điểm*
thế giới sử *x. lịch sử*
thế hệ *x. đời*
thế kỉ *x. năm*
thế lực
thế nào *x. hỏi*
thế năng *x. năng lượng*
thế nghiệp *x. sự nghiệp*
thế nhân *x. người*
thế phát *x. tóc*
thế phiệt *x. thế lực*
thế quyền *x. thế lực, quyền lực*
thế sự *x. đời, sự, việc*
thế tập *x. truyền thụ*
thế thái *x. đời*
thế thần *x. thế lực*
thế thủ *x. phòng thủ*
thế thường *x. đời, thường*
thế tình *x. đời*
thế tổ *x. tổ tiên*
thế tộc *x. gia đình, họ hàng*
thế tôn *x. phật*
thế trận *x. trận*
thế tục *x. đời, trần gian*
thế tử *x. hoàng tử, vua*
thế vận *x. đời, thời vận*
thế vận hội *x. thể thao*
thế vì *x. thay thế*
thế vị *x. đời*
thệ ước *x. thề*
thêm
thêm bớt *x. thêm*
thêm thắt *x. thêm*
thềm *x. nhà*
thênh thang *x. rộng*
thênh thênh *x. rộng*
thếp *x. giấy*
thết *x. tiệc*
thết đãi *x. tiếp đãi*
thết khách *x. khách*
thết tiệc *x. tiệc*
thêu
thêu dệt *x. thêm*
thêu thùa *x. thêu*
thều thào *x. nói, giọng*
thi *x. thi đua, thi cử*
thi ân *x. ơn*
thi bá *x. thơ ca*
thi ca *x. thơ ca*
thi công *x. công lao, xây dựng*
thi cử
thi đàn *x. thơ ca*
thi đấu *x. thi cử*
thi đua

thi hài *x. xác*
thi hành *x. làm*
thi hào *x. thơ ca*
thi hứng *x. thơ ca, hứng*
thi lễ *x. lễ phép*
thi liệu *x. thơ ca*
thi luật *x. thơ ca*
thi nhân *x. thơ ca*
thi phái *x. thơ ca*
thi pháp *x. thơ ca*
thi phẩm *x. thơ ca*
thi phú *x. thơ ca*
thi sĩ *x. thơ ca*
thi sơn *x. thơ ca*
thi tài *x. tài, thi đua*
thi tập *x. thơ ca*
thi thánh *x. thơ ca*
thi thể *x. xác*
thi thoại *x. thơ ca*
thi thố *x. thi đua*
thi tuyển *x. thi cử*
thi tứ *x. thơ ca*
thi văn *x. thơ ca*
thi vận *x. thơ ca*
thi vị *x. thơ ca, thú*
thi vị hoá *x. thơ ca, thú*
thi xã *x. thơ ca*
thì giờ *x. thời giờ*
thì là *x. rau*
thì thào *x. nói*
thì thầm *x. nói, chuyện*
thì thọt *x. mách lẻo*
thì thùng *x. trống*
thí *x. cho*
thí chủ *x. chủ*
thí dụ *x. ví dụ*
thí điểm *x. thử*
thí mạng *x. mạng sống*
thí nghiệm *x. thử*
thí phát *x. tóc*
thí quân *x. vua, giết*
thí sinh *x. thi cử*
thí thân *x. thân thể*
thị *x. cây, xưng hô*
thị chính *x. công sở*
thị dân *x. dân, tỉnh lị, thành thị*
thị dục *x. muốn*
thị độ *x. mắt, nhìn*
thị độc *x. quan, đọc*
thị giác *x. mắt*
thị giảng *x. quan, giảng*
thị hiếu *x. thích*
thị kính *x. kính*
thị lực *x. mắt, nhìn*
thị mẹt *x. đàn bà*
thị nữ *x. đầy tớ, hầu hạ*
thị oai *x. oai*
thị phi *x. chê bai*
thị sai *x. nhìn*
thị sảnh *x. công sở*
thị sát *x. quan sát*
thị thành *x. tỉnh lị, thành thị*
thị thần *x. quan, hầu hạ*

thị thế *x. thế lực*
thị thực *x. thật*
thị tì *x. đầy tớ, hầu hạ*
thị tộc *x. họ*
thị trấn *x. tỉnh lị, thành thị*
thị trường
thị trường chung *x. thị trường*
thị trưởng *x. tỉnh lị*
thị tứ *x. tỉnh lị, thành thị*
thị uy *x. oai*
thị uỷ *x. chính đảng*
thị vệ *x. hầu hạ, lính*
thị xã *x. tỉnh lị, thành thị*
thia lia *x. trò chơi*
thìa *x. ăn*
thìa (chìa) khoá *x. khoá*
thìa là, thì là *x. rau*
thích
thích chí *x. thích*
thích đáng *x. hợp*
thích hợp *x. hợp*
thích khách *x. giết*
thích khẩu *x. ăn*
thích nghi *x. hợp*
thích nghĩa *x. giải nghĩa, ý nghĩa*
thích thời *x. thời thế*
thích thú *x. thích*
thích ứng *x. hợp*
thích ý *x. thích*
thịch *x. tiếng động*
thiếc *x. kim loại*
thiêm thiếp *x. ngủ*
thiềm thử *x. mặt trăng*
thiểm chức *x. xưng hô*
thiểm độc *x. độc ác*
thiên *x. sách; khuynh hướng; nghiêng; trời*
thiên ân *x. ơn*
thiên bẩm *x. phú bẩm*
thiên biến *x. biến hoá*
thiên binh *x. thiên đàng*
thiên bình *x. cân*
thiên cầu *x. thiên văn*
Thiên Chúa
Thiên Chúa giáo
thiên chức *x. chức vụ*
thiên cổ *x. xưa*
thiên cơ *x. mưu*
thiên cung *x. thiên đàng, trời*
thiên cư *x. cư ngụ, dời đổi*
thiên cực *x. thiên văn*
thiên di *x. chim, dời đổi*
thiên đàng
thiên đạo *x. đạo, trời*
thiên đế *x. trời*
thiên địa *x. trời, đất*
thiên địa hội *x. hội*
thiên đình *x. thiên đàng, trời; trán*
thiên đỉnh *x. đỉnh*
thiên định *x. định đoạt, trời*
thiên đô *x. thủ đô*
thiên đường *x. thiên đàng*
thiên giới *x. thiên đàng*

thiên hà *x. sao, thiên văn*
thiên hạ *x. dân chúng*
thiên hoàng *x. vua*
thiên hình *x. hình ảnh*
thiên hương *x. sắc đẹp*
thiên hướng *x. khuynh hướng*
thiên hữu *x. khuynh hướng*
thiên hựu *x. trời, thần học*
thiên không *x. không gian*
thiên kiến *x. ý kiến*
thiên kim *x. con gái*
thiên lang *x. sao*
thiên lệch *x. nghiêng*
thiên lí *x. hoa; xa xôi; lí lẽ*
thiên lí mã *x. ngựa*
thiên lôi *x. sét*
thiên lương *x. lương tâm*
thiên ma bách chiết *x. khó*
thiên mệnh *x. mạng sống*
thiên nga *x. chim*
thiên nhai *x. trời*
thiên nhạn *x. mặt*
thiên nhiên *x. tự nhiên*
thiên niên *x. năm*
thiên niên kỉ *x. năm, thời đại*
thiên phú *x. phú bẩm, trời*
thiên phương bách kế *x. mưu*
thiên quốc *x. thiên đàng*
thiên sứ *x. thiên đàng*
thiên tả *x. khuynh hướng*
thiên tai *x. tai hoạ*
thiên tài *x. tài*
thiên tào *x. thiên đàng, trời*
thiên tạo *x. thiên nhiên, trời*
thiên tây *x. thiên vị*
thiên thai *x. tiên*
thiên thanh *x. mầu sắc, xanh; trời*
thiên thần *x. thiên đàng*
thiên thể *x. sao, hành tinh*
thiên thời *x. bệnh*
thiên thu *x. mùa thu*
thiên tiên *x. tiên*
thiên tính *x. tính tình*
thiên triều *x. triều đình*
thiên triệu *x. tu*
thiên tuế *x. cây; chúc tụng; năm*
thiên tư *x. thiên vị; thông minh*
thiên tử *x. vua*
thiên văn
thiên văn học *x. thiên văn*
thiên vị *x. công bằng*
thiên vương tinh *x. hành tinh*
thiền
thiền định *x. thiền, Phật giáo*
thiền học *x. thiền*
thiền môn *x. thiền*
thiền sư *x. thiền*
thiền tông *x. thiền, Phật giáo*
thiển cận *x. nông nổi*
thiển học *x. học*
thiển kiến *x. ý kiến*
thiển lậu *x. thô lậu*
thiển nghĩ *x. nghĩ*
thiển trí *x. trí tuệ*

thiển ý *x. ý*
thiến
thiện *x. tốt*
thiện ác *x. tốt xấu*
thiện bản *x. xuất bản, sách*
thiện cảm *x. cảm tình*
thiện căn *x. tốt*
thiện chí *x. chí*
thiện chiến *x. chiến đấu*
thiện hảo *x. tốt*
thiện mĩ x. *tốt đẹp*
thiện nghệ *x. nghề nghiệp*
thiện nhân *x. tốt*
thiện sĩ *x. tốt*
thiện tâm *x. lòng dạ, tốt*
thiện tín *x. giáo hữu*
thiện tính *x. tốt, tính tình*
thiện xạ *x. bắn*
thiện ý *x. ý định, tốt*
thiêng *x. linh thiêng*
thiêng liêng *x. linh thiêng*
thiếp *x. vợ, xưng hô; thiệp; ngủ*
thiệp (thiếp)
thiệp liệp *x. giao thiệp*
thiết bị *x. dụng cụ*
thiết diện *x. mặt*
thiết dụng *x. dùng, cần thiết*
thiết đãi *x. thết đãi*
thiết đáng *x. cần thiết*
thiết điểm *x. điểm, hình học*
thiết đồ *x. bản đồ*
thiết giáp
thiết giáp binh *x. binh chủng*
thiết giáp hạm *x. chiến hạm*
thiết giáp xa *x. xe, thiết giáp*
thiết kế *x. kế hoạch*
thiết lập *x. thành lập*
thiết lộ *x. đường sá, tàu lửa*
thiết mã *x. ngựa*
thiết nghĩ *x. nghĩ*
thiết quân luật *x. cấm*
thiết tha *x. sốt sắng*
thiết thực *x. thực tế*
thiết trí *x. sắp đặt*
thiết triều *x. triều đình*
thiết tưởng *x. nghĩ*
thiết yếu *x. cần thiết*
thiệt
thiệt hại
thiệt hơn *x. thiệt*
thiệt mạng *x. chết, mạng sống*
thiệt thà *x. thật thà*
thiệt thòi *x. thiệt*
thiệt tình *x. thành thật*
thiêu *x. cháy*
thiêu huỷ *x. đốt*
thiêu thân *x. côn trùng, liều lĩnh*
thiều *x. cá*
thiều quang *x. ánh sáng*
thiểu *x. ít*
thiểu não *x. điệu bộ*
thiểu năng *x. năng lực, trí tuệ*
thiểu số *x. ít, số*
thiếu

thiếu bảo *x. quan*
thiếu chi *x. đầy đủ, thiếu*
thiếu hụt *x. thiếu*
thiếu khanh *x. quan*
thiếu máu *x. máu*
thiếu nhi *x. trẻ con*
thiếu niên *x. trẻ*
thiếu nợ *x. nợ, thiếu*
thiếu nữ *x. trẻ, con gái*
thiếu phó *x. quan*
thiếu sinh *x. trẻ*
thiếu sinh quân *x. quân lính*
thiếu sót *x. thiếu*
thiếu tá *x. quân giai*
thiếu thốn *x. thiếu*
thiếu thời *x. trẻ*
thiếu tướng *x. tướng*
thiếu uý *x. quân giai*
thím *x. họ hàng*
thin thít *x. im lặng*
thìn *x. lịch*
thín *x. bóng láng*
thinh *x. im lặng*
thinh âm *x. âm thanh*
thinh lặng *x. im lặng, lặng lẽ*
thinh thích *x. thích*
thình thịch *x. ngực*
thình lình *x. bất ngờ*
thỉnh *x. mời*
thỉnh an *x. yên ổn*
thỉnh cầu *x. cầu khẩn, yêu cầu*
thỉnh giáo *x. dạy dỗ*
thỉnh kinh *x. kinh kệ*
thỉnh mệnh *x. lệnh, mạng lệnh*
thỉnh nguyện *x. nguyện vọng, yêu cầu*
thỉnh thị *x. ý kiến*
thỉnh thoảng
thính *x. tai; món ăn*
thính đường *x. nghe*
thính giả *x. nghe*
thính giác *x. nghe, giác quan*
thính phòng *x. âm nhạc*
thính quan *x. nghe*
thính tai *x. nghe*
thính thị *x. nghe, nhìn*
thịnh *x. thịnh vượng*
thịnh danh *x. tên*
thịnh đạt *x. thịnh vượng*
thịnh đức *x. đức*
thịnh hành *x. dùng, thông thường*
thịnh nộ *x. giận*
thịnh phát *x. thịnh vượng, phát triển*
thịnh soạn *x. ăn, món ăn*
thịnh suy *x. thịnh vượng*
thịnh thời *x. thời thế*
thịnh tình *x. tình cảm*
thịnh trị *x. cai trị*
thịnh vượng
thịnh ý *x. ý định*
thít *x. im lặng*
thịt
thịt thà *x. thịt*

thiu *x. món ăn, thực phẩm*
thiu thiu *x. ngủ*
thiu thối *x. thối, mùi vị*
thò *x. ló*
thò lò *x. mũi; bài bạc*
thỏ thẻ *x. giọng, nói*
thó *x. đất*
thọ *x. sống lâu, tuổi*
thọ ân *x. ơn*
thọ bệnh *x. bệnh*
thọ chung *x. chết*
thọ đường *x. quan tài*
thọ giáo *x. dạy dỗ*
thọ giới *x. giới điều, tu hành*
thọ hình *x. hình phạt*
thọ hưởng *x. hưởng, sống lâu*
thọ lãnh *x. lành*
thọ mệnh (mạng) *x. mạng sống, lệnh*
thọ nạn *x. nạn, tai nạn*
thọ nghiệp *x. nghề nghiệp*
thọ oan *x. oan*
thọ ơn *x. ơn*
thọ phạt *x. trừng phạt*
thọ tang *x. tang chế*
thọ thai *x. thai*
thọ tử *x. chết*
thọ yểu *x. sống lâu*
thoa *x. tóc; sơn*
thoà *x. đồng*
thoả *x. thoả mãn, bằng lòng*
thoả chí *x. chí, tung hoành*
thoả dạ *x. bằng lòng, thoả mãn*
thoả đáng *x. xứng đáng, giải quyết*
thoả hiệp *x. hiệp ước, hợp*
thoả lòng *x. bằng lòng, thoả mãn*
thoả mãn *x. bằng lòng*
thoả nguyện *x. bằng lòng, thoả mãn, nguyện vọng*
thoả thích *x. thích*
thoả thuận *x. bằng lòng*
thoả thuê *x. thoả mãn*
thoả tình *x. bằng lòng, thoả mãn*
thoả ước *x. hiệp ước*
thoả ý *x. ý, thoả mãn*
thoá mạ *x. chửi*
thoai thoải *x. nghiêng*
thoải mái *x. dễ chịu*
thoái *x. lui*
thoái biến *x. biến hoá*
thoái binh *x. lùi, rút lui*
thoái bộ *x. lùi, bước*
thoái hoá *x. lùi*
thoái lui *x. lùi*
thoái nhiệt *x. nóng*
thoái thác *x. từ chối*
thoái trào *x. phong trào*
thoái triển *x. lùi, phát triển*
thoái triều *x. triều đình*
thoái vị *x. ngôi vị*
thoại kịch *x. kịch*
thoán *x. chiếm*
thoán cải *x. chừa cải*
thoán đoạt *x. chiếm đoạt*

thoán nghịch *x. phản nghịch*
thoán ngôi *x. ngôi báu*
thoán vị *x. địa vị, ngôi vị*
thoang thoảng *x. thơm, mùi vị,*
thoảng qua *x. qua*
thoáng *x. nhanh, trống trải*
thoáng đãng *x. rộng, trống trải*
thoáng hơi *x. hơi*
thoáng khí *x. khí*
thoát
thoát chết *x. chết, thoát*
thoát giang *x. đít*
thoát hiểm *x. thoát, nguy hiểm*
thoát khỏi *x. thoát*
thoát li *x. chia li*
thoát nạn *x. nạn, thoát*
thoát nguy *x. nguy khốn, thoát*
thoát nợ *x. nợ, thoát*
thoát nước *x. nước, cống*
thoát quyền *x. quyền lực*
thoát ra *x. thoát*
thoát thai *x. nguồn gốc*
thoát thân *x. thoát*
thoát tội *x. tội, thoát*
thoát trần *x. trần gian, tu*
thoát tục *x. trần gian, trần tục*
thoát xác *x. xác, thay đổi*
thoát y *x. trần truồng*
thoát y vũ *x. múa, khiêu vũ, trần truồng*
thoạt *x. đầu tiên*
thoạt đầu *x. đầu tiên*
thoạt kì thuỷ *x. đầu tiên*
thoăn thoắt *x. nhanh, đi, điệu bộ*
thoắt *x. nhanh*
thóc *x. lúa*
thóc mách *x. mách lẻo*
thọc *x. thủng, đâm*
thọc huyết *x. giết*
thọc mạch *x. tò mò*
thoi *x. dệt; đánh, tay*
thoi thóp *x. thở*
thòi *x. hiện, lộ, ló*
thỏi *x. khối lượng*
thói *x. thói quen, tật*
thói tật *x. tật*
thói đời *x. đời*
thói quen
thói tục *x. thói quen, phong tục*
thói thường *x. thói quen, thường*
thói xấu
thom thóp *x. lo*
thòm thèm *x. muốn*
thon thon *x. nhỏ, hình dáng*
thon thót *x. sợ*
thòn *x. dài*
thong dong *x. nhàn*
thong manh *x. mắt*
thong thả *x. từ từ, điệu bộ*
thòng *x. xuống, dây, dài*
thòng lọng *x. buộc, dây*
thõng *x. thấp*
thóp *x. đầu*
thót *x. nhanh, nhỏ*

thọt *x. chân, tàn tật, què*
thô *x. xấu xí*
thô bạo *x. cử chỉ, thô bỉ*
thô bỉ
thô kệch *x. xấu xí*
thô lậu
thô lỗ *x. thô bỉ*
thô sơ *x. sơ sài, xấu xí*
thô thiển *x. thô lậu*
thô tục *x. tục tĩu, thô bỉ*
thồ *x. chuyên chở, xe*
thổ *x. nôn*
thổ âm *x. ngôn ngữ*
thổ bạ *x. đất, sổ sách*
thổ công *x. đất*
thổ cư *x. đất*
thổ dân *x. dân*
thổ địa *x. đất, thần*
thổ đĩ *x. đĩ*
thổ hào *x. thế lực, giàu có*
thổ huyết *x. máu*
thổ lộ *x. bày tỏ*
thổ mộ *x. xe*
thổ mộc *x. mộc*
thổ nghi *x. đất*
thổ ngơi *x. đất*
thổ ngữ *x. ngôn ngữ*
thổ nhưỡng *x. đất*
thổ nhưỡng học *x. đất*
thổ phỉ *x. cướp*
thổ quan *x. quan*
thổ sản *x. sản phẩm*
thổ tả *x. ỉa, bệnh, dịch bệnh; rửa*
thổ thần *x. đất, thần*
thổ ti *x. quan*
thổ tinh *x. hành tinh*
thổ trạch *x. đất, thuế*
thổ tù *x. dân tộc*
thố *x. ăn*
thôi *x. nghỉ, dừng, màu sắc*
thôi miên *x. mê man*
thôi thối *x. thối*
thôi thúc *x. thúc giục*
thồi *x. bàn*
thổi *x. gió, còi*
thổi nấu *x. nấu*
thổi phồng *x. dư luận, to, chuyện*
thối
thối mồm *x. mồm miệng, xấu*
thối nát *x. hư hỏng, nát*
thối nhiệt *x. nóng*
thối tai *x. tai*
thối tha *x. thối*
thối thác, thoái thác *x. từ chối*
thối thây *x. lười*
thôn *x. thôn quê*
thôn ấp *x. thôn quê*
thôn dã *x. thôn quê*
thôn đội *x. du kích*
thôn nữ *x. con gái*
thôn ổ *x. thôn quê*
thôn quê
thôn tính *x. xâm lăng*
thôn trang *x. thôn quê*

thôn trưởng *x. thôn quê*
thôn xã *x. thôn quê*
thôn xóm *x. thôn quê*
thổn thức *x. khóc*
thỗn thện *x. vú*
thốn *x. đau, thước*
thộn *x. mặt, điệu bộ*
thông *x. cây*
thông bạch *x. thông báo*
thông báo
thông báo hạm *x. chiến hạm*
thông bệnh *x. thói xấu*
thông cảm *x. hoàn cảnh, cảm xúc*
thông cáo *x. báo cáo*
thông công *x. công lao, Thiên Chúa giáo*
thông dâm *x. dâm dục, ngoại tình*
thông dịch *x. ngôn ngữ, dịch thuật*
thông dịch viên *x. dịch thuật*
thông dụng *x. dùng, thông thường*
thông đạt *x. thông suốt*
thông điệp *x. công văn*
thông đồng
thông gia *x. hôn nhân, cưới hỏi*
thông giám *x. gương mẫu*
thông gian *x. ngoại tình*
thông hành *x. đi*
thông hiếu *x. ngoại giao*
thông hiệu *x. dấu hiệu*
thông hoá *x. hàng hoá*
thông hôn *x. hôn nhân*
thông hơi *x. hơi*
thông khí *x. khí*
thông lại *x. thư kí*
thông lệ *x. lệ, thói quen*
thông lệnh *x. lệnh*
thông lịch *x. lịch*
thông luận *x. nghị luận*
thông lưu *x. giao thông*
thông minh
thông mưu *x. mưu*
thông nghĩa *x. giải nghĩa*
thông ngôn *x. ngôn ngữ*
thông Nho *x. Nho học*
thông phán *x. thư kí*
thông phong *x. đèn*
thông qua *x. qua*
thông quá *x. thuế*
thông số *x. số*
thông suốt
thông sử *x. lịch sử*
thông sứ *x. ngoại giao*
thông sự *x. thư kí*
thông sức *x. thông báo*
thông tấn *x. tin tức*
thông tấn xã *x. tin tức, báo chí*
thông thái *x. thông minh*
thông thạo
thông thênh *x. rộng*
thông thiên học *x. đạo*
thông thuộc *x. thành thạo*
thông thư *x. lịch*
thông thương *x. đường sá, giao thông*

thông thường
thông tin *x. tin tức*
thông tín *x. tin tức*
thông tín bạ *x. học, sổ sách*
thông tín viên *x. báo chí, tin tức*
thông tỏ *x. hiểu, thông suốt*
thông tri *x. thông báo*
thông tục *x. tục, phong tục*
thông tuệ *x. thông minh*
thông tư *x. thông báo*
thông ước *x. hiệp ước*
thống chế *x. quân giai*
thống đốc *x. bang; ngân hàng; chức vụ*
thống hối *x. hối hận*
thống kê *x. số lượng*
thống kê học *x. số lượng*
thống khổ *x. khổ*
thống lãnh *x. chỉ huy*
thống mạ *x. chửi*
thống nhất
thống soái *x. quân giai*
thống suất *x. chỉ huy*
thống sứ *x. chức vụ*
thống tướng *x. quân giai*
thống thiết *x. đau đớn*
thống trị *x. cai trị*
thộp *x. bắt*
thộp cổ *x. bắt*
thộp ngực *x. bắt*
thốt *x. nói*
thốt nốt *x. cây, đường*
thốt nhiên *x. bất ngờ*
thơ *x. thơ ca*
thơ ấu *x. trẻ, con, bé*
thơ ca
thơ dại *x. dại, thơ ấu*
thơ ngây *x. trẻ con, trẻ*
thơ phú *x. thơ ca*
thơ thẩn *x. lang thang*
thơ thới *x. dễ chịu, nhẹ nhàng*
thơ thớt *x. thưa, ít*
thơ từ *x. thư từ*
thơ văn *x. thơ ca*
thờ *x. thờ cúng*
thờ cúng
thờ ơ *x. lạnh nhạt*
thờ phụng (phượng)
thờ thẫn *x. điệu bộ*
thở
thở dài *x. thở*
thở phào *x. thở*
thở than *x. than văn*
thớ *x. thịt; cây*
thợ *x. nghề*
thợ nề *x. xây dựng*
thợ thuyền *x. lao động*
thợ trời *x. trời*
thơi *x. giếng*
thời *x. ăn; thời kì, thời vận, thời thế*
thời bệnh *x. bệnh*
thời biểu *x. thời giờ*
thời bình *x. hoà bình*

thời buổi *x. thời thế*
thời chiến *x. chiến tranh*
thời cơ *x. cơ hội*
thời cuộc (cục) *x. thời thế*
thời dụng biểu, thời khoá biểu *x. thời giờ*
thời đại
thời đàm *x. thời thế*
thời điểm *x. thời gian*
thời giá *x. giá cả*
thời gian
thời gian tính *x. thời gian*
thời giờ
thời hạn
thời hiệu *x. thời gian, thời hạn*
thời khắc *x. thời giờ*
thời khí *x. bệnh*
thời kì
thời loạn *x. loạn*
thời luận *x. thời thế*
thời nghi *x. thời*
thời nhân *x. người*
thời sai *x. thời gian*
thời sự *x. tin tức*
thời thế *x. tình hình*
thời thượng *x. thích*
thời tiết
thời tiêu *x. tiêu diệt*
thời trang
thời trân *x. món ăn*
thời vận
thời vụ *x. mùa màng; nông nghiệp*
thời xưa *x. xưa*
thơm
thơm thảo *x. rộng rãi, tình tình*
thơm tho *x. thơm*
thơn thớt *x. nói, cười*
thờn bơn *x. cá*
thớt *x. ăn, số lượng*
thu$_1$ (mùa thu)
thu$_2$ *x. thu nhận*
thu ba *x. mặt*
thu băng, thâu băng *x. âm nhạc, âm thanh*
thu chi *x. chi tiêu*
thu dọn *x. thứ tự, sắp đặt*
thu dụng *x. dùng, thu, nhận*
thu đoạt *x. lấy, chiếm đoạt, thu*
thu gọn *x. gọn gàng*
thu góp *x. gom góp*
thu hẹp *x. hẹp, nhỏ*
thu hình *x. hình dạng*
thu hoạch *x. thu, mùa màng*
thu hồi *x. thu*
thu hoài *x. thu (mùa)*
thu hoàn *x. trả*
thu hút *x. thích*
thu không *x. không gian*
thu liễm *x. thu; nhỏ*
thu lôi *x. sét*
thu mua *x. thu*
thu nạp
thu ngân *x. tiền, ngân hàng*
thu nhặt *x. gom góp,thu nhận*

thông thường
thông tin *x. tin tức*
thông tín *x. tin tức*
thông tín bạ *x. học, sổ sách*
thông tín viên *x. báo chí, tin tức*
thông tỏ *x. hiểu, thông suốt*
thông tri *x. thông báo*
thông tục *x. tục, phong tục*
thông tuệ *x. thông minh*
thông tư *x. thông báo*
thông ước *x. hiệp ước*
thống chế *x. quân giai*
thống đốc *x. bang; ngân hàng; chức vụ*
thống hối *x. hối hận*
thống kê *x. số lượng*
thống kê học *x. số lượng*
thống khổ *x. khổ*
thống lãnh *x. chỉ huy*
thống mạ *x. chửi*
thống nhất
thống soái *x. quân giai*
thống suất *x. chỉ huy*
thống sứ *x. chức vụ*
thống tướng *x. quân giai*
thống thiết *x. đau đớn*
thống trị *x. cai trị*
thộp *x. bắt*
thộp cổ *x. bắt*
thộp ngực *x. bắt*
thốt *x. nói*
thốt nốt *x. cây, đường*
thốt nhiên *x. bất ngờ*
thơ *x. thơ ca*
thơ ấu *x. trẻ, con, bé*
thơ ca
thơ dại *x. dại, thơ ấu*
thơ ngây *x. trẻ con, trẻ*
thơ phú *x. thơ ca*
thơ thẩn *x. lang thang*
thơ thới *x. dễ chịu, nhẹ nhàng*
thơ thớt *x. thưa, ít*
thơ từ *x. thư từ*
thơ văn *x. thơ ca*
thờ *x. thờ cúng*
thờ cúng
thờ ơ *x. lạnh nhạt*
thờ phụng (phượng)
thờ thẫn *x. điệu bộ*
thở
thở dài *x. thở*
thở phào *x. thở*
thở than *x. than văn*
thớ *x. thịt; cây*
thợ *x. nghề*
thợ nề *x. xây dựng*
thợ thuyền *x. lao động*
thợ trời *x. trời*
thơi *x. giếng*
thời *x. ăn; thời kì, thời vận, thời thế*
thời bệnh *x. bệnh*
thời biểu *x. thời giờ*
thời bình *x. hoà bình*

thời buổi *x. thời thế*
thời chiến *x. chiến tranh*
thời cơ *x. cơ hội*
thời cuộc (cục) *x. thời thế*
thời dụng biểu, thời khoá biểu *x. thời giờ*
thời đại
thời đàm *x. thời thế*
thời điểm *x. thời gian*
thời giá *x. giá cả*
thời gian
thời gian tính *x. thời gian*
thời giờ
thời hạn
thời hiệu *x. thời gian, thời hạn*
thời khắc *x. thời giờ*
thời khí *x. bệnh*
thời kì
thời loạn *x. loạn*
thời luận *x. thời thế*
thời nghi *x. thời*
thời nhân *x. người*
thời sai *x. thời gian*
thời sự *x. tin tức*
thời thế *x. tình hình*
thời thượng *x. thích*
thời tiết
thời tiêu *x. tiêu diệt*
thời trang
thời trân *x. món ăn*
thời vận
thời vụ *x. mùa màng; nông nghiệp*
thời xưa *x. xưa*
thơm
thơm thảo *x. rộng rãi, tình tình*
thơm tho *x. thơm*
thơn thớt *x. nói, cười*
thờn bơn *x. cá*
thớt *x. ăn, số lượng*
thu$_1$ (mùa thu)
thu$_2$ *x. thu nhận*
thu ba *x. mặt*
thu băng, thâu băng *x. âm nhạc, âm thanh*
thu chi *x. chi tiêu*
thu dọn *x. thứ tự, sắp đặt*
thu dụng *x. dùng, thu, nhận*
thu đoạt *x. lấy, chiếm đoạt, thu*
thu gọn *x. gọn gàng*
thu góp *x. gom góp*
thu hẹp *x. hẹp, nhỏ*
thu hình *x. hình dạng*
thu hoạch *x. thu, mùa màng*
thu hồi *x. thu*
thu hoài *x. thu (mùa)*
thu hoàn *x. trả*
thu hút *x. thích*
thu không *x. không gian*
thu liễm *x. thu; nhỏ*
thu lôi *x. sét*
thu mua *x. thu*
thu nạp
thu ngân *x. tiền, ngân hàng*
thu nhặt *x. gom góp,thu nhận*

thu nhận
thu nhập *x. lợi lộc*
thu phân *x. thu (mùa)*
thu phong *x. thu (mùa), gió*
thu phục *x. phục tùng*
thu quân *x. nghỉ, rút lui*
thu tập *x. gom góp*
thu thanh *x. âm thanh, truyền thanh*
thu thập, thâu nhập *x. gom góp*
thu thuỷ *x. thu (mùa), mất*
thu tô *x. ruộng*
thu vén *x. thứ tự, sắp đặt*
thu xếp *x. sắp đặt*
thù, thù oán
thù ân *x. ơn, đền bù*
thù báo *x. đền bù*
thù đáp *x. đền bù*
thù địch *x. thù*
thù hằn *x. thù*
thù hiềm *x. thù*
thù lao *x. lương bổng*
thù lù *x. to*
thù oán *x. thù*
thù tạ *x. đền bù*
thù tạc *x. tiếp đãi, rượu; đền bù*
thù tiếp *x. tiếp đãi*
thù ứng *x. tiếp đãi*
thù vặt *x. thù*
thủ *x. đầu; tay, giữ gìn*
thủ bạ *x. sổ sách*
thủ bản (bổn) *x. sách vở*
thủ bút *x. bút*
thủ cấp *x. đầu*
thủ chỉ *x. làng*
thủ công *x. tay*
thủ công nghiệp *x. công nghiệp*
thủ cựu *x. cũ, xưa*
thủ dâm *x. dâm dục*
thủ đắc *x. được*
thủ đoạn *x. mưu*
thủ đô
thủ hạ *x. bộ hạ*
thủ hiến *x. chức vụ*
thủ hộ *x. giữ gìn*
thủ kho *x. kho*
thủ khoa *x. thi cử*
thủ lãnh *x. cầm đầu*
thủ lễ *x. lễ phép*
thủ lệnh *x. lệnh*
thủ môn *x. bóng đá*
thủ mưu *x. mưu*
thủ phạm
thủ pháo *x. vũ khí*
thủ pháp *x. phương pháp*
thủ phận *x. phận*
thủ phủ *x. thủ đô*
thủ quân *x. bóng đá*
thủ quỹ *x. quỹ*
thủ thành *x. thành trì*
thủ thân *x. thân phận*
thủ thế *x. võ, đánh*
thủ thỉ *x. nói, giọng*
thủ thuật *x. phương pháp*

thủ thư *x. sách*
thủ tiết *x. tiết tháo, trinh tiết*
thủ tiêu *x. giết, tiêu diệt*
thủ tín *x. tin tưởng, hứa*
thủ túc *x. tay, bộ hạ*
thủ tục *x. cách thức, phép tắc*
thủ từ *x. chùa*
thủ tướng *x. chức vụ*
thủ vĩ ngâm *x. thơ ca*
thủ xảo *x. khéo, tay*
thủ xướng *x. khởi xướng*
thú *x. thích, vui*
thú dâm *x. dâm dục*
thú dục *x. tình dục*
thú dữ *x. động vật*
thú nhận *x. nhận, tội lỗi*
thú rừng *x. rừng*
thú thật *x. thật, thành thật*
thú tính *x. tính tình*
thú tội *x. tội*
thú vật *x. động vật*
thú vị *x. thích, thú*
thú vui *x. thú*
thú y *x. động vật, y học*
thú y học *x. động vật, y học*
thú y sĩ *x. động vật*
thụ ân *x. ơn*
thụ bệnh *x. bệnh*
thụ cảm *x. cảm giác*
thụ đắc *x. được*
thụ độc *x. độc*
thụ động *x. hành động*
thụ giáo *x. dạy*
thụ giới *x. giới điều*
thụ hình *x. hình phạt*
thụ huấn *x. huấn luyện, dạy*
thụ hưởng *x. hưởng thụ*
thụ lí *x. lí lẽ*
thụ mệnh *x. mệnh (mạng) lệnh*
thụ nghiệp *x. nghề nghiệp*
thụ phấn *x. hoa*
thụ phong *x. phong chức*
thụ tang *x. tang chế*
thụ tạo *x. chế tạo*
thụ thác *x. gởi, phó thác*
thụ thai *x. thai*
thụ tinh *x. tinh trùng*
thụ uỷ *x. phó thác*
thua
thua kém *x. thua*
thua lỗ *x. thua*
thua sút *x. thua*
thua thiệt *x. thua*
thua xa *x. thua*
thùa *x. thêu*
thủa, thuở *x. quá khứ*
thuần *x. thói quen*
thuần chất *x. tinh túy, nguyên chất*
thuần chủng *x. giống nòi, động vật*
thuần dưỡng *x. nuôi, động vật*
thuần hậu *x. hiền lành*
thuần hoá *x. động vật*

thuần khiết *x. trong sạch*
thuần lí *x. lí lẽ*
thuần lương *x. lương thiện*
thuần mĩ *x. đẹp*
thuần nết *x. nết*
thuần nhất *x. thống nhất*
thuần phong *x. phong tục*
thuần thục *x. huấn luyện, thành thạo*
thuần tính *x. tính tình*
thuần tuý *x. tinh tuý*
thuẫn *x. vũ khí*
thuận *x. bằng lòng*
thuận hoà *x. hoà thuận*
thuận lợi *x. lợi, tiện*
thuận mệnh *x. mạng lệnh*
thuận nghịch *x. trái ngược*
thuận thảo *x. hoà hợp*
thuận thiên *x. trời*
thuận tiện *x. tiện*
thuận tình *x. bằng lòng*
thuận ý *x. ý định, hoà hợp*
thuật *x. phương pháp*
thuật ngữ *x. từ ngữ*
thuật sĩ *x. phù phép*
thuật số *x. tử vi, số phận*
thúc *x. thúc giục*
thúc bá *x. anh em*
thúc bách *x. thúc giục*
thúc đẩy
thúc giục
thúc ép *x. thúc giục*
thúc phụ *x. chú*
thúc thủ *x. thua*
thục địa *x. thuốc men*
thục hồi *x. chuộc*
thục luyện *x. tập luyện*
thục mạng *x. mạng sống, chạy*
thục nữ *x. con gái*
thục tội *x. tội*
thuê
thuê bao *x. thuê*
thuê mướn *x. thuê*
thuế
thuế biểu *x. thuế*
thuế khoá *x. thuế*
thuế má *x. thuế*
thuế ngạch *x. thuế*
thuế quan *x. thuế*
thuế xuất *x. thuế*
thuế vụ *x. thuế*
thui *x. lửa, nấu*
thui thủi *x. cô đơn*
thúi, thối *x. thối*
thụi *x. tay, đánh, đấm*
thum thủm *x. thối*
thùm thụp *x. đấm*
thủm *x. thối*
thun *x. co giãn, nhỏ*
thun giãn *x. co giãn*
thung dung *x. nhàn*
thung đường *x. cha*
thung huyên *x. cha mẹ*
thung lũng *x. địa lí*

thung thăng *x. nhàn, tự do*
thung thổ *x. đất*
thùng
thùng thình *x. rộng, mặc*
thùng thùng *x. trống*
thùng thư *x. thư từ*
thùng xe *x. xe*
thủng
thủng thẳng *x. từ từ, chậm, đi, điệu bộ*
thủng thỉnh *x. đi, điệu bộ, từ từ*
thũng *x. sưng, bệnh*
thúng
thúng mủng *x. thúng*
thúng thắng *x. ho*
thụng *x. áo*
thuốc *x. thuốc men*
thuốc hút *x. thuốc lá*
thuốc lá
thuốc lào
thuốc men
thuốc nổ *x. nổ*
thuốc phiện
thuốc thang *x. thuốc men*
thuộc cấp *x. dưới*
thuộc da
thuộc địa *x. quốc gia*
thuộc hạ *x. bộ hạ, dưới*
thuộc lại *x. bộ lại*
thuộc làu *x. nhớ*
thuộc lòng *x. nhớ*
thuộc quan *x. quan*
thuộc quốc *x. quốc gia*
thuộc quyền *x. quyền hành*
thuộc từ *x. ngữ pháp*
thuộc viên *x. dưới, bộ hạ*
thuôn thuôn *x. hình dáng*
thuồn *x. vào*
thuỗn *x. mặt*
thuồng luồng *x. động vật*
thuổng *x. đào*
thuở *x. quá khứ*
thuở nào *x. quá khứ*
thuở trước *x. quá khứ*
thuở xưa *x. quá khứ, xưa*
thụp *x. ngồi*
thút nút *x. buộc*
thút thít *x. khóc*
thụt *x. lùi, vào*
thụt két *x. quỹ*
thụt lùi *x. lui*
thuỳ *x. giải phẫu*
thuỳ dương *x. cây*
thuỳ mị *x. tính tình, hiền lành*
thuỷ *x. nước*
thuỷ ấn hoạ *x. vẽ*
thuỷ binh *x. lính, nước*
thuỷ chiến *x. chiến tranh, nước*
thuỷ chuẩn *x. nước*
thuỷ chung *x. trung thành*
thuỷ cục *x. nước*
thuỷ đạo *x. nước, đường sá*
thuỷ đậu *x. bệnh*

thuỷ điện *x. điện, nước*
thuỷ động cơ *x. máy móc*
thuỷ động lực học *x. nước*
thuỷ hoạn *x. nước*
thuỷ học *x. nước*
thuỷ lộ *x. đường sá, nước*
thuỷ lôi *x. vũ khí*
thuỷ lợi *x. canh tác, nông nghiệp*
thuỷ lực *x. nước*
thuỷ mặc *x. vẽ*
thuỷ ngân *x. kim loại*
thuỷ nông *x. nông nghiệp, nước*
thuỷ phân *x. nước, hoá học*
thuỷ phi cơ *x. máy bay*
thuỷ phi đoàn *x. máy bay*
thuỷ phủ *x. nước, cung điện*
thuỷ quái *x. động vật, nước*
thuỷ quân *x. hải quân*
thuỷ quân lục chiến *x. binh chủng*
thuỷ quyển *x. địa cầu*
thuỷ sản *x. sản phẩm*
thuỷ sinh *x. sinh sản, nước*
thuỷ sư *x. nước*
thuỷ sư đô đốc *x. hải quân*
thuỷ tạ *x. nhà, nước*
thuỷ tai *x. tai hoạ, nước*
thuỷ táng *x. chôn, nước*
thuỷ tề *x. nước*
thuỷ thảo *x. cây*
thuỷ thán *x. dinh dưỡng*
thuỷ thần *x. nước, sông, thần*
thuỷ thổ *x. khí hậu*
thuỷ thủ *x. tàu bè*
thuỷ thũng *x. bệnh*
thuỷ tiên *x. hoa*
thuỷ tinh *x. cát*
thuỷ tinh thể *x. mắt*
thuỷ tĩnh học *x. vật lí*
thuỷ tổ *x. tổ tiên*
thuỷ tộc *x. nước*
thuỷ triều *x. nước, sông*
thuỷ văn *x. canh tác, nông nghiệp*
thuỷ vận *x. chuyên chở; nước*
thuỷ vật *x. nước*
thuỷ xa *x. xe*
thuý các *x. cung điện*
thuý điện *x. cung điện*
thuý không *x. không gian*
thuý ngọc *x. ngọc*
thuỵ *x. tên*
thuỵ danh *x. tên*
thuỵ du *x. ngủ*
thuỵ miên *x. ngủ*
thuyên chuyển *x. dời đổi*
thuyên giảm *x. giảm bớt, bệnh*

thuyền

thuyền bè *x. thuyền*
thuyền chài *x. thuyền*
thuyền nhân *x. thuyền*
thuyền quyên *x. con gái*
thuyền trưởng *x. tàu bè, thuyền*
thuyền viên *x. thuyền*

thuyết

thuyết dẫn *x. dẫn đưa*

thuyết giáo *x. đạo*
thuyết giải *x. giải thích*
thuyết giảng *x. giảng giải*
thuyết khách *x. nói, ngoại giao, thương thuyết*
thuyết lí *x. lí lẽ, nói*
thuyết minh *x. rõ ràng, điện ảnh*
thuyết pháp *x. đạo*
thuyết phục *x. phục thù; nói, thương thuyết*
thuyết trình *x. trình bày, tường thuật, nói*
thuyết trình viên *x. nói, trình bày, tường thuật*
thư *x. bùa, thư từ*
thư cục *x. sách*
thư điếm *x. sách*
thư đồng *x. trẻ con*
thư giãn *x. nghỉ, mệt*
thư hiên *x. sách*
thư hoạ *x. vẽ*
thư hùng *x. trận*
thư hương *x. sách*
thư khố *x. sách*

thư kí

thư lại *x. thư kí*
thư mục *x. sách*
thư ngõ *x. thư*
thư nhàn *x. nhàn*
thư pháp *x. chữ*
thư phòng *x. sách, phòng ốc*
thư quán *x. sách*
thư sinh *x. học trò*
thư song *x. cửa*
thư thả *x. nhàn*
thư thái *x. dễ chịu, nhàn*
thư tịch *x. sách*
thư tín *x. thư từ*
thư tín viên *x. thư từ*
thư trai *x. sách*

thư từ

thư uyển *x. sách*
thư văn *x. công văn, văn chương*
thư viện *x. sách*
thư xã *x. sách*
thừ *x. mệt*

thử

thử hỏi *x. hỏi*
thử lòng *x. thử*
thử lửa *x. lửa*
thử máu *x. máu*
thử nghiệm *x. thử, thí nghiệm*
thử sức *x. sức lực*

thử thách

thứ *x. con*
thứ bậc *x. cấp bậc*
thứ dân *x. dân*
thứ đẳng *x. đẳng cấp*
thứ hạng *x. hạng*
thứ mẫu *x. mẹ*
thứ nam *x. con trai*
thứ phát *x. phát sinh*
thứ phẩm *x. sản phẩm*
thứ phi *x. hoàng hậu*

thứ phòng *x. vợ*
thứ sử *x. quan*
thứ thất *x. vợ*
thứ tội *x. tha thứ, tội*
thứ trưởng *x. bộ*
thứ tử *x. con*
thứ tự *x. trật tự*
thứ vị *x. thứ tự*
thứ yếu *x. yếu kém*
thưa *x. xưng hô, kiện tụng*
thưa bẩm *x. xưng hô*
thưa gửi *x. xưng hô*
thưa kiện *x. kiện tụng*
thưa thốt *x. nói*
thưa thớt *x. ít*
thừa
thừa ân *x. ơn*
thừa cơ *x. cơ hội*
thừa dịp *x. cơ hội*
thừa dư *x. thừa*
thừa giáo *x. dạy*
thừa hành *x. làm*
thừa hưởng *x. hưởng*
thừa kế *x. tiếp tục, tài sản*
thừa lệnh *x. lệnh*
thừa mệnh *x. mệnh (mạng) lệnh*
thừa mứa *x. thừa*
thừa nhận *x. nhận*
thừa nhiệm *x. nhiệm vụ*
thừa phái *x. sai khiến*
thừa phát lại *x. pháp luật*
thừa sai *x. sai khiến, linh mục*
thừa số *x. số học*
thừa sức *x. sức lực*
thừa tác viên *x. linh mục*
thừa thãi *x. thừa*
thừa thắng *x. thừa*
thừa thế *x. thế*
thừa tiếp *x. đón tiếp*
thừa trừ *x. bù đắp*
thừa tự *x. cúng giỗ*
thừa tướng *x. quan*
thửa *x. ruộng; mua*
thức *x. ngủ*
thức ăn *x. món ăn*
thức dậy *x. tỉnh ngủ*
thức giả *x. trí thức*
thức giấc *x. tỉnh ngủ*
thức thời *x. thời thế*
thức tỉnh *x. giác ngộ*
thực *x. thật*
thực bào *x. tế bào*
thực bụng *x. thành thật, thật, lòng dạ*
thực chất *x. thật*
thực dạ *x. thành thật, thật, lòng dạ*
thực dân *x. quốc gia*
thực dụng *x. dùng, thực tế, thực hành*
thực đơn *x. món ăn*
thực giá *x. giá cả*
thực hành
thực hiện *x. làm*

thực học *x. học*
thực hư *x. đúng, sai*
thực khách *x. ăn, khách*
thực lòng *x. thật, thành thật, lòng dạ*
thực lợi *x. lợi*
thực lục *x. lịch sử*
thực lực *x. sức lực*
thực nghiệm *x. thực hành, thực tế, thí nghiệm*
thực nghiệp *x. nghề nghiệp*
thực phẩm
thực quản *x. tiêu hoá*
thực quyền *x. quyền lực*
thực ra *x. thật*
thực sản *x. tài sản*
thực số *x. số học*
thực sự *x. thật*
thực tài *x. tài*
thực tại *x. thật, thực tế*
thực tâm *x. thành thật*
thực tập *x. thực hành*
thực tế
thực thà *x. thật thà*
thực thể *x. bản thể, thực tế*
thực thụ *x. thật, chính thức*
thực tích *x. bệnh*
thực tiễn *x. thực tế*
thực tính *x. tính tình*
thực tình *x. thành thật*
thực trạng *x. trạng thái, thật*
thực từ *x. ngữ pháp*
thực vật *x. cây*
thực vật học *x. cây*
thưng *x. đo lường, gạo*
thừng *x. dây*
thước *x. đo lường*
thược dược *x. hoa*
thườn thượt *x. dài*
thưỡn *x. dài*
thương *x. tình cảm, yêu, thương hại; vũ khí*
thương bạ *x. buôn*
thương bạc *x. buôn, thương hại*
thương binh *x. tàn tật, lính*
thương cảm *x. cảm động, thương hại*
thương cảng *x. cảng*
thương cục *x. buôn, thương mại*
thương chính *x. buôn, thương mại*
thương đau *x. thương xót*
thương điếm *x. buôn, thương mại*
thương đoàn *x. buôn, thương mại*
thương gia *x. buôn, thương hại*
thương giới *x. buôn, thương mại*
thương hại, thương xót
thương hàn *x. bệnh*
thương hiệu *x. hiệu, buôn*
thương hồ *x. buôn, thương mại*
thương hội *x. hội, buôn*
thương khách *x. khách, buôn*
thương khẩu *x. cảng*
thương khó *x. thương xót*
thương khố *x. kho*

thương luân *x. luân lí*
thương lượng *x. thương nghị*
thương mại *x. kinh doanh*
thương mến *x. mến mộ, thương xót*
thương nghị
thương nghiệp *x. buôn, thương mại*
thương nhân *x. buôn, thương mại*
thương nhớ *x. nhớ, thương xót*
thương ôi *x. than van*
thương phẩm *x. sản phẩm*
thương phiếu *x. phiếu*
thương phong *x. phong tục*
thương sinh *x. dân*
thương sự *x. buôn, thương mại*
thương tá *x. chức vụ*
thương tâm *x. đau khổ, thương hại*
thương tật *x. thương tích*
thương thuyết
thương thực *x. ăn*
thương tích
thương trường *x. buôn, thương mại*
thương ước *x. thương mại*
thương vong *x. chết, thương tích*
thương vụ *x. buôn, thương mại*
thương xác *x. đúng, thương nghị*
thương xót *x. thương hại*
thương yêu *x. yêu thương*
thường
thường dân *x. dân*
thường dùng *x. dùng*
thường dụng *x. dùng*
thường đàm *x. nói chuyện*
thường khi *x. thường xuyên*
thường kì x. *thời kì*
thường lệ *x. lệ, thường xuyên*
thường ngày *x. ngày, thường xuyên*
thường nhân *x. người*
thường nhật *x. ngày, thường xuyên*
thường niên *x. năm*
thường phạm *x. tội phạm; tội nhân*
thường phục *x. y phục*
thường sơn *x. thuốc men*
thường thức *x. hiểu biết, phổ biến*
thường thường *x. thường*
thường tình *x. tình cảm, thường*
thường trú *x. cư trú, hộ khẩu*
thường trực
thường vụ *x. việc; thường trực*
thường xuyên
thưởng
thưởng công *x. công lao, thưởng*
thưởng ngoạn *x. xem*
thưởng lãm *x. xem*
thưởng nguyệt *x. mặt trăng*
thưởng phạt *x. thưởng, phạt*
thưởng thức *x. hưởng thụ*
thượng *x. trên*
thượng cấp *x. trên, cấp bậc*
thượng cổ *x. xưa*

thượng du *x. địa lí, miền*
thượng đẳng *x. đẳng cấp*
thượng đế *x. trời*
thượng điền *x. ruộng*
thượng đỉnh *x. đỉnh, cao*
thượng giới *x. thiên đàng, trời*
thượng hạ *x. trên, dưới*
thượng hạng *x. hạng*
thượng hoàng, *x. vua, hoàng gia*
thượng huyền *x. mặt trăng*
thượng khách *x. khách*
thượng lộ *x. đường sá*
thượng lưu *x. giai cấp, sang trọng; sông*
thượng mã phong *x. giao hợp*
thượng nghị sĩ *x. quốc hội*
thượng nghị viện *x. quốc hội*
thượng nguyên *x. tết*
thượng phẩm *x. phẩm trật, sản phẩm*
thượng quan *x. quan, xưng hô*
thượng quốc *x. quốc gia*
thượng sách *x. sách lược*
thượng sĩ *x. quân giai*
thượng tá *x. quân giai*
thượng tầng *x. trên*
thượng thẩm *x. toà án, thẩm vấn*
thượng thận *x. thận*
thượng thặng *x. tài*
thượng thiên *x. trời*
thượng thọ *x. sống lâu*
thượng thư *x. quan*
thượng ti x. *xưng hô*
thượng toạ *x. sư*
thượng tố *x. tố cáo*
thượng tôn *x. tôn kính*
thượng tuần *x. tháng*
thượng tướng *x. tướng*
thượng uý *x. quân giai*
thượng uyển *x. vườn*
thượng võ *x. võ*
thượng vị *x. bao tử*
thướt tha *x. dài*
thượt *x. dài*
ti *x. công sở*
ti chức *x. xưng hô*
ti hào *x. tơ hào*
ti hí *x. mắt*
ti tỉ *x. khóc*
ti tiện *x. nhỏ mọn*
ti toe *x. khoe*
ti trưởng, trưởng ti x. *chức vụ*
tivi *x. truyền hình*
tì *x. tiền, đưa; dựa*
tì bà *x. đàn*
tì nữ *x. đầy tớ*
tì ố *x. dấu vết, bẩn*
tì thiếp *x. vợ, hầu hạ*
tì tích *x. dấu vết, bẩn*
tì tướng *x. tướng*
tì vết *x. dấu vết, bẩn*
tì vị *x. cơ thể*
tỉ *x. số, nhiều*
tỉ dụ *x. ví dụ*

tỉ đối *x. so sánh*
tỉ giá *x. giá cả, ngoại tệ*
tỉ giảo *x. so sánh*
tỉ lệ *x. so sánh*
tỉ lệ thức *x. toán học*
tỉ lệ xích *x. bản đồ*
tỉ mỉ *x. chi tiết*
tỉ muội *x. chị*
tỉ như *x. ví dụ*
tỉ phú *x. giàu*
tỉ số *x. số, so sánh*
tỉ tê *x. nói, chuyện trò*
tỉ thí *x. thi đua, võ*
tỉ trọng *x. nặng; kim loại*
tĩ *x. đít*
tí *x. lịch; ít, nhỏ*
tí hon *x. bé*
tí nhau *x. trẻ con*
tí tách *x. mưa*
tí teo *x. ít*
tí tèo *x. ít, bé*
tí tẹo *x. ít, nhỏ*
tí ti *x. ít, bé*
tí tị *x. ít*
tí xíu *x. nhỏ, ít*
tị *x. lịch; ít*
tị hiềm *x. thù*
tị nạn *x. nạn, tránh*
tị nạnh *x. ganh tị*
tị tổ *x. tổ tiên*
tia *x. sáng; lửa; nước*
tia nắng *x. nắng*
tia sáng *x. sáng, ánh sáng*
tia tía *x. màu sắc, xanh*
tỉa *x. cắt, canh tác*
tía *x. cha, xanh*
tía tô *x. rau*
tích *x. truyện; tích tụ*
tích điện *x. điện*
tích lũy *x. chứa đựng*
tích phân *x. hàm số*
tích sản *x. tài sản*
tích số *x. số học*
tích sự *x. sự, việc*
tích tắc *x. nhanh, đồng hồ*
tích trữ *x. chứa đựng*
tích tụ *x. bế tắc*
tịch *x. chết*
tịch biên *x. lấy, chiếm đoạt*
tịch cốc *x. ăn*
tịch dương *x. mặt trời*
tịch diệt *x. chết*
tịch liêu *x. vắng vẻ*
tịch mịch *x. vắng vẻ, yên tĩnh*
tịch thu *x. lấy, chiếm đoạt*
tiếc
tiếc nuối *x. tiếc*
tiếc rẻ *x. tiếc*
tiệc
tiệc nhậu *x. nhậu, tiệc*
tiệc tùng *x. tiệc*
tiêm
tiêm chủng *x. tiêm, miễn dịch*
tiêm la *x. bệnh*

tiêm nhiễm *x. thói quen, ảnh hưởng*
tiêm tất, tươm tất *x. xong*
tiềm *x. nấu*
tiềm ẩn *x. ẩn nấp*
tiềm kích *x. tấn công*
tiềm lực *x. sức mạnh*
tiềm năng *x. năng lực*
tiềm phục *x. ẩn nấp*
tiềm tàng *x. chứa đựng*
tiềm thuỷ đĩnh *x. chiến hạm*
tiềm thức *x. biết, ý thức, tâm lí học*
tiềm tiệm *x. tạm thời, tiết kiệm*
tiềm vọng kính *x. kính*
tiếm chức *x. chức vụ*
tiếm danh *x. tên*
tiếm đoạt *x. chiếm đoạt*
tiếm mạo *x. giả mạo*
tiếm nghịch *x. phản nghịch*
tiếm ngôi *x. ngôi vị*
tiếm quyền *x. quyền hành*
tiếm vị *x. địa vị*
tiếm xưng *x. xưng hô*
tiệm *x. hiệu*
tiệm tiến *x. tiến*
tiên
tiên cảnh *x. tiên*
tiên cáo *x. kiện tụng*
tiên chỉ *x. làng xã*
tiên cô *x. tiên*
tiên cung *x. tiên*
tiên đế *x. vua*
tiên đoán *x. đoán, tiên tri*
tiên đồng *x. tiên*
tiên đơn (đan) *x. thuốc men, tiên*
tiên giới *x. tiên*
tiên hiền *x. hiền*
tiên hoa *x. thư từ, giấy*
tiên hưởng *x. hưởng*
tiên kiến *x. ý kiến*
tiên lập *x. thành lập*
tiên liệt *x. tiết tháo*
tiên lượng *x. ước lượng, đoán*
tiên mãi *x. mua*
tiên mẫu *x. mẹ*
tiên niệm *x. quan niệm*
tiên nga *x. tiên, sắc đẹp*
tiên nghiệm *x. kinh nghiệm*
tiên nhân *x. người, tổ tiên, xưa*
tiên Nho *x. Nho học*
tiên nữ *x. tiên, sắc đẹp*
tiên ông *x. tiên; thuốc phiện*
tiên phong *x. đầu tiên*
tiên quân *x. vua*
tiên quyết *x. quyết định*
tiên sinh *x. xưng hô*
tiên sư *x. tổ tiên*
tiên thiên *x. tàn tật*
tiên tiến *x. tiến bộ*
tiên tổ *x. tổ tiên*
tiên tri *x. đoán, tương lai*
tiên triều *x. triều đình*
tiên tử *x. tiên*

tiên vương *x. vua*
tiền
tiền án *x. án*
tiền bạc *x. tiền*
tiền bối *x. trước, xưa*
tiền căn *x. nguyên nhân*
tiền chế *x. chế tạo*
tiền chiến *x. chiến tranh*
tiền chứng *x. triệu chứng*
tiền cọc *x. bảo đảm*
tiền của *x. tiền, của*
tiền duyên *x. duyên nợ*
tiền đạo *x. bóng đá*
tiền đề *x. luận lí*
tiền định *x. định đoạt, số mạng, duyên nợ*
tiền đồ *x. tương lai*
tiền đồn *x. đồn bốt*
tiền đường *x. nhà*
tiền hôn *x. hôn nhân*
tiền kì x. *thời kì*
tiền kiếp *x. đời*
tiền lệ *x. lệ*
tiền lương *x. lương bổng*
tiền mặt *x. tiền*
tiền nhân *x. xưa, người, tổ tiên, trước*
tiền nhiệm *x. nhiệm vụ*
tiền nong *x. tiền*
tiền oan *x. oan*
tiền phong *x. trước*
tiền phương *x. phương hướng*
tiền quân *x. quân đội*
tiền sử *x. lịch sử, bệnh*
tiền sự *x. sự, việc*
tiền tài *x. tiền, tài sản*
tiền tệ *x. tiền*
tiền thân *x. thân phận*
tiền thưởng *x. thưởng*
tiền tiến *x. tiến*
tiền tố *x. từ ngữ*
tiền trạm *x. căn cứ*
tiền tuyến *x. trận*
tiền từ *x. đại danh từ*
tiền vệ *x. bóng đá*
tiễn *x. từ biệt*
tiễn biệt *x. từ biệt*
tiễn chân *x. từ biệt*
tiễn đưa *x. từ biệt*
tiễn hành *x. từ biệt, đi*
tiến
tiến bộ
tiến binh *x. tấn công*
tiến chiếm *x. chiếm cứ*
tiến công *x. tấn công*
tiến cử *x. giới thiệu*
tiến dẫn *x. dẫn*
tiến độ *x. tiến triển*
tiến hành *x. làm*
tiến hoá *x. tiến bộ*
tiến hoá luận *x. sinh vật*
tiến lễ *x. lễ*
tiến phát *x. tiến bộ, phát triển*
tiến quân *x. tấn công*

tiến sĩ *x. bằng cấp*
tiến thân *x. thân phận*
tiến thoái *x. tiến*
tiến thủ *x. cố gắng, tiến bộ*
tiến triển *x. tiến bộ, phát triển*
tiến trình *x. tiến triển*
tiện *x. cơ hội*
tiện dân *x. dân chúng*
tiện dịp *x. cơ hội*
tiện dụng *x. tiện*
tiện kĩ *x. nghề*
tiện lợi *x. tiện, lợi*
tiện nội *x. xưng hô, vợ*
tiện nữ *x. con gái, xưnghô*
tiện tay *x. cơ hội*
tiện thể *x. cơ hội, tiện*
tiện thiếp *x. vợ, xưng hô*
tiếng *x. tiếng tăm; tiếng nói*
tiếng dội *x. vang dội*
tiếng đồn *x. đồn đãi, tiếng tăm*
tiếng động
tiếng gọi *x. gọi*
tiếng kêu *x. kêu*
tiếng lóng *x. ngôn ngữ*
tiếng nói *x. nói*
tiếng ồn *x. ồn ào*
tiếng tăm
tiếng thơm *x. tiếng tăm*
tiếng vang *x. tiếng tăm; vang động, vang dội*
tiếp *x. tiếp tục, tiếp đãi*
tiếp âm *x. âm thanh*
tiếp cận *x. gần*
tiếp chiến *x. chiến đấu*
tiếp chuyện *x. chuyện trò*
tiếp cứu *x. cứu*
tiếp dẫn *x. dẫn truyền*
tiếp diễn *x. diễn*
tiếp diện *x. hình học*
tiếp đãi
tiếp đất *x. máy bay*
tiếp đầu ngữ *x. từ ngữ*
tiếp điểm *x. hình học*
tiếp đón *x. đón tiếp*
tiếp giao *x. giao thiệp*
tiếp giáp *x. gần*
tiếp hậu *x. sau*
tiếp hợp *x. hợp*
tiếp khách *x. khách*
tiếp kiến *x. gặp gỡ*
tiếp liên *x. liên tiếp*
tiếp liệu *x. vật liệu*
tiếp nạp *x. thu nhận*
tiếp ngữ *x. từ ngữ*
tiếp nhận *x. thu nhận, nhận lãnh*
tiếp nối *x. tiếp tục*
tiếp quản *x. quản lí*
tiếp rước *x. đón tiếp*
tiếp sức *x. sức lực*
tiếp tay *x. tay, thông đồng, cộng tác, giúp đỡ*
tiếp tân *x. khách*
tiếp tế *x. giúp đỡ*
tiếp theo *x. tiếp tục, thứ tự*

tiếp thị *x. thị trường, hàng hoá, quảng cáo*
tiếp thu *x. thu nhận*
tiếp tục
tiếp tuyến *x. hình học*
tiếp ứng *x. theo*
tiếp vận *x. chuyên chở*
tiếp viên *x. máy bay*
tiếp viện *x. viện trợ*
tiếp xúc *x. gặp gỡ, giao thiệp, đụng chạm*
tiệp báo *x. tin tức*
tiết *x. máu; thời tiết*
tiết canh *x. món ăn*
tiết chế *x. giảm bớt, chế ngự*
tiết diện *x. hình học*
tiết dục *x. tình dục*
tiết điệu *x. nhịp điệu*
tiết độ *x. chừng mực, điều độ*
tiết độ sứ *x. quan*
tiết giảm *x. bớt*
tiết hạnh *x. đức hạnh*
tiết hợp *x. hợp*
tiết kiệm
tiết lậu *x. tiết lộ*
tiết lộ
tiết liệt *x. tiết tháo*
tiết mục *x. đề mục*
tiết nữ *x. con gái, tiết tháo*
tiết nghĩa *x. tình nghĩa, tiết tháo*
tiết phụ *x. đàn bà, tiết tháo*
tiết tấu *x. đàn*
tiết tháo
tiết thực *x. ăn*
tiết trinh *x. trinh tiết, tiết tháo*
tiệt *x. hết*
tiệt nhiên *x. không*
tiệt trùng *x. vi trùng*
tiêu *x. nhạc cụ; tiêu hoá; tan nát*
tiêu biểu *x. mẫu mực*
tiêu chí *x. tiêu chuẩn*
tiêu chuẩn
tiêu cự *x. quang học*
tiêu cực *x. quá đáng*
tiêu dao *x. chơi*
tiêu diệt
tiêu dùng *x. dùng, tiêu thụ*
tiêu đề *x. đề tài*
tiêu điểm *x. quang học*
tiêu độc *x. độc*
tiêu hao *x. tiêu diệt, hao hụt*
tiêu hoá
tiêu hôn *x. hôn nhân*
tiêu huỷ *x. tiêu diệt*
tiêu khiển *x. giải trí*
tiêu ma *x. tan nát*
tiêu ngữ *x. đề mục*
tiêu pha *x. chi tiêu*
tiêu phí *x. phung phí, phí tổn*
tiêu phòng *x. phòng ốc*
tiêu sái *x. tự do*
tiêu sản *x. tài sản*
tiêu sầu *x. buồn*
tiêu sơ *x. cảnh, tan nát*

tiêu tan *x. tiêu diệt, tan nát*
tiêu tán *x. tan nát, tiêu diệt*
tiêu tao *x. buồn*
tiêu thổ *x. đất, chiến lược*
tiêu thụ *x. hàng hóa, sản phẩm*
tiêu thức *x. cách thức, tiêu chuẩn*
tiêu thực *x. ăn, tiêu hoá*
tiêu trừ *x. hết, trừ khử, tiêu diệt*
tiêu tùng *x. tiêu diệt*
tiêu vong *x. mất, tiêu diệt, suy vong*
tiêu xài *x. chi tiêu*
tiều *x. khỉ*
tiều phu *x. củi*
tiều tuỵ *x. hình dáng, thân thể, yếu ớt*
tiểu *x. nhỏ; đái*
tiểu ban *x. ban*
tiểu bang *x. bang, quốc gia*
tiểu bào *x. tế bào*
tiểu bảo *x. đầy tớ*
tiểu chủ *x. chủ*
tiểu chú *x. chú thích*
tiểu công nghệ *x. công nghệ*
tiểu dẫn *x. chú thích*
tiểu di *x. dặn dò*
tiểu đệ *x. em*
tiểu điền chủ *x. ruộng*
tiểu đoàn *x. quân số*
tiểu đoàn phó *x. chức vụ*
tiểu đoàn trưởng *x. chức vụ*
tiểu đội *x. quân số*
tiểu đội phó *x. chức vụ*
tiểu đội trưởng *x. chức vụ*
tiểu đồng *x. đầy tớ*
tiểu hàn *x. lạnh, thời tiết*
tiểu hình *x. toà án, hình phạt*
tiểu hoàn *x. đầy tớ*
tiểu học *x. học*
tiểu khoa *x. thi cử*
tiểu khu *x. khu*
tiểu kỉ *x. ích kỉ*
tiểu kĩ nghệ *x. công nghệ*
tiểu kiều *x. con gái*
tiểu liên *x. súng*
tiểu luận *x. đại học*
tiểu mạch *x. lúa*
tiểu não *x. óc*
tiểu nhân *x. người, nhỏ mọn, xấu xa*
tiểu nhi *x. trẻ con*
tiểu nhị *x. hoa*
tiểu noãn *x. buồng trứng*
tiểu nông *x. nông nghiệp*
tiểu phẩm *x. truyện, văn chương*
tiểu quốc *x. quốc gia*
tiểu quỷ *x. quỷ*
tiểu sản *x. sinh đẻ*
tiểu sử *x. người*
tiểu sinh *x. xưng hô*
tiểu tâm *x. lòng dạ, nhỏ mọn*
tiểu tập *x. sách vở*
tiểu tế *x. tế*
tiểu tiện *x. đái*

tiểu tiết *x. chi tiết*
tiểu táo *x. ăn*
tiểu thặng *x. Phật giáo*
tiểu thiếp *x. vợ*
tiểu thiệt *x. yết hầu*
tiểu thủ công *x. công nghiệp*
tiểu thuyết *x. truyện*
tiểu thư (thơ) *x. con gái*
tiểu thử *x. thời tiết*
Tiểu Thừa *x. Phật giáo*
tiểu thương *x. buôn*
tiểu tổ *x. tổ toán*
tiểu tư sản *x. giai cấp*
tiểu tử *x. xưng hô*
tiểu tràng *x. ruột*
tiểu truyện *x. truyện*
tiểu vũ trụ *x. vũ trụ*
tiểu vương *x. vua*
tiểu xá *x. tha, tội*
tiểu xảo *x. khéo*
tiễu trừ *x. trừ khử*
tiếu lâm *x. cười, truyện*
tiếu tượng *x. tượng*
tim
tim đen *x. trúng, kín*
tim đèn *x. đèn*
tim la *x. bệnh, sinh dục*
tim tím *x. màu sắc, xanh*
tìm
tìm hiểu *x. hiểu*
tìm kiếm *x. tìm*
tìm tòi *x. tìm*
tím gan *x. giận*
tím ruột *x. giận*
tin *x. đúng, thật; tin tức; tin tưởng*
tin buồn *x. buồn, tin tức*
tin cẩn *x. tin tưởng*
tin cậy *x. tin tưởng*
tin đồn *x. tin tức, đồn đãi*
tin học *x. thông tin*
Tin Lành *x. đạo*
tin mừng *x. mừng, tin tức*
tin nhạn *x. tin tức*
tin nhảm *x. tin tức*
tin sương *x. tin tức*
tin thờ *x. thờ*
tin tức
tin tưởng
tin vắn *x. tin tức*
tin vịt *x. tin tức*
tĩn *x. chai*
tín bài *x. thẻ*
tín chỉ *x. giấy*
tín chủ *x. giáo hữu*
tín dụng *x. vay mượn, ngân hàng*
tín điều *x. đạo*
tín đồ *x. đạo, giáo hữu*
tín hiệu *x. dấu hiệu*
tín lí x. *đạo*
tín nghĩa *x. tin tưởng, tình nghĩa*
tín ngưỡng *x. đạo*
tín nhiệm *x. tin tưởng*
tín nữ *x. giáo hữu*

tín phiếu *x. phiếu, ngân hàng*
tín phục *x. phục*
tín tệ *x. tiền*
tín thác *x. gửi*
tín vật *x. tin tưởng*
tinh *x. quỷ*
tinh anh *x. tinh tuý; thông minh; tinh thần*
tinh binh *x. lính*
tinh bột *x. bột*
tinh cầu *x. sao*
tinh chất *x. nguyên chất*
tinh chế *x. chế biến*
tinh dầu *x. dầu*
tinh dịch *x. tinh trùng*
tinh diệu *x. tỉ mỉ*
tinh đời *x. đời*
tinh giản *x. bớt*
tinh hà *x. sao*
tinh hảo *x. mới, tốt*
tinh hoa
tinh hoàn *x. tinh trùng*
tinh khí *x. tinh trùng*
tinh khiết *x. trong sạch*
tinh khôn *x. khôn*
tinh kì *x. cờ, thời kì*
tinh lí *x. lí lẽ*
tinh linh *x. hồn, tinh thần*
tinh luyện *x. chế biến*
tinh lực *x. sức lực*
tinh ma *x. quỷ quyệt*
tinh mắt *x. mắt*
tinh mơ *x. sáng sớm*
tinh nang *x. tinh trùng*
tinh nghịch *x. nghịch ngợm*
tinh nhanh *x. nhanh, điệu bộ*
tinh nhuệ *x. lính, huấn luyện*
tinh quái *x. quỷ quyệt*
tinh ranh *x. quỷ quyệt*
tinh sương *x. sáng sớm*
tinh tế *x. tỉ mỉ, chi tiết*
tinh thạch *x. đá*
tinh thạo *x. thông thạo, thành thạo*
tinh thần
tinh thể *x. hình thể*
tinh thông *x. thông thạo, thông suốt*
tinh tiến *x. tiến*
tinh trùng
tinh tú *x. sao*
tinh tuý *x. tinh hoa*
tinh tuyền *x. trong sạch*
tinh tường *x. rõ ràng*
tinh vân *x. sao*
tinh vệ *x. chim*
tinh vi *x. nhỏ, tỉ mỉ*
tinh xác *x. đúng*
tinh xảo *x. khéo*
tinh ý *x. ý tứ*
tình *x. tình yêu, tình cảm*
tình ái *x. tình yêu*
tình báo
tình báo viên *x. tình báo*

tình ca *x. hát*
tình cảm
tình cảnh *x. hoàn cảnh*
tình cờ *x. bất ngờ*
tình dục *x. dâm dục*
tình duyên *x. duyên nợ, tình yêu*
tình địch *x. tình yêu*
tình hình
tình huống *x. tình hình*
tình khúc *x. âm nhạc, nhịp khúc*
tình lang *x. tình yêu*
tình lí *x. tình cảm, lí lẽ*
tình nghi *x. nghi ngờ*
tình nghĩa
tình nguyện
tình nhân *x. tình yêu*
tình nương *x. tình yêu*
tình phụ *x. tình yêu*
tình quân *x. tình yêu*
tình si *x. tình yêu*
tình sử *x. tình yêu*
tình thâm *x. tình yêu*
tình thật *x. thật*
tình thế *x. tình hình, hoàn cảnh*
tình thương *x. tình yêu, thương xót*
tình tiết *x. chi tiết*
tình trạng *x. trạng thái*
tình trường *x. tình yêu*
tình tự *x. tình yêu*
tình tứ *x. tình yêu*
tình ý *x. tình yêu, ý định*
tình yêu
tỉnh *x. tỉnh lị; tỉnh táo*
tỉnh bộ *x. chính đảng*
tỉnh dậy *x. tỉnh ngủ*
tỉnh đảng bộ *x. chính đảng*
tỉnh đoàn *x. đoàn*
tỉnh đường *x. tỉnh lị*
tỉnh giấc *x. tỉnh ngủ*
tỉnh lị
tỉnh lộ *x. đường sá*
tỉnh lược *x. bớt*
tỉnh ngộ *x. giác ngộ*
tỉnh ngủ
tỉnh táo *x. tỉnh ngủ*
tỉnh thành *x. tỉnh lị*
tỉnh thức *x. tỉnh ngủ*
tỉnh trưởng *x. tỉnh lị*
tỉnh uỷ *x. chính đảng*
tỉnh uỷ viên *x. chính đảng*
tĩnh *x. im lặng, nghỉ*
tĩnh dưỡng *x. nghỉ ngơi; nuôi*
tĩnh điện *x. điện*
tĩnh học *x. vật lí*
tĩnh khí *x. khí*
tĩnh lực học *x. vật lí*
tĩnh mạch *x. mạch máu*
tĩnh mịch *x. yên tĩnh*
tĩnh tâm *x. lòng dạ*
tĩnh toạ *x. ngồi*
tĩnh trí *x. trí tuệ, bình tĩnh*
tĩnh từ *x. tính từ*
tĩnh vật *x. vẽ, vật*

tính *x. tính tình, tính toán*
tính cách *x. tính chất*
tính chất
tính danh *x. tên, họ*
tính dục *x. tình dục*
tính dục học *x. tình dục*
tính giao *x. tình dục*
tính hạnh *x. tính tình*
tính khí *x. tính tình*
tính mạng *x. mạng sống*
tính năng *x. năng lực*
tính nết *x. tính tình*
tính tình
tính toán
tính từ
tịnh độ *x. cứu*
tịnh tiến *x. tiến*
tịnh trai *x. chay*
tịnh xá *x. tu, chùa*
tít *x. xa; quay; đề mục*
tít mắt *x. mắt, cười*
tít mù *x. xa*
tít tắp *x. xa*
tịt *x. nổ, pháo; câm*
tịt mít *x. biết*
tiu *x. nhạc cụ*
tiu nghỉu *x. thất vọng*
tíu tít *x. bận*
to
to bụng *x. thai*
to đầu *x. đầu*
to gan *x. dám*
to lớn *x. to*
to mồm *x. mồm*
to nhỏ *x. to, nhỏ*
to tát *x. to*
to tiếng *x. cãi nhau*
to tướng *x. to*
to xác *x. lớn, thân thể*
to xù *x. to*
tò he *x. đồ chơi*
tò mò
tò te *x. kèn*
tò vò *x. côn trùng*
tỏ *x. rõ ràng, sáng sủa*
tỏ bày *x. bày tỏ*
tỏ tình *x. tình yêu*
tỏ tường *x. rõ ràng*
tỏ vẻ *x. bày tỏ*
toa *x. tàu lửa*
toa rập *x. thông đồng*
toà *x. công sở*
toà án
toà báo *x. báo chí*
toà giảng *x. giảng giải*
toà soạn *x. báo chí*
toà sen *x. Phật*
toà thánh *x. đạo, thờ phụng (phượng)*
toả *x. rộng; ánh sáng*
toả cảng *x. cảng*
toả nhiệt *x. nóng*
toạ đàm *x. nói chuyện*
toạ đăng *x. đèn*

toạ độ *x. địa lí, bắn*
toạ hưởng *x. hưởng*
toạ lạc *x. đất*
toạ thị *x. nhìn*
toạ thiền *x. thiền*
toạ thực *x. ăn*
toác *x. rộng*
toác hoác *x. rộng*
toạc *x. rách*
toại *x. thoả mãn, bằng lòng*
toại chí *x. chí*
toại nguyện *x. bằng lòng, thoả mãn, nguyện vọng*
toan *x. tương lai, sửa soạn*
toan chất *x. chua*
toan hoá *x. chua*
toan khổ *x. khổ*
toan tính *x. sửa soạn, sắp đặt*
toàn *x. tất cả*
toàn bị *x. đầy đủ*
toàn bích *x. văn chương*
toàn bộ *x. tất cả*
toàn cầu *x. địa cầu, thế giới*
toàn dân *x. dân*
toàn diện *x. phương diện*
toàn đảng *x. chính đảng*
toàn gia *x. gia đình*
toàn hảo *x. tốt*
toàn khoa *x. khoa*
toàn lực *x. sức mạnh, sức lực*
toàn mĩ *x. đẹp, tốt đẹp*
toàn năng *x. năng lực*
toàn niên *x. năm*
toàn phần *x. thành phần*
toàn quân *x. quân đội*
toàn quốc *x. quốc gia*
toàn quyền *x. quyền lực*
toàn tài *x. tài*
toàn tập *x. sách*
toàn thắng *x. thắng*
toàn thân *x. thân thể*
toàn thể *x. tất cả*
toàn thiện *x. tốt, tốt đẹp*
toàn thịnh *x. thịnh vượng*
toàn thư *x. sách*
toàn văn *x. văn chương*
toàn vẹn *x. đầy đủ, nguyên vẹn*
toàn xá *x. tha thứ, tội*
toán$_1$ *x. tổ*
toán$_2$ *x. toán học*
toán gia *x. toán học*
toán học
toán pháp *x. toán học*
toán số *x. toán học*
toán trưởng *x. toán*
toang *x. mở, rộng*
toang hoác *x. mở, rộng*
toang hoang *x. tan nát*
toát *x. mồ hôi*
toát yếu *x. tóm tắt*
tóc
tóc tiên *x. cỏ*
tọc mạch *x. tò mò*
toe *x. kèn, còi*

toe toét *x. cười*
toè *x. bút*
toé *x. lửa*
toét *x. mắt*
toét mắt *x. mắt*
toi *x. động vật, dịch bệnh*
toi cơm *x. vô dụng*
toi mạng *x. chết, mạng sống*
tỏi *x. gia vị*
tói *x. dây*
tom *x. thu, gom góp*
tom góp *x. gom góp*
tóm *x. thu, bắt, lấy*
tòm *x. rơi*
tòm tem *x. trai gái, ái ân*
tõm *x. rơi*
tóm cổ *x. bắt*
tóm lại *x. tóm tắt*
tóm lược *x. sơ lược, tóm tắt*
tóm tắt *x. ngắn*
ton hót *x. nịnh nọt, mách lẻo*
ton ton *x. chạy*
tòn ten *x. treo*
tong *x. gầy*
tong teo *x. gầy*
tong tỏng *x. chảy*
tòng chinh *x. chiến tranh*
tòng cổ *x. xưa*
tòng học *x. học*
tòng phạm *x. thủ phạm*
tòng phu *x. chồng*
tòng quân *x. quân đội*
tòng sự *x. việc*
tỏng *x. biết, rõ ràng*
tọng *x. đầy*
tóp *x. nhỏ*
tóp mỡ *x. mỡ*
tóp tép *x. nhai*
tọp *x. gầy*
tót *x. cao, chạy, lúa*
tót vót, chót vót *x. cao*
tót vời *x. cao*
tọt *x. chạy*
tô *x. bát, vẽ, sơn*
tô địa *x. đất*
tô điểm *x. đẹp*
tô điền *x. ruộng*
tô giới *x. quốc gia*
tô hô *x. trần truồng*
tô khế *x. thuế, khế ước*
tô tem *x. tổ tiên*
tô thuế *x. thuế, ruộng*
tồ tồ *x. chảy*
tổ$_1$ *x. động vật*
tổ$_2$ *x. toán*
tổ ấm *x. gia đình*
tổ bố *x. to*
tổ chức
tổ mẫu *x. bà*
tổ nghiệp *x. nghề nghiệp*
tổ ong *x. ong*
tổ phó *x. tổ*
tổ phụ *x. ông*
tổ quốc *x. quốc gia*

tổ sư *x. nghề nghiệp*
tổ tiên *x. trước, xưa, ông, bà*
tổ tôm *x. bài bạc*
tổ tông *x. tổ tiên*
tổ trác *x. tráo trở*
tổ truyền *x. truyền thụ*
tổ trưởng *x. tổ*
tố *x. bài bạc; tố cáo*
tố cáo
tố chất *x. tính chất, yếu tố*
tố giác *x. tố cáo*
tố khổ *x. khổ, tố cáo*
tố nga *x. sắc đẹp*
tố nữ *x. sắc đẹp*
tố quyền *x. tố cáo*
tố tâm *x. lòng dạ*
tố tụng *x. kiện tụng, tố cáo*
tộ *x. bát*
tốc *x. gió, nhanh*
tốc chiến *x. chiến đấu*
tốc độ *x. nhanh*
tốc đoán *x. đoán*
tốc hành *x. đi, nhanh*
tốc kí *x. viết, chữ*
tốc lực *x. tốc độ, nhanh*
tốc thành *x. thành công*
tốc thắng *x. thắng*
tộc biểu *x. họ hàng*
tộc đoàn *x. họ hàng*
tộc trưởng *x. họ hàng*
tộc vọng *x. họ hàng*
tôi *x. xưng hô; rèn*
tôi đòi *x. đầy tớ, hầu hạ*
tôi luyện *x. rèn, tập luyện*
tôi mọi *x. đầy tớ, nô lệ*
tôi nôi *x. trẻ con*
tôi tớ *x. đầy tớ*
tôi vôi *x. vôi*
tồi *x. kém, dở*
tồi bại *x. xấu xa*
tồi tàn *x. cũ*
tồi tệ *x. tệ hại, xấu xa*
tối
tối cao *x. cao, trên*
tối cổ *x. xưa*
tối dạ *x. dốt, ngu*
tối đa *x. nhiều*
tối đen *x. tối*
tối giản *x. giản dị*
tối hảo *x. tốt*
tối hậu *x. sau*
tối hậu thư *x. thư từ*
tối huệ *x. ơn*
tối huệ quốc *x. quốc gia*
tối khẩn *x. cần thiết*
tối kị *x. kiêng*
tối mắt *x. mắt, tham lam*
tối mật *x. bí mật, quan trọng*
tối mò *x. tối*
tối mịt *x. tối*
tối ngày *x. ngày*
tối nghĩa *x. nghĩa, ý nghĩa*
tối sầm *x. tối*
tối tăm *x. ngu, tối*

tối tân *x. mới*
tối thiểu *x. ít*
tối thui *x. tối*
tối thượng *x. cao, trên*
tối ưu *x. tốt*
tối yếu *x. cần, quan trọng*
tội
tội ác *x. tội*
tội danh *x. tội*
tội đồ *x. tội*
tội lệ *x. tội*
tội lỗi *x. tội*
tội nghiệp *x. thương hại*
tội nhân *x. tội, tù*
tội phạm *x. tội, thủ phạm*
tội tình *x. tội*
tội trạng *x. tội*
tội vạ *x. tội, vạ*
tôm
tôm tép *x. tôm*
tôn *x. cháu*
tôn chỉ *x. mục đích*
tôn giáo *x. đạo*
tôn huynh *x. anh*
tôn kính
tôn lăng *x. mả*
tôn miếu *x. miếu*
tôn nghiêm *x. nghiêm chỉnh, tôn kính*
tôn nhan *x. mặt*
tôn nhân phủ *x. hoàng gia*
tôn nữ *x. hoàng gia*
tôn ông *x. xưng hô*
tôn phái *x. đạo*
tôn phục *x. phục, tôn trọng*
tôn quân *x. vua*
tôn sùng *x. tôn kính*
tôn sư *x. thầy*
tôn thất *x. hoàng gia*
tôn thuộc *x. họ hàng*
tôn ti x. *trật tự*
tôn tộc *x. họ hàng*
tôn trọng
tôn trưởng *x. họ hàng*
tôn vinh *x. tôn kính*
tôn vương *x. vua*
tôn xưng *x. xưng hô, tôn trọng*
tồn *x. còn*
tồn căn *x. còn*
tồn cổ *x. xưa*
tồn đọng *x. còn, ngưng đọng*
tồn kho *x. kho, hàng hoá*
tồn khoản *x. khoản mục*
tồn nghi *x. nghi ngờ*
tồn sinh *x. sống*
tồn tại *x. còn*
tồn trữ *x. chứa, còn*
tồn vong *x. còn, mất*
tổn *x. hại*
tổn hại *x. hại, thiệt hại*
tổn hao *x. hao mòn*
tổn phí *x. phí tổn*
tổn thất *x. thiệt hại*
tổn thọ *x. sống lâu*

tổn thương *x. hư, hại, thiệt hại*

tốn

tốn công *x. công lao, tốn*
tốn của *x. của, tốn*
tốn hao *x. tốn*
tốn kém *x. tốn*
tốn phí *x. tốn, phí tổn*
tông *x. giống nòi*
tông chi *x. họ hàng*
tông đồ *x. học trò*
tông đơ (tondeur) *x. tóc*
tông miếu *x. miếu*
tông môn *x. họ hàng*
tông phái *x. phe phái*
tông tích *x. nguồn gốc*
tồng ngồng *x. trần truồng*
tổng *x. tỉnh*
tổng bí thư *x. chức vụ*
tổng biên tập *x. báo chí, tạp chí, xuất bản*
tổng bộ *x. công sở*
tổng chính uỷ *x. chính đảng*
tổng công ti x. *công ti*
tổng công kích *x. tấn công*
tổng cộng *x. tất cả*
tổng cục (cuộc) *x. công sở*
tổng cục trưởng *x. chức vụ*
tổng đài *x. điện thoại, truyền tin*
tổng đại lí x. *buôn, bán*
tổng đoàn *x. đoàn thể*
tổng đốc *x. quan*
tổng động viên *x. quân dịch*
tổng giám đốc *x. chức vụ*
tổng giám mục *x. giáo phẩm*
tổng giám thị *x. trông coi*
tổng hành dinh *x. căn cứ*
tổng hội *x. hội*
tổng hợp *x. luận lí*
tổng kê *x. kê khai*
tổng kết *x. kết quả*
tổng khởi nghĩa *x. tấn công*
tổng lãnh sự *x. ngoại giao*
tổng liên đoàn *x. đoàn*
tổng luận *x. nghị luận*
tổng lực *x. sức mạnh*
tổng lược *x. tóm tắt*
tổng mục *x. đề mục*
tổng nha *x. công sở*
tổng phản công *x. tấn công*
tổng quản *x. quản lí*

tổng quát

tổng quân uỷ *x. quân đội*
tổng sản lượng *x. sản xuất*
tổng số *x. số, nhiều*
tổng tài *x. chức vụ*
tổng tấn công *x. tấn công*
tổng tập *x. sách vở*
tổng tham mưu *x. chức vụ*
tổng tham mưu trưởng *x. chức vụ*
tổng thanh tra *x. chức vụ*
tổng thể *x. tất cả, tổng quát*
tổng thống *x. chức vụ*
tổng thư kí *x. thư kí, chức vụ*
tổng trấn *x. quan*

tổng trưởng *x. chức vụ, bộ*
tổng tuyển cử *x. bầu cử*
tổng tư lệnh *x. lệnh, chức vụ*
tổng uỷ *x. chức vụ*
tổng uỷ viên *x. chức vụ*
tổng vụ *x. vụ việc, việc*
tống *x. đuổi, đánh*
tống biệt *x. từ biệt*
tống cổ *x. đuổi*
tống cựu *x. cũ*
tống chung *x. chôn cất, tang lễ*
tống đạt *x. đưa*
tống giam *x. giam giữ*
tống khứ *x. đuổi*
tống lao *x. ngục tù*
tống ngục *x. ngục tù*
tống Nho *x. Nho học*
tống táng *x. chôn cất, tang lễ*
tống thư văn *x. chức vụ, sai khiến*
tống tiền *x. tiền*
tốp *x. bọn; dừng*

tốt

tốt bụng *x. tử tế*
tốt duyên *x. duyên nợ*

tốt đẹp

tốt đôi *x. đôi, vợ chồng*
tốt giọng *x. giọng nói*
tốt lành *x. tốt*
tốt mã *x. hình thức, bề ngoài*
tốt nái *x. sinh đẻ*
tốt nết *x. nết, tốt*
tốt nghiệp *x. nghề nghiệp*
tốt nghe *x. nghe*
tốt nói *x. nói*
tốt phúc *x. phúc*
tốt số *x. số phận, may mắn*
tốt tươi *x. tươi tốt, tốt*
tốt tướng *x. tướng pháp*
tốt trời *x. trời*
tột *x. cao*
tột bậc *x. cao*
tột cùng *x. cao*
tột đỉnh *x. đỉnh, trên*
tột độ *x. cao, độ*
tột mức *x. mức độ*
tột phẩm *x. phẩm trật*
tơ *x. vải; trẻ*
tơ duyên *x. duyên nợ*
tơ đồng *x. đàn*
tơ hào, ti hào *x. nhỏ, vụn*
tơ hồng *x. cưới; thuốc men*
tơ lơ mơ *x. mơ hồ*
tơ mành *x. tình yêu*
tơ tình *x. tình yêu*
tơ tóc *x. duyên nợ*
tơ tưởng *x. nhớ, tiếc*
tơ vương *x. tình yêu*
tờ *x. giấy*
tờ mờ *x. sáng sớm*
tớ *x. xưng hô, đầy tớ*
tợ, tựa *x. giống*
tơi *x. áo, rách*
tơi bời *x. tan nát*
tơi tả *x. rách*

tới *x. đến*
tới số *x. chết*
tới tấp *x. liên tiếp*
tởm *x. ghê tởm*
tởn *x. sợ*
tợn *x. bạo dạn*
tớp *x. uống*
tra *x. cá*
tra cứu *x. nghiên cứu*
tra hỏi *x. hỏi*
tra khảo *x. đánh*
tra tấn *x. đánh*
tra vấn *x. hỏi*
tra xét *x. xét*
trà *x. uống*
trà đạo *x. trà*
trà mi *x. hoa*
trà thất *x. trà*
trà trộn *x. đông đảo*
trả
trả ân *x. ơn*
trả bài *x. bài vở*
trả (giả) bữa *x. bữa, ăn*
trả của *x. của*
trả đũa *x. đối xử, thù*
trả giá *x. giá cả*
trả góp *x. trả*
trả lễ *x. lễ*
trả lời
trả miếng *x. đối xử*
trả nợ *x. trả, nợ*
trả nữa *x. thù*
trả thù *x. thù*
trả ơn *x. ơn*
trã *x. nồi*
trá *x. dối trá*
trá bại *x. thua, thất bại*
trá hàng *x. hàng phục*
trá hình *x. hình ảnh, giả dối*
trác kiến *x. thấy*
trác táng *x. sa ngã*
trác tuyệt *x. hay, phi thường*
trác việt *x. trên*
trạc *x. tuổi, ước chừng*
trách *x. trách móc*
trách cứ *x. trách móc*
trách mắng *x. trách móc*
trách móc
trách nhiệm
trách than *x. than van, trách móc*
trách vấn *x. trách móc, hỏi*
trạch chủ *x. chủ, nhà*
trạch cử *x. chọn*
trai *x. sò; đàn ông*
trai đàn *x. chay*
trai gái
trai giới *x. chay, sạch sẽ, tu*
trai kì *x. chay*
trai lơ *x. trai tráng*
trai phòng *x. chay*
trai tân *x. trai tráng*
trai thanh *x. trai tráng*
trai tịnh *x. chay*
trai tơ *x. trai tráng*

trai tráng
trai trẻ *x. trai tráng, trẻ*
trai trường *x. chay*
trải *x. mở; từng trải*
trải qua *x. từng trải, kinh nghiệm*
trái *x. quả; sai*
trái chủ *x. nợ*
trái chứng *x. triệu chứng*
trái cựa *x. trái ngược*
trái độn *x. giữa*
trái khoản *x. nợ*
trái khoán *x. nợ*
trái khoáy *x. trái ngược*
trái lẽ *x. lí lẽ*
trái lệ *x. lệ*
trái mắt *x. trái ngược, chướng kì*
trái mùa *x. mùa màng*
trái nghĩa *x. ý nghĩa*
trái nghịch *x. trái ngược*
trái ngược *x. khác*
trái phá *x. đạn*
trái phép *x. phép tắc, công bằng*
trái phiếu *x. phiếu, nợ, ngân hàng*
trái quyền *x. nợ*
trái rạ *x. bệnh*
trái tai *x. tai, trái ngược, chướng kì*
trái tim *x. tim*
trái vụ *x. mùa màng, trồng trọt*
trái xoan *x. mặt*
trái ý *x. ý định, mất lòng*
trại
trại gia binh *x. nhà, trại*
trại giam *x. giam giữ, trại*
trại hè *x. hè, trại*
trại lính *x. lính, trại*
tràm *x. cây*
trảm *x. hình phạt*
trảm mã trà *x. trà*
trảm quyết *x. hình phạt*
trám *x. thủng*
trám miệng *x. hối lộ*
trạm *x. liên lạc*
trạm xá *x. bệnh viện*
tràn *x. chảy, đầy*
tràn ngập *x. đầy, nhiều, tràn*
tràn lan *x. đầy, nhiều*
tràn trề *x. tràn*
trán *x. thân thể*
trang *x. cây; giấy, sách; thờ*
trang bị *x. vũ khí*
trang đài *x. trang điểm*
trang điểm *x. đẹp*
trang hoàng *x. trang trí*
trang lứa *x. tuổi*
trang nghiêm *x. lễ nghi, nghiêm chỉnh*
trang nhã *x. tao nhã*
trang phục *x. mặc*
trang sức *x. đẹp*
trang trải *x. trả, nợ*
trang trại *x. trại, nông nghiệp*

trang trí *x. đẹp, nhà*
trang trọng *x. tôn trọng, lời nói, lịch sự, ngôn ngữ*
trang viên *x. vườn*
tràng *x. dài; áo*
tràng giang *x. sông, dài*
tràng hạt (hột) *x. cầu nguyện*
tràng nhạc *x. bệnh, cổ*
tràng thạch *x. đá*
tráng *x. địa lí*
tráng *x. cong; sạch sẽ*
tráng đinh *x. khỏe, trai tráng*
tráng kiện *x. khỏe mạnh, thân thể*
tráng lệ *x. đẹp, nhà*
tráng miệng *x. ăn*
tráng niên *x. trai tráng, tuổi*
tráng phim *x. ảnh, phim ảnh*
tráng phu *x. sưu dịch*
tráng sĩ *x. khỏe, trai tráng*
trạng *x. tài*
trạng huống *x. trạng thái*
trạng nguyên *x. thi cử*
trạng sư *x. luật sư*
trạng thái
trạng từ *x. ngữ pháp*
tranh *x. vẽ; tranh giành*
tranh ảnh *x. ảnh*
tranh biện *x. cãi, biện bác*
tranh cãi *x. cãi*
tranh chấp *x. tranh giành*
tranh công *x. công lao, tranh giành*
tranh cử *x. bầu cử*
tranh cường *x. mạnh mẽ*
tranh đấu
tranh đoạt *x. tranh giành*
tranh đua *x. thi đua*
tranh giành *x. hơn, thua, lợi*
tranh hùng *x. anh hùng, mạnh mẽ*
tranh lụa *x. vẽ*
tranh luận *x. lí luận*
trang nghị *x. tương nghị*
tranh quyền *x. quyền lực*
tranh sống *x. sống*
tranh tài *x. tranh đua, tài*
tranh thẩm *x. thẩm vấn*
tranh thủ *x. cố gắng*
tranh thương *x. thương mại*
tranh tồn *x. còn*
tranh tụng *x. kiện tụng*
tranh vanh *x. chênh vênh*
tránh *x. nghiêng*
tránh
tránh mặt *x. mặt, tránh*
tránh né *x. tránh*
tránh tiếng *x. tiếng tăm, tránh*
trạnh *x. rùa*
trao *x. đưa*
trao đổi *x. đổi*
trao duyên *x. duyên nợ*
trao tay *x. đưa*
trao thân *x. thân thể, hôn nhân*
trao tơ *x. duyên nợ*

trao trả *x. trả*
trào *x. chảy, tràn*
trào lộng *x. cười, hài hước*
trào lưu *x. phong trào*
trào phúng *x. hài hước*
tráo *x. đổi*
tráo trở *x. phản bội*
tráo trưng *x. nhìn*
tráp *x. chứa đựng*
trát *x. toà án; công văn*
trát toà *x. toà án*
trau chuốt *x. đẹp, tô điểm*
trau giồi *x. tập luyện*
trau tria *x. đẹp, tô điểm, trang điểm*
trảu *x. cây*
trảy *x. đi*
trạy *x. đen*
trắc *x. cây, gỗ*
trắc ẩn *x. thương xót*
trắc bách diệp *x. cây*
trắc đạc *x. đo đạc*
trắc địa *x. đất*
trắc địa học *x. đất*
trắc địa sư *x. đất*
trắc định *x. đo đạc*
trắc đồ *x. đo đạc*
trắc độ *x. đo đạc*
trắc giác *x. góc, đo đạc*
trắc giác kế *x. góc*
trắc lượng *x. đo đạc, đất*
trắc lượng viên *x. đo đạc, đất*
trắc nết *x. nết, hư hỏng*
trắc nghiệm *x. thử, thí nghiệm*
trắc quang *x. ánh sáng*
trắc trở *x. trở ngại, khó*
trắc viễn *x. đo đạc*
trắc viễn kính *x. đo đạc, kính*
trặc *x. xương*
trăm *x. số*
trăm họ *x. dân chúng, họ*
trăm năm *x. năm*
trằm (trầm) trồ *x. khen*
trắm *x. cá*
trăn *x. động vật*
trăn trở *x. nghĩ*
trằn *x. xuống*
trằn trọc *x. ngủ*
trăng *x. hình phạt; mặt trăng*
trăng gió *x. trai gái, ái ân*
trăng hoa *x. trai gái*
trăng mật *x. cưới hỏi*
trăng trắng *x. trắng*
trăng trối *x. chết, dặn dò*
trắng
trắng án *x. án*
trắng đen *x. mập mờ*
trắng tay *x. tay, thất bại, vốn*
trắng trẻo *x. trắng*
trắng trợn *x. công khai, bậy bạ*
trắt *x. lúa*
trâm *x. tóc*
trâm anh *x. dòng dõi, quý phái*
trầm *x. thơm, hương nhang*

trầm hương *x. cây, thơm*
trầm kha *x. bệnh, nặng*
trầm lặng *x. im lặng, lặng lẽ*
trầm luân *x. khổ, thăng trầm*
trầm mặc *x. nghĩ*
trầm mình *x. tự tử*
trầm ngâm *x. nghĩ*
trầm tĩnh *x. bình tĩnh, tính tình*
trầm tư *x. nghĩ*
trầm tưởng *x. nghĩ*
trầm trọng *x. nặng, bệnh*
trầm uất *x. buồn*
trẩm *x. hạt*
trẫm *x. xưng hô*
trẫm mình, trầm mình *x. tự tử*
trậm trầy trậm trật *x. kéo dài*
trân *x. dây, mặt, điệu bộ*
trân bảo *x. bảo vật*
trân cam *x. món ăn*
trân châu *x. bảo vật, ngọc*
trân trân *x. điệu bộ, mặt, nhìn*
trân trọng *x. tôn trọng*
trân trối *x. nhìn*
trân tu *x. món ăn*
trân vị *x. món ăn*
trần *x. nhà*
trần ai *x. trần gian, vất vả, khổ sở*
trần bì *x. quýt, thuốc men*
trần duyên *x. duyên nợ*
trần gian
trần giới *x. trần gian*
trần hoàn *x. trần gian*
trần hủ *x. cũ*
trần liệt *x. trưng bày*
trần luỵ *x. trần gian*
trần thế *x. trần gian*
trần thiết *x. trưng bày, trang trí*
trần thuật *x. tường thuật*
trần thuyết *x. tường thuật*
trần tình *x. tình cảm, tường thuật*
trần trụi *x. trần truồng*
trần truồng *x. áo, quần*
trần tục *x. trần gian*
trần văn *x. văn chương, tường thuật*
trẩn kinh *x. kinh nguyệt*
trấn *x. lãnh thổ*
trấn ải *x. phòng thủ, quan ải*
trấn áp *x. chế ngự, đè ép*
trấn át *x. ngăn chặn*
trấn an *x. yên ổn, dư luận*
trấn biên *x. biên giới*
trấn định *x. tinh thần*
trấn giữ *x. phòng thủ*
trấn kinh *x. thần kinh*
trấn lột *x. cướp, lấy*
trấn ngự *x. phòng thủ*
trấn nước *x. nước*
trấn phong *x. gió*
trấn thủ *x. phòng thủ*
trấn tĩnh *x. bình tĩnh*
trấn yểm *x. bùa*
trận

trận chiến *x. trận*
trận đánh *x. trận*
trận đấu *x. thi đấu*
trận địa *x. trận*
trận địa chiến *x. trận*
trận đồ *x. trận*
trận giặc *x. trận*
trận liệt *x. trận*
trận mạc *x. trận*
trận pháp *x. trận*
trận thế *x. trận*
trận tiền *x. trận*
trận tuyến *x. trận*
trận vong *x. trận, chết*
trâng tráo *x. điệu bộ, mặt*
trập *x. xuống*
trập trùng *x. núi*
trật *x. sai*
trật lất *x. sai*
trật trẹo *x. xương*
trật trà trật trưởng *x. sai, hư hỏng*
trật tự
trâu
trầu
trầu cau *x. trầu, cau*
trầu không *x. trầu*
trấu *x. lúa*
trây lười *x. lười*
trầy *x. da, vỏ*
trầy trật *x. khó*
trầy trụa *x. da*
trẩy *x. đi*
trậy *x. bẩn*
tre
trẻ *x. tuổi*
trẻ con
trẻ em
trẻ măng *x. trẻ*
trẻ mỏ *x. trẻ con*
trẻ nhỏ *x. trẻ con*
trẻ nít *x. trẻ con*
trẻ ranh *x. trẻ con*
trẻ thơ *x. trẻ con*
trẻ trung *x. trẻ*
trèm *x. cháy*
trẽn *x. xấu hổ*
treo *x. cao*
treo cổ *x. hình phạt*
treo giá *x. giá trị*
treo giải *x. giải thưởng*
treo giò *x. thể thao, kỉ luật*
treo mỏ, treo mõm *x. đói*
trèo *x. cao, leo*
trèo leo *x. trèo*
trèo trẹo *x. răng*
tréo *x. nghiêng*
trẹo *x. nghiêng; chân, què*
trét *x. dính, hở, kín, thủng*
trẹt *x. nông*
trê *x. cá*
trề *x. môi*
trễ
trễ hạn *x. thời hạn*
trễ nải *x. trễ*

trễ tràng *x. trễ*
trệ *x. thấp*
trệ thai *x. thai*
trệch *x. sai*
trên
trết *x. dính, bôi*
trệt *x. nhà, thấp*
trêu *x. tức, đùa*
trêu chọc *x. tức, chọc ghẹo*
trêu dân *x. tức, chọc ghẹo*
trêu gan *x. tức, chọc ghẹo*
trêu ghẹo *x. chọc ghẹo, tức*
trêu ngươi *x. tức, chọc ghẹo*
trêu tức *x. tức, chọc ghẹo*
trệu trạo *x. nhai*
tri âm *x. bạn*
tri ân *x. ơn*
tri châu *x. chức vụ, quan*
tri điền *x. ruộng*
tri giác *x. biết, giác quan*
tri giao *x. bạn, giao thiệp, xã giao*
tri hành *x. biết, làm*
tri hô *x. kêu*
tri huyện *x. quan, huyện, chức vụ*
tri khách *x. khách*
tri kỉ *x. bạn*
tri ngộ *x. gặp gỡ*
tri phủ *x. quan, chức vụ*
tri quá *x. lỗi, tha*
tri tâm *x. lòng dạ*
tri thức *x. hiểu biết*
tri tình *x. tình cảm*
tri túc *x. đủ*
trì *x. kéo*
trì chí *x. chí khí*
trì độn *x. ngu*
trì giới *x. tu, giới điều*
trì hoãn *x. chậm*
trì trệ *x. chậm*
trĩ *x. bệnh; chim*
trí dục *x. giáo dục, trí tuệ*
trí dũng *x. trí tuệ*
trí huệ *x. trí tuệ*
trí khôn *x. trí tuệ, khôn*
trí lực *x. trí tuệ*
trí mạng *x. mạng sống, chết*
trí mưu *x. mưu, trí tuệ*
trí não *x. trí tuệ*
trí năng *x. trí tuệ*
trí nhớ *x. trí tuệ, nhớ*
trí óc *x. trí tuệ*
trí sĩ *x. quan, hưu trí*
trí thức *x. trí tuệ, hiểu biết*
trí trá *x. dối trá, quỷ quyệt*
trí tri *x. biết*
trí tuệ *x. đầu, óc*
trí xảo *x. trí tuệ*
trị *x. trừng trị, cai trị*
trị an *x. yên ổn, an ninh*
trị bệnh *x. bệnh*
trị giá *x. giá cả*
trị liệu *x. chữa trị*
trị quốc *x. quốc gia*
trị số *x. số*

trị sự *x. việc*
trị thuỷ *x. nước*
trị tội *x. tội, trừng trị*
trị vì *x. cai trị*
trỉa *x. canh tác*
trích *x. cá, chim*
trích biếm *x. quan*
trích dẫn *x. sao chép*
trích dịch *x. dịch thuật*
trích diễn *x. sao chép*
trích đăng *x. sao chép*
trích đoạn *x. sao chép*
trích giảng *x. giảng giải*
trích huyết *x. máu*
trích li *x. nguyên chất*
trích lục *x. sao chép*
trích tiên *x. tiên*
trích yếu *x. chủ yếu, đơn từ*
trịch *x. nặng*
trịch thượng *x. cao, trên, thái độ*
triền *x. núi, sông*
triền miên *x. dài*
triển hạn *x. thời hạn*
triển khai *x. mở mang*
triển kì *x. thời kì*
triển lãm
triển vọng *x. hi vọng*
triện *x. dấu ấn*
triêng *x. gánh*
triệng *x. ghé*
triết gia *x. triết học*
triết học
triết lí x. *triết học*
triết nhân *x. triết học*
triết sử *x. triết học*
triết thuyết *x. triết học*
triệt *x. tiêu diệt*
triệt binh *x. rút lui*
triệt để *x. quá đáng*
triệt hạ *x. phá, tiêu diệt*
triệt phá *x. phá*
triệt sản *x. sinh đẻ, sản khoa*
triệt thoái *x. lui, rút lui*
triệt tiêu *x. tiêu diệt, phá*
triêu *x. uống*
triều *x. triều chính*
triều bái *x. triều chính*
triều chính
triều công *x. sưu dịch*
triều cống *x. triều đình*
triều đại *x. triều đình, vua, thời đại*
triều đình
triều đường *x. triều đình*
triều kiến *x. triều chính*
triều miếu *x. miếu*
triều nghị *x. triều đình*
triều phục *x. y phục*
triều thần *x. triều đình, bề tôi*
triều thiên *x. mũ*
triều yết *x. triều đình*
triệu *x. số; gọi*
triệu chứng

triệu dụng *x. dùng*
triệu hồi *x. gọi, ngoại giao*
triệu phú *x. giàu có*
triệu tập *x. họp, tụ tập*
triệu thỉnh *x. mời*
trinh *x. tiền; trinh tiết*
trinh bạch *x. trinh tiết*
trinh khiết *x. trinh tiết*
trinh nữ *x. trinh tiết, con gái*
trinh phụ *x. đàn bà*
trinh sát
trinh thai *x. thai, trinh tiết*
trinh thám *x. thám thính, bí mật*
trinh thục *x. trinh tiết*
trinh tiết *x. con gái*
trinh trắng *x. trinh tiết*
trình *x. đưa; xưng hô*
trình báo *x. báo cáo*
trình bày
trình diện *x. mặt*
trình diễn *x. diễn*
trình duyệt *x. phê chuẩn*
trình độ *x. hiểu biết, học, năng lực*
trình tấu *x. đàn*
trình tự *x. thứ tự*
trình trịch *x. nặng*
trịnh trọng *x. tôn trọng*
trít *x. dính*
trịt *x. ngăn chặn*
trìu mến *x. mến mộ*
trĩu *x. nặng*
tro *x. lửa, than*
tro bụi *x. tro*
tro tàn *x. tro*
trò, trò hề
trò chuyện *x. chuyện trò*
trò chơi *x. chơi*
trò chuyện *x. chuyện*
trò cười *x. cười, trò*
trò đời *x. đời*
trò đùa *x. đùa, trò*
trò hề *x. cười, trò*
trò trống *x. trò*
trò vè *x. trò*
trò vui *x. trò, vui*
trỏ *x. tay*
trọ *x. ở*
trọ trẹ *x. giọng*
tróc *x. vỏ*
tróc nã *x. bắt*
trọc *x. đầu, tóc*
trọc lóc *x. đầu, tóc*
trọc phú *x. giàu có*
trọc tếch *x. đầu, tóc*
trói *x. dây, buộc*
trói buộc *x. bắt buộc*
trọi *x. hết*
trọi trơn *x. hết*
tròn
tròn trặn *x. tròn*
tròn trịa *x. tròn*
tròn trĩnh *x. tròn*
tròn quay *x. tròn*

tròn xoe *x. tròn*
trọn *x. tất cả*
trọn nghĩa *x. tình nghĩa*
trọn tình *x. tình yêu*
trọn vẹn *x. nguyên vẹn, xong*
trong
trong sạch *x. sạch sẽ*
trong sáng *x. sáng sủa*
trong suốt *x. trong sạch*
trong trắng *x. sạch sẽ, trong sạch*
trong trẻo *x. giọng nói*
trong vắt *x. trong sạch*
trong veo *x. trong sạch*
tròng$_1$ *x. hình phạt*
tròng$_2$ *x. mắt; trứng; dây, buộc; bẫy*
tròng trành *x. thuyền, nghiêng*
trọng án *x. án, quan trọng*
trọng âm *x. phát âm, ngữ âm*
trọng bệnh *x. bệnh*
trọng cấm *x. cấm*
trọng dụng *x. dùng*
trọng đãi *x. đối xử, đối đãi*
trọng đại *x. quan trọng*
trọng điểm *x. điểm, quan trọng*
trọng đông *x. tháng*
trọng hạ *x. tháng*
trọng hậu *x. đối xử*
trọng hình *x. hình phạt*
trọng khối *x. nặng*
trọng lực *x. nặng*
trọng lượng *x. nặng, trọng lực*
trọng nghĩa *x. tình nghĩa*
trọng nhậm *x. quan*
trọng nông *x. nông nghiệp, kinh tế*
trọng pháo *x. đại bác, pháo binh*
trọng phạm *x. thủ phạm*
trọng tài
trọng tải *x. nặng, chuyên chở*
trọng tâm *x. giữa, chủ yếu*
trọng thần *x. bề tôi*
trọng thể *x. lễ nghi, đón tiếp*
trọng thu *x. tháng*
trọng thương *x. thương tích; thương mại*
trọng thưởng *x. thưởng*
trọng tội *x. tội*
trọng trách *x. trách nhiệm*
trọng trường *x. địa cầu, trọng lực*
trọng vọng *x. tôn trọng*
trọng yếu *x. quan trọng*
trọng xuân *x. tháng*
trót *x. lỡ*
trót dại *x. dại*
trót lọt *x. qua, thoát*
trót lỡ *x. lỡ*
trô trố *x. nhìn, mắt*
trổ *x. hoa*
trổ bông *x. hoa*
trổ hoa *x. hoa*
trổ mã *x. bề ngoài, hình thức*
trổ tài *x. tài*
trố *x. mắt, nhìn*

trố mắt *x. mắt*
trộ *x. nhìn, doạ*
trốc *x. rễ; đầu, trên*
trốc lốc *x. rễ*
trộc trệch *x. lỏng lẻo*
trôi *x. cá; chảy*
trôi chảy *x. nói*
trôi giạt *x. trôi*
trôi nổi
trồi *x. lên*
trổi *x. lên*
trỗi dậy *x. nổi dậy*
trối *x. chết, dặn dò*
trối chết *x. dặn dò*
trối trăng *x. dặn dò, chết*
trội *x. hơn*
trôm chỉa *x. ăn cắp, trộm*
trộm
trộm cắp *x. trộm*
trộm cướp *x. trộm, cướp*
trộm nghe *x. nghe*
trộm nghĩ *x. nghĩ*
trộm phép *x. phép tắc*
trôn *x. đít*
trôn ốc *x. tròn*
trốn
trốn nợ *x. nợ, trốn*
trốn thoát *x. trốn, thoát*
trốn tránh
trộn *x. pha trộn, lộn xộn*
trộn lẫn *x. pha trộn*
trộn lộn *x. lộn xộn, pha trộn*
trộn trạo *x. lộn xộn, pha trộn*
trông *x. nhìn; mong mỏi*
trông cậy *x. mong mỏi, nương tựa, nhờ*
trông chờ *x. mong mỏi, chờ; nương tựa*
trông chừng *x. trông coi*
trông coi
trông đợi *x. mong mỏi*
trông mong *x. mong mỏi, chờ*
trông ngóng *x. mong mỏi, chờ*
trông nom *x. trông coi, săn sóc*
trồng *x. cây*
trồng tỉa *x. trồng trọt*
trồng trái *x. miễn dịch*
trồng trọt *x. canh tác*
trống
trống canh *x. đêm*
trống hoác *x. trống trải*
trống hốc *x. trống trải*
trống hổng *x. trống trải*
trống huếch *x. trống trải*
trống không *x. nói*
trống mái *x. giống nòi*
trống ngực *x. ngực, sợ*
trống rỗng *x. rỗng*
trống trải
trống tràng *x. ruột*
trơ *x. lẻ loi*
trơ mắt *x. mắt*
trơ tráo *x. xấu hổ*
trơ trẽn *x. xấu hổ*

trơ trọi *x. lẻ loi*
trơ trơ *x. vững vàng*
trơ trụi *x. cây, lá*
trờ *x. đến*
trở *x. tang chế*
trở chứng *x. triệu chứng*
trở cờ *x. phản bội*
trở gió *x. gió*
trở gót *x. chân, lui, về*
trở giọng *x. giọng, tráo trở*
trở lui *x. lui*
trở lực *x. trở ngại*
trở mặt *x. mặt, phản bội, tráo trở*
trở mình *x. nằm*
trở ngại
trở quẻ *x. tráo trở*
trở trời *x. thời tiết*
trở về *x. về*
trớ *x. nôn*
trớ trêu *x. hoàn cảnh, ngang trái, oái oăm*
trợ bút *x. báo chí, tạp chí, bút*
trợ cấp *x. giúp đỡ, cấp phát*
trợ chiến *x. chiến đấu*
trợ dịch *x. việc*
trợ giáo *x. dạy*
trợ giúp *x. giúp đỡ*
trợ huấn *x. huấn luyện*
trợ huấn cụ *x. huấn luyện, quân huấn*
trợ lí x. *giúp đỡ, phụ tá*
trợ lực *x. sức lực*
trợ quyên *x. gom góp, quyên góp*
trợ sĩ *x. tu*
trợ tá *x. giúp đỡ, phụ tá*
trợ tế *x. tế lễ*
trợ thẩm *x. thẩm vấn*
trợ thời (thì) *x. tạm thời*
trợ thủ *x. giúp đỡ, phụ tá*
trợ thuế *x. thuế*
trợ từ *x. ngữ pháp*
trợ viên *x. phụ tá*
trợ y *x. y học*
trơi *x. ma*
trời
trời biển *x. trời, biển; công lao*
trời nắng *x. nắng*
trời ơi (ôi) *x. đau đớn, than van*
trời trồng *x. đứng, ngạc nhiên*
trời xanh *x. trời*
trơn
trơn bóng *x. trơn*
trơn trợt *x. trơn*
trơn tru *x. trơn, trở ngại*
trơn tuột *x. trơn*
trớn *x. thế*
trợn *x. mắt*
trợn mắt *x. mắt*
trợn trừng *x. mắt, nhìn*
trớp *x. lúa*
trớt lớt *x. sai*
trợt *x. trơn, ngã*
trợt (trượt) giá *x. giá cả*

trợt lớt *x. sai*
tru *x. chó, kêu*
tru di *x. giết*
tru diệt *x. giết, tiêu diệt*
tru lục *x. giết*
tru tréo *x. giọng, kêu*
trù *x. xui xẻo, nguyền, rủa*
trù bị *x. chuẩn bị, sửa soạn*
trù dập *x. thù*
trù ẻo *x. rủa, nguyền*
trù ếm *x. rủa, xui xẻo*
trù hoạch *x. kế hoạch*
trù khoản *x. khoản mục*
trù liệu *x. tính toán*
trù mật *x. đông đúc*
trù mưu *x. mưu*
trù phú *x. đông đúc*
trù tính *x. tính toán*
trù trừ *x. do dự*
trủ *x. vải*
trú *x. ở*
trú ẩn *x. ẩn nấp*
trú chân *x. ở*
trú dạ *x. đêm*
trú dân *x. dân chúng*
trú ngụ *x. ở*
trú phòng *x. phòng thủ*
trú quân *x. hành quân*
trú sở *x. ở*
trú sứ *x. ngoại giao*
trú túc *x. ở*
trụ *x. cột, nhà*
trụ cột *x. chủ yếu*
trụ sinh *x. thuốc men, kháng sinh*
trụ sở *x. hội*
trụ trì *x. chùa, sư*
truân chuyên *x. khó, gian truân*
truất *x. bỏ*
truất hữu *x. sở hữu*
truất ngôi *x. ngôi báu*
truất phế *x. ngôi báu, phế bỏ*
truất quyền *x. quyền hành*
trúc bâu *x. vải*
trúc đào *x. đào*
trúc mai *x. tình nghĩa*
trúc trắc *x. đọc*
trục *x. nặng, lên*
trục lộ *x. đường sá*
trục lợi *x. lợi*
trục trặc *x. trở ngại*
trục xuất *x. đuổi, ngoại giao*
trui *x. rèn*
trui luyện *x. tập luyện*
trùi trũi *x. đen*
trụi *x. lông, lá*
trụi lủi *x. lá*
trùm *x. che phủ; cầm đầu*
trùm sỏ *x. cầm đầu*
trụm *x. tất cả*
trun *x. co giãn*
trùn (giun) *x. côn trùng*
trùn bước *x. bước, lui*
trùn chân *x. chân, lui*
trung *x. vừa*

trung bình *x. vừa*
trung can *x. trung thành*
trung cấp *x. đẳng cấp*
trung châu *x. đồng bằng*
trung chính *x. ngay thẳng, trung thành*
trung chuyển *x. chuyên chở*
trung cổ *x. thời đại*
trung du *x. địa lí, đồng bằng, miền*
trung dung *x. giữa, trung bình*
trung dũng *x. mạnh mẽ*
trung đẳng *x. đẳng cấp*
trung điểm *x. giữa, hình học*
trung đoàn *x. quân số*
trung đoàn trưởng *x. chức vụ*
trung đoạn *x. hình học*
trung độ *x. độ*
trung đội *x. quân số*
trung đội phó *x. chức vụ*
trung đội trưởng *x. chức vụ*
trung gian *x. giữa*
trung hậu *x. trung thành*
trung hiếu *x. hiếu thảo, trung thành*
trung hoà *x. hoá học*
trung hoà tử *x. nguyên tử*
trung học *x. học, trường học*
trung hưng *x. Phục hưng*
trung khu *x. khu, giữa*
trung kiên *x. trung thành*
trung lập *x. giữa, chế độ*
trung lập chế *x. chế độ*
trung lập hoá *x. chế độ*
trung liên *x. súng*
trung liệt *x. tiết tháo, trung thành*
trung lương *x. lương thiện*
trung lưu *x. giai cấp*
trung niên *x. tuổi*
trung nông *x. nông nghiệp, giai cấp*
trung nghĩa *x. trung thành, tình nghĩa*
trung ngôn *x. lời nói*
trung nguyên *x. địa lí*
trung phong *x. bóng đá*
trung quân *x. vua, trung thành*
trung sĩ *x. quân giai*
trung tá *x. quân giai*
trung tâm *x. giữa, công sở*
trung táo *x. ăn*
trung thành
trung thần *x. bề tôi, trung thành*
trung thiên *x. trời*
trung thu *x. tết, mùa*
trung thực *x. thật*
trung thương *x. thương mại*
trung tiện *x. bài tiết*
trung tín *x. trung thành, tin tưởng*
trung trinh *x. trung thành*
trung trực *x. hình học, ngay thẳng*
trung tuần *x. tháng*
trung tuyến *x. hình học*
trung tu *x. sửa chữa*

trung tướng *x. quân giai*
trung uý *x. quân giai*
trung ương *x. giữa, hành chính*
trung vệ *x. bóng đá*
trùng *x. giống nhau*
trùng dương *x. biển*
trùng điệp *x. núi*
trùng hôn *x. hôn nhân*
trùng hợp *x. giống nhau*
trùng lai *x. đến*
trùng phùng *x. gặp gỡ*
trùng phương *x. phương trình*
trùng tang *x. tang chế*
trùng tu *x. sửa chữa*
trùng trình *x. kéo dài*
trùng trục *x. béo, trần truồng*
trùng trùng *x. núi*
trũng *x. thấp*
trúng *x. đúng, thật*
trúng cách *x. cách thức, trúng*
trúng cử *x. bầu cử*
trúng độc *x. độc*
trúng giải *x. giải thưởng*
trúng gió *x. gió*
trúng kế *x. mưu kế*
trúng mưu *x. mưu*
trúng nắng *x. nắng*
trúng phong *x. gió*
trúng số *x. xổ số*
trúng thầu *x. thầu*
trúng thử *x. nắng*
trúng thực *x. ăn*
trúng thương *x. thương tích*
trúng thưởng *x. thưởng*
trúng tủ *x. thi cử*
trúng tuyển *x. chọn*
trụng *x. sôi, nóng*
truông *x. địa lí*
truồng *x. trần truồng*
trút *x. đổ; động vật*
trụt *x. xuống*
truy *x. hỏi, tìm, xét*
truy cản *x. ngăn cản*
truy cấp *x. cấp phát*
truy cứu *x. cứu xét*
truy điệu *x. nhớ, chết*
truy hoan *x. vui, chơi bời*
truy hỏi *x. hỏi*
truy hô *x. kêu*
truy kích *x. hành quân, tấn công*
truy lãnh *x. lãnh*
truy lùng *x. tìm*
truy lục *x. tìm*
truy nã *x. tìm, bắt*
truy nguyên *x. nguồn gốc, nguyên nhân*
truy nhận *x. nhận*
truy niệm *x. tưởng, nhớ*
truy phong *x. phong cấp*
truy quét *x. quét, hành quân*
truy tặng *x. chức tước*
truy thăng *x. phong cấp*
truy thu *x. thu*
truy thưởng *x. thưởng*

truy tìm (tầm) *x. tìm*
truy tố *x. tố cáo*
truy tước *x. phong tước*
truy tưởng *x. nhớ*
truy vấn *x. hỏi*
truy xét *x. xét, tìm*
truỵ lạc *x. sa ngã, hư hỏng*
truỵ thai *x. thai*
truyền *x. lệnh*
truyền bá *x. truyền đạt, phổ biến*
truyền cảm *x. cảm xúc, giọng hát*
truyền chủng *x. giống nòi*
truyền chức *x. chức vụ*
truyền đạo *x. đạo*
truyền đạt
truyền điện *x. điện*
truyền đơn *x. tuyên truyền*
truyền giáo *x. đạo*
truyền hình *x. tin tức, thông tin*
truyền khẩu *x. miệng, truyền đạt*
truyền kì *x. truyện*
truyền lệnh *x. lệnh*
truyền ngôi *x. ngôi báu*
truyền nhiễm *x. bệnh*
truyền nhiệt *x. nóng*
truyền thanh *x. âm thanh, tin tức, thông tin*
truyền thần *x. vẽ*
truyền thông *x. thông tin*
truyền thống *x. dân tộc*
truyền thụ *x. dạy, truyền đạt*
truyền thuyết *x. thuyết, thần thoại*
truyền tin
truyền tụng *x. truyền đạt*
truyện
truyện kí *x. truyện*
trừ *x. toán học, bỏ, bớt; trừ bỏ*
trừ bỏ *x. bỏ, tiêu diệt*
trừ bì *x. vỏ*
trừ bữa *x. ăn, bữa ăn*
trừ căn *x. gốc, trừ bỏ*
trừ diệt *x. tiêu diệt, trừ khử*
trừ gian *x. gian dối*
trừ hao *x. hao hụt*
trừ khử *x. tiêu diệt, trừ bỏ*
trừ nợ *x. nợ*
trừ phục *x. tang chế*
trừ quân *x. vua*
trừ tà *x. ma, quỷ*
trừ tịch *x. tết*
trữ *x. chứa đựng*
trữ kim *x. tiền*
trữ lượng *x. chứa đựng; số lượng*
trữ tình *x. tình cảm*
trứ danh *x. tên, danh tiếng*
trứ tác *x. sáng tác*
trứ thuật *x. sáng tác*
trưa *x. ngày*
trực *x. thường trực*
trực ban *x. thường trực*
trực cảm *x. cảm giác*

trực canh *x. canh tác*
trực chỉ *x. phương hướng*
trực chiến *x. chiến đấu, thường trực*
trực dụng *x. dùng*
trực giác *x. giác quan*
trực giác luận *x. triết học*
trực giao *x. hình học*
trực hệ *x. họ hàng*
trực khuẩn *x. vi trùng*
trực kính *x. vòng tròn*
trực ngôn *x. lời nói*
trực nhật *x. ngày, thường trực*
trực phân *x. phân chia*
trực quan *x. quan sát*
trực tâm *x. hình học; ngay thẳng*
trực thăng *x. lên, máy bay*
trực thăng vận *x. chuyên chở*
trực thu *x. thu nạp, thuế*
trực thuộc *x. phụ thuộc*
trực tiếp *x. trung gian*
trực tính *x. tính tình; ngay thẳng*
trực tràng *x. ruột*
trực tuyến *x. hình học*
trưng *x. trưng bày, sáng*
trưng bày
trưng cầu *x. đưa*
trưng binh *x. quân dịch*
trưng dẫn *x. đưa, dẫn đưa*
trưng dụng
trưng khẩn *x. đất, hoang vu*
trưng tập *x. trưng dụng*
trưng thu *x. thu nạp, trưng dụng*
trừng *x. mắt*
trừng giới *x. trừng phạt*
trừng phạt
trừng trị *x. trừng phạt*
trừng trộ *x. hung hăng, điệu bộ*
trừng trừng *x. nhìn*
trứng
trứng cá *x. cá; cây; mặt*
trứng dái *x. dương vật*
trứng nước *x. thơ ấu, bé*
trước
trước bạ *x. sổ, thuế*
trước đây *x. trước, quá khứ*
trước giả *x. tác giả*
trước hết *x. trước, thứ tự*
trước khi *x. trước, thứ tự*
trước mắt *x. trước, hiện tại*
trước ngày *x. ngày*
trước nhất *x. trước, đầu tiên*
trước tác *x. sáng tác*
trước tịch *x. ở*
trước tiên *x. đầu tiên, trước, thứ tự*
trườn *x. bò, cử động*
trương *x. to*
trương độ *x. độ*
trương giãn *x. giãn nở*
trương lực *x. bắp thịt, sức lực*
trương mục *x. ngân hàng*
trương tuần *x. tuần tiễu*
trường *x. trường học*

trường bay *x. máy bay*
trường ca *x. hát*
trường chinh *x. đi, chiến tranh*
trường công *x. trường học*
trường cửu *x. lâu dài*
trường đua *x. thi đua, ngựa*
trường hận *x. thù*
trường học *x. học*
trường hợp *x. hoàn cảnh*
trường kì x. *thời kì, kéo dài*
trường kỉ *x. ghế*
trường ốc *x. trường học*
trường phái *x. học, phe phái*
trường quy *x. thi cử, trường học*
trường sinh *x. sống*
trường sở *x. trường học*
trường thành *x. thành trì*
trường thi *x. thi cử*
trường thiên *x. dài, truyện*
trường thọ *x. sống lâu*
trường tiền *x. tiền*
trường tồn *x. còn*
trường trai *x. chay*
trường xuân *x. xuân, cây*
trưởng *x. cầm đầu*
trưởng ban *x. ban*
trưởng đoàn *x. đoàn thể, hội nghị*
trưởng ga *x. tàu lửa*
trưởng giả *x. giai cấp, giàu có*
trưởng giáo *x. thầy giáo*
trưởng họ *x. họ hàng*
trưởng huynh *x. anh*
trưởng kho *x. kho*
trưởng khu *x. khu*
trưởng khóm *x. làng*
trưởng lão *x. già*
trưởng nam *x. con trai*
trưởng nữ *x. con gái*
trưởng phòng *x. chức vụ*
trưởng phố *x. phố xá*
trưởng tàu *x. tàu lửa*
trưởng tế *x. tế lễ*
trưởng thành *x. lớn*
trưởng ti x. *chức vụ*
trưởng tổ, tổ trưởng *x. tổ*
trưởng tộc *x. họ hàng*
trưởng tôn *x. cháu*
trưởng tử *x. con*
trưởng xưởng *x. xưởng*
trướng *x. to, che đậy*
trướng đào *x. màn (mùng), phòng ốc*
trướng loan *x. màn (mùng), phòng ốc*
trượng *x. đo lường*
trượng phu *x. khí khái*
trượt *x. ngã*
trượt băng *x. băng giá*
trượt giá *x. giá cả*
trượt tuyết *x. tuyết*
trừu *x. động vật*
trừu tượng *x. tưởng tượng*
tu$_1$ *x. chùa*
tu$_2$ *x. râu*

tu bổ *x. sửa chữa*
tu chí *x. chí khí*
tu chỉnh *x. sửa chữa*
tu chính *x. hiến pháp*
tu chính án *x. hiến pháp*
tu dưỡng *x. tu luyện*
tu đức *x. tu*
tu đức học *x. tu*
tu giới *x. tu*
tu hành *x. tu*
tu hú *x. chim*
tu huýt *x. còi*
tu lơ khơ *x. bài bạc*
tu luyện *x. tu, tập luyện*
tu mi *x. đàn ông*
tu nghiệp *x. nghề nghiệp*
tu nữ *x. tu*
tu sĩ *x. xấu hổ*
tu sĩ *x. tu*
tu soạn *x. quan*
tu sửa *x. sửa chữa*
tu tạo *x. sửa chữa*
tu thân *x. tu*
tu thư *x. sách vở*
tu tỉnh *x. tu, chừa cải*
tu trì *x. tu*
tu trí *x. trí tuệ, tu luyện*
tu từ *x. tu từ pháp*
tu từ pháp
tu viện *x. tu*
tu viện trưởng *x. tu, dòng tu*
tù
tù binh *x. tù*
tù đày *x. tù*
tù giam *x. kín, tù*
tù nhân *x. tội nhân, tù*
tù phạm *x. tù*
tù ngục *x. tù, ngục tù*
tù quân *x. tù, phạt*
tù rạc *x. tù*
tù tội *x. tù*
tù treo *x. án, tù*
tù trưởng *x. dân tộc*
tù túng *x. tù, tự do*
tù và *x. còi*
tù xa *x. tù, xe*
tủ
tú các *x. quý phái*
tú khẩu *x. mồm miệng*
tú tài *x. bằng cấp*
tụ *x. tích tụ*
tụ điểm *x. tụ tập*
tụ điện *x. điện*
tụ họp
tụ hội *x. hội tụ*
tụ hợp *x. hợp*
tụ huyết *x. máu*
tụ tập *x. tụ họp*
tua *x. vòng*
tua bin *x. bánh xe, đập nước, máy*
tua rua *x. sao*
tua tủa *x. nhiều*
tủa *x. ra*
túa *x. đến*

tuân *x. tuân theo*
tuân chỉ *x. chiếu chỉ, tuân theo*
tuân giữ *x. tuân theo*
tuân hành *x. phục tùng, tuân theo*
tuân lệnh *x. lệnh, tuân theo*
tuân mệnh *x. mệnh lệnh, tuân theo*
tuân phục *x. tuân theo*
tuân theo
tuân thủ *x. tuân theo*
tuần *x. tuần lễ, tuần tiễu*
tuần báo *x. báo chí*
tuần binh *x. tuần tiễu*
tuần canh *x. tuần tiễu*
tuần cảnh *x. cảnh sát, tuần tiễu*
tuần du *x. thăm viếng*
tuần dương hạm *x. chiến hạm*
tuần định *x. tuần tiễu*
tuần hành *x. đi*
tuần hoàn *x. vòng, mạch máu, tim*
tuần kiểm *x. tuần tiễu, làng*
tuần lễ
tuần lộc *x. nai*
tuần nhật *x. ngày, tuần lễ*
tuần phiên *x. tuần tiễu*
tuần phòng *x. tuần tiễu*
tuần phu *x. tuần tiễu*
tuần phủ *x. quan*
tuần rỏn *x. tuần tiễu*
tuần san *x. tạp chí*
tuần sát *x. tuần tiễu*
tuần thám *x. tuần tiễu*
tuần tiễu
tuần tra *x. tuần tiễu*
tuần tráng *x. tuần tiễu*
tuần trăng mật *x. cưới xin*
tuần tự *x. thứ tự*
tuần vũ *x. quan*
tuẫn đạo *x. chết, đạo*
tuẫn giáo *x. chết, đạo*
tuẫn táng *x. chôn cất*
tuẫn tiết *x. chết, hi sinh, tiết tháo, tự tử*
tuấn anh, anh tuấn *x. thông minh, tài*
tuấn kiệt *x. tài*
tuấn mã *x. ngựa*
tuấn sĩ *x. tài*
tuấn tú *x. thông minh*
tuất *x. lịch*
tuất dưỡng *x. nuôi*
túc cầu *x. bóng đá*
túc chí *x. chí*
túc duyên *x. duyên nợ*
túc hạ *x. xưng hô*
túc học *x. học*
túc nhân *x. nguyên nhân*
túc Nho *x. Nho học*
túc số *x. số, đủ*
túc trái *x. nợ*
túc trí *x. trí tuệ*
túc trực *x. thường xuyên*

túc từ *x. câu*
túc xá *x. nhà*
tục *x. tục tĩu; phong tục*
tục ăn *x. ăn*
tục bản *x. xuất bản*
tục biên *x. biên soạn*
tục danh *x. tên*
tục duyên *x. duyên nợ*
tục hôn *x. hôn nhân*
tục huyền *x. goá bụa*
tục kết *x. máy móc*
tục lệ *x. phong tục, lệ*
tục luỵ *x. luỵ, quỵ luỵ*
tục ngữ *x. ngôn ngữ*
tục tác, cục tác *x. gà*
tục tằn *x. tục tĩu*

tục tĩu

tục tuyền *x. truyền thụ*
tục tử *x. tầm thường*
tục xưng *x. xưng hô*
tuế nguyệt *x. tháng, năm*
tuế toá *x. sơ sài, vụn vặt*
tuếch *x. rộng, rỗng*
tui, tôi *x. xưng hô*

tủi

tủi duyên *x. duyên số*
tủi hổ *x. tủi, xấu hổ*
tủi hờn *x. tủi*
tủi nhục *x. tủi, nhục*
tủi phận *x. tủi, phận*
tủi thân *x. tủi*
tủi thẹn *x. tủi, xấu hổ*

túi

túi bụi *x. liên tiếp*
túi dết *x. mang, bị, túi*
túi tham *x. tham*
túi thơ *x. thơ ca*
túi tiền *x. tiền*
túi xách *x. mang*
tụi *x. bọn*
tum húp *x. sưng*
tùm, tòm *x. rơi*
tùm lum *x. dính*
tủm *x. rơi, kêu*
tủm tỉm *x. cười*
tũm, tõm *x. rơi*
túm, tóm *x. bắt, hẹp*
tụm *x. tụ tập*
tun hút *x. xa, sâu*
tủn mủn *x. vụn vặt*
tung *x. ném, lên, đụng chạm*

tung hoành

tung hô *x. chúc tụng*
tung tăng *x. chạy*
tung thâm *x. sâu*

tung tích

tung tóe *x. rơi*
tung xích *x. thước*
tùng *x. cây*
tùng bá (bách) *x. thông*
tùng báo *x. báo chí*
tùng chinh *x. chiến tranh*
tùng đàm *x. nói chuyện*
tùng hương *x. thông*

tùng học *x. học*
tùng lâm *x. thông*
tùng phục *x. phục*
tùng quân *x. chồng*
tùng (tòng) quyền *x. quyền hành*
tùng san *x. tạp chí*
tùng thư *x. sách vở*
tùng tiệm *x. tạm, tiết kiệm*
tùng tùng *x. trống*
tùng xẻo *x. hình phạt*
túng *x. tiền, nghèo, thiếu*
túng bấn *x. thiếu, nghèo*
túng cùng *x. thiếu thốn, nghèo*
túng quẫn *x. thiếu thốn, nghèo*
túng thế *x. tình thế, thế lực*
túng thiếu *x. thiếu thốn, nghèo*
tụng *x. đọc*
tụng đình *x. toà án*
tụng niệm *x. cầu nguyện, kinh kệ*

tuổi

tuổi đầu *x. tuổi*
tuổi đời *x. tuổi*
tuổi tác *x. tuổi*
tuồm luồm *x. tùm lum*
tuôn *x. chảy*
tuôn rơi *x. chảy*
tuôn trào *x. chảy, tràn*
tuồn *x. đưa*
tuồn tuột *x. trơn*
tuồng *x. kịch*
tuồng luông *x. tự do, hư hỏng*
tuốt *x. rời; tất cả*
tuốt luốt *x. tất cả*
tuốt luột *x. tất cả*
tuột *x. rời*
túp lều *x. nhà*
tụt *x. rời*

tuỳ *x. tuỳ tiện*

tuỳ bút *x. văn chương*
tuỳ cơ *x. cơ hội, tuỳ*
tuỳ hành *x. đi*
tuỳ nghi *x. tuỳ tiện*
tuỳ phái *x. sai khiến*
tuỳ tâm *x. tuỳ*
tuỳ thân *x. thân thể*
tuỳ theo *x. tùy, theo*
tuỳ thích *x. thích*
tuỳ thời *x. thời thế*
tuỳ thuộc *x. phụ thuộc, tuỳ*

tuỳ tiện

tuỳ tùng (tòng) *x. đi, theo*
tuỳ viên *x. ngoại giao, chức vụ*
tuỳ ý *x. ý tứ, tuỳ*
tuỷ *x. xương*
tuỷ sống *x. xương*
tuý luý *x. say*

tuỵ tạng

tuyên án *x. án*
tuyên bố *x. nói*
tuyên cáo *x. báo cáo*
tuyên chiến *x. chiến tranh*
tuyên dương *x. khen*

tuyên giáo *x. tuyên truyền, giáo dục*
tuyên huấn *x. tuyên truyền, huấn luyện*
tuyên ngôn *x. lời nói*
tuyên phán *x. toà án*
tuyên phong *x. phong cấp*
tuyên thệ *x. thề*
tuyên truyền
tuyên uý *x. linh mục*
tuyên xưng *x. xưng hô*
tuyền, toàn *x. tất cả*
tuyền đài *x. âm phủ*
tuyển *x. chọn*
tuyển binh *x. lính*
tuyển chọn *x. chọn*
tuyển cử *x. bầu cử*
tuyển dụng *x. dùng, chọn*
tuyển lựa *x. chọn*
tuyển mộ *x. chọn*
tuyển quân *x. quân dịch, quân đội*
tuyển sinh *x. học trò*
tuyển tập *x. sách vở*
tuyển thủ *x. thể thao*
tuyển trạch *x. chọn*
tuyến *x. đường sá*
tuyến đường *x. đường sá*
tuyến giáp trạng *x. kích thích tố*
tuyết
tuyết sương *x. tuyết*
tuyết xa *x. tuyết*
tuyệt *x. hay*
tuyệt bản *x. xuất bản*
tuyệt bút *x. bút, văn chương*
tuyệt cảnh *x. cảnh*
tuyệt chủng *x. giống nòi*
tuyệt chúng *x. tài*
tuyệt cú *x. câu, văn chương*
tuyệt diệt *x. tiêu diệt*
tuyệt diệu *x. hay*
tuyệt đẳng *x. đẳng cấp*
tuyệt đích *x. mục đích*
tuyệt đỉnh *x. đỉnh*
tuyệt đối *x. so sánh*
tuyệt giao *x. ngoại giao, giao thiệp*
tuyệt hảo *x. tốt*
tuyệt hậu *x. sau, con*
tuyệt kĩ *x. khéo*
tuyệt luận *x. tài*
tuyệt mệnh *x. mạng sống*
tuyệt nghệ *x. nghề nghiệp*
tuyệt nhiên *x. không*
tuyệt phẩm *x. sản phẩm*
tuyệt quần *x. tài*
tuyệt sắc *x. sắc đẹp*
tuyệt tác *x. sáng tác*
tuyệt thế *x. trần gian*
tuyệt thông *x. vạ, Thiên Chúa giáo*
tuyệt thực *x. ăn*
tuyệt tình *x. tình yêu, tình nghĩa*
tuyệt trác *x. hay*
tuyệt trần *x. trần gian, đẹp*
tuyệt tự *x. con*

tuyệt vọng *x. thất vọng*
tuyệt vô âm tín *x. tin tức*
tuyệt vời *x. hay*
tư *x. cá nhâm, riêng*
tư bản *x. vốn*
tư bẩm *x. phú bẩm*
tư bôn *x. trai gái*
tư cách *x. năng lực, phẩm chất, phong cách*
tư chất *x. thông minh, phú bẩm, tính chất*
tư dinh *x. nhà*
tư doanh *x. kinh doanh*
tư dung *x. sắc đẹp*
tư duy *x. nghĩ, tư tưởng*
tư dưỡng *x. nuôi, dinh dưỡng*
tư điền *x. ruộng*
tư đồ *x. quan*
tư gia *x. nhà, gia đình*
tư hiềm *x. thù*
tư hữu *x. có, của, tài sản, sở hữu*
tư ích *x. ích*
tư khấu *x. quan*
tư không *x. quan*
tư kỉ *x. ích kỉ*
tư kiến *x. ý kiến*
tư lập *x. thành lập*
tư lệnh *x. lệnh, chức vụ*
tư liệu *x. tài liệu*
tư liệu sản xuất *x. sản xuất*
tư lợi *x. lợi*
tư lự *x. lo*
tư mã *x. quan*
tư nghị *x. nghị luận*
tư nhân *x. riêng tư*
tư pháp *x. pháp luật*
tư phong *x. phong cách*
tư quyền *x. quyền lực*
tư sản *x. tài sản*
tư sắc *x. sắc đẹp*
tư sinh *x. sinh đẻ*
tư tế *x. tế lễ*
tư thái *x. phong cách*
tư thất *x. nhà*
tư thế *x. sẵn sàng*
tư thông *x. ngoại tình, thông đồng*
tư thù *x. thù*
tư thục *x. trường học*
tư thương *x. thương mại*
tư tình *x. ngoại tình, tình yêu*
tư trang *x. trang sức*
tư trào *x. tư tưởng, phong trào*
tư trợ *x. giúp*
tư tưởng
tư văn *x. công văn*
tư vấn *x. hỏi*
tư vị *x. công bằng, thiên vị*
tư vụ *x. việc, quan*
tư ý *x. ý định*
từ *x. từ ngữ; bỏ*
từ bi *x. thương xót, Phật giáo*
từ biệt
từ bỏ *x. bỏ*
từ căn *x. từ ngữ*

từ chối
từ chức *x. chức vụ*
từ chương *x. văn chương*
từ cú *x. câu*
từ cung *x. hoàng gia*
từ cực *x. từ học*
từ đầu *x. đầu tiên*
từ điển
từ điển học *x. từ điển*
từ điện *x. điện, từ học*
từ đường *x. nhà, thừa tự, thờ cúng*
từ giã *x. từ biệt*
từ học
từ hôn *x. hôn nhân*
từ kế *x. từ học*
từ khối *x. từ học*
từ khuynh *x. từ học*
từ khước *x. từ chối*
từ loại *x. từ ngữ*
từ lực *x. từ học, nam châm*
từ mẫu *x. mẹ*
từ nan *x. khó*
từ nguyên *x. từ ngữ*
từ ngữ
từ pháp *x. từ ngữ*
từ phổ *x. từ học, nam châm*
từ phú *x. văn chương*
từ phụ *x. cha*
từ phương *x. từ học, nam châm*
từ quan *x. quan*
từ tạ *x. từ giã*
từ tâm *x. thương xót*
từ thạch *x. đá, nam châm, từ học*
từ thiên *x. từ học*
từ thiện
từ thông *x. từ học*
từ tính *x. từ học, nam châm*
từ tốn *x. điệu bộ, từ từ*
từ trần *x. chết*
từ trường *x. từ học*
từ tuyệt *x. bỏ, từ chối, từ biệt*
từ từ *x. chậm*
từ vựng *x. từ ngữ*
tử *x. chết*
tử âm *x. phát âm, ngữ âm*
tử bệnh *x. bệnh, chết*
tử biệt *x. chết, chia li*
tử chiến *x. chiến đấu*
tử cung
tử diệp *x. lá*
tử đạo *x. đạo, chết*
tử đệ *x. bộ hạ*
tử địa *x. đất, nguy hiểm*
tử điểm *x. điểm, nguy hiểm*
tử hình *x. hình phạt, án, chết*
tử khí *x. khí*
tử kì *x. chết*
tử la lan *x. lan*
tử lộ *x. đường sá*
tử nạn *x. chết, tai nạn*
tử ngoại *x. ánh sáng*
tử ngữ *x. ngôn ngữ*
tử phần *x. quê hương*
tử phòng *x. buồng trứng*

tử sản *x. chết, sinh đẻ*
tử sĩ *x. chết*
tử số *x. phân số*
tử suất *x. chết, dân số*
tử tế
tử thần *x. chết, thần*
tử thi *x. xác*
tử thù *x. thù*
tử thủ *x. phòng thủ*
tử thương *x. thương tích, chết*
tử tiết *x. chết, tự tử*
tử tội *x. tội, tội nhân*
tử tôn *x. cháu*
tử trận *x. chết, trận*
tử tù *x. tù, tội nhân, chết*
tử tức *x. con*
tử tước *x. quan*
tử vi *x. bói toán, số mạng*
tử vì đạo, tử đạo *x. chết, đạo*
tử vong *x. chết*
tứ ân *x. ơn*
tứ bảo *x. bảo vật*
tứ bề *x. phương hướng*
tứ chi *x. thân thể*
tứ cố vô thân *x. cô độc*
tứ dân *x. dân chúng*
tứ diệu đế *x. Phật học*
tứ đại *x. đời*
tứ đổ tường *x. bài bạc, chơi bời*
tứ đức *x. đức hạnh, đàn bà*
tứ giác *x. góc, hình học*
tứ hải *x. biển*
tứ khoái *x. sướng*
tứ khổ *x. khổ*
tứ linh *x. động vật*
tứ phẩm *x. quan, phẩm trật*
tứ phía *x. phương hướng*
tứ phương *x. phương hướng*
tứ quý *x. tháng, mùa*
tứ sắc *x. bài bạc*
tứ tán *x. tan nát*
tứ thời *x. thời tiết*
tứ thư *x. sách, Nho học*
tứ trụ *x. quan*
tứ tuần *x. tuổi*
tứ túc *x. chân*
tứ tung *x. lộn xộn*
tứ tuyệt *x. thơ ca*
tứ tượng *x. thái cực*
tứ vi *x. xung quanh*
tứ xứ *x. xứ*
tự *x. chữ; tên*
tự ái *x. thương, yêu*
tự ải *x. tự tử*
tự biên *x. biên soạn*
tự bút *x. bút*
tự cải *x. chừa cải*
tự cao *x. cao quý*
tự cấp *x. cấp phát, tự túc*
tự chế *x. chế tạo*
tự chọn *x. chọn lọc*
tự chủ *x. chủ*
tự chuyên *x. tự động, tự do*
tự cổ *x. xưa*

tự cung *x. cung cấp, tự túc*
tự cường *x. mạnh mẽ*
tự dạng *x. chữ*
từ diễn *x. diễn*
tự do
tự dưng *x. tình cờ, tự nhiên*
tự đại *x. cao kì, kiêu ngạo*
tự đắc *x. bằng lòng*
tự đàm *x. nói chuyện*
tự điển *x. từ điển*
tự động *x. chuyển động; tình nguyện*
tự động hoá *x. máy móc*
tự giác *x. giác ngộ*
tự hành *x. tự động, pháo binh*
tự hào *x. danh dự*
tự hậu *x. sau*
tự hoại *x. phá hoại*
tự học *x. học*
tự hỏi *x. hỏi*
tự khai *x. cung khai*
tự khắc *x. tự động*
tự khiêm *x. khiêm tốn*
tự khoe *x. khoe*
tự kỉ *x. ích kỉ*
tự kiêu *x. kiêu ngạo*
tự lập *x. tạo lập*
tự liệu *x. lo liệu*
tự lực *x. sức lực*
tự lượng *x. ước lượng*
tự mãn *x. đầy đủ, thoả mãn*
tự mẫu *x. chữ*
tự mình *x. mình*
tự ngã *x. bản ngã*
tự ngôn *x. sách*
tự nguyện *x. tình nguyện*
tự nhiên
tự phát *x. phát sinh*
tự phê *x. phê bình*
tự phong *x. phong chức*
tự phụ *x. kiêu ngạo*
tự quản *x. quản lí*
tự quân *x. vua*
tự quyền *x. quyền hành, tự do*
tự quyết *x. quyết định*
tự sát *x. tự tử, giết*
tự sinh *x. sinh sản*
tự sự *x. văn chương*
tự tác *x. tự động*
tự tại *x. còn, có*
tự tạo *x. chế tạo*
tự tận *x. hết; tự tử*
tự than *x. than vãn*
tự thẹn *x. xấu hổ*
tự thị *x. ỷ lại*
tự thú *x. tội*
tự thuật *x. tường thuật, văn chương*
tự thừa *x. số*
tự thuỷ *x. đầu tiên*
tự ti *x. kém, hèn*
tự tiện *x. tự do, tự động*
tự tin *x. tin tưởng*

tự tín *x. tin tưởng*
tự tình *x. tình cảm, tình yêu*
tự tỉnh *x. giác ngộ*
tự tôn *x. tôn trọng, cao kì*
tự tồn *x. còn*
tự trầm *x. tự tử*
tự trị *x. cai trị*
tự trọng *x. tôn trọng*
tự truyện *x. truyện*
tự tu *x. tu, sửa chữa*
tự túc
tự tung *x. tự động*
tự tử
tự tuyệt *x. tự tử*
tự vẫn *x. tự tử*
tự vệ *x. bảo vệ*
tự vị *x. từ điển*
tự (từ) vựng *x. từ ngữ*
tự (từ) vựng học *x. từ ngữ*
tự xưng *x. xưng hô*
tự ý *x. tự động, tình nguyện, tự do*
tưa *x. lưỡi*
từa tựa *x. giống nhau*
tựa *x. sách; giống nhau*
tựa hồ *x. giống nhau*
tức
tức bực *x. tức*
tức cảnh *x. cảnh*
tức cười *x. cười*
tức giận *x. tức, giận*
tức khắc *x. gấp*
tức khí *x. tức*
tức mình *x. tức*
tức thời *x. gấp gáp*
tức tốc *x. gấp gáp, nhanh*
tức tối *x. tức*
tức vị *x. ngôi báu*
tưng bừng *x. nhộn nhịp*
tưng hửng, chưng hửng *x. ngạc nhiên, hứng*
từng *x. cao*
từng tưng *x. đàn*
từng trải *x. kinh nghiệm*
tước *x. chim; chức tước; vỏ*
tước đoạt *x. lấy, chiếm đoạt*
tước lộc *x. chức vụ, lộc*
tước vị *x. chức vụ*
tươi
tươi cười *x. cười*
tươi sáng *x. tương lai, tươi, sáng*
tươi tắn *x. mặt, tươi*
tươi tỉnh *x. mặt, tươi*
tươi tốt *x. cây, tươi*
tưới *x. nước*
tươm *x. rách*
tươm tất *x. kĩ lưỡng, xong*
tương *x. món ăn*
tương ái *x. yêu thương*
tương biệt *x. từ giã*
tương cận *x. gần*
tương dị *x. khác nhau*
tương đắc *x. bạn bè, giao thiệp*
tương đố *x. ghét*

tương đối *x. so sánh*
tương đồng *x. giống nhau*
tương đương *x. bằng nhau, so sánh*
tương giao *x. giao thiệp*
tương hỗ *x. giúp đỡ, quan hệ*
tương hợp *x. hợp*
tương kế *x. mưu*
tương kiến *x. thấy*
tương khắc *x. trái ngược, khác nhau*
tương lai
tương ngộ *x. gặp gỡ*
tương phản *x. trái ngược*
tương phùng *x. gặp gỡ*
tương quan *x. bằng nhau*
tương tàn *x. giết, chiến tranh*
tương tế *x. giúp đỡ*
tương thân *x. giúp đỡ, thân thiết*
tương tranh *x. tranh giành*
tương tri *x. biết, bạn bè*
tương trợ *x. giúp đỡ*
tương truyền *x. truyền thụ*
tương tư *x. tình yêu, trai gái*
tương tự *x. giống nhau*
tương ứng *x. bằng nhau, tương đương*
tương xứng *x. tương đương, xứng đáng*
tường *x. nhà; rõ ràng*
tường hoa *x. nhà*
tường minh *x. rõ ràng, sáng suốt*
tường tận *x. rõ ràng*
tường thuật *x. kể*
tường trình *x. tường thuật, trình bày*
tường vi *x. hoa*
tưởng *x. nghĩ, nhớ*
tưởng bở *x. lợi lộc*
tưởng lệ *x. khen*
tưởng lục *x. khen, thưởng*
tưởng niệm *x. nhớ*
tưởng nhớ *x. nhớ*
tưởng tượng
tưởng thưởng *x. thưởng*
tướng$_1$ *x. quan*
tướng$_2$ *x. tướng pháp*
tướng công *x. xưng hô*
tướng diện *x. tướng pháp*
tướng lãnh *x. tướng*
tướng mạo *x. tướng pháp, hình dáng*
tướng pháp *x. số mạng (mệnh)*
tướng quân *x. tướng*
tướng quốc *x. tướng*
tướng sĩ *x. tướng*
tướng soái *x. tướng*
tướng số *x. tướng pháp, số mạng*
tướng tá *x. tướng, hình dáng*
tướng thuật *x. tướng pháp*
tượng
tượng ảnh *x. ảnh, tượng*
tượng binh *x. binh chủng*
tượng đài *x. tượng*

tượng hình *x. hình ảnh, chữ*
tượng thanh *x. âm thanh, từ ngữ*
tượng trưng
tướt *x. ỉa*
tưởu *x. khỉ*
tửu *x. rượu*
tửu bảo *x. rượu*
tửu điếm *x. rượu, quán*
tửu đồ *x. rượu*
tửu gia *x. rượu*
tửu khách *x. rượu, khách*
tửu lầu *x. rượu*
tửu lượng *x. rượu*
tửu quán *x. rượu, quán*
tửu sắc *x. rượu, sắc đẹp*
tửu tinh *x. rượu*
tửu tinh kế *x. rượu*
tựu chức *x. chức vụ*
tựu nghĩa *x. nghĩa*
tựu trường *x. trường học*

U

u *x. mẹ; sưng*
u ám *x. tối*
u ẩn (uẩn) *x. kín*
u em *x. đầy tớ*
u già *x. đầy tớ*
u hoài *x. nhớ*
u hồn *x. hồn*
u linh *x. hồn*
u mê *x. tối tăm, mù quáng*
u minh *x. tối tăm*
u muội *x. tối tăm*
u nhàn *x. nhàn*
u-rê *x. phân bón*
u sầu *x. buồn*
u tịch *x. vắng vẻ, yên tĩnh*
u tối *x. tối, tối tăm*
u uẩn *x. kín*
u uất *x. đau khổ*
ù *x. nhanh; bài bạc*
ù lì *x. thái độ, bướng bỉnh, chậm chạp*
ù ờ *x. trả lời*
ù ù *x. kêu*
ù ù cạc cạc *x. hiểu biết*
ù tai *x. tai*
ủ *x. nóng, men*
ủ dột *x. buồn*
ủ ê *x. buồn*
ủ rũ *x. buồn, điệu bộ*
ú *x. bánh; béo*
ú ớ *x. giọng, nói*
ú tim *x. trò chơi*
ú ụ *x. đầy*
ụ *x. cao*
ùa *x. vào*
ùa theo *x. theo*
ủa *x. ngạc nhiên*
úa *x. lá*
uạ *x. nôn mửa*
uạ khan *x. nôn mửa*
uẩn khúc *x. kín, lòng dạ*
uẩn tàng *x. kín, chứa*
uất *x. tức*
uất hận *x. tức*
uất ức *x. tức*
ục *x. đánh*

ục ục *x. chảy*
ục ịch *x. điệu bộ, nặng nề*
uể oải *x. mệt*
uế khí *x. khí*
uế tạp *x. bẩn*
uế trọc *x. bẩn*
uế vật *x. bẩn*
ui (úi) cha *x. đau, kêu*
ủi *x. bằng phẳng, quần áo*
um *x. nấu*
um sùm *x. ồn ào*
um tùm *x. cây cối*
un, hun *x. khói*
ùm *x. rơi*
úm *x. ôm*
ùn *x. đến*
ùn ùn *x. đến*
ủn ỉn *x. heo*
ung *x. trứng; mụn nhọt*
ung dung *x. thái độ*
ung độc *x. mụn nhọt, độc*
ung nhọt *x. mụn nhọt*
ung thư
ùng ục *x. chảy*
ủng *x. giày; quả*
ủng hộ
úng *x. ruộng, canh tác*
úng thuỷ *x. canh tác, nước*
uốn *x. cong*
uốn éo *x. điệu bộ*
uốn nắn *x. dạy dỗ*
uốn khúc *x. sông*
uốn tóc *x. tóc*
uốn ván *x. bệnh*
uổng *x. tiếc*
uổng công *x. uổng*
uổng mạng *x. mạng sống, uổng*
uổng phí *x. uổng, phung phí*
uổng tử *x. chết, uổng*
uống *x. nước*
úp *x. che đậy, vị trí*
úp mở *x. che đậy, mập mờ*
ụp *x. đổ*
út *x. con, cuối cùng*
ụt ịt *x. heo*
uy *x. oai*
uy danh *x. tên*
uy hiếp *x. đe doạ*
uy linh *x. linh thiêng*
uy lực *x. sức mạnh*
uy nghi *x. oai*
uy nghiêm *x. nghiêm chỉnh*
uy phong *x. oai, phong cách*
uy quyền *x. quyền hành*
uy thế *x. thế lực*
uy tín *x. ảnh hưởng, tin tưởng*
uy vệ *x. oai*
uy vũ *x. sức mạnh*
uỷ ban *x. ban*
uỷ hội *x. hội*
uỷ khúc *x. lòng dạ; nguyên nhân*
uỷ lạo *x. an ủi*
uỷ mị *x. mềm yếu, hèn, tâm hồn*

uỷ nhiệm *x. nhiệm vụ, trách nhiệm*
uỷ nhiệm thư *x. thư, ngoại giao*
uỷ quyền *x. quyền hành*
uỷ thác *x. giao phó, phó thác*
uỷ trị *x. cai trị*
uỷ viên *x. chức vụ*
uý kị *x. kiêng cữ*
uý lạo *x. an ủi*
uý vật *x. kiêng cữ*
uych *x. ngã*
uyên áo *x. sâu sắc*
uyên bác *x. sâu xa, rộng, thông thái*
uyên mặc *x. sâu sắc*
uyên nguyên *x. nguồn gốc*
uyên Nho *x. Nho học*
uyên thâm *x. sâu sắc, thông thái*
uyên ương *x. trai gái, tình yêu*
uyển chuyển *x. đi, điệu bộ*
uyển ngữ *x. tu từ pháp*
uyển từ *x. tu từ pháp*
uỳnh uych *x. ngã*

Ư

ư hử *x. trả lời*
ứ *x. bế tắc*
ứ đọng *x. bế tắc, tích tụ*
ứ hơi *x. hơi*
ứ tắc *x. bế tắc*
ứ trệ *x. bế tắc*
ứ ừ *x. bằng lòng*
ưa *x. thích*
ưa chuộng *x. thích*
ưa thích *x. thích*
ứa *x. chảy*
ựa, ọc *x. nôn mửa*
ức *x. ngực, tức*
ức chế *x. chế ngự*
ức đoán *x. đoán*
ức hiếp *x. đè nén, hà hiếp*
ức thuyết *x. thuyết*
ực *x. uống*
ưng *x. chim; bằng lòng; tuân theo*
ưng chịu *x. bằng lòng*
ưng chuẩn *x. phê chuẩn*
ưng khuyển, khuyển ưng *x. độc ác, sai khiến*
ưng thuận *x. bằng lòng*
ưng ý *x. bằng lòng*
ừng ực *x. uống*
ửng *x. đỏ*
ứng *x. vay*
ứng biến *x. đối phó*
ứng cử *x. bầu cử*
ứng cử viên *x. bầu cử*
ứng chiến *x. chiến đấu*
ứng dụng *x. dùng*
ứng đối *x. trả lời*
ứng khẩu *x. trả lời, mồm miệng*
ứng mộ *x. chọn lựa*
ứng mộng *x. mơ*
ứng nghiệm *x. kết quả*
ứng phó *x. đối phó*
ứng tuyển *x. chọn lựa*
ứng thí *x. thi cử*
ứng thù *x. giao thiệp, đối xử*
ứng xử *x. đối xử, xử sự*
ước *x. muốn; ước chừng*
ước ao *x. muốn*
ước chừng

ước định *x. muốn*
ước đoán *x. đoán, ước chừng*
ước độ *x. ước chừng*
ước giá *x. giá cả*
ước hẹn *x. hẹn*
ước lược *x. tóm tắt, ngắn*
ước lượng *x. ước chừng*
ước mong *x. mong mỏi*
ước mơ *x. mộng, mong*
ước muốn *x. muốn*
ước nguyện *x. mong mỏi, nguyện vọng*
ước số *x. số*
ước thệ *x. thề*
ước tính *x. tính toán, ước chừng*
ước vọng *x. mong mỏi, hi vọng*
ươm *x. cây*
ướm *x. thử*
ướm hỏi *x. hỏi*
ươn *x. thịt cá, thực phẩm*
ươn hèn *x. hèn*
ươn mình *x. đau ốm*
ươn ướt *x. ướt*
ườn *x. nằm*
ưỡn *x. ngực*
ưỡn ẹo *x. điệu bộ*
ương *x. quả; bướng bỉnh, gàn*
ương gàn *x. gàn*
ương ngạnh *x. bướng bỉnh, ngang bướng*
ướp *x. thấm*
ướp lạnh *x. ướp*
ướp xác *x. xác*
ướt
ướt át *x. ướt*
ướt sũng *x. ướt*
ưu *x. thi cử, lo*
ưu ái *x. yêu thương*
ưu đãi *x. đối đãi*
ưu điểm *x. điểm, hơn*
ưu hạng *x. hạng*
ưu huệ *x. ơn*
ưu lự *x. lo*
ưu phiền *x. buồn, lo*
ưu quyền *x. quyền lợi, quyền hành*
ưu sầu *x. buồn*
ưu sủng *x. yêu thương*
ưu thắng *x. thắng*
ưu thế *x. thế lực*
ưu thời *x. thời thế*
ưu tiên *x. trước*
ưu trương *x. giãn nở*
ưu tú *x. giỏi, đặc biệt*
ưu tư *x. lo*
ưu uất *x. buồn, lo*
ưu việt *x. hơn, trên, chế độ*

V

va *x. xưng hô; va chạm*
va chạm
va đập *x. va chạm*
va quệt *x. va chạm*
vadơlin *x. nhờn, trơn*
va li *x. áo, quần; chứa đựng, rương*
va ni *x. thơm*
va vấp *x. ngã, trở ngại, va chạm*
và *x. ăn*
vả *x. đánh*
vã *x. ăn; chảy, mồ hôi*
vá$_1$ *x. rách*
vá$_2$ *x. chó*
vá víu *x. sửa chữa, vá, rách*
vạ *x. tai hoạ*
vạ gió *x. vạ*
vạ lây *x. vạ*
vạ vịt *x. vạ*
vác *x. vai, gánh, nặng*
vác mặt *x. mặt, kiêu ngạo*
vạc *x. chim; nồi*
vách *x. nhà*
vạch *x. dấu vết, thẳng*
vạch mặt *x. mặt, tố cáo, phát giác*
vạch tội *x. tội*
vạch trần *x. phát giác, tố cáo*
vai$_1$ *x. thân thể*
vai$_2$ *x. kịch, điện ảnh*
vai trò *x. nhiệm vụ, địa vị*
vai tuồng *x. nhiệm vụ; kịch*
vai vế *x. thế lực*
vài *x. số lượng*
vải$_1$ *x. áo, quần*
vải$_2$ *x. cây*
vải vóc *x. vải*
vãi *x. ném, rơi; sư, tu*
vái *x. chào kính, lạy*
vái chào *x. chào kính*
vái dài *x. thua*
vại *x. chum*
vàm *x. sông*
vạm vỡ *x. thân thể, hình dáng*
van *x. máy; xin*

van lạy *x. lạy*
van lơn *x. xin*
van nài *x. xin*
van vái *x. cầu khẩn*
van xin *x. xin*
vàn *x. nhiều*
vãn *x. thưa, hết, hát*
vãn cảnh *x. cảnh*
vãn hát *x. hát*
vãn hồi *x. trật tự, phục hồi*
vãn hôn *x. hôn nhân*
vãn niên *x. năm, già*
vãn sinh *x. xưng hô*
vãn thành *x. thành đạt*
ván *x. gỗ*
ván ép *x. ván*
vạn *x. số, nhiều*
vạn an *x. yên ổn, an ninh*
vạn bảo *x. bảo vật*
vạn bội *x. nhiều*
vạn cổ *x. xưa*
vạn dặm *x. xa*
vạn đại *x. đời*
vạn hạnh *x. may mắn*
vạn kiếp *x. đời*
vạn lí *x. xa*
vạn năng *x. năng lực*
vạn nhất *x. một*
vạn niên *x. năm*
vạn niên cơ *x. mả*
vạn niên thanh *x. cây*
vạn phần *x. phần*
vạn phúc *x. phúc*
vạn quốc *x. quốc gia*
vạn sự *x. sự, việc*
vạn thọ *x. hoa cúc; sống lâu*
vạn toàn *x. hoàn toàn*
vạn trạng *x. trạng thái*
vạn tuế *x. cây; chúc tụng; năm*
vạn vật *x. vật*
vạn vật học *x. khoa học*
vang *x. âm thanh, vang dội; rượu*
vang danh *x. tên, tiếng tăm, vang dội*
vang dội
vang động *x. vang dội*
vang lừng *x. tiếng tăm, vang dội*
vang rền *x. vang dội*
vàng *x. màu sắc; vàng bạc*
vàng anh, hoàng anh *x. chim*
vàng bạc
vàng mã *x. cúng giỗ*
vàng son *x. thời kì*
vàng tâm *x. gỗ, quan tài*
vãng cảnh *x. cảnh*
vãng hồi *x. về*
vãng lai *x. qua*
vãng nhật *x. ngày*
vãng sinh *x. sống*
vãng sự *x. sự, việc*
váng *x. bọt*
váng đầu *x. đầu*

vanh *x. cắt*
vanh vách *x. nhớ*
vành *x. tròn*
vành đai *x. xung quanh*
vành hoa *x. hoa*
vành khuyên *x. chim*
vàng móng ngựa *x. toà án*
vành môi *x. môi*
vành tai *x. tai*
vành vạnh *x. tròn*
vảnh, vểnh *x. lên*
vào
vào đề *x. đề tài*
vào hùa *x. ủng hộ*
vào khoảng *x. ước lượng*
vào tròng *x. cạm bẫy*
vát *x. nghiêng*
vạt (áo) *x. áo*
vay
vay mượn *x. vay, mượn*
vay nợ *x. nợ*
vày *x. sờ mó, tay, nghịch ngợm*
vày vò *x. sờ mó, nghịch ngợm*
vảy *x. mụn, cá, động vật*
vảy ốc *x. ốc*
vảy cá *x. cá*
váy *x. quần*
vạy *x. cong*
vằm *x. dao, nát*
văn *x. văn chương, văn học*
văn bài *x. văn chương*
văn bản *x. giấy tờ, văn chương*
văn bằng *x. bằng cấp*
văn bút *x. văn chương*
văn chỉ *x. Nho giáo*
văn chương, văn học
văn công *x. văn nghệ*
văn đàn *x. văn học*
văn gia *x. văn học*
văn giai *x. quan*
văn hào *x. văn chương*
văn hiến *x. văn hoá*
văn hoa *x. hay, văn chương*
văn hoá
văn học
văn học sử *x. văn học*
văn khế *x. khế ước*
văn khoa *x. văn học*
văn khố *x. sách*
văn kiện *x. tài liệu, giấy tờ*
văn liệu *x. văn học*
văn miếu *x. miếu; Nho giáo*
văn minh
văn nghệ
văn nghệ sĩ *x. văn nghệ*
văn nghiệp *x. văn chương, sự nghiệp*
văn nhân *x. văn chương*
văn phái *x. văn học*
văn phạm *x. ngữ pháp*
văn phẩm *x. văn học*
văn phong *x. văn chương*

văn phòng
văn phòng phẩm *x. văn phòng*
văn quan *x. quan*
văn sách *x. văn chương*
văn sĩ *x. văn chương*
văn tế *x. chết, văn học*
văn thân *x. trí thức*
văn thể *x. văn học*
văn thơ *x. văn chương*
văn thư *x. giấy tờ, công văn*
văn tuyển *x. văn chương*
văn uyển *x. văn chương*
văn tự *x. khế ước*
văn vắn *x. ngắn*
văn vần *x. văn học*
văn vật *x. văn hoá*
văn vẻ *x. văn học*
văn võ *x. văn học, võ*
văn xuôi *x. văn học*
vằn *x. động vật*
vắn *x. ngắn*
vắn tắt *x. ngắn, tóm tắt*
vắn vỏi *x. ngắn*
vặn *x. xoay; hỏi*
vặn vẹo *x. xoay*
văng *x. xa, ném, ra*
văng tê *x. bừa bãi*
văng tục *x. chửi, tục tĩu*
văng vãi *x. rơi*
văng vắng *x. vắng*
văng vẳng *x. vang dội, âm thanh*
vằng vặc *x. mặt trăng*
vắng *x. vang dội*
vắng *x. im lặng, yên tĩnh*
vắng bặt *x. vắng*
vắng bóng *x. vắng mặt*
vắng lặng *x. vắng mặt*
vắng mặt
vắng ngắt *x. vắng*
vắng tanh *x. vắng*
vắng teo *x. vắng*
vắng tin *x. tin tức, vắng mặt*
vắng tiếng *x. tin tức, vắng mặt*
vắng vẻ *x. vắng*
vắt *x. ép*
vắt nóc *x. ngồi*
vắt óc *x. nghĩ*
vắt vẻ *x. ngồi*
vắt sổ *x. may*
vặt *x. nhỏ*
vặt vãnh *x. nhỏ, vụn vặt*
vâm *x. voi*
vân *x. gỗ, đá*
vân cẩu *x. mây*
vân côi, mân côi, môi khôi *x. kinh kệ*
vân du *x. du lịch, chơi*
vân đài *x. đài, mây*
vân hán *x. sao*
vân hương *x. cây*
vân lâu *x. mây*
vân mẫu *x. đá*

vân tinh *x. sao*
vân trình *x. công danh*
vân vân *x. kể*
vân vê *x. tay, sờ mó*
vần *x. thơ ca*
vần ngược *x. vần*
vần vũ *x. mưa*
vần xuôi *x. vần*
vẩn *x. bẩn*
vẩn đục *x. bẩn*
vẩn thạch *x. đá*
vẩn vơ *x. vu vơ*
vẫn *x. còn*
vấn *x. hỏi; quấn, dây*
vấn an *x. an ủi*
vấn danh *x. tên, cưới hỏi*
vấn đáp *x. hỏi, trả lời, thi cử*
vấn đề
vấn nạn *x. vấn đề*
vấn tâm *x. lương tâm*
vấn tội *x. tội*
vấn vít *x. vương vít*
vấn vương *x. vướng vít*
vận *x. quần, áo; thời vận; vần*
vận chuyển *x. chuyên chở*
vận dụng *x. dùng*
vận động *x. cổ động, tuyên truyền, quảng cáo; ủng hộ*
vận động chiến *x. chiến tranh*
vận động trường *x. thể thao*
vận động viên *x. thể thao*
vận hạn *x. thời vận*
vận hành *x. chuyển động, điều khiển, máy móc*
vận hội *x. hội; cơ hội, thời vận*
vận may *x. may mắn*
vận mệnh *x. số mệnh, vận hạn*
vận số *x. số mệnh, thời vận*
vận tải *x. chuyên chở*
vận tốc *x. nhanh, tốc độ*
vận văn *x. văn chương*
vâng *x. vâng lời; xưng hô*
vâng lệnh *x. tuân theo*
vâng lời
vâng theo *x. tuân theo*
vầng *x. tròn*
vầng đông *x. mặt trời*
vầng hồng *x. mặt trời*
vầng ô *x. mặt trời*
vấp *x. ngã, đụng chạm, va chạm*
vấp váp *x. đọc; đụng chạm*
vất, vứt *x. bỏ, ném*
vất vả *x. khổ, khó*
vất vơ *x. bơ vơ, lang thang*
vất vưởng *x. bơ vơ, lang thang*
vật$_1$ *x. đồ vật; sinh vật*
vật$_2$ *x. ngã*
vật chất
vật dục *x. muốn*
vật dụng *x. dùng*
vật giá *x. giá cả*
vật lí

vật lí học *x. vật lí*
vật liệu
vật lộn *x. đánh, tranh đấu*
vật lực *x. tài nguyên*
vật nài *x. xin*
vật phẩm *x. sản phẩm*
vật sản, sản vật *x. sản phẩm*
vật thể *x. vật chất*
vật thực *x. ăn*
vật tổ *x. tổ tiên*
vật tư *x. vật liệu, xây dựng*
vật vã *x. nằm*
vật vờ *x. trôi nổi*
vật vưỡng *x. trôi nổi*
vẩu *x. răng*
vấu *x. quần*
vây *x. cá; bao vây, che*
vây bọc *x. che phủ*
vây cánh *x. thế lực, phe phái*
vây quanh *x. xung quanh*
vây vo *x. khoe, kiêu ngạo*
vầy *x. nghịch*
vầy vò *x. nghịch, sờ mó*
vẩy *x. cá*
vẫy *x. tay, dấu hiệu*
vẫy vùng *x. tự do, tung hoành*
vấy *x. dính, bẩn*
ve *x. côn trùng; chai; trai gái*
ve áo *x. áo*
ve sầu *x. côn trùng*
ve vãn *x. dụ dỗ, trai gái*
ve vẩy *x. điệu bộ, đuôi*
ve ve *x. kêu*
ve vuốt *x. cử chỉ*
vè *x. văn chương*
vẻ *x. điệu bộ*
vẻ vang
vẽ
vẽ chuyện *x. chuyện, thêm*
vẽ trò *x. thêm, trò*
vẽ vời *x. vẽ, thêm, trò*
vé số *x. xổ số*
véc tơ *x. đại số*
vẹm *x. ốc, sò*
ven *x. bờ*
ven đô *x. thủ đô*
vén *x. cao, nâng*
vẻn vẹn *x. có, nguyên vẹn*
vẹn *x. đầy đủ, hoàn toàn*
vẹn toàn *x. hoàn toàn, nguyên vẹn*
vẹn tuyền *x. nguyên vẹn*
veo *x. trong sạch*
vèo *x. nhanh*
vẻo *x. ít*
véo *x. tay, da*
véo von *x. giọng, chim*
vẹo *x. nghiêng*
vẹo vọ *x. méo*
vét *x. lấy, thu*
vẹt *x. chim, cây, mòn*
vê *x. tròn, sờ mó*

về
về chiều *x. chiều, già*
về già *x. già*
về hùa *x. ủng hộ*
về trời *x. chết*
về vườn *x. vườn, hưu trí*
vế *x. chân; câu*
vệ đà, phệ đà *x. kinh*
vệ binh *x. bảo vệ, lính*
vệ đội *x. bảo vệ, lính*
vệ quốc quân *x. quân*
vệ đường *x. đường sá*
vệ nữ *x. sắc đẹp*
vệ sĩ *x. bảo vệ*
vệ sinh *x. sức khỏe, y học*
vệ sinh viên *x. vệ sinh*
vệ thần *x. thần thể, bảo vệ*
vệ tinh *x. hành tinh*
vệ uý *x. quan*
vếch *x. lên*
vên vên *x. cây, gỗ*
vện *x. chó*
vênh mặt *x. mặt, kiêu ngạo*
vênh vang *x. kiêu ngạo*
vênh váo *x. kiêu ngạo, điệu bộ*
vểnh *x. cao, lên, tai*
vết *x. dấu vết*
vết thương *x. thương tích*
vết tích *x. dấu vết*
vệt *x. dấu vết*
vệt sáng *x. ánh sáng*
yêu *x. sưng*
yêu mỏm *x. đói*
yếu *x. to, sưng*
vi ảnh *x. ảnh*
vi âm *x. âm thanh*
vi ba *x. đài*
vi bằng *x. bằng chứng*
vi cảnh *x. tội*
vi chất *x. dinh dưỡng*
vi diệu *x. huyền diệu*
viđêô *x. hình ảnh*
vi hành *x. đi*
vi hiến *x. hiến pháp*
vi hoà *x. hoà thuận*
vi khốn *x. nguy khốn*
vi khuẩn *x. vi trùng*
vi la *x. nhà*
vi lệnh *x. lệnh*
vi lô *x. cây*
vi lượng *x. số lượng, nhỏ, dinh dưỡng*
vi mạch *x. tin học*
vi mô *x. nhỏ, kinh tế*
viôlông *x. đàn*
vi phạm *x. phạt, trừng phạt, xâm phạm*
vi pháp *x. pháp luật*
vi phân *x. phân chia, hàm số*
vi phim *x. phim ảnh*
vi rút *x. vi trùng, miễn dịch*
vi sinh vật *x. nhỏ, sinh vật, vi trùng*

vitamin *x. sinh tố, bổ dưỡng*
vi tế *x. nhỏ*
vi thể *x. nhỏ*
vi tích *x. nhỏ, toán học*
vi tính *x. nhỏ, máy, tính toán, tin học*
vi trùng
vi trùng học *x. vi trùng*
vi ước *x. giao ước, hiệp ước*
vi vu *x. gió*
vi vút *x. gió*
vì *x. nguyên nhân*
vì sao *x. sao*
vì vèo *x. gió*
vỉ buồm *x. che đậy*
vĩ cầm *x. đàn*
vĩ đại *x. quan trọng, to tát, phi thường*
vĩ độ *x. địa cầu*
vĩ mô *x. lớn, quan trọng*
vĩ nghiệp *x. sự nghiệp*
vĩ nhân *x. người, quan trọng, phi thường*
vĩ tuyến *x. địa cầu*
ví *x. so sánh; hát; bao vây; tiền*
ví dụ
ví như *x. ví dụ*
ví phỏng *x. ví dụ*
ví thử *x. ví dụ*
ví tiền *x. tiền*
ví von *x. so sánh*
vị *x. hương vị; chức vụ*
vị danh *x. tên*
vị dịch *x. bao tử*
vị giác *x. lưỡi, giác quan*
vị giải *x. giải quyết*
vị hôn phu *x. chồng, cưới hỏi*
vị hôn thê *x. vợ, cưới hỏi*
vị kỉ *x. ích kỉ*
vị lai *x. tương lai*
vị lợi *x. lợi*
vị nể *x. nể, thiên vị*
vị ngã *x. bản ngã*
vị ngữ *x. câu, ngữ pháp*
vị nhân *x. người*
vị phân *x. phân chia*
vị tạng *x. bao tử*
vị tất *x. đúng*
vị tha *x. hi sinh*
vị thế *x. vị trí, thế*
vị thứ *x. thứ tự*
vị thành niên *x. trẻ con*
vị tình *x. tình cảm, thiên vị*
vị toại *x. nguyện vọng*
vị toan *x. bao tử*
vị trí
vị vong *x. goá*
vị vong nhân *x. goá*
vị vọng *x. danh vọng*
vỉa hè *x. đường sá*
vía *x. hồn*
vích *x. rùa*

việc *x. sự việc*
việc làm *x. làm, việc*
viêm *x. sưng*
viên *x. gạch*
viên chức *x. chức vụ*
viên giác *x. giác ngộ*
viên kính *x. kính*
viên mãn *x. đầy đủ*
viên môn *x. cửa*
viên ngoại *x. quan, giàu*
viên thông *x. thông suốt*
viên tịch *x. chết*
viên trụ *x. hình học*
viền *x. vải*
viển vông *x. mộng, ảo tưởng*
viễn *x. xa*
viễn ảnh *x. ảnh*
viễn ấn *x. truyền tin*
viễn ấn tự *x. truyền tin*
viễn cảnh *x. cảnh*
viễn chinh *x. chiến tranh*
viễn du *x. du lịch*
viễn dương *x. biển*
viễn đại *x. xa, to*
viễn địa *x. đất*
viễn điểm *x. điểm*
viễn giao *x. xã giao*
viễn hành *x. đi*
viễn khách *x. khách*
viễn kính *x. kính*
viễn lai *x. xa*
viễn nhật điểm *x. mặt trời*
viễn phố *x. sông*
viễn phương *x. phương hướng, xa*
viễn thị *x. mắt, nhìn*
viễn thông *x. thông tin, truyền tin*
viễn tổ *x. tổ tiên*
viễn tượng *x. hiện tượng*
viễn vọng *x. nhìn*
viễn vọng kính *x. kính*
viễn xứ *x. xứ*
viện *x. công sở*
viện binh *x. viện trợ*
viện chứng *x. bằng chứng*
viện cớ *x. lí do*
viện dẫn *x. lí do*
viện lí *x. lí lẽ*
viện quân *x. viện trợ*
viện phó *x. chức vụ*
viện trợ
viện trưởng *x. chức vụ, đại học*
viếng *x. thăm viếng*
viếng thăm *x. thăm viếng*
viết *x. bút*
viết lách *x. viết*
viết máy *x. bút*
viết tắt *x. viết*
việt dã *x. chạy, thể thao*
việt vị *x. bóng đá*
vim *x. ăn*

vin *x. kéo*
vịn *x. chống đỡ*
vinh *x. vẻ vang*
vinh diệu *x. vẻ vang*
vinh dự *x. danh dự, vẻ vang*
vinh hạnh *x. may mắn, danh dự*
vinh hiển *x. vẻ vang*
vinh hoa *x. vẻ vang*
vinh nhục *x. vẻ vang, nhục*
vinh quang *x. vẻ vang*
vinh quy *x. thi cử, vẻ vang*
vinh thăng *x. chức vụ, phong chức*
vinh thân *x. vẻ vang, thân phận*
vĩnh biệt *x. từ giã*
vĩnh cửu *x. lâu dài*
vĩnh đại *x. đời*
vĩnh hằng *x. lâu dài*
vĩnh lợi *x. lợi*
vĩnh phúc *x. phúc*
vĩnh quyết *x. từ giã*
vĩnh thế *x. đời*
vĩnh tồn *x. còn, lâu dài*
vĩnh viễn *x. lâu dài*
vịnh *x. đọc, địa lí*
vít *x. kéo, đinh*
vịt *x. chăn nuôi, động vật*
víu *x. kéo*
vo *x. tròn*
vo ve *x. bay, kêu*
vo viên *x. tròn*
vo vo *x. kêu*
vò *x. nát; chum*
vò nát *x. nát*
vỏ *x. bề ngoài, hình thức; cây*
vỏ dà *x. nhuộm*
vỏ đạn *x. súng*
võ
võ bị *x. quân sự*
võ biền *x. võ, võ lực*
võ công *x. võ*
võ cử *x. võ*
võ đài *x. võ, thi đấu*
võ đoán *x. đoán*
võ đường *x. võ*
võ giới *x. võ*
vó khí *x. vũ khí*
võ khoa *x. võ*
võ lâm *x. võ*
võ lực *x. vũ lực*
võ nghệ *x. võ*
võ phu *x. vũ phu*
võ quan *x. quan, võ*
võ sĩ *x. võ, sức mạnh*
võ sinh *x. võ*
võ sư *x. võ*
võ thuật *x. võ*
võ trang *x. vũ khí*
võ trường *x. võ*
võ tướng *x. tướng, võ*
võ vàng *x. bệnh, đau ốm*
võ vẽ *x. biết*

vó *x. cá, chân*
vó câu *x. ngựa*
vó ngựa *x. ngựa*
vọ *x. cú, chim*
vóc *x. vải, hình dáng, thân thể*
vóc dạc *x. thân thể*
vóc dáng *x. thân thể, hình dáng*
vọc *x. nghịch*
voi *x. động vật*
vòi *x. xin xỏ, voi*
vòi rồng *x. cháy*
vòi vĩnh *x. xin xỏ*
vòi voi *x. cây*
vòi vọi *x. cao*
vói, với *x. cao, lên*
vọi *x. dấu hiệu*
vòm *x. cong, tròn, sò, kiến trúc, nhà*
vòm cây *x. cây*
vòm trời *x. trời*
von *x. nhọn*
von vót *x. cao*
vón *x. đặc*
vỏn vẹn *x. ít*
vong ân *x. ơn*
vong bản *x. nguồn gốc*
vong bần *x. nghèo*
vong hoài *x. nhớ*
vong hồn *x. hồn*
vong linh *x. hồn*
vong mạng *x. chết, mạng sống*
vong ngã *x. bản ngã*
vong nhân *x. chết*
vong niên *x. bạn, tuổi, năm*
vong quốc *x. quốc gia*
vòng
vòng cung *x. vòng*
vòng đai *x. ranh giới, vòng quanh*
vòng hoa *x. hoa*
vòng kiềng *x. chân*
vòng quanh
vòng tay *x. tay*
vòng thành *x. thành trì*
vòng tròn
vòng vây *x. bao vây*
vòng vèo *x. quanh co*
vòng vo *x. quanh co*
vỏng *x. canh*
võng *x. nằm, khiêng*
võng giá *x. võng*
võng lọng *x. võng*
võng mạc *x. mắt*
võng mô *x. mắt*
vóng *x. cây*
vọng *x. vang dội*
vọng canh *x. canh gác*
vọng cổ *x. hát; xưa*
vọng cung *x. cung điện*
vọng gác *x. canh gác*
vọng lâu *x. đài*
vọng ngoại *x. ngoại quốc*
vọng ngôn *x. lời nói*

vọng nhật *x. ngày*
vọng phu *x. chồng*
vọng tộc *x. họ hàng*
vọng tưởng *x. nghĩ*
vọp *x. sò*
vọp bẻ *x. bắp thịt*
vót *x. nhọn, cao*
vọt *x. roi, chảy*
vô *x. vào; không*
vô bệnh *x. bệnh*
vô biên *x. giới hạn*
vô bổ *x. bổ dưỡng, ích lợi, vô dụng*
vô cảm *x. cảm giác*
vô can *x. dính líu, liên can*
vô căn *x. căn bản*
vô chủ *x. chủ*
vô chính phủ *x. chính phủ*
vô chừng *x. chừng mực, quá độ*
vô cơ *x. hoá học*
vô cớ *x. bằng chứng, lí do*
vô cùng *x. nhiều, giới hạn*
vô cực *x. đầu*
vô cương *x. bờ bến*
vô danh *x. tên*
vô dụng *x. dùng*
vô duyên *x. duyên dáng*
vô đạo *x. đạo*
vô đầu *x. đầu*
vô đề *x. đề tài*
vô địch
vô điều kiện *x. điều kiện*
vô định *x. lang thang*
vô định hình *x. hình thể*
vô độ *x. quá độ, nhiều*
vô gia cư *x. ở*
vô giá *x. giá trị, quý giá*
vô giá trị *x. giá trị*
vô giác *x. cảm giác*
vô giáo dục *x. giáo dục, dạy dỗ*
vô hại *x. hại*
vô hạn *x. giới hạn*
vô hạnh *x. đức hạnh*
vô hậu *x. con*
vô hiệu *x. kết quả*
vô hiệu hoá *x. kết quả*
vô hình *x. hình dáng*
vô học *x. học*
vô hồn *x. hồn*
vô ích *x. vô dụng*
vô kể *x. nhiều, số lượng*
vô kế *x. mưu kế*
vô khối *x. nhiều*
vô kỉ luật *x. kỉ luật*
vô lại *x. du đãng*
vô lăng *x. xe*
vô lễ *x. lễ phép*
vô lí *x. lí do, lí lẽ*
vô liêm sỉ *x. xấu hổ*
vô loại *x. du đãng*
vô luận *x. điều kiện*
vô lương *x. lương tâm, lương thiện*
vô lương tâm *x. lương tâm*

vô lượng *x. độ lượng, tha thứ*
vô minh *x. rõ ràng; tối tăm*
vô mưu *x. mưu*
vô năng *x. năng lực*
vô ngã *x. bản ngã, Phật học*
vô ngần *x. nhiều*
vô nghệ *x. nghề*
vô nghĩ *x. nghĩa*
vô nghĩa *x. ý nghĩa, nghĩa lí*
vô nghiệm *x. đại số*
vô ngộ *x. lầm*
vô nhân *x. đạo đức, ác độc*
vô nhân đạo *x. đạo đức, nhân đạo, ác độc*
vô ơn *x. ơn*
vô phép *x. vô lễ, phép tắc*
vô phúc *x. phúc*
vô phương *x. phương diện, sách lược*
vô sản *x. tài sản*
vô sản hoá *x. tài sản*
vô sắc *x. màu sắc*
vô sỉ *x. xấu hổ*
vô sinh *x. sinh sản*
vô song *x. vô địch, so sánh*
vô số *x. nhiều*
vô sự *x. sự, việc, yên ổn*
vô tài *x. tài, vô dụng*
vô tang *x. tang chứng*
vô tâm *x. chú ý*
vô tận *x. nhiều, hết, còn*
vô thần *x. thần, đạo*
vô thuỷ vô chung *x. đầu tiên, cuối cùng*
vô thời hạn *x. thời hạn*
vô thừa nhận *x. nhận*
vô thức *x. biết, tâm lí học, ý thức*
vô thường *x. bất thường*
vô thưởng *x. thưởng*
vô thượng *x. cao, trên*
vô tỉ *x. so sánh, hàm số, phương trình*
vô tiền *x. trước*
vô tính *x. giới tính, giống nòi*
vô tích sự *x. vô ích, việc*
vô tình *x. cố ý, vô ý*
vô tổ chức *x. tổ chức*
vô tội *x. tội*
vô tội vạ *x. vạ*
vô trách nhiệm *x. trách nhiệm*
vô tri *x. biết*
vô tuyến *x. truyền tin*
vô tuyến điện *x. liên lạc*
vô tuyến điện báo *x. liên lạc*
vô tuyến điều khiển *x. điều khiển*
vô tuyến truyền hình *x. truyền hình*
vô tuyến truyền thanh *x. tin tức, truyền thanh*
vô tư *x. lo, công bằng*
vô tư lự *x. lo*
vô ưu *x. lo*

vô vàn *x. nhiều*
vô vị *x. triết học*
vô vị *x. hương vị, lạt*
vô vọng *x. hi vọng, thất vọng*
vô ý *x. cẩu thả, ý tứ*
vô ý thức *x. biết, hiểu, ý thức*
vồ *x. bắt, đập*
vồ vập *x. săn sóc*
vổ *x. răng*
vỗ *x. tay, cánh, đập*
vỗ an *x. yên ổn, an ủi*
vỗ ngực *x. ngực, cao kì*
vỗ tay *x. tay, khen*
vỗ về *x. an ủi*
vố *x. lần lượt*
vốc *x. tay, số lượng*
vôi
vối *x. cây, uống*
vội *x. vội vàng*
vội vã *x. vội vàng*
vội vàng
vôn *x. điện*
vôn kế *x. điện*
vôn phạm *x. kim loại*
vồn vã *x. săn sóc*
vốn
vốn liếng *x. vốn*
vốn sống *x. sống*
vông *x. cây*
vồng *x. cao, canh tác*
vổng *x. cao*
vống *x. cao*
vơ *x. ôm, lấy*
vơ váo *x. điệu bộ*
vơ vẩn *x. lang thang*
vơ vét *x. lấy, thu*
vờ vĩnh *x. giả vờ*
vờ vịt *x. giả vờ*
vở *x. sách, viết*
vỡ *x. tan, nát*
vỡ lẽ *x. hiểu, lí lẽ*
vỡ lòng *x. học, bài học*
vỡ lở *x. tiết lộ*
vỡ nát *x. nát, vỡ*
vỡ nợ *x. nợ*
vỡ mộng *x. mộng*
vỡ mủ *x. mụn nhọt*
vỡ tan *x. vỡ*
vỡ tổ *x. tổ*
vỡ vụn *x. vỡ*
vớ *x. giày; bắt*
vớ va vớ vẩn *x. bậy bạ, vu vơ*
vớ vẩn *x. bậy bạ, vu vơ*
vợ
vợ kế *x. vợ*
vợ lẽ *x. vợ*
vơi *x. bớt, đầy, hao hụt*
vời *x. mời*
vời vợi *x. đầy*
với *x. cao, lên*
vợi *x. bớt*
vờn *x. múa*

vớt *x. kéo*
vớt vát *x. lấy, thêm*
vợt *x. cá; thể thao*
vu *x. vu khống*
vu cáo *x. tố cáo, vu khống*
vu hồi *x. đánh, tấn công*
vu hãm *x. hại, vu khống*
vu hoặc *x. dối trá*
vu khoát *x. ảo tưởng*
vu khống
vu oan *x. oan, vu khống*
vu quy *x. cưới xin*
vu thác *x. vu khống*
vu vạ *x. vạ, vu khống*
vu vơ
vu vu *x. kêu*
vù *x. sưng, bay, kêu*
vù vù *x. bay, kêu*
vũ *x. múa*
vũ bão *x. sức mạnh*
vũ ban *x. múa*
vũ bộ *x. múa*
vũ bị, võ bị *x. quân sự*
vũ biểu *x. mưa*
vũ ca *x. múa, hát*
vũ cầu *x. trò chơi*
vũ công *x. múa*
vũ dũng *x. võ*
vũ đài *x. thi đua, tranh đua*
vũ điệu *x. múa*
vũ đoàn *x. múa*
vũ kế *x. mưa*
vũ khí
vũ khúc *x. múa*
vũ kịch *x. kịch, múa*
vũ loại *x. chim*
vũ lộ *x. mưa; ơn*
vũ (võ) lực *x. sức lực, sức mạnh, võ*
vũ lượng *x. mưa*
vũ nhạc *x. múa*
vũ nữ *x. múa, khiêu vũ*
vũ phu *x. chồng, sức mạnh, tầm thường*
vũ sinh *x. múa*
vũ sư *x. múa, khiêu vũ*
vũ tạ *x. múa*
vũ thuật *x. múa, võ*
vũ trang *x. vũ khí*
vũ trụ *x. địa cầu*
vũ trụ học *x. thiên văn*
vũ trụ quan *x. quan điểm*
vũ trường *x. múa, khiêu vũ*
vũ y *x. áo, y phục*
vú
vú bõ *x. cầm đầu*
vú già *x. đầy tớ*
vú em *x. đầy tớ, vú*
vú sữa *x. cây*
vú vê *x. vú*
vụ *x. mùa; trò chơi; việc*
vụ danh *x. tên*

vụ lợi *x. lợi*
vụ mùa *x. mùa màng*
vụ phó *x. chức vụ*
vụ trưởng *x. chức vụ*
vụ việc *x. việc*
vua
vua chúa *x. vua*
vua quan *x. vua, quan*
vua tôi *x. vua, bề tôi*
vùa *x. lấy*
vùa giúp *x. giúp*
vúc vắc *x. điệu bộ*
vục *x. gầu*
vui
vui chơi *x. vui, chơi*
vui chuyện *x. chuyện, vui*
vui cười *x. vui, cười*
vui đùa *x. đùa, vui*
vui lòng *x. bằng lòng, lòng dạ*
vui mắt *x. mắt, vui*
vui miệng *x. vui, nói, mồm miệng*
vui mừng *x. vui, mừng*
vui nhộn *x. vui*
vui sống *x. sống*
vui sướng *x. vui, sướng*
vui tai *x. tai, nghe*
vui thích *x. vui, thích*
vui thú *x. vui, thú*
vui tính *x. tính tình*
vui vầy *x. vui, tụ họp*
vui vẻ *x. vui*
vùi *x. chôn*
vùi dập *x. chôn, sóng*
vùi đầu *x. chăm chỉ*
vun *x. cao, canh tác*
vun bón *x. canh tác*
vun đắp *x. thêm*
vun quén *x. săn sóc*
vun trồng *x. thêm, canh tác*
vun vút *x. nhanh*
vun xới *x. canh tác*
vùn vụt *x. nhanh*
vụn *x. nát*
vụn vặt *x. tỉ mỉ, lặt vặt*
vung *x. che đậy, nồi*
vung vãi *x. rơi*
vung văng *x. điệu bộ*
vung vẩy *x. điệu bộ*
vung vít *x. phung phí, quá đáng*
vùng
vùng dậy *x. nổi dậy*
vùng lên *x. lên, nổi lên*
vùng vằng *x. điệu bộ*
vùng vẫy *x. cử động*
vũng *x. nước, địa lí*
vụng *x. lén lút; vụng về*
vụng dại *x. dại*
vụng trộm *x. lén lút*
vụng về
vuông *x. hình học*
vuông góc *x. góc*
vuông tròn *x. tròn*

vuông vắn *x. hình dáng*
vuông vức *x. hình dáng*
vuốt *x. động vật*
vuốt đuôi *x. theo*
vuốt ve *x. cử chỉ, yêu thương*
vuột *x. rơi, thoát*
vút *x. đánh, sạch*
vụt *x. đánh, nhanh, roi*
vừa$_1$ *x. vừa vặn*
vừa$_2$ *x. quá khứ*
vừa cỡ *x. vừa vặn*
vừa đôi *x. hai*
vừa đủ *x. đủ*
vừa lòng *x. bằng lòng, lòng dạ*
vừa mắt *x. mắt, nhìn*
vừa miệng *x. mồm miệng, ăn*
vừa mới *x. quá khứ*
vừa nãy *x. quá khứ*
vừa phải *x. trung bình*
vừa qua *x. quá khứ*
vừa rồi *x. quá khứ*
vừa tay *x. tay*
vừa tầm *x. vừa*
vừa vặn
vừa vừa *x. trung bình*
vừa xong *x. quá khứ*
vừa ý *x. bằng lòng*
vữa *x. canh, xây cất*
vựa *x. chứa, kho*
vực *x. nước, sâu; lên, nâng*
vực sâu *x. sâu*
vực thẳm *x. biển, nguy hiểm*
vừng *x. cây*
vừng hồng, vầng hồng *x. mặt trời*
vững *x. vững vàng*
vững bền *x. vững vàng*
vững bụng *x. tin tưởng*
vững chãi *x. vững vàng*
vững chắc *x. vững vàng*
vững dạ *x. lòng dạ; lo; tin tưởng*
vững mạnh *x. vững vàng*
vững tin *x. tin tưởng*
vững vàng *x. chắc chắn*
vựng tập *x. sách*
vược *x. cá*
vươn *x. vai, cử động*
vươn lên *x. cố gắng*
vươn mình *x. cố gắng*
vườn
vườn tược *x. vườn*
vượn *x. động vật*
vương *x. dính; vua*
vương bá *x. vua*
vương chính *x. vua*
vương công *x. quý tộc*
vương cung *x. cung điện*
vương đạo *x. chính sách*
vương giả *x. sang trọng, quý phái, xa hoa*
vương hầu *x. quý tộc*
vương hậu *x. hoàng hậu*
vương khanh *x. quý tộc*
vương mẫu *x. hoàng gia*

vương miện *x. mũ*
vương nghiệp *x. vua*
vương phi *x. hoàng hậu*
vương phủ *x. cung điện, quan*
vương phụ *x. hoàng gia, cha*
vương quốc *x. quốc gia*
vương quyền *x. quyền lực, vua*
vương thất *x. cung điện*
vương tôn *x. quý tộc, cháu*
vương triều *x. triều đình, vua*
vương trượng *x. gậy*
vương tước *x. chức tước*
vương vãi *x. rơi*
vương vấn *x. vướng vít*
vương vức, vuông vức *x. hình dạng*

vướng
vướng mắc *x. vướng*
vướng vít *x. vướng*
vướng víu *x. vướng vít*
vượt
vượt bậc (bực) *x. trên*
vượt biên *x. biên giới*
vượt cạn *x. sinh đẻ*
vượt mức *x. mức độ*
vượt ngục *x. ngục tù*
vượt qua *x. qua*
vứt *x. phế thải, ném bỏ*
vứt bỏ *x. bỏ*
vứt đi *x. phế thải*
vưu vật *x. bảo vật*

X

xa
xa bô chê *x. cây*
xa cạ *x. lẫn lộn*
xa cách
xa cảng *x. cảng, xe*
xa gần *x. xa, gần*
xa giá *x. xe*
xa hoa *x. phung phí*
xa khơi *x. xa*
xa lạ *x. lạ, quen biết*
xa lánh *x. tránh*
xa lắc *x. xa*
xa lìa *x. xa cách, rời*
xa lộ *x. đường sá*
xa lông *x. bàn ghế*
xa luân *x. xoay vần, xe*
xa mã *x. xe*
xa phí *x. phung phí*
xa phu *x. xe*
xa quạt gió *x. gió*
xa rời *x. xa cách*
xa tắp *x. xa*
xa tít *x. xa*
xa thẳm *x. xa*
xa vắng *x. vắng, xa*
xa vời *x. xa*
xa xa *x. xa*
xa xăm *x. xa*
xa xỉ (xí) *x. xa hoa*
xa xỉ (xí) phẩm *x. sản phẩm, phung phí, xa hoa*
xa xôi *x. xa, xa cách*
xa xưa *x. xưa*
xà *x. nhà*
xà bần *x. nhà*
xà beng *x. đào bới*
xà bông *x. xà phòng*
xà cạp *x. chân*
xà cốt (cột) *x. mang*
xà cừ *x. chạm trổ*
xà đẻn *x. rắn*
xà đơn *x. thể dục*
xà kép *x. thể dục*
xà ích *x. xe*
xà lách *x. rau*
xà lim *x. giam giữ*
xà lỏn *x. quần*
xà mâu *x. khí giới*
xà nẹo *x. giao hợp*
xà ngầu *x. lộn xộn*

xà niểng *x. đi*
xà phòng *x. giặt*
xà rông *x. quần*
xà tích *x. trang sức*
xà xẻo *x. bớt*
xả *x. giặt, cắt*
xả hơi *x. nghỉ*
xả kỉ *x. ích kỉ, hi sinh*
xả rác *x. rác*
xả tang *x. tang chế*
xã *x. làng*
xã đoàn *x. đoàn thể*
xã đội *x. du kích*
xã đội trưởng *x. du kích*
xã giao
xã hội
xã hội hoá *x. xã hội*
xã hội học *x. xã hội*
xã luận *x. báo chí*
xã tắc *x. quốc gia*
xã thuyết *x. báo chí*
xã trưởng *x. làng*
xã ước *x. làng, xã hội*
xã viên *x. hợp tác xã*
xá *x. chào kính*
xá lị *x. cây*
xá lợi *x. Phật*
xá lỗi *x. lỗi*
xá miễn *x. tha thứ, miễn*
xá nhân *x. đầy tớ*
xá tội *x. tội*
xá xị *x. uống*
xá xíu *x. thịt*
xạ hương *x. thơm, châm cứu*
xạ kích *x. bắn, súng*
xạ kích điểm *x. bắn*
xạ thủ *x. bắn*
xạ thuật *x. bắn*
xạ trường *x. bắn*
xác *x. thân thể, chết*
xác-ca-rin *x. đường*
xác chứng *x. đúng, bằng chứng*
xác cứ *x. đúng*
xác đáng *x. đúng*
xác định *x. đúng, định*
xác lập *x. đúng, thành lập*
xác lí x. *đúng, lí lẽ*
xác minh *x. đúng, rõ ràng*
xác ngôn *x. lời nói*
xác nhận *x. đúng, nhận*
xác nhiên *x. đúng*
xác suất *x. đúng, toán học*
xác thịt *x. xác, tình dục*
xác thực *x. đúng, thật*
xác tin *x. tin tưởng*
xác xơ *x. nghèo, tan nát*
xạc *x. mắng*
xạc xài, xài xạc *x. cũ, hư hỏng*
xách *x. tay, mang*
xách động *x. tuyên truyền, xúi giục*
xách mé *x. xưng hô*
xài *x. dùng, chi tiêu*

xài xạc *x. cũ, hư hỏng*
xài xể *x. mắng*
xải *x. chứa đựng*
xái *x. thuốc phiện*
xam *x. lẫn lộn*
xam xám *x. màu sắc*
xàm xình *x. bậy bạ*
xàm xỡ *x. hỗn láo, vô lễ*
xảm *x. kín, thủy, thuyền*
xám *x. màu sắc, xanh*
xám ngắt *x. xanh*
xan *x. trống trải*
xán *x. ném; gần*
xán lạn *x. sáng sủa, tương lai*
xang *x. âm nhạc*
xàng xê *x. hát*
xáng *x. đào bới*
xanh *x. màu sắc*
xanh xao *x. da*
xành xạch *x. kéo*
xảnh xẹ *x. điệu bộ*
xao động *x. chuyển động*
xao lãng *x. quên*
xao nhãng *x. quên*
xao xác *x. ồn ào*
xao xuyến *x. lo*
xào *x. nấu*
xào xáo *x. nấu*
xào xạc *x. tiếng động, lá*
xảo *x. khéo*
xảo ngôn *x. lời nói*
xảo quyệt *x. quỷ quyệt*
xảo thuật *x. ảo thuật*
xảo trá *x. quỷ quyệt*
xáo *x. món ăn*
xáo trộn *x. lộn xộn*
xạo *x. bịa đặt, dối trá*
xáp *x. gần*
xáp (giáp) lá cà *x. tấn công*
xáp trận *x. trận*
xát *x. cọ xát*
xàu *x. nhăn nheo*
xay *x. cối, nát*
xảy ra
xáy *x. đào bới*
xắc mắc *x. bắt bẻ*
xắc xô *x. kèn*
xăm *x. bùa*
xăm (xâm) mình *x. thân thể*
xăm xăm *x. đi*
xăm xắp *x. ngập*
xăm xỉa *x. chọc ghẹo*
xắm nắm *x. sửa soạn*
xăn *x. cao, nâng*
xăn văn *x. lo, nghĩ*
xắn *x. cắt, cao*
xăng *x. dầu khí*
xăng-ti-mét *x. thước*
xăng xái *x. hăng hái, sốt sắng, điệu bộ*
xăng xớm *x. điệu bộ, vội vàng*
xăng xít *x. điệu bộ, vội vàng*
xằng *x. bậy bạ*

xằng xiên *x. bậy bạ*
xằng xịt *x. bậy bạ*
xẳng *x. tức, giọng*
xẵng *x. tức, giọng*
xắp *x. tạm thời*
xắp xắp *x. ngập*
xắt *x. cắt*
xấc *x. hỗn láo, vô lễ*
xấc láo *x. hỗn láo, vô lễ*
xấc lấc *x. hỗn láo, vô lễ*
xấc xược *x. hỗn láo, vô lễ*
xâm *x. đâm*
xâm canh *x. canh tác*
xâm chiếm
xâm đoạt *x. chiếm đoạt, xâm chiếm*
xâm lăng *x. xâm chiếm*
xâm lấn *x. xâm chiếm*
xâm lược *x. xâm chiếm*
xâm nhập *x. vào*
xâm phạm
xâm thực *x. địa chất*
xâm xẩm *x. tối*
xầm xì *x. nói chuyện*
xẩm *x. tối, mù*
xẩm tối *x. tối*
xẩm xoan *x. mù*
xấp *x. vị trí*
xấp giọng *x. uống*
xấp xỉ *x. bằng nhau*
xập xè *x. bay*
xâu *x. dài; sưu dịch*
xâu xé *x. tranh giành*
xấu *x. xấu xí, xấu xa*
xấu bụng *x. xấu xa*
xấu chơi *x. giao thiệp, xấu xa*
xấu dạ *x. xấu xa*
xấu hổ
xấu mã *x. xấu xí*
xấu máu *x. thói xấu*
xấu mặt *x. xấu hổ*
xấu nết *x. nết, tính tình, thói xấu*
xấu số *x. số mạng*
xấu thói *x. thói xấu*
xấu tính *x. tính tình, thói xấu*
xấu xa
xấu xí
xây *x. xây dựng, nhà*
xây cất *x. xây dựng*
xây dựng
xây đắp *x. xây dựng*
xây xẩm *x. triệu chứng*
xây vần *x. thay đổi*
xe
xe cộ *x. xe*
xe duyên *x. duyên nợ*
xe pháo *x. xe*
xe tơ *x. duyên nợ*
xè, xòe *x. mở*
xé *x. rách*
xé lẻ *x. lẻ loi*
xé xác *x. xác*
xem

xem chừng *x. đoán*
xem thường *x. coi thường*
xem xét
xém *x. trúng*
xen *x. giữa*
xen kẽ *x. giữa*
xẻn lẻn *x. xấu hổ*
xén *x. cắt*
xén tóc *x. côn trùng*
xèng *x. tiền*
xẻng *x. đào bới*
xeo *x. lên*
xeo nạy *x. bắt bẻ, đào bới*
xèo *x. cháy*
xèo xèo *x. cháy*
xẻo *x. nước, địa lí*
xéo *x. nghiêng*
xẹo *x. nghiêng, méo*
xẹo xọ *x. nghiêng*
xép *x. thấp*
xép xẹp *x. xẹp*
xẹp *x. thấp, mềm*
xẹp lép *x. mỏng, xẹp*
xét
xét đoán *x. đoán*
xét hỏi *x. hỏi*
xét lại *x. xét*
xét mình *x. lỗi, tôi*
xét nét *x. bắt bẻ*
xét nghiệm *x. xem xét, thí nghiệm*
xét soi *x. xét*
xét tội *x. tội*
xét xử *x. toà án*
xẹt *x. qua*
xê *x. dời đổi, chuyển động*
xê dịch *x. dời đổi*
xê xích *x. dời đổi, chuyển động*
xể *x. rách*
xế *x. nghiêng, mặt trời*
xế bóng *x. chiều, mặt trời*
xế chiều *x. chiều*
xế tà *x. chiều*
xế trưa *x. trưa*
xệ *x. xuống*
xếch *x. mắt*
xếch mé *x. xưng hô*
xếchxy (sexy) *x. trần truồng*
xệch xạc *x. hư hỏng, méo*
xên *x. gạn lọc*
xênh xang *x. mặc*
xềnh xoàng *x. mặc, tầm thường, giản dị*
xếp *x. thứ tự*
xếp bằng *x. ngồi*
xếp dọn *x. sắp đặt*
xếp đặt *x. sắp đặt*
xếp hàng *x. hàng ngũ*
xếp hạng *x. hạng*
xếp xó *x. bỏ, vô dụng*
xệp *x. bài bạc*
xi *x. kim loại, bóng láng*
xi lanh *x. máy móc*
xi líp *x. quần*
xi măng *x. xây dựng*

xi nê *x. điện ảnh*
xi phông *x. thổi*
xira *x. giày*
xirô *x. thuốc men, giải khát*
xì *x. hơi, xịt*
xìcăngđan (scandale) *x. bêu xấu*
xì dầu *x. gia vị*
xì đồng *x. bắn*
xì gà *x. thuốc lá*
xì ke *x. ma tuý*
xì xà xì xụp *x. lạy*
xì xào *x. nói chuyện*
xì xằng *x. hách dịch*
xì xầm *x. nói chuyện, bàn tán*
xì xồ *x. nói*
xì xụp *x. lạy*
xì xụt *x. khóc*
xỉ *x. răng*
xí *x. tranh giành*
xí gạt *x. lừa đảo*
xí nghiệp *x. công ti, sản xuất*
xí xoá *x. bỏ, hòa*
xí xa xí xô *x. nói*
xí xô *x. nói*
xị *x. chai, uống, rượu*
xìa *x. đưa; âm hộ*
xỉa *x. răng; đâm; đưa*
xỉa xói *x. mắng*
xía *x. can thiệp*
xích *x. dây, buộc*
xích đạo *x. địa cầu*
xích đu *x. ghế*
xích hầu *x. trinh thám, thám thính*
xích lô *x. xe*
xích mích *x. gây sự*
xích tử *x. con*
xích thằng *x. hôn nhân, duyên nợ*
xích thố *x. ngựa*
xịch *x. kêu, đậu*
xiếc *x. ảo thuật*
xiệc *x. xiếc*
xiêm áo *x. áo*
xiêm y *x. quần, y phục*
xiểm nịnh *x. nịnh nọt*
xiên *x. nghiêng*
xiên xẹo *x. nghiêng*
xiên xiên *x. nghiêng*
xiềng *x. hình phạt*
xiềng xích *x. hình phạt*
xiểng liểng *x. ngã*
xiết *x. chặt, dây, cọ xát*
xiết nợ *x. nợ*
xiêu *x. nghiêng, theo*
xiêu lòng *x. nghe theo*
xiêu vẹo *x. nghiêng*
xiêu xiêu *x. nghiêng*
xiêu xọ (xẹo) nghiêng
xin
xin lỗi *x. lỗi*
xin phép *x. phép tắc*
xin xỏ *x. xin*

xỉn *x. say, ít, ghét*
xinh *x. đẹp*
xinh đẹp *x. đẹp*
xinh tươi *x. đẹp*
xinh xắn *x. đẹp*
xinh xinh *x. đẹp*
xình xịch *x. máy*
xình (xềnh) xoàng *x. tầm thường*
xính vính *x. nguy khốn, lo*
xít *x. dầy*
xịt *x. tưới*
xìu *x. xẹp*
xỉu *x. hôn mê*
xíu *x. ít, nhỏ*
xo *x. buồn*
xo ro *x. điệu bộ*
xo vai *x. vai*
xỏ *x. đểu cáng, quai, vào*
xỏ mũi *x. mũi, điều khiển*
xỏ ngọt *x. đểu cáng*
xỏ xiên *x. đểu cáng*
xó *x. góc, nơi chốn*
xoa *x. tay, bôi*
xoa bóp *x. chữa trị*
xoa dịu *x. giảm bớt*
xoã *x. tóc*
xoá *x. bỏ*
xoá án *x. án*
xoá bỏ *x. bỏ*
xoá nhoà *x. quên, phai mờ*
xoá nợ *x. nợ*
xoá sổ *x. sổ*
xoá tên *x. tên*
xoạc *x. rộng; rách*
xoài *x. cây*
xoan *x. cây*
xoàn xoạt *x. tiếng động*
xoang xoảng *x. kêu*
xoàng *x. tầm thường*
xoàng xĩnh *x. tầm thường*
xoảng *x. kêu*
xoành xoạch *x. kêu*
xoay *x. tròn*
xoay chiều *x. chiều hướng*
xoay quanh *x. xoay, xung quanh*
xoay vần *x. thay đổi, chuyển động*
xoay xở *x. lo liệu, sống*
xoáy *x. chảy; ăn cắp; đầu; xoay*
xoăn *x. tóc, cong*
xoắn *x. rối*
xoắn ốc *x. tròn*
xoắn trùng *x. vi trùng*
xoắn xít *x. rối*
xóc *x. lộn xộn*
xóc cái *x. bài bạc*
xóc đĩa *x. bài bạc*
xóc óc *x. chọc tức, nói*
xóc xách *x. kêu, va chạm*
xọc *x. màu sắc*
xọc xạch *x. lỏng lẻo*
xoe *x. tròn*
xòe *x. mở*
xoen xoét *x. nói*
xoèn xoẹt *x. cắt, kêu*

xoi *x. thủng*
xoi bói *x. bắt bẻ*
xoi mói *x. bắt bẻ*
xoi xỉa *x. bắt bẻ*
xói *x. đất*
xói móc *x. bắt bẻ*
xom *x. cá*
xom xom *x. điệu bộ, đi*
xòm xọp *x. nhẹ*
xõm *x. nhẹ*
xóm *x. làng*
xóm giềng *x. láng giềng*
xóm làng *x. làng*
xon xon *x. đi, chạy*
xong *x. hết, thành công*
xong chuyện *x. chuyện, xong*
xong đời *x. đời, chết*
xong nợ *x. nợ*
xong việc *x. việc*
xong xả *x. xong*
xong xuôi *x. xong*
xõng *x. thẳng*
xõng lưng *x. lưng*
xóng *x. thẳng*
xóng róng *x. điệu bộ*
xóng xoài *x. ngã*
xoong *x. nồi*
xóp *x. xẹp*
xóp xọp *x. nhẹ, xẹp lép*
xọp *x. gầy*
xót *x. đau, da*
xót ruột *x. ruột, tiếc*
xót thương *x. thương hại*
xót xa *x. thương hại*
xọt *x. đâm*
xô *x. ngã*
xô bồ *x. lộn xộn*
xô đẩy *x. ngã*
xô khám *x. tù*
xô xát *x. đánh nhau, đụng chạm*
xồ *x. nhảy*
xổ *x. rơi*
xổ số
xốc *x. mang*
xốc vác *x. hoạt động*
xóc xếch *x. lỏng lẻo*
xộc *x. vào*
xộc xà xộc xệch *x. lỏng lẻo*
xộc xệch *x. lỏng lẻo*
xôi *x. món ăn*
xôi thịt *x. thịt, món ăn; quyền lợi*
xổi *x. tạm thời*
xối *x. chảy*
xối xả *x. chảy*
xôm *x. đẹp*
xôm xốp *x. rỗng*
xôm trò *x. trò*
xôm tụ *x. tụ tập, trò*
xồm *x. lông, râu*
xồm xoàm *x. râu*
xổm *x. ngồi*
xôn xao *x. dư luận, ồn ào*
xốn *x. đau, da*

xốn xang *x. đau đớn*
xộn *x. to*
xông *x. chữa trị, hơi, khói, hương, nhang, nhảy*
xông đất *x. tết*
xông nhà *x. tết*
xông pha *x. nguy hiểm*
xông xáo *x. hoạt động*
xống *x. quần*
xốp *x. nhẹ, rỗng*
xốp xộp *x. rỗng*
xốt *x. món ăn*
xơ *x. mít; gạn lọc, cặn bã*
xơ múi *x. lợi lộc*
xơ vữa động mạch *x. mạch máu*
xơ xác *x. tan nát*
xờ, trờ *x. đến*
xở *x. tháo gỡ*
xớ *x. thớ*
xớ rớ *x. điệu bộ, đứng*
xơi *x. ăn, lâu*
xởi lởi *x. rộng rãi, tính tình*
xới *x. canh tác, đào bới*
xới *x. tan, nát*
xờm *x. rối*
xơm *x. nhảy*
xớn *x. cắt*
xớn *x. cắt*
xớn xác *x. điệu bộ*
xớp *x. trơn*
xớt *x. qua, ngọt*
xợt *x. nông cạn*
xu *x. tiền*
xu lợi *x. lợi*
xu mị *x. theo*
xu nịnh *x. nịnh*
xu phụ *x. theo*
xu thế *x. thế lực*
xu thời *x. thời thế, theo*
xu xê *x. bánh*
xu xoa *x. giải khát*
xù *x. lông, lên*
xù xì *x. vỏ, xấu xí*
xù xù *x. to*
xù xụ *x. ho*
xủ *x. thấp*
xũ *x. quan tài*
xú *x. hôi, xấu xí*
xú bắp *x. máy móc*
xú chiêng *x. ngực, vú*
xú danh *x. tên*
xú khí *x. bẩn, hôi, thối*
xú uế *x. bẩn, hôi, thối*
xụ *x. to, giàu; xuống*
xua *x. đuổi*
xua đuổi *x. đuổi*
xua tay *x. từ chối*
xuân
xuân đường *x. cha*
xuân huyên *x. cha mẹ*
xuân kì x. *xuân, tình dục*
xuân nhật *x. xuân, ngày*
xuân nữ *x. con gái*
xuân phân *x. xuân*

xuân phong *x. xuân, gió*
xuân sắc *x. xuân, trẻ*
xuân sơn *x. núi, xuân*
xuân thì *x. trẻ, tuổi*
xuân tiêu *x. xuân*
xuân tình *x. tình dục, tình yêu*
xuân xanh *x. trẻ, tuổi*
xuẩn độn *x. ngu*
xuẩn động *x. ngu*
xuẩn ngốc *x. ngu*
xuất *x. ra; phần*
xuất bản *x. sách, báo chí, tạp chí, bản thảo, tác phẩm*
xuất binh *x. tấn công*
xuất cảng *x. xuất khẩu*
xuất cảnh *x. biên giới*
xuất chính *x. quan*
xuất chúng *x. tài, phi thường*
xuất du *x. du lịch*
xuất dương *x. ngoại quốc*
xuất đầu *x. đầu*
xuất đình *x. toà án*
xuất gia *x. tu, gia đình*
xuất giá *x. con gái, hôn nhân, cưới hỏi*
xuất hãn *x. mồ hôi*
xuất hành *x. đi, tết*
xuất hiện *x. hiện*
xuất huyết *x. máu*
xuất khẩu *x. hàng hoá*
xuất kì bất ý *x. bất ngờ*
xuất kích *x. tấn công*
xuất nạp *x. thu nạp*
xuất ngoại *x. ngoại quốc*
xuất ngũ *x. lính, hàng ngũ*
xuất nhập *x. xuất khẩu, vào, ra*
xuất nhập cảng (khẩu) *x. xuất khẩu*
xuất phàm *x. phi thường*
xuất phát *x. phát xuất*
xuất quân *x. tấn công*
xuất quỹ *x. quỹ*
xuất sắc *x. giỏi, đặc biệt*
xuất siêu *x. xuất khẩu*
xuất thân *x. thân thế*
xuất thần *x. tâm thần, tinh thần*
xuất thế *x. đời, trần gian*
xuất tinh *x. tinh trùng*
xuất trận *x. trận mạc*
xuất trình *x. trình bày, giấy tờ*
xuất tục *x. trần gian*
xuất vốn *x. vốn*
xuất xứ *x. quan, đối xử*
xuất xứ *x. nguồn gốc*
xuất xưởng *x. xưởng*
xúc *x. mẹ*
xúc báng *x. chế nhạo*
xúc cảm *x. cảm xúc*
xúc cảnh *x. cảnh*
xúc động *x. cảm động*
xúc giác *x. da*
xúc phạm *x. danh dự, trừng trị*
xũ xiểm *x. xúi giục*
xúc tác *x. hoá học*

xúc tiến *x. tiến*
xúc xắc *x. bài bạc, đồ chơi*
xúc xích *x. thịt*
xục xịch *x. lỏng lẻo*
xuề xoà *x. tính tình, dễ dãi*
xuể *x. hết*
xuềnh xoàng *x. tầm thường, mặc*
xui$_1$ *x. rủi*
xui$_2$ *x. xúi giục*
xui bảo *x. xúi giục*
xui khiến *x. xúi giục*
xui xẻo *x. xui, rủi*
xủi *x. bọt*
xủi tăm *x. bọt*
xúi *x. xúi giục*
xúi bẩy *x. xúi giục*
xúi dại *x. xúi giục, dại*
xúi quẩy *x. xui xẻo*
xúi giục
xụi *x. bất động*
xụi lơ *x. bất động*
xum xoe *x. khoe*
xùm xụp *x. thấp*
xúm *x. tụ tập*
xúm *x. xít, tụ tập*
xung động *x. hành động*
xung đột *x. tranh chấp, chiến tranh*
xung hoãn *x. nguy*
xung khắc *x. trái ngược*
xung kích *x. tấn công*
xung phong *x. tấn công, tình nguyện*
xung quanh
xung thiên *x. giận*
xung trận *x. trận*
xung yếu *x. quan trọng*
xúng xính *x. mặc*
xuôi *x. theo*
xuôi chiều *x. chiều hướng*
xuối gió *x. gió*
xuôi tai *x. tai, nghe*
xuôi theo *x. nghe theo*
xuôi xả *x. xong*
xuội *x. bất động*
xuông *x. đụng chạm*
xuồng *x. thuyền*
xuổng *x. đào bới*
xuống *x. dưới, thấp*
xuống cấp *x. hư hỏng*
xuống dốc *x. thất bại*
xuống đường *x. biểu tình*
xuống lỗ *x. chết*
xuống nước *x. xin xỏ*
xuống thang *x. giảm bớt*
xuống thế *x. trần gian*
xuống tóc *x. tóc; tu*
xuống trần *x. trần gian*
xúp *x. canh, bỏ*
xúp lê *x. còi*
xút *x. xà phòng*
xuy hình *x. hình phạt*
xuý xóa, xí xoá *x. hòa*

xuyên *x. thủng*
xuyên đại dương *x. biển*
xuyên đại lục *x. địa cầu*
xuyên sơn *x. núi*
xuyên tạc *x. tuyên truyền, sai*
xuyên tâm *x. thủng*
xuyên thấu *x. thủng*
xuyến *x. vải*
xuýt *x. nhận*
xuýt xoa *x. đâu*
xuýt xoát *x. bằng nhau*
xuỵt *x. im lặng*
xừ *x. xưng hô*
xử *x. xét xử; xử sự*
xử án *x. án, xét xử*
xử đoán *x. đoán*
xử hoà *x. hoà thuận*
xử giảo *x. hình phạt*
xử kiện *x. xét xử*
xử lí *x. lí lẽ, trừng phạt, xét xử*
xữ nữ *x. con gái*
xử phạt *x. phạt*
xử sĩ *x. ẩn dật, trí thức*
xử sự *x. đối xử*
xử thế *x. đời, đối xử, xử sự*
xử tội *x. tội*
xử trảm *x. hình phạt*
xử trí *x. trí tuệ, xử sự*
xứ *x. xứ sở*
xứ sở *x. địa lí*
xưa *x. quá khứ*
xưa kia *x. xưa*
xưa nay *x. xưa*
xức *x. bôi*
xức dầu *x. Thiên Chúa giáo*
xưng *x. tội, khai báo, nhận*
xưng bá *x. vua*
xưng danh *x. tên*
xưng dương *x. khen*
xưng đế *x. vua*
xưng đồ *x. vua*
xưng hiệu *x. vua*
xưng hô
xưng hùng *x. anh hùng*
xưng tên *x. tên*
xưng thần *x. thần, bề tôi*
xưng tội *x. tội, Thiên Chúa giáo*
xưng tụng *x. khen*
xưng vương *x. vua*
xưng xuất *x. cung khai*
xứng *x. xứng đáng*
xứng danh *x. tên, xứng đáng*
xứng đáng
xứng đôi *x. hai, xứng đáng*
xứng hợp *x. hoà hợp*
xứng ý *x. ý định*
xừng *x. lên*
xửng *x. bánh*
xước *x. vỏ*
xược *x. hỗn láo*
xười xĩnh *x. mặc*
xương
xương cốt *x. xương*

xương rồng *x. cây*
xương xẩu *x. xương*
xương xương *x. gầy*
xướng ca *x. hát*
xướng danh *x. tên, thi cử*
xướng hoạ *x. thơ ca*
xướng khởi *x. khởi xướng*
xướng kinh *x. kinh kệ*
xướng nghị *x. đề nghị, thảo luận*
xướng tuỳ *x. vợ, chồng*
xướng xuất *x. khởi xướng*
xưởng *x. sản xuất*

Y

y *x. vàng, đúng*
y bạ *x. y học, sổ sách*
y án *x. y học; án*
y chi *x. đúng*
y công *x. y học, bệnh viện*
y cụ *x. y học, dụng cụ*
y dược *x. y học*
y đức *x. y học*
y giá *x. giá cả*
y giới *x. y học*
y hẹn *x. hẹn*
y hệt *x. giống nhau*
y học
y hội *x. y học*
y khoa *x. y học*
y lệnh *x. lệnh*
y lí *x. y học*
y liệu *x. y học*
y lời *x. lời nói*
y luật *x. y học*
y nguyên *x. nguyên vẹn, còn*
y như *x. giống nhau*
y phục
y phương *x. thuốc men*
y quan *x. y phục, áo*
y sĩ *x. y học, thầy thuốc*
y sĩ đoàn *x. y học, đoàn thể, thầy thuốc*
y sinh *x. y học*
y sư *x. y học, thầy thuốc*
y tá *x. y học, bệnh viện*
y tá trưởng *x. bệnh viện*
y tế
y theo *x. theo*
y thuật *x. y học*
y thường *x. y phục*
y trang *x. y phục, trang phục*
y văn *x. y học*
y viện *x. y học, bệnh viện*
y vụ *x. y học*
y xá *x. y học*
ỳ *x. bất động*
ỳ ạch *x. khó, nặng*
ỷ *x. ỷ lại*
ỷ lại *x. nhờ vả*
ỷ thế *x. thế lực*
ỷ thị *x. ỷ lại*
ý *x. ý định, ý kiến*

ý chí *x. chí, tâm lí học*
ý chừng *x. đoán*
ý dĩ *x. thuốc men*
ý định, ý tứ
ý đồ *x. mưu mô, ý định*
ý hội *x. ý kiến*
ý hợp *x. hợp*
ý hướng *x. khuynh hướng*
ý kiến
ý muốn *x. muốn*
ý nghĩ *x. nghĩ*
ý nghĩa *x. nghĩa*
ý nguyện *x. nguyện vọng*
ý nhị *x. hay ho; ý tứ, ý nghĩa*
ý niệm *x. quan niệm,ý định*
ý thích *x. thích*
ý thơ *x. thơ ca*
ý thức *x. tâm lí học, biết*
ý thức hệ *x. ý thức*
ý trung nhân *x. hôn nhân*
ý tứ *x. ý định; tế nhị*
ý tưởng *x. tư tưởng, ý định*
ý vị *x. hay ho, ý nghĩa*
yêm hoạn *x. thiến*
yểm *x. bùa*
yểm hộ *x. bắn, đại bác, pháo binh*
yểm tập *x. tấn công*
yểm trợ *x. bắn, giúp đỡ*
yếm *x. ngực, vú; bùa*
yếm dãi *x. ngực*
yếm khí *x. khí*
yếm nhân *x. chán*
yếm thế *x. chán, đời*
yên *x. yên ổn, yên tĩnh; ngựa*
yên ắng *x. im lặng, yên tĩnh*
yên hà *x. thú*
yên hàn *x. yên ổn*
yên hoa *x. đĩ*
yên lành *x. bình thường, yên ổn*
yên lặng *x. im lặng, yên tĩnh*
yên lòng *x. lòng dạ, lo*
yên nghỉ *x. nghỉ, chết*
yên ổn
yên phận *x. phận*
yên tâm *x. lòng dạ, lo*
yên thân *x. thân phận*
yên tĩnh
yên trí *x. lo, trí*
yên vui *x. vui*
yến$_1$ *x. chim; món ăn*
yến$_2$ *x. đo lường*
yến ẩm *x. tiệc*
yến oanh *x. yến*
yến sào *x. yến*
yến tiệc *x. yến, tiệc*
yêng hùng *x. anh hùng*
yểng *x. chim, sáo*
yết bảng *x. bảng, thi cử*
yết hầu
yết hậu *x. thơ ca*
yết kiến *x. thấy*
yết thị *x. rao truyền; thông báo*

yêu *x. quỷ; tình cảm, tình yêu, yêu thương*
yêu cầu *x. đòi hỏi*
yêu chuộng *x. yêu thương*
yêu dấu *x. yêu thương*
yêu đời *x. đời*
yêu đương *x. tình yêu*
yêu kiều *x. đẹp đẽ*
yêu mến *x. mến mộ, yêu thương*
yêu ma *x. quỷ, ma*
yêu nghiệt *x. độc ác, ác độc*
yêu phụ *x. đàn bà, ác độc*
yêu quái *x. quỷ, ma*
yêu quý *x. quý, yêu thương*
yêu sách *x. đòi hỏi, yêu cầu*
yêu tà *x. quỷ*
yêu thích *x. thích*
yêu thuật *x. quỷ, phù phép*
yêu thương
yêu tinh *x. quỷ*
yêu vận *x. vần, thơ ca*
yêu vì *x. yêu thương*
yêu yếu *x. yếu*
yểu *x. chết*
yểu điệu *x. điệu bộ*
yểu mệnh *x. mạng sống*
yểu số *x. số mạng*
yểu tử *x. chết*
yểu tướng *x. tướng pháp*
yểu vong *x. chết*
yếu$_1$ *x. kém*
yếu$_2$ *x. chính*
yếu chức *x. chức vụ*
yếu chứng *x. bằng chứng*
yếu đạo *x. đường sá*
yếu đề *x. đề mục*
yếu địa *x. đất, quan trọng*
yếu điểm *x. quan trọng, chủ yếu*
yếu đuối *x. yếu*
yếu hèn *x. hèn, yếu*
yếu kém *x. kém*
yếu khẩn *x. quan trọng*
yếu lí *x. lí lẽ*
yếu lĩnh (lãnh) *x. quan trọng*
yếu lòng *x. nghe theo*
yếu luận *x. nghị luận*
yếu lược *x. tóm tắt*
yếu mục *x. đề mục*
yếu nhân *x. người, quan trọng*
yếu ớt *x. yếu*
yếu quyết *x. phương pháp, quyết định*
yếu tính *x. quan trọng, tính chất*
yếu tố *x. quan trọng*
yếu văn *x. tin tức*
yếu vụ *x. việc, quan trọng*

PHẦN II
Ý TẠO THÀNH BỞI TỪ

A

á kim: Á kim. Phi kim, kim loại, hoá học.

Vài á kim: Cacbon, lưu huỳnh, diêm sinh, sunphua, phôtpho (lân tinh), iôt, ôxi, hiđrô, nitơ, clo, flo, brôm (xú tố) slic, thạch tín, vv.

ác độc: Ác độc, độc ác, dữ, dữ dằn, dữ tợn. Hung dữ, hung hãn, hung hăng. Cay nghiệt. Nghiệt ngã. Phũ phàng. Khắc nghiệt. Yêu nghiệt. Bạc ác. Chơi ác. Dâm ác. Đại ác. Độc ác. Gian ác. Hung ác. Hiểm ác. Làm ác. Nghịch ác. Quá ác. Ở ác. Tai ác. Tàn ác. Thiện ác. Thập ác [sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói bậy, ỷ ngũ (trau chuốt lời nói), ác khẩu, lưỡng thiết (hai lưỡi), tham, dục, sân khuể (ghét giận, ngu si)]. Ác bá, ác báo, ác danh, các đảng, ác đức, ác nhân, ác tâm, ác tập, ác tính. Bạo ngược. Dã man. Bất nhân. Vô nhân, vô nhân đạo. Sài lang. Lang sói. Nanh vuốt. Chơi khăm. Chơi xỏ, đểu cáng. Bạo tàn. Hung tàn. Tham tàn. Tàn ác, tàn bạo, tàn nhẫn, tàn tệ. Thậm tệ. Dã tâm. Nhẫn tâm. Độc hiểm, hiểm độc. Nham hiểm. Thâm hiểm.

Người ác: yêu phụ, ác phụ, ác tăng, côn đồ, du côn → *du đãng*. Hung thần.

Ác giả ác báo. Ác nhân thất đức (Thất nhân ác đức). Ác ôn côn đồ. Thiên báo ác báo. Thiên ác đáo đầu chung hữu báo. Tích thiện phùng thiện. Tích ác, phùng ác. Cường hào ác bá.

ái ân: Ái ân. Ân ái, âu yếm. Chuyện yêu đương, tình yêu. Chuyện phòng (buồng) the. Chuyện chăn gối. Bướm ong. Trăng gió, trăng hoa. Hoa nguyệt. Mây mưa *(v.h)*. Làm tình. Mùi mẫn, tòm tem. Ăn

nằm. Ăn chè *(l)*. Cụp lạc. Trò con heo. Ngủ với nhau. Vu sơn thần nữ. Hương lửa *(v.h)*, trai gái, ôm ấp, hôn hít, tình dục.

Chó (mèo) mả gà đồng. Trên bộc trong dâm *(v.h)*. Ép liễu nài hoa. Vùi hoa dập liễu. Kề vai tựa (cọ) vế.

ám ảnh: Ám ảnh. Thôi thúc. Lởn vởn trong trí. Bóng ma, hình ảnh. Theo đuổi.

an ninh: An ninh, an toàn, yên ổn. An ninh chính trị, an ninh quốc gia, quốc phòng, an ninh tình báo, an ninh trật tự... Giữ an ninh. Mất, thiếu an ninh. Ban, uỷ ban, hội đồng, cục, sở an ninh.

Bất an. Bảo an. Bình an. Công an. Cầu an. Đại an. Nội an. Trị an. Vạn an. An hưởng, an lạc, an vui. Bảo vệ, bảo đảm, tin tức, tình hình, gián điệp, chiến tranh, loạn, giặc, cướp, canh gác, tuần tra.

an ủi: An ủi. Yên ủi. An uỷ *(id)*. Ủy lạo, uý lạo. Vỗ về. Phủ dụ, phủ an *(x, id)*. Chiêu an. Vấn an. Vỗ an. Khuyên giải, khuyên bảo. Xoa dịu, săn sóc, thăm viếng. Buồn, khổ, đau đớn, bệnh hoạn, tai nạn, hoạn nạn... Bệnh nhân. Nạn nhân. Tù nhân...

án: Án, án tòa. Án sơ thẩm, án chung thẩm, án tiên thẩm, án khuyết tịch. Án tù, tù treo, tù giam, tù ở, án cấm cố, án khổ sai, khổ sai hữu hạn, khổ sai chung thân. Lưu đày. Biệt xứ. Tử hình. Hình phạt. Án lệ, án lệnh, án lí, án phí, án phạt, án tòa, án tích, án tiết, án từ, án vạ, án văn. Bản án. Bác án. Can án. Chống án. Chuyên án. Đình án. Hình án. Huyền án. Kêu án. Kết án. Kì án. Kháng án. Lên án. Mãn án. Nghi án. Nghị án. Phá án. Phạm án. Phúc án. Tiền án. Tuyên án. Toà án. Trắng án. Trọng án. Thành án. Vụ án. Xoá án. Xử án. Y án. Xét xử, tội, tội nhân. Pháp luật. Công lí.

anh: Anh. Eng *(đ.ph)*. Anh cả (anh hai), anh em, anh chị, anh chồng, anh vợ, anh rể, anh ruột, anh họ, anh nuôi, anh em cột (cọc) chèo, anh em thúc bá (con chú con bác), anh em con cô con cậu, anh em con dì con già.

Ca ca. Đại ca. Huynh đệ, huynh trưởng. Bào huynh. Chư

huynh. Địa huynh. Gia huynh. Hiền huynh. Lệnh huynh. Nội huynh. Ngoại huynh. Nghĩa huynh. Quế huynh. Tôn huynh. Trưởng huynh. Các anh. Chúng anh. Đàn anh. Ông anh.

Anh em như thể chân tay. Huynh đệ như thủ túc. Anh em hạt máu xẻ đôi. Quyền huynh thế phụ.

anh hùng: Anh hùng, anh hào, anh kiệt, anh nhi, anh tài, anh tuấn, anh thư. Nữ kiệt. Liệt nữ. Liệt sĩ. Hào kiệt. Hùng kiệt. Hảo hán. Gian hùng. Người hùng. Quần hùng. Tranh hùng. Xưng hùng. Yêng hùng. Hào hùng, hào hiệp, hào khí. Hùng khí.

Nghĩa hiệp. Tài, giỏi. Phi thường. Can đảm. Dũng cảm. Gan dạ.

Anh hùng rơm. Anh hùng xó bếp. Anh hùng vô danh. Thảo khấu anh hùng → *cướp*. Mạt lộ anh hùng. Cái thế anh hùng. Thời thế tạo anh hùng. Rừng nào cọp nấy. Giang sơn nào anh hùng nấy. Nhi nữ thường tình anh hùng khẽ đoản. Ở đời muôn sự của chung, hơn nhau một tiếng anh hùng mà thôi.

ảnh: Ảnh. Hình. Bóng. Tranh.

Ảnh thật, ảo ảnh → *quang học*. Ảnh tượng, ảnh thuật, ảnh viện. Ảnh màu, ảnh đen trắng. Máy ảnh. Hiệu ảnh (ảnh viện). Thợ chụp ảnh. Phó nháy, phó nhòm. Nhiếp ảnh gia, nhiếp ảnh viện. Thợ sửa máy ảnh. Phim (*film*), phim màu, phim đen trắng. Rửa ảnh. Rọi ảnh. Tráng phim. Phòng tối. Phóng to (đại). Pô (*pose*). Âm bản. Dương bản. Thuốc rửa... An bom (*album*). Cuốn phim. Chụp. Nghệ thuật nhiếp ảnh. Triển lãm. Trưng bày. Thưởng lãm. Giải thưởng. Ảo ảnh. Ăn ảnh. Bán ảnh. Bào ảnh. Bức ảnh. Chớp ảnh (chớp bóng). Chụp ảnh (chụp hình). Khung ảnh. Không ảnh. Phim ảnh. Phóng ảnh. Hình ảnh. Điện ảnh. Nhân ảnh. Nhiếp ảnh. Tượng ảnh. Tranh ảnh. Vi ảnh. Viễn ảnh.

ảnh hưởng: Ảnh hưởng. Chi phối. Tiêm nhiễm. Tập nhiễm. Hấp thụ, bắt chước. Tác động, tác dụng. Uy tín, uy thế. Thúc đẩy, xúi giục, gương mẫu, thói quen, thế lực, tốt, xấu.

ánh sáng: Ánh sáng. Tia sáng. Chùm tia sáng → *quang học*.

Nguồn sáng. Vật sáng. Đường sáng. Lằn sáng. Lồng sáng. Toả sáng. Vệt sáng.

Quang cầu, quang cụ, quang chất, quang điện, quang độ, quang học, quang hợp, quang kế (quang phổ kế), quang phổ, quang phổ lí, quang nguyên, quang sai, quang tâm, quang tử, quang tuyến, quang thông. Cản quang. Chiết quang, chiết suất. Dạ quang. Điện quang. Hào quang. Hội quang. Huỳnh quang. Phản quang. Phát quang. Tán quang. Trắc quang. Thấu quang. Thiều quang *(v.h)*. Xạ quang. Bức xạ. Khúc xạ. Nhiễu xạ. Phản xạ, phản chiếu. Phát xạ. Phóng xạ. Tia sáng lade (laser). Tia tử ngoại, tia hồng ngoại. Bước sóng ánh sáng. Lượng tử ánh sáng. Độ sáng lux. Chiếu. Chớp. Choá. Chói, chói mắt, chói chang, chói lọi. Giọi. Soi. Rọi. Quáng. Loá. Loà, chói loà. Loé. Loè. Lập loè. Nhá. Nháy (Nhoáng). Nhay nháy. Nhấp nháy. Lấp lánh. Lấp loáng. Long lanh. Lóng lánh. Óng ánh, óng a óng ánh. Loang loáng. Le lói. Lung linh. Toả. Tỏ. Mờ. Lu. Tối.

Vật phát ra ánh sáng: mặt trời, mặt trăng, sao, lửa, điện, đèn, nến, kim loại. Lân tinh. Đom đóm. Ma trơi.

ảo thuật: Ảo thuật. Trò ảo thuật. Nhà ảo thuật. Ảo thuật gia. Xảo thuật. Thật, giả. Lanh tay lẹ mắt.

Vài trò ảo thuật: nuốt dao, nuốt kiếm, chặt đầu... xiếc.

ảo tưởng: Ảo tưởng. Không tưởng. Hoang tưởng. Mơ tưởng. Mộng tưởng. Tưởng tượng. Viển vông. Hão huyền. Huyền hoặc. Vu khoát. Thiếu thực tế, mơ hồ, giả dối. Hư ảo, hư không, hư vô. Sắc không. Ảo ảnh. Bào ảnh. Không ảo. Mộng ảo.

áo: Áo, áo xống, áo xiêm, áo quần. Áo bađơxuy (*pardessus*), áo bà ba, áo bành tô (*paletot*), áo bông, áo cánh, áo cộc, áo chầu, áo bờ lu (*blouse*), áo bó, áo cà sa, áo choàng (áo khoác), áo chẽn, áo dài, áo dấu, áo đan, áo gai, áo giáp, áo gió, áo gilê (*gilet*), áo kép, áo len, áo lạnh, áo lông, áo lễ, áo lá, áo lót. Áo mưa, áo mayô (*maillot*), áo ngủ, áo ngư hàn,

áo ngoài, áo nịt, áo ngực, áo sơ mi (*chemise*), áo tang, áo tắm, áo tơi, áo tứ thân, áo trận, áo trấn thủ, áo thun, áo thụng, áo vét (*veste*). Cẩm bào. Chiến bào. Giáp bào. Hoàng bào. Long bào, long cổn. Y quan, y phục.

Bộ phận của áo: Cổ áo, tay áo, tà áo, vạt áo, túi áo, ve áo, bâu áo, tràng áo, thân áo, nút áo, cúc (khuy) áo, kích áo, măng sết (*manchette*).

Mắc, móc áo. Giá áo. Tủ áo. Rương (hòm), valy (*valise*). Mặc, bận, vận. Thay áo, cởi (cổn) áo. May mặc. Choàng. Khoác. Thắng bộ. Diện. Bộ cánh, bộ đồ. Lành, lành lặn, lành lẽ. Rách, rách rưới. Nhăn. Nhầu. Ủi (là). Nếp. Ở trần, trần truồng, giặt, vải. Băng phiến.

Phò mã tốt áo. Áo gấm đi đêm. Áo mặc sao cho qua khỏi đầu. Áo rách khéo vá hơn lành vụng may. Già được bát canh, trẻ được manh áo mới. Tốt danh hơn lành áo.

axit: Axit. Át (ắc) xít (*acide*), cường toan, giấm, hoá học, ái toan, hoá toan, khoáng toan, lân toan, lưu toan, diêm toan, vv. Axit hữu cơ, axit vô cơ, axit béo. Ăn mòn kim loại.

Vài axit thông dụng: axit axêtic, axit cacbônic, axit clohyđric, axit nitric, axit sunfuaric.

ăn: Ăn, ăn uống. Xơi. Hốc. Ních. Ngốn. Măm. Mem. Mớm. Ngự thiện. Chè chén, nhậu. Ăn bậy, ăn bám → *nhờ vả*. Ăn bốc, ăn chay, ăn chực, ăn chõm, ăn cầm chừng, ăn cầm hơi, ăn cỗ, ăn dè, ăn dở (rở), ăn độn, ăn đường, ăn đêm, ăn giả bữa, ăn giặm, ăn hàng, ăn kiêng, ăn khan, ăn khao, ăn khem, ăn lạt, ăn lấy thảo, ăn lót dạ, lót lòng (điểm tâm), ăn mặn, ăn mừng, ăn no, ăn nhậu, ăn quà, ăn riêng, ăn tiệc, ăn tạp, ăn tục, ăn tham, ăn thừa, ăn uống, ăn vã, ăn vặt, ăn vụng, ăn xin, ăn xổi. Bỏ ăn. Biếng ăn. bữa ăn. Có ăn. Cữ ăn. Chán ăn. Dư ăn. Đủ ăn. Hay ăn. Ham ăn. Háu ăn. Kiếm ăn. Kén ăn. Kiêng ăn (kiêng khem), khéo ăn. Khảnh ăn. Miếng ăn. Nhịn ăn. Tục ăn. Tham ăn. Thèm ăn. Thiếu ăn. Thảo ăn, thảo lảo. Thơm thảo. Ẩm thực. Bài thực

(id). Bội thực. Cầu thực. Di thực. Hàn thực. Hoả thực. Hỗn thực *(id)*. Khất thực. Lương thực. Ngộ thực. Ngọc thực. Tạp thực. Tiết thực. Tiêu thực. Toạ thực. Tuyệt thực. Trung thực. Tham thực. Thương thực. Vật thực. Dinh dưỡng, thực phẩm, món ăn. Thức ăn. Đồ ăn. Thực đơn, thực khách. Lạ miệng. Ngon, ngon lành, ngon miệng. Mồm miệng. Khoái khẩu. Thích khẩu. Khẩu phần, khẩu vị. Thèm, thèm lạt, thèm thuồng. Thanh cảnh. Thanh đạm. Đạm bạc. Thịnh soạn. Tiểu táo. Trung táo. Đại táo. Hoa trai. Tịch cốc. Nhâm nhi. Nhấm nháp. Chén tì tì. Đánh chén. Tráng miệng.

Động tác ăn: Và. Lìa. Nuốt, nuốt chửng (nuốt trộng). Ực. Nghẹn. Hóc, hóc xương. Nhai (nhá). Răng. Lợi (nướu). Miếng. Lủm. Sẩy miếng. Bỏ mứa.

Đồ dùng ăn uống: Đũa. Thìa. Cái dìa, cùi dìa (*ceùillere*). Muỗng. Vá. Phóng sết (*fourchette*). Nĩa. Dao. Bát. Chén. Tô. Khăn ăn. Mâm. Lồng bàn. Thố. Liễn. Cặp lồng. Cà mèn (*gamelle*). Lẩu (cù lao). Gacmăngiê (*garde-manger*). Chạn ăn. Tủ lạnh. Bữa ăn. Hai bữa, ba bữa, đúng bữa... Nồi. Niêu. Xoong (*casserole*). Chảo. Nấu, nấu nướng.

Nơi ăn uống: Bàn ăn. Phòng ăn. Nhà ăn. Nhà hàng. Tiệm, hiệu ăn. Cao lâu (*x*). Phạn điếm. Tửu điếm, tửu gia, tửu lầu, tửu quán. Bếp. Nhà Bếp.

Người phục vụ ăn uống: Phổ ki. Hầu sáng. Tửu bảo. Bồi bàn. Chạy bàn. Tiếp viên.

Ăn chắc mặc bền. Ăn chắt để dành. Ăn cơm chúa múa tối ngày. Ăn cơm mới nói chuyện cũ. Ăn cháo đá bát. Ăn chực nằm chờ. Ăn đợi nằm chờ. Ăn đến nơi làm đến chốn. Ăn đời ở kiếp. Ăn bớt bát nói bớt lời. Ăn có nhai nói có nghĩ. Ăn có mời làm có khiến. Ăn cỗ đi trước lội nước theo sau. Ăn cơm với thịt bò (giò) thì lo ngay ngáy, ăn cơm với cáy thì ngáy o o. Ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng. Ăn đã vậy múa gậy làm sao. Ăn cho đều liệu cho đủ. Ăn cho đều kêu cho sóng. Ăn gió nằm sương. Ăn gửi nằm nhờ. Ăn hại đái nát. Ăn kiêng nằm cữ. Ăn không ngồi rồi. Ăn không nên đọi

nói không nên lời. Ăn không được bảo rằng hôi. Ăn lắm ỉa nhiều. Ăn lông ở lỗ. Ăn lúc đói nói lúc say. Ăn lấy thơm lấy tho, không ăn lấy no lấy béo. Ăn mặn khát nước. Ăn no ngủ kĩ. Ăn no vác nặng. Ăn nhờ ở đậu. Ăn như mỏ khoét. Ăn như tằm ăn rỗi. Ăn ốc nói mò. Ăn tàn phá hại. Ăn to nói lớn. Ăn tục nói phét. Ăn thật làm dối. Ăn trắng mặc trơn. Ăn trên ngồi trốc. Ăn trông nồi ngồi trông hướng. Ăn trực nằm chờ. Ăn vóc học hay. Nam thực như hổ nữ thực như miêu. Dĩ thực vi tiên. Tham thực cực thân. Miếng ăn miếng nhục. Miếng ăn quá khẩu thành tàn. Miếng giữa làng hơn sàng xó bếp. Toạ thực băng sơn. Miệng ăn núi lở. Nhà giàu ham (tham) việc, thất nghiệp tham ăn. Khéo ăn thì no khéo co thì ấm. Kẻ ăn không hết người làm (lần) không ra. Hết nạc vạc đến xương. Của không ngon đông con cũng hết. Khôn ăn cái dại ăn nước. Thơm thảo bà lão ăn thừa. Tham ăn tục uống. Bất thùng chi thình. Tha phương cầu thực. Ăn để mà sống không phải sống để mà ăn. Ngủ ngày quen mắt ăn vặt quen mồm. Có thực mới vực được đạo. Ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ mất tiền thêm lo.

ăn bớt: Ăn bớt. Bấu xén. Bớt xén, bớt xớ. Xà xẻo. Chấm mút. Ăn bẩn. Móc ngoặc. Hà lạm. Nhũng lạm. Thâm lạm. Tham lam, gian lận.

Ăn bớt ăn xớ. Thợ may ăn giẻ thợ vẽ ăn hồ. Ăn cướp cơm chim.

ăn cắp: Ăn cắp, ăn cắp vặt. Ăn trộm. Bợ. Trôm, trôm trỉa *(l)*. Cuỗm. Móc túi. Nẫng. Bỉ vỏ *(l)*. Phỗng. Philu (*filou*). Tắt mắt. Xoáy. Rình, rình mò. Sơ hở. Để ý. Không để ý. Bất cẩn. Kẻ cắp. Lấy cắp. Mất cắp. Đánh cắp. Trộm cắp.

Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt. Bà già kẻ cắp gặp nhau.

ăn hiếp → *bắt nạt; hà hiếp*.

ăn mày: Ăn mày, ăn xin. Hành khất. Khất thực. Kẻ khó. Khất cái, khất cái bang. Bố thí. Cho, nghèo khổ. Đồ ăn mày. Quân ăn mày. Số ăn mày.

Ăn mày ăn nhặt. Ăn mày hoàn bị gậy. Ăn mày cầm tinh

bị gậy. Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gậy. Ăn mày đòi xôi gấc. Tha phương (hương) cầu thực.

âm học: Âm học. Sức cản âm học. Áp suất, âm thanh. Truyền âm. Giao thoa. Vận tốc âm thanh. Cường độ âm thanh. Năng lượng. Tần số âm.

Đơn vị âm học: oát trên mét vuông (W/m^2), mật độ năng lượng âm thanh, jun trên mét khối (J/m^3), mức áp suất âm thanh đêxiben (*dB*), quãng tần số ốc ta (octa), cơ học, vật lí.

âm hộ: Cửa mình. Âm hộ, âm bộ, âm môn, âm vật. Lồn. Ghe *(đ.ph)*. Đồ *(đ.ph)*. Đách *(id)*. Hĩm. He. Xìa *(đ.ph)*. Ngọc long cung.

Giải phẫu âm hộ: Gò mu (gò Vệ Nữ). Môi lớn (đại âm thần). Môi bé (tiểu âm thần). Tiền đình âm đạo, âm đạo. Âm hạch (mong đóc). Màng trinh.

Bệnh: Viêm âm hộ. Ngứa âm hộ.

Dụng cụ khám âm đạo: mỏ vịt.

Âm mao, âm môn, âm đạo.

âm nhạc: Âm nhạc, âm nhạc học, nhạc viện. Cổ nhạc. Tân nhạc. Quân nhạc. Thanh nhạc. Thánh nhạc. Ca nhạc → *hát*. Kích động nhạc. Kịch nhạc → *kịch*. Vũ nhạc → *múa*. Thi nhạc → *thơ ca*. Nhã nhạc. Thính nhạc. Nhạc cổ điển, nhạc giao hưởng, nhạc thính phòng, nhạc khiêu vũ...

Nốt (note) nhạc: do, re, mi, fa, sol, la, si. Khuông nhạc. Khoá nhạc. Cung. Nửa cung, nhịp, phách (đảo phách, nghịch phách, phách mạnh, phách nhẹ). Dấu lặng, dấu hoá, dấu nối... Âm giai (gian). Quãng. Hợp âm. Hoà âm. Kí âm. *Âm thể:* cung, tông (tôn), kí âm pháp. Xướng nhạc pháp.

Ngũ âm: cung, thương, giốc, chủy, vũ. *Bát âm:* bào (tiếng sênh), thổ (tiếng trống đất), cách (tiếng trống da), mộc (tiếng mõ gỗ), thạch (tiếng khánh đá), kẻn (tiếng chuông đồng), ty (tiếng dây đàn), trúc (tiếng sáo tre). Tiết tấu. Tấu khúc. Độc tấu. Hoà tấu. Hợp tấu. Đại hoà (hợp) tấu. Trình tấu → *đàn*. Sáng tác. Lí luận. Phê bình.

Vài điệu nhạc cổ của ta: Lưu thủy. Hành vân. Tứ đại cảnh, tứ đại oán.

Vài điệu nhạc phương Tây: Valse, Bebop, Jazz, Rock, Rap, Pop...

Ai khúc, bi khúc, biệt khúc, ca khúc, dạ khúc, dao khúc, điệp khúc, hành khúc, nhịp khúc. *Nhạc cụ (nhạc khí):* kèn, trống, cồng, chiêng, khèn, sáo, tiêu, thanh la, não bạt, sênh, phách, chập chỏa, tiu, tù và... Cung bậc, cung điệu. Giai điệu, làn điệu, nhịp điệu, nhịp nhàng, rập rình. Xập xình. Giật gân. Kích động. Réo rắt. Du dương. Êm dịu. Trầm bổng. Ban nhạc. Ca nhạc. Cử nhạc. Dạo nhạc. Đệm nhạc. Giàn nhạc. Hoà nhạc. Tấu nhạc. Băng nhạc. Đĩa nhạc. Phổ nhạc. Nhạc bản, nhạc công, nhạc cụ, nhạc đoàn, nhạc điệu, nhạc đệm, nhạc hiệu, nhạc hơi, nhạc hội, đại nhạc hội, nhạc khí, nhạc khúc, nhạc lí, nhạc pháp, nhạc phẩm, nhạc sĩ, nhạc sinh, nhạc sư, nhạc sử, nhạc viện. Giáo phường.

âm phủ: Âm cảnh, âm cung, âm ti, âm tào. Cõi âm. Dạ đài. Diêm đài, diêm la, diêm phủ. Tuyền đài, địa phủ, địa ngục. Hoả ngục. Minh gian (*x, id*). Minh phủ (*x, id*). Chín suối. Cửu tuyền. Hoàng tuyền. Suối vàng. Ngục A tỳ. Phán quang. Diêm chúa, diêm vương.

Thập điện diêm vương: Biện Thành Vương, Bình Đẳng Vương, Chiêu Luân Vương, Diêm La Vương, Đô Thị Vương, Ngũ Quang Vương, Sở Giang Vương, Tần Quảng Vương, Tống Đế Vương, Thái Sơn Vương.

âm thanh: Âm điệu, âm độ, âm giai, âm hiệu, âm hưởng, âm học, âm kế, âm lượng, âm luật, âm phách, âm phù, âm quãng, âm sắc, âm tiết, âm tố, âm tơ, âm thanh, âm thoa, âm hình, âm trường, âm vang. Bá âm. Cách âm. Dư âm. Ghi âm (thâu, thu băng). Giảm âm. Hạ âm. Hài âm. Hoà âm. Hợp âm. Hữu âm. Khuếch âm. Phát âm → *ngôn ngữ*. Siêu âm. Tiếp âm. Tuyền âm. Thanh (thinh) âm. Thính âm. Thẩm âm. Thu âm. Vi âm...

Ảo thanh. Đồng thanh. Hài thanh. Hãm thanh. Hữu thanh. Liên thanh (thinh). Phát thanh, phát tuyến. Phóng thanh. Siêu thanh. Tân thanh. Tượng thanh. Thu thanh. Truyền thanh.

Dội: Vang. Vọng. Ngân. Ran.

Rân. Rền, rền rĩ. Rì rào. Rì rầm. Chát chúa. Rè, rè rè. Réo rắt. Ròn rã (giòn giã). Đàn, hát, âm nhạc...

âm thầm: Âm thầm, lặng lẽ. Vụng trộm, lén lút. Len lén. Thầm kín, thầm lặng , thầm lén, thầm vụng. Ngấm ngầm. Ngầm. U ẩn, kín đáo, bí mật, chuyện, việc, làm, hành động.

âm vị học: Âm vị, âm vị học. Ngữ âm, ngữ âm học. Ngôn ngữ. Nhà ngữ âm học. Nguyên âm. Phụ âm. Nguyên âm dài, nguyên âm ngắn, nguyên âm đơn, nguyên âm đôi (nhị trùng âm). Nguyên âm ba (tam trùng âm). Phụ âm đầu, phụ âm cuối. Vần phát âm.

Tứ thanh: bình, thượng, khứ, nhập. Thanh bổng. Trọc (trầm).

Âm sắc, âm lượng, âm tố, âm tiết, âm răng, âm đầu, âm chính, âm cuối, âm đệm, âm môi, âm lướt, âm mũi, âm họng, âm ngạc, âm quặt lưỡi, âm tắc.

ầm ỹ: Ầm ỹ. Inh ỏi, inh tai. Điếc tai. Chói tai. Nhức óc, ồn ào. Huyên náo. Reo hò. Hò reo. Vang động. Làm ầm. Đồn ầm → *đồn đãi*. Rầm rầm, rầm rộ. Rùm beng. Om sòm, om tỏi. Rùm trời. Vang trời. Xôn xao. Thổi phồng. Dư luận. To chuyện, kêu, la.

Vang trời dậy đất.

ẩm: Ẩm. Ẩm ẩm. Ẩm ướt, ẩm thấp, mốc meo. Ẩm kế. Độ ẩm. Ẩm mốc, ẩm mục, ẩm sì, ẩm xìu.

ấm: Ấm. Nóng. Âm ấm. Ấm áp → *khí hậu*. Ấm cúng → *phòng, nhà*. Ấm đầu, ấm mình → *sốt*. Ấm lạnh, ấm no. No ấm → *đầy đủ*. Nắng ấm. Đầm ấm → *hoà thuận*.

Làm cho ấm: sưởi, sưởi ấm, ủ, ủ ấm.

ẩn dật: Ẩn sĩ. Dật sĩ. Cư sĩ. Xử sĩ. Ẩn cư, ẩn, ẩn danh, ẩn dật, ẩn lánh, ẩn nhẫn, ẩn tích, ẩn thân. An nhàn. Thanh nhàn. Dã hạc. Lâm tuyền. Lâm tẩu. Tháp ngà *(v.h)*. Yên ba, yên hà thú ẩn dật. Dật cư, dật lạc, dật thú. Đại ẩn. Tiềm ẩn, tiềm cứ. Tàng ẩn. An dật. Lạc dật. Vĩnh dật.

Mai danh ẩn tích. Ẩn nhẫn chờ thời.

ẩn hiện: Lấp ló. Thập thò. Thò thụt. Thấp thoáng. Thậm thụt.

Lồ lộ. Lù lù. Ẩn hiện. Hiển hiện. Phát hiện. Tái hiện. Xuất hiện. Hiện hình → *hình dạng, ảnh*. Rõ. Mờ. Xem. Thấy. Biến đi, biến mất, biến hoá.

ẩn nấp (núp): Ẩn. Nấp. Núp. Nép, nép mình. Đụt. Trốn. Ẩn khuất. Lẩn khuất, lẩn quất. Ẩn nấp (núp), ẩn náu, ẩn phục, ẩn tàng, ẩn mình, ẩn lánh, ẩn hiện. Nương náu. Tiềm ẩn, tiềm nặc, tiềm phục, tiềm tàng. Tàng ẩn. Trú ẩn.

Ẩn nấp về quân sự: Mai phục. Phục kích. Phục binh. Hang, hố, hầm. Tăng xê (*tranchée*). Bụi. Lùm cây.

âu yếm: Âu yếm. Trìu mến - cử chỉ, thương yêu, săn sóc, ái ân.

Cử chỉ âu yếm: Vuốt ve. Mơn trớn. Hôn hít. Tâng tiu. Nâng niu. Nựng, nựng nịu. Ôm ấp.

B

bà: Bà. Mệ (*đ. ph*). Tổ mẫu. Bà nội, bà ngoại, bà bác, bà cô, bà dì, bà thím, bà già, bà trẻ (*đ. ph*), bà bô (*l*), bà mẹ. Ông bà, đức bà, quý bà, lệnh bà.

bác: Bác. Bá. Chú. Bác trai (bá phụ), bác gái (bá mẫu), bá huynh. Bác ruột, bác họ. Ông bác. Họ hàng, xưng hô.

bạch huyết: Lâm ba (*lymphatique*). Tân dịch. Bạch huyết cầu (bạch cầu đa nhân, bạch cầu đơn nhân, bạch cầu trung tính). Hệ bạch huyết. Hạch bạch huyết (bạch mạch).

Lymphô bào. Tế bào bạch huyết. Đề kháng, miễn dịch. *Bệnh:* Máu trắng (bạch huyết, bệnh bạch cầu), ung thư máu (Leucémie).

bài bạc: Bài bạc. (Đổ) Đỗ bác. Cuộc đỏ đen. Cờ bạc. Con bài. Chủ bài. Đánh bài. Lá bài. Quân bài. Ván bài. Con bạc. Canh bạc. Chứa bạc. Đánh bạc. Gá bạc. Sòng bạc. Bài cào, bài xệp, các tê, xập xám, tứ sắc, tam cúc, lô tô, tú lơ khơ, đôminô, bất, xúc xắc, thò lò, mạt chược, tổ tôm, đánh chắn, tài bàn, tài xỉu, xóc dĩa (đĩa), xì phé, xi lắc. Số đề. Sát phạt. Cò mồi. Tháu cáy. Nhà cái. Làm cái. Bán cái. Tiền hồ. Hồ lì. Tiền xâu. Tố. Ù. Thua. Được. Chung. Dam tiền. Cháy túi. Chạy làng. Gỡ, gỡ gạc. Bài tây.

Thứ nhất thả cá thứ nhì gá bạc. Chứa thổ đổ hồ. Cờ gian bạc lận. Cờ bạc là bác thằng bần, cửa nhà bán hết tra chân (thân) vào tù.

bài bản, bài vở: Bài bản → *căn cứ, cơ sở*. Bài vở. Bài học, bài làm, bài tập, bài giải, bài toán, bài thi → *thi cử*, bài đọc, bài viết, bài luận, bài văn, bài báo → *báo chí*. Tính toán. Giải quyết, khó. Nan giải.

Chấm bài. Dàn bài. Đầu bài. Đề bài. Đọc bài. Học bài. Giảng bài. Làm bài. Nộp bài. Ôn bài. Ra bài. Trả bài. Truy bài. Thuộc bài.

bài tiết: Bài tiết. Đào thải.

Bộ máy, cơ quan bài tiết: Thận, bàng quang (bọng đái). Niếu quản, niếu đạo. Hậu môn (lỗ đít). Lỗ chân lông. Nước tiểu, mồ hôi, phân (phẩn, cứt), chất độc. Thán chất, thán khí, thán loa. Tiểu tiện. Trung tiện (đánh rắm, đánh địt). Đại tiện. Nội tiết. Ngoại tiết → *kích thích tố*.

ban: Ban. Bộ. Nhóm. Hội. Bọn. Đoàn. Tiểu ban, đại ban. Toàn ban. Ủy ban. Chánh ban. Phó ban. Trưởng ban. Giao ban. Trực ban.

ban ngành: Ngành, ngành nghề. Ngành dọc. Ban ngành. Các ngành. Chuyên ngành. Chuyển ngành. Đầu ngành. Đổi ngành. Liên ngành. Toàn ngành. Chức vụ, tổ chức. Cơ quan. Đoàn thể. Công việc.

bàn: Bàn. Án thư. Long án. Bàn ăn, bàn độc, bàn học, bàn giấy, bàn mổ, bàn thờ, bàn thiên, vv. Bàn tròn, vuông, chữ nhật. Dài, ngắn, to, nhỏ... Mặt bàn, chân bàn, ngăn kéo. Ghế, khăn trải bàn. Bồi bàn. Chạy bàn.

bàn luận, bàn tán: Bàn luận, bàn tán. Nhỏ to. Thầm thì. Xì xầm. Xầm xì. Chuyện trò, dư luận. Bàn cãi, bàn bạc, bàn dồn, bàn định, bàn luận, bàn ngang, bàn quanh, bàn rộng, bàn suông, bàn tán, bàn tính. Dự bàn. Lạm bàn. Họp bàn. Bàn soạn. Quanh quẩn. Xoay quanh. Thêm bớt. Dị nghị. Thực. Hư. Đúng. Sai. Thảo luận.

Bàn ngang nói dọc. Bàn ra tán vào. Bàn quanh nói quẩn. Bàn dông nói dài. Bàn tới bàn lui.

bàn tay: Tay. Bàn tay. Chưởng. Thủ chưởng. Lòng bàn tay. Mu bàn tay. Cổ tay. Ngấn tay. *Ngón tay:* ngón cái, ngón trỏ, ngón giữa, ngón áp út, ngón út. Đốt (ngón) tay (lóng tay). Vân tay (xoáy ốc). Móng tay. Chỉ tay.

Bàn tay to, nhỏ, dài, ngắn, dày, mỏng, khuyết, cứng, mềm. Ngón tay dài, ngắn, dùi đục, búp măng. *Chỉ tay:* gò mộc tinh, gò thổ tinh, gò thái

dương, gò thuỷ tinh, gò thái âm, gò kim tinh, gò hoả tinh. Đường sinh mạng (mệnh), đường trí đạo, đường tâm đạo, đường thành công, đường hôn nhân, đường tử tức, đường du lịch, vv.

Dấu tay. Lăn tay. Bao tay. Găng tay. Giảo nghiệm. Coi chỉ tay số mạng (mệnh).

bản đồ: Bản đồ. Điện đồ. Dự đồ. Biểu đồ. Bình đồ. Giải đồ. Giản đồ. Hoạ đồ. Hải đồ. Lược đồ. Phác đồ. Phóng đồ. Phiến đồ. Sơ đồ. Thiết đồ. Đồ bản, đồ biểu, đồ hoạ, đồ hình, đồ giải, đồ thị. Bản đồ hành chính, bản đồ kinh tế, bản đồ quân sự, bản đồ thế giới... Địa hình địa vật. Ước hiệu. Chú từ. Trục trung độ. Hoành độ. Toạ độ. Kinh tuyến (độ). Vĩ tuyến (độ). *Tỉ lệ xích:* vẽ, chụp, không ảnh. Địa lí, địa cầu. Quốc gia.

bản ngã: Bản ngã. Cái tôi. Chân ngã. Duy ngã. Đại ngã. Nhị ngã. Phi ngã. Tiểu ngã. Tự ngã. Vị ngã. Vong ngã. Tâm lí học.

bản quyền: Bản quyền. Tác quyền. Luật bản quyền. Sáng tác quyền (trí năng quyền). Quyền sở hữu trí tuệ. Công ước Berne. Thời hạn. Bán, cho thuê bản quyền tác phẩm, tác giả.

bản thảo: Bản thảo, bản nháp, bản cảo. Cảo bản. Nguyên cảo. Sơ cảo. Nháp. Nảo (*đ. ph*). Bản thảo viết tay. Thủ bản, thủ bút. Di bút. Tự bút. Bút tích. Chép tay. Đánh máy, in, viết. Sửa chữa. Tác giả, tác phẩm.

bản thể: Bản thể, bản thể học, bản thể luận. Bản thể. Chất thể. Hữu thể. Hiện thể. Mô thể. Nhập thể. Nhiệm thể. Nhất thể. Phóng thể. Tiềm thể. Tuỳ thể. Tự thể. Chủ thể. Khách thể. Chi thể.

bán, bán chác: Bán, bán chác, bán buôn, bán cất, bán chạy, bán chịu, bán đổ bán tháo, bán đồ, bán đứt, bán đấu giá, bán dạo, bán rong, bán mở hàng, bán ế, bán phá giá, bán lẻ, bán sỉ, bán vốn. Sang. Nhượng. Giá cả. Đắt. Mắc. Rẻ, rẻ rề, rẻ mạt. Lỗ, lỗ vốn. Lời lãi. Ế, ế ẩm. Đắt hàng. Chạy hàng. Chào hàng. Khách hàng. Bạn hàng. Hàng hoá. Cưỡng mại. Đoạn mại. Kí mại. Phát mại. Thương mại. Người bán. Rao

bán. Tranh bán. Mậu dịch, mậu dịch quốc doanh. Sạp. Sập. Quán tiệm (hiệu). Cửa hàng. Quầy hàng. Chi nhánh. Đại lí, đại lí cuộc. Môn bài. Tiểu bài. Đại bài. Thuế. Chi điếm. Thương cuộc, thương điếm. Tiểu thương. Đại thương. Phú thương. Khách thương. Hoa thương. Thương gia, thương nhân, thương trường.

Mua

Trăm người bán vạn người mua. Bán gặp chầu câu gặp chỗ. Buôn gánh bán bưng. Buôn may bán đắt. Thuận mua vừa bán. Mua đoạn bán đứt. Bán đổ bán tháo. Bán tống bán tháng. Đắt như tôm tươi.

bạn, bạn bè: Bạn, bạn bè, bạn hữu. Bồ (*l*). Đồng chí, đồng đội, đồng nghiệp.

Bầu bạn. Bè bạn. Có bạn. Chọn bạn. Chúng bạn. Đánh bạn. Đôi bạn. Họp bạn. Kết bạn. Làm bạn. Lẻ bạn. Phản bạn. Tìm bạn. Tình bạn. Ái hữu. Ân hữu. Bằng hữu. Cố hữu. Chiến hữu. Giao hữu. Ích hữu... Hiền hữu. Lương hữu. Quý hữu. Thân hữu. Kim bằng. Lượng bằng. Tân bằng. Thân bằng. Kim lan, kim vũ. Giai ngẫu. Bạn đọc, bạn đồng đội, đồng chí, đồng hương, đồng khoá, đồng liêu, đồng môn, đồng song, đồng niên, đồng nghiệp, đồng viện, bạn đời, bạn đường, bạn bốn phương, bạn già, bạn làng văn, bạn hiền, bạn học, bạn hàng, bạn loan, bạn lí tưởng, bạn nối khố, bạn nhậu, bạn tâm giao, bạn trai, bạn trăm năm, bạn tri âm, bạn tri kỉ, bạn rằng, bạn song niên. Tình bạn, tình bằng hữu. Tốt, xấu, thân, sơ, thắm thiết, khắn khít. Cố giao. Sơ giao. Thâm giao. Tâm giao. Tương giao, tương đắc. Cố tri. Tương tri. Tri âm, tri đắc, tri giao, tri kỉ, tri ngộ, tri tâm. Giao du. Kết đôi, kết nghĩa, kết thân. Thân mật, giao thiệp. Bá Nha - Tử Kì. Lưu Bình - Dương Lễ.

Đánh đàn đánh đúm. Đánh đôi đánh lứa. Giàu vì bạn sang vì vợ. Tin bạn mất vợ. Chọn bạn mà chơi chọn nơi mà ở. Gần mực thì đen gần đèn thì sáng. Giàu đổi bạn sang đổi vợ. Đồng sanh đồng tử. Đồng tịch đồng sàng. Uống máu ăn thề. Thân bằng quyến thuộc.

bang: Bang. Bang tá, bang trưởng. Cái bang. Khất cái

bang → *ăn mày*. Đồng bang. Tiểu bang. Liên bang → *quốc gia*. Lân bang. Ngoại bang → *ngoại quốc*. An bang.

bàng quang: Bàng quang. Bọng đái. Tam tiện. Bộ máy, cơ quan bài tiết. Nước tiểu (nước đái, nước giải). Niệu quản, niệu đạo. Đái, bài tiết.

Giải phẫu: Đỉnh bàng quang, thân bàng quang, cổ bàng quang, ổ bàng quang. Dây chằng mu tiền liệt, dây chằng rốn giữa, dây chằng rốn trong. Mu tiền liệt. Mu bàng quang. Lớp niêm mạc, lớp cơ, cơ dọc, cơ vòng. Lớp thanh mạc. Động mạch chậu trong, động mạch bàng quang trên, động mạch bàng quang dưới, nhánh của động mạch trực tràng giữa, nhánh của động mạch then trong. Đám rối tĩnh mạch bàng quang, tĩnh mạch chậu trong. Thần kinh đám rối hạ vị. Bạch mạch (mạch bạch huyết). *Bệnh:* Viêm bàng quang. Sỏi bàng quang.

bảng: Bảng đen, bảng màu, bảng hiệu,bảng hổ, bảng vàng → *thi cử*. Bảng số → *xe*.

Giá bảng. Yết bảng. Phấn, phấn trắng, phấn màu. Giẻ lau. Lau bảng. Xoá bảng. Viết, học.

bánh: Bánh, bánh quà, bánh trái.

Các loại bánh: Bánh bao, bánh bò, bánh bích quy (*biscuit*), bánh bông lan, bánh cam (bánh rán), bánh cốm, bánh cuốn, bánh canh, bánh chay, bánh chưng, bánh chữ, bánh dẻo, bánh da lợn, bánh dừa, bánh đa (bánh tráng), bánh đúc, bánh đậu xanh, bánh giầy, bánh gai, bánh gatô (*gâteau*), bánh gio (tro), bánh giò, bánh hỏi, bánh in, bánh ích (ít), bánh kem, bánh kẹp, bánh khảo, bánh khoái, bánh khúc, bánh mật, bánh mì, bánh men, bánh nậm, bánh nếp, bánh nướng, bánh ổ, bánh phồng tôm, bánh phu thê (xu xê), bánh quế, bánh sữa, bánh tai voi, bánh tẻ, bánh tét, bánh tày, bánh tôm, bánh Thánh, bánh trôi, bánh Trung Thu, bánh ú, bánh ướt, bánh xèo...

Nhân, nhân ngọt, nhân mặn. Ngon, bột, đường, đậu, sữa, bơ... mứt, kẹo.

Bánh ít đi bánh quy lại.

bánh xe: Bánh xe, bánh xe đạp, bánh xe gắn máy, bánh xe ô tô... Mâm. Chậu. Trục. Ổ bi. Bạc

đạn. Săm (*Chambreà air*). Lốp (*enveloppe*). Van (*valve*). Vành. Niền. Nan hoa. Moay ơ (*moyeu*). Ruột xe. Cao su. Bơm, vá, đắp, căng, phồng. Xì, xẹp lốp. Tráng, cong, tròn, méo, bể...

bao bọc, bao bì: Bao. Bọc. Nang. Bịch. Đùm. Gói. Túi, bị. Nóp. Cà ròn. Bao bố, bao ni lông, bao tải, bao tời, bao cói, bao nhựa... Bao bì, phủ bì, trừ bì, vỏ màng, chứa đựng, che đậy, che phủ, che kín. Phủ. Tủ. Đậy, đậy diêm. Gói ghém. Bao bọc, bao phủ, bao quanh xung quanh. Đóng bao. Vô (vào) bao. Hồ (hầu) bao → *tiền*.

bao tử: Bao tử. Dạ dày. *Giải phẫu:* Thượng vị. Hạ vị. Hậu vị. Tâm vị, thân vị, đáy vị, môn vị. Bờ cong lớn, bờ cong nhỏ. Dịch vị. Vị dịch, vị toan, vị tạng. *Tiêu hoá*. Lá sách → *thú vật*. Bổ vị, kiện vị.

Vài bệnh về bao tử: Chậm, khó tiêu. Ợ chua. No hơi. Đầy, chướng vụng. Viêm dạ dày. Loét dạ dày. Ung thư dạ dày.

bao vây: Vây. Bao vây. Bủa vây. Quây. Phong tỏa. Vi. Vây bọc, vây hãm, vây phủ. Hãm. Công hãm. Hãm thành. Bọc hậu. Bao vây. Bổ vây. Bủa vây. Giải vây. Trùng vây, trùng vi. Vòng vây. Xiết chặt. Tấn công. Tiêu diệt. Xung quanh. Ngăn chặn. Phục bắt. Vây bắt. Vi bắt.

bào: Bào. Bào nhỏ, bào lớn. Bào tay, bào máy. Nhẵn thín. Bóng, láng. Mịn. Phẳng lì. Lưỡi bào. Dăm bào (Phôi bào). Vỏ bào. Mộc. Thợ mộc.

bảo ban: Bảo. Bửu (biểu). Bảo ban. Chỉ bảo, chỉ vẽ. Dặn bảo, dặn dò. Căn dặn. Dễ bảo. Dạy bảo, dạy dỗ, khuyên bảo. Khó bảo. Mách bảo. Nhắc bảo. Răn bảo. Sai bảo. Xúi bảo. Xui giục, xui khiến. Nhắc nhủ. Thúc giục. Khuyên giải, khuyên lơn. Khuyên nhủ, khuyên răn, hướng dẫn.

Đóng cửa bảo nhau. Bảo con con chẳng nghe lời, con nghe ông kễnh đi đời nhà con.

bảo đảm: Bảo đảm. Đảm bảo. Không bảo đảm. Bảo chứng, bảo hành. Thời gian, thời hạn bảo hành. Bảo hiểm, bảo lãnh → *nhận, chắc chắn, hứa, làm tin, tin tưởng*. Giao hết, giao ước. Cam kết, cam đoan. Đoan kết, đoạn quyết. *Các hình thức*

bảo đảm: Giao kèo, hợp đồng, khế ước.

Đặt cọc. Kí quỹ. Thế chân. Con tin. Biên nhận (biên lai), giấy tờ... thế chấp, tài sản, bằng chứng.

bảo hiểm: Bảo hiểm, bảo kê. Bảo hiểm người (bảo hiểm thân thể, bảo hiểm nhân mạng, bảo hiểm nhân thọ). Bảo hiểm xe cộ, tàu, thuyền, máy bay... Bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm y tế. Bảo hiểm phí. Tiền bảo hiểm. Quỹ bảo hiểm. Sở, công ti bảo hiểm bồi thường tai nạn, nguy hiểm, rủi ro.

bảo tàng: Bảo tàng. Tàng trữ, chứa đựng. Đồ cổ. Cổ vật xưa. Nhà, viện bảo tàng. Viện bảo tàng lịch sử, viện bảo tàng quân đội, viện bảo tàng khoa học, viện bảo tàng mĩ thuật... Bác cổ, cổ học, khảo cổ, khảo cổ học, nhà khảo cổ trưng bày. Cổ vật, bảo vật. Cổ hoạ. Hoạ phẩm. Cổ sinh vật. Cổ tiền, cổ thư... tượng. Sưu tập. Cổ tàng. Trân tàng. Xem. Phòng nhà kiếng. Người bảo vệ. Quý giá. Hiếm. Giá trị.

bảo vật: Bảo vật. Báu vật. Quý vật. Vưu vật. Bảo (bửu) bối. Châu bảo. Gia bảo. Linh bảo. Quốc bảo. Tam bảo (Phật, pháp, tăng). Tứ bảo (giấy, bút, nghiên, mực). Thất bảo (pha lê, xà cừ, đồi mồi, vàng, bạc, ngọc, châu). Bát bảo (bửu). Trân bảo. Vạn bảo. Đồ vật. Cổ vật. Hiện vật. Châu báu. Trân châu. Kho tàng, kho báu. Quý báu, quý giá. Vô báu, vô giá. Hiếm, ít có, ít thấy. Trân tàng, trân ngoạn. Thưởng ngoạn.

bảo vệ: Bảo vệ. Giữ gìn, che chở. Hộ vệ. Phòng vệ. Tự vệ. Bao bọc, bao che. Đùm bọc. Bảo giá → *xe*. Bảo hộ, bảo toàn, bảo trì, bảo trợ → *giúp đỡ*. Bảo vệ. Cảnh vệ. Cận vệ. Cấm vệ. Hộ vệ. Nghi vệ. Phòng vệ. Tiền vệ. Hậu vệ → *bóng đá*. Túc vệ. Tự vệ. Thị vệ. Quyền tự vệ (luật). Vệ binh, vệ sĩ. Hộ giá, hộ tống.

bão: Bão, bão bùng, bão táp, bão tố. Dông (giông) bão, dông tố. Phong ba.

Bão cát, bão biển, bão tuyết... Dông (giông) bão. Mưa bão. Vũ bão. Gió bão cấp một, hai, năm, sáu, mười một, mười hai. Khí tượng, thời

tiết. Báo bão. Phòng bão. Chống bão.

Tin bão khẩn cấp. Bão táp mưa sa. Phong ba bão táp.

báo cáo: Báo cáo. Bá cáo. Bố cáo. Công bố. Báo cáo viên. Phúc trình. Tường trình. Tường thuật, kết quả, công việc, vv.

Bẩm báo. Cấp báo. Cẩu cáo. Dự báo, dự cáo. Đại cáo, kính báo, kính cáo. Hồi báo. Khai báo. Khấp báo. Loan báo. Mật báo. Phi báo. Tuyên cáo. Trình báo. Thông báo, thông cáo, thông bạch, thông tri. Cẩu bạch. Cáo bạch, cáo tri. Báo tri. Thẩm lường. Rõ ràng, nghe, xem...

Làm láo báo cáo hay.

báo chí: Báo chí. Lá cải. Nhật (nhựt) trình (*x*), nhật báo. Tân văn. Tin văn. Báo ảnh, báo tường (bích báo). Bổn báo. Công báo. Ngọ báo. Quang báo. Tuần báo. Tùng báo. Thời báo. Báo giới, báo quán. Toà soạn. Ti trị sự. Nhà báo. Kí giả. Phóng viên. Phái viên. Đặc phái viên. Thông tín viên. Biên tập viên. Tổng biên tập, phó tổng biên tập. Biên ủy. Chủ nhiệm. Chủ bút. Bỉnh bút. Trợ bút. Cộng tác viên. Xã luận, xã thuyết. Tùng đàm. Thời đàm. Tạp trở. Thời sự tin tức, thông tin. Nghị luận. Ngôn luận. Chính luận. Thông tấn xã. Ấn hành. Phát hành. Chủ biên. Bạn đọc. Độc giả. Bài báo. Đăng báo, đăng tải. Đọc báo. Điểm báo. Họp báo. Hội báo. Làm báo. Viết báo. Xem báo.

Tự do báo chí. Tự do ngôn luận. Làm báo nói láo ăn tiền.

báo động: Báo động. Biến động, biến cố, báo hiệu. Báo động khẩn cấp. Báo động số một (1), số hai (2). Hệ thống báo động. Lệnh báo động. Chuông trống. Kẻng (kiểng). Phèng la. Còi hụ, vv. Chuẩn bị, sửa soạn, tấn công, phòng thủ.

báo hiệu: Báo hiệu, biết. Hiệu lệnh. Ám hiệu. Cờ hiệu. Dấu hiệu. Hoả hiệu. Khẩu hiệu. Làm hiệu. Mật hiệu. Phát hiệu. Quang hiệu. Ra hiệu (ra dấu). Thủ hiệu. Nhận biết, nhận dạng, nhận lầm. Mật khẩu. Hỏi. Đáp. Còi, chuông, trống. Phèng la...

báo tri. Cáo tri. Hiếu tri. Khả tri. Linh tri. Lương tri. Toàn

tri. Tu tri. Tự tri. Tương tri → *bạn*. Thất tri. Thông tri. Trí tri. Vô tri.

Tri giác. Trực giác → *giác quan*. Duy thức. Học thức. Kiến thức. Nhãn thức (nhãn quan). Nhận thức. Tạp thức. Tiềm thức. Tri thức. Trí thức. Thường thức. Vô thức. Ý thức. Cách vật trí tri. Bảo tồn tri thức. Bất khả tri luận. Nhận thức luận → *triết học*. Duy thức luận → *Phật học*. Suy luận. Suy nghĩ. Trình độ.

Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe. Biết một mà chẳng biết hai. Biết ngứa đâu mà gãi. Biết sự trời mượn dời chẳng khó. Biết mùi chùi chẳng sạch. Biết người biết của. Biết người biết ta. Biết dễ làm khó. Biết khó làm dễ. Vô tri bất mộ (không biết thì không thích). Tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri (Người biết thì không nói, người nói thì không biết). Ếch ngồi đáy giếng. Điếc không sợ súng.

báo ứng: Báo oán, báo ứng. Quả báo, nghiệp báo, nghiệp quả, nghiệp căn, nghiệp chướng, nhân quả. Tiền báo, tiền khiên, tiền kiếp. Luân hồi. Tuần hoàn. Đầu thai. Kiếp trước, kiếp khác. Hậu quả, kết quả, nguyên nhân.

Có vay có trả. Quả báo nhãn tiền. Trời quả báo. Ác giả ác báo. Đời cha ăn mặn đời con khát nước. Oan tiền nghiệp chướng.

bạo dạn: Bạo, bạo dạn. Dạn dĩ. Đánh bạo. Mạnh bạo. Táo bạo, táo tợn. Ngáo ngổ. Ngổ ngáo. Cử chỉ, điệu bộ. Bạo ăn, bạo nói, bạo mồm, bạo miệng, bạo phổi, dám, can đảm, liều lĩnh. Mạo muội.

Nhát. Nhút nhát.

Bạo ăn bạo nói. Bạo mồm bạo miệng. Mạnh vì gạo bạo vì tiền.

bát: bát. Chén. Đọi. Tô. Tộ. Bát hoa, bát kiểu, bát chiết yêu, bát sành, bát đàn, bát sứ, dĩa (đĩa), ăn, cơm.

Nhà sạch thì mát, bát sạch thì ngon. Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm. Chén sành đổi chén kiểu. Ăn không nên đọi nói không nên lời.

bay: Bay. Lượn. Liệng. Chuyền. Giờn. Giập giờn (rập rờn). Bay là là, bay lơ lửng, bay phấp phới, phất phới, bay phất phơ, phơ phất. Sà, sà sà. Là đà. Sập sè (soè). Sè sè. Vo ve. Veo véo. Vèo vèo. Vu vu. Vù vù.

Vật bay: Diều. Chim. Máy bay. Khí cầu (khinh khí cầu). Tàu lượn. Đĩa (dĩa) bay. Phi thuyền (con tàu vũ trụ). Biết bay. Tập bay. Đi bay. Đu bay.

bày biện → *trưng bày*.

bày tỏ: Tỏ. Ngỏ. Bày tỏ. Tỏ bày. Bộc lộ, bộc bạch. Thể hiện. Biểu lộ, biểu hiện, biểu hiệu, biểu thị, biểu dương, biểu đạt. Giải bày. Giãi bày, giãi giề. Phơi bày, trình bày. Trần tình. Tự trình. Trần thuật, trần thuyết. Thố lộ. Thổ lộ. Điều trần. Phân trần. Biện bạch. Giải tỏ. Phân tỏ. Sáng tỏ. Phát biểu. Bày tỏ nỗi lòng, nỗi niềm, tâm can, tâm sự. Chuyện trò, than vãn, lòng dạ, tình cảm, giải thích. Tả. Diễn tả. Lột tả. Mô tả. Miêu tả → *văn chương*.

bắn: Bắn. Phơ (*feu*), khai hỏa. Tác xạ. Nã, nhả, khạc đạn. Bắn chỉ thiên, bắn doạ, bắn sẻ, bắn yểm hộ, yểm trợ... Bắn cung,bắn súng... Hoả lực. Xạ năng, xạ kích, xạ kích điểm, xạ thuật, xạ thủ, xạ trường.

Giám xạ. Trực xạ. Loạn xạ. Tác xạ. Thiện xạ. Viễn xạ. Sân bắn. Thềm bắn. Tầm bắn. Cờ hiệu (cờ đỏ). Bia. Mục tiêu. Đích. Đồng tâm. Đài tác xạ. Sĩ quan giám xạ. Trợ viên. Xạ thủ. Nhắm. Ngắm, đường ngắm bắn. Trúng. Trật. Trượt. Giỏi, dở. Sổ tác xạ. Trở ngại tác xạ. Nạp đạn. Lên đạn. Trình đạn. Mở, đóng cơ bẩm. Khoá an toàn. Dự kích hỏa. Kích hỏa. Bóp cò. Lẩy cò. Cướp cò.

Vũ khí dùng để bắn: cung tên. Bật. Giàn ná. Nỏ. Máy bắn đá. Xì đồng. Súng.

Bách (bá) phát bách trúng. Bắn súng không nên phải đền đạn.

băng giá: Băng. Tuyết. Băng dã, băng tuyết, băng giá, băng dương, băng đảo, băng hà, băng sơn, băng hài. Đóng băng. Tảng băng. Trượt băng. Phá băng. Tàu phá băng. Bắc cực. Nam cực. Bắc băng dương. Nam băng dương. Nước. Lạnh. Biển.

bằng: Bằng phẳng. Phẳng lì, phẳng phắn, phẳng phớm, phẳng phiu. Thẳng thớm. Mặt bằng. Mặt phẳng → *hình học*.

Làm cho bằng: Bang. San, san bằng. Ủi. Gạt. Kê. Chêm. Xe ủi. Bàn ủi (bàn là). Tề. Tày. Bình địa. Đất, đường, sá.

Gồ ghề. Lồi lõm. Cao, thấp. Gập ghềnh. Bập bênh. Cập kênh. Khấp khểnh. Mấp mô. Chênh vênh. Chông chênh.

bằng cấp: Bằng cấp. Cấp bằng. Văn bằng. Chứng chỉ. Học vị. *Bằng cấp và học vị ngày xưa:* Hiếu liêm, Mậu Tài, Thái học sinh. Tú tài (cống sinh). Cử nhân (hương cống). Tiến sĩ. Tam khôi (tam nguyên). Trạng nguyên. Bảng nhãn (nhỡn). Thám hoa. *Tam giáp:* đệ nhất giáp tiến sĩ (tiến sĩ cập đệ, tam khôi), đệ nhị giáp tiến sĩ (hoàng giáp, tiến sĩ xuất thân), đệ tam giáp tiến sĩ (tiến sĩ đồng xuất thân). Thi cử, học.

Bằng cấp và học vị (từ thời Pháp thuộc đến nay): Sơ học yếu lược (cơ thủy). Cao đẳng tiểu học. Thành chung (Trung học đệ nhất cấp - Trung học cơ sở). Tú tài (Trung học phổ thông). Cử nhân. Cao học. Thạc sĩ. Phó Tiến sĩ. Tiến sĩ.

bằng chứng: Bằng chứng. Chứng cớ. Chứng dẫn, chứng giải, chứng giám, chứng kiến, chứng lí, chứng minh, chứng nhân, chứng nhận, chứng ta, chứng tỏ, chứng thư, chứng thực (thật), chứng tích, chứng từ. Bảo chứng. Bằng chứng. Cầu chứng. Dẫn chứng. Đối chứng. Kiểm chứng. Khảo chứng. Làm chứng. Minh chứng. Nhân chứng. Nguy chứng. Phản chứng. Tang chứng. Truy chứng. Vật chứng. Viện chứng. Xác chứng. Yếu chứng. Bằng cớ. Can cớ. Căn cớ (cứ). Duyên cớ → *lí do*. Kiếm cớ. Lấy cớ. Mượn cớ. Nại cớ. Vô cớ. Viện cớ (cứ), viện dẫn. Xác cứ. Vi bằng. Làm bằng. Ăngkết (*enquête*), biên bản. Bằng chứng rành rành, hiển nhiên, rõ ràng... Dựa dẫm. Cơ sở, hồ sơ, tài liệu, dấu vết, điều tra. Bào chữa. Bênh vực, chối cãi, Đôi chối, pháp luật.

Nói có sách mách có chứng. Ba mặt một lời. Dâm vô tang đạo vô tích. Vô tang vô tích.

bằng lòng: Bằng lòng. Hài lòng. Vừa lòng. Đẹp lòng. Chịu. Ưng. Khứng. Đồng ý. Thuận. Chấp nhận, chấp thuận. Thoả thuận. Lấy lòng. Đồng lòng, đồng tâm, đồng tình, đồng thanh. Được lòng. Thoả lòng, thoả dạ. Hả lòng, hả dạ, hả hê. Thuận lòng, thuận tình. Vui lòng. Ưng bụng, ưng chịu, ưng thuận, ưng ý. Vừa ý. Đắc ý. Tự đắc. Thoả mãn, thoả nguyện, thoả tình. Mãn nguyện. Toại nguyện, phỉ chí, phỉ nguyện, phỉ tình. Nhất trí. Biểu đồng tình. Tán đồng, tán thành. Ủng hộ. Phụ hoạ. Hể (hỉ) hả. Gật đầu. Cười. Hội ý.

Phó từ chỉ sự bằng lòng: Dạ. Được. Phải. Ừ. Vâng.

Không bằng lòng. Ứ ừ, ứ hự, hứ háy. Nguây nguẩy (ngoay ngoảy). Giãy nảy. Vùng vằng.

Đồng tâm nhất trí. Đồng tâm hiệp (hợp) lực. Bằng mặt không bằng lòng. Mở cờ trong bụng. Được lòng ta xót xa lòng người. Trời ở còn chưa vừa lòng người.

bằng nhau: Bằng nhau. Ngang nhau, ngang ngửa. Sàn sàn. Xấp xỉ. Tòm trèm. Xuýt xoa. Tương đương, tương đồng, tương xứng. Cân xứng. Vừa xứng. Đồng đều nhau. Đều đều. Như nhau. Bổ đồng. Đổ đồng. So sánh, giống nhau. Cân bằng. Quân bình. Bình quân. Thăng bằng.

Bằng nhau về tuổi tác, địa vị: Bằng vai, ngang vai, ngang hàng.

Bằng nhau về hôn nhân: Tốt đôi. Đẹp đôi. Xứng, xứng đôi, xứng lứa.

Bằng nhau về sức lực, lực lượng: Ngang nhau, ngang ngửa. Đồng sức. Ngang sức. Tương đương. Nửa cân tám lạng.

Bằng nhau về số lượng: Bổ đồng. Đổ đồng. Đồng đều. Bình quân. Sàn sàn. Xấp xỉ. Xuýt xoát...

Bằng nhau về xã hội, pháp luật: Công bằng. Bình đẳng, bình quyền...

Không bằng nhau: To, nhỏ, dài, ngắn, cao, thấp, hơn, kém, thua, cọc cạch, so le, chênh lệch, bất bình đẳng.

Cá mè một lứa. Cá đối bằng đầu.

bắp thịt: Bắp thịt. Cơ bắp. Cơ năng. Hệ cơ. *Cấu tạo:* Sợi cơ, tơ cơ, bao cơ. Gân. Mạc bọc cơ, bao hoạt dịch của gân, bao sợi của gân, túi hoạt dịch. *Các loại cơ:* Cơ vân, cơ trơn, cơ

vòng, cơ dẹt, cơ dài, cơ rộng, cơ ngắn, cơ nhị đầu, cơ tam đầu, cơ tứ đầu, cơ mông, cơ tam giác, cơ tháp, cơ tròn, cơ đen ta (delta), cơ thẳng, cơ chéo, cơ ngang, cơ gấp, cơ duỗi, cơ khép, cơ sấp, cơ ngửa, cơ quay... *Các cơ chính trên thân thể:* cơ mặt, cơ thái dương, cơ tai, cơ mi mắt, cơ mũi, cơ miệng, cơ nâng môi, cơ gò má, cơ cằm, cơ cổ, cơ bám da cổ, cơ ức, cơ đòn chũm, cơ gân cổ, cơ thang, cơ bấu thang, cơ dưới đòn, cơ nâng vai, cơ trước sống, cơ bụng, cơ dưới sườn, cơ lưng dài, cơ lưng rộng, cơ ngực lớn, cơ ngực nhỏ, cơ hông, cơ mông lớn, cơ mông nhỏ, cơ tam giác, cơ thẳng đùi, cơ áp đùi. Cơ tréo ngoài. Cơ tréo trong, vv. Bắp thịt nhão, teo, cứng, săn, rắn, chắc nịch, nở nang, vv. Gân cốt, gân guốc. Cân cốt, cân lực. Co bóp, co rút, co duỗi. Bệu, bều bệu. Gồng. Vận động. Cử động. Thể dục, thể thao.

Vài chứng bệnh về bắp thịt: Vọp bẻ (chuột rút). Viêm cơ. Teo cơ. Nhược cơ. Liệt cơ.

bắt, bắt bớ: Bắt. Chộp. Chụp. Vồ. Vớ. Tóm. Túm, nắm, núm. Tóm cổ. Nắm, núm đầu. Thộp, thộp cổ, thộp ngực. Nộp (nạp) mình. Nạp mạng. Phó mình. Bắt bớ, bắt cóc, bắt được, bắt giữ, bắt gram, bắt sống. Giam giữ. Tầm nã. Tập nã. Trung nã, truy lùng. Tróc nã. Bị bắt. Cút bắt → *trò chơi.* Đuổi bắt. Lùng bắt. Ruồng bắt. Rình bắt. Săn bắt. Bắt mồi. Tìm bắt. Vây bắt. Ví bắt, cứu thoát. Giải thoát. Trốn thoát. Tạm giữ.

Tha, thả.

Giặc chẳng bắt bắt thầy tu. Bắt chẳng được tha làm phúc.

bắt bẻ: Bắt bẻ, bắt lí, bắt lẽ, lí lẽ, khó dễ, bắt nọn, bắt lỗi. Bươi (bới) móc. Xeo nạy. Xoi bói, xoi mói, xoi móc, xoi xỉa. Xét nét. Thắc mắc. Sắc mắc. Hoạnh, hoạnh hoẹ. Hạch sách. Tìm kiếm. Sơ hở, sơ sót, sơ suất. Khuyết điểm, lỗi lầm, sai trái. Cố chấp, chấp nhất, nhỏ mọn. Cứng họng. Đuối lí.

Bắt khoan bắt nhặt. Bới lông tìm vết. Vạch lá tìm sâu.

bắt buộc: Bắt. Buộc. Bắt buộc, bắt ép. Bức bách. Cưỡng bách, cưỡng chế, cưỡng ép. Buộc lòng, ép, ép buộc, ép bức, ép uổng, ép nài, nài ép.

Một cách bắt buộc: Chặt chẽ. Gắt gao. Khắt khe. Nghiêm khắc. Khiên cưỡng. Miễn cưỡng. Gò bó, gò ép. Gượng gạo, gượng ép. Vạn bất đắc dĩ. Ràng buộc. Bó buộc. Khuôn khổ. Cấp bách. Thúc bách. Nhất (nhứt) thiết. Bức xúc. Áp lực, áp đặt. Sức ép. Kiềm (kềm) chế, chế ngự, kìm hãm, kiềm tỏa, kiềm thúc. Tuân hành, tuân theo, tuân thủ.

Việc bắt buộc phải theo: Quy tắc, phép tắc, luật lệ, mẫu mực, vv.

Tuỳ, tự do, miễn, khỏi ...

Vạn bất đắc dĩ. Thế chẳng đặng đừng.

bắt chước: Bắt chước. A dua, a tòng. Đua đòi. Học đòi. Se sua. Tấp tểnh. Tập tễnh. Theo đòi, theo đuôi. Học lỏm, học mót. Xu thời. Mô phỏng. Phỏng theo. Rập theo. Khuôn sáo. Nhái theo. Giả dạng. Giống nhau. Làm theo. Bày đầu. Làm đầu. Đầu têu. Noi theo. Nêu gương. Gương mẫu.

Người khôn trong trí lượng ra, người dại bắt chước người ta bề ngoài. Người trước bắc cầu kẻ sau noi theo. Giẫm chân lên nhau.

bắt đầu: Bắt đầu. Khởi đầu. Ban đầu. Lúc đầu. Mở đầu. Mới đầu. Thoạt đầu. Giáo đầu, đầu tiên. Cử sự. Trước hết, trước tiên, trước nhất, trước khi. Thoạt tiên. Mở màn. Mào đầu. Khai (khơi) mào. Manh nha. Nhen nhúm. Nhuốm. Khởi điểm, khởi sự, khởi công, khởi nguyên, khởi xướng. Khai diễn, khai mạc, khai nguyên, khai sáng, khai trương. Hữu thủy. Kì thủy. Nguyên thủy. Vô thủy. Khai đề. Nhập đề. Vào đề. Phát đoan. Khai đoan. Tao đoan. Mầm mống. Chớm, chớm nở, chớm phát. Sơ bộ, sơ khai, sơ khởi. Ban sơ. Đương sơ. Khởi sơ. Thái sơ. Phôi thai.

Cuối cùng. Kết thúc.

Chân ướt chân ráo. Vạn sự khởi đầu nan. Vô thuỷ vô chung.

bắt nạt: Bắt nạt. Ăn hiếp. Hiếp đáp. Hà hiếp. Chèn ép. Lấn áp, lấn át, lấn lướt. Chơi trên, chơi trội, chơi nổi *(l)*, chơi trèo. Trịch thượng. Kẻ cả. Cưỡi cổ.

Ma cũ bắt nạt ma mới. Coi (xem) mặt đặt tên. Sơn ăn tuỳ mặt ma bắt tuỳ người. Cười đầu cười cổ.

bẩn, bẩn thỉu: Bẩn. Dơ. Bẩn thỉu. Mất vệ sinh. Dơ bẩn, dơ dáy. Nhơ, nhơ bẩn, nhơ nhớp, nhơ uế. Nhớp, nhớp nhúa. Lấm. Lem. Lọ. Nhọ. Nhem nhuốc. Lem luốc. Lọ lem. Ma lem. Hôi, hôi hám, hôi thối, thối, thối tha. *Những vật bẩn:* Phân (cứt). Nước tiểu. Xác chết. Rác, rác rến, rác rưởi. Cống rãnh. Nước cống, nước rãnh. Bọ. Dòi. Lằng. Nhặng. Ruồi. Bọ hung... Chất thải, chất thải công nghiệp, khí thải. Nước thải, phế thải. Cặn bã, bợn, bụi, bụi bặm. Ke. Ghét. Cợn. Lợn cợn. Làm đục → *nước*. Uế khí, uế tạp, uế vật - Xú khế, xú uế. Phóng uế. Tẩy uế. Ô nhiễm. Môi sinh, môi trường, vi trùng. Bám. Dính. Giây. Trây. Vấy, vấy ra. Tùm lum. Chèm nhem. Bầy hầy. Rếch rác. Nhầy nhụa. Vấn đục. Vết bẩn. Lọ nghẹ.

Bẩn về đạo đức, luân lí: Tục tĩu, dâm ô, tội lỗi, xấu xa, bậy bạ. Lem nhem. Nhơ bẩn, nhơ nhuốc, nhơ nhớp, nhơ uế. Ô uế, ô trọc. Uế trọc. Hoen ố. Vết dơ. Bợn nhơ. Tì ố, tì tích, tì vết.

Sạch, sạch sẽ, trong sạch.

bận, bận bịu, bận rộn: Bận, bận bịu, bận rộn. Lu bu. Mắc, mắc bận, mắc công, mắc chuyện, mắc việc. Bù đầu. Vùi đầu. Dở tay, không ngớt. Bíu díu. Líu tíu. Tíu tít. Vướng víu. Lịu địu. Chít chiu → *gà*. Lăng xăng. Xăng xít. Xắm nắm. Bộn rộn. Chộn rộn. Loay hoay. Lúi húi. Làm rộn. Quấy rầy, công việc, làm, nghỉ, nghỉ ngơi.

Rảnh, rảnh rang, rảnh rỗi, rỗi, rỗi rãi, nhàn rỗi.

Đầu tắt mặt tối. Công lên việc xuống.

bất bình, bất mãn: Bất bình, bất bằng, bất đồng, bất mãn, bất ưng. Không bằng lòng. Không đồng ý (bất đồng). Mất lòng. Phật lòng. Phật ý. Trái ý. Khiên cưỡng. Miễn cưỡng. Gượng gạo. Thái độ, cử chỉ. Bất đắc chí, bất đắc dĩ.

Điệu bộ bất mãn (không bằng lòng): Nguây nguẩy (ngoay ngoảy). Giẫy nẩy. Vùng vằng. Nhăn nhó, nhăn mặt.

Sưng sỉa. Cau có. Sị mặt. Sụ mặt. Bí sị.

Thoả mãn. Mãn nguyện.

bất cẩn: Bất cẩn, vô ý, vô tứ. Sơ ý. Đuểnh đoảng. Đỏng đảnh, đỏng đa đỏng đảnh. Lơ đễnh. Hớ hênh. Sẩy. Sểnh. Chểnh mảng. Khinh suất. Sơ suất, sơ hở. Tắc trách, cẩu thả. Sơ sẩy. Sa sẩy. Quýnh quáng. Quếnh quáng.

Cẩn thận. Chú ý.

bất công: Bất công. Áp bức. Đè nén. Hà hiếp. Ức hiếp. Ăn hiếp. Bất nạt. Bất bình đẳng. Đối xử, thiên vị, thiên tư. Tư vị ganh tị, xã hội

Công bằng (bình).

bất động: Bất động. Trơ, trơ trơ. Ỳ. Ù lì. Chây lì. Cố định. Liệt. Bại. Bại liệt. Liệt bại. Phân liệt → *tâm thần*. Rũ liệt. Tê liệt. Tê bại → *bệnh*.

Bất động của thân thể: Đơ. Đờ, đờ đẫn. Bủn rủn. Cứng đơ. Ngay đơ. Trân mình, trân trân. Chần ngần. Tần ngần. Xụi, xụi lơ. Ỳ (ì).

Bất công của vật: Chết máy. Liệt máy. Ngưng hoạt động. Dừng, nghỉ.

Chuyển động, hoạt động, cử động...

bất hoà: Bất hoà, bất bình, bất bằng, bất đồng, bất mục, bất mãn, bất thuận. Lục đục. Lủng củng. Xích mích. Xung khắc, xung đột. Xào xáo, lộn xộn, chia rẽ, cãi nhau, cãi lộn, chửi nhau, chửi lộn, đánh nhau, đánh lộn. Thù, thù hiềm, chống đối, kình cãi, kình chống, kình địch, ganh tị, ghen ghét, gây sự, gây hấn !

Hoà thuận.

bất lực: Bất lực. Khoanh tay. Bó tay. Xuôi tay. Bó cẳng, bó gối. Chịu thua, chịu trận. Chịu đựng. Bù nhìn. Ngồi nhìn. Làm ngơ. Bất tài. Vô dụng. Đành chịu, đành vậy. Hành động.

Bất lực về tình dục: Liệt dương. Tảo dấy → *giao hợp*.

Đầu hàng hoàn cảnh. Khoanh tay bó gối.

bất ngờ: Bất ngờ, bất chợt, bất đồ, bất giác, bất thần, bất thình lình, bất ý. Thình lình. Đột ngột. Đường đột. Đột nhiên, đột biến → *biến hoá*, đột xuất. Bỗng chốc, bỗng dưng, bỗng đâu, bỗng nhiên. Hốt

nhiên. Sậu nhiên, sậu biến. Tự dưng, tự nhiên. Thốt nhiên. Ai dè, ai ngờ. Chẳng dè, chẳng ngờ. Không ngờ. Kinh ngạc. Ngạc nhiên. Ngã ngửa. Tình cờ.

Chuẩn bị, sửa soạn.

Xuất kì bất ý.

bất thường: Bất thường. Thất thường. Đột xuất, đột biến. Bất ngờ, khác thường. Lạ thường. Lạ lùng. Dị thường. Diệu thường. Vô thường. Phi thường, người, chuyện, việc, điềm, triệu chứng. Biến chứng. Giở (trở) chứng. Sự cố. Thay đổi, xảy ra. Bất trắc. Biến cố, biến động, tai nạn, tai hoạ, hoạn nạn...

Bình thường.

bầu cử: Bầu cử. Bầu. Luật bầu cử. Hội đồng, tổ, đơn vị bầu cử. Đề cử. Quyền công dân. Đắc cử. Tái cử. Thất cử. Tuyển cử. Tổng tuyển cử. Tranh cử. Trúng cử. Ứng cử, ứng cử viên. Cử tri. Phổ thông đầu phiếu. Kín, trực tiếp, công khai. Dân cử, dân biểu. Đại diện, đại biểu. Nghị sĩ. Thượng nghị sĩ. Nghị viên. Hội đồng nhân dân. Quốc hội. Phiếu, thăm. Vận động. Giới thiệu, ủng hộ. Tín nhiệm. Bất tín nhiệm. Uy tín. Vòng loại. Chọn lựa. Liên danh. Đơn danh. Gian lận. Vi phạm. Kiểm soát. Thắng bại.

Chọn mặt gởi vàng. Bầu đúng cử xứng.

bậy bạ: Bậy, bậy bạ, ẩu tả. Bừa, bừa phứa, bừa bãi. Bố láo, bố lếu. Ba láp. Ba lăng nhăng. Càn, càn rỡ, càn xiên. Đại (*đ. ph*). Làm đại (*đ. ph*). Lăng nhăng. Lằng xằng. Nhăng nhít. Làm ẩu, làm bừa, làm bậy, làm càn, làm láo, làm quàng, làm xằng. Lộn bậy. Nói bậy. Nhảm nhí. Chuyện bậy bạ. Lem nhem. Vớ vẩn, vớ va vớ vẩn. Trắng trợn. Cẩu thả. Quàng, quàng xiên. Tam toạng. Tào lao. Tầm bậy, tầm bạ, tầm phào, tầm phơ, tầm xàm. Xàm, xàm xĩnh. Xằng, xằng bậy, xằng xiên, xằng xịt. Quấy quá.

bé: Bé. Nhỏ. Tấm bé. Bé bỏng, bé dại, bé con, bé nhỏ, bé mọn, bé thơ. Bé tí, bé tí hon, tí ti, tỉ ti, tí xíu, tí teo, tỉ teo, tỉ tì ti. Còi, còi cọc. Đẹt. Choắt. Loắt choắt. Lắt chắt. Liu chiu. Trứng nước. Thơ ngây. Thơ ấu, thơ dại. Ấu thơ, ấu thời, ấu trĩ. Làm

nũng. Nhõng nhẽo. Nũng nịu. Nuông chiều, chiều chuộng, trẻ con, trẻ em. Thằng cu, cái đĩ. Còn bé. Lớn bé. Nhỏ bé. Tấm bé. Thơ bé. Thuở bé.

Lớn.

Bé hạt tiêu. Thơ ngây cụ.

bèo: Bèo cái, bèo (hoa) dâu, bèo lục bình, bèo Nhật Bản, bèo tấm, bèo tây. Bèo bọt *(v.h)* → *hèn hạ.*

Bèo hợp mây tan. Bèo trôi mây nổi. Bèo nổi mây chìm.

béo: Béo. Mập. Bẫm. Mẫm. Nân. Nây. Phệ. Phì. Phị. Mập mạp. Bụ bẫm. Phì lũ, phì nộn. Đẫy đà. Phương phi. Phốp pháp. Phây phây. Thù lù. Phì phị. Chụt chịt. Chũn chĩn. Úc núc. Úc na úc núc. Nung núc. Mũm mĩm. Múp míp. Mum múp. Núng nính. Phục phịch. Bầu bĩnh.

Ông địa. Xã xệ. Lên cân. Phát phì. Béo bệu, béo bụ, béo đẫy, béo lẳn, béo múp, béo nịch, béo phệ, béo phì, béo phị, béo phục phịch, béo quay, béo tốt, béo tròn, béo ú, béo ụ, béo xệ, béo xị, béo xù, béo xụ.

Chất béo: Ôlêin, stêarin, palmitin, Butyrin.

Người, thân thể, hình dạng.

Gầy.

Mát da mát thịt. Béo chê béo trục béo tròn, gầy chê xương sống xương sườn giơ ra.

bề ngoài: Bề ngoài. Bên ngoài. Ngoài mặt, hình thức, hình dáng, vỏ. Lốt. Mã. Bộ vó, bộ dáng, bộ dạng, bộ tịch, bộ tướng. Hào nhoáng. Hoa hoè. Huê dạng. Nậy. Tốt mã. Trổ mã. Xấu mã. Ngoài, lầm.

Tốt mã rã đám. Tốt mã giẻ cùi. Xanh vỏ đỏ lòng. Trông mặt mà bắt hình dong. Lựa mặt đặt tên.

bề tôi: Bề tôi. Bầy tôi. Quan. Tôi hiền, tôi ngay, tôi trung. Thần, thần tử. Hạ thần → *xưng hô*. Cận thần. Cựu thần. Công thần. Di thần. Danh thần. Đại thần. Đình thần. Gian thần. Hàng thần. Hiền thần. Huân thần. Lão thần. Loạn thần. Lộng thần. Lương thần. Nội thần. Nịnh thần. Nghịch thần. Phản thần. Quân thần. Quyền thần. Quần thần. Thị thần. Trung thần. Trọng thần. Triều thần → *triều đình.*

Trung thần bất sự nhị quân. Trung quân ái quốc.

bế: Bế. Bồng. Ẵm. Bê. Bợ. Bưng. Đỡ. Xốc. Vực. Nâng. Na *(đ.ph)*. Xách. Mang.

bế tắc: Tắc. Bế tắc. Bí tắc. Tắc tị, tắc nghẽn. Ách tắc. Ùn tắc. Ứ. Đọng. Ối đọng. Ứ đọng. Ngưng đọng, ngưng trệ. Ứ tắc, ứ trệ. Kẹt. Dính. Mắc. Nghẽn. Nghẹt. Bít. Bịt. Chẹn. Vương. Vướng. Đường cùng. Mắc kẹt → *vướng vít*.

Làm bế tắc: Bao vây. Phong bế. Phong tỏa. Tích tụ. Bất bí, bất chẹt. Cắt đứt. Gián đoạn. Ngăn cản, trở ngại...

Thông. Khai thông. Đã thông, giao thông. Lưu thông. Thông thương. Lối thoát.

bền, bền bỉ, bền vững: Bền, bền bỉ, bền chặt, bền chí, bền dỗ, bền lâu, bền lòng, bền tâm, bền vững, vững vàng. Lâu bền, lâu dài. Vững bền, vững chắc. Chắc chắn. Kiên cố. Chắc, dai, dẻo dai.

Tạm bợ, tạm thời.

Của bền tại người. Một đời ta muôn vàn đời nó.

bến, bến bãi: Bến. Bãi. Bờ. Bến bãi, bến bờ, bến cảng, bến đò, bến tàu, bến xe... Bãi đậu xe, bãi rác, bãi trống. Cập bến. Đứng bến. Bờ bến. Đỗ bến. Đậu bến. Dừng.

Trên bến dưới thuyền. Cập bến ra khơi.

bênh vực: Bênh (binh) vực, bệnh khéo. Bào chữa. Cãi. Biện hộ, biện minh, biện bác. Che chở, che lấp. Bao che. Đùm bọc. Giúp đỡ. Ô dù.

Người hay bênh vực, giúp đỡ kẻ khác: Nghĩa hiệp. Hào hiệp. Hành hiệp. Đại hiệp. Hiệp khách, hiệp nữ. Hiệp sĩ.

Phủ bênh phủ huyện bênh huyện. Dù che cán. Ra tay nghĩa hiệp.

bệnh: Bệnh (bịnh). Đau. Ốm. Đau yếu. Đau ốm. Ê mình. Ươn, ươn mình. Se mình. Khó ở. Èo uột, èo ọt. Oặt ẹo (oẹo). Quặt quẹo. Võ vàng.

Bệnh nặng, bệnh nhẹ, bệnh cấp tính, bệnh mạn tính (kinh niên), bệnh bẩm sinh, bệnh di truyền, bệnh tự phát, bệnh truyền nhiễm, bệnh thời khí (thời tiết), bệnh nghề nghiệp, bệnh ẩn (bệnh ngầm), bệnh nội thương, ngoại thương, bệnh trẻ em (nhi khoa), bệnh đàn bà (phụ khoa), bệnh người già (lão khoa), bệnh tâm thần, bệnh tưởng tượng. Bệnh tình

dai dẳng, dây dưa, nguy kịch, trầm kha. Trầm trọng, khó qua khỏi. Thuyên giảm. Tái phát. Nan y, nan trị.

Bá (bách) bệnh. Bạo bệnh. Cáo bệnh (cáo ốm). Căn bệnh. Cầm bệnh. Có bệnh. Cứu bệnh. Chẩn bệnh. Chứng bệnh. Chữa bệnh → *chữa trị*. Dưỡng bệnh. Đau bệnh, đau đớn. Đổ bệnh. Đồng bệnh. Định bệnh. Khám bệnh. Khỏi bệnh. Lành bệnh. Lâm bệnh. Mang bệnh. Mắc bệnh. Mầm bệnh. Nung bệnh. Nhiễm bệnh. Nhuốm bệnh. Ngã bệnh. Ngoạ bệnh. Ngừa bệnh. Phát bệnh. Phòng bệnh. Sinh bệnh. Tạ bệnh. Tâm bệnh. Tử bệnh. Thọ bệnh. Trị bệnh. Trở bệnh. Trọng bệnh. Truyền bệnh. Ủ bệnh. Vô bệnh. Bệnh án, bệnh cảnh, bệnh căn, bệnh chứng, bệnh hoạn, bệnh lí, bệnh lí học, bệnh học, bệnh nhân, bệnh nguyên, bệnh sinh, bệnh sử, bệnh tật, tàn tật, bệnh tình, bệnh tưởng, bệnh trạng, bệnh viện, bệnh xá, bệnh viện.

Bệnh về tuần hoàn: Ngộp thở. Đau thắt ngực. Hồi hộp. Cơn tăng huyết áp. Huyết áp cao, huyết áp thấp. Nhịp tim chậm. Nhịp tim nhanh. Loạn nhịp. Suy tim. Ngất xỉu. Viêm cơ tim. Viêm màng trong tim. Viêm màng ngoài tim...

Bệnh về hô hấp: Khó thở. Khan tiếng. Tắt tiếng, ho. Hen (suyễn). Hen phế quản. Viêm phế quản. Nám phổi. Lao phổi. Ung thư phổi. Viêm phổi. Viêm màng phổi...

Bệnh về tiêu hoá: Đau bụng. Viêm ruột già. Viêm ruột thừa. Bí tắc ruột. Sa ruột (sa trực tràng). Loét bao tử (dạ dày). Ung thư dạ dày. Viêm màng bụng. No hơi. Đầy bụng. Khó tiêu (chậm tiêu). Táo bón. Kiết lị. Ỉa chảy. Nôn mửa. Yếu gan. Viêm gan. Chai (xơ) gan. Huỳnh (hoàng) đản (vàng da). Sỏi mật. Cổ trướng...

Bệnh về bài tiết, sinh dục: Viêm thận (cấp tính, mạn tính). Đau bụng thận. Sỏi thận. Lao thận. Viêm tiền liệt tuyến. Viêm niệu quản. Sỏi niệu. Đái tháo. Bí tắc đái. Đau lưng. Viêm tinh hoàn. Mộng tinh. Di tinh.

Bệnh trẻ em (nhi khoa): Đẹn. Sài, sài mòn → *gầy*. Cam tích. Ban, ban của, ban đỏ... Sởi. Đậu mùa. Trái rạ (trái trời, thuỷ đậu). Tinh hồng nhiệt. Bạch hầu. Ho gà. Sốt tê liệt.

Sốt xuất huyết. Chậm lớn. Còi xương, suy dinh dưỡng.

Bệnh đàn bà (phụ khoa): Khí hư. Huyết bạch, bạch đái, bạch trọc). Ngứa âm hộ. Thống kinh (đau lúc hành kinh). Mất kinh. Vô kinh. Bế tắc kinh. Ung thư tử cung..

Bệnh người già (lão khoa): Phì nhiếp hộ tuyến. Nhuyễn xương (loãng xương). Thoái hoá não. Bệnh Alzheimer. Ung thư. Tai biến mạch máu não. Đột quỵ. Nhồi máu cơ tim. Xơ vữa động mạch.

Bệnh ngoài da: Ghẻ lở. Hắc lào (lác). Lang ben. Phỏng (bỏng). Nấm. Mày đay. Bạch bì (bạch tạng). Hủi (cùi). Hoại thư.

Bệnh phong tình (hoa liễu): Lậu. Giang mai (tim la). Hột xoài (hạ cam). Mào gà...

Bệnh truyền nhiễm, thời khí: Cảm cúm. Dịch tả. Dịch hạch. Uốn ván (phong đòn gánh). Thương hàn. Sốt rét (ngã nước). Chó dại. Quai bị. Phong thấp (thấp khớp, tê thấp). Sán lãi (giun sán).

Bệnh thuộc dinh dưỡng: Ốm gầy. Phì mập. Đái đường. Phù thũng (thuỷ thũng). Thiếu máu. Thiếu sinh tố - thiếu vitamin.

Bệnh thần kinh: Động kinh. Kinh phong. Suy nhược. Thần kinh. Viêm thần kinh. Bệnh Pakinson (liệt rung). Bại liệt. Mất ngủ.

Bệnh tâm thần (điên): Loạn thần kinh. Suy nhược tâm thần. Tâm thần phân liệt. Trầm cảm (stress). Hưng cảm...

Bệnh tòng khẩu nhập, hoạ tòng khẩu xuất. - Bệnh từ mồm mà vào, hoạ từ miệng mà ra. Có bệnh thì vái tứ phương, vô bệnh đồng hương không mất. Phòng bệnh hơn chữa bệnh. Trái gió trở trời. Nắng không ưa mưa không chịu. Nội thương ngoại cảm. Cứu bệnh như cứu hỏa. Còn nước còn tát. Y bệnh bất y mệnh - Chữa được bệnh không ai chữa được mệnh. Tiền mất tật mang. Phước chủ lộc thầy. Đau chóng đã chầy. Bán thân bất toại. Liệt giường liệt chiếu. Chết đi sống lại. Phong lao cổ lại tứ chứng nan y. Không ốm không đau làm giàu mấy chốc. Hết rên quên thầy.

bệnh viện: Bệnh viện. Nhà thương, nhà thương thí, nhà thương công, nhà thương tư. Dưỡng đường. Y viện. Dân

viện. Quân y viện. Dưỡng trí viện (bệnh viện tâm thần). Án dưỡng đường. Chẩn y viện. Bệnh xá. Trạm xá. Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa. Phòng khám, phòng điều trị, phòng cấp cứu, phòng mổ, phòng hồi sức. Khu ngoại chẩn, khu nội thương, khu ngoại thương, nhà xác... Phòng xét nghiệm, phòng X quang (quang tuyến)... Phòng. Giường. Bệnh nhân. Bác sĩ, bác sĩ giám đốc. Y tá, y tá trưởng, y công. Khán hộ. Hộ lí. Điều dưỡng viên. Điều trị, điều dưỡng. Bệnh. Nhập viện. Xuất viện.

bếp: Bếp, bếp núc. Bếp củi, bếp dầu, bếp than, bếp điện, bếp ga (gaz). Nhà bếp. Đầu bếp. Phụ bếp. Nấu bếp. Hoả đầu quân. Hoả thực. Nồi, ăn, món ăn, củi, lửa, than. Đầu rau. Cà ràng, cà ròn. Hoả lò, kiềng. Lò. Lồng ấp. Ông công, ông táo. Táo quân, táo ông. Thổ công. Gác bếp. Xó bếp.

Muốn ăn phải lăn vào (vô) bếp. Đàn ông vắng nhà đàn bà vắng bếp. Xem trong bếp biết nết đàn bà.

bêu, bêu xấu: Bêu. Bêu diếu, bêu rêu, bêu xấu. Bôi nhọ. Dê diếu. Bán rao. Rêu rao. Nói xấu, nói hành. Xấu xa, chuyện. Đặt điều. Dựng đứng. Bịa đặt. Phao vu. Vu cáo, vu khống, vu oan. Nói gian, nói thừa. Gièm pha. Bươi (bới) móc. Đâm thọc. Xeo nạy. Xâm xỉa. Hại người. Phỉ báng, chế nhạo. Xì căng đan (*scandale*).

Bôi tro trát trấu.

bí mật: Mật. Bí mật. Kín. Bảo mật. Cẩn mật. Cơ mật. Nghiêm mật. Tối mật. Bí ảo, bí ẩn, bí hiểm, bí kíp, bí mật, bí tàng, bí truyền. Huyền bí, giấu. Thầm kín. Kín đáo. Lén lút, âm thần. Vụng trộm. Mật báo, mật báo viên, mật đàm, mật hiệu → *dấu hiệu*, mật lệnh, mật mã → *truyền tin*, mật sứ, mật sự, mật tin → *tin tức*, mật thư, mật thám, mật thông → *thông đồng*, mật vụ → *gián điệp, tình báo*. Phát giác, phát hiện. Phanh phui. Tiết lậu. Tiết lộ. Thố (*thổ*) lộ. Lộ tẩy. Lật tẩy. Đổ bể. Vỡ lở. Ló mòi. Thò đuôi. Khám phá việc, chuyện bí mật, quân sự, an ninh. Quốc phòng.

Giữ bí mật. Vén màn bí mật.

Trong vòng bí mật. Bí mật quân sự. Bí mật là bật mí. Phòng gian bảo mật. Sống để dạ chết đem đi. Tai vách mạch dừng. Một miệng kín chín mười miệng hở.

bị: Bị. Đãy. Tay nải. Túi dết. Bạc đà (*barda*). Xách tay. Xách (*sac*). Ba lô (*ballot*). Bao, túi.

bia: Bia, bia mộ. Mộ bia. Đầu bia. Thân bia, mặt bia, đế (*chân*) bia. Văn bia. Bi bản. Bi kí, bi chí, bi văn, bi kí học, bi bản học. Minh văn, minh văn học. Mả.

Khôn văn tế dại văn bia. Trăm năm bia đá thời mòn, ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ.

bịa đặt: Bịa. Đặt. Bày đặt. Bịa đặt. Đặt điều. Thêu dệt. Thêm bớt. Dựng đứng. Lắm điều. Vu khống. Phịa *(l)*. Phượu *(l)*. Chụp mũ. Gán ép. Phao vu, phao tin, phao đồn. Đồn đãi. Tung tin. Xạo. Ba xạo, ba hoa. Ba láp. Tầm xàm. Bậy bạ. Tào lao. Thiên binh, thiên tướng. Khoác lác. Phét lác. Dóc, dóc tổ. Nói dối, nói dóc, nói điêu, nói khoác, nói láo, nói phịa, nói phét. Điêu ngoa, điêu toa. Ngoa. Sai ngoa. Ngoa ngoắt, ngoa ngoét. Cuội, dối trá. Bóp méo. Thất thiệt. Giả dối. Hoang đường. Tưởng tượng. Hư cấu. Không có thật, giả, chuyện, truyện, đúng, sai, tin tưởng.

Ăn không nói có. Bóp méo sự thật. Có ít xít ra nhiều. Thêm mắm thêm muối. Bới bèo ra bọ. Thế gian không ít thời nhiều, không dưng ai dễ đặt điều cho ai.

biên bản: Biên bản. Bản phúc trình. Lập biên bản. Biên bản hỏi cung, biên bản cuộc họp, biên bản điều tra, biên bản hội nghị, biên bản khám nghiệm, biên bản phiên toà, vv. Nội dung. Kí tên. Bằng chứng, hồ sơ.

biên giới: Biên ải, biên cảnh, biên cương, biên đình, biên giới, biên khu, biên phòng, biên tái, biên thành, biên thuỳ, biên trấn. Quan ải, quan hà, quan san, quan tái. Cửa ải. Đồn ải. Bế quan. Quá quan. Giáp giới. Giao giới. Giới tuyến. Địa đầu. Nhập cảnh. Quá cảnh. Xuất cảnh. Trấn biên. Vượt biên. Ranh giới, lãnh thổ, quốc gia. Thông hành. Chiếu khán. Hộ chiếu.

Địa đầu giới tuyến. Quan san cách trở.

biên soạn: Biên soạn, biên chép. Soạn thảo, viết, sáng tác, sách vở, tài liệu... Biên tu → *quan*. Biên tập, biên tập viên. Cải biên. Chủ biên. Chính biên. Chỉnh biên. Giản biên. Tân biên. Toàn biên. Tiền biên. Tùng biên. Tục biên. Tự biên.

biển: Biển. Bể. Đại dương. Biển cả, biển giả, biển khơi. *Cấu tạo đại dương:* thềm lục địa, dốc lục địa, bờ lục địa, vực thẳm. Bãi biển. Bờ biển. Cửa biển. Đáy biển. Lòng biển. Eo biển. Ven biển. Băng dương. Hải dương. Trùng dương. Viễn dương. Xuyên đại dương. Đại hải. Duyên hải. Đông hải. Nam hải. Tứ hải.

Các đại dương: Bắc Băng Dương. Ấn Độ Dương. Thái Bình Dương. Đại Tây Dương - Hắc Hải. Hồng Hải. Địa Trung Hải. Cận duyên. Viễn duyên. Hải cảng, hải khẩu. Doi. Vịnh. Cồn. Mũi. Đảo, địa lí. Khơi. Ngoài khơi. Ra khơi. Sóng. Đá ngầm. Thuỷ triều (Hải triều), hải lưu. Độ sâu. Nước mặn. Bọt biển. Bão biển. Cá biển. Hải sinh vật, hải sinh vật học. Hải dương học. Hàng hải. Nhà hàng hải. Tàu bè. Biển lặng, biển động, đẹp, mênh mông, bao la...

Hải âu, hải báo, hải cẩu, hải điểu → *chim*, hải li, hải mã, hải ngưu → *động vật*, hải tảo, hải tinh → *rong rêu*, hải thảo, hải thức, hải thát, hải trú - hải đồ, hải đạo, hải hành, hải đăng, hải lí, hải lưu, hải ngạn, hải quyền, hải phận, hải sản, hải sâm, hải trình, hải triều, hải vận, hải vật, hải vị.

Trời cao biển rộng. Rừng vàng biển bạc. Rộng như biển. Muối bỏ biển. Đáy biển mò kim. Dã tràng xe cát Biển Đông.

biến cố, biến động: Biến cố, biến động. Biến loạn.

Binh biến. Cấp biến. Cơ biến. Chính biến chính trị. Đại biến. Gia biến. Nội biến. nguy biến. Ngộ biến. Quốc biến. Sự biến, sự cố. Tai biến. Thế biến. Thế cờ. Ứng biến. Báo động. Bạo động, bất bạo động, bạo loạn. Phiến động, phiến loạn. Phản động, phản loạn. Đảo chính (chánh). Cách mạng. Biến cố trầm trọng...

biến hoá, biến đổi: Biến ảo,

biến cải, biến cách, biến dạng, biến dị, biến dịch, biến đổi, biến hình, biến hoá, biến tích, biến tượng, biến thái, biến thiên, biến thông, biến thức, biến trạng. Biến hoá. Dị hoá. Đồng hoá. Hoạt hoá. Tiêu hoá. Thoái hoá. Bách biến. Bất biến. Cơ biến. Dị biến. Diễn biến. Đột biến. Hoại biến. Khả biến. Ngẫu biến. Ngộ biến. Nguy biến. Nghịch biến. Nhất biến. phổ biến. Quyền biến. Sậu biến. Sự biến. Thoái biến. Thiên biến. Thường biến. Ứng biến. Vạn biến. Vị biến. Lột xác. Thoát xác → *thay đổi*. Vô thường.

Thiên biến vạn hoá. Ngộ biến tùng quyền. Dĩ bất biến ứng vạn biến.

biện bác, biện luận: Biện bác, biện, biện bạch → *cãi*, biện chứng, biện chính, biện chứng pháp → *luận lí*, lí luận, biện giải, biện hộ, biện luận, biện minh, biện sĩ, biện thuyết. Hùng biện. Khẩu biện. Kháng biện. Khước biện. Ngụy biện. Phản biện. Tranh biện, tranh luận. Thuyết dẫn, thuyết giải, thuyết giảng, thuyết lí, thuyết minh → *điện ảnh*. Thuyết khách, thuyết pháp → *đạo*. Thuyết phục. Thuyết trình, trình bày. Phản bác. Du thuyết. Biện bác giỏi. Ba tấc lưỡi. Tô Tần.

Luận cứ, luận cương, luận chứng, luận đề, luận điểm, luận điệu, luận giáo, luận lí, luận thuyết, luận văn.

biết: Biết. Hay. Tỏ, tỏ tường. Rõ, rõ ràng. Hiểu. Hay biết. Hiểu biết. Biết chừng, biết đâu, biết điều, biết làm, biết ơn, biết tay, biết tẩy, biết tỏng, biết tiếng, biết rành, biết rồi, biết thay, biết thế, biết thừa, biết vậy. Có biết. Cho biết. Chưa biết. Chẳng biết. Được biết. Không biết. Hay biết. Hiểu biết. Nên biết. Muốn biết. Nhận biết. Phải biết. Quá biết. quen biết. Sẽ biết. Tự biết. Thừa biết. Vẫn biết. - Không biết. Tịt mít. Mù tịt. Ù ù cạc cạc.

Biết ít: Lam nham. Lỗ mỗ. Gà mờ. Lờ mờ. Mù mờ. Bập bõm. Võ vẽ.

Biết trước: Tiên đoán, tiên tri.

Biết rành, biết nhiều: Am

tường. Tỏ tường. Tường tận. Thấu đáo. Thông đạt, thông suốt, thông thuộc. Thạo. Thông thạo, thành thạo. Thông thái. Đạt thông. Quán thông. Tinh thông. Rành, rành mạch, rành rọt, rành rẽ. Sành, sành điệu, sành sõi.

Làm cho biết: Cảnh tỉnh. Thức tỉnh. Tỉnh thức, tỉnh ngộ. Giác ngộ.

Làm như không biết: Giả vờ, giả đò, giả bộ, giả lơ. Làm lơ, làm ngơ. Tỉnh bơ.

biểu tình: Biểu tình. Mít tinh (*meeting*). Xuống đường. Bạo động. Cuộc, đoàn biểu tình. Đại biểu, đại diện. Kiến nghị. Yêu sách đòi hỏi, chống đối, phản đối. Đả đảo. Hoan hô ủng hộ. Tuần hành. Khẩu hiệu. Biểu ngữ. Cảnh sát, ngăn chặn. Đàn áp. Giải tán.

binh chủng: Binh chủng. Quân chủng. Quân binh chủng. *Các binh chủng thời xưa:* Bộ binh. Kị binh. Tượng binh. Pháo (thủ) binh. Thuỷ binh (thuỷ quân, hải quân). Ngự lâm quân. Cấm binh (vệ). Thân binh.

Binh chủng ngày nay: Bộ binh. Công binh. Pháo binh, thiết giáp. Đặc công. Biên phòng. Biệt động quân. Lực lượng đặc biệt (đặc nhiệm). Nhảy dù. Thuỷ quân lục chiến (lính thuỷ đánh bộ). Phòng không. Không quân, hải quân, truyền tin (thông tin). Quân cảnh. Quân cụ. Quân nhạc. Quân nhu. Quân vận (Thông vận binh). Quân y. Thiện chiến. Tinh nhuệ. Tư lệnh. Chỉ huy, chỉ huy trưởng. Liên binh.

bình: Bình. Bầu. Bù lu. Âu. Hũ. Keo (*đ.ph*). Phẫu. Thẫu. Tĩn. Nậm → *chai*. Cầu bình. Bình thuỷ tinh, bình nhựa, bình sứ, bình sành, bình gốm → *đồ gốm*.

bình đẳng: Bình đẳng, bình quyền. Quyền bình đẳng. Bất bình đẳng. Bình đẳng nam nữ. Bình đẳng trước pháp luật. Công dân. Quyền công dân... Bằng nhau, công bằng, bất công, tương đương, tương xứng. Áp bức. Bổn phận. Nghĩa vụ, quyền lợi, vợ, chồng, hôn nhân, hơn, kém, đối xử, tự do, thế lực...

bình tĩnh: Bình tĩnh. Điềm tĩnh. Trầm tĩnh. Điềm đạm, điềm nhiên. Tính tình. Mất, thiếu bình tĩnh. Thản nhiên. Tỉnh bơ. Tĩnh trí. Sáng suốt. Nao

núng. Hấp tấp. Hớp tớp. Vội vàng. Cuống cuồng, cuống cà kê, cuống quýt. Quýnh. Luýnh quýnh. Lúng túng. Luống cuống. Rối rít, rối rắm. Nôn nả, nôn nóng. Nóng nảy, nóng tính. Sợ, sợ sệt. Hoảng hốt, hốt hoảng, hoảng hồn, hoảng loạn. Sốt ruột. Bối rối. Bồn chồn. Hồi hộp. Lo lắng.

bình thường: Bình thường. Bất bình thường. Bình thường hoá. Thông thường. Yên lành. Bình chân, bình nhật, bình sinh, bình thản, bình thời... Quan hệ.

Thường kì, thường khi, thường lệ, thường ngày, thường nhật, thường thường...

Làm cho bình thường: Điều hoà, điều độ, điều tiết...

Bất thường, bất bình thường.

bò$_1$: Bò. Bê. Trâu. Min. Bò cái, bò đực, bò mộng, bò sữa, bò tơ, bò rừng, bò xám, bò Banteng, bò tót. Cày. Kéo xe (cộ), Thịt, sữa. Súc vật. Gia súc, đại gia súc có sừng.

bò$_2$: Bò. Lết. Trườn. Bò sấp, bò ngửa, bò trườn, bò lổm ngổm, lổm chổm, bò lê la, bò lê bò càng, cử động, đi.

bỏ, bỏ bê: Bỏ. Loại. Thải. Cai rãy (rẫy). Xúp (*đ. ph*). Phó mặc. Phủi tay. Chạy làng. Ra rìa. Giũ sạch. Buông, buông trôi, buông tha, buông xuôi. Không nhìn nhận. Vô thừa nhận. Vô trách nhiệm. Khoán trắng. Phá ngang, phế thải. Đào thải. Thải trừ. Giải trừ. Xí xoá. Li khai. Phụ rẫy. Đoạn tuyệt. Tạ tuyệt. Từ tuyệt. Xếp xó. Bỏ bê, bỏ bớt, bỏ cuộc, bỏ dở, dở dang, bỏ lại, bỏ lăn lóc, bỏ lỡ, bỏ liều, bỏ mặc, bỏ ngang, bỏ ngỏ, bỏ phế, bỏ phí, bỏ hoang, bỏ quên, bỏ rơi, bỏ sót, bỏ trống, bỏ thí. Bỏ xó, quăng, quẳng, vứt (vất), xoá. Liệng, ném. Bãi bỏ, bác bỏ, bôi bỏ, cất bỏ, chối bỏ, dẹp bỏ, dứt bỏ, đồ bỏ, gác bỏ, gạt bỏ, huỷ bỏ, loại bỏ, loại trừ, phá bỏ, phế bỏ, rẫy bỏ, ruồng bỏ, ruồng rẫy, trút bỏ, truất bỏ, từ bỏ, trừ khử, vứt bỏ, xếp bỏ, xoá bỏ. Thất bại, khó, khổ, trở ngại, dùng. Hết dùng, hết xài.

Xong, tiếp tục, lấy, theo đuổi. Tơ tưởng, tơ vương. Vấn vương. Vương vấn. Tiếc. Săn sóc, trông coi. Chăm sóc.

Bỏ thì thương vương thì tội. Phó mặc cho trời. Đánh trống bỏ dùi, đem con bỏ chợ. Vắt chanh bỏ vỏ.

bó buộc: Bó buộc. Bắt buộc. Gò bó. Ràng buộc. Trói buộc. Tù túng. Thắt ngặt. Buộc lòng. Câu thúc. Kềm (kìm) chế, kềm (kìm) hãm, kềm (kìm) kẹp, kềm tỏa, kềm thúc. Thúc thủ. Quản thúc. Gượng gạo. Miễn cưỡng. Khiên cưỡng. Cương tỏa. Hệ lụy, hệ toả *(id)*, khuôn khổ. Bất đắc dĩ. Gắt, gắt gao. Khắt khe. Ráo riết. Điều kiện, lệ thuộc.

bọ → *côn trùng.*

bói toán: Bói, bói toán. Bói bài, bói gieo tiền, bói quẻ... Bốc phệ. Độn giáp. Nhâm độn. Bấm độn. Số Thái Ất. Xin xăm (thẻ), xem chân gà. Hà Lạc. Chiết tư, mai hoa dịch. Lí số. Tử vi. Dịch số. Thuật số. Quẻ. Bấm quẻ. Coi quẻ. Đoán quẻ. Gieo quẻ. *Bát quái:* Càn, khảm, cân, chấn, tốn, li, khôn, đoài. Số mạng, vận hạn. Địa lí. Phong thủy. Coi bói. Xem bói. Thầy bói. Thuật sĩ. Bốc dịch, bộc sư. Vua bà, nữ. Đoán tương lai, tin tưởng, dị đoan, mê tín.

Thầy bói nói dựa. Bói ra ma quét nhà ra rác.

bom: Bom (*bombe*). Quả bom. Bom bay, bom ba càng, bom bi, bom nổ chậm, bom cháy (bom lửa), bom napan (bom xăng đặc), bom nguyên tử, bom trung hoà tử, bom khinh khí, bom hơi ngạt, bom từ trường. Bỏ bom. Dội bom. Ném bom. Thả bom. Oanh kích, oanh tạc, oanh tạc cơ. Máy bay, không quân.

bọn: Bọn. Bầy. Băng (*bande*), băng đảng, bè, lũ. Giuộc. Nhóm. Phường. Phe phái, đảng, đoàn, đội, hội, đàn. Kíp. Ê kíp (*équipe*), toán, tổ. Tốp (*troupe*). Tụi. Lũ lĩ. Lau nhau. Lâu nhâu. Bầu đàn, bầu đoàn thê tử. Đồng bọn. Nhập bọn.

bóng, bóng hình: Bóng. Ảnh. Hình. Bóng ảnh, bóng dáng. Hình dáng, bóng đêm, bóng hình, bóng ma, bóng mờ, bóng mát, bóng nắng, bóng râm, bóng tối. Ẩn bóng. Núp bóng. Nương bóng - nương nhờ. Hình bóng. Lồng bóng. Hình ảnh. Choán bóng. Khuất bóng. Rợp bóng → *che phủ*. Đứng bóng. Xế bóng. Ngả bóng → *mặt*

trời, trưa chiều. Chiếc bóng → *cô đơn*. Chiếu bóng. Chớp bóng. Điện ảnh, phim ảnh. Vang bóng. Vang dội. Vắng bóng → *vắng mặt*.

bóng đá: Bóng đá. Túc cầu. Trái (*quả*) banh. Ba lông (*ballon*). Đoàn cầu. Đội cầu, đội tuyển. Tiền đạo, tiền vệ. Tả vệ, tả biên. Hữu biên, hữu ứng. Trung phong, trung ứng. Hậu vệ. Thủ môn, thủ quân. Cầu thủ, cầu tướng, cầu vương (vua bóng đá). Trọng tài. Giám biên, giám sát. Cầu trường, sân banh. Phần đất. Lằn ranh. Khung thành. Gôn (*goal*). Lưới. Quả phạt. Penanti (penalty). Việt vị. *Thẻ phạt:* thẻ vàng, thẻ đỏ. Còi. Cờ. Hiệp. Trận đấu. Bảng thi đấu. Đấu giao hữu. Vòng loại. Bán kết. Chung kết. Cú sút (*shoot*). Ném biên.

bóng láng: Bóng. Láng. Nuột. Mướt. Mượt, mượt mà. Mịn. Lì. Trơn. Nhẵn. Bóng bẩy, đẹp, bóng láng, bóng loáng, bóng lưỡng, bóng lọng, bóng lộn, bóng mượt (mướt), bóng choáng. Láng coóng *(l)*. Nhẵn lì, nhẵn thín, nhẵn nhụi, mịn màng. Phẳng lì. Lên nước. Trơn bóng, trơn láng, trơn tru. Đánh bóng. Láng bóng. Nhẵn bóng. Sáng bóng.

Làm cho bóng: Xi (xuy). Mạ. Tráng. Sơn. Đánh vecni. Lau chùi. Cọ. Chuốt. Mài.

bọt: Bọt. Váng. Màng. Tăm. Nổi bọt. Sủi bọt, sủi tăm. Cặn. Lóng. Lắng. Nổi. Bẩn. Hớt. Vớt. Bọt biển, bọt nước. Bèo bọt (*v.h*).

bồ câu: Bồ câu trống, mái, bồ câu con. Ra ràng. Gầm ghì. Gù gù. Mắt bồ câu. Chim, hoà bình.

bổ dưỡng: Bổ, bổ dưỡng, bổ sức, bổ trợ, bổ gan, bổ máu, bổ phổi, phế, bổ tì, bổ vị, bổ thận, bổ âm, bổ dương, bổ dưỡng... Bồi bổ, bồi dưỡng. Bách bổ. Chất bổ. Đại bổ. Đồ bổ. Tẩm bổ. Thuốc bổ. Chất bổ. Vô bổ. Thức ăn. Thực phẩm, món ăn, sinh tố.

bộ: Bộ. Phủ. Nha. Cục. Tổng cục. Cấp bộ. Liên bộ. Lục bộ. Tổng bộ. Cục trưởng, cục phó. Bộ trưởng. Thứ trưởng. Tổng trưởng. Bộ trưởng không bộ. Chính phủ.

Các bộ ngày xưa (lục bộ): Bộ binh (binh bộ), bộ công (công bộ), bộ hình (hình bộ), bộ lại (lại bộ), bộ hộ (hộ bộ), bộ lễ (lễ bộ).

Các bộ ngày nay: Bộ công chánh (chính), bộ giao thông vận tải, bộ nông nghiệp (canh nông), bộ công nghiệp, bộ kinh tế, bộ thương mại, bộ lao động, bộ nội vụ, bộ ngoại giao, bộ quốc phòng, bộ tư pháp, bộ tài chính, bộ văn hoá thông tin, bộ giáo dục, bộ lao động thương binh và xã hội, bộ y tế, vv.

Nhất thì bộ lại, bộ binh, nhì thì bộ hộ, bộ hình cũng xong. Thứ ba thì đến bộ công, nhược bằng bộ lễ lạy ông xin về.

bộ binh: Bộ binh. Lục quân. Bộ đội. Quân đội, quân binh chủng. Binh chủng hợp thành. Bộ binh, pháo binh. Công binh, công binh chiến đấu, công binh kiến tạo. Thiết giáp. Biệt động, biệt động đội, biệt động quân. Biệt kích. Đặc công. Thuỷ quân lục chiến (lính thuỷ đánh bộ). Nhảy dù. Bộ đội chủ lực (chủ lực quân, quân chính quy). Bộ đội địa phương (địa phương quân). Tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn bộ binh.

bộ hạ: Bộ hạ. Thủ hạ. Thuộc hạ. Môn hạ. Tử đệ. Đệ tử. Tay chân. Đàn em. Em út. Tay sai. Thủ túc. Vây cánh. Bè. Phe. Đảng, sai khiến. Tư hữu. Chó săn. Khuyển ưng. Ưng khuyển.

bôi: Bôi. Thoa. Phết. Xoa, xức. Sơn. Quết. Quét, quẹt, thếp. Tô. Trát. Trét. Trây → *bẩn*. Dính.

bồi thường: Bồi hoàn, bồi khoản, bồi thường. Đền bồi. Đền bù. Bù đắp. Bắt đền, bắt thường. Bị đền. Phải thường, phải đền. Bồi thường danh dự, thiệt hại, mất mát. Lấy.

Của một đền mười. Bồi thường thiệt hại.

bội bạc: Bội bạc. Bạc. Tệ bạc. Bạc bẽo, bạc đãi, bạc nghĩa, bạc tình. Đen bạc. Phụ bạc. Bội ân → *ơn*. Bội nghĩa, bội tín, bội ước... Vô ơn. Quên ơn. Vong ơn, vong ân, phản bội. Phản phúc, phản trắc. Bất nhân, bất nghĩa, bất nghì. Đoản hậu *(đ.ph)*. Quẹt mỏ. Phủi tay. Bỏ rơi.

Giả nhân giả nghĩa. Ăn cháo đá (đái) bát. Đổi trắng thay đen.

bổn phận → *nhiệm vụ*.

bổng lộc: Bổng. Lộc. Bổng lộc. Bổng cấp. Bổng kim. Bổng ngoại. Bổng nguyệt. Lương

bổng. Học bổng. Hưu bổng. Ngoại bổng. Nguyệt bổng. Phụ bổng. Lộc nước lộc vua, lộc thánh, lộc trời, lộc Phật. Lộc bổng, lộc mễ, lộc thực, lộc trọng, lộc vị. Ăn lộc. Ban lộc. Bổng lộc. Có lộc. Đắc lộc. Hưởng lộc. Lấy lộc. Lễ lộc. Lợi lộc. Mất lộc. Hết lộc. Hữu lộc. Phúc lộc. Tài lộc. Tốt lộc. Tước lộc. Thất lộc → *chết*.

bột: Bột nếp, bột tẻ, bột mì, bột sắn, vv. Tinh bột. Hồ. Nhuyễn. Mịn. Thô. Sú. Sền sệt. Dón. Vón. Đặc, lỏng, nhỏ, trắng. Rây.

Làm thành bột: Xay. Giã. Nghiền. Tán...

bơ: Bơ (*beurre*). Phomat (*fromage*). Magarin (*magarine*). Bơ nhạt, bơ mặn, bơ sữa. Chất béo. Axit Buytirich (*Butyrique*). Capic, caproic. Axit, ôlêic, magaric, photphoric. Dân bơ sữa. Món ăn.

bơ vơ: Bơ vơ. Cô thân, cô thế, thân cô thế cô, cô độc, cô đơn, cô quả. Goá, goá bụa. Chiếc bóng. Quan quả. Mồ côi. Lạc lõng, lạc loài. Neo chiếc, neo đơn. Nhờ, nhờ cậy, nhờ vả. Nương nhờ, nương dựa, nương tựa. Họ hàng, thân thích, thân thuộc, quen biết, quen thuộc. Đơn thân. Xa lạ. Lang thang. Vất vưởng, vất vơ vất vưởng. Trơ vơ.

Tứ cố vô thân. Cầu bơ cầu bất. Đầu đường xó chợ. Không nơi nương tựa.

bờ: Bờ bến. Bờ bụi, bờ cõi → *quốc gia*. Bờ lề, bờ ranh → *ranh giới*. Be bờ. Bến bờ. Đầu bờ. Đắp bờ. Lên bờ. Vỡ bờ. Vào bờ. Vệ. Lề. Rìa. Ranh. Ven. Mom. Ngạn. Tả ngạn. Hữu ngạn → *sông*. Vô biên, vô cương vô nhai. Bỉ ngạn. Duyên ngạn. Đáo ngạn. Giang ngạn. Bờ ao, bờ biển, bờ đê, bờ hồ, bờ hè, bờ giậu, bờ lề, bờ mương, bờ rào, bờ sông...

bơi lội: Bơi. Lội. Hụp. Lặn. Ngụp. Bơi sấp, bơi ngửa, bơi sải, bơi ếch... Hồ bơi (tắm). Bể bơi. Biết bơi, biết lội. Tập bơi (tập lội). Áo tắm, áo lặn. Thợ lặn. Bình dưỡng khí. Bì bõm. Lõm bõm. Vọp bẻ (chuột rút), chìm nổi. Chìm lỉm, chìm nghỉm. Chết đuối. Lội bì bà bì bõm. Thể thao.

Có phúc đẻ con biết lội, có tội đẻ con biết trèo.

bớt: Bớt. Bơn bớt. Giảm. Đỡ. Dịu. Ngớt, ngơn ngớt. Nguôi, nguôi ngoai. Ngót. Khuây, khuây khỏa. Vơi. Vợi. Nhín. tiết kiệm, dành dụm. Bớt xớ, bớt xén. Cắt xén. Ăn bớt. Bỏ bớt. Giảm bớt. Loại bớt. lấy bớt. Nhín bớt. Rút bớt. thêm bớt. Xà xẻo. Bấu xén. Cò kè. Khấu trừ, khấu đầu, khấu đuôi. Giản lược. Tỉnh lược. Đơn giản, sửa chữa. Ước lược. Ít, nhiều.

bù đắp: Bù, bù chì, bù đắp, bù hao, bù lỗ, bù trớt, bù trừ. Thừa trừ. Đền bù. Bồi đắp. Bõ, bõ bèn. Chẳng bõ. Thêm, thiếu, thừa, đủ. Thay thế. Bổ dưỡng. Đổ đồng.

Bù qua chế lại.

bùa: Bùa. Bửu (bảo) bối. Phù chú. Linh phù. Ấn quyết. Keo. Xăm. Bủa ba, bùa chú, bùa mê, bùa ngãi, bùa hộ mạng, bùa Lỗ ban, bùa phép, bùa yêu. Bỏ bùa. Đeo bùa. Phải bùa. Thầy bùa. Yểm bùa. Chài. Thư. Yếm. Yểm. Thần chú, thần phù. Phù chú, phù quyết, phù phép, phù pháp. Xin xăm. Bắt ấn, bắt quyết. Yểm phù, yểm trừ, yểm trấn. Trấn yểm. Úm ba la! Thầy mo, thầy pháp, thầy phù thủy. Pháp sư. Niệm thần chú. Cao tay ấn. Linh nghiệm. Linh ứng, linh thiêng. Dị đoan.

Ăn phải bùa phải bả. Bùa mê thuốc lú.

búa: Búa. Búa đinh, búa đẽo, búa giọt, búa máy, búa tạ, búa tài xỉ, búa tán... Đập. Nện. Giọt (dọt). Chan chát. Đinh, kìm. Dân ba (dao) búa → *du đãng*. Đao búa.

Đao to búa lớn. Trên đe dưới búa.

bụi, bụi bặm: Bụi, bụi bặm, bụi mù. Cát bụi. Gió bụi. Hạt bụi. Khói bụi. Giũ, phủi bụi. Mịt mù.

bùn: Bùn. Sình. Bùn non, bùn lầy. Lầy lội. Đầm lầy. Sình lầy. Sa lầy → *vướng mắc*. Thụt. Lui.

Bùn lầy nước đọng.

bún: Bún. Mì. Miến. Nui (*nouille*). Bánh canh. Bún bò, bún bung, bún chả, bún mọc, bún riêu, bún tàu, bún thang, bún ốc. Món ăn.

Mềm như bún.

bụng: Bụng. Dạ. Bụng trên, bụng dưới.

Rốn (rún). Lỗ rốn. Đơn (đan) điền. Thắt lưng. Eo, eo ếch (eo lưng). Bụng to, nhỏ, ỏng, thon, phệ, hóp. Ễnh, ưỡn, phưỡn bụng. Bọng cứt → *chứa*. Cồn cào. Bấm bụng. Đói bụng. No bụng. Tốt bụng. Tức bụng. Xấu bụng → *lòng dạ*.

Giải phẫu bụng: Màng bụng (phúc mạc). *Ổ phúc mạc:* ổ bụng, thanh mạc. *Lá phúc mạc:* phúc mạc thành, phúc mạc tạng. *Ống tiêu hoá:* quai dạ dày, quai tá tràng, quai ruột (quai rốn). Mạc nối nhỏ, mạc nối lớn. *Mạc nối nhỏ:* dây chằng gan vị, dây chằng gan tá tràng. *Mạc nối lớn:* dây chằng vị kết màng, mạc chằng treo vị (dây chằng hoành). Phân khu ổ bụng. Túi mạc rốn. *Lỗ mạc rốn, túi mạc rốn:* lỗ nếp vị tụy, túi mạc nối chính.

Bệnh: Viêm mạc bụng (viêm phúc mạc). Cổ trướng. Đau bụng. Chướng bụng. Đầy bụng. Nê bụng...

buộc: Buộc. Cột. Ràng. Rịt. Ràng rịt. Nịt. Nai nịt. Léo. Néo. Quàng. Kít. Kiết. Xiết. Róng. Túm. Thắt. Trói. Nút. Gút. Nuộc. Chặt, lỏng. Chằng. Chằng chịt. Nới. Dây. Thừng. Bắt buộc, bó buộc. Ràng buộc. Trói buộc.

Cởi, mở.

buồm: Ghe, thuyền buồm. Tàu buồm. Thuyền một, hai, ba buồm - Cánh buồm. Cột buồm. Dây buồm. Lèo. Kéo buồm. Thả buồm. Hạ buồm. Căng buồm. Thẳng buồm. Trương, giương buồm. Căng gió. Thuận, nghịch gió.

Thuận buồm xuôi gió.

buôn: Buôn, buôn bán. Buôn lậu, buôn lẻ, buôn sỉ. Mậu dịch. Phi mậu dịch. Mậu dịch quốc doanh. Con buôn. Khách buôn. Lái buôn. Nhà buôn. Hiệu, tiệm buôn. Đi buôn. Mua buôn. Lời. Lãi. Lỗ. Vốn, hàng hoá, sản phẩm. thương mại, thuế, kinh doanh. Tiểu bài. Đại bài. Đại lí. Chi điếm. Chi nhánh công ti. Tiểu ngạch. Môn bài. Khách thương. Hoa thương. Gian thương. Phú thương. Tiểu thương. Đại thương, đại thương gia. Cự thương. Công thương. Doanh thương. Giao thương. Khuyến thương. Tư thương. Hiệu. Cửa hiệu. Thương cuộc (cục), thương chính, thương điếm, thương

gia, thương hiệu, thương hồ, thương khố, thương nghiệp, thương nhân, thương sư, thương tín, thương trường, thương ước, thương vụ.

Buôn đi bán lại. Buôn may bán đắt. Buôn to bán lớn. Buôn thúng bán mẹt. Buôn thuyền bán bè. Buôn gian bán lận. Buôn tảo bán tần. Buôn có bạn bán có phường. Buôn tận gốc bán tận nguồn (ngọn). Buôn ngược bán xuôi. Buôn lâu thâu vốn. Nhất bản vạn lợi. Phi thương bất phú. Thà cho vàng hơn chỉ đàng đi buôn.

buồn, buồn bã, buồn bực: Buồn. Rầu. Sầu. Phiền. Rầu rĩ.

Buồn bã, buồn buồn, buồn bực, buồn chán, buồn hiu, buồn khổ, buồn lòng, buồn phiền, buồn rầu, buồn teo, buồn tẻ, buồn tênh, buồn tình, buồn tủi, buồn thảm, buồn thiu, buồn xo. Buồn man mác. Bâng khuâng. Lâng lâng. Dàu dàu. Tiêu tao *(v.h)*. Ảm đạm. Thảm đạm. Cảm xúc. Đau buồn. Giải buồn, giải khuây, giải phiền, giải sầu, giải trí. Tiêu khiển. Khuây, khuây khoả lo buồn. Nỗi buồn. U buồn. Vui buồn. Ủ dột, ủ ê, ủ rũ → *điệu bộ*. Phiền muộn, phiền não. Phát phiền, phát rầu. Ưu phiền. Sầu bi, sầu khổ, sầu hận, sầu muộn, sầu não, sầu tình, sầu thảm. Âu sầu. Giải sầu. Tiêu sầu. Thảm sầu. Phát sầu. U sầu. Ưu sầu. Não lòng, não nề, não nùng, não nuột, não nhân. Ảo não. Khổ não. Phiền não. Sầu não. Thảm não đau đớn. Ai bi, ai cảm, ai hoài. Bi ai, bi cảm, bi đát, bi hoài, bi hoan, bi khổ, bi lụy, bi quan, bi sầu, bi thảm, bi thương, bi tráng. U hoài, u ẩn, u sầu, u uất. Trầm uất. Yếm thế, yếm nhân. Chán đời, chán chường. Héo hắt, héo hon, héo ruột, héo gan. Tình cảm.

Đa sầu đa cảm. Trời sầu đất (*bể*) thảm.

buồng trứng: Buồng trứng. Tử phòng. Noãn sào. *Giải phẫu:* dây chằng treo buồng trứng, dây chằng riêng buồng trứng, dây chằng vòi. Vòi tử cung (vòi trứng - vòi Fallope), phễu vòi, bóng vòi, eo vòi, phần tử cung. Tiểu noãn. Noãn bào, noãn châu, noãn nang tố, nang noãn tố: folliculin. *Hoàng thể tố:* progeteron sinh dục.

Bệnh: Viêm buồng trứng,

ung thư buồng trứng.

bút: Bút chì, bút mực, bút máy, bút bi, bút lông. Ngòi bút, quản bút, nắp bút, ruột bút. Mực, giấy, viết. Bút chiến, bút đàm, bút đề, bút danh, bút giá, bút hoa, bút hiệu, bút kí, bút lục, bút lực, bút mặc, bút nghiên, bút pháp, bút phê, bút tích, bút tự, bút tướng pháp, bút vấn. Bồi bút. Bỉnh bút. Cầm bút. Cây bút. Chủ bút → *báo chí*. Danh bút. Di bút (di mặc). Dừng bút. Hạ bút. Khai bút. Lạc bút. Lưu bút. Gác bút. Ngự bút. Ngừng bút. Tuyệt bút → *văn chương*. Tự bút → *chữ*. Thủ bút. Trợ bút. Văn bút. Xếp bút.

Bút sa gà chết. Xếp bút nghiên theo việc binh đao.

bừa, bừa bãi: Bừa. Đại *(đ.ph)*. Phứa. Càn. Bậy. Ẩu, ẩu tả. Bậy bạ. Làm bừa, làm đại. Bừa bãi, bừa bộn, bừa phứa. Bạt mạng. Văng tê. Bê bối. Bầy hầy. Tầy quầy. Tùm lum. Lăn lóc. Lổng chổng (lỏng chỏng), chơ chỏng, lộn xộn. Ngổn ngang. Nhếch nhác. Tanh banh, tành bành, tan nát. Tứ tung. Tung tóe. Văng (vương) vãi.

Thứ tự, gọn gàng.

bữa ăn: Bữa ăn, bữa cơm, bữa cỗ, bữa tiệc. Bữa đói, bữa no. Bữa chính, bữa phụ, bữa lỡ, bữa sáng (điểm tâm), bữa trưa, bữa chiều, bữa tối, món ăn. Dở bữa. Dứt bữa. Đứt bữa. Đúng bữa. Giả bữa. Lỡ bữa. Ngoài bữa. Trừ bữa. Thịnh soạn. Thiện soạn *(id)*. Thanh đạm. Đạm bạc.

Cơm ba bữa thuốc ba thang. Trời đánh còn tránh bữa ăn.

bực mình, bực tức: Bực. Tức. Cáu. Bẳn, bẳn tính, bẳn gắt. Quạu. Điên tiết. Nóng tiết (nóng máu). Xẳng xơm. Bực bội, bực dọc, bực mình, bực tức. Cáu kỉnh, cáu sườn, cáu tiết. Quạu cọ. Đổ quạu. Nổi quạu. Nổi đu nổi sùng *(đ.ph)*, nổi xung. Cau có. Nhăn nhó. Càu cạu mặt. Càu nhàu. Cằn nhằn. Lầm bầm. Lẩu bẩu. Lẩu nhẩu. Buồn bực. Phát bực, phát bẳn, phát cáu, phát xẳng. Tức bực. Khó chịu, quấy rầy. Rầy la. Phiền phức.

bước: Bước, bước chân, bước đi. Bước một, bước hai, bước cao, bước thấp, bước dài, bước ngắn. Cất bước. Dấn bước.

Dừng bước (dừng chân). Đều bước. Lỡ bước. Lê bước. Nặng bước. Nhẹ bước. Nhịp bước. Quá bước (quá bộ). Quảng bước. Rảo bước. Rời bước (rời gót). Sánh bước. Sóng bước. Từng bước. Thối bước. Trùn (chùn) bước. Bách bộ. Cuốc bộ. Cử bộ. Đi bộ. Quá bộ. Tản bộ. Thối bộ.

bướm: Bướm. Bươm bướm. Hồ điệp. Kim hồ điệp. Bướm đen, bướm trắng, bướm vàng... Hoa bướm. Ong bướm → *trai gái*. Bay bướm → *đẹp đẽ*. Mộng điệp.

bướng, bướng bỉnh: Bướng, bướng bỉnh. Ngang bướng, ngang ngược, ngang tàng. Cãi bướng. Cứng cổ, cứng đầu. Ương, ương gàn, ương ngạnh, ương ương dở dở. Lương ương. Khó bảo, khó dạy. Khăng khăng. Khư khư. Nhất mực. Một mực, nhất định. Ngoan cố, ngoan cường. Ba gai (*pagaille*). Lì, lì lì, lì lợm. Chai lì. Gan lì. Trân trân.

Ngang đầu cứng cổ. Đầu bò đầu bướu. Ba gai ba đồ. Cứng đầu cứng cổ.

bưu chính, bưu điện: Bưu điện. Nhà dây thép. Bưu ảnh, bưu cục, bưu chính, bưu hoa, bưu kiện, bưu phẩm, bưu phiếu, bưu phí, bưu tá, bưu tá viên, bưu tín, bưu tín viên, bưu thiếp, bưu trạm, bưu xạ. Quân bưu, quân bưu cục. Khu bưu chính (K.B.C). Báo vụ, báo vụ viên. Điện báo, điện tín, điện thoại, điện đàn. Thư từ. Telex. Fax. Viễn thông, thông tin, liên lạc.

C

cà: Cà bát, cà chua, cà dược, cà độc dược, cà dái dê, cà ghém, cà pháo... Muối, muối nén, muối xổi.

cá: Cá nước mặn, cá nước ngọt. Cá đồng, cá sông, cá biển. Cá khô, cá tươi, cá hộp. Gỏi cá. Chả cá. Trứng cá. Mắm cá. Nước mắm. Vây (vi) cá. Vẩy. Mang cá. Đuôi cá. Quẫy. Tanh. Nhớt. Bơi, lội. Nước.

Vài loại cá thông thường: Cá bạc má, cá bò, cá bống, cá chày, cá chạch, cá chài, cá chốt, cá chuối, cá chuồn, cá chép, cá chim, cá cơm. Cá dưa, cá đạo, cá đối, cá đục. Cá gáy, cá gộc, cá giếc. Cá hồng, cá hồi, cá kìm, cá kèo, cá kình. Cá liệt, cá thia lia, cá linh, cá lép, cá lóc (cá quả, cá tràu), cá lăng, cá lành canh, cá lòng tong. Cá mè, cá mòi, cá mối, cá măng, cá mập, cá mú. Cá nóc, cá nục, cá nược, cá nhà táng, cá nhám, cá ngao, cá ngừ, cá ngựa. Cá ong, cá ông (cá voi), cá phèn, cá phi. Cá rô, cá song, cá sộp, cá sơn, cá sặt, cá săn sắt. Cá thu, cá thủ, cá thiều, cá thờn bơn, cá thát lát, cá thia lia, cá thòi lòi. Cá tra, cá trắm, cá trê, cá trôi, cá trích. Cá vàng, cá úc, cá xà.

Dụng cụ đánh bắt cá: Cần câu. Câu mồi, câu kiều, rớ, chài, quăng, rùng, trủ, te, xúc, đáy ở biển, đáy ở sông, đáy kè, đáy neo, đó vây. Giã cào, lưới, lưới gộc, lưới tôm, lưới đăng, lưới chét, lưới đối, lưới sĩ, lưới quàng. Đó. Đơm. Lờ. Mò. Nơm, giậm. Mành. Vợt. Xiết.

Nơi có cá: Ao. Đìa. Hồ. Sông. Biển. Thuỷ sản. Hải sản. Tôm, cua, mực.

Ngư dân, ngư nghiệp, ngư ông, ngư phủ, ngư thuyền.

Cá nước chim trời. Cá chậu chim lồng. Cá lớn nuốt cá bé. Cá không ăn muối cá ươn. Mua cá xem mang.

cá cuộc, cá độ: Cá. Cuộc. Đánh cá, đánh cuộc. Cá độ. Được cuộc. Thắng cuộc. Thua cuộc. Ăn. Được. Chấp. Cá cặp. Thái độ, thi đua, dám, đúng, trúng.

cá nhân: Cá nhân, cá thể, cá biệt, cá tính... Cá thể hoá. Cá nhân chủ nghĩa (Duy kỉ). Quyền tự do cá nhân. Riêng rẽ, riêng biệt, riêng lẻ, riêng tây, riêng tư. Tư. Tư nhân. Lẻ loi cô độc, cô đơn.

Cộng đồng, chung, công cộng.

cách mạng: Cách mạng (mệnh). Phản cách mạng. Phản động. Chống đối. Nhà cách mạng. Lãnh tụ. Phong trào. Cao trào. Chính biến. Biến cố. Đảo chánh (chính). Thanh trừng. Đẫm máu. Đổ máu. Cách mạng kinh tế, cách mạng văn hoá, cách mạng xã hội... Nổi dậy.

cách khoảng, cách nhau: Cách bức, cách biệt, cách đoạn, cách khoảng, cách li, cách nhau, cách quãng. Biên độ. Cự li. Khoảng cách. Li cách. Ngăn cách. Phân cách. Xa cách. Rời, rời rạc. Khác nhau.

Liền, liền nhau.

cách thức: Cách kiểu. Mửng. Cải cách → *sửa đổi*. Cung cách. Đặc cách. Đủ cách. Đúng cách. Hết cách, hết đường *(đ.ph)*. Hợp cách. Kiếm cách. Kiểu cách. Mọi cách. Nghiêm cách. Phong cách. Phương cách. Phá cách. Quy cách. Tính cách. Thất cách. Thể cách. Trúng cách. Thể chế, thể lệ, thể thống, thể thức. Định thức. Kiểu thức. Mô thức. Phương thức. Quy thức. Tâm thức. Tiêu thức. Trọng thức. Phương pháp.

cai trị: Cai trị. Đô hộ. Trị vì. Bảo trị. Bị trị. Bình trị. Cực trị, chính trị. Hiểu trị. Nội trị. Ngoại trị. Ngự trị. Nhân trị. Pháp trị. Tự trị. Thống trị. Thịnh (thạnh) trị. Thịnh trị. Ủy trị. Cai trị hà khắc, khắc nghiệt, mềm dẻo, cứng rắn... Chính sách. Chính quyền chính phủ, quyền lực, dân chúng.

cải: Cải bắp, cải bẹ, cải củ, cải hoa (súp lơ), cải làn, cải ngọt, cải ngồng, cải soong, cải tai bèo (xà lách quăn), cải trắng, cải trời, cải xanh. Dưa cải. Mù tạt. Bạch giới tử.

Gió đưa cây cải về trời, rau răm ở lại chịu lời đắng cay.

cải huấn, cải tạo: Cải tạo, cải huấn. Trại cải tạo (trại cải

huấn). Nhà giam. Trại giam. Giam giữ. Tội nhân. Tù nhân. Phạm nhân. Cải tạo lao động, cải tạo tư tưởng. Chừa cải. Hối cải. Hoán cải. Trốn trại. Giám thị. Quản giáo. Sửa chữa.

cãi: Cãi. Biện hộ. Biện bác. Bào chữa. Tranh biện, tranh cãi, tranh luận. Kháng biện. Cãi ẩu, cãi bừa, cãi bướng, cãi lại, cãi lời, cãi liều, cãi lí, cãi ngang, cãi thí. Cự nự. Bàn cãi. Chối cãi. Kình cãi. Tranh cãi. Thầy cãi → *luật sư,* lí lẽ, bênh vực, chống đối, tội lỗi, sai trái, lầm lẫn ...

Thằng chết cãi thằng khiêng. Cãi lấy cãi để. Cãi chày cãi cối. Đối già đối giả.

cãi lộn, cãi nhau: Cãi lộn, cãi nhau. Đấu khẩu. Cãi cọ, cãi lẩy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã. Cà khịa. Cự nự. Đôi chối. Đôi co. Sinh sự. Gây gổ, gây sự. Kiếm chuyện. Kình địch. Học hặc. Xích mích. Lục đục. Xào xáo. Bất hoà. Gây hấn. Khởi hấn. Xung đột → *chiến tranh.* Sừng sộ. Xỉa xói. To tiếng. Om tỏi, om sòm, ồn ào. Chửi nhau. Xô xát → *đánh nhau.*

Lời qua tiếng lại. Sinh sự sự sinh.

cam: Cam, quýt. Chanh.

Cam sành, cam Bố Hạ, cam tây... Nước cam. Xirô cam. Múi. Tép. Vỏ cam.

Quýt làm cam chịu.

cam kết → *Bảo đảm, giao ước.*

cảm động, cảm xúc: Cảm động, cảm kích, cảm khái. Cảm hoài, cảm thương, cảm xúc. Xúc động, xúc cảm. Bùi ngùi. Ngậm ngùi. Bồi hồi. Thổn thức. Nghẹn ngào. Khắc khoải. Thấm thía. Thấm ý. Chạnh lòng. Đau lòng. Động lòng. Mủi lòng. Nao lòng, nao nao. Ai cảm. Bi cảm. Biểu cảm. Cách cảm. Dễ cảm. Đa cảm. Đồng cảm. Gợi cảm. Giao cảm. Hoài cảm. Hưng cảm. Rung cảm. Tự cảm. Tương cảm. Trầm cảm. Truyền cảm. Thương cảm. Vô cảm. Xung cảm. Thương xót. tình cảm, khóc.

Đa sầu, đa cảm.

cảm giác: Cảm giác. Giác quan, cảm xúc, cảm giác mạnh. Cảm quan. Giật gân. Nổi da gà, nổi gai ốc. Cảm giác sung sướng, thích thú. Đê mê. Tê mê. Ngây

ngất. Ngất ngây. Khoan khoái dễ chịu. Lâng lâng. Nhẹ nhàng. Cảm giác khó chịu, nặng nề, đau đớn. Hồi hộp. Bứt rứt. Bồn chồn. Bủn rủn. Bàng hoàng. Nôn nao. Rạo rực. Rụng rời. Rầu rầu. Rợn, rờn rợn. Rùng mình. Nhột, nhột nhạt. Tê, tê rần, tê tê kích thích... Bâng khuâng.

Cách cảm. Khoái cảm. Lãnh cảm → *giao hợp.* Linh cảm. Mẫn cảm. Nhạy cảm. Nhục cảm. Ngoại cảm. Rung cảm. Siêu cảm. Trực cảm. Thụ cảm. Vô cảm. Viễn cảm. Xung cảm. Sờ mó, nóng lạnh... Thần giao cách cảm. Cảm giác luận → *triết học.*

Vô tri vô giác.

cảm mạo: Cảm, cảm cúm, cảm mạo, cảm nhiễm - Bị cảm. Giải cảm. Ngộ cảm. Ngoại cảm. Trúng cảm. Bệnh. Ngạt mũi.

Cảm nhiễm phong hàn.

cảm tình: Cảm tình. Ác cảm. Dễ cảm, dễ thương. Đồng cảm. Khó cảm, khó thương. Thương yêu. Thương cảm. Thông cảm. Thâm cảm. Thiện cảm. Tình cảm. Có cảm tình. Được cảm tình. Gây cảm tình. Mất cảm tình. Chí tình. Thân tình. Thịnh tình. Tri tình. Ưa, thích, giao thiệp, xã giao. Yêu mến.

cám ơn, cảm ơn: Cám ơn. Cảm ơn. Cảm tạ. Hậu tạ. Đa tạ. Bái tạ. Đáp tạ. Kính tạ. Lãnh tạ. Đền tạ. Phạt tạ. Từ tạ. Thâm tạ. Thâm cảm. Tạ ơn. Đền ơn. Giã ơn.

cạm bẫy: Bẫy bật, bẫy cần, bẫy cò ke, bẫy đạp, bẫy giăng, bẫy kẹp, bẫy sập... Dò lưới, mồi. Bả. Bỏ bả. Đánh bả. Nhử. Rình bắt. Đánh bẫy. Gài bẫy. Giăng bẫy. Mắc bẫy. Trúng bẫy. Thú vật, săn bắn, săn bắt. Chông, chông tre, chông sắt. Bàn chông. Cắm chông. Vào tròng. Sa lầy. Lọt lưới, lọt bẫy. Sa lưới. Dụ dỗ, lừa đảo. Lường gạt, mưu mô.

can đảm: Can đảm, can trường. Dũng cảm. Quả cảm. Gan dạ, gan góc, gan liền. Dám. Bạo. Mạnh bạo, mạnh dạn. Dạn, dạn dĩ. Bạo dạn. Táo bạo, táo tợn, liều. Đảm (đởm) lực, đảm lược. Đại đảm (đởm). Có can đảm, thiếu can đảm. Dũng chí, dũng khí, dũng lực, dũng lược, dũng mãnh, dũng sĩ, dũng tâm. Anh dũng. Đại dũng. Hùng dũng. Kiêu dũng. Oai dũng. Trí dũng.

Nhát, sợ sệt. Thất đảm.

Gan liều (lì) tướng quân. Gan cóc tía. To gan lớn mật.

can ngăn, can gián: Can, can gián, can ngăn, can khéo. Gàn. Thôi! Thôi mà! Gián nghị. Khuyên can. Xin can. Khuyên bảo, giải thích, ngăn cản, ngăn chặn. Liều lĩnh, phải trái, bậy bạ.

can thiệp: Can thiệp, can chi. Bất can thiệp. Xen vào. Xía vào (vô), liên can, liên hệ, liên quan, quan hệ, dính líu, dính dấp.

Can thiệp vào nội bộ, chính sách...

Can thiệp vào chuyện, việc gì: Chõ mồm, chõ miệng. Ngứa miệng, ngứa tay.

Đèn nhà ai nấy sáng (rạng).

cảng: Cảng. Cửa khẩu. Bến cảng. Hải cảng. Giang cảng. Thương cảng. Quân cảng. Phi cảng → *máy bay*. Xa cảng → *xe*. Nhập cảng. Xuất cảng. Nhập khẩu, xuất khẩu. Quá cảng. Tân cảng. Toả cảng. Thông quá. Thuế, tàu bè, kho, hàng hoá. Cầu tàu. Cầu trục (cần cẩu). Bãi.

Bế quan toả cảng.

canh: Canh. Xúp (*soupe*). Cành bầu, canh bí, canh cua, canh cá, canh chua, canh tôm, canh thịt, canh rau, canh suông... Mặn. Ngọt. Lạt (nhạt). Nêm. Chan. Húp. Lõng bõng. Võng. Vữa. Món ăn, cơm.

Cơm ngon (dẻo) canh ngọt. Cơm chờ canh đợi. Cơm thừa canh cặn.

canh gác, canh phòng: Canh. Gác. Canh chừng, canh gác, canh giữ. Canh phòng, canh tuần. Bố phòng, phòng thủ. Điếm canh. Chòi canh. Đồn canh. Vọng canh, vọng gác. Lô cốt (*block hauss*). Đồn. Bót (*poste*). Tháp canh. Điếm trưởng. Đốc canh. Lính gác. Phiên gác. Thượng phiên. Hạ phiên. Tuần phiên, tuần ròn, tuần tiễu, tuần canh, tuần tra. Trực, trực nhật, trực chiến, trực ban. Ứng trực. Túc trực. Tuần trực. Thường trực.

canh nông → *Nông nghiệp.*

canh tác: Canh tác. Đại canh tác, kĩ thuật canh tác. Chuyên canh. Chiếm canh. Du canh. Đa canh. Độc canh. Định canh. Giao canh. Hưu canh. Khai canh. Lãnh canh. Luân canh. Lưu canh. Phát canh. Quảng canh. Tá canh. Thâm canh.

Trực canh. Xâm canh. Kĩ thuật canh tác lạc hậu, thô sơ, hiện đại, cơ giới, cơ giới hoá. Cuốc, cày, bừa. Cày ải... Vun. Xới. Bón, bón phân, phân bón. Làm cỏ. Lấy nước. Tháo nước. Làm thuỷ lợi. Trạm thuỷ văn. Đập nước. Nước trời, nước mưa, nước đập, nước sông... Khô. Hạn.

Hoang, hoang hoá, hoang dã. Khẩn hoang. Khai hoang, khai khẩn. Trưng khẩn. Đất ruộng. Nương. Rẫy, vườn, trồng trọt, cây, nông nghiệp, cây công nghiệp.

Dụng cụ canh tác, nông cụ: Hái. Liềm. A. Câu liêm. Cào (bồ cào). Trang. Xẻng. Thuổng (xuổng). Rựa. Phảng...

Năng suất. Thu hoạch. Thời vụ. Gieo trồng. Gặt hái. Nông phẩm, nông sản.

Khai hoang phục hoá. Phát canh thu tô. Du canh du cư. Định canh định cư. Dẫn thuỷ nhập điền. Tăng gia sản xuất. Nhất nước nhì phân tam cần tứ giống. Vắt đất ra nước thay trời làm mưa.

cảnh: Cảnh. Màn. Pha (*phase*). Xen (*sen, scène*). Hồi → *kịch*. Cảnh huống, cảnh quan, cảnh sắc, cảnh tượng, cảnh trí, cảnh vật. Bối cảnh. Cây cảnh. Dàn cảnh. Dạo cảnh. Hoạt cảnh, hoàn cảnh. Hậu cảnh. Khung cảnh. Lạc cảnh (lạc viên). Nội cảnh. Ngoại cảnh. Ngoạn cảnh. Ngắm cảnh. Phong cảnh (phong vật). Phối cảnh → *vẽ*. Quang cảnh. Tình cảnh. Tiền cảnh. Tức cảnh. Toàn cảnh. Tuyệt cảnh. Thắng cảnh. Văn cảnh. Văng cảnh. Viễn cảnh. Xúc cảnh. Cảnh đẹp, nên thơ, hữu tình, thơ mộng, buồn, ảm đạm, thê lương, đìu hiu, tiêu điều, u ám, ngoạn mục, đẹp mắt, hùng tráng, hùng vĩ. Du lịch.

Xúc cảnh (tức cảnh) sinh tình.

Nước nhược non bồng. Hạc nội mây ngàn.

cảnh sát: Cảnh binh (*x*). Cảnh sát. Công an. Mã tà (*x, id*). Cớm (*l*). Cò. Cẩm (*commissaire*). Hiến binh. Sen đầm. Liêm phóng. Quân cảnh → *lính, binh chủng*. Nhân viên công lực - cảnh sát tư pháp, cảnh sát hình sự, cảnh sát kinh tế, cảnh sát khoa học, cảnh sát giao thông, cảnh sát an ninh trật tự, cảnh sát quốc tế

(*Interpol*). Cảnh sát viên, cảnh sát trưởng, cảnh sát cuộc, cảnh lại, cảnh lực. Giang cảnh. Tuần cảnh. Chi vụ. Học viện cảnh sát. Sở cẩm (*x, id*). Chánh cẩm (*x, id*). Phó cẩm (*x, id*). Công an. Phó, trưởng công an. An ninh, trật tự. Trị an.

cánh: Cánh chim, cánh diều, cánh quạt. Cánh cứng, cánh mềm → *sâu bọ, côn trùng*.

Cất cánh. Hạ cánh → *máy bay*. Tung cánh. Vỗ cánh. Xoè cánh. Phành phạch. Chim. Gia cầm.

cánh quạt: Cánh quạt. Chong chóng. Xa quạt, xa quạt gió. Chân vịt → *tàu bè*. Quay tít, quạt, cối xay, máy móc, máy bay...

cao: Cao, cao điểm, cao độ, cao ngất, cao ngất ngưởng, ngất trời, cao ngất nghểu, cao nghều, cao ngồng, cao ráo, cao thấp, cao vút. Lồng ngồng. Lêu nghêu, lêu khêu. Lều nghều. Lênh khênh, lênh nghênh. Chót vót. Chất ngất. Tót vót tót vời. Dong dỏng. Vòi vọi. Bổng → *giọng*. Lõ → *mũi*. Lồi, lồi lõm. Nhô. Lô nhô.

Làm cho cao: Chất. Chồng. chồng chất. Đắp. Vun. Chồng. Giỏng. Vồng. Vổng. Vểnh. Gác. Treo. Ghếch. Kê. Đội. Đùn. Nâng. Nhấc. Nẩy. Bật. Dội. Xấn. Vén. Cơi. Công kênh. Bắc thang.

Vật cao: Đồi. núi, tháp, đài. Giàn. U. Mô. đỉnh. Đống. Đụn. Cần cẩu, cần trục, cần vọt.

Với. Vói. Trèo, leo, lên. Treo lơ lửng. Lủng lẳng. Tòn ten.

Chiều cao. Độ cao. Điểm cao. Đỉnh cao. Lên cao. Trên cao.

Vật làm để trên cao: Bệ. Kệ. Xích đông... Giàn. Gác.

Cao Đài: Cao Đài, Cao Đài giáo → *đạo*. Đại đạo tam kì phổ độ. Thánh thất. Toà thánh Tây Ninh. Con mắt - Thiên nhãn. Chức sắc. Đức hộ pháp. Thượng sanh. Thượng phẩm. Giáo tông. Chưởng pháp. Đầu sư. Phối sư. Giáo sư. Hiệp thiên đài. Cửu trùng đài. Bát quái đài. Cầu cơ. Giáng cơ.

cao kì, cao quý: Cao kì, cao ngạo, cao quý, cao sang, cao trọng - sang trọng, quý giá. Quý tộc, quý phái, kính trọng, tôn trọng. Trọng vọng, trọng đãi → *đối xử*. Quyền hành. Quyền quý.

Đề cao. Làm cao. Tự cao, tự đại, tự đắc. Thanh cao. Lên

mặt. Dạy đời. Thầy đời. Tự hào, tự tôn. Hãnh diện. Kiêu hãnh. Kênh kiệu, kiêu ngạo. Thái độ. Kẻ cả. Trịch thượng. Chơi trèo, chơi trội, chơi nổi *(l)*.

Tự cao tự đại. Con nhà lính tính nhà quan.

cao su: Cao su. Cao su thiên nhiên, cao su nhân tạo (cao su tổng hợp). Cây cao su. Mủ. Nhựa. Dán dính, keo. Không thấm nước. Vỏ (lốp), ruột (săm), bánh xe. Đồn điền cao su.

cao thượng: Cao cả, cao siêu, cao sâu, cao thâm, cao thượng, cao xa. Chí cao. Tối cao. Tối thượng. Vô thượng. Hướng thượng. Thanh cao. Tột bậc, tột độ, tột đỉnh. Tuyệt đỉnh. Thượng đỉnh. Chóp bu. Thượng điểm, thượng tầng. Tâm hồn cao thượng. Độ lượng, tha thứ. Người cao thượng. Quân tử. Cao nhân, cao minh, cao sĩ. Chân nhân. Thánh nhân. Siêu nhân.

cát: Cát. Sa thạch. Sạn. Bãi cát. Bão cát. Cồn cát. Đất cát. Đồi cát. Hột (hạt) cát. Sa mạc. Cát trắng, cát vàng.

Sản phẩm của cát: Thuỷ tinh. Kính *(gương)*, chai, lọ, vv. Vữa. Hồ → *xây cất, xây dựng*.

cau: Cau hột, cau khô, cau tươi, cau tầm vung. Chùm cau. Mo cau (mo nang), trầu cau.

Miếng trầu làm đầu câu chuyện.

cày: Cày máy, cày tay. Máy cày. Bắp cày, chão cày. Lưỡi cày. Ách. Dàm. Cày ải, cày lật, cày trở, cày sâu. Đường cày. Luống cày. Thợ cày. Dí, rì, vắt (*vrắt*). Thá, tắc. Dọ, hò. Trâu, bò. Bừa, canh tác, cuốc, đất.

Cày sâu cuốc bẫm.

căn bản: Căn bản. Cơ bản. Cơ sở. Nền móng, nền tảng. Đề cương. Cương lĩnh. Nguồn gốc. Mất gốc (vong bản). Mất căn bản. Thất bản.

căn cứ$_1$: Căn cứ. Bằng cứ. Chứng cứ. Xác cứ. Cơ sở. Hạ tầng cơ sở. Dữ kiện, dữ liệu. Dựa, dựa dẫm. Bằng chứng. Vô căn cứ. Theo, hồ sơ, tài liệu. Thật, đúng, giả, sai.

căn cứ$_2$: Căn cứ. Cứ điểm. Điểm tựa. Bàn đạp, đồn, bót (bốt, *poste*), đồn ải, đồn lũy. Doanh trại. Bản doanh. Tổng hành dinh. Chiến khu. Liên khu.

Mật khu. Bưng biền. Căn cứ địa. Căn cứ quân sự, căn cứ chiến lược, căn cứ hành quân, căn cứ không quân, căn cứ hải quân. Tiền cứ (tiền trạm). Hậu cứ (hậu trạm). Phòng thủ. Xuất phát.

cấn: Cấn. Đớp. Đợp. Táp. Ngoạm.

Cấn trắt. Cấn xé → *tranh giành*. Cấn nát. Nghiến. Nhay. Nhai. Nhấm. Gặm. Vỡ. Bể. Răng, mồm miệng. Rỉa. Đốt. Chích → *côn trùng*.

Hộ pháp cấn trắt. Thân nhau lắm cắn nhau đau.

cặn bã: Cặn. Bã. Tạp chất. Dư thừa. Xác. Xơ. Bọt. Váng. Cợn. Lợn cợn. Thán chất, thán toan, thán khí. Phế liệu. Phế thải. Chất thải. Nước thải. Khí thải. Gạn lọc, bài tiết. Vô dụng.

Nguyên chất. Tinh chất, tinh túy.

cắt: Cắt. Bổ. Xẻ. Mổ. Bửa. Chặt. Chẻ. Cứa. Khứa. Khía. Xắt. Xắn. Xởn. Rạch. Rọc. Thẻo. Lẻo. Xẻo. Lóc. Lắt. Tỉa. Xén. Hớt. Tiện. Phanh. Vanh. Chấn. Phạt. Chém. Đâm. Đốn. Đẵn. Đứt. Lìa. Rời. Xoèn xoẹt, dao, kéo, cưa.

câm: Câm. Cấm khẩu. Á khẩu. Ngọng. Cà lăm. Nói lắp. Tàn tật, mồm miệng. Câm họng, câm lặng, câm miệng, câm mồm, câm như hến. Nói. Ra dấu, ra hiệu. Ú ớ. Ú a ú ớ.

Câm hay nói ngọng hay hát.

cầm cố, cầm thế: Cầm. Thế. Gá. Gán. Cấn. Đơ. Thế chấp. Cầm cố, cầm đồ, cầm thế. Để áp, để đương. Hiệu, hiệu cầm đồ. Cầm thế động sản. Đồ vật, vàng bạc. Nữ trang. Trang sức, xe cộ, tài sản, vay, mượn, lãi. Chuộc.

cầm đầu: Cầm đầu. Bày đầu. Đứng đầu. Đỡ đầu. Làm đầu. Chủ chốt. Đầu têu, đầu đảng, đầu não, đầu sỏ. Lãnh đạo. Thống lãnh (lĩnh). Chủ xướng. Khởi xướng. Lèo lái, điều khiển, chỉ huy. Trách nhiệm. Chức vụ.

Người cầm (đứng) đầu: Sếp (xếp, *chef*). Thủ lãnh (lĩnh). Đầu lĩnh (lãnh). Lãnh tụ. Thủ trưởng. Thủ tướng. Chủ nhiệm. Chủ tịch. Tổng thống. Nguyên thủ. Giám đốc. Thống đốc. Trùm, trùm sỏ. Chúa trùm, chúa tể. Đầu ngành, đầu đảng, đầu tộc.

cấm, cấm đoán: Cấm, cấm cản, cấm cách, cấm chế, cấm chỉ,

cấm đoán, cấm giới → *giới*. Điều. Cấm kị → *kiêng kị*. Cấm ngăn, cấm ngặt, cấm túc → *phạt*, cấm tuyệt. Của cấm. Điều cấm. Giới cấm. Khinh cấm. Lệnh cấm. Ngăn cấm. Nghiêm cấm. Phạm cấm. Quốc cấm. Trái cấm. Trọng cấm. *Cấm về quân sự:* Cấm quân, cấm trại, giới nghiêm, thiết quân luật. Ngăn cản. Vi phạm. Phạm pháp, phạm luật, phạm tội. Pháp luật, luật lệ, luân lí, đạo đức.

cân: Cân. Kí, kí lô (*kilo, kilogramme*). Cân ta, cân tây. Cân bàn, cân dĩa (đĩa), cân tiểu li, cân tự động, cân tay (cân xách), cân thiên bình. Quả cân, đĩa (dĩa) cân, mặt cân, đòn cân, cán cân. Đồng cân. Mã cân. Đo lường. Nặng, nặng cân (nặng kí). Nhẹ, nhẹ cân. Lạng. Lượng. Chỉ. Li (lai). Nén. Cân (kí). Tạ. Tấn. Giạ. Yến. Cân bằng. Thăng bằng. Non (thiếu). Già (giác).

Cầm cân nẩy mực. Nửa cân tám lạng. Cầm cân cho biết cân già cân non. Kẻ tám lạng người một cân.

cần, cần thiết: Cần, cần dùng, cần gấp, cần kíp, cần thiết, cần yếu, quan trọng. Cấp bách, cấp thiết. Bức bách, bức thiết, bức xúc. Khẩn, khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, khẩn yếu. Thiết yếu, thiết thực, thiết đáng, thiết dụng. Tối khẩn, tối yếu. Thượng khẩn. Tất yếu, tất điều. Gấp, gấp gáp, gấp rút - vội vàng, nhanh. Nhu yếu - nhu cầu, nhu yếu phẩm - đồ vật. Cần. Bất cần. Chẳng cần. Chưa cần. Không cần. Chuyện cần. Việc cần. Tối cần.

Quan cần dân trễ.

cẩn thận. Cẩn thận. Thận trọng. Dè dặt. Bảo trọng. Cẩn trọng. Cẩn mật, cẩn tắc, cẩn tín, cẩn ngôn, cẩn trọng. Khôn ngoan. Hồ nghi, nghi ngờ, ngờ vực. Đề phòng, phòng bị, phòng xa, kĩ càng, kĩ lưỡng. Chu đáo. Cặn kẽ. Cân nhắc. Suy nghĩ, suy tính - tính toán, lo liệu. Coi chừng. Giữ kẽ, giữ miếng. Kín đáo, bí mật, chuẩn bị. Dự bị. Phòng bị. Thử, thử nghiệm, thử thách. Thí nghiệm. Ý tứ. Chăm chú chú ý. Bắt trắc. Tỉ mỉ. Tẩn mẩn. Nghiêm chỉnh, nghiêm mật, nghiêm ngặt, nghiêm túc. Nghiêm cẩn. Kính cẩn. Làm, kiểm soát,

kiểm tra, kinh nghiệm.

Bất cẩn, cẩu thả. Coi thường. Khinh thường. Khinh suất. Đuểnh đoảng. Hớ hênh. Lơ là. Thiếu sót. Sơ hở, sơ sót, sơ suất, sơ ý. Vô ý.

Cẩn tắc vô ưu. Cẩn tắc vô áy náy.

cấp bậc: Cấp bậc. Bậc. Đẳng cấp, chức vụ.

Tôn ti, trật tự, địa vị, quan, tướng, quân đội, quân giai, cao, thấp.

Cao cấp. Các cấp. Chuyển cấp. Đẳng cấp. Giáng cấp. Hạ cấp. Hệ cấp. Phân cấp. Phẩm cấp - phẩm trật, phong cấp. Quý cấp. Sơ cấp. Trung cấp. Thường cấp. Thuộc cấp. Thứ cấp. Thăng cấp. Phẩm hàm, phẩm tước, phẩm vị.

cấp phát: Cấp phát. Cung cấp. Cho. Ban phát. Phân phát. Cấp dưỡng → *nuôi*, cấp đỡ → *giúp đỡ*. Ân cấp. Ban cấp. Bao cấp. Bội cấp. Cung cấp. Chẩn cấp. Chủ cấp. Chu cấp. Chuẩn cấp. Phụ cấp. Tạm cấp. Tặng cấp. Tự cấp. Trợ cấp. Truy cấp. Nhận lãnh, thu hồi. Hoàn trả.

câu: Câu. Câu cú. Mệnh đề. Mệnh đề chính, mệnh đề phụ, mệnh đề độc lập. Câu đơn, câu kép. Câu dài, câu ngắn. Thể xác định, phủ định, nghi vấn. Chủ từ. Động từ. Túc từ. Chủ ngữ, định ngữ, vị ngữ. Bổ ngữ. Ngữ đoạn, ngữ pháp. Cú pháp, cú cách, cú đậu. Đẳng lập. Câu cú. Chương cú. Giai cú. Tuyệt cú → *thơ ca*. Phép đặt câu. Thành phần câu, cấu trúc câu. Chấm câu. Đặt câu. Thành câu. Bán cú.

cầu: Cầu, cầu cống, cầu đường → *đường sá*. Cầu cạn, cầu đá, cầu gỗ (cầu ván), cầu khỉ, cầu nổi, cầu móng, cầu phao, cầu quay, cầu sắt, cầu tre, cầu treo. Phù kiều. Chân cầu. Đầu cầu, nhịp cầu, thành cầu. Bắc cầu. Qua cầu. Giao thông, sông.

Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy. Đoạn đường ai có qua cầu mới hay. Qua cầu ngả nón trông cầu, cầu bao nhiêu nhịp em sầu bấy nhiêu.

cầu khẩn, cầu lụy: Cầu cạnh, cầu cứu, cầu đảo, cầu khẩn, cầu lụy. Cầu mong. Cầu xin. Khẩn khoản. Van vái. Năn nỉ. Nài nỉ, nài van, nài xin. Van nài. Xin, xin xỏ. Mong muốn. Cơ cầu.

Khẩn cầu. Sở cầu. Yêu cầu, nguyện vọng, giúp đỡ.

Cầu được ước thấy.

cầu kinh, cầu nguyện: Cầu bầu, cầu cùng, cầu kinh, cầu nguyện, cầu xin. Khấn, khấn bái, khấn nguyện, khấn vái, khấn xin. Khẩn cầu. Kêu cầu. Nài xin. Van vái. Lâm râm. Tâm nguyện. Nguyện gẫm, nguyện ngẫm. Cầu trời, cầu Phật, cầu Chúa... Cầu kinh. Đọc kinh. Tuỵ kinh. Tụng kinh. Xướng kinh → *kinh kệ*. Đọc kinh chung, đọc kinh riêng. Lần tràng (chuỗi) hạt (hột). Thông công. Xem lễ → *Thánh lễ*, mong muốn, Thiên Chúa giáo.

Đọc kinh cầu nguyện. Tụng kinh sám hối.

cẩu thả: Cẩu thả. Tắc trách. Bất cẩn. Dối. Dối trá. Ẩu, ẩu tả. Bừa, bừa phứa. Càn, càn rỡ. Quàng xiên. Hớ hênh. Lơ đễnh. Sơ ý, sơ suất, sơ sẩy. Vô ý. Ba chớp ba nhoáy. Bôi bác. Tam toang. Qua loa, qua quýt. Đại khái. Chiếu lệ. Lấy lệ. Gọi là. Lấy có. Lơ là. Đuểnh đoảng. Quếnh quáng. Quấy quá. Vấp vá. Luộm thuộm. Lụi *(l)*. Làm ẩu, làm càn, làm bừa, làm đại, làm lụi. Miễn cưỡng. lộn xộn, sơ sài, vội vàng.

Cẩn thận. Thận trọng. Chú ý, kĩ lưỡng.

cấu tạo: Cấu tạo, cấu thành, cấu tứ → *văn chương*. Cấu kết, cấu kiện → *kiến trúc, xây dựng*. Cấu trúc. Cơ cấu. Kết cấu. Hư cấu → *tưởng tượng*. Tạo thành, tạo lập, tạo dựng, tạo tác.

cậu: Cậu. Mợ → *họ hàng*. Cửu phụ, cửu mẫu. Cậu ruột. Ông cậu.

cây, cây cối: Cây, cây cối, cây cỏ, cây cảnh, cây ăn quả (trái), cây công nghiệp, cây lương thực, cây lâu năm (đa niên). Thực vật, thực vật học. Nhà thực vật học. Thảo mộc, thảo dược, thảo vật. Bách thảo. Vườn bách thảo. Rừng, gỗ.

Thành phần cây: Rễ, gốc cây, thân cây, cành, nhánh, chẽ, chẹn, chồn, gie, bẹ, đọt (ngọn), mầm, lộc, đốt, giống quả (trái), lá, hoa (bông), hạt (hột), cộng. Ngồng. Tán. Tàn. Bụi. Bờ. Chùm. Cụm. Khóm. Lùm. Rặng. Vòm. Bông. Chạc. Nhựa. *Họ:* họ cà, họ cà phê, họ cải, họ cam quýt, họ bầu bí, họ đậu, họ dừa, họ lúa, vv.

Chiết. Ghép. Tháp. Ươm.

Vườn ươm. Trồng (giồng), trồng trọt. Giâm. Mọc. Vóng. Trổ. Bứng. Nhổ. Nảy mầm. Xanh tươi. Tươi tốt. Mơn mởn. Sum sê. Cằn cỗi. Khô héo. Úa vàng. Tàn. Um tùm. Rậm, rậm rạp. Cộng sinh. Hoại sinh. Kí sinh. Tảo thực vật. Địa y, rong, rêu. Bóng mát, bóng cây.

Dụng cụ chặt cây: Rìu. Rựa. Cưa, cưa máy.

Cây ăn quả: Bưởi (bòng), chanh. Cam, chuối. Chôm chôm. Dứa, đào. Đu đủ. Giâu gia. Hồng. Khế. Lê. Lựu. Na (mãng cầu xiêm). Mãng cầu tây. Măng cụt. Mận. Mít. Mơ. Nhãn. Nho. Nhót. Ổi. Ôma, Lêkima (trứng gà). Quýt. Quất. Quéo. Sabôchê (hồng xiêm). Sầu riêng. Roi (mận). Táo. Thị. Thanh long. Vải (vải thiều). Vú sữa. Xoài...

Cây lương thực, rau: Lúa. Ngô (bắp). Bo bo (cao lương). Sắn (mì). Khoai lang. Khoai tây. Kê. Vừng (mè). Đậu. Bầu bí. Mướp. Khổ qua (mướp đắng). Su su. Xu hào → *rau.*

Cây công nghiệp: Bông (bông gòn). Cà phê. Cao su. Ca cao. Chè. Đay. Gai. Gòn. Ki ráp. Dừa. Lồ ô. Mây. Mía. Nứa. Thông, thuốc lá, tre...

Cây lấy gỗ: Bằng lăng. Bình linh. Căm xe. Cẩm lai. Cầy. Chò chỉ. Đước. Giá tị. Gáo. Gạo. Giáng hương. Gió. Gụ. Hoàng đàn. Ké. Kè. Keo. Kơ nia. Kiền kiền. Lạt. Lau. Mun. Sao. Táu. Trắc. Trâm. Vàng tâm. Vẹt. Xà-nu. Xoan.

Cây làm thuốc: Bạc hà. Bách giải. Bách lí hương. Bạch đậu khấu. Bạch thược. Bạch truật. Bạch giới tử. Bạch mao căn. Bồ công anh. Bời lời. Cam thảo. Cau. Can du. Cà dược. Chùm bao. Chua me. Dành dành. Dương xỉ. Dương liễu. Đại hoàng. Địa liền. Địa hoàng. Đậu khấu. Đan sâm. Đỗ tùng. Đinh hương. Đinh lăng. Gừng. Hà thủ ô. Hoàng bá. Hoàng cầm. Hoàng kì. Hoắc hương. Hoè. Hồi. Ích mẫu. Kí ninh. Ké. Kinh giới. Khổ sâm. Khổ hoa. Long não. Lựu. Khuynh diệp. Mao địa hoàng. Mã tiền. Mê diệt. Mù u. Muồng, muồng trâu. Mộc du. Mè. Núc nác. Nữ lang hoa. Nha phiến. Ngải cứu. Ngò thơm. Ngọc trửu. Phật thủ. Phụ tử. Phong kỉ. Quế. Riềng. Sâm. Sả. Rau má, rau giếp cá... Tất lê. Tiểu hồi. Tơ hồng. Tía lựu. Trắc bá

diệp. Vừng (mè). Vân hương. Vòi voi. Xích thược. Xích tùng. Ý dĩ.

cha: Cha. Ba. Bố. Cậu *(đ.ph).* Thầy. Tía *(đ.ph).* Phụ thân. Thân phụ. Phụ hoàng, phụ vương → *vua, xưng hô.* Song thân (hai thân). Thân sinh cha mẹ. Song đường. Nghiêm đường. Thung đường *(v.h).* Xuân đường *(v.h).*

Á phụ. Bảo phụ. Dưỡng phụ. Kế phụ. Nghĩa phụ. Nhạc phụ. Nghiêm phụ. Quốc phụ. Từ phụ. Thân phụ. Gia nghiêm. Lệnh nghiêm. Tiên nghiêm, tiên khảo. Hoàng khảo.

Cha chồng, cha đẻ (cha ruột), cha dỡ đầu, cha già, cha ghẻ, cha nuôi, cha vợ. Phụ huynh, phụ mẫu, phụ hệ, phụ tử. Tình phụ tử. Khước từ phụ hệ (luật). Truy tìm phụ hệ (luật). Công sinh thành, dưỡng dục.

Cù lao chín chữ. Cha nào con nấy. Hổ phụ sinh hổ tử. Cha già con muộn (mọn, cọc). Năm cha ba mẹ. Cha căng chú kiết. Cha sinh không bằng mẹ dưỡng. Công cha như núi Thái Sơn. Còn cha gót đỏ như son, đến khi cha chết gót mẹ gót con đen sì.

chai: Chai. Lọ. Ve. Be. Cút. Cóng. Bình. Ghè *(đ.ph).* Hũ. Keo. Chĩnh. Nậm. Phẫu. Tĩn. Thẫu. Phễu (quặng). Muỗng. Rót. Nút. Nắp, nút phéng. Thuỷ tinh. Đựng.

chạm, chạm trổ: Chạm, chạm trổ, chạm khắc. Điêu khắc. Thợ chạm. Đồ, hàng chạm. Hàng mĩ nghệ. Thủ công. Chạm, chạm bong, chạm lọng, chạm nổi. Bông. Hoa. Lá. Cây. Cảnh. Rồng phượng. Thú vật. Hoa văn, vv. Tinh vi, Tỉ mỉ. Công phu, mĩ thuật, đẹp. Cẩn. Khảm. Nạm. Khảm trai, khảm xà cừ.

chán, chán nản: Chán, Nhàm. Ngán. Ớn. Nản. Ngao ngán. Đã, đã đời. Ngán ngẩm. Ngán nỗi. Chán chê, chán chường, chán đời, chán mắt, chán tai (nhàm tai), chán nản, chán ngắt, chán ngán, chán ngấy, chán phè, chán phèo, chán ghét. Nhàm chán. Phát ngán. Thấy ngán. Ghê tởm. Nản chí, nản lòng. Ngã lòng. Thối chí. buồn. Thất vọng. Bi quan. Yếm thế, yếm nhân.

Thích, thú.

Chán mớ đời. Chán như cơm

nếp nát. Ngán ngẩm sự đời. Chán tận cổ.

chào hỏi, chào kính: Chào, chào đón, chào hỏi, chào gọi, chào kính, chào mời, chào mừng. Lễ phép, lịch sự, xã giao.

Bái chào. Dàn chào. Đón chào. Kính chào. Vái chào. Thủ lễ. Thi lễ. Miễn lễ. Vô lễ.

Cách chào hỏi: lạy. Vái. Xá. Cúi đầu. Bắt tay. Gật đầu. Ngả mũ. Nghiêng mình.

Chào theo quân cách: Chào tay (giơ tay chào). Chào có súng (bồng súng chào).

Cung kính, kính trọng, tôn kính, đón tiếp. Biểu ngữ. Cổng chào.

Tiếng (lời) chào cao hơn mâm cỗ.

cháo: Cháo lòng, cháo sườn, cháo huyết (tiết), cháo hoa, cháo trai, cháo gà, cháo vịt, vv. Đặc, lỏng, loãng. Sánh. Cơm.

cháu: Cháu. Chắt. Chút. Chít. Cháu nội, cháu ngoại, cháu đích tôn (thừa trọng), cháu họ, cháu ruột, cháu trai, cháu gái, cháu dâu, cháu rể. Tằng tôn (cháu 4 đời). Huyền tôn (cháu 5 đời). Lai tôn (cháu 6 đời). Côn tôn (cháu 7 đời). Nhung tôn (cháu 8 đời). Vân tôn (cháu 9 đời).

Ấm tôn. Công tôn, công tôn nữ. Chúng tôn. Điệt tôn. Lệnh tôn. Nữ tôn. Ngoại tôn. Trưởng tôn. Vương tôn. Viễn tôn. Điệt nam, điệt nữ, điệt tôn. Hiền điệt. Lệnh điệt.

Cháu bà nội, tội bà ngoại.

chay giới: Chay giới. Trai giới. Chay cả, chay lạt, chay lòng, chay tịnh, chay trường. Trai đàn, trai đường, trai giới, trai kì, trai tuần, trai phòng, trai trường. Ăn chay. Đồ chay. Giữ chay. Làm chay. Ma chay. Mùa chay. Hoá trai. Phá chay. Tuần trai (chay). Thụ trai. Trì trai. Trường trai. Ngả mặn. Tu, ăn.

Ăn chay niệm Phật. Quỷ phá nhà chay. Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối.

chảy: Chảy. Rỉ. Ri rỉ. Rò, rò rỉ. Nhễu. Nhỏ. Dỏ. Ửa. Vã. Tuôn. Trào. Rướm. Rớm. Rươm rướm (rơm rớm). Rịn. Phun. Phọt. Vọt. Chảy ào ào. Cuồn cuộn. Dầm dề. Lai láng. Lênh láng. Lục ục. Loang, loang lổ. Lờ đờ. Lờ lững. Giàn, giàn giụa. Ồ ồ. Ồng ộc. Róc

rách. Ròng ròng. Tồ tồ. Tong tỏng. Tràn, tràn trề, tràn lan, đầy. Ùng ục. Xối xả. Chảy xiết. Xoáy. Lỏng, nước. Xối. Giội. Tạt. Té. Dòng chảy. Độ chảy. Sông, suối, hồ. Thác.

cháy: Cháy xèo, xèo xèo, cháy sém, cháy bùng. Leo lét. Lèo xèo. Ngùn ngụt. Phừng phừng. Phừng phực. Phụt. Phực. Bập bùng. Hừng hực. Rừng rực. Sáng, lửa, điện. Ngúm. Âm ỉ. Trèm. Nhen. Nhóm lửa. Đượm. Bốc lửa. Khét, khét lẹt - khói. Rám. Nám đen. Lụi. Rụi. Tàn. Tắt. Tro. Đốt. Thiêu. Un (hun). Hơ, sưởi. Bốc cháy. Đám cháy. Đốt cháy. Phòng cháy. Chữa cháy. Cấm lửa. Chữa lửa. Cứu hoả. Phóng hoả. Phòng hoả. Hoả hoạn, hoả tai, hoả thiêu. Nước, cát. Vòi rồng. Xe chữa cháy (xe cứu hoả). Củi. Than.

Cháy nhà ra mặt chuột. Cháy thành vạ lây. Cháy nhà hàng xóm bằng (bình) chân như vại.

chạy: Chạy chậm, chầm chậm, chạy nhanh, chạy đua, chạy thi, chạy nước rút, chạy việt dã, chạy maratông, chạy thoát (tháo) thân, chạy thục mạng, chạy trốn. Giong ruổi. Tế. Tếch. Lăng xăng. Lăng quăng. Le te. Lon ton. Lon xon. Lơn tơn. Ton ton. Ton tả. Tung tăng. Huỳnh huỵch. Rầm rập. Thình thịch - chân, đuổi. Bỏ chạy. Tháo chạy. Trốn chạy.

Chạy đàng trời. Chạy cắm đầu cắm cổ. Chạy bán sống bán chết. Chạy như ma đuổi. Ba chân bốn cẳng. Chạy vắt giò (chân) lên cổ. Chạy như cờ lông công → *lo*.

chắc: Chắc. Bền, bền bỉ. Dai. Kiên cố. Vững chãi, vững vàng. Chắc nịch. Rắn chắc. Vững chắc. Chặt, chặt cứng.

Làm cho chắc: Đóng. Buộc. Siết. Thắt. Kẹp. Nẹp. Chêm. Nêm. Chèn. Lèn...

Chắc như đinh đóng cột.

chắc chắn: Chắc chắn, chắc ăn, chắc hẳn, chắc là... Ắt hẳn, ắt là. Mười mươi. Ăn chắc. Biết chắc. Cầm chắc. Đoán chắc. Nắm chắc. Quyết chắc, tin chắc. Đinh ninh. Quả quyết. Khẳng định. Cam đoan, cam kết. Bảo đảm. Đảm bảo. Bảo hành, bảo lãnh. Chính xác. Đích xác. Xác minh, xác nhận... Củng cố. Cương kiên, cương

quyết. Quyết định, đúng.

Bấp bênh. Mong manh. Ngờ. Ngờ ngợ. Mỏng manh → *yếu ớt*.

chăm chỉ: Chăm, chăm chỉ, chăm chú. Chú ý. Siêng năng, siêng cần, siêng sấn. Chịu khó. Cần cù, cần mẫn, cần lao. Chuyên cần. Dùi mài. Mài miệt. Miệt mài. Mải miết. Say sưa. Mê mải. Mải mê. Cắm cúi. Cặm cụi. Lui hui. Lúi húi. Lụi cụi. Loay hoay. Rị mọ. Vùi (cúi) đầu. Công, việc, làm, học...

Lười biếng. Biếng nhác. Chểnh mảng. Xao lãng. Lơ là...

Cần bất như chuyên. Chịu thương chịu khó.

chăn: Chăn. Mền. Mền hai da, mền len. Chăn bông, chăn dạ... Đắp. Phủ. Ấm. Lạnh. Chiếu. Chăn gối. Chuyện chăn gối → *ái ân*. Tình chăn gối → *vợ chồng*.

Chăn trên chiếu dưới. Chăn ấm nệm êm. Chăn đơn gối chiếc → *cô đơn*. Có ở trong chăn mới biết chăn có rận → *hoàn cảnh*.

chăn nuôi: Chăn nuôi. Nhà chăn nuôi. Sở, trại chăn nuôi. Gia súc. Gia cầm. Động vật. Du mục. Mục súc, mục đồng, mục tử, mục canh, mục cư, mục dã, mục dân. Lục súc. Trâu, bò, dê, cừu, ngựa, heo, gà, vịt. Ngan (vịt xiêm), ngỗng, bồ câu, chim cút. Thỏ. Cá, cá rô, rô phi, cá tra, cá trắm cỏ, cá chép, cá sấu. Tôm, tôm hùm, tôm sú, tôm Post... cua. Ba ba, ếch, trăn, rắn...

Sản phẩm do chăn nuôi: thịt, sữa, trứng, da, thuộc da, lông, phân bón.

Thú y: Thuốc thú y. Thú y học, thú y sĩ, bác sĩ thú y. Nhân viên, cán bộ thú y.

Sản xuất, nông nghiệp, kinh tế.

chặt: Chặt, chặt cứng. Cứng ngắc. Chắc. Rin rít. Sít, sít rịt, sít sao. Khít khao. Bền chặt, dính, dính chặt. Đóng, đóng chặt. Gắn, gắn chặt. Níu chặt...

Làm cho chặt: Chêm. Nêm. Chèn. Lèn. Rít. Xiết. Kẹp. Ghì. Ghìm. Ghịt. Buộc. Cột. Niêm phong. Nhồi. Nhèn. Nhét. Tọng, vv. Kìm, khoá, khoá chặt. Mỏ lết (*clé à molette*).

Lỏng, nới, nới lỏng.

chặt chẽ: Chặt chẽ, chặt chịa, bắt buộc, bó buộc, kiểm soát.

Một cách chặt chẽ: Gắt, gắt gao. Ngặt. Nghiêm ngặt. Kìm

kẹp. Khắt khe. Khe khắt. Khắc nghiệt. Ráo riết. Riết róng. Gắn bó. Khắng khít. Khắn khít. Khít khao. Sít sao. Vững chắc.

Lỏng lẻo.

châm cứu: Châm. Cứu. Châm cứu học, châm cứu pháp. Châm thuật, châm y sĩ, châm sư, châm cứu sư. Nhĩ châm. Diện châm. Tị châm. Thủ châm. Mai hoa châm. Điện châm. Từ châm. La de châm. Thuỷ châm. Thời châm. Kinh huyệt, kinh lạc, kinh mạch. Huyệt vị. Kim châm. Ngải cứu. Xa hương. Thủ pháp. Thao tác. Bổ. Tả. Đắc khí. Vựng châm. Chữa trị, y học.

chấm câu, dấu câu: Chấm (.). Phẩy, phết (,). Chấm phẩy (;). Chấm than (!). Chấm hỏi (?). Hai chấm (:). Ba chấm (...). Ngoặc đơn ( ). Ngoặc kép " ". Gạch ngang (-). Câu. Mệnh đề. Chấm câu.

chậm, chậm chạp: Chậm, chậm chạp, chậm rãi, chậm rì, chậm rề, chậm trễ. Trễ, trễ nải, trễ tràng. Muộn. Trưa.

Chầm chậm. Rề, rề rà. Rề rì. Kề cà, kề rề. Lề mề. Từ từ. Thong thả. Thủng thẳng. Thủng thỉnh. Nhẩn nha. Thư thả. Trì trệ, trì hoãn. Diên từ. Kéo dài. Cà rà, cà ràng, cà rịch cà tang. Bê trễ. Muộn màng. Chầy. Bấy chầy. Dần dà, dần dần. Lần lần, lần chần, lần hồi, lần lữa. Khoan, khoan đã, khoan nhặt. Ù lì. Gượm. Hãy gượm.

Làm chậm lại: Đình. Hoãn. *ngưng*. Ngừng. *nghỉ*. Kéo dài. Dùng dằng...

Điệu bộ chậm: Khoan thai. Từ tốn. Lù đù, lù khù. Đù đờ. Đờ dẫn. Cù rù. Đủng đỉnh. Kề rề. Lờ đờ...

Chậm về một việc gì: Chậm tiến. Lạc hậu. Lỗi thời.

Chẳng chóng (kíp) thì chầy. Đừng mau chớ chậm. Trâu chậm uống nước đục. Sớm chẳng cần trưa chẳng vội. Trưa chẳng vội tối chẳng cần.

chân: Chân. Cẳng. Giò. Bàn chân. Mắt cá. Mu bàn chân, gan bàn chân, nhượng chân, gót chân (gót ngọc, gót sen, gót tiên, gót vàng; *v.h*), mắt cá chân, ngón chân, đốt ngón chân, móng chân. Đầu gối. Đùi. Háng. Hông. Bẹn. Bắp chân (bắp chuối), bắp vế (bắp

đùi). Ống quyển. Chân giả, chân gỗ. Chân chữ bát, chân vòng kiềng. Chân què → *quần*. Chân giò → *thịt*. Nạng. Gậy. Què. Khập khiễng. Cà nhắc. Tàn tật.

Vật mang ở chân: Giày, guốc, dép. Vớ. Tất. Xà cạp. Ghết. Ghệt (*guêtre*). Cùm, tróng → *hình phạt*.

Đa túc. Giả túc. Lưỡng túc, tứ túc. Vô túc. Ăn chân. Cuồng chân (cuồng cẳng). Chôn chân → *ở cố định*. Chồn chân. Dừng chân (dừng bước). Giẫm chân. Giậm chân. Nghỉ chân. Trùn (chùn) chân. Vui chân. *Cử động:* đi, đứng, chạy, nhảy, đá, đạp, kiễng, nhón. Bước, di, giẫm (giẫm), xéo, quắp, quặp, khều (*khèo*), ngáng...

Bệnh: Cước khí, cước thống. Sưng chân (sỉa chân). Đau đầu voi.

Chân yếu tay mềm. Chân cứng đá mềm. Chân lấm tay bùn. Chân nam đá chân chiêu (xiêu). Chân trong chân ngoài. Chân ướt chân ráo → *bắt đầu*. Giẫm chân lên nhau → *bắt chước*. Giậm chân tại chỗ → *ngưng*.

Đầu đội trời chân đạp đất.

chẩn đoán: chẩn đoán. Định bệnh. Chẩn bệnh. Khám bệnh. Lâm sàng. Chẩn đoán phân biệt. Chữa trị. *Vài cách chẩn đoán:* Chụp X quang (chiếu điện). Siêu âm (siêu âm kí). Nội soi. Chụp cắt lớp điện toán. Điện não đồ. Điện tâm đồ. Cộng hưởng từ trường. Sinh thiết. Tử thiết. Xét nghiệm máu, phân, nước tiểu, đờm, vv. Âm tính. Dương tính. Đả chẩn. Hội chẩn. Thính chẩn. Triệu chứng.

chấp nhất: Chấp nê, chấp nhất. Bất chấp. Cố chấp. Câu chấp. Miễn chấp. Câu nệ. Ngoan cố. Chấp lỗi, chấp tội... trách móc. Thủ cựu. Bảo thủ → *cũ*, nhỏ mọn, bắt bẻ.

Độ lượng, tha thứ.

chất, chất lượng: Chất bổ, chất béo, chất cháy, chất chảy rữa, chất đặc, chất độc, chất đốt, chất kiềm (kiềm toan), chất khoáng toan, chất khí, chất kết tinh, chất lỏng, chất lượng, chất nổ, chất phụ gia, chất dẻo, chất đạm, chất hoà tan, chất rắn, chất thải → *phế thải*, chất thể → *bản thể*, chất vô định hình, chất xám → *trí tuệ*.

Biến chất. Dưỡng chất. Đa chất. Đơn chất. Độc chất. Đồng chất. Hoá chất. Hoá học. Hợp chất. Hoạt chất. Khoáng chất. nguyên chất. Phân chất. phẩm chất. Tạp chất. Tinh chất. Vi chất.

chật hẹp → *hẹp*.

chầu, chầu chực: Chầu, chầu chực, chầu hẫu, chầu rìa. Chực, chực chỡm, chực sẵn. Hờm, hờm sẵn. Chờ đợi. Hầu hạ, sai khiến. Ăn chực, ăn chỡm. Ngồi chầu. Đèn chầu. Nhà chầu. Sai bảo. Trực. Túc trực. Thường trực, thường xuyên.

Ăn chực nằm chờ.

chậu: Chậu. Ché. Khạp. Thống. Chậu cảnh, chậu sành, chậu sứ, chậu thau, chậu nhôm - Chậu hoa, chậu giặt, chậu rửa chân, chậu rửa mặt...

che chở: Che chở, bảo vệ. Đùm bọc. Giúp đỡ. Đỡ đần. Bênh vực, giữ gìn. Độ tài. Hộ trì. Phù trì.

Che chở một chuyện gì: Bưng bít. Bao che. Khoả lấp. Đồng lõa. Đỡ đần. Che lấp, che giấu. Ỷ thế. Cậy cục, cậy thế, cậy thần, cậy quyền thế lực, nhờ vả. Nương nhờ, nương bóng. Núp bóng.

che đậy, che giấu, che phủ: Bưng. Bít. Bịt. Che. Đậy, đậy điệm. Đắp. Phủ. Tủ (*đ.ph*). Ủ. Bao. Bọc. Gói. Bụm. Trùm. Áng. Khuất. Bít bùng. Rợp. Choán bóng. Khuất bóng. Che đậy, che giấu, che kín, che khuất, che lấp, che phủ. *Vật để che đậy:* Bạt. Diềm. Màn, màn gió. Ridô (*rideau*). Sáo. Rèm. Trướng. Mành, mành trúc. Phông (*fond*). Phên. Giai. Vách. Tường. Bình phong. Nắp. Nút, nút phéng. Vung. Phẫu. Mặt nạ. Dừng. Thưng.

Che đậy che giấu một chuyện gì: Che mắt. Bịt mắt. Đắp điếm. Lấp liếm. Khoả lấp. Giấu giếm. Bao che. Bưng bít. Úp mở. Nguy nan, nguỵ thức. Núp bóng.

Hở, hở hang. Mở.

Che lấp tội lỗi. Bưng bít sự thật. Tốt khoe xấu che. Co mồm thì cắp có nắp thì đậy. Che mắt thế gian. Lấy vải thưa che mắt thánh. Yêu nhau đắp điếm mọi bề.

chè: Chè bà cốt, chè bạch quả, chè bắp (ngô), chè cốm, chè chuối, chè đậu đãi, chè đậu đỏ, đậu đen, chè đậu xanh, chè đậu ván, chè hạt sen, chè hổi tai, chè khoai, chè kho, chè

lam, chè thập cẩm. Lục tàu xá. Chí ma phô. Thạch. Sương sa, sương săm. Xu xoa. Đường, bột. Nếp. Nhạt. Lạt. Đặc, lỏng. Thơm. Ngon, ngọt.

chê, chê bai, chê cười: Chê, chê bai, chê cười, chê trách. Cười chê, khinh chê, khen chê. Đáng chê. Bao biếm. Thị phi. Đàm tiếu. Dị nghị. Bài bác, bài báng, bài xích. Dở, dở ẹc. Tồi. Tệ. xấu xa, xấu xí, phê bình. Phẩm bình. Không chê được. Khuyết điểm. Nhược điểm. Thiếu sót. Lỗi, lầm.

Chê ỏng chê eo. Chê hẩm chê hôi. Chó chê khỉ lắm lông. Lươn ngắn lại chê trạch dài. Thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm. Ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười ở hẹp người chê. Không chê mất lề con gái.

chế biến: Chế biến, chế luyện.

Biến chế. Pha chế, pha trộn. Sơ chế. Tái chế. Tinh chế, tinh luyện. Tinh chất, nguyên chất. Gạn lọc, cặn bã. Công nghiệp chế biến, khu chế xuất. Sản xuất, sản phẩm, nhiên liệu, hàng hoá. Chế biến lương thực, thực phẩm...

chế độ: Chế độ, chế định. Quy chế.

Chế độ ăn uống, chế độ lao động... Cơ chế. Biên chế. Chuyên chế. Định chế. Biến chế. Lập chế. Thể chế. Thiết chế. Tân chế. Chính sách.

chế độ chính trị: Chế độ phong kiến, bảo hoàng, quân chủ, quân chủ lập hiến, chế độ đại nghị, cộng hoà, dân chủ, tự do, cộng sản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, trung lập, trung lập chế, quả đầu, quả đầu chế. Tam đầu chế. Đa nguyên. Ưu việt. Đế chế - vua.

chế giễu, chế nhạo: Chế. Nhạo. Ngạo. Chộ *(đ.ph)*. Chế báng, chế giễu, chế nhạo. Báng bổ, báng nhạo. Bài báng. Chống báng. Khích báng. Phỉ báng. Xúc báng. Nhạo báng, nhạo cười. Ngạo báng, ngạo cười. Chỉ trích. Đả kích. Phê bình. Bao biếm. Châm biếm. Mỉa, mỉa mai. Giễu cợt. Cạnh khoé. Trò cười, trò hề.

Phúng thích. U mặc *(id)*. Trào phúng, trào lộng. Tự trào, hài hước. Xăm xỉa. Xỏ xiên. Chọc ghẹo, chê bai. Lêu lêu!

Chân mình thì lấm bê bê, còn cầm bó đuốc đi rê chân

người. Nói cạnh nói khoé.

chế ngự: Chế ngự, chế tài, chế ước. Khắc phục. Phục tòng. Trấn áp. Làm chủ. Át chế. Áp chế → *đè nén*. Hạn chế. Kềm chế. Khống chế. Quản chế. Tài chế. Tiết chế. Giảm bớt. Ức chế. Ngăn chặn, bó buộc.

chế tạo: Chế tạo, chế biến, chế luyện, chế tác, chế xuất. Bào chế → *thuốc men*. Chế biến. Đặc chế. Điều chế. Pha chế. Phối chế. Phục chế. Sáng chế - phát minh. Tài chế. Tiền chế. Tinh chế. Tinh luyện. Tự chế. Ứng chế. Tạo tác. Tạo dựng, tạo thành. Sáng kiến. Sáng tạo. Cấu tạo. Nhân tạo. Thiên tạo. Nguỵ tạo. Tái tạo. Tân tạo. Tôn tạo. Tu tạo. Tự tạo. Thụ tạo. Sản xuất, khai thác, khéo léo, khoa học, kĩ thuật.

chết: Chết, chết chóc. Tử. Mất. Thác. Ngoẻo *(l)*. Ngỏm *(l)*. Ngủm *(l)*. Tắt hơi, tắt nghỉ, tắt thở. Đã khuất. Khuất núi, khuất tịch. An (yên) nghỉ. Qua đời. Lìa đời. Lìa trần. Li trần. Từ trần. Tạ thế. Mệnh chung, mệnh một. Mãn phần, mãn số. Thất lộc. Quy tịch, quy tiên, quy thiên. Băng hà. Thăng hà *(id)*. Viên tịch. Tịch diệt. Hi sinh.

Án mạng. Bạc mạng. Bỏ mạng, bỏ mình, bỏ thây, bỏ xác. Mất mạng. Toi mạng. Thiệt mạng. Trí mạng (mệnh). Uổng mạng. Vong mạng, vong thân.

Tận số. Tới số. Xấu số. Xuống lỗ. Hết đời. Rồi đời. Xong đời. Quá cố, quá vãng. Tử vong. Thương vong. Trận vong. Yểu vong. Đền nợ nước. Về chầu Chúa, chầu Phật, chầu Tổ, chầu Trời, chầu Diêm vương. Từ giã cõi đời. Sang bên kia thế giới. Trút hơi thở cuối cùng. Hai tay buông xuôi. Cõi hạc quy tiên. An giấc ngàn thu.

Các kiểu chết: Tử bệnh, tử hình, tử nạn, tử đạo (tử vì đạo), tử sản, tử tiết (tuẫn tiết), tử thương, tử trận. Chết bất tử (bất đắc kì tử), chết bắn, chết bầm, chết bệnh, chết chìm, chết chém, chết đâm, chết đuối, chết đói, chết đường, chết chợ, chết dịch, chết già (thọ chung thiện chung), chết giả, chết giấc, chết khát, chết khô, chết hụt, chết ngạt, chết ngộp, chết non, chết rũ, chết rụi, chết rét chết sạch, chết tiệt, chết tốt chết tươi, chết trôi, chết trận,

chết trùng, chết yểu (chết non, đoản chiết).

Cõi chết. Chịu chết, chờ chết. Chưa chết. Đáng chết. đánh chết, giết chết. Giãy chết. Không chết (chẳng chết). Thoát chết. Trối chết. Suýt (xuýt) chết.

Báo tử. Bạo tử. Bức tử. Bất tử (bất diệt). Bất đắc kì tử. Cải tử. Cảm tử. Cứu tử (cứu mạng). Chí tử. Chứng tử. Đả tử. Đồng tử. Kì tử. Khai tử. Lâm tử. Quyết tử. Sinh tử. Tự tử. Thập tử. Thọ tử. Uổng tử. Vạn tử. Yếu tử. Giết. Hạ sát. Ám sát. Sát hại. Thảm sát. Tàn sát. Thủ tiêu. Tiêu diệt. Tử kì. Tử thần. Lâm chung. Sinh thì, hấp hối. Ngắc ngư. Ngấp ngoái, ngắc ngoải (ngoái). Trối, trối trăng, trăng trối.

Thây, thi hài, tử thi, xác. Nhà xác, táng ác. Hòm. Áo quan quan tài. Tử sĩ. Vong nhân. Người quá cố. Người chết. Người đã khuất (đã mất). Người thiên cổ. Hồn. Hương hồn. Linh hồn. Tin buồn. Ai tin. Hung tin. Cáo phó. Thiệp tang, tang chế, tang gia, ma chay. Chia buồn. Phân ưu. Phúng điếu. Điếu văn. Ai điếu. Văn tế. Lễ truy điệu. Hưởng dương, hưởng thọ. Hậu sự. Chung sự. Tống chung, tống táng chôn. Mồ. Mả.

Gần đất xa trời. Gần kề miệng lỗ. Gửi nắm xương tàn. Đã ra người thiên cổ. Lưỡi hái tử thần. Giũ sạch nợ trần. Hồn lìa khỏi xác. Hồn về chín suối. Chết là hết. Người chết của hết. Nghĩa tử nghĩa tận. Trời kêu ai nấy dạ. Tre khóc măng. Chết tức chết tưởi. Chết dần chết mòn. Chết đi sống lại. Chết trẻ khoẻ ma. Chết trước được mồ được mả, chết sau nằm ngả nằm nghiêng. Bán sống bán chết. Dở sống dở chết. Thừa sống thiếu chết. Cọp chết để da người ta chết để tiếng. Sống gửi thác về. Sinh kí tử quy. Sống khôn thác (chết) thiêng. Sống thì thèm thịt thèm xôi, đến khi thác xuống làm văn (ma) tế ruồi. Sống đồng tịch đồng sàng, chết đồng quan đồng quách. Đồng sinh đồng tử. Tử biệt sinh li. Thập tử (vạn tử) nhất sinh. Tiêu diêu miền cực lạc.

chi tiết: Chi tiết. Tiểu tiết. Tình tiết. Vụn vặt, tỉ mỉ. Cặn kẽ. Nhỏ nhặt. Tinh tế, tinh vi. Lặt vặt. Tạp nhạp. Khéo, kĩ lưỡng.

chi tiêu, chi thu: Chi dùng, chi dụng, chi phó, chi tiêu, chi thu, chi trả, chi xuất. Tiêu dùng, tiêu pha, tiêu phí, tiêu. Tiền, tiêu vặt, tiêu xài. Ăn tiêu, ăn xài. Đủ tiêu, đủ xài. Xài phí, xài sang, xài tiền. Phung phí, hoang phí. Bội chi. Chuẩn chi. Dự chi. Thu chi quỹ. Chuẩn chi viên. Bội thu. Dư thu. Doanh thu. Lạm thu. Phụ thu. Tiền thu. Thanh thu. Thất thu.

Ăn tiêu về nhiều. Được đồng nào xào đồng nấy. Bóc ngắn cắn dài. Vung tay quá trán.

chì: Chì. Bạch diên. Thanh diên. Kim loại. Độc chất. Nặng. Mỏ chì. Hàn chì. Xám chì. Da chì.

Nặng như chì nhẹ như bấc.

chỉ: Chỉ sợi, chỉ tơ, chỉ ni-lông. Chỉ trắng, chỉ đen, chỉ màu, chỉ ngũ sắc. Kim tuyến. Ống chỉ. Cuộn chỉ. Sợi chỉ. Suốt. Xe chỉ. Xoắn. Xoắn. Rối. Gỡ rối. Kim.

Đường kim mũi chỉ.

chỉ dẫn: Chỉ, chỉ bảo, chỉ dẫn, chỉ vẽ. Bảo ban. Bày, bày vẽ. Mách bảo, mách nước, mách kế, hướng dẫn, dẫn dắt, dẫn giải. Dìu dắt. Chỉ đạo, chỉ điểm, chỉ giáo, chỉ huy, chỉ nam, kim chỉ nam, chỉ dạy, chỉ dụ, chỉ thị → *công văn*. Hiển dụ, hiển thị. Hướng đạo. Dẫn đạo. Hướng dẫn viên. Hướng đạo sinh.

chỉ huy: Chỉ huy. Tổng chỉ huy. Thống lãnh. Điều khiển. Chỉ đạo. Hướng dẫn, hướng đạo, cầm đầu. Lãnh đạo. Điều động. Huy động. Đôn đốc. Đốc suất, đốc thúc, đốc xúc. Thống suất. Đầu não, đầu sỏ. Ra lệnh, sai khiến. Cầm quân. Quân đội.

Nơi chỉ huy: Ban, bộ, sở chỉ huy. Hành dinh. Tổng hành dinh. Đại bản doanh. Bộ tham mưu. Tổng tham mưu. Bộ tư lệnh.

Người chỉ huy: Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó. Tham mưu trưởng, tham mưu phó. Tư lệnh, phó tư lệnh. Tổng tư lệnh... Chỉ huy giỏi, dở, khéo léo...

Chỉ huy là tiên liệu. Điều binh khiển tướng. Rắn không đầu. Quân hồi vô phèng (lệnh).

chí, chí khí: Chí, chí cả, chí cao, chí hướng, chí khí, chí lớn, chí minh, chí nguyện, chí sĩ - bạc

chí. Bền chí. Bực chí. Có chí. Cố chí. Cuồng chí. Dị chí → *phản bội*. Dũng chí. Dưỡng chí. Đắc chí. Đoản chí. Định chí. Đồng chí. Bất đắc chí. Hữu chí. Hứng chí. Kiên chí. Khuất chí. Lập chí. Lụt chí. Nản chí. Nuôi chí. Nung chí. Nhụt chí. Nhược chí. Phấn chí. Phẫn chí. Phỉ chí. Quyết chí. Tâm chí. Toại chí. Túc chí. Tục chí. Tức chí. Thoả chí. Thất chí. Thiện chí. Thối chí. Thích chí. Trì chí. Vững chí. Ý chí.

Có chí thì nên. Có chí (phúc) làm quan, có gan làm giàu. Chí thành thông thánh. Hữu chí cách thành. Hùng tâm dũng chí.

chị: Chị cả (chị hai), chị em, chị họ, chị ruột, chị nuôi (nghĩa tỉ), chị chồng, chị dâu, chị vợ. Hiền tỉ. Tỉ muội.

Chị ngã em nâng. Thương nhau chị em gái, dái nhau chị em dâu.

chia, chia cắt, chia chác: Chia, chia cắt, chia chác, chia đều, chia đôi, chia phần, chia lìa, chia sớt, chia sẻ. Sớt. San sẻ, san sớt. Xé lẻ. Phân chia, phân bố, phân bổ, phân phát, phân phối, phân hoá...

Nửa. Một nửa. Phân nửa. Quá nửa (quá bán). Đồng đều. Sòng phẳng. Bình quân. Lìa. Tách rời. Li tán. Sơ tán. Tản mạn. Thâu (thu) hẹp. Qua phân. Quân phân. Lưỡng phân. Nhị phân. Tam phân. Tái phân. Tế phân. Thập phân. Trực phân. Gián phấn. Khả phân. Bất khả phân. Vi phân. Bớt, nhỏ.

Nguyên vẹn. Toàn vẹn.

Chia năm sẻ bảy. Ăn đồng chia đều.

chia li, chia lìa: Chia li. Biệt li. Li biệt, li tán. Lưu li. Phân li, phân kì. Sinh li. Thoát li. Chia cách, chia lìa, chia phôi. Ngăn cách. Cách biệt, cách li, cách nhau, xa cách, xa lìa, xa rời. Tạm biệt, từ biệt, từ giã. Tử biệt. Vĩnh biệt. Lưu lạc (luân lạc).

Sum họp, sum vầy. Đoàn tụ, đoàn viên.

Tử biệt sinh li.

chia rẽ: Chia. Rẽ. Chia rẽ. Phân hoá, phân li, phân rã → *tan nát*. Rạn nứt. Nứt rạn.

Làm chia rẽ: Li gián, li khai, li tán. Tan rã. Phân tán. Bất

hoà, bất đồng, bất thuận. Nội bộ - hàng ngũ.

Đoàn kết, thống nhất.

Chia loan rẽ thúy.

chiêm tinh: Chiêm tinh, chiêm khoa, chiêm tinh học, chiêm tinh gia. Sao, thiên văn. Tuổi, số mạng. Lá số. Tiên tri, tiên đoán. Sao chiếu mệnh (mạng). Ảnh hưởng. Vận mạng, vận hạn, vận số.

chiếm, chiếm đoạt: Chiếm. Choán. Đoạt. Lấy. Chiếm dụng, chiếm đoạt. Độc chiếm. Lấn chiếm. Xâm chiếm, xâm lấn, xâm phạm. Bóc lột. Vơ vét. Tịch thu, tịch biên, tịch kí. Cưỡng đoạt. Cướp đoạt. Sang đoạt. Tước đoạt. Tiếm đoạt. Thu (thâu) đoạt. Soán đoạt. Thoán đoạt (*id*). Tranh đoạt. Tranh chiếm. Tranh giành. Sung công, sung dụng. Trưng dụng, trưng thu, trưng tập.

Chiếm công vi tư

chiếm cứ, chiếm đóng: Chiếm, chiếm cứ, chiếm đóng. Cát cứ. Chiếm cứ. Hùng cứ. Trấn cứ. Hùng trấn, hùng trưởng *(id)*. Sứ quân. Lãnh chúa. Đánh chiếm. Lấn chiếm. Tái chiếm. Tấn chiếm. Tiến chiếm, xâm chiếm. Đất đai, căn cứ, lãnh thổ, khu vực, vv.

chiến đấu: Chiến đấu anh dũng, dũng cảm, ác liệt, đẫm máu. Chiến đấu đến cùng, một mất một còn. Mở đường máu. Giáp (xáp) lá cà. Tả xông hữu đột. Long trời lở đất. Chiến bại, chiến công, chiến sử, chiến sự, chiến tích, chiến trận, chiến thắng, chiến trường, sa trường, mặt trận, chiến địa, chiến dịch. Chiến binh, chiến hữu, chiến sĩ. Tấn công, đánh, chỉ huy. Tiếp viện. Yểm trợ. Binh chủng. Tranh đấu.

Ác chiến. Bách chiến. Cận chiến. Dã chiến. Dạ chiến. Dự chiến. Đốc chiến. Giao chiến, giao phong, giao tranh. Giáp chiến, giáp công, giáp trận. Hỗn chiến. Hưu chiến. Huyết chiến. Kịch chiến. Khiêu chiến. Nghênh (nghinh) chiến. Quyết chiến, quyết đấu. Tác chiến. Tham chiến. Thiện chiến. Tiếp chiến. Tốc chiến. Tử chiến. Trợ chiến. Trực chiến.

chiến hạm: Chiến hạm, chiến đĩnh, chiến thuyền, tàu chiến. Quân hạm. Tiểu đĩnh. Trung đĩnh. Giang đĩnh. Duyên đĩnh.

Duyên tốc đĩnh. Giang tốc đĩnh. Khinh tốc đĩnh. Tiềm thuỷ đĩnh (tàu lặn). Tàu ngầm, tàu phóng lôi (ngư lôi hạm), tàu tuần dương. Dương vận hạm. Hộ tống hạm (tàu hộ). Hàng không mẫu hạm (tàu sân bay). Khu trục hạm (tàu khu trục). Khoái hạm. Pháo hạm. Soái hạm. Thông báo hạm. Thiết giáp hạm. Hạng nặng, hạng nhẹ. Hạm đội, hạm trưởng, hạm phó. Hải quân, tàu bè.

chiến lược, chiến thuật: Chiến lược, chiến lược gia, chiến thuật, chiến thuật gia. Binh gia, binh pháp, binh thư, binh thuyết. Chiến thuật du kích. Chiến thuật biển người. Chiến thuật tiền pháo hậu xung. Chiến thuật công đồn đả viện. Chiến thuật nội công ngoại kích. Chiến thuật giương đông kích tây. Chiến thuật gọng kìm. Chiến thuật nghi binh. Chiến thuật tứ khoái nhất mạn. Chiến thuật tốc chiến tốc thắng. Chiến thuật điệu hổ li sơn...

Chiến lược bao vây tiếp vận. Chiến lược tiêu thổ kháng chiến (vườn không nhà trống), chiến lược trường kì kháng chiến...

Vài nhà chiến thuật, chiến lược nổi tiếng thế giới: Tôn Tử (Võ), Alêchxăng Đại đế (Alexandre le Grand), Thành Cát Tư Hãn (Gengis Khan), Trần Hưng Đạo. Napôlêông (Nã Phá Luân đệ Nhất - Napoléon I), Kutudôp (M.I. Kutuzov), Clauzêvit (Clausewits), Quang Trung (Nguyễn Huệ), Võ Nguyên Giáp.

chiến tranh: Chiến tranh. Binh đao. Đao binh, binh lửa, khói lửa. Can qua. Chinh chiến. Chiến chinh. Xung đột. Gây hấn (gây chiến), khởi hấn. Loạn lạc.

Nội chiến. Đại chiến. Thế chiến. Thánh chiến. Lục chiến. Hải chiến. Thuỷ chiến. Không chiến. Vận động chiến. Đình chiến. Hậu chiến. Hưu chiến. Hoãn chiến. Phản chiến. Phi chiến. Tiền chiến. Thời chiến. Gây chiến. Khai chiến. Tuyên chiến. Lâm chiến. Tham chiến. Kháng chiến. Chủ chiến. Chiến bại → *thua*, chiến bào → *áo*, chiến binh, chiến công, chiến cụ - vũ khí, chiến cuộc, chiến dịch, chiến đấu, chiến địa, chiến

hạm, chiến hào, chiến hữu, chiến hoạ, chiến khu - căn cứ, chiến lợi phẩm, chiến luỹ - thành trì, chiến lược, chiến mã, chiến phạm, chiến pháp, chiến phí, chiến quốc, chiến sách, chiến sĩ, chiến sử, chiến sự, chiến tích, chiến tuyến - phòng thủ, chiến thắng, chiến trường, chiến trận, chiến thuyền, chiến thư, chiến thuật, chiến xa.

Tòng chinh. Trường chinh. Thân chinh. Viễn chinh. Xuất chinh. Chinh an, chinh nhân, chinh phu, chinh phụ, chinh phạt, chinh thảo, chinh yên. Thảo phạt.

Tấn công, bao vây. Phong toả. Đổ bộ. Tiếp viện. Tăng viện. Cứu viện. Đồng minh. Phe trục. Tiếp vận. Quân số, lực lượng, binh chủng. Bộ binh. Hải quân, không quân, không lực. Đầu hàng. Hàng phục.

Hoà bình.

Chiến tranh cân não. Chiến tranh lạnh. Chiến tranh tâm lí. Chiến tranh nhân dân, chiến tranh giải phóng. Chiến tranh xâm lược. Chiến tranh du kích, chiến tranh tiêu hao. Chiến tranh huỷ diệt. Chiến tranh tổng lực (toàn lực). Chiến tranh quy mô, chiến tranh quy ước. Chiến tranh nguyên tử, chiến tranh chủng tộc (sắc tộc). Chiến tranh tôn giáo (Thánh chiến). Chiến tranh kinh tế...

Huynh đệ tương tàn. Tương tàn cốt nhục. Nồi da xáo thịt. Chiêu binh mãi mã. Trường kì kháng chiến. Toàn quốc kháng chiến.

chiến xa: Chiến xa - xe chiến đấu. Xe tăng (*tank*). Tàu bò. Xe thiết giáp - xe bọc sắt (thép). Thiết giáp xa. Thiết vận xa. Thám thính xa. Thuỷ xa (xe lội nước, xe bơi). Xe tăng hạng nhẹ, hạng trung, hạng nặng - Trưởng xa, tài xế, xạ thủ, nạp đạn. Kị binh. Thiết kị. Khinh kị. Thiết quân vận - xe thiết giáp chở quân. Thiết giáp binh, lính xe tăng. Vũ khí, đại bác. Hoả lực mạnh. Di động.

chiều: Buổi chiều, ban chiều. Hoàng hôn. Gác bóng. Ngả bóng. Xế bóng. Xế chiều, xế tà. Chiều hôm, chiều tà, chiều tàn, chiều tối. Tà dương. Tịch dương. Ác tà, ác vàng. Sớm chiều. Về chiều. Già. Trưa, ngày, sáng.

Chiều tà bóng xế. Bước tới chiều hôm bóng xế tà (Bà Huyện Thanh Quan)

chiều chuộng: Chiều. Nuông. Cưng. Quý. Chiều đãi, chiều lòng, chiều luỵ, chiều chuộng, chiều ý. Cưng chiều. Nuông chiều. Nũng nịu. Làm nũng, làm thơ. Nhõng nhẽo. Suồng sã.

Săn sóc. Bằng lòng. Trẻ con. Hư hỏng, đòi hỏi, yêu cầu, quỵ luỵ.

Chiều quá sinh hư. Chiều như chiều vong. Chiều người lấy việc chiều chồng lấy con. Thấy chồng yêu xỏ chân lỗ mũi. Yêu chó chó liếm mặt, yêu cò cò mổ mắt.

chiều hướng: Cùng chiều. Đồng chiều. Đổi chiều. Hai chiều. Một chiều. Ngược chiều. Nghịch chiều. Thuận chiều. Xuôi chiều. Xoay chiều. Chiều hướng chính trị, ngoại giao, chính sách... Phiến diện, phương diện. Khuynh hướng. Chuyển hướng. Định hướng. Đổi hướng. Phương hướng.

Gió chiều nào che chiều nấy.

chiếu: Chiếu. Nóp. Chiếu buồm, chiếu đậu, chiếu hoa, chiếu trơn, chiếu gọn, chiếu cạp điều, chiếu hồi văn, chiếu cói, chiếu trúc... Lác. Cói. Tre, trúc. Dệt chiếu, đan (đương) chiếu. Hàng chiếu.

Chăn trên chiếu dưới.

chiếu chỉ: Chiếu, chiếu chỉ. Chỉ dụ.

Ai chiếu. Ân chiếu. Di chiếu. Sắc chiếu. Đặc chỉ. Giáng chỉ. Hạ chỉ. Lệnh chỉ. Mật chỉ, mật dụ. Ngọc chỉ, ngọc dụ. Khung chỉ. Sắc chỉ, sắc dụ. Tuân chỉ. Thánh chỉ. Công văn, lệnh vua.

chim: Chim, chim chóc, chim muông. Dã cầm. Điểu cầm. Gia cầm. Mãnh cầm. Thuỷ cầm. Điểu học, điểu loại. Di thực. Diều. Mỏ. Cánh, lông. Mổ. Rỉa. Hót. Gáy. Líu lo. Véo von. Bay chuyền. Bẫy. Tổ ổ. Kêu. Mồi. Tha mồi. Mớm mồi. Trứng. Ấp. Nở.

Vài loại chim: Ác là. Anh vũ.

Bạc má. Bã trầu. Bạch yến. Bạch hạc. Bắt cô trói cột. Chim bằng (đại bàng). Bìm bịp. Bói cá. Bồ nông. Bồ câu, bồ các. Bông lau. Cò. Công. Cồng cộc. Cu. Cắt. Cuốc. Cút. Cưỡng. Cú. Chào mào. Chèo bẻo. Chìa vôi. Chích choè. Chàng bè. Chiền chiện. Chim gi (ri). Chim ưng (bồ cắt). Diều hâu. Diệc. Dỏ dẻ. Đa đa. Đà điểu. Đại bàng. Gà, gà nước, gà lôi, gà rừng. Gõ kiến. Gõ mõ. Già đẩy. Giẻ cùi. Hạc. Hải âu. Hải điểu. Hoạ mi. Hồng nhạn. Hồng tước. Hoàng oanh (anh). Én (yến). Két. Kim tước. Kim oanh. Khổng tước. Kên kên. Ki vi. Le le. Chim lợn. Nhạn. Nhồng. Mỏ nhác. Ó. Ó biển. Oanh. Phượng hoàng. Quạ. Quyên (đỗ quyên). Sáo. Sẻ (se sẻ). Sếu. Sơn ca. Tu hú. Thiên nga, trĩ. Bạch trĩ. Trích (chích). Thần ưng. Vạc. Vẹt. Vịt, vịt trời. Vành khuyên. Vàng anh (oanh). Yến. Yểng.

Chim khôn tiếng hót rảnh ranh, người khôn ăn nói dịu dàng dễ nghe. Chim khôn tránh lưới tránh dò, người khôn tránh chốn xô bồ mới khôn. Chim khôn chưa bắt đã bay, người khôn chưa hỏi đang tay đỡ lời. Chim khôn tiếc lông, người khôn tiếc lời. Chim khôn ai nỡ bắn, người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.

chìm, chìm đắm: Chìm. Đắm. Chìm đắm, chìm lỉm, chìm nghỉm. Chìm. Nổi. Chìm ngập. Đắm chìm. Đánh chìm. Đắm chìm. Lắng chìm. Ngập chìm. Tàu bè, thuyền. Hụp. Lặn bơi lội.

Chìm đắm vào một chuyện, việc gì: Tăm tối. Tội, lỗi. Bể khổ. Trầm luân.

chín: Chín cây, chín ép. Chín giú. Rấm. Quả. Ương. Hườm. Còn xanh. Chín nhừ (dừ), chín rục, chín mọng, chín muồi, chín tới. Sượng, sường sượng. Nát bấy.

Xanh, ương.

Sống, sống nhăn, sống sít. Tái (món ăn).

Làm chín thức ăn: Nấu, luộc, nướng, quay, thui, chiên, rán, rang. Hấp. Hong. Đồ...

Làm chín hoa quả: Ủ, dấm, ...

chính đảng: Đảng dân chủ, đảng cộng hoà, đảng tự do, đảng xã hội, đảng cộng sản, đảng bảo thủ, đảng cấp tiến, đảng lao động... Đa đảng. Một đảng. Lưỡng đảng. Tân đảng. Cựu đảng. Hữu đảng. Tả đảng. Đảng bộ, đảng kì, đảng phái, đảng tính, đảng trị, đảng trưởng, đảng viên, đảng uỷ. Cấp uỷ. Chi bộ, chi uỷ, chi uỷ viên. Đảng bộ, đảng uỷ. Huyện uỷ. Tỉnh uỷ, tỉnh uỷ viên. Khu uỷ. Xứ uỷ. Chính uỷ.

Quân uỷ. Quân chính uỷ. Đảng đối lập. Thân chính. Tả khuynh. Hữu khuynh. Cực tả. Cực hữu. Cực đoan. Cấp tiến. Phe phái. Đa số. Thiểu số. Ghế. Hệ phái. Hàng ngũ. Nội bộ. Phong trào. Mặt trận. Lãnh tụ. Thủ lĩnh. Cán bộ. Đồng chí. Trung kiên. Cốt cán. Phản đảng. Lập đảng. Tuổi đảng. Toàn đảng. Vào đảng. Bè đảng. Phe phái. Li khai. Chia rẽ. Tan rã. Đoàn kết. Củng cố. Thống nhất. Gia nhập. Thành lập. Sinh hoạt. Trụ sở.

chính phủ, chính quyền: Chính (chánh) phủ. Nội các. Nhà nước. Nhà cầm quyền. Nhà đương cục. Nhà chức trách. Chính quyền. Nguỵ quyền. Chính quyền trung ương. Chính quyền địa phương. Chính quyền sở tại. Chính quyền cách mạng. Chính phủ bảo hộ. Chính phủ cách mạng. Chính phủ chỉ định. Chính phủ lâm thời. Chính phủ liên hiệp. Chính phủ quân sự. Chính phủ lưu vong. Vô chính phủ. Tham chính. Thân chính. Đảo chính. Cách mạng. Cướp chính quyền. Lật đổ chính quyền. Tấn phong. Giải tán. Từ chức. Thành phần nội các (chính phủ). Thủ tướng. Phó thủ tướng. Các bộ, Bộ trưởng. Tổng trưởng. Thứ trưởng. Chính sách, quốc gia. Trung ương. Địa phương. Phân quyền. Tập quyền.

chính sách: Chính sách. Đường lối. Chủ trương. Chính sách hà khắc, bạo tàn, nhân đạo, bá đạo, vương đạo. Mị dân. Ngu dân. Chính sách không liên kết, trung lập, độc đoán, độc tài, cực đoan, bế quan toả cảng, mở cửa, tự do. Thất sách. Bảo chính. Bạo chính. Biệt chính. Hà chính. Hoang chính. Lượng chính. Tân chính. Thiện chính. Vương chính. Chính phủ, chính trị, chế độ, sách lược...

chính thể: Chính thể quân chủ, quân chủ lập hiến, dân chủ, đại nghị, cộng hoà, quả đầu, tam đầu chế. Chính thể tự do, bảo hoàng, chuyên chế... Chế độ.

chính trị: Chính biến, chính cương, chính đảng, chính giới, chính huấn, chính kiến, chính

hiến, chính khách, chính luận, chính lược, chính pháp, chính phủ, chính quyền, chính sách, chính sự, chính tình, chính trị, chính trị học, chính trị gia, chính trị viên, chính trường, chính thể, chính uỷ. Quân chính uỷ. Bạo chính. Cần chính. Cơ chính. Chuyên chính. Chấp chính. Đảo chính. Hà chính. Huấn chính. Hành chính. Lương chính. Nội chính. Nhiếp chính. Phụ chính. Phục chính. Quân chính. Thám chính. Tham chính viện. Thân chính. Vương chính. Cai trị. Bị trị. Nhân trị. Pháp trị. Tự trị. Ủy trị. Thống trị. Chế độ. Cộng hoà. Dân chủ. Quân chủ lập hiến... Tam quyền. Lập pháp. Hành pháp. Tư pháp. Hiến pháp, quốc hội. Pháp luật, quân sự, an ninh, quốc phòng, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, giáo dục, vv. Cách mạng. Khủng hoảng chính trị. Đấu tranh chính trị.

chính thức: Chính thức. Bán chính thức. Công khai. Công nhận. Nhìn nhận. Chính thống. Hợp thức, hợp thức hoá. Hợp pháp. Thực thụ. Bảo đảm, chắc chắn, lâu dài... Chính quy.

Tạm thời. Phụ, phụ thuộc, phụ tá.

chính yếu → *chủ yếu*.

chịu đựng: Chịu đựng, chịu luỵ, chịu phép, chịu trận, chịu vậy. Bấm bụng, bấm gan. Cắn răng. Hé răng. Dằn lòng. Đành lòng. Nén lòng. Nhẫn nhục. nhịn nhục. Đành. Cũng đành. Âu đành. Đã đành. Cam chịu, cam lòng. Cùng chịu. Đành chịu. Đồng chịu. Đành vậy. Gánh chịu. khó chịu. Luống chịu. Kham. Nổi, không nổi. Kham khổ. Khắc khổ. Gian khổ. Chịu khó, chịu khổ, chịu nhục. Giằn (dằn), kiềm (kềm) chế. Ẩn nhẫn. Nhẫn nại. Kiên nhẫn. Nhịn lời, nhịn miệng. È cổ. Nai lưng. Nhọc nhằn. Vất vả, than thở. Bất lực. Trở ngại.

Cắn răng chịu đựng. Ẩn nhẫn chờ thời. Cố (chịu) đấm ăn xôi. Thân lươn bao quản lấm đầu. Khó nhịn miệng mồ côi nhịn lời.

cho: Cho. Biếu. Tặng. Dâng. Hiến. Cúng. Công đức, công quả. Bố thí. Làm phúc. Ban phát. Cấp phát. Phân phát.

San sẻ. Cho không, cho mượn, cho xin, cho vay. Biếu xén. Kính biếu. Dâng cúng, dâng hiến, dâng tặng. Hiến dâng. Cúng dâng. Kính dâng. Tặng dâng. Cống hiến. Cung hiến. Tận hiến. Tặng hiến, tặng biệt, tặng dũ. Phú, phú bẩm, phú dữ. Ấn tứ. Đặc tứ. Hạ tứ. Khâm tứ. Triều cống. Đóng góp. Ân tặng. Ban tặng. Di tặng. Đề tặng. Kính tặng khen tặng. Lưu tặng. Mến tặng. Trao tặng. Truy tặng. Thân tặng.

Đồ tặng: Tặng phẩm, tặng vật. Quà tặng. Cống phẩm, cống vật.

Ban, thưởng.

Cho thò lo mất đòi. Có qua có lại mới toại lòng nhau. Của người bồ tát của mình lạt buộc. Buông cho so đo. Ăn thì so cho thì tiếc. Người ăn thì còn con ăn thì hết. Thế cô hồn. Con có khóc mẹ mới cho bú.

chó: Chó, chó má. Chó biển (hải cẩu), chó con, chó cái, chó đực, chó đá, chó đốm, chó dại, chó điên, chó ghẻ, chó hoang, chó mực, chó ngao, chó săn, chó sói, chó ta, chó tây, chó vá, cho vện, chó xù (xồm).

Vài giống chó ngoại: Chó Nhật, chó Bẹcgiê, chó Fox, chó Danoi, chó Dogue, chó Bắc Kinh... Quân khuyển. Sài lạng. Cẩu trê. Cắn. Sủa. Tru. Hiền. Dữ. Điên. Dại. Huyền đề. Ăng ẳng! Oăng oẳng! Gâu gâu! Gừ. Gầm gừ. Ều ều! Thịt chó (cẩu nhục). Mộc tồn *(l)*. Nai đồng quê *(l)*. Chó chết, chó đẻ → *rửa*.

Chó treo mèo đậy. Chó cắn trộm. Chó cắn áo rách. Chó cắn ma. Chó có váy lĩnh. Chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng. Chó béo đẹp mặt chủ nhà. Chó gầy hổ mặt người nuôi. Chó ngáp phải ruồi. Chó nhảy bàn độc. Chó đen giữ mực. Chó đâu có sủa lỗ không, chẳng thấy ăn trộm cũng ông ăn mày. Yêu chó chó liếm mặt. Không có chó bắt mèo ăn cứt.

chọc ghẹo: Chọc. Chòng. Ghẹo. Trêu. Chọc ghẹo, chọc phá, chọc tức. Chòng ghẹo. Trêu ghẹo, trêu ngươi, trêu dân, trêu chòng, trêu tức. Chọc gái, ghẹo gái. Khơi trêu. Phá đám, phá thối, đùa, nghịch ngợm, chế nhạo, chế giễu. Nhạo báng. Châm chọc. Trêu chọc. Khiêu khích - gây sự.

Chọc ghẹo bằng văn thơ (thơ văn) - Châm biếm. Phúng thích. Trào phúng.

Chim chích mà ghẹo bồ nông, đến khi nó mổ lạy ông (tôi) xin chừa. Bụt trên toà gà nào dám mổ mắt. Trêu hoa ghẹo nguyệt.

chọn, chọn lựa, chọn lọc: Chọn. Lựa. Lọc. Kén. Tuyển. Gạn lọc. Sàng lọc. Chọn lọc, chọn lựa. Bình chọn. Kén chọn. Lựa chọn. Tự chọn. Tuyển chọn, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển trạch, tuyển dụng, tuyển sinh, tuyển thủ. Cải tuyển. Dự tuyển. Hợp tuyển. Hậu tuyển. Khám tuyển. Sơ tuyển. Tân tuyển. Trúng tuyển. Thi tuyển → *thi cử, thi đua*. Trạch tuyển. Ứng tuyển, ứng mộ. Chiêu mộ. Cơ hội. Bầu cử, công, việc, thử thách, tài, giỏi, quyết định, hạng loại, tốt, xấu, lấy.

Bỏ. Loại bỏ.

Chọn mặt gửi vàng. Chọn đá thử vàng. Chọn người gởi của. Kén cá chọn canh. Già kén kẹn hom.

chồi: Chồi. Lộc. Mầm. Nụ. Búp.

Chồi mầm, chồi nách, chồi ngọn cây. Đâm chồi. Nảy chồi, nảy lộc.

chổi: Chổi, chổi cùn, chổi chà, chổi đót, chổi rơm (chổi lúa), chổi lông, chổi lông gà, chổi rễ, chổi sể, chổi tre, chổi tiêu (phất trần). Quét.

chối, chối cãi: Chối, chối bai bải, chối biến, chối *cãi*, chối phắt, chối từ → *từ chối*. Không nhận. Khước từ. Thối (thoái) thác.

Chối đây đẩy, chối leo lẻo. Đôi chối. Đối chất. Phủ nhận, phủ định, phủ quyết. *Phó từ phủ định:* Chả. Chẳng, chẳng hề, chẳng phải. Đâu, đâu có, đâu dám. Đếch. Khôn. Không. Há... Thèm vào.

Hỏi, lỗi, lầm, sai, cung khai, bằng chứng, tang chứng.

Nhận. Nhìn nhận.

Chối sống chối chết. Chối bay chối biến. Chối như trối chết.

chôn: Chôn, chôn cất, chôn vùi, chôn sâu, chôn nông, chôn chặt, chôn sống. Lấp. Rấp. Vùi. Dập. Đào bới, đất, huyệt. Lỗ. Hạ huyệt. Mả chết. Nghĩa địa, nghĩa trang. Đất thánh. Nhị tì. Bãi tha ma. Quan tài, xác.

An táng. Ẩn táng. Bạc táng. Cải táng. Di táng. Địa táng. Hoả táng. Hung táng. Kí táng. Kiết táng. Khai táng. Mai táng. Quốc táng. Quy táng. Tống táng (tống chung). Tuẫn táng. Thuỷ táng. Thiên táng.

Vùi sâu chôn chặt. Sống nuôi chết chôn.

chồn: Chồn. Cáo. Hồ li, hồ li tinh, hồ tinh. Cáo già → *quỷ quyệt*. Chồn đen, chồn hương, chồn hôi, chồn mướp.

Cáo đội lốt hùm. Thế tử hồ bi.

chồng: Chồng. Phu quân. Lang quân. Lương nhân. Tùng quân *(v.h)*. Ông xã. Hôn phu. Vị hôn phu. Chồng con, chồng chung, chồng cũ (chồng trước), chồng hờ, chồng sau, chồng vợ. Chinh phu. Đa phu. Sát phu. Tòng phu. Vũ phu. Vọng phu. Tình phu thê (tình vợ chồng). Tình chăn gối. Chung thuỷ, trung thành, tình nghĩa. Gá nghĩa. Kết nghĩa. Tác hợp, tác thành. Đẹp đôi. Tốt đôi. Xứng đôi. Lứa đôi. Đôi lứa. Xướng tuỳ. Ngoại tình, li hôn, li dị. Bỏ chồng. Có chồng. Cướp chồng, chưa chồng. Để chồng. Gả chồng. Ế chồng. Kén chồng. Kiếm chồng. Lấy chồng. Nhà chồng. Làm chồng - con gái, cưới hỏi, hôn nhân.

Chồng chung vợ chạ. Chồng đôi vợ ba. Chồng nam vợ bắc. Chồng loan vợ phượng. Chồng chúa vợ tôi. Đói thì ăn nắm lá sung chồng một thì lấy chồng chung thì đừng. Phu xướng phụ tùy. Đầu ấp tay gối. Cát đằng nương bóng tuỳ quân *(v.h)*. Chồng khôn thì nổi cơ đồ, chồng dại luống tổn công phu nhọc mình. Chồng khôn vợ được đi hài, vợ khôn chồng được nhiều bài cậy trông. Đứa ở xét công vợ chồng xét nhân nghĩa.

chồng chất: Chồng. Chất. Đắp. Đè. Từng lớp. Xếp. Chồng chất → *nhiều*. Chồng chéo → *trái ngược*. Chập chồng.

chống cự, chống trả: Chống cự, chống trả. Kháng cự. Cầm cự, cầm chân. Cự địch. Cưỡng. Chọi. Chống lại, chống giữ, chống chọi. Đối địch, đối đầu đối phó. Đương đầu. Đối mặt. Ứng phó. Địch lại. Không địch lại. Phản ứng. Quần thảo lực lượng, tương đương. Ngang ngửa. Phản công. Tổng phản công. Phòng chống. Chống cự

quyết liệt, kịch liệt, mạnh mẽ, mãnh liệt, yếu ớt. Thua, hàng phục. Đầu hàng. Bại. Thắng. Chiến thắng. Đánh, tấn công.

Mãnh hổ nan địch quần hồ. Châu chấu chống xe. Trứng chọi với đá. Hai chống một chẳng chột cũng què.

chống đối: Chống đối, chống chế, chống báng, chống đỡ, chống phá. Bài bác, bài kháng, bài báng, bài trừ, bài xích. Bác bỏ. Phản bác, phản đối, phản động, phản kháng, phản nghịch. Phản bội. Kháng nghị, kháng quyết, kháng thư. Đề kháng. Đối kháng. Khả kháng. Bất khả kháng. Bất phục tùng. Đối đầu. Đương đầu. Đối lập, đối nghịch, đối phó. Cưỡng. Kình địch. Thù địch. Phủ quyết, phủ định, phủ nhận. Đả đảo. Đả kích, đả phá. Công kích. Tẩy chay. Ho he. Hó hé. Cãi lệnh, bướng bỉnh, ngang tàng, trái ngược. Xung khắc. Thái độ.

Phục tùng, vâng lời, tuân thủ, tuân theo. Ủng hộ.

chống đỡ: Chống. Đỡ. Dựa. Tựa. Tì. Vịn. *Vật chống đỡ:* Nạng. Gậy. Ba chạc... Chỗ tựa. Điểm tựa. Chống nạng, chống gậy.

chờ, chờ đợi: Chờ. Đợi. Chờ đợi, chờ đón, chờ mong. Đợi chờ. Chực. Chầu chực. Chực chõm. Hờm. Ngóng. Lóng ngóng. Ngong ngóng. Mong. Trông. Mong chờ, mong đợi, mong mỏi, mong ngóng. Trông chờ, trông đợi, trông mong, trông ngóng. Mỏi mòn. Mòn mỏi. Sốt ruột. Nóng ruột, nóng lòng. Khoan, khoan đã. Nán lại.

Thường trực. Túc trực. Ứng trực. Trực ban, trực nhật... Tạm bợ, công, việc, muốn, sẵn sàng. Hẹn. Hi vọng.

Ăn chực nằm chờ. Nay đợi mai chờ. Năm chờ tháng đợi. Cơm chờ canh đợi. Cắm sào đợi nước. Nằm chờ sung rụng. Quan cần dân trễ.

chợ, chợ búa: Chợ, chợ búa. Chợ chiều, chợ đêm, chợ chồm hổm, chợ phiên, chợ tết, chợ xép. Siêu thị. Bãi thị, thị trường. Đi chợ. Họp chợ → *triển lãm*. Nhóm chợ. Phiên chợ. Tan chợ.

Gian hàng. Bạn hàng, hàng hoá, mua, bán. Thuế hoa chi.

Cấm chợ ngăn sông. Đình công bãi thị. Có mợ thì chợ cũng đông, không mợ thì chợ

chẳng không ngày (bữa) nào. Nhất cận thị nhị cận giang.

chơi, chơi bời: Chơi, chơi bời. Chơi ác, chơi đùa, chơi đểu, chơi giỡn,chơi hoang, chơi khăm, chơi nghịch nghịch ngợm. Chơi ngang, chơi ngông, chơi sang, chơi trèo (trội), chơi xỏ. Ăn chơi. Chịu chơi. Đồ chơi. Đùa chơi. Đi chơi. Dạo chơi. Dân chơi. Giỡn chơi. Ham chơi. Làng chơi. Làm chơi. Mải chơi. Mê chơi. Rong chơi. Tay chơi. Trò chơi. Thú chơi. Vui chơi. Bạn bè. Khó chơi → *giao thiệp*. Xấu chơi. Đàn đúm. Đàng điếm. Hoang đàng. Dông dài. Dều dễu. Nghều nghễu. Lêu lổng. Lang thang. Bê tha, truỵ lạc, sa ngã, ăn uống, rượu chè, cờ bạc, bài bạc, nhậu nhẹt, nghiện ngập, ma tuý, trai gái, đĩ điếm. Du hí, du nhã. Giao du. Lãng du. Nhàn du. Ngao du. Phiêu lưu. Tiêu du, tiêu dao. Vãn du. Vân du, viễn du, du lịch, du đãng. Tay chơi, dân chơi khét tiếng. Nổi tiếng. Công tử, công tử bột. Đãng tử. Lãng tử, lãng nhân. Giải trí. Chỗ chơi. Căngtin (*cantine*). Câu lạc bộ. Hộp đêm. Trà đình, trà thất. Phòng trà. Tửu quán. Nhà trọ, nhà chứa, nhà hàng. Động mại dâm. Giải trí trường. Vũ trường → *khiêu vũ*. Hí viện. Rạp hát (Nhà hát). Rạp chiếu bóng...

Tứ đổ tường. Đánh đôi đánh lứa. Đánh đàn đánh đúm. Du thủ du thực.

chủ: Chủ, chủ nhân, chủ nhân ông, chủ nhà, chủ chứa → *đĩ, bài bạc*.

Cố chủ. Hữu chủ. Khổ chủ. Làm chủ. Minh chủ. Nguyên chủ. Nghiệp chủ. Đại nghiệp chủ. Phản chủ. Sở hữu chủ. Tài chủ. Tiểu chủ. Tự chủ. Thân chủ. Thí chủ. Vô chủ.

Tớ. Đầy tớ.

chủ yếu: Chủ yếu. Cốt yếu. Chính yếu. Cơ yếu. Cốt lõi, cốt tử. Chủ bài. Cột trụ. Rường cột. Cốt cán. Chủ chốt. Mấu chốt. Nòng cốt. Then chốt. Mũi nhọn. Chủ lực. Chính quy. Linh hồng. Chủ đạo, chủ não. Đầu não, đầu sỏ. Cầm đầu. Chỉ huy. Cương yếu. Kỉ yếu. Quan yếu quan trọng. Tối yếu. Tất yếu. Trọng yếu, trọng tâm. Giản yếu. Sơ yếu. Trích yếu. Thiết yếu. Yếu tố. Yếu tính, yếu đề, yếu mục, yếu kiệu, yếu lược, yếu nhân. Cần thiết.

chú: Chú. A phụ. A thúc. Chú họ (tùng phụ), chú ruột (bào thúc). Lệnh thúc. Trọng phụ (chú cả). Thúc phụ (chú thứ). Quý phụ (chú út). Gia thúc. Ông chú. Họ hàng.

Chú cũng như cha. Sẩy cha còn chú.

chú thích: Chú dẫn, chú giải, chú từ, chú thích, chú minh, chú văn. Bổ chú. Bình chú. Bí chú. Bị chú. Biệt chú. Biên chú. Chuyển chú. Cước chú. Ghi chú. Kí chú. Phụ chú. Tiểu chú. Nóc, hờ *(đ.ph)*. Dẫn giải. Tiểu dẫn. Giải thích. Sách vở.

chú ý: Chú ý. Để ý. Lưu ý. Chú tâm. Chú mục, chú trọng → *quan trọng*. Chuyên chú. Chăm chú. Lưu chú. Lưu tâm. Bận tâm. Để tâm. Gia tâm. Quan tâm. Chuyên tâm. Coi chừng. Theo dõi. Gắm (gấm) ghé. Ngấp nghé. Trông coi, săn sóc, công việc, cẩn thận, ý tứ. Màng tưởng. Chàng màng. Chẳng màng. Canh chừng. Dòm chừng, dòm ngó. Nom chừng. Thăm chừng.

Vô ý. Lơ, lơ đãng, lơ đễnh, lơ là.

chua: Chua, chua loét, chua lè, chua lòm. Giốt, giôn giốt - Của chua. Đồ chua. Dưa chua. Muối chua. Axit. Chanh. Giấm. Hàn the. Me. Phèn chua. Bạch phàn. Thanh phàn. Bằng sa (*bôrat natri*). Toan chất, toan hoá. Hoá toan. Kiềm toan. Thán toan. Men. Sự lên men. Hương vị.

chùa, chùa chiền: Chùa, chùa chiền. Nhà chùa. Thánh thất → *Cao Đài*. Đền, đền thời. Đình → *làng*, đình trung. Tịnh xá. Cổ tự. Phật đường, phật tử. Sơn môn, sơn tự. Thiền môn. Già lam. Danh lam. Cửa Thiền, cửa Phật.

Chánh điện. Phương trượng. Thủ từ. Hộ pháp. Trụ trì. Tu. Sư. Phật. Tượng.

Chùa rách phật vàng. Gần chùa gọi bụt là anh. Lắm (nhiều) sãi không ai đóng cửa chùa.

chuẩn bị: Chuẩn bị. Cụ bị. Dự bị. Trù bị. Trừ bị. Dự liệu. Sắp sửa, sắp đặt, sẵn sàng.

chúc, chúc tụng: Chúc, chúc tụng. Cầu chúc. Chúc hạ, chúc

lành, chúc phúc (phước), chúc mừng, chúc tết, chúc thọ, chúc từ, chúc tụng. Cầu chúc. Cung chúc. Kính chúc. Khánh chúc.

Lời chúc: Bình (bằng) an! Mạnh giỏi! Mạnh khoẻ! Muôn năm! Vạn tuế! Như ý. Vạn sự như ý. Chúc mừng năm mới.

chum: Chum. Vại. Vò. Lu. Thạp. Khạp. Chĩnh. Choé. Cóng. Ang. Chứa đựng.

chung, chung chạ: Chung, chung chạ, công cộng, chung đúc, chung đụng → *đụng chạm*. Chung góp → *gom góp*. Chung lưng, chung nhau, chung tay, chung vốn. Ăn chung. Công chung. Cộng chung. Gộp chung. Của chung. Làm chung. Ở chung. Sống chung. Việc chung. Hợp tác, cộng tác.

Riêng, riêng tư, riêng tây.

Cha chung không ai khóc. Tậu voi chung với đức ông, vừa phải đánh cồng vừa phải hốt phân. Chung lưng đấu cật. Chồng chung vợ chạ.

chuộc: Chuộc, chuộc lại, chuộc về - thục hồi. Chuộc của, chuộc mạng (thục mạng). Chuộc tội (thục tội). Thục hình → *hình phạt*. Cứu chuộc. Mua chuộc → *dụ dỗ*. Cầm cố. Cầm thế. Đòi, trả.

Lập (lấy) công chuộc tội.

chuối: Chuối. Ba tiêu (*x,v.h*). Chuối bù hương, chuối cau, chuối chát, chuối dại, chuối già (già cui), chuối hột, chuối lá, chuối lửa, chuối lùn, chuối mật, chuối mọi, chuối mốc, chuối ngự, chuối sứ, chuối tây, chuối tiêu, chuối rẻ quạt. Chuối chiên, chuối khô. Bánh chuối. Chè chuối. Trượt vỏ chuối → *thi cử*. Trồng cây chuối → *bơi lội*. Buồng chuối (quày chuối). Hoa chuối. Quả chuối. Nải chuối.

chuông: Chuông. Hồng chung. Đại hồng chung. Bồ lao (*x*). Lục lạc. Chuông điện, chuông chùa, chuông xe.... Gác chuông, lầu chuông, tháp chuông. Bấm chuông, rung chuông, kéo chuông, giật chuông. Ngân, ngân nga. Boong boong! Bình boong! Kinh coong! Keng keng! Leng keng. Reng reng. Báo hiệu.

Chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời. Người thanh tiếng nói cũng thanh, chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng kêu.

chuột: Chuột bạch, chuột cống, chuột chù (chuột xạ), chuột đồng, chuột lắt (nhắt). Đại thử. Rúc. Kêu. Chút chít. Chít chít! Ổ chuột → *nhà*. Dịch hạch → *bệnh*. Chuột rút (vọp bẻ) → *bắp thịt, bơi lội*.

Chuột sa chĩnh gạo. Cháy nhà ra mặt chuột. Ướt như chuột lột.

chuyên chở: Chở. Chuyên. Chuyên chở. Tải. Thồ. Vận tải. Chuyển vận. Vận chuyển, vận hành. Áp tải. Chuyển tải. Đài tải. Quá tải. Trọng tải. Truyền tải → *tin tức*. Cấm vận. Điều vận. Không vận. Cầu không vận. Hải vận. Lộ vận. Liên vận. Quân vận. Tiếp vận. Thuỷ vận. Xe, tàu lửa, tàu thuyền, máy bay... Giao thông. Mang. Khuân. Khiêng. Gánh gồng. Công voa (con voi). Cáng. Võng...

Chuyến. Bận. Lần. Lượt. Chở. Đầy. Đằm. Khẳm. Ít. Nhiều. Nặng. Nhẹ. Đường sá. Hành khách. Hàng hoá, vật liệu... Cước, cước phí. Miễn cước. Bao tiêu. Trung chuyển. Tăng bo (*transport, transporter*).

chuyên môn: Chuyên môn, chuyên môn hoá. Chuyên khoa. Chuyên ngành. Chuyên nghiệp. Chuyên biệt, chuyên đề, chuyên luận, chuyên gia, chuyên viên, chuyên tu, chuyên trách → *trách nhiệm*. Năng lực chuyên môn. Nghề chuyên môn. Trình độ chuyên môn. Đặc chuyên. Không chuyên. Hồng chuyên. Kĩ thuật. Tay ngang. Nghiệp dư - tài tử. Thành thạo. Thông thạo, hiểu biết, công, việc.

Phổ thông.

Trăm hay không bằng tay quen.

chuyển động: Chuyển động. Động đậy. Nhúc nhích. Cục cựa. Cựa quậy. Mấp máy. Lắc lư.

Ba động → *vật lí, quang học*. Cơ động. Cử động. Chấn động. Chuyển động. Di động, di chuyển. Dao động. Khởi động. Lay động, lay chuyển. Rung động, rung chuyển. Tự động → *máy móc*.

Làm chuyển động: Lắc. Lúc lắc. Lay. Lung lay. Rung. Rung rinh. Xê dịch, xê xích. Động tử, động lực.

Chuyển động cơ học: Chuyển động tịnh tiến. Chuyển động thẳng đều.

Chuyển động tròn đều. Động lực, động lực học. Định luật Niutơn (*Newton*). Lực hấp dẫn, lực đàn hồi, lực ma sát. Mômen (*moment*). Mômen quán tính, mômen đông phương. Định luật bảo toàn công. Định luật bảo toàn năng lượng. Động lượng. Định luật bảo toàn động lượng. Phương trình chuyển động. Công, công suất. Hiệu suất. Cơ năng. Động năng. Thế năng. Vận tốc. Gia tốc. Sự rơi.

Bất động. Cố định.

chuyện: Chuyện. Điều, sự, việc. Giai thoại. Đồng thoại. Huyền thoại. Lệ sử (*x,id*). Chuyện hay, chuyện dở, chuyện kín, chuyện lạ, tò mò, chuyện tốt, chuyện xấu. Chuyện riêng, chuyện chẳng lành, chuyện bậy bạ, nhảm nhí, chuyện tào lao, chuyện không đâu, chuyện chơi, chuyện đùa, chuyện (có) thật. Có sự. Cơ sự. Đa sự. Đại sự. Gây sự. Sinh sự. Lắm điều, lắm sự. Nhiễu sự.

Bàn chuyện. Bày chuyện. Bắt chuyện. Câu chuyện. Có chuyện. Công chuyện. Đủ chuyện. Gạ chuyện. Gây chuyện. Gợi chuyện. Góp chuyện. Hầu chuyện. Học chuyện. Hóng chuyện. Hỏi chuyện, hớt chuyện. Hết chuyện. Hứng chuyện. Kể chuyện. Kiếm chuyện. Kháo chuyện. Khoe chuyện. Khơi chuyện. Êm chuyện. Lắm chuyện. Mách chuyện, nói chuyện. Nhiều chuyện. Sinh chuyện. Tán chuyện, tán dóc, tán gẫu, tán phét. To chuyện. Tiếp chuyện. Vẽ chuyện. Vui chuyện. Xong chuyện. Bịa. Phịa. Bịa đặt, bàn tán. Ba hoa. Khoác lác. Dóc, dóc tổ. Đặt điều. Thèo lẻo - mách lẻo. Hớt lẻo. Lẻo mép, lẻo mồm. Bép xép. Vô đề. Khai mào. Giãi bày, giãi tỏ.

chuyện trò: Chuyện trò. Trò chuyện. Chuyện gẫu. Chuyện phiếm, chuyện vãn. Hàn huyên. Tâm sự, tâm tình. Bù khú. Rỉ rả. Tỉ tê. Thủ thỉ. Cà kê. Nỗi niềm, nỗi lòng bày tỏ. Niềm tây (niềm riêng). Chuyện trò thân mật, đậm đà, ý nhị, nhạt nhẽo, vv.

Giãi bày tâm sự. Giãi tỏ nỗi lòng. Ngồi lê đôi mách. Cà kê dê ngỗng. Đầu cua tai ốc (tai nheo, tai vạc). Chuyện ran như pháo nổ. Hết chuyện nọ xọ chuyện kia. Chuyện gác bỏ ngoài tai. Hết chuyện nhà ra chuyện người. Tán hươu tán vượn. Ăn cơm mới nói chuyện cũ. Chuyện bé xé ra to.

chữ, chữ nghĩa: Chữ, chữ nghĩa. Chữ viết, chữ in, chữ thường, chữ hoa, chữ cái (mẫu tự), chữ kí. *Kiểu chữ:* chữ gô tích, chữ ba tông (*Baton*), chữ Ăngiê, chữ rông, chữ Ai Cập (*Egytienne*). Chữ thảo, chân phương, rõ nét, to nét, nhỏ, cao, thấp, nghiêng (xiên, đứng, đều đặn), bay bướm, sắc sảo, nguệch ngoạc, đẹp, xấu... Chữ biểu âm, biểu ý, tượng hình. Thư pháp. Anpha, bêta, gamma...

Tẩy xoá, bôi bỏ, lem, gôm, gạch xoá. Giấy thấm (*giấy chậm*) mực, bút, sách, giấy. Từ ngữ. Chính tả. Dạy chữ. Tuồng chữ. Tư dạng, tư bút, tư tích. Bút tư, bút tích, bút tướng, bút tướng pháp. Ấn tự. Cổ tự. Chiết tự. Đả tự, đả tự cơ, đả tự nên. Đại tự. Giảo tự. Hoạt tự. Mẫu tự. Thủ bút. Di bút. Biết chữ. Cuồng chữ. Chơi chữ (lộng ngữ). Đố chữ. Giỏi chữ. Hay chữ. Mù chữ. Con chữ. Kiểu chữ. Mẫu chữ.

Vật dùng để trưng bày chữ: Hoành phi. Câu đối. Trướng. Liễn. Biểu ngữ.

Chữ như gà bới. Chữ như rồng bay phượng múa. Văn hay chữ tốt. Nhất tự thiên kim. Mỗt chữ đáng giá ngàn vàng.

chữ kí: Chữ kí - kí tên, kí tắt, kí kết, kí nhận - Ấn kí. Điểm chỉ. Thự phê. Giống. Giả mạo chữ kí. Giấy tờ, công văn.

chừa cải: Chừa, chừa cải, chừa bỏ, chừa hẳn. Ăn năn. Dốc lòng. Sửa mình. Hối cả, hối lỗi. Tu tỉnh. Sám hối. Cải hối. Cải tạo, cải huấn. Hoán cải. Tư cải. Tư hối. Thống hối. Cạch. Kệch. Tởn. Sợ. Không dám. Răn đe. Sửa phạt. Dạy dỗ, giáo dục, giáo hoá. Cải tà. Hình phạt, tội lỗi, tội nhân. Phạm nhân. Tù nhân. Chưa chừa. Không chừa. Xin chừa.

Một lần cho tởn tới già, đừng đi nước mặn mà hà ăn chân.

chữa, chữa trị: Chữa, chữa chạy, chữa trị. Chạy chữa. Trị liệu, trị liệu pháp. Điều trị. Cứu chữa, cứu cấp. Cấp cứu - cứu trị. Chuyên trị. Đặc trị. Điều trị. Kiêm trị. Kinh trị. Nan trị (nan y). Phòng trị. Phụ

trị. Bệnh.

Các phương pháp trị liệu: Dược liệu pháp → *thuốc men.* Hoá trị, hoá chất → *hoá học.* Vật lí trị liệu. Xạ trị, tia xạ (phóng xạ trị). Tâm lí liệu pháp. Tự nhiên liệu pháp (ăn uống, thể dục, khí hậu). Nguyên tử, trị liệu. Điện năng liệu pháp. Khí hậu liệu pháp. Thể dục liệu pháp. Thuỵ miên liệu pháp → *ngủ.* Thực dưỡng (Ẩm thực) liệu pháp → *thực phẩm,* châm cứu trị liệu... Án ma. Xoa bóp (chà xát). Giác. Lể. Cắt lể. Tắm. Xông. Mổ. Phẫu thuật. Ngoại khoa. Khí dụng liệu pháp... Khỏi. Lành. Dây dưa. Di căn, di chứng. Tái phát. Liệu pháp, liệu trình.

chứa, chứa đựng: Chứa. Đựng. Cất, cất giữ. Để. Chứa đựng. Chứa chan. Chan chứa. Chất chứa. Chấp chứa. Hàm chứa. Tích chứa. Dự trữ. Lưu trữ. Oa trữ. Tàng trữ. Tăng trữ. Tích trữ. Tồn trữ. Thu trữ. Tích lũy. Tích tụ. Trữ lượng. Dung lượng, dung tích. Hàm lượng, số lượng. Ẩn tàng. Bí tàng. Bảo tàng. Cổ tàng. Kho tàng. Tiềm tàng. Trân tàng. Bao hàm.

Nơi, đồ chứa đựng: Kho. Vựa. Lẫm. Quynh. Cót. Bồ. Ang. Cóng. Choé. Chĩnh. Chum. Hũ Lu. Thạp. Khạp. Phi. Thùng. Vại. Vò. Thúng. Mủng. Mẹt. Giành. Sọt. Rổ. Rá. Nong, nia. Bao bì. Cà tăng. Xải. Hòm. Rương. Níp. Bị. Tráp. Tay nải. Vali. Cặp táp.

chức tước, chức vụ: Chức tước, chức vụ. Vai trò, vai tuồng. Danh phận. Địa vị, nhiệm vụ. Chức danh. Chức dịch, chức nghiệp → *nghề nghiệp,* chức phẩm, chức phận, chức quyền, chức sắc, chức tước, chức trọng, chức vị, chức vụ. Bản (bổn) chức. Bãi chức. Cách chức. Cất chức. Công chức. Chịu chức. Giải chức. Giáng chức. Giới chức. Huyền chức. Lột chức. Mất chức. Ngưng chức. Nhậm chức. Nhiệm chức. Phẩm chức. Phong chức. Phục chức. Quan chức. Quyền chức. Quý chức. Quới chức. Sung chức. Tại chức (tại vị). Tư chức. Từ chức. Tựu chức. Ti chức. Tiếm chức. Tiến chức. Thăng chức. Thiểm chức. Thiên chức. Trọng chức. Truyền chức. Viên chức. Yếu chức. Nhân viên. Công nhân

viên. Ủy viên. Tổng uỷ viên. Nhân vật. Yếu nhân. Cán bộ, cán sự. Ban ngành.

Chức vụ hành chính thời Pháp thuộc: Toàn quyền. Cao uỷ. Khâm sứ. Khâm sai. Thống sứ. Tổng đốc. Tuần phủ (tuần vũ). Công sứ. Tham biện (chánh, phó). Đốc lí. Đốc phủ sứ. Tri phủ. Tri huyện. Tri châu. Quận trưởng. Chánh tổng. Cai tổng. Hương cả. Lí trưởng.

Chức vụ (hành chính) tổng quát: Quốc trưởng, vua. Chủ tịch nước. Tổng tống. Phó tổng thống. Thủ tướng. Phó thủ tướng. Quốc vụ khanh. Tổng trưởng, bộ trưởng. Thứ trưởng. Tổng giám đốc. Phó tổng giám đốc. Đổng lí văn phòng. Thống đốc. Giám đốc (chánh, phó). Chánh văn phòng, phó văn phòng. Tổng thư kí. Công cán uỷ viên. Tổng thanh tra, phó tổng thanh tra. Thanh tra. Tổng cục trưởng. Tổng cục phó. Cục trưởng. Cục phó. Đặc uỷ. Tổng uỷ. Vụ trưởng. Vụ phó. Bí thư. Tổng bí thư, phó (tổng) bí thư. Tham tán. Tham vụ. Tuỳ viên → *ngoại giao.* Chánh sự vụ. Chủ sự. Tham sự (tham tá). Trưởng sở. Trưởng ti. Trưởng chi. Trưởng phòng. Trưởng ban. Phó (trưởng) ban. Cố vấn. Chủ tịch, phó chủ tịch. Thư kí. Chủ nhiệm, phó chủ nhiệm. Tuỳ phái. Tổng thư văn, loong toong (*planton*).

Chức vụ quân đội: Tổng tư lệnh. Tổng tham mưu trưởng. Tham mưu trưởng, tham mưu phó. Tư lệnh, phó tư lệnh. Chỉ huy trưởng, chỉ huy phó. Sư đoàn trưởng (sư trưởng). Trung đoàn trưởng, trung đoàn phó. Lữ đoàn trưởng. Liên đoàn trưởng. Tiểu đoàn trưởng, tiểu đoàn phó. Đại đội trưởng, đại đội phó. Trung đội trưởng, trung đội phó. Tiểu đội trưởng, tiểu đội phó → *quân giai* (quân hàm), *tướng, cấp bậc.*

Quan. Phong chức, phong tước. Tập tước. Thăng bổ, thăng giáng, thăng thưởng. Cải bổ. Chuyển bổ. Hoán bổ. Bổ nhiệm, bổ dụng. Đảm nhiệm. Bãi nhiệm (bãi dịch). Từ nhiệm (từ dịch). Nhiệm vụ.

Cao cấp. Thượng cấp. Thuộc cấp. Thuộc viên. Phẩm trật. Ngạch trật. Chánh ngạch. Ngoại ngạch. Nhập ngạch. Trách nhiệm. Đặc trách. Phụ trách. Trọng trách. Thải hồi.

Hồi hưu. Hưu trí. Cất nhắc. Đề bạt, đề cử.

Quyền cao chức trọng (chức trọng quyền cao). Tham quyền cố vị. Thăng quan tiến chức. Mua quan bán tước.

chực, chực chõm → *chầu chực.*

chửi: Chửi, chửi bới, chửi đổng, chửi lộn (chửi nhau), chửi mắng, chửi rủa, chửi tục, chửi thầm, chửi thề, chửi vả, chửi xéo, chửi xiên. Mạ lị. Lăng mạ. Nhục mạ. Thoá mạ. Thống mạ. Sỉ vả. Xỉa xói. Xài xể. Sa sả. Nhiếc, nhiếc móc. Mắng nhiếc. Thậm tệ.

Địt mẹ. Đéo mẹ! Đụ (đù) má! Bố tiên sư! (cha tiên sư) Tiên sư cha! Mả cha! Mồ cha! Mồ tổ! Mả mẹ! Chém cha! Bá ngọ! Mẹ mày! Mẹ kiếp...

Chửi chó mắng mèo. Đào ông bới cha. Chửi cha không bằng pha tiếng.

chừng mực: Điều độ, giới hạn, hạn định. Chừng mực. Căn cơ. Cầm chừng. Có chừng. Cơ chừng. Có ngần, có ngữ. Vừa chừng, vừa phải. Gọi là. Ước chừng. Tiết kiệm.

Quá đáng. Quá chừng. Vô chừng, vô ngần.

chương trình: Chương trình. Kế hoạch. Chiến lược. Sách lược. Dự án. Phương án. Đề án. Đồ án. Quy trình. Tiến trình. Chu trình → *vòng*. Giáo trình. Lập trình → *tin học*, khoá trình → *khoá học*. Chương trình. Nghị sự. Họp, hội nghị... Phác hoạ. Dự thảo. Soạn thảo. Hoạch định. Dự định. Quy hoạch. Xét duyệt. Thi hành. Thực hiện. Trở ngại. Bỏ dở. Dở dang, tiếp tục. Hoàn tất, hoàn thành xong, thành công, thất bại. Chương trình hành động, lớn lao, to tát, quy mô, vĩ đại, vv.

chướng kì: Chướng. Chương chướng. Chướng kì. Kì cục. Khó coi, khó trông. Chướng mắt. Chướng tai. Chối tai. Gai mắt. Ngứa mắt. Ngược đời, trái ngược, gàn dở. Dở hơi. Cám hấp. Hâm *(đ.ph)*. Đồ hâm.

Dị hợm, dị kì. Lố bịch, lố lăng. Nhố nhăng. Ngông, ngông cuồng. Lạ, khác.

Chướng tai gai mắt.

co giãn: Co. Rút. Teo. Thu (thâu).

Trun. Trùn. Thun (*sun*). Co giãn. Đàn hồi. Trương giãn. Thun giãn. Thư giãn → *mệt*.

Vật co giãn: Dây thun (chun).

Áo thun. Lò xo (*ressort*). Ngắn, dài.

Co giãn một việc gì: Du di. Linh động. Châm chước. Gia giảm. Tuỳ cơ. Tiến thoái.

cò: Cò. Diệc. Vạc. Dạ cầm. Cò hương, cò lửa, cò ma, cò quăm, cò ruồi, cò trắng. Cổ cò. Cẳng cò.

Yêu cò cò mổ mắt. Xúc tép nuôi cò.

cỏ: Cỏ. Cỏ bồ đề, cỏ bạc đầu, cỏ cú, cỏ dại, cỏ gai, cỏ gà, cỏ gấu, cỏ lùng, cỏ khô, cỏ may, cỏ non, cỏ mực, cỏ màn trầu, cỏ ngựa, cỏ tươi, cỏ thi, cỏ tranh (gianh), cỏ xước, vv. Thảo nguyên. Đồng cỏ. Ăn cỏ. Loài ăn cỏ → *động vật*. Cắt cỏ. Giặc cỏ. Kiến cỏ. Làm cỏ. Nhổ cỏ. Giẫy cỏ.

Vật cắt cỏ: Liềm. Phẳng. Máy xén cỏ. Đất, canh tác.

Bách thảo. Dạ thảo. Dược thảo. Phương thảo. Thân thảo. Thảo vật. Cây. Thực vật, thực vật học.

Trời sinh voi trời sinh cỏ. Nhổ cỏ nhổ tận (cả) gốc.

có: Có, có của, có công, có đầu → *đầu tiên*, có đuôi → *cuối*, có khi, có lẽ, có lí, có nhẽ, có lúc, có ngày, có sẵn, có thật, có thể, có thời.

Ăn có. Chưa có. Dễ có. Hằng có. Hiếm có. Ít có. Không có. Lấy có. Sẵn có. Gọi là. Vỏn vẹn, vẻn vẹn. Hữu thuỷ (có đầu). Hữu chung (có cuối). Cố hữu. Công hữu. Cộng hữu. Hãn hữu. Hằng hữu. Hiện hữu. Hi hữu. Sở hữu. Tự hữu. Tư hữu. Truất hữu. Hữu thường. Vô thường. Tự tại. Thực tại. Sắm, sắm sửa. Mua, lấy được.

Có còn hơn không. Có cũng như không. Có bột mới gột nên hồ.

có thể: Có thể, có lẽ. Khả dĩ, khả chấp, khả tự, khả thi, khả quan, khả kham, khả kháng...

Tính toán, lí lẽ, tiên đoán. Được, làm, xảy ra. Vấn đề. Đúng, sai. Chính xác. Ngẫu nhiên. Tự nhiên. May, rủi. Thấy. Chấp thuận. Bằng lòng. Cho phép. Điều kiện. Ước (ước) đoán. Mưu.

cọ xát: Cọ. Xát. Chà. Ma sát. Kì. Mài. Miết. Xiết. Di. Cà. Cạ. Nóng. Toé lửa. Nháng lửa. Xoẹt lửa. Đụng chạm.

coi thường: Coi thường. Khinh

thường. Xem thường, xem nhẹ. Bỏ qua. Khinh dể. Dể ngươi. Chuyện, tầm thường. Bình thường, công, việc, người, xảy ra. Bất ngờ. Không ngờ. Chú ý. Quan tâm. Kết quả. Hậu quả. Tai hại. Lờn, lờn mặt. Giỡn mặt. Ăn hiếp, bắt nạt, quen, nguy hiểm. Quan trọng, lớn lao.

Tôn trọng, kính trọng.

Bé xé ra to. Lành sành ra dữ. Không thể tưởng.

còi: Còi. Tu huýt. Tù và. Óc hụ. Còi xe, còi tàu... Hụ. Huýt. Rúc. Thổi. Xúp lê (*sifler*). Bóp còi. Kéo còi. Huýt còi. Thổi còi. Báo hiệu. Pí po! Pin pin! Tin tin!

con: Con, con cái. Con cả, con cầu tự, con cưng, con dâu, con đầu lòng, con đẻ, con đỡ đầu, con dại, con gái, con ghẻ, con hoang, con một, con mọn, con nhỏ, con nuôi, con rể, con ruột, con rơi, con riêng, con thơ, con thứ, con trai, con trưởng, con út. Con ngoại hôn, con tự sinh, con tập tàng (luật). Tử hệ. Tử hệ chính thức, tử hệ ngoại hôn. Truy tìm tử kê (luật). Tử tức, tử mẫu. Đạo, nhận làm con. Hiếu thảo. Bất hiếu. Ngoan, ngoan ngoãn. Dễ dạy. Khó dạy, dạy dỗ. Bướng bỉnh. Ngang tàng. Cha, mẹ. Cháu. Trẻ con. Mồ côi.

Ái tử. Ấm tử (ấm sinh). Cô tử. Công tử → *xưng hô*. Dưỡng tử. Đăng tử. Đích tử. Hiếu tử. Kế tử. Nam tử. Nghĩa tử. Nghịch tử. Quý tử. Tặc tử. Trưởng tử. Cầu tự, kế tự. Lập tự, thừa tự. Tuyệt tự, tuyệt hậu. Đoản hậu. Vô hậu, vô tự. Trưởng nam, trưởng nữ. Thứ nam. Thứ nữ. Ái nữ. Ấm nhi, ấm sinh, ấm tử, ấm thụ. Tập ấm. Đông con. Nhiều con. Ít con. Có con. Không con. Hiếm hoi, hiếm muộn. Muộn mằn. Son, son sẻ. Nối dõi, nối dòng → *dòng dõi*.

Con ông cháu cha. Con cha cháu chú. Con dại cái mang. Con khôn nở mặt mẹ cha. Con dòng cháu giống. Con đàn cháu đống. Con không cha như nhà không nóc. Con có cha như nhà có nóc. Con hơn cha là nhà có phúc. Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. Con là nợ vợ là oan gia. Lắm con nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan gia. Con vua cháu chúa. Con mạ mạ dấu, con chúa chúa yêu. Sinh con ai nỡ sinh lòng. Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ. Có con nhờ con, có của nhờ của. Con không chê cha mẹ khó, chó không chê chủ nhà nghèo.

con gái: Con gái. Nữ, nữ giới. Ái nữ. Bần nữ. Dưỡng nữ. Đồng nữ. Hàn nữ. Hiếu nữ. Hiền nữ. Hiệp nữ. Kiều nữ. Kì nữ. Kĩ nữ → *đĩ*. Khuê nữ. Lệnh nữ. Liệt nữ. Mĩ nữ. Ngọc nữ. Quả nữ. Sơn nữ. Tiên nữ. Thanh nữ. Thất nữ. Thiếu nữ. Thể nữ. Thôn nữ. Thục nữ. Thứ nữ. Trinh nữ. Trưởng nữ. Xuân nữ. Xử nữ.

Ái nương. Cô nương. Công nương. Nữ sinh, nữ sinh viên - học trò, học sinh. Đào non, đào nương, đào tơ, đào yêu. Tiểu thư. Thuyền quyên. Bồ liễu. Nương tử. Tiểu kiều. Đại kiều - sắc đẹp. Danh kĩ, danh hoa. Gái đĩ, gái giang hồ, gái già, gái hoá → *goá*, gái mẹ, gái nạ dòng, gái sề, gái tơ, gái tân - trinh tiết. Hồng quần, má hồng, má đào - đàn bà. Chọc gái. Ghẹo gái. Dại gái. Mê gái. O gái (o mèo). Tán gái, trai gái. Ve gái. Lỡ thì. Quá thì (quá lứa). Cấm cung. Ở vậy. Lấy chồng. Kén chồng. Kiếm chồng. Đắt chồng. Ế chồng. Goá chồng. Bỏ chồng. Gả chồng. Vợ.

Nữ nhân (nữ nhi) ngoại tộc. Con gái là con người ta. Thiên kim tiểu thư (thơ). Đào tơ mơn mởn. Liễu yếu đào tơ. Làm hoa cho người ta hái, làm gái cho người ta chòng (trêu).

con trai: Con trai (giai). Thanh niên. Thiếu niên, trai tráng. Trưởng nam. Thứ nam. Đồng nam. Nam nhi, nam tử, nam tình, nam sinh, nam nữ. Nam giới. Đàn ông. Tu mi. Mày râu. Nam tử. Bảnh trai. Con trai. Chàng trai. Đẹp trai. Điển trai (*l*). Làm trai. Nhà trai → *cưới xin*. Thừa tự. Chí nam nhi. Chí tang bồng. Tang bồng hồ thỉ.

Nhất nam viết hữu thập nữ viết vô. Trọng nam khinh nữ. Trai thời loạn gái thời bình. Làm trai cho đáng nên trai, xuống đông đông tĩnh lên đoài đoài tan.

còn: Còn, còn lại, còn mất, còn dài, còn có, còn mãi, còn hoài, còn nữa, còn nguyên → *nguyên vẹn*, còn nhiều, còn ít.

Tồn tại, tồn căn, tồn khoản, tồn trữ, tồn vong. Bảo tồn. Di tồn. Lưu tồn. Sinh tồn. Tự tồn

(tự tại). Tranh tồn. Trường tồn. Vĩnh tồn. Nguyên trạng, nguyên vẹn, nguyên xi. Y nguyên. Hoàn nguyên. Toàn vẹn. Có còn. Chẳng còn. Không còn. Hãy còn. Vẫn còn. Nữa. Mãi. Miết. Hoài. Dây dưa. Bất tận. Vô tận. Lâu dài, mới, cũ, xưa, số lượng, thời gian, tình trạng.

Còn ăn hết nhịn.

cong: Cong. Còng. Tráng. Vênh. Vẹo.

Vạy. Méo. Gập. Khoằm. Oằn. Oặt. Eo. Khoăm, khoằm. Khom. Khòm. Khum → *lưng*. Khoèo. Cụp. Quặp. Quăn. Queo. Quăn queo. Quằn, quằn quèo. Xoăn. Loằn ngoằn. Loằng ngoằng.

Ngoằn ngoèo. Quanh co. Quanh. Quành. Quẹo. Rẽ. Ngoặt. Ngoẹo. Khúc quanh. Uốn quanh. Cong queo, cong vòng, cong vút.

Vật có hình cong: Vòng cung. Cánh cung. Vòm. Tròn...

cọp: Cọp. Hổ. Hùm. Hầm. Kễnh. Khái. Chúa sơn lâm. Ông ba mươi. Báo. Beo. Beo gấu. Bạch hổ. Hắc hổ. Mãnh hổ. Hắc báo. Gầm. Cà tum! Hổ cốt, cao hổ cốt → *thuốc men*.

Dữ như cọp. Vuốt râu hùm (cọp). Thả hổ (cọp) về rừng. Cáo đội lốt hùm. Ngồi (cưỡi) trên lưng cọp → *liều lĩnh*. Mãnh hổ nan địch quần hồ → *chống cự*. Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn → *hèn*. Cọp chết để da, người ta chết để tiếng → *tiếng tăm*.

Hùm (hổ) dữ không nỡ ăn thịt con.

cô đầu: Cô đầu (đào). Ả đào. Đào nương. Nhà trò. Thú ả đào (cô đầu). Quan viên. Cầm chầu. Hát mưởu (mưởu đầu, mưởu hậu). Hát nói, hát nhà trò.

cô đơn, cô độc: Cô đơn, cô độc, cô quạnh, cô thân. Lẻ loi. Trơ trọi. Chơ vơ. Vò võ. Thui thủi. Lủi thủi. Đơn chiếc. Chiếc bóng, chiếc thân, đơn độc, đơn thân. Một mình. Độc thân. Neo chiếc, neo đơn. Cu ki. Bơ vơ. Trơ vơ. Chơi vơi. Cô quả. Quau quả. Goá bụa. Thân cô. Thế cô. Buồn. Vắng. Thân thích, họ hàng, ẩn dật, bạn bè, gia đình, xã hội.

Cô đơn chiếc bóng. Tứ cố vô thân. Chăn đơn gối chiếc. Phòng không chiếc bóng. Đơn thân (thương) độc mã.

cổ: Cổ bạnh, cổ to, cổ cò, cổ dài, cổ ngắn, cổ rụt, cổ cao, cổ lộ hầu. Ngấn. Đầu. Gáy. Ót, yết hầu.

Vật đeo cổ: Dây chuyền. Nơ (*noeud*). Cà vạt (*cravate*). Khăn quàng. Thòng nọng. Gông.

Bệnh: Tràng nhạc (loa lịch). Mã đao. Bướu cổ.

Bá cổ. Cắm cổ. Cắt cổ. Cứng cổ. Bóp cổ. Siết cổ → *giết*. Lôi cổ. Ngoái cổ. Ngoảnh cổ. Tống cổ → *đuổi*. Thắt cổ. Treo cổ → *tự tử*. Xách cổ.

Cổ cao ba ngấn.

cổ áo: Cổ bẻ, cổ côn, cổ trái tim, cổ đứng.

cổ học: Cổ học. Bác học. Bác cổ học. Khảo cổ. Khảo cổ học. Cổ sinh vật học. Cổ động vật học. Cổ thực vật học. Cổ đại học. Cổ tiền học. Cổ ngữ học. Cổ tự học... Địa chất học, lịch sử, xưa, bảo tàng.

cố định: Cố định. Bất định, bất biến, bất di bất dịch, bất động.

Cố định chỗ ở: Chôn chân. Cắm cung. Ru rú. Cố thổ.

Thay đổi, chuyển động. Cơ động. Di động, di chuyển.

cố gắng: Cố. Gắng. Gượng. Rán (ráng). Rấn. Rốn. Cố gắng, cố công, cố sức, cố xác. Hết sức. Gắng công, gắng gượng, gắng gỏi, gắng gổ, gắng sức. Ráng công, ráng sức. Dày tâm. Ra công, ra sức. Vươn lên, vươn mình. Nỗ lực. Phấn đấu. Tranh thủ tranh đấu. Tiến thủ. Dấn. Hì hà hì hục. Riết, ráo riết. Chịu khó.Tận tuỵ, sốt sắng, hăng hái, chăm chỉ, siêng năng, thi đua, công việc. Làm. Hò. Dô ta! Nặng nhọc, khó khăn, khó nhọc.

Cố sống cố chết. Chịu thương chịu khó.

cố ý: Có ý. Cố ý, cố tình. Dụng ý. Hữu ý. Chủ ý, chủ tâm. Cố tâm. Định bụng, định tâm. Tà ý. Mưu, tính toán. Ý định, ý đồ.

Vô ý, vô tình. Ngay tình.

Có tình có ý. Cố ý hại người. Vô tình hay hữu ý. Có tình rình trong bụi, vô tình lủi thủi mà đi.

cối: Cối. Chày. Cối đá, cối xay. Ngõng. Nõ. Ù ù! Cối xay gió. Cánh quạt. Xay. Giã.

côn trùng: Côn trùng, côn trùng học. Nhà côn trùng học. Ấu trùng. Độc trùng. Giáp trùng. Hoàng trùng. Ích trùng. Kí sinh trùng - vi trùng. *Bọ:*

Bọ cạp, bọ chét, bọ dừa, bọ ban miêu, bọ gậy, bọ hung, bọ mát, bọ muỗm, bọ ngựa, bọ rầy, bọ xít... Bướm, bươm bướm. Cà cuống. Cà niễng. Cánh cam, cánh quýt. Cào cào. Cồ cộ. Cuốn chiếu. Châu chấu. Chuồn chuồn. Dòi. Dế. Đỉa. Đom đóm. Chí (chấy), giun. Giời. Kiến, kiến tóc (xén tóc). Lăng quăng (cung quăn, bọ gậy). Muỗi. Mối. Nấc nẻ. Niềng niễng. Nhặng. Nhện, ong, ruồi. Rếp (rết). Rệp. Rít. Rân. Sâu bọ. Tò vò. Trùn (giun). Vắt. Ve. Ve sầu. Chích. Đốt. Nọc độc. Vòi. Đa túc.

công bằng: Công bằng (bình), công chính, công minh. Sòng phẳng. Chí công. Bất bằng, bất bình, bình đẳng. Bất bình đẳng. Bằng nhau. Vô tư. Thiên tư, thiên tây, thiên vị. Tây vị. Tư vị. Vị nể, vị tình, vị thân. Phân bì. So bì. Ganh. Ganh tị. Đối xử, thưởng, phạt. Trái phép công bằng.

Bất công.

Chí công vô tư.

công cán, công lao: Công cán, công của, công cuộc, công cốc → *vô ích*, công lao, công lệnh, công nhân, công nhật, công nhân viên, công nghiệp, công nghệ, công phu, công sức, công trạng, công trình, công trường, công thành, công việc, công vụ. Ăn công. Bãi công. Báo công. Bình công. Bỏ công. Bỏ công. Có công. Cố công → *cố gắng*. Cướp công. Chấm công. Chín công. Dày công. Dân công. Dụng công. Đổi công. Đình công. Đái công. Đại công. Đốc công. Đồng công. Gia công. Góp công. Ghi công. Giúp công. Hoài công. Hoàn công. Hưng công. Kể công. Kì công. Khổ công. Khởi công. Khuyến công. Làm công. Lập công. Lãng công. Mất công. Phân công. Quân công. Quy công. Ra công. Ráng công. Sung công. Toi công. Tốn công. Tâng công. Tiến công. Thành công. Thông công. Thi công. Trả công. Tranh công. Triều công. Uổng công. Vần công. Vô công. Xuất công. Bách công.

Công dã tràng. Vô công rồi nghề. Có công mài sắt có ngày nên kim. Của một đồng, công một lượng (nén). Kẻ có của người có công. Kẻ có công đồng kẻ có của. Đái công (lập công) chuộc tội. Khổ công tu luyện. Thế gian chuộng của chuộng công, nào ai có chuộng người không bao giờ. Gái có công chồng chẳng phụ.

công cộng: Công. Chung. Chung chạ. Chung đụng → *đụng chạm, va chạm*. Công tư. Của công. Bán công. Sung công. Việc công. Cộng đồng. Đại đồng. Của quốc gia, quân đội. Nhà nước. Chính phủ. Nhân dân. Toàn dân. Bá tính. Thiên hạ. Công ích. Đại đồng chủ nghĩa. Đại đồng thế giới.

Tư, cá nhân. Tư nhân. Riêng tư, riêng Tây.

Chiếm công vi tư.

công danh: Công danh, danh vọng. Danh tiếng.

Rồng mây. Long vân (*v.h*). Vận trình (*v.h*). Thang, then mây (*v.h*). Sự nghiệp, tên tuổi. Vẻ vang. Chức vụ, địa vị, quan, tướng, thi cử.

Hám danh. Hiếu danh. Rạng danh. Thâu danh. Vinh danh.

Rồng mây gặp hội.

công đồng: Công đồng, công hội, hội nghị Thiên Chúa giáo. *Vài công đồng:* Công đồng Nicée, công đồng Trente, công đồng Latran, công đồng Toulouse, công đồng Vativan, vv.

Giám mục. Nghi phụ. Hồng y. Nhà thần học. Thần học gia. Phiên, khoá họp. Phán quyết. Tín lí, tín điều. Giáo luật. Công bố. Thư công đồng.

công khai: Công khai, công khai hoá. Bán công khai. Lộ liễu. Công nhiên. Ngang nhiên. Đường đường. Trắng trợn. Úp úp mở mở. Rõ ràng Trắng đen. Mờ ám, mập mờ.

Âm thầm, lén lút, kín, bí mật.

Đường đường chính chính.

công nghệ, công nghiệp: Công nghệ, công nghiệp. Khoa học công nghệ. Công nghệ hoá chất, công nghệ điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông, vv.

Công nghệ cấp cao. Chuyển giao công nghệ. Hợp đồng chuyển giao công nghệ. Công nghiệp. Kĩ nghệ, công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ. Bộ công nghiệp. Quyền sở hữu công nghiệp (luật). Công thương, công thương nghiệp. Thủ công nghiệp (thủ công

nghệ). Tiểu công nghiệp (tiểu công nghệ). Công nghiệp chế biến, công nghiệp khai thác, công nghiệp năng lượng, công nghiệp luyện kim, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp quốc phòng, vv. Công nghiệp hoá. Công nghiệp phát triển, mở mang, tiên tiến, lạc hậu, chậm tiến... Chuyên viên, chuyên gia chuyên môn. Kĩ nghệ gia, kĩ sư, kĩ thuật, kinh tế, sản xuất, sản phẩm, hàng hoá. Mỏ. Xưởng. Hãng. Nhà máy. Xí nghiệp. Công ti. Nguyên liệu, nhiên liệu.

công sở: Công sở, công sá, công thư.

Dinh, dinh thự. Viện. Phân viện. Toà. Nha. Sở. Bộ. Ti. Cục. Chi cục. Tổng cục.

Nha sở. Ti sở. Tổng nha. Trung tâm. Lị sở. Nhiệm sở.

Công đường, công môn, công nhà, công quán, công sản. Sảnh đường. Hội đường → *họp*.

công ti: Công ti. Xí nghiệp.

Công ti hợp tư, công ti hợp doanh, công ti nặc danh, công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần hợp tư. Cổ phần, cổ đông, cổ phiếu. Quản lí, quản trị. Giám đốc. Hội viên. Hợp doanh. Liên doanh. Quốc doanh. Mậu dịch. Công quản. Quan quản. Công tư. Giải thể. Thành lập. Vốn. Điều lệ. Kinh doanh, kinh tế.

công văn: Công văn. Văn thư.

Công văn đến. Công văn đi, công văn mật... Hồ sơ, tài liệu. Lưu trữ. Tham chiếu.

Công văn ngày xưa: Chiếu. Chế. Biểu, dụ, sắc, chỉ. Bằng. Trát. Bẩm. Biên từ (biên bản). Đơn. Văn tự. Chúc thư. Gia phả.

Công văn ngày nay: Biên bản, báo cáo, đơn từ. Bưu điệp. Sự vụ lệnh. Phúc trình. Công điện. Điện văn. Công hàm. Thông điệp. Giác thư → *ngoại giao*. Phúc thư. Phí thư. Sắc lệnh. Nghị định. Quyết định. Thông tư. Thông cáo.

cổng: Cổng. Cửa. Ngõ. Cổng chào. Cổng làng.

Cổng chính, cổng phụ. Tam quan. Ngọ môn. Khải hoàn môn. Hành lang. Canh cổng. Gác cổng, gác dan *(đ.ph)*. Đóng cổng. Mở cổng. Khép cổng.

cống: Cống. Rãnh. Mương. Ống cống.

Đường cống, đường mương. Cống ngầm. Nước cống. Thoát nước. Đường sá.

cộng sản: Cộng sản. Quốc tế I, II, III, ... (Đệ nhất quốc tế, Đệ nhị quốc tế, Đệ tam quốc tế). Xã hội chủ nghĩa. Cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa duy vật. Duy vật biện chứng. Duy vật lịch sử. Đấu tranh giai cấp. Chuyên chính vô sản. Chủ nghĩa Mác-Lênin (*Marxiste-Léniniste*). Chủ nghĩa Mác (*Marxisme*). Các Mác (*Kark Mark*). Ăngghen (*Engel*). Lênin (*Lénine*). Bônsêvich (*Bolchévik*). Chính đảng.

cộng tác: Cộng tác, hợp tác. Đối tác. Cộng tác viên. Cộng sự, cộng sự viên. Chung lưng, chung sức. Hiệp lực, hiệp sức. Sát cánh. Tiếp tay. Phụ lực, phụ tá. Đắc lực. Làm, chung chạ, giúp đỡ.

Đồng tâm hiệp lực. Chung lưng đấu cật. Chung sức chung lòng. Chen vai sát cánh.

cột: Cột. Trụ. Cột cái, cột con (cột quân). Con sẻ (con xỏ). Đồng trụ. Rường cột. Trụ cột → *chủ yếu*. Cột đèn (cột điện), cột đình, cột nhà...

cơ bản: Cơ bản. Căn bản. Cơ sở. Nề (nền) nếp. Nền móng, nền tảng. Cơ cấu, cơ địa. Nòng cốt. Cương lĩnh. Nguồn gốc, chủ yếu. Chính yếu.

cơ bản thao diễn: (Tập điều lệnh). Động tác. Dự lệnh. Động lệnh. Nghiêm. Nghỉ. Nghỉ thường, nghỉ tự do, nghỉ thao diễn. Hô. Phắc. Vào hàng. *Chào:* chào tay, chào súng: súng chờ, súng chào, súng cầm tay, súng lên vai, súng lên vai trái, súng lên vai phải. Hạ súng. Giậm (dậm) chân tại chỗ. Đi đều bước. Đếm bước. Nhịp. Đếm nhịp. Bên phải quay. Bên trái quay. Đằng sau quay. Quay tại chỗ. Diễn hành (diễu hành).

cơ học: Cơ học thuần lí, cơ học ứng dụng, cơ học chất lỏng (trắc thể), cơ học thiên thể → *thiên văn học*. Cơ học hoá học (hoá vật). Cơ học ba động → *quang học*. Tĩnh học. Động học. Động lực học chuyển động. Cơ học chất lỏng. Áp suất. Định luật Acsimet (*Archimède*). Định luật Becnuli (*Bernoulli*). Vật nổi. Vật lí. Động lượng. Mômen (*momen*).

Quán tính. Li tâm. Động lực học (*vật rắn*). Định luật Niutơn (*Newton*). Trọng lực. Dao động cơ học. Chu kì dao động. Con lắc. Công suất. Ma sát...

cơ hội: Cơ hội. Dịp. Vận hội. Thời cơ. Được dịp, được thể. Gặp dịp. Lỡ dịp. Nhân dịp. Nhân tiện, nhân thể, sẵn dịp. Tiện, tiện dịp, tiện thể. Thừa dịp, thừa cơ, thừa lúc, thừa khi, thừa thế. Đầu cơ, hở cơ. Sa cơ. Thất cơ. Được nước. Sẵn trớn. Cơ hội tốt, hiếm có, ngàn vàng... Thuận lợi. May mắn, lợi dụng. Của bở. Cứ tưởng bở. Vớ bở.

Ngàn năm một thuở (Thiên tải nhất thì). Dịp may hiếm có. Buồn ngủ gặp chiếu manh. Thừa nước đục thả câu. Mượn gió bẻ măng.

cơ nghiệp: Cơ nghiệp. Cơ ngơi. Di nghiệp. Dư nghiệp. Dựng nghiệp. Đại nghiệp. Gia nghiệp. Hưng nghiệp. Khai nghiệp, khai cơ. Lập nghiệp. Phục nghiệp. Sản nghiệp. Sạt nghiệp. Sự nghiệp. Tổ nghiệp. Tài sản.

Khai cơ lập (dựng) nghiệp. Sinh cơ lập nghiệp.

cơ sở: Cơ sở. Bằng cứ. Căn cứ. Chứng cứ. Hạ tầng cơ sở. Cơ sở hạ tầng. Nền móng.

cơ thể: Cơ thể, cơ thể học. Giải phẫu, giải phẫu học. Giáo sư cơ thể học (giải phẫu học). Phẫu thuật → *mổ*, y học, thân thể. Cốt học xương. Huyết quản học mạch máu. Quan tiết học, khớp học. Mô học - tổ chức học. Nhân thể học. Thần kinh học. Huyết học. Nội tạng. Ngũ tạng. Phủ tạng. Tạng phủ. Bộ máy, cơ quan, hệ tuần hoàn. Bộ máy, cơ quan, hệ hô hấp. Bộ máy, cơ quan tiêu hoá. Bộ máy, cơ quan, hệ bài tiết. Bộ máy, cơ quan, hệ sinh dục. Giải phẫu học đại thể, giải phẫu học vi thể, giải phẫu học siêu vi và phân tử. Giải phẫu học nhân chủng, giải phẫu học mỹ thuật, giải phẫu học chức năng, giải phẫu học hệ thống, giải phẫu học X quang.

cờ: Cờ trắng, cờ xanh, cờ vàng, cờ đỏ, cờ tam tài, cờ tang, cờ rủ (rũ), cờ hàng, cờ hiệu... Lá cờ, cột cờ, trụ cờ, ngọn cờ. Kì đài. Hiệu kì. Quốc kì. Quân kì. Đại kì. Hầu kì. Lệnh kì. Tinh kì. Thương kì. Cờ quạt, cờ xí,

kì xí. Chào cờ. Kéo cờ. Hạ cờ. Phất cờ. Treo cờ. Màu cờ. Trở cờ → *phản bội.*

Trống giong cờ mở. Mở cờ trong bụng → *bằng lòng*. Cờ đến tay ai người nấy phất → *may mắn, cơ hội*. Đón gió trở cờ → *phản bội*. Màu cờ sắc áo.

cờ bạc: Cờ tướng, cờ hùm, cờ người, cờ vua, cờ vây. Chơi cờ. Đánh cờ. Con cờ. Quân cờ. Bàn cờ. Ván cờ. Nước cờ. Tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt. Chiếu tướng. Mách nước. Bài bạc.

Cờ gian bạc lận. Cờ bạc là bác thằng bần.

cơm: Cơm bữa, cơm nước. Cơm âm phủ, cơm chay, cơm chiên (cơm rang), cơm độn, cơm hẩm, cơm hấp, cơm lam, cơm nếp, cơm nguội, cơm tấm, cơm tẻ, cơm tây, cơm tàu... Khô. Nhão. Ướt. Khê. Cháy, cơm cháy. Sống. Độn (ghế). Nước cơm. Cháo, gạo. Ăn cơm. Xơi cơm. Thổi cơm. Nấu cơm. Kiếm cơm. Toi cơm → *vô dụng.*

Cơm ngon canh ngọt. Cơm gà cá gỏi. Cơm cháo cơm nát. Cơm sung cháo giền. Cơm tẻ mẹ ruột. Cơm bạc đũa ngà. Cơm hàng cháo chợ. Cơm bưng nước rót.

cu: Cu cườm, cu đất, cu gáy, cu ngói, cu xanh. Chim. Cúc cu!

củ: Củ ấu, củ cải, củ cải đường, củ chóc, củ dong, củ đậu (sắn nước), củ kiệu, củ mài, củ mì, củ năn, củ nâu, củ nưa, củ ráy, củ từ, củ khoai...

cũ: Cũ. Xưa. Cổ. Cựu. Cũ càng, cũ kĩ, cũ rích. Cổ hủ, cổ lỗ, cổ lỗ sĩ. Lâu đời, lâu ngày, lâu năm. Lỗi thời. Lạc hậu. Cố cựu. Kì cựu. Khử cựu. Tống cựu. Thủ cựu. Bảo thủ. Trần hủ. Cà gì, cà là gì, cà khổ, cà mèng, cà là mèng. Xạc xài. Xào xạc. Cọc cạch. Rách, nát, xấu xí, hư hỏng, phế thải.

Đồ cũ: Giẻ, giẻ lau, giẻ rách. Lạc xon. Phế liệu. *Người cũ:* Cố nhân.

Mới.

Có mới nới cũ. Mới chuộng cũ vong. Ăn cơm mới nói chuyện cũ. Cũ người mới ta. Khử cựu (tống cựu) nghinh tân.

cú: Cú mèo, cú vọ. Chim, xấu xí, hôi hám.

Cú rình nhà bệnh. Xấu như

cú. Hôi như tổ cú. Cha mẹ cú đẻ con tiên. Cú có vọ mừng.

cua: Cua. Cáy. Còng. Ghẹ. Rạm. Mai. Ba khía. Dã tràng. Cua biển, cua đá, cua đồng. Yếm. Càng. Gạch cua, mai cua.

Ngang như cua. Nhát như cáy. Công dã tràng. Đời cua cua máy đời cáy cáy đào. Dã tràng xe cát biển đông, nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì.

của, của cải: Của, của cải, tài sản. Của công, của chung, của chìm, của nổi, của hồi môn, của hương hoả, của nả, của nợ, của phi nghĩa, của phù vân, của giời ơi (trời ơi), của vô chủ, của riêng, của tư. Của cải vật chất. Của cải tinh thần. Có của. Công của. Để của. Cướp của. Giữ của. Giúp của. Hôi của. Hư của. Khảo của. Lắm của. Phá của. Phí của. Tiếc của. Tiền của. Tốn của. Uổng của. Xuất của. Cầu tài. Gia tài (gia tư). Hao tài. Hoạnh tài. Khinh tài. Phát tài. Tiền tài. Tấn tài. Thần tài. Giàu có. Dinh cơ. Cơ ngơi, cơ nghiệp. Sản nghiệp, sản chủ. Đồ đạc, đồ vật, xe cộ, nhà, đất... Động sản. Bất động sản...

Của thế gian đãi người ngoan thiên hạ. Người đời của thế. Người là vàng của là ngãi. Người khôn của khó. Người làm ra của, của không làm ra người. Người còn của còn, người chết của chết. Của chung thiên hạ đồng lần. Của kho không lo cũng hết. Của đời ông ăn không cũng hết. Của phi nghĩa để ngoài sân, của phù vân để ngoài ngõ. Của phi nghĩa có giàu đâu. Của phù vân không chân hay chạy. Của đau con (lòng) xót. Của người bồ tát, của mình lạt buộc. Của chồng công vợ. Của ăn của để. Thấy của tối mắt.

cúc: Bạch cúc. Hoàng cúc (hoàng hoa). Hồng cúc. Kim cúc. Cúc đại đoá, cúc vạn thọ. Hoa.

củi: Củi, củi đóm. Củi đuốc, củi lửa, củi mục, củi quế, củi tạ. Củi thước, củi khô, củi tươi. Than. Đốt. Cháy. Chụm củi. Đun củi. Bổ (bửa) củi. Đốn củi. Tiều phu.

Gạo châu củi quế. Chở củi về rừng. Kiếm củi ba năm đốt một giờ.

cung cấp: Cung cầu, cung cấp, cung phụng, cung tiêu, cung ứng. Tự cung, tự cấp. Nhu cầu

đòi hỏi. Luật cung cầu. Sản xuất, sản phẩm, hàng hoá, lương thực, thực phẩm, vật liệu...

Cung cấp tin tức, tài liệu... nhiều, ít, đủ, thiếu, dư. Thừa. Cấp phát.

Tự cung tự cấp.

cung điện: Cung. Điện. Đền. Phủ. Nội phủ. Kim quyết (khuyết). Đan trì *(v.h)*. Ngọc đường, thuý các. Đền đài. Lâu đài. Cung đình. Thành trì. Bắc cung, đông cung, nam cung, tây cung. A phòng. Bạch cung. Cấm cung. Hoàng cung. Hành cung. Hậu cung. Lãnh cung. Long cung. Mê cung. Nội cung (nội phủ). Đại nội. Điện tiền. Thâm cung. Thiên cung. Thuỷ cung. Vọng cung. Vương cung. Nguy nga. Tráng lệ. Cung điện, cung đình, cung thất, cung nô, cùng hoài, cung nữ, cung nga, cung nhân, cung phi, cung tần. Tài nhân. Nội giám. Thái giám. Thị vệ. Cấm binh, cấm vệ.

Cung vàng điện ngọc.

cung khai: Khai. Cung khai. Nhận. Thú nhận. Xưng xuất. Tự khai. Man khai. Khai báo, khai trình. Cung chiêu, cung khai, cung từ, cung xưng. Đánh. Khảo. Tra khảo, tra tấn. Tội, tội nhân. tù binh. Thẩm vấn, xét xử, điều tra. Chấp cung. Bức cung. Hỏi cung. Khẩu cung. Lấy cung. Mớm cung. Phản cung. Biên bản hỏi cung. Nhục hình. Đối chất, đối nại. Bằng chứng, tang chứng, hỏi han.

Ai khảo (hỏi) mà lại xưng. Chưa khảo đã xưng. Lạy ông tôi ở bụi này.

cung tên: Cung. Nỏ. Tên. Mũi tên. Tên lửa → *hoả tiễn*. Cánh cung. Dây cung. Bắn cung. Giương cung. Cung tên, cung thủ. Vũ khí.

Giương cung bắn sẻ.

cùng, cùng cực, cùng quẫn: Cùng, cùng cực, cùng đồ, cùng đường, cùng kế → *mưu*, cùng kiệt. Cùng khổ, cùng khốn, cùng quẫn, cùng tận, cùng tột, cùng túng, cùng thông, cùng thế.

Hết cách. Bần cùng → *nghèo khổ*. Cố cùng. Cuối cùng. Đường cùng. Khốn cùng. Tận cùng. Túng cùng. Thế cùng. Vận cùng.

Thế cùng lực tận. Bán vợ đợ con. Bần cùng sinh đạo tặc.

cúng bái: Cúng, cúng bái, cúng kiến, cúng quải. Cúng cơm, cúng cháo, cúng cụ, cúng chay, cúng dâng, cúng dường, cúng đàn, cúng đơm, cúng, giỗ, cúng lễ, cúng quảy, cúng sống, cúng tế, cúng vái, cúng vọng. Thờ phụng (phượng), thờ cúng. *Đồ cúng:* xôi, oản, chè, chuối, hương hoa, trái cây (hoa quả), cơm, cháo, bánh kẹo... Thầy cúng. Đồ mã. Hàng mã. Vàng mã. Hoá vàng. Khấn, khấn vái. Tế lễ. Lâm râm. Tổ tiên. Tiên nhân, tiên sư, ông, bà, cha, mẹ.

cuốc: Cuốc chim (cuốc tây), cuốc gốc. Bàn cuốc. Lưỡi cuốc. Cán cuốc. Cuốc đén, cuốc lật, cuốc trở, cuốc sâu, cuốc nông... Cày.

cuộc: Cuộc cờ, cuộc chơi, cuộc chiến, cuộc diện, cuộc đời, cuộc sống, cuộc tình, cuộc thế, cuộc vui... Bỏ cuộc. Công cuộc. Chung cuộc (cục). Chiến cuộc. Đại cuộc. Đương cuộc (cục) Đánh cuộc → *cá cuộc*. Giả cuộc. Kết cuộc (cục). Lâm cuộc. Lỡ cuộc. Mãn cuộc. Nhập cuộc. Ngoại cuộc. Rốt cuộc. Tàn cuộc → *hết*. Trong cuộc. Thắng cuộc. Thua cuộc. Thế cuộc. Vào cuộc. Việc.

Đương cuộc giả hư (giả mê) ngoại cuộc giả thực.

cuối, cuối cùng: Cuối. Cùng. Chót. Chung. Bét. Rốt. Út → *con*. Đuôi. Áp chót. Mạt.

Chung cuộc (cục). Chung quy. Tựu chung. Hữu chung. Vô chung, vô thuỷ. Kết cuộc (cục). Rốt cuộc. Kết luận, kết thúc, kết quả. Tối hậu. Cuối cùng. Kì cùng. Sau cùng. Tận cùng. Cứu cánh. Mục đích. Tuyệt đích. Hạng, thứ tự. Hạng bét, hạng chót. Mạt hạng. Đội sổ...

Cuối cùng của cuộc đời: Mạt diệp, mạt đời, mạt kiếp. Mạt thế. Mạt vận. Lâm chung. Suy vong, suy tàn, suy vi, suy yếu. Tàn tạ, tàn phai.

Đầu tiên. Đáo đầu.

Có thuỷ có chung. Hữu thuỷ hữu chung. Hữu thuỷ vô chung.

cư ngụ, cư trú: Cư ngụ, cư trú. Ở. Trú ngụ, trú quán, trú sở. Tạm trú. Thường trú. Nội trú. Ngoại trú. Bán trú. Di trú. Lưu trú, lưu ngụ, lưu sở. Cư trú hợp lệ, bất hợp lệ, bất hợp pháp. Cư trú chính trị. Giấy tờ. Di chuyển. Hộ tịch, hộ khẩu.

Đăng kí. Gia hạn. Sổ gia đình, sổ hộ khẩu.

An cư. Ẩn cư. Biệt cư. Chung cư (chúng cư). Dật cư *(id)*. Di cư. Du cư. Định cư. Đồng cư. Gia cư. Hồi cư. Kiều cư *(id)*. Lánh cư. Lân cư. Liên cư. Lưu cư. Nhập cư. Ngụ cư. Phân cư *(id)*. Phiêu cư *(id)*, phiêu ngụ. Quẫn cư. Tạm cư. Tản cư. Tiếp cư. Thiên cư, thiên di. Vô gia cư.

An cư lạc nghiệp. Liên cư liên địa.

cử chỉ: Cử chỉ. Hành vi. Thái độ, hành động. Nghĩa cử. Cử chỉ tự nhiên, mất tự nhiên. Đúng đắn, vụng về. Lố bịch. Âu yếm. Mơn trớn. Vuốt ve. Ve vuốt. Thương yêu. Ké né. Khép nép. Rụt rè, sợ sệt. Nghiêm trang. Thô bạo. Cuống cuồng, cuống quýt. Quýnh. Quýu. Luýnh quýnh. Lúm khúm. Luống cuống. Lúng túng. Lăng xăng. Rối rít, vội vàng, vội vã. Suồng sã. Trìu mến. Quấn quýt. Bốc hốt *(đ.ph)*... Điệu bộ. Dáng điệu.

cử động: Cử động. Động tác. Vận động. Động đậy, bất động, chuyển động. Cục cựa. Cựa quậy, cựa mình. Co, co giật, co quắp, co duỗi, co rút, co rúm, co ro. Điệu bộ.

Nhúc nhích. Xê xích. Duỗi, duỗi dài, duỗi chân (cẳng), duỗi tay. Giãy, giãy giụa, giãy nảy, giãy đành đạch. Líu quýu, quýu. Ướm. Ẽn. Ẽnh. Rướn, rướn mình, rướn người. Ngo ngoe. Ngoe nguẩy. Ngó ngoáy. Ngọ ngoạy. Ngoay ngoảy (Nguây nguẩy). Ngúng nguẩy. Quều quào. Chui. Rúc. Luồn. Cúi. Choài. Nhoài. Bò. Quỳ. Trườn. Lết. Lẫy. Lăn. Lăn xả, lăn lộn, lăn nhào. Lộn nhào. Nhào. Bổ nhào. Lao. Sấn. Xổ. Xông. Xơm. Phóng. Nhảy. Xổ (giổ). Vùng vẫy, vùng vằng. Vật vã, vật mình. Day trở. Phủ phục. Gật gà gật gù. Gật gà gật gưỡng. Gục gặc. Lúc lắc. Gồng. Trân mình. Rùn, rùn mình. Trơ, trơ vơ. Bủn rủn...

Cử động mềm mại, nhịp nhàng, uyển chuyển, cứng đơ... Đi, đứng, ngồi, chạy. Tay, chân, thân thể. Sờ mó, nghịch ngợm.

Nhất cử nhất động.

cưa: Cưa. Cắt. Xẻ - cưa lá, cưa líu (liếu), cưa sắt, cưa máy, cưa tay. Lưỡi cưa, răng cưa, khung

cưa, tay cầm. Cùn (lụt). Sắc, bén. Nhà máy, xưởng, trại cưa. Thợ cưa. Máy cưa. Mạt cưa, mùn cưa . Xoèn xoẹt. Kéo cưa. Giũa.

Mạt cưa mướp đắng một phường. Kéo cưa lừa xẻ ông thợ nào khoẻ... (đồng dao).

cửa: Cửa, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa nhà. Cổng. Cửa cái (cửa lớn), cửa con, cửa sổ, cửa kính, cửa chớp, cửa lưới, cửa gỗ, cửa sắt, cửa trước, cửa sau, cửa hông, cửa ra vào, cửa bức bàn, cửa sập, cửa kéo, cửa lá sách, cửa tò vò... Ghi sê (*guichet*). Cánh cửa, khung cửa. Chấn song (song sắt), ngạch cửa, ngưỡng cửa, then cửa. Bản lề, chốt, nắm đấm. Khoá. Mành, mành mành. Màn cửa. Rèm cửa. Tấm sáo. Bình phong. Bệ cửa.

Đóng cửa. Mở cửa. Gõ cửa. Khép cửa. Cài cửa. Cạy cửa. Cấm cửa. Dộng cửa. Để cửa. Gác cửa, Gác dan. Môn nhân. Cốc cốc! Cộc cộc! Cót két! Cọt kẹt! Cung môn. Công môn. Đại môn. Kim môn. Mạch môn. Nha môn. Ngọ môn. Tiền môn. Thiên môn. Viên môn. Tam quan, tam cấp. Song hồ, song sa, song the. Ra. Vào.

Cửa cấm lầu son. Cửa cấm thành cao. Cửa đóng then cài.

cứng: Cứng. Rắn. Chai. Chắc. Cưng cứng, cứng cáp, cứng cát, cứng đơ, cứng đờ, cứng ngắc. Ngạnh hoá. Ngạnh kết. Hoá ngạnh. Cương cứng. Chai cứng. Rắn rỏi (dắn dỏi).

Vật cứng: Sắt. Thép. Gang. Đá. Kim cương...

Mềm.

Cứng như đá, như sắt.

cứng rắn: Chai đá, sắt đá. Cứng cỏi, cứng lòng, cứng rắn. Cương quyết, cương nghị, cương trực. Đanh thép. Can trường. Căng. Găng. Làm găng. Gay, gay gắt, gay cấn. Nói ngay. Ngay thẳng, thẳng thắn. Bất khuất. Quật cường, không khuất phục, nhất định, quyết định, thái độ, hành động, đối xử...

Mềm dẻo.

Có cứng mới đứng đầu gió. Lòng sắt dạ đá. Mặt chai mày đá → *bướng bỉnh.*

cười: Cười, cười cợt, cười chê. Tiếu lâm. Châm biếm. Phúng thích. Khôi hài - hài hước, hài đàm. Hoạt kê. Trào lộng, trào phúng. Giễu cợt. Chế giễu, u mặc *(id).*

Bật cười. Buồn cười. Cả cười. Chê cười. Chọc cười. Nực cười. Ngậm cười. Phì cười. Tươi cười. Tức cười. Trò cười, trò hề. Vui cười. Dí dỏm. Thơn thớt. Chọc ghẹo, chuyện.

Cười ầm, cười cười, cười cợt, cười đùa, cười chúm chím, cười duyên, cười gượng, cười giòn, cười gằn, cười ha hả, cười hô hố, cười hóm hỉnh, cười khà, cười khẩy, cười khì, cười khanh khách, cười khoái trá, cười khúc khích, cười lạt (nhạt), cười lả lơi, cười lanh lảnh, cười lăn, cười lỏn lẻn, cười mỉa mai, cười mỉm, cười nửa miệng, cười ngặt nghẽo, cười ngỏn ngoẻn, cười nhoẻn, cười nhạt, cười man rợ, cười rộ, cười ruồi, cười rúc rích, cười sằng sặc, cười sặc sụa, cười toe toét, cười tít mắt, cười tình, cười tủm tỉm, cười trừ, cười thầm, cười thích chí, cười vang, cười vỡ bụng, cười xoà, cười xã giao...

Làm cho cười: Cù, cù lét. Thọc lét. Chọc léc (chọc nách). Làm nhột. Làm trò.

Giòn cười tươi khóc. Cười ra nước mắt. Cười đau khóc hận. Nhất tiếu thiên kim. Nhất tiếu khuynh thành tái khuynh quốc. Tiếng cười Bao Tự. Cười ba tháng không ai cười ba năm. Dở khóc dở cười. Cười tươi như hoa. Cười người chớ khá cười lâu, cười người hôm trước hôm sau người cười.

cưới hỏi, cưới xin: Cưới, cưới hỏi, cưới cheo, cưới xin. Cưới chạy tang. Giạm (dạm). Đi giạm. Coi mắt. Hỏi. Đi hỏi (đi nói). Ăn hỏi. Đám hỏi. Cưới. Ăn cưới. Đám cưới. Đi cưới. Phép cưới. Xin cưới. Dẫn cưới. Bỏ trầu. Cơi trầu chạm ngõ. Sính lễ. Tiền, nữ trang, rượu, trà, trầu, cau, bánh trái. Lục lễ, nạp thái (nạp thể), vấn danh, nạp kiết (cát). Nạp tệ (nạp trưng), thỉnh kì, thân nghinh. Lễ cưới. Lễ thành hôn. Ngày cưới. Định ngày. Thiệp cưới, thiệp hồng, hồng thiệp. Tin mừng. Hỉ tín. Song hỉ. Sánh duyên. Đẹp duyên. Hôn lễ. Chủ hôn. Tân hôn. Vu quy. Nhẫn cưới. Lễ gia tiên. Lễ tơ hồng. Giao bái. Cô dâu, tân nương, tân nhân, tân giai nhân. Chú rể, tân lang. Phù (phụ) dâu. Phù (phụ) rể. Họ đàng (nhà) trai. Họ đàng (nhà) gái. Xe hoa. Đưa dâu. Dón dâu. Rước dâu. Ăn, uống, rượu, tiệc cưới. Đám cưới to, nhỏ... chúc mừng Lễ hợp cẩn. Đêm tân

hôn. Động phòng. Thành thân. Giao bôi. Tuần trăng mật. Lễ lại mặt, ninh quy (quy ninh). Nhạc gia, nhạc phụ, nhạc mẫu. Giai sự, giai ngẫu.

Xuất giá tòng phu. Lên xe hoa về nhà chồng. Sắc cầm hảo hiệp. Trăm năm hạnh phúc. Bách niên giai lão. Động phòng hoa chúc. Ăn cưới chẳng tày lại mặt. Bao giờ tiền cưới trao tay, tiền cheo làng lấy mới hay vợ chồng. Tiền dâm hậu thú.

cướp, cướp bóc: Cướp, cướp bóc, cướp cạn. Đánh cướp. Đảng cướp. Lấy cướp. Mất cướp. Kẻ cướp. Quân cướp. Tướng cướp. Trộm cướp. Bạo khách *(id)*. Lục lâm. Thảo khấu. Lâu la. Thổ phỉ. Tặc phỉ, tặc khấu. Cường đạo. Đạo tặc. Gian tặc. Hải tặc. Không tặc. Lâm tặc. Nữ tặc. Sơn tặc. Găngxtơ (*gangter; Mĩ*). Tặc đảng. Bắt cóc. Tống tiền. Con tin. Ăn hàng. Trấn lột. Khảo của. Tiền mãi lộ. Sào huyệt.

Đầu trộm đuôi cướp. Cướp của giết người. Cướp đêm là giặc cướp ngày là quan. Ăn trộm, ăn cướp. Vừa ăn cướp vừa la làng. Lục lâm thảo khấu.

cứu, cứu độ, cứu tế, cứu xét: Cứu, cứu cấp, cứu chuộc, cứu chữa, cứu độ, cứu đói, cứu giúp, cứu khổ, cứu nạn, cứu khốn, cứu mạng, cứu nguy, cứu rỗi, cứu sinh, cứu tế, cứu tử, cứu thế, cứu thương. Thương tích. Cầu cứu. Cấp cứu. Can cứu. Đình cứu. Giải cứu. Giam cứu. Hậu cứu. Kêu cứu. Miễn cứu. Sơ cứu. Tiếp cứu. Tự cứu. Truy cứu. Cứu độ. Phóng độ. Phổ độ. Siêu độ. Tịnh độ. Tế độ. Cứu tế. Chẩn tế. Dưỡng tế. Tương tế. Y tế. Hậu xét. Miễn xét. Tra xét.

Độ sinh, độ nhân, độ thế, độ trì, độ vong. Phóng sinh. Phúc tinh. Vô phương. Hết cách. Bó tay.

Cứu nhân độ thế. Cứu khốn phòng nguy. Cứu khổ cứu nạn. Đền ơn cứu mạng (cứu tử). Tại ngoại hậu cứu (Phổ độ). Tế độ chúng sinh. Siêu thăng tịnh độ.

D

da, da dẻ: Da, da dẻ, da thịt. Bì.

Cấu tạo da: Biểu bì (ngoài bì). *Thượng bì:* tầng sừng, tầng trong, tầng hạt, tầng gai, tầng đay (tầng trụ). Sắc tố Mêlanin. Bì, tầng nhú, tầng lưới. Tuyến bã. Cơ dựng lông. Tuyến mồ hôi. *Tiểu thể thần kinh:* tiểu thể thành (*krause*), tiểu thể lá (*Pacini*), tiểu thể xúc giác (*Meisser*), tiểu thể sinh dục, tiểu thể khớp. Lông. Móng. Tóc, râu. Cảm giác. Xúc giác. Giác quan.

Da: dày, mỏng mỡ, bóng láng, nhờn, mịn, mịn màng, khô, nhăn, nhăn nheo, sạm, xanh, tái mét, trắng, đen, đỏ, hồng, hồng hào, vàng, mai mái, bánh mật, bủng, bủng beo, chì, sần, sần sù, da ngà, da gà, da mồi, ngăm ngăm, nhợt nhạt... da non.

Dấu vết trên da: Tàn nhang. Nốt ruồi. Bớt. Trứng cá. Mụt cóc. Chàm. Sẹo. Rỗ. Nám. Mụn.

Bệnh ngoài da: Ghẻ, lở, loét. Lác (hắc lào). Chốc. Lang ben. Giời leo. Mày đay.

Phỏng (bỏng). Nấm, nấm móng. Sang thấp. Phong cùi. Can tiên. Bạch bì, bạch biến, bạch tạng. Bì thống, bì viêm. Lao da. Ung thư da. Vảy nến. Chàm. Cáu. Ghét. Hờn tắm rửa, gãi, ngứa, ngứa ngáy. Phồng, rộp (giộp) da. Xót. Xốn. Răm. Nhột. Cù. Thọc lét. Cấu. Véo. Bẹo. Nhéo. Sồn sột. Xước. Trầy, trầy trụa. Sây sát. Ăn da. Bong da. Căng da. Chai da. Làn da. Lột da. Liền da. Màu da. Nước da. Ngoài da. Trầy da. Thuộc da. Kem dưỡng da.

Tóc bạc da mồi. Đỏ da thắm thịt. Có da có thịt. Thay da đổi thịt. Mặt bủng da chì. Da bọc xương. Da trắng như trứng gà bóc (như ngà, như tuyết). Mát da mát thịt. Lột da sống đời.

dai: Dai, dai nhách, dai dẳng →

kéo dài. Dẻo dai. Bền, bền bỉ. Dằng dai.

Dai như giẻ rách. Dai như đỉa đói. Dai như chão.

dài: Dài, dài dặc, dài dòng, dài ngắn, dài ngoằng, dài nhằng, dài thòng. Trường, trường đoản. Dằng dặc. Lòng dòng, lòng thòng. Lê thê. Lướt thướt. Lượt thượt. Tha thướt. Thướt tha. Chồng thương. Thươn thướt. Trường giang. Liên thiên. Dông dài. Dai dẳng. Dằng dai. Dây dưa, kéo dài. Bề dài. Chiều dài. Còn dài. Chạy dài. Dãy dài. Giăng dài. Hàng dài. Nối dài. Trải dài. Suốt. Tuột. Dọc. Bề dọc. Chiều dọc.

Dài về thời gian: Ròng rã. Miên man, miên trường, miên viễn. Triền miên. Mãi mãi. Hoài hoài. Miết. Kéo dài, lâu dài. Làm lâu, lâu lắc. Đằng đẵng. Nghìn (ngàn) thu. Thiên thu. Muôn năm, muôn thuở.

Làm thành hàng dài: Chuỗi, dãy. Hàng. Tràng. Xâu. Đoạn. Khúc. Quãng. Sải. Thước. Mét. Dặm. Cây số, kilômét. Hải lí.

Ngắn. Vắn, vắn tắt. Gọn. Tóm tắt.

Dài dòng văn tự. Trường (tràng) giang đại hải.

dại, dại dột: Dại, dại dột, dại khờ. Khờ khạo. Khù khờ. Lờ khờ. Ngốc, ngốc nghếch. Ngờ nghệch. Ngố *(l)*. Cù lần *(l)*. Ngù ngờ. Ngây ngô. Ngô nghê. Thơ ngây. Lùng khùng. Ngơ, ngơ ngẩn. Ngẩn, ngẩn ngơ. Ngây, ngây thơ. Mụ. Thộn. Bé dại. Giả dại. Khờ dại. Lỡ dại. Mụ dại. Nhỏ dại. Ngây dại. ngu dại. Rồ dại. Thơ dại. Vụng dại. Xui dại → *xúi giục.*

Khôn, khôn ngoan.

Giả dại làm ngây. Con dại cái mang. Mũi dại lái chịu đòn. Thằng dại làm hại thằng khôn. Người dại cởi truồng, người khôn xấu mặt. Khôn ăn người, dại người ăn. Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương. Hết khôn dồn ra dại. Khôn nhà dại chợ.

dám: Dám. Cả dám. Liều lĩnh. Chẳng dám. Không dám. Ngài ngại. Ho he. Sợ, sợ sệt. Rụt rè. Dám ăn, dám chịu, dám nói. Dám làm. Cá cuộc. Đánh cá, đánh cuộc. Muốn, can đảm. Cả gan. To gan. Bạo gan, bạo miệng, bạo phổi, bạo

dạn. Mạnh miệng thách thức.

To gan lớn mật. Bạo mồm bạo miệng.

dãn nở: Dãn (giãn) nở. Đàn hồi. Co. Rút. Teo. Nở. Phồng. Phềnh. Phình. Phùng. Trương. To. Lò xo. Nóng. Nhiệt độ. Thể đặc, thể khí, thể rắn, vật lí. Nở nang, nở to, nở phồng. Co giãn.

dán: Dán. Dính. Dán chặt. Niêm phong. *Chất để dán:* Nhựa. Hồ. Keo. A giao. Băng keo. Mattich (*mastic*)... hàn, gắn, nối, liền.

dáng điệu → *điệu bộ.*

danh dự: Danh dự, danh giá, danh tiết, danh thơm. Giá trị. Sĩ diện. Thể diện, thể thống. Tư cách. Phẩm cách, phẩm giá, phẩm hạnh, phẩm vị. Nhân phẩm. Uy tín. Vinh dự, vinh hạnh. Vẻ vang. Thanh danh. Thân danh. Vị danh. Tự hào. Hãnh diện.

Tiếng tăm. Tiết tháo. Xấu xa. Bôi lọ (nhọ), bôi xấu. Chà đạp. Xúc phạm. Bồi thường danh dự.

Danh thơm tiếng tốt. Mua danh ba vạn bán danh ba đồng. Giấy rách phải giữ lấy lề.

danh tiếng: Danh tiếng. Nổi tiếng, nổi danh. Tiếng tăm. Tên tuổi. Cao danh. Đại danh. Lừng danh. Lưu danh. Nên danh. Nêu danh. Mai danh. Rạng danh. Sáng danh. Thời danh. Thành danh. Trí danh. Vang danh. Có tiếng. Khét tiếng. Lấy tiếng. Nổi tiếng. Nức tiếng. Vang tiếng.

Danh tiếng lẫy lừng. Nên danh nên phận.

danh từ: Danh từ. Thể từ. Danh từ đơn, danh từ kép (ghép), danh từ chung, danh từ riêng, danh từ cụ thể, danh từ trừu tượng, danh từ tập hợp. Giống đực, giống cái. Số ít, số nhiều. Ngữ pháp.

danh vọng: Danh vọng. Công danh, sự nghiệp, danh tiếng, tiếng tăm, tên tuổi, địa vị, chức quyền. Nấc (bậc) thang danh vọng. Tột cùng, tột độ, tột đỉnh. Leo lên. Đời. Cuối đời, cuộc sống. Ước muốn. Hám danh. Tham vọng. Thanh vọng *(id)*. Thạc vọng *(id)*. Vị vọng.

Càng cao danh vọng càng dày gian nan. Trèo cao ngã (té) đau.

dành dụm: Dành dụm. Để dành. Tiết kiệm. Nhín. Dè dụm. Dè sẻn - hà tiện. Chắt bóp, chắt chiu. Tích luỹ, tích trữ. Ki cóp. Cắp củm. Cắp ca cắp củm. Tằn tiện. Bóp bụng. Gom góp.

Ăn chắt để dành. Tích tiểu thành đại. Thắt lưng buộc bụng. Ki cóp cho cọp nó ăn. Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện.

dao: Dao. Rựa. Dao bào, bao bầu, dao cạo, dao cầu, dao con. Dao cau, dao díp, dao găm, dao mổ. Dao nạo, dao phay, dao quắm, dao rựa, dao tụ. Cán dao, chuôi dao, lưỡi dao, mũi dao, sống dao. Sắc, bén, cùn, lụt. Mài. Đá mài. Thái, băm, bằm, vằm, xắt, chặt, chém, cắt, đâm, bổ, gọt, xả, xẻo, đẽo, vạc, thẻo, lắt, rạch, vv.

Phập. Phầm phập. Phụp. Xoẹt. Xoèn xoẹt. Lách cách.

Dân dao búa → *du đãng*. Chơi dao có ngày đứt tay. Con dao hai lưỡi. Dao sắc chẳng gọt được chuôi. Cầm đằng chuôi (dao).

dạy, dạy dỗ: Dạy, dạy bảo, dạy dỗ. Chỉ bảo, chỉ vẽ. Bảo ban, khuyên bảo. Uốn nắn. Sửa gáy, sửa lưng (*l*). Lên lớp. Sửa phạt - chỉ dạy. Răn dạy, răn đe. Phán dạy. Giáo dục, giáo hoá, giáo huấn, giáo dưỡng. Cải huấn, cải tạo. Dễ dạy. Khó dạy. Mất dạy. Bất trị. Giảng dạy. Giảng giải. Cải hoá. *Cảm hoá:* khai hoá. Di huấn. Gia huấn. Giáo huấn. Giảng huấn. Nghiêm huấn. Chính huấn. Chỉnh huấn. Tập huấn. Tuyên huấn. Thục huấn. Trợ huấn. Huấn luyện. Bướng bỉnh, ngang tàng, nghịch ngợm. Ngoan ngoãn, vâng lời. Cứng đầu, cứng cổ. Khó bảo. Rắn mặt. Trẻ con. Phương pháp. Làm gương. Nêu gương. Noi gương, noi theo gương mẫu, bắt chước, học trò. Nhồi sọ. Dạy học, thầy giáo, trường học, hiểu biết, tập luyện, chương trình, kỉ luật... Giáo án, giáo trình. Chỉ giáo. Lãnh giáo. Thọ giáo. Thỉnh giáo. Thừa giáo. Trợ giáo. Huấn dụ, phủ dụ, huấn dục, huấn đạo, huấn giới, huấn hổ, huấn sinh, huấn từ, huấn thị, huấn thụ.

Bé chẳng vin cả gãy cành. Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ thuở bơ vơ mới về. Tre non dễ uốn. Giáo đa thành oán. Có con không dạy để vậy mà nuôi. Dạy đĩ vén sống (váy), dạy khỉ leo cây, dạy bà lang hút thuốc, dạy ông cống vào tràng.

dặn dò: Dặn, dặn dò. Căn dặn. Tiểu di. Rỉ tai. Nói nhỏ. Lời dặn. Cặn kẽ. Từng li từng tí. Bảo ban, chỉ dẫn, khuyên nhủ. Trối, trối trăng. Trăng trối → *chết*, lời nói. Di chúc, chúc thư.

dâm dục, dâm ô: Dâm, dâm bôn, dâm dật, dâm dục, dâm đãng, dâm đạo, dâm hành, dâm hạnh, dâm lạc, dâm loạn, dâm nghiệp, dâm ngôn, dâm nữ, dâm ô, dâm phụ, dâm phong, dâm tà, dâm tặc, dâm tính, dâm từ, dâm thanh, dâm thư, dâm thần, dâm vật. Bạo dâm. Bại dâm. Cuồng dâm. Cường dâm. Cưỡng dâm (cưỡng gian). Đa dâm. Gian dâm. Hiếu dâm. Hoàng dâm. Hiếp dâm. Kê dâm. Khổ dâm. Khiêu dâm. Khích dâm (khích dục). Loạn dâm. Mại dâm (bán dâm). Mãi dâm (mua dâm). Tà dâm. Thú dâm. Thủ dâm. Thông dâm (thông gian). Dê xồm. Máu dê, máu băm lăm (35).

Dâm dật (giâm giật). Tình dục.

No cơm ấm cật đâm dâm dật. Gian phu dâm phụ. Tiền dâm hậu thú.

dân, dân chúng: Dân, dân chúng. Nhân dân. Quần chúng. Đại chúng. Công chúng. Đồng bào. Kiều bào. Con đỏ, con đen. Bá (bách) tính. Trăm họ. Thiên hạ.

Dân cư, dân công, dân chúng, dân dã, dân đen, dân đinh, dân giả, dân gian, dân giàu, dân lành, dân lập, dân nghèo, dân nguyện, dân quân, dân quốc, dân quyền, dân sinh, dân sự, dân sự (vụ), dân số, dân tâm, dân tình, dân tộc, dân trí, dân vận, dân xã, dân ý. An dân. Bần dân. Bạch dân (bạch đinh). Bình dân. Công dân. Cùng dân (cùng đinh). Cư dân. Chiêu dân. Chúng dân. Duy dân. Đắc dân. Hạ dân. Kiều dân. Lê dân. Lưu dân. Lương dân. Lòng dân. Mị dân. Muôn dân. Phàm dân. Phản dân. Phu dân. Quân dân. Quy dân. Quốc dân. Sắc dân. Sĩ dân. Toàn dân. Tân dân. Tứ dân.

Tiên dân. Thân dân. Thần dân. Thi dân. Thổ dân. Thứ dân. Thương dân (thương sinh). Thường dân. Phó thường dân *(l)*. Trị dân. Vì dân. Ý dân.

Bàn dân thiên hạ. Vì nước vì dân. Lấy dân làm gốc - Dân vi bản. Dân vi quý. Dân ngu khu đen. Phụ mẫu chi dân. Phản dân hại nước. Buôn dân bán nước.

dân số: Dân số, dân số học. Nhân khẩu, nhân khẩu học. Điều tra dân số. Truyền thông dân số. Dân cư. Mật độ. Thưa thớt. Đông đúc. Tăng, giảm dân số. Phát triển. Sinh xuất. Tử xuất. Thống kê. Nạn nhân mãn. Thuyết Malthus. Hạn chế sinh đẻ. Kế hoạch hoá gia đình...

dân tộc: Dân tộc, dân tộc học. Sắc tộc, sắc dân. Dị tộc. Chủng tộc. Bộ tộc, bộ lạc. Nhân chủng, nhân chủng học. *Giống người:* giống Ấn - Âu, giống Mông Cổ, giống Mã Lai ... Màu da. Bạch chủng (giống da trắng). Hoàng chủng (da vàng). Hồng chủng (da đỏ). Hắc chủng (da đen), giống nòi, hình dạng. Lai. Thị tộc. Mẫu hệ. Phụ hệ. Tù trưởng. Thổ tù. Tổ tiên. Văn minh. Khai hoá. Bán khai. Dã man, man dã, man di, man rợ. Rợ. Mọi rợ. Đa chủng. Độc chủng. Dị chủng. Diệt chủng. Đồng chủng. Sắc chủng. Tạp chủng. Tuyệt chủng. Hợp chủng. Bản sắc. Truyền thống. Tinh thần dân tộc.

Dân tộc thiểu số (ít người) ở Việt Nam: Tày, Thái, Hoa, Khơ Me, Mường, Nùng, H'mông (Mèo). Dao, Gia Rai, Ngái, Ê Đê. Ba Na, Xơ Đăng, Sán Chay (Cao Lan, Sán Chỉ), Cơ Ho, Chàm (Chăm), Sán Dìu, Hrê, Mơ Nông, Raglai, Xtiêng, Bru - Vân Kiều, Thổ, Giáy, Cơ Tu, Gié - Triêng, Mạ, Khơ Mú, Co, Tà Ôi, Chơ Ro, Kháng, Xinh Mun, Hà Nhì, Chu Ru, Lào, La Chí, La Ha, Phù Lá, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Mảng, Pà Thẻn, Cơ Lao, Cống, Bố Y, Si La, Pu Péo, Brâu, Ơ Đu, Rơ Măm.

dẫn dắt, dẫn đưa, dẫn truyền: Dẫn, dắt. Dìu. Đưa. Đem. Giải. Giủi → *ma*. Điệu. Lùa. Dẫn dắt, dẫn dụ, dẫn độ, dẫn đạo, dẫn đưa, dẫn đường, dẫn giải, dẫn truyền, dẫn xuất. Dắt díu. Dìu dắt. Áp giải. Giải giao. Di

lí. Dẫn độ → *tội nhân*. Đề huề *(v.h)*. Bán dẫn. Câu dẫn *(id)*, chỉ dẫn, hướng dẫn. Ống dẫn. Phát dẫn *(id)*. Tiếp dẫn. Tiến dẫn. Truyền dẫn. Trưng dẫn. Viện dẫn - bằng chứng, lời nói.

Dẫn lối đưa đường.

dâu: Dâu. Tức phụ. Con dâu. Cháu dâu. Chị dâu. A Tẩu. Em dâu. Làm dâu.

Đưa dâu. Đón dâu. Phù (phụ) dâu. Rước dâu → *cưới xin*.

Dâu là con rể là khách. Dâu hiền là con gái, rể hiền là con trai. Con gái là con người ta, con dâu mới thực mẹ cha mua về. Dâu dữ mất họ, chó dữ mất láng giềng. Thương nhau chị em gái, dái nhau chị em dâu. Làm dâu trăm họ.

dầu, dầu mỡ: Dầu. Mỡ. Chất béo. Tinh dầu. Hương du, dầu động vật, dầu thực vật, dầu trị bệnh. Dầu ăn, dầu chay, dầu cá, dầu cọ, dầu dừa, dầu lạc (dầu đậu phộng), dầu mè, dầu máy, dầu ôliu, dầu trẩu. Thầu dầu.

Dầu trị bệnh: dầu bạc hà, dầu khuynh diệp, dầu gió, dầu cù là, dầu cao sao vàng, dầu chổi, dầu chàm, dầu nóng, dầu con hổ (con cọp).

dầu khí, dầu mỏ: Dầu mỏ, dầu khí. Mỏ dầu. Giếng dầu. Dàn khoan. Ống dẫn dầu. Tàu chở dầu. Nhà máy lọc dầu. Công nghiệp dầu khí. Kĩ sư dầu mỏ. Sản phẩm dầu mỏ. *Dầu nhẹ:* benzol, toluen, xylen. *Dầu trung:* naptalen, phênol, étxăng nhẹ, étxăng thường, dầu hỏa. *Dầu nặng:* madút (*mazoat*), dầu nhớt, nhớt, vadơlin (*vaseline*), parafin, hắc ín (nhựa đường).

dấu, dấu ấn: Dấu. Mộc. Triện. Ấn tín, ấn triện. Ngọc ấn, ngọc tỉ. Dấu mộc, dấu đồng, dấu nổi, dấu giả. Con dấu. Khắc dấu. Thợ khắc dấu. Đóng dấu, đóng mộc, đóng triện. Áp triện. Chưởng ấn. Dấu ấn. Đóng ấn. Khai ấn. Quốc ấn. Điểm (điểm) chỉ. In dấu.

Đóng dấu kí tên.

dấu hiệu: Dấu hiệu. Điềm. Hiệu lệnh. Ám hiệu. Báo hiệu. Cấp hiệu. Hỏa hiệu. Huy hiệu. Kí hiệu. Làm hiệu. Mật hiệu. Phù hiệu. Quang hiệu. Quân hiệu. Ra hiệu, ra dấu. Tín hiệu. Thủ hiệu (thủ lệnh). Thông hiệu.

Vẫy. Ngoắc. Chỉ. Trỏ... Tay.

Nhận biết. Phân biệt.

dấu tích, dấu vết: Dấu. Vết. Vệt. Dấu tích, dấu vết. Vết tích. Đốm. Lốm đốm. Chấm. Lấm chấm. Lằn. Lốt. Hằn. Ngấn. Chớn. Dấu tay.

Đánh dấu. Ghi dấu. Làm dấu. Mất dấu. Ấn tích. Bí tích. Chứng tích. Di tích, di chỉ. Tì tích, tì vết. Tàn tích. Tang tích. Tàng tích. Tung tích. Vết tích. Hà tì.

Bằng chứng, tang chứng.

dây: Dây cáp (*cable*), dây chão, dây cước, dây ba chạc, dây kẽm, kẽm gai, dây đồng, dây điện, dây lạt, dây luột, dây nhợ, dây lòi toi, dây rọi (dọi), dây trân (dây cuaroa, courroie), dây trời (dây ăngten, antenne), dây thừng, dây xích (dây sên, chaine). Mối. Nút. Gút. Nuộc. Vòng. Buộc. Cột. Ghịt. Néo. Chằng. Xiết. Quấn. Cuốn. Cuộn. Giăng (chăng). Giương. Cởi. Mở. Tháo. Gỡ. Kéo, Phăng. Nới, nới lỏng. Chặt rối. Bện, tết, đan, xe dây.

Già néo đứt dây. Rút dây thì sợ động rừng. Xe dây buộc mình.

dầy (dày): Dầy (dày). Dầy cộm dầy dặn, dầy đặc, khít. Sít. Rậm. Bề dầy. Chiều dầy kích thước hình dạng, hình dáng, hình thể.

Mỏng, thưa.

Dầy như mo nang.

dẻo: Dẻo quánh, dẻo quẹo, dẻo dai → *bền bỉ. Chất dẻo:* Nhựa dẻo. Cao su. Plastic. Bánh dẻo. Kẹo dẻo... dán, dính. Deo dẻo. Mềm dẻo. Dẻo như kẹo kéo.

dê: Dê đực, dê cái, dê xồm. Dê cụ. Cao dương. Sơn dương. Dương can, dương giác, dương huyết, dương nhũ, dương nhục, dương thân. Dái dê (ngọc dương). Râu dê. Máu dê. Máu ba mươi lăm - tình dục. Be be!

dễ, dễ dàng: Dễ, dễ dãi, dễ dàng, dễ dần, dễ gì → *khó*, dễ ợt, dễ ăn, dễ xơi. Ngon ăn, ngon xơi, ngon ơ. Bình dị. Dung dị. Giản dị. Đơn giản, đơn sơ, đơn thuần. Dễ làm, dễ nói, dễ coi, vv. Khó dễ. Quá dễ. Rất dễ. (Cứ) tưởng bở. Có thể. Khả dĩ, khả thi. Không khó. Thực hiện. Giải quyết, công, việc, làm, thực hành, lí thuyết.

Dễ như trò chơi. Dễ như trở

bàn tay. Chê dễ làm không dễ. Dễ người dễ ta.

dễ chịu: Dễ chịu. Êm ái. Khoan khoái. Thoải mái. Sảng khoái. Mát lòng, mát ruột.

Dễ chịu (cảm giác): Lâng lâng. Thoải mái. Khoẻ khoắn. Nhẹ mình, nhẹ nhàng. Sảng khoái...

Dễ chịu (tinh thần): Nhẹ nhàng. Thanh thản. Thư thái. Thư thới.

Cuộc sống, đời sống dễ chịu.

Khó chịu. Bực bội. Ngột ngạt...

dế: Con dế. Dế cơm, dế màng, dế mèn, dế trũi, dế than.

Râu. Càng. Hang dế. Rỉi! Gáy. Đá dế. Chọi dế.

dệt: Dệt máy, dệt tay, dệt kim. Máy dệt. Nhà máy dệt, hãng, xưởng dệt. Thợ dệt. Nghề dệt. Khung cửi. Go. Suốt. Thoi. Guồng. Tơ, tơ sống, tơ sợi, tơ tằm. Bông sợi. Chỉ sợi. Tằm. Dâu tằm. Dệt vải, lụa, vv.

Dệt gấm thêu hoa.

dị đoan: Dị đoan. Mê tín. Tin nhảm. Bói toán. Thuật số - tử vi. Nhâm độn. Cơ. Cầu cơ. Gọi hồn (chiêu hồn). Lên đồng, đồng cốt, bùa phép. Đạo. Huyền bí.

dịch bệnh: Dịch. Toi. Dịch tễ, dịch tễ học. Dịch bệnh, dịch hạch, dịch lệ, dịch tả. Bệnh dịch. Chết dịch. Đại dịch, kiểm dịch. Miễn dịch. Ngừa dịch. Ôn dịch. Phòng dịch. Ôn binh, ôn dịch, ôn hoàng, ôn thần. Quan ôn. Lây, lây lan - truyền nhiễm. Tiêm chủng, tiêm phòng.

Ôn hoàng dịch lệ.

dịch thuật: Dịch, dịch thuật. Dịch bản, dịch giả, dịch phẩm, dịch thuật, bản dịch. Biên dịch. Diễn dịch. Đối dịch. Lược dịch. Luyện dịch. Phản dịch. Phỏng dịch. Phiên dịch. Tạm dịch. Trích dịch. Thông dịch, thông dịch viên. Thông ngôn. Ngôn ngữ. Ngoại ngữ. Dịch sát, dịch thoát. Khó dịch. Dễ dịch. Dịch âm, dịch nghĩa, dịch từng chữ, dịch ý. Nguyên tác, nguyên văn, nguyên bản.

diễn: Diễn lại, diễn ra, diễn tả. Diễn biến, diễn dịch, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn tuồng, diễn tập, diễn tiến, diễn xuất. Biểu diễn.

Công diễn. Đạo diễn. Độc diễn. Đồng diễn. Hội diễn. Khai diễn. Lưu diễn. Phô diễn. Phụ diễn. Quảng diễn. Tái diễn. Tiếp diễn. Tự diễn. Trình diễn. Xem. Công chúng. Khán giả. Hay. Dở. Khen. Tán thưởng. Phê bình. Xảy ra, cảnh.

Tự biên tự diễn.

dinh dưỡng: Dinh dưỡng, dinh dưỡng học. Ăn, uống, lương thực, thực phẩm, bổ dưỡng. Dinh dưỡng đầy đủ. Thiếu, suy dinh dưỡng. Bệnh suy, dinh dưỡng. Gầy còm. Ốm còi. Chậm lớn. Thiếu máu. Đẻ non. Sẩy thai. Tê bại. Phù thũng, vv. Khẩu phần. Calo (*calorie*). Nhiệt lượng. Prôtit (chất đạm). Gluxit (chất đường). Lipit (chất béo), nước. Chất khoáng (khoáng chất), sinh tố (nguyên tố vi lượng), vitamin. Vi chất. Đản bạch, đản bạch chất (*prôtêin, anbumin*). Thuỷ thán (*hydrat cacbon*). Nuôi, sống, đói. Nạn đói. Thiếu ăn. Ẩm thực, ẩm thực học. Món ăn, sức khoẻ, khoẻ mạnh. Sung dưỡng. Tự dưỡng. Thực dưỡng.

dính: Dính. Lẹo. Vấy, vấy vá. Tràng. Giây, trịn. Bê bết. Bê bê. Bầy nhầy. Lầy nhầy. Nhầy nhụa. Tùm lum, chùm nhum. Dẻo. Nhơn nhớt.

Làm dính: Bám. Dán. Cắm. Gặm. Chắp, chắp vá. Ghim. Ghép. Trít. Trét. Trát. Bôi. Phết. Quết. Quện. Thoa. Xức... trơn.

Chất dính: keo, hồ, sơn, nhựa, nhớt. Dầu nhớt.

Dính chặt, dính cứng, dính lẹo, dính liền, dính như sam, dính tay, dính chân, dính răng... Khớp. Ăn khớp → *nối*.

Rời.

dính líu: Dính dáng, dính dấp, dính líu. Dây dưa. Giây, giướng. Lằng nhằng. Mắc mớ, mắc míu. Vướng víu. Liên can, liên luỵ, liên hệ, liên quan quan hệ, quan thiết. Can thiệp. Chàng màng, chàng ràng. Láng cháng. Làng chàng. Loạng quạng. Nhúng, nhúng tay. Ràng buộc. Chuyện, việc, vụ. Ăn chung, ăn nhầm, ăn nhập.

Dính dấp, quan hệ, tình cảm: Vấn vương. Vương vấn. Vướng mắc. Lưu luyến. Quyến luyến. Bịn rịn. Lệ thuộc.

Vô can. Phủi tay. Bỏ.

Dây mơ rễ má. Giây máu ăn phần.

dịu, dịu dàng: Dịu, dịu dàng, dịu hiền, dịu ngọt, dịu vợi. Dìu dịu bớt. Đấu dịu. Hiền dịu. Êm dịu. Lắng dịu. Xoa dịu → *giảm bớt*.

Dịu dàng về lời nói, giọng hát: Êm ái, êm dịu, êm đềm, êm tai. Ngọt ngào. Dìu dặt. Dịu giọng, dịu ngọt. Ôn tồn.

Dịu dàng về thái độ: Mềm dịu, mềm mỏng. Ôn hoà.

Dịu dàng về cử chỉ: Nhẹ nhàng, nhẹ tay. Nhè nhẹ.

Hung hăng, hung hãn, hung dữ.

do dự: Do dự. Đắn đo. Lưỡng lự. Chần chừ. Lần chần. Lừng chừng, lừng khừng. Ngần ngừ, ngần ngại. Tần ngần. Trù trừ. Dùng dằng. Nhùng nhằng. Nhập nhằng. Phân vân.

Quyết định.

doạ dẫm: Doạ, doạ dẫm, doạ già, doạ nạt. Hăm, hăm doạ, hăm he. Đe doạ. Hù. Nổ. Nhát. Dứ. Ngăm, ngăm nghe. Nạt, nạt nộ. Sợ. Khôn hồn! Liệu hồn! Dờ hồn! Biết điều! Ba bị. Ngáo ộp. Mẹ mìn. Ông kẹ. Trẻ con, con nít.

dòng dõi: Dòng dõi, dòng giống, dòng họ, dòng máu. Tông môn. Hậu duệ. Miên duệ. Giống nòi. Dòng dõi quý phái, quý tộc. Danh giá. Sang trọng. Chính tông, chính thống. Họ hàng, gia đình. Nghèo hèn. Rạng rỡ. Vẻ vang. Mất giống. Nối dõi, nối dòng. Con, cháu. Phổ hệ. Bàng hệ. Trực hệ.

Trâm anh thế phiệt. Kim chỉ ngọc diệp (lá ngọc cành vàng).

dòng tu: *Thiên Chúa giáo:* dòng Phước Sơn, Châu Sơn, dòng Phăngxicô, dòng Đa Minh (dòng kẻ giảng), dòng Chúa Cứu thế, dòng Tên, dòng Biển đức, dòng kín, dòng Mến Thánh giá, vv. Nhà dòng. Hội dòng. Thầy dòng.

Nhà thử, nhà tập. Tập sinh. Khấn hứa, khấu tạm, khấu trọn đời. Bề trên. Cha bề trên. Mẹ bề trên. Tu viện trưởng. Đan viện phụ.

Chị em. Dì phước. Tu, linh mục, Thiên Chúa giáo.

dỗ dành → *dụ dỗ*.

dối trá: Dối gạt, dối trá, man trá, giả dối, giả mạo, giả trá. Trí trá. Gian dối. Láo, láo khoét, láo lếu, láo toét. Bố láo, bố lếu. Xạo *(đ.ph)*. Ba xạo. Nói láo. Lừa dối, lừa bịp, lừa đảo, lừa gạt. Gạt gẫm. Qua loa, qua quýt. Sơ sài, cẩu thả. Bịa đặt. Đánh lừa. Sai ngoa. Xảo, xảo trá.

Kĩ lưỡng, cẩn thận, thật, thật thà...

Ăn thật làm dối. Đi nói dối cha về nói dối chú. Nói dối như cuội.

dốt, dốt nát: Dốt, dốt nát, dốt đặc, chịu dốt. Ngu dốt. Mù chữ. Thất học. Tối dạ. I tờ. Bình dân học vụ. Chữ, hiểu biết.

Dốt đặc cán mai. Xấu hay làm tốt dốt hay nói chữ. Dốt đặc hơn hay chữ lỏng.

dở: Dở, dở ẹc, dở quá. Bết, bết bát. Tồi. Không hay. Không ra gì. Hay dở. Quá dở. Rất dở. Làm dở. Học dở. Gàn dở. Người dở. Lánh. Tránh xa. Chê bai. Khiếm khuyết. Khuyết điểm. Nhược điểm, thiếu sót. Xoàng. Tầm thường, hèn, kém.

Người dở. Lang bang. Lươn ươn. Bê bối...

Hay, giỏi.

dở dang: Dở chừng, dở dang, dở bữa, dở tay. Dang dở... Lỡ (nhỡ), lỡ cỡ, lỡ chừng. Lở dở. Lỡ việc. Giữa chừng. Lưng chừng. Nửa chừng, nửa vời. Nửa mùa *(l)*. Bỏ dở, bỏ mứa → *ăn*. Bỏ ngang. Phá ngang. Sang ngang. Tắt ngang. Lươn ươn (lương ương).

Nửa đời nửa đoạn.

dời đổi: Dời đổi. Đổi dời. Thay đổi. Chuyển dời, chuyển đổi. Di chuyển, di dời. Thuyên chuyển. Hoán chuyển.

Xê dịch, xê xích, xê ra. Xích ra. Dang ra. Lưu động. Phù động. Trôi nổi, phiêu lưu, lang thang. Giang hồ, cư trú. Thiên cư, thiên chi.

Nay dời mai đổi. Năng rời năng rạc.

du đãng: Du côn, du đãng, côn đồ. Quân bất lương. Vô lương. Vô lại. Lưu manh.

Ma cô (*maquereau*), ma cạo, ma cà bông (*vagabond*). Cao bồi (*cow-boy*). Du thủ, du thực. Dân dao búa. Tay anh chị. Mất dạy. Hoang đàng, đểu cáng. Cà chớn *(l)*. Đầu gấu *(l)*.

Chơi bời, trộm, ăn cắp,

cướp. ngang tàng, bộ hạ.

Vô gia cư vô nghề nghiệp. Đâm thuê chém mướn. Đầu trộm, đuôi cướp. Du thủ du thực.

du kích: Du kích, du kích quân, đánh du kích (du kích chiến) → *chiến thuật du kích*, phản du kích. Dân quân. Thôn đội. Xã đội, xã đội trưởng. Huyện đội. Chiến tranh du kích.

du lịch: Du lịch, du ngoạn. Du hí, du hành, du kí, du khách, du lịch, du lãm, du nhai, du ngoại, du ngoạn, du thuyết. Công du → *thăm viếng*. Chu du. Lãng du. Nhàn du. Ngao du. Phiếm du. Vân du. Viễn du. Đông du. Tây du. Xem, cảnh. Đi, xe, tàu lửa, tàu thuỷ, máy bay, chơi bời.

Thắng cảnh thắng địa. Kì quan. Danh lam, danh thắng. Tham quan. Khách sạn, ăn uống. Phong tục. Tập quán. Tìm hiểu. Công ti, sở du lịch.

Ngao du sơn thuỷ. Du sơn du thuỷ.

dụ dỗ: Dụ. Dỗ. Dử. Nhử. Câu. Gạ, gạ gẫm. Dụ dỗ. Dỗ dành. Rủ rê. Lôi. Kéo.

Dẫn dụ. Chiêu dụ. Khuyến dụ. Phủ dụ. Cám dỗ. Quyến rũ. Tán tỉnh. Ve vãn. Mua chuộc. Dụ khị. Mê hoặc. Ru ngủ. Lung lạc. Lấy lòng. Mồi chài. Bả. Chài. Nhử mồi. Câu mồi. Cò mồi. Làm mồi. Lời đường mật. Ngọt ngào. Ngon ngọt. Bỏ bả. Đánh bả. Mưu kế, nịnh nọt, chiều chuộng, xúi giục, sa ngã, trái gái... tin, theo.

Dỗ lấy dỗ để. Dỗ ngon dỗ ngọt. Mỡ để (treo) miệng mèo.

dục vọng → *muốn*.

dùng: Dùng. Xài *(đ.ph)*. Dùng đỡ, dùng tạm, dùng để, dùng làm, dùng thử. Tiêu dùng, tiêu xài, công, việc.

Cần dùng. Chi dùng. Dư dùng. Đủ dùng. Ít dùng. Không dùng. Chưa dùng. Thường dùng.

Áp dụng. Bổ dụng. Cải dụng. Công dụng. Chi dụng. Chuyên dụng. Chiếm dụng. Duy dụng → *triết học*. Dư dụng. Đa dụng. Đại dụng. Đắc dụng. Đặc dụng. Gia dụng. Hưởng dụng. Hữu dụng. Ích dụng, ích lợi. Khả dụng. Khiếm dụng. Thiếu. Lạm dụng. Lưu dụng. Lợi dụng. Nhật dụng. Sung dụng. Sử dụng. Tái dụng. Tác dụng. Tạm dụng. Tận dụng.

Hết. Tiện dụng. Tiết dụng. Tuyển dụng. Chọn. Thâm dụng. Thông dụng phổ thông. Thường dụng. Thu dụng. Thực dụng, thực dụng chủ nghĩa (duy dụng). Thiển dụng. Thiết dụng. Tiêu dụng. Thực dụng. Trưng dụng. Ứng dụng → *thực hành*. Vận dụng. Vô dụng, vô ích. Viễn dụng. Sử dụng. Phương tiện, phương pháp. Thủ đoạn. Mục đích. Thực tế. Dụng cụ. Thịnh hành. Lưu hành.

Vắt chanh bỏ vỏ. Dụng nhân như dụng mộc.

dụng cụ: Dụng cụ. Đồ dùng, đồ lề, đồ nghề. Vật dụng. Thiết bị. Trang thiết bị. Dùng. Cổ khí. Khí cụ. Công cụ. Chiến cụ. Gia cụ. Nông cụ - nông nghiệp. Ngư cụ - cá. Nhạc cụ. Quân cụ, y cụ. Y học. Lợi khí. Binh khí. Vũ khí. Đo đạc, đo lường.

Sắc bén, sắc cạnh. Lợi hại.

duyên dáng: Duyên dáng, duyên duyệt. Có duyên. Hết duyên. Làm duyên. Vô duyên. Lãng xẹt, lãng nhách. Mặn mà (mòi), đẹp, sắc đẹp. Làm dáng, làm đỏm. Điệu bộ, con gái, đàn bà.

Hết duyên về già. Còn duyên kẻ đón người đưa, hết duyên đi sớm về trưa một mình. Người xấu duyên lặn vào trong, bao nhiêu người đẹp duyên bong ra ngoài.

duyên nợ, duyên số: Duyên kiếp, duyên nợ, duyên phận, duyên số. Căn duyên. Cầu duyên. Cấm duyên. Cơ duyên. Đẹp duyên. Giao duyên. Hữu duyên. Kì duyên. Kết duyên. Lỡ duyên. Lỗi duyên. Lương duyên. Nhân duyên. Ngẫu duyên. Nghiệp duyên. Kẽ duyên. Sánh duyên. Tình duyên - tình yêu. Tơ duyên. Tốt duyên. Tủi duyên. Túc duyên. Tục duyên. Trao duyên. Trần duyên. Thiên duyên. Vãn duyên. Xe duyên. Trao tơ. Xe tơ. Xích thằng *(v.h)*. Nguyệt lão *(v.h)*. Nguyệt lão xe tơ. Duyên tơ tóc. Duyên giai lão. Duyên tiền định.

Xưa kia ai cấm duyên bà, bây giờ bà già bà cấm duyên tôi. Duyên kia ai đợi mà chờ, tình kia ai tưởng mà tơ tưởng tình. Hữu duyên thiên lí năng tương ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng. Tình chị duyên em. Trao duyên gởi (gửi) phận. Hờn duyên tủi phận.

duyệt y, duyệt xét: Duyệt chính, duyệt lại, duyệt lãm, duyệt phê, duyệt xét, duyệt y. Kiểm duyệt. Khảo duyệt. Phê duyệt. Tổng duyệt. Thẩm duyệt. Trình duyệt. Xét duyệt. Phê chuẩn.

dư luận: Dư luận. Công luận. Bàn tán, đồn đãi. Tiếng đồn. Tin đồn. Xì xào. Xì xầm. Xầm xì. Xôn xao. Luồng dư luận. Dư luận dân chúng, đồng bào, dư luận trong nước, ngoài nước... Thối phồng. Lên án, công kích. Chỉ trích. Phê phán. Phẫn nộ. Kịch liệt. Trấn an. Khen, chê, đúng, sai, tốt, xấu xa, phê bình, tiếng vang.

Nhĩ mục quan chiêm. Tiếng thị phi.

dữ, dữ dằn, dữ tợn: Dữ. Ác. Hung. Bặm trợn. Dữ dằn, dữ tợn. Hung ác, hung dữ, hung đồ, hung hãn, hung hăng, hung tàn. Hùng hổ. Làm dữ. Cong cớn. Chanh chua. Chua ngoa. Đanh đá. Đáo để. Đành hanh. Lành chanh. Gớm ghê, ghê gớm. Oái oăm. Quá quắt. Tai ngược, tai quái.

Người, vật dữ: Bà la sát. Lăng loàn. Nặc nô. Bà chằn. Chằng tinh. Cọp cái. Sư tử, vv.

Làm hùm làm hổ. Dữ như bà chằn. Dữ như cọp. Hùm (hổ) dữ không nỡ ăn thịt con.

dữ dội: Dữ dội. Ác liệt. Kịch liệt. Khốc liệt, khốc hại. Mãnh liệt. Nẩy lửa. Tàn bạo, tàn khốc. Thảm khốc. Chống cự, đánh nhau, tấn công, chiến tranh, trận mạc, mức độ, ghê gớm.

dự bị: Dự bị. Hậu bị. Trù bị. Trừ bị. Cụ bị. Hoàn bị, hoàn tất, hoàn thành. Dự liệu, dự khuyết. Sắp sửa. Sửa soạn, chuẩn bị.

dự định: dự định, dự kiến, dự tính, dự toán, dự trù tính toán, dự phóng, dự phòng. Quyết định, tương lai.

dưa, dưa muối: Dưa bở, dưa hấu, dưa gang. Dưa chuột (dưa leo). Dưa muối. Dưa góp. Muối xổi, muối nén. Khú. Dưa chua.

Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.

dừa: Dừa, dừa khô, dừa lùn, dừa lửa, dừa nước, dừa xiêm... dầu dừa. Nước dừa. Cùi dừa. Quả (trái) dừa. Lá dừa. Dừa bồng con. Cây cọ. Cần đóp. Dừa nạo. Dọc dừa → *mũi*.

dứa: Dứa. Thơm. Khóm. Dứa dại. Bứa. Mắt dứa. Chất Brômơlin (*Bromelin*).

dừng: Dừng. Ngừng, ngưng, nghỉ. Tốp, xì tốp (*stop*). Dừng bước, dừng chân, dừng tay, dừng lại. Đứng lại. Khựng. Đỗ. Đậu. Đi, chạy, ghé. Bến, xe. Thôi. Đình chỉ, đình trệ. Hoãn. Dời. Tạm ngưng. Ngưng trệ. Chậm chạp. Chầm chậm. Từ từ. *Làm dừng lại:* Hãm. Thắng. Phanh (*frein*). Két! Ken két! Khoan, khoan khoan, khoan đã. Hãy khoan. Gượm.

Gượm đã! Hãy gượm!

dưới: Dưới. Bậc dưới. Bên dưới. Cấp dưới. Đẳng dưới. Hạng dưới. Phía dưới. Ở dưới. Trên dưới. Vai dưới. Xuống dưới. Dưới cùng, dưới chân, dưới thấp, dưới đáy, dưới đít, dưới khu, dưới trôn, dưới gầm.

Sụt. Tụt. Trụt. Giáng. Hạ.

Người dưới: Thuộc cấp. Thuộc hạ, thuộc viên. Nhân viên. Bộ hạ. Thủ hạ. Cấp dưới. Vai dưới.

Bậc dưới: Hạ cấp, hạ đẳng, hạ tầng (tằng).

dương vật: Dương vật. Buồi. Bòi. Cu. Cặc. Cò. Chim. Dái. Đì. Ngọc hành. Âm hành, âm nang. Hạ nang, hạ bộ.

Cấu tạo dương vật: Rễ dương vật, thân dương vật, quy đầu, bao quy đầu, hãm bao quy đầu. Vật hang dương vật, vật xốp dương vật. Bìu dái. Thần kinh mu dương vật. Động mạch mu dương vật. Tĩnh mạch mu dương vật. Đái. Tiểu tiện. Giao hợp.

Bệnh tật dương vật: Sa đì. Thiên truỵ. Viêm dịch hoàn, tinh hoàn.

dưỡng sinh: Dưỡng sinh, dưỡng sinh học. Dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thần, dưỡng khí, dưỡng trí. Phép, thuật dưỡng sinh. Trường thọ, sống lâu, mạnh khoẻ. Dinh dưỡng, ăn uống, ngủ nghỉ, vệ sinh, thể dục, thể thao, tình dục. Tiết dục. Nuôi, sống. Tập luyện dô gia, du già (*yoga*). Khí công.

Đ

đá$_1$: Đá badan, đá bọt, đá bồ tạt, đá cuội, đá dăm, đá hàn, đá hoa cương, đá hỏa sơn, đá hồng hoang, đá hung, đá kì, đá lửa, đá mài, đá mác ma, đá muối, đá nam châm, đá ngầm, đá nhám, đá ong, đá phiến ma, đá sỏi, đá thuỷ tinh, đá thử vàng, đá vân mẫu, đá vôi, vv. Cục đá. Hòn đá, phiến đá. Tảng đá. Mỏm đá. Núi đá. Thạch anh, thạch bàn, thạch bích, thạch cao, thạch động, thạch khí, thạch học, thạch lục, thạch nhũ, thạch nhân, thạch thất. Bảo thạch. Bích thạch, bạch vân thạch (mẫu). Hoạt thạch. Hoàng thạch. Hồng thạch. Kim thạch. Khoáng thạch. Nham thạch. Phún xuất thạch. Sa thạch. Tinh thạch. Tinh diệp thạch. Từ thạch. Thiên thạch. Thuỷ tra thạch. Trầm tích thạch. Tràng thạch. Vân thạch. Hoá thạch. Kết thạch, kết tầng. Dung nham. Địa chất, địa chất học. Nhà địa chất học.

Cứng như đá. Trơ như đá. Vững như bàn thạch. Nước chảy đá mòn. Chân cứng đá mềm.

đá$_2$: Đá. Đạp. Cú đá. Cú sút (*shoot*) → *bóng đá.* Đá thẳng, đá hất, đá móc, đá tạt, đá ngược, đá phốc, đá song phi. Độc cước. Võ, chân, đấm, đánh.

đài: Đài. Đàn. Tháp. Vọng lâu. Đài quan sát, đài rada, đài thiên văn, đài khí tượng, đài vi-ba, đài kiểm báo, đài kiểm soát, vv. Bát quái đài. Cao Đài.

Cửu trùng đài. Đầu đài. Đoạn đầu đài. Hỏa đài (hỏa đàn). Lôi đài. Đả lôi đài. Kì đài. Khán đài. Lễ đài. Phật đài. Tượng đài. Võ đài, vv. Cao, xem.

đái: Đái dầm, đái đêm, đái rắt,

đái són, đái láu *(đ.ph)*, đái tháo. Nước đái, nước giải, nước tiểu. Đồng tiện. Tiểu tiện.

Bệnh: Đại ít (thiểu niệu). Đái tháo (đa niệu). Đái đường. Niếu độc...

Bí đái. Đi đái (đi giải, đi tiểu) Són đái. Té đái. Vãi đái. Tè. Tồ tồ. Bô. Bàng quang (Bọng đái). Ỉa, bài tiết.

đại bác: Đại bác, đại pháo. Trọng pháo. Thần công. Ca nông (*canon*). Đại bác (pháo) không giật, đại bác phòng không. Cao xạ, cao xạ pháo.

Vài loại đại bác hiện đại: Đại bác 105 li, 106 li, 120 li, 130 li, 155 li, 175 li, 280 li, 406 li. Đại bác tầm xa, tầm trung.

Đạn đại bác: đạn nổ, đạn nổ chụp, đạn chài, đạn chiếu sáng (đạn lửa), đạn khói, đạn xuyên phá. Toạ độ. Thuốc bồi. Độ giật. Pháo thủ. Pháo binh. Khẩu đội. Pháo đội. Trưởng khẩu (khẩu đội trưởng). Pháo đội trưởng. Trực xạ. Gián xạ. Bắn. Yểm hộ, yểm trợ. Ụ pháo. Hầm pháo. Xe kéo pháo. Pháo tự hành. Vũ khí, chiến xa, chiến hạm.

đại học: Đại học, đại học đường. Viện, trường đại học. Đại học xá. Phân khoa. Đại học tổng hợp. Đại học bách khoa, đại học văn khoa, đại học sư phạm. Đại học y khoa, đại học dược khoa, đại học kiến trúc, vv. Giảng đường. Thính đường. Viện trưởng (Hiệu trưởng). Khoa trưởng. Giáo sư. Phó giáo sư. Giảng sư, giảng viên. Sinh viên. Nghiên cứu sinh. Khoá trình, khoá luận. Tiểu luận. Luận văn. Luận án. Chuyên đề, chuyên luận. Bảo vệ (bảo trợ) luận án.

Bằng cấp. Học vị, học hàm. Cử nhân. Cao học. Thạc sĩ. Phó tiến sĩ. Tiến sĩ. Thi cử.

đại số: Đại số, đại số học. Dấu âm, dấu dương. Hàm số. Đạo hàm. Nguyên hàm. phương trình. Bất phương trình. Phương trình bậc nhất, bậc nhì, bậc ba, vv. Ẩn số. Nghiệm số. Biệt số. Căn số (căn thức). Biểu thức. Đơn thức. Đa thức. Đẳng thức. Bất đẳng thức. Phân thức. Hệ thức. Nhị thức. Tam thức. Luỹ thừa. Tự thừa (bình phương). Tam thừa. Số vô cực, vô nghiệm. Trục. Tung độ. Hoành độ. Parabol.

Hyperbol. lượng giác. Sin (*sinc*). Cốt (*cos*). Tang (*tangent*). Toán học, hình học.

đại từ: Đại từ. Đại từ chỉ thị. Đại từ nhân xưng. Đại từ nghi vấn. Đại từ sở hữu. Thay thế danh từ. Giống. Số. *Ngôi thứ nhất:* Ta, tao. Tôi, tớ, qua, đây, mình. *Ngôi thứ hai:* anh, mày, mi. Min, ngươi... *Ngôi thứ ba:* nó, họ, y, va, hắn, chàng, nàng... *Một số đại từ:* mà, thì, gì, chi, ấy, kia, tê, nọ, đây, đấy, đó, ai, gì, chi, ai ai, ai nấy, tất cả, hết thảy, người ta...

đan: Đan. Đương. Bện. Tết. Đan máy, đan tay. Kim đan (Que đan). Máy đan. Đan áo, đan len, đan lưới, đan võng... sợi thêu.

đàn: Đàn. Đờn. Đàn địch, đàn hát. Nhạc cụ (nhạc khí), âm nhạc.

Các bộ phận của đàn: đầu đàn, mặt đàn, thân đàn, dây đàn, phím đàn, thùng đàn, đáy đàn...

Vài loại đàn: Măng cầm (Măngđôlin), tây ban cầm, lục huyền cầm, vĩ cầm (Viôlông), dương cầm (Pianô), phong cầm (Accoocđêông), đại phong cầm, khẩu cầm (Ắcmônica). Hồ cầm, đại hồ cầm...

Vài loại đàn dân tộc của Việt Nam: đàn bầu, đàn cò (đàn nhị), đàn gáo, đàn kìm (đàn nguyệt), đàn đáy, đàn tranh, đàn tì bà, đàn tam thập lục...

Bản đàn. Cung đàn. Chơi đàn. Đánh đàn. Đệm đàn. Gảy đàn. Khảy đàn. Tiếng đàn. Tiếng tơ đồng. Phím loan. Độc tấu. Hoà tấu. Hợp tấu. Trình tấu. Tiết tấu. Tấu khúc. Tình tang! Tưng tưng! Oe! Ò í e! Réo rắt. Du dương. Thánh thót. Nhịp nhàng.

Cung cầm, cung bậc, cung điệu. Ngang cung. Cầm ca, cầm đài, cầm kì, cầm thư. Danh cầm.

Đàn hay hát ngọt. Đàn gảy (khảy) tai trâu.

đàn bà: Đàn bà, đần bà, liền bà. Nương tử. Thị mẹt. Ả. Con. Bà. Cô. Chị → *xưng hô*. Gái nạ dòng, gái già, gái goá, gái sề. Phụ nữ. Con gái.

Ác phụ. Cô phụ. Chinh phụ. Dâm phụ. Gian phụ. Goá phụ. Hiền phụ. Khuê phụ. Liệt phụ. Lệnh phụ. Mệnh phụ. Quả phụ. Sương phụ. Tiết phụ. Thiếu phụ. Thục phụ. Trinh

phụ. Yêu phụ. Anh thư. Liệt nữ. Phu nhân → *vợ*. Hoàng hậu. Mẹ.

Nữ giới, nữ tính, nữ nhi, nữ công, nữ lưu, nữ lang, nữ chúa, nữ hoàng, nữ sắc → *sắc đẹp*, nữ nhân, nữ quyền, nữ sĩ, nữ tặc, nữ tì, nữ tướng, nữ vương. Phái yếu, phái đẹp. Quần thoa, quần hồng. Hồng quần. Hồng nhan. Má đào, má hồng. Bóng hồng. Nội trợ. Gia chánh (chính). Tam tòng (tòng phụ, tòng phu, tòng tử) tứ đức (công, dung, ngôn, hạnh). Bồ liễu. Câu quắc. Đảm đang. Tần tảo, tảo tần. Quán xuyến. Trang điểm, trang sức. Tiết hạnh, tiết trinh, kinh nguyệt. Mụ gạnh. Bà la sát. Lăng loàn.

Nhi nữ thường tình. Tề gia nội trợ. Liễu yếu đào tơ. Hồng nhan đa truân. Mệnh phụ phu nhân. Nam nữ bình quyền.

đàn ông: Đàn ông, đấn ông, liền ông. Thằng. Ông. Anh. Gã, y. Va. Hắn → *xưng hô*. Thanh niên. Tráng niên. Trai tráng, con trai. Trượng phu, tu mi. Mày râu. Đực rựa. Phái mạnh, phái khoẻ. Lại cái (ái nam ái nữ), giới tính, giống nòi, chồng, cha.

Nam quý nữ tiện. Nam tôn nữ ti. Nam ngoại nữ nội. Trọng nam khinh nữ. Tang bồng hồ thỉ → *tung hoành*. Đàn ông năm bảy lá gan lá ở cùng vợ lá toan cùng người. Đàn ông nông nổi giếng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.

đạn: Đạn, đạn dược. Đạn đạo. Lựu đạn. Tạc đạn. Bộc phá. Trái phá.

Các loại đạn: Đạn thường, đạn nổ, đạn nổ mạnh, nổ chụp → *đại bác*, đan xuyên phá, đạn chiếu sáng (đạn lửa), đạn chài, đạn thực tập, đạn mã tử, đạn khói, đạn cay, đạn đium đium (dum dum).

Thành phần viên đạn: đầu đạn, vỏ đạn, thuốc đạn, hỏa pháo, thuốc bồi, thuốc tống, ngòi nổ.

Tình trạng: nổ, lép, hư, thối. Chạm nổ. Chậm nổ. Hỏa châu, hỏa dược, hỏa lực → *bắn*, hỏa pháo, hỏa tiêu. Lên đạn. Lạc đạn. Nạp đạn. Nã đạn. Nhả đạn. Khạc đạn. Trúng đạn sứng.

Mũi tên hòn đạn. Đạn ăn lên tên ăn xuống. Tên bay đạn lạc. Đầu tên mũi đạn.

đảng: Đảng. Phe. Phái. Nhóm.

Phe đảng. Phe phái. Đảng phái. Ác đảng. Bè đảng. Chúa đảng. Đầu đảng. chính đảng. Đồ đảng. Đồng đảng (đồng bọn). Dư đảng. Gian đảng. Lập đảng. Loạn đảng. Nguỵ đảng. Nghịch đảng. Phản đảng. Đảng cướp, giặc, loạn.

Lập bè lập đảng. Kết bè kết đảng. Kéo bè kéo đảng. Gian nhân hiệp đảng.

đánh, đánh nhau (lộn): Đánh. Đánh đập, đánh đấm, đánh đòn, đánh lộn, đánh nhau.

Ẩu đả. Đả thương. Loạn đả, loạn hành. Bạo hành. Hành hung, cãi nhau (cãi lộn), gây sự, chống cự, chống trả. Can, can khéo. Bênh vực. Cà khịa. Khiêu khích. Kiếm chuyện. Sinh sự. Xô xát. Tra tấn, tra khảo → *cung khai*. Choảng. Giáng. Gióng. Nẹt. Nện. Khện. Phang. Phết. Phiết. Quai. Quại. Quất. Tẩn. Khẻ. Khỏ. Gõ. Dong. Loi. Thoi. Thụi đấm. Đập. Ục. Uych. Vả. Tát. Bạt (bợp) tai. Vả *(đ.ph)*. Xán. Đá. Đạp.

Đánh bằng cây, bằng gậy, bằng roi, hèo. Đánh tay không. Khí giới. Vũ khí. Kên *(l)*. Nghênh *(l)* võ. Đâm. Chém. Dao. Vật, vật lộn. Quần thảo. Tấn công, chiến tranh. Nhừ tử.

Đánh chết, bị thương, thương tích, giết. Hành hạ → *khổ*.

Thượng cẳng chân hạ cẳng tay. Trời đánh còn tránh bữa ăn. Chưa đánh được người mặt đỏ như vang, đánh được người mặt vàng như nghệ. Thấy ăn tìm đến thấy đánh nhau tìm đi.

đánh máy: Đánh máy, đánh máy chữ. Đả tự, đả tự viên, đả tự cơ. Máy chữ.

Bộ phận của máy chữ: Trục cuốn giấy, ruy băng (*ruban*), khoá lề, vượt khoá lề, đập cách chữ, băng mực, nút chữ hoa, chuông ...

đào: Quả đào, đào tiên, đào trường thọ, đào xiêm, đào lộn hột. Anh đào. Hồng đào. Hoa đào. Trúc đào.

đào bới: Đào. Bới. Khai quật. Bươi. Bứng. Xới. Xáy. Bạy. Cạy. Nạy. Quật. Moi. Móc. Cào. Trồng trọt.

Dụng cụ để đào: Thuổng. Xẻng. Xuổng. Mai. Cuốc, cuốc chim (cuốc tây). Xà beng. Máy đào. Bay. Xáng. Đất, chôn, tìm

kiếm, dấu vết, hầm hố, hang. Hào. Cống. Mương. Rãnh. Ao. Kinh. Sông.

Đào bới về luân đời tư của một người: Xeo nạy. Xoi móc, xoi bói. Xoi móc. Bươi (bới) móc.

Đào không thấy lấy không lên. Đào mồ cuốc mả. Đào ông bới cha → *chửi*.

đảo: Đảo. Bán đảo. Băng đảo. Bồng đảo → *tiên*. Hải đảo. Hoang đảo. Ốc đảo. Quần đảo. Đảo quốc → *quốc gia*. Hoang vu. Hẻo lánh.

đạo, đạo giáo: Đạo, đạo giáo, đạo nghĩa. Tôn giáo. Tín ngưỡng. Đức tin. Tôn phái. Giáo phái. Hữu thần. Vô thần. Đa thần (Nhiều thần). Độc thần (Nhất thần). Phiếm thần. Tà thần. Đạo tự nhiên. *Vài đạo phổ biến:* Ấn Độ giáo. Bà La Môn. Bái Hoả giáo. Ba hai giáo. Bái vật giáo, Cao Đài giáo. Chính thống giáo. Do Thái giáo. Đạo giáo (Lão giáo). Hoà Hảo (Phật giáo Hoà Hảo, Phật giáo tứ ân). Hồi giáo. Khổng giáo Nho giáo). Phật giáo. Tin Lành. Thiên Chúa giáo (Cơ Đốc giáo, Công giáo, Gia Tô giáo). Thần đạo. Thông thiên học. Thần bí giáo. Đạo dòng, đạo gốc, đạo nòi, đạo theo. Đạo đức, đạo gia, đạo giáo, đạo hạnh, đạo học, đạo nhân, đạo nghĩa, đạo pháp, đạo tâm, đạo tục.

Biệt giáo. Bối giáo. Chính giáo. Dị giáo. Đạo giáo. Hành giáo. Khuyên giáo. Lương giáo. Li giáo. Ngoại giáo. Quốc giáo. Tà giáo. Tam giáo (Phật, Lão, Nho giáo). Tân giáo. Tuẫn giáo. Tòng giáo. Thuyết giáo. Truyền giáo. Vô tôn giáo. Bắt đạo. Bỏ đạo. Có đạo. Cấm đạo. Chối đạo. Chánh (chính) đạo. Đi đạo. Đắc đạo. Đại đạo. Đồng đạo. Giảng đạo. Hành đạo. Hoá đạo. Học đạo. Mộ đạo. Ngoại đạo. Ngoan đạo. Phản đạo. Rối đạo. Sùng đạo. Tà đạo. Toại đạo. Tử đạo. Tuẫn đạo. Thành đạo. Theo đạo. Truyền đạo. Vô đạo. Lễ bái. Cúng, tế lễ, thánh lễ. Hành hương. Thuyết pháp, chay giới. Tín đồ, tín điều. Cuồng tín. Tu, tu hành. Dòng tu, kiêng cữ. Cấm đoán. Sư, linh mụ. Chùa, nhà thờ. Thờ phụng (phượng). Thánh thất, thánh địa. Toà thánh. Đền thánh, đền thờ. Hội thánh...

Giáo chủ, giáo dân, giáo điều, giáo đoàn, giáo đồ, giáo đường, giáo gian, giáo hạt, giáo hoàng, giáo hội, giáo hữu, giáo khu, giáo lí, giáo lí viên, giáo luật, giáo phái, giáo phẩm, giáo phận, giáo quyền, giáo sĩ, giáo tổ, giáo thuyết, giáo trưởng, giáo truyền, giáo vụ, giáo xứ.

Đạo tại tâm. Làm lành lánh dữ. Người xấu đạo không xấu.

đạo đức: Đạo đức, đạo hạnh, đạo lí, đạo nghĩa. Đạo đức giả. Phản, trái đạo đức. Ý thức đạo đức → *lương tâm*. Hành vi đạo đức. Giá trị đạo đức. Hành đạo. Hưng đạo. Lỗi đạo. Trọn đạo. Thế đạo. Thiên đạo. Thiện đạo. Nhân đạo. Luân lí. Đạo đức sa sút, suy đồi... Chấn hưng. Phong tục, lệ, phong hoá. Nhân, lễ, nghĩa, trí, tín, liêm, sỉ. Nhân cách, nhân đức, nhân nghĩa, nhân phẩm.

Đạo cao đức dầy.

đạo đức học: Bổn phận, trách nhiệm, lương tâm, công bình (bằng). Bác ái, quyền... triết học.

đau, đau đớn, đau khổ: Đau, đau điếng, đau đớn, đau quặn, đau tức. Nhức, nhức nhối. Nhưng nhức. Nhói, nhoi nhói. Loi, loi lói. Buốt, buôn buốt. Rát, ran rát. Rêm, rêm mình. Tê, tê tê. Xót, xót xáy. Xốn, xốn xang. Rứt ruột. Ê ẩm. Tức. Thốn. Lâm nhâm (râm). Quặn. Quằn quại. Hít hà. Xuýt xoa. Rên rỉ, rên la. Vật vã, vật mình. Thương tích, đánh, bệnh, đau ốm. Chỉ thống. Giảm thống, giảm đau. Trấn thống. Trầm thống.

Ái! Ối! Đau quá! Chườm. Bóp. Xoa.

Đau đớn về tinh thần: đau khổ. Xót xa. Thương xót. Chua cay, chua chát, chua xót. Đau xót. Ê chề. Tái tê. Tê tái. Lâm li, bi đát.

Thảm cảnh, thảm đạm, thảm kịch, thảm khốc, thảm não, thảm sầu, thảm thiết, thảm thương. Thê thảm. Thương tâm. Ảo não. Khổ não. Thảm não. Não lòng, não nề, não nùng, não nhân, não nuột. Đa đoan *(v.h)*. Đau khổ. Đau khổ thể xác, đau đớn. Đau khổ tinh thần. Khổ đau. Khổ tâm. Cam khổ. Chịu khổ. Khốn khổ. Thống khổ. Trầm khổ, khổ sở. Đau lòng, đau

thương, đau xót, xót xa. Chua xót, chua chát. Cay đắng. Đắng cay. Chua cay. Ngậm ngùi. Cảm động. Chết điếng. Oằn oại. Rên siết. Thống thiết. Thảm thiết. Lâm li. Bi ai, bi cảm, bi đát, bi sầu, bi tráng, bi thương, bi thảm. Sầu bi, sầu não, sầu thảm. Ảo não. Khổ não. Tê tái. Ê chề. U uất. Trầm uất.

Làm đau khổ: Hành hạ. Đày đoạ. Đoạ đày. Đay nghiến. Cấn rứt. Day dứt. Giày vò Giằn (dằn) vặt. Nỗi đau. Niềm đau. Thương đau. Đoạn trường. Phạt, trừng phạt, đày ải, tù, tù đày, hình phạt. Than van, lòng dạ, tâm hồn, tinh thần, lương tâm. Nỡ, nỡ nào.

Sung sướng.

Đau lòng xót ruột. Đứt gan đứt ruột. Của đau con (lòng) xót. Ngậm đắng nuốt cay.

đau ốm: Đau ốm. Ốm đau. Đau bệnh, đau vặt, đau yếu. Se mình. Ươn mình. Khó ở, khó chịu. Quặt quẹo. Bệnh hoạn, bệnh tật. Ẽo uột. Ẽo ọt. Òi ọp. Oặt oẹo (eo). Võ vàng. Bệnh viện, chữa trị, thuốc men, thầy thuốc.

Đau thương thân lành tiếc của. Không ốm không đau làm giàu mấy chốc. Trái nắng trở (giở) trời. Liệt giường liệt chiếu.

đày ải, đày đoạ: Đày ải, đày đoạ. Đoạ đày. Khổ sở. Phối lưu. Phát lưu, phát phối, phát vãng. An trí. Đi đày. Lưu đày. Tù đày. Tội, tội nhân, hình phạt, án.

Làm tình làm tội.

đặc: Đặc kịt, đặc sệt. Sệt. Sền sệt. Lền. Vón. Đóng cục. Quánh. Dẻo. Đặc chất. Dày đặc, đậm đặc. Đông đặc. Cô đặc. Chất đặc. Thể đặc. Cứng, vật chất, vật thể, vật lí.

Làm cho đặc: Cô. Đông. Xên...

Lỏng.

đặc biệt, đặc sắc: Đặc biệt, đặc điểm, đặc hiệu, đặc khoản, đặc loại, đặc chủng, đặc lệnh, đặc sắc, đặc tính, đặc thù. Cá biệt. Cách biệt. Biệt lập. Phân biệt. Riêng lẻ, riêng biệt, riêng tư. Ưu tiên, ưu tú. Dành riêng. Một. Nhất. Độc đáo. Tính chất, lạ, hay, tài, giỏi. Xuất sắc. Sắc thái. Phi thường.

đẳng cấp: Đẳng cấp, đẳng thứ, đẳng vị. Tôn ti. Trật tự. Phẩm cấp, phẩm trật, cấp bậc. Ngôi thứ, ngôi vị. Thứ bậc. Hạ đẳng.

Sơ đẳng. Trung đẳng. Cao đẳng. Thượng đẳng. Siêu đẳng. Đối đẳng. Hồng đẳng. Tuyệt đẳng. Đệ nhất đẳng, đệ nhị đẳng, đệ tam đẳng, đệ tứ đẳng, đệ ngũ đẳng... đệ thập đẳng. Hệ cấp. Hạ cấp. Sơ cấp. Trung cấp. Thứ cấp. Cao cấp. Đệ nhất cấp, đệ nhị cấp, đệ tam cấp...

Chức vụ, địa vị, thứ tự, giai cấp, quân giai...

đâm: Đâm, đâm bổ, đâm nhào, đâm sầm → *đụng chạm.* Cắm, găm. Ghim. Chọc. Thọc. Xăm. Xâm. Xoi. Xiên. Xỉa. Xỏ. Lụi. Châm. Chích. Tiêm.

Đồ dùng để đâm: Dao, kiếm, kim, gai. Chĩa, vv. Nhọn, nhọn hoắt. Đầu nhọn. Mũi nhọn. Vật nhọn. Bén nhọn. Sắc bén. Thâu. Thấu. Suốt. Xuyên. thủng. Phủng. Lút. Ngập. Phập. Cạn. Sâu.

Đâm bị thóc thọc (chọc) bị gạo → *xúi giục.* Đâm lao phải theo lao → *lỡ, liều.*

đấm: Đấm. Thoi. Thụi. Cú đấm. Quả đấm. Nắm đấm. Đấm móc, đấm thẳng. Quyền Anh. Võ. Thôi sơn. Thùm thụp. Đấm đá. Đánh đấm.

Quả đấm thôi sơn.

đậm đà: Đậm đà - hương vị, thơm, ngon.

Đậm đà về tình cảm: Tha thiết. Thắm thiết. Mặn nồng, mặn mà, mặn mòi. Nồng nàn, nồng hậu, nồng nhiệt, nồng thắm. Đằm thắm.

đập: Đập. Đánh. Giọt (dọt). Nện. Dọng. Gõ. Vỗ. Ghè. Phang.

Đồ để đập: Búa. Vồ. Đầm... Đập bể, đập nát, đập tan, đập vỡ. Đánh đập.

đập nước: Bờ đập. Chân đập. Cửa đập. Thân đập. Hồ chứa nước. Thác nước. Sông. Hồ. Nhà máy thuỷ điện. Than trắng.

Bánh xe. Tua bin (*turbine*). Dẫn thuỷ nhập điền. Tưới tiêu. Đồng, không. Thuỷ lợi.

Đắp đập. Xây đập. Vỡ, bể đập.

đất, đất đai: Đất, đất đai. Đất hoang, đất canh tác, đất thổ cư. Đất bồi, đất bùn, đất cát, đất đỏ, đất màu, đất phèn, đất phù sa, đất sét, đất sỏi, đất thịt, đất thó, đất vôi... Đất tốt, xấu, cứng, dẽ, xốp, cằn cỗi, màu mỡ, phì nhiêu... Thổ bạ, thổ cư, thổ công, thổ địa, thổ nhưỡng, thổ nhưỡng học, thổ

nghi, thổ ngợi, thổ thần, thổ trạch, bản (bổn) thổ. Cố thổ. Cương thổ. Công thổ. Điền thổ. Ruộng. Độn thổ. Động thổ. Hạ thổ. Hương thổ. Lãnh thổ. Nhập thổ. Phong thổ. Quốc thổ. Tư thổ. Tiêu thổ. Thung thổ. Thuỷ thổ. Địa bạ (bộ), địa cầu, địa chấn, địa chất, địa chất học, địa chí, địa chính, địa danh, địa đầu, địa điểm, địa đồ, bản đồ, địa giới, địa hạt, địa hình, địa khoán, địa lí, địa lí học, địa mạo, địa ốc, địa phận, địa phương, địa tầng, địa tô, địa thế, địa vật. Bản địa. Bình địa. Cát địa. Cấm địa. Chiến địa. Đắc địa. Động địa, động đất. Hiểm địa. Hoang địa, hoang vu. Khách địa. Lãnh địa. Nghĩa địa. Nhượng địa. Tử địa. Thánh địa. Thăng địa. Thổ địa. Thực địa. Trắc địa. Trọng địa. Yếu địa. Trắc địa học, trắc địa sư, trắc địa pháp, trắc đặc, trắc giác kế, trắc lượng kế, trắc lượng pháp, trắc lượng viên. Động đất, kết tầng. Phong thuỷ. Long huyệt, long mạch. Thầy địa lí. Mồ. Mả. Sình lầy, đá, đào bới, chôn, canh tác, nông nghiệp, vườn, ở. Nhà đất. Ruộng đất. Thế đất. Quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng. Phục hoá. Khai hoang, khẩn hoang. Vỡ hoang. Trưng khẩn. Đất xói, lở, nứt, bồi, sụt, lún...

Đất cũ đãi người mới. Đất lành chim đậu. Đất thổ công sông Hà bá. Tấc đất tấc vàng.

đầu: Đầu. Trán, tóc, cổ, mắt, mặt, tai, mũi. Mồm miệng. Cằm. Đỉnh đầu. Da đầu. Màng tang. Thái dương. Thóp. Khoáy (xoáy). Ót. Gáy. Sọ. Đầu lâu. Hoa cái. Thiên linh cái. Thủ cấp, sừng. Gạc → *động vật.*

Vật che đội trên đầu: lọng. Gối đầu. Áo gối. Tán ô (dù), nón, mũ, khăn. Lúp hào quang. Đầu to, nhỏ, tròn, méo... Gầu. Cứt trâu. Gội đầu. Dầu gội. Bồ kết.

Cử động: Cúi, cắm, chải, chúi, chúc, gật, gật gù, gặc, gục gặc, gằm, lắc, lắc lư, lúc lắc, ngẩng (ngửng), ngoảnh, ngoái (quay), ngóc, ngoẹo. Bạc đầu.

Đầu của một việc, một vật: Cả. Trưởng. Đa cực. Đơn cực. Lưỡng cực. Vô cực.

Chứng bệnh về đầu: Đau đầu (đầu thống). Nặng đầu. Nhức đầu (váng đầu). Chốc đầu (lở đầu).

Bày đầu. Bù đầu → *bận.* Cầm đầu. Cứng đầu (cứng cổ) → *bướng bỉnh.* Đâm đầu. Điên đầu. Cầm đầu. Đứng đầu. Hoạt đầu. Khấu đầu. Lao đầu. Làm đầu. Vô đầu. Vùi đầu. Đầu têu.

Đầu trâu mặt ngựa. Đầu bù tóc rối. Đầu bạc răng long. To đầu mà dại.

đầu tiên: Đầu tiên. Thoạt tiên. Trước tiên, trước hết, trước nhất. Tiên khởi, tiên phong (phuông). Tiền phong. Mở đường. Đầu tay → *tác phẩm.* Đầu têu. Chủ xướng. Đề xướng. Khởi xướng. Thủ xướng. Xướng xuất. Cơ thuỷ. Kì thuỷ. Hữu thuỷ. Khởi thuỷ. Nguyên thuỷ. Tự thuỷ. Vô thuỷ. Sơ khai. Ban sơ. Đi trước. Tiền hô. Xung phong. Ưu tiên. Trước, bắt đầu. Ban đầu. Bước đầu. Dẫn đầu. Đi đầu. Đáo đầu. Giáo đầu. Hàng đầu. Khởi đầu. Làm đầu. Lần đầu. Lúc đầu. Mào đầu. Mở đầu. Thoạt đầu.

Cuối cùng, sau cùng. Hữu huỷ hữu chung. Vô thuỷ vô chung. Mở đường khai lối.

đậu: Đậu. Đỗ. Đậu vô ve, đậu đũa, đậu đen, đậu đỏ, đậu Hoà Lan, đậu hũ → *món ăn,* đậu mèo, đậu nành, đậu phộng (lạc), đậu sắng, đậu ván (bạch biển đậu), đậu xanh...

Làm bánh. Nấu chè. Đồ (thổi) xôi.

đầy: Đầy. Đẫy. Tràn (giàn). Giàn giụa. Trào (dào), tràn trề, tràn lan, tràn ngập. Chan chứa, chan hoà. Chứa chan. Đầy dẫy → *nhiều.* Khẳm. Đầy ắp, ăm ắp, đầy ứ, đầy đặn, đầy giàn (tràn), đầy nhong nhóc, óc nhóc, óc nóc. Ninh ních. Dào dạt. Dạt dào. Nước, chảy. Đầy phè.

Đổ đầy. No đầy. Tràn đầy. Vơi đầy.

Làm cho đầy: Nhồi, nhồi nhét. Tọng. Dồn. Xếp.

Vơi. Lưng. Sét. Ngót, ngon ngót. Hao hụt.

đầy đủ: Đủ. Đầy đủ. Không thiếu. Thiếu chi (gì). Sung mãn, sung dật, sung túc. Cụ bị. Hoàn bị, hoàn chỉnh. Toàn bị. Nguyên vẹn. Toàn vẹn. Trọn vẹn. Vẹn toàn, hoàn

toàn. Bất toàn. Cầu toàn. Kiên toàn. Kiện toàn. Song toàn. Lưỡng toàn. Đại toàn. Thập toàn. Vạn toàn. Sung mãn. Tự mãn. Viên mãn. Thỏa mãn. Bổ túc, bổ sung. Sung túc. Bất túc → *thiếu*. Phong túc. Phú túc. Tự túc.

Đủ cả, đủ bộ, đủ rồi... Chưa đủ. Đầy đủ. Đông đủ. Không đủ. Thiếu đủ. Vừa đủ. Thừa. Dư. Dôi. Thêm. Phủ phê, thấm tháp, ngam ngám.

Thiếu sót.

Cầu toàn trách bị.

đầy tớ: Đầy tớ. Tôi đòi, tôi mọi, tôi tớ. Người ở. Đứa ở. Con ở, con sen. Bồi, bồi bàn, bồi phòng. Hầu sáng. Tiểu bảo. Thủ bảo. U em. Vú em, vú nuôi, vú già. U già. Bõ già. Công bộc. Gia bộc. Lão bộc. Nô bộc. Nghĩa bộc. Xa nhân. Gia đinh, gia tô, gia nhân, gia đồng. Tiểu đồng. Thư đồng. Tiểu hoàn. A hoàn. Nô tài. Nô tì. Nữ tì. Tì nữ, tì nương. Thị tì. Thị nữ. Thể nữ. Hoa tì. Hắc nô. Hoa nô. Gia nô. Nông nô, nô lệ. Nàng hầu. Hầu thiếp. Tì thiếp. Tay sai bộ hạ, hầu hạ, sai khiến. Ở đợ, ở mướn. Đi ở. Làm tôi. Phận tôi đòi. Trung thành. Phản chủ. thuê. Mướn. Giúp việc.

Làm tôi nhà giàu hơn hầu quan lớn. Thà làm đầy tớ người khôn hơn làm thầy đứa dại.

đẩy: Đẩy. Dảy. Du. Dum. Đụn. Ẩy. Ấu *(đ.ph)*. Xô. Đẩy lui, đẩy lùi. Đẩy mạnh, đẩy nhanh, đẩy ngã... Hất cẳng.

Đưa đẩy. Đùn đẩy. Xô đẩy. Thúc đẩy. Thúc giục.

đe doạ: Đe. Doạ. Đe doạ. Uy hiếp. Thị uy (oai). Doạ dẫm, doạ nạt, doạ già. Hăm, hăm doạ, hăm he. Ngăm, ngăm đe. Hù. Nồ. Nạt, nạt nộ. Nẹt. Đe nẹt. Răn đe → *dạy dỗ*. Hoạnh, hoạnh hoẹ. Hoạch sách, bắt bẻ, giận dữ tợn, thái độ. Nổi giận. Làm dữ. Làm hung. Sừng sộ. Trừng trộ. Trừng trị, hà hiếp, bắt nạt, sợ.

Lời đe doạ: Coi chừng! Dở hồn! Khôn hồn! Liệu hồn.

Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng xóm (tổng). Trên đe dưới búa. Một cổ hai tròng. Rung cây nhát (doạ) khỉ. Làm hùm làm hổ.

đè, đè ép, đè nén: Đè. Đằn.

Chồng chất. Cán. Chẹt. Ấn. Bấm. Nhấn. Nhận. Ép. Nén. Đè nặng. Áp suất, áp lực. Sức ép. Khí nén. Hơi nén. Sức nén.

Đè ép một chuyện gì: Áp bức, áp chế, áp đặt, áp đảo, áp lực. Bắt ép, bắt buộc, bó buộc.

Cưỡng ép. Chèn ép. Đè ép, đè bẹp, đè nén. Sức ép. Hà hiếp. Ức hiếp. Ép buộc. Đàn áp. Trấn áp. Cùm (kìm) kẹp.

Tức nước vỡ bờ. Con giun xéo lắm cũng quằn.

đen, đen đúa: Đen. Tối. Đen bóng, đen kịt, kìn kịt, đen đúa, đen láng, đen lay láy, đen lánh, đen đủi → *số phận*, đen giòn, đen hù, đen huyền, đen mò, đen ngòm, đen nhánh, đen sạm. Đen sậm, đen sì → *mầu sắc*, đen tuyền, đen thui. Ngăm ngăm → *da*. Sạm. Rám. Nám. Thâm, thâm quầng, thâm sì, thâm tím, thâm đen. Tối đen.

Vật đen: Than, mực. Nhọ (lọ) nồi (lọ nghẹ). Bồ hóng. Hắc ín. Hạt huyền. Gỗ mun.

Đen như than, như mực, như gỗ mun.

đen tối: Đen tối. Mờ ám. Hắc ám. Ám muội. Âm mưu. Mưu mô, tình hình, tối tăm. Âm u. U ám.

Sáng sủa.

đèn: Đèn, đèn đuốc, đèn đóm. Đèn dầu, đèn điện, đèn nê-ông, đèn hoa kì, đèn bão, đèn pin (đèn bấm), đèn kéo quân, đèn Trung thu, đèn măng sông (manchon), đèn pha, đèn Ô Tôm, đèn cốp (*code*), đèn cầy - *nến*. Sáp. Bạch lạp. Thạch lạp. Đuốc. Ảo đăng. Hải đăng. Hiệu đăng. Hoa đăng. Toạ đăng. Đăng hỏa → *Đèn sách*. Bóng đèn (thông phong), tim đèn, bấc đèn, cổ đèn. Hoa đèn. Lồng đèn. Muội đèn. Chong đèn. Đốt đèn. Lên đèn. Thắp đèn. Tắt đèn. Ánh sáng, tối. Chiếu. Soi. Rọi. Lửa.

Đèn nhà ai nấy sáng (rạng).

đèn điện: Đèn tròn, đèn ống, đèn tuýp (*tube*), đèn nêông (*néon*), đèn chùm, đèn màu. Đui (*douille*) đèn, bóng đèn, dây tóc - con chuột, ống máy. Chụp đèn. Hồ quang. Công tắc (*contact*). Bật đèn. Lên đèn, tắt đèn. Chớp, nháy, nhay nháy. Nhấp nháy. Sáng, tối, lu. Cháy bóng.

đẹp, đẹp đẽ: Đẹp. Đẹp đẽ. Xinh, xinh xắn, xinh đẹp, xinh xinh. Thẩm mĩ, thẩm mĩ học. Mĩ thuật, mĩ quan, mĩ lệ, mĩ miều, mĩ cảnh, mĩ học, mĩ nghệ. Tráng lệ. Yêu kiều. Bảnh, bảnh bao - mặc. Kẻng. Xôm, xôm tụ, xôm trò. Lộng lẫy. Rực rỡ. Chương mĩ. Duy mĩ → *triết học*. Hoa mĩ. Hoàn mĩ. Toàn mĩ. Tuyệt mĩ. Thuần mĩ. Thiện mĩ. Thành mĩ - cao đẹp. Chơi đẹp. Không đẹp. Làm đẹp - sắc đẹp. Tốt đẹp. Tươi đẹp. Tuyệt đẹp, vẻ đẹp. Xinh đẹp. Ngộ. Ngồ ngộ. Duyên, duyên dáng. Làm dáng. Làm đỏm. Đẹp mắt. Anh tú. Cẩm tú. Khuê tú. Thanh tú. Tuấn tú. Bề ngoài, hình thức. Bay bướm.

Làm cho đẹp: Tô điểm, trang điểm, trang đài, trang sức, trang hoàng, trang trí. Chỉnh trang. Điểm trang, điểm xuyết. Trau chuốt, trau tria. Bay bướm. Kiểu cách. Màu mè. Hào nhoáng. Hoa hoè. Nổi bật. Lên nước.

Sơn. Bào. Mạ. Tráng. Xi. Xuy... Chạm trổ. Đánh bóng. Bóng loáng, bóng bẩy.

Đẹp về tinh thần: Chân, thiện, mĩ. Toàn chân, toàn thiện, toàn mĩ. Lí tưởng, mơ mộng.

Đẹp về luân lí: Tốt, lịch sự, lễ phép, đạo đức.

Xấu, xấu xí.

đê: Đê, đê điều. Đập nước. Bờ đê, chân đê, kè. Đắp đê. Hộ đê. Vỡ đê. Sạt, sụt lở. Sông, lũ lụt.

đề cử, đề nghị: Đề nghị, đề cương, đề khởi, đề xuất, đề xướng. Cất nhắc. Đề bạt, đề cập, đề cử. Công cử. Đặc cử.

Bác bỏ. Chấp thuận. Giới thiệu, ý kiến, họp, hội nghị, thảo luận, quyết định, thương thuyết.

Kiến nghị. Kháng nghị. Quyết nghị. Nghị quyết.

đề mục, đề tài: Cương mục. Chương mục. Chuyên mục. Danh mục. Loại mục. Mục lục → *sách vở*. Tiêu mục. Tiểu mục. Tiết mục. Tổng mục. Yếu mục. Đề tài. Thể tài. Đầu đề. Tít (*titre*). Nhan đề. Nhãn hiệu. Chiêu bào, chiêu đề - chính hiệu. Giả hiệu. Bảng hiệu. Mĩ hiệu. Chủ đề. Chuyên đề. Chính đề. Khai đề. Mở đề. Nhập đề. Lạc đề. Nan đề. Phẩm đề. Tiêu đề (tiêu ngữ). Tựa đề. Vào đề. Chuyển thể.

Chuyện, truyện, sáng tác, biên soạn, soạn thảo.

đề phòng → *phòng bị*.

đêm: Đêm dài, đêm đêm, đêm hôm, đêm khuya, đêm ngày, đêm tối, đêm thâu, đêm trường. Khuya, khuya khoắt, khuya sớm.

Nửa đêm, nửa khuya. Thức đêm, thức khuya. Ban đêm. Bóng đêm. Màn đêm. Ngày đêm. Sáng đêm. Suốt đêm. Thâu đêm. Rạng, rạng ngày. Tảng sáng. Hừng sáng. Canh một, canh hai, canh ba, canh tư, canh năm. Canh tàn, canh thức, canh thâu, canh khuya, canh trường. Cầm canh. Năm canh. Tàn canh. Bán dạ. Thanh dạ. Trú dạ. Dạ cầm, dạ ca, dạ khúc, dạ khách, dạ lễ, dạ tiệc, dạ thảo, dạ yến.

Sáng. Gà gáy. Mặt trăng, sao. Đèn. Sương. Ngủ.

Đêm hôm thanh vắng (khuya khoắt). Thức đêm mới biết đêm dài, chơi lâu mới biết con người dở hay.

đền bù: Đền. Thường. Bất thường. Bồi thường, bồi hoàn, bồi khoản, bù đắp. Đền bồi, đền bù, đền đáp, đền nghì, đền trả, đền ơn, báo đáp, báo đền. Bị đền. Bắt đền, bắt thường. Phải đền. Thù ân, thù báo, thù đáp, thù lao, thù tạ, thù tạc. Lấy, mất, thiệt hại. Danh dự.

Trả ơn, trả nghĩa.

Của một đền mười. Bồi thường thiệt hại. Đền ơn đáp nghĩa.

đến: Đến. Tới. Lại. Ghé. Tạt. Trờ tới. Lai vãng. Bén mảng. Lớ xớ. Cấm cửa *(đ.ph)*. Lui tới. Lân la. Quá bộ. Lò mò. Lần mò → *tìm*. Lặn lội. Bươn bả. Tuôn. Túa.

Kéo đến. Về đến. Đổ xô. Ùn ùn. Qua, qua lại. Khứ hồi. Tái hồi. Vãng hồi. Đi, về, nơi chốn. Địa điểm. Hồi lai. Khứ lai. Tái lai. Tùng lai. Vãng lai. Giá lâm. Giáng lâm. Quang lâm.

Có đi mới đến, có học mới biết. Đi đến nơi về đến chốn.

đều đều: Đều đặn, đều đều, từ từ. Luôn luôn. Liên tục, điều độ. Tiết độ. Gián đoạn. trở ngại, ngưng. Ngừng. Đình chỉ. Đình hoãn. Nghỉ. Nhanh, chậm. Mạnh. Yếu. Nhiều, ít, có, không. Thất thường. Khoan nhặt. Trung bình, quá đáng. Công, việc. Làm. Thường xuyên.

đểu cáng, đểu giả: Đểu, đểu

cáng, đều giả. Xỏ lá, xỏ xiên, xỏ ngọt. Ba que. Đồ đểu. Quân đểu. Chơi đểu, chơi khăm, chơi xỏ, chơi xiên, chơi xấu.

Hạng người đểu: Bất lương. Lưu manh. Vô lương. Vô loại (vô lại). Cao bồi. Du đãng. Ba trợn. Độc ác, lừa đảo.

đi: Đi, đi lại, đi đứng. Lên đường.

Trẩy. Đến - Đi bộ, đi chơi, đi dạo, đi bách bộ, đi làm, đi du lịch, đi đường, đi đứng, đi kinh lí, đi khách → *đĩ*, đi tuần, tuần du, tuần thứ → *thăm viếng*, đi lại, đi ra, đi vào, đi lên, đi xuống, đi tới, đi lui, đi tuốt, đi tắt, đi thẳng, đi theo, đi xa, đi xe, đi tàu, đi về, đi ròng... Vui chân.

Bộ hành, bôn hành. Dạ hành. Di hành. Diễn hành. Diễu hành. Du hành. Độc hành. Đồng hành. Hải hành. Khởi hành. Lâm hành. Lữ hành. Phi hành. Quân hành. Song hành. Tốc hành. Tiễn hành. Tuỳ hành. Tuần hành. Thông hành. Vãng hành. Vi hành. Viễn hành. Vu hành. Xuất hành. Lối đi. Đường đi. Biết đi. Tập đi. Ra đi. Bỏ đi. Lai vãng. Lảng vảng. Lởn vởn. Ghé. Tạt. Quá giang. La cà, la lết. Rong dài. Rền rễn. Lang thang. Bước, bước một, bước hai. Đều bước. Sóng bước. Rảo bước. Cuốc bộ. Quá bộ. Thả bộ. Chống gậy. Nạng. Què. Thọt. Lối, đường đi nơi chốn. Nẻo. Hướng. Phía. Phương hướng. Đến. Tới. Về. Hành lí, hành trang, hành trình. Lỡ đường, lỡ tàu. Lạc đường.

Người đi: Bộ hành. Hành khách. Du khách. Lữ khách, lữ hành, lữ thứ. Hành nhân *(id)*. Chinh nhân. Trường chinh.

Dáng đi: Cà niễng, cà nhắc, cà nhót, cà thọt, cà xom, cà khêu. Cạng nạng. Chàng hảng. Khạng nạng. Khệnh khạng. Đủng đỉnh. Khoan thai. Khập khiễng (khễnh). Chập chững. Chập choạng. Lẫm chẫm. Lững chững, lững thững. Loạng choạng. Lò cò. Lò dò. Núng nính. Ngả nghiêng. Ngã. Ỗng ẹo. Ưỡn ẹo. Uyển chuyển. Ục ịch. Phục phịch. Rón rén. Thoăn thoắt. Thủng thỉnh. Thong thả. Thất thểu. Ve vẩy. Xà niễng. Xăm xăm.

Đi một ngày đàng học một sàng khôn. Đi cho biết đó biết đây. Đi ngang về tắt. Đi xuôi về ngược. Đi sớm về trưa. Sớm đi tối về. Đi đó đi đây. Cuốn gói ra đi. Bước thấp bước cao. Chân nam đá chân chiêu (xiêu). Vạn lí trường thành.

đĩ: Đĩ. Điếm. Ma cô *(maquereau)*. Tú bà. Tào kê. Gái mại dâm, gái ăn sương, gái giang hồ, gái làng chơi, gái điếm. Hoa nương, hoa vương. Kĩ nữ. Danh kĩ. Ả phù dung. Khách làng chơi. Lục xì. Ổ nhện. Động yêu, động mãi dâm. Xóm Bình khang. Nhà thổ. Thanh lâu (lầu xanh). Hồng lâu (lầu hồng), hành viên *(v.h)*. Chương đài *(v.h)*. Chốn yên hoa. Thần bạch mi. Hành lạc. Kiểm tục. Đi khách. Bán dâm, bán trôn. Hương phấn. Hoàn lương. Tội mại dâm (luật). Con đĩ. Đánh đĩ. Làm đĩ. Động đĩ, động đực. Thổ đĩ. Đĩ bợm, đĩ điếm, đĩ đực, đĩ ngựa, đĩ thúi → *rủa*, đĩ tính, đĩ thoã, dâm dục, tình dục.

Bán phấn buôn hương. Bán trôn nuôi miệng. Làm đĩ có tàn có tán, có hương án thờ vua có chuông chùa niệm Phật. Làm đĩ chín phương để một phương lấy chồng. Lấy đĩ làm vợ không ai lấy vợ làm đĩ. Bướm chán ong chê. Liễu ngõ hoa tường. Đĩ có tông ai trồng nên đĩ.

địa bàn: Địa bàn. La bàn. Hải bàn. Phương hướng. Bắc địa dư. Li giác. Phương giác. Độ. Từ tính. Kim. Nam châm.

địa cầu: Quả (trái) đất. Địa cầu. Lục địa. Đất liền. Liên lục địa. Xuyên lục địa. Đại lục. Giải cầu, giải cầu bành chuỳ *(Lambert)*, giải cầu bành trụ, giải cầu Bonne, giải cầu Mercator. Bắc bán cầu. Nam bán cầu. Bắc cực. Nam cực. Chí tuyến. Kinh tuyến (kinh độ). Vĩ tuyến (vĩ độ). Xích đạo. Trọng trường. Từ trường. Địa từ. Gia tốc. Địa cầu vật lí học. Địa lí, bản đồ, thế giới, quốc gia, hành tinh, biển, núi, sông...

Cấu tạo quả đất: Vỏ quả đất, lòng quả đất. Khí quyển. Thạch quyển. Thuỷ quyển. Trục quay. Quỹ đạo. Elíp. Chuyển động thị sai, quang sai. Tiến đồng. Chương đồng. Định luật vạn vật hấp dẫn. Thuyết địa tâm Ptolémée. Thuyết nhật tâm Copenic. Toạ độ địa lí.

địa chất: Địa chất, địa chất học.

Nhà địa chất học. Địa cầu, vật lí. Khoáng vật học. Địa chấn, địa chấn học, địa chấn kí. Địa tầng, địa tầng học. Nguyên đại đệ nhất, nguyên đại đệ nhị, nguyên đại đệ tam, nguyên đại đệ tứ. Đại nguyên sinh, đại Cổ sinh. Kỉ Cambri, kỉ Xilua, kỉ Đêvôn, kỉ Than đá, kỉ Pecmơ. *Đại trung sinh:* kỉ Tam diệp, kỉ Giura, kỉ Phấn trắng. *Đại tân sinh:* kỉ thứ ba, kỉ thứ tư.

Hiện tượng địa chất. Xâm thực. Động đất... Đá. Thạch học. Phún xuất thạch. Tinh diệp thạch. Thuỷ tra thạch. Thạch ma (*amiăng*), thạch nhũ, thạch nhũ trên, thạch nhũ dưới. Nham thạch.

địa lí: Địa lí. Địa dư. Địa lí học. Địa lí tự nhiên, địa lí hình thể, địa lí kinh tế, địa lí nhân văn. Địa chất, địa chất học.

Khí hậu, khí hậu học. Dân tộc học. Thống kê. Đồ bản. Bản đồ, phương hướng, địa cầu. Bắc bán cầu. Nam bán cầu. Kinh tuyến, kinh độ. Vĩ tuyến, vĩ độ. Đất, biển, núi, sông, lãnh thổ, quốc gia, dân số. Đại lục. Tỉnh, thành phố, thủ đô, thôn quê, làng. Miền. Miệt. Xứ. Khu vực, vùng. Hạ du. Trung du. Thượng du. Bình nguyên. Trung nguyên. Cao nguyên. Thảo nguyên. Đồng bằng. Châu thổ. Sa mạc. *Địa hình:* Ao. Bàu. Hồ. Đầm, đầm lầy. Chuôm. Trạch. Truông. Phá. Sông. Ngòi. Rạch, lạch. Kênh (kinh). Vàm. Vực. Eo biển. Biển, suối. Ghềnh. Thác. Láng. Xẻo. Giồng. Cù lao. Đảo. Bán đảo. Quần đảo. Thung lũng (lòng chảo). Đèo. Đồi. Núi, Gò. Trảng. Rừng. Cồn. Doi. Vịnh. Vũng. Toạ độ. Giải cầu. Dư địa chí. Địa phương chí. Phong thuỷ.

địa vị: Địa vị. Cương vị. Vai trò. An vị. Cố vị. Cương vị. Chức vị. Danh vị. Đẳng vị. Hư vị. Kế vị. Ngôi vị. Soán vị. Tại vị. Tiếm vị. Tước vị. Thứ vị. Thoái vị. Thoán vị. Địa vị. Cao. Thấp. Sang, hèn, giàu, nghèo. Ngang hàng, ngang vai. Bằng vai. Giai cấp, xã hội, chức vụ, quyền hành, danh vọng, cấp bậc, kính trọng, kính nể. Ngôi thứ. Thứ bậc, đổi ngôi - ngôi báu. Làm vì. Bù nhìn. Vị vọng.

Tham quyền cố vị. Thay bậc đổi ngôi. Lên voi xuống chó. Dở ông dở thằng. Trời làm

một trận phong ba (lăng nhăng) ông nhảy xuống thằng, thằng nhảy lên ông.

địch: Địch. Kẻ địch, kẻ thù. Quân địch, quân thù. Địch quân, địch tình, địch vận.

Cự địch. Cừu địch. Cường địch. Đối địch. Kháng địch. Khinh địch. Nghịch địch. Tình địch → *tình yêu*. Thù địch. Thọ địch.

địch thủ: Địch thủ. Đối thủ. Đối phương. Đấu thủ. Tuyển thủ → *thể thao, thi đua*. Đối địch. Kình địch → *cãi nhau, chống đối. vô địch.*

Kì phùng địch thủ. Cao nhân tắc hữu cao nhân trị.

điếc: Điếc. Nặng tai. Lãng tai. Nghễnh ngãng. Tai, nghe, tàn tật. Ù tai. Khiếm thính. Tổng nhĩ.

Điếc không sợ súng.

điểm: Điểm. Dấu hiệu. Điềm báo, điềm gở, điềm dữ, điềm lành, điềm chẳng lành, điềm tốt, điềm xấu. Hung. Kiết (cát). Cát hung, cát tường. Bói điềm. Đoán điềm.

Đoán điềm giải mộng.

điểm: Điểm tốt, xấu, điểm cao, thấp. Học, thi cử. Điểm mạnh, điểm yếu, điểm tựa → *căn cứ*. Chấm điểm. Bình điểm. Phê điểm. Câu điểm. Cao điểm. Cực điểm. Chủ điểm. Chỉ điểm. Di điểm. Đặc điểm. Giao điểm → *hình học*. Kiểm điểm. Khuyết điểm → *phê bình*. Nghi điểm. Nhược điểm → *thiếu sót*. Phân điểm. Tâm điểm. Tiêu điểm → *quang học*. Thí điểm. Tột điểm. Trọng điểm (quan trọng). Trung điểm, điểm trung bình. Trung tâm điểm → *giữa*. Ưu điểm. Viễn điểm. Yếu điểm.

điên, điên rồ: Điên. Khùng. Cuồng. Rồ.

Điên cuồng, điên dại, điên điên, điên khùng, điên rồ, điên tiết. Bệnh điên. Tâm thần, tâm thần học. Bệnh tâm thần. Loạn óc, loạn trí. Mất trí. Cơn điên. Hoá điên, hoá rồ. Đâm cuồng, đâm điên. Giả điên. Nổi điên, nổi khùng. Người điên. Phát điên, phát cuồng, phát khùng. Lùng khùng.

Tà điên. Nhà thương điên. Bệnh viện tâm thần (dưỡng trí viện).

điện, điện học: Điện, điện học. Điện cơ (cơ điện). Điện hoá

học. Điện từ học. Điện tử học. Điện giải. Điện liệu pháp → *chữa trị*. Điện quang. Động điện. Tĩnh điện. Thuỷ điện. Nhiệt điện. Điện một chiều, điện xoay chiều. Điện cao thế, điện hạ thế. Âm cực. Dương cực. Điện luyện. Mạ điện. Nhà máy điện (nhà đèn). Trạm biến điện (biến áp). Máy phát điện. Máy thu điện. Tua bin (*turbine*). Đinamô (Dynamo). Ắc quy (*accu mula teur*). Manhêtô (*magnéto*). Pin (*pile*). Máy chỉnh lưu (*commutatrice*).

Định luật: Ôm (*ohm*), Jun (*Joule*), Pharađây (*Faraday*), Puilê (*Pouillet*), Kiêcsôp (*Kerchoff*).

Đơn vị: Vôn (*volt*), ampe (*ampère*), micrô-ampe, milli ampe. Oát (*wat*), micro. Culông (*coulomb*).

Cường độ. Công suất. Hiệu suất. Hiệu suất điện thế. Điện trở, điện trở suất. Điện lượng, điện kế (ampe kế). Phản điện. Máy gram (*gramme*). Mạch rẽ, mạch chính, mạch sâu (*shunt*).

Ghép nối tiếp, ghép song song, ghép hỗn tạp. Dòng điện. Nạp điện. Phóng điện. Ngắt điện. Công tắc (*contact*). Cầu chì, cầu giao. Công tơ (*conpteur électrique*). Ma xát. Máy tụ điện (*condensateur*). Động cơ điện. Máy biến thế, biến điện (*transformateur*). Biến trở.

Điện từ. Cảm ứng điện từ. Dao động điện từ. Sóng điện từ. Bước sóng. Vận tốc truyền sóng, truyền sóng phẳng, truyền sóng cầu. Hiệu ứng Đôplơ (Doppler).

Bắt điện. Biến điện. Cách điện. Cột điện (cột đèn). Dây điện. Dẫn điện. Đèn điện. Luồng điện. Mạch điện. Phát điện (làn), sóng điện. Tia điện. Tụ điện. Truyền điện. Xung điện. Điện áp, điện âm, điện cơ, điện cực, điện di, điện dung, điện dương, điện động, điện giật, điện hoá học, điện học, điện kế, điện khí, điện khí hoá, điện li, điện lực, điện lượng, điện nghiệm, điện phân, điện năng, điện quang, điện tích, điện từ, điện từ học, điện tử, điện tử học, điện trở, điện trở suất, điện thế, điện trường.

điện ảnh: Điện ảnh. Phim ảnh. Màn ảnh. Nghệ thuật thứ bảy. Màn bạc. Chiếu bóng. Chớp bóng. Hát bóng. Xinê (ciné, cinémats graphe). Nhà sản xuất. Đạo diễn. Nhà dàn cảnh. Chuyên viên thu hình (người quay phim). Tài tử. Minh tinh. Ngôi sao, siêu sao. Diễn viên. Vai chính, vai phụ. Cátcađơ (*cascadeur* - người đóng thế). Phim câm, phim đen trắng, phim màu, phim nổi. Phim truyện, phim hoạt hình, phim tài liệu. Phim trường. Trường quay. Chuyển âm. Thâu (thu) hình. Lồng tiếng. Thuyết minh. Phụ đề. Màn ảnh. Âm thanh nổi. Điện ảnh xa. Hí cuộc. Rạp hát, rạp chiếu bóng. Hí trường, hí viện. Máy quay phim. Máy chiếu phim. Diễn xuất. Chiếu phim. Đóng phim. Đóng vai. Quay phim. Xem phim. Vi phim.

điện thoại: Điện thoại. Dây nói. Điện thoại công cộng. Điện thoại di động, điện thoại tự động, điện thoại viên. Máy điện thoại. Ống nghe. Số. Quay số. Bấm số. Cốt (*code*). A lô! Đường dây. Đầu dây. Chuông reo. Điện đàm. Nói. Liên lạc, tin tức. Danh bạ điện thoại. Tổng đài điện thoại. Mã số vùng.

điều: Biết điều. Có điều. Đến điều. Đôi điều. Lắm điều. Nhiều điều. Mọi điều. Chuyện. Ra điều. Điều ăn tiếng nói. Điều hơn lẽ thiệt → *khuyên bảo*. Điều nặng tiếng nhẹ → *mắng*. Điều ong tiếng ve → *dư luận*. Điều hay lẽ phải → *phải trái*.

Lắm điều nhiều chuyện.

điều độ, điều hoà: Điều độ, điều hoà, điều tiết. Tiết độ. Chừng mực. Cơ chừng. Vừa chừng, vừa phải. Phải chăng. Có ngần, có ngữ. Đức độ. Trung bình, giới hạn, hạn định.

Quá độ. Vô độ, vô chừng. Thái quá. Vô ngần, vô kể.

điều khiển: Điều khiển, điều khiển học. Điều khiển từ xa. Vô tuyến điều khiển. Chỉ huy. Lãnh đạo. Lèo lái. Chèo chống. Điều động, điều hành. Huy động. Vận động. Đỡ đầu. Giựt (giật) dây. Xỏ mũi, cầm đầu. Điều khiển khéo léo, tài ba, vv.

Đúng, sai, trách nhiệm.

điều khoản: Điều khoản. Khoản mục. Điều mục. Điều lệ. Chương mục. Đề mục. Bồi khoản. Cấp khoản. Đặc

khoản. Ngân khoản → *ngân sách*. Phí khoản. Phụ khoản. Quy khoản. Sơ khoản. Tài khoản. Tồn khoản. Tổng khoản. Quy định.

điều kiện: Điều kiện. Yếu kiện. Vô kiện. Vô điều kiện. Tạo điều kiện.

Điều kiện cách → *động từ*. Điều kiện sách → *thầu khoán*. Điều kiện ưu tiên, điều kiện tiên quyết... Đòi hỏi, yêu cầu, có thể, không thể, thỏa mãn, bằng lòng. Bất cứ, bất kì, bất kể, bất luận, bất quá, bất tất. Vô luận.

Phó từ chỉ điều kiện: Nếu. Giả dụ, giả như, giả tỉ. Giá mà. Hễ mà. Giả thử... Dù. Dẫu mà, dẫu rằng. Ví bằng, ví phỏng...

điều tra: Điều tra. Tra hỏi, tra xét. Xem xét. Điều nghiên. Kiểm tra. Thanh tra. Phúc tra. Thẩm tra. Điều tra an ninh, tin tức, tình hình, nghiên cứu. Điều tra hư, thực. Đúng. Sai. Sự thật. Lấy tin. Thu thập tin tức. Manh mối. Phanh phui. Nguyên nhân, kết quả, phát hiện. Phát giác.

Điều tra tư pháp: Điều tra viên. Cơ quan điều tra. Thẩm quyền điều tra. Công tác điều tra. Hoạt động điều tra. Ủy thác điều tra. Thực nghiệm điều tra. Phục hồi điều tra. Điều tra bổ sung. Biên bản điều tra. Thời hạn điều tra. Gia hạn điều tra. Đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra. Kết thúc điều tra. Kiểm sát điều tra. Bằng chứng, lí lẽ, liên can, liên hệ.

điệu bộ: Dáng bộ, dáng điệu. Điệu, điệu bộ. Bộ điệu, bộ dáng, bộ tịch, bộ tướng, bộ vó. Vẻ. Có vẻ. Dáng vẻ. Ra vẻ. Tỏ vẻ → *thái độ, cử chỉ*. Có dáng. Dơ dáng. Làm dáng, làm bộ, làm điệu. Lấy điệu. Ra dáng. Đẹp. Ra bộ. Giả bộ. Thủ bộ. Lấy le (*l'air*). Làm le. Yểu điệu. Cốt cách. Phong cách, phong mạo. Dung mạo. Diện mạo - mặt. Tướng mạo - tướng pháp.

Bảnh choẹ. Bắng nhắng. Bấn. Bẽn lẽn, xấu hổ. Bệ vệ. Bối rối. Cắm cúi. Cặm cụi. Co ro. Cúm rúm. Cóm róm. Cú rũ. Cù rù. Cung kính. Cuống, cuống cuồng, cuống quýt, vội vàng. Cạng nạng. Chững chạc. Chững chàng. Chậm chạp. Dạn dĩ. Dớn dác. Đạo mạo. Đon đả. Đĩnh đạc. Đù đờ. Đủng đỉnh. Đớ. Đờ đẫn. Đong đưa.

Hoảng hốt. Hốt hoảng. Sợ. Hớt hơ hớt hải. Hiên ngang. Hùng dũng. Hùng hổ, hung hăng. E ấp, e lệ, e thẹn. Ẻo lả. Ké ré kêu (*l*). Khép nép. Khệnh khạng. Khạng nạng. Khóm róm. Khúm núm. Khinh khỉnh. Khật khưỡng. Khoan thai. Lả lơi. Lả lướt. Lẳng lơ. Lấm lép, lấm lét. Lấm lắc. Lanh chanh. Lau tau. Láu táu. Lăng xăng. Láo liên. Liến, liến láu. Lí lắc. Le te. Lơ láo. Lờ đờ. Lù đù. Lù khù. Lúm khúm. Lừ lừ. Lom khom. Lum khum. Lui cui. Lúi húi. Lúng túng. Luống cuống. Luýnh quýnh. Lướu tướu (líu tíu). Nũng nịu. Nhả nhớt. Nhăn nhó - mặt, nhanh nhẩu, nhanh nhẹn, nhanh chai (trai). Nhâng nháo (lâng láo). Nhõng nhẹo. Nhí nhảnh, nhí nha nhí nhảnh. Nhớn nhác. Nhún nhẩy. Ngạc nhiên. Ngả nghiêng, ngả ngớn. Ngố ngáo. Ngẩn, ngẩn ngơ, ngẩn tò te. Ngây. Ngơ ngẩn. Ngớ ngẩn. Ngơ ngác. Ngơ ngáo. Ngạo nghễ. Ngất ngưởng. Ngông nghênh. Ngông cuồng. Nghênh ngang. Nghiêm, nghiêm nghị, nghiêm trang. Ngoe nguẩy. Ngúng nguẩy. Ngoay ngoảy (nguây nguẩy). Ngượng, ngượng ngùng, ngượng nghịu → *vụng về*. Õng ẹo. Oai phong, oai vệ. Phục phịch. Phụng phịu. Quỳnh. Rối rít. Rón rén. Rù rờ. Rụt rè. Run rẩy (nhún nhẩy), sợ sệt. Sượng sùng. Sừng sỏ. Tà tà. Te te. Từ từ. Từ tốn. Thất thểu. Thẫn thờ. Thong thả. Thộn. Thung thăng. Thủng thẳng. Thủng thỉnh. Thướt tha.

Trân trân → *mặt*. Trâng tráo. Trơ trơ. Trơ trẽn. Ủ rũ. Ủ dột, ủ ê. Uốn éo. Ưỡn ẹo. Vội vã, vội vàng. Vật vã. Vồn vã. Ve vẩy. Vênh váo. Vơ váo. Vung văng, vung vẩy. Vùng vằng. Xăng xái. Xằng xẹ (xảnh xẹ). Xớ rớ. Xo ro. Xỏn lẻn. Xớn xác (sớn sác). Yểu điệu.

Lừ khừ như ông từ vào đền. Tiên phong đạo cốt. Lanh chanh như hành không muối. Đỏng đảnh như con đĩ đồng đanh. Vênh váo như bố vợ phải đấm.

đinh: Đinh. Đanh. Đinh ốc, đinh tán, đinh vít (*vis*) - nhọn. Đóng đinh. Nhổ đinh. Búa, kìm. Tày. Vặn. Xoáy. Siết.

đỉnh: Chỏm. Chóp. Đỉnh. Đảnh. Chóp bu. Đối đỉnh → *góc*. Tột đỉnh. Tuyệt đỉnh. Thượng đỉnh → *hội nghị*. Đỉnh cao.

định, định đoạt: Định đoạt, định liệu, định trước. Rắp tâm.

Ấn định. Bất định. Chỉ định. Chủ định. Dự định. Đặc định. Đoán định. Giả định. Giám định, giám định viên. Khâm định. Khẳng định. Minh định. Nhận định. Nhân định. Nhất định. Phán định. Phủ định. Pháp định. Quyết định. Tất định. Thẩm định. Thiên định. Trù định. Vô định. Xác định. Ý định.

đít: Đít. Đoi *(id)*. Hậu môn, lỗ đít (lỗ khu). Trôn. Khu. Đáy → *dưới*. Đánh rắm (đánh địt). Trung tiện. Ỉa. Đại tiện.

Bệnh: Lòi dom (*sa trôn trê*). Trĩ. Mạch lươn. Thoát giang.

đo đạc, đo lường: Đo. Đạc. Đong. Lường. Ao. Đo đạc, đo lường. Đong lường. Cân, đong, đếm.

Hệ thống đo lường. Diện tích. Thể tích, toán học hình học. Dung tích, dung lượng. Khối lượng, số lượng Trọng lượng. Tỉ trọng. Bội số. Ước số. dài, ngắn, cao, thấp, xa, nặng... Khoảng cách. Cự li.

Chiều cao: Trượng.

Chiều dài: Thước. Mét (*mètre*). Thước Tây, thước ta. Giác (*yard*). Inh (*inch*). Dặm. Cây số. Hải lí. Gang. Sải...

Trọng lượng: Cân. Kilô (*kilo*). Yến. Giạ. Tạ. Tấn. Lạng (lượng). Chỉ. Đấu. Thăng (thưng). Hộc.

Dung lượng, dung tích: Lít (*litre*). Lon, loong. Galông (*gallon*).

Diện tích: Mét vuông, đềcamét, héctomét, kilômét, đêximét, xăngtimét, milimét.

Thể tích: Mét khối, kíp (cube).

Đạc điền: Sào, sào tập, sào ta, sào trung bộ. Hécta (hectare). Mẫu, mẫu tây, mẫu ta. Trắc đạc, trắc đồ, trắc độ, trắc giác góc, trắc lượng, trắc lượng kế, trắc lượng pháp, trắc lượng viên, trắc địa sư. Quan trắc, quan trắc viên. Giác đạc. Khám đạc. Bề. Chiều.

đò: Đò dọc, đò ngang. Cổ đô (*x*). Tân đô (*x, id*). Tân đầu (*x, id*), bến đò. Con đò. Chuyến đò. Chèo đò. Đi đò. Hò đò. Lái đò. Qua đò. Tàu đò. Phà. Bến phà. Bắc (bac). Tàu phà. Qua phà. Sang phà.

Chuyến đò nên duyên (nhân ngãi).

đỏ: Đỏ. Hồng. Hường. Đỏ au, đỏ

bừng → *mặt*, đỏ choét, đỏ chon chót, đỏ gay, đỏ hỏn (hon hỏn), đỏ hây hây → *má*, đỏ lòm. Đỏ loè. Đỏ loẹt, đỏ ngầu, đỏ ối, đỏ quạch, đỏ rực, đỏ sậm, đỏ tía. Đỏ tươi, đỏ thắm, đỏ ửng. Đen, mầu sắc.

Vật đỏ: lửa, máu, son. Cuộc đỏ đen → *bài bạc*. Vận đỏ → *may mắn*.

Đỏ như son, như máu...

đoàn: Đoàn. Bọn. Đội ngũ (đoàn ngũ), toán, tổ. Nhóm. Ban. Kíp. Ê kíp (équipe), đoàn thể. Đoàn trưởng, đoàn phó, đoàn viên. Chi đoàn, chi đoàn trưởng. Tổng đoàn, tổng đoàn trưởng. Phái đoàn. Trưởng đoàn (trưởng phái đoàn) → *hội nghị*. Tập đoàn.

đoàn kết: Đoàn kết. Kết đoàn. Hợp đoàn, hợp quần. Đại đoàn kết. Câu kết. Cấu kết. Cô kết. Đồng kết. Liên kết, liên hiệp, liên minh. Kết liên, kết hợp, kết xã. Chung lưng. Đồng lòng, đồng tâm. Nhất tâm, nhất tề, nhất trí, hoà hợp. Hợp nhất, thống nhất.

Chia rẽ.

Đoàn kết gây sức mạnh. Đoàn kết thì sống chia rẽ thì chết. Đoàn kết nhất trí. Chung lưng đấu cật. Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

đoàn thể: Đoàn thể. Cơ quan, tổ chức. Cộng đồng. Tập thể. Công đoàn. Tổng công đoàn. Chi đoàn. Hội đoàn. Hiệu đoàn. Hiệp đoàn. Liên đoàn. Tổng liên đoàn. Nghiệp đoàn. Phái đoàn, phái bộ, sứ bộ. Phân đoàn, phân bộ. Tập đoàn. Tông đoàn. Thành đoàn. Trưởng đoàn. Xã đoàn. Đội ngũ, hàng ngũ, kỉ luật, xã hội. Cá nhân.

đoán, đoán xét: Đoán xét, xét đoán. Tiên lượng. Đoán chừng, đoán định, đoán già, đoán non, đoán mò, đoán quyết, đoán phỏng. Ước chừng. Cả đoán. Dự đoán. Giả đoán. Lí đoán → *thần học*. Minh đoán. Nghiệm đoán. Phán đoán. Phỏng đoán. Quả đoán. Quyết đoán. Suy đoán. Tiên đoán, tiên tri. Xác đoán. Xét đoán. Xử đoán. Có lẽ, không chừng. Xem chừng. Ý chừng...

Trật, nghi ngờ.

đọc: Đọc. Tụng. Niệm. Ngâm.

Vịnh. Đọc chậm, đọc nhanh, đọc to, nhỏ... Dễ đọc, khó đọc.

Ê-a. Đánh vần. Lấp dấp. Vấp váp. Trúc trắc. Lẩm nhẩm. Đọc thông. Ngâm nga, ngâm vịnh. Ấm đọc. Biết đọc. Tập đọc. Tuyên đọc (tuyên độc). Nhị độc → *quan*. Đọc báo → *báo chí*, đọc kinh, đọc sách, đọc thư, đọc truyện... Người đọc. Bạn đọc. Độc giả, độc bản, độc thư. Viết.

Đọc thông viết thạo.

đòi: Đòi, đòi lại, đòi nợ, đòi tiền...

Cho, trả, đền, đền bù, bồi thường, vay, mượn. Ngắn hạn, gia hạn. Hứa. Nặc nô.

đòi hỏi: Đòi hỏi, yêu cầu. Yêu sách. Sách nhiễu, sách thủ. Nhũng nhiễu. Nhiêu nhiễu. Phiền hà. Tham nhiễu *(id)*. Làm reo *(đ.ph)*. Đáp ứng. Cung ứng. Cung cấp, cung cầu. Điều kiện nhu cầu. Vòi, vòi vĩnh, vòi tiền, vòi xin. Xin xỏ. Nằng nặc. Kèo nài. Vật nài. Nài nỉ. Muốn. Ước muốn. Mong muốn. Nguyện vọng. Thỏa mãn. Cho. Quấy rầy.

Làm eo làm sách. Ăn mày đòi xôi gấc. Đũa mốc đòi chòi mâm son. Được voi đòi tiên. Được đàng chân lân đàng đầu. Con nhà lính tính nhà quan. Con có khóc mẹ mới cho bú.

đói: Đói bụng, đói dạ, đói kém, đói khát, đói khó, đói khổ, đói lòng, đói no, đói meo, đói như cào, đói rách, đói rã họng, đói rét.

Ăn đói. Bỏ đói. Cứu đói. chết đói. Háu đói. Nạn đói. No đói. Nhịn đói, nghèo đói.

Dằn bụng. Cầm hơi. Treo mỏ (treo mõm). Gác mỏ. Cứu cơ. Phòng cơ. Cơ cùng, cơ cực, cơ bần, cơ khổ, cơ khốn, cơ hàn, cơ nhỡ, cơ niên.

No.

Miếng khi đói bằng gói khi no. No bụng đói con mắt. Đói đầu gối phải bò. Đói ăn vụng túng làm càn. No ra bụt đói ra ma. Lòng không dạ đói (trống). Đói thời (thì) nặng mặt sa mày, no thời (thì) tức bụng trời hay chăng trời. Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn. Xoá đói giảm nghèo.

đòn: Đòn, đòn vọt, đòn roi. Đòn chí tử, đòn hội chợ, đòn ghen... Ăn đòn, bị đòn. Chịu đòn. Dai đòn. Dữ đòn. Đánh đòn. Đỡ đòn. Nhát đòn. Nhừ đòn, nhừ tử. Né đòn. Ốm đòn. Phải đòn.

Trận đòn. Tránh đòn. Trúng đòn → *võ thuật*. Roi, roi vọt. Nọc. Căng nọc. Giăng nọc.

Già đòn non nhẽ. Thừa sống thiếu chết. Trai khôn tránh khỏi đòn quan, gái khôn tránh khỏi đòn chồng mới ngoan.

đón, đón tiếp: Hứng (hóng). Đỡ. Nhận. Lấy. Đón. Rước. Đón rước, đón tiếp. Cung nghinh, cung thỉnh. Nghênh đón, nghênh tiếp, nghênh tống. Tiếp đãi, tiếp đón, tiếp kiến, tiếp khách, tiếp tân, tiếp viên. Thù tiếp. Thừa tiếp. Ứng tiếp. Chào đón. Đưa đón. Mời đón, săn đón. Tiễn chân, tiễn đưa, tiễn. Tiễn hành. Đến. Cổng chào. Biểu ngữ. Nghi lễ. Đón tiếp long trọng, trọng thể. Nồng hậu... Hân hoan, hân hạnh. Vinh dự. Vọng cung (*x*). Nhà khách. Thăm viếng, vui, mừng.

đồ chơi: Đồ chơi, trẻ con.

Vài loại đồ chơi trẻ em: Búp bê (*poupée*). Ngựa gỗ. Súng giả. Bong bóng. Tò he, vv.

đồ đạc: Đồ đạc. Vật dụng. *Đồ gia dụng:* Bàn, ghế, tủ, giường. Rương (hòm). Vali (*valise*). Nhà trưng bày. Đồ cổ, đồ kiểu, đồ mĩ nghệ, đồ tầm tầm. Lỗ bộ. Nghi trượng. Cổ vật. Cổ ngoạn. Bày biện trang trí, trang hoàng. Đồ đạc đáng giá, quý giá, sang trọng đắt tiền...

Đẹp. Xấu. Chạm trổ. Sơn son thếp vàng. Của cải.

đồ gốm: Gốm. Đồ gốm, đồ đàn, đồ sành, đồ sứ, đồ kiểu. Men. Nước men. Tráng men. Cao lanh (*kaolin*). Đất sét (đất thó), đất sét trắng. Hoa văn. Vẽ, đồ đạc. Lò gốm. Thợ gốm.

đồ vật: Đồ vật. Vật dụng. Báu *(bảo)* vật. Cổ vật. Cống vật. Cấm vật. Di vật. Dị vật. Hoá vật. Hiện vật. Kỉ vật. Linh vật. Phẩm vật. Phế vật. Quý vật. Sự vật. Tang vật. Tặng vật. Vưu vật. Đồ cổ, đồ chơi, đồ dùng, đồ gia dụng, đồ giả, đồ thật, đồ lậu, đồ quốc cấm, đồ lề, đồ nghề, đồ phụ tùng, đồ tế nhuyễn, đồ phế thải, phế liệu, đồ tầm tầm, vv. Quý giá. Đắt tiền. Tầm thường. Lưu hành. Cấm lưu hành. Giữ gìn. Cất giữ, cất giấu. Tàng trữ, bảo tàng, bảo tàng viện. Trưng bày, triển lãm, của cải.

Vật bất li thân. Quý vật đãi quý nhân.

đổ: Đổ. Ập. Up. Sập. Sụp. Tụt. Rơi xuống. *Làm đổ:* Xô. Đẩy. Hất. Lật. Dốc. Trút. Rót. Chuốc. Đạp đổ. Đánh đổ. Làm đổ. Lật đổ (lật gọng, lật nhào). Sập đổ. Sụp đổ. Đổ bể → *phát giác*, đổ nát, đổ vỡ. Tan nát, tan tành. Hạ bệ. Đả đảo. Khuynh đảo, khuynh loát. Đảo chánh (chính). Đổ nước. Giội. Xối.

đố: Đố. Câu đố. Đánh đố. Thử đố. Thách đố. Toán đố. Đố chữ, đố chơi, đố vui. Giải đáp, giải đoán, dễ, khó, hiểu biết. Lời bí ẩn, ẩn ngữ. Sấm ngữ. Sai, đúng, trúng, trật.

độ: Độ chảy, độ dốc, độ lạnh, độ mạnh, độ nóng, độ nóng chảy, độ ấm, độ nhanh, độ sâu, vv.

Âm độ. Ẩm độ. Biên độ. Cao độ. Cực độ. Chuẩn độ. Dung độ. Không độ. Nồng độ. Nhiệt độ. Nhịp độ. Mức độ. Mực độ. Ôn độ. Tốc độ. Tiến độ. Tột độ (tột cùng), quá độ.

độ lượng: Độ lượng. Đại độ, đại lượng. Vô lượng. Quảng đại. Rộng lượng → *rộng rãi*. Bao dung. Cao cả. Cao thượng. Hải hà. Đức độ, đạo đức. Khoan ái, khoan dung, khoan đại, khoan hoà, khoan hậu, khoan miễn, khoan nhân, khoan từ, khoan thứ, khoan lượng, khoan xá. Dung nạp, dung dưỡng, dung túng. Che chở, tha thứ. Lượng cả, lượng tình. Thể lượng. Cực khoan. Chí khoan. Lòng khoan.

độc ác: Độc ác. Ác độc. Độc. Thâm. Hiểm. Khoảnh. Độc cú, độc địa. Ác độc, ác nghiệt. Hiểm ác, hiểm độc. Âm hiểm. Gian hiểm. Nham hiểm. Sâu hiểm, sâu độc. Thâm hiểm, thâm độc. Thiểm độc. Hung độc, hung dữ. Nghiệt ngã. Cay nghiệt. Khắc nghiệt. Yêu nghiệt. Bất nhân. Vô nhân, vô nhân đạo. Hà khắc. Dã man, dã tâm. Nhẫn tâm. Tàn ác, tàn nhẫn. Xảo trá, xảo quyệt, quỷ quyệt, tính tình. Lang sói. Sài lang. Khuyển ưng.

độc hại, độc chất: Độc chất, độc chướng, độc dược, độc hại, độc khí, độc tố, độc tính. Cực độc. Chất độc. Dã độc. Dĩ độc. Đan (đơn) độc. Đầu độc. Giải độc. Khử độc. Kháng độc, kháng

độc tố. Làm độc. Nọc độc. Rắn. Nhiễm độc. Ngộ độc. Ngừa độc. Phòng độc. Sát độc. Tiêu độc. Tiết độc. Trúng độc. Trị độc. Thu độc. *Những chất độc:* Chất độc, khí độc. Hơi độc. Nấm độc. Nọc độc. Thuốc độc.

Chạy nọc. Dứt nọc. Tuyệt nọc. Dại. Say. Chết (giết).

Dĩ độc tư độc.

đổi: Đổi. Thay. Tráo. Thế, thế vì. Thay thế, biến đổi. Chuyển đổi. Dời đổi. Đắp đổi. Đánh đổi. Hoán đổi. Không đổi. Sửa đổi. Trao đổi. Tráo đổi. Đánh tráo. Thay đổi. Thuyên chuyển. Đổi chác, đổi dời, đổi mới, đổi thay. Canh cải, canh tân. Cải cách. Biến cải, biến cách, biến chất, biến chuyển, biến chế. Biến hoá, biến tương, biến tính, biến thái, biến thể, biến thức, biến ứng. Chuyển biến, chuyển đổi, chuyển hoá, chuyển hoán, chuyển mình. Dịch hoán. Đắp đổi, đắp điếm. Hoán bổ, hoán đổi, hoán chuyển, hoán vị.

Bất di, bất dịch, bất động, bất biến. Cố định...

Đổi trắng thay đen. Sao dời vật đổi. Thay cũ đổi mới.

đối đãi: Đối đãi. Đãi đằng, đãi ngộ, đãi bôi. Bạc đãi. Biệt đãi. Chiêu đãi. Hậu đãi. Khoản đãi. Miệt đãi. Ngược đãi, tiếp đãi. Thết đãi. Trọng đãi. Ưu đãi. Đối đãi niềm nở, lịch sự, ân cần, tử tế. Nồng hậu. Trọng hậu. Tạ hậu.

Đãi ngộ tương xứng, xứng đáng.

đối phó: Đối phó. Đương đầu. Đối đầu, đối mặt. Tình hình. Tình thế, tình huống. Kẻ thù. Quân địch. Chống đối, chống cự. Sự việc, sự cố, xảy ra, bất ngờ, bất trắc. Giải quyết. Phương pháp, phương cách, phương thế. Xử trí. Khó khăn, thử thách, trở ngại, chuẩn bị, sửa soạn. Ứng phó, ứng biến. Phó thác. Trở tay không kịp. Kịp thời. Đối nội, đối ngoại.

đối xử: Đối xử. Cư xử. Xử sự. Khu xử. Ứng xử, khó xử. Tự xử. Xử thế. Đối nhân. Đối xử tử tế, tàn tệ, bạc đãi, tệ bạc, nồng hậu, nghiêm khắc, trọng hậu, hắt hủi, dè dặt, giữ kẽ lạnh nhạt, lạt lẽo (nhạt nhẽo), đậm đà, thân mật, công bằng, bất công, coi thường, khinh bỉ.

Biệt thị. Miệt thị. Ghét, ghen ghét. Tôn trọng. Trả đũa, trả miếng. Thù, bạn, họ hàng... Tốt, xấu, thái độ.

Đối xử như bát nước đầy. Đối nhân xử thế. Ăn miếng trả miếng. Bánh ít đi bánh quy lại.

đội ngũ: Đội ngũ. Hàng ngũ. Đoàn thể. Cơ ngũ. Quân ngũ. Đội trưởng, đội phó, đội viên. Biệt đội. Cơ đội. Chi đội. Đồng đội. Đại đội. Trung đội. Tiểu đội. Liên đội. Phân đội → *quân số*. Hậu đội. Tiền đội. Hạm đội → *chiến hạm*.

đồn bốt: Đồn. Bót, bốt (*poste*), căn cứ. Cứ điểm. Chiến luỹ. Đồn ải, đồn bót, đồn luỹ, đồn điền, đồn thú, đồn trú. Đồn trưởng. Trưởng đồn. Công đồn. Đóng đồn. Lưu đồn. Tiền đồn. Pháo đài. Lô cốt (*blockhauss*). Công sự, phòng thủ. Vọng gác. Điếm canh. Hầm hố. Tăng xê (*tranchée*). Giao thông hào. Chiến hào. Địa đạo. Lỗ châu mai. Ụ súng. Hàng rào kẽm gai.

Công đồn đả viện → *chiến thuật*.

đồn đãi: Đồn, đồn ầm (rầm), đồn đãi, đồn đại, đồn bậy, đồn nhảm. Mang tiếng (*x, id*). Bia miệng. Tin đồn. Tiếng đồn. Phao đồn. Nghe đồn, nghe nói. Thất thiệt. Xuyên tạc. Tuyên truyền, dư luận. Hoang mang. Yên (an) tâm. Phao ngôn, phao gian, phao tin, phao truyền, phao vu. Đặt điều, bịa đặt. Bịa. Phịa. Thị phi. Quan chiêm. Rùm beng. Thổi phồng. Phóng đại. Tung tin, tin tức, tin tưởng, đúng sai. Chuyện, truyền đạt. Phong phanh (phong thanh).

Nhĩ mục quan chiêm. Tiếng thị phi. Tai nghe mắt thấy. Tiếng lành đồn gần tiếng dữ đồn xa.

đông (mùa đông): Đông chí, đông xuân. Lập đông. Mùa đông. Tàn đông. Thu đông. Rét, lạnh.

Tiểu hàn. Đại hàn tu xét.

đông đảo: Đông, đông đảo, đông đủ. Chật đúc, đông nghẹt (nghịt). Chùm nhum. Chật ních. Nghìn nghịt. Nườm nượp. Tấp nập, nhộn nhịp. Rộn rịp. Sầm uất. Trù mật, trù phú, giàu. Tập trung, tụ tập. Nhân nhân. Tập thể, đoàn

thể. Biển người. Bu. Bâu. Giụm. Xúm, xúm xít. Tụm, chen, chen lấn, chen chúc. Xô đẩy. Vỡ chợ. Ồn ào, nhiều. Lô nhô. Lố nhố. Len, len lỏi. Trà trộn, lộn xộn. Giải tán, giải tỏa. Đám đông. Phần đông.

Thưa thớt, lưa thưa.

Đông như kiến cỏ. Đông như hội.

đồng: Đồng đen, đồng điếu. Hoàng đồng. Thau, kim loại, kim khí. Tanh (ten) đồng. Hơi đồng → *tiền*.

đồng bằng: Đồng bằng. Cánh đồng. Bình nguyên. Châu thổ. Thảo nguyên. Hoang dã. Mục dã. Thôn dã. Thanh dã. Dã ngoại. Đồng áng, đồng bằng, đồng bái, đồng cạn, đồng cỏ, đồng chiêm, đồng chua, đồng lúa, đồng lầy, đồng hoang, đồng nội, đồng quê, đồng ruộng, đồng sâu, đồng trống. Hạ du. Trung du.

Đồng không mông quạnh. Đồng khô cỏ cháy. Đồng chua nước mặn.

đồng bóng, đồng cốt: Đồng. Cốt. Hầu bóng. Đồng bóng, đồng cốt, đồng thiếp. Cốt ông, cốt bà, cốt cô, cốt cậu, bà cốt, vv. Nhập. Chiêu hồn (gọi hồn). Đánh đồng thiếp. Lên đồng. Ngồi đồng. Mê tín dị đoan.

đồng hồ: Đồng hồ. Đồng *(đ.ph)*, khắc lậu (*x, id*).

Các loại đồng hồ: Đồng hồ báo thức, đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường, đồng hồ điện, đồng hồ điện tử, đồng hồ quả quýt, quả lắc, đồng hồ thể thao (bấm giây), đồng hồ lên dây, đồng hồ tự động, đồng hồ cát (sa lâu), kiểu đàn ông, kiểu đàn bà. Kim giờ, kim phút, giây (kim gió). Vỏ. Mặt kính (kiếng). Chân kính. Chuông. Dây cót (dây thiều). Tích tắc! Đồng hồ đứng (chết), chạy. Giờ. Đổi giờ. Quá giờ. Trễ giờ.

động: Động. Hang. Động đào, động tiên, động thiên thai, động yêu. Huyền không động. Sơn động. Thạch (bích) động. Huyệt động. Hang động. Thạch nhũ.

động đậy: Động đậy. Cục cựa. Cựa quạy (cạy). Nhúc nhích. Xao động. Rung rinh, rung chuyển, rung động. Hướng động. Cử động. Vận động.

Bất động.

động từ: Động từ đơn, động từ kép. Trợ động từ. Ngoại động (tha động từ). Nội động (từ động từ). Nguyên mẫu (nguyên thể). Chia động từ. Ngôi. Số ít, số nhiều. Thời quá khứ, hiện tại, tương lai. Thể tự động, bị (thụ) động, tiến hành. Trực tiếp cách. Điều kiện cách. Bàng thái cách. Mệnh lệnh cách. Câu, ngữ pháp.

động vật: Động vật, con vật. Thú vật, thú dữ. Súc vật, súc sinh → *rủa*. Ác thú. Bách thú. Cầm thú. Dã thú. Mãnh thú. Muông thú. Con thú, con vật. Giống thú, giống vật. Loài thú, loài vật.

Sở thú. Gia súc. Lục súc. Mục súc. Quái vật. Thuỷ quái, thuỷ tộc. Linh vật. Tứ linh.

Phân loại động vật: Loài bò sát. Loài có xương sống. Loài gặm nhấm. Loài nhai lại. Loài ăn thịt. Loài ăn cỏ. Loài có vú (hữu nhũ). Loài có cánh (hữu dực). Loài có răng (hữu xỉ). Loài giáp xác. Loài nhuyễn thể (thân mềm). Loài đa túc, tứ túc, lưỡng túc. Loài đẻ con, loài đẻ trứng. Loài máu nóng, loài máu lạnh. Loài lưỡng thê. Loài linh trưởng.

Mục súc, chăn nuôi. Thú y, thú y học, nhà động vật học. Cổ động vật học. Sinh vật, sinh vật học, nhà sinh vật học. Sinh lí, sinh lí học, nhà sinh lí học. Tập tính, tập tính học. Thuần dưỡng, thuần hoá. Sở thú. Vườn bách thú. Săn, săn bắn. Sát sinh. Móng. Vuốt. Nanh. Vằn. Sọc. Khoang. Đốm. sừng. Gạc. Mỏ. Mõm. Lá sách. Bờm. Đàn. Bầy. Đầu đàn. Hung dữ. Tham mồi. Ăn tạp, ăn sống. Hút máu. Rống. Tru. Gầm. Hang. Ổ. Tổ. Chuồng. Rọ. Cũi. Con cái, nái, sề. Đực.

Các loài gia cầm: Gà, vịt, ngan (vịt xiêm). Ngỗng. Bồ câu.

Gia súc: trâu, bò, heo, chó. Ngựa, dê. Cừu. Thỏ.

Thú: Voi. Cọp. Beo (báo), báo gấm. Heo rừng (lợn lòi). Tê giác. Hà mã. Sư tử. Gấu. Khỉ. Linh cẩu. Linh dương. Linh miêu. Thỏ rừng. Hươu. Nai. Sóc. Hoẵng. Chó sói. Chồn. Cáo. Nhím. Cù lì (ngân thử). Hải cẩu, hải li, hải ngưu. Ngựa vằn. Bò rừng. Trâu rừng. Tuần lộc. Lạc đà. Kăngguru. Vượn. Voọc.

Bò sát: Rùa. Ba ba. Rắn, trăn. Thằn lằn. Tắc (cắc) kè.

Rắn mối. Thạch sùng (thùng). Kì đà. Kì nhông. Cá sấu. Ếch. Nhái. Cóc. Chẫu chuộc. Chàng hiu. Rái cá. Sam.

Sâu bọ. Trùng. Đỉa. Lươn.

Đa túc: Rết. Rít (ngô công).

Giáp xác: Trút. Tê tê.

Quái vật: Khủng long. Kì lân. Giao long. Thuồng luồng.

Tứ linh (linh vật): long (rồng), lân (sư tử), quy (rùa), phụng (phượng hoàng).

đốt: Đốt. Thiêu, thiêu huỷ.

Đốt cháy, đốt lửa, đốt đèn, đốt phá, vv.

Thiêu thân. Hỏa thiêu. Tự thiêu. Chất đốt. Nung đốt. Thiêu đốt. Khói, tro.

đời: Đời. Kiếp. Đời cổ, đời nay, đời người, đời riêng, đời sống, đời sau, đời tư, đời thường, đời trước, đời xưa. Thế cố, thế cuộc, thế diện, tình hình, thế đạo, thế đại, thế gian - trần gian, thế giới, thế hệ, thế nhân, thế sự, thế tình, thế tục, thế thái, thế thường, thế thế, thế vận, thế vị. Bách thế. Cái thế. Cứu thế. Dương thế. Độ thế. Giáng thế. Hậu thế. Hậu sinh. Kế thế. Mạt thế. Nhập thế. Phàm thế. Phù thế. Quan thế. Siêu thế. Sự thế. Tái thế. Tại thế. Tân thế. Tế thế. Tuyệt thế (tuyệt trần). Trần thế. Thương thế. Vĩnh thế. Xuất thế. Xử thế. Yếm thế. Bách đại. Cận đại. Cổ đại. Đương đại. Hiện đại. Hậu đại. Lịch đại. Mãn đại. Mạt đại. Niên đại. Nguyên đại. Tam đại. Tứ đại. Tuyệt đại. Vạn đại. Vĩnh đại. Đáng kiếp → *rủa*. Hoá kiếp. Kiếp kiếp. Mạt kiếp. Muôn kiếp. Số kiếp. Tiền kiếp. Trọn kiếp. Truyền kiếp. Vạn kiếp. Ba sinh. Tam sinh. Báo đời. Bịp đời. Cả đời. Cõi đời. Cuộc đời. Chào đời. Chán đời. Chuyện đời. Dạy đời. đạo đời. Đáng đời. Đổi đời. Đốn đời. Đời đời. Đi đời. Đường đời. Già đời. Hận đời. Hết đời. Hư đời. Lạ đời. Lâu đời. Loè đời. Lõi đời. Mạt đời. Mãn đời. Mùi đời. Muôn đời. Nửa đời. Ngạo đời. Người đời. Ngược đời. Nghịch đời. Nghìn (ngàn) đời. Ra đời. Rành đời. Sành đời. Suốt đời. Sự đời. Tình đời. Tinh đời. Thạo đời. Thấy đời. Trải đời. Trần đời. Trò đời. Trọn đời. Trường đời. Vào đời. Việc đời. Xong đời - chết. Yêu đời.

Đời là bể khổ.

đơn giản: Đơn giản, giản đơn, giản dị, đơn sơ, đơn thuần, đơn giản hoá. Lược giản. Tối giản. Tinh giản. Bớt, giảm bớt, sơ sài. Thô sơ

Phức tạp, khó khăn.

đơn từ: Đơn từ, đơn tín, đơn trạng, đơn trương. Bác đơn. Chấp đơn (chấp chiếu). Đầu đơn. Đệ đơn. Kính đơn. Làm đơn. Nộp (nạp) đơn. Bị đơn. Nguyên đơn → *kiện tụng - công văn, khiếu nại, tố cáo.*

đu đưa: Đu. Đưa. Đeo. Đu đưa. Đong đưa. Chao, chao đảo. Tròng trành. Lắc. Lúc lắc. Lắc lư. Lung lay. Quả, con lắc. Đánh đu. Xích đu → *ghế.*

Nghiêng, chuyển động. Treo võng.

đủ: Đủ, đủ cả, đủ bộ, đủ rồi. Đầy đủ, đông đủ. Chưa đủ. Không đủ. Thiếu đủ. Vừa đủ. Thừa. Dư. Tri túc. Bất túc.

Thiếu.

đua → *thi đua, tranh đua.*

dùa: Bỡn, giỡn. Đùa. Lỡm. Dứ. Cợt. Nộ. Bỡn cợt. Cợt nhả. Chớt nhả. Nhả nhớt. Đú, đú đởn, đú mỡ. Béo mỡ. Dửng mỡ. Hú hí. Ỡm ờ. Giễu cợt → *chế nhạo.* Chòng. Chọc ghẹo. Trửng giỡn. Bông đùa, bông lơn. Chơi đùa. Chuyện đùa. Nô đùa. Trò đùa. Vui đùa. Nhăng nhẳng. Đùa bỡn, đùa cợt, đùa chơi, đùa dai, đùa nhả, đùa nghịch nghịch ngợm. Phá. Quấy. Lả lơi. Trêu, trêu dân, trêu ghẹo, trêu ngươi.

Thật. Đứng đắn

Bỡn (đùa) quá hoá thật. Nửa đùa nửa thật.

đũa: Đũa, đũa bếp, đũa cả, đũa ngà, đũa mun, đũa sắt, đũa so, đũa tre... Chiếc, bó đũa. Cọc cạch. So le. Khua đũa. So đũa. Gắp. Và. Lùa. Bát, ăn.

Vơ đũa cả nắm. Đũa có đôi. Ăn phải đũa. Mâm son đũa ngà. Đũa mốc đòi chòi mâm son.

đúc: Đúc. Lò đúc. Thợ đúc. Khuôn. Đổ khuôn. Nấu chảy. Độ nóng chảy. Kim loại. Gang. Thép. Chì. Giống nhau.

Giống như đúc.

đục, đục đẽo: Đục. Tràng. Đục thép. Đục một, hai, ba phân... Dùi đục → *tay.* Đẽo. Khoét. Vạc. Lỗ mộng. Ngàm. Mộc. Thợ mộc. Chạm. Chạm trổ.

đúng: Đúng, đúng đắn. Trúng. Chính, chính cống, chính đáng, chính đính, chính hiệu, chính thị, chính xác. Đích, đích thị. Tức thị, đích thực (thật), đích ác. Quả nhiên, quả tình, quả thật, quả thế. Cố nhiên. Dĩ nhiên. Đương nhiên. Tất nhiên. Tự nhiên. Phải, phải quấy, phải rồi. Phải trái. Ba phải. Rõ ràng. Chưa đúng. Không đúng. Nghiệm đúng. Rất đúng. Thật đúng. Chân xác. Chuẩn xác. Thương xác. Xác cứ, xác chứng, xác đáng, xác định, xác lập, xác lí, xác minh, xác ngôn, xác nhiên, xác suất, xác xuất tính → *toán học,* xác tín, xác thực (thật). Y chi, y thị. Lẽ phải. Sát sao. Chân lí. Sự thật.

Làm cho đúng: Cải chính. Đính chính. Điều chỉnh. Hiệu chỉnh, hiệu đính. Sửa chữa, sửa lại, sửa sai...

Chắc chắn, tính toán, tiêu chuẩn.

Sai, sai lầm. Vị tất. Chưa chắc.

dụng (động) chạm: Đụng. Chạm. Đụng chạm. Động chạm. Va, va chạm. Quẹt. Quệt. Cụng. Phớt. Xớt (sướt). Xợt. Xuông. Tuông. Tông (Tụng). Đâm, đâm sầm. Rớ. Rờ. Sờ mó. Cọ xát, đập. Dộng. Giọt. Gõ. Khua. Khỏ. Chọi.

Đụng chạm về tâm lí: Chạm lòng. Động lòng. Mất lòng. Chạm mặt, chạm trán. Xích mích. Tranh chấp. Xâm phạm. Xúc phạm.

Đụng chạm về quân sự: Đụng độ. Giao chiến, giao phong, giao tranh. Chạm súng.

Đụng chạm một chuyện, việc gì: Giao tiếp. Tiếp xúc. Mò tới. Rờ tới. Rớ tới. Chung đụng, dính líu. Dây dưa. Liên can. Khua động. Xô xát.

đuôi: Đuôi tôm, đuôi gà, đuôi sam → *tóc.* Đầu đuôi → *nguyên nhân.* Khúc đuôi → *cuối.*

Cong đuôi. Cụp đuôi. Cụt đuôi. Vẫy đuôi. Ve vẩy. Ngoe nguẩy. Ló đuôi. Lòi đuôi. Thò đuôi → *lộ, tiết lộ.* Nối đuôi → *nối tiếp.* Theo đuôi.

Vuốt đuôi → *theo.*

đuổi: Đuổi. Xua, xua đuổi. Lùa. Ne *(id).* Cút. Xéo. Tống cổ, tống khứ. Tống xuất. Trục xuất. Sa thải. Khai trừ. Hắt hủi. Đuổi bắt, đuổi cổ, đuổi kịp, đuổi theo, đuổi việc... Chạy đuổi. Rượt đuổi, rượt rà, rượt theo.

Đuổi như đuổi tà.

đưa, đưa đẩy: Đưa. Chìa. Xìa. Giơ. Thò. Thòi. Tòi. Lòi. Tuồn. Đem → *mang*. Giao. Trao. Nạp (nộp), úi (giúi). Dấm dúi (giấm giúi). Giúi giấm. Gửi. Chuyên, chuyên tay. Chuyền, chuyền tay. Trao tay.

Đưa (ra) một chuyện, việc gì: Đưa chân, đưa dâu, đưa đám (đưa ma), đưa đò, đưa đẩy, đưa đón, đưa rước, đưa tiễn. Dun dủi (giun giủi), dẫn đưa. Đu đưa. Tiễn đưa, tiễn biệt, tiễn chân, tiễn hành. Đề cử, đề đạt, đề khởi, đề nghị, đề xướng, đề xuất. Khởi xướng. Đệ, đệ đạt, đệ trình, trình bày. Chuyển đạt, chuyển đệ. Tống đạt, tống tiễn.

Trưng cầu, trưng dẫn. Viện dẫn.

đức, đức độ: Đức, đức độ, đức dầy, đức hạnh, đức hoá, đức trạch. Đạo đức, độ lượng.

Ác đức. Âm đức. Ân đức. Bạc đức. Có đức. Công đức. Chí đức. Dụng đức. Đại đức. Đạt đức. Đạo đức. Hiền đức. Hữu đức. Hưng đức. Kì đức. Lập đức. Lương đức. Minh đức. Mộ đức. Mĩ đức. Nhân đức. Phúc đức. Quả đức. Quảng đức. Quý đức. Sùng đức. Tài đức. Tu đức, tu đức học. Thạnh đức. Thạc đức. Thất đức. Thuần đức. Thục đức. Thừa đức. Thế đức. Thượng đức. Trí đức. Vô đức. Ý đức. Tam đức (nhân, trí, dũng). Tứ đức (công, dung, ngôn, hạnh) → *đàn bà*. Võ đức (trí, nhân, dũng, nghiêm).

Tu nhân tích đức. Đạo cao đức dầy. Thất nhân ác đức. Vô tài thất đức. Đức trọng quỷ thần kinh. Đức năng thắng số. Có phúc, có đức mặc sức mà ăn.

đức hạnh: Đức hạnh. Hạnh kiểm. Bạc hạnh. Chí hạnh. Đạo hạnh. Hiếu hạnh. Hữu hạnh. Khổ hạnh. Nữ hạnh. Phẩm hạnh. Phước hạnh. Sĩ hạnh. Tiết hạnh. Tính hạnh, Tính tình. Thiện hạnh. Vô hạnh. Ý hạnh.

đứng: Đứng, đứng chừng, đứng chựng, đứng dậy, đứng lại, đứng lên, đứng sững, đứng thẳng, đứng vững, trời trồng. Đi, cử động, thân thể, ngã. Té. Đứng chống nạnh, đứng chàng hảng (dạng háng), đứng trên bục, đứng ngay. Chân. Tựa. Vin. Vịn. Chống gậy, chống nạng. Mỏi chân, mỏi cẳng. Ngồi, quỳ, nằm, chạy, nhảy.

đứng đắn: Đứng đắn. Đàng hoàng. Đoan trang, đoan hậu, đoan chính. Tử tế. Nghiêm nghị, nghiêm trang - tính tình, cử chỉ; nghiêm túc - thái độ. Chững chạc. Chững chàng. Đĩnh đạc điệu bộ. Chính chuyên.

Thiếu đứng đắn. Cợt nhả. Chớt nhả. Nhả nhớt. Đùa nghịch. Chả chớt. Lả lơi. Lẳng lơ. Trai lơ. Sàm sỡ. Sờn sỡ. Sỗ sàng. Suồng sã. Nhí nhảnh. Đong đưa. Bờm xơm.

được: Được. Đặng. Kham. Nổi. Được công, được việc, được cuộc, được ăn, được nói, được chơi, được chuyện, được chưa, được rồi, được phép, được thể... Có được. Bắt được. Bằng được. Chưa (chửa) được. Chịu được. Không được. Không thể được. Đạt được. Lấy được. Tóm được. Vớ được. Có thể. Khả dĩ. Khả kháng, khả trơ.

Bất khả kháng. Bất đắc, bất đắc chí, bất đắc dĩ. Sở đắc. Thủ đắc. Thụ đắc. Tái đắc. Độc đắc → *sổ xố*. Toại nguyện. Mãn nguyện. Nguyện vọng, thỏa mãn, bằng lòng.

Thua.

Được ăn cả ngã về không. Được ăn thua chịu. Được ăn được nói, được gói mang về. Chửa được thì hứng bằng rá, đã được thì đá bằng chân. Được đằng chân lên (lân) đằng đầu → *đòi hỏi*.

đường: Đường cát, đường cục, đường tán, đường thẻ, đường phổi. Đường phèn, đường hoá học (*saccarin*), đường trắng, đường đen, đường mật, đường ngào (*caramel*). Đường glucoza, đường saccaroza, đường fructoza, đường lactoza, đường maltoz, đường lévulose. Bột đường. Mật đường. Nhũ đường. Quả đường. Than đường. Mía. Củ cải đường. Thốt nốt - ngọt, bánh kẹo, mứt. Quả (trái) cây.

Ngọt như đường.

đường sá: Đường. Đàng. Đường đi, đường lộ, đường hầm, đường tắt, đường vòng, đường thẳng, đường trường, đường xa. Lối. Nẻo. Ngả. Ngõ. Hẻm. Đường bộ, đường biển, đường sông, đường thuỷ, thuỷ lộ, đường hàng không, không lộ, đường xe lửa, đường hỏa xa, đường rầy (ray), đường sắt, thiết lộ. Đường cái quan, đường mòn, đường hẻm, đường đất, đường trải đá, tráng nhựa. Hương lộ.

Tỉnh lộ. Liên tỉnh lộ. Quốc lộ. Mặt đường, tim đường, lề đường, lòng đường. Vỉa hè. Đầu đường. Giữa đường. Cuối đường. Đường dài, ngắn, rộng, hẹp, tốt, xấu, khó đi, gập ghềnh, gồ ghề, khúc khuỷu, ngoằn ngoèo, quanh co, mấp mô, lầy lội, lồi lõm. Trơn, bằng phẳng, vv. Dốc, dốc đứng, dông dốc. Lên dốc, leo dốc, xuống dốc. Mô. Ổ gà. Sống trâu. Dằn. Xóc. Đường một chiều, hai chiều, đường cấm. Ngã ba, ngã tư, ngã năm, ngã sáu, ngã bảy. Bùng (bồn) binh. Công trường, công viên. Biển báo. Cột đèn. Đèn đường. Cọc số. Trạm. Phao tiêu. Luật đi đường.

Cải lộ. Công lộ. Đại lộ. Đạo lộ. Kiều lộ. Kì lộ. Kí lộ. Lục lộ. Mãi lộ. Mạt lộ. Mê lộ. Sinh lộ. Tử lộ. Tiểu lộ. Trung lộ. Trục lộ. Thượng lộ. Thuỷ lộ. Xa lộ. Lộ chính, lộ đồ, lộ giới, lộ phí, lộ trình, lộ thất. Công chánh (chính), xe cộ, giao thông. Lưu thông. Thông thương. Hướng đạo. Độc đạo. Tiểu đạo. Đại đạo. Thuỷ đạo. Không đạo, phi đạo. Đạn đạo. Yếu đạo. Bước đường. Cầu đường. Con đường. Chặng đường. Đoạn đường. Đỗi đường. Khúc đường. Nẻo đường. Nửa đường. Tuyến đường. Cùng đường. Chỉ đường. Chận (chặn) đường. Dẫn đường. Dọn đường. Dẹp đường. Đón đường. Đưa đường. Đứng đường. Đi đường. Kẹt đường. Lạc đường. Lên đường. Lỡ đường. Mở đường. Qua đường. Thuộc đường. Xuống đường → *biểu tình.*

Đăng đồ, đăng hành, đăng trình. Hành trình. Lục trình.

Đầu đường xó chợ. Đường sá xa xôi. Thượng lộ bình an. Đường đi nước bước. Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

E, Ê

em: Em chồng, em dâu, em gái, em họ, em nuôi, em rể, em ruột, em trai, em út, em vợ. Bào đệ, gia đệ, hiền đệ, huynh đệ, lệnh đệ, ngu đệ, ngự đệ, nghĩa đệ, tiểu đệ, tử đệ, hiền muội, nghĩa muội, tiểu muội. Chị. Đàn em → *bộ hạ.*

Anh em.

ép, ép buộc: Ép, đè, dằn. Cán, nén, ấn, nhận, trấn, trấn nước. Tọng, dồi, nhồi, nhét, dồn, vắt. Giẹp, giẹp lép. Xẹp, xẹp lép. Nát. Áp suất → *không khí.*

Ép buộc một chuyện gì: Bắt ép, bắt buộc. Cưỡng ép, cưỡng chế. Khiên cưỡng. Chèn ép, dồn ép, dồn nén. Gán ép. Hà hiếp. Đè ép, đè nén. Nài ép, sức ép. Ép buộc, ép bức, ép nài, ép uổng. Áp bức, áp đảo, áp lực.

ếch: Ếch, nhái, nhái bén. Ngóe. Chẫu chuộc, chẫu chàng (chàng hiu). Ễnh ương. Nòng nọc. Cóc. Ộp oạp!

Ếch ngồi đáy giếng. Trơ mắt ếch.

êm dịu → *dịu dàng.*

G

gà: Gà, gà qué. Gà ác, gà cồ, gà con, gà chọi (gà nòi), gà kiến, gà lôi, gà mái, gà nước, gà ri, gà rừng, gà sao, gà tây, gà tàu, gà tam hoàng, gà trống, gà tre, gà thiến.

Cựa, mào. Trứng, phao câu. Ấp. Đạp mái. Gáy. Cục cục! Cục tác! Cúc cu cu! Chíp chíp! Quang quác! Tục tục! Eo óc. Ò ó o! Cắn ổ. Lót ổ. Nhảy ổ.

Gà què ăn quẩn cối xay. Gà mái đá gà cồ. Nữ kê tác quái. Gà trống nuôi con → *goá bụa*. Mẹ gà con vịt chít chiu. Gà đẻ gà cục tác. Gà cậy gần chuồng. Vắng chủ nhà gà vọc (mọc) niêu tôm. Máu gà lại tẩm xương gà.

gạch: Gạch, gạch bông (gạch hoa), gạch Bát Tràng, gạch lốc, gạch ống, gạch thẻ, gạch xi măng, gạch vụn. Lò gạch. Ngói, vôi. Vữa. Thợ hồ. Xây. Nung. Cát, đất.

gai: Gai, gai góc, gai nhọn, đâm, kim. Đạp gai. Lể. Nhể. Khêu. Cành gai. Cây gai. Dằm. Xước. Đau nhức.

gãi: Gãi, quào, bấu, bẹo (béo), véo. Gãi ngứa. Sột soạt. Sồn sột. Gãi mạnh, nhẹ. Trầy da, xước da, sầy da, trầy trụa. Rướm, chảy máu.

Ai biết ngứa đâu mà gãi. Gãi đúng chỗ ngứa.

gái → *con gái*.

gan: Gan. *Giải phẫu gan:* Thuỳ trái, thuỳ phải, thuỳ đuôi, thuỳ vông. Phân thùy. Tiểu thùy. Phân thuỳ trước, phân thuỳ sau (gan phải), phân thuỳ giữa, phân thuỳ bên (gan trái). Bao gan. Lớp thanh mạc. Lớp xơ. Mô gan. Bờ gan. Rãnh (khe). Ống gan (ống gan phải, ống gan trái), mật. Dây chằng liềm, dây chằng tam giác, dây chằng vành. Tĩnh mạch cửa. Tĩnh mạch gan (tĩnh mạch gan

phải, tĩnh mạch gan trái, tĩnh mạch gan giữa). Động mạch gan (động mạch gan chung, động mạch gan riêng).

Chất Glycogène.

Can bệnh, can bệnh học, can đường, can tạng, can tố (héparine), can thống, can viêm.

Vài bệnh về gan: Vàng da (Huỳnh, hoàng đản). Yếu gan. Viêm (sưng) gan. Viêm gan siêu vi rút (siêu vi A, siêu vi B...). Xơ gan (chai, cứng gan). Ung thư gan.

gàn: Gàn. Dở, dở hơi. Cám hấp. Ương. Rởm. Dớ dẩn. Hâm *(l)*. Lẩm cẩm. Lẩn thẩn. Tàng tàng. Ma bùn (*maboul*). Tốc kê (*toquer*), ngăn cản, khuyên can. Lố bịch. Kì cục, kì quặc. Ngông, ngông cuồng, ngông nghênh. Chơi ngông. Nói ngông. Phát ngông. Chướng kì.

Gàn bát sách.

gán ép: Gán, gán ép. Đặt điều. Đổ thừa, đổ riệt, đổ vấy. Chụp mũ. Bày điều. Vu khống, vu cáo, vu vạ. Dựng đứng bịa đặt. Cáp đôi, cáp lứa. Ghép đôi, ghép lứa.

Ăn không nói có.

gạn lọc: Gạn, lọc. Chắt. Đãi. Vắt. Lắng (lóng). Đọng. Bã. Xác. Xơ. Cặn. Cợn. Lợn. Cợn. Bọt. Váng. Đục. Bẩn. Vẩn, vẩn đục. Tạp chất. Cặn bã. Cô, cô đặc. Xên. Rây. Phin (*filtre*). Lược. Bình lọc. Cốt. Nước cốt. Tinh chất, tinh khiết, nguyên chất. Trong sạch, nước, lỏng. Chiết xuất. Trích li.

Gạn lọc một chuyện, việc gì: Sàng lọc. Thanh lọc, thanh tra, kiểm tra. Nội bộ. Hàng ngũ, chọn lựa, chọn lọc. Loại bỏ, phế thải.

Gạn đục khơi trong.

ganh tị: Ganh đua, ganh tị, ganh ghét. Tranh. Tranh giành. So bì. Phân bì. Suy bì. Sanh nạnh. Tị nạnh. Kèn cựa. Đành hanh. So đo, so kè → *so sánh, hơn, kém, thua, ghen ghét*. Giành giựt (giật).

Trâu cột ghét trâu ăn. Hàng thịt nguýt hàng cá.

gánh, gánh gồng: Gánh. Gồng. Gánh gồng. Quẩy. Vác. Quang (gióng) gánh. Đòn gánh. Mấu. Đòn xóc, đòn càn. Thúng. Mủng. Rổ. Sảo. Kẽo kẹt! Kẽo cà kẽo kẹt! Kĩu kịt! Nặng, nhẹ, vai. Quẩy gánh. Gồng gánh. Trở (giở) gánh. Trút gánh bỏ.

Gánh nặng. Nặng gánh → *gánh vác*.

gánh vác: Gánh vác. Cáng đáng. Đảm đương, đảm đang. Đảm nhận (nhiệm) - *nhiệm vụ*. Ghé vai. Đỡ đần. Đảm trách → *trách nhiệm*. Đảm lực. Kham nổi. Khả kham được. Quán xuyến. Trông coi. Tháo vát. Xốc vác - hoạt động. Nỏ nang. Bổn phận, chức vụ. Từ chối. Quan trọng. Trọng trách. Gánh nặng. Nặng gánh. Nhẹ gánh.

gạo: Gạo, lúa, tấm, cám, thóc, trấu. Gạo dờn, nát, trắng... to hột, nhỏ hột, dài hột...

Vài loại gạo: gạo dự, gạo đồng, gạo lứt, gạo lòn, gạo máy, gạo nếp, gạo tám thơm, gạo tẻ, gạo rang, gạo sống...

Hàng xáo, ngũ cốc, mễ cốc, tịch cốc, cốc loại. Cơm, cháo, lương thực, thực phẩm.

Gạo châu củi quế. Thóc cao gạo kém. Mạnh vì gạo bạo vì tiền.

gãy: Gãy. Lìa. Rời. Đứt. Rắc !

Răng rắc! Bẻ gãy. Đổ gãy. Làm gãy, cứng, vỡ. Nứt. Cắt. Tiện. Chặt. Đốn. Đẵn. Phạt... Que, thân cây, gỗ. Giòn. Rời.

gắn, gắn bó: Gắn. Lắp. Ráp. Lộng. Ghép. Tra. Xỏ. Chắp. Vá. Niêm phong. Gắn liền, gắn chặt → *chặt chẽ*. Dính, dính liền. Gắn rời. Hàn gắn.

Gắn bó. Nặng lòng. Keo sơn. Khăng khít. Khắn khít. Quan hệ. Liên hệ, liên đới (đái), liên kết, liên hiệp, liên minh hợp tác, cộng tác.

gặp, gặp gỡ: Gặp, gặp gỡ, gặp lại, gặp mặt, gặp nhau. Giáp mặt. Đụng đầu. Giao lưu. Chạm trán. Chạm mặt, chạm địch. Kì phùng. Tao phùng. Tương phùng. Trùng phùng. Hạnh ngộ. Hội ngộ. Kì ngộ. Tao ngộ. Tái ngộ. Tương ngộ. Tri ngộ. Giải cấu *(v.h)*. Tiếp xúc. Giao tiếp, giao thiệp, thăm viếng. Đi lại. Bắt gặp. Đón gặp. Hẹn gặp. Không gặp. Lỡ gặp. Tìm gặp. Thấy. Bái kiến. Bệ kiến. Bái yết. Diện kiến. Hội kiến, hội diện. Tái kiến. Tương kiến. Yết kiến. Mừng, vui, bạn bè, thân thiết, gần gũi, tụ họp. Xa cách, xa vắng. Vắng mặt. Lâu ngày.

Tay bắt mặt mừng. Ra ngõ gặp gái → *xui*. Giải cấu tương phùng. Kì phùng địch thủ. Duyên kì ngộ.

gắt gao: Gắt gao. Gay gắt. Khắt khe. Khắc nghiệt. Nghiêm khắc, nghiêm ngặt. Quyết liệt. Ráo riết. Triệt để.

gần, gần gũi: Gần, gần gũi, gần xa. Xa gần. Cạnh. Kế. Kề. Kè kè. Sát. San sát. Sát nách. Gang tấc. Giáp. Khít. Quanh quẩn, quanh quất. Loanh quanh. Đâu đây, đâu đó. Gần bên, gần kề. Kế cận. Lân cận → *láng giềng*. Phụ cận. Tiếp cận, tiếp giáp. Bày cận. Tương cận. Thân cận, thân thiết. Giáp giới, giáp ranh, ranh giới. Xung quanh, chung quanh.

Làm cho gần: Lân la. Mon men. Cụng. Châu. Chụm. Giụm. Áp, áp sát. Ráp. Xáp, xáp (giáp) lá cà. Xích lại (nhích lại, dịch lại). Xán (sán).

Gần về thời gian: Nay mai. Sắp, sắp sửa. Gần. Rình. Rắp.

Người (ở) gần: Lân cận. Láng giềng. Thân cận. Tâm phúc. Hầu cận. Cận thần, cận vệ... đầy tớ

Xa, xa cách.

Gần nhà xa ngõ. Xa thơm gần thối.

gấp, gấp gáp: Gấp, gấp gáp, gấp rút, vội vàng, nhanh. Phăng. Phắt. Ngay. Cấp bách, cấp kì, cấp thời, cấp thiết. Bức bách, bức thiết, bức xúc. Thúc bách. Cần cấp, cần gấp → *cần thiết, bắt buộc*. Khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, khẩn yếu. Tối khẩn. Thượng khẩn. Yếu khẩn.

Cấp tốc. Hoả tốc. Hộc tốc. Tức tốc. Tức khắc, tức thì. Lập tức.

gầu (gàu): Gầu sòng, gầu dai. Gáo. Múc. Vục. Tát, tát nước, giếng. Dây gầu. Quai gầu.

gấu: Gấu, gấu chó, gấu heo (lợn), gấu ngựa, gấu đen, gấu trúc, gấu trắng (bạch hùng).

Mật gấu → *thuốc men*.

Hỗn như gấu, dữ như sư.

gây gổ, gây sự: Gây gổ, gây lộn → *đánh lộn* (đánh nhau), gây rối. Sinh sự. Kiếm chuyện. Cà khịa. Hằm hè. Học hặc. Khiêu khích. Giở trò. Trêu ghẹo. Chọc ghẹo.

Gây rối về quân sự: Gây hấn, gây chiến. Khởi hấn. Xung đột → *chiến tranh*. Quấy rối.

Sinh sự sự sinh. Bụt trên toà gà nào dám mổ mắt.

gầy, gầy gò: Gầy. Ốm *(đ.ph)*. Còm. Ròm. Róc. Rạc. Sọp (xọp). Tọp. Sút, sút cân. Xuống cân. Gầy còm, gầy đét, gầy gầy, gầy gò, gầy guộc, gầy mòn, gầy nhom, gầy sọp, gầy sút, gầy tong, gầy teo, gầy yếu. Ốm nhom, ốm teo, ốm tong, ốm yếu. Hom hem. Hốc hác.

Khẳng khiu, khẳng kheo. Lẳng khẳng. Còm nhom, còm ròm. Mảnh dẻ, mảnh khảnh, mảnh mai. Cà khẳng, cà kheo (khiu), cà tong, cà teo. Làng nhàng. Xương xương.

Bệnh: Ốm còi. Sài mòn. Suy nhược

Béo. Mập, mập mạp.

Gầy giơ xương. Gầy như cò ma. Gầy như que tăm, như que củi. Người gầy thầy cơm. Ốm o gầy mòn. Da bọc xương. Người chỉ thấy hai con mắt. Mình hạc xương mai.

gậy, gậy gộc: Gậy, gậy gộc. Can (*canne*). Côn. Ba toong (*bâton*). Hèo. Roi. Thiết bảng. Thiền trượng. Tầm xích. Dùi cui, ma trắc (*matraque*). Vương trượng.

Chống gậy. Múa gậy. Đập. Đánh. Khện. Phang. Nện. Quất. Quật. Vụt, trót! Vút! Đét! Đen đét.

Múa gậy giữa vườn hoang → *khoe khoang*. Gậy ông đập lưng ông → *hại*. Ăn đã vậy múa gậy làm sao.

ghẻ, ghẻ lở: Ghẻ. Lở. Lác. Hắc lào. Giời. Lang ben. Chốc (chóc). Lở lói, lở loét. Da, mụn (mụt) nhọt, gãi. Ghẻ chóc, ghẻ hờm, ghẻ lở, ghẻ ngứa, ghẻ ruồi - cái ghẻ. Nốt ghẻ. Mụn ghẻ. Lác đồng tiền, lác khô, lác ướt.

ghé: Ghé, tạt, trờ, triệng *(id)*. Xề - dừng, đi, đến, vào. Ghé vô (ghé vào), ghé bến. Ghé gẩm. Ghé mắt → *nhìn, trông coi, săn sóc*. Ghé tai → *nghe*. Ghé tay → *giúp đỡ*. Ghé vai → *gánh vác*. Gấm ghé → *chú ý*. Để ý.

ghen, ghen tuông : Ghen, ghen ghét, ghen bóng, ghen gió, ghen lồng, ghen lộn, ghen tị → *ganh tị*, ghen tức, ghen tuông (ghen tương). Bắt ghen. Đánh ghen. Hờn ghen. Máu ghen. Nổi ghen. Cơn ghen. Sư tử Hà Đông *(v.h)*. Hoan Thư. Tình yêu, yêu vợ, chồng. Tình địch.

Ghen bóng ghen gió. Ghen lồng ghen lộn. Ớt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.

ghét$_1$: Ghét. Cáu. Bợn. Hờm. Ke. Xỉn. Dơ. Bẩn, tắm. Kì, kì cọ. Da.

ghét$_2$: Ghét, ghen ghét. Hắt hủi. Đố kị. Tướng kị. Đố tật. Tật đố. Chẳng ưa. Không ưa. Khả ố. Ghét bỏ, ghét cay ghét đắng. Bõ ghét. Chán ghét. Dễ ghét. Đáng ghét. Giận ghét.

Ganh ghét → *ganh tị*. Ghen ghét. Phát ghét. Đối xử, ghê tởm. Kì thị.

Thương yêu.

Ghét của nào trời trao (cho) của nấy (ấy). Trâu cột ghét trâu ăn. Khi thương trái ấu cũng tròn, khi ghét bồ hòn cũng méo. Thương nhau thương cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng. Không ưa thì dưa cũng có giòi.

ghê gớm: Ghê, gớm. Ghê gớm, ghê ghê, ghê rợn, ghê *sợ*, ghê tởm. Gớm ghê, gớm ghiếc, gớm guốc. Kinh khủng, khủng khiếp. Chết khiếp. Phát khiếp. Đáng sợ. Rùng rợn. Lợi hại. To tát, lớn lao. Vĩ đại. Cả thể. Quá sức tưởng tượng, quan trọng, phi thường.

Chuyện gớm ghê: Động trời. Tày đình, tày trời. Sét đánh ngang tai. Tai hoạ, quái gở. Khủng bố.

Người ghê gớm: Chua ngoa. Chanh chua. Đanh đá. Đáo để. Tai ngược, tai quái. Dữ dằn, dữ tợn. Đành hanh. Ngoa ngoắt. Cong cớn. Quá quắt.

Ông cũng gớm bà cũng ghê. Bán trời không văn tự. Bán trời không mời thiên lôi. Thần sầu quỷ khốc. Kinh thiên động địa. Xuất quỷ nhập thần. Chọc trời khuấy nước.

ghê tởm: Nhờm. Tởm. Gớm, gớm ghiếc - sợ, chán ghê. Ghê tởm. Nhờm tởm. Phát tởm.

ghế: Ghế. Băng (banc). Bành kỉ. Trường kỉ. Xa lông (*salon*). Xích đu. Ngai, ngai vàng.

Ghế bành, ghế dựa, ghế đẩu, ghế đôi, ghế xây (ghế xoay) ghế xếp. Sắt, gỗ.

Chân ghế. Mặt ghế. Bàn, ngồi.

gia đình: Gia đình, gia thất. Tổ ấm. Gia ấm, gia biến, gia binh, gia bộc, gia cảnh, gia cư, gia chánh, gia chủ, gia đạo, gia đình, gia đồng, gia giáo, gia huấn, gia khanh, gia nô, gia nhân, gia nghiệp, gia phả, gia phong, gia pháp, gia quyến, gia sản, gia sư, gia tài, gia tư, gia tiên, gia tộc, gia thất, gia thế, gia thuộc, gia trưởng, gia truyền. Nhà. Danh giá (danh môn). Đại gia. Hoàng gia. Lương gia. Quản gia. Phá gia. Tại gia. Tư gia. Tề gia. Toàn gia. Tri gia. Thánh gia. Thế gia (thế phiệt). Xuất gia → *tu*. Bửu quyến. Gia quyến. Quý quyến. Thân quyến. Quyến thuộc. Tiểu gia đình. Đại gia đình. Luật hôn nhân và gia đình. Sổ gia đình (sổ hộ khẩu). Lập gia

đình. Xây dựng gia đình. Vô gia đình. Độc thân. Ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con cái. Gia đình quyền quý, quý phái, cao sang, dòng dõi, danh giá, sang trọng, giàu có, nghèo hèn. Gia đình yên vui, hạnh phúc, hoà thuận. Đầm ấm. Sum họp, sum vầy. Đoàn tụ, đoàn viên. Tan nát, đổ vỡ, li tán... Sống chung. Li hôn, li dị, li thân.

Họ hàng, xã hội

Thế gia vọng tộc. Trâm anh thế phiệt. Phá gia chi tử →*con*.

gia vị: Gia vị, hương vị.

Đồ gia vị: Ngũ vị hương. Cà-ri. Sa tế. Bột ngọt (mì chính). Tiêu (hồ tiêu). Tỏi. Hành. Ớt. muối. Chao. Nước mắm. Nước chấm. Xì dầu. Tàu vị yểu. Magi (magie). Tương. Nêm. Nếm. Vừa ăn, vừa miệng. Ướp gia vị. Món ăn, mặn, ngọt, ngon.

già, già cả: Già, già cả, già cấc, già cốc đế, già cỗi, già cóp, già cọm, gia cúp bình thiết, già dịch, già dê, già gân, già giặn, già khằn (khằng), già khọm, già khú, già khú đế, già khu, già lão, già làng, già nua, già sọm, già yếu. *Người già:* Lão bộc, lão ông (ông lão), lão bà (bà lão), lão gia, lão già, lão phu, lão trượng. Ông via (*vieux*), bà via. Bô lão. Cố lão. Hương lão. Kì lão. Nguyên lão. Phụ lão. Trưởng lão (trưởng thượng). Cáo lão. Cựu lão. Dưỡng lão. Kính lão. Quy lão. Tốt lão. Lão ấu, lão bệnh, lão bệnh học, lão hạng, lão hoá, lão mẫu, lão nhiêu, lão nhược, lão suy, lão thành, lão thân. Tiền bối. Tộc trưởng. Kì cựu, kì hào, kì mục. Lu khu. Lọm khọm (cọm). Lụm cụm. Lú lẫn. Lẩm cẩm. Hom hem. Ốm yếu. Khỏe mạnh. Quắc thước. Hưu trí, cũ. Cổ. xưa. Lỗi thời. Cụ già. Chóng già. Dưỡng già. Lâu già. Mau già. Tuổi già. Về già. Về chiều. Xế chiều. Tàn niên. Vãn niên.

Già sinh tật. Kính lão đắc thọ. Tóc bạc răng long. Tóc bạc da mồi. Trẻ đeo hoa già đeo tật. Càng già càng dẻo càng dai. Già thì già tóc già tai, già răng già lợi đồ chơi không già. Rắn già rắn lột da, người già người tột vào săng. Trẻ cậy cha già cậy con. Chiều tà bóng xế.

giả, giả dối, giả mạo: Giả dối. Gian dối. Dối trá. Giả hiệu, giả hình, giả mạo, giả tạo, giả trá. Giả bộ. Gian trá. Man trá. Trí trá. Xảo trá. Nguỵ.

Không thật. Hư ảo. Không ảo. Ảo ảnh, ảo tưởng. Khách sáo. Môi mép. Phù phiếm.

Hành vi giả dối: Đội lốt. Mạo danh, mạo nhận, mạo xưng. Tiếm mạo. Đãi bôi. Điên đảo, lừa đảo. Lường gạt. Làm giả. Giả hình. Trá hình. Điếm. Điếm xảo. Che đậy, che giấu. Nguỵ tạo, nguỵ trang, nguỵ thức. Gian dối, gian lận. Bắt chước, ăn cắp. Nhái. Mô phỏng. Lầm lẫn.

Người, vật giả: Mặt nạ. Chân tướng. Của giả. Đồ giả. Hàng giả. Đồ mã. Hàng mã. Dởm (dổm). Đồ dởm. Hàng dởm, hàng nhái. Bù (bồ) nhìn. Hình nộm, hình nhân. Bánh vẽ.

Thật, thật thà.

Tiền thật vớ phải của giả. Giả nhân giả nghĩa. Lông giả thành chân. Đầu môi chót lưỡi. Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy.

giả bộ, giả vờ: Giả bộ, giả cách, giả đò *(đ.ph)*, giả hình, giả tảng, giả vờ. Vờ, vờ vĩnh, vờ vịt. Bố vờ. Lơ. Lờ. Ngơ. Phớt lờ, phớt tỉnh. Tỉnh bơ. Ngó lơ. Làm bộ, làm lơ, làm ngơ. Ỡm ờ. Đóng kịch. Đánh trống lảng (trống lấp). Xa lạ. Không quen, không biết, không thấy.

Giả câm giả điếc. Giả dại làm ngây. Giả hìnhgiả cách. Giả ngây giả dại. Làm bộ làm tịch. Phớt tỉnh Ăng Lê. Đi guốc trong bụng.

giá cả: Giá biểu, giá cả, giá tiền, giá thành, giá lẻ, giá sỉ, giá vốn, giá chợ đen, giá chính (chánh) thức, giá phải chăng, giá thoả thuận. Bình giá. Cao giá. Chiết giá. Đúng giá. Được giá. Đấu giá. Định giá. Đối giá. Đồng giá. Đánh giá. Đáng giá, giá trị. Đại hạ giá. Ép giá. Giảm giá. Hạ giá. Hoá giá. Hối giá. Hỗn giá. Hỗ giá, hỗ giá viên. Kiểm giá, kiểm giá viên. Khai giá. Khảo giá. Lên giá. Liêm giá (giá rẻ). Mất giá. Mệnh giá. Ngã giá. Nguyên giá. Phá giá. Phức giá. Quá giá. Ra giá. Rớt giá. Sụt giá. Tăng giá. Tỉ giá. Thành giá. Thời giá. Thực giá. Trả giá. Trợ giá. Trượt giá. Trị giá. Vật giá. Y giá. Rẻ, rẻ hời, rẻ mạt, rẻ rề, rẻ thối.

Mắc. Đắt. Mắc mỏ. Đắt đỏ. Bớt. Nói thách. Mà (mặc) cả. Cò kè. Giá cắt cổ, cắt họng. Chém *(l)*, mua, bán, hàng hoá, sản phẩm, đồ vật. Thương mại, kinh doanh, lỗ, lời - lãi.

Vật giá leo thang.

giá trị: Giá trị. Quý giá, hiếm, ít.

Có giá. Cao giá. Chân giá trị. Đa giá. Đánh giá. Đáng giá. Lưỡng giá. Phẩm giá. Quý giá. Sáng giá. Thế giá. Vô giá, vô giá trị.

Giá trị của người: Danh dự, danh giá. Tiếng tốt, tiếng thơm, tiếng tăm, tên tuổi, tiết tháo, trinh tiết. Nhân phẩm. Phẩm hạnh, phẩm giá. Tư cách, tài, đức.

Giá trị của vật: báu (bảo) vật. Cổ vật. Bảo tàng, Bảo tàng viện. Kho tàng. quý giá. Hiếm.

Giá trị tinh thần: Thiêng liêng. Cao cả, cao đẹp, cao quý, cao thượng. Lí tưởng. Chân, thiện, mĩ.

Vật giá trị: Vàng, bạc, ngọc, ngà, kim cương (hột xoàn), bạch kim, tiền, sách vở...

giác ngộ: Giác ngộ. Giải ngộ. Tỉnh ngộ. Đại ngộ. Hối ngộ. Lãnh ngộ. Cảnh tỉnh. Chợt tỉnh. Hoán tỉnh. Phản tỉnh. Tự tỉnh. Thức tỉnh. Sáng mắt. Cảnh giác. Phổ giác. Tự giác. Tha giác. Viên giác. Tinh thần giác ngộ. Sai, lầm, mù quáng, mê, say, hiểu, ăn năn, sáng suốt.

Sám hối. Hối hận, hối cải. Hồi tâm chính nghĩa. Hồi chánh. Quy chánh, quy hồi.

Đề cao cảnh giác. Khi biết thì sự đã rồi. Hoặc nhiên đại ngộ. Tiếng chuông cảnh tỉnh.

giác quan: Giác quan. Quan năng. Ngũ quan. Ngũ giác. *Xúc giác:* sờ mó, da. *Thính giác:* tai, nghe. *Thị giác:* mắt, nhìn. *Khứu giác:* mũi, ngửi. *Vị giác:* lưỡi. nếm. Giác quan thứ sáu. Trực giác. Linh giác, linh cảm, linh tính. Ảo giác, bất giác, cảm giác, mẫn giác, tri giác - biết. Vô giác. Khoái cảm. Xúc cảm. Kích thích, kích động. Giựt (giật) gân. Quan sát.

Thần giao cách cảm.

giai cấp: Giai cấp, giai tầng (tầng). Tầng lớp xã hội. Môn phiệt. Giai cấp vô sản, tư bản, tư sản, tiểu tư sản. Trưởng giả. Bình dân. Thượng lưu. Quý tộc. Trung lưu. Hạ lưu. Quan lại. Tăng lữ, tu sĩ. Trí thức. Dòng dõi, sang trọng. Thợ thuyền. Lao động. Chủ nhân. Công nhân. Nông dân. Địa chủ. Điền chủ. Phú nông. Trung nông. Bần nông. Cố nông. Cùng đinh. Bạch đinh. Nô lệ. Nông nô. Sĩ, nông, công, thương, binh. Công nông.

Thương gia, kĩ nghệ gia. Luật sư, kĩ sư. Bác sĩ → *thầy thuốc*. Quân nhân. Sĩ quan. Binh sĩ, quân giai. Thầy, thợ. Thành phần. Xuất thân. Lãnh đạo. Địa vị, giàu, nghèo, hèn hạ, nghề nghiệp.

Đấu tranh giai cấp. Phân biệt (chia) giai cấp. Nhất sĩ nhì nông hết gạo chạy rông nhất nông nhì sĩ. Con vua thì lại làm vua, con (bác) sãi chùa lại quét lá đa.

giải khát: Giải khát. Nước giải khát. Cửa hàng giải khát. Chè, thạch, đông sương, sương sa, sương săm (sơn săm), xiên (xương xáo), xu xoa, nước xô đa (soda). Hột lựu, hột é... Bia (bière, beer).

Nước ngọt, nước cam, nước chanh, nước khoáng, nước xi-rô (sirop). Bột sắn dây, bột đậu xanh, bột đậu nành. Sữa đậu nành... Mùa nắng, mùa nóng. Uống. Đã khát.

giải nghĩa: Giải nghĩa, cắt nghĩa, giảng nghĩa. Nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa rộng, nghĩa hẹp, nghĩa phái sinh. Cùng nghĩa, đồng nghĩa, định nghĩa, đúng nghĩa, khác nghĩa, dị nghĩa, diễn nghĩa, phản nghĩa, trái nghĩa, chuyển nghĩa, đổi nghĩa, đa nghĩa, đơn nghĩa, nhiều nghĩa, sát nghĩa, thông nghĩa, thích nghĩa, vô nghĩa. Ý nghĩa. Ngôn ngữ, lời nói. Sách, thánh kinh, từ điển, từ ngữ, vv. Đồ giải. Chú giải → *chú thích, giảng giải*. Lí giải. Hiểu. Khó hiểu. Giải thích.

giải quyết: Giải quyết, giải kết, giải pháp, giải đáp → *trả lời*. Giải quyết thắc mắc, tranh chấp, mâu thuẫn, xung đột. Giải quyết thoả đáng. Ổn thỏa. Hợp tình, hợp lí → *lí lẽ, quyền lợi*. Thương lượng. Hiệu đính, thương thuyết, thương nghị vấn đề. Giải quyết khó khăn, rắc rối, nhanh chóng, cấp thời, cấp bách, tạm thời, chậm chạp, chậm trễ, đơn phương, vô phương. Tình hình. Đơn giản. Giản dị. Công, việc, chuyên, bằng lòng. Thoả thuận. Dàn xếp. Thu xếp. Xếp đặt, sắp đặt. Bố trí. Ổn định. Lung tung, lung tung beng. Dễ, khó.

Biện pháp. Điều giải. Hoà giải. Kiến giải. Nan giải. Sơ giải. Nội bộ. Đoàn thể.

giải thích: Giải thích, giải đáp, giải nghĩa. Cắt nghĩa. giảng giải. Phân tích (tách). Mổ xẻ. Phân bua, phân ma, phân

trần. Thanh minh. Thuyết minh. Dẫn giải. Bình giải. Chú giải. Diễn giải. Kiến giải. Khuyên giải. Khúc giải. Lí giải. Luận giải. Lược giải. Minh giải. Phân giải. Sơ giải. Thông giải. Thuyết giải, thuyết lí. Trích giảng. Hiểu. Khó hiểu. Tối nghĩa. Nói, chú thích, giải quyết, rõ ràng, thông suốt.

giải thưởng: Giải thưởng. Giải nhất, giải nhì, giải ba... Giải đặc biệt, giải đồng hạng, giải an ủi, giải khuyến khích, giải vô địch. Thể thao. Thi đua. Xổ số, thắng thưởng. Ăn giải, chiếm giải. Đoạt giải. Trao giải. Treo giải. Trúng giải.

giải trí: Giải trí. Tiêu khiển. Giải buồn, giải sầu, giải khuây. Khuây khỏa. Giải trí lành mạnh, giải trí trường. Ăn chơi, chơi bời, giải lao, nghỉ, nghỉ ngơi. Trò chơi. Câu lạc bộ. Căng tin (*cantine*). Hí trường, hí viện. Rạp, nhà hát. Rạp chiếu bóng. Phòng trà. Tửu quán. Hộp đêm. Vũ trường. Du hí. Hát Karaôkê. Nghe nhạc. Xem phim, xem truyền hình, khiêu vũ...

giam giữ: Giam cấm, giam cầm, giam cứu, giam giữ, giam hãm, giam lỏng - tù. Câu lưu, câu thúc thân thể (luật). Quản thúc. An trí. Nhốt. Bắt giam. Biệt giam. Tạm giam, tạm giữ. Tống giam. Nhà giam. Phòng giam. Phạt giam. Trại giam Bốt cảnh sát - khám, khám đường, khám tối. Nhà pha, nhà lao, nhà ngục, nhà tù. Đề lao. Lao xá. Trại cải huấn, cải tạo. Cải hối thất. Ngục tù. Cũi. Xà lim (*cellule*). Quân lao. Tội nhân, hình phạt, đày ải. Trói buộc. Mất tự do. Trả tự do. Tự do tạm. Tại ngoại.

giảm bớt: Bớt, giảm, sút, sụt. Giảm bớt, giảm miễn, giảm suy, giảm sút, giảm thiểu. Hạn chế. Tiết chế. Kiềm chế. Hao hụt. Sa sút.

Ân giảm. Biến giảm. Cắt giảm. Chước giảm. Gia giảm. Hoãn giảm. Hoàn giảm. Khấu giảm, khấu lưu, khấu trừ. Miễn giảm. Suy giảm. Tăng giảm. Tiết giảm. Thuyên giảm → *bệnh*. Xét giảm. Xén giảm. Êm dịu. Lắng dịu. Xoa dịu. Dịu vợi. Xuống thang. Giải trừ. Miễn trừ. Ít, nhiều, thêm. Mua, bán, giá cả, hàng hoá, vật liệu... tình hình...

gian dối, gian lận: Gian dối, gian lận. Giả dối. Lậu. Lận. Ăn lậu. buôn lậu. Gian lậu.

Lậu thuế. Ngoắt ngoéo. Quanh quéo. Lươn lẹo. Điên đảo. Điếm xảo. Lưu manh. Ma giáo. Ăn gian, ăn lận, ăn lường, ăn non. Lường gạt. Lừa đảo, lừa bịp. Điêu, điêu ngoa, điêu toa, điêu trá, điêu xảo. Đớn sai *(v.h)*, dối trá. Man trá. Trí trá. Xảo trá. Quỷ quyệt. Tà tâm, tà ý, tà vạy, tà nguỵ.

Gian Ác, gian dối, gian giảo, gian hiểm, gian hoạt, gian hùng, gian lận, gian manh, gian minh, gian nhân, gian ngoan, gian phi, gian tà, gian tham, gian trá, gian xảo.

Người gian: Gian đồ (*x,id*) gian phu, gian phụ, gian nhân, gian hùng, gian manh, gian phi, gian tặc, gian tế, gian thần...

Ăn gian. Cáo gian. Của gian, đồ lậu. Đại gian. Kẻ gian. Phao gian. Phòng gian. Trừ gian.

Ngay, ngay thẳng, thật thà, thành thật.

Gian nhân hiệp đảng. Thiên bất dụng gian. Có tật giật mình. Chớ dụng kẻ gian chớ oan người ngay. Phòng gian bảo mật.

gian nan, gian khổ, gian truân: Gian nan, gian truân, gian khổ, gian lao, gian nguy, vất vả, khó khăn, khổ sở. Truân chuyên (chiên).

Phong ba, phong sương, phong trần. Kiếp phong trần. Sóng gió. Đoạn trường. Thăng trầm. Lận đận. Cam go. Gieo neo.

Nằm gai nếm mật.

giản dị: Giản dị, giản dị hoá. Bình dị. Cư dị. Giản đơn, đơn giản, đơn sơ. Tối giản. Tinh giản. Mộc mạc. Dung dị. Dễ dàng

Phức tạp. Cầu kì. Khó khăn, phiền phức, phiền toái.

giãn nở → *dãn nở*.

gián điệp: Gián điệp. Điệp viên. Thám tử. Mật thám. Mật vụ. Mật báo viên. Tình báo viên. Gián điệp đôi, gián điệp nhị trùng. Gian tế. Nội tuyến, nội công, nội gián, nội ứng. Tay trong, thông đồng, địch, phản bội. Li gián. Nội gián. Phản gián. Dân vận. Binh vận. Địch vận.

Tình báo, an ninh, tin tức.

gián đoạn: Gián đoạn, dở dang. Dang dở. Bỏ ngang. Phá ngang. Cắt ngang, cắt đứt. Đứt đoạn. Ngưng, ngưng ngang. Ngừng. Đình chỉ. Hoãn. Đình hoãn. Trở ngại, bế tắc, khó, nghỉ.

Liên tục, tiếp tục.

giảng, giảng giải: Giảng, giảng giải. Giải nghĩa, giải thích, dạy dỗ, hiểu, học... Giảng cứu, giảng dạy, giảng đường (đàng), giảng luận, giảng lí, giảng nghĩa, giảng sư, giảng tập, giảng thuật, giảng thuyết, giảng văn, giảng võ, giảng viên.

Bài giảng. Bế giảng. Bình giảng. Bình giải. Diễn giải. Diễn giảng. Khai giảng. Luận giảng. Luận giải. Minh giải. Minh giảng. Rao giảng. Toà giảng. Thuyết giảng. Thỉnh giảng. Thị giảng →*quan*. Trích giảng, sách vở.

Thuyết pháp, thuyết minh. Thầy, thầy giảng. Giảng viên. Giảng sư. Giáo sư. Diễn giả. Sư, linh mục, hùng biện. Diễn đàn, diễn thuyết.

giao hợp: Giao cấu, giao hợp, giao hoan, giao phối. Đụ. Địt. Đéo. Lẹo. Xà nẹo.

Ăn nằm. Ngủ với nhau.

Đạp mái (gà). Đi tơ (chó). Chịu đực. Phủ đực. Rữa đực. Nắc. Nứng. Động cỡn, động đực. Rượn đực. Ngứa nghề. Dương sự. Phòng sự, phòng tích, phòng trung thuật.

Cấm phòng. Phạm phòng. Trúng phòng.

Cường dương. Tráng dương. Truyền giống. Giống nòi.

Bệnh: Dương suy. Tảo dấy. Liệt dương. Lãnh cảm. Thượng mã phong.

giao kèo →*hợp đồng*.

giao kết, giao ước: Giao kết, giao ước. Cam kết, cam đoan. Bảo đảm, hứa, hẹn.

Giao ước bằng miệng: Khẩu ước.

Giao ước bằng giấy tờ: Giao kèo. Hợp đồng, khế ước. Văn tự. Bằng khoán, vv.

Đính ước. Định ước. Điều ước, điều khoản. Kết ước. Hiệp ước. Hoà ước. Giải ước. Bội ước, bội tín, tin tưởng. Thất ước. Sai ước. Sóng ước.

Thoả thuận, bằng lòng. Thực thi. Thi hành. Liên kết. Lừa đảo, lừa bịp. Lường gạt.

giao nạp, giao phó: Giao. Trao. Đưa. Nạp. Nộp. Gửi (gởi), gửi gắm. Đặt để. Phó. Giao phó. Phó mặc. Phó mình, phó thác.Khoán, khoán trắng. Chuyển. Chuyển. Truyền. Luân lưu. Giao lãnh, giao nạp (nộp), giao hoàn, giao trả. Trao trả. Hoàn trả. Ủy thác, uỷ nhiệm, nhiệm vụ. Thụ thác, thụ uỷ - bàn giao. Chuyển giao.

Giải giao, giải nạp. Cưỡng nạp. Cống nạp. Dâng nạp. Giao nạp. Hiến nạp. Phó nạp.

giao thiệp: Giao thiệp, giao tế, giao tiếp. Tiếp xúc. Giao dịch. Xã giao. Làm quen.

Giao hiếu →*ngoại giao*. Giao liên →*liên lạc*. Giao du →*chơi bời*. Bặt thiệp. Lịch thiệp. Thiệp liệp, lịch sự. Qua lại. Khó chơi. Xấu chơi. Giao thiệp rộng, kém, khéo... Cố giao (cố tri). Cựu giao. Kết giao. Đoạn giao. Quả giao. Quảng giao. Sơ giao. Tâm giao. Tương giao. Thâm giao. Tri giao. Bạn bè, thân thiết.

giao thông: Giao thông. Lưu thông.

Thông lưu, thông quá, thông thường. Luật giao thông. Bộ giao thông vận tải. Công chính (chánh) không lưu. Tuần lưu. An toàn, trật tự giao thông. Tai nạn giao thông. Phương tiện giao thông. Điều khiển phương tiện giao thông. Giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường thuỷ, đường hàng không. Vận tải, vận chuyển. Chuyển vận. Chuyên chở. Không vận. Lộ vận. Thiết vận. Thuỷ vận. Cầu, đường sá, đi bộ, đi cáng, võng, đi xe, xe ngựa, xe điện, tàu lửa (hoả), tàu thuỷ, tàu thuyền, máy bay, vv. Lạng lách. Phóng nhanh. Vượt ẩu. Giao thông tiện lợi, khó khăn, trở ngại, gián đoạn, ùn tắc...

giáo dục: Giáo dục, giáo dục học. Nhà giáo dục. Khoa học giáo dục. Bộ, sở giáo dục. Phương pháp giáo dục. Giáo dục phổ cập, phổ thông. Giáo dục chuyên nghiệp, chuyên ngành. Bình dân giáo dục (học vụ). Có giáo dục. Vô giáo dục. Đào tạo, đào luyện. Dạy, dạy dỗ.

Mất dạy. Trẻ con, học, học vấn, học thức. Tri thức, trí thức. Kiến thức. Truyền bá. Hấp thụ văn hoá, khoa học. Nền giáo dục. Chương trình giảng dạy, huấn luyện, tập luyện. Nhân bản. Dân tộc. Khai phóng. Trí dục. Đức dục. Thể dục. Con người. Sư phạm. Mô phạm. Thầy giáo. Trò. Học trò, ảnh hưởng, bắt chước, gương mẫu. Nề nếp. Kỉ luật. trường học, đại học.

Gia giáo. Lễ giáo. Mẫu giáo. Phong giáo.

giáo hữu: Giáo hữu. Tín đồ, tín hữu.

Tín đồ Thiên Chúa giáo: Bổn đạo. Con chiên. Tín hữu. Giáo hữu, giáo dân, giáo gian. Ki Tô hữu. Cơ Đốc nhân (Tin Lành). Tân tòng. Dự tòng. Trùm. Chánh trương. Đạo gốc, đạo dòng (đạo nòi), đạo theo.

Tín đồ Phật giáo: Tín nữ, tín đồ, tín chủ. Thiện nam. Phật tử, Phật giáo đồ. Đạo hữu.

giáo phẩm: Giáo phẩm. Chức sắc.

Giáo sĩ, giáo phụ, giáo chủ, giáo hoàng, giáo tổ, giáo trưởng. Chưởng giáo. Giáo quyên.

Hàng giáo phẩm Thiên Chúa giáo: Bà phước. Dì phước (bà xơ, xơ). Mẹ bề trên. Thầy nhất, nhì, ba, tư, năm, sáu. Linh mục (Cha). Giám mục (đức Cha). Đức ông. Đan viện phụ. Tổng giám mục. Hồng y. Giáo hoàng (đức Thánh cha).

Chức sắc Tin Lành: Chấp sự, trưởng lão, mục sư.

Chức sắc chính thống: Chấp sự, Linh mục, Giám mục, Thượng phụ (giáo chủ, giáo trưởng).

Hàng giáo phẩm Phật giáo: Chú tiểu (sa chi, sa môn), ni cô, đại đức, thượng tọa, hoà thượng, tăng thống, sư.

Chức sắc Cao Đài: Giáo sư, phối sư, đầu sư, giáo tông, thượng sanh, thượng phẩm, hộ pháp.

giáo phận: Giáo phận. Địa phận. Giáo hạt, giáo xứ, giáo khu, giáo họ. Xứ đạo. Họ đạo Thiên Chúa giáo.

giàu (giầu) có: Giàu (giầu). Giàu có, giàu bự, giàu kếch xù, giàu nghèo, giàu sang, sang trọng, giàu to, giàu xụ.

Phong lưu. Phú quý. Khá giả. Khấm khá. Dư dả, dư dật. Phát tài. Có máu mặt. Có của. Vinh hoa. Đỉnh chung *(v.h)*. Bạo phú. Cư phú. Đại phú. Tiểu phú.

Làm giàu. Nhà giàu. Sang giàu. Phú cường, phú gia, phú quý, phú túc, phú thọ.

Người giàu: Tư bản. Đại tư bản. Tư sản. Lí tài. Phú hào, phú nông, phú ông, phú thương. Triệu phú. Tỉ phú. Trọc phú. Phú hộ. Bá hộ. Thiên hộ. Trưởng giả. Mạnh thường quân. Đại nghiệp chủ. Đại thương gia, vv.

Làm giàu là đầu mọi sự. Giàu nứt đố đổ vách. Phú gia địch quốc. Giàu hai con mắt, khó hai bàn tay. Giàu đâu đến kẻ ngủ trưa sang đâu đến kẻ

say sưa tối ngày. Đại phú do thiên tiểu phú do cần. Không ai giàu ba họ không ai khó ba đời. Giàu đầu hôm khó sớm mai. Giàu không hà tiện khó liền tay, khó không hà tiện khó ăn mày. Phú bất nhân bần bất nghĩa. Vi phú bất nhân vi nhân bất phú. Giàu sơn lâm lắm kẻ tìm đến, khó giữa chợ chẳng ai thèm nhìn. Phú quý đa nhân hội, bần cùng thân thích li. Giàu là họ, khó là dưng. Giàu sang lắm kẻ đến nhà, khó khăn nên nỗi ruột rà xa nhau. Giàu cha giàu mẹ thì mừng, giàu cô giàu bác thì đừng có trông. Giàu cha giàu mẹ thì ham, giàu anh giàu chị ai làm nấy ăn.

giày (giầy): Giày. Giầy. Hài (hài văn). Thiết hài. Băng hài. Hia. Ủng. Dép. Xăng đan (*sandale*), Sabô (*sabot*), guốc. Giày bố, giày bốt (*botte*), giày cao gót, giày cườm, giày da, ba ta, giày đinh, giày hàm ếch, giày Gia Định, giày ống, giày rơm, giày vải. Dép cao su, dép da, dép Nhật, dép Trị Thiên (dép râu). Gót giầy, mũi giầy, đế giầy. Cao, thấp, rộng, chật, vừa. Thợ đóng giầy. Da. Thuộc da. Vớ, bít tất, xira (*cirage*). Cồm cộp! Lộp cộp! Lẹp xẹp! Lẹt xẹt! Đi giầy. Đánh giầy. Đóng giầy. Mang giầy. Xách giầy. Chân. Xỏ giầy.

giặc, giặc giã: Giặc, giặc giã. Giặc cỏ, giặc cướp, giặc châu chấu (x), giặc khách, giặc tàu ô. Dẹp giặc. Đánh giặc. Làm giặc.

Bắc khấu. Tặc khấu, tặc phỉ, tặc tử, tặc thần, tặc đảng. Thảo khấu. Khấu tặc. Nữ tặc. Nghịch tặc. Nguỵ tặc. Phản tặc. Loạn.

Giặc đến nhà đàn bà (cũng) phải đánh. Được làm vua thua làm giặc. Thù trong giặc ngoài.

giặt, giặt giũ: Giặt, giặt giũ, giặt giụa, giặt ủi. Giặt tay, giặt máy. Thợ giặt. Hiệu, tiệm giặt. Phơi. Giũ. Lơ. Dương. Hồ. Máy giặt. Bột giặt. Kem giặt. Bồ hòn. Bồ tạt (*potasse*). Nước giaven (*Javel*). Xà bông (xà phòng). Là (ủi). Bàn là (bàn ủi). Sạch, trắng, bẩn, quần, áo...

giấm: Giấm, giấm thanh, giấm đo, giấm son, giấm ta, giấm tây. Chua, axit, axit axêtic, con giấm. Mycoderme acétique. Rượu, men. Lên men.

giận, giận dỗi: Giận. Giỗi (dỗi). Hờn. Thịnh nộ. Phẫn nộ, phẫn uất. Tức.

Khích nộ. Phát nộ. Uất, uất ức. Nư, đã nư. Căm, căm gan, căm tức. Sân si. Ghét. Ngoay ngoảy (nguây nguẩy). Vùng vằng. Nổi doá. Nộ khí. Hờn giận, hờn dỗi (giỗi), hờn ghen, hờn mát, hờn oán, hờn tủi, hờn trách. Căm hờn. Giận hờn. Giỗi hờn. Oán hờm. Tủi hờn. Trách hờn. Giận cùi, giận dai, giận dữ, giận dỗi (giỗi), giận giỗi, giận hờn, giận lây, giận lẩy, giận run. Mặt hầm hầm (hằm hằm). Quàu quạu. Quạu. Quạu (cạu) cọ. Đổ quạu. Nổi quạu. Sùng *(đ.ph)*. Nổi sùng. Nổi xung. Hằm hè. Gằm ghè. Lôi đình. Tam bành. Lục tặc. Bõ giận. Cả giận. Căm giận. Chọc giận. Đã giận, đã nư. Hả giận. Hờn giận. Nổi giận. Nuốt giận. Nóng giận. Nguôi giận. Tức giận. Vuốt giận. Lộn gan, lộn ruột. Tím gan, tím ruột. Điên tiết. La rầy. Quở phạt, chửi, mắng. Dằn. Tự chủ. Bình tâm.

Giận cá chém thớt. No mất ngon giận mất khôn. Giận lẫy sẩy cùi. Bớt giận làm lành. Bầm gan tím ruột.

giấu, giấu giếm: Giấu, giấu giếm, giấu quanh. Ẩn. Lậu. Giấu kín, giấu kĩ... Ẩn giấu, ẩn lậu, ẩn khúc, ẩn nặc, ẩn tàng, ẩn tế. Dìm. Ém (ếm) nhẹm. Ỉm. Xá nặc *(id)*. Tàng ẩn. Tiềm ẩn. Bí ẩn → *bí mật*. Che giấu. Cất giấu. Chôn giấu. Bao che. Bưng bít. Úp mở. Mất, tìm, thấy, thật, lén lút, khám phá, phát giác, phát hiện. Lòi. Lộ. Lòi tẩy. Lộ tẩy. Lộ liễu. Lật tẩy. Tiết lộ. Công khai. Đồ vật, báu vật, của, chuyện, việc. Gian dối, mờ ám...

Giấu đầu (lòi) hở đuôi. Giấu như mèo giấu cứt. Che giấu sự thật.

giấy: Giấy bản, giấy báo (giấy nhựt trình), giấy bồi, giấy chặm (giấy thấm), giấy dầu, giấy dó, giấy bóng (giấy kiếng), giấy poluya, giấy lộn, giấy manh, giấy màu, giấy in, giấy nhám, giấy quyến, giấy sáp, giấy súc, giấy than, giấy trắng, giấy viết thư (hoa tiên), giấy vệ sinh... Khống chỉ. Tín chỉ. Chỉ tệ → *tiền*. Giấy bút, giấy mực. Giấy dày, mỏng, tốt, xấu, láng, mịn... Ram (*rame*). Khổ giấy. Manh giấy. Tờ giấy. Thếp giấy. Trang giấy. Xấp giấy. Sách vở. Bìa. Cạc tông (*carton*). Xé. Rách. Lá đó. Chất xenluylôt (*cellulot*).

Bàn giấy. Cạo giấy. Nghề cạo giấy → *thư kí*. Chạy giấy → *chức vụ*. Loong toong (planton). Tuỳ phái. Văn thư.

Giấy bản mực tàu. Giấy trắng mực đen. Giấy rách phải giữ lấy lề. Nén bạc đâm toạc tờ giấy.

giấy tờ: Giấy má, giấy tờ. Văn bản, bản, văn kiện, văn thư. *Các loại giấy tờ:* Công văn. Chứng từ, chứng thư, chứng minh thư. Công chứng thư. Hồ sơ, tài liệu. Bằng cấp. Văn bằng. Biên lai (phái lai, *x,id*). Biên nhận. Hoá đơn. Bản sao. Phó bản → *sao lục, đơn từ, hợp đồng*. Giao kèo, giao ước (giao kết). Xuất trình. Làm giấy.

gièm pha: Gièm, gièm pha, gièm siểm. Xúc siểm (xiểm). Siểm nịnh, nói xấu. Đặt điều. Bịa đặt, hại, phá. Chọc phá. Phá khuấy, phá thối. Bươi móc. Xeo nạy. Xâm xỉa. Xía vô (vào), vu khống. Sàm báng, sàm nịnh, sàm ngôn, sàm siểm, sàm tấu.

giếng: Giếng đào, giếng phun. Giếng khơi, giếng thơi. Thành giếng, miệng giếng, đáy giếng. Bi (ống) giếng. Mạch nước. Long mạch, long huyệt. Giếng cạn, nông, sâu, trong, đục... nước, gầu.

Ếch ngồi đáy giếng. Đàn ông nông nổi giếng khơi.

giết: Giết, giết chóc, giết hại, giết chết, giết mướn, giết người. Hạ thủ. Thủ tiêu. Tiêu diệt. Làm cỏ, làm thịt. Sát hại, sát khí, sát nhân, sát sinh, sát thủ. Ám sát. Cố sát. Cuồng sát. Giới sát. Hạ sát. Hiếu sát. Mưu sát. Ngộ sát. Tự sát, tự tử. Tàn sát. Thảm sát. Truy sát. Xung sát. Ám hại. Bị hại. Bức hại. Giết hại. Hãm hại. Nhiễu hại. Sát hại. Tàn hại. Hành thích, hành hình, hành quyết → *hình phạt*. Xử trảm, xử giảo, xử tử. Tương tàn. Tru di, tru lục, tru diệt. Tội, pháp luật. Thí chúa, thí quân. Đẫm máu.

Người giết: Hung phạm, hung thủ, thủ phạm. Đao phủ. Đồ tể. Quân sát nhân. Thích khách. Sát thủ.

Các cách giết: Bóp, siết, cắt, thắt cổ. Chặt, đập đầu. Mổ bụng. Phanh thây. Xé xác. Cắt tiết. Chọc tiết. Chọc huyết. Bắn. Đâm. Chém. Đầu độc, vv.

Giết người không gươm. Sát nhân giã tử. Sát khí đằng đằng. Tru di tam tộc. Cốt nhục tương tàn. Chưa (chửa) giết được người mặt đỏ như vang,

giết được người mặt vàng như nghệ.

giỏ: Giỏ. Sọt. Làn. Lẵng. Cốc lồ *(đ.ph)*. Cần xé *(đ.ph)*. Bị. Giỏ mây, giỏ lưới, giỏ tre. Quai. Mang. Xách.

Giỏ nhà ai quai nhà nấy.

gió: Gió, gió máy. Lốc, phong ba, bão. Gió bấc, gió bão, gió bụi, gió độc, gió đông, gió heo may, gió hiu hiu, gió lạnh, gió mát, gió nam, gió nồm, gió mùa, gió mậu dịch (tín phong), gió mạnh, gió nhẹ. Gió sương, gió xuôi. Âm phong. Bấc phong. Bình phong. Cuồng phong. Đại phong. Đông phong. Hạ phong. Hàn phong. Kim phong. Khu phong. Nam phong. Nghịch phong. Ôn phong. Tín phong. Thanh phong. Thần phong. Thu phong. Thông phong → *đèn*. Trấn phong. Xuân phong.

Bắt gió. Cạo gió. Đánh gió. Ngộ gió. Trúng gió → *cảm mạo, bệnh*. Đổi gió. Hóng gió. Kín gió. Khuất gió. Lặng gió. Lộng gió. Mưa gió. Nổi gió. Ngược gió. Im gió. Phải gió. Khỉ (khỉ) gió → *rủa*. Sóng gió. Sương gió. Trở gió. Xuôi gió. Gió cuốn, thổi, lùa, lò, rít, tốc, xoáy... Gió hây hẩy. Hắt hiu. Nhè nhẹ. Thoang thoảng. Vi vu. Vi vút. Vu vu. Vì vèo. Quạt, cánh quạt. Xa quạt gió. Phong tiêu (chong chóng gió). Phong vũ biểu.

Gió táp mưa sa. Gieo gió gặt bão.

giỏi, giỏi giang: Giỏi, giỏi giang, giỏi giắn. Hay, tài, đặc biệt, phi thường. Bản lãnh (lĩnh). Xuất sắc. Ưu tú. Khiếu. Năng khiếu. Thông thạo.

Vô địch, vô song. Bì kịp, sánh kịp - so sánh. Quá giỏi. Rất giỏi. Tài giỏi. Học giỏi. Làm giỏi. Nói giỏi.

Dở. Dốt.

giọng, giọng nói, giọng hát: Giọng, giọng hát, giọng nói. Giọng nam, giọng nữ, giọng trẻ con, giọng người lớn, giọng kim, giọng bổng, giọng trầm, giọng cao, thấp, to, nhỏ... Bắt giọng. Bể (vỡ) giọng. Cất giọng. Dằn giọng. Dịu giọng. Giả giọng. Hạ giọng. Lấy giọng. Lên giọng. Luyện giọng. Nhái giọng. Nhấn giọng - phát âm. Tốt giọng. Vỡ giọng. Xẵng giọng. Xuống giọng. Giọng ai oán. Bô bô. Dõng dạc. Dịu dàng. Eo éo. Ề à. Êm ái. Kè nhè. Khề khà. Khàn khàn. Lanh lảnh. Lảnh lót. Lơ lớ. Lè nhè. Lệnh vỡ. Nỉ non. Ngọt ngào, ngọt xớt. Nhỏ nhẹ. Gay gắt. Gắt gỏng. Ồ ề. Ồ ồ. Ông ổng. Ỏn ẻn. Ôn tồn. Oang oang. Phát xẵng. Phều phào. Run run. Sang sảng. Thanh tao. Thánh thót. Thều thào. Thỏ thẻ. The thé. Trong trẻo. Trọ trẹ. Trão trẹt (nhão nhẹt). Tru tréo. Véo von. Vịt đực.

Ngân dài, ngân vang. Tằng (đằng) hắng. Ừ ớ. Tiếng nói.

giỗ: Giỗ, giỗ chạp, giỗ đầu, giỗ cuối (giỗ hậu), giỗ tổ, giỗ tết. Tuần bách nhật (trăm ngày). Ăn giỗ. Cúng giỗ, cúng bái. Cúng cơm. Đám giỗ. Tiểu tường. Đại tường.

Đàn chay, đàn tràng. Giỗ ông, giỗ bà, cha, mẹ, tổ tiên. Chết. Chay. Thờ cúng.

Một trăm cái giỗ đổ đầu trưởng nam. Trưởng nam bại ông vải vong. Được bữa giỗ (cỗ) lỗ bữa cày.

giống nhau: Giống như đúc, như in, như lột, như tạc, như hai giọt nước, giống hệt. Giống nhau, giống y. Y như, y theo. Tuồng như. Giông giống. Na ná. Hao hao. Bào hao. Tựa hồ. Tựa tựa. Trùng, trùng hợp, trùng lặp. Phù hợp. Tương cận, tương đồng, tương tự (tợ) - so sánh. Đồng nhất, đồng dạng. Hợp nhất. Thống nhất. Cùng. Đồng. Đồng dị. Dị đồng. Cũng như, cũng thế, cũng vậy. Nhất loạt, nhất tề, nhất trí, nhất thiết. Bằng nhau. Hợp nhau. Hợp ý. Ăn ý.

Làm cho giống: Đúc. Khuôn. Nhái. Rập theo, rập khuôn. Phỏng theo. Mô phỏng bắt chước. Giả mạo. Cóp, cóp pi (copie, copier). Sao. Chép sao lục. In. Chụp. Can ke (*calquer*). Lặp lại.

Khác nhau, khác biệt. Bất đồng, bất nhất.

Tắt đèn nhà ngói cũng như nhà tranh. Cá mè một lứa. Vơ đũa cả nắm. Ăn phải đũa → *ảnh hưởng*. Giẫm chân lên nhau. Con gái giống cha giàu ba họ.

giống nòi: Giống. Nòi. Loài. Loại

Dòng giống. Giống nòi. Nòi giống. Đồng loại. Chủng tộc, chủng loại, chủng tính - giới tính. Tính phái. Phái tính. Giống đực, giống cái, trống, cồ, mái → *chim, gà, động vật*. Nam. Nữ. Đàn ông, đàn bà → *người*.

Dòng giống. Để giống. Làm giống. Lấy giống. Lại giống.

Lộn giống. Mất giống. Nòi giống. Pha giống. Phối giống. Rặc giống. Tuyệt giống (tuyệt nòi). Truyền giống. Biến chủng. Dị chủng. Biệt chủng. Đa chủng. Đơn chủng. Độc chủng. Đồng chủng. Sát chủng. Tạp chủng. Tuyệt chủng. Truyền chủng. Thuần chủng. Bộ tộc. Chủng tộc. Dị tộc. Dân tộc. Sắc tộc. Tông tộc. Di truyền. Lai căng. Nối dõi, nối dòng.

Nòi (dòng) nào giống nấy. Con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.

giờ, giờ giấc: Giờ, giờ giấc, giờ khắc. Thời giờ. Múi giờ. Giờ. Phút. Giây. Sao. Khắc. Giờ cao điểm, giờ hành chính, giờ làm việc, giờ nghỉ, giờ địa phương, giờ quốc tế. Giờ tí, sửu, dần, mão (mẹo), thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Đồng hồ, thời gian.

Canh một, canh hai, canh ba, canh tư, canh năm. Ngày, đêm.

Đầu giờ. Cuối giờ. Đến (tới) giờ. Đúng giờ. Trễ giờ. Hàng giờ. Hết giờ. Phí, mất thời giờ. Giết thời giờ.

Thời giờ là vàng bạc.

giới điều, giới răn: Điều răn. Giới điều, giới răn, giới luật, giáo điều, giáo lí, giáo luật. Giới cấm, giới dục, giới đàn, giới kị, giới hạnh, giới luật, giới sát, giới sắc, giới tửu, giới pháp. Cấm giới. Phá giới. Phạm giới. Thọ giới. Trai giới. Trì giới. Tam giới (sắc giới, dục giới, vô sắc giới). Ngũ giới (sát sanh (sinh), trộm cắp, tà dâm, nói bậy, uống rượu). Bát giới. Thập giới. Tú, đạo. Phật giáo.

giới hạn: Giới hạn, hạn định. Phạm vi. Lãnh (lĩnh) vực. Mức độ. Chừng mực, điều độ. Hạn độ, hạn định, hạn lệ, hạn lượng, hạn số, hạn chế. Địa hạt. Ranh giới. Phương diện. Vô giới hạn, vô hạn, vô chừng, vô kể, vô cùng nhiều, ít, quá đáng, quá độ. Nội vi. Ngoại vi. Chu vi → *hình học*. Khu vực. Địa phương, lãnh thổ, số lượng, xung quanh. Quanh quẩn, quanh quất. Tối thiểu. Tối đa. Đủ, thiếu.

giới thiệu: Giới thiệu. Môi giới. Trung gian. Mối lái. Quen, biết. Giấy giới thiệu. Người giới thiệu. Chức vụ.

Giới thiệu người: Đề cử, đề bạt, đề nghị. Cất nhắc. Tiến cử.

Giới thiệu hôn nhân: Mai mối, mai dong, mai nhân. Băng nhân *(v.h)*. Làm mai (làm mối).

Giới thiệu hàng hoá, sản phẩm: Chào hàng. Rao hàng. Tiếp thị. Khuyến mãi.

giới tính: Giới tính, giới phái. Phái tính. Tính phái. Nam. Nữ. Đàn ông. Đàn bà. Đơn tính. Đồng tính. Dị tính. Hữu tính. Lưỡng tính. Trung tính. Vô tính - sinh sản. Cùng phái, cùng giới. Đồng phái, đồng giới. Khác phái, khác giới giống nòi. Ái nam ái nữ. Bán nam bán nữ. Lại cái. Biến đổi, thay đổi giới tính.

giúp, giúp đỡ: Giúp. Giùm (dùm). Hộ. Đỡ, đỡ đần. Phụ. Phò.

Nâng đỡ. Giúp đỡ. Tiếp tay. Phụ lực. Cấp đỡ. Trợ lực. Hiệp lực. Đùm bọc. Cưu mang. Bảo vệ, che chở, giữ gìn. Giúp công, giúp của, giúp giùm, giúp ích, giúp ngầm, giúp sức, giúp việc... cứu giúp. Phụ giúp. Trợ giúp. Cứu tế. Dưỡng tế. Tiếp tế. Tương tế. Y tế. Hỗ tương. Giao hỗ. Tương hỗ, tương thân, tương ái, tương thốc. Ám trợ *(id)*. Bảo trợ. Bang trợ *(id)*. Bổ trợ. Cứu trợ. Hỗ trợ. Hộ trợ. Hiệp trợ. Phò trợ, phò tá. Phù trợ. Quyên trợ, quyên góp. Tá trợ. Tán trợ. Từ trợ. Tương trợ. Viện trợ. Yểm trợ. Ỷ lại. Nhờ, nhờ cậy, nhờ vả. Hộ phù. Phù (phò) hộ.

Bù trì. Độ trì. Hộ trì. Phù trì. Lạc quyên, quyên góp, quyên tặng, quyên tiền. Trợ cấp. Cấp phát, cho. Nghĩa hiệp. Hào hiệp. Hành hiệp.

Người giúp đỡ: Ân nhân. Quý nhân. Vị cứu tinh. Phục tinh. Mạnh thường quân. Phụ tá. Đại hiệp. Hiệp khách, hiệp nữ, hiệp sĩ...

Giúp lời không ai giúp của. Giúp đũa không ai giúp cơm. Giúp ngặt không ai giúp nghèo. Thế gian giúp miệng lao xao, (nào) ai giúp đồng nào mà đỡ khó khăn. Nhường cơm sẻ áo. Tương thân tương ái.

giữ gìn: Giữ, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lấy, giữ lại, giữ vẹn. Bảo hộ, bảo hữu, bảo quản, bảo toàn, bảo lưu, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo vệ, che chở, săn sóc.

Duy trì. Quanh phòng. Thiên hựu → *thần học*. Thủ đắc. Hộ trì, hộ thủ. Trì thủ. Độ trì. Phù trì, phù hộ. Bo bo. Khư khư. Ngâm *(l)*. Om *(l)*. Cận vệ. Hộ vệ. Phòng vệ. Phòng thủ. Bắt giữ. Cất giữ. Canh giữ. Cầm giữ. Chiếm giữ. Chống giữ...

giam giữ. Giấu giữ, giấu giếm. Lưu giữ. Nắm giữ. Phòng giữ. Tạm giữ. Trấn giữ. Mất, còn, gởi (gửi).

Giữ như giữ mả tổ. Giữ như giữ của từ đường.

giữa: Giữa. Chính giữa. Ở giữa. Lưng chừng. Trung tâm, trung tâm điểm, trung ương, trung gian. Môi giới. Trọng tài. Trung bình. Trung điểm, trung đoạn, trung tuyến, trung trực → *hình học*. Trung chính, trung khu, trung lập. Nghiêng. Ngả.

Phe phái, đầu, cuối. Ba phải. Hàng hai. Nước đôi. Lập lờ. Lưng chừng. Thiên, thiên vị.

Trung lập → *quốc gia, chế độ*. Không liên kết. Theo, chính trị. Xu hướng. Xung xung. Trái đơn. Tâm điểm. Hướng tâm. Hồng tâm. Li tâm. Trọng tâm. Xuyên tâm. *Cho vào giữa:* Xen. Chen, xen kẽ. Đan xen. Len. Len lỏi. Luồn. Lồng (lộng).

giường: Giường. Sàng. Chõng. Sập. Phản. Ghế ngựa. Ghế (giường) bố. Đi văng (*divan*). Lọng sàng. Giường sắt, giường gỗ, giường tre, giường lò xo. Giường đôi, giường một, giường hai tầng... Đầu giường, chân giường, thanh giường, giát giường.

Chiếu. Nệm (đệm). Khăn trải giường. Nằm ngủ. Đông sàng → *rể*.

Giường trên chiếu dưới. Liệt giường liệt chiếu → *bệnh*. Đồng tịch đồng sàng → *bạn*. Đồng sàng dị mộng.

goá, goá bụa: Goá, goá bụa (hoá bụa). Goá chồng, goá vợ. Bà goá (bà hoá, bà giá). Gái hoá. Cô phụ. Goá phụ. Quả phụ. Sương phụ. Cô quả, cô sương. Quan quả. Cư sương. Quả cư. Ở giá (ở goá), ở vậy. Thời kì cư sương, thời kì ở vậy (luật). Thủ tiết. Vị vong, vị vong nhân. Tái giá. Tục huyền.

Mẹ goá con côi. Thờ chồng nuôi con. Bước đi bước nữa. Gà trống nuôi con. Cô nhi quả phụ.

góc: Góc. Xó, xó xỉnh. Kẹt → *nơi chốn*. Góc độ, góc bẹt, góc bù, góc đối đỉnh, góc đồng vị, góc kề, gó lõm, góc lồi, góc nhọn, góc so le (so le trong, so le ngoài), góc phụ, góc tù, góc vuông, hình học. Độ. Li giác. Cự giác. Lượng giác, lượng giác học. Phương giác. Tà giác. Tử giác. Giác cự, giác kê, giác đạc. Radiăng (*radian*), đại số. Thẳng góc. Vuông góc.

gọi: Gọi. Kêu. Réo. Hú. Kêu gọi. Mời gọi. Tiếng gọi. Đòi. Vời. Triệu. Hô hào. Hiệu triệu. Triệu hồi, triệu dụng, triệu thỉnh. Khâm triệu (*x,id*). Bảo ban. Sai khiến.

Dạ. Thưa, thưa thốt. Nheo nhéo.

Tiếng gọi: Ơi. Ê. Hỡi. Này. Êu → *chó*. A lô → *điện thoại*.

Gọi dạ bảo vâng.

gom, gom góp: Gom. Góp. Gom góp. Lượm lặt, lượm mót. Nhặt nhạnh. Cóp nhặt. Chắp nhặt. Góp nhặt. Thu nhặt. Chung góp. Đóng góp. Gom góp. Quyên góp. Tom góp. Thu (thâu) góp. Trả góp. Thu (thâu) thập, thâu thái. Thu tập, thu liệm, thu vén. Vun quén. Sưu tập. Ki cóp. Nhặt. Quơ. Vơ. Thu, thu gom. Dồn. Lùa. Gộp. Gồm. Bao gồm, bao hàm chứa đựng. Góp công, góp của, góp phần, góp tiền. Ít, nhiều - ké.Phụ, thêm. Bòn, bòn chài, bòn đãi, bòn mót, bòn nhặt, bòn rút. Lấy. Lạc quyên, quyên góp, quyên tiền, quyên trợ. Cho. Tìm kiếm.

Góp gió thành bão. Tích tiểu thành đại. Năng nhặt chặt bị. Ki cóp cho cọp nó ăn.

gọn, gọn gàng: Gọn, gọn gàng, gọn ghẽ, gọn lỏn, gọn thon lỏn, gọn nhẹ. Gãy gọn → *rõ ràng*. Ngắn gọn. Rút gọn. Tóm gọn, thu gọn. Dẹp gọn. Tém, túm gọn. Vắn, vắn tắt, tóm tắt. Tóm lược. Lớp lang. Nếp nang. Ngăn nắp, thứ tự. Giản lược, giản yếu. Yếu lược.

Làm cho gọn: Xếp. Gấp. Gập. Thâu (thu). Gom. Dọn dẹp. Cất dọn. Thu dọn, thu nhỏ.

Dài dòng. Rườm, rườm rà. Bừa bãi, bừa bộn. Cồng kềnh. Kềnh càng. Lồng cồng. Lỉnh kỉnh. Lôi thôi. Lốc thốc. Luộm thuộm.

gỗ: Gỗ. Ván, ván ép. Gỗ tạp, gỗ quý. Danh mộc. Cây. Cưa, Rừng.

Vài loại gỗ: Gỗ tếch (*tesk*), gỗ cẩm lai, căm xe, gõ, gụ, mun, lim, lát, trắc, bằng lăng, giá tị, giáng hương, vàng tâm, sao, dẻ, tán, sến, táu, đinh hương, trầm, kiền kiền, chò chỉ, hoàng đàn, vv.

Bền. Cứng. Rắn. Chắc. Xốp. Mục. Mối. Mọt. Lõi. Thớ. Vân. Tốt. Xấu. Đồ đạc, nhà, cửa, củi. Thợ rừng. Cán bộ lâm nghiệp. Kiểm lâm. Xưởng, nhà máy cưa. Buôn gỗ. Đồ gỗ. Đốn gỗ. Bãi gỗ. Xe chở gỗ. Kéo gỗ, súc gỗ.

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

gốc: Gốc. Cội. *rễ*. Gốc gác. Cội nguồn → *nguồn gốc*. Mất gốc. Lai, lai căng, giống nòi. Trốc gốc.

gở → *quái gở*

gỡ, gỡ gạc: Gỡ bùa, gỡ đầu, gỡ gạc, gỡ hoà, gỡ ghẻ, gỡ nợ, gỡ oan, gỡ rối, gỡ tội, gỡ thua. Tháo gỡ. Bài bạc. Thi đua, thi đấu.

guốc: Guốc đàn bà, guốc đàn ông, guốc cao gót. Quai guốc, quai da, quai nhựa. Đế guốc. Hàng guốc. Hiệu, tiệm guốc. Thợ làm guốc. Sơn, sơn dầu, sơn quang dầu, sơn bóng. Đóng guốc. Thử. Đi. Đi thử, đi guốc. Chân, giày.

Đi guốc trong bụng → *giả vờ*.

gửi (gởi): Gửi (gởi), gửi (gởi) gắm. Kí thác. Phó thác. Thụ thác, thụ uỷ. Ủy thác. Thác cô. Lưu kí. Giao (trao) gửi → *đưa*. Kí gửi. Kính gửi. Nhắn gửi, nhắn nhe, nhắn nhu, nhờ gửi. Thưa gửi → *kiện cáo*. Nhận, giữ gìn, bảo đảm.

Chọn mặt gửi vàng. Tuỳ người gửi của. Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở.

gương: Gương. Kiếng (kính). Gương màu, gương trắng. Thợ làm gương. Tráng gương. Bóng, bóng láng, mờ. Soi gương. Sáng. Phản chiếu. Lấp lánh. Long lanh. Bóng như gương. Gương vỡ lại lành → *hàn gắn*.

gương mẫu: Gương mẫu. Mẫu mực.

Gương mờ, gương sáng, gương tốt, gương xấu, gương lành, gương phúc. Làm gương. Nêu gương. Noi gương, noi theo. Theo gương. Bắt chước, kiểu mẫu, đạo đức, luân lí, kính trọng, tốt, xấu.

H

hà hiếp: Hà hiếp. Ăn hiếp. Bức hiếp. Bắt nạt. Ức hiếp. Đè nén. Áp bức. Chèn ép. Hiếp đáp, hiếp chế, hiếp chóc, hiếp bách. Đè ép. Đàn áp. Lấn áp, lấn lướt. Đè đầu. Cỡi (cưỡi) cổ. Bất công.

Đè đầu cỡi (cưỡi) cổ. Cá lớn nuốt cá bé. Cường hào ác bá.

hà tiện: Hà tiện, hà tằn hà tiện, keo, keo cú, keo kiết, keo kiệt, keo lậu. Bủn xỉn. Bần tiện. Biển lậu. Bỏn sẻn. Sắc lậu *(id)*, tiết kiệm.

Rộng rãi.

Vắt cổ chày ra nước. Rán sành ra mỡ. Bóp mồm bóp miệng. Buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện.

hạ (mùa): Mùa hạ, mùa hè. Lập hạ. Hạ chí, hạ tiết, hạ thiên, hạ thử, hạ vũ. Tàn hạ - Ve sầu. Phượng vĩ, nắng nóng. Oi ả. Viêm nhiệt. Nghỉ hè, nghỉ mát. Cắm trại. Trại hè.

hạc: Bạch hạc. Dã hạc. Hoàng hạc. Hồng hạc. Chim.

Sống lâu tuổi hạc. Mình hạc xương mai. Hạc nội mây ngàn.

hách dịch: Lối *(đ.ph)*. Phách. Phách lối. Lên giọng. Lên mặt. Hách dịch, hách xằng, hách xì xằng. Hống hách. Ậm oẹ → *giọng*. Làm phách, làm tàng. Nói phách. Thái độ, oai, quyền thế.

hạch → *kích thích tố*. Hạch. Tuyến. Nổi hạch. Chạy hạch. Dịch hạch. Lao hạch.

hai: Hai. Lưỡng. Nhị. Nhì. Song. Cặp. Đôi. Kép. Đúp (double), đúp lê (doublet). Sánh đôi. Sóng đôi. Xứng đôi. Cáp đôi. Vừa đôi. Đôi ta. Giữa. Trung lập. Song đôi. Song song. Nước đôi. Tay đôi. Hàng hai.

hài hước: Hài hước. Khôi hài. Cười. Tếu *(l)*. Hài đàm, hài kịch, hài văn → *văn chương*. Chuyện hài hước. Tiếu lâm.

Trào phúng, trào lộng. Phúng thích. Châm biếm. Tự trào. Hoạt kê. U mặc *(id)*. Dí dỏm. Hóm hỉnh. Danh hài. Chọc cười. Pha trò. Trò hề. Chế giễu.

hải quan: Hải quan. Quan thuế.

Thuế quan. Thuế đoạn. Nhà đoan. Đoan (*douane*). Thương chính (*x*), thương bạc (*x*). Cửa khẩu. Cảng. Thuế nhập khẩu, xuất khẩu, hàng hoá. Đồ lậu. Hàng lậu. Buôn lậu. Nhập lậu. Ẩn lậu → *giấu*. Kiểm soát. Thuế hải quan. Hàng rào hải quan. Luật hải quan. Buôn bán, kinh doanh, thương mại. Ngoại thương.

Bế quan toả cảng.

hải quân: Hải quân. Thuỷ quân. Binh chủng hải quân. Bộ tư lệnh hải quân. Trung tâm huấn luyện hải quân. Thuỷ quân lục chiến (lính thuỷ đánh bộ). Lãnh hải. Hải phận, hải quyền. Hải chiến. Thuỷ chiến → *chiến tranh*. Hải đoàn, hải thuyền, chiến hạm, hải lực, lực lượng, hải phòng, phòng thủ.

Hạm đội. Đô đốc (thuỷ sư đô đốc).

hại: Hại tiền, hại của, hại người...

Ăn hại. Ác hại. Ám hại. Báo hại. Bách hại. Bị hại. Di hại. Giết hại. Hãm hại. Hư hại (hư hao). Làm hại. Lợi hại. Mưu hại. Nhiễu hại. Nguy hại. Phá hại. Phương hại. Tai hại. Tác hại. Tàn hại. Tệ hại. Tổn hại (tổn thương). Thảm hại, thiệt hại. Vô hại. Xâm hại. Sâu mọt.

Ăn hại đái nát. Ăn tàn phá hại. Lợi hại khôn lường. Hại nhân, nhân hại. Sâu dân mọt nước. Ngậm máu phun người dơ miệng mình.

hàm số: Hàm số hữu tỉ, hàm số vô tỉ. Hàm số mũ, hàm số lôgarít, hàm số trùng phương... Đạo hàm. Nguyên hàm. Tích phân. Vi phân. Đại số, phương trình.

hàn, hàn gắn, hàn xì: Hàn. Gắn. Dính, nối, liền. Hàn xì, hàn nhôm, hàn điện, hàn chì, hàn gió, đá, kim loại. Đũa hàn, que hàn, mỏ hàn, mối hàn. Thợ hàn.

Hàn gắn một chuyện gì: Chắp nối, chắp vá. Nối lại. Đổ, vỡ. Rạn nứt. Vết thương lòng.

Gương vỡ lại lành.

hàn lâm viện: Hàn lâm, hàn lâm viện, hàn lâm học sĩ. Viện sĩ. Học giả. Bác học. Giáo sư, trí thức, thông thái. Nhà thông thái. Chủ tịch, thư ký, hội viên hàn lâm. Viện hàn lâm khoa học, viện hàn lâm văn học, viện hàn lâm nghệ thuật, viện hàn lâm mĩ thuật, viện hàn lâm y học, vv. Giải thưởng.

hạn định, hạn kì: Hạn định. Hạn kì. Kì hạn. Hạn độ, hạn lệ, hạn lượng, hạn ngạch, hạn ngữ, hạn số. Thời gian. Ấn hạn. Có hạn. Đặc hạn. Định hạn. Hữu hạn. Gia hạn. Giới hạn. Kì hạn. Khẩn hạn. Thời hạn. Trễ hạn. Tiền hạn. Vô hạn. Đúng hạn. Sai hạn. Dài hạn. Ngắn hạn. Vô ngần. Ngần, ngần nào, ngần ấy, ngần này, chừng mực. Ngữ. Có ngữ. Vô giới hạn. Mức, mức độ, nhiều, ít, số lượng.

Bao nhiêu. Bây nhiêu. Bấy nhiêu. Mấy. Sớm. Muộn.

hang: Hang. Lỗ. Động. Hầm hố. Hốc. Ngách. Hang hố, hang hốc. Hang sâu, nông, rộng... Cùng cốc.

Hang cùng ngõ hẻm. Thâm sơn cùng cốc.

hàng hoá: Hàng hoá, hàng họ. Hàng xấu, hàng tốt, hàng xịn *(l)*, hàng chất lượng cao, hàng chạy, hàng nằm, hàng lậu, hàng nhập lậu, hàng quốc cấm, hàng giả, hàng thật, hàng nội (nội hoá), hàng ngoại (ngoại hoá), hàng bách hoá , hàng tạp hoá, hàng xén. Hàng chạp phô, hàng lương thực, hàng công nghệ, hàng mĩ nghệ, hàng mĩ phẩm, hàng tiêu dùng, hàng may mặc, hàng xuất khẩu... Công nghệ phẩm. Chế phẩm. Hoá phẩm. Mĩ phẩm. Nhu yếu phẩm. Phế phẩm. Sản phẩm. Chế phẩm. Thành phẩm. Bán thành phẩm. Thượng phẩm. Xa xỉ phẩm. Kiểm hoá. Lãnh hoá. Mạo hoá. Thông hoá. Hoá đơn, hoá sản, hoá vật. Buôn bán, bán lẻ, bán sỉ. Ăn hàng. Bán hàng. Bạn hàng. Cất hàng. Chào hàng (tiếp thị). Chiêu hàng. Chạy hàng. Đắt hàng. Đặt hàng. Giao hàng. Ế hàng (ế ẩm). Gian hàng. Kiện hàng. Khách hàng. Kho hàng. Lô hàng. Cửa hàng. Quầy hàng. Mặt hàng. Món hàng. Mở hàng. Mối hàng. Nhà hàng. Thùng hàng (côngtennơ, *Container*). Mẫu mã. Bao bì.

Đăng kí. Chất lượng. Mã số, mã vạch. ISO-9001, ISO-9002 (International standardization organigation – Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế). Sản xuất. Tiêu thụ thị trường. Chợ, giá cả, thuế, thương mại, nhập khẩu,

xuất khẩu, chuyên chở. Vận chuyển. Cước phí hải quan. Khan hiếm. Ối đọng. Tồn đọng... Tội làm hàng giả (mạo hoá). Lãnh hoá, giao ngân.

Quen mặt đắt hàng. Bán chịu mất mối hàng. Hàng tốt không nệ bán rao. Tiền nào, của nấy.

hàng ngũ: Hàng ngũ, hàng lối, đội ngũ. Nội bộ. Cơ ngũ. Quân ngũ. Tiền đội. Hậu đội. Đoàn thể. Hàng ngũ ngay ngắn. Chỉnh tề, rối loạn, lộn xộn. Củng củng, chia rẽ, đoàn kết. Củng cố. Thanh lọc, thanh trừng. Chấn chỉnh. Lãnh đạo, chỉ huy. Cán bộ. Sắp hàng. Xếp hàng. Ngắm hàng. So hàng. Tan hàng. Thứ tự.

Hàng ngũ trong quân đội: Diễn binh. Điểm binh. Cơ bản thao diễn. Binh ngũ. Quân ngũ. Nhập ngũ. Giải ngũ. Đào ngũ. Xuất ngũ. Lính.

hàng phục: Hàng phục. Đầu hàng, đầu phục, đầu thú → *tội nhân*. Quy hàng, quy phục, quy thuận. Cầu hàng. Chiêu hàng. Nguỵ hàng. Trá hàng. Xin hàng. Bó giáp. Giải giáp, giải giới → *vũ khí, thua.*

Hàng binh, hàng tướng, hàng thần. Tù binh.

Giải giáp (bó giáp) quy hàng. Đầu hàng vô điều kiện.

hạng, hạng loại: Hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, hạng tư, vv. Hạng bét, hạng chót. Đội sổ. Hạng tồi, hạng bình, hạng trung bình, hạng ưu, hạng tối ưu. Hạng tốt, hạng xấu. Hạng nặng, hạng nhẹ. Biệt hạng. Đẳng hạng. Đồng hạng. Hảo hạng. Loại hạng. Liệt hạng. Mạt hạng. Ngoại hạng. Phân hạng. Sắp hạng. Siêu hạng. Thượng hạng. Thứ hạng. Ưu hạng. Xếp hạng. Sản phẩm, hàng hoá, người, thi cử. Thi đua, đẳng cấp, thứ tự.

hành chính (chánh): Hành chánh, hành chính.

Luật hành chính. Thủ tục hành chính. Đơn vị hành chính. Hành chính sự nghiệp. Lãnh thổ, tỉnh, huyện, xã làng, thôn quê. Cơ quan. Ti. sở. Nha. bộ. Tổng bộ. Cục. Tổng cục. công sở. Trung ương. Địa phương. Tự trị.

Nội chính, chính sách, chính quyền. Công quyền → *quyền lực, chính trị.*

hành động: Hành động, hành vi, hành sự, hành trạng *(id)*, làm, việc. Hành động bí mật, công khai. Lộ liễu. Bất ngờ.

Tính toán. Cân nhắc. Đắn đo. Phản ứng. Ảnh hưởng, kết quả. Hiệu quả. Hậu quả. Tốt, xấu, đúng, sai. Xoay xở, xúi giục, giúp đỡ. Đơn phương. nghề nghiệp, chức vụ, địa vị, quyền hành, quyền hạn. Tuỳ tiện. Cương vị. Dấu vết. Phạm vi. Giới hạn.

Bị động. Chủ động. Hoạt động. Manh động. Năng động. Phản động. Phiến động. Thụ động. Vọng động. Xung động. Xuẩn động.

Ném đá giấu tay. Thằng khôn ra miệng thằng dại ra tay.

hành quân: Hành quân tấn công. Hành quân bao vây, tiêu diệt. Hành quân truy kích, truy quét, càn quét. Hành quân chiến dịch. Hành quân phối hợp. Hành quân quy mô... Tảo thanh. Tiễu trừ. Bộ chỉ huy hành quân. Bộ chỉ huy nặng, bộ chỉ huy nhẹ, bộ chỉ huy tiền phương. Quân số. Hành quân cấp trung đội, đại đội, tiểu đoàn, trung đoàn. Chạm trán, chạm địch, tiếp viện. Cứu viện. Tăng viện. Yểm trợ, yểm hộ. Không yểm - không quân. Pháo yểm - pháo binh, thiết giáp.

Hành quân chớp nhoáng, khẩn cấp, lâu ngày. Bản đồ. Phóng đồ hành quân. Sơ đồ trận liệt. Mặt trận. Chuyển quân. Dừng quân. Trú quân.

hành tinh: Hành tinh. Thiên thể. Tiểu hành tinh. Vệ tinh, vệ tinh nhân tạo. Định tinh. *9 hành tinh:* Hoả tinh, Kim tinh, Mộc tinh, Hải (vương) tinh, Thuỷ tinh, Diêm (vương) tinh, Thiên (vương) tinh, Thổ tinh, Trái đất → *địa cầu*. Quỹ đạo. Xích đạo. Hoàng đới. Bạch đới. Cực đới. Viễn nhật điểm. Cận nhật điểm. Giao hội. Chuyển động êlip, hipebôn, parabôn. Mặt trời, mặt trăng, sao. Thám hiểm.

hạnh kiểm: Hạnh kiểm. Đức hạnh. Bạc hạnh. Chí hạnh. Đạo hạnh. Đạo đức. Hiền hạnh. Hữu hạnh. Hiếu hạnh. Khổ hạnh. Phẩm hạnh. Phúc (phước) hạnh. Sĩ hạnh. Tánh (tính) hạnh. Tính tình. Tiết hạnh. Thiện hạnh. Vô hạnh.

Hạnh kiểm tốt, xấu.

hạnh phúc: Hạnh phúc hôn nhân, hạnh phúc gia đình, hạnh phúc cá nhân, hạnh phúc cuộc sống, vv. Thiếu hạnh phúc, mất hạnh phúc, có hạnh phúc. Sung sướng. May mắn, phúc. Bất hạnh. Bạc

hạnh, bạc phước. Tốt phước (phúc). Vô phúc (phước). Vĩnh phúc.

Hạnh phúc theo quan niệm ngày (người) xưa: Tam đa (đa phúc, đa lộc, đa thọ). Ngũ phúc (phú, quý, khang, ninh, thọ).

hao hụt, hao mòn: Hao. Hụt. Hao hụt, hao mòn. Hẫng, hẫng hụt. Mòn. Vơi. Ngót. Ngon ngót. Xẹp. Xọp. Xóp, xọp. Teo. Tóp. Co. Rút. Hép. Hẹp. Thun (trun). Queo.

Thâu (thu) nhỏ - ít, mất, bớt, thiếu, hư hỏng, số lượng. Rạc (dạc). Xác xơ. Xơ xác. Suy suyển. Thâm hụt. Thâm lạm, thâm thủng. Sút, sút kém, sút giảm. Giảm sút. Suy giảm. Suy yếu, suy thoái, phí tổn, thiệt hại.

Hư hao. Khấu hao, khấu trừ. Tiêu hao. Tổn hao. Trừ hao, giảm bớt. Hao giảm, hao phí, hao tốn, hao tổn. Ăn mòn. Dần mòn. Hao mòn. Làm mòn. Xói, xói mòn. Xoáy mòn.

Hao tài tốn của. Hao binh tổn tướng.

hát: Hát. Ca. Hò. Hát hò, hát xướng. Hát ả đào (cô đầu), hát bộ, hát bội (hát tuồng), hát ca trù, hát cải lương, hát chèo (chèo cổ), hát bài chòi, cò lả, hát kịch, hát quan họ, trống quân, xa mạc, vọng cổ, xuân tình, xàng xê, hát ví, hát dặm, hò mái nhì, mái đẩy, nam bình, nam ai. Hát karaôkê...

Ai ca. Âu ca. Bi ca. Cầm ca. Cổ ca. Dã ca. Dạ ca. Dân ca. Diễn ca. Du ca. Đáp ca. Đơn ca. Song ca. Đồng ca. Hợp ca (hợp xướng). Hoà ca. Hoan ca. Hùng ca. Anh hùng ca. Khải hoàn ca. Quốc ca. Quân ca, quân hành ca. Tình ca. Thánh ca. Trường ca. Xướng ca. Ca đoàn, ca hát, ca kịch, ca kĩ, ca khúc, ca lâu, ca vương, ca nhi, ca nhạc, ca ngâm, ca sĩ, ca trù, ca vịnh, ca vũ, ca xướng. Danh ca. Nam ca sĩ. Nữ ca sĩ. Nam danh ca. Nữ danh ca, nhạc bản, nhạc phẩm (tác phẩm). Trường ca, bài ca.

Điệp khúc. Hành khúc. Nhịp khúc. Tấu khúc. Tình khúc. Giọng bổng, trầm, kim. Du dương. Thánh thót, lảnh lót, hoạ mi, sơn ca, truyền cảm, ấm... Nghêu ngao, giai điệu nhịp điệu. Bắt nhịp. Đánh nhịp. Nhịp nhàng. Bắt giọng. Lấy giọng. Giáo phường. Trình diễn văn nghệ, nghệ thuật, âm nhạc, múa, hát. *Vật để nghe hát:* Dĩa (đĩa) hát. Máy hát. Băng nhạc. Thâu (thu)

băng. Cát sét (*cassette*).

Xướng ca vô loài. Đàn hay hát ngọt. Hát hay không bằng hay hát.

hạt: Hạt. Hột. Nhân. Vỏ. Phôi (mầm).

Phôi nhũ. Quả (trái) cây, canh tác, trồng trọt. *Hạt phấn:* ngoại mạc, nội mạc. Bao phấn. Thụ phấn. Hiển hoa bí tử. Hiển hoa khoả tử. Sự nẩy mầm thương địa, hạ địa. Rễ mầm, thân mầm, lá mầm, chồi mầm. Trụ hạ diệp, thương diệp. Phấn hoa. Tiểu noãn, noãn cầu, noãn khổng. Hạt giống. Mẩy. Chắc. Lép. Trẩm. Gieo. Rắc. Vãi. Tỉa.

hay, hay ho: Hay, hay ho, hay hớm, hay hay, hay dở, hay lắm. Ý nhị. Ý vị. Tài tình. Thần tình. Độc đáo. Bất diệt, bất hủ, bất tử, bất tuyệt. Tuyệt! Tuyệt diễm, tuyệt đẹp. Kì tuyệt, lạ lùng, kì diệu. Nhập diệu. Tuyệt diệu, tuyệt hảo, tuyệt trác, tuyệt vời. Thần diệu. Trác tuyệt. Duy nhất. Độc nhất vô nhị. Tài, giỏi, đặc biệt khá. Hay quá! Hay lắm. Hay nhất, tốt. Hay hơn hết. Khen, bắt chước. Chẳng hay. Khá hay. Không hay. Đến hay. Quá hay. Rất hay. Rõ hay. Thật hay. Văn hoá. Cảm động. Lôi cuốn. Hấp dẫn. Thích, thú.

Ai hay mặc ai ai dở mặc ai. Hay khen hèn chê. Con hát mẹ khen hay.

hăng hái: Hăng hái, hăng say. Xăng xái. Năng, nổ, năng nổ. Hăm hở. Hồ hởi. Háo hức. Náo nức. Nao nức. Phấn chấn, phấn chí, phấn khởi, phấn kích, phấn khích. Hưng phấn, hưng khởi, sốt sắng. Nong nả. Nức lòng. Nhiệt huyết, nhiệt khí, nhiệt liệt, nhiệt tâm, nhiệt tình, nhiệt thành.

Khuyến khích, khuyến lệ. Khích lệ. Nhuệ khí. Say mê. Công việc.

hầm hố: Hầm. Hố. Hầm hố. Hầm cá nhân. Hố đứng, hố quỳ, hố nằm. Hầm chông. Đường hầm. Công sự, công sự phòng thủ. Giao thông hào. Địa đạo. Tăng xê (*tranchée*). Ẩn núp (nấp). Trú ẩn. An toàn.

hầu hạ: Hầu, hầu hạ. Phục dịch. Cần vụ. Hầu cận. Phục vụ. Chầu chực, sai khiến.

Người hầu: Đầy tớ. Bồi, bồi bàn, bồi bếp, bồi phòng. Hầu sáng, hầu non, hầu thiếp. Nàng hầu. Tì thiếp. Con sen, con (đứa) ở. Tôi đòi, tôi mọi,

tôi tớ. Sai nha. Nha dịch. Nội thị. Thị thần. Thể nữ. Thị nữ, thị tì, thị vệ. Thái giám. Hầu cận cha, mẹ, chủ, vua.

Kẻ hầu người hạ. Cơm bưng nước rót. Cơm bưng tận miệng. Sớm viếng khuya hầu. Có tiền chán vạn người hầu, có bấc có đèn chán vạn người khêu.

hèn, hèn hạ: Hèn, hèn hạ, hèn kém, hèn mạt, hèn mọn, hèn nhát, hèn yếu.

Đê hèn, đê tiện. Ti tiện. Bần tiện. Quý tiện. Hạ tiện, hạ mạt. Bèo bọt *(v.h)*. Cánh bèo *(v.h)*, nghèo hèn. Phận hèn. Sang hèn. Thấp hèn. Ươn hèn. Yêu hèn. Đồ hèn! Thằng hèn! Mạt đời, mạt kiếp, mạt hạng, mạt hạ. Thua kém, thua sút. Sút kém.

Nhu nhược. Khiếp nhược. Tự ti, mặc cảm

Sang, sang trọng.

Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. Hay khen hèn chê. Hèn mà làm bạn với sang, chỗ ngồi chỗ đứng có ngang bao giờ.

hẹn, hẹn hò: Hẹn, hẹn hò. Hẹn gặp, hẹn lần, hẹn hoài, hẹn ước. Điểm hẹn. Đúng hẹn. Giao hẹn. Hò hẹn. Hứa hẹn. Khất hẹn. Lỡ hẹn. Lỗi hẹn. Quá hẹn. Sai hẹn. Thất hẹn. Trễ hẹn. Ước hẹn. Y hẹn. Thề ước. Kết ước. Giao ước, đúng, tin tưởng.

Hẹn nay hẹn mai. Hẹn lần hẹn lữa (nữa).

heo: Heo. Lợn. Lợn bột, lợn cấn, lợn ỷ. Heo cỏ, heo con, heo nái, heo sề, heo nọc, heo nước, heo rừng (lợn lòi), heo sữa, heo thịt. Heo gạo, heo lậu, heo đút lò, heo quay → *thịt*. Heo đất → *tiền*. Heo dầu → *máy móc*.

Ủn ỉn! Ụt ịt! Eng éc! Éc éc! Nọng. Chóp. Chài. Đồ tể. Sát sinh. Chọc tiết. Mổ thịt. Pha thịt.

hẹp, hẹp hòi: Hẹp. Chật. Thiếu.

Hẹp khổ. Chật chội. Chật hẹp. Eo hẹp. Hạn hẹp. Nhỏ hẹp. Rộng hẹp. Thâu (thu) hẹp.

Chỗ hẹp: Eo. Ngẵng. Ngẳng.

Qua chỗ hẹp: Chui, rúc, luồn, lách...

Làm cho hẹp: Bó. Túm. Hum. Giụm. Co. Thắt. Khít. Sít. Khép. Thắt ngẵng. Thu hẹp...

Hẹp về luân lí, đạo đức: Hẹp hòi, hẹp bụng, hẹp dạ, hẹp lượng, nhỏ mọn. Bần tiện. Bỉ tiện. Đê tiện. Ti tiện. Hèn hạ.

Thiển cận. Thô thiển. Nông nổi. Cố chấp. Chấp nhất, lòng dạ. Tâm địa.

Rộng, rộng rãi, rộng lượng.

Rộng làm kép hẹp làm đơn.

hết: Hết. Chấm dứt. Bế mạc. Cáo chung. Chung cục (cuộc), kết cuộc (cục), kết liễu, kết thúc. Dứt điểm - xong. Vãn. Tàn. Tận. Tuyệt (tuyệt gốc, tuyệt nòi, tuyệt nọc). Ráo. Sạch. Cạn, cạn kiệt. Tiệt. Tịt. Tận cùng. Cuối cùng. Bất tận, bất tuyệt. Vô tận, vô cùng. Hết nhẵn, hết ráo, hết sạch, hết trơn, hết trọi. Sạch bách, sạch sành sanh, sạch trơn. Rụi. Rụm. Sụm. Xuể. Xiết. Tiêu tan, tiêu tùng. Khôn xiết. Không xuể. Đứt đoạn. Cắt đứt. Mãn, mãn cuộc. Tàn cuộc, tàn lụi, tàn tạ. Lụn.

Chưa hết. Không hết. Sắp hết. Chấm hết. Mất hết.

Còn.

Cạn tàu ráo máng.

hi sinh: Hi sinh. Quên mình. Hi xả. Xả thân, xả kỉ. Vị tha.

Hi sinh về một việc gì: Tuẫn tiết. Tử tiết. Đền nợ nước...

Hi sinh về tôn giáo: Tử vì đạo. Ăn chay. Hãm mình. Ép xác. Hành xác. Tiết dục. Khắc kỉ. Khổ hạnh cầu nguyện.

Hi sinh cao cả, vô vị lợi. Tinh thần hi sinh. Hi sinh quyền lợi. Chịu đựng, thiệt thòi.

hi vọng: Hi vọng. Mong chờ, mong đợi, mong mỏi, mong muốn, mong ngóng. Trông chờ, trông mong, trông ngóng. Khao khát. Khát khao. Ham muốn. Ước muốn. Hoài bão. Mộng tưởng. Ảo vọng. Cao vọng. Cuồng vọng. Dục vọng. Hoài vọng. Hảo vọng. Hi vọng. Kì vọng. Khát vọng. Ngưỡng vọng. Nguyện vọng. Sở vọng. Tưởng vọng. Tuyệt vọng. Tham vọng. Triển vọng. Ước vọng. Vô vọng. Viễn vọng. Xa vọng *(id)*.

Thất vọng.

Hi vọng mong manh, tràn trề... Sống trong hi vọng. Ấp ủ tương lai, tin tưởng, sống, chờ đợi, lí tưởng.

hiền, hiền lành: Hiền. Lành. Hiền đức, hiền hậu, hiền hoà, hiền khô *(đ.ph)*, hiền lành, hiền lương, hiền năng, hiền minh, hiền nhân, hiền sĩ, hiền từ, hiền tài, hiền thục, hiền triết. Cầu hiền. Chí hiền. Chiêu hiền. Danh hiền. Dung hiền. Đại hiền. Lương hiền. Tiên hiền. Tuyển hiền. Thánh

hiền. Thượng hiền. Lòng hiền. Ngày lành. Thuần lương, thuần hậu. Lương thiện, lương hậu.

Kiết (cát) nhân, kiết (cát) sĩ.

Dữ.

Lành như đất. Hiền như bột, như cục bột. Hiền quá hoá ngu. Ở hiền gặp lành. Hiền (lành) với bụt không hiền với ma.

hiến pháp: Hiến pháp, hiến ước, hiến chương. Ước pháp. Hiến pháp thành văn, hiến pháp bất thành văn. Hiến chế, hiến định, hiến pháp. Điều khoản. Soạn thảo. Sửa đổi. Tu chỉnh, tu chính án. Quyền lập hiến, quốc hội. Lập pháp. Tư pháp.

Chính thể. Quân chủ lập hiến, dân chủ, đại nghị, cộng hoà. Tân pháp.

hiện: Hiện. Ló. Lộ. Ra. Lồ lộ. Lù lù. Ngờ ngờ, rõ. Sờ sờ. Ló mòi, ló đuôi. Thò đuôi. Ra mắt (mặt). Chường mặt. Phát lộ, phát tiết. Lấp ló. Thập thò. Thấp thoáng. Ẩn hiện. Biểu hiện. Hiển hiện. Phát hiện, phát giác. Tái hiện. Xuất hiện. Hiện lên, hiện ra, hiện diện → *mặt*, hiện hình, hiện trạng, hiện trường.

Xuất đầu lộ diện.

hiện tượng: Điềm. Hiện tượng.

Ấn tượng. Ảo tượng. Biểu tượng. Hiện tượng. Hình tượng. Ngẫu tượng. Quái tượng. Vạn tượng. Lạ lùng, biến hoá, trạng thái, thay đổi.

hiện tại: Hiện giờ, hiện đại, hiện hành, hiện nay, hiện tại, hiện tiền, hiện thời. Đang. Đương. Bây giờ, bây chừ. Nay. Hôm nay. Đời nay. Khi nay. Ngày nay. Từ nay. Thời nay. Thuở nay. Đương (đang) khi, đương (đang) lúc, đương kim, đương thì, đương thời, đương trường. Đang độ. Trong cơn, trong khi, trong lúc. Hiện đại. Cận đại, cận kim. Vẫn, vẫn còn. Hãy còn. Trước mắt (nhãn tiền) - thời gian. Quá khứ, tương lai.

hiếp dâm: Hiếp. Hiếp chóc, hiếp dâm. Hãm hiếp. Cưỡng bức, cưỡng hiếp, cưỡng dâm, cưỡng gian. Làm nhục. Tội hiếp dâm (luật). Quỷ dâm dục. Con yêu râu xanh tình dục.

hiệp ước: Hiệp ước. Hiệp định. Bổ ước. Công ước. Chuyện ước. Giải ước. Định ước. Hoà ước. Mật ước. Minh ước. Phụ ước. Sơ ước. Tạm ước. Thoả ước, thoả hiệp. Thương ước → *thương mại*. Hiệp ước sơ bộ,

hiệp ước bất tương xâm...

Hiệp nghị, hiệp thương. Thương nghị, thương thuyết. Điều khoản. Tối huệ điều khoản. Tối huệ quốc. Kí kết. Nghị định thư. Đại diện. Tôn trọng. Vi phạm. Hội, hội nghị. Giao ước (giao kết).

hiểu, hiểu biết: Hiểu. Rõ. Thấu. Vỡ lẽ. Hiểu biết, hiểu lầm, hiểu kĩ, hiểu rõ, hiểu ngầm, hiểu thấu, hiểu dụ, hiểu thị. Am hiểu, am tường. Ám hiểu. Chưa hiểu. Chẳng hiểu. Chợt hiểu. Dễ hiểu. Dư hiểu. học hiểu. Khó hiểu. Không hiểu. Quá hiểu. Tìm hiểu. Thấu hiểu. Thông hiểu. Thừa hiểu. Tự hiểu. Suy nghĩ, suy luận. Nôm na. Ù ù cạc cạc. Quán triệt. Thấu triệt. Hội thông. Quán thông. Tinh thông, phổ thông, thông suốt, thông thạo, thông minh, thông thái, thông đạt, thông tỏ. Lãnh hội. Lí hội. Ý hội. Tiếp thu. Đạt lí, đạt nhân, đạt quan, đạt thấu, đạt thức. Siêu đạt. Thông đạt. Trình độ. Bác lãm → *xem*. Kiến thức, kiến văn. Tri thức. Trí thức. Nhận thức. Học thức, học vấn. Ý thức. Vô thức. Vô ý thức. Tiềm thức. Trí tuệ, trí óc, trí khôn, khôn ngoan. Thức giả. Kiến giả. Thức thời. Sở đắc. Khúc mắc. Lí giải, giải thích, giải nghĩa. Cắt nghĩa. Giảng giải

Hiểu rộng biết nhiều. Đa văn quảng kiến.

hiếu, hiếu thảo: Hiếu dưỡng, hiếu đễ, hiếu đạo, hiếu hạnh, hiếu kinh, hiếu nữ, hiếu nhân, hiếu sinh, hiếu sự, hiếu tâm, hiếu từ, hiếu tử, hiếu tình, hiếu thảo, hiếu thuận, hiếu trung. Báo hiếu. Bất hiếu. Có hiếu. Chí hiếu. Đại hiếu. Phục hiếu, tận hiếu. Thất hiếu. Trung hiếu. Con, con cái, con cháu.

hiệu: Hiệu. Tiệm. Quán. Quầy hàng. Sạp (sập) hàng. Cửa hiệu, cửa hàng. Gian hàng. Nhà hàng, nhà buôn. Bổn hiệu. Bản hiệu. Chủ hiệu, chủ tiệm. Chạy hiệu → *kịch*. Chính hiệu. Đúng hiệu. Giả hiệu, giả mạo. Nhãn hiệu. Mác (marque). Nhái hiệu. Thương hiệu. Dẹp tiệm. Sập tiệm. Thương cục (cuộc), thương điếm, thương xá. Chi nhánh, chi cuộc, chi điếm. Đại lí cuộc (cục).

Khai trương. Buôn bán, hàng hoá, kinh doanh.

hình ảnh, hình thể: Hình ảnh, hình bóng, hình dáng, hình dạng, hình dung, hình tượng,

hình thái, hình thể, hình thù, hình thành, hình thức. Ẩn hình. Băng hình (*video*). Biến hình. Dị hình. Đa hình. Đẳng hình. Đồng hình. Định hình. Giả hình → *giả dối*. Hiện hình. Hoạt hình. Hữu hình. Kì hình. Loại hình. Mô hình. Ngoại hình. Nguyên hình. Siêu hình. Tàng hình. Tạo hình. Tượng hình. Thành hình. Thiên hình. Thâu (thu) hình. Trá hình. Truyền hình. Vô hình, vô định hình. Biến dạng. Dị dạng. Đa dạng. Đồng dạng. Nguyên dạng. Biến thể. Lập thể.

Hình bán nguyệt, hình cánh cung, hình vòng cung, hình rẻ quạt... Hình học.

Hình ảnh to, nhỏ, đẹp, xấu, rõ, nét, lu, mờ... lạ lùng,lạ kì, kì dị. Màu sắc, cảnh, tô điểm. trang trí...

Thiên hình vạn trạng.

hình dáng, hình dạng: Hình dáng, hình dạng, hình dong, hình hài → *thân thể*, hình thù, hình vóc. Bóng dáng. Vóc dáng, vóc giạc. Tầm vóc. Tạo dáng. Dáng dấp. Diện mạo, mặt. Dung mạo. Ngoại mạo. Phong mạo. Tài mạo. Tướng mạo - tướng pháp. Chân dung. Lốt. Đội lốt. Giả hình, giả bộ. Dáng điệu, điệu bộ. Biệt dạng, biệt tăm. Cải dạng. Dị dạng. Đồng dạng. Giả dạng. Huê dạng. Nhận dạng. Mất dạng, mất tăm. Quái dạng. Tăm dạng, tăm hơi, tăm tích, tăm cá.

Dấu vết, người.

Hình dáng vật: Xù xì. Xấu xí. Dị hợm. Bè bè. Chè bè. Xinh xắn, xinh xinh. Vuông vắn, vuông vức. Thanh thanh. Thon, thon thon, thon thả. Thuôn thuôn. Thô. Đẹp đẽ...

Hình dạng người: cao, thấp Lùn. Bé. Nhỏ. Nhỏ con. Nhỏ nhắn, nhỏ thó. To con. Gầy, béo. Mập mạp. Phốp pháp. Đẫy đà. Lực lưỡng. Phương phi. Vạm vỡ. Loắt choắt. Lùn tịt (lùn xịt, lùn xủn). Mảnh dẻ, mảnh mai.

Làng nhàng (nhàng nhàng). Dong dỏng. Xương xương (doi doi). Tầm thước...

Trông mặt mà bắt hình dong. Giả hình giả dạng. Xem mặt đặt tên. Vật khinh hình trọng.

hình học: Hình học. Kỉ hà học (*x*). Hình học phẳng. Hình học không gian. Hình học Ơclit (*Euclide*). Hình học cao độ (hình học chiếu). Hình học

phân tích (giải tích), hình học Décartes. Hình học vị tướng. Hình học Lobatchesky, Hình học Rieman.

Hình vuông. Hình chữ nhật. Hình bình hành. Hình thoi. Hình thang (hình thang thường, thang cân, thang vuông). Hình tam giác (tam giác thường, tam giác cân, tam giác đều, tam giác vuông, tam giác vuông cân). Hình tứ giác. Hình lục giác (lục lăng). Hình bát giác. Hình đa giác (đa giác đều, đa giác không đều). Hình tròn. Hình vành khăn. Hình quạt. Hình trụ, lăng trụ. Hình chóp (hình nón), chóp đều, chóp cụt. Đường thẳng. Nửa đường thẳng. Đường thẳng song song, đường thẳng vuông góc (thẳng góc). Đường xiên (đường chéo). Đường huyền. Đường đáy, đường kính, bán kính. Cung. Nội tiếp. Ngoại tiếp. Bàng tiếp. Đồng dạng, đồng quy, đồng tâm. Đường trung trực, trung đoạn, trung điểm. Đường phân giác. Trực kính, trực tâm, trực giao, trực tuyến. Cát tuyến. Tiếp tuyến, tiếp điểm, tiếp diện. Giao điểm. Thiết điểm. Chiều dài, chiều rộng, chiều cao. Cạnh. Góc, góc bẹt, góc bù, góc kề, góc nhọn, góc tù, góc vuông. Đối xứng, đối đỉnh. Mặt phẳng. Nhị diện. Tam diện. Bách diện. Đa diện. Diện tích. Thể tích. Chu (châu) vi. Quy tắc. Công thức. Cầu phương. Vectơ (*vecteur*). Định lí, định đề. Giả thiết. Chứng minh. Hệ luận, hệ quả. Đại số, toán học.

hình phạt: Hình án, hình cụ, hình bộ (bộ hình), hình cảnh, hình dịch, hình luật, hình phạm, hình phạt, hình pháp, hình pháp học, hình sự, hình vụ.

Hình phạt thời xưa: Ngũ hình: Xuy (đánh bằng roi), trượng (đánh đòn), đồ (giam), lưu (đày), tử (chết). *Cửu hình:* mặc (rạch chữ vào trán), tị (cắt mũi), phi (chặt chân), cung (thiến), đại tích (chém), lưu (đày), thục (đem của chộc tội), tiên (đánh roi), phác (đánh bằng roi gỗ). *Tử hình:* uống thuốc độc, thắt cổ (giảo), chém (trảm), lăng trì. *Hình cụ:* gông, cùm, lòi toi, trăng, tróng, xiềng, xích, còng.

Hình phạt ngày nay: Giam, tù. Cải tạo lao động, cấm cố, khổ sai (khổ sai hữu hạn, khổ sai chung thân), lưu đày, biệt xứ, tử hình. *Tử hình:* treo cổ, bắn, ngồi ghế điện.

Đánh đập. Trói, trói chặt, trói gô, trói giật cánh khuỷu. Còng tay. Tra tấn, tra điện. Trấn nước... Xử giảo, xử tử, xử trảm. Xử bá đao. Trảm quyết. Pháp trường. Đoạn đầu đài. Đao phủ. Máy chém. Trừng giới. Trừng phạt, trừng trị. Cung hình. Cực hình. Đề hình. Gia hình. Giảo hình. Giảm hình. Hành hình. Hoả hình. Khổ hình. Lí hình. Mặc hình. Nhục hình. Tử hình. Thọ hình. Thụ hình. Tiểu hình. Đại hình. Trọng hình.

hình thức: Hình thức. Bề ngoài. Vỏ. Lốt. Mã. Chủ nghĩa hình thức. Bệnh hình thức. Trình bày, quảng cáo, đẹp, tốt, xấu xí.

Nhãn hiệu. Mẫu mã. Tốt mã. Trổ mã. Hàng (đồ) mã. Bao bì, hàng hoá, sản phẩm. Hộp. Gói. Túi. Kiện. Thùng, cũ, mới. Cải tiến. Sửa đổi, thay đổi. Làm màu. Làm mẫu. Trưng bày. Thật giả. Lường gạt, lừa đảo, lầm lẫn, đội lốt. Giả mạo, giả hình. Màu mè. Kiểu cách. Hoa hoè. Hoa mĩ. Hào nhoáng. Khách sáo...

Nội dung.

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn. Tốt mã rã đám.

ho, ho hen: Ho, ho hen. Ho đàm, ho gió, ho gà, ho khan, ho lao, ho tổn. Hen. Suyễn. Bệnh. Ho húng hắng, thúng thắng, khúc khắc, sù sụ. Đàm (đờm). Dãi. Nhớt. Khạc nhổ. Khò khè. Sặc, sặc sụa. Thuốc ho. Phổi.

họ hàng: Họ, họ hàng, họ đường, họ mạc. Bà con, tông môn. Máu mủ. Ruột thịt. Thân thích. Hơi hướng. Họ nội, họ ngoại, họ xa, họ gần, họ máu, họ kết bạn, họ thiêng liêng (Thiên Chúa giáo). Họ hai, ba, bốn, năm,... chín mười... đời. *Họ nội:* chú, bác, cô... *Họ ngoại:* cậu, mợ, dì, già...

Cốt nhục. Huyết nhục, huyết tộc, huyết thống. Dòng họ, dòng máu. Cả họ, có họ. Chi họ (chi phái), chi thuộc. Cùng họ. Dòng họ. Hai họ. Nhận họ. Trưởng họ. Trăm họ → *dân chúng.* Cư tộc. Cửu tộc. Đại tộc. Đầu tộc. Đồng tộc (đồng tôn). Gia tộc. Hệ tộc. Hoàng tộc → *hoàng gia.* Huyết tộc.

Nội tộc (nội thân). Ngoại tộc. Quý tộc. Tam tộc. Tôn tộc (tôn thuộc). Tông tộc. Thân tộc. Trưởng tộc. Vọng tộc. Tam đại. Tứ đại. Ngũ đại. Cửu đại. Bá tánh (tính). Danh tính. Dị tính. Quốc tính. Quý tánh. Tôn tánh.

Tông tánh. Tông chi, tông đường, tông môn. Gia phả, gia phổ. Phổ hệ. Mẫu hệ. Phụ hệ. Dòng dõi. Miêu duệ. Hậu duệ. Bàng hệ. Trực hệ. Bàng thân, bàng thích. Ngoại gia, ngoại thân, ngoại thuộc, ngoại thích. Chính tông (chính thống). Tộc biểu, tộc đoàn, tộc trưởng. Quyến thuộc. Thân bằng, thân quyến, thân nhân, thân tộc, thân thuộc, thân thích.

Một số họ: Ân, Âu, Bạch, Bùi, Cao, Cù, Cung, Chu, Châu, Diệp, Dương, Đào, Đàm, Đặng, Đinh, Đoàn, Đỗ, Hà, Hoàng, Huỳnh, Hồ, Hứa, Khổng, Khúc, Khuất, La, Lã, Lâm, Lê, Linh, Lục, Lương, Lí, Ma, Mã, Mai, Mạc, Nghiêm, Ngô, Nguyễn, Nguỵ, Phạm, Phan, Phùng, Quản, Quách, Tạ, Từ, Tiết, Thái, Thạch, Thân, Trang, Trần, Triệu, Trịnh, Trương, Võ, Vũ, Vương, Vy, Uông.

Bà con xa hơn láng giềng gần. Bán anh em xa mua láng giềng gần. Họ chín đời còn hơn người dưng. Người dưng nước lã. Một giọt máu đào hơn ao nước lã. Máu chảy ruột mềm. Máu chảy đến đâu ruồi bâu đến đó. Có máu có xót, khác máu tanh lòng. Thấy người sang bắt quàng làm họ. Thân bằng quyến thuộc. Trong họ ngoài làng. Thế gia vọng tộc. Nội thân ngoại thích. Tình cốt nhục.

hoa: Hoa. Bông. Hoa đực, hoa cái. Hoa giấy.

Các bộ phận của hoa: cuống hoa, đế hoa, đài hoa, tràng hoa, bao hoa, nhị (nhuỵ) hoa. Bao phấn, hạt phấn. Phấn hoa, bầu nhuỵ, đầu nhuỵ. Hương thơm. Mật hoa. Sự thụ phấn, hoa nhân môi, hoa phong môi, hoa thứ môi. Ẩn hoa. Hiển hoa (ẩn hoa bí tử, hiển hoa khoả tử), hạt, nhị đực, nhị cái. Tiểu nhị.

Hoa. Nở. Trổ. Tàn. Tươi. Héo. Úa. Bông hoa, đoá hoa. Cánh hoa, cành hoa, búp, bông, cành, nụ. Bình hoa. Độc bình. Lục bình. Cắm hoa. Nghệ thuật cắm hoa. Bồn hoa. Chậu hoa. Chơi hoa. Thú chơi hoa. Lẵng hoa. Vòng hoa. Vườn hoa. Danh hoa. Hương hoa. Khai hoa. Nước hoa. Hoa vương, hoa viên. Hoa hoè, hoa hoét, hoa mĩ → *đẹp.* Hình thức.

Một số loại hoa: Anh đào, cúc, cẩm chướng, dâm bụt, dạ lí hương. Hoa đại, đồng thảo, layơn (*glaieul*), hàm tiếu, hoè,

huệ, hướng dương, hoa hồng (hường), kim cúc, kim ngân, kim tước, lan, lài (nhài), lồng đèn, hoa mai, mẫu đơn, mười giờ, mồng gà, mõm chó, ngọc trâm, hoa ngâu, nguyệt quế, oải hương, phù dung, quỳnh, sói, sen, sim, hoa súng, hoa sứ, tóc tiên, tường vi, dã tường vi, tử la lan, tử đinh hương, trà mi, trường xuân, trinh nữ, thảo lưu li, thạch thảo, thược dược, thiên lí, thuỷ tiên, vông vang, vv.

Hoa hoè hoa sói. Hoa thơm cỏ lạ. Kì hoa dị thảo. Tươi như hoa. Sớm nở tối tàn. Chơi hoa cho biết mùi hoa. Làm hoa cho người ta hái, làm gái cho người ta chòng → *con gái.* Chơi trăng từ thuở trăng tròn, chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây. Ra đường thấy cánh hoa rơi, hai chân giậm xuống chẳng chơi hoa thừa.

hoà, hoà bình: Hoà. Huề. Xí xoá. Hoà vốn. Được, hơn, thua, thắng, bài bạc. Nợ. Ăn thua. Hoà giải. Điều giải. Làm hoà. Gỡ hoà. Dàn hoà, hoà thuận. Giải hoà. Xử hoà. Hoà cả làng.

Hoà bình. Thái bình. Thanh bình. Thăng bình *(id).* Đình chiến. Hưu chiến. Ngưng chiến. Ngưng bắn. Chấm dứt chiến tranh. Ngồi vào bàn hội nghị. Giải trang, giải giới, giải trừ quân bị. Tài bình. Kí kết. Đầu hàng, hàng phục. Hoà ước, hiệp ước. Hoà giải, hoà hợp, hoà hội. Vùng phi quân sự. Trái độn. Trọng tài. Bồi thường chiến phí. Hậu chiến. Thời bình. Tái thiết. Kiến thiết. Cầu hoà. Chủ hoà. Giảng hoà. Hiếu hoà. Nghị hoà. Thái hoà. Văn hồi. Tái lập.

Chiến tranh, thời chiến.

Lập lại hoà bình. Chung sống hoà bình.

hoà hợp, hoà thuận: Hợp. Hoà hợp, hoà thuận, hoà đồng, hoà khí, hoà mình, hoà nhập, hoà giải, hoà hảo. Hội nhập. Thuận hoà, thuận hảo, thuận thảo. Thoả thuận → *bằng lòng.* Êm ấm, êm đẹp, êm thắm (thấm). Đằm ấm. Đề huề. Đại đồng. Hài hoà. Hợp (hiệp) nhất, hợp ý. Ăn ý, ăn khớp, ăn nhịp. Nhịp nhàng.

Làm cho hoà hợp, hoà thuận: Hoà giải. Điều giải, điều hợp. Phân giải. Xí xoá. Giao hoà. Giàn hoà. Giảng hoà. Làm hoà, làm lành. Vi hoà. Xử hoà.

Bất hoà.

Trên thuận dưới hoà. Tâm đầu ý hợp. Trong ấm ngoài êm. Dĩ hoà vi quý.

hoả ngục: Hoả ngục. Địa ngục. Âm phủ. Luyện ngục. Linh hồn. Lửa đời - đời. Chốn khóc than. Quỷ Satan (xa tăng). Luxiphe (*Lucifer*), hình phạt, Thiên Chúa giáo.

Thiên đàng (đường).

hoả tiễn → *tên lửa.*

hoả xa → *tàu lửa.*

hoá học: Hoá học. Hoá học đại cương. Hoá học hữu cơ. Hoá học vô cơ. Hoá học phân tích. Hoá học sinh vật (hoá sinh, sinh hoá (học). Hoá học công nghiệp.

Đơn chất. Hợp chất. Nguyên tố. Nguyên tử. Phân tử. Nguyên tử lượng (nguyên tử gam). Phân tử lượng (phân tử gam). Phân tích. Tổng hợp. Á kim, kim loại. Thể khí, thể hơi, thể đặc (rắn), thể lỏng. Axit, muối. Badơ (*base*). Kí hiệu. Công thức. Phương trình. Phản ứng. Định luật. Lí tính. Hoá tính. Hoá trị. Điều chế. Kết tinh, kết tủa. Tinh thể. Ái lực. Xúc tác. Chảy rửa. Chất kiềm toan. Dung môi, dung dịch. Thẩm thấu. Thuỷ phân. Phân huỷ, phân rã. Hoà tan. Bão hoà. Trung hoà. Nồng độ. Lên men. Thăng hoa (hoá). Tỉ trọng.

Định luật Avôgađrô. Mol đơn vị lượng chất. Định luật tuần hoàn. Bảng tuần hoàn Menđêlêep.

Hoá chất, hoá học, hoá học gia (kĩ sư hoá chất, hoá học) hoá hợp, hoá năng, hoá nghiệm, hoá phẩm, hoá quang, hoá sinh, hoá tính, hoá trị.

hoàn cảnh: Hoàn cảnh. Cảnh ngộ, cảnh tình. Tình cảnh, tình huống. Cơ mầu. Trường hợp. Cám cảnh. Gia cảnh. Hợp (hiệp) cảnh. Khổ cảnh. Nghịch cảnh. Thảm cảnh. Hoàn cảnh gia đình, xã hội, kinh tế, vv. Hoàn cảnh khó khăn, neo đơn, túng thiếu, thuận tiện (lợi), khốn khổ, khổ sở, thương tâm, đau lòng, bi đát, éo le, trớ trêu... Thông cảm. Cảm thông.

Hoàn cảnh ai nấy biết. Có ở trong chăn mới biết chăn có rận. Đồng hội đồng thuyền. Hợp tình hợp cảnh.

hoàn toàn: Hoàn toàn. Hoàn hảo. Toàn hảo - tốt. Toàn vẹn. Trọn vẹn. Đầy đủ, đẹp, lí tưởng, tất cả. Bất toàn. Cầu toàn. Đại toàn. Kiêm toàn. Kiện toàn. Lưỡng toàn. Song

toàn. Thập toàn. Vạn toàn. Vẹn toàn. Toàn bộ, toàn diện, toàn phần, toàn thể.

Nhân vô thập toàn. Cầu toàn trách bị.

hoạn nạn: Hoạn nạn. Tai ương.

Đau ốm, tai nạn, cô đơn, buồn khổ, nghèo đói. Chết chóc, cứu, giúp đỡ. Trông mong, trông chờ. Nhờ cậy. Bà con. họ hàng. Thân thích bạn bè. Ân nhân. Cứu tinh.

Khi vui thì vỗ tay vào đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.

hoang dã, hoang vu: Hoang dã, hoang địa, hoang hoá, hoang liêu, hoang mạc, hoang phế, hoang sơ, hoang tàn, hoang tích, hoang vắng. Bỏ hoang. Khai hoang. Khẩn hoang. Phát hoang. Vỡ hoang.

Nơi hoang vu: sa mạc, đảo, rừng, núi... đồng hoang. Cảnh, buồn, vắng vẻ. Nhà hoang. Vườn hoang. Đất hoang.

Khai hoang phục hoá. Khỉ ho cò gáy.

hoàng gia, hoàng tộc: Hoàng gia, hoàng phái, hoàng tộc, hoàng thất, hoàng thích. Hoàng thân, hoàng thúc, hoàng đế. Tôn thất, tôn nhân phủ, tôn nữ. Công tôn. Hoàng tôn. Thân vương. Quận chúa. Hoàng tử. Thái tử. Công chúa. Phò mã. Hoàng hậu. Thái hậu (Hoàng Thái hậu). Sương thái hậu. Mẫu hậu. Từ cung. Phụ hoàng (phụ vương). Ngự đệ.

Quốc cửu, quốc duệ, quốc thúc, quốc thích, quốc trượng.

Hoàng thân quốc thích.

hoàng hậu: Hoàng hậu. Chánh cung, chánh hậu, chánh phi. Thứ phi. Thái hoàng. Ái phi. Cung phi. Hoàng phi. Hậu phi. Tần phi. Thái phi. Vương phi (vương hậu). Phi tần. Nương nương → *xưng hô*.

Mẫu nghi thiên hạ.

hoàng tử: Hoàng tử. Hoàng nam. Hoàng thái tử. Thái tử. Thế tử → *vua*. Đông cung thái tử. Ông hoàng. Điện hạ → *xưng hô*. Kế vị. Nối ngôi.

hoạt động: Hoạt động. Hoạt bát → *nói*.

Tháo vát. Xốc vác. Xoay xở. Xông xáo. Năng động, năng nổ. Nỏ nang. Hiếu động. Hành động. Hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội, quân sự, ngoại giao... Địa bàn hoạt động. Tầm hoạt động. Hoạt động liên tục. Chấm dứt hoạt động.

Ngưng, nghỉ. Sinh hoạt. Linh hoạt. Sinh động (sống động). Linh động. Khởi động → *chuyển động*.

học: Học, học hành, học hỏi, học tập. Học giỏi. Xuất sắc. Học dở, học dốt, học lỏm, học mót, học đòi.

Ấu học. Ăn học. Bác học. Bảo học. Bãi học (bãi khoá, bãi trường). Bỏ học. Cổ học. Cao học. Cựu học. Chăm học. Dạy học. Du học. Đại học. Đạo học. Đốc học. Đồng học. Giáo học → *thầy giáo*. Ham học. Hiếu học. Kiểm học. Khuyến học. Khoa học, khoá học. Khổ học. Lười học. Niên học (năm học). Nhập học. Nghỉ học. Quốc học. Siêng học. Tan học. Sơ học. Sở học. Tài học. Tây học. Tân học. Tòng học. Tiểu học. Túc học. Tục học. Tự học. Tuyệt học. Trốn học. Trung học. Thạc học. Thất học. Thôi học. Thọ học. Thiển học. Thực học. Vô học. Vào học.

Bài vở, bài học. Lớp học. Phòng học. Trường học. Học án, học bạ, học báo, học bộ, học bổng, học cụ, học chế, học chính (chánh), học danh, học đạo, học đòi, học đường, học giả, học giới, học hàm, học hiệu, học hội, học hỏi, học khoa, học khoá, học lí, học liệu, học lực, học nghiệp, học ôn, học phái, học phong, học phí, học phiệt, học sĩ, học sinh, học tập, học thuật, học thuyết, học thức, học trò, học vấn, học vị, học viên, học vụ, học xá. Học chữ, học nghề, học hàm thụ, học gạo, học tủ, học nhảy, học tư, học thi - thi cử, học thêm, học thử, học thuộc, thuộc lòng (làu), học văn, học võ, học khôn, học làm người, vv.

Chăm chỉ, siêng năng, lười biếng, sách vở, sách học. Bằng cấp, huấn luyện, tập luyện. Đào tạo.

Trình độ hiểu biết. Khai tâm, khai trí. Trau giồi. Kiến thức, tri thức. Nhồi sọ... Lưu ban, lên lớp. Tốt nghiệp. Ra trường.

Học chọc bát cơm học đơm bát cháo. Học trước quên sau. Học như cuốc kêu mùa hè. Học hay cày biết. Học một biết mười. Học tài thi phận. Học chẳng hay thi may thì đỗ. Học thầy không tầy học bạn. Nhai văn nhá chữ. Chân tài thực học. Tầm chương trích cú.

Từ chương khoa cử. Văn hay chữ tốt. Văn dốt vũ nhát. Văn ôn võ luyện. Chữ thầy trả thầy, bút trả (giả) hàng xén, giấy nay phất diều. Nhất tự vi sư bán tự vi sư. Suốt cổ thông kim. Thông thiên đạt địa. Vô học bất thuật. Ấu bất học lão hà vi. Nhân bất học bất chi lí. Bất học diện tường. Ăn vóc học hay. Có ăn có học. Có học phải có hành. Nhỏ mà không học lớn mò sao ra. Tiên học lễ hậu học văn.

học trò, học sinh: Học trò, học sinh, học viên. Đồ đệ. Đệ tử. Môn đồ, môn đệ, môn nhân, môn sinh. Cao đệ, cao đồ. Tông đồ. Nam sinh. Nữ sinh. Sinh viên. Nữ sinh viên. Chủng sinh. Đại chủng sinh. Du học sinh. Lưu học sinh. Chiêu sinh. Tuyển sinh. Tráng sinh. Đồng môn. Bần sĩ. Hàn sĩ. Tú sĩ. Nho sinh. Giám sinh. Thư sinh. Thọ giáo, thần giáo, thầy dạy.

Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò.

hỏi, hỏi han: Hỏi, hỏi han. Hỏi cung → *cung khai*, hỏi chuyện, hỏi dò (đánh tiếng), hỏi đáp → *trả lời*, hỏi gặng, hỏi kĩ, hỏi nhỏ *(đ.ph)*, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi tra, hỏi vặn, hỏi xin. Hạch sách. Bắt bẻ. Hoạnh, hoạnh hoẹ. Căn vặn. Vấn an → *an ủi*. Vấn đáp → *thi cử*. Vấn kế → *mưu*. Đàm hạch. Khảo hạch. Phúc hạch. Sát hạch. Tra hạch. Bút vấn. Cật vấn. Cố vấn → *chức vụ*. Cư vấn. Chất vấn. Khẩn vấn. Khảo vấn. Lục vấn. Nghi vấn. Phỏng vấn. Sơ vấn. Tư vấn. Tham vấn. Thẩm vấn. Tra vấn. Trách vấn. Truy vấn. Câu hỏi - chào hỏi. Dấu hỏi. Dò hỏi. Gạn hỏi. Gặng hỏi. Hạch hỏi. Học hỏi. Tự hỏi. Tra hỏi. Thăm hỏi. Thử hỏi. Ướm hỏi. Vặn hỏi. Xét hỏi. Thưa, thưa thốt. Hất hàm. Đối chất.

Phó từ để hỏi: Chi, gì, nào, mô, hả, hở, ai, sao, tá, nhỉ, ru, vậy, cách nào, thế nào, tại sao, làm sao, tại làm sao, bao nhiêu, bao giờ, bao lâu, bao xa, đâu, phải chăng, có phải, phải vậy, vv.

Ra đường hỏi già về nhà hỏi trẻ. Hỏi thầy tu mượn lược.

hỏng → *hư hỏng*.

họp: Họp, họp hành. Hội họp. Buổi họp. Cuộc họp. Dự họp. Đi họp. Hội họp. Mời họp. Nhóm họp. Tái nhóm. Khoá họp. Phiên họp. Tan họp. Tập họp. Tụ họp.

Họp báo → *báo cáo*, họp bàn → *bàn luận*, họp *bạn*, họp chợ, họp mặt... Họp công khai, họp kín, họp mật, họp khẩn cấp, bất thường, đột xuất, họp định kì, thường kì, thường lệ, thường niên, họp khoáng đại... Đông đủ. Thưa thớt. Thiếu. Vắng mặt. Triệu tập. Thành phần tham dự. Đại biểu, đại diện. Chủ tịch. Chủ toạ, chủ trì. Thư kí. Cử toạ. Nội dung cuộc họp. Chương trình. Biên bản cuộc họp. Phát biểu ý kiến. Triển khai. Khai diễn, khai mạc, khai nghị. Nghị sự. Thảo luận. Bàn bạc, bàn luận. Bầu. Bỏ thăm. Biểu quyết. Phủ quyết. Nghị quyết. quyết định. Thông qua. Bất thành. Tán thành. Thành công, hội nghị, hội đồng. Trụ sở. Hội đường, hội quán, hội sở, hội trường. Nghị trường. Bế mạc. Chấm dứt.

hồ sơ: Hồ sơ tài liệu. Chứng từ. Văn bản. Văn kiện, công văn. Hồ sơ cá nhân, hồ sơ gốc. Chứng từ gốc, hồ sơ vụ án, vụ kiện, hồ sơ mật, hồ sơ kín, vv. Nguyên bản. Nguyên văn. Dạng bản giấy tờ. Lục, giở, tra cứu. Mất. Thất lạc. Lưu chiếu, lưu giữ. Lưu trữ. Tàng trữ. Cất. Giấu. Giữ. Lưu.

hộ khẩu, hộ tịch: Hộ khẩu, hộ tịch. Sổ hộ khẩu. Quản lí nhân khẩu. Kiểm tra hộ khẩu. Nhân khẩu. Cắt khẩu. Chuyển khẩu. Nhập khẩu nhập tịch. Xuất tịch. Lí lịch. Người, gia đình. Đăng kí. Tạm trú. Tạm vắng. Thường trú. Ở, cư trú. Bất hợp lệ. Bất hợp pháp. Giữ gìn trật tự. Trị an.

Hộ lại (uỷ viên hộ tịch). Sổ hộ tịch (sổ bộ đời). Quốc tịch. Khai sinh. Khai tử. Giá thú (hôn thú) cải chính, thay đổi hộ tịch, thay đổi quốc tịch, quê quán.

hôi, hôi hám: Hôi, hôi hám, hôi rình, hôi tanh, hôi thối. Xú khí, xú uế. Ô xú. Mùi hôi. Ngửi. Tanh, tanh tao, tanh tưởi, tanh rình, tanh hôi.

Những vật hôi: Chuột chù (chuột xạ), mồ hôi, máu, rác, vv.

Hôi như chuột chù, như tổ cú.

hồi: Hồi. Lúc. Khi.

Hồi còi, hồi chuông, hồi trống... Hồi ấy, hồi đó, hồi giờ, hồi nào, hồi nãy, hồi trước, hồi xưa. Thời gian, ngắn. Ba hồi. Đôi hồi. Hạ hồi. Lần hồi. Liên hồi. Từng hồi.

Ba hồi thế này ba hồi thế khác. Hạ hồi phân giải. Lần

hồi kiếm ăn. Trống đánh liên hồi.

hối hận, hối cải: Hối, hối hận. Ân hận. Ăn năn. Sửa mình. Cải hối. Sám hối. Tự hối. Thống hối. Lương tâm. Cắn rứt. Day dứt. Giày vò. Hồi tâm. Hối cải, hối lỗi, hối quá, hối tiếc. Hoán cải. Chừa cải. Tự cải. Cải tạo. Cải huấn. Tội, lỗi.

hối lộ: Hối lộ, hối mại. Của hối lộ.

Ăn tiền, ăn bẩn, ăn hối lộ. Tội hối lộ. Đòi hối lộ. Nhận hối lộ. Đút lót. Lo lót. Tống tiền. Tiền chè nước. Chấm mút. Trám họng, trám miệng. Đấm họng, đấm mõm. Móc ngoặc. Tham nhũng, tham ô. Công nhân viên. Công chức.

Há miệng mắc quai.

hội, hội đồng, hội đoàn: Hội đồng, hội đoàn. Ủy ban. Đại hội đồng. Công hội. Đại hội. Đồng hội. Chi hội. Hiệp hội. Phân hội. Tổng hội. Ủy hội. Y hội. Lập hội. Nhóm hội. Khai hội. Nhập hội. Vào (vô) hội. Hội trưởng, hội chủ, hội phó, hội viên, hội danh, hội họp, hội quán, hội đường, hội sở, hội trường. Trụ sở. Điều lệ, điều kiện. Gia nhập. Nguyệt liễm. Đoàn thể, tổ chức. Hội chợ, hội buôn, hội dòng, hội bảo trợ, tương trợ (tương tế), hội kín, hội từ thiện, vv.

hội hè: Hội hè. Đình đám. Lễ hội. Lễ hội truyền thống. Nhạc hội. Đại nhạc hội. Lễ rước. Đoàn, đám rước. Nhảy múa. Ca hát. Liên hoan. Festival. Dạ hội. Đám hội. Khai hội. Mở hội. Ngày hội. Mãn hội. Tan hội. Trẩy hội. Vui, chơi, giải trí. Tấp nập. Nô nức. Nhộn nhịp.

hội họp → *họp.*

hội nghị: Hội nghị. Hội thảo. Hội nghị bàn tròn, hội nghị sơ bộ, hội nghị cấp cao, hội nghị thượng đỉnh, hội nghị tài binh, vv.

Công hội. Công đồng → *Thiên Chúa giáo*. Dự hội. Đại hội. Đồng hội. Hoà hội. Khai hội. Khoá hội. Phó hội. Mật hội. Nghị hội. Đại biểu, đại diện. Phái đoàn, phái bộ. Sứ bộ. Trưởng (phái) đoàn. Thành viên. Khai mạc, khai diễn. Bế mạc. Triệu tập, hội họp

Nhóm họp. Phiên nhóm. Tái nhóm. Đăng cai, đăng đàn. Diễn đàn, diễn từ, diễn văn. Thảo luận, chương trình. Nghị sự. Hội đàm. Đàm phán. Hoà đàm. Mật đàm. Thương nghị.

thương thuyết. Hiệp nghị. Mật nghị. Quyết nghị. Nghị quyết. Hội đồng. Ủy ban. Kí kết. Tuyên bố. Biểu quyết. Hiệp thương. Hiệp ước.

hôn, hôn hít: Hôn (hun) hôn hít. Thơm. Hôn má, hôn môi, hôn tay. Nút lưỡi. Nụ hôn. Cái hôn. Chụt. Chùn chụt! Cảm giác. Đê mê. Thương yêu, âu yếm, ái ân.

hôn mê: Hôn mê. Hôn mê nông, hôn mê sâu. Bất tỉnh, bất tỉnh nhân sự. Ngất. Kích ngất. Lịm. Xỉu. Mê, mê man, mê hoảng, mê lịm, mê mệt, mê sảng.

Những bệnh thường làm hôn mê: Xuất huyết não. Đái đường. Sốt rét ác tính. Bị thương, thương tích...

hôn nhân: Biết nhau. Quen nhau. Yêu nhau. Ái tình. Tình yêu. Tìm hiểu.

Lấy nhau. Lấy vợ. Lấy chồng. Gả, gả chồng. Gấm ghé. Coi (xem) mắt. Mai mối, mai dong, mai nhân. Băng nhân *(v.h)*. Làm mai (mối). Ông mai. Bà mai. Dâu gia. Sui (suôi) gia. Thân gia. Thông gia. Lá thắm *(v.h)*. Hồng diệp *(v.h)*. Chỉ hồng. Xích thằng *(v.h)*. Ông tơ, bà nguyệt. Nguyệt lão. Xe tơ, xe duyên, duyên số. Tuổi cập (cặp) kê. Gieo cầu (*v.h*), kén chọn. Giai ngẫu, giai sự. Hảo sự, hảo hợp (hiệp), hảo cầu. Tác hợp. Tác thành. Cấu hợp. Cẩu hợp. Theo không. Giạm (dạm) hỏi. Đi hỏi (đi nói) cưới, cưới hỏi, cưới cheo, cưới xin. Cầu hôn. Hứa hôn. Đính hôn. Kết hôn. Kết nghĩa, gá nghĩa. Vợ chồng. Đôi bạn, đôi lứa. Lứa đôi. Bạn trăm năm. Ý trung nhân. Hôn thê, vị hôn thê. Hôn phu, vị hôn phu. Đăng kí kết hôn. Thành hôn. Lễ thành hôn. Tân hôn. Vu quy.

Gia đình, lập gia đình, gia thất. Luật hôn nhân và gia đình. Phối ngẫu, keo sơn. Gắn bó. Tình cầm sắt. Nghĩa đá vàng. Hôn lễ, hôn nhân, hôn phối, hôn phu, hôn phụ, hôn sư, hôn thê, hôn thú (giá thú), hôn thư, hôn ước. Bãi hôn *(id)*. Bội hôn. Bức hôn. Cầu hôn. Cưỡng hôn. Chủ hôn. Địa hôn. Hoan hôn. Đính hôn. Hứa hôn. Hợp hôn. Hậu hôn. Hối hôn. Hồn hôn, giải hôn *(id)*. Kết hôn. Kim hôn, li hôn (li dị). Mại hôn. Mộc hôn. Ngân hôn. Ngẫu hôn. Ngoại hôn. Nghịch hôn. Quần hôn. Song hôn. Tái hôn (tái giá). Tục hôn

(tục huyền). Tạp hôn. Tân hôn. Tảo hôn. Tiền hôn. Tiêu hôn (luật). Tư hôn. Từ hôn. Thoái hôn *(id)*. Thành hôn. Trá hôn. Trùng hôn. Vãn hôn.

Trao xương gởi (gửi) thịt. Trao thân gởi phận. Kết tóc xe tơ. Chung thân đại sự. Cha mẹ đặt đâu con ngồi đó (đấy). Già kém kẹn hom. Lắm mối tối nằm không. Xứng đôi vừa lứa. Tâm đầu ý hợp. Môn đăng hộ đối. Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống. Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang điểm má hồng răng đen. Chia loan rẽ thuý. Dựng vợ gả chồng. Xuất giá tòng phu.

hồn: Hồn. Vía. Phách. Âm hồn.

Anh hồn. Cô hồn, di hồn. Giác hồn. Hương hồn. Linh hồn. Oan hồn. Sinh hồn. Thần hồn. U hồn. Vong hồn. Vô hồn. Phần hồn, phần rỗi. Cứu rỗi. Anh linh. Hư ling. Oai linh. Sinh linh. Tinh linh. U linh. Vong linh. Cầu hồn. Chiêu hồn. Gọi hồn → *đồng bóng*. Hết hồn. Hoàn hồn. Mất hồn → *sợ*. Dờ hồn. Khôn hồn. Liệu hồn → *đe doạ*.

Hồn bạch - tang chế, hồn ma, hồn phách, hồn vía, hồn xác. Cầu siêu. Siêu độ. Độ vong. Tịnh độ. Siêu thăng, siêu thoát. Chết, âm phủ, hoả ngục, luyện ngục, thiên đàng, cúng, linh thiêng, đạo.

Xác.

Hồn bất phụ thể. Hồn lìa (về) chín suối. Hồn ma bóng quế. Hồn phi phách lạc (tán) Hồn xiêu phách lạc. Ba hồn chín (bảy) vía. Thần hồn nhát thần tính → *sợ*. Siêu thăng tịnh độ.

hỗn láo: Hỗn, hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược. Láo, láo lếu, láo toét, láo xược. Hỗng. Lờn. Lếu láo. Bố láo, bố lếu. Xấc, xấc láo, xấc lấc, xấc xược. Mất dạy. Vô giáo dục, vô lễ. Vô phép, vô tắc. Lâng láo. Nhâng nháo. Trâng tráo. Lấc cấc, lấc xấc. Sàm sỡ. Sờm sỡ. Sỗ sàng. Suồng sã. Lỗ mãng. Thô lỗ, thô tục. Khiếm nhã. Lờn (nhờn) mặt. Ba que. Xỏ lá. Đểu cáng. Đểu giả. Quân bất da dửng. Lăng loàn → *đàn bà*. Xách mé → *xưng hô*. Ngạo mạn. Mạn thượng *(id)*. Phạm thượng. Kiêu ngạo. Thái độ, cử chỉ, lời nói, nói. Lịch sự. Coi thường.

Lễ phép, lễ độ.

Người trên ở chẳng chính

ngôi, để cho kẻ dưới chúng tôi hỗn hào.

hỗn loạn → *lộn xộn*.

hở, hở hang: Hở, hở hang. Hẻ. Hổng. Trống trải. Mở. Bỏ hở, bỏ ngỏ, bỏ trống. Để hở, để ngỏ, để trống. Kẽ hở. Khe hở.

Kín, khít.

hơi: Hơi. Khí. Hơi hám, hơi lạnh, hơi nóng, hơi đất, hơi nước, hơi sương, hơi ngạt, hơi độc, hơi thở...

Bay hơi. Bốc hơi. Bén hơi. Cầm hơi → *ăn*. Dựa hơi → *thế lực*. Đánh hơi. Đầy hơi. Đi hơi. Hà hơi. Hả hơi. Hết hơi. Kín hơi. Lấy hơi. Lên hơi. Luồng hơi. Nín hơi. Ngạt (ngộp) hơi. Ngắn hơi. Phà hơi. Quen hơi. Thoát hơi. Thông hơi. Thoáng hơi. Thể hơi. Xông hơi. Xì hơi. Thổi hơi. Chưng cất. Nước cất lỏng.

hơn: Hơn. Nậy. Nổi bật. Trội. Vượt hẳn. Ăn đứt, thua xa. Hơn cả, hơn hẳn, hơn hết, hơn kém, hơn thiệt, hơn thua. Còn hơn. Chẳng hơn. Không hơn. Được hơn. Hay hơn. Ít hơn. Nhiều hơn. Muốn hơn. Nhỏ hơn. Bé hơn. To hơn. Lớn hơn. Phần hơn. Vẫn hơn. Thiệt hơn...

Muốn hơn người: Chơi trội, chơi nổi *(đ.ph)*, chơi gác, chơi trèo. Trịch thượng. So sánh, thi đua, tranh giành

Kém.

hợp: Hợp (hiệp), hoà hợp. Thuận. Hợp (hiệp) hoà. Hợp đoàn, hợp nhất → *thống nhất*, hợp ý. Ăn ý.

Bất hợp. Dị hợp. Dung hợp. Đại hợp. Đồng hợp. Điều hợp, điều phối. Hảo hợp (hiệp). Cấu hợp. Cẩu hợp → *hôn nhân*. Hoà hợp. Hỗn hợp. Kết hợp. Liên hợp, liên kết, liên minh. Phối hợp. Phù hợp. Phức hợp. Ô hợp. Tái hợp. Tác hợp (tác thành). Tập hợp. Tiếp hợp. Tổng hợp. Tương hợp (tương đắc). Thích hợp. Thoả hợp (hiệp). Trùng hợp - giống nhau. Xứng hợp. Ý hợp.

Thích đáng, thích nghi, thích ứng.

Thất nghi. Xung khắc. Bất hợp lệ. Khác nhau. Nghịch. Trái ngược, trái nghịch.

hợp đồng: Hợp đồng. Giao kèo. Giao kết. Cam kết, cam đoan, bảo đảm.

Các loại hợp đồng: Hợp đồng dân sự, hợp đồng lao động, hợp đồng mua bán, hợp đồng vay mượn, cho

thuê tài sản, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng gia công, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng bảo hiểm, vv. Nội dung. Hình thức. Điều khoản. Thời hạn. Thi hành. Thoả thuận. Quyền hạn. Nghĩa vụ. Kí kết. Sửa đổi. Phụ lục hợp đồng. Chấm dứt. Huỷ bỏ. Thanh lí. Hết hạn. Vi phạm...

hợp tác: Hợp tác. Cộng tác. Đối tác. Hợp tác hoá, hợp tác xã. Bất hợp tác. Làm, công, việc. Chung chạ. Cộng tác viên. Công sự viên. Bất hoà, bất đồng. Tan rã. Phải rẽ, phân li... Liên kết, liên hợp (hiệp), liên minh. Kết liên.

Hợp đồng. Cam kết. Đồng hưởng. Cộng hưởng. Hoà hợp.

hợp tác xã: Hợp tác xã.

Các loại hợp tác xã: Hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã tiêu thụ, hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tín dụng, vv.

Xã viên. Chủ nhiệm. Quản lí, quản trị. vốn. Cổ phần. Thành lập. Kiểm soát.

huấn luyện: Huấn luyện. Đào tạo, đào luyện. Rèn luyện, tập luyện, tập tành. Hun đúc. Un đúc. Nung đúc. Cải huấn. Chính luận chính trị. Chỉnh huấn. Giảng huấn. Giảng. Giáo huấn - dạy dỗ. Quân huấn quân sự. Tập huấn. Tuyên huấn. Thu huấn. Trợ huấn, trợ huấn cụ. Huấn hổ, huấn nghiệp, huấn sinh. Khoá sinh. Huấn luyện kĩ càng, thuần thục, thành thục. Thực tập. Bài tập. Thao trường. Trung tâm huấn luyện. Huấn luyện viên. Cán bộ giảng huấn. Trường học. Thầy. Môn. Khoa. Khoá học.

hủi: Hủi. Cùi. Phung. Phong tê. Ma phong. Cùi gâm, cùi da. Vi trùng Hansen. Lở lói, lở loét. Bệnh nan y. Trại cùi.

hụi, hụi hè: Hụi. Huê. Họ (bát họ). Hụi hè. Hụi sống, hụi chết, hụi ngày, hụi tuần, hụi tháng, hụi ma, hụi thảo, hụi viên. Đầu thảo. Cái họ. Chủ hụi, chủ huê (cái huê). Chơi hụi (chơi huê). Đóng huê. Bể hụi. Giật (giựt) hụi. Khui hụi. Úp hụi, tín dụng.

hung dữ, hung hăng: Bặm trợn. Sừng sỏ. Nanh vuốt. Trảo nha. Dữ tợn, dữ dằn. Dã man.

Hung hăn, hung hăng, hung dữ. Hung ác, hung đồ, hung bạo, hung mãnh, hung ngược, hung tàn, hung thủ → *thủ phạm.*

Cử chỉ thái độ hung hăng:

Hùng hổ. Sừng sộ. Trừng trộ. Lồng lộn → *tức.* Xông xơm. Xộc tới. Sấn, sấn sổ. Nhào. Nhảy sổ. Gây sự, đe doạ, đánh, giết. Côn đồ. Du côn, du đãng.

Sát khí đằng đằng. Ăn tươi nuốt sống.

hùng biện: Hùng biện. Tài hùng biện. Thuật hùng biện. Nhà hùng biện. Nói, lời nói. Hùng hồn. Mồm miệng, lưỡi. Khẩu biện, khẩu kĩ, khẩu khiếu, khẩu tài. Nguỵ biện. Quỷ biện. Tranh biện. Cãi. Tranh cãi, tranh luận. Biện bác. Biện hộ, biện giải, biện luận, biện minh, biện sĩ, biện thuyết. Diễn thuyết. Du thuyết. Thương thuyết. Thuyết gia. Thuyết giải, thuyết giảng, thuyết khách, thuyết lí, thuyết pháp, thuyết phục, thuyết trình, thuyết trình viên. Diễn đàn, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn từ, diễn văn. Đăng đàn. Lí lẽ, điệu bộ, luật sư. Giảng giải.

huy chương: Huy chương. Huân chương. Mề đay (*médaille*). Huy hiệu. Kim bội. Kim khánh. Bội tinh. Biểu dương. Thẻ bài, thẻ ngà. Công trạng công lao. Có công. Hữu công. Chiến công. Khen thưởng. Huy chương đồng, bạc, vàng.

Vài loại huy chương: Anh dũng bội tinh. Bắc đẩu bội tinh. Bảo quốc huân chương. Giải phóng bội tinh. Kháng chiến bội tinh. Thành đồng bội tinh, vv.

huyền bí, huyền diệu ; Huyền bí, huyền bí học, huyền diệu, diệu huyền, huyền hoặc, huyền hồ, huyền lực, huyền mặc, huyền nặng, huyền nhiệm, huyền vi, huyền viễn. Mầu nhiệm. Bí ẩn, bí ảo. Khó hiểu. Khải huyền. Mạc khải. Khải thi. Linh diệu. Tinh diệu. Thần diệu. Vi diệu. Thần bí. Thần kì, lạ lùng. Khoa học huyền bí. Chiêm tinh, tử vi. Chiêu hồn - đồng cốt. Nhâm độn. Yêu thuật. Pháp thuật. Bùa, phép.

huyện: Huyện. Phủ. Tổng (*x*). Quận.

Châu (*x*). Tri huyện, tri phủ. Tri châu. Châu mục, châu uý. Quận trưởng. Cai tổng. Chánh tổng. Phó tổng. Huyện đội, huyện đường, huyện hàm, huyện lị, huyện quan, huyện uỷ. Châu lị. Quận lị.

Huyện bênh huyện, phủ bênh phủ.

huyệt, huyệt vị: Huyệt, huyệt địa. Địa huyệt. Kinh huyệt.

Huyệt vị → *châm cứu.* Để huyệt. Đào huyệt. Long huyệt (long mạch) → *mả, giếng.* Lỗ huyệt. Điểm huyệt. Trúng huyệt. Giải huyệt → *võ.* Hạ huyệt → *chôn, chết.*

Huyệt sâu, nông. Thầy địa lí.

hư, hư hỏng: Hư. Hỏng. Hư hại, hư hao, hư hỏng, hư nát, hư sự, hư việc. Hỏng bét, hỏng cẳng, hỏng kiểu. Sai, sửa chữa, thiệt hại. Đổ nát, đổ nhào, đổ vỡ. Sụp đổ. Xuống cấp. Rách, nát, tan, tan nát, tan tành. Mục. Rão. Rệu. Rã. Rệu rạo. Lúa *(đ.ph).* Tàn. Hỏng máy. Chết máy → *máy móc.* Liệt máy - xe cộ. Bất động. Đi đời, đi đời nhà ma, đi đứt, đi toong, đi tây. Xài xạc, xạc xài. Xệch xạc. Xuệch xoạc. Méo. Méo mó. Bẹp dúm. Giẹp, giẹp lép. Làm hỏng, làm hư. Phá hỏng, phá vỡ. Hư suy. Suy thoái, suy yếu, hao mòn.

Hư hỏng về đạo đức, luân lí: Hư đốn, hư đời, hư thân. Sinh hư. Đổ đốn. Đốn đời, đốn kiếp, đốn mạt. Mất nết. Trắc nết. Quen đời, quen thói. Sa đà, sa đoạ, sa ngã. Truỵ lạc. Trác táng. Phóng đãng. Bê tha, bê bối. Hư hại, hủ hoá, hủ lậu. Băng hoại, bại hoại, bại thương. Thối nát. Biến chất. Tha hoá. Thoái hoá. Suy đồi. Tàn mạt. Buông tuồng. Luông tuồng. Tuồng luông. Tổn thương.

Nên, tốt.

Con hư tại mẹ,cháu hư tại bà. Hư thân mất nết. Chiều sinh hư. Con hư bởi tại cha dong, vợ hư bởi tại thằng chồng cả nghe. Xôi hỏng bỏng không.

hứa, hứa hẹn: Hứa, hứa hẹn. Hứa càn (hứa bừa), hứa nhăng, hứa cuội, hứa hão, hứa lèo. Hứa suông. Chuẩn hứa. Dự hứa. Đoan hứa. Khấn hứa. Lời hứa. Mặc hứa. Tuyên hứa. Thề hứa. Thất hứa, thất ước. Bội ước. Chắc chắn, bảo đảm, tin tưởng, giao ước, giao kết. Cam kết, cam đoan. Kết ước. Thủ tín. Giữ lời. Đúng lời. Y lời. Nuốt lời. Sai lời.

hứng, hứng thú: Hứng, hứng thú. Hứng cảm, hứng chí, hứng khởi, hứng tình. Cao hứng. Cảm hứng. Cụt hứng. Cuồng hứng. Dật hứng. Gợi hứng. Linh hứng. Mất hứng. Nổi hứng. Ngẫu hứng. Tuỳ hứng. Tuyệt hứng. Thi hứng. Thừa hứng. Bốc đồng. Chưng hửng. Tưng hửng. Tiu nghỉu. Thơ ca, văn chương, nghệ thuật, sáng tác, thích.

hương, hương nhang: Hương. Nhang. Hương án. Hương hoa, hương khói. Bát hương (bát nhang). Bình hương. Dâng hương. Đốt hương (nhang). Lư hương. Nén hương (nén nhang). Thẻ hương (nhang). Thắp hương (nhang). Tàn hương (nhang). Xông hương. Nhang đèn, nhang khói, nhang thơm, nhang trầm, trầm hương, thờ cúng.

Dâng hương niệm Phật. Nhang tàn khói lạnh.

hương thơm: Hương thơm. Mùi thơm. Hương sắc → *màu sắc.* Hương liệu. Dư hương. Mùi hương. Phấn hương. Sắc hương. Tàn hương. Thanh hương. Vô hương.

Vật có mùi hương: Đinh hương. Trầm hương. Xạ hương. Hoa. Nước hoa. Dầu thơm. Phấn son.

Hữu sắc vô hương. Hữu xạ tự nhiên hương.

hương vị: Hương vị. Vị hương. Mùi vị. Nếm. Lưỡi. Vị giác. Lạt (nhạt). Mặn, ngọt, chua, cay. Đắng. Chát. The. Chan chát. The the. Dư vị. Gia vị. Hương vị. Hảo vị. Hậu vị. Hoà vị. Hữu vị. Hợp vị. Khẩu vị. Khai vị. Lục vị. Mĩ vị. Ngũ vị. Vô vị. Thực phẩm, món ăn.

Đậm đà. Lạt lẽo. Nhạt nhẽo. Đặc trưng. Hương liệu.

hưởng, hưởng thụ: Hưởng dụng, hưởng lợi, hưởng lộc, hưởng lạc, hưởng nhàn, hưởng phúc, hưởng thụ.

An hưởng. Cộng hưởng. Đặc hưởng. Đồng hưởng. Biệt hưởng. Phối hưởng. Phụ hưởng. Tận hưởng. Tạo hưởng. Tiên hưởng. Thụ hưởng. Thừa hưởng. Thành công, thành quả, kết quả.

Toạ hưởng kì thành. Ngồi mát ăn bát vàng. Thẳng còng lưng làm cho thẳng ngay lưng.

hướng dẫn: Hướng dẫn. Chỉ dẫn, chỉ bảo, chỉ vẽ. Hướng đạo, hướng nghiệp. Chỉ đạo. Dẫn đạo, dẫn dắt, dẫn giải. Dìu dắt. Hướng dẫn viên, hướng đạo sinh. Chỉ huy, điều khiển.

hưu trí: Hưu trí. Trí sĩ. Hưu bổng, hưu dưỡng, hưu kim, hưu khoản, hưu quan, hưu trí, hưu viên, hưu bổng văn giai, hưu bổng tỉ lệ. Hưu trí non. Mất sức. Già.

Cáo hưu. Hồi hưu. Lương hưu. Nghỉ hưu. Tuổi hưu. Về hưu, về vườn. Hạ cánh.

I

ỉa: Ỉa. Ẻ. Ể. Ị. Đại tiện. Đi ỉa, đi cầu, đi đồng, đi ngoài, đi sông, đi tiêu, đi xia. Phá bĩnh. Ỉa chảy, ỉa trịn (chịn), ỉa đùn, ỉa són, ỉa vãi. Đái, bài tiết. Cứt, phân. Té re. Đi tướt. Tháo dạ, tháo tỏng. Đau, mót ỉa. Rặn ỉa. Xi ỉa. Cầu tiêu. Chuồng chồ. Nhà hố xí (xia), hố tiêu. Vệ sinh.

Bệnh: Ỉa chảy (tiết tả), thổ tả (hoắc loạn), kiết, kiết lị, táo bón.

ích kỉ: Ích kỉ. Vị kỉ. Duy kỉ → *triết học.*

Tư kỉ. Tư hỉ. Tiểu kỉ. Nhỏ mọn, nhỏ nhen. Hẹp hòi, cá nhân, quyền lợi.

Ích kỉ hại nhân.

ích lợi: Ích lợi, ích dụng. Bổ ích. Cần ích. Có ích. Công ích. Duy ích. Dụng ích. Giúp ích. Hữu ích. Lợi ích. Mưu ích. Ơn ích. Sướng ích. Tiện ích. Tư ích. Vô ích, vô bổ, vô dụng.

im, im lặng: Yên ắng, yên lặng. Im lặng. Yên tĩnh, lặng lẽ, lặng ngắt, lặng thinh, lặng yên. Câm họng, câm mồn. Câm lặng. Lẳng lặng. Phẳng lặng. Thinh lặng. Trầm lặng. Vắng lặng, vắng vẻ. Làm thinh. Mần thinh. Nín thinh - nói, nghe. Êm lặng, êm ru. Bằn bặt. Im bặt, im lặng, im lìm, im ỉm, im như tờ, im phăng phắc, im thin thít. Nín bặt. Xuỵt! Khẽ! Khe khẽ! Cô tịch. Thanh tịch. U tịch. Thanh tĩnh. Tịch mịch, tịch liêu.

Im lặng là vàng. Im hơi lặng tiếng. Êm ru bà rù.

in, in ấn: In, in ấn. Ấn loát. Ấn bản, ấn cảo, ấn công, ấn công trưởng, ấn chỉ, ấn hành, ấn kiện, ấn loát, ấn loát phẩm, ấn phẩm, ấn quán, ấn thư quán. Nhà in. Nghề in. Thợ in. Máy in. In typô, in litô, in ôpset (*offset*), in rônêô (*ronéo*)... Bản kẽm, bản vỗ, bản thử. Chế bản. Mộc bản. Thạch bản. Lên khuôn. Sắp, xếp chữ. Thầy cò.

Xuất bản, sách, báo chí, tạp chí, tài liệu...

ít, ít oi, ít ỏi: Ít, ít oi, ít ỏi. Ít khi, ít lắm, ít một, ít nữa, ít nhất, ít nhiều, ít xịt. Chút, chút bẻo, chút chút, chút đỉnh, chút ít, chút xíu. Tí. Tị. Tẹo. Xí (*đ.ph*). Xíu. Vẻo (*id*). Tí ti. Tí tị. Tí tẹo, tí xíu. Từng. Một. Vài. Dăm, dăm ba. Mỗi, mươi. Mấy. Có ít, còn ít. Chút ít. In ít. Không ít. Một ít. Nhiều ít. Quá ít. Rất ít. Số ít. Số lượng, khối lượng.

Cỏn con. Mảy may. Nhỏ nhoi, nhỏ (rỏ) giọt. Vỏn vẹn. Hơi hơi. Gọi là. Phần nào. Sơ sơ. Thấm tháp. Lẻ tẻ. Leo teo. Lèo tèo. Lác đác. Lơ thơ. Lưa thưa. Thưa thớt. Rải rác. Hiếm, hiếm có, hiếm hoi. Khan, khan hiếm. Thiểu số, giảm thiểu. Bớt. Tối thiểu.

Có ít xít ra nhiều → *thêm bớt.* Bé xé ra to. Tích tiểu thành đại.

K

kem: Kem. Cà rem (*crème*). Kem cây (kem que). Kem gói, kem li. Máy làm kem. Hiệu, tiệm kem. Lạnh. Đông lạnh. Kem cam, kem chanh, kem chuối, kem cà phê, kem ca-cao, kem đậu xanh, đậu đen, kem mít, kem sầu riêng, kem sữa, kem sôcôla...

kẽm: Kẽm. Thiếc. Chì. Clorua kẽm. Oxít kẽm. May so (*maillechort*), mỏ kẽm, mỏ thiếc. *Đồ làm bằng kẽm:* Tôn (*tôle*), tiền kẽm.

kém: Kém. Dở. Tồi. Tệ. Bết, bết bát.

Sút. Sa sút. Lép vế. Khuyết điểm. Nhược điểm. Sở đoản. Tự ti, mặc cảm. Kém cạnh, kém cỏi, kém sút, kém thua, kém xa. Hơn kém. Hèn kém. Sút kém. Thua kém. Yếu kém - so sánh.

Thua chúng kém bạn. Thua anh kém chị. Thua bạn kém bè.

kèn: Kèn. Kèn tây, kèn ta. Khèn. Tù và. Kèn clarinet (*clarinette*), kèn xăcxôphôn (*saxophone*), kèn acmônica (*harmonica* - khẩu cầm). Dăm kèn. Loa kèn. Thợ kèn. Thổi kèn.

Ò í e! Tò te! Tí te! Toe toe !

Trống, nhạc cụ, báo hiệu, báo động.

Trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Ra đi không kèn không trống.

keo: Keo. Hồ. Agiao. Mattic (*mastic*). Xi. Nhựa. Dẻo. Deo dẻo. Dán, dính. Hàn gắn.

kéo$_1$: Kéo cắt vải (thợ may), kéo cắt sắt, kéo tỉa, kéo hớt tóc. Lưỡi kéo. Sắc bén, lụt, cùn. Tỉa. Hớt. Cắt. Mài. Dao.

kéo$_2$, kéo lôi: Kéo. Níu. Lôi. Sập. Níu kéo. Lôi kéo. Giằng, giằng co.

Ri. Giật (giựt). Giứt. Giòng Rút. Vớt. Vin. Vít. Trằn. Tì. Đẩy. Đưa. Kéo co, kéo cưa, kéo lôi, kéo lê, kéo lết, kéo lên, kéo xuống, kéo qua, kéo lại. Khều (khèo). Móc.

Vật để kéo: Dây, dây thừng, dây xích, dây kéo. Ròng rọc. Rở rẻ (rẽ). Phecmơtuya (*fermeture*). Lệch xệch.

Kéo dài (về kích thước): Nối dài, nối liền. Trải dài.

Kéo dài về thời gian: Hoài. Miết. Mãi. Mãi mãi.

Còn hoài. Hoài hoài, hoài huỷ. Dài dài. Còn dài, lâu dài Triền miên. Liên miên. Miên man. Lần lữa, lần chần. Diên kì, diên từ, diên trường. Trường kì. Lâu bền.

Kéo dài một chuyện, việc gì: Dây dưa, kéo cưa. Cà cưa. Cò cưa. Cù nhây, cù nhầy. Dai dẳng. Dằng dai. Dông dài. Câu dầm. Lằng nhằng. Nhùng nhằng. Dùng dằng. Lan man. Lây dây. Lây lất. Lần lữa. Lòng dòng. Lề mề. Nán lại. Lưu lại. Rốn lại. Ở. Ngâm tôm *(l).* Trây lì. Trì hoãn, trì trệ. Chậm chạp. Trậm trầy trâm trật. Trùng trình (chùng chình). Lở dở → *dở dang*. Vòng vo.

kẹo: Kẹo. Bòn bon (bon bon), kẹo bánh.

Các loại kẹo: Kẹo chanh, kẹo chuối, kẹo cao su, kẹo dừa, kẹo đậu phộng, kẹo đồng → *đạn,* kẹo mạch nha, kẹo mè (vừng), kẹo sữa, kẹo sôcôla (*chocolat*), kẹo trái cây. Kẹo cứng, kẹo mềm. Mè xửng. Thèo lèo. Mứt.

kê khai: Kê khai. Kê biên, kê cứu.

Khai báo, khai trình. Kiểm kê. Liệt kê. Tổng kê. Thống kê. Man khai. Tự khai. Đúng. Sai. Chính xác. Số hiệu. Đồ vật, hàng hoá, tài sản, vv.

kể lể: Kể, kể lại, kể lể. Nói. Kháo. Bàn tán. Mách (méc). Khoe. Thuật, thuật lại, thuật chuyện, thuật sự. Phân bua, phân trần. Lược thuật, tường thuật, tường trình. Tự thuật. Trần thuật.

Kể chuyện, kể công, kể ơn...

Kể con cà con kê. Đầu cua tai ốc (nheo), kể ơn kể huệ.

kế hoạch: Kế hoạch. Quy hoạch. Trù hoạch. Kế hoạch hoá. Dự án. Đề án. Đồ án. Phương án. Chương trình. Thiết kế. Đắc kế - đắc sách - mưu kế. Sách lược. Hoạch định. Phác hoạ, phác thảo - soạn thảo, sắp đặt. Xếp đặt. Kế hoạch ngắn hạn, dài hạn, lâu dài, quy mô, to tát... Kế hoạch ngũ niên, thập niên... Tiến hành. Thi hành. Khả thi. Tính toán, lo liệu, trở ngại, thành công.

kế toán: Kế toán. Bút toán. Kế

toán thương mại, kế toán kĩ nghệ (công nghiệp), kế toán tài chánh (chính), kế toán phần đơn, kế toán phần kép. Sổ nhật kí. Sổ cái. Bảng kiểm tra. Bảng kết toán. Khiếm. Hữu. Trương mục, trương chủ. Chi thu. Xuất nhập. Kế toán viên, kế toán trưởng. Giám định kế toán. Kết toán. Quyết toán. Dự toán. Kiểm toán. Hạch toán.

kết quả: Kết quả. Hiệu quả. Hậu quả. Thành quả. Hệ quả. Thành đạt, thành tựu, thành tích thành công. Ngã ngũ.

Công hiệu. Kiến hiệu. Hiệu nghiệm. Hữu hiệu. Linh hiệu, linh nghiệm. Thần tiên. Vô hiệu, vô hiệu quả, vô hiệu hoá, vô hiệu lực. Hiệu dụng, hiệu lực, hiệu năng, hiệu suất, hiệu ứng. Chứng nghiệm. Ứng nghiệm - cứu cánh, mục đích, cuối cùng. Quả báo. Báo ứng. Nghiệp báo, nghiệp quả, nhân quả. Bán kết. Chung kết. Sơ kết → *thể thao*. Đúc kết. Tổng kết. Kết luận. Hệ luận. Gặt hái. Thu (thâu) đạt. Kết quả khả quan, tốt đẹp, mĩ mãn, không ngờ... Hậu quả tai hại, nghiêm trọng, không hay, khó (khôn) lường.

Công, việc, lợi, hại, hành động, nguyên nhân, thất bại.

kết tụ, kết hợp: Kết tụ. Tích. Đọng.

Kết tụ, kết tinh, kết cấu, kết hợp. Câu kết. Cấu kết. Cố kết. Đồng kết. Liên kết. Quy kết. Tập kết → *tụ tập*. Bồi tụ. Hội tụ. Ngưng tụ. Ngưng kết, ngưng tập. Tích tụ.

kêu: Kêu. Gọi. La. Gào, gào thét. Réo. Reo. Ré. Rú. Rống. Rít. Rúc. Tru, tru tréo. Hô hoán.

Kêu ca, kêu cầu, kêu cứu, kêu gào, kêu gọi. Kêu la, kêu nài, kêu rên, kêu than, kêu trách, kêu trời, kêu xin. Tiếng kêu. Tiếng động. Ầm ĩ.

Tiếng kêu của người: Ái. Ai ái. Ằng ặc.

Cha chả! Chu choa! Chí choé. Chèng dèng ơi! Mèng đéc ơi! Oai oái. Oe oé. Ông ổng. Oang oang. Oăng oẳng. Ăng ẳng - chó. Ơi ới. Ôi chao! Ui chao! Eo éo. Nheo nhéo.

Tiếng kêu của vật → *tiếng động*.

Ầm ầm. Ào ào.

Beng beng. Boong boong. Bình bịch. Bôm bốp. Bủm. Cóc ca cóc cách. Cóc cóc. Công cốc. Côm cốp. Cọc cọc. Cót két. Cọt kẹt. Chan chát. Chập

cheng. Keng. Đôm đốp. Đồm độp. Ken két. Kèn kẹt. Kẽo kẹt. Kĩu kịt. Lách tách. Lạch tạch. Lắc cắc. Lóc cóc. Lọc cọc, loạt soạt. Lộp độp. Leng keng. Lẻng xẻng. Lịch bịch. Phèng phèng. Phình phịch. Rắc. Răng rắc. Rào rào. Rào rạo. Ro ro. Rè rè. Rổn rảng. Ríu rít. Rầm. Óc ách. Oc ạch. Soạt. Sột soạt. Sào sạo. Tách. Tanh tách. Ù ù. Vo vo. Vi vu. Vù vù. Xoảng. Xoang xoảng. Sóc xách. Xủng xoảng...

Thấp cổ bé miệng kêu trời không thấu.

khác biệt, khác nhau: Khác biệt, khác lạ, khác nhau, khác thường, khác xa. Dị biệt, dị đồng. Sai biệt. Biền biệt. Khu biệt - phân biệt. Cầu kì. Lập dị. Biệt dị, biệt loại. Đồng dị. Đặc biệt, đặc sắc. Tương khắc, tương dị, tương phản. Trái ngược.

Xung khắc. Bất nhất. So sánh, thống nhất

Giống nhau

Khác nhau một trời một vực. Tương đồng dị biệt.

khạc nhổ: Nhổ bật, nhổ phì phì. Ống nhổ. Khạc. Đờm. Dãi. Nhớt. Ho, nước bọt (nước miếng). Toẹt! Phẹt !

khách, khách khứa: Khách, khách khứa. Khách hàng, khách làng chơi, khách lạ, khách mời, khách quý, khách quen, khách qua đường, khách sộp, khách sáo. Bàng quan. Dã khách. Dạ khách. Dị khách. Du khách. Hành khách. Hiệp khách. Lữ khách. Mặc khách. Quái khách. Quan khách. Quý khách. Quốc khách. Tao khách. Tân khách. Tục khách. Thượng khách (thượng tân). Thực khách. Viễn khách. Ăn khách. Câu khách. Có khách. Chiêu khách. Chiều khách. Đãi khách. Đắt khách. Đi khách → *đĩ*. Hiếu khách. Làm khách. Luyến khách. Mộ khách. Nhà khách. Tạ khách. Tiếp khách (tiếp tân). Thết khách. Tri khách.

Tiền chủ hậu khách. Làm khách sạch ruột. Khách đến nhà không gà thì gỏi. Bế môn tạ khách.

khách sạn: Quán, nhà trọ. Khách sạn, khách điếm. Lữ điếm, lữ quán. Đại lữ quán. Dạ lữ viện. Ôten (*hotel*). Lộ tẩm *(id)*, lộ thất *(id)*. Phạn điếm. Tửu điếm, tửu quán → *rượu*.

Khách sạn một, hai, ba, bốn, năm sao. Du lịch. Du khách.

khai báo: Khai báo, khai trình. Trình báo. Khai gian. Cung khai. Lời khai. Man khai. Tự khai. Tờ khai. Thú nhận. Thành thật. Gian dối. Báo cáo, thông báo.

khai sinh: Khai sinh. Đẻ. Sinh. Sinh đẻ. Khai sáng. Phát sinh. Phát kiến. Sáng lập. Thành lập. Sáng tạo. Sáng tác, sáng chế. Chế tạo, phát minh. Sáng kiến. Cha đẻ. Đỡ đầu. Giấy khai sinh. Bỏ đời (*x*). Sinh nhật (ngày sinh). Đản sinh, đản nhật. Khai sinh ra chế độ, chủ nghĩa. Học thuyết...

khai thác: Khai thác. Thăm dò. Tìm kiếm. Khai thác tài nguyên, nguyên liệu, nhiên liệu, mỏ, dầu khí. Khoáng sản. Chế biến. Công nghiệp khai thác cung cấp, cung ứng. Vật liệu. Khai thác tin tức, nguồn tin, con tin... khai thác khả năng, tài năng... Tận dụng.

khảm: Khảm. Cẩn. Dát. Nạm. Nghề khảm. Thợ khảm. Khảm trai, khảm xà cừ. Thủ công mĩ nghệ.

kháng sinh: Kháng sinh, kháng nhiễm, kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch. Thuốc kháng sinh. Trụ sinh. Diệt khuẩn. Tĩnh khuẩn. Kìm khuẩn. Kháng sinh liệu pháp, kháng sinh phòng ngừa (dự phòng), kháng sinh điều trị, kháng sinh đồ. Gram âm, gram dương. Phổ rộng, phổ hẹp.

Độc. Sốc (*Shoc*). Phản ứng. Dị ứng. Lờn (quen) thuốc. Thuốc giải. Thuốc men nấm, vi trùng, vi khuẩn.

khảo cổ: Khảo cổ, khảo cổ học. Nhà khảo cổ học. Viện khảo cổ. Khai quật, phát hiện. Di chỉ, di tích, di vật. Cổ vật. Đồ cổ. Quý. Hiếm. Giá trị. Niên đại. Văn minh, xưa, lịch sử. Cổ học. Cổ sinh vật. Cổ động vật. Bác cổ. Bảo cổ. Tồn cổ.

khảo cứu: Khảo cứu, khảo cứ, khảo chứng, khảo duyệt, khảo đính, khảo hạch → *thi cử*. Khảo lược, khảo luận, khảo nghiệm → *thí nghiệm*, khảo sát. Nghiên cứu. Bi khảo. Biên khảo. Chuyên khảo. Du khảo. Đặc khảo. Hiệu khảo. Kê khảo. Kiểm khảo. Lược khảo. Sơ khảo. Sưu khảo. Tầm khảo. Tham khảo, tham bác. Thông khảo. Truy khảo.

Tài liệu. Sách vở, khoa học. Học thuyết, vv.

khát: Khát dục, khát khao → *mong muốn*, khát máu → *giết*, khát nước, uống, khát mộ → *thích*, khát sữa, khát tình → *tình yêu*, khát vọng → *hi vọng*. Chết khát. Đã khát. Đói khát. Giải khát. Thèm khát.

khăn: Khăn choàng, khăn đầu rìu, khăn đóng, khăn mặt, khăn mỏ quạ, khăn quàng cổ, khăn tay, khăn mù soa (*mouchoir*), khăn san, khăn sô (khăn tang), khăn tắm, khăn vuông, khăn xếp.

Chít khăn. Đội khăn. Quàng khăn. Vấn khăn.

Nâng khăn sửa túi → *hầu hạ*.

khâu: Khâu. Vá. Díu. Nhíu. Nhíp. Lược. Chần. Mạng. Khâu máy, khâu tay. Kim khâu, kim máy. Khâu díu, khâu đột, khâu lược, khâu chần, khâu vắt. May. Chỉ, áo, quần, vải.

khen: Khen. Khen ngợi, khen tặng, khen thưởng, khen thay. Ca ngợi, ca tụng. Đề cao. Tâng bốc, tâng mình. Cao ráo.

Tán dương, tán tụng, tán thưởng. Biểu dương. Tuyên dương. Xưng dương *(id)*, xưng tụng. Tưởng lệ, tưởng lục. Tấm tắc. Trầm trồ. Nắc nỏm. Cổ võ (vũ). Khuyến khích, khích lệ, chúc tụng. Ban khen. Bằng khen. Đáng khen. Giấy khen. Khá khen. Không khen. Lời khen. Ngợi khen. Tiếng khen. Thầm khen. Tài, giỏi, nịnh, nịnh hót. Vỗ tay.

Thán từ để khen: hay, hay quá! giỏi, giỏi quá! Tuyệt! Hoan hô. Muôn năm! Vạn tuế !...

Chê, chê bai.

Khen lấy khen để. Hay khen hèn chê. Được tiếng khen ho hen không còn. Mẹ hát con vỗ tay. Mèo khen mèo dài đuôi. Khen phò mã tốt áo.

khéo, khéo léo: Khéo, khéo léo. Kĩ xảo. Mĩ xảo. Tinh xảo. Tiểu xảo. Tuyệt xảo. Thủ xảo. Đấu xảo. Tuyệt kĩ. Kĩ năng. Diệu kĩ. Kì công. Công phu. Xảo thuật, kĩ thuật, mĩ thuật, tỉ mỉ. Đẹp, xấu, sơ sài, thô sơ, thô kệch, thô lậu. Kệch cợm. Khéo ăn, khéo nói, lời nói.

Khéo mồm, khéo miệng, khéo tay. Có hoa tay. Khiếu. Năng khiếu. Khéo ở. Cư xử. đối xử. Hành động. Kheo khéo. Không khéo. Rõ khéo.

Vụng, vụng về.

Khéo tay hay làm. Khéo ăn thì no khéo co thì ấm. Khéo chân khéo tay. Khéo mồm khéo miệng.

khế ước: Khế ước. Giao kèo.

Hợp đồng. Văn tự. Cam kết. Giao kết, giao ước.

Bạch khế. Chưởng khế. Đặc khế. Hàm khế. Hiệp khế. Tư khế. Văn khế. Kết ước. Đính ước. Điều ước. Bội ước. Khế văn. Văn kiện, giấy tờ, hồ sơ, tài liệu.

khi: Khi. Lúc, hồi, thời gian, ngắn. Khi ấy, khi đó, khi khác → *gặp, hẹn*, khi không → *tự nhiên*, khi này, khi nãy, khi nào, khi trước, khi xưa - có khi. Đang khi. Đôi khi. Lắm khi. Mọi khi. Mỗi khi. Một khi. Mấy khi. Nhiều khi. Từ khi. Thường khi.

khỉ: Khỉ. Dã nhân. Đười ươi. Hầu nhân. Bú dù. Tường. Thảo mai. Tinh tinh. Tề thiên, vượn. Khỉ đột, khỉ chim panzé, khỉ Gorille, khỉ Orang - outang. Trò khỉ. Khẹc! Cà khẹc !

Dạy khỉ leo cây. Nuôi khỉ dòm nhà. Rung cây nhát khỉ.

khí: Chất khí. Thể khí. Khí động học → *vật lí, không khí*. Khí độc, khí đốt (khí thắp), khí hiếm, khí quyển, khí trời. Khí dụng, khí hoá, khí hiếm, khí lực, khí nén, khí trơ, khí thải.

Vài loại khí thông thường: Khí ôxi, hiđrô, cacbônic, nitơ, mêtan, clor suynfuric, ammoniac, axêtylen, khí đá. Ái lực. Bão hoà. Dãn (giãn) nở. Áp suất, áp kế. Ái khí. Âm khí. Chướng chí. Chánh khí. Dương khí. Dưỡng khí. Hiếm khí. Ích khí. Khinh khí. Linh khí. Nguyên khí. Sinh khí. Tử khí. Tà khí. Thán khí. Thanh khí. Thần khí. Yếm khí.

khí áp: Áp suất không khí. Áp thấp nhiệt đới. Khí quyển. Phong vũ biểu, phong vũ kí. Cầu vồng (mống). Hào quang (quầng). Tán. Ráng. Bình minh. Hoàng hôn. Sương mù. Mây, mưa, gió, bão, sấm. sét. Chớp. Tuyết, băng, khí hậu, El Nino, La Nina. Khí tượng thuỷ văn. Đẹp trời. Xấu trời. Quan sát.

khí hậu: Khí hậu, khí hậu học. Phong thổ. Thuỷ thổ. Thời tiết, thời khí. Ôn đới. Hàn đới. Nhiệt đới. Nóng, lạnh. Khí hậu ấm áp, dễ chịu, ẩm thấp, ẩm ướt, mát mẻ, trong lành... Độc. Khô. Thay đổi. Không thay đổi... Địa lí. Khí hậu đại dương, biển. Khí hậu đại lục. Vùng núi, mùa, nắng, mưa, gió, gió mùa, bão, khí tượng.

khí khái, khí phách: Khí cốt, khí đoản, khí khái, khí phách, khí tiết. Tiết tháo. Khảng khái. Bất khuất. Khuất phục.

Khí phách anh hùng. Hiên ngang. Kiên cường...Chí khí. Chính khí. Dũng khí. Đồng khí. Đoản khí. Hào khí. Hùng khí. Khẩu khí. Nhuệ khí. Nghĩa khí. Sĩ khí. Tiết khí. Trọn khí. Trượng phu, đại trượng phu.

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Khí cốt cao ngạo.

khí tượng: Khí tượng, khí tượng học. Nhà khí tượng (học). Đài khí tượng. Sở, nha khí tượng. Thời tiết. Dự báo thời tiết.

khiêm tốn: Khiêm cung, khiêm nha, khiêm nhường, khiêm nhượng, khiêm tốn, khiêm xưng → *xưng hô*. Hạ mình. Nhún nhường. Tự khiêm. Nhu mì. Nhũn nhặn. Thái độ. Nhân đức khiêm nhường.

Khiêm xưng: Bỉ nhân, bần tăng. Ngu đệ, ngu huynh, ngu hạ. Tiện nữ, tiện thiếp...

Kiêu ngạo. Cao ngạo. Kiêu căng...

khiêu vũ: Nhảy đầm. Khiêu vũ. Đăng xinh (*dancing*). Vũ nữ (gái nhảy). Vũ trường Hộp đêm. Phòng trà. *Vài điệu nhảy:* Valse Rumba, Tango, Twist, Boléro... Thoát y vũ.

Ca vũ. Dạ vũ. Điệu vũ. Vũ ca, vũ điệu, vũ hội, vũ nữ, vũ sinh, vũ sư, vũ trường.

khiếu nại: Khiếu nại, khiếu tố → *tố cáo*. Khiếu oan → *oan ức*. Đơn khiếu nại. Quyền khiếu nại. Vi phạm. Xâm phạm. Thiệt hại, lấy, chiếm đoạt, trưng dụng, bắt bớ, đánh đập, giam giữ, hiếp dâm, giết, phạt, trừng phạt... pháp luật, giải quyết. Trọng tài. Xét xử. Phân xử. Điều tra, xem xét. Đúng. Sai, sai trái. Công dân. Cấp trên. Cơ quan. Chính quyền. Dư luận. Phản ánh (phản ảnh).

khinh bỉ, khinh rẻ: Khinh, khi. Khinh bỉ, khinh bạc, khinh dẻ (khi dể), khinh khi, khinh khỉnh, khinh lờn, khinh mạt, khinh miệt, khinh người, khinh rẻ, khinh thì, khinh thường.Coi thường. Bỉ báng, bỉ mặt. Bẽ mặt, xấu hổ, nhục nhã. Đáng khinh. Tự khi. Phỉ nhổ - chê bai.

Kính trọng, tôn trọng.

Coi người bằng nửa con mắt. Mục hạ vô nhân. Kẻ đầy thùng khinh kẻ lưng bát. Kẻ một quan khinh kẻ chín tiền.

kho: Kho. Lẫm. Vựa. Lán. Kho báu, kho bạc (ngân khố) - *tiền*. Kho hàng → *hàng hoá*, kho

lương thực, kho phế liệu, kho, kho tàng, kho vật liệu, kho xăng, vv. Nhà kho. Thủ kho. Trưởng kho. Tồn kho. Chứa. Trữ. Công khố. Ngân khố. Quốc khố. Quản khố. Tàng khố, tàng thư. Thư khố. Thực khố. Thương khố. Văn khố.

Giàu nhà kho no nhà bếp.

khó, khó dễ, khó khăn, khó nhọc: Khó, khó dễ, khó khăn, khó nhọc, nhọc nhằn. Dễ dầu (gì). Bí hiểm. Hiểm hóc. Hóc búa. Bó tay. Chịu thua. Bỏ cuộc, không thể. Chịu khó. Không khó. Làm khó, làm khó dễ. Quá khó. Rất khó. Vượt khó. Khó ăn, khó nói, khó coi, khó trông, khó xử, khó chịu. Cam go. Gay go, gay cấn. Gieo neo. Gút mắc. Khúc mắc. Cheo leo. Chông gai. Nhiêu khê. Lôi thôi. Rắc rối. Rầy rà, phiền phức, phiền hà. Phức tạp. Nan giải. Giải quyết. Gian nan. lưỡng nan. Nguy nan. Nghi nan. Từ nan. Vạn nan. Gian khổ. Gian lao, gian nguy, gian truân. Truân chiên (chuyên). Bầm trầy. Trầy trật. Trần ai, trần thân, ì (ỳ) ạch. Ạch đụi. Kì cạch. Hì hục. Loay hoay. Lụi dụi. Nặng nhọc. Mệt nhọc. Khó nhọc. Nhọc lòng, nhọc xác. Lắt léo. Ngoắt ngoéo. Cầu kì, kiểu cách. Bí. Bắt bí, bắt chẹt. Bóp chẹt, bóp nghẹt, bắt bẻ.

Gỡ bí, gỡ rối - tháo gỡ. Nước bí. Thế bí. Làm eo, làm sách. Eo sách (xách). Yêu sách. Đòi hỏi. Nề hà. Quan (quản) ngại. Bao quản. Trở ngại, trở lực. Trắc trở. Ngại, ngại ngùng. E ngại. Éo le. Trớ trêu. Cắc cớ. Ma chiết. Thiên ma bách chiết thử thách. Khắc phục.

Cái khó nó bó cái khôn. Cái khó ló cái khôn. Vạn sự khởi đầu nan. Khắc phục khó khăn.

khó chịu: Khó chịu. Khó ở. Bất rất. Bứt rứt. Bần thần. Bệnh, đau ốm - cảm giác. Cồn cào. Nôn nao. Ngột ngạt. Khật khừ. Sặc sừ. Ngứa ngáy.

Bực, bực bội, bực dọc, bực mình, bực tức. Buồn, buồn bực, chịu đựng, khổ sở, đau khổ, phiền hà, quấy rầy. Dằn vặt (vật). Giày vò. Lương tâm. Nhột.

Cấn. Cộm. Lộm cộm. Vướng, vướng vít, vướng mắc.

khoa học: Bách khoa. Chuyên khoa. Đa khoa. Toàn khoa.

Khoa học. Phản khoa học. Khoa học giả tưởng (viễn tưởng), khoa học huyền bí, khoa học thường thức, khoa

học tự nhiên, khoa học thực nghiệm, khoa học xã hội (khoa học nhân văn). Nhà khoa học. Khoa học gia. Cổ sinh vật học. Động vật học. Địa chất học. Hoá học. Khoáng vật học (khoáng học). Sinh học (Sinh vật học). Sinh lí học. Toán học. Thiên văn học. Thực vật học. Vạn vật học (Bác vật học). Vật lí học. Y học, vv. Quan sát, nghiên cứu, thí nghiệm. Thử nghiệm. Kiểm chứng, kiểm nghiệm. Tìm tòi. Phát minh. Kĩ thuật, văn minh. Tiến bộ.

khoá: Khoá chữ, khoá đúc. Còng. Ổ khoá. Ống khoá, chìa khoá. Thợ sửa khoá. Khoá. Mở. Cửa, cổng. Rương. Hòm. Vali. Tủ. Két, vv.

khoá học: Khoá đào tạo, khoá huấn luyện, khoá tu nghiệp, vv. Khoá bổn, khoá học, khoá biểu, khoá giảng, khoá luận, khoá sinh, khoá trình. Giáo khoá. Khai khoá. Nhập khoá. Nhật khoá. Niên khoá. Chính khoá. Ngoại khoá. Đầu khoá. Cuối khoá. Cùng khoá. Đồng khoá. Thầy khoá. Tổ chức. Lớp. Chương trình, trường học, giảng, dạy.

Khoa, khoa thi. Thi cử. Đại khoa. Đăng khoa. Thủ khoa. Tiểu khoa. Tân khoa.

khoai: Khoai báng, khoai bở, khoai lang, khoai mài, khoai mì, khoai môn, khoai mỡ, khoai nước, khoai ngọt, khoai nghệ, khoai sọ, khoai tây, khoai tía, khoai từ, vv. Củ khoai. Bở. Sượng. Sùng. Hà.

khoan: Khoan tay, khoan máy. Giàn khoan. Lỗ khoan. Mũi khoan. Máy khoan. Thợ khoan. Xuyên. Suốt. Thấu. Thủng.

Dầu mỏ, giếng, đất, thợ mộc... Giữa. Dùi.

khoản mục → *điều khoản.*

khoán: Khoán, khoán trắng. Khoán ngày (khoán công nhật). Phó thác, giao phó.

Bao khoán. Bằng khoán. Công khoán. Chứng khoán. Giao khoán. Làm khoán. Lãnh khoán. Nhận khoán. Thầu khoán, tháo khoán. Trái khoán. Công, việc, lời, lỗ.

Ăn đấu làm khoán.

khoảng cách → *cách nhau*

khóc, khóc lóc: Khóc, khóc lóc. Khóc bù lu bù loa, khóc hu hu, khóc kể, khóc muối, khóc mướn, khóc sướt mướt, khóc nỉ non, khóc nức nở, khóc ngất, khóc nhè, khóc như mưa, khóc như ri, khóc rống, khóc

oà, khóc rưng rức, khóc tấm tức, khóc tỉ ti, khóc tỉ tê, khóc tức tưởi, khóc than, khóc thầm, khóc thổn thức, khóc thút thít, khóc vùi.

Kêu khóc. Than khóc. Tiếng khóc. Oa oa! Oe oe! Sụt sịt, sụt sùi. Bè nhè. Xì xụt.

Mếu, mếu máo, mếu xếch. Nín. Nước mắt. Lệ. Luỵ. Đổ lệ. Gạt lệ. Rơi lệ (luỵ). Sa lệ. Hoen mi. Mủi lòng. Cảm động, đau đớn, đau khổ.

Thương vay khóc mướn. Mồ cha không khóc khóc đống mối. Khóc như cha chết. Khóc hết nước mắt.

khoe, khoe khoang: Khoe, khoe khoang, khoe mình, khoe mẽ. Khoác lác. Phét, phét lác. Nói phét. Tán phét. Khoa trương. Phô trương. Hư trương. Huênh hoang. Ti toe. Xun xoe. Vây vo. Tự khoe.

Khoe của, khoe chuyện, khoe giỏi, khoe hay, khoe tài, khoe tốt... ba xạo. Đía *(l)*. Dóc *(l)*, dóc tổ. Bịa đặt. Mách (méc), mách lẻo. Hớt lẻo. Bẻm mép. Thèo lẻo. Tiết lộ, kín đáo. Biết, kiêu ngạo, thật, giả dối.

Tốt khoe xấu che. Múa gậy giữa vườn hoang. Múa rìu qua mắt thợ.

khoẻ, khoẻ mạnh: Khoẻ. Mạnh. Khoẻ mạnh. Mạnh khoẻ. Khoẻ khoắn.

Khang an, khang cường, khang kiện, khang ninh. An khang. Cường tráng. Tráng kiện → *thân thể*. Lực lưỡng. Vạm vỡ... Mạnh khoẻ. Sức. Yếu khoẻ. Thể thao.

Hạng người khoẻ: Lực điền, lực sĩ. Võ sĩ. Đô vật. Vận động viên. Tráng sĩ. Tráng đinh. Hạng Võ. Sam Sông (*Samson*)

Yếu. Đau ốm.

Khoẻ như voi (vâm) như trâu. Khoẻ như Hạng Võ, Bạt sơn, cử đỉnh.

khói: Khói. Bồ (mồ) hóng. Muội. Khói đen, khói trắng, khói màu. Khói bếp, khói đèn, khói nhang, khói toả, khói tan, khói lửa → *chiến tranh*.

Mù mịt. Nghi ngút. Khét, khét lẹt → *mùi*. Ám khói. Bốc khói. Cột khói. Hun (un) khói. Hương khói. Làm khói. Màn khói. Nhang khói. Ống khói. Phun khói. Toả khói. Xì (xịt) khói. Xông khói.

Vật phát ra khói: Lửa, củi, than, chất đốt, cháy, hương nhang.

Không có lửa sao có khói → *nguyên nhân*.

khô, khô khan: Khô, khô khan. Hanh → *thời tiết*. Ráo. Khan. Háo. Héo. Nỏ. Se. Khô cạn, khô cằn, khô hạn, khô đom, khô đét, khô khốc, khô không khốc, khô héo, khô rang, khô ráo. Khô rom, khô queo. Khô giòn.

Làm cho khô: Phơi. Hong. Hơ. Chặm. Thấm. Lau. Rang. Sao. Sấy...

Ướt, tươi.

khổ, khổ sở: Khổ, khổ ải, khổ cực, khổ đau, khổ hạnh, khổ não, khổ sầu, khổ sở, khổ tâm, khổ thân. Ái khổ. Bể khổ. Buồn khổ. Cam khổ. Cơ khổ. Cộng khổ. Cùng khổ. Cực khổ. Cứu khổ. Chí khổ. Chịu khổ, chịu đựng. Diệt khổ. Đau khổ. Đói khổ. Đồ khổ (đồ thán). Gian khổ. Hữu khổ. Kham khổ. Khắc khổ, khốn khổ. Lao khổ. Nghèo khổ. Ngũ khổ (sinh, lão, bệnh, tử, li biệt). Sầu khổ. Tân khổ (tân toan). Toan khổ *(id)*. Oan khổ. Oán khổ. Thoát khổ. Thống khổ. Tránh khổ. Tứ khổ (sinh, lão, bệnh, tử). Cơ cực, cơ cùng, cơ hàn, cơ khốn. Cay đắng. Đắng cay. Điêu đứng, điêu linh. Thảm cảnh, thảm hoạ, thảm kịch, thảm trạng, thảm thương. Nghịch cảnh. Gieo neo. Gian nan, gian truân. Truân chiên (chuyên). Chật vật. Lầm than. Lao đao. Lận đận. Lây lất. Long đong, vất vả. Lục cục (đoản chiết, chết non, tật: đau ốm, ưu: lo, bần: nghèo, ái: tội lỗi, nhược: hèn yếu). Cùng quẫn. Quẫn bách. Túng quẫn, túng cùng, cùng cực. Cực nhọc, cực thân, cực hình. Khốn cùng, khốn cực, khốn đốn, khốn khó, khốn nạn, khốn quẫn. Hành hạ. Đoạ đày. Ba đào. Sóng gió. Phong ba. Đoạn trường. Sống, đời. Đến đỗi (nỗi). Nông nỗi. Bao quản. Quản ngại.

Sướng. Sung sướng.

Khổ tận cam lai. Bĩ cực thái (thới) lai. Thân lươn bao quản lấm đầu. Đồng lao cộng khổ. Sống dở chết dở.

khối lượng: Cụm. Chòm. Đám. Mẩu. Manh. Mảnh. Mớ. Miếng. Lát. Khúc. Đoạn → *dài*. Phiến. Tấm. Thỏi. Lô.

Số lượng, nhiều, ít.

khôn, khôn ngoan: Khôn, khôn dại, khôn khéo, khôn lanh, khôn lỏi, khôn lớn, khôn ngoan, khôn quỷ, khôn

ranh, khôn vặt, khôn xảo. Lớn khôn. Tuổi khôn. Tinh khôn. Tranh khôn. Trí khôn → *trí tuệ*.

Ma lanh (ma lin), ma mãnh. Ranh mãnh. Sắc sảo. Láu cá, láu lỉnh. Lanh lợi. Lém, lém lỉnh. Hóm, hóm hỉnh. Tinh ma, tinh quái, tinh ranh. Quỷ quyệt. Thông minh, sáng suốt.

Dại, dại dột.

Khôn ba năm dại một giờ. Khôn đâu có trẻ khoẻ đâu có già. Khôn ngoan hiện ra mặt què quặt hiện ra chân tay. Khôn nhà dại chợ. Khôn ngoan đến cửa quan mới biết. Khôn ngoan lắm oan trái nhiều. Khôn ngoan đá (đối) đáp người ngoài, gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau. Khôn nhà dại chợ. Khôn ra miệng dại ra tay. Khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua lời. Cháu nó lú có chú nó khôn. Khôn cho người ta dái, dại cho người ta thương, dở dở ương ương chỉ tổ người ta ghét. Khôn ăn người, dại người ăn. Người khôn khôn thuở lên ba, người dại dại mãi đến già chưa khôn. Khôn ngoan chẳng lọ thật thà. Khôn thời ăn trước ngồi trên, dại thời ra đứng hai bên cột đình.

không: Không. Khôn. Khỏi. Miễn. Cóc *(l)*. Cóc khô *(l)*. Đếch. Chả. Chẳng. Chẳng qua. Bất quá. Chẳng phải, chẳng biết, chẳng hay, chẳng sao. Chối. Phủ nhận, phủ định, phủ quyết. Tuyệt nhiên, không hề, không bao giờ, không đời nào, đời thuở, không phải, không sao. Hề chi, hề gì. Ăn không. Bỏ không. Bằng không. Để không. Lấy không. Số không. Trống không → *nói*

Có

không gian: Không gian. Không trung. Vũ trụ. Bầu trời. Gầm trời. Chân trời (thiên thai). Bích không. Chân không. Địa không. Hư không. Khoảng không. Thanh (thinh) không. Thám không. Thu không. Thuý không. Thái không. Thiên không. Ngoại tầy, thương tầy không gian. Thám hiểm không gian. Không gian vô tận. Du hành vũ trụ. Tàu vũ trụ (phi thuyền) Nhà du hàng vũ trụ (phi hành gia). Vệ tinh, vệ tinh nhân tạo. Hành tinh, trái (quả) đất, địa cầu. Sức hút. Trọng lực. Khí quyển.

Góc trời. Khung trời. Ngoài trời. Phương trời.

không khí: Không khí. *Thành phần không khí:* Khí ôxi, nitơ, khí hiếm (khí trơ)... Hít. Thở. Sống. Trong sạch, trong lành. Bụi, bụi bặm. Ấm. Khô, nóng, lạnh. Ngột ngạt. Ngộp. Bầu không khí. Áp suất. Khí áp, khí quyển. Độ ẩm. Ẩm kế. Gió, khí hậu.

Khí động học. Khí tĩnh học. Thoáng khí. Thông khí.

không quân: Binh chủng không quân. Bộ tư lệnh không quân. Máy bay. Phi cơ. Sư đoàn không quân. Không đoàn. Phi đoàn. Phi đội. Không ảnh, không chiến, không đoàn, không kích, không lực, không lưu, không phận, không phòng, không tập, không trợ, không vận, không yểm. Oanh kích, oanh tạc. Dội, thả bom.

Yểm trợ (yểm hộ) bộ binh.

không thể: Chịu phép, chịu thua. Bỏ cuộc. Bó tay. Đầu hàng. Chịu trận. Không thể, không thể được. Bất lực. Đành chịu, đành vậy. Cũng đành. Bất khả kháng, bất khả thi. Bất đắc dĩ.

Có thể

khởi xướng, khởi phát: Dấy lên. Phát động. Khởi xướng. Khai xướng. Đề xướng, đề khởi, đề xuất. Chủ xướng. Thủ xướng *(id)*. Xướng khởi. Xướng xuất. Bày đầu. Làm đầu. Đầu têu. Đầu tiên, bắt chước, phong trào.

Dẫn khởi. Đề khởi. Đột khởi. Đồng khởi. Hưng khởi. Nguyên khởi. Phát khởi. Quật khởi. Sáng khởi. Tiên khởi.

khu, khu vực: Khu vực. Địa bàn. Địa điểm, địa hạt, địa phận. Phạm vi. Lãnh thổ. vùng. Mạn. Miệt. Miền, xứ. An toàn khu. Biên khu. Biệt khu. Chi khu. Chiến khu. Đặc khu. Liên khu. Mật khu. Phân khu. Quân khu. Tiểu khu. Trung khu. Yếu khu. Bản hạt. Địa hạt. Quản hạt. Khu bộ, khu phó, khu trưởng, trưởng khu. Khu uỷ. Xứ uỷ. Khu vực quân sự, khu phi quân sự. Khu tự trị, khu an toàn, vv. Ranh giới, hoạt động, nơi chốn.

khuất phục: Khuất phục. Phục tùng

Bất khuất.

Khuất chí, khuất phục, khuất tiết, khuất tất. Lòn cúi. Bợ đỡ, nịnh bợ, tiết tháo, khí khái.

khuyên bảo: Khuyên bảo. Khuyến cáo. Khuyên can → *can ngăn*, khuyên giải → *giải thích*, khuyên lơn, khuyên

nhủ, khuyên ngăn → *ngăn cản*, khuyên răn. Răn bảo. Chỉ bảo. Bảo ban. Dạy dỗ, dỗ dành, phải, trái, hay, dở. Lỗi, lầm... nghe theo. Không nghe.

khuyến khích: Khuyến khích. Khích lệ. Cổ võ (vũ), cổ xuý, cổ động.

Động viên. Đôn đốc. Thúc giục, thúc đẩy. Xui giục, xúi giục, dụ dỗ. Khen. Thưởng. Công, việc, làm, hành động.

khuynh hướng: Khuynh hướng. Xu hướng. Thiên hướng. Nghiêng. Thiên. Ngả. Theo. Khuynh hướng. Tốt. Xấu.

Xu hướng chính trị: Tả khuynh, khuynh tả. Hữu khuynh, khuynh hữu. Cánh tả, cánh hữu. Cực tả, cực hữu. Phe tả, phe hữu. Thiên tả, thiên hữu. Trung lập, bảo thủ, cấp tiến, tự do, vv. Chính đảng.

kỉ luật: Kỉ luật, kỉ cương. Giềng mối. Nề (nền) nếp. Tôn ti, trật tự, phép tắc. Kỉ luật sắt, kỉ luật lỏng lẻo. Vô kỉ luật. Hình thức kỉ luật. Hội đồng kỉ luật. Thi hành kỉ luật. Kỉ luật quân đội (quân kỉ), thể thao, đoàn thể. Tội lỗi, phạt, trừng phạt, hình phạt.

Các hình thức kỉ luật: Phê bình. Cảnh cáo. Kiểm điểm. Cấm túc. Cỏ vê (*corvé*). Cách chức. Ngưng chức (huyền chức). Hạ tầng công tác. Đuổi. Sa thải. Trục xuất. Truy tố ra toà. Treo giò → *thể thao*.

Kỉ luật là sức mạnh.

kỉ niệm: Kỉ niệm. Lưu niệm. Tưởng niệm. Đài kỉ niệm. Lễ kỉ niệm, lễ kỉ niệm chu niên, bách chu niên... Kỉ vật. Tặng vật. Anbom (Album), hình ảnh. Lưu bút. Di bút. Thủ bút. Ghi nhớ. Tưởng nhớ. Trí nhớ. Quá khứ. Dĩ vãng. Kí ức.

Kỉ niệm khó quên, khó phai, không quên... Ôn lại. Nhắc lại kỉ niệm.

kĩ lưỡng: Kĩ lưỡng, kĩ càng. Cẩn thận. Chu đáo, đàng hoàng. Tươm tất. Xong, xong xuôi. Việc, làm, công cán. Công phu, công trình. Gò gẫm. Kĩ xảo. Khéo léo, tỉ mỉ, chi tiết.

Dối, dối trá, sơ sài. Qua loa, qua quýt. Chiếu lệ. Lấy lệ, lấy có. Ẩu. Cẩu thả.

kĩ sư: Kĩ sư. Công trình sư. Kĩ thuật sư. Kĩ sư nông nghiệp (canh nông), kĩ sư điện, kĩ sư cơ khí, kĩ sư dầu khí, kĩ sư hầm mỏ, kĩ sư cầu đường, kĩ sư hoá chất (hoá học), kĩ sư hàng không, kĩ sư hàng hải, vv.

Chuyên gia, chuyên viên. Kĩ thuật, chuyên môn.

kĩ thuật: Kĩ thuật. Chuyên môn. Khoa học. Công nghệ. Phương pháp. Kĩ năng. Kĩ thuật mới, tân tiến (tiên tiến), cũ, cổ điển. Có kĩ thuật. Đúng kĩ thuật. Kĩ thuật (cấp) cao. Kĩ thuật gia. Chuyên gia, chuyên viên. Phát minh, khéo léo. Nghệ thuật.

kí sinh: Kí sinh. Kí sinh trùng *sống* nhờ. Người sống nhờ: Ăn bám, ăn mày. Báo cô, báo đời, báo hại. Nương tựa, nương nhờ.

Sinh vật sống nhờ: Kí sinh trùng, vi trùng. Dòi bọ. côn trùng, muỗi. Chí (chấy). Rận. Rệp, sán lãi, sâu bọ.

Cây sống nhờ: Tầm gửi. Nấm, rong, rêu.

kích thích: Kích thích. Phản xạ. Kích động, kích phát. Khêu gợi. Ham muốn. Phấn kích, phấn khích, hăng hái, hứng...

Cảm kích → *cảm động, cảm xúc*. Kích thích giác quan. Kích thích thị giác, khứu giác, xúc giác, cảm giác. Nhạc kích động → *âm nhạc*. Kích thích tình dục. Kích thích thần kinh. Chất kích thích. Thuốc kích thích.

kích thích tố: Kích thích tố. Hưng phấn tố. Hóc môn (hormone). Nội tiết tố. Hạch. Duyến. Tuyến. Tuyến nội tiết, ngoại tiết. Kích thích tố liệu pháp. *Tuyến tùng:* mêlatonin. *Tuyến yên:* vasopressine, oxytocine. *Tuyến ức, tuyến hung:* tế bào lymphô. Lymphô bào. *Tuyến giáp trạng:* thirôxin. *Tuyến phó (cận) giáp trạng:* parathixin. *Tuyến tuỵ:* insulin. *Tuyến sinh dục nam:* testotêron. Tuyến sinh dục nữ: folliculin (noãn nang tố) progestêron (hoàng thể tố).

kích thước: Kích thước. Cỡ. Hạng, loại. Cùng cỡ. Đủ cỡ. Lỡ cỡ. Quá cỡ. Tầm cỡ. Vừa cỡ. vừa vặn, dài, ngắn, to, nhỏ. bề. Chiều. Ni, ni tấc. Tấc thước. Mực thước. Dày, mỏng, thước, đo đạc. Dọc, ngang, rộng, sâu, cao, diện tích, thể tích. Hình dáng, trung bình.

kịch nghệ: Kịch. Tuồng. Sân khấu. Cải lương. Chèo cổ. Hát bội (bộ), kịch câm, kịch nói (thoại kịch), kịch vô tuyến truyền thanh, kịch truyền hình. Bi kịch. Hài kịch. Bi hài kịch. Ca kịch. Hoạt kịch. Nhạc kịch. Thi kịch. Thoại kịch. Vũ kịch. An kịch. Đoàn kịch. Ông, bà bầu. Kịch tác

gia. Soạn giả. Kịch sĩ. Diễn viên. Đào. Kép. Đào thương, đào lẳng. Kép chánh, kép phụ, kép độc. Hề. Danh hài. Màn. Phông (*fond*). Hậu trường. Cánh gà. Diễn xuất. Vai diễn. Trình diễn. Hồi. Cảnh. Sen (xem, scène). Chạy hiệu. Kéo màn, hạ màn. Khán giả. Công chúng. Biên kịch. Diễn kịch. Đóng kịch. Màn kịch. Vở kịch. Tân kịch. Tấn kịch, thảm kịch. Diễn tuồng. Đóng tuồng. Phường tuồng. Sắm tuồng. Tấn tuồng. Vai tuồng. Vở tuồng. Sắm vai. Đóng vai. Thủ vai. Kịch bản, kịch đoàn, kịch tính, kịch trường.

kiểm soát, kiểm sát: Kiểm soát, kiểm soát viên. Kiểm duyệt. Kiểm sát. Lục xét, lục soát. Rà soát. Soát xét. Củ soát *(id)*. Thanh soát *(id)*. Đăng kiểm. Phối kiểm. Kiểm soát. Chặt chẽ. Gắt gao. Nghiêm ngặt. Lỏng lẻo... Thiếu kiểm soát. Xem xét, đúng, sai, thiếu, đủ...

Kiểm soát về tư pháp: Kiểm sát, kiểm sát viên. Viện kiểm sát nhân dân, viện kiểm sát nhân dân tối cao. Giám sát, giám sát viên, giám sát viện.

kiểm tra: Kiểm tra. Thanh tra, thanh sát. Kiểm tra viên. Thanh tra viên. Kiểm soát, kiểm sát, xem xét. Đăng kiểm. Phối kiểm. Giám sát. Lục soát. Rà soát. Soát xét.

kiếm: Kiếm. Gươm. Đao. Mã tấu. Bảo kiếm. Đoản kiếm. Phi kiếm. Song kiếm. Trường kiếm. Đoản đao. Đại đao. Long đao. Phi đao. Siêu đao. Đà đao. Khai đao. Bá đao. Bảo kiếm (kiếm báu). Can Tương, Mạc Da, Long tuyền, Phong kiếm, Quang kiếm, vv.

Kiếm hiệp, kiếm khách, kiếm pháp, kiếm quang, kiếm thuật. Lưỡi kiếm. Đốc kiếm. Chuôi kiếm. Chém. Đâm. Nhát (lát) kiếm. Đấu kiếm. Múa kiếm. So kiếm. Hoàn kiếm. Đọ gươm. Múa gươm. So gươm.

Gươm ngắn giáo dài.

kiên nhẫn: Kiên cường, kiên chí, kiên gan, kiên nhẫn, kiên tâm, kiên trì. Nhẫn nại, nhẫn nhục. Bền gan, bền chí, bền lòng. Trì chí. Chịu đựng. Chí khí, thành công. Ẩn nhẫn, ẩn dật. Bất nhẫn. Kiên nhẫn.

Kiến tha lâu đầy tổ. Nước chảy đá mòn. Có công mài sắt có ngày nên kim. Ẩn nhẫn chờ thời.

kiến: Kiến bù nhọt, kiến càng, kiến chúa, kiến cánh, kiến cỏ, kiến đen, kiến gió, kiến hôi, kiến kim, kiến lửa, kiến mối, kiến vàng. Tổ, ổ kiến. Tha. Mồi. Cắn. Bu.

Kiến tha lâu đầy tổ. Đông như kiến.

kiến trúc: Kiến trúc. Xây dựng.

Nghệ thuật kiến trúc. Công trình kiến trúc. Đại học kiến trúc. Kiến trúc sư. Kiến trúc Âu - Á, kiến trúc Á Đông, kiến trúc Tây phương, kiến trúc Gô tích, kiến trúc La Mã, kiến trúc Nhật Bản, kiến trúc Trung Quốc, vv. Kiến trúc tân kì, hiện đại, cổ xưa (cổ điển). Kì quan. Cấu kiện. Vật liệu kiến trúc. Bê tông (*béton*). Đá. Ximăng (*ciment*). Cốt sắt, cốt pha (*coffrage*).

Nhà, nhà thờ, chùa. Đình. Miếu. Đền. Cung điện. Lâu đài. Đài tháp. Lăng. Cột. Trụ. Vòm. Mái. Nền. Móng. Tường. Vách. Cửa, cổng...

kiện cáo, kiện tụng: Kiện cáo, kiện tụng. Tố cáo, tố tụng. Thủ tục tố tụng. Dân sự tố tụng. Hình sự tố tụng. Hành chính tố tụng, vv. Bồi tụng. Đối tụng. Quyết tụng. Tạp tụng. Tranh tụng. Được kiện. Hầu kiện. Khởi kiện. Khiếu kiện. Thua kiện. Thắng kiện. Thất kiện. Thầy kiện (thầy cãi) → *luật sư*. Tranh kiện. Xử kiện. Hồ sơ vụ kiện. Bãi nại. Đối nại, đối chấp. Xét xử. Toà án. Phân xử. Tranh chấp, tranh giành. Bằng chứng...

Vô phúc đáo tụng đình, tụng đình rình vô phúc. Vô phước bước cửa quan. Được kiện mười lăm quan tám, thua kiện mười tám quan tư. Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ. Xúi nhau làm phúc không ai xúi nhau đi kiện.

kiêng cữ: Kiêng. Cữ. Kị huý. Ăn khem. Kiêng cữ, kiêng dè, kiêng khem, kiêng nể, kiêng sợ. Cấm kị. Giới kị. Huý kị. Kiêng kị. Tối kị. Úy kị. Tránh. Cấm, bệnh. Độc. Lành. Ăn kiêng. Cữ ăn.

Huý danh (tên kiêng). Huý nhật (ngày kiêng). Huý tự (chữ kiêng). Huý vật (vật kiêng). Phạm huý.

Có khấn (thờ) có thiêng, có kiêng có lành. Xấu máu đòi ăn của độc.

kiêu ngạo: Kiêu căng, kiêu hãnh, kiêu kì, kiêu ngạo. Cao kì, cao ngạo. Ngông ngạo. Ngông cuồng. Tự cao, tự đại,

tự đắc, tự hào, tự kiêu, tự khoe, tự phụ, tự tôn. Lối *(đ.ph)*. Phách lối. Làm tàng, làm phách, làm cao (làm kiêu). Kênh kiệu. Ngạo mạn, ngạo đời, ngạo nghễ. Tâng mình. Lên mặt. Vác mặt. Vênh mặt, vênh vang, vênh váo. Vây vo. Ta đây. Hách dịch. Hống hách. Hợm. Hợm đời, hợm hĩnh, hợm mình. Khinh khỉnh → *khinh rẻ*. Khoe khoang. Dạy đời. Thầy đời. Cuồng sĩ. Tính tình.

Khiêm tốn.

Coi người bằng nửa con mắt. Dương dương tự đắc. Coi trời bằng vung.

kiểu mẫu, kiểu cách: Kiểu. Mẫu. Mốt (mode). Kiểu cách, kiểu mẫu. Mẫu mực. Khuôn, khuôn mẫu, khuôn thước. Quy cách. Tiêu chuẩn, tiêu chí, tiêu biểu, tiêu thức. Chỉ tiêu. Dạng bản. Mô thức. Quy thức. Tâm thức. Phương thức, phương pháp, bắt chước. Mô phỏng. Rập, rập theo. Cóp.

Làm kiểu, làm mẫu, giống nhau, đúng, sai, gương mẫu. Đúng kiểu. Hỏng kiểu. Nhái kiểu. Cầu kì, chướng kì.

Khuôn vàng thước ngọc.

kim: Kim máy, kim khâu, kim chích (tiêm), kim đan, kim băng, kim găm (gút). Chích. Châm. Lể. Nhể. Khêu. Đâm. Tiêm. Nhọn, gai. Khâu. Vá, may mặc. Chỉ.

kim loại, kim khí: Kim loại, kim khí, kim thuộc, kim khoáng. Hợp kim. Luyện kim. Phân kim. Quý kim. Mỏ. Quặng. Khoáng chất, khoáng sản, khoáng vật. Muối khoáng. Khai khoáng, khai mở. Chuẩn độ. Tỉ trọng. Rỉ, sét, han. Sáng. Mạ. Xì. Hàn, đúc. Gò. Tôi, trui, luyện... ôxi hoá.

Nóng chảy. Dãn (giãn) nở. Tinh thể. Bán tinh thể. Hỗn hống, rèn, sơn.

Vài kim loại: Vàng, bạc. Bạch kim (platin), đồng, chì, sắt, kẽm, nhôm. Kền (nickel), Thiếc. Thép. Cơrôm (chrome), Gang. Mangan (Manganèse), Ma-giê (magnésie), Côban (cobalt), Thuỷ ngân. Canxi, Natri, Kali. Bary. Lithium, Sodium. Potassium, vv.

Hoá học. Phi kim, á kim.

kìm: Kìm. Kềm. Kìm bấm. Mỏ lết. Kẹp. Cặp. Nhổ. Siết. Gọng kìm → *chiến thuật*. Kìm kẹp → *bó buộc*. Êtô (étau), chặt.

kín, kín đáo: Kín, kín đáo, kín mít, kín nhẹm, kín như bưng.

Làm cho kín: Che đậy, che lấp, che phủ. Phủ. Tủ. Ủ. Bao bọc. Gói. Quấn. Niêm phong. Lấp. Bít. Bịt. Bưng bít. Ém nhẹm. Khép. Trán. Trét. Khuất. Ẩn khuất. Giữ kín, giấu kín.

Chuyện việc kín: bí mật, bí ẩn. Uẩn khúc, uẩn tàng, uẩn tình. Thầm kín. Âm thầm, lén lút. Tò mò, rình, rình rập, rình mò. Tim đen.

Trúng ý. Tình báo, gián điệp, quân sự, truyền tin. Mật. Bảo mật. Cẩn mật. Cơ mật. Cơ mật viện. Tối mật. Hồ sơ, tài liệu. Đổ bể. Vỡ lở. Lộ. Tiết lộ, tiết lậu, phát giác, phát hiện. Phanh phui.

Hở, hở hang. Lộ liễu. Công khai, công nhiên.

Giữ mồm giữ miệng. Một miệng kín chín mười miệng hở. Phòng gian bảo mật.

kinh doanh: Kinh doanh. Cự doanh. Chuyên doanh. Hợp doanh. Liên doanh. Quốc doanh. Tư doanh. Doanh cục, doanh lợi, doanh lí, doanh nhân, doanh nghiệp, doanh số, doanh thác, doanh thu, doanh thương, doanh trường. Vốn. Đầu tư. Dịch vụ. Cơ sở kinh doanh. Khai thác. Buôn, bán, hàng hoá, sản phẩm, thương mại, kinh tế. Lãi (lời) lỗ, thuế kinh doanh.

kinh kệ: Kinh. Kệ. Kinh điển, kinh hạt, kinh kệ. Kinh nghĩa, kinh sấm, kinh sách, kinh sử, kinh thánh (thánh kinh), kinh truyện. Cầu kinh. Đọc kinh. Minh kinh. Niệm kinh. Tụng kinh. Thỉnh kinh. Thánh kinh. Xướng kinh. Kinh nhật tụng. Đạo, cầu nguyện.

Vài loại kinh của các tôn giáo: Ngũ kinh → *Nho giáo*. Đạo đức kinh → *Lão giáo*. Kinh Coran → *Hồi giáo*. Kinh Vệ Đà (Bàlamôn). Kinh mân côi (môi côi, văn xôi). Thiên Chúa giáo: Thánh kinh.

Đọc kinh cầu nguyện. Tụng kinh niệm Phật.

kinh nghiệm: Kinh nghiệm, kinh qua, kinh cửu, kinh lịch. Lịch duyệt, lịch lãm. Lão luyện. Lọc lõi. Sành sỏi, sành điệu. Lõi đời. Mùi đời. Rành đời. Sành đời. Sõi đời. Trải đời, trải mùi, trải qua, từng trải. Thạo đời. Thành thạo. Lão thành. Già giặn.

Thực hành, thực tế, thực tiễn.

Giàu kinh nghiệm. Rút kinh nghiệm. Thiếu kinh nghiệm. Kinh nghiệm quý báu. Tích

luỹ. Bài học kinh nghiệm. Duy nghiệm. Hậu nghiệm. Siêu nghiệm. Tiên nghiệm. Thường nghiệm. Thể nghiệm. Thực nghiệm, thực nghiệm chủ nghĩa → *triết học*. Sống, làm, học.

Sống lâu lên lão làng. Đường đi nước bước.

kinh nguyệt: Kinh nguyệt. Kinh kì. Nguyệt kì *(id)*, kinh nguyệt trồi, sụt, đều, ít. Nhiều... Máu tốt, xấu, bầm, cục, dợt, loãng... Hôi hám. Máu l, máu què → *rửa, chửi*. Băng vệ sinh.

Bặt kinh. Bế kinh. Có kinh. Đường kinh. Điều kinh. Hành kinh. Loạn kinh. Mất kinh. Mãn kinh. Rong kinh. Tắt kinh. Thấy kinh. Trẩn kinh. Vô kinh. Phụ khoa. Bệnh.

Bệnh về kinh nguyệt: Bế kinh. Tắt kinh. Mãn kinh. Rong kinh. Thống kinh (đau lúc hành kinh). Kinh nguyệt nhiều, kinh nguyệt ít.

kinh tế: Kinh tế, kinh tế học, kinh tế gia (nhà kinh tế). Kinh tế chỉ huy (hoạch định), kinh tế tự do.

Bộ kinh tế. Chính sách, kế hoạch, chương trình kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô. Kinh tế thị trường. Luận chứng kinh tế. Bao vây kinh tế. Hợp tác kinh tế. Tài trợ, tương trợ, viện trợ kinh tế. Kinh tế lạc hậu, phát triển, khủng hoảng... Tổng sản phẩm quốc dân GNP (*Gross nation product*), tổng sản phẩm trong nước GDP (*Gross domestic product*). Tổng thu nhập. Bình quân đầu người. Nguồn lợi.

Kinh tài, tài chính (chánh), tài nguyên thiên nhiên. Dầu khí. Mỏ. Khoáng sản, kim loại, nguyên liệu. Tư bản. Vốn. Nhân công. Kĩ thuật. Xí nghiệp. Công ti, hợp tác xã. Tiền, ngân hàng, sản xuất, sản phẩm, hàng hoá, thị trường, tiêu thụ. Canh nông, nông nghiệp, nông sản chăn nuôi. Súc sản. Trồng trọt, canh tác, ruộng, đất. vườn... kĩ nghệ công nghệ (công nghiệp). Công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ. Tiểu công nghiệp. Thủ công nghiệp. Thương nghiệp, thương mại. Nội thương. Ngoại thương. Trọng nông. Trọng thương. Xuất khẩu nhập khẩu. Lâm nghiệp, lâm sản rừng, gỗ.

Ngư nghiệp. Thuỷ sản. Hải sản, cá, tôm.

Giao thông. Vận tải chuyên chở, du lịch.

kinh thánh → *thánh kinh*.

kính: Kính. Kiếng. Gương. Kính đeo mắt (mục kính), kính cận, kính đen, kính trắng, kính râm, kính viễn thị, kính lão. Mặt kính. Gọng kính.

Các loại kính: Kính chiếu hậu → *ô tô*, kính hiển vi, hiển vi điện tử, kính lúp, kính lục phân, kính quang phổ (phổ quang), kính trắc viễn, kính vạn hoa. Hồng ngoại kính. Tiềm vọng kính. Thiên lí kính. Viễn kính. Viễn vọng kính. Thấu kính (hội tụ, phân kì). Thị kính - Lăng kính. Lồng kính. Mục kính. Nhà kính. Nhãn kính. Ống kính. Nhìn.

kính trọng: Kính trọng, kính cẩn. Tôn kính, tôn trọng. Kính cẩn, kính chuộng, kính nể, kính mến, kính nhường, kính phục, kính sợ, kính yêu. Bất kính. Cung kính. Đáng kính. Khả kính. Khâm kính *(id)*. Sùng kính. Tôn kính. Tin kính. Thảo kính. Thành kính. Sùng bái. Tôn sùng. Khâm sùng. Đề cao.

Kính già yêu trẻ. Kính lão đắc thọ. Kính già già để tuổi cho. Trên kính dưới nhường.

L

la, la lối: La. Kêu. Gào, gào thét. Hô. Quát. Hét. Hò hét, hò reo, hò la. Thét. Hô hoán. Tri hô. Truy hô. Quát tháo, quát mắng. Reo, reo hò. Réo. Rít. Rú. Rống. Tru → *động vật.* La hò, la hét, la hoảng, la làng, la lối, la mắng, la ó, la om, la rầy, la rùm, la trời, la vang. Sợ. Kêu cứu. Kêu la. Rầy la. Rên la. Thanh la. Thất thanh. La ai ái. Bai bải. Eo éo. Nheo nhéo. Í é. Chí choé. Ới ới. Om sòm. Tru tréo. Bớ. Ối! Ối giời ôi! Trời ơi! Trời đất ôi! Làng nước ơi !

La rùm trời, vang trời. Vang trời dậy đất. Vừa ăn cướp vừa la làng.

lá: Bẹ lá, cuống lá, gân lá, phiến lá, lá đơn, lá nguyên, lá khía (lá xẻ). Lá kép. Lá chét, hình lông chim, lá hình chân vịt, lá hình xim. Lá mọc cách, mọc đối, mọc vòng. Lục diệp, lục diệp tố. Đơn tử diệp. Song tử diệp. Khí khổng. Bì khổng. Xúc tu. Cây. Lá tươi. Khô. Héo. Úa. Xào xạc. Trụi, trụi lủi. Trơ trụi.

Lá rụng về cội → *nguồn gốc.* Lá lành đùm lá rách → *giúp đỡ.*

lá lách: Lá lách. Tì. Tuỵ tạng. *Giải phẫu lá lách:* Bè lạc, rốn lách. Dây chằng vị lách. Dây chằng treo lách. Dây chằng hoành lách. Bờ trên, bờ dưới. Thuỳ. Khía. Động mạch lách. Tĩnh mạch lách. Bạch mạch. Bạch huyết. Bổ tì. Kiện tì.

lạ, lạ lùng, lạ kì: Lạ. Kì. Ngộ. Lạ đời, lạ hoắc, lạ kì, lạ lùng, lạ thường. Gở lạ. Hay lạ. Kì lạ. Khác lạ, khác thường. Là lạ. Mới lạ. Người lạ. Quái lạ. Quen lạ. Xa lạ.

Kì ảo, kì cục, kì diệu, kì khôi, kì quặc, kì nhân, kì tuyệt, kì vĩ. Quái dị, quái đản quái gở, quái nhân, quái vật. Cổ quái. Kì quái. Dị hợm, dị kì, dị thường. Chuyện. Đặc dị. Lập dị. Cầu kì. Chướng kì. Ngông cuồng. Hiếu kì. Li kì. Thần kì. Kì quan. Kiến trúc.

Hay hay. Là lạ (lạ lạ). Ngồ ngộ. Ngộ nghĩnh, tò mò, ngạc nhiên. Bỡ ngỡ. Ngô nghê. Ngỡ ngàng. Ngơ ngác - điệu bộ.

Ham thanh chuộng lạ.

lạc: Lạc. Lầm.

Lạc bước, lạc đường, lạc lối, lạc loài → *bơ vơ.* Đi lạc. Lầm lạc. Loạn lạc. Lưu lạc. Luân lạc. Lệch lạc. Sai lạc. Trẻ lạc. Thất lạc → *mất.*

lãi → *lời lãi*

làm, làm lụng: Làm. Mần *(đ.ph).* Làm lụng, làm lại, làm ăn, làm việc, làm công, làm giùm, làm giúp, làm hộ, làm lấy, làm lấy lệ, làm lấy có, làm ra vẻ. Làm nên, làm ra, làm mướn, làm thuê. Lao động. Thao tác. Thi hành. Thực hành. Thực hiện, thực thi. Công tác. Hành động, hành vi, hành sử, hành sự. Hoạt động. Tác động. Cử hành, cử sự. Xúc tiến. Cưỡng hành. Chấp hành → *tuân theo.* Điều hành. Hiện hành. Lạm hành. Lộng hành. Phần hành. Tiên hàng. Tự hành. Thừa hành. Thực hành. Thi hành. Thân hành. Vi hành. Công tác, cộng tác viên, cộng sự viên. Hợp tác, hợp tác hoá. Tự tác. Mệt, mồ hôi, sức lực, bận bịu, nhàn rỗi, nói, lí thuyết - nghề nghiệp. Học hành. Chế tạo. Sáng tạo. Sáng tác, sáng chế, phát minh. Chỉ huy, điều khiển, cầm đầu, chỉ bảo, chỉ dẫn, chỉ vẽ. Hướng dẫn. Dạy, dạy bảo. Việc chân tay, trí óc. Khổ cực, khổ sai - vất vả. Khó nhọc. Nhọc nhằn. Nặng nhọc. Cực nhọc. Nhẹ, nhẹ nhàng. Công lao. Công cán. Cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng, lười biếng. Khéo léo, kĩ càng, kĩ lưỡng, cẩn thận, dối, dối trá. Qua loa, cẩu thả. Thành thạo, vụng về. Làm đúng, làm sai. Làm cật lực. Lui cui. Lúi húi. Lụi cụi. Líu tíu. Loay hoay...

Có làm. Còn làm. Chưa làm. Dễ làm. Đi làm. Đang làm. Đáng làm. Hay làm. Khó làm. Không làm. Khéo làm. Việc làm.

Chơi, nghỉ, nghỉ ngơi.

Ăn nên làm ra. Ăn thật làm dối. Làm chơi ăn thật (thiệt). Làm không kịp thở. Đầu tắt mặt tối. Công lên việc xuống. Kẻ ăn không hết người làm không ra. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ.

lan: Hoa. Bạch lan. Chi lan. Hoàng lan. Hồng lan. Kim lan. Linh lan. Mộc lan. Ngọc lan.

Phong lan. Tử la lan. Thanh lan. Giã hạc. Hoa.

lang thang: Bụi đời. Đi lang thang. Sống lang thang. Lêu lổng. Dông dài. Rong dài. La lết. Lê lết. Lê la. La cà. Lang bang, lang bạt. Giang hồ. Rẽu, rều rẽu. Thả rẽu. Chơi bời. Lông bông, lông nhông. Nhông nhông, vô định. Phiêu cư, phiêu ngụ, phiêu bạt. Phiêu lưu. Vơ vẩn. Vẩn vơ. Thơ thẩn. Thẩn thơ. Cà lơ thất thểu. Cà bơ cà bất. Cầu bơ cầu bất. Vơ vất. Vất vưởng. Vất vơ vất vưởng. Bơ vơ. Phất phơ. Tầm phơ. Trôi nổi. Ngao du. Phiêu du. Ma cà bông (vagabond). Lãng du, lãng nhân, lãng tử. Du đãng.

Rày đây mai đó. Đầu đường xó chợ.

làng, làng mạc: Làng, làng mạc, làng nước, làng xóm, làng xã, làng quê, thôn quê. Xã. Thôn. Khóm. Ấp. Bản. Buôn, Sóc. Xóm. Giáp. Cô thôn. Hương thôn. Nông thôn. Sơn thôn, sơn trang, sơn dã. Đồng quê. Nhà quê. Thôn quê, thôn dã, thôn ổ, thôn trang, thôn xã, thôn xóm. Thôn trưởng. Trưởng ấp. Khóm trưởng. Lí trưởng. Chánh lí. Phó lí.

Ban hội tề, hương chức: hương cả, hương chỉ, hương sư, hương trưởng, hương chánh, hương giao, hương quản, hương ba (bộ thủ ba), hương thân, hương kiểm, hương tuần (trương tuần), hương dũng. *Thủ chỉ:* tiên chỉ, thứ chỉ. Tuần đinh. Mõ làng. Hào mục. Kì mục, kì hào. Cường hào. Hương hào, hương mục, hương lão. Kì lão. Lí dịch, lí hào. Phú hào. Lễ kì an, kì phúc. Đình, đình trung. Thành hoàng. Khao. Vọng. Dân làng, dân quê. Xóm làng. Việc làng. Nhà làng (hội đồng xã). Hương ẩm, hương bản, hương bộ, hương chính, hương đảng, hương điền, hương học, hương hội, hương lân, hương lễ, hương lệ, hương lí, hương phong, hương ước, hương quan, hương quán, hương sự, hương thổ.

Sống ở làng sang ở nước. Trong họ ngoài làng. Phép vua thua lệ làng. Miếng giữa làng hơn sàng xó bếp. Áo cứ tràng làng cứ xã.

láng giềng: Láng giềng (diềng). Xóm giềng (diềng). Lân lí. Chòm xóm, hàng xóm, lối xóm. Cận lân. Đông lân. Đồng lân. Hương lân. Thiện lân. Trạch lân. Ở, nhà, nơi chốn.

Bán anh em xa mua láng giềng gần. Bà con xa không bằng láng giềng gần. Nhất cận thân nhì cận lân. Chó dữ mất láng giềng.

lành → *hiền lành.*

lãnh, lãnh nhận: Lãnh. Nhận. Lãnh nhận. Nhận lãnh. Lãnh canh → *canh tác.* Lãnh hội → *hiểu*, lãnh khoán, lãnh thầu, lãnh lương → *lương bổng*, lãnh nợ, lãnh ý, vv. Bái lãnh. Bảo lãnh → *bảo đảm.* Chiếm lãnh. Giao lãnh. Kiêm lãnh. Nhận lãnh. Suất lãnh. Tiếp lãnh. Thọ lãnh. Thâu lãnh. Thống lãnh → *chỉ huy.* Truy lãnh. Lãnh đủ. Cấp phát...

lãnh thổ: Lãnh thổ. Lãnh hải. Hải phận. Không phận. Địa phận. Miền. Miệt, vùng, khu khu vực, quốc gia, biên giới. Trấn (*x*). Doanh (*x*), tỉnh lị, thành phố. Lãnh thổ rộng lớn, nhỏ hẹp. Bảo vệ, xâm phạm lãnh thổ.

lạnh, lạnh lẽo: Lạnh. Lành lạnh. Thê lương. Lạnh lẽo, lạnh buốt, lạnh cóng, lạnh giá Rét, rét buốt, rét mướt. Run, run rẩy. Lẩy bẩy. Lập cập. Cầm cập. Băng, tuyết, sương, nước đá. gió. Âm độ. Không độ. Hàn thử biểu. Mùa lạnh. Mưa lạnh. Gió lạnh. Giá lạnh, giá buốt. Nước lạnh. Tủ lạnh. Máy lạnh. Phòng lạnh. Đông lạnh. Kĩ nghệ lạnh. Hoá lạnh. Ớn lạnh → *triệu chứng.* Phát lạnh. Ướp lạnh. Mát lạnh. Nổi gai ốc (nổi da gà). Tiểu hàn. Đại hàn. Ngự hàn. Sinh hàn. Hàn ôn *(v.h).*

Nóng, nóng nực.

lạnh nhạt: Lạnh nhạt, lạnh lùng. Nhạt nhẽo. Lạt lẽo. Lãnh đạm. Hờ hững. Hững (hẫng) hờ. Thờ ơ. Ơ hờ. Lơ là. Dửng dưng. Điềm nhiên. Làm lơ, làm ngơ. Phớt lờ (lờ), phớt tỉnh. Tỉnh bơ, giả vờ, giả bộ. Ghẻ lạnh. Tẻ lạnh. Nguội lạnh. Phai lạt (nhạt). Lạt phai. Vô tình. Bạc bẽo → *bội bạc.* Bàng quan. Bình chân. Đối xử, tiếp đãi, thái độ...

Ân cần. Niềm nở. Vồn vã. Đậm đà...

Mặt lạnh như tiền. Bình chân như vại.

lao: Lao tâm, lao lực. Lao tế. Lao tổn, lao hạch, lao da, lao hầu đầu, lao hạt hệ, lao phổi, lao ruột, lao thân, lao thượng thận, lao xương, vv. Vi trùng Cốc (kock). Bài lao. Bổ lao. Ho lao. Hư lao. Ngừa lao. Phòng lao. Chống lao. Thuốc chủng B.C.G.

lao động: Lao động. Làm việc. Lao động chân tay, lao động trí óc. Bộ lao động. Luật lao động. Toà án lao động. An toàn lao động. Bảo hộ lao động. Đảng lao động. Kỉ luật lao động. Tai nạn lao động. Hợp đồng lao động. Thị trường lao động. Xuất khẩu lao động. Lao công, lao dịch, lao lực, lao tâm, lao tác, lao tư. Cần lao. Thợ, thợ thuyền. Phu, phu phen. Thầy. Chủ nhân. Công nhân. Ngành nghề. Nghề nghiệp. Kĩ thuật, sản xuất, thuê, mướn. Biên chế. Quy chế. Đuổi. Sa thải. Nghỉ hưu, nghỉ việc, hưu trí.

Lao động là vinh quang. Lao tư lưỡng lợi.

Lão Trang, Lão giáo: Lão Trang, Lão học. Lão Tử. Trang Tử. Đạo giáo. Đạo gia. Đạo đức kinh. Nam hoa kinh. Vô vi. Triết học. Thái Thượng lão quân. Huyền học. Thần tiên. Trương Đạo Lăng.

láo → *hỗn láo, dối trá.*

lạt, lạt lẽo: Lạt. Nhạt. Lạt lẽo, lạt ngắt, lạt nhách, lạt phèo. Vô vị. Suông. Hương vị. Ăn lạt. mặn lạt. Thèm lạt.

Lạt về tình cảm: Lạt lẽo. Nhạt nhẽo. Lạnh nhạt, phai nhạt (lạt). Nhạt (lạt) phai.

Mặn.

Lạt (nhạt) như nước ốc, như nước ao bèo.

lạy: Lạy. Vái. Xá. Bái. Cúng bái. Cúng vái. Chiêm bái. Giao bái. Kính bái. Khâm bái. Khấn bái, khấn vái. Khấp bái, lễ bái. Nghinh bái. Triều bái. Bái kiến. Lạy bái, lạy tạ. Lạy lục → *xin.* Bái lạy, bái quỳ, bái tạ, bái yết. Cầu lạy. Cúi lạy. Kính lạy. Khấn lạy. Quỳ lạy. Sụp lạy. Tấu lạy. Thờ lạy → *thờ phụng (phượng).* Van lạy, van vái, vái lạy. Xì xụp. Xì xà xì xụp. Khấu đầu. Cung kính. Chào kính, lễ phép.

Một lạy sống bằng đống lạy chết.

lặng lẽ: Lặng lẽ. Âm thầm. Lặng ngắt, lặng câm, lặng thinh, lặng yên. Bình lặng. Câm lặng, im lặng. Lẳng lặng. Nín lặng. Phẳng lặng. Thầm lặng. Thinh lặng. Trầm lặng. Vắng lặng → *vắng vẻ.* Yên lặng.

lắp ráp: Lắp. Ráp. Gắn. Ghép. Lộng. Chắp. Dính, nối, liền. Tra. Xỏ. Lắp đặt, lắp ráp.

Tháo gỡ, tháo rời.

lặp lại: Lặp lại. Lập lại. Lần nữa. Trùng lặp. Điệp. Láy. Tái lại.

Lặp lại về âm thanh, âm nhạc: Điệp âm, điệp khúc.

Lặp lại về lời nói, ngôn ngữ: Nhắc lại. Nhái (nhại). Láy. Từ láy. Điệp ngữ, điệp từ (tự).

Lặp lại về thời gian, không gian: Tái lại. Trở lại.

Lặp lại về hành động: Tái diễn, tái phát, tái tục... thói quen. Xoay vòng.

Lặp lại về hình thức: Bắt chước, giống nhau.

Tái tam tái tứ.

lặt vặt: Lặt vặt. Vặt vãnh. Vụn vặt. Lắt nhắt. Lẻ tẻ. Nhỏ nhoi. Cỏn con. Tẹp nhẹp. Tạp nhạp. Linh tinh, chi tiết. Đồ tễ nhuyễn. Rao vặt. Tạp sự, tạp vụ, tạp trở → *báo chí,* tạp văn → *văn chương,* tiểu phẩm.

lầm (nhầm), lầm lẫn: Lầm. Nhầm. Lộn. Lạc. Hố, hớ → *mua.* Thất thố. Ngộ nhận, ngộ điểm, ngộ tín → *tin tưởng.* Thác ngộ. Giải ngộ. Hội ngộ. Vô ngộ. Giác ngộ. Tỉnh ngộ. Lầm lạc, lầm lẫn, lầm lỡ. Lầm lỗi, lầm lộn, lầm đường, lầm to. Hiểu lầm. Lỡ lầm. Lỗi lầm. Mắc lầm. Nhìn lầm. Nhận lầm, sai lầm. Tưởng lầm. Thiếu sót. Sơ sót, sơ suất, sơ sẩy. Sa sẩy. Lỡ. Nhỡ. Trót, trót dại, trót lỡ, trót vì. Phân biệt. Đúng, sai, phải, trái. Ngay, gian, tốt, xấu. Lừa đảo. Lường gạt, dụ dỗ, sáng suốt, sửa chữa.

Lầm đường lạc lối. Bé cái lầm. Đã trót thì phải trét. Trông gà hoá cuốc. Râu ông nọ cắm cằm bà kia. Thánh nhân còn có khi lầm. Người mua không lầm, người bán sao đi. Vua chúa còn có khi lầm, nữa là bà lão tám lăm tuổi đầu.

lần lượt: Lần. Lượt. Thứ tự. Chuyến. Bận. Đợt. Loạt. Hồi. Lâu (lần). Màn. Pha. Sen (xen) → *cảnh, kịch.* Phiên. Ca (quart). Phen. Vố. Keo. Tầm suất. Đổi phiên. Đến phiên. Luân phiên. Thay phiên. Giao ca. Tăng ca. Thay ca.

Ca đêm, ca ngày. Đến lâu (lần) đến lượt. Hết lượt. Đồng lần. Hàng loạt. Từng loạt. Đồng loạt. Nhất loạt, nhất tề. Hết đời, từng đợt.

lẫn lộn: Lẫn. Lộn. Xọ. Lẫn lộn, lộn xộn. Lộn lạo. Trộn trạo, trộn lộn. Pha trộn (lộn). Đổ lộn. Đảo lộn. Đổ lẫn. Pha lẫn. Trộn lẫm. Xen lẫn. Đan xen. Xen kẽ - giữa. Bác tạp. Lai tạp. Hỗn tạp. Pha tạp. Uế tạp. Tạp

loại, tạp lục, tạp nhạp. Táp nham. Hổ lốn. Hầm bà lằng. Xa cạ. Xà bần, xô bồ. Thập cẩm phân biệt.

Lẫn lộn về một chuyện, việc gì: Lầm lẫn. Lú lẫn. Quên lẫn. Lẩn thẩn.

lập → *thành lập.*

lâu: Lâu, lâu la, lâu lắc, lâu lắm, lâu lâu, lâu nay, lâu năm, lâu ngày, lâu đời. Bấy lâu (bấy chầy). Còn lâu, còn khuya *(l).* Còn xơi *(l).* Chưa lâu. Dài lâu. Đã lâu. Để lâu. Hồi lâu. Hơi lâu. Ít lâu. Không lâu. Lúc lâu. Quá lâu. Rất lâu. Từ lâu. Kinh niên. Thâm niên. Lưu cữu.

Mau, nhanh.

Từ đời tám hoánh. Thâm căn cố đế.

lâu dài: Lâu dài. Dài lâu. Lâu bền. Bền lâu, bền bỉ, bền vững. Hoài, hoài hoài, hoài huỷ. Mãi, mãi mãi. Miết. Còn, còn hoài, còn mãi, còn lâu, còn dài. Kéo dài. Lâu dài. Dài dài. Ròng rã. Triền miên. Miên man, miên trường, miên viễn. Vĩnh viễn, vĩnh cửu, vĩnh hằng. Trường cửu. Hằng cửu. Kinh cửu. Tồn tại. Trường tồn. Vĩnh tồn. Lưu tồn. Xưa, cũ. Cổ. Đời đời. Kiếp kiếp. Vạn kiếp. Muôn năm, muôn đời, muôn kiếp, muôn thuở. Ngàn (nghìn) thu. Thiên thu. Thiên niên thiên tải *(id).* Vạn niên. Biền biệt. Đằng đẵng.

lậu: Lậu. Ẩn lậu → *giấu kín.* Buôn lậu. Đồ lậu. Hàng lậu → *hàng hoá.* Gian lận. Nhập lậu → *nhập khẩu.* Lậu thuế.

lấy: Lấy. Chiếm. Đoạt. Chiếm đoạt. Cuỗm. Chạc. Hôi. Phỗng. Tước. Thu, thu hồi. Tịch thu, tịch biên. Lấy không, lấy cắp → *ăn cắp,* lấy trộm. Bòn, bòn chài, bòn đãi, bòn mót, bòn rút. Ăn bòn. Rúc rỉa. Rút ruột. Vơ vét. Bóc lột. Trấn lột. Cưỡng nạp. Đục khoét. Bấu xén → *ăn bớt.* Ăn gian, gian lận. Lấn chiếm, xâm chiếm.

lẻ, lẻ loi, lẻ tẻ: Lẻ, lẻ loi. Một mình. Đơn chiếc, đơn độc → *cô đơn.* Lẻ bạn, lẻ cặp, lẻ chiếc, lẻ đôi, lẻ tẻ, thưa, ít. Chơ vơ. Chơi vơi. Trơ trọi. Chẵn lẻ.

Riêng lẻ. Số lẻ. Xé lẻ.

Chẵn, chẵn chòi.

lén, lén lút: Lén, lén lút. Âm thầm, ngấm ngầm. Thầm lặng, thầm lén, thầm kín, thầm vụng. Vụng trộm. Ăn lén. Đánh lén. Làm lén. Nói thầm. Thì thầm, mờ ám, lặng lẽ. Yên lặng. Trà trộn. Giấu, giấu giếm, giấm giúi (dấm dúi). Lẻn, lẻn lút. Chui rúc, chui nhủi. Trốn tránh. Trống đồng. Tư thông mưu mô. Chùng lén, chùng nụng.

Công khai.

Ai biết đâu ma ăn cỗ.

leo: Leo. Trèo. Leo trèo. Leo cao, leo lên, leo xuống, leo dây, leo thang, leo núi... Bám. Móc. Cây leo. Dây leo (thân leo, tua cuốn). Giàn leo. Choái. Cắm choái.

lễ, lễ bái, lễ hội: Lễ, lễ bái, lễ lạy, lễ hội, hội hè, lễ tục. Lễ hội truyền thống. Lễ mừng, lễ kỉ niệm, đệ nhất, đệ nhị chu niên. Lễ bách chu niên. Lễ đăng quang → *vua.* Lễ nghi. Nghi lễ. Gia khánh. Kim khánh. Ngân khánh. Quốc khánh...

Khánh chúc, khánh đản, khánh hạ, khánh tiết. Cử lễ. Dự lễ. Đại lễ. Hành lễ. Nghỉ lễ.

lễ độ, lễ phép: Lễ độ, lễ giáo, lễ phép, lễ nghĩa. Phép tắc. Khuôn phép. Chấp lễ. Đáp lễ. Giữ lễ. Miễn lễ. Tạ lễ. Thủ lễ. Thi lễ. Thất lễ. Vô lễ. Mạn phép. Vô phép. Xin phép. Lịch sự. Bất lịch sự. Nhã nhặn. Khiếm nhã. Phạm thượng. Hỗn láo. Hỗn hào, hỗn xược. Xấc, xấc láo, xấc xược. Mất dạy, dạy dỗ, giáo dục, vô giáo dục. Lờn (nhờn) mặt. Khinh lờn. Kính trọng, chào hỏi, xưng hô, cử chỉ, điệu bộ, thái độ, nói, lời nói, khiêm tốn, phong tục.

Tiên học lễ hậu học văn. Vô phép vô tắc. Phú quý sinh lễ nghĩa. Làm người vô lễ khác gì muông dê.

lễ nghi: Lễ nghi. Lễ tân. Nghi lễ, nghi thức.

Bộ lễ, sở, nha nghi lễ, lễ tân. Lục lễ (quan lễ, hôn lễ, tang lễ, tế lễ, hương ẩm tửu lễ, tương kiến lễ). Cống lễ. Quân lễ. Quốc lễ (quốc khánh). Sính lễ.

Nghi trượng: bát bửu (tám thứ binh khí) - Lỗ bộ. Nghi vệ. Oai nghi. Uy nghi. Long trọng. Trọng thể. Trang nghiêm. Lễ phẩm, lễ phục, lễ tân, lễ tiết, lễ đài, lễ đường, lễ vật. Phép tắc, ngoại giao, chào kính. Lễ chào cờ, lễ đặt vòng hoa, lễ truy điệu... Quốc thiều, quốc ca, quân nhạc. Hàng ngũ chỉnh tề. Nghênh đón, nghênh tiếp. đón tiếp, đón rước. Cổng chào. Biểu ngữ. Tiễn đưa. Hàng quân danh dự. Đài kỉ niệm. Tượng đài. Nghiêng mình. Quan khách. Quốc khách. Thượng khách. Nhà khách. Phòng khánh tiết. Ban tổ chức.

Đúng, sai, trái nghi lễ (nghi thức).

lệ: Lệ. Tục. Thói quen. Lệ án, lệ bộ, lệ chứng, lệ làng, lệ luật, lệ ngạch, lệ ngoại, lệ thường. Bãi lệ. Bất hợp lệ. Biệt lệ. Cấm lệ. Có lệ. Cổ lệ. Công lệ. Cựu lệ. Chiếu lệ. Định lệ. Điều lệ. Điển lệ. Hạn lệ. Hằng lệ. Hợp lệ. Hương lệ. Lấy lệ. Luật lệ. Nội lệ. Ngoại lệ. Phá lệ. Phàm lệ. Quen lệ. Quy lệ. Tiền lệ. Tục lệ. Thành lệ. Thể lệ. Thông lệ. Thường lệ. Trừ lệ. Ước lệ.

Phép vua thua lệ làng.

lệ thuộc: Lệ thuộc. Phụ thuộc.

Tuỳ thuộc. Chi phối. Ràng buộc. Tù túng. Gò bó. Mất tự do. Kìm kẹp, bó buộc, bắt buộc. Nội thuộc. Thần thuộc - quốc gia. Nô lệ. Độc lập. Chủ yếu. Chính yếu. Điều kiện, nhờ vả, luỵ, quy luỵ, phiền phức. Người ở, đầy tớ. Nô bộc. Nông nô. Tay sai. Chư hầu.

Tự lập, tự lực.

lên, lên xuống: Lên cao, lên trên, lên thẳng, lên xuống. Bạy. Cạy. Nạy → *đào bới*.

Nảy. Dội. Bốc. Cất. Cửng. Lú. Lu lú. Leo. Lồi. Loi ngoi. Lóp ngóp. Nhô. Nhấp nhô → *sóng*. Nhoại (nhoài). Nhoi. Ngoi. Chuồi. Choài. Nước, chìm. Nhú. Nhu nhú. Ngẩng. Ngước. Ngóc. Ngỏng. Nâng. Dâng. Dựng. Tràn. Trồi. Treo, trèo. Vểnh. Vếch. Nghểnh (ghểnh). Ghếch. Gác. Vớt. Trục. Vực. Vượt. Phừng. Bừng. Xừng. Xù. Ăn lên. Dấy lên. Nổi lên. Trở lên. Vùng lên. Khơi dậy. Nổi dậy. Trỗi dậy. Vùng dậy. Vực dậy. Thăng giáng, thăng trầm. Siêu thăng. Trực thăng. Siêu việt → *trên*.

Lên cao xuống thấp. Lên bổng xuống trầm → *giọng hát*. Lên non (rừng) xuống biển. Lên voi xuống chó → *địa vị*.

lệnh, lệnh lạc: Lệnh (lịnh), lệnh lạc, lệnh cấm. Lệnh bài, lệnh tiễn, lệnh trang. Hoả bài. Ám lệnh. Ban lệnh. Bái lệnh. Bãi lệnh. Cãi lệnh. Cưỡng lệnh. Cấm lệnh. Công lệnh. Chấp lệnh. Chờ lệnh → *chờ đợi*. Chống lệnh. Chiêu lệnh. Dự lệnh. Động lệnh. Đặc lệnh - lệnh đặc biệt. Điều lệnh. Định lệnh. Đợi lệnh. Hạ lệnh. Huấn lệnh. Hiệu lệnh → *dấu hiệu*. Kháng lệnh. Khẩn lệnh. Khẩu lệnh. Mệnh lệnh. Mật lệnh. Nội lệnh. Nhận lệnh. Nhật lệnh. Nghiêm lệnh. Pháp lệnh → *pháp luật*. Phát lệnh (phát lạc). Quân lệnh. Quyết lệnh.

Ra lệnh. Sắc lệnh. Tuân lệnh. Tư lệnh. Tổng tư lệnh. Thông lệnh. Thủ lệnh. Thượng lệnh. Thừa lệnh. Truyền lệnh. Vâng lệnh. Vô lệnh. Vi lệnh. Y lệnh. Khâm mạng (mệnh). Phụng mệnh. Phục mệnh. Thừa mệnh (mạng). Thụ mệnh. Đặc mệnh. Mạng lệnh.

Lệnh ông không bằng cồng bà. Quân hồi vô phèng. Bất tuân thượng lệnh. Khẩu (thiệt) lệnh vô bằng.

li hôn, li dị: Li hôn, li dị. Li thân. Bỏ nhau. Bỏ (để) vợ. Bỏ (để) chồng. Hạ li tờ. Li hôn chế tài (luật), li hôn giải cứu. *Thất xuất (7 cớ để bỏ vợ theo luật xưa):* không con, dâm dật, không thờ cha mẹ chồng, lắm điều, trộm cắp, ghen tuông, bị bệnh khó chữa. Ngoại tình, ghen tuông. Phạm gian. Xung khắc. Không hợp. Bất hợp, bất hoà, bất thuận.

lí do: Lí do. Nguyên do. Nguyên nhân. Chứng cứ, bằng chứng. Duyên cớ. Kiếm cớ. Lấy cớ. Mượn cớ. Vô cớ, vô căn cớ, vô cứ. Vin cớ. Viện cớ, viện chứng, viện dẫn, viện lẽ, viện lí. Lí do chính đáng. Vô lí do. Nại. Vin. Ngặt vì, nghiệt vì. Hầm vì. Thành thử.

lí lẽ, lí sự, lí luận: Lí. Lẽ. Nhẽ. Lí lẽ, lí sự, lí đoạn, lí giải, lí luận, lí trí. Lí ứng. Lô gích (logique). Biện lí, biện luận. Có lí. Cứ lí, cãi lí. Công lí. Cùng lí. Chân lí. Chí lí. Chính lí. Chứng lí. Chủ lí. Duy lí → *triết học*. Đáng lí. Đáo lí. Đạt lí. Đấu lí. Đuối lí. Đúng. Hữu lí, hữu luận.

Hợp lí, hợp lí hoá. Bất hợp lí. Luân lí, luận lí, luận lí học. Minh lí. Nguyên lí. Nguỵ luận. Nghịch lí. Phản lí. Pháp lí → *pháp luật*. Phi lí. Sự lí. Suy lí. Trình lí. Tình lí. Tình cảm. Trợ lí. Thất lí. Thua lí. Thấu lí. Thuyết lí. Thuần lí. Vô lí. Viện lí → *lí do*. Xá lí → *đúng*. Xử lí. Yếu lí, nghị luận.

Bất lẽ → *bất bẻ*. Có lẽ. Chẳng lẽ. Đáng lẽ. Hết lẽ. Hợp lẽ. Không lẽ. Ngã lẽ. Phải lẽ. Quá lẽ. Trái lẽ. Thua lẽ. Vỡ lẽ. Bắt lí.

Nhất lí nhì lì. Lí sự cùn. Khôn chẳng qua lẽ, khoẻ chẳng qua lời. Lí của kẻ mạnh bao giờ cũng thắng. Thấu tình đạt lí.

lí thuyết: Lí thuyết, lí thuyết suông, lí thuyết gia. Công thức. Máy móc. Nguyên tắc. Quy tắc. Chỉ đạo, hướng dẫn. Hệ thống.

Khái niệm. Ý niệm. Quan điểm. Mớ lí thuyết. Giả thuyết. Lí thuyết hay, giỏi, dở. Chương trình, kế hoạch. Đường lối. Chính sách. Cương lĩnh. Lí tưởng, lí lẽ, luận lí

Thực hành.

Nặng thuyết bất nặng hành.

lí tưởng: Lí tưởng, lí tưởng hoá. Không tưởng, ảo tưởng. Cuồng tưởng. Mộng tưởng. Mơ tưởng, mơ ước. Lí tưởng cao đẹp, đẹp đẽ, khó thực hiện... Thi vị hoá. Theo đuổi lí tưởng. Không lí tưởng sống. Đời sống. Cuộc sống, cuộc đời. Mục đích, hoàn toàn, đẹp. Chân, thiện, mĩ. Toàn hậu, toàn thiện, toàn mĩ.

lịch: Âm lịch. Dương lịch (Tây lịch). Cựu lịch. Tân lịch. Đại lịch. Quốc lịch. Quan lịch. Bảo lịch. Công lịch. Công nguyên. Thông lịch.

Thập can: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỉ, canh, nhâm, tân, quý. *Thập nhị chi:* tí, sửu, dần, mẹo (mão), thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Trước sau tây lịch (Công nguyên). Lịch Julien, lịch Grégoire. Nhuận (Nhuần). Năm nhuận (nhuần).

Thời gian, thời tiết, năm, tháng, ngày.

lịch sử: Lịch sử. Sử học, sử kí.

Triết học lịch sử. Duy vật lịch sử (duy vật sử quan). Biên niên. Cương mục. Thực lục. Ngọc diệp (ngọc phả). Phụ sử. Liệt truyện. Điển chế, đăng khoa lục.

Bắc sử. Bí sử. Cổ sử. Chính sử. Chuyên sử. Chiến sử. Dã sử. Dật sử. Di sử. Huyền sử. Khuyết sử. Ngự sử. Ngoại sử. Phụ sử. Quốc sử. Quân sử. Tạp sử. Tiên sử. Tự sử. Thanh sử. Thông sử. Thế giới sử. Việt sử.

Sử địa → *địa lí*. Sử gia, sử học, sử kí, sử liệu, sử quan, sử quán, quốc sử quán, sử sách, sử thần, sử thi, sử xanh. Di tích, di chỉ - bảo tồn. Bia, cổ học, khảo cổ, bảo tàng

lịch sự: Lịch sự. Bất lịch sự. Phép lịch sự. Lịch duyệt, lịch lãm, lịch thiệp - xã giao, giao thiệp, lễ phép. Thái độ, đối xử, lời nói, nói năng, cử chỉ, mời, chào. Nhã nhặn. Bất nhã. Khiếm nhã. Hoà nhã. Thanh lịch. Xinh lịch.

Giàu vẻ vang sang lịch sự.

liên can: Liên can, liên luỵ, liên quan, liên đới, liên hệ, liên

kết. Dính dấp, dính líu. Can dự. Mắc mớ, mắc mứu (míu). Dây dưa. Đồng lòng. Tham dự, tham gia. Hữu quan. Sở quan Tương quan. Quan hệ. Hệ luỵ. Ăn chung, ăn nhằm, ăn nhập. Trách nhiệm.

Vô can.

liên lạc: Liên lạc, liên lạc viên. Giao liên. Dây, đường dây liên lạc. Đứt, mất liên lạc. Bắt liên lạc. Cầu nối. Móc nối. Nhịp cầu. Trạm. Binh trạm. Dịch trạm (x). Liên lạc, thông tin, truyền tin, tin tức, thư từ, điện thoại, bưu điện. Tê lếch (telex). Phắc (fax). Vô tuyến điện báo... giao thiệp, quan hệ.

Liên lạc trai gái: Dan díu. Tằng tịu.

Liên lạc tình báo: Gián điệp, thông đồng. Nội công, nội ứng, nội tuyến. Tay trong, địch.

liên tiếp, liên tục: Liên hồi, liên miên, liên tiếp, liên tu, liên tục. Đều đặn, đều đều. Không ngớt, không dứt, không ngừng, không nghỉ. Luôn luôn. Lia lịa. Tới tấp. Dồn dập. Liền liền. Liên lỉ (x). Túi bụi. Ra rả → *khóc*. Lu bù. Tái tục. Tiếp tục. Kế tiếp. Nối tiếp. Nối bước, nối gót, nối dõi. Tiếp nối. Tiếp theo.

Gián đoạn.

liền: Liền. Dính liền. Gắn liền. Nối liền.

Làm cho liền: Chắp. Gắn. Ghép. Lắp. Ráp. Nối. Tháp. Dán. Dính. Can. Khít, khít khao. Sít, sít sao. Liên hoàn.

Liền về một chuyện, việc gì: Liên tục, tiếp tục. Tiếp nối. Tiếp theo.

Liền về thời gian: Bèn. Ngay. Lập tức. Ngay lập tức. Tức khắc, tức tốc, tức thời, tức thì. Cấp thời.

Rời, rời rạc.

Liền tù tì. Liên tu bất tận.

liều, liều lĩnh: Liều, liễu lĩnh, liều mạng, liều mình, liều thân. Thiêu thân. Cả gan. To gan. Lớn gan. Dám. Mạo muội. Mạo hiểm. Bỏ liều. Đánh liều. Dám liều. Đâm liều. Nói liều. Đành. Cũng đành. Can đảm. Táo bạo, táo tợn. Bạt mạng, bạt tê, nguy hiểm, hi sinh, lỡ, sợ.

Liều sống liều chết. Nhắm mắt đưa chân. Một liều ba bảy cũng liều, cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây. Ngồi trên lưng cọp. Ngồi trên đống lửa. Đâm lao phải theo lao. To gan lớn mật.

linh mục: Cố đạo. Cha. Giáo sĩ. Linh mục. Thầy cả. Cha xứ (cha sở). Thừa sai, thừa tác viên. Linh giám, linh hướng. Ơn thiên triệu. Linh mục (cha) tuyên uý. Dòng. Triều. Chịu chức. Thụ phong. Bảy chức thánh. Tu, dòng tu, giáo phẩm, Thiên Chúa giáo.

linh thiêng: Linh. Thiêng. Thiêng liêng. Linh diệu, linh hiển, linh hiệu, linh hứng, linh nghiệm, linh thiêng, linh ứng. Chí linh. Hiển linh. Oai linh. Tánh linh. Tâm linh. Thần linh. Thuần linh. Thuộc linh. Uy linh. Hồn thiêng. Lửa thiêng, linh thiêng. Ma thiêng. Khôn thiêng. Khuôn thiêng → *trời*. Thần, thánh. Bùa, phép phù, huyền bí.

Có khấn (thờ) có thiêng có kiêng có lành. Sống khôn chết thiêng. Chẳng thiêng ai gọi là thần. Vôvật bất linh.

lính, lính tráng: Lính, lính tráng. Binh lính, binh sĩ. Quân lính, quân sĩ, quân nhân, quân binh. Quân binh chủng. Nữ quân nhân. Nữ trợ tá. Sĩ tốt (*x*). Lính chiến. Chiến binh, chiến sĩ, chiến hữu → *bạn*.

Lính ngày xưa: Lính cơ, lính dõng, lính lệ, lính tập, lính khố xanh, lính khố đỏ, lính khố vàng, lính hồi hương, lính thú. Cấm binh (cấm vệ, túc vệ). Nghĩa binh. Thân binh. Kị binh. Tượng binh. Pháo thủ binh. Thuỷ binh. Ưu binh. Vệ binh. Ngự lâm quân.

- *Ngày nay:* Bảo chính đoàn (Bảo an đoàn). Địa phương quân. Nghĩa quân. Lính biên phòng, lính bộ binh, lính công binh, lính đặc công, lính biệt động (biệt động quân), lính biệt kích (biệt kích quân), lính hải quân, lính không quân, lính nhảy dù, thuỷ quân lục chiến (lính thuỷ đánh bộ), lính pháo binh, lính phòng không, lính thiết giáp, lính truyền tin, lính quân cụ, lính quân cảnh, lính quân nhu, lính quân vận, lính quân y.

Lính mã tà → *cảnh sát*, lính kính, lính kiểng, lính ma *(l)*. Bắt lính. Đi lính. Làm lính. Sắc lính. Trốn lính. Tân binh. Thương binh. Đào binh. Ngụy binh (ngụy quân). Tàn binh (tàn quân). Tinh binh.

Doanh trại, đồn bốt, căn cứ. Đầu quân. Kí đăng. Tái đăng. Nhập ngũ. Lưu ngũ. Giải ngũ, hàng ngũ, xuất ngũ. Quân dịch. Tình nguyện. Trừ bị.

Hiện dịch. Huấn luyện, quân huấn. Đơn vị. Thiện chiến, tinh nhuệ. Kỉ luật. Vô kỉ luật. Canh gác, chiến đấu, trận mạc, chiến tranh, phòng thủ.

Cơ binh. Diễn binh, điểm binh. Đạo binh (đạo quân). Giản binh. Hùng binh. Kiêu binh. Tuyển binh (tuyển quân). Liên binh.

Ba quân. Đoàn quân. Đội quân. Hàng quân. Toán quân.

Lính về làng như thành hoàng về miếu. Lính buổi mai cai lính buổi hôm. Con nhà lính tính nhà quan → *cao kì*.

lo, lo lắng, lo liệu: Lo. Liệu. Lo âu, lo buồn, lo lắng, lo ngại, lo nghĩ, lo phiền, lo quanh, lo ra, lo rầu, lo sợ. Lo toan, lo tính. Âu lo. Biết lo. Cả lo. Chẳng lo. Đáng lo. Đừng lo. Hay lo. Không lo. Khéo lo. Mối lo. Nỗi lo. Quá lo. Tốt lo. Vô lo. Áy náy. Ái ngại. Quan ngại. Băn khoăn. Bối rối. Bời bời. Bồn chồn. Canh cánh. Nơm nớp. Nao nao. Ngay ngáy. Phấp phỏng. Phập phồng. Thắc thỏm. Thấp thỏm. Thom thóp. Thày lay (*x,id*). Xăn văn. Xao xuyến. Xính nính. Tư lự. Vô tư lự. Vô ưu. Liệu bề, liệu thế. Dự liệu (dự tính), tính toán. Định liệu. Lo liệu. Tiên liệu. Tự liệu. Trù liệu.

Chạy vạy, chạy chọt. Xoay xoả, xoay xở. Ưu ái, ưu phiền, ưu sầu, ưu tư, ưu tâm, ưu uất.

Yên lòng, yên tâm, yên trí. Vững bụng, vững dạ, vững lòng...

Một người biết lo bằng kho người biết làm. Ăn chưa no lo chưa tới. Ăn tối lo mai. Cẩn tắc vô ưu. Cư an tư nguy. Đa tư đa lự. Ăn không ngon ngủ không yên. Nước đến chân mới nhảy. Chạy như cờ lông công. Khéo liệu khéo lo, khéo bán con bò tậu lấy ễnh ương. Lò bò trắng răng.

ló: Ló. Lộ. Hiện. Thò, đưa. Giơ. Gie. Thòi. Tòi. Lòi, lòi chành *(đ.ph)*. Ló dạng, ló mặt. Ló mòi, ló đuôi, lòi đuôi. Thò đuôi → *lộ*, *tiết lộ*.

loại, loại mục: Loại. Hạng. Loại chí, loại danh, loại hình, loại mục, loại suy. Loại tốt, loại xấu. Loại một (loại nhất), loại hai (loại nhì), loại ba... Loại to, nhỏ, vừa, Trung bình. Biến loại. Biệt loại. Cùng loại. Chuyển loại. Chủng loại. Danh loại. Đặc loại. Đặc chủng. Đẳng loại. Đa loại. Đại loại. Dị loại. Đồng loại → *giống nòi*.

Hạng loại. Phẩm loại. Phân loại. Quy loại. Sắp loại. Suy loại. Siêu loại. Tạp loại. Tiểu loại. Thể loại. Thứ loại. Vòng loại. Vô loại. Xếp loại.

loạn, loạn lạc: Loạn, loạn lạc, loạn li. Loạn đảng, loạn quân, loạn quan, loạn tặc, loạn thần. Bạo loạn. Biến loạn. Chạy loạn. Dấy loạn. Dẹp loạn. Gây loạn. Hưng loạn. Khởi loạn. Làm loạn. Li loạn. Nổi loạn. Nội loạn. Nhiễu loạn (nhiễu nhương). Phản loạn. Phiến loạn. Rối loạn. Tao loạn. Tạo loạn. Tác loạn. Thác loạn. Tị loạn. Trị loạn. Thời loạn. Biến cố, biến động. Binh biến. Chính biến. Quốc biến. Bạo động. Giặc giã, cướp bóc, chiến tranh, phản nghịch.

Thượng bất chánh (chính) hạ tắc loạn. Trai thời loạn gái thời bình.

lòng dạ: Lòng dạ. Dạ. Bụng dạ. Tấc dạ (tấc lòng). Tấm lòng. Tâm địa.

Lòng gian, lòng lành, lòng ngay, lòng son, lòng tốt, lòng thành, lòng tham, lòng vàng. Tâm can, tâm chí, tâm dạ, tâm địa, tâm giao, tâm hồn, tâm huyết, tâm khảm, tâm lí, tâm lí học, tâm niệm, tâm phúc, tâm sự, tâm tính → *tính tình*, tâm tình, tâm thần, tâm thần học, tâm trạng, tâm trí - trí tuệ, tâm ý. An tâm. Bản (bổn) tâm. Băng tâm. Bình tâm. Cố tâm. Công tâm. Cuồng tâm. Cam tâm. Chân tâm. Chí tâm. Chính tân. Chú tâm → *chú ý*. Chủ tâm → *cố ý*. Chuyên tâm. Dã tâm → *độc ác*. Dày tâm. Dị tâm. Dụng tâm. Dưỡng tâm. Duy tâm → *triết học*. Đa tâm. Đan tâm. Đang tâm. Đồng tâm (đồng tình). Gia tâm. Hảo tâm. Hằng tâm. Hồi tâm. Hùng tâm. Hữu tâm. Kiên tâm → *kiên nhẫn*. Khai tâm. Khổ tâm → *khổ sở*. Lập tâm. Lưu tâm. Lương tâm. Manh tâm. Minh tâm. Nội tâm. Nhân tâm. Nhẫn tâm. Nhập tâm → *nhớ*. Nhiệt tâm (nhiệt tình). Quan tâm. Quyết tâm. Rắp tâm. Tà tâm. Tại tâm. Tận tâm (tận tuỵ). Tố tâm. Tiểu tâm. Tĩnh tâm. Tu tâm. Từ tâm. Tuỳ tâm. Thâm tâm. Thanh tâm → *trong sạch*. Thánh tâm. Thành tâm. Thiện tâm. Thực tâm. Thất nhân tâm. Thương tâm. Tri tâm. Trực tâm. Vô tâm. Yên tâm. Tình cảm, bày tỏ, than vãn...

An lòng. Bận lòng. Buồn lòng. Bằng lòng. Bền lòng. Cả lòng. Có lòng. Cõi lòng. Cam lòng. Cầm lòng. Cực lòng. Cứng lòng. Cửa lòng. Chạm lòng. Chạnh lòng. Chiều lòng - chiều chuộng. Dằn lòng. Dốc lòng. Đau lòng, đau đớn. Đành lòng. Đáy lòng. Đồng lòng. Đóng lòng. Đẹp lòng. Được lòng. Giàu lòng. Giục lòng. Ghi lòng. Hả lòng (hả dạ). Hai lòng → *phản bội, tráo trở*. Hài lòng. Hết lòng. Khó lòng. Lấy lòng. Làm lòng. Lửa lòng. Mát lòng. Mặc lòng. Mở lòng. Não lòng. Nản lòng, chán nản. Nặng lòng. Nóng lòng (nóng ruột, sốt ruột). Nén lòng. Nỗi lòng (nỗi niềm). Nỡ lòng (nỡ nào). Nhọc lòng. Ngã lòng. Nghiêng lòng. Phải lòng → *mê say*. Phiền lòng. Quyết lòng. Rộng lòng → *rộng rãi*. Sẵn lòng. Sờn lòng (sờn dạ). Tấm lòng. Tấc lòng (tấc dạ). Tuỳ lòng. Thoả lòng (thoả dạ) → *thoả mãn*. Thuận lòng. Thuộc lòng. Thử lòng → *thử thách, trung thành*. Thực lòng (thực bụng, thực dạ). Vỡ lòng. Vui lòng. Vừa lòng (vừa bụng, vừa dạ, vừa ý). Vững lòng (vững bụng, vững dạ) → *tin tưởng*. Xiêu lòng → *nghe theo*. Yên lòng. Xấu bụng. Tốt bụng. Để bụng. Ưng bụng. Khúc nhôi (nôi). Niềm tây, niềm riêng. Uỷ khúc. Uẩn khúc.

Lòng heo (trâu) dạ chó. Lòng lang (muông) dạ thú. Lòng chim dạ cá. Lòng sắt dạ đá. Lòng ngay dạ thẳng. Lòng không dạ đói. Lòng vả cũng như lòng sung. Được lòng ta xót xa lòng người. Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nhâm hiểm (sâu hiểm) ai đo cho cùng. Thà mất lòng trước được lòng sau. Suy bụng ta ra bụng người. Bụng bảo dạ. Bụng làm dạ chịu. Ghi lòng tạc dạ. Đồng tâm nhất trí. Đồng tâm hiệp lực. Tâm đầu ý hợp → *hôn nhân, hoà hợp*. Tâm địa hẹp hòi. Hữu hằng tâm vô hằng sản, hữu hằng sản vô hằng tâm. Thay lòng đổi dạ → *phản bội, thay đổi*. Một lòng một dạ → *trung thành*.

lỏng: Lỏng. Long lỏng. Lỏng vỏng, lỏng quẹt. Lõng bõng. Loãng. Loang loãng. Chất lỏng. Thể lỏng, thể dịch. Dung dịch, dung môi. Hoạt dịch. Huyền dịch, huyền phù. Nhũ tương, nhũ trấp. Tương dịch, pha chế. Hoà tan. Hơi, nước, hoá học. Màng. Váng. Bọt. Ngâm, ngấn. Thấm, ướt. Dỏ

(nhỏ). Rỏ. Nhễu. Giọt. Tươm. Chảy. Xối, xối xả. Đổ. Tạt. Rảy. Rưới. Tưới. Múc. Đơm. Chan.

Đặc. Quánh. Lầy nhầy.

lỏng lẻo: Lỏng lẻo. Rão → *nát, hư hỏng.*

Xộc xệch, xộc xà xộc xệch. Trộc trệch. Xục xịch. Xọc xạch. Xốc xếch. Xệch xạc. Lay. Lung lay. Rời. Tuột. Sút. Long. Bấp bênh. Cập kênh. Buông lỏng. Nới lỏng. Thả lỏng. Thiếu kiểm soát, quản lí, tự do. Cởi. Mở. Nới, nới tay. Nương tay. Nhẹ tay.

Chặt, chặt chẽ, chắc, chắc chắn.

lỗ, lỗ lã, lỗ vốn: Lỗ, lỗ lã, lỗ vốn, lỗ to, lỗ nặng. Bị lỗ. Bù lỗ. Chịu lỗ. Lời lỗ. Thâm lỗ. Thua lỗ. Buôn, bán.

Được bữa cỗ lỗ bữa cày.

lộ: Lộ. Ló. Hiện. Xuất. Lộ diện, lộ hầu, lộ liễu, lộ tẩy. Bại lộ. Bị lộ. Lồ lộ → *rõ ràng.* Phát lộ, tiết lộ. Thố lộ. Thổ lộ → *bày tỏ.* Bộc lộ.

lôi thôi: Lôi thôi. Rắc rối. Rầy rà. Quấy rầy. Lắm chuyện. Phiền phức. Phức tạp. Rườm, rườm rà. Chồng chéo. Khó khăn. Lách cách. Lích kích (lịch kịch). Lỉnh kỉnh. Lằng nhằng. Nhập nhằng. Bắng nhắng. Lắng nhắng. Bí beng - lộn xộn. Lếch thếch. Xốc xếch. Nhếch nhác. Lình xình → *mặc.*

lỗi, lỗi lầm: Lỗi. Phốt (*x,id faute*). Lỗi lầm. Lỗi nặng, lỗi nhẹ. Bắt lỗi. Cáo lỗi. Có lỗi. Chấp lỗi (chấp nhất). Chịu lỗi. Đổ lỗi (đổ thừa). Hối lỗi. Kiếu lỗi. Lầm lỗi. Mắc lỗi. Nhận lỗi. Phạm lỗi. Sửa lỗi. Tạ lỗi. Tội lỗi. Tha lỗi. Thú lỗi. Thứ lỗi - tha thứ. Xin lỗi. Lỡ lầm. Sơ suất. Sa sẩy. Phạm thượng. Sai trái, sai lầm, sai sót. Chừa cải. Chữa mình. Sửa mình. Xét mình. Ngoan cố. Bướng bỉnh. Bỏ qua, bỏ quá. Tri quá. Rầy la. Cảnh cáo. Quở phạt. Bắt bẻ, trách móc, trách nhiệm.

Bới lông tìm vết. Bới bèo ra bọ. Vạch lá tìm sâu. Chân mình thì lấm bê bê còn cầm bó đuốc đi rê chân người.

lộc → *bổng lộc.*

lộn xộn: Lẫn. Lộn. Xo. Lộn xộn. Lẫn lộn, bừa bãi. Hỗn loạn, hỗn độn, lôi thôi. Vô trật tự. Bát nháo. Bề bộn. Bừa bộn. Ba lăng nhăng. Bời bời. Loạn xạ, loạn xị. Loạn xà ngầy. Bấn loạn. Náo loạn. Nhiễu loạn. Rối loạn. Tán loạn. Thác loạn.

Lổng chổng (lỏng chỏng). Lổm ngổm. Lổn ngổn. Ngổn ngang. Lung tung, lung tung beng. Luộm thuộm. Nháo nhác. Nhôn nhao. Nhốn nháo. Ồn ào. Nhố nhăng (lố lăng). Nhập nhằng. Nhặng xị. Ô hợp, ô tạp. Ôm đồm. Rối bời, rối tung, rối ren, rối rắm. Tạp nham. Tạp nhạp. Tứ tung. Tèm lem. Tùm lum. Tùm lum tà la. Tầy quầy. Bầy hầy. Văng (vương) vãi. Vung vãi.

Chuyện, việc lộn xộn: Lục đục. Lủng củng, lủng cà lủng củng. Bất hoà. Phá rối. Gây rối. Rối ren, rối rắm. Sôi động. Lằng nhằng. Ba lăng nhăng. Bắng nhắng. Lắng nhắng. Lang bang, lang chạ. Bậy bạ. Tình hình.

Làm lộn xộn: Bới, bới tung. Đảo. Lộn. Xóc (xốc). Đảo lộn. Đổ lộn, đổ lẫn. Lộn lạo, trộn trạo, trộn đều. Pha trộn.

Trật tự, thứ tự.

Tứ tung ngũ hoành.

lông, lông lá: Lông, lông lá.

Cấu tạo lông: Chân lông (rễ lông), nang lông, hành lông, cơ dựng lông. Lông măng, lông tơ, lông mao, lông vũ. Lông chim, lông gà, lông vịt... Lông ở người, lông mi (lông nheo), lông mày. Lông quặm → *mắt,* lông nách. Râu. Bờm. Xồm. Xù. Cạo lông. Chổi lông. Hạng lông → *vỡ.* Làm lông. Nhổ lông. Mọc lông. Vặt lông. Rỉa lông. Xỉa lông. Trụi lông (trụi lủi). Xù lông. Tóc, da. Nhíp (díp). Dao cạo. Lưỡi lam.

lỡ, lỡ làng: Lỡ. Nhỡ. Lỡ làng (nhỡ nhàng). Lỡ lầm. Bỏ lỡ. Cơ lỡ, cơ nhỡ. Dĩ lỡ. Lầm lỡ. Trót lỡ. Lỡ bước, lỡ cơ, lỡ cỡ, lỡ cuộc, lỡ chân, lỡ chừng, lỡ dại, lỡ dỡ (dở), dở dang, lỡ duyên, lỡ dịp, lỡ đường, lỡ hội, lỡ hẹn, lỡ lời, lỡ miệng, lỡ tay, lỡ (nhỡ) tàu, lỡ thì → *con gái,* lỡ vận, lỡ việc. Sẩy chân, sẩy miệng...

Sa cơ lỡ vận. Đâm lao phải theo lao. Đã trót thì phải trét. Sẩy chân hơn sẩy miệng.

lời lãi: Lời. Lãi. Vốn. Lời ít, lời nhiều, lời to. Ăn lời. Có lời. Chịu lời. Được lời. Ham lời. Kiếm lời. Lấy lời. Tiền lời. Vay lời. Có lãi. Chịu lãi. Khấu lãi. Lời lãi. Nặng lãi. Vay lãi. Lãi suất. Phần trăm. Phân suất. Tỉ lệ. Cô ta (quota), nợ nần, tín dụng, mua, bán.

Lỗ, lỗ vốn.

Một vốn bốn lời. Cả vốn lớn lời. Lời ăn lỗ chịu. Lấy công

làm lời. Lãi mẹ đẻ lãi con. Ăn lời tuỳ chốn bán vốn tuỳ nơi. Anh ơi đừng có ăn lời, bụt kia có mắt ông trời có tai.

lời lẽ, lời nói: Lời. Nhời. Lời lẽ, lời bảo, lời dặn, lời nói, lời rao, lời vàng *(v.h)*.

Ngọc âm. Ngôn chí, ngôn hành, ngôn hạnh, ngôn luận, ngôn ngữ, ngôn ngữ học, ngôn từ. Đồng từ. Đáp từ.

Ăn lời (nhời). Có lời. Can lời. Cướp lời. Dứt lời. Đáp lời. Đỡ lời. Đôi lời. Đắt lời. Giữ lời. Giúp lời. Hết lời. Ít lời. Lắm lời. Lỡ lời. Nể lời. Nặng lời. Nuốt lời. Mở lời. Mượn lời. Nhận lời. Nhớ lời. Nhịn lời. Nhiều lời. Ngắt lời. Nghe lời. Nghẹn lời. Ngỏ lời. Quá lời. Sai lời. Trả lời. Ác ngôn. Bỉ ngôn. Cách ngôn. Cấm ngôn. Cuồng ngôn. Châm ngôn. Chân ngôn. Chí ngôn. Chính ngôn. Danh ngôn. Dụ ngôn. Di ngôn. Đa ngôn. Đại ngôn. Đạt ngôn. Hoa ngôn. Hư ngôn. Kim ngôn. Lộng ngôn. Loạn ngôn. Lập ngôn. Nhất ngôn. Ngoa ngôn. Ngụ ngôn. Nguỵ ngôn. Oán ngôn. Phát ngôn. Phạm ngôn. Phương ngôn. Quả ngôn. Tận ngôn. Tự ngôn. Tuý ngôn. Tuyên ngôn. Thông ngôn. Thiện ngôn. Trung ngôn. Trực ngôn. Vạn ngôn. Vọng ngôn. Vu ngôn. Xảo ngôn. Xác ngôn. Xướng ngôn. Yêu ngôn. Yếu ngôn.

Lời nói dịu ngọt,ngọt ngào, êm ái, lịch sự, dịu dàng, trang trọng, ôn tồn, tục tằn, thô lỗ, cộc cằn...

Lời ăn tiếng nói. Quân tử nhất ngôn. Danh chính ngôn thuận. Đa ngôn đa quá. Nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy. Chúng khẩu đồng từ ông sư cũng chết. Khôn chẳng qua lẽ khoẻ chẳng qua lời. Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau. Lời nói gói vàng. Lời nói đọi máu.

lợi dụng: Lợi dụng, thừa cơ. Hở. Lợi dụng sơ hở, sơ suất, kẽ hở, cơ hội, thời cơ. Lợi dụng tình thế, tình thế, tình hình. Điểm yếu. Nhược điểm. Khuyết điểm. Lợi dụng lòng tốt... Thủ lợi. Thuận lợi. Trục lợi. Đầu cơ.

Vắt chanh bỏ vỏ. Thừa nước đục thả câu. Thừa (mượn) gió bẻ măng.

lợi lộc: Lợi dụng, lợi danh, lợi hại, lợi lộc, lợi ích, lợi nhuận, lợi tức, lợi suất. Bất lợi. Có lợi. Câu lợi. Cầu lợi. Cận lợi. Công lợi. Danh lợi. Đại lợi. Đắc lợi.

Đặc lợi. Ham lợi. Hữu lợi. Hưng lợi. Hưởng lợi. Ích lợi. Không lợi. Làm lợi. Lưỡng lợi. Mối lợi. Món lợi. Mưu lợi. Nguồn lợi. Phúc lợi. Phức lợi. Quyền lợi. Sinh lợi. Tài lợi. Tiểu lợi. Tư lợi. Tự lợi. Tiện lợi. Thiện lợi. Thất lợi. Thắng lợi, thành công. Thịnh lợi. Thuận lợi. Thu lợi (thu nhập). Thủ lợi. Thực lợi. Trục lợi. Vạn lợi. Vị lợi. Vinh lợi. Vụ lợi. Vô lợi. Vô vị lợi. Xu lợi. Béo bở. Của bở. Tưởng bở. Vớ bở. Xơ múi. Bắt mánh. Chạy mánh. Trúng mánh. May mắn, tiền, của cải...

Lợi bất cập hại. Lợi hại khôn lường. Kiến tiểu lợi ắt đạt sự bất thành (kiến tiểu lợi bất thành đại sự). Mật ít ruồi nhiều. Đặc quyền đặc lợi. Nhất bản (bổn) vạn lợi. Lợi bất khả độc, mưu bất khả chúng (lợi không nên hưởng một mình, mưu không nên bàn với nhiều người).

lờn: Lờn. Nhờn. Lờn mặt. Giỡn mặt. Dể ngươi. Coi thường. Khinh lờn. Sinh lờn. Sàm sỡ. Suồng sã. Quen thuộc. Thân thiết.

Quen sinh lờn. Yêu chó chó liếm mặt.

lớn, lớn lao: Lớn. Nhớn. To. Tăng trưởng. Trưởng thành. Lớn bé, lớn con, lớn đầu, lớn khôn, lớn lên, lớn nhỏ, lớn nhanh,lớn mạnh, lớn tuổi, lớn xác. Chậm lớn. Chóng lớn. Khôn lớn. Mau lớn. Nuôi lớn. Người lớn. To lớn. Choi choi. Choai choai. Chồng ngồng. Lồng ngồng. Lộc ngộc. Còi, còi cọc. Chọt (chột). Đẹt. Ốm còi.

Người lớn: đàn ông, đàn bà, người già. Ông lớn. Bà lớn. Làm lớn. quan lớn. Yếu nhân. Vĩ nhân.

Chuyện, việc lớn: lớn lao, to tát, quan trọng, phi thường. Cả thể. Quá sức tưởng tượng (không thể tưởng). Vĩ đại. Đồ sộ. Bề thế. Quy mô. Đại quy mô. Vĩ mô. Đại sự. Việc lớn. Lớn chuyện. To chuyện.

Bé.

Vá biển lấp trời. Hay ăn chóng lớn. Lớn như thổi. Lớn đầu to cái dại.

lợn → *heo*

lũ lụt: Lũ. Lụt. Lụt lội. Hồng thuỷ. Đại hồng thuỷ. Bão lụt. Lũ lụt. Ngập lụt. Phòng lụt. Chống lụt. Chống lũ. Phòng lũ. Thoát lũ. Thuỷ tai (thuỷ hoạn, thuỷ lao). Thuỷ tặc. Mưa lũ.

Nước lũ. Đê, đê điều. Thiên tai.

lúa, lúa má: Lúa. Thóc. Lúa tẻ, lúa nếp. Lúa ba giăng (trăng), lúa cà đung, lúa nàng hương, lúa mì, lúa miến, lúa mạch, đại mạch, tiểu mạch, lúa sóc, lúa rẫy, lúa nước, lúa thần nông, vv. Lúa sạ, lúa giống, lúa lép. Lúa nổi. Hạt (hột). Cây. Gié. Cộng (cọng). Bông. Nhánh. Nhành lúa. Mạ. Đòng đòng. Trắt. Cấn trắt. Rạ. Rơm. Tót *(đ.ph)*. Mẩy. Lép. Chẹn. Trớp. Trấu. Gạo.

Người đẹp về lụa. Lúa tốt về phân.

luân lí: Luân lí. Đạo đức. Đạo đức học. Đạo lí. Luân thường. Cương thường. Bại luân. Loạn luân. Tội loạn luân (luật). Nhân luân. Nghịch luân. Phản luân. Thương luân. Vô luân. *Tam cương (cang):* quân thần (vua tôi), phụ tử (cha con), phu phụ (vợ chồng). *Ngũ luân:* quân thần (vua tôi), phụ tử (cha con), phu phụ (vợ chồng), huynh đệ (anh em), bằng hữu (bạn bè). *Ngũ thường:* Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. *Luân lí Á Đông:* luân lí Khổng, Mạnh, *Nho giáo*. Khắt khe, phong tục, lệ.

Luân thường đạo lí. Thương luân bại lí. Thuần phong mĩ tục. Tam cương ngũ thường.

luật, luật lệ: Luật, luật lệ. Luật học, luật khoa, luật gia, luật sư, luật pháp → *pháp luật*.

Dự luật. Đạo luật. Sắc luật. Dụ. Đạo dụ. Bộ luật. Chiếu luật. Điều luật. Định luật → *khoa học, vật lí*. Giới luật, giới điều. Giáo luật → *đạo*. Phá luật. Phạm luật. Pháp luật. Quy luật. Trái luật. Thông luật. Luật cấm, luật buộc. Luật bù trừ (thừa trừ). Luật cung cầu. Luật đào thải. Luật tự nhiên. Luật hành chính (chánh). Luật tài chính (chánh). Luật thương mại. Luật giao thông. Luật hàng hải. Luật hàng không. Luật giáo hội (hội thánh), vv.

luật sư: Luật sư. Thầy kiện (thầy cãi). Luật sư tập sự. Luật sư toà thượng thẩm, toà sơ thẩm. Luật sư đoàn. Chủ tịch đoàn luật sư. Cãi. Biện hộ. Thân chủ.

Mấy đời thầy kiện mà thua mẹo.

lúc: Lúc. Hồi. Khi. Lúc ấy, lúc đó, lúc khác → *hẹn*, gặp lúc này, lúc nãy, lúc nào, lúc trước. Có lúc. Đang lúc. Đúng lúc. Đôi lúc. Lắm lúc. Mấy lúc. Mỗi lúc. Nhiều lúc. Sái (sai)

lúc. Từ lúc. Thời gian, ngắn.

lui, lùi: Lui. Lùi. De. Giật lùi. Thụt lui (lùi). Tháo lui. Thoái lui. Thối lui. Trở lui → *về*.

Lui về một việc gì: Thoái bộ, thoái hoá, thoái biến, thoái triển. Trùn (chùn) bước, trùn (chùn) chân. Lùi bước. Lạc hậu. Tụt hậu. Chậm tiến. Sau.

Lui về quân sự: rút lui. Triệt thoái (thối). Đẩy lui.

Tiến.

Tiến thoái lưỡng nan.

luỵ: Luỵ. Phiền → *phiền hà*. Bi luỵ. Cầu luỵ. Chịu luỵ. Chiều luỵ. Liên luỵ. Lòn, luồn luỵ (lòn cúi). Mang luỵ. Phiền luỵ. Quỵ luỵ. Tục luỵ. Trần luỵ. Thê luỵ. Hạ mình. Nhờ vả.

Giàu làm chị khó luỵ làm em. Cách sông nên phải luỵ đò, bởi chưng trời tối luỵ cô bán dầu. Qua sông nên phải luỵ đò, những như đường liền ai phải luỵ ai.

luyện ngục: Luyện ngục, luyện hình, luyện tội. Hoả ngục. Lửa luyện tội. Lâm bô (limbes, limbo). Linh hồn. Thiên Chúa giáo.

lừa bịp, lừa đảo: Lừa. Loè. Bịp. Điếm. Lừa bịp, lừa dối, lừa đảo, lừa gạt, lừa lọc, lừa phỉnh. Tội lừa đảo (lường gạt), bội tín. Phỉnh. Hố. Lầm (nhầm). Bị lừa. Dối lừa. Bị hố. Đánh lừa. Lọc lừa. Mắc lừa, mắc chấu. Phải lừa. Phỉnh lừa, phỉnh nịnh, phỉnh phờ. Gạt, gạt gẫm. Dối gạt. Lừa gạt. Lường gạt. Phỉnh gạt. Xí gạt. Ăn lường. Chơi lường. Bợm bãi.

Bịp, bịp bợm, bịp đời. Lọc đời. Đại bịp, đại bợm. Tổ trác. Tháu cáy → *bài bạc*. Gian lận, quỷ quyệt, tráo trở, đểu giả, dụ dỗ.

Treo đầu dê bán thịt chó. Lừa thầy phản bạn. Thò lò sáu mặt.

lửa: Lửa, lửa đỏ, lửa hồng, lửa ngọn, lửa đượm, lửa riu riu, lửa cười (lửa reo), lửa tàn, lửa thiêng, lửa trại...

Vật phát ra lửa, dẫn lửa: Bật lửa. Diêm (quẹt), điện, đá lửa, đèn, khí hơi đốt, chất đốt, dầu hoả, xăng, than, củi, đóm, bùi nhùi, nùi, nòm, con cúi. Lò, lò sưởi. Hoả lò. Khói. Tro. Tàn. Ngọn lửa. Tia lửa. Ánh lửa.

Dùng lửa: đốt, nấu. Nung. Hơ. Thui. Trui. Sưởi. Sấy. Thiêu, thiêu huỷ. Bén. Bốc. Phực. Châm. Mồi. Nhóm. Nhen. Cháy. Phừng, phừng phừng. Phụt. Ngún. Ngùn

ngụt. Bừng (bầng), bừng bừng. Hừng. Đỏ, nóng. Bập bùng. Sáng, ánh sáng. Soi. Rọi. Chiếu. Leo lét. Lập loè. Loé. Loè. Lách tách. Xèo xèo. Tắt, tắt ngóm. Dập tắt. Tối. Nổ. Bếp.

Bà hoả. Bốc hoả. Cứu hoả. Dẫn hoả. Giàn hoả. Kị hoả. Phát hoả. Phong hoả. Phòng hoả. Hoả công, hoả chậu, hoả dược, hoả đàn, hoả giáo → *đạo,* hoả hình → *hình phạt,* hoả hoạn, hoả hổ, hoả khí → *vũ khí,* hoả mai → *súng*, hoả pháo → *đạn,* hoả tai, hoả táng, hoá thiêu, hoả xa → *tàu lửa.* Bắt lửa. Bật lửa. Bốc lửa. Bén lửa. Biển lửa, lửa → *chiến tranh.* Đánh lửa. Châm lửa. Đốt lửa. Giữ lửa. Hơ lửa. Nảy lửa → *dữ dội.* Nổi lửa. Nhảy lửa. Nháng lửa. Quạt lửa. Toé lửa. Thổi lửa. Thử lửa.

Đừng đùa với lửa. Đổ dầu vào lửa. Giàu ngày ba bữa, khó cũng đỏ lửa ngày ba lần.

lực lượng: Lực lượng, sức mạnh, quân sự. Binh lực. Chủ lực. Hoả lực → *bắn.* Hải lực → *hải quân.* Không lực → *không quân.* Quân lực → *quân đội.* Toàn lực. Tiềm lực. Tổng lực. Lực lượng hùng hậu, đông đảo, ít ỏi, yếu kém... Bạo lực. Võ lực → *sức mạnh.* Đối chọi. Chống trả. Đánh, tấn công. Bảo toàn, tiêu hao lực lượng.

lưng: Lưng dài, lưng còng, lưng gù, lưng ong, lưng rùa. Sống lưng. Đốt lưng. Xương sống. Dây lưng. Thắt lưng → *quần.*

Cử động: Cong lưng. Còng (còm) lưng. Dựa lưng. Khom, khòm, khum lưng. Ngả lưng → *nằm.* Ngay lưng → *lười biếng.* Sửa lưng → *dạy.* Tựa lưng. Nảy lưng. Uốn lưng. Ưỡn lưng. Lom khom. Cõng. Cưỡi.

Vật mang trên lưng: Ba lô. Gùi. Địu.

Bệnh: Đau lưng. Gai cột sống. Hậu bối.

Thẳng còng lưng làm cho thẳng ngay lưng.

lười, lười biếng: Biếng. Lười. Nhác. Đại lãn. Biếng nhác. Lười biếng. Làm biếng.

Đoạ tính. Lãn ông, lãn tính. Lười chảy thây, thối thây. Chây (trây) lười. Nằm ườn. Ngay lưng. Lười lĩnh, lười nhác. Làm, việc, lao động.

Chăm chỉ, siêng năng. Chuyên cần.

Ăn bơ làm biếng. Nằm chờ

sung rụng. Há miệng chờ sung. Há miệng chờ ho. Ăn không ngồi rồi. Làm biếng lấy miệng mà đưa.

lưỡi: Đầu lưỡi (đỉnh lưỡi), thân lưỡi, rễ lưỡi, gai lưỡi, rãnh lưỡi, cân lưỡi, vách lưỡi, các cơ lưỡi, ống tiết tuyến nước bọt, động mạch lưỡi, tĩnh mạch lưỡi, thần kinh lưỡi (thần kinh hạ thiệt). Lưỡi dài, ngắn, dầy, trắng, vàng... Tưa lưỡi. Mồm miệng.

Cử động: Chậc, tắc lưỡi. Nếm. Uốn lưỡi. Liếm. Líu lưỡi. Le lưỡi. Lè lưỡi. Nút lưỡi → *hôn.* Nhè. Thè lưỡi, thè lè. Rơ lưỡi. Ríu lưỡi. Thụt lưỡi. Nói, hùng biện. Tật. Ngọng. Cầm. Cà lăm. Cấm khẩu. Á khẩu.

Lưỡi không xương nhiều đường lắt léo. Lưỡi sắc hơn gươm. Đầu môi chót lưỡi.

lưới: Lưới dùng, lưới chét, lưới đăng, lưới đối, lưới gộc, lưới sĩ, lưới quăng, lưới tôm... Cước, dây cước, mắt lưới, mắt cáo. Bủa lưới. Đan, đường lưới. Chài lưới. Giăng lưới. Mắc lưới. Mạng lưới. Quăng lưới. Quây lưới. Vá lưới. Lọt lưới. Sa lưới - pháp luật. Lưới trời (thiên la), lưới đất (địa võng). Bao vây, cạm bẫy.

Lưới trời lồng lộng mà khó thoát.

lươn: Lươn. Chạch, chạch chấu. Cá rắn. Bùn. Lươn lẹo → *gian lận.* Trúm (vật dùng bắt lươn). Nẫu (Lẩu) lươn → *món ăn.* Mắt lươn.

Lươn ngắn lại chê (trạch) dài, thờn bơn méo miệng chê trai lệch mồm. Ti hí mắt lươn.

lương bổng, lương lậu: Lương. Thù lao. Bổng lộc. Lương bổng, lương hướng, lương lậu, lương phạn. Phụ bổng (phụ cấp). Lương chính, phụ cấp, phụ cấp gia đình (vợ, con), phụ cấp đắt đỏ. Lương khoán, lương tháng, lương ngày (lương công nhật), lương giờ. Chỉ số lương. Ăn lương. Công lương. Quân lương. Tăng lương. Lên lương. Lãnh lương. Trả lương. Lương công chức, tư chức, công nhân, quân đội...

lương tâm: Lương tâm. Lương tri. Ý thức, đạo đức. Lương năng. Thiên lương. Lương thiện. Bất lương. Vô lương, vô lương tâm. Vấn tâm. Nhẫn tâm. Toá án lương tâm. Lương tâm nghề nghiệp. Lương tâm cắn rứt. Day dứt. Giày vò. Giằn (dằn) vặt. Thanh thản. Trong sạch... lòng dạ, tội. Luân lí,

trách nhiệm, bổn phận.

Táng tận lương tâm. Toà án lương tâm.

lương thiện: Thiện. Lương thiện. Làm ăn lương thiện. Hành vi lương thiện - tốt. Chí thiện. Hoàn thiện. Hành thiện. Hướng thiện. Khuyến thiện. Lương thiện. Phục thiện. Sùng thiện. Toàn thiện. Thân thiện, từ thiện. Hoàn lương. Hiền lương. Tuần lương. Thuần lương. Trung lương. Thiện chí. Thiện tâm.

Bất lương, bất chính, bất hảo.

lương thực: Lương thực, thực phẩm. Lương nông, nông nghiệp, chế biến. Công nghệ, công nghiệp thực phẩm. Kho, cửa hàng lương thực. Cung cấp. Đủ. Thiếu. Đói. Nạn đói. Đe doạ. Thiếu ăn. Cây lương thực. Cốc loại. Ngũ cốc. Mễ cốc, lúa, chè, gạo. Bắp (ngô), khoai, sắn... Canh tác, trồng trọt, ăn, món ăn, nuôi, sống. Người. Thú vật. Súc vật. Gia súc. Chăn nuôi, sản xuất. An toàn lương thực. Tích cốc. Tịch cốc. Binh lương. Quân lương.

Tích cốc phòng cơ.

lường gạt → *lừa đảo.*

lưỡng lự → *do dự.*

lượng giác: Lượng giác. Lượng giác học. Đại số, góc sin. Cốt. Tang. Bảng lượng giác. Hàm số lượng giác. Phương trình lượng giác. Bất phương trình lượng giác. Công thức lượng giác.

lựu đạn: Lựu đạn. Tạc đạn. Vũ khí. Lựu đạn khói, lựu đạn cay, lựu đạn thực tập... Kíp. Thìa (muỗng). Chốt. Ngòi nổ. Vỏ. Mảnh (miển). Phóng lựu. Ống phóng lựu.

M

ma: Ma. Mãnh. Quỷ. Ma quái, ma quỷ, ma nữ, ma thuật, ma vương, ma cà rồng, ma da, ma gà, ma lai (ó ma lai), ma trơi, ma thần vòng, ma xó. Ác ma. Bóng ma. Con ma. Hồn ma. Quỷ ma. Tà ma. Thây ma → *xác*. Yêu ma, yêu quái. Nhát. Dứ. Giủi. Sợ. Trừ tà. Hiện hình. Biến. Cõi âm. Linh thiêng. Thế giới vô hình.

Hồn ma bóng qué. Ma thiêng nước độc. Ma bắt coi mặt người ta. Sơn ăn tuỳ mặt ma bắt tuỳ người. Đi với bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy. Ai biết được ma ăn cỗ.

ma tuý: *Các chất gây nghiện:* Moóc phin, *thuốc phiện*, heroin (xì ke, bạch phiến), cần sa, cocain.

Các chất gây ảo giác: L.S.D (d-lysergie acide diethilamicle), mescaline, psilocybine dimethitryptamine, G.H.B (gamma hidroxyt bytyrate). Ghiền. Nghiện. Cai. Thuốc cai. Chích. Tiêm. Hút. Hít. Ma tuý. Chống ma tuý. Tội buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma tuý (luật). Hàng quốc cấm. Tệ nạn xã hội.

mả: Mả. Mồ. Mộ. Lăng, lăng mộ, lăng tẩm, lăng miếu. Tôn lăng. Viên lăng. Vạn niên cơ. Sinh phần. Mộ phần. Phần mộ. Nhà mồ. Nấm mồ. Âm phần, âm trạch. Mộ bia, mộ chí, mộ địa. Cổ mộ. Bốc mộ (bốc mả). Cải mả. Cất mộ. Động mả (động mồ). Để mả. Quật mồ (mộ). Tảo mộ. Đạp thanh. Khai quật. Quy tập. Huyệt. Long huyệt. Hàm rồng. Thầy địa lí. Phong thuỷ. Trấn. Yểm. Nghĩa địa, nghĩa trang. Bãi tha ma. Nhị tì. Đất thánh. Thánh địa. Đạo tì.

Mồ yên mả đẹp. Mả táng hàm rồng. Mồ hoang cỏ lạnh. Mồ cha không khóc khóc đống mối. Chết trước được mồ được mả,

chết sau nằm ngả nằm nghiêng.

má: Má. Gò má. Lưỡng quyền. Má hóp (cóp), má phính, phệ, nhăn, má phấn, má hồng, má đào. Đào kiểm → *con gái.* Phinh phính. Phúng phính. Đỏ hây hây. Mặt, hôn, phấn son.

Má lúm đồng tiền. Má phấn môi son. Má đỏ hây hây.

mách lẻo: Mách (méc), mách lẻo. Hớt, hớt lẻo. Thèo lẻo. Thóc mách. Bẻm mép. Lẻo mép. Bép xép. Lép xép, lép bép, lép nhép. Ton hót. Thì thọt. Tâu *(l).*

Mỏng môi hay hớt.

mạch lí: Mạch. Mạch lạc, mạch lí, mạch quyết. Mạch nhanh, chậm, đều... Nhảy. Ngưng. Đập. Nhịp. Tức. Kinh mạch → *châm cứu.* Huyết mạch → *quan trọng, tim mạch.*

Áp mạch. Bắt mạch. Cầm mạch. Coi mạch. Chẩn mạch. Phòng mạch. Quái mạch. Thăm mạch. Xem mạch.

mạch máu: *Các loại mạch máu:* Động mạch. Tĩnh mạch. Động mạch đàn hồi, động mạch cơ, tiểu động mạch, mao mạch, mạch dạng xoay, mô hang. Van tĩnh mạch. Các mạch nối. *Cấu trúc mạch máu:* Lớp trong (lớp nội bì), mô đàn hồi, lớp giữa (sợi đàn hồi, sợi cơ trơn), lớp ngoài (sợi đàn hồi, sợi keo).

Hệ bạch huyết: Mạch bạch huyết (bạch mạch). Mao mạch bạch huyết. Mô bạch huyết. Tế bào Lymphô. Hạch bạch huyết.

Vài bệnh mạch máu: Áp huyết cao, áp huyết thấp. Xơ cứng, xơ vữa động mạch, phình mạch...

mai: Hoa mai. Mai biển, mai núi, mai tứ quý. Hoa. Bạch mai. Hoàng mai. Hồng mai. Thanh mai.

màn: Màn. Mùng. Màn (mùng) vải, màn (mùng) tuyn (*tulle*). Màn (mùng) chiếc, màn (mùng) đôi. Đình màn, chân màn. Bỏ màn (mùng). Buông màn (mùng). Giăng mũ. Giăng màn (mùng). Treo màn (mùng). Cuốn màn (mùng). Gấp, xếp màn (mùng). Trướng đào, trướng loan *(vh).* Muỗi. Ngủ. Màn gió, màn cửa.

Màn trời chiếu đất.

mang: Mang. Tha. Na *(đ.ph).* Đem. Khuân. Rinh. Xách. Xốc. Bê. Bưng. Cắp, cắp nắp. Quắp. Đeo. Kẹp. Đùm đề. Kè kè. Kệ nệ. Khệ nệ. Lễ mễ. Lệ khệ. *Đồ dùng để mang:* Bị. Giỏ. Xách tay. Túi xách. Túi dết. Xà cốt (cột - sacoche).

Mang công. Mang nợ, mang tội, mang việc. Chuốc. Đa đoan, đa mang, đèo bòng.

Tay xách nách mang.

màng: Màng. Màng bọc, màng mỏng, màng lọc, màng thấm.. Mạc.

Vài loại màng trong cơ thể: Biện mạc. Cách mạc, hoành cách mạc → *ngực.* Củng mạc. Cốt mạc → *xương.* Giác mạc. Kết mạc. Võng mạc → *mắt.* Mao mạc → *mạch máu.* Niêm mạc → *bao tử.* Phúc mạc → *bụng.* Thanh mạc. Trinh mạc (xử nữ mạc) → *trinh tiết, âm hộ.*

mạng lệnh (lịnh): Mệnh lệnh. Mạng lệnh (lịnh). Cáo mệnh. Đặc mệnh. Khâm mệnh (mạng). Phục mệnh. Phụng mệnh (mạng).

Từ mệnh. Thụ mệnh, thừa mệnh. Thuận mệnh. Thỉnh mệnh lệnh.

mạng sống: Mạng. Mệnh. Mệnh bác, mệnh căn, mệnh cung, mệnh chung, mệnh một → *chết,* mệnh hệ, mệnh số.

An mạng. Án mạng. Bản (bổn) mạng. Bảo mạng. Bạc mệnh. Bạt mạng (bạt tê) → *liều.* Bỏ mạng. Cố mạng (cố xác). Cứu mạng. Chân mạng. Chiếu mạng (mệnh). Chuộc mạng. Định mạng (mệnh). Đoản mạng (mệnh). Đoạt mạng. Đền mạng. Đổi mạng. Hộ mạng (mệnh). Liều mạng. Mất mạng. Nạp mạng. Nhân mạng. Oan mạng. Số mạng (mệnh). Sinh mạng (mệnh). Táng mạng. Tánh (tính) mạng. Tận mạng. Toi mạng. Tuyệt mệnh (mạng). Thế mạng. Thí mạng. Thiệt mạng. Thiên mạng. Thiện mạng (mệnh). Thục mạng. Uổng mạng. Vong mạng. Vận mạng (mệnh). Yểu mạng (mệnh).

mạnh khoẻ → *khoẻ mạnh.*

mạnh mẽ: Cường bạo, cường độ, cường điệu, cường lực, cường tráng, cường thịnh.

Cương cường. Hùng cường, hùng dũng, hùng hậu, hùng tráng. Kiên cường. Ngoan cường. Phú cường. Quật cường. Tự cường. Tranh cường. Anh hùng. Đại hùng. Kiêu hùng. Người hùng. Oai hùng. Quần hùng. Thị hùng. Trầm hùng. Tranh hùng. Anh dũng. Đại dũng. Hùng dũng. Hữu dũng. Kiêu dũng. Oai dũng.

Trí dũng. Trung dũng. Dũng lực, dũng mãnh. Mãnh liệt. Oanh liệt. Bạo lực. Võ (vũ) lực. Vũ bão. Sức mạnh.

Ào ào. Ào ạt. Ồ ạt, dữ dội. Tăng cường, tăng lực. Đẩy mạnh. Làm mạnh. Lớn mạnh. Hùng mạnh.

Suy yếu.

Mạnh dùng sức yếu dùng chước.

mát, mát mẻ: Mát, mát mẻ. Man mát. Mát lạnh, mát rợi (rượi). Rời rợi (rười rượi). Bóng mát. Dạo mát. Gió mát. Hóng mát (thừa hương). Nghỉ mát. Râm mát. Khí hậu. Quạt.

Nóng, nóng nực.

màu (mầu) sắc: Màu (mầu) màu mè, màu sắc. Màu đỏ, đen, trắng, xanh, tím vàng. *Sắc:* Biến sắc. Đa sắc. Đơn sắc. Hữu sắc. Hương sắc. Nhiễm sắc. Nhiễu sắc. Ngũ sắc. Phối sắc. Tán sắc. Tạp sắc. Tứ sắc. Thanh sắc. Thuần sắc. Thất sắc. Thị sắc. Vô sắc. Sắc mạnh, sắc màu, sắc sai, sắc tố, sắc thái.

Màu: Bạc màu. Bay màu. Đổi màu. Đồng màu. Khác màu. Ngả màu. Pha màu. Phai màu. Phẩm màu. Tẩy màu. Tô màu. Tông màu. Thôi màu. Trổ màu. Nhuộm màu. Màu Sẫm. Sậm. Sặm sì, sặm sịt. Đậm. Lợt lạt. Lờn lợt. Nhợt, nhợt nhạt. Nhờn nhợt. Nhạt, nhàn nhạt. Nhờ nhờ. Loang lổ. Loè loẹt. Hoe. Phơn phớt. Rằn, rằn ri. Sặc sỡ. Vằn. Vệt. Sọc. Tía, tia tía. Tim tím. Biêng biếc. Màu hoa cà, hoa mơ. Màu cà phê sữa, màu cứt ngựa, màu hạt dẻ, màu hồ thuỷ, màu huyết dụ. Màu mỡ gà, màu vàng bò, màu đá, màu hung hung. Màu nâu, màu tam thể (tam tài), màu ghi (gris), màu xám, xám tro, xam xám. Màu tối, sáng, tươi, nhã, thanh nhã.

Vẽ. Cảnh. Vải.

máu, máu me: Máu, máu me. Huyết. Máu cam. Máu đào, máu mủ, máu huyết, máu xâm. Máu đỏ, máu đen, máu bầm, máu xấu.

Thành phần máu: Hồng (huyết) cầu. Bạch (huyết) cầu (đơn nhân, đa nhân). Tiểu cầu. Huyết tương. Huyết sắc tố. *Loại nhóm máu:* O, A, B, AB.

Hệ tuần hoàn: Tim, mạch máu. Động mạch. Tĩnh mạch. Mao mạch (mao quản).

Vài bệnh về máu: Thiếu máu. Thiếu máu huyết tán di truyền, thiếu máu cự đại hồng

cầu (thalassanémine). Huyết hữu (hémophilie). Huyết vựng (máu xâm, áp huyết cao). Ung thư máu, máu trắng (leucémie). Băng huyết. Xuất huyết. Thổ huyết. Ho ra máu. Ói ra máu, vv.

Loài hút máu: Đỉa. Vắt. Muỗi. Rệp. Chí (chấy). Rận.

Máu: Bổ máu. Cầm máu. Chảy máu. Đẫm máu. Đổ máu. Đông máu. Hiến máu. Hộc máu. Hút máu. Khát máu. Lấy máu. Lọc máu. Loại máu. Mất máu. Nợ máu. Ra máu. Sang máu. Say máu. Sặc máu. Truyền máu. Thiếu máu. Thử máu. Tụ máu. Máu nóng. Xấu máu.

Huyết: Áp huyết. Bại huyết. Băng huyết. Bạch huyết. Chỉ huyết. Độc huyết. Hoại huyết. Hồng huyết. Khái huyết. Khí huyết. Lạc huyết. Lọc huyết. Lưu huyết. Rong huyết. Sung huyết. Tụ huyết. Thổ huyết. Ứ huyết.

Huyết áp, huyết bạch, huyết bệnh, huyết bệnh học, huyết cầu. Huyết độc, huyết động, huyết hư, huyết hữu, huyết học, huyết liệu pháp, huyết mạch, huyết nhục, huyết quản, huyết sắc tố, huyết tinh, huyết tương, huyết tộc, huyết thanh, huyết thống, huyết trùng, huyết vựng.

Máu chảy ruột mềm. Máu chảy đến đâu ruồi bâu đến đó. Có máu có xót. Máu ai thấm (thơm) thịt nấy. Giọt máu đào hơn ao nước lã → *họ hàng*. Máu gà lại tẩm xương gà. Máu xấu đòi ăn của độc. Ngậm máu phun người → *hại*.

may mặc: May cắt, may đo, may mặc. May vá. Hiệu, tiệm, nhà may. Xưởng may.

Xí nghiệp, công ti may. Thợ may. Máy may. Nghề may. May tay, may máy. May đẹp, xấu hỏng... May áo, quần...

Dụng cụ để may: Kim, chỉ, vải, kéo. Thước dây. Phấn vạch. Bàn là (bàn ủi), vv.

Mốt (*mode*) Kiểu. Môđen (*modèle*). Catalô (*catalogue*). Cũ. Mới. Lỗi thời. Tân thời. Hợp thời, thời trang. Thử. Mặc thử. Đo. Cắt.

may mắn: May, may mắn, may phúc, may ra, may rủi, may sao, may thay. Hên. Trúng mánh (mối), trúng bở. Của bở. Tưởng bở. Gặp chầu, gặp mánh. Hân hạnh. Vạn hạnh. Vinh hạnh. Cơ hội, tình cờ. Phát tài, phát lộc. Tốt phúc,

Tốt số. Số đỏ. Vận đỏ, vận đạt. Đạt vận. Hồng vận. Gặp hên, gặp dịp. Nhân dịp. Tiện dịp. Cơ may. Cầu may. Chẳng may. Dịp may. Gặp may. Hoạ may. Không may. Vận may. Vớ may. Cứ tưởng bở. Lợi lộc. Phúc lộc. Sung sướng. Long vân (rồng mây) (*v.h*). Phong vân (*v.h*).

Xui, xui xẻo, rủi, rủi ro.

Rồng mây gặp hội. May hơn khôn. Dịp may hiếm có. Ngàn năm một thuở. Buồn ngủ gặp chiếu manh. Số đỏ bọc điều. Chuột sa chĩnh gạo. Cờ đến tay ai nấy phất.

máy: Máy. Máy móc. Động cơ. Mô tơ (*moteur*). Cơ khí, cơ khí hoá, cơ giới, cơ giới hoá, cơ giới chủ nghĩa. Máy hai thì, máy bốn thì. Máy nổ, máy hơi nước. Thuỷ động cơ. Máy chạy xăng, máy chạy dầu cặn, ma dút (*mazout*), chạy điện. Nhiên liệu. Thợ máy. Kĩ sư cơ khí.

Các bộ phận của máy: Đầu máy. Giàn máy. Khung máy. Sườn máy. Bếp lửa, bu di (*bougie*). Nắp quylát (culassa). Xy lanh (*cylindre*). Pít tông (*piston*). Các te (*carter*). Xéc măng (*segments*). Thanh truyền, tay dên (*bielle*). Cốt máy, trục khuỷu (*vilebriquyn*). Bánh đà (*volant*). Xú bắp (*soupape*). Bộ li hợp. Hộp số. Trục cam (*came*). Bộ chế hoà khí. Manhêtô (*magnéto*). Tục kết (*embrayage*). Bộ truyền lực. Súp de (*chaudière*). Dây curoa (*courroie*). Bộ lọc gió. Con heo dầu. Ống khói. Van (*valve*). Lò xo (*ressort*). Răng cưa. Con vít (*vis*). Ốc tán. Tay quay, maniven (*manivelle*). Tay ga. Bình xăng. Ắc quy (*accumulateur*). Phân khối. Mã lực. Công suất. Khởi động. Vận hành. Mở máy. Nổ máy. Chết máy. Đứng máy. Hỏng máy. Rà máy. Tắt máy. Bộ máy. Cỗ máy. Nhà máy, xưởng máy. Trục trặc. Lột dên sửa chữa. Vô dầu mỡ.

Tiếng nổ. Ầm ầm. Ì ì. Sình sịch. Phụ tùng, phụ kiện. Linh kiện.

Vài loại máy thông dụng: Máy bơm nước, máy bào, búa máy, máy cắt, máy cày, máy cưa, máy điện, máy đập lúa, máy đóng sách, máy đúc chì, máy đào đất, máy in, máy kéo, máy khoan, máy gặt, máy hát, máy hút bụi, máy ghi âm, máy ép, máy lọc, máy may, máy lạnh (điều hoà), máy nghiền, máy sàng, máy

sưởi, máy phát thanh, máy phóng thanh, máy thu thanh, máy tiện, máy tính, máy thêu, máy trục (cần trục), máy quay phim, máy nâng, thang máy, máy ghi âm, máy vi tính, máy viễn ấn, máy viễn báo, máy xay, máy xay gió, máy xén, máy xúc, máy ủi.

máy bay: Máy bay. Tàu bay. Phi cơ.

Các loại máy bay: Máy bay cánh quạt, máy bay phản lực (phản lực cơ), máy bay lên thẳng (phi cơ trực thăng), máy bay không người lái. Máy bay dân sự, máy bay quân sự. Phi đoàn, phi đội, thuỷ phi đoàn, thuỷ phi cơ. Chuyên cơ. Chiến đấu cơ. Khu trục cơ. Oanh tạc cơ. Thám thính cơ (máy bay quan sát). Vận tải cơ. Pháo đài bay. Hạng nhẹ, hạng nặng. Tầm hoạt động. Tối tân. Cổ điển. Máy móc. Động cơ. Mã lực.

Các bộ phận máy bay: Cánh, cánh quạt. Đầu, đuôi, thân máy bay. Bánh xe. Thang...

Phi công, phi hành đoàn. Tiếp viên hàng không. Phi xuất, phi vụ, phi đạo (đường băng), phi cảng, phi trường (sân bay). Cất cánh. Hạ cánh. Bay. Lượn. Đáp. Đậu. Rớt. Tiếp đất. Tai nạn hàng không. Công nghiệp, công nghệ hàng không. Kĩ sư hàng không. Không vận → *chuyên chở*. Cầu không vận. Không lưu, không lực, không phận, không tập, không yểm, không quân. Đài kiểm báo.

mặc: Mặc. Bận. Vận. Ăn mặc, ăn vận, ăn diện. Phục sức, phục trang. Trang phục. Thắng bộ. Quàng. Khoác. Xỏ. Thử. Choàng. Bộ cánh, bộ đồ, bộ vía.

Mặc bẩn thỉu. Chỉnh tề. Bảnh. Diện. Kẻng. Oách. Đẹp, diêm dúa. Trưng (chưng) diện. Gọn gàng. Giản dị. Lôi thôi. Lốc thốc. Luộm thuộm. Loè loẹt. Lếch thếch. Lụng thụng. Lình xình. Lười xười (sười). Lịch sự. Lành lặn, lành lẽ. Rách, rách rưới. Hở hang. Kín đáo. Khêu gợi. Bó sát. Chật. Rộng. Vừa, vừa vặn. Dài. Ngắn. Phùng phình. Thùng thình. Sạch sẽ. Sang trọng. Trần truồng. Khoả thân. Lõa lồ. Thoát y. Xuềnh xoàng. Xúng xính. Xúng xa xúng xính. Xốc xếch. Xuềnh xoàng. Quần, áo. Tân thời. Hợp thời trang. Mốt (mode). Đúng mốt. May mặc, y phục.

Ăn ngon mặc đẹp. Ăn chắc mặc bền. Ăn trắng mặc trơn.

mắm: Mắm bò hóc, mắm cá, mắm nêm, mắm ruốc, mắm rươi, mắm tôm... mặn, muối. Thính. Ngấu. Thơm. Thối. Giòi. Nước mắm.

Ăn mắm thì ngắm về sau. Thả vỏ quýt ăn mắm ngấu.

mặn: Mặn. Lạt. Mặn chằng *(đ.ph)*, mặn chát, mặn gắt, mặn xẳng. Đồ mặn. Nước mặn (nước biển), muối mặn. Vị mặn. Ăn mặn. Ngả mặn. Hương vị. Mặn mà.

Lạt. Nhạt. Lạt lẽo, ngọt.

Ăn mặn khát nước. Đời cha ăn mặn đời con khát nước.

mặn mà: Mặn mà, mặn mòi, mặn nồng, đậm đà. Niềm nở. Ân cần → *đối xử, thái độ*. Nồng nàn, nồng thắm. Đằm thắm. Duyên dáng.

Lạnh nhạt. Nhạt nhẽo - tình cảm.

măng: Măng non, măng le, măng khô, măng tươi, măng tây, tre, món ăn. Búp măng. Tay búp măng.

Tre già măng mọc. Măng mọc có lứa người ta có thì. Tre khóc măng. Thừa gió bẻ măng.

mắng: Mắng, mắng mỏ, mắng át, mắng chửi, mắng nhiếc, mắng trả. Mắng yêu, mắng vốn.

La. Rầy. Ngầy, ngầy ngà. Nhiếc, nhiếc móc. Diếc móc. Dức lác. Giũa *(đ.ph)*, Khiển trách. Thoá mạ. Nhục mạ. Thống mạ. Mạt sát. Sỉ (xỉ) vả. Xài xể. Xạc *(l)*. Đì. Cự. Rỉa rói. Xỉa xói. Quở, quở phạt, quở trách. Chửi mắng. La mắng. Nhiếc mắng. Quát mắng. Quở mắng. Trách mắng. Quát tháo. Ó̤m sòm. Sa sả.

Giận thì mắng lặng thì thương. Mạ nhân như giáo nhân.

mắt: Mắt. Cơ quan thị giác. *Cấu tạo mắt:* Ổ mắt. *Nhãn cầu:* giác mạc, củng mạc, võng mạc, kết mạc, tiền đình mắt, thuỷ tinh thể, con ngươi (đồng tử), thấu kính, mống mắt, thuỷ dịch, hố dĩa (đĩa), thần kinh thị giác, động mạch trung tâm võng mạc.

Liên quan đến mắt: Các cơ nhãn cầu, mạc ổ mắt, lông mày, lông mi (lông nheo), mí mắt, kết mạc, túi lệ, tuyến lệ, lệ quản. Hốc mắt, đuôi mắt, khoé mắt, ánh mắt, tra mắt, làn thu ba, thu thuỷ, tròng đen, tròng trắng. Nước mắt. Rỉ

mắt. Ghèn mắt.

Màu sắc: Mắt xanh, trắng, trắng dã, đỏ, đỏ ngầu, vàng, vàng khè, nâu, đen, đen lay láy.

Hình thể: Mắt to, nhỏ, dài, ti hí, mắt một mí, hai mí, mắt mí lót, mắt ốc nhồi, mắt lươn, mắt rắn, mắt cú vọ, mắt ếch, mắt dê, mắt trâu, mắt lợn, mắt xệ, mắt xếch, mắt bồ lạch, mắt bồ câu, mắt phượng, mắt lồi, lộ nhãn, vv.

Trạng thái: Mắt sáng, sáng rỡ, long lanh, lờ đờ, đục, ướt, kèm (lèm) nhèm. Mắt sắc, hiền. Mơ màng. Sáng mắt. Tinh mắt.

Cử động: Mở mắt, nhắm mắt, nháy mắt, nheo mắt, nhíu mắt, nhướng mắt, giương mắt, chớp mắt, chơm chớp, liếc mắt, híp mắt, lúng liếng (liêng liếng), tít mắt, quắc mắt, đưa mắt, trừng mắt. Thao tháo. Tráo trừng. Trợn trừng, trừng trừng. Hấp háy. Lim dim. Ti hí. Thức, ngủ. Ngó. Ngắm. Trông. Nhìn, xem. Coi. Mục kích. Điều tiết.

Các loại: Mắt kính (kiếng), mắt thần, ra đa, mắt lưới, mắt cáo.

Bệnh tật về mắt: Mắt kém, bét, toét, nhặm, quáng gà, thông manh, vảy cá, lông quặm, hột cườm, lẹo, lé, lác, lờ (mờ), ù loà, đui mù. Chột. Cận thị. Viễn thị. Loạn thị (loạn sắc). Hoàng thị. Đau mắt, đau mắt hột. Viêm kết mạc, viêm giác mạc, viêm mí mắt, vv.

Ánh mắt. Bịt mắt. Coi mắt. Chán mắt → *xem*. Che mắt. Chống mắt. Chướng mắt → *chướng kì*. Chói mắt. Choá mắt. Dưới mắt. Đom đóm mắt. Đẹp mắt. Gai mắt. Ghé mắt. Hoa mắt. Khuất mắt. Mát mắt. Máy mắt. Ngứa mắt. Ra mắt. Sáng mắt. Sướng mắt. Tầm mắt. Tai mắt. Tối mắt. Trố mắt. Trơ mắt. Trắng mắt. Trước mắt. Thích mắt. Vừa mắt. Vui mắt. Xem mắt. Độc nhãn. Hợp nhãn. Lộn nhãn. Thiên nhãn. Nhãn cầu, nhãn giới, nhãn kính, nhãn khoa, nhãn lực, nhãn mục, nhãn quang, nhãn tiền, nhãn (nhỡn) tuyến, nhãn thống, nhãn viêm. Thị giác, thị chuẩn, thị đồ, thị kính, thị lực. Khiếm thị. Thính thị - Chú mục. Nhĩ mục. Ngoạn mục.

Mắt trắng môi thâm. Mắt thấy tai nghe → *chuyện*. Mắt phượng mày ngài. Con mắt là mặt đồng cân. Mắt đỏ như

mắt cá chày. Mắt như mắt lợn luộc. Mắt sắc như dao cau. Mắt la mày lém. Những người ti hí mắt lươn, trai thời trộm cướp gái buôn chồng người. Người khôn con mắt đen sì, người dại con mắt nửa chì nửa than. Nhất lé nhì lùn, tam hô tứ sún. Vừa mắt ta ra mắt người. Che mắt thế gian. Quả báo nhãn tiền. Coi người bằng nửa con mắt. Mục hạ vô nhân.

mặt, mặt mày: Mặt, mặt mày. Diện mạo. Sắc diện. Dung mạo. Dung nhan. Hồng [illegible]an. Long nhan. Tôn nhan. Thiên nhan. Nhan sắc → *sắc đẹp*. Thượng đình. Trung đình. Hạ đình. Sơn căn. Địa các. Nhơn trung → *tướng pháp*. Thất khiếu. Má, mắt, mồm, miệng, mũi, tai, trán, đầu. Cằm. Hàm.

Hình thức khuôn mặt: Mặt bánh bao, mặt bánh đúc, mặt bánh ít, mặt chuột, mặt chữ điền, mặt gạch, mặt gãy, mặt gà mái, mặt khỉ, mặt mâm, mặt lưỡi cày, mặt mẹt, mặt mo, mặt mèo, mặt dày, mặt nạ, mặt ngựa, mặt rằn, mặt rô, mặt rỗ, mặt rỗ hoa mè, mặt rồng, mặt quỷ, mặt thẹo (sẹo), mặt trái xoan, mặt xương, mặt hoa, mặt phấn → *phấn son*. Mặt ngắn, dài, to, nhỏ, tròn, vuông... Hốc hác. Đầy đặn. Phương phi. Phèn phẹt. Bầu bĩnh. Phinh phính...

Dấu vết: Rỗ. Sẹo. Tàn nhang. Trứng cá. Mụn. Nốt ruồi. Mịn. Nám.

Sắc mặt: Mặt mốc, xanh, xanh xao, xanh mét, tái, tái mét, tái nhợt, tái ngắt, tái xanh tái xám, tím, xám xám, xám xịt, vàng, vàng khè, vàng vọt. Mặt đỏ, đỏ gay, đỏ bừng, hồng, hồng hào. Mặt trắng, trắng bệch, trắng hồng. Mặt đen, đen sì, mặt lọ... Thất sắc. Biến sắc. Khí sắc. Thần sắc. Thoa. Dồi. Đánh phấn. Đánh sáp. Phấn son. Mĩ phẩm.

Trạng thái: Mặt sáng sủa, khôi ngô, tuấn tú. Mặt thộn, ngây dại. Mặt tươi, tươi tỉnh, cau, cau có, càu cạu, nhăn, nhăn nhó, quạu, quạu cọ. Mặt giận, vui, buồn, buồn so, bí sị, hiền, dữ, sa sầm, nghiêm, sáng rỡ, khó đăm đăm, bầu bậu, lì lì, lừ lừ, hầm hầm (hằm hằm), phụng phịu, chầm vầm, chành bành, chù vù. Mặt sưng, mặt bảnh, xấu, xấu xí. Đẹp.

Cử động: Cúi mặt. Gằm (gầm) mặt, ngẩng mặt, ngước mặt, ngửa mặt, ngoảnh mặt, ngoái mặt, quay mặt...

Ẩn mặt. Bản mặt. Bẽ mặt. Bỉ mặt. Có mặt. Cau mặt. Chạy mặt. Chạm mặt. Dại mặt. Dằn mặt. Đỏ mặt. Đối mặt. Đẹp mặt. Điểm mặt. Giáp mặt. Giỡn mặt. Gặp mặt. Góp mặt. Gương mặt. Họp mặt. Ê mặt. Khuôn mặt. Khuất mặt. Lạ mặt. Lánh mặt. Lại mặt → *cưới xin*. Lờn mặt. Lên mặt. Mát mặt. Mất mặt. Mở mặt. Máu mặt → *của, giàu có*. Nặng mặt. Nở mặt. Nét mặt. Nhăn mặt. Ngay mặt. Ngượng mặt. Qua mặt. Quen mặt. Ra mặt. Rửa mặt. Sượng mặt – *xấu hổ*. Sắc mặt. Sị mặt. Trơ mặt. Trở (giở) mặt. Trân mặt (trân trân). Trước mặt. Thay mặt. Thấy mặt. Vác mặt. Vạch mặt. Vắng mặt. Vênh mặt. Vuốt mặt. Xấu mặt. Xem mặt. Xụ (sụ) mặt.

Diện: Bạch diện. Bình diện. Chính diện. Đại diện. Đối diện. Hoa diện. Hãnh diện → *danh dự*. Hồng diện. Hội diện. Hiện diện. Kiểm diện. Kiến diện. Khiếm diện. Lộ diện. Nhận diện. Ngọc diện. Phản diện. Phiến diện. Phương diện. Sắc diện. Sĩ diện. Toàn diện. Thiết diện. Trình diện. Diện kiến, diện mạo, diện tiền.

Đỏ mặt tía tai. Mặt bủng da chì. Mặt cú da lươn. Mặt cú da dơi. Mặt hoa da phấn. Mặt sắt đen sì. Mặt tươi như hoa. Mặt xám mày xanh. Mặt xanh nanh vàng. Mặt khó đăm đăm. Mặt rỗ như tổ ong bầu. Mặt chai mày đá. Mặt dạn mày dày. Mặt ngay cán tàu. Mặt ngang mày dọc. Mặt nặng như đá đeo. Mặt trơ như đá. Mặt vuông chữ điền. Đầu trâu mặt ngựa. Tai to mặt lớn. Coi (xem) mặt đặt tên. Chọn mặt gởi vàng. Nở mày nở mặt. Bạch diện thư sinh. Xuất đầu lộ diện.

mặt trăng: Mặt trăng. Giăng. Ả hằng, chị hằng *(v.h)*. Hằng nga. Gương nga (*v.h*). Ngọc thố, ngọc thiềm (*v.h*). Quảng hàn (*v.h*). Đan quế (*v.h*). Bạch thố (*v.h*). Thiềm thử (*v.h*). Cung nguyệt, cung quế, cung quảng, cung thiền, cung trăng. *Nguyệt:* Nguyệt cầu, nguyệt điền. Bích nguyệt. Lạc nguyệt. Lộng nguyệt. Lương nguyệt. Minh nguyệt. Mãn nguyệt. Phong nguyệt. Quế nguyệt. Tà nguyệt. Tuyết nguyệt. Thường nguyệt. Vọng nguyệt. Thái âm. Bạch đạo. Nguyệt thực. Chú cuội. Cây đa. Hạ huyền. Thượng huyền. Bóng quế, bóng thiềm, bóng thỏ (*v.h*). Thỏ ngọc.

Trăng: Trăng lưỡi liềm, trăng lên, trăng lặn, trăng mọc, trăng mơ, trăng non, trăng khuyết, trăng tròn, trăng rằm, trăng sáng, sáng vằng vặc, trăng tà, trăng tỏ, trăng thanh, trăng gió → *ái ân, trai gái, sai.*

Trăng thanh gió mát. Có trăng quên đèn.

mặt trời: Mặt trời. Thái dương. Dương ô (*v.h*). Kim ô (*v.h*). Vầng ô (*v.h*), vầng hồng, vầng đông. Ác tà (*v.h*). Ác vàng (*v.h*). Chiêu dương. Tà dương. Tịch dương. Lạc nhật. Anh huy. Tà huy. Nóng. Xích đạo. Nhật thực. Định tinh. Chiếu, soi, rọi, lặn. Ngả bóng. Đứng bóng. Xế bóng. Ló dạng. Hướng dương, hướng nhật. Dương nhật. Thái dương thần nữ. Quang cầu. Khí quyển. Sắc cầu. Nhật hoa.

Sự hoạt động của mặt trời: Tường sáng, vết đen, sự bùng nổ sắc cầu, tái lửa. Biểu kiến. Hoàng đới, hoàng đạo. Câu nhật điểm. Viễn nhật điểm. Thái dương hệ, hành tinh.

mập → *béo*

mập mờ: Mập mờ. Úp mở. Úp úp mở mở. Lập lờ. Mơ hồ. Hồ đồ. Mờ ám. Lấp lửng. Ấm ớ, ấm a ấm ớ. Dấm dớ, dấm da dấm dớ. Lơ mơ. Lơ tơ mơ. Tơ lơ mơ. Lờ mờ. Gà mờ. Mờ ớ. Trắng đen. Phong phanh, phảng phất. Bí ẩn, kín, bí mật. Hồ nghi. Hoài nghi. Nghi ngờ.

Thái độ mập mờ. Nước đôi. Hàng hai.

Rõ ràng, rõ rệt. Dứt khoát.

Ấm ớ hội tề. Mập mờ đánh lận con đen. Trắng ra trắng đen ra đen. Tranh tối tranh sáng.

mất, mất mát: Mất, mất mát. Mất biệt, mất dạng, mất tăm, mất tích. Mất cắp, mất trộm, mất của, mất tiền... Biệt tăm, biệt tích. Biền biệt. Thất lạc, thất bát (bác), thất thoát, thất tung → *tung tích.* Đánh mất. Làm mất.

Bại vong. Diệt vong. Hưng vong. Mạt vong. Nguy vong. Suy vong. Tàn vong. Tồn vong. Tiêu vong. Tử vong → *chết* Thương vong. Tiêu hao, tiêu diệt, tiêu huỷ, tiêu tan, tiêu tùng, tiêu ma.

Hao hụt. Vớt vát. Gỡ gạc. Tìm, thấy. Lấy, trộm, ăn cắp, thua. Nghi ngờ.

Còn.

Mất của ta ra của người. Một mất mười ngờ. Mất cả chì lẫn chài. Mất vải lại phải đi đo. Mất bò mới lo làm chuồng.

Không cánh mà bay.

mất lòng: Mất lòng. Mích lòng. Phật lòng, phật ý. Trái ý. Nghịch ý. Buồn lòng. Chạm lòng. Bất bình không vui. Tức, giận. Hờn. Giỗi.

Thà mất lòng trước được lòng sau.

mật: *Giải phẫu mật:* Cổ túi mật, ống túi mật, ống mật chủ (ống dẫn mật), thân túi mật, đáy túi mật. Nước mật, muối mật, sắc tố mật, axít mật. Đảm (đởm) trấp, đảm trấp chất, đảm nang, đảm niệu, đảm huyết...

Bệnh đường mật: Viêm túi mật. Viêm ống dẫn mật. Sỏi (sạn) mật. Ung thư đường mật. Vàng da (hoàng, huỳnh đản).

mật mã: Mật mã. Bí mật, truyền tin.

Mã: Mã cân → *cân*, mã hiệu, mã hoá, mã số, mã tự, mã vạch → *hàng hoá*. Giải mã. Khoá. Bạch văn.

mầu nhiệm: Mầu nhiệm. Nhiệm mầu. Huyền diệu. Huyền nhiệm. Diệu huyền, huyền bí.

Bí nhiệm. Kín nhiệm. Sâu nhiệm. Thần bí, thần học - đạo. Tôn giáo. Phép nhiệm mầu (phép mầu), hiểu biết. Trí tuệ. Lí trí. Mặc (mạc) khải. Khải thị.

mẫu mực: Mẫu mực. Tiêu chuẩn. Chuẩn mực, chuẩn mực hoá, kiểu mẫu. Khuôn mẫu. Gương mẫu. Làm mẫu, làm chuẩn. Theo mẫu. Đúng mẫu, đúng kiểu. Sai mẫu, sai kiểu. Tiêu biểu. Điển hình. Phép tắc. Mô phạm. Quy phạm. Thị phạm (*x, id*). Chuẩn xác. Quy định, quy trình, quy ước. Nói theo bắt chước. Nhái theo. Mẫu mã. Ma két (maquette), hàng hoá, đồ vật...

mây: Mây. Mây biếc, mây đen, mây hồng, mây trắng, mây vàng, mây xám, mây xanh.

Mây bay, trôi. Áng mây. Cụm mây. Chòm mây. Đám mây. Từng (tầng) mây. Ráng, ráng đỏ, ráng trắng, ráng xanh, ráng vàng. *Vân:* Bạch vân. Bích vân. Hồng vân. Thanh vân. Đằng vân. Khánh vân. Long vân. Phong vân. Phù vân. Tinh vân. Tường vân. Vân cẩu, vân đài, vân lâu, vân hương, vân tiên, vân trình.

Các loại mây theo khoa khí tượng: Mây dông (*nimbus*), mây tầng (*stratus*), mây tích (*cumulus*), mây ti (*cirrus*),

mây ti tầng (*cirrotratus*), mây tầng tích (*strato - cumulus*), mây trung tích (*altocumulus*).

Mây xanh thì nắng mây trắng thì mưa. Mống dài thì lụt, mống cụt thì mưa. Ráng vàng thì nắng ráng trắng thì mưa. Rồng gặp mây. Long vân gặp hội.

mẹ: Mẹ. Me. Má (mạ, mợ, bu, u, bủ, bầm, đẻ (*đ.ph*). Thân mẫu. Mẫu thân.

Nhà huyên (*v.h*). Huyên đường (*v.h*). Mẹ con, mẹ cha, mẹ cu, mẹ đĩ, mẹ đẻ, mẹ ruột, mẹ ghẻ, mẹ nuôi, mẹ đỡ đầu. Mẹ chồng, mẹ vợ. Mẹ hiền, mẹ già, mẹ goá, mẹ trẻ, mẹ mìn → *đoạ, trẻ con*. Hai thân. Song thân. Bà mẹ. Con mẹ. Đức mẹ. Làm mẹ.

Mẫu: Ân mẫu. Di mẫu. Đích mẫu. Kế mẫu. Hiền mẫu. Hậu mẫu. Lệnh mẫu. Nhạc mẫu. Nghĩa mẫu. Tiên mẫu. Từ mẫu. Thân mẫu. Thứ mẫu. Mẫu hậu → *hoàng gia*, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quyền, mẫu từ, mẫu tử, mẫu thân.

Tình mẫu tử. Cù lao chín chữ (Sinh: đẻ. Cúc: nâng đỡ. Phủ: vuốt ve. Xúc: cho bú. Trưởng: nuôi lớn. Dục: dạy dỗ. Cố: trông nom. Phục: săn sóc, dạy bảo. Phúc: bảo vệ).

Mẹ hiền con thảo. Mẫu tử tình thân. Con hư tại mẹ cháu hư tại bà. Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng. Ở nhà nhất mẹ nhì con, ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta.

men: Men. Mễ. Diếu tố. Phân hoá tố. Xúc tác. Phân giải. Hoạt tính. Chuyển hoá. Nhiệt độ sinh học, hoá học. Men giấm, men rượu... Dậy men. Hơi men → *rượu*. Lên men. Ủ men.

mèo: Mèo. Mèo cái, mèo đực, mèo con. Mèo mun (đen), mèo mướp, mèo ngoao, mèo rừng, mèo nhị thể, mèo tam thể, mèo xiêm. Mèo hoang, mèo chuột, mèo mỡ → *trai gái*. Linh miêu. Meo meo. Ngao ngao !

Mèo già hoá cáo. Mèo đàng chó điếm. Mèo đẻ ra trứng. Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang. Mèo khen mèo dài đuôi. Mèo lành ai nỡ xách tai. Mèo mả gà đồng. Mèo thấy mỡ. Mỡ để miệng mèo. Mèo nhỏ bắt chuột to. Mèo bé bắt chuột nhắt. Không có chó bắt mèo ăn cứt. Như chó với mèo.

méo, méo mó: Méo, méo mó, méo xẹo, méo xệch. Móp. Cong. Tráng. Vênh. Vạy. Vẹo, vẹo vọ, nghiêng. Dẹt (giẹt). Dí (gí). Bẹp dí, bẹp dúm. Bóp méo → *thật, hư*. Móp méo

Tròn, tròn trịa.

Vo tròn bóp méo. Bóp méo sự thật.

mê man: Mê man. Lịm. Ngất. Thiếp → *ngủ*. Xỉu. Bất tỉnh, bất tỉnh nhân sự. Chết giấc, hôn mê. Mê hoảng, mê lịm, mê man, mê sảng.

Làm mê man: bệnh, đánh, thương tích. bùa mê. Gây mê. Thuốc mê Ête (*éther*). Thôi miên.

Tỉnh, tỉnh táo. Hồi tỉnh.

mê mẩn: Mê mẩn. Mê mải. Mải mê. Mê say. Mê. Si. Mết *(l)*. Ham. Say.

Bàng hoàng. Đắm say, say đắm, say mê, say sưa. Miệt mài, chăm chỉ. Mải, mải miết. Hăng say. Đắm đuối. Mê mệt. Chết mệt. Phải lòng. Chúi đầu. Vùi đầu.

Mê: Mê ám, mê ăn, mê chơi, mê cuồng, mê dại, mê dâm, mê đắm, mê hoảng, mê hoặc, mê hồn, mê hồn trận, mê li, mê mết, mê mệt, mê muội (mê đồ), mê sa, mê say, mê tơi, mê thích. Chết mê. Đam mê. Ham mê. Máu mê. Mải mê. Sa mê. Say mê. Si mê. U mê. Bùa mê. Thuốc mê. Thích mê. Tê mê → *cảm giác*. Ngây ngất. Ngất ngây → *sướng*. Thôi miên. Thuật thôi miên.

Muốn. Thú. Tình yêu. Bài bạc. Công, việc.

Mê như điếu đổ. Mê tít thò lò. Mê mẩn tâm thần. Chết mê chết mệt. Bùa mê thuốc lú.

mềm, mềm dẻo: Mềm. Dẻo. Mềm mại. Nhũn. Nhũn nhùn. Nhão, nhão nhoẹt. Ỉu. Xìu. Nhừ → *nấu*. Nhẽo nhẹt. Rủn. Bủn rủn → *cảm giác*. Mềm dịu, mềm dẻo, mềm nhũn, mềm mại. Mềm mỏng. Thái độ mềm dẻo. Ôn hoà. Tuỳ thời, tuỳ cơ.

Làm cho mềm: Nấu. Ninh. Hầm chín. Nung. Ngâm. Dần. Day...

Cứng.

Mềm như bún.

mềm yếu: Mềm yếu, mềm lòng, mềm mỏng. Yếu mềm. Nhẹ dạ. Cả tin. Xiêu lòng → *nghe theo*. Lung lạc, dụ dỗ, tin tưởng. Rủn chí, rủn lòng. Nhụt chí.

Tính tình mềm yếu: nhu mì,

nhu nhược. Ủy mị. Dịu dàng.

Cứng rắn. Cương quyết.

Mềm nắn rắn buông. Nhu thắng cang (cương) nhược thắng cường.

mến mộ: Mến. Chuộng. Ưa. Thích. Mến chuộng, mến mộ, mến tiếc, mến thương, mến vì, mến yêu. Mến đức, mến tài... Cảm mến. Đáng mến. Kính mến. Quý mến. Thân mến. Thương mến. Trìu mến. Ưa mến. Yêu mến. *Mộ:* Ái mộ. Cảm mộ. Hâm mộ. Khát mộ. Ngưỡng mộ. Sùng mộ.

mệnh lệnh → *mạng lệnh*

mệt: Mệt. Nhọc, nhọc nhằn. Mỏi, mỏi mệt. Mệt mỏi, mệt nhọc. Đừ. Đoạ. Lả. Phờ. Bì quyện. Khướt. Mệt đờ, mệt lả, mệt lử, mệt mỏi, mệt nhoài, mệt nhọc, mệt phờ, mệt xác. Cực nhọc. Khó nhọc. Mệt nhọc. Nặng -nhọc. Làm mệt. Mê mệt. Mỏi mệt. Nhọc mệt. Nghỉ mệt. Quá mệt. Thấm mệt. Nhọc công → *công lao*, nhọc lo, nhọc lòng, nhọc mệt, nhọc mình, nhọc nhằn → *vất vả*. Nhọc sức, nhọc trí, nhọc xác. Khó chịu. Bần thần. Bải hoải. Bơ phờ. Bơ thờ. Bệ rạc. Dã dề. Dã dượi (rã rượi). Đờ, đờ đẫn. Lờ đờ. Lừ đừ. Li bì. Mỏi mòn. Rã rời. Rũ liệt, rũ rượi. Rã rượi. Rạc, rạc rài. Rão. Sặc sừ. Uể oải. Oải người. Mê man. Yếu, bệnh.

Làm bớt mệt: nghỉ, nghỉ ngơi. Giải lao. Thư giãn. Đấm bóp. Tẩm quất. Mát xa (massage).

Mệt thể xác: Kiệt sức, kiệt quệ. Đuối sức.

Mệt tinh thần: Mỏi mòn. Bù đầu. Nát óc. Khổ tâm, khổ trí. Lao tâm...

Công việc làm mệt nhọc: Lao động. Lao động chân tay. Lao công. Culi (coolie). Thợ thuyền. Khuân vác. Gánh gồng. Cày. Cuốc. Đổ mồ hôi. Nặng, nhọc, vất vả.

Mệt đứt hơi. Mệt bở hơi tai.

mì: Mì, mì gói (mì ăn liền), mì ống, mì quảng, mì sợi, mì thắn (vằn thắn), nui (*nouille*). Bún, phở. Món ăn.

mĩ nghệ: Thủ công mĩ nghệ. Hàng, đồ mĩ nghệ. Đồ đạc, trang sức, thêu ren, chạm trổ. Sơn mài. Đồ gốm. Gốm sứ. Tranh thêu. Gỗ mĩ nghệ. Gốm mĩ nghệ. Nghệ nhân.

mĩ thuật: Mĩ thuật. Mĩ thuật công nghiệp. Mĩ nghệ. Trường cao đẳng, đại học mĩ thuật. Vẽ, kiến trúc, nghệ thuật, đẹp.

Thẩm mĩ, thẩm mĩ học. Khiếu thẩm mĩ. Có thẩm mĩ. Thiếu thẩm mĩ.

miền: Miền. Miệt. Mạn. Vùng. Miền thượng du, trung du, hạ du, đồng bằng, sơn cước, miền xuôi, miền đông, tây, nam, bắc. Mạn ngược. Miền ngược.

miễn: miễn. Khỏi. Không, không phải. Miễn chước, miễn chấp, miễn dịch, miễn lễ, miễn giảm, miễn phí, miễn nghị, miễn tội, miễn thuế, miễn trừ... Bãi miễn. Chước miễn. Chuẩn miễn. Đặc miễn. Khoan miễn. Thứ miễn. Truất miễn. Xá miễn. Quyền bãi miễn, ngoại giao, quốc hội.

miễn dịch: Miễn dịch, miễn dịch học. Miễn dịch tự nhiên, miễn dịch nhân tạo. Miễn dịch chủ động (chủng ngừa), miễn dịch thụ động (huyết thanh). Hệ thống miễn dịch. Bạch cầu. Lymphô bào (tế bào lymphô). Tì (lách). Hạch bạch huyết. Suy giảm hệ thống miễn dịch. Bệnh Sida (Aids). Đáp ứng miễn dịch. Ức chế miễn dịch. Đề kháng, kháng nguyên, kháng thể. Chủng ngừa. Tiêm chủng. Độc tố. Vi khuẩn, vi rút, vi trùng. Chủng (trồng) đậu. Huyết thanh.

miếu: Miếu, miểu. Am, miếu đường. Miếu hiệu → *vua*. Cung miếu. Lăng miếu. Tôn miếu. Tông miếu. Thái miếu. Thánh miếu. Văn miếu (văn chỉ). Thần miếu. Võ miếu, thờ phụng (phượng).

mìn: Mìn (mine).

Các loại mìn: Mìn cóc, mìn chống người, chống chiến xa, mìn định hướng, mìn nhảy, mìn vải, mìn nổ chậm, mìn tự động. Cốt mìn. Bị mìn. Bom mìn. Dò mìn. Gài mìn. Đặt mìn. Giật (giựt) mìn. Nổ mìn. Trúng mìn. Bãi mìn. Máy dò mìn.

mịn, mịn màng: Mịn, mịn màng.

Nhẵn, nhẵn nhụi, nhẵn thín. Láng. Trơn. Bóng, bóng láng, bóng lộn, bóng nhoáng (loáng). Mướt. Mượt, mượt mà. Óng ả. Nhuyễn. Nhỏ.

Làm cho mịn: Chuốt. Bào. Gọt. Đẽo...

Những thứ mịn: da, bột, cám...

mình: Mình. Kỉ. Tự. Bán mình. Bỏ mình → *chết*. Dâng mình. Hạ mình. Hiến mình. Hết mình. Giữ mình. Liều mình. Nạp (nộp) mình. Một mình. Phó mình. Quên mình. Tự mình. Thân mình. Xâm mình → *thân thể*. Duy kỉ, duy ngã. Cái tôi. Chủ quan. Ái kỉ. Vị

kỉ. Ích kỉ. Tự kỉ. Xả kỉ. Xử kỉ.

Duy ngã độc tôn.

mỏ: Mỏ. Mỏ lộ thiên. Mỏ chì, đồng, kẽm, thiếc, vàng, mỏ than, mỏ dầu, kim loại. Dầu mỏ, dầu khí. Quặng. Lò luyện kim. Khoáng sản. Tài nguyên thiên nhiên. Công nghiệp. Thăm dò. Tìm kiếm. Khai thác. Đào mỏ. Hầm mỏ. Khai mỏ. Phu mỏ. Thợ mỏ. Kĩ sư hầm mỏ.

móc: Móc treo. Mắc. Máng. Chòi. Khều. Khèo. Moi, moi móc. Bám. Cài. Gài. Giắt. Đeo. Ngoắc. Ngoéo → *tay*. Quèo.

Đồ có móc: Ngạnh. Chĩa, chĩa ba.

món ăn: Món ăn. Đồ ăn. Thức ăn. Thực đơn, thực phẩm. Món ăn Âu-Á, đặc sản. Vật thực. Bát trân. Thời trân. Trân tu, trân vị. Long tu. Ngọc thực. Hảo vị. Hải vị. Sơn hào. Cao lương. Mĩ vị. Hương vị, bổ dưỡng. Ngon, ngon lành. Độc hại. Lành. Nếm. Chán. Nhiệt lượng. Năng lượng. Khẩu phần. Sống. Chín. Tươi. Ôi, ôi thiu. Tanh, tanh tao. Thiu. Tiêu hoá. Dễ tiêu. Khó tiêu. Đạm bạc. Thanh đạm. Thịnh soạn.

Ẩm thực, ẩm thực vụ, ẩm thực học. Hoả thực, hoả đầu quân, hoả đầu vụ. Đầu bếp. Chế biến, nấu nướng.

Vài món ăn: Áp chảo. Bì cuốn. Bún. Bào ngư. Bánh canh. Canh. Ca la thầu. Cơm. Cá, cá chiên (rán), cá kho, cá nướng trui... Chả, chả cá, chả giò. Chạo tôm. Chân giò. Cháo, cháo gà, cháo vịt, cháo lòng... Chè, chè đậu xanh, chè đậu đen, chè hạt sen... Dồi, dồi chó, dồi heo. Ghém. Gỏi, gỏi cá. Giả cầy. Dưa, dưa chua, dưa món. Lẩu. Hủ tiếu. Kim châm. Kim chi. Đậu, đậu phụ (đậu hũ). Mì, mì thắn. Miến, miến gà... Mộc nhĩ. Nấm, măng. Nui (nouille). Nem, nem chua. Nộm. Nấu lươn. Rau, phở, sữa. Tiết canh, tiết canh vịt. Thính. Thập cẩm. Thịt, trứng, trứng chiên (rán), trứng luộc, trứng nhồi thịt. Xáo. Xúp (soupe). Xôi, xôi vò, xôi gấc, xôi xéo.

Nước chấm: Nước mắm. Magi. Xì dầu. Mắm. Tương. Chao. Tàu vị yểu. *Gia vị:* Ngũ vị hương. Cà ri. Hạt tiêu. Ớt...

Vật đựng thức ăn: Mâm. Khay. Liễn. Thố. Gàmen. Cặp lồng. Chạn. Gácmăngiê. Tủ lạnh. Chén. Bát. Tô. Dĩa (đĩa).

Cao lương mĩ vị. Sơn hào hải vị.

mong, mong mỏi, mong muốn: Mong. Ngóng. Trông. Hòng. Đợi chờ, chờ đợi. Mỏi mòn. Mòn mỏi. Chốc mòng (*vh*). Ấp ủ. Lóng ngóng. Ngong ngóng. Mong chờ, mong đợi, mong mỏi, mong ngóng, mong muốn, mong ước, mưu cầu. Hi vọng. Sốt ruột. Nóng ruột, nóng lòng, nóng nảy. Nôn nóng. Cầu mong. Chờ mong. Đừng mong. Không mong. Trông chờ, trông đợi, trông mong, trông ngóng. Ước mong. Mơ tưởng, mơ ước. Ước mơ. Nguyện. Nguyền (nguyện) ước. Lời nguyền. Thề nguyền. Tâm nguyện. Ước nguyện. Phỉ nguyện. Thoả nguyện. Nguyện vọng. Ngưỡng vọng. Nguyện vọng.

Mong như mẹ về chợ. Nắng hạn gặp mưa rào.

mỏng: Mỏng, mỏng dính, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tang, mỏng tanh, mỏng teo. Giẹp, giẹp lép. Giẹt (dẹt). Giềm giẹp. Yếu, yếu ớt. Gầy (gãy). Làm mỏng. Cán. Đập. Ép. Mong mỏng, yếu ớt.

Dày, dày dặn.

Mỏng như tờ giấy.

mồ → *mả*.

mồ côi: Mồ côi. Bồ côi. Côi cút. Cô nhi, cô nhi viện. Viện dục anh, bảo anh. Cô tử, cô ai tử, ai tử. Bà, dì, phước, bà xơ (xờ, soeur). Trẻ con, con, goá.

Mẹ goá con côi. Cô nhi quả phụ. Còn cha gót đỏ như son, đến khi cha chết gót mẹ, gót con đen sì. Còn cha lắm kẻ yêu vì, đến khi cha thác ai thì yêu con.

mồ hôi: Mồ hôi. Tuyến mồ hôi. Lỗ chân lông. Mồ hôi muối, mồ hôi dầu, mồ hôi hột, mồ hôi trộm. Nhễ nhại. Dầm dề.

Đổ mồ hôi → *vất vả*. Toát mồ hôi → *sợ*. Vã mồ hôi → *mệt*. Phát hãn. Xuất hãn.

Đổ mồ hôi sôi nước mắt.

mổ, mổ xẻ: Mổ. Xẻ.

Mổ xẻ. Thiết khai. Giải phẫu, giải phẫu học. Phẫu thuật, phẫu thuật viên, phẫu thuật gia. Tiểu phẫu. Đại phẫu. Hậu phẫu. Vi phẫu thuật. Phẫu thuật thẩm mĩ. Phẫu thuật chỉnh hình. Mổ cấp cứu (khẩn cấp). Mổ khám nghiệm tử thi. Thuốc mê, thuốc tê. Bàn mổ. Phòng mổ. Dao mổ. Vết mổ, vết thương. Truyền máu. Cầm máu. Sốc mổ. Chỉ, kim khâu. Nhiễm trùng. Thuật cắt khí quản (*bronchotomie*). Thuật mổ lấy sạn (*lithotomie*). Thuật

cắt động mạch (*artériotomie*). Thuật mổ hầu đầu (*laryntotomie*). Thuật cắt mổ bao tử (*gastrotomie*). Thiết khai bụng (*laparotomie*). Thuật mổ tử cung (*opération césarienne*). Phẫu thuật tim (*cardiotomie*). Phẫu thuật thần kinh (*neurotomie*)...

mốc, mốc meo: Mốc. Meo. Mốc meo, mốc mục, mốc thếch, mốc xì. Ẩm mốc. Đóng mốc. Lên mốc (lên meo). Mông mốc. Nấm mốc. Rêu mốc.

mộc: Mộc. Thợ mộc. Phó mộc. Thổ mộc (*x,id*). Đồ mộc. Nghề mộc. Xưởng mộc. Đồ móp, đồ kiểu. Gia công, gia dụng. Dân dụng.

Đồ dùng thợ mộc: bào, cưa, đục, khoan, thước. Dây mực, vv.

Đồ đạc, tủ, giường, bàn, ghế, vv.

môi: Môi. Mép, mồm miệng. Môi dưới, môi trên. Môi dày, mỏng, méo, xệ, trề, cong, chẻ, trái tim, vv. Môi đỏ, son, hồng, tím, thâm, chì.

Cử động: Bặm (bậm), bắp, bĩu môi. Chúm chím. Múm mím. Mấp máy. Liếm. Hôn.

Bệnh: Lở môi. Nứt môi. Sứt môi.

Bẻm mép. Lẻo mép → *mách lẻo*. Chùi mép. Dính mép → *ăn*. Môi mép → *giả dối*. Hở môi. Hé môi → *nói*.

Má phấn môi son. Môi thâm mắt trắng. Môi hở răng lạnh. Đầu môi chót lưỡi. Mỏng môi hay hớt dày môi hay hờn.

môi trường: Môi trường, môi trường sống, môi trường sinh thái. Môi sinh.

Vài loại môi trường phổ biến: Môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí, môi trường sinh vật. Bảo vệ môi trường. Ô nhiễm môi trường. Vệ sinh môi trường. Chất thải, chất thải công nghiệp. Nước thải. Khí thải. Xử lí chất thải. Huỷ diệt môi trường. Ảnh hưởng, tác động môi trường.

mồi: Mồi. Bả. Chài. Mồi. Mồi chài. Bỏ bả. Đánh bả. Bắt mồi. Cò mồi → *bài bạc*.

Con mồi. Câu mồi. Làm mồi. Mớm mồi. Nhử mồi. Phá mồi → *nhậu nhẹt*. Rình mồi. Săn mồi. Săn bắn Tha mồi. Thả mồi. Cạm bẫy.

Thả mồi bắt bóng. Mồi phú quý bả vinh hoa.

mồm miệng: Mồm. Miệng.

Mồm miệng. Họng. Mõm → *động vật. Cấu tạo:* ổ miệng, tiền đình miệng, khẩu cái cứng, khẩu cái mềm, lưỡi gà, tuyến hạnh nhân, tuyến nước bọt. Môi. Lợi. Răng, lưỡi.

Miệng to, nhỏ, thổi lửa, rộng, méo, cá chép, cá ngao... *Bệnh:* Hôi miệng. Thối miệng. Lở miệng.

Cử động: Bịt, bụm, che, mớm, đút, ngậm, hà, hả, há, lè nhè, nhả, nhằn, phà, thổi, phun, súc, mút, bú, nút, húp, hút, ngáp, cắn, táp, đớp, ngoạm. Huýt gió, huýt sáo. Lúng búng. Ăn, nói, hôn.

Bia miệng. Bạo miệng (bạo phổi). Buồn mồm. Câm miệng, câm mồm, câm họng. Chận (chặn) họng. Chõ mồm, chõ miệng. Già mồm, già họng. Giữ miệng. Há miệng, há mồm. Im mồm, im miệng. Kín miệng. Khéo miệng, khéo mồm. Lắm mồm, lắm miệng. Mạnh miệng. Mở miệng. Nỏ mồm. Ngứa mồm, ngứa miệng. Ngượng mồm, ngượng miệng. Nhịn miệng. To mồm, to họng. Vui miệng.

Chau (chảu) mỏ. Quẹt mỏ. Treo mỏ → *đói*.

Khẩu: Khẩu biện, khẩu cái, khẩu cung, khẩu chao. Khẩu chuyết, khẩu chiến, khẩu đầu, khẩu hiệu, khẩu kĩ, khẩu khí, khẩu lệnh, khẩu lợi, khẩu ngữ, khẩu nghiệp, khẩu phần, khẩu tài, khẩu thí, khẩu thiệt, khẩu thuyết, khẩu trang, khẩu truyền, khẩu ước. Á khẩu. Ác khẩu. Cấm khẩu. Cửa khẩu. Đấu khẩu. Độ khẩu. Hoạt khẩu. Hộ khẩu. Kim khẩu. Khai khẩu. Khoái khẩu. Lợi khẩu. Nhân khẩu. Tú khẩu. Truyền khẩu. Ứng khẩu (ứng đối).

Mồm loa mép giải. Mồm năm miệng mười. Mồm miệng đỡ chân tay. Có miệng ăn không có miệng nói. Cả vú lấp miệng em. Miệng hùm gan sứa. Miệng hùm nọc rắn. Miệng ăn núi lở. Miệng khôn trôn dại. Miệng kẻ sang có gang có thép. Miệng nhà giàu nói đâu ra đấy. Miệng thế gian không ít thì nhiều. Ngậm máu phun người dơ miệng mình. Khéo mồm khéo miệng. Lắm mồm lắm miệng. Mau mồm mau miệng. Nhịn mồm nhịn miệng. Nhịn miệng đãi khách. Đàn ông rộng miệng thì sang, đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà. Sẩy chân hơn sẩy miệng.

Sẩy chân đỡ lại sẩy miệng đỡ không lại. Khẩu phật tâm xà. Khẩu xà tâm phật. Khẩu thiệt vô bằng. Trăm năm bia đá thì mòn, ngàn năm bia miệng hãy còn trơ trơ. Há miệng mắc quai.

mộng: Mộng. Mơ. Mộng mơ. Mơ mộng.

Mộng ảo, mộng cao, mộng đẹp, mộng tưởng, mộng ước. Lí tưởng. Ảo mộng. Cõi mộng. Cuồng mộng. Đại mộng. Giấc mộng. Tan mộng. Tỉnh mộng. Ước mộng. Vỡ mộng. Xây mộng. Mơ tưởng, mơ ước. Ước mơ. Mong muốn. Đạt thành. Không thành. Hiện thực. Thực hiện. Hão huyền. Viển vông. Không tưởng, ảo tưởng.

Thật (thực).

một: Một. Nhất. Bậc nhất. Duy nhất. Đệ nhất. Độc nhất. Đồng nhất. Hợp nhất. Loại nhất. Như nhất, thống nhất. Thuần nhất, hạng nhất. Hay nhất. Giải nhất. Giỏi nhất. Tốt nhất. Thứ nhất. Vạn nhất. Độc quyền, độc chiếm, độc đắc - được. Số một. Số dách *(đ.ph)*. Nhất hạng. Có một. Mỗi một. Muôn một. Ít một. Tí một.

Độc nhất vô nhị. Có một không hai.

mơ: Mơ. Mớ. Chiêm bao. Mộng.

Mơ màng, mơ ngủ. Nằm mơ (nằm mê, nằm mộng). Giấc mơ (giấc mộng). Ác mộng. Báo mộng. Cõi mộng. Ứng mộng, điềm. Ngủ mơ.

Mộng mị, mộng tiêu, mộng đẹp, mộng điệp, mộng du (thuỵ du, miên du, miên hành) mộng thoại. Giấc điệp, giấc hoa, giấc hoàng lương, giấc hoè, giấc kê vàng, giấc Nam Kha, giấc mê, giấc nồng, giấc Vu san *(v.h)*.

Đoán điềm giải mộng.

mơ hồ: Mơ hồ, hồ đồ. Ảo tưởng. Lấp lửng. Bâng quơ. Vu vơ. Bóng gió. Mù mờ. Hàm hồ. Mập mờ. Úp mở. Giấu giếm.

Rõ ràng, rõ rệt.

mờ: Mờ. Lờ. Lu. Tối. Nám. Đục đen. Nhạt nhoà. Nhoà (nhoè). Phảng phất. Mờ ảo, mờ đục, mờ mịt, mờ tối. Bóng mờ. Lờ mờ. Lu mờ. Mờ mờ. Mịt mờ. Mù mờ. Phai mờ, phai nhoà. Xoá mờ, xoá nhoà.

Rõ. Tỏ. Sáng, sáng sủa.

mờ ám: Mờ ám. Ám muội, ám chỉ. Đen tối. Hôn ám, hôn muội. Lén lút. Vụng trộm.

Giấu giếm, che đậy, che giấu, mập mờ, ngấm ngầm. Đi đêm. Đi cửa hậu (cửa sau). Hành vi, hành động, chuyện, việc làm mờ ám. Bất chính, bất minh. Gian tà. Gian dối. Không tốt, không hay, không tin. Đâm nghi. Sinh nghi. Khả nghi - nghi ngờ, xúi giục, thông đồng. Toa rập. Ăn cánh, ăn gian, ăn tay - theo dõi, phát giác, phát hiện. Lộ, lộ tẩy. Bại lộ.

Rõ ràng. Minh bạch. Phân minh.

Ném đá giấu tay. Đi đêm có ngày gặp ma.

mở: Mở. Cởi. Cổi. Khui. Tháo. Gỡ. Banh. Bung. Bật. Phanh. Vạch. Trật. Xổ. Giang. Giạng. Giương. Trương. Căng. Trải. Giải. Xoạc. Xoè.

Mở banh, mở hé. He hé, mở phanh, mở ra, mở *rộng*, mở toang, mở tung, mở thao láo → *mắt*.

Mở mang. Cởi mở. Hé mở. Úp mở. Giải kết. Tháo gỡ.

mở mang: Mở mang. Phát triển. Khuếch trương. Bành trướng. Phát đạt. Khai triển. Triển khai. Khai thác. Tiến triển.

Mở mang bờ cõi, biên cương, biên giới, lãnh thổ...

mỡ: Mỡ. Bơ. Phó mát (fromage).

Dầu, dầu mỡ. Mỡ bò, mỡ heo, mỡ gà... Mỡ chài, mỡ gàu, mỡ lá, mỡ nước, mỡ sa. Tóp mỡ. Thịt mỡ. Dầu mỡ. Béo mỡ. Dửng mỡ. Đú mỡ → *đùa, nghịch*. Mạng mỡ → *thân thể*.

Mỡ để miệng mèo.

mời, mời mọc: Mời. Vời. Thỉnh. Mời chào. Mời đón. Mời gọi, mời mọc, mời thỉnh. Cáo thỉnh. Cung thỉnh. Chào mời. Đón mời. Kính mời. Lời mời. Thỉnh mời. Thư mời. Thiệp mời. Giấy mời.

Mời họp, tiệc, cưới. Tham dự, thăm viếng.

Khẩn khoản. Đon đả.

mới, mới mẻ: Mới, mới mẻ. Tối tân. Hiện đại, hiện đại hoá. Tân, tân kì, tân thời. Mới lạ, mới mẻ, mới tinh, mới toanh, mới nguyên. Nguyên vẹn, nguyên xi. Tân tiến, tân kì, tân tạo, tân trang, tân thời. Canh tân. Cách tân. Duy tân. Nghinh tân. Tối tân. Tri tân. Thanh tân. Sửa chữa, tốt, đẹp. Tinh hảo. Toàn hảo.

Còn mới. Đời mới. Đổi mới. Lối mới. Mốt mới. Thời mới. Văn minh, tiến bộ.

Cũ, xưa.

Mới chuộng cũ vong. Có mới nới cũ. Thay cũ đổi mới. Khử cựu nghinh tân. Ôn cố tri tân. Tống cựu nghinh tân.

mù: Mù. Đui. Loà, mù loà. Khiếm thị. Chột mắt. Kéo màng, kéo mộng. Tàn tật. Nhìn. Người mù. Xẩm, xẩm xoan. Hát xẩm. Chữ nổi.

mù quáng: Mù quáng. Mê ám, mê dại, mê đắm, mê hoặc, mê muội, mê say, mê tín. Sa mê. Say mê. Si mê. U mê. Vô minh. Say đắm. Đắm say. Mụ dại. Tối tăm. Ru ngủ. Tin theo, tin tưởng.

Sáng suốt, giác ngộ. Tỉnh ngộ.

mũ: Mũ. Mão. Nón. Mũ bêrê (*béret*), mũ canô (*canot*), mũ chào mào, mũ cánh chuồn, mũ cối, mũ bình thiên, mũ dạ, mũ lưỡi trai. Mũ mấn, mũ nồi, mũ nỉ, mũ phớt, mũ rộng vành, mũ rơm. Mũ thổ công, mũ sắt... Ngọc miện. Vương miện. Kim khôi. Triều thiên. Cói, nỉ, vải... Chụp mũ → *gán ép*. Ngả mũ. Đội mũ. Đầu.

Mũ cao áo dài. Mũ ni che tai việc ai chẳng biết. Đi hia đội mũ (mão). Đội mũ ra đi.

mua: Mua. Sắm. Tậu. Đặt. Thửa.

Mua bán, mua sắm. Sắm sửa. Mua lẻ, mua sỉ, mua buôn, mua chịu, mua thiếu.

Cố mãi *(id)*. Đoạn mãi. Kí mãi. Khuyến mãi. Tiên mãi. Tạo mãi, thương mãi. Quyền tiên mãi (luật). Mãi dịch, mãi lực, mãi chủ, mãi biện. Trả giá, giá cả. Mặc (mà) cả. Hớ. Mãi vô. Người mua. Tranh mua. Thu mua.

Bán.

Mua may bán đắt. Mụa đắt bán rẻ. Mua đi bán lại. Mua gian bán lận. Mua đầu chợ bán cuối chợ. Mua lầm bán không lầm.

mùa, mùa màng: Mùa, mùa màng.

Mùa lạnh, mùa nóng. Mùa mưa, mùa nắng, mùa hè, mùa hạ, mùa gặt, mùa lúa, mùa thi, vv. *Bốn mùa:* xuân, hạ, thu, đông.

Cuối mùa. Đầu mùa. Hết mùa. Được mùa. Mất mùa. Nửa mùa → *dở dang*. Sái, Trái mùa. Vụ mùa. Thời vụ. Tứ thời, tứ quý. Thất bát, thất thu. Bội thu. Thu hoạch.

Nhà nông. Nông dân, nông nghiệp.

múa: Múa. Múa may. Vờn. Chờn vờn. Hươi. Múa ba lê (ballet), múa rối. Ca múa, nhảy múa. Khiêu vũ. Dạ vũ. Điệu vũ. Thoát y vũ. Biên đạo múa. Vũ ban, vũ bộ, vũ ca, vũ đoàn, vũ điệu, vũ kịch, vũ khúc, vũ nhạc, vũ tạ, vũ trường, vũ công, vũ sinh, vũ sư, vũ nữ. Động tác cử động. Uyển chuyển. Mềm mại. Nhịp nhàng, nhịp điệu.

Múa may, quay cuồng. Ăn đã vậy múa gậy làm sao. Vũ khúc nghệ thường. Múa rìu qua mắt thợ. Vụng múa chê đất lệch.

mục, mục nát: Mục. Nát. Bở. Bủn. Rã. Tơi, tơi tả. Ải. Rách, cũ, khô. Lâu đời, lâu năm, lâu ngày. Gỗ, củi, vải mục.

Mục nát. Thối nát → *hư hỏng*.

mục đích: Mục đích. Cứu cánh, cuối cùng. Tôn chỉ. Chủ trương. Chính sách. Phương châm. Mục phiêu, mục tiêu. Dụng ý. Quan điểm. Quan niệm. Cùng đích. Chủ đích. Tột đích. Tuyệt đích. Theo đuổi. Đạt nguyện vọng, muốn, kết quả.

mùi vị: Mùi, mùi mè, mùi vị, mùi hương.

Hương vị. Bay mùi. Bốc mùi. Có mùi. Dậy mùi. Nặng mùi. Nực mùi. Sặc mùi. Biết mùi. Nếm mùi. Trải mùi → *từng trải, kinh nghiệm*.

Mùi đời. Mùi gây, gây gây. Gắt. Hăng, hăng hăng. Hắc, hăng hắc. Hoi, hoi hoi. Hoắc. Hôi khét, khét lẹt, khét nghét. Khói. Khê. Khai. Khắm. Khẩm, khẩm lặm. Khẩm khẩm. Khẳn, khăn khẳn. Khăm, khăm khắm. Lờm, lờm lợm. Nôn mửa. Ngai ngái. Sặc. Sực, sực nức. Tanh, tanh tao, tanh tưởi. Thiu thối. Thum thủm. Thơm. Thoang thoảng. Ngửi, mùi. Hơi. Đánh hơi. Hít. Giác quan, khứu giác. Món ăn. Đồ vật, hoa, hương, nhang...

Mùi hương. Sắc hương. Thanh hương. Vô hương. Vị hương.

mũi: Mũi. *Cấu tạo:* Lỗ mũi, sụn, màng ngăn mũi, lá mía, cánh mũi, sống mũi. Xoang mũi, tiền đình mũi, thanh quản, khí quản. Lông mũi, cứt mũi, nước mũi. Khứu giác. Thở, ngửi, mùi vị. Mũi cao, thấp, tẹt, lõ, quặp, sư tử, dọc dừa, to, nhỏ, vv. Sơn căn. Nhơn trung. Hít. Đánh hơi. Hỉ mũi. Sì (xì) mũi. Sịt (xịt) mũi. Sổ (xổ) mũi. Khịt mũi. Hắt hơi. Nở mũi. Phổng mũi → *sướng, thích*.

Chứng bệnh mũi: Nghẹt mũi. Nhảy mũi. Sổ (xổ) mũi.

Sưng (viêm) mũi. Thúi (thối) mũi. Chảy máu cam. Cam tẩu mã.

Mũi nhìn mồm. Rắm ai vừa mũi người nấy.

mụn (mụt) nhọt: Mụn. Mụt. Nhọt. Ung. Bướu. Hạch. U. Sang độc. Đầu đinh. Đinh râu. Quần đinh. Sâu quảng. Ung độc, ung bướu. Ung thư. Mụn (mụt) cóc, mụn (mụt) ghẻ, mụn (mụt) lẹo, mụn (mụt) ruồi. Mưng. Viêm. Sưng. Tấy. Mủ. Làm mủ. Mưng mủ. Vỡ mủ. Sần, sần sùi. Sẩn. Dề (về). Làm độc. Lành. Thẹo. Sẹo. Vảy. Đóng vảy. Da non. Cồi (ngòi). Loa lịch. Tràng nhạc → *cổ*. Hậu bối → *lưng*.

Cái sảy nảy cái ung.

mùng → *màn*

muỗi: Muỗi đực, muỗi cái. Muỗi rừng, muỗi đòn xóc. Chích. Đốt. Vo vo, ve ve. Bệnh. Sốt rét, sốt xuất huyết. Vi trùng Anôphen (*Anophène*), truyền nhiễm. Màn (mùng). Bọ gậy. Cung quăng. Loăng quăng.

muối: Muối. Muối bọt, muối hầm, muối hạt (hột), muối iốt, muối tinh. Mặn. Chát. Muối khoáng → *kim loại*. Muối mắm, ướp, ướp muối. Diêm điền, diêm loại, diêm trường.

Muối bỏ biển. Cá không ăn muối cá ươn.

muốn: Muốn. Ham muốn. Mong muốn. Thèm muốn. Ước muốn. Ý muốn. Dục vọng. Ham. Hòng. Màng. Mong. Thèm. Cầu khẩn.

Khao khát, khát khao. Thòm thèm. Thèm khát, thèm lạt, thèm thuồng. Ước. Ao ước. Ước ao. Điều ước. Ham hố. Thắc thỏm. Khát mô, khát nguyện, khát vọng. Đói khát. Háo hức. Nôn nao, nôn nóng. Rạo rực. Rụt rè. Nóng lòng, nóng ruột. Sốt ruột. Lăm le. Ngấp nghé. Tập tểnh. Toan tính. Sắp sửa. Sửa soạn.

Muốn một chuyện, việc gì: Ấp ủ. Hoài bão, hoài vọng. Hi vọng nguyện vọng, nguyện ước. Ước nguyện. Sở cầu, sở nguyện, sở ước, sở vọng.

Đòi hỏi, yêu cầu, nhu cầu. Đa dục - dâm dục. Lòng dục. Lục dục (lục căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mình, ý tưởng). Nhân dục. Nhục dục. Sắc dục. Tam dục (ăn, ngủ, làm tình). Tư dục. Tính dục. Tình dục. Tham dục. Thị dục. Thoả mãn, thoả nguyện. Mãn nguyện. Toại nguyện, chiều chuộng, chiều lòng, chiều theo, chiều ý.

Không muốn. Hết muốn. Không ham, không màng. Đừng ham, đừng hòng, đừng mong. Át dục. Cấm dục. Chế dục. Diệt dục. Giới dục. Quả dục. Tiệt dục. Tuyệt dục.

Muốn ăn gắp bỏ cho người. Cầu được ước thấy. Đứng núi này trông núi nọ. Được voi đòi tiên. Lục dục thất tình.

muộn → *trễ*.

mưa: Mưa bão, mưa gió, mưa nắng. Mưa dông, mưa đá, mưa ngâu, mưa nguồn, mưa phùn, mưa rào, mưa to, mưa nhỏ, mưa lâm râm, lất phất, lay bay, mưa bụi, mưa lác đác. Thánh thót. Tí tách. Rả rích. Ào ào. Lộp độp.

Mưa bay, rơi, sa, tuôn. Xối xả. Hạt, giọt mưa. Cơn mưa. Trận mưa. Đổ mưa. Trời mưa. Mùa mưa. Dầm mưa. Nước mưa. Cầu đảo. Dạ vũ. Đảo vũ. Hạ vũ. Lôi vũ. Lâm vũ. Vần vũ. Lôi công, lôi thần. Sấm sét. Chớp. Mây đen. Xấu trời. Lũ lụt. Tạnh. Ngớt. Dãi dầu. Áo mưa, áo tơi. Ô (dù) nón. Vũ lượng, vũ lượng kế, vũ lộ.

Nắng.

Gió kép mưa đơn (sa). Gió táp mưa sa. Mưa to gió lớn. Mưa dầm gió bấc. Mưa thuận gió hoà. Chớp bể mưa nguồn. Nắng lửa mưa dầu. Mưa như trút nước. Trời nắng chóng trưa trời mưa chóng tối.

mửa → *nôn mửa*.

mức độ: Mức độ. Giới hạn, chừng mực.

Hạn độ, hạn định, hạn hệ, hạn lượng, hạn số, hạn chế. Điều độ. Tiết độ. Quá độ. Vô độ. Nhiều, ít, trung bình, bớt, giảm bớt. Tăng thêm, số lượng.

Dưới mức. Định mức, đúng mức. Quá mức. Tột mức. Trên mức. Vừa mức. Vượt mức.

mực$_1$: Mực. Sứa. Bạch tuộc.

Mực ống, mực nang, mực khô (khô mực), mực ma. Thuỷ sản. Cá.

mực$_2$: Mực Tàu (mực xạ), mực in, mực nước, mực viết, *mực màu:* xanh, đỏ, tím, đen. Nghiên, nghiên mực. Bình, lọ mực. Bút. Mực lỏng, đậm, lợt, đặc, pha. Hoà. Bôi. Gôm, tẩy, xoá, viết, giấy.

Đen như mực. Giấy bản mực tàu. Gần mực thì đen → *ảnh hưởng, bắt chước*.

mừng: Mừng cuống, mừng hụt, mừng quýnh, mừng rỡ, mừng thầm, mừng vui. Hớn hở. Hí

hửng. Hể hả. Hỉ hả. Khấp khởi.

Báo hỉ. Chúc hỉ. Đại hỉ. Hoan hỉ. Khánh hỉ. Nhị hỉ. Song hỉ. Yến hỉ. Hỉ khánh, hỉ lạc, hỉ nộ, hỉ sự, hỉ tín. Ăn mừng. Cả mừng. Chào mừng. Chúc mừng. Đón mừng. Reo mừng. Tin mừng. Vui mừng - *cười*.

Tay bắt mặt mừng.

mướn → *thuê*.

mượn: Mượn. Vay. Ứng, ứng trước.

Tạm ứng. Mượn đỡ, mượn tạm. Cho mượn. Đi mượn. Hỏi mượn. Vay mượn. Trả. Quỵt. Giật. Không trả.

Mượn một việc gì: Mượn cớ. Kiếm cớ - lí do. Mượn tay.

Mượn gió bẻ măng.

mưu, mưu mô, mưu mẹo, mưu kế: mưu. Mẹo. Mánh. Chước. Kế. Thủ đoạn. Ý đồ. Chước mối. Mánh khoé, mánh lới.

Mưu cầu, mưu chước, mưu đồ, mưu kế, mưu mẹo, mưu mô, mưu sâu, mưu sĩ, mưu sự, mưu tính, mưu toan, mưu thâm, mưu thần, mưu trí. Trí tuệ. Âm mưu. Cơ mưu. Chủ mưu. Dự mưu. Đa mưu. Đồ mưu. Đồng mưu. Độc mưu. Hiệp mưu. Kì mưu. Lập mưu. Mắc mưu. Quyền mưu. Tà mưu. Tham mưu. Thông mưu (thông đồng). Thủ mưu. Trù mưu. Trúng mưu. Vô mưu. Ám kế. Bí kế. Bách kế. Diệu kế. Độc kế. Hiến kế. Lập kế. Ưu kế. Nguỵ kế. Phương kế. Quỷ kế. Trúng kế. Vấn kế. Vô kế. Khổ nhục kế. Mĩ nhân kế. Li gián kế. Giả chước. Bắt mánh. Chạy mánh. Trúng mánh. Hoả mù. Thiên cơ. Thân cơ. Lộ. Bại lộ, tiết lộ, bí mật.

Ăn cánh, ăn giơ, ăn tay, ăn thông, ăn ý, thông đồng. Toa rập. Tư thông. Lọt lưới. Sa lưới. Lọt bẫy. Mắc bẫy, cạm bẫy. Vào tròng.

Mưu thâm hoạ diệc thâm. Mưu thâm chước quỷ. Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên. Mưu bá đồ vương. Mưu con đĩ trí học trò. Thiên cơ bất khả lậu. Đa mưu túc trí. Lắm mưu nhiều kế (chước). Giục hoãn cầu mưu. Hữu dũng vô mưu. Tương kế tựu kế. Vô kế bất khả thi. Mưu cao chẳng bằng chí dày.

N

nai: Nai. Hươu. Hươu sao, hươu cao cổ. Hoẵng. Đỏ. Cheo. Mễu. Mang. Linh dương. Tuần lộc. Gạc. Sừng. Lộc giác, lộc nhung. Cao ban long.

Vẽ đường cho hươu chạy.

nam châm: Nam châm, nam châm điện, nam châm thiên nhiên, nam châm nhân tạo. Sức hút, sức đẩy. Từ tính, từ trường → *từ học*.

Đá nam châm (từ thạch)

nạn: Bị nạn. Cứu nạn. Chiến nạn. Chịu nạn. Đa nạn. Đại nạn. Gặp nạn. Hoạn nạn. Khổ nạn. Khốn nạn. Lâm nạn. Lánh nạn. Mắc nạn. Ngộ nạn. Quốc nạn. Tai nạn. Tệ nạn. Tị nạn. Tử nạn. Thoát nạn. Thọ nạn.

Nạn nhân, nạn nhân chiến tranh, nạn thương → *thương tích*. Tàn tật, chết, tai hoạ, xui, rủi, trốn, tránh, cứu, giúp đỡ, nguy hiểm, nguy khốn.

Tai qua nạn khỏi. Tai trời ách nước. Tai bay vạ gió.

nát: Nát bấy, nát bét, nát nhừ, nát tan, nát vụn. Bủn. Lũa *(id)* Rã. Rục, rữa. Rão → *hư*.

Rời. Tơi. Mục. Mủn. Vữa. Nhừ. Rệu, rệu rạo. Bẹp, bẹp dúm, bẹp dí. Giẹp, giẹp lép. Nhão, nhão nhẹt (nhoẹt). Bể. Vỡ. Mềm. Đổ nát. Hư nát. Đồng nát. Giập nát. Nhầu nát. Mục nát. Rách nát. Tan nát, tan tành. Thối nát. Vò nát. Vỡ nát. Vụn nát.

Làm cho nát: Băm, chặt, giằm, vằm, nghiến, nghiền, chà, xát, xay, giã, đâm, đập, đè, cán, vò, ép, dằn, xé... Chà đạp. Giày đạp, giày xéo.

Nguyên vẹn.

Nát như tương, như cám.

nấm: Nấm ăn, nấm dại (độc), nấm rơm, nấm meo (mộc nhĩ), nấm bào ngư (nấm sò), nấm mỡ, nấm hương (đông cô), nấm kim châm. Món ăn.

Loại nấm: Ascocymètes, Basichomycètes, Oomycètes, Myxomycètes.

Họ nấm: Họ nấm mỡ (*Agaricaceae*). Họ mộc nhĩ (*Ausiculasiceae*). Họ nấm trắng (*Tricholomataceace*). Họ nấm nhiều lỗ (*Polyposaceae*). Họ nấm cục (*Tuberaceae*)...

Rễ nấm, thân nấm, cuống nấm, phiến nấm, bìu nấm, mũ nấm, tơ nấm. Cộng sinh, kháng sinh.

Dại. Độc. Say. Nhà trồng nấm. Trại nấm. Giống nấm. Meo nấm.

nâng: Nâng. Bế. Bợ. Đưa lên. Nhấc. Đội. Kích. Vực. Vén. Xăn. Xắn. Cao. Nâng cao, nâng cấp → *sửa chữa,* nâng lên. Nâng niu. Tâng tiu → *săn sóc.* Bạy. Cạy. Nạy.

Vật để nạy: Cần cẩu, cần trục, cần vọt. Đòn bẩy. Con đội. Thang máy.

Hạ, hạ xuống.

Nâng lên hạ xuống. Nâng như nâng trứng hứng như hứng hoa.

nấu, nấu nướng: Nấu, nấu nướng. Nấu ăn, nấu bếp, nấu cơm, nấu cháo... Đun nấu. Thổi nấu. Kho nấu. Vụng nấu.

Nấu củi, than, ga (gaz, gas), điện. Hấp.

Nấu. Ninh. Luộc. Bung. Hầm. Chần. Tần. Tiềm. Xốt. Ram. Rang. Quay. Chiên. Rán. Phi. Rim. Chưng. Bác. Om (um). Thui. Nướng. Xào.

Nấu cách thuỷ, cách bức. Sống sít. Sượng, sường sượng. Chín, ăn, món ăn, bếp, lửa, nát, mềm. Cơm. Canh, rau, đậu, cá, thịt, trứng...

Đồ dùng để nấu: Nồi. Niêu. Ấm. Siêu. Chảo.

năm: Năm. Niên. Năm cũ, năm mới → *tết,* năm kia, năm ngoái, năm nay, năm đến (tới), năm nhuần (nhuận), năm trời, năm trường, năm tháng, năm xưa. Ngày, tuần lễ, lịch, thời gian, thời hạn, thời kì ... Năm trước tây lịch (trước Công nguyên, trước Thiên Chúa), năm sau tây lịch (sau Công nguyên, sau Thiên Chúa). Kỉ nguyên. Thế kỉ, bán thế kỉ. Thập kỉ. Thế hệ.

Cả năm. Cuối năm. Đầu năm. Giáp năm. Hằng năm. Lâu năm. Mọi năm. Mỗi năm. Muôn năm. Nhiều năm. Quanh năm. Suốt năm. Sang năm. Trăm năm. Ngàn (nghìn) năm.

Bán niên. Bách niên, bách

chu niên. Biên niên. Cơ niên. Cách niên. Chu niên. Diên niên. Dư niên. Đa niên. Đương niên. Hạ bán niên. Hung niên. Kinh niên. Kim niên. Lưu niên. Mạt niên. Minh niên. Ngũ niên. Nguyên niên. Tân niên. Tất niên. Tàn niên. Thâm niên. Thập niên. Thiên niên, thiên niên kỉ. Thường niên. Trường niên. Vãn niên. Vạn niên. Vong niên. Xung niên. Niên biểu, niên canh, niên đại, niên đại học, niên độ, niên giám, niên hiệu, niên kỉ, niên khoá, niên lịch, niên tuế. Tuế nguyệt. Thiên tuế. Vạn tuế → *chúc, khen.*

Quanh năm suốt tháng. Năm cùng tháng tận. Năm hết tết đến.

nằm: Nằm ngủ, nằm nghỉ. Nằm sấp, nằm ngửa, nằm nghiêng, nằm co, nằm chèo queo, nằm bẹp, nằm dài, nằm kềnh, nằm khèo, nằm khểnh, nằm lăn, nằm lì, nằm mọp (mẹp), nằm úp, nằm ườn. Sõng soài, sõng sượt. Tênh hênh. Chình ình. Đặt mình, đặt lưng. Ngả lưng. Trở mình.

Lồm cồm. Giường, chiếu. Gối, gối đầu. Chõng. Ghế ngựa. Phản. Đivăng (*divan*), võng. Ngồi, đứng.

Nằm ngả nằm nghiêng. Nằm vắt chân chữ ngũ. Nằm vắt tay lên trán.

năng lực: Năng lực. Khả năng. Tư cách.

Công năng. Chức năng → *chức vụ, nhiệm vụ.* Đa năng. Kĩ năng. Khả năng. Lương năng. Sở năng. Tính năng. Tiềm năng. Tài năng. Toàn năng. Thiểu năng. Trí năng → *trí tuệ.* Vạn năng. Vô năng, vô năng lực. Bất lực, nội lực. Hiệu năng. Năng lực hành vi, năng lực pháp luật. Gánh vác. Đảm nhiệm. Làm việc, đặc biệt, nhu cầu, điều kiện. Trình độ. Lượng sức. Tự lượng. Có năng lực. Mất năng lực. Thiếu năng lực.

Đa năng đa nhiệm. Các tận sở năng các tận sở nhu.

năng lượng: Năng lượng ánh sáng, năng lượng mặt trời, năng lượng nguyên tử (hạt nhân) ...

Bức xạ năng. Cơ năng → *bắp thịt.* Động năng → *chuyển động.* Điện năng. Hoá năng → *hoá học.* Nhiệt năng. Nội năng. Quang năng → *ánh sáng.* Thế năng, vv. Vật lí, tài nguyên. Nguyên lí bảo toàn năng lượng.

nắng: Nắng chang, chang chang, nắng chiều, nắng gắt, nắng hạ, nắng hạn, nắng hanh, nắng lửa, nắng mưa, nắng nóng, nắng nôi, nắng nực, nắng ráo, nắng quái, nắng sớm, nắng sương. Ăn nắng. Ánh nắng. Bêu nắng. Cảm nắng. Dãi nắng. Dan nắng. Mưa nắng. Phơi nắng. Tắm nắng. Tia nắng. Trời nắng. Trúng nắng.

Hạn. Cửu hạn. Chống hạn. Đại hạn. Hạn hán. Phơi phóng. Ấm, ấm áp. Bóng mát, bóng râm. Rọi. Soi. Chiếu. Oi, oi bức, oi ả. Nực, nực nội. Nẫu. Đại thử. Tiểu thử. Trúng thử. Hàn thử biểu.

Mưa.

Nắng lửa mưa dầu. Nắng quái (xế) chiều hôm. Dầm sương dãi nắng.

ing, nặng nề: Nặng, nặng nề, nặng nhọc, nặng trịch (trình trịch), nặng trĩu. Chễ. Xệ. Khiêng. Khênh. Vác. Gánh. Trục. Trọng khối, trọng lực, trọng lượng, trọng tải → *chuyên chở,* trọng đại→ *quan trọng,* trọng trách → *trách nhiệm.* Đặt nặng. Gánh nặng. Hạng nặng. Sức nặng. Vật nặng. Đối trọng. Gia trọng. Tải trọng. Tăng trọng. Tỉ trọng. Nghiêm trọng → *tình hình.* Trầm trọng, trầm kha → *bệnh.* Thể trọng → *thân thể.* Nặng kí, nặng gánh, nặng nợ, nặng tình → *tình yêu.*

Làm cho nặng: Đè. Đằn. Chồng chất.

Vật nặng: Đá, sắt, chì. Đồng. Vàng ... kim loại.

Đo sức nặng: Cân, lượng (lạng). Tạ. Tấn, Yến. Chỉ. Phân li (lai) → *vàng.* Kí, kilôgam. Gam, ram (gramme), đo lường.

Dụng cụ nâng vật nặng: Cần trục (cần cẩu). Ròng rọc. Đòn bẩy.

Công việc nặng: Vất vả. Nặng nhọc. Hì hục. Ỳ ạch. Ạch đụi. Loay hoay. Phu phen. Culi (*coolie*), khuân vác. Gánh gồng. Bốc dỡ, bốc xếp. Hò khoan! Dô ta!

Nặng như chì, như đá đeo. Ăn no vác nặng. Thân lừa ưa nặng. Gánh nặng tình nhẹ.

ném: Ném. Đáp. Đôi *(đ.ph).* Liệng. Lia. Quăng. Quẳng. Lẳng. Vất. Vứt. Xán. Thảy. Thia lia → *trò chơi.* Bắt chụp. Chộp. Hất. Phóng. Bắn, xa. Khoảng cách.

neo: Neo. Neo một móc, neo hai móc. Mỏ neo, dây neo. Máy kéo neo. Bám. Móc. Bỏ, thả neo. Buông neo. Kéo neo. Đứt neo. Nhổ neo. Đỗ (đậu) bến, cảng, tàu bè, thuyền.

nể, nể nang: Nể, nể nang, nể lòng, nể lời, nể mặt, nể sợ, nể vì. Cả nể. Kính nể. Kiêng nể. Vị nể. Cảm tình, kính trọng.

Nể quá hoá sợ.

nền móng, nền tảng → *cơ sở, cơ bản.*

nến: Nến. Đèn cầy. Sáp, đèn sáp. Bạch lạp. Thạch lạp. Mỡ bò. Nến trắng, nến đỏ, nến màu. Ngọn, cây, hộp nến. Đốt. Thắp. Tắt. Cháy, ánh sáng, đèn, lửa, thờ phụng (phượng).

nết, nết na: Nết, nết na. Nết tốt, nết xấu. Đẹp nết. Được nết. Mất nết. Tốt nết. Tính nết → *tính tình.* Trắc nết. Thuần nết. Xấu nết. Hư hỏng, đức hạnh (hạnh kiểm), thói quen. Xấu xa, thói xấu.

Cái nết đánh chết cái đẹp. Đánh chết nết chẳng chừa. Một quan mua người mười quan mua nết. Hư thân mất nết.

ngã: Ngã. Té. Sa. Rơi. Trợt. Trượt. Vấp. Quỵ, Khuỵu.

Làm cho ngã: Ấu *(đ.ph).* Ẩy. Dẩy. Du. Dun. Dúi (giúi), dụi. Đẩy. Đun. Đụng. Chen. Lấn. Ngáng. Quệt. Quật. Vật. Xô.

Ngã bổ chửng, bổ ngửa, bổ chừng, bổ nhào, ngã chúi. Lăn chiêng, lăn cù, lăn đùng, lăn kềnh, lăn nhào, lăn quay. Ngã chổng kềnh, chổng gọng, chổng tĩ, chổng vó. Lộn nhào, lộn phèo, lộn tùng phèo. Ngã ngửa, ngã rạp, ngã uỵch. Bịch! Phịch! Oạch! Ạch! Oành oạch! Bật ngửa. Gieo mình. Lảo đảo. Loạng choạng, loạng quạng. Chập choạng. Sõng soài. Tùng bê. Uỳnh uỵch. Lăn lộn. Nhào. La đà. Là đà. Sa ngã. Đi, chạy, nhảy, đổ.

ngạc nhiên: Ngạc nhiên. Kinh ngạc. Sửng (sảng) sốt. Ngẩn ngơ. Sững sờ. Chưng hửng. Tưng hửng. Ngã ngửa. Chết đứng, chết trân. Trời trồng *(đ.ph).* Rụng rời, sợ. Khen, phục, lạ, bất ngờ.

Thán từ chỉ sự ngạc nhiên: À! Ồ! Ô kìa! Ơ hay! Ô hay! Ơ! Ối chà! Trời đất! Lạ chưa! Quái! Quái lạ! Chu choa! ... Ngẩn tò te. Trơ mắt ếch. Trơ thổ địa. Há hốc mồm.

ngang bướng, ngang tàng: Ngang bướng, ngang ngược, ngang phè, ngang ngạnh, ngang tàng. Bướng, bướng

bỉnh. Lì. Lì lợm. Ỳ. Ù lì. gàn. Cứng cổ, cứng đầu. Khó bảo, khó dạy dạy dỗ. Bất trị, bất đẳng. Ương ngạnh. Ngược ngạo. Ba gai (pagaille). Làm tàng, làm trời. Tàng tàng. Đầu bò, đầu gấu *(l)*. Láo xược. Trâng tráo. Ngoan cố. Cố chấp, chấp nhất. Tính tình.

Hạng người ngang tàng: Du đãng, du côn, tay anh chị. Trộm, cướp.

Đội trời đạp đất. Ngang như cua. Ngang đầu cứng cổ. Đầu bò đầu bướu. Đầu trâu mặt ngựa. Ba gai ba đồ. Ngang tai trái mắt. Trái tai gai mắt.

ngang trái: Ngang trái. Trái ngang. Hoàn cảnh. Nghịch cảnh. Phũ phàng. Tình duyên. Tình yêu. Bẽ bàng. Éo le. Oái oăm. Trớ trêu. Số phận, buồn, tủi. Oan trái. Túc trái. Sang ngang.

Tình duyên ngang trái. Ôm cầm thuyền khác.

ngay thẳng: Ngay thật, ngay tình. Thật thà, thẳng thắn. Bộc trực. Công tâm. Chính tâm. Cương trực. Chính trực. Trung trực. Công chính. Đoan chính. Trung chính. Chính nhân. Trực tâm, trực tính. Thẳng tính - tính tình. Công bằng.

Gian dối, gian tà, gian trá.

Chính nhân quân tử. Người ngay kẻ gian. Cây ngay thì bóng cũng ngay. Cây ngay không sợ chết đứng.

ngày: Ngày chẵn, ngày lẻ, ngày lễ, ngày nghỉ, ngày kiêng, ngày tốt, ngày xấu, ngày rằm. Ngày sóc, ngày vọng, ngày thường, ngày hội, tuần lễ, giờ, tháng, năm. Ngày giờ, ngày tháng, ngày nay, ngày rày (này), ngày mai, ngày mốt, ngày kia, ngày qua, ngày sau, ngày trước, ngày xưa, ngày xanh. Hôm qua, hôm kia, hôm nay. Buổi, ban sáng, trưa, chiều, tối. Mồng (mùng). Nhằm ngày. Cả ngày. Trọn ngày. Trong ngày. Có ngày. Coi ngày. Chọn ngày. Đêm ngày. Ban ngày. Hằng ngày. Mỗi ngày. Ngày ngày. Qua ngày. Suốt ngày. Tối ngày. Tốt ngày. Xem ngày. An nhật. Bán nhật. Bách nhật. Bạch nhật. Bình nhật. Cát nhật. Cách nhật. Cập nhật, cập nhật hoá → *sửa chữa*. Chí nhật. Chủ (chúa) nhật. Đản nhật. Định nhật. Độ nhật. Hung nhật. Huý nhật. Kị nhật. Kim nhật. Lương nhật. Minh nhật. Nội nhật. Sinh nhật. Sóc nhật. Thường nhật. Trường nhật. Trực nhật.

Vãng nhật. Vọng nhật.

Ngày lành tháng tốt. Ngày qua tháng lại. Ngày tàn tháng lụn. Ngày một ngày hai. Ngày tháng như thoi đưa. Qua ngày đoạn tháng. Thanh thiên bạch nhật. Ban ngày ban mặt.

ngăn cản, ngăn cách, ngăn chặn: Cản. Ngăn. Cản trở. Ngăn cản, ngăn cách, ngăn cấm, ngăn chặn (chận). Can ngăn. Can. Gàn. Can gián, can khéo. Chặn. Chặn đứng, chận lại. Khuyên bảo, khuyên can, khuyên giải, khuyên gián, khuyên ngăn. Ốp *(l)*. Át trở *(id)*. Ám trở. Cách trở. Trở ngại, trở lực. Cấm cản. Rào cản. Tranh cản. Truy cản. Chế ngự. Át chế. Ức chế. Khống chế. Tiết chế. Chướng ngại, chướng ngại vật. Ăn chặn. Chặn đầu, chặn đuôi (chặn hậu), chặn họng. Gián nghị. Khuyến nghị. Đề nghị. Toả chiết. Chiết toả. Đỡ. Chống. Giữ. Ngừa. Ngăn ngừa. Phòng ngừa. Phòng xa. Đề phòng. Lo xa. Bất trắc. Trắc trở.

Chèn ép. Chẹn, chẹn họng. Trấn át, trấn áp.

Phó từ chỉ sự ngăn cản: Chớ. Đừng. Thôi. Thôi mà.

Vật để ngăn cản: Chướng ngại vật. Hàng rào, hàng rào kẽm gai. Bửng. Lá chắn. Tường. Vách ...

Ngăn chặn một chuyện, việc gì: Rào đón. Đón đầu, đón đường. Ăn chặn. Can khéo. Gàn. Phủ đầu. Chặn họng. Đoạn hậu. Bọc hậu.

Rào trước đón sau. Kì đà cản mũi.

ngắn, ngắn ngủi: Ngắn. Vắn. Cụt. Cộc. Gọn. Đoản, đoản trường. Ngắn ngủi, ngắn ngủn, ngắn chủn, ngắn dài, ngắn gọn. Dài ngắn. Ngắn ngắn.

Cụt ngủn. Chun ngủn. Cũn cỡn. Cộc lốc. Gọn gàng. Gang tấc. Vắn tắt, vắn vỏi.

Đại cương, đại khái, đại lược, đại ý. Giản lược, giản ước, giản yếu. Khái lược. Sơ lược. Tóm lược, tóm tắt. Ước lược. Yếu lược.

Làm cho ngắn: Co. Rút. Rụt. Thụt. Chun. Thun. Hụt. Thu (thâu). Rút gọn, rút ngắn. Cô đọng. *Ngắn về thời gian:* Lát. Chốc lát. Giây lát. Phút chốc. Khoảnh khắc. Mấy chốc. Hồi, lúc, khi. Chập (chặp). Tích tắc. Nháy mắt. Chớp mắt - nhanh.

Ngắn về kích thước: Đoạn. Khúc. Đẫn. Lóng. Mẩu.

Dài.

ngâm: Ngâm. Dầm. Nhúng. Tẩm. Thấm (ngấm) ướt, ướp, nước. Ngâm tôm *(l)*.

Câu dầm → *kéo dài.*

ngầm: Ngầm. Ngấm ngầm. Âm ỉ.

Lén lút, âm thầm, kín đáo. Ẩn ý. Hàm ý. Ngụ ý. Ngầm ý. Ngầm ngầm. Tầm ngầm. Hiểu ngầm. Đau ngầm. Nghịch ngầm.

Tẩm ngẩm tầm ngầm mà đấm chết voi.

ngấm → *thấm.*

ngân hàng: Ngân hàng. Nhà băng (banque). Ngân hàng nhà nước (quốc gia). Ngân hàng tư. Ngân hàng nông nghiệp, ngâm hàng công thương, ngân hàng ngoại thương, ngân hàng tín dụng ... Tiền, vay, lãi. Định kì. Dài hạn. Ngắn hạn. Gởi, gửi. Kí thác. Trương mục, trương chủ. Chi phiếu. Kì phiếu. Ngân phiếu. Trái phiếu. Tín phiếu. Séc (chèque). Tài khoản. Tiền bảo chứng. Chiết khấu. Tái chiết khấu. Giao ngân, kí ngân, kí quỹ. Thu (thâu) ngân. Chuyển ngân, chuyển khoản. Giám đốc. Thống đốc ngân hàng.

ngân sách, ngân khoản: Ngân sách, ngân sách nhà nước (quốc gia). Thâm thủng. Thiếu hụt. Công quỹ. Ngân quỹ. Nghị viện, quốc hội. Dự thảo. Biểu quyết. Chuyển khoản. Dư khoản. Ngân khoản. Tài khoản. Tài khoá. Tồn khoản. Tạm ứng → *vay.*

Tạm chi, tạm thu → *chi thu.* Dự chi. Bội chi, bội thu. Tồn thu. Trực thu → *thuế, tiền.* Chuẩn chi, chuẩn chi viên. Chuyển ngân. Giao ngân. Giải ngân. Kim ngân. Tài ngân. Thu (thâu) ngân.

ngập: Ngập tràn, ngập đầy. Đầy ngập ... Ngập lụt, ngập nước. Thuỷ triều. Nước dâng, nước ròng. Xăm xắp. Lắp xắp. Mấp mé. Chìm ngập. Tràn ngập → *nhiều.*

Nguy ngập → *nguy khốn.*

nghe: Nghe. Nghe ngóng. Nghe đâu, nghe đồn → *đồn đãi,* dư luận, nghe lời, nghe lén, nghe lóm, nghe lỏm. Nghe nói, nghe trộm, nghe thấy, nghe theo. Chú ý, quan sát. Bàng thính. Dự thính. Khiếm thính. Thính giả, thính đường, thính phòng - âm nhạc, thính thị (nghe nhìn), thính tai. Lắng lặng. Phong phanh (phong thanh). Dễ nghe. Đón nghe. Khó nghe. Lắng nghe. Tốt

nghe. Rình rập. Bùi tai. Chán tai. Chối tai. Chói tai. Chướng tai. Ghé tai. Lãng tai. Lắng tai. Lọt tai. Nặng tai. Nhàm tai. Ngứa tai. Inh tai. Sáng tai. Thấu tai. Xuôi tai. Ù tai. Âm thanh, tiếng động, nói, điếc, im lặng.

nghe theo: Nghe theo, nghe lời. Vâng lời. Xiêu lòng. Mềm lòng. Yếu lòng. Ngã lòng. Chiều lòng. Thuận lòng, thuận theo. Xuôi theo. Dụ dỗ, cám dỗ. Lung lạc. Tin tưởng. Mềm dẻo. Vâng lời, tuân theo. Bùi tai. Có lí. Hữu lí. Thuyết phục. Tuân phục, phục tùng.

Không nghe. Bất tuân. Cứng lòng ...

Nghe nói bùi tai. Cầm lòng không đậu. Cá không ăn muối cá ươn, con không nghe mẹ trăm đường con hư.

nghèo: Nghèo, nghèo cực, nghèo đói, nghèo khó, nghèo khổ, nghèo hèn, nghèo khốn, nghèo nàn, nghèo túng. Đói nghèo. Giàu nghèo. Khó nghèo. Ngặt nghèo → *nguy khốn.* Bần bạc, bần bách, bần cùng, bần hàn, bần khổ.

Cơ cực, cơ hàn, cơ khổ, cơ khốn, cơ nhỡ. Cùng cực, cùng kiết, cùng kiệt, cùng khổ, cùng khốn, cùng quẫn, cùng túng. Túng, túng bấn, túng cùng, túng đói, túng hụt, túng quẫn, túng thiếu. Thiếu hụt, thiếu thốn. Cố cùng. Quẫn bách. Kiết xác. Xác xơ. Mạt rệp *(l),* không tiền. Sa sút. Tay trắn. Khốn cùng, khốn khó, khốn quẫn. Hàn vi, hàn gia, hàn môn. An bần. Chẩn bần. Cứu bần. Tế bần. Thanh bần, thanh bạch. Vong bần.

Người nghèo: Kẻ khó. Ăn mày, hành khất.

Cùng đinh. Bạch đinh. Bần dân, bần nông, bần nữ, bần sĩ. Cùng dân. Hạ dân. Lê dân. Thứ dân. Hàn sĩ, hàn nữ, hàn nhân, hàn nho. Nô lệ. Nông nô ... Đầy tớ. Xã hội, giai cấp.

Nghèo xơ nghèo xác. Nghèo rớt mồng tơi. Nghèo kiết xác. Khố rách áo ôm. Phú bất nhân, bần bất nghĩa. Phú quý sinh lễ nghĩa (nghi), bần cùng sinh đạo tặc. Khó thì hết thảo hết ngay, công cha cũng bỏ nghĩa thầy cũng quên. Vạn tội bất như bần. An bần lạc đạo. Vong bần lạc đạo. Khó sinh khốn. Khi nghèo chẳng có ai nhìn, đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em. Cái khó bó cái khôn.

nghề, nghề nghiệp: Nghề, nghề nghiệp, nghề ngỗng. Nghề tự do, nghề lao động chân tay, nghề lao động trí óc. Năng lực. Khả năng. Chuyên môn.

Cử nghiệp → *thi cử.* Chức nghiệp. Chuyên nghiệp. Đồng nghiệp. Gia nghiệp. Huấn nghiệp. Hướng nghiệp. Kế nghiệp. Khuyến nghiệp. Lạc nghiệp. Lập nghiệp. Nối nghiệp. Sáng nghiệp. Sản nghiệp. Sạt nghiệp. Sự nghiệp. Tiện nghiệp (tiện kĩ). Tốt nghiệp. Thất nghiệp. Thực nghiệp. Vô nghề nghiệp.

Bá nghệ. Bách nghệ. Công nghệ. Giải nghệ. Huấn nghệ. *Lục nghệ:* lễ, nhạc, xạ, ngự (đánh xe), thư (viết chữ), số (bói toán). Tuyệt nghệ. Thiện nghệ. Vô nghệ. Nghiệp chướng, nghiệp dĩ, nghiệp dư, nghiệp đoàn, nghiệp vụ. Bỏ nghề. Có nghề. Chuyên nghề. Dạy nghề. Dẹp nghề. Đổi nghề. Giấu nghề. Hành nghề. Học nghề. Lành nghề. Làng nghề. Nhà nghề. Ngành nghề. Ra nghề. Rành nghề. Sinh nghề. Tay nghề. Tập nghề. Tuổi nghề. Truyền nghề. Thành nghề. Thạo nghề. Vô nghề. Xoay nghề. Yêu nghề. Nghề nặng nhọc, vất vả, nhẹ nhàng ... công việc, làm. Thầy. Thợ, thợ cả, thợ chính, thợ phụ. Tay ngang, nghiệp dư. Tài tử. Chuyên môn. Nhà nghề. Tập sự. Học trò, học viên. Chủ nhân. Công nhân. Đồng nghiệp. Đào tạo. Trường bách khoa, bách nghệ. Trung tâm dạy nghề, giới thiệu việc làm. Thi, thi tay nghề. Thử thách. Tuyển chọn. Bí mật nghề nghiệp. Lương tâm nghề nghiệp. Cạnh tranh nghề nghiệp. Méo mó nghề nghiệp. Nghề dạy nghề.

Thợ dệt, thợ may, thợ máy, thợ điện, thợ thêu, thợ giấy, thợ hớt tóc, thợ uốn tóc, thợ mộc, thợ hồ (thợ nề), thợ rèn (thợ nguội), thợ hàn, thợ tiện, lái xe (tài xế), thư kí, kĩ sư, Bác sĩ, thầy thuốc, thầy giáo. Giáo viên. Giáo sư. Luật sư. Quản đốc. Đốc công. Giám đốc. Y tá. Dược sĩ. Nha sĩ. Nhà báo. Nhà văn. Tu sĩ → *tu.* Quân nhân.

Nhất nghệ tinh nhất thân vinh. Ruộng bề bề không bằng nghề trong tay. Trăm hay không bằng tay quen. Sinh nghề tử nghiệp. Làm thầy nuôi vợ làm tớ nuôi miệng.

nghệ thuật: Nghệ thuật, mĩ thuật. Mĩ nghệ, văn chương, âm nhạc. Hội hoạ - vẽ. Điêu khắc. Kiến trúc. Kịch nghệ. *Nghệ thuật thứ bảy:* Điện ảnh. Đẹp, hay. Nghệ nhân.

Nghệ thuật vị nghệ thuật. Nghệ thuật vi nhân sinh.

nghi, nghi ngờ: nghi. Ngờ.

Nghi ngờ. Ngờ vực. Nghi điển, nghi đoan, nghi hoặc, nghi kị, nghi nan, nghi ngại, nghi ngờ, nghi oan, nghi nghi, nghi vấn. Hỏi. Đa nghi. Đâm nghi. Giải nghi. Hiềm nghi. Hoài nghi. Hồ nghi. Khả nghi. Phát nghi. Sinh nghi. Tình nghi. Tồn nghi. Đổ ngờ. Ai ngờ, ai dè. Không ngờ, không dè. Nào ngờ. Ngờ ngợ.

Phó từ chỉ sự nghi vấn: Biết đâu, biết đâu chừng. Không chừng, không biết chừng. Có lẽ. Có thể. Dường như. Tuồng như. Dễ thường. Chưa chắc → *chắc chắn;* bảo đảm, tang chứng, bằng chứng, đúng, sai, tội, tội nhân. Điều tra, bắt, giam giữ, giả, thật, mất, tin tức.

Tin tưởng

Bán tin bán nghi. Đa nghi như Tào Tháo. Ai học được chữ ngờ. Một mất mười ngờ.

nghỉ, nghỉ ngơi: Nghỉ. Ngơi.

Nghỉ ngơi. Hoãn. Ngưng. Ngừng. Đình chỉ, đình hoãn, đình trệ. Dừng, dừng bước, dừng chân, dừng (ngừng) tay. Tạm hoãn, tạm nghỉ. Trì hoãn. Thôi. Gián đoạn. Xả hơi. Giải lao.

Nghỉ bệnh, nghỉ lễ, nghỉ mệt, nghỉ phép. Nghỉ việc, vv.

Nghỉ về quân sự: Bãi chiến (*x,id*). Đình chiến. Hưu chiến. Ngưng bắn. Dưỡng quân. Hoãn binh.

Nghỉ về việc quan, chức vụ: Hưu trí. Về hưu. Trí sĩ (*x*). Hồi hưu. Huyền chức. Ngưng chức. Hưu chức. Hưu quan. An dưỡng. Hưu dưỡng. Tĩnh dưỡng.

Nghỉ về một việc, chuyện gì: Ngưng đọng, ngưng trệ. Đóng cửa.

nghĩ, nghĩ ngợi: Nghĩ. Suy. Gẫm. Ngẫm. Nghiệm. Ngờ. Tưởng. Nghiền ngẫm. Ngẫm nghĩ. Suy gẫm, suy nghĩ. Nghĩ suy, nghĩ ngợi. Trăn trở. Ngỡ là. Tưởng là, tưởng lầm. Nghĩ bụng, nghĩ cách, nghĩ kĩ, nghĩ lại, nghĩ quẩn, nghĩ tình. Biết nghĩ. Cảm nghĩ. Khó nghĩ. Lo

nghĩ. Ngẫm nghĩ. Suy nghĩ. Tự nghĩ. Tưởng nghĩ. Thiết nghĩ. Thiển nghĩ. Trộm nghĩ. Xét nghĩ. Ý nghĩ.

Suy diễn, suy ngẫm, suy luận, suy niệm, suy nghiệm, suy tính, tính toán, suy tư, suy tưởng, suy xét. Tư duy, tư lương *(id)*, tư lự. Trầm ngâm, trầm lặng, trầm mặc, trầm tư, trầm tưởng, trầm tĩnh. Thâm trầm. Cân nhắc. Đắn đo. Đăm chiêu. Băn khoăn. Chín chắn. Thắc mắc. Thiếu suy nghĩ. Bồng bột. Bộp chộp, nông nổi. Lẩn thẩn. Chau mày. Bóp trán. Bù đầu. Đau đầu. Điên đầu. Nát óc. Vắt óc. Toan tính. Lí lẽ, lí trí. Trí tuệ. Làm, hành động, nhớ, sâu sắc. Luận lí học. Cảm tưởng. Hoang tưởng, lí tưởng. Mặc tưởng. Mơ tưởng. Mộng tưởng. Si tưởng. Suy tưởng. Tâm tưởng. Tơ tưởng. Tư tưởng. Trầm tưởng. Thiết tưởng. Vọng tưởng. Ý tưởng.

Ăn có nhai, nói có nghĩ. Suy đi nghĩ lại. Trầm tư mặc tưởng. Nằm vắt tay lên trán.

nghị luận: Bác nghị *(id)*. Bài nghị *(id)*. Bình nghị. Công nghị. Đề nghị. Đình nghị *(id)*. Đặc nghị *(id)*. Hiệp nghị. Kiến nghị. Khai nghị. Kháng nghị. Phúc nghị. Quyết nghị (Nghị quyết). Tư nghị. Tham nghị. Thanh nghị. Thương nghị (thương thuyết). Xướng nghị. Bác luận. Bàn luận. Bình luận. Biện luận → *biện bác*. Cảo luận. Công luận. Dư luận. Chính luận. Chuyên luận. Đại luận *(id)*. Đạo luận *(id)*. Giải luận. Giảng luận. Khả luận. Khái luận. Khảo luận. Khoá luận. Kháng luận. Lập luận. Ngôn luận. Nghị luận. Phiếm luận. Suy luận. Tham luận. Thông luận. Thảo luận. Tiểu luận. Tổng luận. Tranh luận. Vô luận.

Luận cứ, luận đề, luận điểm, luận điệu, luận giải, luận thuyết ... Nghị sự, nghị viên, nghị sĩ, nghị trường → *quốc hội*.

nghĩa, nghĩa lí: Nghĩa. Ngãi.

Nghĩa cả, nghĩa cử, nghĩa hành, nghĩa hiệp, nghĩa khí, nghĩa năng, nghĩa sĩ, nghĩa tình, nghĩa vụ.

Ân nghĩa. Bạc nghĩa. Bội nghĩa → *bội bạc*. Bất nghĩa (bất nghì). Có nghĩa. Chính nghĩa. Chân nghĩa. Đại nghĩa. Đạo nghĩa. Đoạn nghĩa. Gá nghĩa. Kết nghĩa. Hiếu nghĩa. Hiệp nghĩa. Hữu nghĩa. Lễ nghĩa. Nhân nghĩa. Ơn nghĩa. Phi nghĩa. Phụ nghĩa. Tận nghĩa. Tín nghĩa. Tiết nghĩa. Tình nghĩa. Tựu nghĩa. Trọn nghĩa. Trọng nghĩa. Trung nghĩa. Thượng nghĩa. Thất nghĩa. Vô nghĩa (vô nghì). Vị nghĩa. Việc nghĩa. Xướng nghĩa.

Nghĩa trọng tình thâm. Trọng nghĩa khinh tài. Tham vàng phụ nghĩa. Đền ơn đáp nghĩa.

nghịch ngợm: Nghịch, nghịch ngợm, nghịch ngầm. Hoang. Phá. Phá phách. Chọc phá. Chọc ghẹo, chơi nghịch. Đùa nghịch. Tinh nghịch. Ngỗ nghịch. Nguỵ nghịch. Phản nghịch - phản bội. Cắc cớ. Oái oăm. Táy máy. Thày lay. Ngứa tay. Vày, vày vò → *sờ mó*. Vọc. Leo. Trèo.

Đồ quỷ đồ yêu. Tiểu yêu, tiểu quỷ. Quỷ sứ. Nỡm. Trẻ con.

Nghịch như quỷ sứ. Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò.

nghiêm, nghiêm chỉnh, nghiêm ngặt: Nghiêm chỉnh, nghiêm khắc, nghiêm minh → *pháp luật*, nghiêm mật, nghiêm nhặt, nghiêm ngặt, nghiêm nghị - tính tình, nghiêm túc, nghiêm trang - điệu bộ. Lập nghiêm. Làm nghiêm. Oai nghiêm. Sâm nghiêm *(id)*. Tôn nghiêm. Trang nghiêm. Thâm nghiêm. Uy nghiêm.

Trên không nghiêm dưới tắc loạn.

nghiên cứu: Nghiên cứu. Nghiên cứu sinh, nghiên cứu viên. Nhà nghiên cứu.

Bổ cứu. Kê cứu. Khảo cứu. Nghiên cứu. Suy cứu. Tầm cứu. Thâm cứu. Tra cứu. Điều nghiên. Nghiên cứu khoa học, học, hồ sơ, tài liệu, sách vở, tình hình ... Suy nghĩ. Công trình, công phu. Tham bác, tham khảo. Khảo sát. Tìm tòi.

nghiện, nghiện ngập: Nghiện. Ghiền. Nghiện hút, nghiện ngập. Nghiện rượu. *Nghiện thuốc:* thuốc lá, thuốc lào, thuốc phiện. Nghiện ma tuý, nghiện trà, vv. Hút xách. Say mê. Mê say. Sa mê. Mê mẩn, thích, thú, bỏ. Cai. Chừa. Vướng vấp.

nghiêng, nghiêng ngả: Nghiêng. Ngả. Xiên, xiên xiên, xiên xẹo. Xiêu, xiêu vẹo, xiêu xiêu. Xéo, xeo xéo. Tréo. Treo. Giẹo. Lệch. Chệch. Chếch, chênh chếch. Chéo. Ngoẹo. Vẹo, vẹo vọ. Vát. Chài.

Lài. Dốc, dông dốc. Thoai thoải. Tà vạy.

Làm cho nghiêng: Đu đưa. Dốc. Chúi. Cập kênh. Lắc lư. Lắc lẻo, tròng trành. Chao, chao đảo. Ngã. Té. Đổ. Sập (sụp). Ngả nghiêng. Nghiêng ngửa → *bằng nhau.*

Nghiêng về một việc gì: Thiên, thiên lệch, thiên hướng. Khuynh hướng. Xu hướng. Khuynh đảo, khuynh loát. Đẳng khuynh. Tả khuynh.

nghiệp báo, nghiệp quả: Nghiệp báo, nghiệp quả, nhân quả, Phật giáo. Quả báo, báo ứng. Nghiệp, nghiệp căn, nghiệp chướng, nghiệp dĩ, nghiệp chuyên. Ác nghiệp, căn nghiệp, chướng nghiệp, duyên nghiệp, khẩu nghiệp, oan nghiệp, thiện nghiệp, thập nghiệp. Ác quả, chứng quả (chứng giám), nhân quả, nghiệp quả, thiện quả. Thuyết nhân quả. Thuyết luân hồi.

Oan tiền nghiệp chướng.

ngoài: Bề ngoài, hình thức. Bên ngoài. Đàng ngoài. Phía ngoài. Ở ngoài. Ra ngoài. Trong ngoài. Hình dáng, hình dong. Lốt. Mã. Vỏ.

Vật che ngoài: Bao. Bì. Bọc. Che. Phủ. Đậy. Đậy điệm. Bịt. Cẩn. Chạm. Dát. Khảm. Nhận. Thếp. Bó.

Người ngoài, người dưng, người lạ. Ngoài ra, ngoài mặt, ngoài tai ...

Ngoại bang, ngoại biên, ngoại lai, ngoại nhân, ngoại nhập, ngoại tại, ngoại tiếp → *hình học,* ngoại trú, ngoại triển, ngoại trừ. Hướng ngoại. Nhập ngoại. Phong ngoại. Quê ngoại. Tại ngoại.

ngoại giao: Ngoại giao. Bang giao. Giao hảo, giao hiếu, giao thiệp → *xã giao,* giao tế, giao tiếp. Thông hiểu, thông chao, thông sứ, thông sự. Bộ ngoại giao. Đại sứ quán. Toà đại sứ. Sứ quán. Toà lãnh sự. Lãnh sự quán. Nhiệm sở. Sứ bộ, sứ đoàn. Ngoại giao đoàn. Sứ giả, sứ thần, sứ trình. Chánh sứ (*x*). Phó sứ (*x*). Bộ trưởng ngoại giao. Ngoại trưởng. Đại biện. Đại lí. Đại sứ. Đặc sứ. Công sứ. Tham tán. Khâm sứ. Tuỳ viên. Lãnh sự. Tổng lãnh sự. Đặc quyền ngoại giao. Đặc mệnh toàn quyền. Thông sứ. Trú sứ. Du thuyết. Thuyết khách, thuyết phục. Thương thuyết. Hữu nghị, hữu quan. Kháng nghị, kháng thư. Đối ngoại. Đoạn giao. Tuyệt giao.

Trục xuất. Lân bang, lân quốc. Quốc gia, quốc tế, ngoại kiều, ngoại quốc. Ủy nhiệm thư. Công hàm. Giác thư. Bị vong lục. Bạch thư. Hồng thư. Hoàng thư. Tối hậu thư. Thông điệp chính trị, chính sách ngoại giao khéo léo, mềm dẻo, cứng rắn, vv.

Bế quan toả cảng.

ngoại kiều: Ngoại kiều. Kiều dân, kiều bào, kiều cư, kiều hối → *ngoại tệ.*

Ấn kiều. Hoa kiều. Pháp kiều. Phi kiều. Hàn kiều. Mĩ kiều. Việt kiều, vv. Lãnh sự. Tổng lãnh sự. Toà lãnh sự. Lãnh sự quán. Sứ quán. Ngoại lai, ngoại nhân, ngoại kiều. Lãnh sự tài phán. Trị ngoại pháp quyền. Sở ngoại kiều (sở tân đáo). Trục xuất. Hồi hương → *quê hương.* Tha hương. Ngoại giao, ngoại quốc.

ngoại quốc: Ngoại quốc. Quốc ngoại. Nước ngoài. Ngoài nước. Hải ngoại. Ngoại lai, ngoại nhân, ngoại kiều, ngoại nhập. Bài ngoại. Du ngoại → *du lịch,* du nhập. Đối ngoại. Nhập ngoại. Sùng ngoại. Thân ngoại. Vọng ngoại. Xuất ngoại - xuất dương. Công du. Quá cảnh. Nhập cảnh, nhập cư. Giấy chiếu khán. Hộ chiếu. Vượt biên, biên giới, quốc gia, quốc tế, ngoại giao. Ngoại bang. Lân bang.

ngoại tệ: Ngoại tệ, ngoại tệ mạnh. Tiền. Chuyển ngân. Hối đoái. Hối suất. Tỉ giá hối đoái. Ngoại hối. Kiều hối. Giá chánh (chính) thức, giá chợ đen.

Vài ngoại tệ: Đồng quan, Phật lăng - phrăng (*franc*) Pháp. Anh kim, bảng Anh (*shilling*). Mĩ kim, đô la (*dollar*) Mĩ. Mác (*mark*) Đức. Yên (*yen*) Nhật. Rúp (*roupe*) Nga. Êcuđo (*escudo*) Bồ Đào Nha. Pêxô (*peso*) Tây Ban Nha. Lia (*lire*) Ý, Italia. Dlôti (*zloty*) Ba Lan. Ghinđơ (*guilder*) Hà Lan. Phôrin (*forint*) Hunggari. Cuaron (*krone, kronor*) Đan Mạch, Na Uy, Tiệp Khắc. Bạt (*baht*) Thái Lan. Kíp (*kíp*) Lào. Rien (*riel*) Cămpuchia. Nhân dân tệ (*yuan*) Trung Quốc.

ngoại tình: Ngoại tình. Tư tình, tư thông. Thông gian, thông dâm. Phạm gian. Lang chạ. Lang dâm. Chơi ngang. Cắm sừng *(l).* Gian phu. Dâm phụ. Dan díu. Tằng tịu. Trai gái li hôn, li dị, li thân. Con ngoại hôn, con tư sinh. Vợ, chồng.

Chung thuỷ. Bất trung → *trung thành.*

Ông ăn chả bà ăn nem. Trốn chúa lộn chồng. Gái năm con chưa hết lòng chồng. Già chơi trống bỏi. Trai tân gái hoá thì chơi đừng nơi có vợ chớ nơi có chồng.

ngọc: Ngọc, ngọc bích, ngọc ngà. Ngọc châu, ngọc trai, ngọc thạch, ngọc quỳnh. Bạch ngọc. Bích ngọc. Bội ngọc. Châu ngọc. Hoàng ngọc. Hồng ngọc. Kim ngọc. Lam ngọc. Lương ngọc. Lưu li ngọc. Minh ngọc. Thuý ngọc. Bảo thạch. Cẩm thạch. Sa phia (saphir). Mã não. Hồng mã não. Dạ minh châu. Minh châu. Trân châu. Quỳnh dao. Lưu cầu. Châu báu. Thạch công. Báu vật, quý giá.

Ngọc bất trác bất thành. Ngọc kia chẳng giũa chẳng mài cũng hoài ngọc đi.

ngói: Ngói. Ngói tây, ngói ta. Lợp. Kiểu âm dương. Nhà. Mái nhà, mái ngói, mái tôn, tôn xi măng. Dột. Thợ ngõa. Gạch.

ngon: Ngon ăn, ngon ở → *dễ dàng,* ngon lành, ngon miệng, ngon ngọt → *lời lẽ, dụ dỗ.*

Ăn ngon. Của ngon. Chẳng ngon. Không ngon. Mất ngon. Miếng ngon. Món ngon - món ăn. Ngủ ngon, ngon giấc.

Ăn ngon ngủ khoẻ. Miếng ngon nhớ lâu lời đau nhớ đời. Của ngon vật lạ. Của không ngon nhiều con cũng hết. Của ngon đâu đến phần mình.

ngọt: Ngọt, ngọt lịm, ngọt lừ, ngọt lự. Ngòn ngọt. Lợ. Lờ lợ. Ngọt ngào, ngọt sớt (xớt) → *giọng nói, lời lẽ.* Dịu ngọt. Ngon ngọt. Đường mật → *dụ dỗ.*

Chất ngọt, đồ ngọt: Đường. Mật. Mứt. Bánh, kẹo. Mật ong ...

Ngọt như đường. Ngọt mật chết ruồi.

ngôi báu, ngôi vị: Ngôi báu, ngôi vua. Ngai vàng. Bệ rồng. An vị. Cương vị. Cố vị. Danh vị. Địa vị. Hư vị. Kế vị. Ngôi vị. Soán vị. Tại vị. Tức vị. Thoái vị. Thoán vị. Ngôi thứ, thứ bậc. Cướp ngôi. Đoạt ngôi. Kế ngôi. Nối ngôi. Lên ngôi. Soán ngôi. Tiếm ngôi. Thoán ngôi. Truyền ngôi. Truất ngôi. Truất phế. Hạ bệ. Đăng quang. Cửu ngũ, cửu trùng. Vua.

ngồi: Ngồi bệt, ngồi bẹt, ngồi bảnh choẹ, chễm chệ, ngồi chàng hảng, chè he, bè he, ngồi chồm hổm, ngồi phệt, ngồi phịch, ngồi sềm sệp. Ngồi tệt, ngồi vắt vẻo, vắt nóc, ngồi xếp bằng, ngồi xổm. Đặt đít. Nhấp nhổm (nhổm). An toạ. Cử toạ. Tĩnh toạ. Toạ tĩnh, toạ đàm → *nói chuyện,* toạ thực - *ăn.* Dựa. Tựa.

Vật để ngồi: Bệ. Ngai, ngai vàng. Toà. Ghế. Đôn. Quỳ.

Ngồi như bụt mọc. Ngồi ngay như thộn.

ngôn ngữ: Ngôn ngữ, ngôn ngữ học (ngữ học). Nhà ngôn ngữ học. Văn tự. Ngôn từ. Đồng văn. Ngôn ngữ bất đồng, ngôn ngữ nghèo nàn, giàu có, ngôn ngữ bác học, ngôn ngữ bình dân, ngôn ngữ văn hoa (văn chương), ngôn ngữ đơn âm, ngôn ngữ đa âm. Đồng đại. Lịch đại.

Các ngành ngôn ngữ học: ngữ pháp học (văn phạm học), từ ngữ, từ vựng học, từ nguyên học. Từ điển học. Ngữ âm học, âm vị học, phát âm học. Hình vị. Từ dạng học. Cú pháp học → *câu.* Ngữ lí học. Nghĩa vị. Ngữ nghĩa học. Tu từ học (tu từ pháp). Nói. Viết.

Cổ ngữ. Tử ngữ. Sinh ngữ. Ngoại ngữ. Nguyên ngữ. Chuyển ngữ. Song ngữ. Lưỡng ngữ. Tam ngữ. Đa ngữ. Bác ngữ, bác ngữ học, nhà bác ngữ học. Thế giới ngữ (quốc tế ngữ). Thổ ngữ (thổ âm). Đặc ngữ. Quốc ngữ (quốc âm, quốc tự). Ngạn ngữ. Tục ngữ. Thành ngữ. Phương ngữ. Khẩu ngữ. Tiếng lóng, tiếng lái, tiếng mẹ đẻ, tiếng (từ) cổ, từ mới, tiếng (từ) vay mượn, vv.

Ngữ âm, ngữ âm học, ngữ cảnh, ngữ căn, ngữ liệu, ngữ lí, ngữ nghĩa, ngữ nghĩa học, ngữ tố, ngữ tộc, ngữ văn → *văn chương,* ngữ vựng (từ vựng), ngữ ý.

ngông cuồng: Ngông, ngông cuồng. Điên rồ, ngông ngạo, ngông nghênh → *điệu bộ.* Ngạo đời, ngạo mạn, ngạo nghễ. Cao ngạo. Cuồng ngạo. Kiêu ngạo. Ngông ngạo.

Nói ngông. Chơi ngông. Phát ngông. Cuồng ngông, cuồng ngôn, cuồng si, cuồng sĩ, cuồng chí, cuồng tính. Kì quặc. Lạ đời. Lạ lùng, khác biệt, thái độ, cao kì, chướng kì. Lố bịch, lố lăng (nhố nhăng), gàn dở.

ngu, ngu ngốc: Ngu dại, ngu dốt, ngu đần, ngu độn, ngu muội, ngu ngốc, ngu si, ngu tối, ngu xuẩn. Đần, đần độn. Si độn, si ngốc. Trì độn. Ngây ngô. Ngố. Dớ dẩn, dớ da dớ dẩn. Ngớ ngẩn. Mụ, mụ dại.

Xuẩn độn. Xuẩn động, xuẩn ngốc. Tối dạ. Kém trí. Trí tuệ. Chậm hiểu, hiểu biết. Chí ngu. Đại ngu. Phá ngu. *Khiêm xưng:* Ngu đệ, ngu huynh... Hạ ngu.

Thông minh, khôn ngoan.

Ngu si hưởng thái bình. Ngu như bò. Ngốc đàn hơn khôn độc.

ngủ: Ngủ, ngủ nghê.

Chợp mắt. Nhắm mắt. Ngủ nhờ, ngủ trọ, ngủ lang, ngủ nướng, ngủ vùi, ngủ li bì, ngủ mê, ngủ say, ngủ ngon, ngủ gục, ngủ gật, ngủ quên, ngủ thiếp, ngủ ngày, ngủ trưa, ngủ đứng, ngủ ngồi. Giấc. An (yên) giấc. Đã giấc. Đẫy giấc (đãy mắt). Đổ giấc. Chợt giấc. Ngon giấc. Tỉnh giấc. Trở giấc. Thẳng giấc. Thức giấc. Yên giấc. Giấc điệp, giấc hoa, giấc hoè, giấc hồ, giấc mộng. Bóng đè. Mớ, mớ ngủ. Thiu thiu. Thiêm thiếp. Ngái ngủ. Thao thức. Trằn trọc. Mơ, mộng. Chiêm bao. Mộng du. Thuỵ du. Miên du, miên hành. Thuỵ miên. Cô miên. Ngáy khò khò, o o. Phòng, buồng ngủ. Giường, nằm, chiếu, chăn (mền), màn (mùng). Đệm. Buồn ngủ. Đi ngủ. Giấc ngủ. Mê ngủ. Ngái ngủ. Ru ngủ. Tỉnh ngủ. Khó ngủ. Ít ngủ. Mất ngủ. Thuốc ngủ. Thức dậy, thức giấc, thức đêm, thức khuya. Dậy sớm, dậy muộn. Báo thức. Canh thức. Chợt thức. Đánh thức. Tỉnh thức.

Bệnh: Mộng du (*thuỵ du, miên du, noctambulisme*). Mất ngủ (*Insomnie*). Rũ ngủ (*maladie du sommèil* - bệnh ở Phi Châu).

Ngáy vang như sấm. Ngủ gà ngủ gật. Ngủ ngày cày đêm. Ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm. Ăn no ngủ kĩ. Ăn ngon ngủ khoẻ. Ngủ say như chết. Ăn được ngủ được là tiên, không ăn không ngủ mất tiền thêm lo.

ngục tù: Ngục, ngục thất (*x*), ngục tối (*x*), ngục tù. Nhà ngục (*x*), nhà lao. Đề lao. Lao xá. Quân lao. Hoả lò. Nhà pha, nhà giam, nhà tù. Trại giam. Khám, khám đường, khám tối. Trại cải tạo (cải huấn). Cải hối thất.

Xà lim (*cellule*). Gông. Cùm. Xiềng. Xích. Trăng hình phạt, giam giữ, tội, tội nhân. Cai ngục. Chúa ngục. Giám ngục. Hạ ngục. Hình ngục. Tống ngục. Tù ngục. Vượt ngục. Ngục hình.

Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại.

nguồn gốc: Nguồn cội, nguồn gốc. Cội nguồn, cội rễ. Gốc gác, gốc tích. Lai lịch. Xuất xứ, xuất thân → *thân thế*. Phát tích. Nguồn, bắt nguồn. Đầu nguồn. Ngọn nguồn, ngọn ngành. Về nguồn. Thoát thai. Bản nguyên. Căn nguyên. Đa nguyên. Hoàn nguyên. Khai nguyên. Phát nguyên. Quy nguyên. Tầm nguyên. Truy nguyên. Uyên nguyên. Trừ căn. Thâm căn. Tuyệt nọc. Vong bản. Mất gốc. Lai căng. Giống nòi, phát sinh, nguyên nhân, đầu mối, sâu xa.

Lá rụng về cội. Nước chảy về nguồn.

nguy hiểm: Nguy, nguy hiểm. Ngặt nghèo.

Nguy kịch → *bệnh*, nguy hại. Hiểm nguy, hiểm nghèo. Liều mạng, liều mình. Bảo hiểm. Mạo hiểm. Thám hiểm. Thoát hiểm. Xông pha, xông xáo. Sợ, coi thường. Khinh thường. Chết, tai nạn... Tính mạng. Thiệt mạng. Mạng sống.

Nơi, chỗ nguy hiểm: Hang hùm (cọp). Nọc rắn. Tử địa, tử điểm. Hiểm địa. Chỗ chết. Vực thẳm. Nơi sóng gió.

Đùa với lửa. Giỡn với tử thần. Đầu sóng ngọn gió.

nguy cơ, nguy khốn: Nguy, nguy biến, nguy cơ, nguy cấp, nguy khốn, nguy kịch, nguy nan, nguy ngập, nguy tai, nguy to, nguy vong. An nguy. Báo nguy. Cơ nguy. Cứu nguy. Chí nguy. Gian nguy. Giải nguy. Hiểm nguy. Khó nguy. Lâm nguy. Phò nguy. Tư nguy. Thoát nguy. Khốn đốn. Ngặt nghèo. Chới với. Xính nính. Lối thoát. Cứu vãn, cứu vớt, cứu tinh. Khủng hoảng. Đánh tháo. Giải thoát. Tránh thoát. Khó khăn. Tai nạn, đe doạ, biến cố, biến động, tình hình, hoạn nạn. Khôn ách, khôn bách, khốn cùng → *nghèo*, khốn cực, khốn đốn, khốn khó, khốn khổ, khốn kiếp → *rủa*, khốn nạn, khốn nguy, khốn quẫn. Có khốn. Cùng khốn. Cực khốn. Cứu khốn. Nguy khốn. Quẫn khốn. Vi khốn.

Cứu khốn phò nguy. Cư an tư nguy. Thập tử (vạn tử) nhất sinh. Ngàn cân treo sợi tóc.

nguyên chất: Nguyên chất.

Tinh chất. Tinh tuý. Thuần chất. Y. Nguyên. Ròng. Cốt. Nước cốt. Tinh cốt. Pha chế, pha trộn. Chế biến, thật, giả mạo.

Tạp chất. Cặn bã. Pha tạp.

Lấy nguyên chất: Trích li. Chiết xuất. Gạn lọc.

nguyên liệu: Kim loại, mỏ, dầu mỏ (dầu khí), khoáng sản. Vật chất, vật liệu, tài nguyên. Tài nguyên thiên nhiên. Nhiên liệu. Công nghiệp, công nghiệp nặng. Kinh tế, sản xuất, sản phẩm, chế biến, khai thác.

Nguyên liệu dồi dào, phong phú, cạn kiệt.

nguyên nhân: Nguyên cớ, nguyên do, nguyên động lực, nguyên lai, nguyên nhân, nguyên uỷ. Cớ, cớ sự. Cơn cớ. Căn nguyên. Tiền căn. Duyên cớ, duyên do, duyên khởi, duyên lai. Động cơ, động lực. Lí do, lai do. Do lai. Mối manh. Đầu mối. Manh mối. Bắt mối. Giềng mối. Mầm mống. Số là. Tác nhân. Quy nguyên. Hoàn nguyên. Truy nguyên. Đổ thừa. Ủy khúc. Nguồn gốc. Đầu đuôi. Sự thể. Tạo đoan.

Phó từ chỉ nguyên nhân: Bởi chưng, bởi đâu, bởi đó, bởi thế, bởi vậy, bởi vì. Vì chưng, vì đâu, vì rằng, vì sao, vì thế, vì vậy. Hèn chi, hèn gì. Thảo nào. Thành thử. Do đó.

nguyên tắc: Nguyên tắc. Luật lệ. Thủ tục. Phép tắc. Quy tắc. Sai, đúng nguyên tắc. Vô nguyên tắc. Ngoại lệ. Chấp hành, làm. Đơn giản. Phức tạp. Phiền phức. Rắc rối.

nguyên tử: Cấu tạo hạt nguyên tử. Điện tích dương. Proton, nơtron. *Vỏ nguyên tử, điện tích âm:* electron, trung hoà tử. Điện tích hạt nhân (số hiệu nguyên tử), khối lượng nguyên tử. Đồng vị. Obitan. Vật chất hoá học. Hạt nhân (hạch nhân), hạch tâm. Uranium, plutonium, thorium. Vật lí hạt nhân. Kí hiệu hạt nhân. Khối lượng hạt nhân. Định luật phóng xạ. Chu kì bán rã. Độ phóng xạ. Phản ứng hạt nhân. Hệ thức Anhstanh (*Einstein*). Năng lượng liên kết hạt nhân. Năng lượng toả ra hay hấp thụ trong phản ứng hạt nhân. Nguyên tử lực, nguyên tử năng → *năng lượng*. Nguyên tử lượng. Bom nguyên tử (hạt nhân), chiến tranh nguyên tử, vũ khí nguyên tử. Nguyên tử phụng

sự hoà bình. Nhà máy điện nguyên tử. Y học hạt nhân.

nguyên vẹn: Nguyên trạng, nguyên lành, nguyên vẹn, nguyên xi. Còn nguyên. Mới nguyên. Hoàn nguyên. Phục nguyên. Tinh nguyên. Trinh nguyên. Y nguyên. Toàn vẹn. Vẹn toàn. Trọn vẹn. Đầy đủ. Chia cắt, chia xén, trạng thái, tình trạng, tốt, vỡ, nát, tan, hư hỏng, phân chia.

nguyền, nguyền rủa: Nguyền. Nguyện. Rủa. Trù, trù ẻo. Phỉ báng, phỉ nhổ, mong muốn, cầu khẩn. Lời nguyền. Thề nguyền. Phỉ nguyền. Thoả nguyền. Tâm nguyện. Ước nguyện (nguyền). Nguyện (nguyền) ước.

nguyện vọng: Nguyện vọng, nguyện ước, nguyện cầu, mong muốn. Mong mỏi. Cầu nguyện. Chí nguyện. Dân nguyện. Hoàn nguyện. Khẩn nguyện. Phát nguyện. Sở nguyện. Tâm nguyện. Toại nguyện. Tự nguyện. Tình nguyện. Thỉnh nguyện. Thoả nguyện. Ước nguyện. Ý nguyện. Hi vọng, đòi hỏi, thoả mãn. Đề đạt. Đạo đạt nguyện vọng chính đáng, thiết tha, thiết thực ...

ngữ âm: Ngữ âm, ngữ âm học. Nhà ngữ âm học. Âm ngữ. Âm vị học. Âm vận. Vần. Bán âm. Bán tắc âm. Biến âm. Chua âm. Di âm. Dị âm. Đồng âm. Đa âm. Đơn âm. Hữu âm. Lược âm. Lưu âm. Mẫu âm. Nguyên âm. Phụ âm. Phát âm, phát âm học. Tử âm. Tắc âm. Trọc âm. Trọng âm. Sát âm. Thanh âm.

ngữ pháp: Ngữ pháp. Văn phạm.

Nhà ngữ pháp (nhà văn phạm), ngôn ngữ. Ngữ pháp tổng quát. Ngữ pháp lịch sử. Ngữ pháp so sánh. *Từ loại:* danh từ, động từ, tính từ, trạng từ (phó từ), đại từ, quán từ (mạo từ), phân từ, liên từ, giới từ, thán từ (cảm từ), từ ngữ, từ vựng, từ vựng học. Từ dạng, từ dạng học. Hình vị. Từ nguyên, từ nguyên học. Ngữ nghĩa. Chính tả. Cú pháp, cú pháp học → *câu*. Mệnh đề. Phân tích câu, phân tích mệnh đề, phân tích từ loại. Phát âm. Phiên âm. Nói, viết. Biến từ. Hư từ. Thực từ. Trợ từ. Bổ ngữ.

ngứa, ngứa ngáy: Ngứa, ngứa ngáy. Khó chịu. Xót xáy. Xốn xang. Gãi. Sồn sột. Ghẻ. Rôm. Sảy. Da. Đã ngứa. Gãi ngứa.

Ghẻ ngứa.

Ngứa một chuyện gì: Ngứa tay, ngứa chân, ngứa miệng, ngứa nghề → *tình dục.*

Gãi đúng chỗ ngứa.

ngựa: Ngựa. La. Lừa. Ngựa gỗ → *đồ chơi.* Mã. Chiến mã. Tuấn mã. Thiết mã. Thiên lí mã. Bạch mã. Long câu. Ô long. Xích thố. Ngựa ô. Ngựa vằn, ngựa thồ... Giống Mông Cổ, Arập ... Tế. Phi. Nước kiệu, nước đại. Thắng. Yên. Dàm. Bờm. Vó. Hí. Hàm thiết. Bất kham. Nài. Mã phu. Xà ích. Trường đua. Cá ngựa. Đua ngựa. Đĩ ngựa → *rủa.* Quần ngựa. Vó ngựa. Xe ngựa, xe thổ mộ, xe song mã, tứ mã. Hạ mã. Thượng mã. Bóng câu. Bạch câu. Vó câu. Mã ngư, mã quái nhân, mã thuật, mã y. Kị binh, kị mã, kị sĩ, kị đội.

Hàm chó vó ngựa. Đầu trâu mặt ngựa. Voi giày ngựa xéo. Vó (bóng) câu qua cửa. Thân trâu ngựa (khuyển mã). Ngựa quen đường cũ. Da ngựa bọc thây. Không đánh kẻ ngã ngựa. Thẳng như ruột ngựa. Nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy.

ngực: Ngực. Ức. Chớn thuỷ. Mỏ ác.

Hoành cách mạc (mô). Trung thất. Nương long. Lồng ngực. Xương sườn, xương ngực. Ngực nở, lép, thở, vú. Áo ngực. Coọc xê (corset). Xú chiêng (soutien). Yếm, yếm dãi. Đấm ngực → *tức, hối hận.* Trống ngực → *sợ.* Vỗ ngực. Xưng tên, xưng danh. Thình thịch.

Bệnh: Đau ngực. Tức ngực.

ngưng, ngưng đọng: Ngưng. Ngừng. Dừng. Nghỉ. Đình chỉ. Đình đốn, đình lại. Hoãn. Dời. Bãi. Bỏ. Thôi. Đình hoãn. Tái hoãn. Tạm hoãn. Trì hoãn - kéo dài. Đình trệ. Ngưng trệ, ngưng đọng, ngưng tập, ngưng tụ. Ối đọng. Ứ đọng. Tồn đọng.

Ngưng một chuyện, việc gì: Bỏ ngang. Phá ngang. Đứt đoạn. Gián đoạn. Dở dang.

Ngưng về quân sự: Hoãn xung. Xung hoãn. Hoãn binh. Hoãn chiến. Hưu chiến. Đình chiến. Ngưng bắn. Bãi chiến, bãi binh.

người: Người, người ngợm, người ta. Kẻ. Mống. Người máy, người giả. Hình nộm, hình nhân. Bù nhìn. Người dưng, người đời, người lạ, người quen, người ngoài, người nhà, người thân, người xưa.

Vài khoa học về con người:

Nhân chủng học. Nhân loại học. Nhân khẩu học → *dân số.* Nhân thể học. Nhân trắc học. Nhân tướng học → *tướng pháp.* Nhân văn học. Nhân bản thuyết (chủ nghĩa). Nhân vị thuyết → *triết học.* Nhân xã học (nhân loại xã hội học). Chủng tộc. Sắc tộc. Dân, giống nòi. Di chủng. Đồng chủng. Diệt chủng. Bạch chủng - da trắng. Hoàng chủng - da vàng. Hắc chủng - da đen. Hồng chủng - da đỏ. Giống Ấn - Âu, giống Mông Cổ, giống Mã Lai, vv. Thân thể, hình dáng, tóc, da, mặt, trán, mắt, vv. Người lớn, đàn ông, đàn bà, người trẻ, trẻ con, người già, con gái, con trai. Lí lịch. Căn cước (chứng minh nhân dân). Tiểu sử. Quốc tịch. Nhập tịch. Tên, tuổi, tổ tiên. Quê quán, quê hương, lòng dạ, tâm hồn.

Con người. Đời người. Giống người. Làm người. Loài người. Lòng người. Mọi người (ai ai, ai nấy). Mỗi người. Nên người. Người người. Sức người. Thành người. Ác nhân. Bất nhân. Cao nhân. Chân nhân. Chính nhân. Danh nhân. Dị nhân. Đại nhân. Đạt nhân. Đệ tam nhân. Hậu nhân. Hiền nhân. Hình nhân. Phàm nhân. Pháp nhân. Phi nhân. Quý (quới) nhân. Siêu nhân. Tiên nhân. Tiền nhân. Tha nhân. Thánh nhân. Thành nhân. Thường nhân. Thân nhân. Thần nhân. Thế nhân. Thể nhân. Thiên nhân. Vĩ nhân. Vô nhân. Dụng nhân. Tiểu nhân. Quân tử.

Nhân ái, nhân bản, nhân cách, nhân chủng, nhân chứng, nhân dân, nhân đạo, nhân đức, nhân gian, nhân hậu, nhân khẩu, nhân loại, nhân luân, nhân nghĩa, nhân phẩm, nhân quần, nhân quyền, nhân sinh, nhân số, nhân sự, nhân tính, nhân tình, nhân từ, nhân thân, nhân thế, nhân vị, nhân viên, nhân vật, nhân xã.

Người ta là hoa đất. Người là vàng của là ngãi. Người làm ra (nên) của, của không làm (nên) ra người. Một mặt người hơn mười mặt của. Người (mình) sống hơn đống vàng. Rậm người hơn rậm cỏ. Người ba đấng của ba loài. Nhân vô thập toàn. Người khôn của khó. Người làm sao chiêm bao làm vậy. Chính nhân quân tử. Người chẳng ra người, ngợm chẳng ra ngợm. Người đời của thế (của thế người đời).

nhà, nhà cửa: Nhà. Chòi. Lều. Rạp. Trại. Biệt thự (*villa*). Công thự → *công sở*. Dinh, dinh thự, dinh thất. Tư dinh, tư thất, tư gia. Lâu đài. Điện. Cung điện. Bạch ốc. Cao ốc (cao tầng). Buyn đinh (*building*). Chung cư (chúng cư). Cư xá. Túc xá. Kí túc xá. Tệ xá. Cung thất. Cư thất. Nội thất. Ngoại thất. Thạch thất. Cung đường. Hậu đường, hậu đình. Ngọc đường. Tiền đường, tiền đình. Từ đường. Thảo đường (thảo lư).

Ở. Nhà cửa. Nhà lá, nhà gianh (tranh), nhà tôn (tôle), nhà gạch, nhà ngói, nhà xây, nhà gác, nhà lầu, nhà cao tầng (cao ốc). Nhà một, hai, ba ... mười tầng, bảy chục (70) tầng, một trăm (100) tầng. Nhà chọc trời, nhà trệt, nhà sàn, nhà song lập, nhà đúc, nhà tiền chế (làm sẵn), nhà ngang, nhà trên, nhà dưới, nhà trong, nhà ngoài, nhà kho, nhà bếp, nhà xe (*gara*), nhà mát, nhà thuỷ tạ, nhà riêng, nhà ổ chuột, nhà vàng, nhà giàu, nhà nghèo. Buồng. Phòng, phòng ăn, phòng ngủ, phòng tắm, phòng khách, phòng sinh hoạt, cầu tiêu (nhà vệ sinh). Sân. Chái. Gian. Hè. Hiên (mái hiên). Hàng ba *(đ.ph)*. Lan can. Câu lơn. Bao lơn, bao loan. Hành lang. Tường. Vách. Thang lầu, thang máy. Lầu. Gác. Tầng. Gác lửng, gác xép. Nền. Móng. Thềm. Bậc thềm. Tam cấp. Kèo. Cột. Xà ngang (xuyên), xà dọc. Đòn tay. Khu đĩ. Nóc. Rui. Rầm (mè). Mái. Trần. Đòn dông (long hiếp cốt), gạch, ngói, ngói tây, ngói ta. Cổng, cửa. Xây. Cất. Kiến trúc, kiến trúc sư. Kiểu. Hướng nhà. Đồ đạc. Trang trí trang hoàng. Hoành phi. Câu đối. Bàn thờ ...

Cất nhà. Xây nhà. Dỡ nhà. Phá nhà. Dựng nhà. Làm nhà. Sửa nhà. Bán nhà. Mua nhà. Mướn nhà. Thuê nhà. Khởi công. Phát mộc (phạt mộc) Động thổ - Bỏ nhà. Vắng nhà. Xa nhà. Dời, rời nhà. Nóc gia. Tân gia.

Ăn mừng tân gia; Gia trạch. Thổ trạch.

Nhà mát mẻ, sạch sẽ, tối tăm, chật chội, rộng rãi, ấm cúng, khang trang, đủ tiện nghi, vv. Cho thuê, mua, bán, sang, nhượng, sửa chữa, vv.

Nhà cao cửa rộng. Nhà lầu xe hơi. Nhà dột cột xiêu. Nhà tranh vách đất. Nhà sạch thì

mát bát sạch thì ngon. Làm ruộng thì ra làm nhà thì tốn. Một năm làm nhà ba năm trả nợ. Sống mỗi người một nhà, chết mỗi người một mồ. Sảy (sểnh) nhà ra thất nghiệp. Nhà không chủ như tủ không khoá. Vườn rộng chớ trồng tre ngà, nhà rộng chớ chứa người ta ở cùng.

nhà thờ: Nhà thờ. Giáo đường. Thánh đường. Nhà nguyện. Nguyện đường. Nhà thờ lớn, nhà thờ chính toà. Vương cung thánh đường. Đại giáo đường. Cung thánh. Nhà tạm. Thánh lễ Thiên Chúa giáo.

nhạc cụ: Nhạc cụ, nhạc khí. Âm nhạc. Vài loại nhạc cụ của ta: Cồng. Phèng. Khèn. Chiêng. Chập choả (chũm choẹ). Thanh la, não bạt. Lục lạc. Sênh. Phách. Tiu. Tiêu. Sáo. Tù và, đàn, kèn, trống.

nhai: Nhai (nhơi). Nhá. Nhấm. Nhai lại → *động vật*. Cắn. Gặm. Lè. Nhè. Nhả. Nhằn. Lúng búng. Nuốt, nuốt chửng (nuốt trộng), ăn, răng. Mồm miệng. Nhai bỏm bẻm, nhai gau gáu, nhai chóp chép, nhóp nhép, tóp tép, nhem nhép, nhem nhẻm. Nhai ngau ngáu, ngấu nghiến, nhồm nhoàm, rôm rốp, rào rạo, sần sật (sừu sựt), trộn trạo ...

Ăn có nhai nói có nghĩ.

nhàn: Nhàn. Nhàn cư, nhàn hạ, nhàn nhã, nhàn rỗi, nhàn tản.

Thảnh thơi. Thư thả, thư thái. Thong dong (thung dung). Rảnh, rảnh rang, rảnh rỗi. Rỗi, rỗi rãi, rỗi rảnh. Ở dưng (nhưng), ở không. An nhàn, thư nhàn, thanh nhàn, u nhàn.

Nhàn cư vi bất thiện. Danh lợi bất như nhàn. Ăn không ngồi rồi. Vô công rồi nghề.

nhanh: Nhanh, nhanh chóng. Mau. Lẹ. Lanh. Chóng. Gấp. Kíp. Vội. Quàng. Ù *(đ.ph)*. Cấp, kì, cấp tốc. Khẩn, khẩn cấp. Chóng vánh. Nhanh chóng, vội vàng. Chớp nhoáng, chớp mắt. Nháy mắt. Tích tắc. Lanh lẹ. Mau lẹ. Nhặm lẹ. Lẹ làng, gấp gáp, gấp rút. Loáng. Thoáng. Thoắt. Thót. Vút. Vụt. Vèo. Xẹt. Vun vút. Vùn vụt. Rẹc rẹc. Thấm thoát. Ngay. Liền. Tức khắc, tức tốc, tức thì (thời). Lập tức. Bức thiết, bức xúc → *cần thiết, quan trọng*. Khẩn thiết, khẩn yếu. Tối khẩn. Thượng khẩn. Yếu khẩn. Thúc giục. Giục giã. Thúc hối. Hối thúc, hối hả.

Lướt. Bay, chạy, tốc độ, tốc lực. Vận tốc. Đốt cháy giai đoạn. Khoan nhặt. Nước rút.

Điệu bộ, hành động nhanh: Nhanh chai, nhanh nhẹn, nhanh nhẩu, nhanh (lanh) tay, nhanh chân, nhanh (lanh) trí. Mau mắn, hấp tấp. Lật đật. Vội vã. Băng xăng. Lăng xăng. Xăng xái, xăng xớn. Le te. Te te. Thoăn thoắt → *đi*. Xăm xăm. Tinh nhanh. Lanh lợi. Linh lợi.

Chậm.

Nhanh như cắt, như chớp, như điện. Nhanh nhẩu đoảng. Bóng câu qua cửa. Dục tốc bất đạt.

nhát: Nhát. Nhút nhát. Nhát gan, nhát nhúa. Non gan. Rụt rè. Sợ sệt. Doạ. Hù. Hèn nhát. Yếu bóng vía.

Bạo, bạo dạn.

Nhát như thỏ đế. Nhát như cáy. Rung cây nhát khỉ.

nhạt → *lạt.*

nhảy, nhảy nhót: Nhảy (nhẩy). Hót. Thót. Phóng. Xổ. Nhào. Nhún nhảy. Chạy nhảy. Bay nhảy → *tung hoành*. Phi thân. Lấy đà, lấy trớn. Co chân. Dún (rún). Nhún. Nhảy bổ, nhảy cẫng, nhảy cỡn, nhảy chồm, nhảy dựng, nhảy đong đỏng, nhảy phóc, nhảy quẩng, nhảy tót, nhảy thót, nhảy vọt, nhảy xổ. Nhảy cao, nhảy dài, nhảy dây, nhảy dù, nhảy đầm → *khiêu vũ*, nhảy sào, nhảy xa, nhảy xổm. Nhảy cà tưng (tửng). Lò cò. Tung tăng.

nhăn nheo: Nhăn, nhăn nheo, nhăn nhúm. Dăn deo. Bèo nhèo. Quăn queo. Lùi xùi. Seo. Săn. Xàu da. Nhàu (nhầu). Nhầu nát. Quần, áo. Nếp nhăn.

Làm nhăn: Gấp. Xếp. Vò ...

Thẳng thớm. Phẳng, phẳng phiu. Bóng láng.

nhân ái, nhân đạo, nhân từ: Nhân ái, nhân đạo, nhân hậu, nhân từ.

Có nhân. Cực nhân. Chí nhân. Khoan nhân, khoan hậu. Lòng nhân. Từ nhân. Bác ái. Chí ái. Kiêm ái. Khoan ái. Lân ái. Nhân ái. Từ ái. Từ bi, từ nhân, từ tâm, từ thiện. Có lòng. Tấm lòng. Cực khoan, khoan từ. Cứu, giúp đỡ. Yêu người. Thương người. Thương xót. Tình người. Ân nhân. Tha nhân, nghèo, khổ.

Ái tha *(id)*. Duy tha *(id)*. Vị tha. Việc làm nhân đạo. Tổ chức nhân đạo. Hội chữ thập đỏ (Hồng thập tự). Bá đạo. Vương đạo → *chính sách*.

Bất nhân. Vô nhân, vô nhân đạo. Nhẫn tâm. Vô tâm. Tàn nhẫn.

nhân đức: Nhân đức. Đức tính → *tính tình*, đạo đức, đạo hạnh, đức hạnh.

Tập tành, tập luyện. Tu đức, tu đức học.

Tam đức: nhân, trí, dũng. Đạt đức. *Tứ đức:* công, dung, ngôn, hạnh → *đàn bà*. Cần, kiệm, liêm, chính; khôn ngoan, công bình, tiết độ, dũng cảm.

Nhân đức theo Thiên Chúa giáo: Nhân đức đối thần: tin, cậy, mến. Nhân đức bác ái, công bằng, khó khăn (nghèo khó), khiêm nhường, nhịn nhục, thanh tịnh (khiết tinh, sạch sẽ).

Có nhân có đức. Tu nhân tích đức.

nhân nghĩa → *tình nghĩa.*

nhân quả: Nhân quả. Luật, thuyết nhân quả → *Phật giáo*. Quả báo. Báo ứng. Nghiệp báo, nghiệp căn, nghiệp chướng, nghiệp duyên, nghiệp quả. Thiện, ác, vay, trả. Kết quả, nguyên nhân, tốt, xấu.

Nhân nào quả nấy. Quả báo nhãn tiền.

nhân quyền: Nhân quyền. Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền. Hiến chương Liên hiệp quốc. Quyền sống, quyền làm người. Các quyền tự do. Hội nhân quyền. Bảo vệ nhân quyền. Quyền con người.

nhận, nhận lãnh: Nhận biết, nhận bừa, nhận chân, nhận lãnh, nhận lầm, nhận ra, nhận thức, nhận thực, nhận vơ, nhận xằng, nhận xuýt. Biên nhận (*biên lai, phái lai; x,id*). Công nhận. Chấp nhận. Chứng nhận. Đảm nhận. Đón nhận. Giao nhận. Ghi nhận. Kí nhận. Kiểm nhận. Khứng nhận. Lãnh nhận. Mạo nhận. Mặc nhận *(id)*. Ngộ nhận. Nhìn nhận. Tiếp nhận. Thâu, thu nhận. Thú nhận → *tội lỗi*. Thừa nhận. Truy nhận. Vô thừa nhận. Xác nhận. Bắt quàng. Dung nạp, dung dưỡng, kết nạp. Tiếp nạp. Thu nạp. Thu dụng. Tiếp thu. Hấp thụ. Lãnh hội. Bảo lãnh. Khả chấp.

Gởi, gom góp, lấy. Cầm, trả, trả lại, bỏ, chối, từ chối.

nhập khẩu: Nhập cảng, nhập khẩu. Nhập lậu, nhập nội, nhập siêu. Hàng hoá, sản

phẩm, nguyên liệu ... Ngoại nhập. Cửa khẩu → *cảng, thuế.* Thuế quan.

Quan thuế. Đoan (donane). Nhà đoan (*x, id*). Hải quan. Kim ngạch.

Xuất khẩu.

nhất định: Nhất định, nhất đán. Nhất quyết, quyết định, nhất tâm. Quyết tâm, nhất thiết. Cả quyết. Cương quyết. Đề quyết. Khăng khăng. Khư khư. Nằng nặc. Một mực. Dĩ nhiên. Đương nhiên. Quyết nhiên. Tất nhiên, tất định. Chắc chắn. Tự nhiên. Bất di bất dịch. Đòi hỏi, yêu cầu. Thái độ, định đoạt.

Do dự. Lưng chừng, lừng chừng, lửng khửng.

nhậu, tiệc rượu: Nhậu, nhậu nhẹt. Nhắm rượu. Chén. Chè chén. Đánh chén. Ăn nhậu. Bợm nhậu. Dân nhậu. Tay nhậu. Làng nhậu. Đồ nhậu. Món nhậu (mồi), tiệc nhậu. Câu mồi. Phá mồi. Uống, say sưa, tiệc.

Sáng xỉn chiều say.

nhẹ, nhẹ nhàng: Nhẹ. Dẹ. Nhẹ hều, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm, nhẹ tênh, nhẹ tếch, nhẹ xõm, nhẹ xọp. Nhè nhẹ. Khẽ, khe khẽ. Se sẽ. Xóp xọp. Xộp (sọp). Xòm xọp. Cân, nổi.

Nhẹ về một chuyện, việc gì: Nhẹ tay. Nương tay. Nới tay. Nhè nhẹ. Nhỏ nhẹ → *giọng nói.* Gọn nhẹ. Hạng nhẹ. Giảm nhẹ (giảm khinh) tội, hình phạt. Nặng nhẹ → *nói.* Việc nhẹ.

Nhẹ về tinh thần: Man mác. Phơ phới. Phơi phới. Thơ thới. Thanh thản, thanh thoát. Dễ chịu, yên, vui. Cảm giác.

Vật nhẹ: Bấc. giấy, khí, hơi ...

Nặng, nặng nề, nặng nhọc.

Nhẹ như không. Nặng bổng nhẹ tếch. Nhẹ như bấc nặng như chì.

nhiệm vụ: Nhiệm vụ. Bổn phận. Phần hành, phần vụ. Công nghĩa, nghĩa vụ. Sứ mệnh, sứ vụ. Trách nhiệm. Thiên chức. Chức năng. Trách vụ. Phận sự. Vô phận sự. Vai tuồng, vai trò. Nhiệm chức, nhiệm kì. Bãi nhiệm (bãi dịch). Bổ nhiệm (bổ dụng). Cải nhiệm. Cử nhiệm. Chủ nhiệm. Đa nhiệm. Đặc nhiệm. Đảm nhiệm → *gánh vác.* Đáo nhiệm (nhậm). Đào nhiệm. Đại nhiệm. Giải nhiệm. Kế nhiệm. Kiêm nhiệm. Lưu nhiệm. Mãn nhiệm. Miễn

nhiệm. Phân nhiệm. Từ nhiệm (từ dịch). Tiền nhiệm. Thừa nhiệm. Trách nhiệm, Quyền hành. Làm tròn. Thi hành. Cắt cử. Đề bạt, đề cử. Năng lực. Khả năng. Phục vụ. Công vụ. Bỏ bê. Bê trễ. Bắt buộc, bó buộc.

Nhiệm vụ, sứ mệnh cao cả, cao quý, thiêng liêng, đặc biệt ...

Phân công phân nhiệm. Đa năng đa nhiệm. Làm tròn nhiệm vụ (bổn phận).

nhiên liệu: Nhiên liệu. Chất đốt. Xăng. Dầu → *dầu mỏ* (dầu khí). Nhiên liệu nhẹ, đặc, lỏng ... Than đá, máy móc, xe, tàu bè, máy bay. Sản xuất. Chế biến. Tốn kém. Khan hiếm. Hết. Tiêu thụ.

nhiều: Nhiều. Bộn. Bội. Đa số. Đại đa số. Đa phần. Phần đông, phần nhiều. Cơ man. Hằng hà. Sa số. La liệt. Đầy dẫy. Vô kể, vô ngần, vô tận, vô số, vô vàn. Muôn, muôn vàn, muôn phần. Quá bội. Vạn bội. Bề bộn. Bề bề. Chồng chất. Chi chít. Chan chứa. Chứa chan. Nhan nhản. Ê hề. Ôm đồm. Phong phú. Dồi dào. Chán vạn. Khối. Số lượng, số nhiều, số đông. Tám tạ. Đại trà. Quá đa. Tối đa. Tràn lan, tràn ngập. Lu bu. Lu bù. Lủ khủ. Lúc nhúc. Loi nhoi. Lóc nhóc. Lô nhô. Lố nhố. Nhung nhúc. Tua tủa. Ngợp (rợp), đầy đủ.

Có nhiều. Còn nhiều. Không nhiều. Ít nhiều. Quá nhiều. Rất nhiều. Số nhiều.

Lượng từ chỉ toàn thể: Toàn thể. Cả. Tất. Hết. Tuốt. Suốt. Khắp. Cả thảy. Hết thảy. Tất cả. Tuốt cả. Suốt cả. Khắp cả.

Lượng từ chỉ số: Các. Chúng. Chư. Liệt. Mọi. Những. Nhiều. Rất. Riết. Gắt. Lắm. Quá. Tuyệt. Tối. Thậm. Chí ư. Cực, cực kì, khá ... Bao nhiêu. Biết bao nhiêu. Biết mấy. Đến đâu. Hung. Lung. Nhiều lắm. Quá lắm. Vô cùng, vô chừng, vô độ, vô số. Sỉ. Tổng số. Tổng cộng.

nhìn: Nhìn. Xem. Ngó. Trông. Thấy. Nhòm. Dòm. Nom. Ngắm, ngắm nghía. Nhìn kĩ, nhìn lầm, nhìn rõ, nhìn trộm. Liếc. Lườm. Nguýt, ngắm nguýt. Lừ. Quắc. Trợn. Trừng. Trố mắt. Gườm, gườm gườm. Nhìn chằm chằm, chằm chặp, chòng chọc, trân trân, trân trối, trừng trừng, lấm lét, hau háu, hấp háy, hấp hé. Ngấp nghé. Tráo trưng. Láo liên. Đăm đăm. Long sòng sọc.

Chán mắt. Chớp mắt. Chướng, chướng mắt. Chống mắt. Ghé mắt. Nháy mắt. Sướng mắt. Thích mắt. Vui mắt. Vừa mắt. Dễ coi. Khó coi. Mờ. Tỏ. Rõ. Lu. Loá. Hiển hiện. Lù lù. Sờ sờ.

Quáng gà. Bóng quáng. Tối. Đui mù, mắt, ánh sáng. Cận thị. Viễn thị. Loạn thị. Khiếm thị. Thính thị. Toạ thị. Ám thị. Ảo thị.

Làn thu thuỷ (thu ba). Thị độ, thị lực, thị sai.

Vật để nhìn cho rõ: Ống dòm (nhòm). Kính tiềm vọng. Kính viễn vọng. Kính hiển vi.

Lọt vào cặp mắt xanh. Giương mắt ếch. Trông gà hoá cuốc. Mắt la mày lém. Mắt ngang mày dọc. Lừ lừ như mắt voi.

nhịn: Nhịn. Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn đói, nhịn khát, nhịn lời, nhịn miệng, nhịn *thèm* ... Câm nín. Nín lặng. Lặng thinh. Làm thinh. Cho qua. Cố nhịn. Chịu nhịn. Nhẫn nhịn. Nhường nhịn. Ẩn nhẫn. Chí nhẫn. Kiên nhẫn. Tương nhẫn. Nhẫn nhục. Nhịn nhục. Chịu đựng. Chịu luỵ. Bấm bụng. Bóp bụng. Nhân đức. Gây sự.

Cây muốn lặng gió chẳng đừng. Một sự nhịn là chín sự lành. Khó nhịn miệng mồ côi nhịn lời.

nhịp điệu, nhịp khúc: Nhịp độ, nhịp điệu, nhịp khúc, nhịp nhàng, nhịp khách. Âm nhạc, âm thanh, đàn, hát. Ăn nhịp. Bắt nhịp. Đánh nhịp. Hoà nhịp. Lỗi nhịp. Âm điệu. Cung điệu. Cùng điệu. Đơn điệu. Đồng điệu. Giai điệu. Hoà điệu. Hợp điệu. Làn điệu. Muôn điệu. Nhịp điệu. Tiết điệu. Thể điệu. Ai khúc. Bi khúc. Biệt khúc. Ca khúc. Dạ khúc. Dao khúc. Đoản khúc. Điệp khúc. Giai khúc. Hành khúc. Nhịp khúc. Tấu khúc. Tình khúc. Trường khúc.

Nho học, Nho giáo: Nho giáo. Khổng giáo → *đạo*. Nho giáo, Nho gia, Nho giả, Nho học, Nho lâm, Nho lâu, Nho môn, Nho nhã, Nho phong, Nho sĩ, Nho sinh. Bần Nho. Cư Nho. Cựu Nho. Danh Nho. Đại Nho. Đồ Nho. Hàn Nho. Hư Nho. Khuyển Nho. Lậu Nho. Nhà Nho. Túc Nho. Tục Nho. Tiên Nho. Thâm Nho. Thông Nho. Khổng Tử. Mạnh Tử. Khổng Mạnh. Tứ thư. Ngũ kinh. Văn miếu, văn chỉ. *Tứ thư:* Luận ngữ, Mạnh Tử, trung dung, đại học. *Ngũ kinh:* kinh thi, kinh

thư, kinh dịch, kinh lễ, kinh xuân thu.

Tiểu nhân. Quân tử. Nhân ái, nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Ngũ thường. Tam cương (cang) - luân lí. Tâm. Tính. Thiên mệnh. Duy tâm đạo đức.

Cửa Khổng sân trình. Biển thánh rừng Nho.

nhỏ: Nhí *(l)*, nhỏ, bé. Tí, tẹo, ít. Tẻo teo, tí tẹo, tí xíu. Nhỏ nhít. Lít nhít. Nhỏ rí (ri rí). Bé nhỏ, lớn nhỏ. Nho nhỏ. To nhỏ. Vi lượng, vi mô, vi tế, vi tử, vi tích, vi tính, vi thể. Cực tiểu. Nhược tiểu.

Nhỏ về hình dạng: Choắt. Loắt choắt. Nhỏ con, nhỏ nhắn, nhỏ thó.

Nhỏ về giọng nói: Nhỏ nhẹ. Se sẽ. Rì rí. Rỉ tai. Rì rào. Rì rầm. Tỉ tê. Thủ thỉ. Thì thầm.

Nhỏ về kích thước: Chật. Hẹp. Nhỏ hẹp.

Chuyện, việc nhỏ: Nhỏ nhặt. Nhỏ nhoi. Lắt nhắt. Lặt vặt. Cỏn con. Vụn vặt. Vặt vãnh. Tạp nhạp. Linh tinh tỉ mỉ chi tiết. Tinh tế. Tế nhị. Vi mô. Hèn mọn.

Vật nhỏ: Vi sinh vật, vi trùng, vi khuẩn, vi rút. Nguyên tử; nhỏ như hạt bụi, hạt cát. Nhỏ như con kiến, cây kim.

Nhỏ về kích thước, số lượng: Mẩu, manh, mảnh, miếng, mụn, giọt, vi lượng, ít, chút, nhúm...

Làm nhỏ lại: Co, rút, teo, tóp, héo, quắt, queo, thu (thâu) nhỏ, thu hẹp, xẹp, xọp (sọp), giẹp, thu liễm, chia, phân chia.

Nhỏ về luân lí: Nhỏ mọn, nhỏ nhen. Hẹp hòi, hẹp bụng, hẹp dạ, hẹp lượng. Tẹp nhẹp. Hèn hạ, hèn mạt, hèn mọn. Bần tiện. Đê tiện. Hạ tiện. Ti tiện. Tiểu nhân, tiểu tâm. Cố chấp - chấp nhất.

Nhỏ mọn: Nhỏ mọn, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, hẹp hòi, ti tiện, tiểu nhân.

nhọc nhằn → *vất vả*.

nhọn: Nhọn, nhọn hoắt; đâm, thủng. Lũng. Bén nhọn. Mũi nhọn → *chủ yếu*. Sắc nhọn. Thuôn thuôn. *Vật nhọn:* đinh, đinh ba, giáo chĩa, dùi (giùi), kim, gai. Dằm. Tên. Khí giới. Vũ khí. Lởm chởm. Vót.

nhổ → *khạc nhổ*.

nhôm: Nhôm. Quặng bôxít. Hợp kim nhôm. Đuyra (*duralumin*), silumin. Nhôm mănggan.

Phèn chua. Nhẹ. Trắng. Kim loại.

nhộn nhịp: Nhộn nhịp. Rộn rịp, rộn ràng, rộn rã. Tưng bừng. Cuồng nhiệt. Náo nhiệt, náo nức. Tấp nập. Rôm rả. Dập dìu. Sầm uất. Ồn ào, đông, đông đúc. Nườm nượp. Vui, hội. Họp, tụ tập. Thành phố, phố xá, phố phường.

nhốt: Nhốt, giam giữ.

Nhốt chung, nhốt riêng. Cách li. Nhốt trong cũi. Chuồng, lồng, rọ. Gia súc. Cột, buộc. Xích. Xiềng. Trói. Sổ lồng (chim). Xổng, xổng chuồng.

Thả, thả rông, thả lỏng.

nhờ, nhờ vả: Nhờ. Cậy. Trông.

Nhờ cậy, nhờ nhỏi, nhờ vả. Trông chờ, trông cậy. Cầu cạnh. Cậy cục, cậy nhờ. Sở cậy. Nương bóng, nương dựa, nương nhờ, nương tựa. Bám víu. Bấu víu. Dựa, dựa dẫm. Ghé gẩm. Mong nhờ. Sống nhờ. Được nhờ. Hết nhờ. Mất nhờ. Báo cô (báo đời), báo hại. Bơ vơ. Lạc lõng. Ăn bám. Ỷ lại, ỷ y, ỷ thị, ỷ thế - thế lực, cô đơn, cô độc. Giúp đỡ, cứu, cứu giúp, cứu trợ. Tương trợ viện trợ.

Trẻ cậy cha già cậy con. Có của nhờ của, có con nhờ con. Trăm sự nhờ trời.

nhớ, nhớ nhung: Nhớ, nhớ nhung. Tưởng, tưởng niệm, tưởng nhớ. Đoái, đoái hoài. Hoài niệm, hoài tưởng, hoài vọng. Hồi niệm, hồi tưởng, hồi ức, hồi cố. Mặc niệm → *chết*. Truy niệm. Hạ cố. Bị vong. Kiện vong. Liên tưởng. Tơ tưởng. Đoái tưởng. Kỉ niệm.

Ai hoài *(id)*. Bi hoài *(id)*. U hoài. Vong hoài. Cảm hoài.

Nhớ chừng, nhớ dai, nhớ đời, nhớ lại, nhớ lâu, nhớ lộn, nhớ lầm, nhớ mãi, nhớ mài mại, nhớ mang máng, nhớ mong, nhơ nhớ, nhớ nhung, nhớ ra, nhớ thương, nhớ tiếc, nhớ trông. Bộ nhớ → *tin học*. Còn nhớ. Chợt nhớ. Dễ nhớ. Đáng nhớ. Ghi nhớ, ghi khắc, ghi tạc. Khó nhớ. Không nhớ. Mong nhớ. Sực nhớ. Tưởng nhớ. Thương nhớ. Trí nhớ. Trộm nhớ. Trực nhớ.

Mường tượng → *tưởng tưởng*. Kí ức, kí tính.

Làm cho nhớ: Học thuộc, thuộc lòng, làu làu. Làm lòng. Nằm lòng. Nhập tâm. Nhẩm. Lẩm nhẩm. Ôn (lại). Lặp (lập)

lại. Nhắc lại, nhắc chừng, nhắc nhở. Ghi nhớ.

Vật để ghi nhớ: Sổ tay. Toát yếu. Cẩm nang. Đài kỉ niệm.

Bệnh về trí nhớ: Giảm nhớ (*hipomnésie*), tăng nhớ (*hipermnésie*), loạn nhớ (*paramnésie*), mất trí nhớ tuổi già (*alzheimer*).

Quên.

Nhớ trước quên sau. Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ đời. Ghi lòng tạc dạ → *ơn*. Minh tâm khắc cốt. Ghi xương khắc cốt. Thầm yêu trộm nhớ → *tình yêu*.

nhờn: Nhờn. Lầy nhầy. Chất nhờn, chất béo. Dầu nhờn. Trơn. Bôi trơn. Chống rỉ sét. Chất nhờn. Gờlyxêrin (*glycérine*). Vadơlin (*vaseline*) ...

nhớt: Nhớt. Nhơn nhớt. Nhớt nhợt. Dính. Dầu nhớt (dầu nhờn), nhờn. Lầy nhầy.

nhu cầu: Nhu cầu. Cần dùng, cần thiết. Đòi hỏi, yêu cầu. Nhu yếu, nhu yếu phẩm. Sản phẩm. Lương thực, thực phẩm. Nhu cầu hàng ngày, hàng tháng ... ít, nhiều, đủ, thiếu. Sở nhu. Quân nhu (Binh nhu). Cung cầu. Kích cầu.

nhục: Nhục, nhục nhã. Nhục mạ → *chửi*. Bị nhục. Chịu nhục. Điếm nhục. Hạ nhục. Khổ nhục. Làm nhục. Lăng nhục. Mang nhục. Nhẫn nhục. Nhịn nhục. Ô nhục. Rửa nhục. Sỉ nhục. Tủi nhục. Vinh nhục. Xấu hổ, xấu xa, khinh bỉ, nhường nhịn.

Vinh quang, vinh hiển. Vẻ vang.

Nước có lúc đục lúc trong, người lúc nhục lúc vinh. Chết vinh hơn sống nhục.

nhuộm: Nhuộm. Thợ nhuộm. Thuốc nhuộm. *Vài chất để nhuộm:* Vỏ dà. Chàm. Củ nâu. Anilin. Anisơlin. Benzen, vv.

Ăn màu. Phai. Lợt. Đậm. Màu sắc.

nhựa: Nhựa. Mủ. Cây. Nhựa nguyên, nhựa luyện. Mát tích (mastic). Nhũ dịch, nhũ quản. Tinh dầu. Kiềm thực tố. Phôi nhũ. Cơ tầng. *Vài loại nhựa:* An tức hương. Tùng hương, tùng chỉ → *thông*. Hổ phách. Cánh kiến ...

Dẻo, dán, dính.

nhường, nhường nhịn: Nhường. Nhượng. Nhín, nhín bớt. Sang. Để lại. Chuyển nhượng. Di nhượng. Hồi nhượng. Sang nhượng. Tái nhượng. Tương nhượng.

Nhường nhịn. Nhịn nhục. Nhẫn nhục, nhẫn nhịn. Châm chước, châm chế. Chia sớt. San sẻ. Nhân nhượng. Khoan nhượng. Nhượng bộ. Tranh giành. Nhún nhường. Kính nhường. Khiêm nhường (nhượng), khiêm tốn.

Ẩn nhẫn - chịu đựng. Ăn hiếp.

Trên kính dưới nhường (kính trên nhường dưới). Nhường cơm sẻ áo. Chín bỏ làm mười. Trời chẳng chịu đất, đất chẳng chịu trời.

nịnh, nịnh nọt: Nịnh, nịnh bợ, nịnh đầm, nịnh hót, nịnh nọt, nịnh thần. Bợ đỡ, bợ đít, tâng bốc, tâng công. Ton hót. Hảo ngọt. Dua nịnh. Khéo nịnh. Phỉnh nịnh. Tâu nịnh. Siểm nịnh. Ưa nịnh. Xu nịnh, xu mị, xu phụ, xu phụng, xu thời. Khen, dụ dỗ, gièm, gièm pha, gièm siểm. Xúc xiểm (siểm). A dua. Về hùa. Sàm báng, sàm tấu. Nói xấu, nói hành. Mách lẻo. Hớt lẻo. Ton hót. Thọc gậy. Cúi lòn (luồn). Luồn cúi, luồn lỏi, luồn luỵ. Nhờ vả. Quỵ luỵ.

Vào luồn ra cúi. Thọc gậy bánh xe. Đi bằng đầu gối.

no: No, no nê. No ấm, no bụng, no béo, no chán, no dạ, no đủ, no đầy, no hơi, no lòng, no say, no ứ. Anh ách. Óc ách. Chắc dạ. Bứ bự. Đã. Đầy. Ợ. Tức bụng. Lưng lửng, lửng dạ. Ngang dạ. Bội thực. Phủ phê. Phè phỡn

Đói

No cơm ấm cật. No cơm dửng mỡ. No lòng mát ruột. No bụng đói con mắt. No ra bụt đói ra ma. Miếng khi đói bằng gói khi no. Cơm no áo ấm. Chết no hơn sống thèm.

nói: Nói, nói năng. Thốt. Thưa thốt. Tâu. Mở miệng. Hé môi. Ngỏ lời. Khai khẩu. Phát ngôn, phát biểu. Tuyên bố. Kể. Thuật. Tường thuật.

Nói ấm ớ, nói ấp úng, nói ẩu, nói ba hoa, nói ba láp, nói ba sí ba tú (*parci-partout*), nói bập bẹ, nói bậy, nói bép xép, nói bi bô, nói bóng, nói bóng gió, nói bô bô, nói bốc đồng, nói bỡn, nói bướng. Nói cà kê, nói cà lăm, nói càn, nói cạnh, nói khoé, nói càm ràm, càu nhàu, nói có, nói cộc cằn, nói cộc lốc, nói cứng, nói cười, nói chậm rãi, nói chận (chặn) đầu, chặn họng, nói chơi, nói cho cố, nói chọc, nói chua, nói chung, nói chữ, nói chuyện. Nói dai, nói dại, nói dài dòng,

nói dóc, nói dối, nói dông dài,nói dở, nói dựa, nói đại, nói đi nói lại, nói đoạn, nói đớt, nói đúng, cho đúng, nói điệu, nói đùa. Nói gạt, nói gác, nói gãy gọn, nói gở, nói giảm (nhám), nói giận, nói gièm, nói giễu, nói giỏi, nói giỡn, nói gần nói xa, nói hành, nói hớt, nói hoạt bát, nói huỵch tẹt, nói hùng hồn, hùng biện. Nói kháy, nói khoác, khoác lác, nói khẽ, nói khéo, nói khích, nói khó, nói không. Nói lái, nói lại, nói lảm nhảm, làm nhàm, nói lãng xẹt, nói láo, nói lải nhải, nói lằm bằm, làu bàu, nói lắp, nói lắp bắp, lặp bặp, nói lẩy, nói lầm bầm, lầm rầm, lẩm bẩm, lẩm nhẩm, nói lấp, nói lộn, nói lí sự, nói lém, nói lén, nói leo, nói leo lẻo, nói léo nhéo, léo xéo, nói lép xép, líu lo, líu lô, nói lí nhí, nói lịu, nói liều, nói liến thoắng, nói lúng búng, nói lưu loát. Nói mát, nói mé, nói móc, nói mỉa, mỉa mai, nói nặng, nói cho ngay, nói ngang, nói ngập ngừng, nói ngoa, nói ngọng, nói ngược, nói nhão nhẹt, nói nhát gừng, nói nhảm, nói lằng nhằng, nói nhiều, nói nhỏ, nhỏ nhỏ, nói nhỏ nhẹ, nhỏ to, nói nheo nhéo, nói nhi nhí (lí nhí), nói nhừa nhựa. Nói oang oang, nói phách, nói phải, nói phét, nói phịa. Nói quàng xiên (nói quàng nói xiên), nói quanh (nói quanh nói quẩn), nói rành, nói ríu, nói riêng, nói rõ, nói rù rì, nói sai, nói sẵng, nói sõi, nói sẽ, nói sa sả. Nói tào lao, nói tầm bậy, nói tía lia. Nói to, nói toạc móng heo, nói tục, nói thật, nói thao thao, nói thẳng, nói thầm, nói thêm, nói thì thầm, thì thào, nói thơn thớt, nói thỏ thẻ, nói thủ thỉ, nói thừa. Nói trại, nói trôi chảy, nói trớ, nói trống không, nói trước. Nói mớ, nói vấp váp, nói vô, nói vụng. Nói xa nói gần, nói xạo, nói xấu, nói xéo, nói xuôi, nói ngược, nói xóc (xóc óc), nói xỏ chúng, nói xiên, nói xoen xoét, nói xì xồ, xì xào, xì xầm, xầm xì, nói ý.

Ăn nói. Bạo nói. Dám nói. Hay nói. Ít nói. Khó nói. Khỏi nói. Không nói. Khéo nói. Giọng nói, lời nói. Nghe nói. Tập nói. Tốt nói. Tiếng nói.

Gắt, gắt gỏng. Gay gắt. Đốp chát (bốp chát). Nhái (nhại). Nhấn mạnh. Nhắn, nhắn nhe. Nhắn nhủ. Dặn dò. Hỏi. Trả lời. Lặp lại. Nhắc lại, nhắc

chừng, nhắc nhở. Tằng hắng. Dằn giọng. Đớ. Lầm lì. Lầm lầm lì lì. Làm thinh (mần thinh). Nín thinh. Cấm. Nhỏ to. Rỉ tai. Thông ngôn, thông dịch. Ngôn ngữ bất đồng. Khoe. Kháo. Hớt, hớt lẻo, mách lẻo. Ngôn chí, ngôn hành, ngôn hạnh, ngôn ngữ, ngôn ngữ học, ngôn từ. Đáp từ. Động từ ...

Diễn thuyết, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn tả, diễn từ, diễn văn. Du thuyết. Thương thuyết. Thuyết, thuyết lí, thuyết minh, thuyết pháp, thuyết phục, thuyết trình.

Người nói: Biện sĩ. Thuyết khách. Xướng ngôn viên. Người phát ngôn, phát ngôn viên. Phát thanh viên. Thuyết trình viên. Diễn giả. Nhà hùng biện. Người dẫn chương trình.

Dụng cụ để nói: Điện thoại. Máy bộ đàm. Máy ghi âm. Micrô. Máy phóng thanh. Máy phát thanh. Loa.

Bệnh tật về nói: Nói đớt, nói lắp (cà lăm), nói ngọng.

Ngọng, câm. Cấm khẩu. Thất ngữ (Aphasie). Nói hổ lốn, loạn ngôn (logorrhée). Mất giọng (Aphonie).

Khẩu biện, khẩu cung, khẩu chiến, khẩu chuyết, khẩu đầu, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu khiếu, khẩu kì, khẩu ngữ, khẩu tài, khẩu thiệt, khẩu thuyết. Á khẩu. Cấm khẩu. Đấu khẩu. Hoạt khẩu. Biện bác, mồm miệng.

Ăn có nhai nói có nghĩ. Ăn không nói có. Ăn to nói lớn. Ăn lúc đói nói lúc say. Ăn chẳng nên đọi nói chẳng nên lời. Ăn ngay nói thật mọi tật mọi lành. Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối. Ba hoa chích choè. Ba hoa thiên địa. Ba hoa xích đế. Có miệng ăn không có miệng nói. Chẳng nói chẳng rằng. Chúng khẩu đồng từ ông sư cũng chết. Đa ngôn đa quá. Đầu môi chót lưỡi. Lầm bầm như con đĩ khấn tiên sư. Lời nói không cánh mà bay. Lời nói gió bay. Nói chơi chẳng biết, nói thiệt chẳng hay. Nói để ngoài tai. Nói dở như cám hấp. Nói điêu nói toa. Nói bóng nói gió. Nói hươu nói cuội (vượn). Nói chưa sạch vạch chưa thông. Nói có sách mách có chứng. Nói gần nói xa chẳng qua nói thiệt (thật). Nói một đàng quàng một nẻo. Nói như chó cắn ma. Nói như đinh (đanh) đóng cột.

Nói như nước đổ lá môn (đổ đầu vịt). Nói như rót vào tai. Nói ngọt lọt đến xương. Nói không biết ngượng miệng (ngượng mồm). Nói thánh nói tướng. Nói trời nói đất. Nói trước bước không qua. Nói với đứa khôn không lại, nói với đứa dại không cùng. Nói xuôi cũng được, nói ngược cũng hay (xong). Nói với đầu gối. Phát ngôn bừa bãi. Ngôn hành bất nhất. Thao thao bất tuyệt. Nhất ngôn kí xuất tứ mã nan truy. Khẩu thuyết vô bằng. Ông nói gà bà nói vịt. Rát cổ bỏng họng. Thỏ thẻ như trẻ lên ba. Nói năng quân tử cư xử tiểu nhân.

nói chuyện: Nói chuyện, chuyện trò.

Đàm thoại. Đàm đạo, đàm luận, đàm phán → *thương thuyết*. Bộ đàm. Dạ đàm. Điện đàm. Hoà đàm. Hội đàm - *hội nghị*. Mạn đàm. Mật đàm. Nhàn đàm. Toạ đàm. Tùng đàm. Thường đàm. Điện thoại. Đối thoại. Độc thoại. Hội thoại. Thông thoại. Nhỏ to. Rù rì. Rầm rì. Rì rầm. Thì thầm. Xì xào. Xì xầm. Xầm xì. Bàn tán. Lào xào. Lao xao. Ba hoa, khoác lác. Dóc đía. Phét lác. Bép xép. Lắm chuyện.

Mạn đàm rỉ (dỉ) tai. Nhật dụng thường đàm. Nói chuyện đường dài. Đầu cua tai ốc (tai nheo, tai vạc). Rào trước đón sau. Biết thì thưa thốt không biết thì dựa cột mà nghe.

nói xấu: Nói xấu, nói hàng. Phỉ báng. Bôi nhọ. Gièm, gièm pha, gièm siểm. Xúc siểm (xiểm), mách lẻo. Hớt lẻo. Thèo lẻo. Lẻo mép. Rao. Rêu rao. Bán rao. Đặt điều. Bêu xấu. Bươi móc. Bới móc. Đâm thọc. Xeo nạy. Thối mồm. Xâm xỉa. Xía vô.

Nói hành nói tỏi. Buôn chuyện bán chuyện. Ăn cơm nhà nọ kháo chuyện nhà kia.

nón: Nón. Mũ. Mão. Nón bài thơ, nón cời, nón dấu, nón lá, nón mê, nón ba tầm, nón quai thao, nón tu lờ, vv. Quai nón, vành nón. Lá gồi. Chằm nón. Đội nón. Ngả nón. Nghiêng nón.

Đầu, mưa, nắng.

Đội nón ra đi. Đội nón đi hia. Nón thúng quai thao.

nong: Nong. Nia. Mẹt. Giần. Sàng. Tràn. Nừng, rổ.

Hết nong lọt xuống sàng. Lọt sàng xuống nia.

nóng, nóng nực: Nóng. Nực.

Bức. Hầm, hầm hơi. Oi, oi ả.

Ấm. Âm ấm. Sốt. Hâm hấp. Hôi hổi. Hừng hực. Nóng bức, nóng bỏng, nóng chảy, nóng hầm, nóng hổi, nóng lạnh, nóng nảy, nóng nực, nóng sốt.

Nhiệt, nhiệt dung, nhiệt độ, nhiệt giai, nhiệt kế, nhiệt lượng, nhiệt động lực học, nhiệt học, nhiệt năng vật lí. Nhiệt bốc hơi, nhiệt nóng chảy. Sự cân bằng nhiệt. Độ biến dạng. Chất lỏng. Áp suất. Chất rắn. Hệ số dãn nở (nở dài, nở khối). Định lí Cácnô (*Carnot*). Hiệu suất động cơ nhiệt. Hơi bão hoà. Nhiệt độ Kenvin (°K), nhiệt giai Pha-ren-hai (°F), nhiệt giai Xen-xi-uýt (°C), nhiệt lượng Jun (J) Calo (Cal), nhiệt dung (J/độ). Bức xạ nhiệt. Dẫn nhiệt. Đẳng nhiệt. Giải nhiệt. Giảm nhiệt. Hạ nhiệt. Phát nhiệt. Toả nhiệt. Truyền nhiệt. Tải nhiệt. Thối (thoái) nhiệt. Thân nhiệt.

Những vật nóng, giữ nóng, làm nóng: Lửa, điện, nắng, mặt trời. Nước sôi. Ống thuỷ. Bình thuỷ (téc mốt, Thermos). Phích. Lò sưởi. Lồng ấp. Hâm. Hơ. Ủ. Trụng. Bỏng. Phỏng. Cọ xát. Ma-xát. Dãn (giãn) nở.

Lạnh. Nguội.

nóng nảy: nóng nảy, nóng lóng, nóng tính. Tính tình. Nôn nóng. Bôn chôn. Bồn chồn. Hấp tấp, hấp ta hấp tấp, vội vàng. Muốn ngay.

Nóng nảy về một chuyện, việc gì: Nóng lòng, nóng ruột. Sốt ruột, nóng mắt, nóng mặt, nóng máu, nóng tiết.

Nguội lạnh. Bình tĩnh.

Dục tốc bất đạt.

nô lệ: Nô bộc, nô dịch, nô lệ. Lệ thuộc. Làm tôi → *đầy tớ.* Tay sai → *sai khiến, chủ.* Ách nô lệ. Gia nô. Hắc nô. Mãi nô. Mại nô. Nông nô. Ách thống trị, cai trị. Kìm kẹp. Ràng buộc. Tù túng. Mất tự do, dân, dân tộc.

Ngoại bang. Giải phóng, giải ách.

nổ: Nổ bùng, nổ chậm, nổ đùng, nổ giòn, nổ ì, nổ ran, nổ rền, nổ tung, nổ vang.

Bùng nổ. Chất nổ. Tiếng nổ. Thuốc nổ. *Vài chất nổ:* Bêta. Bộc phá. Pờláttích (plastic) C3, C4, TNT .. Dây chuyền nổ, dây cháy chậm, kíp nổ, ngòi nổ, thuốc nổ. Tiếng nổ: Ầm! Ình! Oành! Oàng! Ùng! Đùng! Đoàng! Đoành! Đẹt! Đì đùng! Đì đoàng! Đì đoành! Đì đẹt!

Đì đọp! Đì đòm! Đốp! Lốp đốp! Lạc tách! Lạch tạch! Lét đét! Lẹt đẹt! Bình! Bốp! Bùm! Bẹp! Bì bọp! Tắc bóp! Tách! Súng, pháo, mìn, bom ...

Đơn vị đo tiếng nổ: Kilôtôn (kiloton, kilotonne nổ mạnh tương đương 1000 tấn TNT), Megatôn (mégatonne, megaton mạnh tương đương 1 triệu tấn TNT).

nồi: Nồi. Niêu. Xoong (*casserole*). Xanh. Trã. Trách. Chõ. Chảo. Vạc.

Nồi đất, nồi đồng, nồi nhôm, nồi thuỷ tinh, nồi inox. Vung, nắp, quai, đáy nồi. Ấm đất, ấm đồng, ấm sành. Siêu. Ré. Nấu.

Nồi nào úp vung nấy. Nồi tròn úp vung méo → *vợ chồng.* Bớt nồi sang niêu → *thiếu thốn.*

Vót vét nồi mười đầy cười niêu mốt.

nổi: Nổi, nổi lên. Nổi lều bều, lềnh bềnh, lênh đênh. Bập bồng, bập bềnh. Bồng bềnh.

Chìm nổi. Trôi nổi. Thả nổi, nước.

Vật nổi: Phao. Bấc. *gỗ, tàu bè, thuyền ...*

Chìm

Nổi như cồn.

nổi dậy, nổi lên: Nổi dậy, nổi lên. Dấy lên. Vùng lên. Trỗi dậy. Vùng dậy. Khởi nghĩa. Tổng khởi nghĩa, khởi xướng. Đồng khởi. Quật khởi. Dấy binh, dấy quân. Hưng binh. Khởi binh. Đánh tấn công, tranh đấu, cách mạng. Phong trào. Lật đổ. Chế độ. Đô hộ. Thống trị. Giành độc lập. Chủ quyền. Giải phóng. Minh chủ. Nghĩa binh, nghĩa quân. Giải phóng quân.

nối, nối ngôi, nối nghiệp: Nối bước, nối dài, nối dõi, nối dòng, dòng dõi, nối gót, nối đuôi, nối lại, nối liền, nối tiếp, nối theo. Cầu nối. Chắp nối. Ghép nối. Móc nối → *liên lạc.* Tiếp nối → *tiếp tục.* Lắp. Ráp. Kế tiếp, kế tục, kế thừa, kế nghiệp, kế vị ... *Chỗ nối:* Khớp. Ngàm. Móc xích. Ăn khớp.

Cha truyền con nối.

nôn, nôn mửa: Nôn. Mửa. Ói. Trớ. Thổ. Ọe. Ọc. Ụa. Sửa. Nôn mửa, nôn tháo. Ói mửa. Ụa mửa, ụa khan. Buồn nôn, buồn mửa. Ồng ộc! Ăn, món ăn, thuốc, độc, mùi vị. *Mùi vị làm buồn mửa:* Gây gây. Tanh, tanh tao, tanh tưởi, tanh tanh. Hoi. Lợm. Lờm lợm, lợm giọng. triệu chứng.

Miệng nôn trôn tháo.

nông, nông cạn: Nông. Cạn. Nông cạn. Trẹt. Xợt. Ròng. Rặc. Nước. Nước xuống, nước cạn. Mắc cạn. Thuỷ triều. Lội. ngập.

Sâu.

nông nghiệp: Nông nghiệp. Canh nông. Văn minh nông nghiệp. Văn minh lúa nước. Kinh tế nông nghiệp. Bộ, sở nông nghiệp. Trường đại học nông nghiệp. Nghề nông. Ngân hàng nông nghiệp. Hợp tác xã nông nghiệp. Thuế nông nghiệp. Nông dân, nông gia, nông thôn, nông tang, nông nô, nông học, nông hội, nông phu. Nông cơ, nông cụ. Nông trại. Nông lâm. Nông trang. Nông trường, nông trường quốc doanh. Nông phú. Bần nông. Cố nông. Nhà nông. Tiểu nông. Trung nông. Đại nông. Phú nông. Địa chủ. Chăn nuôi, trồng trọt, canh tác, ruộng, vườn, đất. Nương. Rẫy. Phân bón. Thuốc trừ sâu. Sản phẩm. Nông sản, nông phẩm. Lương thực, thực phẩm. Đồn điền. Lâm nghiệp. Nông lâm. Nắng, mưa. Hạn, hạn hán - nước, đập nước. Kênh. Mương. Thuỷ lợi, thuỷ văn. Mùa màng. Thời vụ. Thu hoạch. Bội thu. Thất thu. Canh nông. Khuyến nông. Lương nông. Trọng nông. Thuỷ nông. A, liềm, hái, câu liêm, cù nèo, phảng, cày, cuốc, bừa, cào (bồ cào), trang ...

Nông vi bản. Nhất sĩ nhì nông hết gạo chạy rông nhất nông nhì sĩ.

nông nổi: Nông nổi, nông cạn, tính tình. Thiếu suy nghĩ. Bồng bột. Hời hợt. Nhẹ dạ. Cả tin. Dễ tin. Bộp chộp. Hẹp hòi. Bộc tuệch, bộc toạc. Thiển cận, thiển lậu.

Sâu sắc. Thâm trầm. Chín chắn.

Đàn ông nông nổi giếng thơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu.

nợ, nợ nần: Nợ, nợ nần. Chịu. Thiếu.

Nợ đời, nợ máu, nợ tiền, nợ tình, nợ trần ... Con nợ. Công nợ. Của nợ. Cấn nợ. Chủ nợ. Dai nợ. Duyên nợ. Để nợ. Đền nợ. Đòi nợ. Đổ nợ. Gán nợ. Giãn nợ. Hết nợ. Hoàn nợ. Lãnh nợ. Mang nợ. Mắc nợ. Nặng nợ. Nhẹ nợ. Oan nợ. Rảnh nợ. Sạch nợ. Thiếu nợ. Thoát nợ. Trả nợ. Trốn nợ. Trừ nợ. Vay nợ. Vỡ nợ. Xong nợ. Xoá nợ. Xiết nợ.

Công trái. Quốc trái. Hoàn trái. Hoãn trái. Túc trái. Oan trái. Trái chủ, trái khế, trái khoán, trái khoản, trái phiếu, trái quyền. Trang trải. Thanh lí, thanh toán, thánh thoả. Quyết toán. Sòng phẳng. Quỵt. Chắc lép. Chày cối *(l)*. Nặc nô.

Nợ nần chồng chất. Nhất tội nhì nợ. Nợ như chúa chổm. Nợ van quan khất. Nợ dai như đỉa đói. Phu trái tử hoàn.

nơi chốn: Nơi. Chỗ. Chốn. Không gian, vị trí, khu vực. Địa điểm. Ở, xung quanh.

Đến nơi. Khắp nơi (khắp chốn). Mọi nơi. Muôn nơi. Nơi nơi. Tới nơi. Tại chỗ. Đổi chỗ. Dời chỗ. Điểm. Tụ điểm. Trọng điểm. Hạt. Địa hạt. Quản hạt. Địa phận. Xứ sở. Ở đây, ở đấy (ở đó), ở kia ... Sở tại. Địa phương. Trung ương. Trung tâm.

Phó từ chỉ nơi chốn (vị trí): Đây. Đấy. Đó. Kia. Tê. Nọ. Kia kìa. Đằng kia. Đâu đâu, đâu đấy, đâu đó. Đây đó. Đó đây.

núi: Núi. Non. Đồi. Đèo. Gò. Non bộ, núi giả, giả sơn. Núi cổ, núi đất, núi đá, núi già, núi lửa (hoả diệm sơn), núi non, núi rừng, núi trẻ, núi trọc. Đỉnh núi, sườn núi, triền núi, chân núi, chỏm, chót núi. Hòn núi, ngọn núi, quả núi, dãy núi, rặng núi, cao thấp. Dốc. Thoai thoải. Cheo leo. Chập chồng. Trập trùng, trùng điệp, trùng trùng điệp điệp. Hùng vĩ. Hiểm trở. Dung nham. Nham thạch. Phun lửa. Hoạt động. Tắt. Bạt sơn. Cao sơn. Danh sơn. Du sơn. Giả sơn. Hạ sơn. Khai sơn. Li sơn. Quan san (sơn). Thanh sơn. Thâm sơn. Thôi sơn. Trường Sơn. Xuân sơn. Xuyên sơn. Sơn cước, sơn dã, sơn khê, sơn lâm, sơn nhân, Sơn Tinh, sơn thần, sơn thuỷ.

Rừng sâu núi thẳm. Đầu non góc biển. Trèo non vượt biển. Thâm sơn cùng cốc. Khai sơn phá thạch. Bạt sơn cử đỉnh. Điệu hổ li sơn. Quả đấm thôi sơn. Quan sơn (san) cách trở. Xuyên sơn độc đạo.

nuôi, nuôi nấng: Nuôi, nuôi dưỡng, nuôi nấng, nuôi sống. Nuôi báo cô, nuôi ăn, nuôi cơm, nuôi dạy, nuôi đẻ, nuôi gái, nuôi trai, nuôi rể ... nuôi thân, nuôi thúc, nuôi vú.

Dưỡng dục. Cúc dục *(vh)*. Sinh thành. Cù lao *(vh)*. Bù Trì *(vh)*. Cưu mang. Trân cam *(vh)*.

Chăm sóc, săn sóc, ăn, bú,

lương thực, thực phẩm, sữa, dưỡng sinh, bú mớm. Tăng trưởng, lớn.

Thăm nuôi. Chăn nuôi. Gia súc. Súc vật. Động vật, con người, cha, mẹ, công lao, ơn. An dưỡng. Bảo dưỡng. Bồi dưỡng. Cấp dưỡng. Cung dưỡng. Di dưỡng. Dinh dưỡng. Dung dưỡng. Điều dưỡng. Giáo dưỡng. Hàm dưỡng. Kiều dưỡng *(id)*. Phụng dưỡng. Sinh dưỡng. Sung dưỡng. Tự dưỡng. Tĩnh dưỡng. Tuất dưỡng. Thuần dưỡng. Thực dưỡng. Thất dưỡng *(id)*.

Nuôi ong tay áo nuôi cáo trong nhà. Nuôi báo cô. Tiếc công xúc tép nuôi cò, đến khi cò lớn cò dò cò đi. Một mẹ nuôi được mười con. Mười con không nuôi được một mẹ. Cha mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, con nuôi cha mẹ con kể từng ngày.

nửa: Nửa. Rưỡi. Già nửa. Hơn nửa. Một nửa. Phân nửa. Quá nửa (quá bán). Số nửa. Chia, phân chia. Nửa chừng → *dở dang*, nửa vời, nửa đời, nửa đoạn, nửa mùa ...

Nửa đời nửa đoạn. Nửa chừng xuân.

nước, nước non, nước nôi: Nước. Nác *(đ.ph)*. Nước non, nước nôi.

Các loại nước: Nước cất, nước đá, nước đái, nước hoa, nước lã, nước lạnh, nước lợ, nước lọc, nước nóng, nước mặn, nước mưa, nước ngọt, nước phép (nước thánh), nước sôi, nước trà, nước thải, vv.

Nơi ó (lấy) nước: Ao. Đầm. Đìa. Chuôm. Giếng. Hồ. Kinh (kênh). Khe. Lạch. Lỗ mọi. Máy nước. Phôngtên (*fontaine*). Rạch, sông, suối, biển. Thác. Truông. Vũng. Vịnh. Xẻo. Mạch nước ...

Vật chứa đựng nước: Lu. Thạp. Chum Vò. Vại. Bể. Bồn. Thùng. Phi. Phuy (*fut*). Xì tẹc (*citern*). Chậu. Bình. Thùng tô nô (*tonneau*).

Đồ múc, xách nước: Gáo. Gầu. Ca. Xô (seau). Bình tưới. Thùng.

Việc dùng nước: Tắm, giặt. Rửa. Gội. Tưới. Nuôi trồng. Chưng. Cất. Nấu nướng, uống, giải khát. Chạy máy. Thuỷ điện, giao thông đường thuỷ. Bơi lội. Dìm nước. Dẫn nước. Ngâm nước. Trấn nước. Rưới. Rảy. Hắt. Tạt. Tát. Té. Nguồn nước.

Trạng thái, đặc tính của nước: lỏng, đặc. Đông. Đóng

băng, tuyết, lạnh. Hơi nước. Trong, trong vắt, trong veo. Đục, đục ngầu. Lầm. Cạn. Nông. Sâu. Tia, tia nước. Giọt, giọt nước. Dòng, dòng nước. Chìm, nổi, ngập, lũ lụt. Ướt, khô.

Thấm. Ngấm nước. Thuỷ triều. Nước ròng, nước lũ. Trôi. Cuốn. Phọt. Vọt. Bắn. Phun. Toé ... Bọt. Sủi tăm.

Bích thuỷ. Cách thuỷ. Dẫn thuỷ. Hồ thuỷ. Thanh thuỷ. Trị thuỷ. Úng thuỷ.

Thuỷ bộ, thuỷ binh, thuỷ cục, thuỷ cư, thuỷ chiến, thuỷ chuẩn, thuỷ đạo, thuỷ điện, thuỷ điện lực, thuỷ lộ, thuỷ lôi, thuỷ lực, thuỷ lực học, thuỷ động lực học, thuỷ học, thuỷ hoả, thuỷ hoạn, thuỷ nông, thuỷ phủ, thuỷ quái, thuỷ sản, thuỷ sinh, thuỷ tạ, thuỷ tai, thuỷ tề, thuỷ tộc, thuỷ táng, thuỷ thần (Long vương), thuỷ triều, thuỷ thũng (phù thũng), thuỷ văn, thuỷ vận, thuỷ vật.

Nước chảy đá mòn. Nước chảy về nguồn. Nước chảy chỗ trũng.

nước bọt: Nước bọt, nước dãi, nước miếng *(đ.ph)*. Tuyến nước bọt. Dịch vị. Mồm miệng. Bọt mép. Sùi bọt mép. Ăn, nói. Yếm dãi. Phun mửa (phun nước miếng). Nhễu nước miếng → *thèm*. Rỏ dãi. Khạc nhổ.

nước mắt: Nước mắt, lệ. Giọt lệ *(v.h)*, giọt châu *(v.h)*, hạt châu *(v.h)*, châu lệ, lệ châu *(v.h)*. Đầm đìa. Lã chã. Ròng ròng. Rơm rớm. Rưng rưng. Tuôn rơi, tuôn trào. Mắt, khóc. Hoen mi. Dòng lệ. Đẫm lệ. Đổ lệ. Hàng lệ. Huyết lệ. Gạt lệ. Nhoà lệ. Nhỏ lệ. Rơi lệ. Sa lệ. Đau khổ, chia li. Tiễn biệt.

Nước mắt cá sấu.

nương tựa: Nương bóng, nương cậy, nương dựa, nương náu, nương mình, nương nhờ, nhờ vả, nương tựa, nương thân. Núp bóng. Bám víu. Dựa, dựa dẫm. Gởi, gởi gắm, gởi thân. Nhờ cậy. Trông cậy, trông chờ, trông nhờ. Ỷ lại. Chỗ dựa, chỗ tựa. Điểm tựa → *căn cứ*. Bàn đạp.

Bơ vơ, lang thang.

Tứ cố vô thân.

O

oai: Oai, oai hùng, oai linh, oai nghi, oai nghiêm, oai phong, oai vệ. Lẫm liệt. Đường bệ, đường đường → *công khai*. Dương dương → *điệu bộ*. Dương oai, dương uy. Phát uy. Tác oai. Thị oai, thị uy. Thanh oai. Thiên oai, thiên uy. Uy nghi, uy phong, uy vệ.

Diễu võ dương oai. Oai phong lẫm liệt.

oái oăm: Oái oăm. Éo le. Cắc cớ. Trớ trêu. Khó. Cay nghiệt. Nghiệt ngã. Oan nghiệt. Tác nghiệt. Yêu nghiệt. Độc ác. Trái ngang. Ngang trái, hoàn cảnh.

Dở khóc dở cười.

oan: Oan, oan cừu, oan gia, oan hồn, oan khổ, oan khiên, oan khúc, oan nghiệt, oan nghiệp, oan ức, oan uổng, oan ương, oan trái. Chịu oan. Dây oan. Đổ oan. Giải oan. Hàm oan. Kêu oan. Khiếu oan. Minh oan. Nghi oan. Tố oan. Thân oan. Thọ oan. Vu oan, vu báng, vu khống, vu ngôn, vu vạ.

Hại, tức, giận.

Vu oan giáng hoạ. Oan tiền nghiệp chướng. Oan oan tương báo. Ngậm đắng nuốt cay. Tình ngay lí gian. Thấp cổ bé miệng kêu trời không thấu.

óc: Óc. Não. Đầu.

Giải phẫu não: Hộp sọ. Não bộ. Vỏ não. Thân não. Tiểu não. Đại não. Chất trắng, chất xám. Động mạch não. Tĩnh mạch não. Màng não tuỷ. Dịch não tuỷ. Thần kinh...

Thân não: Trung não, cầu não, hành não.

Trám não: Hành não, cầu não, tiểu não, não thất IV.

Trung não: Cuống não, lồi não, cống não.

Gian não: Đồi não, đồi thị, vùng trên đồi, vùng sau đồi, vùng dưới đồi, vùng hạ đồi. Não thất III.

Đoạn não: Bán cầu đại não. Thuỳ trán, thuỳ thái dương, thuỳ chẩm, thuỳ đỉnh, thuỳ đảo. Não thất bên.

Điện não đồ. Cân não. Đầu não. Tẩy não. Trí não → *trí tuệ*. Não bộ, não bệnh, não bệnh học, não căn, não cân, não chất, não lậu, não lực, não mạc (màng não), não nhược, não suy, não tổ, não tuỷ, não thất, não thuỳ, não trạng, não viêm.

Vài bệnh về não: Viêm não. Viêm màng não. Ung thư não. *Tai biến mạch máu não:* xuất huyết não, nhũn não, đột quỵ.

ong: Ong. Tò vò. Ong chúa, ong đực, ong thợ. Ong bầu, ong đất, ong mật, ong nghệ, ong ruồi, ong vò vẽ. Mật ong. Sáp ong. Tàng ong. Tổ ong. Ké ong. Nọc ong. Châm. Đốt (chích).

Ong vỡ tổ. Trêu ong ong đốt. Nuôi ong tay áo.

Ô

ô tô: Ô tô (*automobile*). Xe hơi.

Các loại ô tô: Xe buýt (*bus*), xe ca (*car*), xe du lịch (xe con), xe đò, xe chở khách, xe (vận) tải. Quân xa. Xe díp (*zeep*), xe cam nhông (camion), xe tắc xi (*taxi*), xe cứu thương, xe cấp cứu (hồng thập tự), xe chở rác (vệ sinh), xe chữa lửa (cứu hoả) ...

Rờ moọc, rơmooc (*remorque*). Côngvoa (*convoi*). Công nghiệp ô tô (kĩ nghệ xe hơi). Công ti, xí nghiệp, hãng, xưởng sản xuất ô tô. Sa lông (*salon*) ô tô. Trưng bày. Triển lãm ô tô. Kĩ sư ô tô. Lái xe (tài xế). Sôpphơ (*chauffeur*). Phụ xe (lơ xe, ét xe). Thợ sửa ô tô. Sửa chữa. Gara (*garage*). Bằng lái. Luật giao thông. Biển báo.

Các bộ phận bên ngoài ô tô: Đầu máy, thùng xe, sườn xe, thành xe, mui xe. Cabin (*cabine*), bánh xe. Cửa xe. Bảng (biển) số. Đèn xe (đèn pha, đèn cốt). Kính chiếu hậu. Thùng chứa xăng. Nhíp chịu lực ...

Bộ phận bên trong: Ghế ngồi. Nệm. Sàn xe. Tay lái. Đồng hồ tốc lực. Ga. Thắng. Còi, vv.

Vài loại xe hơi nổi tiếng: Toyota. Mazda (Nhật), Citroen, Simca, Renault, Peugeot (Pháp), Porche, DKW, Volkwagen, Mercedes (Đức), Land Rover, Austin, Vaux hall, Roll-Roye (Anh), Pontiac, Chevrolet, Plymouth, Ford, Cadillac (Mĩ), Fiat, Ferrari (Ý).

Ô tô (xe hơi) nhà lầu.

ốc: Ốc. Sên. Sò. Món ăn.

Ốc bươu, ốc gạo, ốc hương, ốc nhồi, ốc nhảy, ốc sên, ốc tai tượng, ốc vặn, ốc xà cừ. Xoắn ốc. Trôn ốc.

Ăn ốc nói mò. Mò cua bắt ốc.

ôm, ôm ấp: Ấp. Ôm. Ủ. Úm. Ấp ủ. Bá cổ, bá vai. Ôm ấp, ôm chầm, ôm choàng. Quơ. Vơ. Vồ, vồ vập. Chộp. Chụp → *bắt*. Quàng. Choàng. Siết. Riết. Ghì. Nâng niu. Vuốt ve, âu yếm, ái ân, hôn hít, yêu thương.

ốm đau → *đau ốm*.

ồn ào: Ồn, ồn ào. Huyên náo. Đại náo. Hoạt náo, hoạt náo viên. Náo động, náo loạn, náo nức, náo nhiệt. Ầm ĩ, ầm ầm. Om tỏi, om sòm. Um sùm. Inh ỏi, inh tai. Nhức óc. Rầm, rầm rầm, rầm rĩ, rầm rộ. Rần rộ. Lao xao. Lào xào. Lao nhao. Láo nháo. Lệnh vỡ. Chạo rạo.

Ồn ào về một chuyện, việc gì: Nhộn nhịp. Rộn rịp, rộn rã, rộn ràng. Vui nhộn. Nhộn nhạo. Xôn xao. Nhao nhao. Nhao nhác. Nhớn nhác. Sớn sác. Rùm beng. Xao xác. Sôi nổi. Ngậu, ngậu xị. Nhặng xị. Bắng nhắng. Tấp nập. Tưng bừng. Chộn rộn. Mè nheo. Khua động. Khuấy động. Vang động. Gây ồn. Làm ồn. Tiếng ồn. Âm thanh, đập. Gõ. Động. Kêu.

ổn định: ổn cố, ổn định, ổn thoả. Bình yên. Êm thắm. Giữ vững, vững vàng. Ổn định cuộc sống, đời sống, ổn định công việc, việc làm ... Bất ổn. Bình ổn. Không ổn. An ổn. Yên ổn.

ông: Ông. Ông nội (nội tổ), ông ngoại (ngoại tổ). Ông cố, ông sơ, ông cụ, ông kị, tổ tiên. Ông bà, ông cha, ông chú, ông bác, ông cậu. Ông trẻ. Đức ông. Phú ông. Quý ông. Tôn ông.

Ơ

ở: Ở. Ngụ. Trú. Trọ. Cư ngụ, cư trú. Trú ngụ. Ở chung, ở đậu, ở đợ, ở lại, ở lậu, ở lì, ở nhờ, ở riêng, ở tạm, ở trọ, ở thuê, ở mướn ... Ở nhà, ở hang, động ...

Lưu, lưu lại. Nán, nán lại. Rốn lại. Nấn ná. Cố thổ. Ru rú. Chôn chân. Trú chân.

Tá túc, tá ngụ. Kí túc, kí túc xá, trú túc. Kí ngụ. Cư lưu, cư ngụ, cư sở. Định sở, định cư. Li sở, lưu sở, nhiệm sở, thất sở, trú. Vô định sở. An tại. Sở tại, sở quan.

Số nhà. Địa chỉ. Trước tịch, nơi chốn. Ăn ở. Chỗ ở. Nơi ở. Nhà ở. Sống ở. Cố định. Thay đổi, dời đổi. Di chuyển. Quê quán, hộ khẩu, hộ tịch, thôn quê, thành thị ...

Ở đâu quen đó. Sống đâu âu đó. Hay ở dở đi. Rày đây mai đó. Chọn bạn mà chơi chọn nơi mà ở. Ăn lông ở lỗ. Ăn đời ở kiếp. Liên cư liên địa. Sinh vô gia cư tử vô địa táng.

ơn: Ơn, ơn huệ, ơn nghĩa, ơn trên, ơn trời. Ơn mưa móc, vũ lộ *(v.h)*, ơn cứu tử, ơn sinh thành, ơn tối huệ, vv.

Ân đức, ân huệ, ân nhân, ân nghĩa, ân oán, ân sủng, ân tình, ân tứ, ân trạch. Báo ân. Bán ân. Bội ân - bội bạc. Dư ân (dư huệ). Gia ân. Hồng ân. Hoài ân. Hoàng ân. Hoành ân *(id)*. Hàm ân. Tứ ân (ơn tổ tiên, cha mẹ; ơn đất nước; ơn tam bảo: phật, pháp, tăng; ơn đồng bào và nhân loại) → *Phật giáo, Hoà Hảo*. Tri ân. Thọ (thụ) ân. Thâm ân. Thi ân. Thiên ân. Thừa ân. Vong ân. Vô ân.

Biết ơn, cám *(cảm)* ơn. Công ơn. Chịu ơn. Đền ơn. Đội ơn. Gia ơn. Giã ơn. Kể ơn. Hàm ơn. Làm ơn. Mang ơn. Nhớ ơn. Người ơn. Phụ ơn. Quên ơn. Tạ ơn. Trả ơn. Thọ ơn. Vô ơn. Vong ơn. Dư huệ. Tối huệ.

Oán.

Đền ơn đáp nghĩa. Uống nước nhớ nguồn. Uống nước nhớ kẻ đào giếng. Ăn trái (quả) nhớ kẻ trồng cây. Ơn đền oán trả. Làm ơn mang oán. Ân (ơn) sâu nghĩa cả. Kết cỏ ngậm vành *(v.h)*. Có ơn phải sợ, có nợ phải trả.

ớt: Quả (trái) ớt. Cây ớt.

Ớt chỉ thiên, ớt hiểm, ớt mọi, ớt tây, ớt bột ...

Cay. Gia vị.

Cay như ớt. Ớt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.

P

pha chế, pha trộn: Pha chế, pha trộn. Lộn lạo. Trộn, trộn trạo, trộn đều, trộn lẫn, lẫn lộn, trộn lộn. Bới. Đảo. Độn. Xới. Nhào, nhào nặn. Ngào. Khuấy. Khoắng. Quấy. Quậy sơ. Chế biến. Hoà, hoà tan. Tinh tuý, tính chất. Tạp chất, tạp loại, tạp nhạp. Hỗn tạp. Lai tạp. Pha tạp. Thuần chất, thuần khiết, thuần nhất, thuần tuý. Nguyên chất. Lai căng, lai giống.

Nửa nạc, nửa mỡ.

phá, phá hoại, phá huỷ: Phá. Phá hoại. Huỷ hoại. Phá bỏ, phá bĩnh, phá đám, phá hại, phá hoại, phá huỷ, phá khuấy, phá phách, phá quấy, phá rối, phá tan, phá thối, pha vỡ. Bắn phá, cướp phá. Công phá. Chọc phá. Chống phá → *chống đối*. Đả phá. Đốt phá. Đột phá. Phung phá. Quậy phá. Tàn phá. Triệt phá. Công phạt. Đạp đổ. Triệt hạ, triệt tiêu. Băng hoại. Bại hoại. Tự hoại. Hoại sinh, hoại tử. Hoành hành. Bán huỷ. Phân huỷ. Tự huỷ. Tiêu huỷ. Thiêu huỷ. Huỷ diệt, huỷ tính.

Phá hại kinh khủng, khủng khiếp ... Thiên tai. Thiệt hại. Chiến tranh, giặc giã.

Xây dựng.

Ăn tàn phá hại. Không lấy cũng khuấy cho hôi. Không được ăn đạp đổ.

phai lạt, phai mờ: Phai. Lạt. Lợt. Bạc màu. Bay màu. Ngả màu. Trổ màu. Bạc phếch. Màu sắc. Không phai.

Phai lạt về tình cảm: Lạnh nhạt. Lạnh lùng. Lạt lẽo. Nhạt nhẽo. Lãnh đạm. Thờ ơ. Phai lạt (nhạt). Lạt (nhạt) phai → *đối xử, thái độ*.

Phai lạt về tinh thần: Phai mờ, phai nhoà, phai tàn. Xoá mờ, xoá nhoà. Bóng mờ. Lu mờ. Phôi pha, phôi phai. Tàn phai. Quên.

phải trái: Phải quấy, phải trái, đúng, sai. Sai quấy, sai trái. Ba phải. Lẽ phải. Vừa phải. Lí lẽ, lí sự. Biết điều. Thắng, thua. Nghe, tuân theo. Cãi, bướng bỉnh. Pháp luật. Công lí. Tình cảm. Bằng chứng. Phân xử. Trọng tài, trung gian. Hoà giải. Khuyên bảo.

Điều hay lẽ phải. Sư nói sư phải vãi nói vãi hay. Một vừa hai phải.

phạm nhân → *tội nhân*.

phản bội, phản nghịch: Phản. Phản bội. Bội phản, bội nghịch, bội bạc. Phản dân. Phản diện. Phản nghịch, phản phúc, phản phé, phản loạn, phản quốc - quốc gia, phản tặc, phản trào, phản trắc, phản thùng. Bội phản. Làm phản. Mưu phản. Nội phản. Tạo phản. Tay trong. Nội công, nội gián, nội tuyến, nội ứng. Thông đồng. Trở cờ, trở mặt. Di chí. Lật lọng. Tráo trở. Lừa đảo, dụ dỗ, chống đối. Nghịch đảng, nghịch tặc, nghịch tử, nghịch thần. Bạo nghịch. Đại nghịch. Khởi nghịch. Làm nghịch. Nguỵ nghịch. Phản nghịch. Soán nghịch. Thoán nghịch. Tiếm nghịch.

Giáo giở bàn tay. Nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà. Lừa thầy phản bạn. Giở (trở) mặt như bàn tay. Thay lòng đổi dạ. Nối giáo cho giặc. Đón gió trở cờ. Phản dân hại nước.

phản đối: Phản đối. Chống đối. Đả kích, đả đảo, đả phá. Phản kháng. Tẩy chay. Bài trừ, bài xích. Công kích. Chỉ trích. Phản đối quyết liệt, kịch liệt, cực lực. Phủ quyết, phủ nhận. Chối, chối từ. Thoái thác.

Ủng hộ. Tán thành, tán đồng. Đồng ý.

pháo: Pháo bông (hoa), pháo chà (pháo xiết), pháo chuột, pháo cối, pháo dây, pháo dai, pháo đùng, pháo tiểu, pháo thăng thiên. Bánh pháo, dây pháo, ngòi pháo, thuốc pháo. Đốt pháo. Nổ. Tịt.

Tan như xác pháo. Mua pháo mượn người đốt.

pháo binh: Bộ chỉ huy (tư lệnh) pháo binh. Chỉ huy trưởng pháo binh. Trưởng pháo binh.

Trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội, trung đội, pháo đội, khẩu đội. Pháo đội trưởng. Khẩu đội trưởng. Pháo thủ. Xạ thủ. Súng, đại bác, đại pháo. Cao xạ pháo. Pháo tự hành. Dã pháo. Sơn pháo. Bắn. Tác xạ. Pháo kích, pháo yểm. Yểm trợ

(yểm hộ), bộ binh. Pháo mở đường, pháo tấn công, pháo huỷ diệt (tiêu diệt), pháo rút lui (pháo yểm trợ để bộ binh rút lui), pháo quấy rối ... Trận địa pháo. Mưa pháo. Phản pháo. Phi pháo.

pháp luật: Pháp luật. Luật pháp. Công lí. *Tổ chức pháp luật:* Bộ tư pháp. Bộ trưởng bộ tư pháp. Tư pháp. Công pháp, công pháp quốc tế. Quân pháp. Luật hộ, luật hình.

Dân luật (luật dân sự). Hình luật (luật hình sự). Quân luật. Tư pháp bảo trợ.

Các loại luật: Luật tự nhiên. Luật hành chính. Luật hiến pháp. Luật lao động. Luật tài chính. Luật thuế vụ. Luật thương mại. Luật hàng hải. Luật hàng không. Luật giao thông, vv.

Người: Cố vấn pháp luật. Thẩm phán. Pháp quan. Quan toà, luật sư. Chấp hành viên (thừa phát lại, mõ toà) kiểm sát viên (biện lí, phó biện lí) Thư kí phiên toà (lục sự, chánh lục sự).

Chưởng toà. Chưởng lí. Công tố viên.

Cơ quan pháp luật: Công an, cảnh sát, toà án. Viện kiểm sát (biện lí cuộc, công tố viên). Khởi tố. Truy tố, tố cáo, kiện tụng, bằng chứng. Chứng cớ, tang chứng, tội, xét xử, tội nhân, thủ phạm. Đạo luật. Hình phạt, trừng trị. Tư pháp bảo trợ. Lãnh sự tài phán (trị ngoại pháp quyền) → *ngoại kiều.*

Luật học, luật khoa, luật pháp, luật lệ, luật gia, luật sĩ, luật sư.

Pháp chế, pháp chế sử, pháp đình, pháp định, pháp lệnh, pháp lí, pháp luật, pháp nhân, pháp quan, pháp quyền, pháp quy, pháp viện, pháp y. Bất hợp pháp. Công pháp. Chấp pháp. Hợp pháp. Hiến pháp. Phạm pháp (phạm luật). Phi pháp. Phục pháp. Quân pháp. Quốc pháp. Quy pháp. Tân pháp. Tư pháp. Vi pháp.

Pháp luật nghiêm minh. Tuân thủ. Thượng tôn luật pháp.

Đèn trời soi xét. Chí công vô tư. Cán cân công lí. Pháp bất vị thân. Tinh thần thượng tôn luật pháp. Đa kim phá luật lệ.

phát âm: Phát âm, phát âm học.

Phiên âm. Dấu phiên âm. Ngôn ngữ, ngữ âm, ngữ âm học, âm vị, âm vị học. Phiên âm quốc tế. Phụ âm (tử âm). Nguyên âm (mẫu âm). Nguyên âm đôi. Nhị trùng âm. Nguyên âm ba. Tam trùng âm. Uốn lưỡi, uốn giọng. Lên giọng. Xuống giọng. Nhấn giọng. Dấu nhấn. Trọng âm. Phát âm đúng, sai. Bộ phận phát âm: miệng, lưỡi. Âm vận.

phát giác, phát hiện: Phát giác, phát hiện, phát lộ. Khám phá. Phanh phui, lộ, lộ tẩy. Lật tẩy, lật mặt. Vạch mặt. Đổ bể. Vỡ lở. Tiết lộ, tiết lậu. Bóc trần. Vạch trần. Khai quật. Giấu, tìm, kín, bí mật, bí ẩn.Kho tàng, kho báu ... Báu vật.

Vạch mặt chỉ tên. Lạy ông tôi ở bụi này.

phát minh: Phát minh. Sáng chế. Chế tạo. Sáng kiến. Khám phá. Phát kiến, khai sáng, khai sinh. Sáng lập, sáng tạo. Sáng tác. Bằng phát minh. Nhà phát minh. Kĩ sư. Bác học. Khoa học, kĩ thuật, văn minh.

phát sinh, phát xuất: Phát sinh, phát tán, phát xuất. Nảy sinh. Nội sinh. Ngoại sinh. Nguyên sinh. Sản sinh. Tương sinh. Lộ. Phát lộ (phát tiết). Hiện ra. Phát nguyên → *nguồn gốc.* Bạo phát. Bộc phát. Bột phát. Kịch phát. Khởi phát. Lạm phát → *tiền.* Nguyên phát. Sơ phát. Tự phát. Toàn phát. Tiên phát. Thứ phát. Thăng phát. Xuất phát. Đột xuất → *bất thường.* Mâu thuẫn. Khó khăn. Phức tạp, vấn đề.

phát triển: Phát triển. Lan tràn. Tràn lan, mở mang. Khuếch trương. Nẩy nở. Thịnh hành. Phát triển kinh tế, văn hoá, công nghiệp, nông nghiệp ... Phát triển nhanh, chậm ...

Hưng phát. Tiến (tấn) phát. Thịnh phát. Thịnh vượng. Ngoại triển. Tiến triển. Thoái triển, tiến bộ.

phạt: Phạt, phạt tạ, phạt tội, lỗi, phạt giam, phạt tù, phạt tiền, phạt vi cảnh, phạt vạ. Án phạt. Bắt phạt. Bị phạt. Đáng phạt. Đoán phạt. Giảm phạt. Hình phạt. Luận phạt. Nộp phạt. Phải phạt. Sửa phạt. Thọ phạt, trừng phạt. Xử phạt. Phạm. Vi phạm. Xúc phạm. Xâm phạm. Phạt đích đáng, oan uổng. Thi hành. Khiếu nại.

Các hình thức phạt: Cảnh

cáo. Kiểm điểm. Kỉ luật. Cấm túc. Treo giò. Cỏ vê. Tù quân. Tù giam. Đuổi. Sa thải, vv.

Thưởng, tha, tha thứ.

Thưởng phạt công minh. Có công thì thưởng có tội thì trừng.

phẩm chất: Phẩm, phẩm chất.

Chất lượng. Phẩm loại, phẩm lượng. Siêu phẩm. Tuyệt phẩm. Thượng phẩm, sản phẩm, hàng hoá. *Phẩm chất của người:* Phẩm cách, phẩm giá. Nhân cách, nhân phẩm.

Danh dự, giá trị, đạo đức. Tư cách.

Quý hồ tinh bất quý hồ đa.

phẩm trật: Phẩm cấp → *cấp bậc*, phẩm hàm, phẩm tước, phẩm trật, phẩm vị. Nhất phẩm. Nhị phẩm. Tam phẩm. Tứ phẩm. Ngũ phẩm. Lục phẩm. Thất phẩm. Bát phẩm. Cửu phẩm. Thượng phẩm. Quan.

Cực phẩm. Tột phẩm. Giáo phẩm. Ngạch, ngạch trật. Thăng trật phong cấp. Giáng trật.

Chánh ngạch. Hạn ngạch. Nhập ngạch. Ngoại ngạch. Phụ ngạch. Thượng ngạch. Chức vụ, đẳng cấp, địa vị.

phân: Phân. Phẩn. Cứt, cứt su.

Phân người, phân bò, phân trâu, phân heo, phân bón, vv. Phân lỏng, đặc, đen, trắng, tốt, xấu ... Ỉa. Đi ỉa. Đại tiện. Ỉa chảy. Ỉa trịn (chịn). Đi tướt. Tháo dạ. Kiết lị. Táo bón. Rắm. Địt. Đánh rắm, đánh địt. Trung tiện. Cầu tiêu. Chuồng chồ, chuồng tiêu. Nhà hố tiêu, hố xí. Bô. Giấy vệ sinh. Cầu tiêu hầm, cầu tiêu nổi, cầu tiêu máy.

Ăn lắm ỉa nhiều.

phân biệt: Phân biệt. Biện biệt. Khu biệt. Tách biệt. Khác biệt. Cá biệt. Sai biệt. Phân loại, phân hạng, phân chia. Bất phân. Kì thị → *giống nòi.* Chia rẽ, khác nhau, giống nhau. Lầm, lẫn lộn, tốt, xấu, đúng, sai, phải trái, hay, dở, thật, giả.

Vàng thau lẫn lộn.

phân bón: Phân bắc, phân chuồng, phân đạm, phân hữu cơ, phân hoá học, phân xanh.

Các loại phân hoá học: Phân lân, phân urê, phân kali, phân xuyn (sun) phát, phân apatit, phân tổng hợp. Ủ. Hoai. Bón, bón đón, bón lót, bón thúc. Ruộng, lúa, cây.

Nhất thuỷ nhì phân. Người đẹp vì lụa, lúa tốt về phân.

Thứ nhất làm cỏ, thứ nhì bỏ phân.

phân chia: Phân. Phát.

Phân bố, phân bổ, phân chia, phân đoạn, phân định, phân hoá, phân lập, phân li, phân lô, phân nhánh, phân phát, phân phối, phân rã, phân tán. Chia chác. Xé lẻ.

Bán phân. Bách phân. Bất khả phân. Đẳng phân. Đoạn phân. Đồng phân. Gián phân. Trực phân. Khả phân. Lưỡng phân. Nhị phân. Qua phân. Quân phân. Tái phân. Tế phân. Tam phân. Tương phân. Thập phân. Tích phân. Vi phân → *hàm số.*

Nửa. Một nửa ... chia rẽ.

Nguyên vẹn. Toàn vẹn. Còn nguyên.

Chia năm sẻ bảy. Ăn đồng chia đều.

phân số: Phân số, phân số thức. Phân số thập phân. Tử số. Mẫu số. Cộng, trừ, nhân, chia phân số. Hoá (quy) đồng mẫu số. Mẫu số chung. Số nhân, số bị nhân. Số chia, số bị chia.

phân tích: Phân tích (tách), giải thích. Cắt nghĩa. Mổ xẻ. Phân tích đúng, sai. Óc phân tích. Phương pháp phân tích. Suy luận. Lí luận. luận lí học. Diễn dịch. Quy nạp.

Giải tích. Vi tích → *toán học.*

Tổng hợp.

phần: Phần. Phần phò. Suất. Lô. Nô. Phần ăn, phần hùn, phần quà, phần việc, phần vụ ... Ăn phần. Có phần. Chia phần. Dành phần. Dự phần. Để phần. Đồng phần. Được phần. Giành phần. Góp phần. Lấy phần. Mất phần. Muôn phần. Tranh phần. Thành phần. Thông phần. Thập phần. Vạn phần. Xí phần.

Giây máu ăn phần. Ăn cỗ không lo mất phần.

phấn son: Phấn. Son. Kem, kem lót. Thoa. Bôi. Giồi. Đánh phấn. Phấn hương. Hương phấn. Phấn sáp, phấn son. Son phấn. Mĩ phẩm. Làm đẹp, trang điểm, da, mặt, con gái, đàn bà.

Đánh phấn bôi (thoa) son. Má phấn môi son. Bán phấn buôn hương → *đĩ.* Lấy phấn giồi mặt không ai lấy phấn giồi chân.

phận: Phận, phận duyên, phận số. Phận bạc, phận hèn, phận mỏng. An phận (an thường). Bạc phận. Bổn phận. Cam phận. Chức phận. Danh phận.

Duyên phận. Định phận. Phúc phận. Số phận. Tủi phận. Thân phận. Thủ phận (thủ thường). Yên phận. Than van.

Hờn duyên tủi phận. Than thân trách phận. Trao thân gửi phận.

Phật: Phật. Bụt. Bồ tát. Thế tôn. Như Lai. (A) La hán. Địa tạng. Hoạt Phật (Phật sống). Lạt Ma. Phật tổ, Phật tánh, Phật pháp. Toà sen. Xá lợi (ngọc xá lợi). *Báo thân:* Đại nhật Như Lai. Bất động Như Lai bảo sinh Phật. Vô lượng thọ Phật. Vô lượng quang Phật. Bất không thành tựu Phật. *Hiện thân:* Tỉ bà thi Phật. Thi khí Phật. Tỉ xả phù Phật. Câu lưu tôn Phật. Câu na hàm Mâu ni Phật. Ca diệp Phật. Thích ca mâu ni Phật... *Bồ tát:* Phổ Hiền. Kim Cương. Bảo Thư. Quan Âm. Văn thù Bồ tát. Di đà, Di lặc...

Hiền như bụt. Bụt trên toà gà nào dám mổ mắt. Bụt chùa nhà không thiêng. Gần chùa gọi Bụt là anh.

Phật giáo, Phật học: Phật học, phật học viện. Tiểu thừa, tiểu thăng (Nam Tông). Đại thừa, đại thăng (Bắc Tông). Vô thường. Ngã chấp. Vô ngã. Chân như. *Tứ diệu đế:* Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế. *Bát chính (chánh) đạo:* chính (trị) kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến (tấn), chính niệm, chính định. Thập nhị nhân duyên. Vô minh thức, danh sắc, lục nhập (lục căn) xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh lão, tử. Bát nhã (Prajna). Ba la mật (Pâramita). Đại ngã (Brahma). Duy thức luận. Trung quan (đạo) luận. *Tam tạng:* Kinh tạng, luật tạng, luận tạng. Luân hồi. Nghiệp báo (nghiệp quả). Ngũ giới. Thập nghiệp. Niết (nát) bàn. *Ngũ thừa:* nhơn thừa, thiên thừa, thinh văn, duyên giác, bồ tát thừa. Phái Hoa Nghiêm. Thiên thai. Thiền tông, thiền định, Trúc lâm. Khất sĩ. Cư sĩ. Cổ sơn môn. Phạn, Phạn ngữ. Xanscrit (Sanscrit), Pali. Từ bi. Hỉ xả. Hoằng pháp. Đuốc tuệ. Phật. Phật giáo, Hoà Hảo → *đạo.*

Phật giáo tứ ân (Ơn tổ tiên cha mẹ; ơn đất nước; ơn tam bảo: Phật, pháp, tăng; ơn đồng bào và nhân loại).

phe phái: Bọn. Nhóm. Phe. Phái. Phe cánh. Phe đảng, phe phái. Vây cánh. Bè phái, bè đảng. Biệt phái. Cựu phái.

Đảng phái. Giáo phái. Hệ phái. Hữu phái. Môn phái. Tả phái. Tân phái. Tôn phái. Tông phái. Trường phái. Kết bè. Chưởng môn.

phép tắc: Phép công, phép chung, phép riêng, phép nước, phép vua, vv. Phép tắc → *luật lệ.* Thủ tục. Nguyên tắc. Quy tắc, quy phạm. Điển chế, điển lệ, điển chương. Có phép. Cho phép. Chịu phép. Được phép. Giấy phép. Giữ phép. Hợp phép. Mạn phép. Phải phép. Trả phép. Trễ phép. Trái phép. Trộm phép. Xin phép. Tôn trọng.

Phép vua thua lệ làng.

phê bình: Phê bình, phê phán. Phẩm bình. Bình phẩm. Bình luận. Chỉ trích. Công kích. Dị nghị. Kích bác. Khích bác. Bài bác. Tự phê. Kiểm điểm, kiểm thảo. Bới móc. Xoi bói, xoi mói. Xeo nạy, bắt bẻ. Mạt sát. Ưu điểm. Khuyết điểm. Thiếu sót. Khiếm khuyết. Lỗi, lầm. Bàn tán, bàn luận, dư luận, tốt, xấu, đúng, sai, khen, chê, chế nhạo, hay, dở.

Bới lông tìm vết. Vạch lá tìm sâu. Ai hay mặc ai, ai dở mặc ai.

phê chuẩn, phê duyệt: Phê. Phê chuẩn, phê duyệt. Bút phê. Châu phê. Chuẩn phê. Duyệt phê. Ngự phê. Thự phê. Y chuẩn. Sắc luật. Đạo luật. Công văn, giấy tờ, dấu ấn, xem xét ...

Duyệt. Duyệt y, duyệt phê, duyệt xét. Kiểm duyệt. Thẩm duyệt. Trình duyệt.

phế bỏ, phế thải: Phế. Thải. Phế thải. Phế bỏ. Loại. Bỏ. Loại bỏ. Đào thải. Sa thải. Thải trừ. Quăng. Quẳng. Vứt (vất) đi. *Đồ phế thải:* Của vất đi. Phế liệu, phế phẩm, phế vật. Lạc xon (xoong). Ve chai. Đồng nát. Giẻ lau, giẻ rách, rác, cặn bã. Chất thải. Khí thải. Nước thải công nghiệp. Thanh thải. Gạn lọc, bẩn, vệ sinh, môi trường.

Hưng phế. Phế hưng → *phục hưng.* Truất phế, phế lập → *vua.* Tàn phế → *tàn tật.*

phi thường: Phi thường, phi phàm, khác thường. Xuất phàm. Siêu phàm, siêu quần, siêu thoát, siêu việt. Trác tuyệt, trác việt. Bạt chúng, bạt tuỵ. Xuất chúng. Ưu việt. Tài, giỏi.

Người phi thường: Danh nhân. Vĩ nhân. Siêu nhân. Thánh nhân, anh hùng.

Chuyện, việc phi thường: To

tát, lớn lao, quan trọng. Vĩ đại. Cả thể. Quá sức tưởng tượng. Động trời. Tày đình, tày trời. Ghê gớm.

Kinh thiên động địa. Lấy bể vá trời. Vô tiền khoáng hậu. Quỷ khốc thần sầu.

phí, phí tổn: Phí, phí khoản, phí tổn. Chi phí, chi tiêu. Tốn, tốn kém. Hao tốn (hao tổn). Đài thọ. Bao. Tiền, của. Mất, hao, hao hụt. Chuyên chở ...

Án phí. Bảo phí. Cấp phí. Công phí. Công tác phí. Cước phí. Chi phí. Chiến phí. Chiết phí. Dự phí. Hao phí. Hoang phí. Hối phí. Kinh phí. Lãng phí. Lệ phí. Miễn phí. Phung phí. Phụ phí. Phao phí. Quân phí (Bình phí). Quốc phí. Sở phí. Tài phí. Tạp phí. Tiêu phí. Tốn phí. Tổn phí. Tổng phí. Xa phí. Xài phí. Uổng phí.

phiền hà, phiền phức: Phiền, phiền hà, phiền luỵ, phiền nhiễu, phiền phức, phiền toái. Lôi thôi. Rắc rối. Rầy rà, khó khăn. Phức tạp. Quấy quả. Quấy rầy, quấy nhiễu. Nhũng nhiễu. Sách nhiễu. Khó chịu. Bực mình. Làm rầy. Lằng nhằng. Luỵ, quỵ luỵ.

Rườm rà. Chồng chéo. Buồn phiền. Cảm phiền. Chịu phiền. Khổ phiền. Làm phiền. Lo Phiền. Than phiền → *than vãn. Nhờ vả.*

phiêu lưu: Phiêu lưu, mạo hiểm.

Phiêu bạt, phiêu cư, phiêu du, phiêu lưu, phiêu lãng, phiêu tán *(id)*, lang bạt. Lưu lạc. Luân lạc. Giang hồ. Lãng du, lãng nhân, lãng tử.

Xông pha, trôi nổi, vô định, lang thang, liều lĩnh. Phiêu lưu trong việc làm, hành động. Cầu may, may mắn, tình cờ, phó thác, chắc chắn, bảo đảm.

Lang bạt kì hồ.

phiếu: Phiếu. Vé. Thăm. Bông (*bon*). Cạc (*carte*). Thiệp (*thiếp*). Thẻ.

Cổ phiếu. Công khế phiếu. Chi phiếu. Danh phiếu. Hối phiếu. Kì phiếu. Lệnh phiếu. Ngân phiếu. Tá phiếu. Tín phiếu. Trái phiếu. Thương phiếu. Phiếu kín, trắng, chống, thuận... Ủng hộ. Tán thành. Bất tín nhiệm. Chọn lựa. Kiểm soát. Bỏ phiếu, bỏ thăm. Bắt thăm. Bốc thăm. Dồn phiếu. Đầu phiếu. Kiểm phiếu. Kiểm thăm. Lá phiếu. Rút thăm. Phòng phiếu. Thùng phiếu. Bầu cử.

phim ảnh: Phim ảnh, điện ảnh.

Phim truyện, phim tài liệu, phim câm, phim đen trắng, phim màu. Vi phim. Cuốn, cuộn phim. Chiếu phim. Đóng phim, đóng vai. Làm phim. Quay phim. Xem phim.

phó thác: Phó mặc, phó mình, phó thác. Thác cô. Kí thác. Thụ thác, thụ uỷ. Ủy thác. Giao phó, Trao phó. Khoán, khoán trắng. Gửi (gởi), đưa. Nộp (Nạp), giao nạp, may, rủi.

Phó thác cho trời.

phong cách: Phong cách. Tác phong. Tư cách.

Phong cách, phong cốt, phong độ, phong điền, phong mạo, phong tư, phong thái, phong vận. Khí cốt. Cốt cách. Tư thái. Cao phong. Quân phong. Oai phong. Tác phong. Tư phong. Uy phong. Cử chỉ, điệu bộ.

Mất tư cách, mất tác phong.

phong cấp, phong chức: Phong cấp, phong chức, chức vụ, phong hàm, phong tặng, phong tước, phong vương → *vua, quan, tướng*. Cất nhắc. Đề bạt. Tập ấm, tập tước → *con*.

Thăng bổ, thăng cấp, thăng chức, thăng giáng, thăng quan, thăng trật, thăng thưởng.

Cầu phong. Đặc phong. Quân phong. Sắc phong. Sách phong. Tân phong. Tấn phong. Tặng phong. Tuyên phong. Tự phong. Thụ phong. Truy phong. Tân thăng. Truy thăng. Vinh thăng.

Thăng quan tiến chức.

phong trào: Phong trào. Trào lưu. Cao trào. Phản trào. Tân trào. Tư trào. Tiến trào. Thoái trào. Mặt trận. Phát động. Thi đua. Dấy lên. Tiến hoá. Thắng lợi. Tranh đấu.

phong tục: Phong hoá, phong tục.

Lệ. Tục. Tập quán. Bại phong. Bảo phong. Chỉnh phong. Di phong. Đổi phong. Gia phong. Hương phong. Môn phong. Thương phong. Thuần phong. Luân lí, đạo đức. Bại tục. Cổ tục. Hủ tục. Kiểm tục. Lậu tục. Mĩ tục. Ô tục. Tập tục. Tuỳ tục. Thành tục. Thông tục. Thói tục. Thế tục.

Thuần phong mĩ tục. Đổi phong bại tục. Phép vua thua lệ làng. Nhập gia tuỳ tục. Đáo giang tuỳ khúc, Đất có lề quê có thói. Đất (có) thổ công sông (có) hà bá.

phòng ngừa, phòng xa: Phòng bị, phòng chống, phòng hờ, phòng khi, phòng ngừa, phòng tránh, phòng xa. Chuẩn bị, sửa

soạn. Dự phòng. Đề phòng. Cẩn thận. Ngăn ngừa. Ngăn cản, ngăn chặn. Cản trở - trở ngại, lo xa. Bất trắc. Sơ hở. Hở cơ. Bất cẩn, bất ngờ. Sơ suất. Dè chừng. Coi chừng. Tai biến, tai nạn. Sự cố. Tình huống. Nguy hiểm, xảy ra.

phòng ốc: Buồng. Phòng. Phòng ốc, phòng thất. Nhà. Phòng ăn, phòng ngủ, phòng học, phòng khách, phòng sinh hoạt, phòng tắm, phòng kín, phòng loan, phòng the, phòng trà, phòng trọ, phòng văn. Bồi phòng. Biệt phòng. Cấm phòng. Cô phòng. Chính phòng. Động phòng. Khuê phòng (khuê các, khuê môn). Loan phòng. Lan phòng. Nhập phòng. Phạm phòng. Sương phòng. Tiêu phòng. Tư phòng. Thư phòng. Thứ phòng. Trai phòng. Văn phòng. Võ phòng. Hương khuê. Kim khuê. Sương khuê. Thâm khuê. Phương trượng → *chùa.*

Đài gương, đài trang. Trang đài, trang lâu. Lầu trang. Trang điểm. Trướng đào, trướng loan → *màn (mùng).*

Phòng không chiếc (lẻ) bóng.

phòng bị, phòng thủ: Phòng bị, phòng giữ, phòng thủ, phòng vệ, phòng lũy, phòng ngữ, phòng tuyến, phòng thành. Thành trì. Trấn ải, trấn cứ, trấn đóng, trấn giữ, trấn ngự, trấn thủ. Bố phòng. Biên phòng. Canh phòng, canh gác. Duyên phòng. Giang phòng. Hải phòng. Không phòng. Liên phòng. Ngự phòng. Quốc phòng. Tuần phòng, tuần tiễu. Trú phòng. bảo vệ. Cố thủ. Tử thủ. Trấn thủ. Thất thủ. Thế thủ. Tấn công. Án ngữ. Ngăn cản. Bố trí. Mai phục. Căn cứ. Hệ thống phòng thủ. Hào. Luỹ. Chiến hào, chiến luỹ, chiến tuyến. Lô cốt (*blockhaus*). Pháo đài. Công sự. Địa đạo. Giao thông hào. Hầm hố. Hàng rào kẽm gai. Binh bị, cảnh bị. Phòng bị. Quân bị. Trừ bị. Võ bị.

phỏng chừng → *ước chừng.*

phóng xạ: Phóng xạ. Chất phóng xạ. Tia phóng xạ. Bụi phóng xạ. Đồng vị phóng xạ. Bệnh phóng xạ. Nhiễm xạ. Bức xạ. Bức xạ điện từ. Tia X, tia gamina. *Bức xạ hạt:* tia anpha. Tia bêta, tia nơtron, tia proton, tia positron, tia pimeson. Điện tử âm, điện tử dương. Ion (*li tử*). Ion hoá.

Quang điện tử. Hấp thụ. Năng lượng nguyên tử.

Định luật phóng xạ. Chu kì phân rã.

Đơn vị phóng xạ: C/kg (*culông trên kilôgam*). R (*rơnghen*). R/s (*rơnghen trên giây*). C/kgs (*culông trên kilôgiây*). J/kg (*Jun trên kilô*) Rd (*rad*).

Độ phóng xạ: (pr/s) phân rã trên giây. (Ci) euri (W/m^2) oát trên mét vuông.

phổ biến, phổ thông: Phổ biến, phổ cập, phổ quát, phổ thông. Gieo rắc. Truyền bá. Quảng bá. Tuyên truyền. Thông thường, thông dụng. Thường thức. Phổ biến tài liệu, kiến thức, văn hoá... Phổ biến rộng rãi, hạn chế ... Kiến thức phổ thông. Trường phổ thông. Hiểu biết, khoa học.

\# Chuyên môn, chuyên ngành.

phố xá: Phố. Phường. Phố phường, phố thị, phố xá. Khu phố. Đường phố. Hè phố. Hàng phố. Dân phố. Tổ dân phố. Trưởng phố. Bát phố. Dạo phố. Đông đúc. Sầm uất. Náo nhiệt. Ồn ào. Nhà. Chật hẹp. Rộng rãi. Cửa hiệu, tiệm. Hàng hoá, buôn bán, thành thị *(thành phố).*

phổi: Giải phẫu: Phổi phải, phổi trái. Đáy phổi. Đỉnh phổi, rốn phổi, cuống phổi, màng phổi. Thuỳ trên, thuỳ giữa, thuỳ dưới (lá dưới). Mặt sườn, mặt trong. Bờ trước, bờ dưới. Lồng ngực (thành ngực). Phế quản, phế nang. Động mạch phổi. Tĩnh mạch phổi. Thần kinh đám rối phổi. Phế khoa, phế y sĩ, phế bệnh học, phế lao, phế khí, phế mạc, phế quản, phế tạng, phế viêm, phế ung. Bổ phế.

Vài bệnh phổi: Viêm phổi. Viêm cuống phổi. Viêm màng phổi. Lao phổi. Lao màng phổi. Ung thư phổi. Ho, ho lao. Hen. Suyễn.

phồng: Phồng. Phềnh. Phình. Phùng. Trương. Sình. Căng. Lồi. Gồ. Nổi. Cao. Giộp (rộp). Cộm, cồm cộm. Lôm côm. Nhô. To, thể tích. *Làm phồng:* Thổi. Bơm. Nướng. Nở. Dãn (giãn) nở, khí, hơi.

\# Xẹp.

phở: Phở. Phở bò, phở gà, phở heo. Phở Bắc, phở tiếu (hủ tiếu), phở xốt vang, phở tái chín, áp chảo, nạm, chín nạm, tái nạm. Ngầu pín. Nước dùng, nước lèo

tây, nam, bắc. *Ngũ phương:* đông, tây, nam, bắc, trung ương. *Bát phương (bát đáo):* đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc. Thập phương (Phật): đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, trên, dưới. Muôn phương. Quần phương. Phương hướng, phương trời. Trực chỉ. Nhắm. Ngắm hướng. Định hướng. Đổi hướng. Chuyển hướng. Chiều hướng. Đón hướng. Gióng hướng. Quy hướng. *Vật dùng để xác định phương hướng:* địa bàn, (la bàn). Sao.

Tứ phía. Tứ bề. Xung quanh, máy bay, tàu bè, thuyền xe ...

Bốn phương. Đa phương. Viễn phương. Nam phương. Bắc phương. Đông phương. Tây phương.

phương pháp: Phương pháp. Biện pháp. Giải pháp. Phương cách, phương kế, phương lược, phương pháp, phương sách, phương thế, phương thuật, phương thức, cách thức. Thể thức. Bí quyết, bí thuật. Thuật. Mẹo. Mánh. Mưu. Nguyên tắc. Quy củ. Lề lối. Kế hoạch, kế sách. Sách lược. Chiến thuật. Chước thuật. Thủ thuật. Yêu thuật, ma thuật. Phương châm. Kim chỉ nam. Vô phương. Quy tắc, kĩ thuật. Công thức. Chỉ dẫn, hướng dẫn. Liệu pháp → *chữa trị*. Nghiệm pháp. Thủ pháp → *tay*.

phương tiện: Phương cách → *cách thức*. Phương tiện, phương thế, phương kế → *mưu*, phương sách → *sách lược*, phương lược, phương pháp.

Phương tiện thiếu thốn, eo hẹp, đầy đủ ... Tiện. Thuận tiện.

phương trình: Phương trình bậc nhất, phương trình bậc nhì, bậc ba, vv.

Phương trình trùng phương. Bất phương trình. Giải phương trình. Nghiệm số. Ẩn số. Biệt số. Vô nghiệm, vô cực, vô định → *đại số*.

pin: Pin (pile). Than. Chì. Điện.

Cực âm, cực dương. Phân cực. Khử cực. Pin Leelanclé, pin danielle. Cục pin, đèn pin, sáng.

Q

qua: Qua đi, qua mau, qua đường, qua cầu, qua khỏi, qua lọt, qua tay ...

Băng qua. Đi qua. Lọt qua. Lướt qua. Ngang qua. Ghé qua. Phớt qua. Sang qua. Sơ qua. Sướt qua, sượt qua. Tạt qua. Thoáng qua. Thoảng qua. Xẹt qua. Xớt, xợt qua.

Qua một việc gì: Bỏ qua. Cho qua. Đã qua, đã rồi → *xong*. Thông qua. Trót lọt. Lọt qua. Vượt qua. Vãng lai.

quà: Quà, quà bánh, quà biếu, quà cáp, quà rong, quà tặng, quà vặt. Ăn quà (ăn hàng). Hàng quà. Làm quà. Món quà. Mua quà. Phần quà. Tặng quà. Biếu, biếu xén. Cho. Tặng. Nhận. Đồ vật. Bánh, kẹo.

Người ăn thì còn con ăn thì hết. Có qua có lại mới toại lòng nhau. Bà ơi cháu rất yêu bà, đi đâu bà cũng mua quà về cho. Đồng quà tấm bánh. Trẻ gói quà, già manh áo mới.

quả: Quả. Trái, trái cây.

Quả mập, quả nhân mềm (quả mọng), quả nhân cứng. Quả bì. Quả khô. Quả khô tự khai, bất khai. Bao quả, giáp quả, giác quả, hạp quả, nang quả. Hạt (hột). Bế quả, dĩnh quả, dực quả. Bí tử. Khoả tử, khoả bì, khoả quả. Quả xanh, chín, ương. Hườm. Mòng mọng. Sai (sậy) quả. Ít quả. Chua, ngọt, chát, đắng, giốt, giôn giốt, thơm, ngon. Rấm. Giú. Bói. Rụng. Nẫu. Ủng. Thối. Giập. Nải. Chùm. Buồng. Quày. Múi. Tép. Cơm. Cùi. Vỏ. Hái. Trảy. Cây, cây ăn quả.

quá chừng, quá đáng, quá độ: Quá. Quá chừng, quá đa → *nhiều*, quá đà, quá đáng, quá độ, quá đỗi, quá ể, quá lắm, quá lẽ, quá lố, quá mức, quá quắt, quá tay, quá thể, quá trớn, quá khích, quá sá, quá ư. Thái quá. Triệt để. Cực

Bộ quốc phòng. Bổ tổng tham mưu. Bộ trưởng quốc phòng. Tổng tham mưu trưởng. Quân khu, quân số, quân hàm (quân giai), quân huấn, quân đoàn, quân trường, quân binh chủng. Quân ngũ, quân chủng, lính. Nhà binh. Nghiệp binh, nghiệp võ. Võ nghiệp, binh bị, võ bị, binh đội, binh mã, binh chủng, binh đoàn, binh nghiệp, binh ngũ, binh vụ. Phòng thủ, chiến tranh, bộ binh, pháo binh, không quân, hải quân. Cánh quân. Dân quân. Đội quân. Đôn quân. Đoàn quân. Đầu quân. Hàng quân. Hành quân. Liên quân. Lục quân. Ngũ quân (Tả quân, Tiền quân, Trung quân, Hữu quân, Hậu quân). Quốc quân.

Tam quân. Tòng quân. Toàn quân. Tuyển quân. Tổng quân uỷ. Tài binh.

Quân bị, quân binh, quân cách, quân cơ, quân chế, quân dân, quân dụng, quân giới, quân hiệu, quân kỉ, quân lực, quân lương, quân luật, quân lệnh, quân ngũ, quân nhu, quân pháp, quân phong, quân phiệt, quân quản, quân hàm, quân sự, quân tịch, quân vụ, quân uỷ.

quân giai, quân hàm: Quân giai. Quân hàm.

Hệ thống quân hàm (quân giai): Binh nhì (lính trơn). Binh nhất. Hạ sĩ (cai). Hạ sĩ nhất (cai xếp). *Hàng hạ sĩ quan:* Trung sĩ (đội). Trung nhất (đội xếp). Thượng sĩ (phó quản). Thượng sĩ nhất (quản). Chuẩn uý (chánh quản). *Hàng sĩ quan:* (cấp uý) Thiếu uý (quan một). Trung uý (quan hai). Thượng uý. Đại uý (quan ba).

Hàng sĩ quan (cấp tá): Thiếu tá (quan tư). Trung tá (quan năm phó). Thượng tá (quan năm). Đại tá (quan năm). *Hàng tướng lãnh:* Chuẩn tướng (quan sáu 1 sao). Thiếu tướng (quan sáu 2 sao). Trung tướng (quan sáu 3 sao). Thượng tướng (quan sáu 3 sao). Đại tướng (quan sáu 4 sao). Thống tướng (quan sáu 5 sao). Thống chế (quan bảy 7 sao).

Cấp bậc, chức vụ. Thăng cấp. Vinh thăng. Giáng cấp. Lon. Ga lông (*galon*). Lên lon. Lột lon. Đặc cách. Nhiệm chức. Giả định. Thực thụ. Cán bộ. Chỉ huy.

quân huấn, quân trường: Quân trường. Trung tâm huấn luyện. Trường bộ binh, trường

thiếtgiáp, trường pháo binh, trường quân y, vv. Trường đại học quân sự. Học viện quân sự. Hàn lâm viện quân sự. Chỉ huy trưởng. Sĩ quan cán bộ. Cán bộ giảng huấn. Sĩ quan thanh tra. Huấn luyện viên. Giảng tập viên. Tân binh. Khoá sinh. Sinh viên sĩ quan. Huynh trưởng.

Thụ huấn, huấn luyện, tập luyện. Đào tạo, đào luyện. Giảng dạy, thực hành, thực tập. Trợ huấn. Thao trường. Xạ trường. Bãi tập. Binh thư. Chiến thuật, vũ khí, súng, đạn. Thời khoá biểu. Chương trình lí thuyết. Chuyên môn, khoá học. Môn học. Lễ khai khoá. Lễ mãn khoá. Kỉ luật. Tốt nghiệp. Thủ khoa. Rớt. Đậu. Chứng chỉ. Văn bằng.

quân khu: Vùng, khu. Quân khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, vv. Đặc khu. Tiểu khu. Chi khu. Phân chi khu. Quân trấn, quân trấn trưởng.

quân số: Quân số. Đơn vị. Lực lượng. Tiểu đội. Trung đội. Đại đội. Tiểu đoàn. Trung đoàn. Sư đoàn. Lữ đoàn. Quân đoàn. Đại đoàn. Chiến đoàn. Liên đoàn. Tăng, giảm quân số.

quân sự: Quân sự, quân sự hoá.

Bán quân sự. Phi quân sự. Bí mật quân sự. Khoa học quân sự. Học viên quân sự. Trường đại học quân sự. Quân đội. Quốc phòng. Binh bị. Võ (vũ) bị.

quân y: Cục quân y. Học viện quân y. Trường quân y. Quân y viện. Bệnh xá. Quân y sĩ (bác sĩ quân y). Y tá. Thương binh. Bệnh binh. Nạn thương. Chiến thương, bệnh. Tải thương. Tử thương. Bị thương. Thương vong. Nhập viện. Xuất viện. Tái khám. Điều trị. Hội đồng giám định y khoa. Phân loại thương binh 1, 2, 3, 4; 1/4, 2/4, 3/4, 4/4. Tạm thời. Vĩnh viễn. Hoãn dịch. Miễn dịch.

Tàn phế. Phế binh. Phục viên.

quần: Quần. Váy. Xống. Xiêm y. Khố. Mấn. Xà rông (sarong). Juýp (*jupe*).

Quần cụt, quần đùi, quần dài, quần lót, quần soọc (*short*), quần tắm, quần tây, quần xà lỏn, quần xilip (*slip*), quần lá toạ ... Quần chân què. Ống loe. Ống túm. Cúc. Nút. Đũng. Đáy. Gấu. Kích. Lai. Li. Lưng. Ống quần. Dây nịt, dây lưng, giải rút, xanh tuya (ceinture). Búp nịt. Sổ gấu. Lành, lành lặn. Rách, rách rưới. Vá.

Mạng. Cởi truồng. Ở truồng. Trần truồng. Cởi quần. Tụt quần. Thay quần. Lột quần. Mặc quần. Áo, may mặc. Thợ may. Là. Ủi. Nhăn, nhăn nheo. Nhàu nát. Thẳng nếp!

Quần là áo lượt. Quần nâu áo vải. Quần chùng áo dài.

quấn: Quấn. Cuốn. Cuộn. Vấn. Bó. Bện. Chít. Quyện. Tốc. Tròn, vòng, quay. Tua cuốn. Xoắn xít. Rối. Quấn dây. Rời.

Quấn quýt → *vướng vít.*

quấy, quấy rầy, quấy rối: Khuấy. Khoắng. Sơ. Quấy quậy → *pha trộn.*

Quấy quả, quấy nhiễu, quấy phá, quấy rầy, quấy rối. Khuấy chơi, khuấy nhiễu, khuấy động, khuấy phá, khuấy rầy, khuấy rối. Chọc khuấy. Phá khuấy. Quậy phá. Chọc phá. Phá phách. Sách nhiễu. Nhũng nhiễu. Phiền nhiễu → *phiền hà.* Rộn, làm rộn. Chộn rộn. Ám, ám quẻ. Rầy, rầy rà. Ngầy, ngầy ngà. Mè nheo, đòi hỏi.

Quấy rầy của trẻ con: quấy khóc. Làm nũng. Nhõng nhẽo. Nhèo nhẽo.

Chẳng được cũng khuấy cho hôi.

què, què quặt: Què, què quặt. Cụt chân. Thọt. Cà thọt, cà nhắc. Khập khiễng. Vẹo (giẹo). Chân giả, gậy. Nạng, nạng gỗ, nạng sắt. Chống gậy, chống nạng. Tàn tật.

Bẻ què cho thuốc. Khôn ngoan hiện ra mặt, què quặt hiện ra chân tay.

quen biết, quen thuộc: Quen, quen biết, quen thuộc, quen thân. Thân mật.

Làm quen. Người quen. Khách quen.

Quen thuộc. Quyến thuộc. Thân thuộc.

Bạn bè.

Lạ. Xa lạ. Bỡ ngỡ. Ngỡ ngàng.

Quen sợ dạ, lạ sợ áo quần. Trước lạ sau quen. Quen hơi bén tiếng. Quen sinh lờn.

quét: Quét, quét dọn, quét sạch, sạch sẽ, quét tước. Un quét. Thu dọn. Dọn dẹp. Chổi. Chổi chà, chổi cùn, chổi rễ, chổi sể. Phất trần (chổi lông gà). Lùa. Quơ. Vơ. Gom. Càn quét. Truy quét → *hành quân.*

quê hương: Quê hương, quê quán, quê nhà, quê cũ. Xứ sở. Bản quán. Chánh quán. Nguyên quán. Sinh quán. Tạm quán. Trú quán. Hương quán.

Hương quan. Quán chỉ. Cố lí, cố quận, cố hương, cố thổ.

Tử phần *(v.h).* Đồng hương (đồng quân). Hoài hương. Hoàn hương. Hồi hương. Li hương. Tha hương. Tha phương. Tổ quốc → *quốc gia.* Gốc gác → *nguồn gốc.* Ở, cư trú. làng, thôn quê, tỉnh, thành phố.

Quê cha đất tổ. Nơi chôn nhau cắt rốn. Quê hương bản quán. Đất khách quê người. Tha phương cầu thực.

quê mùa: Quê mùa, quê kệch. Hủ lậu. Cổ hủ, cổ lỗ, cổ lỗ sĩ. Cục mịch. Ngờ nghệch. Kệch cợm. Thô lậu, thô lỗ. Lỗi thời. Chậm tiến. Vụng về.

Văn minh, lịch sự.

quên: Quên. Sót. Lú. Lẫn.

Lú lẫn, lú lấp. Lấp lú. Đãng trí, đãng tính. Lãng (nhãng) trí. Lẽnh (lĩnh) lãng. Xao lãng, xao nhãng. Khuây lãng. Quên bẵng, quên khuấy, quên lãng, quên lửng, quên mất, quên sót. Bỏ quên. Chưa quên. Để quên. Hay quên. Không quên. Lãng quên. Nhãng, nhãng quên.

Phai mờ, phai nhoà. Xoá nhoà.

Nhớ.

Bệnh: Kiện vong (Amnésie).

Nhớ trước quên sau. Ruột để ngoài da.

quốc gia: Quốc gia. Nước nhà. Non nước, non sông. Đất nước. Giang sơn. Sơn hà. Xã tắc. Tổ quốc. Bờ cõi. Biên giới. Biên cương. Ái quốc. Bản quốc. Bảo quốc. Báo quốc. Cố quốc. Công cuốc. Cứu quốc. Cường quốc. Chiến quốc. Chính quốc. Di quốc. Đảo quốc. Đại quốc. Đế quốc. Địch quốc. Hộ quốc. Hợp (hiệp) chủng quốc. Hưng quốc. Kiến quốc. Kinh quốc. Khai quốc. Lập quốc. Lân quốc. Liên quốc. Liên hợp (hiệp) quốc. Liệt quốc. Lưỡng quốc. Mãi (mại) quốc. Mẫu quốc. Ngoại quốc. Phản quốc. Phục quốc. Quý quốc. Toàn quốc. Tiểu quốc, tiểu nhược quốc. Thuộc quốc. Thượng quốc. Trấn quốc. Trị quốc. Vạn quốc. Vong quốc. Vương quốc. Vị quốc. Đa quốc gia. Siêu quốc gia. Địa cường. Liệt cường. Siêu cường. Đồng minh. Liên minh, Sô vanh (*chauvin*). Ái quốc. Quá khích. Phát xít (*fascisme*), quốc gia cực đoan. Thực dân. Thuộc quyền, chủ quyền. Độc lập. Thống nhất. Lãnh thổ, thủ đô. Bang. Tiểu bang. Liên bang. Lân bang. Ngoại bang. dân

tộc. Chủng tộc. Sắc tộc. Chính phủ. Nhà nước. Bản địa, bản xứ. Nội địa. Tài nguyên...

Những quyền lợi các quốc gia dành cho nhau: Tối huệ quốc. Lãnh sự tài phán.

Bán nước. Dựng nước. Giữ nước. Hồn nước. Mất nước. Ngoài nước. Trong nước.

Quốc biến, quốc công, quốc chính, quốc dân, quốc hồn, quốc hiệu, quốc huy, quốc hận, quốc hữu, quốc hữu hoá, quốc hội, quốc kế, quốc kì, quốc khánh, quốc lập, quốc nội, quốc ngoại, quốc phòng, quốc sỉ, quốc sách, quốc sự, quốc tuý, quốc tế, quốc tịch, quốc thể, quốc thổ, quốc trưởng, quốc trụ, quốc vương - vua, quốc vụ, quốc xã. Nguyên thủ.

Non sông, giang sơn gấm vóc. Giang sơn xã tắc. Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách. Mãi quốc cầu vinh. Buôn dân bán nước. Phản nước hại dân. Quốc phá gia vong. Nước mất nhà tan. Quốc kế dân sinh. Dân giàu nước mạnh.

quốc hội: Quốc hội. Nghị viện, nghị trường. Lưỡng viện. Thượng nghị viện. Hạ nghị viện. Nghị sĩ. Thượng nghị sĩ. Dân biểu. Đại biểu quốc hội. Chủ tịch, phó chủ tịch quốc hội. Văn phòng quốc hội. Các uỷ ban ... Quyền lập pháp, lập hiến. Quyền bất khả xâm phạm. Đặc miễn. Soạn thảo hiến pháp, đạo luật. Biểu quyết. Giải tán. Thành lập. Khai mạc. Triệu tập. Khoá, phiên họp. Khoáng đại.

quốc tế: Quốc tế, quốc liên. Vạn quốc. Liệt quốc, liệt cường. Liên hợp (hiệp) quốc. Quốc tế hoá. Công pháp quốc tế. Toà án quốc tế (quốc tế pháp viện).

Quốc gia, thế giới, ngoại quốc, ngoại giao.

quy tắc: Quy tắc. Nguyên tắc. Công thức. Luật lệ, phép tắc. Điển chế, điển lệ, điển mộ. Quy phạm, quy pháp, quy định, quy thức. Ngoại lệ. Lệ ngoại. Bất di bất dịch. Bắt buộc, mẫu mực. Nội quy. Lập quy. Pháp quy → *pháp luật.* Trường quy → *thi cử.*

quỳ: Quỳ. Quỳ lạy, quỳ gối, quỳ mọp. Cúi đầu. Cung kính. Hình phạt. Cử chỉ, cử động. Ngồi, đứng, nằm. Bái quỳ. Chân quỳ → *tủ.* Phủ phục.

quỷ: Quỷ. Yêu. Tinh. Ma.

Quỷ ám, quỷ dạ xoa, quỷ nhập tràng, quỷ sứ, quỷ vương.

Chằng tinh. Hồ trình, hồ li tinh.

Yêu ma, yêu quái, yêu tinh. Ác quỷ. Tiểu quỷ, tiểu yêu → *nghịch ngợm.* Thành quỷ, thành yêu. Trừ quỷ, trừ yêu, trừ tà. Yêu tà, yêu thư, yêu thuật. Động yêu.

Nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò. Nghịch như quỷ sứ.

quỷ quyệt: Quỷ quyệt, quỷ quái. Xảo quyệt, xảo trá. Dối trá, giả dối, giả trá. Gian trá, điếm xảo. Giảo trá. Trí trá. Đa trá *(id).* Tinh ma, tinh quái, tinh ranh. Ranh ma, ranh mãnh. Giảo hoạt, giảo quyệt. Gian dối. Gian xảo, gian manh. Gian ngoan, gian tà, gian tham. Quái ác. Tai quái, tai ác. Ma đầu, ma giáo, ma mãnh. Hoạt đầu. Cáo già. Bợm, bợm bãi, bợm già. Bịp, bịp bợm. Đại bợm. Điên đảo. Đảo điên. Lừa đảo. Lường gạt. Điêu ngoa, điêu toa. Đểu cáng, đểu giả. Xỏ lá, xỏ xiên. Chơi khăm. Chơi xỏ. Ba que, ba trợn. Lật lọng. Ngoắt ngoéo. Quắt quéo. Lươn lẹo. Tráo trở. Trở mặt. Nham hiểm. Thâm hiểm.

Thò lò sáu mặt. Mạt cưa mướp đắng.

quỹ: Quỹ. Công quỹ. Ngân quỹ. Công nho, công khố. Ngân khố. Két (*caisse*). Quỹ đen, quỹ mật, quỹ bảo trợ... Thủ quỹ, thủ bổn. Thu (thâu) quỹ, thu ngân viên. Chưởng quỹ. Kí quỹ. Lưu quỹ. Nạp quỹ. Sung quỹ. Xuất quỹ. Kí quỹ tạm. Đặt cọc. Thế chân (chưn) → *bảo đảm, tiền.* Thế chấp. Biển thủ.

Biển thủ công quỹ.

quý, quý giá: Quý. Quý báu, quý giá, quý vật. Đáng giá. Vô giá → *giá trị,* hiếm, ít, bảo vật (báu vật), bảo tàng. Bảo tàng viện. Kho tàng, kho báu. Của quý. Đá quý. Đồ quý. Vật quý. Quý kim. Vàng bạc, ngọc ngà. Kim cương. Châu báu. Đồ cổ. Cổ vật. Sách vở. Ngàn vàng. Gấm vóc.

Quý vật đãi quý nhân.

quý mến: Quý. Mến. Chuộng → *thích.*

Quý chuộng, quý hoá, quý mến, quý trọng. Cao quý. Đáng quý. Yêu quý. Mến mộ.

quý phái, quý tộc: Quý phái. Quyền quý. Phú quý → *giàu có.* Cao sang. Sang trọng Đài các, đài điếm. Trưởng giả. Tú các. Trâm anh. Thế phiệt. Kim chi. Kim môn. Quý môn. Quyền môn. Quý tộc - dòng

dõi. Vương công, vương hầu, vương giả, vương khanh, vương tôn. Công tử. Tiểu thư. Hoàng gia, hoàng tộc. Quan lại.

Kim chi ngọc diệp. Lá ngọc cành vàng. Trâm anh thế phiệt. Chữ phú đè chữ quý.

quỵ luỵ: Quỵ luỵ. Cầu luỵ. Xuống nước. Lép vế. Hạ mình. Ngửa tay xin. Cúi luồn (lòn). Luồn (lòn) cúi, luồn luỵ. Luồn (lòn) lỏi. Khuất tất. Bi luỵ → *buồn*. Cầu luỵ. Chịu luỵ. Chiều luỵ. Đầu luỵ. Hệ luỵ. Lâm luỵ. Luồn luỵ. Phiền luỵ - phiền hà. Tục luỵ. Tràn luỵ. Thế luỵ. Chiều chuộng, hèn hạ, nhờ vả, lệ thuộc.

Vào luồn ra cúi. Giàu làm chị khó luỵ làm em.

quyên góp: Quyên góp. Quyên tặng, quyên tiền, quyên trợ. Chẩn quyên. Lạc quyên. Trợ quyên. Cứu, cứu tế, cứu trợ. Giúp đỡ, xin. Tự nguyện. Tình nguyện. Bắt buộc. Tuỳ, tuỳ lòng, tuỳ tâm. Hảo tâm. Có lòng. Giàu lòng. Việc nghĩa. Từ thiện. Xã hội. Tai hoạ. Thiên tai. Đóng góp. Góp nhặt. Gom góp, cho. Tặng phẩm. Tặng vật. Thu nhận. Quỹ, quà. Chẩn phát, cấp phát. Phát chẩn. Chẩn tế, chẩn thí.

Của ít lòng nhiều. Tuỳ lòng hảo tâm.

quyền Anh: Quyền Anh. Võ hồng mao. Quyền thuật, võ. Đánh bốc (boxe). Bốc xơ (boxeur). Võ sĩ quyền Anh. Hạng nhẹ (hạng lông). Hạng trung (hạng ruồi). Hạng nặng (hạng gà). Cú đấm, quả đấm. Đấm móc, đấm thẳng, đấm tạt. Găng tay. So găng. Trận đấu. Hiệp đấu. Thượng đài. Hạ đài. Đo ván. Nốc ao (*knock-out*), nôc đao (*knock down*). Thắng. Thua. Vô địch.

quyền hành, quyền lực: Quyền, quyền hành, quyền lực. Quyền binh, quyền chức, chức vụ, quyền hạn, quyền hành, quyền lực, quyền môn, quyền năng, quyền quý, quyền tước, quyền thần, quyền thế, thế lực, quyền uy. Bá quyền. Binh quyền. Bình quyền. Cầm quyền. Có quyền. Công quyền. Cửa quyền. Cường quyền. Chủ quyền. Chức quyền. Chuyên quyền. Chính quyền. Dân quyền. Đặc quyền. Đoạt quyền. Độc quyền. Kế quyền. Lạm quyền. Lấn quyền. Lộng quyền. Nhân quyền. Nguỵ quyền. Pháp quyền. Phân quyền. Phụ quyền. Phục quyền (luật), quan quyền. Quân quyền

- vua. Toàn quyền. Tập quyền. Tư quyền. Tự quyền (tự chuyên). Tước quyền. Tuỳ quyền. Tùng (tòng) quyền. Thẩm quyền. Thần quyền. Thất quyền (luật). Thoát quyền (luật). Thế quyền. Thực quyền. Tranh quyền, tranh giành. Trao quyền. Truất quyền. Uy quyền. Ủy quyền. Ưu quyền. Vương quyền. Độc đoán, độc tài.

Quyền sinh quyền sát. Làm mưa làm gió. Tác yêu tác quái. Tiền trảm hậu tấu. Quyền cao chức trọng. Quyền cả vạ to. Quyền rơm vạ đá.

quyền lợi: Quyền lợi. Mất quyền lợi. Xâm phạm quyền lợi. Quyền lợi cá nhân, tập thể ... Đòi hỏi, lợi lộc, thiệt hại, bồi thường, đền bù, bổn phận. Nghĩa vụ. Hưởng thụ. Đồng đều. Ưu đãi, ưu tiên. Chiếm đoạt, vi phạm, va chạm. Đụng chạm. Khiếu nại. Tranh đấu, tranh giành.

Có quyền. Dịch quyền (luật) → *đất*. Đặc quyền. Độc quyền. Được quyền. Nhân quyền.

Vài quyền lợi của con người: Quyền sống, quyền làm người, quyền sở hữu, quyền nhân thân, quyền công dân. Quyền bầu cử, ứng cử, quyền tự do, quyền bình đẳng trước pháp luật.

quyết định: Quyết chí, quyết đoán, quyết định, quyết làm, quyết nhiên, quyết nghị, quyết tâm. Nhất định, nhất quyết, định đoạt. Biểu quyết. Cả quyết. Cương quyết. Dự quyết. Giải quyết. Kiên quyết. Kháng quyết. Nghị quyết, nghị định → *công văn*. Nhất quyết. Phán quyết → *toà án*. Phủ quyết. Quả quyết. Tự quyết. Yếu quyết. Ý chí.

Quyết định sáng suốt, táo bạo, nhanh chóng, chậm chạp ... Quyết định, số phận, vấn đề công, việc ... Độc đoán, độc tài. Ý kiến. Suy nghĩ, suy tính tính toán. Toan tính. Chắc chắn. Thi hành làm. Thực hiện.

Dự định, dự tính, dự kiến.

quýt: Quýt. Cam. Quất. Tắc.

Trần bì. Thanh bì → *thuốc men*. Tép. Múi. Quả. Vỏ.

Quýt làm cam chịu. Vỏ quýt dày gặp móng tay nhọn.

R

ra: Ló. Lòi. Lộ. Lú. Nhô. Rặn. Phọt. Phun. Vọt. Văng. Bắn. Xuất. Tòi. Thòi. Thò. Tung. Hiện. Lấp ló. Thập thò - ẩn hiện. Ra xa.

rác: Rác, rác rến, rác rưởi. Giỏ rác. Rơm rác. Sọt rác. Thùng rác. Hố rác. Xe rác. Đổ rác. Xả rác. Hót rác. Quét rác. Bẩn, vệ sinh. Chất thải. Phế thải.

rách: Rách, rách rưới, rách bươm, rách nát, rách toạc, rách tét, rách teng beng, rách tứ tung. Thủng. Xoạc. Toạc. Xé. Xẻ. Tét. Tơi tả. Bở. Bục. Bợt. Sờn. Đụp. Sướt. Xể. Giẻ rách, áo, quần, giấy, sách vở ... vá, vá víu. Mạng. May, dán ...

Rách như xơ mướp. Rách như tổ đỉa. Đói cho sạch rách cho thơm. Khố rách áo ôm. Nhà rách cột xiêu. Lá lành đùm lá rách → *giúp đỡ*. Giấy rách phải giữ lấy lề.

ranh giới: Ranh, ranh giới. Giới hạn. Khu vực. Phạm vi. Lãnh vực. Địa hạt. Địa phận. Bờ ranh. Giáp ranh. Giới ranh. Hàng ranh. Phân ranh. Rào. Hàng rào. Bờ rào, bờ giậu. Mốc. Cọc. Định giới. Địa giới. Lộ giới. Biên giới. Phân giới. Giới định, giới hạn, giới tuyến, giới ước, giới vực.

rao, rao truyền: Rao. Khoe. Nói. Rao báo, rao giảng, rao hàng, rao to, rao truyền, rao vặt. Phao truyền. Tuyên truyền. Bán rao. Rêu rao → *nói xấu*. Cao rao → *khen*. Lời rao. Tiếng rao. Truyền rao. Báo thị. Cáo thị. Yết thị. Chiêm yết. Thông báo. Báo tri. Cáo tri. Thông tri, báo cáo. Bố cáo. Bá cáo. Dự cáo. Đại cáo. Tuyên cáo. Thông cáo. Ban bố. Ban hành. Công bố.

Rao mõ không bằng gõ thớt (Gõ mõ chẳng tày gõ thớt).

rau: Rau, rau sống, rau xanh. Tươi, héo, úa. Non. Già. Nấu canh. Mát. Dưa. Muối dưa. Nhặt (lặt) rau. Hàng rau. Trồng rau. Vườn rau. Cà, đậu.

Vài loại rau: Cải, rau cải trắng, cải xanh, cải cúc, cải bẹ (cải muối), rau cần, rau dền, rau diếp, diếp (giấp) cá, rau đay, rau húng, rau lang, rau má, rau mác, rau muống, rau mồng tơi, rau ngổ, rau (bồ) ngót, rau răm, rau rút, rau sam, rau tía tô, tần ô (tàng ô), thì là, rau xà lách (*salade*). Bắp cải. Súp lơ (*chou-fleur*). Su hào (*chou-rave*). Su su ...

Rau nào sâu nấy. Đói ăn rau đau uống thuốc.

rắn: Rắn. Trăn. Đẻn. Xà đẻn. Rắn rết (rít).

Vài loại rắn: Rắn biển, rắn cạp nong, rắn mai gầm, cạp nia, rắn đất, rắn ráo, rắn giun, rắn hổ lửa, hổ đất, hổ mang, hổ mây, hổ hành, hổ ngựa, rắn lục, rắn mắt kính (kiếng), rắn nước, rắn râu, rắn rồng. Liu điu. Độc xà. Mãng xà, mãng xà vương. Nọc độ. Loài bò sát.

Rắn già rắn lột da, người già người tột vào săng. Rắn không đầu → *chỉ huy*. Đánh rắn phải đánh giập đầu. Đánh rắn động cỏ.

răng: Răng. Lợi. Mồm miệng.

Hàm răng. Răng cửa, răng nanh (răng chó), răng hàm, răng cấm. Chân răng, men răng, nướu (lợi) răng, tuỷ răng. Bựa. Răng khôn, răng sữa, răng giả, răng xương, răng vàng. Móm, móm mém, móm sọm, móm xều. Hô, vẩu, vổ. Răng bàn cuốc, răng cải mả, răng trắng, trắng nhởn, răng đen. Lộ xỉ. Lòi xỉ. Răng hô, răng khểnh, răng sún. Răng to, nhỏ, đều, xít, thưa ... Khấp khểnh. Trồng răng. Trám (hàn) răng. Nhổ răng. Nhuộm răng. Xỉa răng. Giắt răng. Đánh răng. Kem đánh răng. Bàn chải đánh răng. Tăm (xỉa răng). Nghiến răng. Nhăn răng. Nhe răng. Ken két. Kèn kẹt. Trèo trẹo. Cắn. Nhai. Nhá. Gặm. Nhấm.

Nha khoa, nha sĩ, nha thức.

Bệnh về răng: Đau răng, nhức răng, ê răng, sâu răng, sún răng. Nha cam. Viêm nha chu (viêm lợi).

Cái răng cái tóc là góc con người. Chân răng kẽ tóc → *tỉ mỉ*. Môi hở răng lạnh. Răng

đối răng mắt đối mắt → *thù*.

râu: Râu. Ria.

Râu bạc, râu bắp, râu cá chốt, râu cứt mũi, râu chổi sể, râu dê, râu hùm, râu mèo, râu mép, râu năm chòm, râu nịnh, râu ngạnh trê. Râu quai nón, râu quặp, râu rậm, râu rễ tre, râu rồng, râu tôm, râu xồm.

Xồm xoàm. Lưa thưa. Le the. Lún phún. Chòm râu. Cạo râu. Nhổ râu. Mọc râu. Để râu. Vuốt râu. Mày râu → *đàn ông, lông*.

Rậm râu sâu mắt. Râu xanh là chúa bạc đầu là tôi. Nam tu nữ nhũ. Râu ông nọ cắm cằm bà kia → *lầm lẫn*.

rèn: Rèn, thợ rèn, thợ nguội.

Phó rèn. Lò rèn. Bễ. Đe (hòn đe, viên đe). Rèn. Trui (*đ.ph*). Tôi. Nước tôi. Nung. Sắt. Thép. Dao. Liềm. Cuốc. Cào, vv.

Tập rèn, rèn luyện → *tập luyện*. Tôi luyện.

reo: Reo. Réo. Kêu. Reo cười, reo hò, reo mừng, reo to, reo vang. Cười reo. Hò reo. Mừng reo. Vui reo. *Tiếng reo:* A! A ha! Ha ha !

rét: Rét, rét buốt, rét căm căm, rét mướt, rét run. Chết rét. Đói rét. Giá rét. Gió rét. Mùa rét (mùa lạnh). Sốt rét → *bệnh*. Trời rét.

rể: Rể. Con rể. Cháu rể. Anh rể. Em rể. Tế tử. Phò mã → *hoàng gia*. Giai tế. Hiền tế. Nghĩa tế. Tiểu tế. Khách đông sàng *(v.h)*. Chàng rể. Chú rể. Gởi (gửi) rể. Ở rể. Làm rể. Kén rể. Nuôi rể. Phù rể. Dâu.

Dâu là con rể là khách. Thương con ngon rể. Dâu hiền là con gái, rể hiền là con trai.

rễ: Rễ cây.

Rễ bám, rễ cái, rễ củ, rễ chùm, rễ mút, rễ phụ, rễ trụ. Rễ đơn tử diệp, song tử diệp. Bắt rễ. Bén rễ. Cội rễ → *nguồn gốc*. Đâm rễ. Trốc rễ. Bứng. Đào bới.

Đào tận gốc trốc tận rễ. Nhổ cỏ nhổ cả rễ.

rên, rên rỉ: Rên, rên la, rên rỉ, rên siết → *khổ sở*, rên rẫm. Rền rĩ. Hừ hừ! Khừ khừ!

Đau đớn, bệnh, than van.

Rên như sấm. Hết rên quên thầy → *Bệnh*.

rêu: Rêu. Tảo. Rong. Rêu xanh. Cây mục. Ẩm mốc, ẩm ướt.

Đóng rêu. Mọc rêu. Rong rêu.

Ốc không mang nổi mình ốc còn mang cọc cho rêu.

riêng, riêng rẽ: Riêng, riêng biệt, riêng lẻ, riêng rẽ, riêng tây, riêng tư. Cá nhân.

Cá biệt. Cách biệt, cách bức, cách li. Chuyên biệt. Đặc biệt, đặc thù. Phân biệt. Phân chia. Tách biệt. Lẻ tẻ, lẻ loi, cô đơn. Xé lẻ. Biệt lập. Cô lập. Tư nhân. Công tư. Ở riêng. Ra riêng. Của riêng. Tư hữu. Sở hữu. Niềm tây (niềm riêng). Làm riêng. Việc riêng. Sống riêng.

Công cộng, chung chạ.

rình: Rình, rình mò, rình rập, rình bắt. Lén, lén lút, ẩn núp.

Canh chừng. Coi chừng. Lấy, trộm, ăn cắp. Tò mò. Tóm, tóm cổ. Nghe, nghe lén, nghe ngóng. Chuyện, kín, bí mật. Bắt gặp. Quả tang - tang chứng, chú ý, xem, thấy. Chó săn. Sợ hở. Để ý.

rõ ràng: Rõ, rõ ràng, rõ rệt.

Minh bạch, minh nhiên, minh thị. Rành mạch, rành rành, rành rẽ, rành rọt. Rạch ròi. Rẽ ròi. Mạch lạc. Khúc chiết. Hiển nhiên. Công nhiên. Dĩ nhiên. Đương nhiên. Minh nhiên. Mặc nhiên. Phân minh. Tách bạch. Phân bạch. Tỏ tường. Biện minh. Bất minh. Công minh. Chứng minh. Giải minh. Hiển minh. Khải minh. Nghiêm minh. Phân minh. Tường minh. Tường tận. Thanh minh. Xác minh. Đúng, sáng sủa. Sáng tỏ. Lồ lộ. Mồn một. Ngời ngời. Sờ sờ. Gãy gọn. Ngắn gọn, gọn gàng. Công khai, bằng chứng. Trắng đen.

Nói, kể cho rõ: bày tỏ. Điều trần. Phân trần. Giải thích, giảng giải. Trần tình, trần thuật, trần thuyết. Thuyết minh. Tường thuật.

Mập mờ, mờ ám, mơ hồ. Ấm ớ, ấm a ấm ớ. Dấm dớ.

Rõ mồn một. Rõ như ban ngày. Hai năm rõ mười. Thanh thiên bạch nhật. Công minh chính trực. Quang minh chính đại. Đường đường chính chính. Ba mặt một lời. Ấm ớ hội tề. Tranh tối tranh sáng.

roi: Roi. Hèo. Gậy. Roi vọt. Roi mập, roi song, roi da, roi sắt. Quất. Vụt đánh, đòn Đét! Đen đét! Trót! Vút!

rong: Rong, rong rêu.

Tảo rêu. Tảo biển. Hải tảo. Khuê tảo. Rong tảo. Tảo học,

tảo loại. Địa y.

Vài loại tảo: Rau (rong) câu. Rong (rau) câu chỉ vàng (*Gracilaria Asiatica*).

Rong mơ (*Sargassum*). Tảo dỏ (*Rhodophita*). Tảo nâu (*Phacophita*).

rối: Rối, rối beng, rối bời, rối bung.

Xoắn xít. Chằng chịt, vướng vít. Xờm. Bờm xờm. Bù xù → *tóc*. Gỡ, gỡ rối. Tháo, tháo gỡ. Cổi. Cởi. Buộc. Cột. Dây, chỉ.

Rối về tinh thần: Rối rắm. Rắc rối, khó khăn.

Rối ruột, rối gan, rối tai, rối trí, rối loạn, rối ren → *tình hình*. Gây rối. Quấy rối. Phá rối, lộn xộn. Bời bời. Bối rối. Xáo trộn. Hỗn loạn. Bấn loạn. Náo loạn. Nhiễu loạn. Rối loạn. Tán loạn. Thác loạn.

Rối như tơ vò. Rối như mớ bòng bong.

rối rít: Rối, rối rít, rối rắm. Cuống, cuống cuồng, cuống quýt. Bận. Rộn, rộn rã, rộn ràng. Nhộn nhịp. Chộn rộn. Quýnh. Quýu. Nhặng, nhặng xị. Nhắng. Ngậu xị. Bắng nhắng. Nhắng nhít. Vội vàng. Bận bịu. Công việc. Điệu bộ.

Cuống cà kê.

rốn: Rốn. Đan (đơn) điền.

Cấu tạo rốn: Quai rốn, thừng rốn, dây chằng rốn. Lỗ rốn. Rốn lồi, lõm, sâu ...

Rậm râu sâu rốn.

rồng: Hoá long. Hoàn long. Hàm long. Hưng long. Kim long. Ngư long. Khủng long → *động vật*. Thăng Long.

rỗng: Rỗng. Bộng → *cây*. Óp (ốp). Xốp. Xôm xốp. Xốp xộp. Xóp xọp. Rỗng lòng, rỗng ruột, rỗng không, rỗng tuếch. Trống rỗng.

Rỗng tuếch rỗng toác.

rộng, rộng rãi: Rộng, rộng rãi.

Bao la. Bát ngát. Bạt ngàn → *rừng*. Mênh mông, mênh mang. Mông quạnh. Thênh thang. Thông thênh. Thùng thình → *quần áo*. Lồng lộng. Mông lung, mông mênh. Bao quát. Bao trùm.

Làm cho rộng: Mở mang. Phát triển. Khuếch trương. Triển khai. Quảng diễn, quảng bá ...

Lan. Loang. Loe. Loét → *mụn nhọt*. Hoác. Huếch hoác. Toác, toác hoác. Toang, toang hoác. Xoạc. Choạc oạc. Bể rộng. Chiều rộng. Lan rộng.

Loang rộng. Mở rộng. Nới rộng. Nhân rộng Toả rộng. Sâu rộng. To.

Nơi, chỗ rộng: Quảng trường. Công trường. Thoáng đãng. Khoáng đãng. Khoảng khoát. Trống trải.

Rộng về kiến thức: Uyên bác, uyên thâm, uyên thông. Quảng bác. Yêm bác *(id)*. Yêm thông *(id)*. Bác học.

Rộng về đạo đức: Quảng đại. Độ lượng. Đại độ. Rộng lượng.

Rộng về tính tình: Hào hoa, hào hiệp, hào phóng. Thảo lảo. Thơm thảo. Xởi lởi.

Chật. Hẹp, hẹp hòi, nhỏ mọn.

rơi: Rơi. Rớt. Rụng.

Rơi rớt, rơi rụng. Làm rơi. Văng. Vung. Vãi. Văng vãi. Vung vãi. Vương vãi. Tung, tung toé. Rải. Rắc. Gieo. Bung. Buột. Tuốt. Vuột. Long. Sẩy. Sút. Xổ. Rơi lả tả. Tiếng rơi: Bõm! Bộp! Bồm bộp! Bịch! Ịch! Phịch! Độp! Lộp độp! Lộp bộp! Tòm! Tõm! Tủm! Ùm !

Hứng. Đỡ. Bỏ rơi. Đánh rơi. Làm rơi. Rơi xuống. Hố. Vực thẳm ... Sa. Ngã.

rời, rời rạc: Rời, rời rạc. Rạc rời.

Lìa, lìa khỏi, rời khỏi. Xa lìa. Bong. Long. Lóc. Tróc. Bóc → *vỏ*. Đứt, đứt đoạn. Cách đoạn. Gián đoạn. Lẻ tẻ, lẻ loi → *cô độc*. Tản mác, tản mạn. Phân tán, phân chia.

Bời rời. Rã rời → *mệt mỏi*. Rụng rời.

Làm cho rời: Bứt. Đứt. Giựt (giật). Dứt. Rứt. Cạy. Bạy. Ngắt. Tách. Tước. Suốt *(đ.ph)*. Tuốt. Tẻ. Chẻ. Ghè. Tẽ. Rẽ. Tuột, tụt. Nhả. Rã. Sút. Sổ rơi. Xé. Lìa bỏ. Rời bỏ, rời ra. Cách rời. Chia rời. Gãy rời. Tách rời. Rụng, rụng rời. Tháo rời. Xa rời → *xa cách*.

Liền, nối, dính, liên tục, thống nhất. Xoắn xuýt. Quấn quýt không rời.

rùa: Rùa. Quy.

Ba ba. Cua đinh. Đồi mồi. Vích. Kim quy. Linh quy. Mai. Mu. Cao quy bản.

Chậm như rùa.

rủa: Rủa, rủa sả. Nguyền, nguyền rủa, chửi.

Chửi mả, chửi rủa. Rủa sa sả. Trù, trù ẻo, trù ếm, trù mạt.

Những tiếng rủa: Bỏ bố, bỏ cha, bỏ mẹ, bỏ bu, bỏ đời, bỏ xừ. Bá ngọ! Cẩm trệ! Chó chết! Chó đẻ! Chó má! Chém cha! Chết bầm! Chết tiệt! Đáng đời! Đáng kiếp! Đồ ăn

hại! Đĩ ngựa! Đĩ thúi! Khốn nạn! Khốn kiếp! Khỉ (khỉ) gió! Mắc dịch! Mắc toi! Mất dạy! Ma bùn! Mồ cha! Mồ tổ! Mẹ kiếp! Mẹ mày! Ôn con! Ôn dịch! Ôn hoàng! Ôn vật! Phải gió! Quạ cái! Quạ mổ! Súc sinh! Trâu sanh! Trời đánh! Thổ tả! Voi giày !

Trời đánh thánh đâm. Trời tru đất diệt → *thề*. Voi giày ngựa xéo (xé). Chó đẻ trâu sanh.

rủi, rủi ro: Rủi, rủi ro. Xui, xui xẻo. Tai nạn, điềm, buồn, bất cẩn. Không may. Bất hạnh. Đáng buồn. Khốn khổ, khốn nạn, khổ sở, hoạn nạn. Than trách, than thở. Phàn nàn. Đổ thừa. Chuyện rủi ro. May rủi. Phần rủi.

May mắn.

run: Run, run rẩy, run run. Run bần bật, cầm cập, lật bật, lẩy bẩy, lập cập.

Run bây bẩy. Lóng cóng. Sợ run. Lạnh run. Rét run. Bệnh.

Run như cầy sấy.

ruồi: Ruồi. Nhặng. Lằng. Mòng (ruồi trâu). Muỗi.

Ruồi bu, bâu, đậu. Bẩn, rác, phân.

ruộng: Ruộng, ruộng đất. Điền. Nương. Rẫy.

Ruộng nương, ruộng rẫy, ruộng vườn. Ruộng cao, ruộng thấp, ruộng hoang, ruộng hương hoả, ruộng phèn ... Canh điền. Công điền. Tư điền. Dinh điền. Đồn điền. Hạ điền. Thượng điền. Kiến điền. Lực điền. Lương điền. Quân điền. Tá điền. Tô điền. Tri điền. Điền chủ. Tiểu điền chủ. Đại điền chủ. Địa chủ. Đại nông. Phú nông. Trung nông. Bần nông. Cố nông. Bần cố nông. Lương nông. Nông dân, nông gia, nông phu, nông học, nông nghiệp, nông phố. Canh tác. Tô suất, tô thuế. Địa tô. Giảm tô. Miễn tô. Nạp tô. Thu tô. Dinh (doanh) điền, doanh điền sứ.

Điền bạ, điền địa, điền sản, điền trạch, điền thổ, điền viên. Soi, thửa, mảnh, khoảnh ruộng. Sào. Mẫu. Hécta.

Ruộng cả ao liền. Ruộng sâu trâu nái. Ruộng cò bay thẳng cánh. Làm ruộng thì ra, làm nhà thì tốn.

ruột: Ruột. Phèo. Ruột non, ruột già.

Giải phẫu ruột: Tá tràng, hỗng tràng, hồi tràng. Manh

tràng, kết tràng, trực tràng, ống hậu môn. Lớp niêm mạc, nang bạch huyết, lớp cơ, lớp thanh mạc, túi thừa, hồi tràng, mạc (màng) treo ruột, rễ mạc (màng) treo, bờ mạc (màng) treo. Động mạch mạc (màng) treo tràng trên. Tĩnh mạch mạc treo tràng trên. Mạc treo kết tràng lên, mạc treo kết tràng ngang, mạc treo kết tràng xuống, mạc treo kết tràng xích-ma.

Động mạch hỗng tràng, hồi tràng. Động mạch hồi kết tràng. Động mạch manh tràng trước, động mạch manh tràng sau, động mạch ruột thừa. Động mạch kết tràng phải, động mạch kết tràng giữa, động mạch tá tuỵ. Tĩnh mạch hỗng và hồi tràng, tĩnh mạch hồi kết tràng, tĩnh mạch ruột thừa, tĩnh mạch tá tuỵ, tĩnh mạch kết tràng phải, tĩnh mạch kết tràng giữa.

Dưỡng trấp. Sốt ruột. Đổ ruột. Đứt ruột. Rút ruột. Rứt ruột. Xót ruột. Đoạn tràng. Nhuận tràng. Trống tràng. Xổ. Thuốc xổ.

Vài bệnh về ruột: Viêm ruột thừa. Táo bón. Sa ruột. Tắc ruột. Lao ruột. Ung thư ruột.

Đau lòng xót ruột. Ruột đau như dao cắt.

rút lui: Rút lui, lui. Thoái. Triệt thoái (thối).

Lui binh. Thoái binh. Triệt binh, thu binh, thu quân. Tàn binh, tàn quân → *thua*. Đầu hàng → *hàng phục*. Đẩy lui → *tấn công*.

rừng, rừng rú: Rừng. Rú. Rừng rú. Ngàn. Rừng chồi, rừng cấm, rừng già, rừng hoang, rừng rậm, rừng sâu, rừng thưa, rừng thiêng, rừng xanh. Rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh, rừng tái sinh. Rừng chàm, rừng thông.

Lâm, lâm chính, lâm học, lâm nghiệp, lâm sản, lâm tẩu, lâm tặc, lâm tuyền → *suối*, lâm trường.

Kiểm lâm. Khuyến lâm. Nông lâm. Sâm lâm *(id)*. Sơn lâm. Thuỷ lâm. Thâm lâm *(id)*. Canh rừng. Động rừng. Núi rừng. Thợ rừng.

Thú rừng, thú vật, thú dữ. Chim chóc. Động vật quý, hiếm. Săn bắn. *Lâm sản:* Tre. Mây. Nứa. Mật ong. Sa nhân. Trầm dương. Dầu dái, vv. Bạt ngàn. Băng ngàn. Ngút ngàn. Cây, gỗ, củi. Bảo vệ. Phá hoại. Phá rừng.

Rừng thiêng nước độc. Rừng (sâu) xanh núi (thẳm) đỏ. Rừng vàng biển bạc. Vượt núi băng ngàn. Nhất phá sơn lâm, nhì đâm Hà bá.

rương: Rương. Hòm. Va li (*valise*). Níp. Ngăn. Khoá. Rương gỗ, rương sắt. Mở. Đóng. Đậy. Đựng.

rượu: Rượu, rượu chè.

Rượu cần, rượu cúc, rượu chát, rượu dâu, rượu đế, rượu khai vị, rượu lễ, rượu lậu, rượu lạt, rượu mạnh, rượu nồng, rượu nếp, nếp than, rượu ngon, rượu nho, rượu quỳ, rượu tăm, rượu trắng, rượu thuốc ...

Vài loại rượu nổi tiếng: Mai quế lộ, Ngũ gia bì, Bồ đào mĩ tửu, Whisky (Mĩ), Champagne (Pháp), Vodka (Nga), Saké (Nhật).

Hèm. Men. Chai. Xị. Be. Nậm. Hũ. Chén. Cạn li, cạn chén. Đánh chén. Cụng li. Chạm cốc. Quá chén. Giao bôi. Li bôi. Quỳnh bôi, quỳnh tương. Thù tạc. Ma men. Lưu linh. Bợm rượu (bợm nhậu), nhậu, nhậu nhẹt. Khề khà. Mồi. Phá mồi. Nghiền. Nghiện, say. Chén đồng, chén quan hà, chén quỳnh, chén tạc, chén thù, chén thề, chén li bôi.

Giới tửu. Mĩ tửu. Ngự tửu. Tế tửu. Vô tửu. Tửu, tửu bảo, tửu đồ, tửu điếm, tửu khách, tửu gia, tửu lầu, tửu lượng, tửu liệu pháp, tửu quán, tửu sắc, tửu tinh, tửu tinh kế. Uống, ăn, tiệc.

Chuốc. Mời. Rót. Cai rượu. Chừa rượu. Chén rượu. Ghiền (nghiện) rượu. Giã rượu. Say rượu. Sâu rượu. Uống rượu. Tiệc rượu.

Rượu ngon gái đẹp. Rượu ngon chẳng luận be sành. Chén chú chén anh. Chén tạc chén thù. Ma men ám ảnh. Tứ đổ tường. Tửu nhập ngôn xuất. Vô tửu bất thành lễ. Nam vô tửu như kì vô phong.

S

sa mạc: Sa mạc. Hoang mạc. Ốc đảo. Xương rồng. Lạc đà. Cát. Bão cát. Hoang vu. Hoang địa. Sa mạc Xahara (*Sahara*), sa mạc Gôbi (*Gobi*) ...

sa ngã: Sa đà, sa đoạ, sa ngã. Đoạ lạc. Truỵ lạc. Đồi truỵ. Băng hoại. Trác táng. Ăn chơi. Chơi bời. Hư hỏng, hư đốn. Đổ đốn. Đốn đời. Phóng đãng. Tứ đổ tường. Bài bạc, rượu chè, trai gái, nghiện hút. Cám dỗ. Dụ dỗ. Thú vui, tội, lỗi.

sách lược: Sách lược. Chiến lược. Mưu lược. Phương lược. Kế hoạch. Chính sách. Chiến sách. Đắc sách, đắc kế. Kế sách. Mưu sách. Phương sách. Quốc sách. Thất sách. Vô sách (vô phương).

sách vở: Sách. Vở. Kinh, kinh điển, kinh truyện. Sách. Sổ, sổ tay. Cẩm nang. Tạp chí. Tập san. Tác phẩm. Niên giám. Kỉ yếu. Tài liệu. Từ (tự) điển. Sao tập. Tổng tập. Tuyển tập. Tiểu tập. Vựng tập. Sách cầm tay, sách công cụ, sách gối đầu giường, sách học, sách giáo khoa, sách toát yếu (giúp trí nhớ), sách tham khảo, sách điện tử.

Binh thư. Cấm thư. Cầm thư. Cổ thư. Cuồng thư. Dâm thư. Dật thư. Di thư. Danh thư (danh tập). Đồ thư. Độc thư. Giáo khoa thư. Loạn thư. Ngoại thư. Nguỵ thư. Tạp thư. Tòng thư. Tàng thư. Tu thư. Tứ thư. Toàn thư (toàn tập). Thánh thư. Thiên thư. Thủ thư. Ấn bản. Cảo bản, cảo thơm. Cổ bản. Dạng bản. Di bản. Độc bản. Khoá bản (bổn). Ngọc bản. Nguyên bản. Phụ bản. Phiên bản. Sao bản, sao chép. Truyền bản. Thủ bản (bổn). Thiện bản. Bản thảo.

Thành phần cuốn sách: Bộ, cuốn, pho, quyển, tập sách. Đủ bộ, trọn bộ, toàn bộ, toàn tập.

Giấy. Bìa, trang (trương), tờ, chữ, gáy, lưng, góc, hình ảnh. Nhan đề, mục lục, đoạn, chương, hồi, thiên. Câu, cột, lề, tựa, lời nói đầu, phi lộ, tự ngôn, tự luận, cẩn chí, lời bạt, đề tựa, đề tặng, tiểu chú, tiểu dẫn, dấu hoa thị. Phàm lệ, phụ lục, phụ bản. Đính chính chú thích. Xuất bản, tái bản, in, viết, soạn thảo, biên soạn. Phát hành, tổng phát hành, nhà phát hành, nhà xuất bản. Ấn phẩm, ấn hành, ấn bản, thủ bản, ấn loát. Tác giả, soạn giả, dịch giả, dịch thuật, bản quyền. Tăng bổ, sửa chữa, hiệu đính. Kiểm duyệt. Giấy phép.

Nơi chứa sách, khoa học về sách: Kệ sách. Tủ sách. Hiệu sách. Nhà sách. Thư cục, thư điếm, thư quán, thư phòng, thư trai, thư khố, thư viện, thư uyển sách, thư xã. Văn khố. văn phòng. Thư mục học. Thư tịch học. Thư viện học. Quản thủ. Thủ thư. Giám đốc thư viện. Độc giả đọc, giải trí. học tập, tham khảo, nghiên cứu ... Điểm sách. Đọc sách. Mê sách. Mọt sách (con mọt sách). Xem sách, viết sách.

Thư cuồng, thư đồng, thư hiên, thư hoa, thư hương, thư song.

Đa thư loạn mục. Trước thư lập ngôn.

sạch, sạch sẽ: Sạch, sạch bong, sạch sẽ.

Trong sạch. Tinh khiết. Thanh khiết. Thuần khiết. *Làm cho sạch:* Rửa. Súc. Tráng. Gột. Lau. Chùi. Cạo. Kì. Co. Tắm, quét. Tẩy. Xoá. Giũ. Phủi ... Gạn lọc. Lắng. Đọng. Vệ sinh. Tổng vệ sinh. Ở sạch. Sàng sảy, sàng lọc. Thanh lọc, thanh tẩy. Chay giới, chay tịnh. Tẩy uế.

Tẩy rửa. Gột rửa.

Sạch về luân lí, đạo đức: Trong sạch Thanh sạch, thanh tịnh, thanh khiết, thanh liêm.

Liêm khiết. Khiết bạch, khiết tịnh, khiết trinh. Trinh khiết → *trinh tiết.* Trong trắng. Băng tuyết, băng tâm. Thanh tâm.

Bẩn, bẩn thỉu. Dơ, dơ dáy. Ô uế.

Sạch sẽ là mẹ sức khoẻ. Nhà sạch thì mát,bát sạch thì ngon. Đói cho sạch rách cho thơm. Sống lâu hơn ở sạch.

sai, sai lầm: Sai. Sái *(đ.ph)* lầm.

Nhầm. Trật. Trệch. Lệch lạc. Sai bét, sai lạc, sai lầm, sai lệch, sai phạm. Sai quấy,

sai sẩy, sai số, sai suyển, suy quyển, sai trái, sai suất. Trật lấc (lất). Trớt lớt. Trợt lớt.

Lầm lẫn, lầm lạc, lầm lỡ, lầm lộn, lầm đường, lầm to. Quấy. Quấy quá. Bậy bạ. Ba láp.

Tầm bậy, tầm xàm. Xằng, xằng bậy. Xàm, xàm xình. Xì xằng. Xùng xằng. Càn, càn rỡ. Bố láo, bố lếu. Sơ sẩy. Phải quấy, phải trái.

Trúng, trúng trật. Trái lẽ, trái lí, trái nghịch, trái ngược, lí lẽ, lỡ (nhỡ), lỡ làng. Dĩ lỡ. Mù quáng, giác ngộ. Tỉnh ngộ. Biết điều. Bóp méo. Xuyên tạc. Sửa sai.

Sai một li đi một dặm.

Đúng.

sai khiến: Sai bảo, sai khiến, sai phái, sai sử. Khu sử. Phái. Biệt phái. Công phái, công sai. Đặc phái, đặc cử, đặc sai. Mật sai. Khâm sai. Phân phái, phân bổ, phân công, phân nhiệm. Tay sai. Thừa sai, thừa phái. Giật dây, xúi giục, chỉ huy, chỉ bảo. Ra lệnh → *hầu hạ.*

Người để sai khiến: Sai nha, nha dịch, nha lại. Tuỳ phái. Tống thư văn. Đặc phái viên. Đầy tớ. Tay sai. Bộ hạ. Đàn em. Thị vệ. Hậu cần, vv.

Chỉ tay năm ngón. Búa thiên lôi chỉ đâu đánh đó.

sản khoa: Sản khoa. Phụ khoa.

Y khoa, sinh đẻ. Sản dục, sản phụ. Dựng phụ. Sản hậu. Đỉnh phô. Đầu phô. Trán phô. Vai phô (sinh ngang). Đít phô. Nước ối. Bào thai. Thai độc, thai kì, thai nhi, thai nghén, thai sản, thai y. Lâm bồn. Dinh bồn. Xuống bồn. Nhau. Thoát nhau. Tróc nhau. Sót nhau. Sanh đôi (song sinh), sinh ba, bốn, năm, sáu. Sinh thiếu tháng. Sinh dễ (dễ sinh), sinh khó (khó sinh). Tử cung, âm hộ. Tiểu sản (đẻ non). Tử sản. Hộ sản. Hậu sản. Phụ sản. Đình sản. Triệt sản. Chửa, chửa đẻ. Cấn thai. Thăm, khám thai. Ghén, ốm nghén, thai nghén.

sản phẩm: Sản phẩm, sản vật. Phẩm vật, phẩm chất. Chất lượng kém, tốt, xấu ... hàng hoá, sản xuất, tiêu thụ, Tiêu dùng. Ối (ứ) đọng thị trường, buôn bán, chế biến.

Công nghệ phẩm. Chế phẩm. Chính phẩm. Hoá phẩm. Thành phẩm. Bán thành phẩm. Sản phẩm.

Siêu phẩm. Mĩ phẩm. Nhu yếu phẩm. Phụ phẩm. Phế phẩm → *phế thải*. Tân phẩm. Tuyệt phẩm. Thương phẩm. Thư phẩm. Vật phẩm. Xa xỉ (xí) phẩm. Xuất phẩm. Đặc sản. Hải sản. Khoáng sản. Lâm sản. Nông sản. Phó sản. Súc sản. Thổ sản. Thuỷ sản.

Sản phẩm nội địa, ngoại nhập.

sản xuất: Sản xuất. Tái sản xuất. Tư liệu sản xuất. Quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất. Lao động. Cơ sở sản xuất. Năng suất. Sản lượng. Tổng sản lượng. Sản lượng cao, thấp. Cao sản. Sản phẩm, sản vật. Chế biến, trồng trọt, canh tác, nông nghiệp, công nghiệp, hàng hoá, lương thực, thực phẩm, dụng cụ, máy móc. Đồ dùng. Xưởng. Hãng. Nhà máy. Khu chế xuất. Xí nghiệp. Công ti. Kinh tế, tiêu thụ. Thị trường, hợp tác xã.

Dây chuyền. Quy trình sản xuất.

sán lãi: Giun. Lãi. Giun đũa, giun kim, giun móc ... Sán. Sán móc, sán xơ mít, sán lá gan. Kí sinh trùng. Bạch thốn trùng. Thuốc sán lãi. Bệnh sán lãi (xổ lãi, xổ sán). Tẩy giun sán.

sang trọng: Sang trọng. Quý phái.

Khuê các. Vương giả. Cao sang, cao quý. Phú quý. Quyền quý, giai cấp. Quý tộc. Trưởng giả. Quan quyền. Hoàng gia, hoàng tộc. Thượng lưu. Trí thức, dòng dõi. Trâm anh. Thế phiệt. Lịch sự. Đồ sang. Sộp. Xịn *(l)*. Cao sang. Giàu sang. Kẻ sang. Làm sang.

Hèn, hèn hạ.

Giàu vẻ vang sang lịch sự. Thấy kẻ (người) sang bắt quàng làm họ. Kẻ sang người hèn. Miệng kẻ sang có gang có thép.

sàng: Sàng. Sảy. Rê. Giần. Sàng. Mẹt. Nia. Nong. Nông *(đ.ph)*. Trúng, chứa đựng, sạch sẽ.

Sàng sảy một việc gì: Gạn lọc. Sàng lọc. Thanh lọc. Thử thách.

Hết nong lọt xuống sàng. Lọt sàng xuống nia.

sáng, sáng sủa: Sáng. Tỏ. Rõ.

Rõ ràng. Sáng chói, sáng choang, sáng loá, sáng loà, sáng ngời, sáng quắc, sáng rực, sáng rỡ, sáng sủa, sáng

trưng. Chói. Loá. Loè. Loé. Rỡ, rỡ ràng.

Rực, rừng rực. Rực rỡ. Choá. Le lói. Chói lọi. Chói chang. Hưng hửng. Huy hoàng. Bóng láng. Ánh sáng. Ngời sáng. Tia sáng. Tươi sáng. Trong sáng.

Làm cho sáng sủa: Khai quang. Phát quang. Phong quang. Quang đãng. Minh quang. Thanh quang. Sáng tỏ.

Vật phát sáng: Đèn, lửa, mặt trời, mặt trăng, sao. Đom đóm. Ma trơi, nến, điện Lân tinh. Dạ quang. Huỳnh quang.

Tối, tối tăm. Lu.

Sáng như ban ngày. Sáng như sao sa.

sáng sớm: Sáng bạch, sáng mai, sáng ngày, sáng sớm, sáng rỡ. Sớm hôm, sớm khuya, sớm mai, sớm tối. Mờ đất. Tờ mờ đất. Bảnh mắt. Tinh mơ, tinh sương. Tang tảng. Tảng sáng. Buổi sáng. Ban sáng. Bừng sáng. Hừng sáng. Hừng đông. Hửng sáng. Rạng đông. Vừng đông, vừng ô. Bình minh. Gà gáy. Sương đêm (mai). Sao mai. Thức giấc. Điểm tâm. Ăn sáng, trưa, chiều, ngày. Sáng sớm. Khuya sớm. Tối sớm.

Chiều, tối.

sáng suốt: Sáng suốt. Minh mẫn, linh mẫn *(id)*. Sáng láng, sáng trí.

Anh minh. Cao minh. Công minh. Chí minh. Khai minh. Khải minh. Hiển minh. Nghiêm minh → *pháp luật*. Phân minh. Quang minh. Tường minh. Thông minh. Vô minh. U minh. Đầu óc, trí tuệ.

Lú lẩn, lú lẫn, lú lấp. Tối tăm.

sáng tác: Sáng tác. Trứ tác. Trước tác. Phóng tác. Sáng tác quyền (trí năng quyền).

Tác phẩm. Cảm tác. Chế tác → *chế tạo*. Danh tác. Giai tác. Kiệt tác. Nguyên tác. Tuyệt tác. Di trước. Danh trước, danh trứ. Trứ thuật. Hứng. Cảm hứng. Thi hứng. Tác quyền, bản quyền, tác giả. Soạn giả, soạn thảo, biên soạn. Văn học, thơ ca, nghệ thuật, kịch nghệ, truyện ...

Sáng chế → *phát minh*.

sao: Sao. Tinh tú. Tinh cầu, tinh hà, tinh vân. Siêu tân tinh. Vân tinh. Thiên thể. Cấp sao nhìn thấy. Cấp sao tuyệt đối.

Độ trưng. Độ dọi. Kích thước. Khối lượng. Quang phổ. Biểu đồ Hecxprung, Rơtxen. *Các sao biến quang:* sao biến quang cho che khuất, sao biến quang co nở, sao biến quang đột biến. Punxa. Hốc (hố) đen. Ngân hà. Thiên hà. Quần tinh. Quaza. Sao tỏ, mờ, sáng, lấp lánh ...

Sao sa, sao băng, sao xẹt, sao đổi ngôi ... Chòm sao. Vì sao. Ngôi sao. Thiên văn, thiên văn học. Đài thiên văn. Nhà thiên văn.

Khâm thiên, khâm thiên giám. Chiêm tinh, chiêm tinh gia.

Sao theo thiên văn cổ: Sao Hôm, sao Mai, sao nam tào, sao bắc đẩu, sao rua (tua rua), sao sâm, sao thương ..

Sao theo thuật số: Hung tinh. Sao Kế Đô, sao La Hầu, sao Quả tạ , sao Thái bạch, vv.

Sao và các chòm sao: Sao Thiên cưu (*Colombe*), sao Thiên lang (*Sirius*), sao Thiên vương (*Uranus*), sao Thần nông (*Scorpion*), sao Tất, sao Anh tiên (*Porséides*), sao Kim tinh, sao Thái bạch, sao Hôm, sao Mai (*Vénus*), sao Hải li (*Castor*), sao Chức nữ (*Véga*), sao Nữ chúa (*Régulus*), sao Thiên nga, Thiên Tân (*Cygne*), sao Hải trừ (*Dauphin*), sao Vũ tiên (*Hercule*), sao Thiên dương (*Chèvre*), sao Angôn (*Algol*), sao Ăngtigôn (*Antigol*), sao Ăngtarê (*An taret*), Hùng tinh (*Chariot de David*), Đại hùng tinh, gấu lớn (*le Grand Chariot*), Tiểu hùng tinh, gấu nhỏ (*le Petit Chariot*), sao Bắc cực (*Polaire*) ...

Chòm sao Sư tử (*Lion*). Chòm sao Kim ngưu (*Taureau*). Chòm sao Tiên nữ (*Andromède*). Chòm sao Tất (*Aldébaron*). Chòm sao Bạch dương (*Bélier*). Chòm sao Giải, sao Quỷ, Cự giải (*Cancer*). Chòm sao Song tử (*Gémeaux*). Chòm sao Bảo bình (*Verseau*). Chòm sao Anh Tiên (*Persée*). Chòm sao Thiên bình, Thiên xứng, sao Đê (*Balance*). Chòm sao Thiên long (*Dragon*). Chòm sao Mục phu, Đại giác (*Bouvier*). Chòm sao Thất nữ, Xử nữ, Trinh nữ (*Vierge*). Chòm sao Nhân mã, Thiên mã (*Sagitaire*), sao Ngưu (*Capricorne*). Chòm sao Thiên đạt (*Scorpion*) ...

Vật đổi sao dời. Mau sao thì nắng, lắng sao thì mưa.

sao chép, sao lục: Sao chép, sao

lục, sao tập, sao y. Trích dẫn, trích đăng, trích đoạn, trích diễn, trích lục. Bản sao. Phó bản. Phiên bản. Bản chính. Nguyên bản, nguyên văn.

Cóp, coppi (*copie*). Chép, chép tay. Phôtôcôpi (*photocopy*). Giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, sách vở ...

Sao y bản chính. Tam sao thất bản (bổn).

sáo: Sáo. Cưỡng. Cà cưỡng. Khướu. Nhồng (nhòng). Yểng. Sáo đen, sáo đá. Biết nói. Bắt chước.

sau: Sau cùng, sau chót, sau hết, sau khi, sau rốt → *cuối cùng*. Kì cùng. Đoạn hậu. Đính hậu. Lạc hậu. Nhiên hậu. Mai hậu. Tối hậu. Tiền hậu. Tiếp hậu. Tụt hậu. Tự hậu. Tuyệt hậu → *con*. Tập hậu → *tấn công*. Sau này. Hậu lai, hậu thế. Tương lai. Kì sau. Ngày sau. Mai sau. Rồi sau. Về sau. Theo sau.

Trước.

Tiền hậu bất nhất. Sinh sau đẻ muộn. Vô tiền khoáng hậu. Trước sau như một.

say mê → *mê say*.

say sưa: Say, say sưa, say xỉn. Say rượu, say thuốc, say máu, say sóng ...

Say be bét, bí tử, chuếnh choáng, la đà, say khướt, say mèm, ngà ngà, tuý luý. Khật khưỡng. Lảo đảo. Ngả nghiêng. Sặc sừ. Nghiện, nghiện ngập. Ghiền. Tuý cuồng, tuý khách, tuý ông, tuý ngâm, tuý ngô, tuý nguyệt, tuý tửu.

Tiệc, uống, nhậu. Say. Tỉnh. Dã rượu, dã thuốc. Cuồng tuý.

Say tít cung thang. Giả tỉnh giả say. Ăn lúc đói nói lúc say.

sắc bén: Sắc. Bén. Sắc bén, lợi hại, sắc cạnh, sắc nhọn. Bén nhọn. *Đồ dùng sắc bén:* dao, kéo, cưa, kiếm, vũ khí.

Làm cho sắc: Mài. Đá mài. Giũa.

Cùn. Lụt.

Dao sắc không gọt được chuôi.

sắc đẹp: Sắc, sắc đẹp. Nhan sắc. Tư sắc. Dung nhan. Mặt. Mĩ dung. Ngọc dung. Mĩ sắc. Nữ sắc. Quốc sắc. Tuyệt sắc. Hiếu sắc. Hữu sắc. Ham sắc. Vô sắc. Tửu sắc. Tài sắc. Bóng sắc. Thanh (thinh) sắc. Tham sắc. Mai hương. Sắc hương. Thiên hương. Hương phấn,

hương trời. Phấn son, đẹp. Vẻ đẹp lộng lẫy, hấp dẫn, quyến rũ, quý phái, sắc sảo, thuỳ mị, kín đáo ... Diễm lệ. Kiều diễm. Yêu kiều. *Người đẹp:* Bông hoa biết nói. Giai nhân. Mĩ nhân, mĩ nữ. Tố nữ, tố nga. Tiên nữ, tiên nga. Ngọc nữ. Hoa hậu, hoa khôi. Á hậu, á khôi. Vệ nữ. Đào, yêu *(v.h).* Tiểu kiều. Đại kiều.

Vài người đẹp nổi tiếng ngày xưa: Bao Tự. Chiêu Quân. Tây Thi. Dương Quý Phi, Sapho, Cléopâtre ...

Mĩ phẩm, mĩ viện. Thẩm mĩ viện. Sửa sắc đẹp. Tàn phai. Con gái, đàn bà, trang điểm, duyên dáng.

Chim sa cá lặn. Hoa nhường nguyệt thẹn. Nghiêng nước nghiêng thành (khuynh quốc khuynh thành). Quốc sắc thiên hương (sắc nước hương trời). Thiên kiều bá mị. Tuyệt thế (tuyệt sắc) giai nhân. Tàn phai nhan sắc. Hoa tàn nhị rữa.

sắc thái: Sắc thái. Bản sắc. Khởi sắc. Sinh sắc, màu sắc. Bản sắc dân tộc.

săn, săn bắn: Săn, săn bắt, săn bắn, săn lùng → *tìm,* săn trộm, săn đêm, săn ngày.

Luật, giấy phép săn bắn. Hội săn bắn. Thợ săn. Chó săn. Súng săn. Rừng. Con mồi.

săn sóc: Săn sóc, săn đón. Chăm, chăm bẵm, chăm chút, chăm lo, chăm nom, chăm sóc. Nom dòm. Ngó ngàng. O bế.

Trông coi, trông nom. Đếm xỉa. Đả động. Đoái hoài. Chiếu cố. Quan tâm. Lưu tâm chú ý. Chú tâm. Ghé mắt. Để mắt, để tâm. Vun quén. Nâng niu. Tâng tiu, Âu yếm.

Chiều, chiều chuộng. Nuông, nuông chiều. Ưu ư. Thiết tha. Ân cần. Niềm nở. Vồn vã. Vồ vập.

Coi sóc. Chăm sóc. Chăn sóc. Săn sóc.

Bỏ, bỏ bê, bỏ rơi, bỏ liều, bỏ mặc, bỏ thí. Phó mặc.

Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa.

sẵn sàng: sẵn sàng, sẵn lòng.

Lăm lăm, lăm le. Ngấp nghé. Toan tính. Chuẩn bị. Cụ bị. Dự bị. Trừ bị. Sắp sửa, sửa soạn. Chực sẵn. Hờm sẵn. chầu chực. Trực. Chực. Thường trực. Túc trực. Ứng trực. Đối phó, chờ đợi.

sắp đặt: Sắp đặt. Xếp đặt. Áp đặt.

Sắp xếp. Tổ chức. Thu xếp. Tính toán. Toan tính. Bố trí. Thiết trí, thiết kế, thiết bị. Trang thiết bị. Phối trí. Điều phối. An bài. Cắt cử, cắt đặt. Định liệu. Thu vén, thu dọn. Cất dọn. Xếp dọn. Dọn dẹp → *gọn, thứ tự.* Chuẩn bị, kế hoạch. Soạn. Xếp.

Sắp đặt một chuyện gì: Lập kế, lập mưu, lập tâm. Toan tính. Tính toán.

Rộng làm kép hẹp làm đơn. Liệu cơm gắp mắm. Khéo ăn thì no khéo co thì ấm.

sắt: Sắt. Cứt sắt. Rỉ. *Hợp kim sắt:* Sắt non. Gang (gang trắng, gang xám). Thép. Kẽm. Thiếc. Thép thường (cacbon). *Thép đặc biệt:* mangan, silic, crôm, niken, vônpham, vanadi. Hoàng thiết (sunfua sắt). Kim loại.

sâm: Sâm. Cao li lâm. Nhân sâm. Bố chính sâm. Đẳng sâm. Đan sâm. Huyền sâm. Sa sâm. Cây, thuốc men. Đại bổ.

Sâm nhung quế phụ.

sấm: Sấm sét. Chớp. Thiên lôi. Búa tầm sét. Ầm ầm! Lôi công, lôi thần, lôi chấn, lôi vũ. Mưa.

Đánh trống qua cửa nhà sấm. Sấm bên đông động bên tây, tuy rằng nói đấy nhưng đây động lòng.

sân: Sân bay (phi trường), sân banh, sân chơi, sân phơi, sân rồng (long đình), sân thượng, sân vận động ... Sân gạch, sân đất, sân xi măng ... Rộng, chật, hẹp. Nhà.

sâu: Sâu. Lõm. Trũng. Hõm. Hũm. Hỏm, hỏm hòm hom. Lút. Suốt. Ngập. Thâu. Thấu. Xuyên.

Sâu hoắm, sâu hun hút (tun hút), sâu thăm thẳm. Đáy. Không đáy. Trôn. Khu. Vực, vực sâu, vực thẳm. *Chỗ sâu:* hố, hang, động, giếng, biển ... Bể sâu. Chiều sâu. Độ sâu.

Nông.

sâu bọ, sâu bệnh: Sâu bọ, sâu bệnh; sâu cuốn lá, sâu đo, sâu đuông, sâu róm, sâu rầy. Côn trùng. Thuốc trừ sâu. Bình xịt.

Ăn hại. Phá hại. Hoa màu, mùa màng, cây cối.

sâu sắc, sâu xa: Sâu xa, sâu sắc, sâu nhiệm, sâu rộng. Sâu hiểm, sâu độc → *độc ác, tinh tình,* sâu đậm. Cao sâu, cao thâm. Chuyên sâu. Đào sâu.

Đi sâu. Thâm sâu, thâm áo (ảo), thâm thuý, thâm trầm, thâm u, thâm độc, thâm hiểm → *ác độc*. Nghĩa lí. Ý nghĩa, lời nói, tư tưởng, huyền bí, huyền diệu. Khó hiểu. Uyên áo, uyên bác, uyên mặc, uyên nguyên, uyên thâm. Suy nghĩ. Chín chắn.

Nông nổi.

sen: Sen. Hoa sen. Hạt sen, ngó sen, củ sen, gương sen, nhuỵ sen. Cộng sen, lá sen, tim sen.

Liên quỳ, liên nhục, liên tu. Bạch liên. Kim liên. Thuốc men.

sét: Sét, sấm. Sấm sét. Tầm sét. Búa tầm sét. Thiên lôi. Tia sét. Sét đánh. Tin sét đánh → *tin tức*. Sét đánh ngang tai → *ghê gớm*. Cột thu (thâu) lôi.

Búa thiên lôi chỉ đâu đánh đó.

siêng năng: Siêng, siêng cần, siêng lo, siêng năng, siêng sắng, siêng học, siêng làm ... làm siêng. Cần cù, cần kiệm, cần lao, cần mẫn. Chuyên cần. Chịu khó. Mẫn cán, mẫn tiệp. Tận tuỵ.

Lười biếng.

Một người siêng bằng ba người nhác.

siêu hình, siêu hình học: Siêu hình, siêu hình học. Huyền học. Hình nhị thương. Triết học tổng quát. Chân lí. Thượng đế. Linh hồn. Vũ trụ ...

sinh (sanh) dục: Sinh (sanh) dục. Bộ sinh dục, cơ quan sinh dục. Bộ sinh thực khí. Chỗ kín. Hạ bộ, hạ thể. Của quý.

Bộ sinh dục phái nữ: buồng trứng. Vòi tử cung (vòi trứng, vòi Fallope), tử cung. Âm đạo. Âm hộ (gò mu, môi lớn, môi bé, tiền đình âm đạo). Âm vật (mòng đóc), vú.

Bộ sinh dục phái nam: Tinh hoàn, mào tinh hoàn, ống dẫn tinh, ống phóng tinh, túi tinh, thừng tinh, tiền liệt tuyến, niệu đạo dương vật. Bìu dái. Thời kì phát dục. Sinh lí, tinh trùng. Thiến. Hoạn.

Bệnh: Lậu. Giang (dương) mai. (Tim la).

Hột xoài. Hạ cam. Mào gà. Cù đinh. Thiên pháo.

sinh (sanh) đẻ, sinh sản: Sinh (sanh). Đẻ. Chào đời. Ra đời. Lọt lòng. Sinh đẻ, sinh hạ,

sinh nở. Sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính. Giống nòi, giới tính. Di truyền, di truyền học. Đẻ trứng, đẻ con. Con so, con rạ. Đầu lòng. Đẻ non (tiểu sản, sinh thiếu tháng), đẻ ngược, đẻ ngang, đẻ xuôi, đẻ rơi, đẻ hoang. Đẻ sinh đôi (song sinh), sinh ba ... Dễ đẻ. Khó đẻ. Đau đẻ. Mắn đẻ. Chửa đẻ. Tốt nái. Sòn sòn. Bàn sanh. Bảo sanh, bảo sanh viện. Hộ sinh. Bà mụ, cô đỡ, nữ hộ sinh. Sản phụ. Dựng phụ. Hài nhi. Ấu nhi. Tã. Nôi. Khóc. Oa oa. Oe oe. Sản khoa. Bẩm sinh. Hạ sinh. Hộ sinh. Hữu sinh. Khai sinh. Giấy khai sinh. Chứng sinh. Giấy chứng sinh. Sơ sinh. Sản sinh. Song sinh. Ngoại sinh. Ngẫu sinh. Tăng sinh. Tư sinh. Tự sinh. Truyền sinh. Vô sinh. Hộ sản. Hậu sản. Đình sản. Tử sản. Triệt sản. Trợ sản. Sinh dưỡng, sinh dục, sinh quán, sinh trưởng, sinh thành, sinh sôi, sinh sống. Ấp → *gà, chim*. Ở cữ. Nằm cữ.

Chuyển bụng, chuyển dạ. Lâm bồn. Vượt cạn.

Khai hoa nở nhuỵ. Đi biển mồ côi. Đàn ông đi biển có đôi, đàn bà đi biển mồ côi một mình. Mang nặng đẻ đau. Mẹ tròn con vuông. Sinh xôi nảy nở. Cha sinh mẹ đẻ. Nối dõi tông đường. Hữu sinh vô dưỡng.

sinh học: Sinh học, sinh vật học. Nhà sinh vật học. Sinh học phân tử. Sinh hoá học. Hoá sinh. Công nghệ sinh học. Axít Amin. Prôtít, prôtêin. Lipít. Gluxít. Men. Sự lên men. Men Zima, men maltoza, vv. Sự lên men giấm, lên men rượu ... tế bào. Plasmit. Vi trùng. Di truyền, di truyền học. Định luật Menđen (Mendel). Định luật đồng tính, định luật phân tính, định luật phân li (độc lập).

Di truyền giới tính. Giao tử đực, giao tử cái. Nhiễm sắc thể. Gien, gen. Quy luật di truyền giới tính (Thông tin di truyền, mật mã di truyền, giải mã di truyền). Liên kết gien. Hoán vị gien. Biến dị. Thường biến. Đột biến. Lai giống. Tiến hoá, thuyết Đacuyn (*Darwin*).

sinh thái: Sinh thái, sinh thái học.

Sinh vật, môi trường. Môi sinh. Hệ sinh thái. *Hệ sinh*

thái trên cạn: rừng, sa mạc, đồng bằng. *Hệ sinh thái nước mặn:* biển duyên hải, ven bờ. Hệ sinh thái nước ngọt sông, ngòi, ao, hồ ... Bảo vệ sinh thái. Môi trường sinh thái. Cân bằng sinh thái. Vô sinh. Hữu sinh. Sinh cảnh, sinh quyển, sinh thái.

sinh tố: Sinh tố. Vitamin.

Sinh tố tan trong dầu (sinh tố A, D, E, K). Sinh tố tan trong nước (B, C, H, P, PP).

Sinh tố A (*Axerophtol*). Sinh tố B1 (*Aneurinthiamine*). B2 (*lactoflavine riboflavine*). B5 (*acide panthothénique*). B6 (*pyridoxine*). B12 (*cyanocobalamine*). Sinh tố C (*acide ascorbique*). Sinh tố D (*D2, D3 ergostérol*). Sinh tố H (*biotine*). Sinh tố E (*tocophérol*). Sinh tố K (*K1 thực vật = philloquynone*). K2 (*động vật = naphtoquynone*). Sinh tố F (*acide linolique*). Sinh tố P hay C2 (*rutine*). Sinh tố P1 hay H2 (*acide paraminobenzoic*). Sinh tố PP (*nicotinamide, acide nicotique*). Sinh tố Bc hay sinh tố U hay M (*acide folic*).

Bệnh: Thiếu sinh tố (*avitaminose hipo vitaminose*). Dư sinh tố (*hipervitaminose*). Sinh tố liệu pháp (*vitaminothérapie*).

sinh vật: Sinh vật, sinh vật học → *sinh học, khoa học*. Nhà sinh vật học. Thực vật học → *cây, cỏ*. Động vật học → *động vật*. Cổ sinh vật học. Hải sinh vật học. Kí sinh vật. Nguyên sinh vật (nguyên sinh động vật). Phiêu sinh vật. Vi sinh vật. Sinh lí, sinh lí học. Nhà sinh lí học. Cạnh tranh (đấu tranh) sinh tồn. Tiến hoá thuyết Darwin. Chúng sinh. Độ sinh. Phóng sinh. Sát sinh. La Mác (*La mark*).

so sánh: So. Đọ. Sánh. Bì.

So bì, so đo, so kè, so sánh. Đối chiếu. Phân bì. Suy bì. Cân nhắc. Ví von. Sánh, sánh bằng, sánh kịp, sánh tầy, sánh vai. Tỉ đối, tỉ giảo, tỉ lệ, tỉ số, tỉ thí → *thi đua*, thử thách. Chênh lệch. Cán cân. Vô địch, vô song, quán quân. Trội hơn. Bớt. Sút, kém, giống nhau, khác nhau, bằng nhau. Ngang nhau. Nhiều, ít, số lượng, được, thua. Thứ hạng, bậc loại, tính toán. Tuyệt đối. Tương đối.

Phó từ chỉ sự so sánh: Chẳng ... Chả ... Chẳng thà ... Không ... Không bằng ... Cũng bằng. Cũng như. Như thế, như nhau

... Huống chi, huống hồ.

Một trời một vực. Trứng chọi với đá.

sò: Sò. Hến. Hà. Hàu. Don. Nghêu. Ngao. Trai → *ngọc*. Vọp. Vẹm. Sò huyết, sò mồng ...

Cầm miệng hến.

soạn thảo: Soạn thảo. Biên soạn.

Dự thảo. Khởi thảo. Lược thảo. Phác thảo. Sơ thảo. Soạn thảo. Biên lục, biên phong, biên soạn, biên tu, biên tập, biên tập viên. Hợp soạn. Viết, cải biên. Chính biên. Chỉnh biên. Chủ biên. Tân biên. Tục biên. Tùng biên. Chép. Sao. Sao lục, giấy tờ, công văn, biên bản. Văn bản, văn thư tài liệu. Phúc trình báo cáo. Sách vở, tác phẩm ... Soạn thảo công phu. sửa chữa.

sóng: Sóng bạc đầu, sóng cả, sóng cồn, sóng đào, sóng gợn, sóng ngầm, sóng thần. Lăn tăn. Dạt dào. Nhấp nhô. Bập bềnh. Dập dềnh. Ầm ầm. Ì (ỳ) ầm. Ào ào. Cuốn. Trôi. Giạt. Đánh. Vỗ. Gợn sóng. Nổi sóng. Say sóng. Ba đào. Bích lan. Dư ba. Phong ba.

Thu ba → *mắt*. Nước, sông, biển.

Phong ba bão táp. Sóng to gió lớn. Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo. Đất bằng sóng dậy → *tai hoạ*. Đầu sóng ngọn gió → *nguy hiểm*.

sổ sách: Sổ bộ, sổ sách. Sổ đen, sổ tay, sổ vàng. *Các loại sổ:* Địa bạ. Điền bạ. Học bạ. Quân bạ. Thông tín bạ. Y bạ, vv. Cai bạ → *thư kí*. Chủ bạ. Chưởng bạ. Danh bạ. Điển bạ. Đăng bạ. Kí bạ. Trước bạ, thủ bạ. Đăng kí, đăng lục, đăng tịch. Đội sổ. Ghi sổ. Khoá sổ. Lọt sổ. Tính sổ. Vô (vào) sổ. Xoá sổ. Giấy tờ.

số, số học: Số. Số chẵn, số lẻ, số liệu, số lượng. Số không, số một, số hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười. Nhất, nhì, tam, tứ, ngũ, lục, thất, bát, cửu, thập. Hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, nghìn, vạn, ức, triệu, tỉ. Đếm, đếm số. Số bị nhân, số bị chia, số chia, số nguyên, số nguyên tố, số thập phân, số thành, số thừa, số dư, số mũ, số hiệu, số hạng, số học, số tự thừa. Số Ả Rập, số La Mã, số nhiều, số ít, số thứ tự.

Ám số. Ẩn số. Bí số. Biệt

số. Biểu số. Bội số. Cấp số. Chỉ số. Danh số. Dư số. Đơn số. Đa số. Đại số. Định số. Điểm số. Hạn số. Hằng số. Hiệu số. Hệ số. Hàm số. Mã số. Phân số. Phức số. Sai số. Sang số → *xe*. Sĩ số. Toán số. Tạp số. Tỉ số. Tích số. Túc số. Tổng số. Thừa số. Thương số. Thực số. Thông số (Tham số). Thiểu số. Trúng số. Ước số. xổ số. Thống kê, thống kê học.

số đề: Số đề. Số đầu, số đuôi, số chót. Đánh số đề. Chơi đề. Trúng đề. Thai đề. Tịch. Nhà cái. Xổ số, bài bạc.

số lượng: Số lượng, số liệu. Cân lượng. Cung lượng. Chất lượng. Dung lượng. Đẳng lượng. Định lượng. Đương lượng. Đại lượng → *toán học*. Hàm lượng. Hạn lượng. Khối lượng. Lưu lượng. Phẩm lượng, phẩm chất. Phân lượng. Số lượng. Trữ lượng. Vi lượng.

Dúm. Nhúm. Lon. Nắm. Nạm. Bụm. Mớ. Vốc. Bó. Xấp. Xếp. Thếp. Chục. Tá. Lố.

Phó từ chỉ mức độ, số lượng: Càng. Cực. Quá. Rất. Lắm. Thật. Thậm. Cực kì. Vô kể. Biết bao. Biết ngần nào. Xiết bao. Bao nhiêu. Bây nhiêu. Bấy nhiêu. Hơi ...

Nhiều, ít, bằng nhau, ước chừng (phỏng chừng), so sánh, thêm, giảm bớt.

số mạng (mệnh), số phận: Số mạng, số phận, số kiếp. Số đỏ, số đen, đen đủi, số xui, xui xẻo. Rủi, rủi ro. Số hên. Số may, số chẳng (không). May, may mắn. Số sướng, số cực, số khổ. Cao số. Có số. Duyên số. Đoán số. Đoản số. Định số (định mạng), khí số. Ngắn số. Phần số. Phận số. Tận số. Tới số. Tốt số. Tướng số. Tường thuật. Vấn số. Vận số. Xấu số. Xem số. Yểu số. Lí số. Thuật số. Tử vi. Định mạng (định phận). Thuyết định mệnh (mạng). Đoản mệnh (mạng). Tận mệnh (mạng). Thiện mệnh (mạng). Vận mệnh (mạng). Thiên mệnh. Yểu mệnh (mạng). Mạng sống. Bĩ vận. Cơ vận. Gặp vận. Hậu vận. Hạn vận. Hạnh vận. Hồng vận. Kiến vận. Lỡ vận. Mạt vận. Tiền vận, thời vận. Bạc hạnh. Bất hạnh, hạnh phúc. Mạt đời, mạt kiếp - đời. Cuộc đời. Thiên thư, thiên tào. Tiền định, thuyết tiền định.

Số phận long đong, an bài, hẩm hiu, mong manh, đen đủi ... giàu, nghèo. Thọ. Yểu. Sang, hèn. Tình duyên. Gia đạo.

Các khoa xem số mệnh (mạng): Chỉ tay → *bàn tay*. Chữ kí, bút. Tướng pháp → *chữ, bói toán, chiêm tinh, tử vi, tướng thuật*.

Tốt số hơn cố làm. Tốt số bằng bố hay làm. Tốt số hơn bố giàu. Đức năng thắng số. Tử sinh hữu mệnh, phú quý do thiên. Sống chết có số. Số phận lao đao phải sao chịu vậy. Thiên thư định phận.

sôi: Sôi. Dào. Trào. Reo. Sôi sùng sục (sục sục). Trụng nước sôi. Nóng. Độ sôi. Hơi nước.

sông: Sông. Ngòi. Lạch. Rạch. Suối.

Vàm. Kênh (kinh). Xẻo. Sông cái, sông con (sông bé), sông đào. Sông sâu, nông, cạn, rộng, hẹp ... Cửa sông, lòng sông, đáy sông, bờ sông, dòng sông. Tả ngạn. Hữu ngạn. Chi lưu. Thượng lưu. Hạ lưu. Hợp lưu. Phụ lưu. Lưu lượng, lưu vực. Nguồn. Phát nguyên. Đê, đập nước. Điệu nước. Uốn khúc. Khúc sông. Hà bá. Thuỷ thần. Cận giang. Hậu giang. Tiền giang. Trường giang. Quá giang → *xe*. Phù sa. Thuỷ triều. Ngập, lụt. Lỡ. Bồi. Sói mòn, chảy cuồn cuộn, lững lờ, lờ lững, chảy xiết. Giang biên, giang đình, giang hà, giang khẩu, giang khê, giang khúc, giang tân. Viễn phố (bãi sông xa).

Sông rộng sóng cả. Sông lở cát bồi. Sông lở sóng cồn. Sông sâu chớ lội đò đầy chớ đi (qua). Qua sông phải luỵ đò. Sông có khúc người có lúc. Đất thổ công sông Hà Bá. Nhất cận thị nhị cận giang.

sống: Sống. Sinh sống.

Sống còn, sống chung, sống chết, sống đời, sống động, sống lại, sống lâu, sống qua ngày (độ nhật), sống nhăn, sống nhờ, sống sót, sống tạm. Còn sống. Cuộc sống. Chung sống. Dễ sống. Đời sống. Đủ sống. Kiếm sống. Kiếp sống. Khó sống. Muốn sống. Nếp sống. Nhựa sống. Quyền sống. Sinh sống. Sự sống. Sức sống. Tranh sống. Vui sống. Vốn sống. An sinh. Ba sinh. Bình sinh. Cộng sinh. Dự sinh. Dưỡng sinh. Đồng sinh. Giáng sinh. Hiện sinh. Hữu sinh. Hiếu sinh. Hoại sinh. Hoàn sinh. Hư sinh. Hồi sinh. Kí sinh. Lai sinh. Môi sinh. Mưu

sinh. Nhân sinh. Phóng sinh. Phù sinh. Phục sinh. Tam sinh. Tân sinh. Toàn sinh. Thác sinh. Tham sinh. Thương sinh. Tồn sinh. Trường sinh. Truyền sinh. Ưu sinh. Sinh cơ, sinh dục, sinh dưỡng, sinh động, sinh đẻ, sinh hoạt, sinh học, sinh hệ, sinh khí, sinh li, sinh lí, sinh lí học, sinh linh, sinh lực, sinh mạng (mệnh), sinh nhai, sinh nghiệp, sinh phần, sinh quán, sinh sống, sinh sản, sinh tử, sinh tồn, sinh trưởng, sinh thành, sinh thái, sinh thái học, sinh thú, sinh vật, sinh vật học. Ăn, ở. Nơi chốn, quê hương, làng, thành thị, thôn quê. Làm, việc, nghề nghiệp. Sống lâu, chết, số mạng ... Bươi chải. Chạy vạy. Xoay xở. Tồn tại. Sống vất vả, khổ cực, khổ sở, kham khổ, chật vật, lây lất, chui rúc, chui nhủi ... Sung sướng, hạnh phúc, nhàn hạ, xa hoa. Phú quý.

Sống ngày nào biết ngày nấy. Người sống hơn đống vàng. Khôn sống mống (bống) chết. Sống khôn chết thiêng. Sống dở chết dở. Sống nay chết mai. Sống nuôi chết chôn. Sống tết chết giỗ. Sống chết nhờ trời. Sống cậy nhà, già cậy mồ. Tham sinh uý tử. Cải tử hoàn sinh.

sống lâu: Sống lâu. Thọ.

Bái thọ. Cõi thọ. Chúc thọ. Diên thọ. Đại thọ. Đản thọ. Đoản thọ. Giảm thọ. Hạ thọ. Hưởng thọ, hưởng dương. Khánh thọ. Mừng thọ. Tăng thọ. Tổn thọ. Tuổi thọ. Thánh thọ. Trung thọ. Thượng thọ. Trường thọ (trường sinh). Vạn thọ. Chết, chết yểu, chết non. Đoản chiết.

Thọ chung, thọ đản, thọ hưởng, thọ mạng, thọ yểu. Tướng pháp.

Yểu, yểu mệnh, yểu số, yểu tử, yểu tướng.

Sống lâu trăm tuổi. Sống lâu tuổi trời. Sống lâu như ông Bành tổ. Sống lâu mọi vẻ mọi hay. Sống lâu hơn ở sạch → *sạch sẽ*. Trường sinh bất tử. Bách niên giai lão.

sốt: Sốt. Ấm đầu, ấm mình. Hâm hấp. Ngây ngấy. Sốt rét, sốt cao, sốt nhẹ, sốt li bì, sốt mê man, sốt dai dẳng, sốt kéo dài. Sốt thương hàn, sốt tê liệt, sốt xuất huyết, vv. Cảm cúm. Cơn sốt. Nóng sốt. Ngấy sốt. Phát sốt. Lên cơn. Nhiệt độ. Ống nhiệt. Nhiệt kế. Cặp nhiệt.

Thuốc hạ nhiệt: aspirin, quynin, paracétamol ... triệu chứng.

sốt sắng: Sốt sắng, hăng hái. Sôi nổi.

Nhiệt tâm, nhiệt tình, nhiệt huyết, nhiệt thành. Tận tâm, tận tình, tận tuỵ. Mau mắn. Tha thiết. Thiết tha. Nồng nhiệt. Công việc. Tâm huyết. Cuồng nhiệt.

Điệu bộ sốt sắng: Lăng xăng. Xăng xái, xăng xơm, xăng xít. Ân cần. Niềm nở, đon đả tử tế.

Thờ ơ. Ơ hờ. Nguội lạnh.

sơ lược: Sơ lược, sơ bộ, sơ yếu. Đại cương, đại để, đại khái, đại lược, đại thể, đại ý. Giản lược, giản yếu. Khái lược, khái quát, khái yếu.

Phác, phác hoạ, phác thảo. Tóm lược, tóm tắt. Yếu lược. Ngắn, gọn, soạn thảo, sách, truyện ... Phớt qua. Lướt qua. Sơ qua.

sơ sài: Sơ lược, sơ qua, sơ sơ, sơ sài.

Phiên phiến. Qua loa, qua quýt. Tuế toái *(id)*, đơn giản, đơn sơ. Thô sơ. Giản dị, giản tiện. Vấy vá. Quấy quá. Quếnh quáng. Ẩu. Cẩu thả, dối, dối trá. Lấy có, lấy lệ. Chiếu lệ. Tắc trách. Xong thì thôi. Làm.

Kĩ lưỡng, cẩn thận. Công phu. Tinh vi, tỉ mỉ.

sờ mó: Sờ, sờ soạng, sờ sịt. Măn, măn mê, măn mó. Mân mê. Vân vê. Mằn mò. Mày mò. Mò, mò mẫm. Mó, mó máy, mó tay. Quợ. Quờ, quờ quạng. Rờ, rờ rẫm, rờ mó, rờ rịt. Rớ. Động. Tay. Nắn, nắn bóp. Lần. Vày, vày vò. Táy máy, nghịch ngợm. Mơn, mơn trớn. Vuốt ve. Đụng chạm. Xúc giác.

sở hữu: Sở hữu. Quyền sở hữu, quyền lợi. Chiếm hữu. Tư hữu. Truất hữu. Có, tài sản, riêng tư. Sở hữu chủ, sở hữu quyền. Sở hữu cá nhân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu chung, sở hữu toàn dân. Bảo vệ quyền sở hữu (luật). Thừa nhận sở hữu tế quyền (luật). Hư hữu chủ. Hư hữu quyền (luật). Hữu sản, hữu sản hoá.

Vài quyền sở hữu: Quyền sở hữu tài sản, quyền sở hữu đất đai, quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu trí tuệ (luật).

sợ: Sợ, sợ hãi, sợ sệt. Dái. Hãi. Hoảng. Kinh. Khiếp. E *(đ.ph)*.

Gớm. Ghê. Gờm. Gờm gờm. Ngán. Rởn. Rợn. Tởn. Cạch. Kệch. Khớp. Ngớp, ngơm ngớp. Ớn. Ớn ớn. Tởm. Sợ quýnh, sợ run, sợ té đái, sợ són đái, vãi đái. Ghê gớm, ghê hồn, ghê rợn, ghê sợ, ghê tởm. Gớm ghiếc. Hãi hùng. Kinh cụ, kinh dị, kinh động, kinh đởm (đảm), kinh hãi, kinh hoàng, kinh hồn, kinh khủng, kinh khiếp, kinh sợ, kinh tâm, kinh tởm. Khủng khiếp. Phát khiếp. Chết khiếp. Khiếp đảm, khiếp nhược, khiếp sợ, khiếp vía. Hú vía. Mất vía. Bạt vía. Hết hồn. Hú hồn, hú hoạ. Hoàn hồn. Mất hồn. Hãi hùng. Hoảng hốt. Hốt hoảng. Hoảng hồn, hoảng sợ, hoảng loạn, hoảng kinh. Đâm hoảng. Phát hoảng. Cả kinh, cả sợ. Thất kinh, thất đảm, thất thần. Táng đởm. Ngại. E ngại, e dè, e sợ. Ngại ngùng. Giật mình. Chột dạ. Rùng mình, rùng rợn. Rụng rời. Dựng, rởn tóc gáy. Nổi da gà (gai ốc). Rờn rợn. Trống ngực.

Cả sợ. Ghê sợ. Hoảng sợ. Kinh sợ. Khiếp sợ. Lo sợ. Nhát sợ. Phát sợ. Run sợ.

Làm cho sợ: Doạ. Đe, đe doạ. Nhát. Nhứ. Dứ. Hù. Nồ. Nạt, nạt nộ. Khủng bố. Kinh động. Rúng động. Rợn, rờn rợn (giờn giợn). Dằn mặt. Biết tay. Bắt thóp. Sảng sốt.

Điệu bộ sợ: Dớn dác (nhớn nhác). Xớn xác (sớn sác). Rụt rè. Thập thò. Thậm thụt, thậm thà thậm thụt. E dè, e lệ. Lấm lét. Len lét. Nem nép. Hốt hoảng. Hoảng hốt. Hớt ha hớt hải. Eo ôi!

Sợ ma, quỷ, nguy hiểm, nguy khốn, sợ khó, sợ khổ, chết ...

Can đảm. Gan dạ.

Sợ mất vía. Sợ hết (mất) hồn. Sợ toát mồ hôi. Sợ xanh máu mặt. Sợ bóng sợ gió. Mặt cắt không còn hột máu. Cạch, tởn đến già.

Sợ hùm sợ cả cứt hùm. Sợ ông thần phải nể cây đa. Sợ người nói phải, hãi người cho ăn. Thứ nhất sợ kẻ anh hùng, thứ nhì sợ kẻ bần cùng khố rơm. Kinh tâm táng đởm. Táng đởm kinh hồn. Hồn vía lên mây. Hồn siêu phách lạc. Thần hồn nhát thần tính. Kính cung chi điểu. Một lần cho tởn tới già, đừng đi nước mặn mà hà ăn chân.

sớm: Sớm muộn, sớm trễ, sớm sủa.

Còn sớm. Quá sớm. sáng sớm. Rất sớm.

Trễ, trễ tràng. Muộn.

Đi sớm ngừa hơn đi trưa vội (muộn).

sơn: Sơn trắng, sơn đen, sơn màu. Sơn bột, sơn nước. Sơn dầu, sơn quang dầu, sơn bóng, sơn mài. Sơn máy, sơn tay. Màu sắc. Màu sơn. Nước sơn. Thợ sơn. Hộp, thùng sơn.

Cây sơn. Lỏng. Đặc. Đậm. Lạt (lợt). Nhạt. Thoa. Phết. Bôi. Tô. Cọ. Sơn. Vẽ. Hoạ phẩm. Quét. Dính. Han. Rỉ. Sét. Kim loại, đồ đạc, nhà, cửa, tường.

Sơn son thếp vàng. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

súng: Súng, súng đạn, súng ống. Vũ khí, súng săn, súng trận.

Vài loại súng: Súng cối, súng lục (súng sáu), súng máy, súng trường, súng tiểu liên, trung liên, thượng liên, đại liên. Súng bắn thẳng, bắn vòng cầu. Súng phun lửa. Súng không giật. SKZ, badôca (*bazooka*). Súng phòng không. Cao xạ, cao xạ pháo. Súng ca nông (*canon*), đại bác. Đại bác không giật, đại bác phòng không. Đại pháo. Trọng pháo. Pháo binh. Súng tự động, bán tự động. Hoả mai.

Cơ phận (bộ phận) bên ngoài súng: Báng (bá) súng, đế súng, dây súng, khoen đeo dây súng, lỗ chiếu môn, biểu xích, đầu ruồi, loa che lửa, gỗ che tay, cò súng, sắt che cò súng, thân súng, băng đạn, khoá an toàn. Lưỡi lê.

Cơ phận bên trong: Buồng đạn, cơ bẩm, chõ lửa, lò xo hoàn lực, cây thoi, ống hơi, chốt kết hợp, sắt móc vỏ đạn, sắt tống vỏ đạn, đường khương tuyến, nòng súng, khẩu kích, kim hoả.

Bắn. Tác xạ. Xạ kích. Khai hoả. Hoả lực. Kích hoả. Dự kích hoả. Nhắm. Ngắm. Đường nhắm. Bia. Đích. Mục tiêu. Bắn súng. Đọ (đấu) súng. Nổ súng. Cầm súng. Chạm súng. Tầm súng. Tay súng.

suối: Suối. Khe. Cam tuyền. Khoáng tuyền. Lâm tuyền → *rừng*. Ngọc tuyền. Ôn tuyền. Thanh tuyền. Nước, chảy. Róc rách. Trong. Đục. Reo. Suối vàng. Chín suối. Cửa tuyền. Hoàng

tuyền. Tuyền đài - âm phủ.

suy nghĩ → *nghĩ*.

suy vong: Bại vong. Diệt vong. Hưng vong. Lưu vong. Mạt vong. Tàn vong. Tồn vong. Tiêu vong. Tử vong. Thương vong. Mất, chết.

suy yếu: Suy giảm, suy nhược, suy sụp, suy tàn, suy thoái, suy vi, suy vong, suy yếu.

Tàn tạ, tàn lụi, tàn mạt. Mạt đời, mạt diệp, mạt kiếp. Bạc nhược. Hư nhược. Lao nhược. Lão nhược - già. Suy nhược. Lụn bại. Liệt bại. Bại liệt. Tê liệt. Kiệt quệ, kiệt lực. Sa sút. Về chiều. Giảm suy. Hư suy. Hưng suy. Thịnh suy. Vận suy. thịnh vượng.

Lúc thịnh lúc suy.

sư: Sư. Sãi. Tăng. Ni. Thầy chùa, thầy tăng. Tôn hành giả. Sư cụ, sư ông, sư bà, sư bác, sư cô, sư nữ, sư hổ mang. Ni cô. Đạo cô.

Đại đức. Thượng toạ. Hoà thượng. Đức tăng thống. Giáo phẩm. Tì khưu (kheo). Đại sư. Thiền sư. Yết ma. Giáo thọ. Lạt ma. Lục.

Môn phái: Khất sĩ. Cư sĩ. Cổ sơn môn (thầy cúng). Lục hoà tăng ... Ác tăng. Bần tăng → *xưng hô*. Cao tăng. Chư tăng. Danh tăng.

Tăng đồ, tăng già, tăng lữ, tăng ni, tăng thống. Tu, phật giáo, chùa. Trụ trì. Vân du ...

Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay → *phải trái, đúng*. Chiếc áo không làm nên thầy tu.

sư tử: Lân. Nghê. Kì lân. Mãnh sư.

Sư tử. Sư tử đực, cái, sư tử con. Múa lân. Bờm. Gầm. Rống. Sư tử Hà Đông → *ghen*.

Dữ như sư hỗn như gấu.

sự: Sự cố, sự việc. Chuyện. Sự cố, sự kiện, sự tình, sự thể, sự trọng, sự vụ, sự việc. Có sự. Cơ sự. Chúng sự. Hậu sự → *chết*. Đa sự. Đại sự. Đồng sự. Đương sự. Hành sự. Hư sự. Hữu sự gây ự.

Khởi sự. Lắm sự. Muôn sự. Mưu sự. Nhiễu sự. Sinh (sanh) sự, tạp sự. Tiền sự. Tiểu sự. Tòng (tùng) sự. Thành sự. Thôi sự (việc). Thế sự. Vạn sự. Vô sự, vô tích sự.

Có sự mới có nự. Sinh sự sự sinh. Trăm sự nhờ trời. Vạn sự khởi đầu nan. Vạn sự như ý. Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên.

sự nghiệp: Sự nghiệp. Cơ đồ.

Bá nghiệp. Cơ nghiệp. Công nghiệp. Cử nghiệp. Dấy nghiệp. Dựng nghiệp. Di nghiệp. Đại nghiệp. Đế nghiệp → *vua*. Huân nghiệp. Hưng nghiệp. Khai nghiệp, khai cơ, khai sáng. Kế nghiệp, kế thừa. Sự nghiệp. Tổ nghiệp. Thế nghiệp. Vĩ nghiệp. Công danh, danh vọng.

Tiếng tăm, tên tuổi, địa vị. Binh nghiệp. Văn nghiệp. Võ nghiệp. Làm nên, lập nên sự nghiệp.

Tiêu tan sự nghiệp. Sự nghiệp vẻ vang.

sửa chữa: Sửa. Chữa. Sửa chữa, sửa đổi, sửa lại, sửa sai, sửa sang.

Tu bổ, tu chính, tu chính án → *hiến pháp*, tu chỉnh, tu sửa, tu tạo. Chấn chỉnh. Chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh lí, chỉnh tu, chỉnh trang. Bổ chính, bổ sung. Cải chính, cải biến (biến cải), cải cách, cải chuyển, cải di, cải dụng, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải tiến, cải tuyển, cải thiện.

Củ chính *(id)*, củ soát *(id)*. Duyệt chính. Đính chính. Điều chỉnh. Hiệu chính. Hiệu chỉnh, hiệu đính. Kiểu chính *(id)*. Nhuận chính, nhuận sắc. Phủ chính *(id)*. Tu chính. Cập nhật, cập nhật hoá. Gọt giũa. Vá víu. Nâng cấp. Tân trang. San bổ. San định. Thêm, bớt. Chuyên tu. Chỉnh tu. Duy tu. Tiểu tu. Trung tu. Trùng tu. Đại tu. Biến cải. Canh cải. Hoán cải. Nguỵ cải (luật).

Mới, đẹp, tốt, đúng, hư hỏng.

Sửa chữa về đạo đức, luân lí: Sửa chữa lỗi lầm. Sai trái, chừa cải, chừa bỏ. Dứt bỏ. Từ bỏ. Cải quá, cải tà, cải huấn, cải tạo. Hối cải. Hoán cải. Tự cải. Tu tỉnh, tu thân, tự tu. Ăn năn. Sửa mình. Sám hối.

Cải tà quy chính (chánh). Lợn lành chữa thành lợn què.

sửa soạn: Sửa soạn chuẩn bị. Cụ bị *(x, id)*.

Dự bị. Trù bị. Trữ bị. Sẵn sàng. Định, định liệu. Dự định. Tính tính toán, dự tính, dự kiến.

Toan, toan tính. Trù tính. mưu tính. Rắp, rắp ranh, rắp tâm. Sắp, sắp sửa. Chưa. Sẽ. Rục rịch. Lăm le. Tấp tểnh. Sắm sanh *(v.h)*. Xắn nắn. Tổ chức, sắp đặt. Xếp đặt. Sắp xếp. Thu xếp. Công, việc, làm.

Sửa soạn chu đáo. Cẩn thận.

sữa: Sữa bò, sữa dê, sữa người, sữa mẹ, sữa bột, sữa chua, sữa tươi, sữa đặc, lỏng ...

Thành phần sữa: Caséine - *nước*. Chất béo. Muối khoáng. Lactalbumine. Lactoglobuline. Lactose.

Sản phẩm từ sữa: Bơ. Phó mát. Sữa chua (Yaourt). Kem. Nhũ dưỡng, nhũ toan, nhũ tương, nhũ trấp. Bình sữa. Bú sữa. Cai sữa. Căng sữa. Dứt sữa. Hoi sữa. Khát sữa. Ít sữa. Nhiều sữa. Tốt sữa. Vú. Thiếu sữa. Vắt sữa. Xổ sữa. Thực phẩm. Bổ dưỡng. Nuôi dưỡng.

Còn hôi miệng sữa → *trẻ con.*

sức khoẻ: Sức khoẻ. Thể lực.

Sức khoẻ bền bỉ, dẻo dai, suy yếu, suy thoái. Tốt. Chăm sóc, bảo vệ, giữ gìn, duy trì sức khoẻ.

Bồi dưỡng, tăng cường sức khoẻ. Khám sức khoẻ. Đủ, kém, thiếu sức khoẻ. Hại, tổn hại sức khoẻ. Khoẻ mạnh. Mạnh khoẻ. Thân thể. Lực lưỡng. Vạm vỡ ... thể dục, thể thao, võ thuật. Yếu, suy yếu, bệnh tật.

Có sức. Dưỡng sức. Hại sức. Hao sức. Hồi sức. Gắng sức. Kiệt sức. Lại sức. Mất sức. Nhọc sức. Phá sức. Phí sức. Quá sức. Rán (ráng) sức. Sung sức. Tốn sức. Tổn sức. Vừa sức. Yếu sức. Sức khoẻ bình phục, hồi phục.

Sức khoẻ là vàng. Sống lâu sức khoẻ mọi vẻ mọi hay.

sức lực: Sức. Lực.

Ẩn lực. Bất lực. Cật lực. Công lực. Cự lực. Cường lực. Chịu lực. Dẫn lực. Duy lực. Dũng lực. Dư lực. Động lực. Hấp lực. Hoạt lực. Hợp (hiệp) lực. Kiệt lực. Khổ lực. Khí lực. Ma lực. Mãnh lực. Nỗ lực → *cố gắng*. Nội lực. Ngoại lực. Ngẫu lực. Nguồn lực. Nhân lực. Nghị lực. Sinh lực. Phụ lực. Tài lực. Tàn lực. Tăng lực. Tận lực. Tinh lực. Tiềm lực. Toàn lực. Trợ lực. Trở lực → *ngăn cản*. Thần lực. Thật lực. Thể lực → *thân thể*. Thực lực. Võ lực, *sức mạnh*. Vô lực. Xuất lực. Có sức. Lực điền, lực sĩ. Công sức. Chung sức. Dư sức. Dưỡng sức. Gắng sức. Góp sức. Hết sức. Hơi sức. Hồi sức. Kiệt sức. Ra sức. Ráng sức. Quá sức. Sung sức. Tài sức. Tiếp sức. Thêm sức. Thử sức. Thừa sức. Yếu sức.

Sức cùng lực kiệt (tận). Mạnh dùng sức yếu dùng

chước. Vô lực dụng mưu. Dụng (dùng) mưu hơn (dùng) dụng lực. Lực bất tòng tâm.

sức mạnh: Sức mạnh. Bạo lực. Võ lực. Vũ bão, vũ dũng. Uy lực, uy vũ. Sức mạnh tinh thần, sức mạnh tâm hồn, sức mạnh thể chất, sức mạnh vô địch, sức mạnh quân sự ... Mạnh mẽ. Cường lực. Dũng lực. Đởm lực. Mãnh lực. Nghị lực. Toàn lực. Tổng lực. Tiềm lực. Thế lực. Bạo tàn. Tàn bạo. Lực lượng, đoàn kết, đoàn thể, chí khí ...

Dũng sĩ. Lực sĩ. Tráng sĩ. Võ sĩ. Đô vật. Thể thao gia. Vận động viên.

Bạt sơn cử đỉnh. Hữu dũng vô mưu. Đoàn kết gây sức mạnh.

sưng: Sưng, sưng sỉa. Viêm. Mưng.

Thũng (thủng) → *bệnh*. Sưng bươu (biêu), sưng húp, sưng u, sưng vù, sưng vêu, sưng vều. Tấy. Hum húp. Bầm. Phù nề. Cương phồng. Giộp. Mủ, mụn, nhọt. Vết thương. Trầy.

sừng: Sừng. Gạc. Một sừng. Hai sừng. Độc giác. Húc. Bạng. Động vật.

sưởi: Sưởi. Lò sưởi. Bếp. Lồng ấp. Điện.

Sưởi ấm, sưởi điện, sưởi than. *Hơi sưởi:* lạnh, thời tiết.

sương: Sương, sương giá. Sương gió, sương mai, sương mù, sương nguyệt, sương sa, sương tuyết. Sương rơi, phủ, đóng. Óng ánh. Long lanh. Lóng lánh. Giọt sương. Hơi sương. Màn sương. Băng sương. Dầm sương. Hứng sương. Phơi sương. Phong sương. Tuyết sương. Tinh sương.

Một nắng hai sương → *vất vả*. Dầm sương dãi nắng.

sướng: Sướng. Sung sướng. Khoái thích.

Sướng, khoái, sướng đê mê. Tê mê. Ngây ngất. Ngất ngây. Khoái cảm → *cảm giác*, khoái trá. Nhục cảm. Thú vui. Lên hương. Nở hoa. Phổng mũi. Nở mũi. Tít mắt. Cười. Hãnh diện. Phè phỡn. Cảm khoái. Cực khoái. Sảng khoái. Khoan khoái, dễ chịu. Tứ khoái (ăn, ngủ, chơi, ỉa). An lạc. Cực lạc. Cụp lạc. Dật lạc. Hành lạc. Hoan lạc. Hưởng lạc. Khoái lạc, khoái lạc chủ nghĩa → *triết học*. Vĩnh lạc. Ăn chơi, giải trí, hạnh phúc, may mắn.

Ham sướng. Ích sướng. Sung sướng. Vui sướng.

Nơi sung sướng: Thiên đàng (đường). Địa đàng. Nát (niết) bàn. Bồng lai. Tiên cảnh. Tây thiên. Động đào, động tiên, động thiên thai. Lạc cảnh, lạc quốc, lạc viên.

Sướng a, sướng bụng, sướng dạ, sướng dữ, sướng như điên, sướng khoái, sướng khổ, sướng ích, sướng mê tơi, sướng ngất, sướng mắt, sướng miệng, sướng tai, sướng tay, sướng thân.

Khổ, đau khổ.

Sướng lắm khổ nhiều. Sướng như tiên. Hết cơn bỉ cực tới hồi thái (thới) lai. Cực lạc sinh ai.

sưu dịch: Sưu. Xâu. Sưu dịch, sưu thuế.

Phu dịch, phu phen. Dân công. Triều công (*x*). Công chung. Nghĩa vụ lao động. Bắt phu. Đi phu. Xâu. Trốn xâu. Đóng góp. Ngày công.

Lão nhiêu. Nhiêu học, nhiêu sinh, nhiêu tâm.

Trốn xâu lậu thuế. Sưu cao thuế nặng.

T

tác giả: Tác giả. Tác gia. Trước giả (*x*). Soạn giả. Dịch giả → *dịch thuật*.

Sáng tác. Trứ tác. Trước tác. Tác phẩm. Công trình khoa học. Sáng chế phát minh. nghiên cứu. Tác quyền, bản quyền.

Tác giả nổi tiếng, nổi danh, quen thuộc ...

tác phẩm: Tác phẩm. Đứa con tinh thần. Tác phẩm khuyết danh, vô danh. Tác phẩm đầu tay. Tác phẩm viết tay, đánh máy. Soạn thảo, biên soạn, bản thảo. Danh tác. Giai tác. Kiệt tác, sáng tác, trứ tác, trước tác. Di phẩm. Giai phẩm. Tân phẩm.

Cảo thơm. Phương cảo, cổ lục (*x, id*). Tuyển tập. Toàn tập. Tổng tập. Tuyệt tác, tuyệt bút. Tác giả, bản quyền. Tác quyền. In, sách, xuất bản. Ấn bản. Cổ bản. Dang bản. Nguyên bản (nguyên tác). Ngọc bản. Sơ bản. Tuyệt bản. Thủ bản. Biên khảo, khảo cứu, khoa học. Tác phẩm văn học, mĩ thuật, nghệ thuật, thơ ca, truyện ... Hay. Dở. Công phu, công trình. Độc giả. Hoan nghênh. Khen. Chê.

tai: Tai. *Cấu tạo:* Vành tai, dái tai, lỗ tai, màng tai (màng nhĩ), mang tai. Tai to, nhỏ, bạt nhĩ ... Bùi tai. Chán tai. Chói tai. Chối tai. Chướng tai. Dáy tai. Điếc tai. Lãng tai. Lắng tai. Lọt tai. Nặng tai. Nhàm tai. Ngang tai. Inh tai. Thính tai. Thấu tai → *nghe*. Ù tai. Vểnh tai. Xuôi tai. Ghé tai. Rỉ tai. Móc tai. Ngoáy tai. Bông (hoa) tai. Khoen tai.

Âm thanh, âm nhạc. Thính giả. Thính giác, thính đường, thính phòng, thính thị. Bàng thính. Dự thính. Tiếng động.

Chứng bệnh về tai: Lùng bùng. Viêm tai. Thối tai. Thồm lồm. Mã đao. Điếc. Nghễnh ngãng.

tai họa: Hoạ. Tai hoạ. Tai ách, tai biến, tai nạn, tai ương, tai vạ. Thiên tai. Thuỷ tai. Hoả tai. Đói. Mất mùa, lũ lụt, bão, cháy nhà. Giặc giã, chiến tranh, loạn lạc ...

Hoạ căn, hoạ hoạn, hoạ mạng, hoạ phúc. Luỵ. Liên luỵ, liên can. Ách.

Ác hoạ. Chiến hoạ. Chuốc hoạ. Di hoạ. Đại hoạ. Giá hoạ. Giáng hoạ. Gieo hoạ. Hiểm hoạ. Hậu hoạ, hậu hoạn. Mang hoạ. Quốc hoạ. Tai hoạ. Tác hoạ. Thảm hoạ. Nội hoạn *(id)*.

Hoạ lai thần ám. Ách giữa đàng quàng vào cổ. Đất bằng sóng dậy. Hoạ phúc khôn lường. Hoạ vô đơn chí. Hoạ tòng khẩu xuất. Mang hoạ vào thân. Biết hoạ đâu mà tránh, biết phúc đâu mà cầu.

tai nạn: Tai nạn giao thông, tai nạn xe cộ, tai nạn lao động, tai nạn nghề nghiệp, vv. Tàu, thuyền, máy bay. Bảo hiểm.

Bị nạn. Cứu nạn. Đa nạn. Đại nạn. Gặp nạn. Hoạn nạn. Khổ nạn. Khốn nạn. Lâm nạn. Lánh nạn. Mắc nạn. Ngộ nạn. Tai nạn. Tử nạn → *chết*. Thoát nạn. Thọ nạn. Nạn nhân, nạn nhân chiến tranh, nạn thương → *thương tích, tàn tật*.

Tai nạn khủng khiếp, rùng rợn, thương tâm, bất ngờ, vv. xui, rủi, tai hoạ. Hoả tai. Thiên tai. Thuỷ tai ... trốn, tránh, cứu, giúp đỡ, nguy hiểm, nguy khốn.

Tai qua nạn khỏi. Tai trời ách nước. Khi vui thì vỗ tay vào, đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai.

tài: Tài. Giỏi. Cừ, cừ khôi, cự phách. Bản lĩnh (lãnh). Sở trường, sở đắc. Phi phàm. Siêu phàm, siêu quần. Bạt chúng, bạt tuỵ. Quán chúng, quán quân, quán tuyệt, quán thế. Xuất chúng. Kiệt xuất. Tuyệt luân, tuyệt kĩ, tuyệt nghệ. Lẫy lừng. Lỗi lạc. Phi thường, vô địch. Cao cường, cao minh, cao tay. Gạo cội. Cân quắc. Khiếu. Năng khiếu, năng lực, thiên bẩm, thiên tư. Thượng thặng. Kinh bang, kinh luân.

Tài ba, tài bộ, tài cán, tài danh, tài đức, tài giỏi, tài hoa, tài mạo, tài mọn, tài năng, tài

nghệ, tài nhân, tài sắc, tài tình, tài trí → *trí tuệ*.

Ái tài. Anh tài. Bất tài. Biệt tài. Cầu tài. Có tài. Chân tài. Chí tài. Danh tài. Di tài (di năng). Đa tài. Đại tài. Đặc tài. Độc tài. Đồng tài. Đấu tài. Đua tài. Hiền tài. Ham tài. Hùng tài. Hữu tài. Kì tài. Nhân tài. Phục tài. So tài. Toàn tài. Tuyệt tài. Thành tài. Thi tài. Thiên tài. Thiển tài. Thông tài. Thử tài. Thực tài. Tranh tài. Trổ tài. Vô tài. Xứng tài. Yểm tài. *Người tài:* anh hùng, anh hào, anh kiệt, anh tuấn, anh thư. Hào kiệt. Kiệt sĩ. Quái kiệt. Tuấn kiệt, tuấn sĩ. Thần đồng. Dị nhân. Danh nhân. Vĩ nhân. Siêu nhân. Cao nhân, cao thủ, cao sĩ. Ẩn sĩ. Dật sĩ. Nhân sĩ. Xử sĩ. Trạng. Thánh, thánh hiền. Đại hiền. Hiền triết ...

Tài không đợi tuổi. Tuổi trẻ tài cao. Tài hoa son trẻ. Tài ba lỗi lạc. Tài hèn sức mọn. Tài bất cập chí. Tài mệnh tương đố. Hữu tài hữu tật. Hữu tài vô hạnh. Hữu tài vô mệnh. Siêu quần bạt chúng. Cao nhân tắc hữu cao nhân trị. Đồng tài đồng sức. Vô tài thất đức. Chân tài thực học. Đại tài tiểu dụng. Lão lai tài tận. Kinh bang tế thế.

tài chính: Tài chính (chánh). Tài chính học, tài khoá, tài khoản, tài mậu, tài ngân, tài phú, tài phiệt, tài trợ, tài vụ. Kinh tài. Lí tài. Luật tài chính. Bộ, sở, phòng tài chính.

Ngân khoản, ngân quỹ. ngân sách, ngân hàng. Chuẩn chi viên. Thâu (thu) ngân viên. Thủ quỹ. Quỹ tiền, chi tiêu. Kinh tế, kế toán. Công khố, công quỹ, công trái. Trái khoán, trái phiếu. Cổ phiếu. Quốc trái. Thị trường chứng khoán. Mậu dịch. Tín dụng.

tài liệu: Tài liệu. Tư liệu. Cứ liệu. Dữ liệu. Số liệu. Bằng chứng. Chứng minh. Đúng sai. Tài liệu quý giá, giá trị. Tài liệu kín, mật, tối mật, vv. Mới. Cũ. Thật. Giả. Sửa chữa. Xuất xứ. Nguồn gốc. Hình ảnh. Hồ sơ. Sưu tầm, sưu tập. Gom, gom góp. Tìm kiếm. So sánh. Đối chiếu. Tang chứng, tang vật. Nghiên cứu. Khảo cứu. Tham khảo. Phổ biến. Chồng, đống, kho tài liệu. In, đánh máy. Viết tay.

tài nguyên: Tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên quốc gia. Nhân lực. Vật lực. Tài lực. Nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng.

Lâm sản. Khoáng sản. Hải sản. Thuỷ sản. Phó sản. Đặc sản... Biển. Nước. Rừng. Mỏ, dầu mỏ. Khai thác, sản xuất. Vô tận. Cạn, cạn kiệt. Hết. Giàu, nghèo, ít, nhiều tài nguyên.

tài sản: Tài sản, của cải.

Tài sản hữu hình (luật). Tài sản vô hình (luật). Bại sản. Biệt sản. Bất động sản. Công sản. Di sản. Dụng sản. Địa sản. Điền sản. Động sản. Gia sản (gia tài). Hư sản. Hữu sản, hữu sản hoá. Hằng sản. Phá sản. Quân sản. Tiêu sản. Tích sản. Tập sản. Tặng sản. Thực sản. Tư sản. Vô sản, vô sản hoá. Tư bản. Đại tư bản. Mại bản. Sản chủ, sản nghiệp. Dinh cơ. Cơ ngơi. Cơ nghiệp, nhà, đất, ruộng, vườn, xe cộ, đồ đạc. Tư trang, tiền bạc.

Khánh kiệt, khánh tận. Sai áp. Để áp, để đương. Tịch biên, tịch thu. Kê biên. Kiểm kê. Trưng dụng. Sung công. Sạt nghiệp. Tẩu tán. Bảo quản.

Sang nhượng, di nhượng, tặng dữ. Thừa kế, cầm cố, thế chấp, mua, bán, vay, thuê, mướn ... Sở hữu. Quyền sở hữu tài sản (luật). Cầu tài. Hoạnh tài. Hao tài. Phá tài. Phát tài. Khinh tài. Tiền tài. Thần tài.

Thần tài gõ cửa. Tán gia bại sản. Tư sản mại bản. Người là vàng của là ngãi. Người làm ra của, của không làm ra người. Khinh tài trọng nghĩa.

tạm thời: Tạm. Đỡ.

Tạm thời. Nhất thời. Lâm thời. Tạm bợ. Tàm tạm. Tiềm tiệm. Tùng tiệm. Chốc lát. Qua loa, qua đường, qua thời. Trơ thời. Giả định. Giai đoạn. Sơ sài. Dự bị, dự khuyết.

Những việc tạm thời: Trọ. Trú. Ở trọ, ở đậu, ở nhờ. Thuê, mướn. Chốc lát. Qua đường.

Thực thụ. Chính thức lâu dài, chắc chắn, bảo đảm.

Ăn xổi ở thì. Ăn gửi nằm nhờ.

tan, tan nát: Tan, nát. Bấy. Bủn. Rời. Rã. Vữa. Rữa. Dừ. Nhừ. Ngấu. Tả tơi. Tơi bời. Xác xơ. Xơ xác. Trơ trụi. Tiêu điều. Điêu tàn. Hoang tàn. Tàn lụi, tàn mạt, tàn tạ. Tanh banh, tanh bành. Phá huỷ. Phân huỷ, phân rã. Tiêu huỷ. Tan biến. Tan hoang (toang hoang), tan nát, tan rã, tan tác, tan tành, tan vỡ. Dẹp tan. Đập tan. Hoà tan. Hợp tan. Lìa tan. Phá tan. Tiêu tan. Vỡ

tan. Khuếch tán. Li tán. Phân tán. Phát tán. Tẩu tán → *tài sản*. Đổ vỡ, đổ nát. Mục nát. Tứ tán. Tiêu ma, tiêu sơ, tiêu tan, tiêu tán, tiêu tùng. Hư hỏng.

Tan xương nát thịt. Tan như xác pháo. Tan đàn sẩy nghé. Tan cửa nát nhà.

tàn tật: Tàn tật, tàn phế. Tật, tật nguyền.

Ác tật. Bệnh tật. Bẩm tật. Có tật. Cố tật. Dị tật. Hữu tật. Khuyết tật. Mang tật. Ngược tật. Phế tật. Thành tật. Thương tật. Thương tích. Bất toại, bất túc. Tiên thiên. Hậu thiên. Bẩm sinh.

Phế binh, phế nhân. Thương binh. Tai nạn. Điếc. Câm. Ngọng. Cà lăm. Đui mù. Loà. Lé (lác). Què, què quặt. Cụt, cụt tay, cụt chân. Gù lưng. Bướu. Lùn. Thọt. Vẹo (giẹo). Khập khiễng. Cà nhắc. Liệt. Bại. Tê.

Chân giả. Tay giả. Nạng gỗ, nạng sắt. Xe lăn. Chỉnh hình. Phục hồi chức năng.

Bán thân bất toại. Tiên thiên bất túc. Có tật có tài. Hữu tật ắt hữu tài. Bảy mươi chưa què chưa gọi (khoe) rằng lành. Câm hay nói ngọng hay hát.

tang chế, tang lễ: Tang chế, tang chủ (hiếu chủ), tang gia, tang lễ, tang ma, tang phục (hiếu phục, chế phục), tang quyến, tang sự (hiếu sự), tang tóc. Âm tang. Báo tang. Có tang (có trở). Cư tang. Chịu tang. Chạy tang → *cưới*. Đại tang. Để tang. Điếu tang. Đoạn tang. Đồ tang. Hộ tang. Mãn tang (mãn phục). Phát tang (phát phục). Quốc tang. Tam tang. Thọ tang. Trùng tang. Xả tang. Báo tử. Khai tử. Giấy khai tử. Chứng tử. Ai tín. Tin buồn. Hung tín. Tang lễ. Cáo phó. Thiệp tang. Chia buồn. Phân ưu. Phúng điếu. Ai điếu. Điếu văn. Văn tế. Lễ truy điệu.

Tang phục: Mũ mấn, khăn sô, áo vải sô.

Phướn. Trướng. Liễn. Triệu. Minh sinh (minh tinh). Hồn bạch. Cử ai. Linh sàng, linh cữu (cửu), linh vị. Bài vị (thần chủ), linh xa, xe tang, xe ngựa. Đòn rồng. Âm công. Hậu sự. Chung sự. Liệm. Khâm liệm. Tiểu liệm. Đại liệm (lễ thành phục). Xác, quan tài, chết. Lễ phục hồn, lễ nhập quan, động

quan, di quan (thiên cửu), lễ bái quan. Đưa đám, đưa ma, đưa tang. Đám ma, đám tang. Tống táng, tống chung. Chôn cất. Phản khốc (An sàng). Cất đám. An táng. Mai táng. Lễ hạ huyệt. Mồ. Mả. Nghĩa địa, nghĩa trang. Lễ mở cửa mả, cúng, giỗ. Để tang. *Ngũ phục:* Trảm thôi (để tang 3 năm), tề thôi (tang 1 năm), đại công (tang 9 tháng), tiểu công (tang 5 tháng), ti ma (tang 3 tháng). Mãn tang. Xả tang. Trừ phục.

Tang gia bối rối. Ma chê cưới trách.

tang chứng: Tang chứng, tang tích, tang vật. Phao tang. Phi tang. Quả tang. Vô tang, vu tang. Chối cãi, bằng chứng, điều tra, nghi ngờ. Người chứng (nhân chứng). Vật chứng. Tang chứng rành rành, rõ ràng. Giả mạo. Tẩu tán.

Dâm vô đạo tích vô tàng. Tang chứng rành rành. Giết chứng phi tang. Bắt được quả tang.

tao nhã: Tao nhã. Cao nhã. Nho nhã. Phong nhã. Trang nhã. Thanh nhã. Hoà nhã. Nhàn nhã → *thái độ, lịch sự.* Li tao. Phong tao. Thanh tao, thanh tú. Thú, chơi, nghệ thuật, văn chương.

táo: Táo. Táo ta, táo Tây. Bom (*pomme*), táo tầu. Đại táo. Táo dầm.

tạo dựng: Tạo. Lập. Bưng. Tạo dựng, tạo lập, tạo tác, tạo thành.

Biên tạo. Cải tạo. Cấu tạo. Chế tạo. Đào tạo. Kiến tạo. Khai tạo. Nhân tạo. Nguỵ tạo. Sáng tạo. Tái tạo. Tân tạo. Tôn tạo. Tu tạo. Tự tạo. Thiên tạo. Thụ (thọ) tạo. Thành lập.

tạp chí: Tạp chí. Tập san. Chuyên san. Đặc san. Nội san. Tuần san. Nguyệt san. Bán nguyệt san. Tùng san. Sách, xuất bản. Định kì. Tục bản. Chủ biên. Đình bản. Độc bản → *sách.* Độc giả, bạn đọc. Cộng tác, cộng tác viên. Thông tin. Phổ biến kiến thức.

tàu bè: Tàu, tàu bè, tàu thuyền, tàu buồm, tàu buôn, tàu chiến, tàu hàng, tàu thuỷ, tàu lặn, tàu ngầm → *chiến hạm.* Thương thuyền. Canô (*canot*). Sà lan (*chaland*). Sà lúp (*chaloupe*). Ghe. Thuyền.

Bộ phận tàu: Boong tàu, vỏ tàu, thân tàu, lườn tàu, sườn

tàu, lan can tàu, khoang tàu, hầm tàu, đầu tàu, mũi tàu, đuôi tàu, cầu tàu, ống khói, mỏ neo, bánh lái, chân vịt. Cờ hiệu, cờ quốc tịch. Đèn hiệu, đèn pha. Thuyền trưởng. Hoa tiêu. Thuỷ thủ. Thợ máy. Trọng tải. Hạ thuỷ. Cập bến. Ra khơi. Đắm, chìm tàu. Thả, nhổ neo. Rời bến, cảng, Bờ. Bắc (*bac*). Phà. Đò.

tàu hoả, tàu lửa: Tàu, tàu hoả, tàu lửa. Xe hoả, xe lửa. Hoả xa. Ga (*gare*). Ga chính (chánh), ga phụ. Goong (*wagon*). Toa tàu, toa xe. Đầu máy. Đường ray (rail), đường sắt. Thiết lộ. Tà vẹt (*traverse*). Bẻ ghi.

Trưởng ga. Xếp (*chef*) ga. Trưởng tàu. Kiểm soát viên. Vé, vé khứ hồi. Tàu suốt, tàu nhanh, tàu tốc hành, tàu chợ. Giao thông.

tay: Tay. Tay phải (mặt), tay trái. Cánh tay, cánh tay trước, cánh tay sau. Khuỷu tay (cùi chỏ). Bắp tay. Cổ tay. Cườm tay. Hổ khẩu. Ngấn tay. Bàn tay.

Bắt tay. Biết tay. Bó tay. Cao tay. Có tay. Chuyên tay. Chuyền tay. Dang tay. Dở tay. Dừng tay. Đang tay (đang tâm). Hoa tay. Khéo tay. Khoác tay. Khoát tay. Khoanh tay. Lỡ tay. Mát tay. Nương tay. Ngứa tay. Ngửa tay. Ngừng tay. Nhúng tay. Phủi tay. Qua tay. Quá tay. Ra tay. Sang tay. Sẩy tay. Tầm tay. Tiếp tay. Trắng tay. Tự tay. Trở tay. Xuống tay.

Cử động: Bấn, bấu, bắt, bạt, bợp, bụm, búng, bứng, béo, bẹo, bóp, bổ, cầm, cấu, cào, cú, chỉ, chống nạnh, co, duỗi, đánh đồng xa, hốt, huých, giơ, dang, đấm, gõ, gãi, kí (cú), khoác, khoa tay, khoanh tay, lăm lăm, nắm, mò, mò mẫm, mân, mân mê, ngoéo, ngoắc, phất, phủi, quào, quơ, quờ, quờ quạng, rờ, rờ rẫm, sờ, sờ mó, sờ soạng, sờ sịt, tát, thoi, thụi, trỏ, vẫy, vỗ, vân vê, vịn, với, vung, xoa, xua, xiết, xuôi, xoè. *Số lượng:* Bụm. Vốc. Nắm. Nạm. Nhúm (Dúm)...

Thủ công, thủ chỉ, thủ chưởng, thủ hạ, thủ hiệu, thủ lệnh, thủ pháp, thủ túc, thủ thuật, thủ xảo.

Chưởng lực, chưởng pháp → *võ.* Tứ chi. Tay chân → *bộ hạ.* Tay không, tay trắng.

Động thủ. Độc thủ. Hạ thủ. Thúc thủ.

Tay ống sậy chân ống đồng.

Tay dùi đục chân bàn chổi. Tay bắp cày chân bàn cuốc. Tay que giẽ chân vòng kiềng. Tay bằng miệng, miệng bằng tay. Hai bàn tay trắng. Tay trắng làm nên. Giàu hai con mắt khó hai bàn tay. Tay làm hàm nhai, tay quai miệng chễ (trễ). Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. Thò tay mặt đặt tay trái. Khôn ra miệng dại ra tay. Chân lấm tay bùn. Trở tay không kịp. Khéo tay hay làm. Khoanh tay bó gối.

tằm: Tằm. Ngài. Kén. Nhộng (dộng). Tơ. Tơ tằm. Tằm tang. Cương tằm. Lá dâu. Dệt, vải. Bạch cương tằm → *thuốc men.*

Trăm dâu đổ đầu tằm. Ăn như tằm ăn rỗi. Một nong tằm là năm nong kén.

tắm: Tắm, tắm táp, tắm gội, tắm giặt, tắm rửa. Vệ sinh, sạch sẽ. Thân thể. Bẩn. Ở bẩn (ở dơ). Tắm nắng, tắm mưa, tắm biển, tắm hơi. Nhà, phòng tắm. Hồ tắm (bể bơi). Bồn tắm. Vòi tắm (hoa sen). Áo tắm. Kì. Cọ. Ghét. Cáu. Xà bông (xà phòng). Bơi lội.

Tắm khi nào vuốt mặt khi nấy. Làm cho lắm tắm cũng ở truồng.

tâm hồn: Tâm hồn, tâm khảm, tâm linh, tâm thức, lòng dạ, tinh thần. Tâm hồn cao thượng, trong sạch, thanh khiết, xấu xa, tội lỗi, tâm hồn an vui, bình thản, buồn, khổ, đau khổ, lo lắng, lo âu, xao xuyến, sầu thảm, uỷ mị, nhẹ nhàng, phơi phới, thơ thới, thanh thản, thư nhàn, nặng trĩu... Tâm trạng.

Thể xác.

tâm lí học: Tâm lí, tâm lí học, tâm lí gia. *Các ngành tâm lí học:* Tâm lí học thực nghiệm. Tâm vật lí học. Tâm sinh lí học. Tâm trắc lượng học. Tâm bệnh lí học (tâm lí liệu pháp). Tâm lí học nhi đồng. Tâm lí học động vật. Phân tâm học.

Phương pháp nội quan, ngoại quan. Nhân cách. Tính tình. Tập quán. Bản năng. Khuynh hướng. Cảm xúc. Đam mê, khoái lạc. Đau khổ. Cảm giác. Tri giác. Hình ảnh. Tưởng tượng. Liên tưởng. Kí ức. Ngôn ngữ, tư tưởng. Chú ý. Ý chí. Ý thức. Vô thức. Tiềm thức.

tâm thần học: Tâm thần, tâm thần học. Nhà tâm thần học. Bệnh tâm thần. Bệnh viện

tâm thần (dưỡng trí viện). Hội chứng tâm thần. *Rối loạn tâm thần:* rối loạn chú ý, rối loạn giấc ngủ, rối loạn trí nhớ, rối loạn cảm xúc, rối loạn ngôn ngữ, rối loạn hành vi ... Sa sút tâm thần. Điên. Mất trí. Loạn trí.

Vài bệnh tâm thần: Suy nhược tâm thần (*Psychasthénie*). Tâm thần phân liệt (*Schzophrénie*). Loạn tâm thần cảm xúc (*Psychoaffective*). Loạn tâm thần hưng trầm cảm (*Psychose maniaco-dépressive*). Loạn tâm thần tuổi già (*démence sénile*). Loạn tâm thần trước tuổi già (*démence présénile*). Bệnh Pick (*bệnh teo vỏ não*). Bệnh Alzheimer (*bệnh teo não, thoái hoá não*). Loạn thần kinh (*Histéria*). Loạn thần kinh ám ảnh (*névrose obsessionnelle*). Động kinh (*Épilepsie*).

Định thần. Thất thần. Thoát thần.

tầm thường: Tầm thường. Xoàng, xoàng xĩnh. Quèn. Phàm.

Người tầm thường: Phàm nhân, phàm phu. Tục tử, tục nhân. Thường nhân. Thất phu. Vũ phu. Tiểu tử. Tốt đen, tốt đỏ. Con đỏ, con đen. Dân đen.

Chuyện, việc tầm thường: Xoàng, xoàng xĩnh. Không đáng. Dung tục. Nhì nhằng. Nhùng nhằng. Xì xằng.

Đồ vật tầm thường: Tầm tầm.

Tầm thường về đạo đức, luân lí: Nhỏ nhen, nhỏ nhặt, nhỏ mọn. Ti tiện. Bỉ tiện.

Phi thường, quan trọng.

tần số: Chu tần. Giao tần. Hạ tần. Trung tần số. Cao tần số. Siêu tần số. Tần số giải toả. Giao thoa. Mêgaxich (*mégacycle*). Kilôxich (*kilocycle*). Truyền tin. Máy truyền tin. Liên lạc. Băng tần.

Đài phát thanh. Đài truyền hình.

tấn công: Tấn công. Tiến công. Tấn chiếm, tấn kích → *đánh.* Giáp công. Tổng tấn (tiến) công. Tổng công kích. Phản công. Tổng phản công. Đại phá.

Khởi nghĩa. Tổng khởi nghĩa. Nổi dậy. Đánh chiếm, đánh dẹp, đánh phá, đánh úp, đánh bọc hậu, đánh vu hồi, tập hậu. Công hãm, công kích, công kiên, công kiên chiến, công phá. Bôn tập. Cường tập.

Không tập. Không quân. Hậu tập. Tập hậu. Yểm tập (*id*). Biệt kích. Cường kích, du kích. Đột kích. Phản kích. Phục kích. Oanh kích. Pháo kích. Không kích. Tập kích. Tiềm kích. Tấn kích. Truy kích. Xạ kích → *bắn*. Xuất kích. Xung kích, xung hãm, xung phong. Chiến đấu, chiến, chiến tranh. Thế thủ, thế công. Phòng thủ. Mai phục.

Cầm cự, chống cự, chống trả. Kháng cự. Bố trí, bố phòng. Nội công, nội ứng, nội tuyến. Đẩy lui, rút lui. Mở đường máu. Thất thủ. Yểm hộ, yểm trợ. Không yểm. Phi yểm. Pháo yểm.

Tiếp viện. Bao vây. Phong toả. Đổ bộ. Mục tiêu. Chiếm, chiếm cứ, chiếm đóng. Tái chiếm. Tiến chiếm. Thua. Đầu hàng. Chinh phạt. Thảo phạt. Trừng phạt. Quần thảo. Dàn trận. Đội hình. Án binh. Bài (bày) binh. Bãi binh. Cất binh, cất quân. Cử binh. Chuyển quân. Dàn quân. Dấy binh, dấy quân. Dụng binh. Điều binh, điều quân. Động binh. Hưng binh. Tiến binh, tiến quân. Xuất binh, xuất quân.

Án binh bất động. Bài binh bố trận.

Nội công ngoại kích.

tập luyện: Luyện. Dượt (*id*), tập dượt.

Dùi (giùi) mài. Trau giồi (dồi). Tập luyện. Luyện tập. Tập dượt, tập huấn, tập rèn, tập tành. Thao tác, thao dượt, thao diễn. Diễn tập. Giảng tập. Luyện tập. Ôn tập. Thực tập. Đào luyện. Điêu luyện. Huấn luyện. Kinh luyện *(id)*. Khổ luyện. Lão luyện. Ma luyện *(id)*. Ôn luyện. Rèn luyện. Tập luyện. Tôi luyện. Tu luyện. Thao luyện. Thao lược. Thục luyện *(id)*. Trui luyện. Trác luyện *(id)*. Ác tập. Tính tập → *tính tình*. Tập tính → *động vật*. Thế tập → *truyền thụ*. Huấn luyện viên. Giảng tập viên. Thực hành, lí thuyết.

Văn ôn võ luyện.

tất cả: Cả. Cả thảy. Hết cả, hết thảy. Khắp cả. Hầu hết. Suốt cả. Tuốt cả, tuốt luốt. Tuốt luột. Tất cả. Toàn bộ, toàn thể. Tổng thể. Quần thể. Tổng cộng. Tổng quát. Rặt. Toàn (tuyền). Trọn. Trụm.

tật, tật chứng: Tật. Chứng. Thói.

Tật bệnh, tật chứng, tật nguyền, tật xấu.

Ác tật. Ẩn tật. Bẩm tật. Bệnh tật. Có tật. Cố tật. Chứng tật. Hữu tật. Khuyết tật. Mang tật. Ngược tật. Phế tật. Sinh tật (sinh chứng). Tàn tật. Thói tật. Thông tật → *thói xấu*. Thành tật. Thương tật → *thương tích*.

Có tật giật mình. Chứng nào tật nấy. Hữu tật ắt hữu tài.

tế bào: Tế bào. Tế bào động vật. Tế bào thực vật. *Tế bào chất:* ngoại chất, nội chất, trung chất, lưới nội chất. Mô, nhu mô, cương mô, giao mô. Ti thể. *Lạp thể:* bột lạp, lục lạp, sắc lạp. Màng tế bào. Nhân tế bào. Nguyên sinh chất. Không bào. Thể Gôngi, trung thể, vi thể ribôxôm. AND, ARN. Tế bào dinh dưỡng, tế bào sinh dục, tế bào thần kinh, vv. Bào tử, bào trùng → *vi trùng, sinh học*.

Đa bào. Đơn bào. Đại bào. Gian bào. Không bào. Phân bào. Phôi bào. Sinh bào. Tiểu bào. Thực bào.

tế lễ: Tế cáo, tế lễ, tế tự, tế tửu, tế thần. Cúng bái. Bồi tế. Cúng tế. Chủ tế. Chánh tế. Đồng tế. Đại tư tế. Hiếu tế. Nghi tế. Phó tế. Tư tế. Thánh tế. Thương tế. Trợ tế. Trưởng tế. Của lễ. Dâng lễ. Đồ lễ. Hành lễ. Lễ vật. Lễ nghi. Đàn, đàn tràng. Đàn Nam Giao. Thánh lễ.

tệ, tệ hại, tệ nạn: Tệ, tệ đoan, tệ hại, tệ lậu, tệ nạn.

Tệ nạn xã hội: Bài bạc, ma tuý, nghiện hút. Mại dâm. Mê tín. Đồng bóng.

Đổi tệ. Tác tệ. Tồi tệ. Tàn tệ → *đối xử*.

Thậm tệ → *chửi mắng*. Thông tệ → *thói xấu*. Xấu xa.

tên: Tên, tên tuổi. Tên cúng cơm, tên hèm, tên thuỵ. Tên huý, tên tục. Tên hiệu, tên tự. Tên thánh. Họ. Chữ đệm. Chữ lót. Biệt hiệu. Bút hiệu. Mĩ hiệu (mĩ tự). Phạm huý. Kị huý.

Danh bạ (bộ), danh chính, danh đề, danh hiệu, danh loại, danh lợi, danh mục, danh nhân, danh nghĩa, danh pháp, danh phận, danh sách, danh số, danh sĩ, danh tài, danh tiếng, danh tính (tánh), danh thơm, danh thiếp, danh thực, danh vị, danh vọng, danh xưng.

Ác danh. Ám danh. Ẩn danh. Báo danh. Bí danh. Biệt danh. Bút danh. Cải danh. Cao

danh. Công danh. Cầu danh. Cự danh. Chỉ danh. Chiếu danh. Chính danh. Chức danh. Dương danh. Duy danh. Đa danh. Đặc danh. Đại danh. Địa danh. Đơn danh. Định danh. Đích danh. Điểm danh. Giả danh. Ghi danh. Ham danh. Hám danh. Hoàn danh. Hỗn danh. Hợp danh. Hiếu danh. Hiển danh. Huý danh. Hư danh. Hữu danh. Kí danh. Khuyết danh. Lập danh. Liên danh. Liệt danh. Lưu danh (lưu phương). Lừng danh. Mạo danh. Mai danh (mai một). Mệnh danh. Nặc danh. Nổi danh. Nhân danh. Nguỵ danh. Ô danh. Pháp danh (pháp hiệu). Phương danh. Phù danh. Phức danh. Quý danh. Rạng danh. Sáng danh. Tài danh. Tục danh. Tính danh. Tiếm danh. Tiểu danh (tiểu tự). Thân danh. Thác danh. Thanh danh. Thánh danh. Thành danh. Thời danh. Thịnh danh. Uy danh. Vang danh. Vấn danh. Vô danh. Vinh danh. Xú danh. Xưng danh. Xứng danh. Xướng danh(xướng tịch). Chỉ tên. Đặt tên. Đổi tên. Đứng tên. Ghi tên, kí tên. Sang tên. Trùng tên. Xưng tên.

Tiếng tăm, danh vọng, sự nghiệp, vẻ vang.

Coi mặt đặt tên. Vạch mặt chỉ tên. Mai danh ẩn tích. Danh lưu thiên cổ. Danh bất lưu truyền. Danh chính ngôn thuận. Danh thơm tiếng tốt. Thân bại danh liệt. Hữu danh vô thực. Vô danh tiểu tốt. Dương danh hiển thân. Thân tử danh bất tử.

tên lửa: Hoả tiễn, tên lửa. Phi đạn. Rốc két (Rocket). Tên lửa không đối không. Tên lửa đất đối không. Tên lửa địa đối địa. Tên lửa chống tên lửa. Tên lửa chống phi cơ, tên lửa chống chiến xa, tên lửa chống chiến hạm. Tên lửa tầm nhiệt. Tên lửa liên lục địa - Đầu đạn, đầu đạn nguyên tử. Ống phóng. Giàn phóng. Bệ phóng. Vô tuyến điều khiển. Tầm hoạt động. Tầm bắn, tầm xa, tầm trung, tầm ngắn. Chính xác. Vũ khí chiến lược.

tết: tết, tết nhất. Năm mới. Tân niên. Tất niên. Tết Dương lịch (tết Tây), tết Âm lịch (Tết ta), Tết Nguyên Đán, tết Đoan Ngọ, tết Trung Thu. Giao thừa. Trừ tịch.

Mừng tuổi. Lì xì. Phong bao. Xông nhà, xông đất. Đạp đất. Xuất hành. Ăn tết. Chúc tết, chúc mừng. Sêu, sêu tết. Sắm tết. Xuân.

Năm hết tết đến. Tết đến ông vãi thì mừng con cháu thì lo. Cung chúc tân xuân. Năm cùng tháng tận.

tha, tha thứ: Tha. Thả.

Phóng thích. Tạm thích. Tạm tha. Tha thứ, tha bổng, tha chết, tha lỗi, tha tội, tha vạ.

Thứ cho, thứ lỗi, thứ tình, thứ tội, thứ tha. Buông tha. Bỏ qua, bỏ quá. Tri quá. Dung dưỡng, dung túng, dung tha, dung thứ. Miễn chấp, miễn thứ. Lượng cả. Lượng tình, lượng thứ. Thể lượng. Thể tình, thể tất. Khoan ái, khoan dung, khoan hồng, khoan lượng, khoan miễn, khoan nhân, khoan nhượng, khoan thứ, khoan xá. Chước giảm chước miễn. Xá miễn. Ân giảm, ân miễn, ân xá. Đại xá. Đặc xá. Tiểu xá. Toàn xá.

Bao dung. Bất dung. Độ lượng. Đại độ, đại lượng. Vô lượng. Quảng đại. Hải hà.

Chấp, chấp nê, chấp nhất. Cố chấp. Ngoan cố. Bắt bẻ, bắt lỗi, bắt khoan, bắt nhặt. Phạt, hình phạt, trừng phạt, bắt, nhốt, giam giữ, tù, giết ... Quan tha vua bắt. Quan tha nha bắt. Trẻ chẳng tha già chẳng thương.

thách, thách đố, thách thức: Thách. Đố. Thách đố, thách thức. Cá cuộc. Khiêu khích. Khích bác. Nói khích. Dám. Không dám. Nói thách. Thử thách. Đánh cá, đánh cuộc. Được cuộc. Thắng cuộc. Thua cuộc. Đúng, sai, gây gổ, gây sự. Đánh, tấn công, khó khăn. Gian khổ.

thai: Thai. Bào thai. Nhau. Bọc điều. Tử cung, sản khoa. To bụng. Có bầu, có chửa, có mang, có thai. Mang bầu, mang thai. Ốm nghén. Ăn rở, kiêng cữ, sinh đẻ.

An thai. Bào thai. Cấn thai. Có thai. Chịu thai. Dưỡng thai. Đầu thai. Đoạ thai. Động thai. Hoang thai. Hoài thai. Hư thai. Kị thai. Khám thai. Mang thai. Nạo thai. Ngừa thai. Phá thai. Phôi thai. Quái thai. Sẩy thai. Song thai. Sảo thai. Tử thai. Thăm thai. Thọ (thụ) thai. Trệ thai. Trinh thai → *trinh tiết.*

Truỵ thai. Thai độc, thai kì, thai nhi, thai nghén, thai phụ, thai sản, thai sinh.

Phôi, phôi bào, phôi châu, phôi sinh, phôi sinh học. Thời kì hoài thai, mang thai (luật).

Bụng mang dạ chửa. Bụng chửa vượt mặt. Mang bầu tâm sự. Mang nặng đẻ đau. Có chửa có đẻ có ghẻ đâu mà lây. Không chồng mà chửa mới ngoan, có chồng mà chửa thế gian đã nhiều.

thái cực: Thái cực. Lí thái cực. Lưỡng nghi. Tứ tượng. Ngũ hành. Bát quái. Nho học.

thái độ: Thái độ. Bày tỏ thái độ. Thay đổi thái độ. Cử chỉ, lời nói, hành động, hành vi. Đối xử. Niềm nở. Nhạt nhẽo. Lạnh lùng, lạnh nhạt. Đứng đắn.

Thái độ thù địch. Bất nhã. Hoà nhã. Khiếm nhã. Nhã nhặn. Ôn hoà. Hỗn xược, xấc xược. Thái độ bất mãn, không đẹp, không hay, không tốt, ngoan cố, chống đối, dè dặt, dứt khoát, lưng chừng, hàng hai, nước đôi, tự cao, tự đại. Khiêm tốn, nhã nhặn, nhún nhường. Cương quyết, cứng rắn, mềm dẻo.

tham, tham lam, tham nhũng: Tham, tham lam, tham nhũng, tham lại, tham ô, tham quan, tham tàn. Hám. Hà lạm. Nhũng lạm. Thâm lạm. Hối mại. Biển thủ. Đục khoét. Đút lót. Hối lộ. Hôi đồng. Tiền, của. Tối mắt. Ăn tham. Gian tham. Lòng tham. Máu tham. Túi tham. Lợi. Lấy, ăn cắp, cướp, chiếm đoạt.

Tham thì thâm. Lòng (túi) tham không đáy. Tham ván bán thuyền. Tham đó bỏ đăng. Thấy của tối mắt. Thả mồi bắt bóng. Máu tham hễ thấy hơi đồng thì tanh. Tham quan ô lại.

tham dự, tham gia: Dự. Tham dự. Tham gia. Gia nhập. Nhập cuộc. Vào cuộc. Dấn thân. Nhúng tay. Đồng dự. Dự phần. Góp phần. Vào, hoạt động, đoàn thể, tổ chức, hàng ngũ, đảng phái. Mời. Dính líu. Liên lạc.

Tham dự một việc gì: Tham chính → *chính phủ,* tham chiến → *chiến đấu*, tham mưu → *mưu mô*.

thám hiểm: Thám hiểm. Nhà thám hiểm. Đoàn thám hiểm. Mạo hiểm, nguy hiểm. Thám hiểm lục địa. Bắc cực. Nam cực. Địa cầu. Núi. Thám hiểm

đại dương, biển. Thám hiểm không gian (vũ trụ). Phát kiến. Khám phá. Khai phá. Tiên phong. Con tàu vũ trụ (phi thuyền). Nhà du hành vũ trụ (phi hành gia). Mặt trăng. Nhà hàng hải.

thám thính: Do thám. Dò thám. Mật thám. Tuần thám, tuần tiễu. Tiền thám - trinh thám. Viễn thám. Xích hầu. Thám báo, thám không, thám sát, thám thính. Tin tức, tình hình, địch, bí mật, báo cáo, tình báo. Máy bay thám thính (thám thính cơ). Xe thám thính (thám thính xa). Tàu tuần thám. Khám phá. Phát hiện. Quan sát. Hoạt động.

than: Than bùn, than cốc (coke), than cám, than đá (thạch thán, thạch môi), than béo, than mỡ, than gầy, than già, than nâu, than non, than luyện. Than đước, than quả bàng, than vụn, than tổ (ổ) ong, than hoạt tính, than trắng → *đập nước*. Vựa than. Lò than. Mỏ than. Chụm, đốt, đun than. Củi. Chất đốt, đen.

than thở, than van: Than, than khóc, than phiền, than tiếc, than thân, than thở, than van, than vãn. Phàn nàn, ca cẩm tỉ tê. Nỉ non. Tâm sự. Ca thán. Cảm thán. Đồ thán. Oán than. Oán thán. Ta thán. Tự thán. Trách thán.

Kêu ca, kêu rêu, kêu van. Rên siết. Van siết. Eo sèo. Bày tỏ, tình cảm, số phận. Chuyện trò. Khóc than. Tiếc than. Tiếng than. Ối chà! Ối chao ôi! Cha (chao) ôi! Hỡi ôi! Than ôi! Thương ôi!

Than thân trách phận. Than ngắn thở dài. Than trời trách đất. Sinh linh đồ thán.

thang: Thang gác, thang lầu, thang dây, thang máy. Bậc thang, cầu thang. Nấc thang. Bắc thang. Leo, trèo, lên, xuống. Tuột. Nhà. Nhà gác, nhà lầu. Cao. Leo thang → *thêm*. Xuống thang → *giảm bớt*.

tháng: Tháng, tháng năm, tháng ngày, tháng thiếu, tháng đủ, tháng âm lịch, tháng dương lịch.

Tháng một, tháng giêng: Mạnh xuân. *Tháng hai:* trọng xuân. *Tháng ba:* quý xuân. *Tháng tư:* mạnh hạ. *Tháng năm:* trọng hạ. *Tháng sáu:* quý hạ. *Tháng bảy:* mạnh thu.

Tháng tám: trọng thu. *Tháng chín:* quý thu. *Tháng mười:* mạnh đông. *Tháng mười một:* trọng đông. *Tháng mười hai, tháng chạp:* quý đông.

Cá nguyệt. Tam cá nguyệt. Quý (quý). Hàng quý. Lục cá nguyệt. Tứ quý. Thượng tuần. Trung tuần. Hạ tuần. Cuối tháng. Đầu tháng. Đầy tháng → *sinh đẻ.*

Hàng tháng. Trong tháng. Tuần lễ. Thời gian. Lịch. Ngày. Tháng, năm tháng.

Tháng rộng năm dài. Ngày rộng tháng dài. Tháng năm chưa nằm đã sáng. Tháng mười chưa cười đã tối. Ngày tháng như thoi đưa.

thành công, thành đạt: Thành bại, thành công, thành đạt, thành quả, kết quả, thành sự, thành tích, thành toại, thành tựu. Làm nên. Bất thành. Cánh thành. Cáo thành. Công thành. Cầu thành. Đại thành. Hoàn thành. Khánh thành. Xong. Kì thành. Tất thành. Tập thành. Tân thành. Tiểu thành. Tốc thành. Vãn thành (vãn đạt). Vị thành. Vĩnh thành. Thắng. Kì tích. Chiến tích, chiến công. Hạ công. Hiển đạt, hiển vinh. Gây dựng. Tạo dựng. Tạo lập, tạo thành. Thành công tốt đẹp, rực rỡ, vẻ vang ...

Công thành danh toại. Tay trắng làm nên. Nước lã vã nên hồ. Đại khí vãn thành. Hữu chí cánh thành. Toạ hưởng kì thành.

thành lập: Lập. Thành lập. Dựng. Gây dựng. Tạo, tạo dựng, tạo lập. Sáng lập. Thiết lập. Công lập. Dân lập. Quốc lập. Phân lập. Phế lập → *vua.* Tái lập. Tân lập. Tự lập. Xác lập. Biến thành. Cấu thành. Hoá thành. Hình thành. Hợp thành. Kết thành. Kiến thành. Lập thành. Tạo thành. Tân thành.

thành phần: Thành phần, thành tố, thành viên.

Phần tử, phần vụ, phần việc, phần hành, phần phò. Phần. Có phần. Cổ phần. Bán phần. Bội phần. Dự phần. Đa phần. Đồng phần. Góp phần. Muôn phần. Toàn phần. Thập phần. Thông phần. Vạn phần.

thành phố, thành thị: Thành phố, thành thị. Kẻ chợ (*x*). Tỉnh thành. Thị thành, tỉnh lị. Thị xã, thị trấn, thị sảnh, thị

chính (chánh). Phố, phường, phố xá. Thủ đô. Đô thị, đô thị hoá. Cửa ô. Ngoại ô. Châu thành. Đô thành. Nội thành. Ngoại thành. Buôn bán. Sầm uất. Tấp nập. Phồn hoa. Đô hội. Náo nhiệt. Ồn ào, đông đúc. Thị dân, thị tứ, thị phủ, thị uỷ. Thành uỷ.

Thôn quê.

thành thạo: Thành thạo. Thông thạo. Thạo. Rành, rành rẽ, rành rọt, rành rõi. Sành, sành điệu, sành sỏi, kinh nghiệm.

Tinh thạo, tinh thông. Thông thạo, thông thuộc. Thuần thục. Thành thục (thành thuộc).

Nhuần nhuyễn. Lão thành. Tập thành. Thập thành. Thói quen.

thành thật: Thành thật (thực).

Thật thà. Thành khẩn, thành tâm, thành tín, tin tưởng. Thành ý. Chân thành. Chí thành. Lòng thành. Nhiệt thành. Tâm thành. Trung thành. Thực bụng, thực dạ, thực lòng, thực tâm. Thực tình, Ngay tình. Quả tình. Thật (thiệt) tình. Chân tình. Kì tình, kì thật. Ngay thật. Quả thật (thực). Sự thật (thực).

Tình thật. Thú thật.

Thành tâm thiện ý.

thành trì: Thành. Luỹ. Thành luỹ. Chiến luỹ. Hào. Chiến hào. Thành trì, thành quách.

Biên thành. Cấm thành. Cổ thành. Cung thành. Hoàng thành. Trường thành. Nội thành (thành nội). Ngoại thành. Phòng thành. Hộ thành. Thủ thành. Hạ thành. Hãm thành. Phòng thủ.

thánh: Thánh. Thần.

Thánh danh, thánh đản, thánh địa, thánh đức, thánh giáo, thánh hiền, thánh hoá, thánh hạnh, thánh linh, thánh nam, thánh nữ, thánh mẫu, thánh niếu, thánh nhân, thánh sư, thánh sử, thánh sủng, thánh sống, thánh tẩy, thánh tích, thánh thần, thánh thể, thánh thiện, thánh ý. Á thánh. Chân phước. Chí thánh. Cực thánh. Đại thánh. Hiển thánh. Nữ thánh. Phạm thánh. Phong thánh. Thành thánh.

Lấy vải thưa che mắt thánh. Buôn thần bán thánh.

thánh giá: Thánh giá. Thập ác. Thập tự giá. Câu rút. Chữ thập, chữ thập đỏ (hồng thập

tự) → *thương tích, nhân đạo.*

Chuộc tội loài người. Khổ nạn, khổ hình.

thánh kinh: Thánh kinh. Kinh thánh. Thánh kinh Ấn Độ giáo. *Bà la môn:* Vê Đa, Vệ Đà (*Veda*). Thánh kinh Hồi giáo: Kinh Coran. Thánh kinh Phật giáo. Tam tạng. Thánh kinh Thiên Chúa giáo. Sấm truyền. Phúc âm. Cựu ước. Tân ước. *Ngũ kinh:* sách Sáng thế, sách Xuất hành, Lê Vi, Dân số, Đệ nhị luật. Sách khải huyền, sách các vua, sách khôn ngoan, sách tông đồ công vụ... Tiên tri. Phúc âm (Tin mừng). Thánh Mathieu, thánh Zoan, thánh Luca, thánh Mác Cô. Thánh thư theo thánh Phaolô, thánh Phêrô - Thánh kinh học. Chú giải. Dịch thuật. Mạc khải. Ẩn dụ, ẩn ngữ. Nghĩa bóng. Thiên Chúa giáo, thần học, Tin Lành.

thánh lễ: Lễ. Lễ thánh. Lễ misa. Lễ buộc, lễ cả, lễ trọng. Lễ hát, lễ mồ. Lễ lá, lễ tro, lễ nửa đêm (dạ lễ), lễ Giáng sinh, lễ Phục sinh, lễ Mông triệu, lễ Thăng Thiên, lễ các đẳng, lễ các thánh ...

Phụng vụ. Mục vụ - Thày cả → *linh mục*. Chủ tế, chủ sự. Chánh tế. Phó tế. Đồng tế. Trợ tế, tế lễ. Trang nghiêm. Long trọng. Trọng thể. Nghi lễ. Nghi thức. Hành hương → *thăm viếng*. Dự lễ, dâng lễ. Đi lễ. Xem lễ. Làm lễ. Hành lễ. Hiệp lễ. Tế lễ. Chịu lễ. Rước lễ. Chầu lượt (chầu nhưng), chầu thánh thể, Thiên Chúa giáo.

thánh thể: Phép bí tích thánh thể.

Chầu thánh thể, chầu lượt (chầu nhưng). Mình thánh. Máu thánh. Ẩn mình. Của nuôi linh hồn. Ngày thứ năm. Bữa tiệc li. Rước, chịu mình thánh. Thánh lễ, Thiên Chúa giáo.

thảo luận: Bàn bạc, bàn luận, bàn tán, bàn soạn. Trao đổi. Thảo luận. Hội nghị. Hội thảo. Bàn thảo. Soạn thảo. Biểu quyết. Quyết định. Thông qua. Thông suốt.

Thấu triệt. Quán triệt. Bỏ thăm bầu cử, họp, ý kiến. Giải quyết, giải đáp, trả lời. Câu hỏi. Khó. Vấn nạn, vấn đề. Bình luận. Phê bình. Tranh cãi, tranh luận. Tham luận. Đề

nghị, đề cập. Quyết nghị. Nghị quyết.

tháo gỡ: Tháo. Gỡ. Dỡ. Xở *(id)*.

Tháo banh, tháo dỡ, tháo ráp, tháo rời, tháo tung. Bung. Bật → *mở*. Gỡ gạc → *thua*, gỡ rối. Phá bỏ. Tháo gỡ, khó khăn, trở ngại. Vướng mắc. Vướng vít, vướng víu.

Lắp, lắp ráp, gắn, Ghép. Dính.

tháp: Phù đồ (*x, id*). Tháp.

Tháp canh, tháp chuông, tháp ngà → *ẩn dật*.

Bảo tháp. Bút tháp (tháp bút). Chùa tháp. Đồng tháp. Kim tự tháp. Tầng. Cao Đài.

thay đổi: Thay đổi. Đổi thay.

Luân phiên. Thay phiên. Luân hoán, luân chuyển, luân hồi. Bể dâu. Cuộc bể dâu *(v.h)*. Dâu bể *(v.h)*. Bất nhất, bất thường. Di dịch.

Chuyển biến, chuyển dịch, chuyển đổi, chuyển hoá, chuyển hoán, chuyển hướng, chuyển mình, chuyển vần. Xoay vần. Biến đổi, biến chuyển, biến chất, biến chứng, biến cải, biến cách, biến di, biến dịch, biến hoá, biến tính, biến tướng, biến thái, biến thiên. Giở (trở) chứng. Đại tạ. Đổi mới, đổi đời.

Làm thay đổi: Lột xác. Thoát xác, thoát thai.

Thay đổi về đạo đức, luân lí: Bội bạc. Đen bạc. phản bội, tráo trở. Trở (giở) giọng. Giở (trở) mặt. Trở cờ. Đổi dạ, đổi lòng, đổi ý.

Không thay đổi. Bất biến, bất di bất dịch. Như nhất. Nhất định, nhất quyết. Cương quyết. Một mực. Khăng khăng. Khư khư. Cố định.

Thay bậc đổi ngôi. Thay trắng đổi đen (Đổi trắng thay đen). Thay lòng đổi dạ. Thay cũ đổi mới. Ba hồi thế này, ba hồi thế khác. Sao dời vật đổi. Giở (trở) mặt như bàn tay. Giáo giở bàn tay.

thăm: Thăm. Phiếu. Bắt thăm. Bốc thăm. Bỏ thăm. Lá thăm. Rút thăm. Được, trúng, bầu cử ... Tín nhiệm. Biểu quyết. Trúng cử ...

thăm viếng: Thăm viếng. Viếng thăm. Thăm hỏi, thăm nom. Thăm nuôi.

Kính viếng. Phúng viếng → *chết*. Vấn an. Thỉnh an. Ủy lạo, uý lạo → *an ủi*, gặp gỡ, đón tiếp.

Tiếp kiến. Tham kiến. Yết

kiến, tiếp đãi. Đi thăm. Hỏi thăm. Ghé thăm.

Thăm viếng một nơi nào: Tham quan. Tuần du, tuần thú (*x*), kinh lí. Hành hương. Công du. Xem xét, quan sát.

thăng bằng: Cân bằng, cân đối. Quân bằng, quân bình. Thăng bằng. Mất thăng bằng. Nghiêng ngửa. Ngang ngửa, tương đương. Cân. Cán cân. Nặng, nhẹ, nhiều, ít, cao, thấp, bằng nhau, điều độ, điều hoà, điều tiết.

thẳng: Thẳng. Ngay. Suôn, suôn đuột.

Thẳng băng, thẳng bon, thẳng cẳng, thẳng tắp, thẳng tăm tắp, thẳng đứng, thẳng thớm. Ngay ngắn. Xóng. Xõng (sõng).

Chùng. Giùng (dùn), cong. Vạy, vạy vọ. Vọ. Vẹo, vẹo. Xiên. Xẹo. Vát. Nghiêng.

Làm cho thẳng: Dây dọi, dây mực. Thước. Nhắm. Ngắm. Máy ngắm (nhắm), đo. Đường thẳng. Vạch (gạch) kẻ. Căng. Chăng. Giăng. Kéo căng, kéo thẳng. Căng thẳng. Duỗi. Gióng ...

Việc thẳng: ngay thẳng. Trực tiếp. Căng thẳng.

Thẳng như mực tàu. Thẳng mực tàu đau lòng gỗ. Thẳng như ruột ngựa. Mực tàu ngay chê cây gỗ vạy.

thẳng thắn: Thẳng thắn, thẳng thừng, thẳng tay, thẳng tính → *tính tình*. Cương trực. Cương quyết. Cứng rắn. Nói thẳng. Làm thẳng. Ngay thẳng. Không sợ. Kiêng. Vị nể. Thiên vị, phê bình. Chỉ trích. Từ chối. Cắt dứt. Đoạn tuyệt.

thắng: Thắng bại, thắng cuộc, thắng lợi, thắng phụ, thắng trận, thắng thế - được, thành công. Bách thắng. Cả thắng. Chiến thắng. Đại thắng. Đắc thắng. Hiếu (háo) thắng. Quyết thắng. Tất thắng. Tốc thắng. Toàn thắng. Thừa thắng. Ưu thắng. Vạn thắng. Khải hoàn, khải hoàn ca, khải hoàn môn.

Thua. Bại.

Thắng về quân sự: Chiến thắng, chiến lợi phẩm. Khao quân, khao binh. Hạ công. Khải hoàn, khải hoàn ca.

Tốc chiến tốc thắng. Bách chiến bách thắng. Thừa thắng xông lên. Ưu thắng liệt bại. Tiên vi thủ hạ vi cường. Nhu

thắng cương (cang) nhược thắng cường.

thấm: Thấm. Ngấm. Lậm. Nhiễm.

Thấm tháp → *ít, đủ*. Thấm thía → *cảm động*. Thấm nhuần. Tiêu nhiễm. Tập nhiễm. Thâm nhiễm, ảnh hưởng, bắt chước, thói quen.

Làm cho thấm: ướp, ngâm, ngâm nước.

Dầm (dúng). Nhúng. Tẩm. Thẩm thấu. Ải. Hoai → *phân bón*. Chảy. Rịn. Chặm. Khô. Chấm.

thân cây: Cọng. Cộng. Nhánh. Bẹ. Ngồng. Lõi. Vỏ. Chồi. Đọt, ngọn, lóng, gióng, mắt, đốt, cành. Thân gỗ, thân thảo. Thân bò. *Thân leo:* thân quấn, thân tua cuốn, thân rễ. Thân củ, căn hành, giò. *Thân dưới nước:* mầm, rễ mầm, thân mầm, chồi mầm. *Sự nảy mầm:* thượng địa, hạ địa.

thân mật, thân thiết: Thân mật, thân thiết. Thân ái, thân cận, thân mật, thân nhân, thân sơ, thân tín, thân tình, thân thích, thân thiện, thân thuộc, thân thương, thân yêu. Tâm phúc. Quen biết, quen thuộc. Cầu thân. Chí thân. Kết thân. Bắt bồ (*đ.ph*). Làm thân. Lục thân (cha, mẹ, anh, em, vợ, con). Người thân, người nhà. Quen thân. Tam thân (cha con, vợ chồng, anh em). Tương thân. Chí thiết. Mật thiết. Quan thiết. Thắm thiết. Quan hệ bạn bè, trai gái, xã giao, giao thiệp. Lờn. Sàm sỡ. Suồng sã. Thái độ.

Thân quá hoá lờn. Ai thân thân với lo cầu ai thân.

thân phận, thân thế: Thân danh, thân phận, thân thế.

An thân. Ẩn thân. Bản thân. Báo thân. Cam thân. Cô thân. Dấn thân. Dung thân. Gởi thân. Hậu thân. Hoá thân. Hiện thân. Hiển thân. Hư thân. Khuất thân. Lập thân. Nương thân. Nên thân. Tu thân. Tủi thân. Tuỳ thân. Tam thân. Tiến thân. Tiền thân. Thương thân. Thủ thân (thủ phận). Vong thân → *chết*. Vinh thân. Xả thân. Xuất thân. Yên thân.

Vinh thân phì gia. Thân lập thân. Quân tử phòng thân tiểu nhân phòng bị gậy. Trao thân gởi phận. Ẩn thân (nhẫn) chờ thời.

thân thể: Thân thể. Cơ thể.

Thân hình, thân mình, thân xác. Thể chất, thể hình, thể lực, thể phách, thể tang, thể trọng, thể xác. Mình mẩy. Hình hài, hình dạng (dạng), hình dong, hình mạo, hình nhân, hình tượng, hình vóc. Xác phàm, xác thịt. Di thể. Long thể. Ngọc thể. Bán thân. Bình thân. Cực thân. Châu thân. Che thân. Chung thân. Dưỡng thân. Đơn thân. Độc thân. Độ thân. Đích thân. Giữ thân. Hộ thân. Hiến thân. Khổ thân. Liều thân. Nên thân. Phòng thân. Sướng thân. Tuỳ thân. Thất thân (thất tiết). Thành thân. Thiệt thân. Thủ thân. Trao thân. Vong thân. Xả thân. Cơ thể học. Cử động. Vận động thể dục thể thao. Tạng, tạng phủ.

Bộ phận bên ngoài: đầu, tóc, trán, mặt, mũi, mồm miệng, tai. Màng tang. Quai hàm, thái dương, ót, gáy, ngọc chẩm. Má. Cằm, cổ, vai. Nách. Tay, bàn tay, chân, lưng, ngực, bụng, chớn thuỷ. Rốn. Tứ chi. Thất khiếu. Da, bắp thịt, lông, râu, huyệt vị, dương vật, âm hộ. Hạ bộ, hạ thể. Hội âm. Đít (hậu môn). Khu. Hông. Háng. Đùi. Bẹn. Mông. Mạng mỡ. Sườn.

Chỗ phạm.

Bộ phận bên trong (nội tạng): óc, máu, mạch máu, xương. Lục phủ. Vị (bao tử, dạ dày). Đởm (mật). *Tam tiêu:* thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu. Bàng quang (bọng đái). Mạng (mệnh) môn. Đại trường, đại tràng (ruột già). Tiểu trường (ruột non). *Ngũ tạng:* tâm (tim), can (gan), tì (lá lách), phế (phổi), thận. Thân thể khoẻ mạnh, đau yếu, ốm đau, đau ốm, bệnh tật, ốm yếu, gầy còm, mảnh dẻ, mảnh mai. Hình dáng mập mạp, béo tốt, đẫy đà, vạm vỡ, lực lưỡng, cường tráng, tráng kiện, tiều tuỵ, hom hem, vv.

Ăn uống. Bổ dưỡng. Sạch sẽ. Vệ sinh. Y phục, trần truồng, lõa lồ. Tàn tật. Nẩy nở. Trổ mã. Xâm (xăm) mình. Mình dây, mình đồng, mình mẩy, mình không, mình trần, mình vàng, mình vóc. Tắm. Rửa.

Một tâm hồn (linh hồn) trong sạch trong một thân thể cường tráng. Mình vàng vóc ngọc. Mình hạc xương mai. Mình trần trùng trục. Mình đồng da sắt. Thân làm tội đời.

Thân lừa ưa nặng. Thân tàn ma dại.

thần: Thần. Thánh. Đế quân. Tiên.

Thần tích, thần phả, thần lục, ngọc phả. Thần bí, thần diệu, thần hiệu, thần kì, thần linh, thần lực, thần minh, thần miếu, thần nhân, thần quyền, thần tài, thần tiên, thần thoại, thần thánh, thần thánh hoá, thần tượng, thần thông, thần trợ, thần uy. Ác thần. Đa thần. Độc thần. Hung thần. Hữu thần. Hậu thần. Nữ thần. Nhất thần. Ôn thần. Phiếm thần, phiếm thần luận → *triết học*.

Phong thần. Phục thần. Sơn thần. Tà thần. Thổ thần (thổ địa), thổ công. Táo công, táo quân → *bếp*. Thuỷ thần, thuỷ tề → *nước*. Long Vương. Hà Bá → *sông*. Thành hoàng → *Làng*. Thiên lôi → *sấm sét*. Thiên thần → *thiên đàng*. Tế thần → *tế lễ*. Thành thần. Vô thần. Phép.

Chẳng thiêng ai gọi là thần. Thần cũng vì tiền.

thần học: Thần học. Lí đoán.

Thần học tự nhiên. Thần học siêu nhiên, thần học thực nghiệm. Lịch sử thần học. Mục vụ thần học. Giải kinh thần học. Thần học ngữ cảnh (*Contextual theology*). Tổng luận thần học. Giáo lí. Tín điều (tín lí). Thánh kinh thần học. Hệ thống thần học. Thượng đế học (*Theology proper*). Thánh kinh học. Cơ Đốc học (cứu Chúa học). Thuyết tâm linh (*Pneumatology*). Nhân loại học. Tội khiên học (*Hamartiology*). Cứu thế (thục) học (*Soteriology*). Hội thánh học (*Ecclesiology*). Sứ thần học (*Anglelogy*). Quỷ thần học. Lai thế học, thuyết hậu thế (*Eschatology*). Thần lí học (biện thần luận). Thần luận. Thông thần học.

Thần bí. Kinh viện, luân lí, đạo đức, nhân đức. Khổ hạnh. Biên giải. Nan giải. Giải nghi. Học thuyết Thomas. Cái nhiên thuyết. Tiền đình thuyết. Ân sủng. Mặc khải. Thiên hựu (Quan phòng). Trường hợp lương tâm. Trường lí đoán. Thần học viện, thần học gia. Giáo luật. Giáo điều thuyết. Tổng luận thần học Thomas. Chú giải thánh kinh, Thiên Chúa giáo, Tin Lành. Thần bí, thần trạng, thần trợ.

thần kinh: Thần kinh, thần kinh hệ, thần kinh học, thần

kinh bệnh lí, thần kinh bác sĩ (nhà thần kinh học). Tế bào thần kinh. Đám rối thần kinh, sợi dây thần kinh, rễ thần kinh, hệ thần kinh. Trung khu thần kinh. Hệ thần kinh trung ương. Não bộ → *óc*. Tuỷ gai (tuỷ sống). Hệ thần kinh ngoại biên. Hệ thần kinh tự chủ (hệ thần kinh thực vật). Hệ giao cảm. Hệ đối giao cảm. Thần kinh vận động, thần kinh cảm giác ...

Thần kinh mặt, mắt, trán, sọ, bắp thịt, tuỷ, toạ cốt, sống lưng, ngực, thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, vv. Tế bào thần kinh (tế bào đệm lớn, tế bào đệm nhỏ ...). Nơron (*neurone*) (đơn cực, đa cực, lưỡng cực). *Nhánh nơron:* myêlin. Xi náp. Cung phản xạ (*Palốp*). Vòng phản xạ (*Anokhin*). Sự dẫn truyền thần kinh. Đường dẫn truyền thần kinh.

Vài bệnh thần kinh: Viêm thần kinh. Bệnh Pakinson (liệt rung). Suy nhược thần kinh. Loạn thần kinh. Động kinh. Kinh phong ...

thần thoại: Thần thoại, thần thoại học. Cổ tích. Truyền kì, truyền thuyết. Hoang đường. Thần, tiên. Chuyện (truyện) thần thoại. Thần bí.

Tôn giáo. Đạo. Dã sử. Lịch sử. Pháp thuật. Bùa phép.

thận: Thận. Cật. *Giải phẫu:* Thận phải, thận trái. Mặt trước, mặt sau. Bờ ngoài, bờ trong. Rốn thận. Cuống thận. Xoang thận. Nhu mô thận. *Xoang thận:* nhu thận, đai thận, bể thận. *Nhu mô thận:* tuỷ thận. Tháp thận. *Vỏ thận:* cột thận, tiểu thuỳ vỏ, phân thuỳ thận. Động mạch thận phải, động mạch thận trái. Động mạch gian thuỳ thận, động mạch cung, động mạch gian tiểu thuỳ, vv.

Tĩnh mạch thận, tiểu tĩnh mạch sao, tiểu tĩnh mạch gian thuỳ, tiểu tĩnh mạch thẳng, tĩnh mạch cung, tĩnh mạch gian thuỳ. Bạch mạch. Thần kinh đám rối thận. Mạc thận. Bao xơ. Bao mỡ. Tuyến thượng thận. Thượng thận phải. Thượng thận trái. Mặt trước, mặt sau, mặt thận. Bờ trên, bờ trong. Vỏ thượng thận. Tuỷ thượng thận. Chất Stéroit (corticoit), Épinéphrine, Norépinéprine. Động mạch thượng thận, động mạch thượng thận trên, động mạch thượng thận giữa, động mạch thượng thận dưới. Tĩnh mạch thượng thận.

Vài bệnh thận: Yếu thận. Suy thận. Viêm thận. Sỏi thận. Lao thận, lao thượng thận.

Thận hư, thận tạng, thận thuỷ.

thận trọng → *cẩn thận.*

thấp: Thấp. Trũng. Trầm → *giọng.*

Lè tè. Lúp xúp. Lụp xụp. Bẹp. Ẹp. Là là. Là đà. Sè sè. Sà. Sát. Rạp. Sùm sụp.

Mọp. Tè tè. Tẹt. Tèn tẹt. Tít. Bẹt. Dẹt. Trịt. Lèm. Buông. Thòng. Thõng. Rư. Rũ. Xủ. Rùn. Thả. Xẹp. Xệp. Cúi. Chui. Chúi. Hạ. Gục. Luồn. Lòn. Dưới, dưới thấp. Xuống, xuống thấp.

Cao, cao thấp.

thất bại: Thất bại, thất thế. Sa cơ, sa sút. Bái xái. Xuống dốc. Phá sản. Khánh kiệt, khánh tận. Sập tiệm, sập (sụp) đổ. Trắng tay. Thua, thua lỗ. Bết bát. Lết bết. Thất bát. Bại sự, bại trận.

Chiến bại. Đại bại. Lụn bại. Liệt bại. Phá bại. Tàn bại. Thảm bại. Thắng bại. Thành bại.

Thành công.

Thất bại chua cay, nặng nề ... Việc làm, chương trình, kế hoạch, bỏ, dở dang, trở ngại, khó khăn, chán nản, kiên nhẫn, giúp đỡ.

Thất bại là mẹ thành công. Thắng không kiêu, bại không nản.

thất vọng: Thất vọng. Tuyệt vọng. Vô vọng. Vỡ mộng. Tiu nghỉu. Bất hạnh. Không may. Nản chí. Thối chí. Ngã lòng. Chán nản, buồn bã. Không muốn, Hết muốn. Đau khổ, khổ sở. Thất bại, thua. An ủi.

thật: Thật. Thiệt. Thực. Thực chất, thực bụng, thực dạ, thực lòng, thực dụng, thực hành, thực hiện, thực hư, thật (thiệt) giả, thực nghiệm, thực sự, thực tại, thực tế, thực tình, thực tiễn, thực thể, thực trạng. Thật đúng, thật là, thật ra. Chân thật. Đúng thật.

Hiện thực. Hư thực. Kì thực (kì tình, kì trung). Chứng thật (thực). Đích thực (thật). Nhận thực. Ngay thật (thực), quả nhiên, quả thật, quả tình. Sự thật (thực). Siêu thực. Tả thực, tả chân → *văn chương*. Tình thật. Thành thật (thực). Thất

thiệt. Thị thực. Thiết thực. Trung thực. Xác thực. Chân lí, chân như, chân hư, chân nguỵ, chân tướng, chân xác. Nhận chân. Cụ thể, cụ thể hoá. Chính, chính hiệu, chính xác. Đích xác. Điều tra.

Công chính. Chân chính. Thuần chính.

Chân, thiện, mĩ, tốt, đẹp, xấu xa. Hẳn hòi. Rành rành. Chối cãi, che giấu. Phơi bày, phơi trần. Phô trần. Vạch trần.

Giả, đùa, chơi, thử. Ảo.

Lông giả thành chân. Thuốc đắng dã tật sự thật mất lòng.

thật thà: Thật (thực) thà. Thành thật. Chân thật. Ngay thật. Chứng thực. Đích thực. Nhận thực. Sự thực. Quả thật (quả tình). Tình thực. Trung thực. Chân chất, chân chỉ, chân thành. Chất phác. Mộc mạc.

Giả dối, gian dối.

Chân chỉ hạt bột. Thật thà cha dại. Thật thà còn chẳng ăn ai. Thật thà là cha quỷ quái, quỷ quái phải dái thật thà. Ăn ngay ở thật mọi tật mọi lành. Khôn ngoan chẳng đọ thật thà.

thầu, thầu khoán: Thầu, thầu khoán.

Bao biện. Cai thầu. Chủ thầu. Nhà thầu. Bao thầu. Đấu thầu. Giao thầu. Gọi thầu. Lãnh thầu. Mở thầu. Trúng thầu. Trưng thầu. Nhà, cầu, đường sá, kiến trúc, xây dựng. Trung gian, chủ. Thợ. Lỗ. Lời. Giá cả. Công trình.

Lãnh khoán. Làm khoán. Giao khoán.

thầy: Thầy. Sư phụ. Ông thầy. Bà thầy. Thầy bà, thầy bói, thầy bùa, thầy cả → *linh mục*, thầy cò → *in ấn*, thầy cúng, thầy cô, thầy chú, thầy chùa → *sư*, thầy dòng → *dòng tu*, thầy địa lí, thầy đồi, thầy đồ, thầy giáo, thầy học, thầy kiện → *luật sư*, thầy kí → *thư kí*, thầy khoá, thầy tớ, thầy pháp, thầy phù thuỷ, thầy lang. Thầy thuốc, thầy tu, thầy tướng, vv.

Ân sư. Danh sư. Đại sư. Đạo sư. Gia sư. Giáo sư. Giảng sư. Lão sư. Nghiêm sư. Pháp sư. Quân sư. Quốc sư. Tôn sư.

Quan thầy. Phu tử. Sư đệ, sư huynh, sư phụ, sư tổ. Học, học trò, dạy dỗ, truyền thụ. Tình thầy trò.

Không thầy đố mày làm nên. Nhiều thầy lắm (thối) ma, nhiều cha con khó lấy chồng. Làm đầy tớ đứa khôn hơn làm thầy thằng dại. Làm thầy nuôi vợ, làm tớ nuôi miệng. Tầm sư học đạo.

thầy giáo: Thầy dạy, thầy đồ, thầy giáo, thầy học. Giáo thụ (*x*), giáo tập (*x*), giáo sinh, giáo giới, giáo học, giáo viên. Giảng viên. Phó giáo sư. Giáo sư. Giảng sư → *đại học*. Đốc học. Huấn đạo (*x*). Phụ đạo. Nghề gõ đầu trẻ. Kĩ sư tâm hồn. Sư phạm. Mô phạm. Khoa, phương pháp sư phạm. Dạy, học, học trò. Nhà giáo. Phụ giáo. Trợ giáo. Trưởng giáo.

Nhất tự vi sư bán tự vi sư. Muốn sang thì bắc cầu kiều, muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy. Tôn sư trọng đạo. Học thầy không tày học bạn. Cha làm thầy con bán sách. Ngày nhà giáo Việt Nam.

thầy thuốc: *Thầy thuốc tây y:* y sĩ, y sĩ trưởng. Quân y sĩ. Bác sĩ. Nữ bác sĩ. Bác sĩ giám đốc bệnh viện. Giáo sư bác sĩ. Thạc sĩ. Phó tiến sĩ. Tiến sĩ y khoa.

Thầy thuốc đông y: Lương y. Ngự y. Thái y. Thầy lang. Lang băm, lang vườn, lang ta. Y sư. Danh y, danh sư.

Bác sĩ chuyên khoa. Đa khoa. Nội trú. Ngoại trú/ chuyên trị. Phòng mạch. Chữa, khám bệnh. Giỏi. Dở. Mát tay.

Lương y như từ mẫu. Giới dao câu thuyền tán. Thầy khoe thầy cứu được người, đến khi thầy ốm thì ma cứu thầy. Thầy khoẻ thầy chữa người ta đến khi thầy ốm thì ma chữa thầy. Phước chủ lộc thầy.

thấy: Thấy được, thấy liền, thấy rõ, thấy xa, thấy mặt, gặp gỡ, gặp mặt. Ra mắt. Lễ ra mắt. Quan sát. Coi thấy. Chưa thấy. Không thấy. Nhận thấy.Nhìn thấy. Tìm thấy. Xem thấy. Trông thấy. Bắt gặp. Rình, rình mò, rình rập. Bệ kiến. Bái kiến. Diện kiến. Khấu kiến. Tái kiến, tiếp kiến. Tương kiến. Yết kiến. Chào hỏi. Xuất hiện.

Thấy một chuyện, việc gì: Chủ kiến. Chứng kiến. Dự kiến. Quả kiến. Quảng kiến. Sở kiến. Tư kiến, thị kiến. Thiển kiến. Tham kiến. Trác kiến. Ý kiến. Vấn đề, quan điểm. Biết.

Không thấy, chưa thấy. Khuất mắt, khuất mặt. Rảnh mắt, mù, mù quáng.

Tai nghe mắt thấy. Thấy xa hiểu rộng. Đa văn quảng kiến. Trăm nghe không bằng một thấy. Bách văn bất như nhất kiến. Văn kì thanh bất kiên kì hình.

thẻ: *Các loại thẻ:* Thẻ bài, thẻ ngà, thẻ căn cước (giấy chứng minh nhân dân), thẻ công vụ, thẻ học sinh, thẻ nhận dạng, thẻ tiếp tế, vv. Đính bài. Huy bài. Tín bài.

thèm: Thèm, thèm thuồng, thèm lạt, thèm khát, thèm muốn. Thèm ăn, thèm uống ...

Chết thèm. Đã thèm. Khát thèm. Không thèm. Nhịn thèm. Phát thèm. Thòm thèm. Thèm rỏ dãi. Đói, khát. Nước bọt.

Nhịn mồm nhịn miệng. Nhịn miệng đãi khách.

theo, theo đuôi: Theo bén gót, theo sát nút, theo sát ván, theo dõi, theo đuôi, theo đuổi. Theo kịp, theo không, theo sau.

Nối bước, nối đuôi, nối gót. Vuốt đuôi. Lẽo đẽo. Lót tót. Đeo đẽo. Lục tục. Đeo đẳng, đeo đuổi. Ăn theo. Chạy theo. Đi theo. Đuổi theo. Hùa theo. Làm theo. Nói theo. Ngả theo. Nghe theo. Nghiêng theo. Phỏng theo. Tuỳ theo. Tuân theo. Tiếp theo, tiếp tục. Vâng theo. *Theo một chuyện, việc gì:* Xu lợi, xu mị, xu nịnh, xu phụ, xu thế, xu thời.

Bắt chước, theo dõi. Theo đòi. A tòng. Nghe theo. Xiêu lòng. Vào (về) hùa.

Theo voi ăn bã mía. Theo đóm ăn tàn.

theo dõi: Theo dõi. Chú ý. Quan tâm. Quan sát. Giám sát. Đi sâu, đi sát. Bám sát. Dõi theo.

Theo bén gót, theo sát nút, theo dấu. Từng li từng tí. Nhất cử nhất động. Qua mắt, qua mặt. Hoạt động, hành động. Khả nghi. Tình thi. Nghi ngờ. Hành tung bí mật. Dấu vết. Thủ phạm. Rình rập. Sự việc. Thấy, biết, báo cáo, tin tức, tình hình. Diễn biến, đề phòng, đối phó. Biện pháp.

thề, thề thốt: Thề, thề thốt, thề bồi, thề hứa, thề nguyền, thề ước. Tuyên thệ, tuyên hứa. Khấn hứa. Hẹn. Đoan thệ. Minh thệ. Phát thệ. Ước thệ. Thệ ước. Ăn thề. Chén thề.

Lời thề, lời nguyền. Cam kết.

Giao kết, giao ước. Phát nguyện. Tâm nguyện. Nguyện ước, nguyện vọng. Muốn. Tin tưởng.

Nuốt lời. Sai lời. Y lời. Gian dối, giả dối, giả trá.

Thề non hẹn biển. Uống máu ăn thề. Thệ hải minh sơn. Thề cá trê chui ống.

thể dục: Thể dục, thể hình, thể dục thẩm mĩ, thể dục nhịp điệu.

Vận động. Động tác. Thân thể, bắp thịt. Cơ bắp. Nẩy nở. Nở nang. Săn da. Rắn chắc. Thân hình. Đẹp. Cường tráng, khoẻ mạnh. Tập luyện. Luyện tập. Tập thể dục. Rèn luyện sức khoẻ.

Dụng cụ tập thể dục: Tạ to, tạ nhỏ. Xà đơn, xà kép, xà ngang. Dây kéo. Dải lụa...

thể thao: Thể thao.

Các môn thể thao: Bóng bàn, bóng chuyền, bóng chày, bóng đá (túc cầu), bóng nước, bóng rổ (lam cầu). Khúc côn cầu. Cầu lông. Quần vợt, tenít (*tennis*). Đánh gôn (*golf*). Bơi lội. Võ thuật, quyền Anh. Pencatsilat. Thái cực đạo ... Đấu kiếm. Đấu vật. Bắn súng. Đua thuyền, đua ngựa, đua xe đạp, đua mô tô, đua ô tô. Cử tạ. Điền kinh. Chạy việt dã, maratông. Phóng lao. Ném búa. Nhảy dài, nhảy cao, nhảy sào. Leo núi. Trượt tuyết, trượt băng. Bia, bida (*billard*), vv.

Lực sĩ. Vận động viên. Huấn luyện viên. Trọng tài. Đấu thủ. Tuyển thủ. Danh thủ. Kiện tướng. Giao đấu. Thi đấu. Thi đua. Trận đấu. Hiệp đấu. Cấm thi đấu, kỉ luật. Treo giò. Bỏ nhỏ *(đ.ph)*. Đôpinh (*dopin*). Kỉ lục. Thành tích. Quán quân. Vô địch. Dự giải. Đoạt giải. Tranh giải.

Hội tuyển, hội thao. Sân vận động. Vận động trường. Thế vận hội. Cúp (*coupe*). Huy chương đồng, bạc, vàng.

thể tích: Thể tích. Dung tích. Đẳng tích, đo lường, hình học, hình thể, dãn (giãn) nở, to, nhỏ, dài, ngắn, mỏng, dầy.

thế, thế lực: Thế. Đà. Trớn.

Lấy đà, lấy trớn. Mất đà, mất trớn. Quá đà, quá trớn → *tự do.* Thế lực. Vây cánh. Vai vế, phe phái. Bè phái. Dựa hơi. Thực lực. Lép vế. Núp bóng. Thua, kém, hèn, sức mạnh, mạnh mẽ. Thế cô, thế cùng, thế lực, thế mạnh, thế phiệt,

thế quyền, thế thần, thế yếu.

Bề thế. Có thế. Cô thế. Cậy thế. Dựa thế. Gia thế. Khí thế. Lợi thế. Quyền thế, quyền lực. Mạnh thế. Thanh thế. Thắng thế. Thân thế. Thần thế. Thất thế. Thị thế. Thừa thế. Uy thế. Ưu thế. Xu thế. Ỷ thế. Yếu thế. *Hạng người có thế lực:* Cường hào. Kì hào. Thân hào. Thổ hào. Phú hào. Hào phú. Kẻ cả. Hào mục. Đầu mục. Quan liêu. Cửa quyền. Giàu có. Uy tín.

Kéo bè kéo cánh. Thế cùng lực tận. Sức yếu thế cô. Cô thần cô thế. Có thế có thần. Cậy thế cậy thần. Phô trương thanh thế. Dương uy thanh thế. Thanh thế lẫy lừng. Thét ra lửa mửa ra khói. Cường hào ác bá. Thấp cổ bé miệng (họng).

thế chấp: Cầm. Thế. Gá. Gán. Cấn. Đợ. Thế chấp. Cầm cố, tài sản. Thế chấp bất động sản. Nhà, đất, vườn - tín dụng, vay, bảo đảm.

thế giới: Thế giới. Hoàn cầu, hoàn vũ. Toàn cầu. Địa cầu. Trái (quả) đất. Đại lục. Vũ trụ. Thế giới mới (tân thế giới). Tân đại lục. Thế giới khác, thế giới bên kia → *chết, linh thiêng*. Thế giới đại đồng. Tiểu vũ trụ. Đại vũ trụ. Nội giới. Ngoại giới. Tam giới (dục giới, sắc giới, vô sắc giới).

Sáng thế. Mạt thế. Tận thế, trần thế. Hành tinh. *Năm châu:* Châu Á, Châu Âu, Châu Mĩ, Châu Phi, Châu Úc. Quốc tế.

thêm: Thêm, thêm bớt, thêm thắt.

Bù, bù thêm, bù đắp, bù trừ, bù xớt. Các, các thêm, các tiền. Điền, điền thêm, điền khuyết. Phụ, phụ thêm. Bội tăng. Tăng, tăng thêm.

Cặp, cặp thêm. Đính kèm. Kèm. Kèm thêm. Giặm. Bồi, bồi thêm. Ké. Gia bôi, gia công, gia giảm, gia tăng. Leo thang. Phụ bổ, phụ gia, phụ trợ, phụ trội. Tăng bổ, tăng bội, tăng cường, tăng gia, tăng giảm. Bồi bổ, bồi dưỡng, bồi đắp, bồi khoản, bồi lấp, bồi tiếp, bồi tu. Bổ cứu, bổ chú, bổ chính, bổ di, bổ khuyết, bổ sung, bổ túc, bổ trợ. Bồi bổ. Cải bổ. Tăng bổ. Tu bổ. Sửa chữa. Tài bồi. Vun đắp, vun trồng. Vớt vát.

Bớt, giảm bớt.

Thêm về một chuyện, việc gì: Thêm bớt. Thêu dệt. Bày

đặt, bày điều, bày vẽ. Vẽ chuyện, vẽ trò, vẽ vời. Đặt điều. Bịa đặt.

Thêm mắm thêm muối. Có ít xít ra nhiều.

thêu: Thêu, thêu thùa. Thêu máy, thêu tay. Nghề thêu. Thợ thêu. Hàng, đồ thêu. Mẫu thêu. Máy thêu. Tranh thêu. Thêu dệt.

May, may thêu. Vải, áo, quần, kim, chỉ, chỉ màu. Hàng mĩ nghệ. Hàng xuất khẩu.

Tiểu, thủ công nghiệp.

thi cử: Thi, thi cử. Thi tuyển, thi thử, thi tốt nghiệp, thi chuyển cấp, thi đấu, thi đỗ, thi rớt, thi trượt. Bằng cấp. Thi Hương (hương thí), thi Hội (hội thí), thi Đình (đình thí).

Ân khoa. Chế khoa. Đặc khoa. Thủ khoa. Khôi nguyên. Á khôi, á nguyên. Giải nguyên.

Tam giáp. Tam khôi. Tam trường. *Tam nguyên:* giải nguyên, hội nguyên, đình nguyên. Bảng hổ, bảng vàng. Ất bảng. Giáp bảng. Phó bảng. Yết bảng. Bia đá. Khảo quan. Chánh chủ khảo. Chủ khảo. Phó chủ khảo. Giám khảo. Sơ khảo. Phúc khảo. Chung khảo. Phân khảo. Hạng ưu, bình, thứ, liệt. Giỏi, khá, bình, yếu. Đỗ. Đậu. Đỗ đạt. Rớt. Trượt.

Đánh hỏng, đánh rớt, đánh trượt. Trúng tủ *(l)*. Quay phim *(l)*. Khảo hạch, khảo sát. Sát hạch. Vấn đáp. Khẩu thí. Tiểu luận. Bài thi. Chấm thi. Dự thi. Đi thi. Đề thi. Học thi. Hỏng thi. Luyện thi. Khoa thi. Khoá thi. Phòng thi. Trường thi. Dự thí. Ứng thí. Khảo thí. Khoa thí. Hương thí. Hội thí. Đình thí. Phạm huý, phạm trường quy. Thí sinh. Sĩ tử.

Đầu xứ. Sinh đồ. Cử tử. Cống sĩ, cống sinh. Giải ngạch. Phúc hạch. Khoa bảng, khoa cử, khoa danh, khoa giáp, khoa hoạn, khoa mục, khoa trường. Cử nghiệp. Đăng khoa. Đại khoa. Đại đăng khoa. Tiểu khoa. Đồng khoa (đồng khoá). Tân khoa. Thủ khoa. Xướng danh.

Bảng hổ đề tên. Bảng vàng bia đá. Vinh quy bái tổ. Rồng mây gặp hội. Sôi kinh nấu sử. Học tài thi phận. Thẹn đèn hổ lửa. Võng anh đi trước, võng nàng theo sau. Phi cao đẳng bất thành phu phụ. Chưa

đậu ông nghè đã đe hàng xóm (hàng tổng). Dòng dõi khoa bảng.

Học chẳng hay thi may thì đỗ. Học tài thi phận.

thi đấu, thi đua: Thi đua, thi tài, thi thố. Đua, đua chen, đua giải, đua sức, đua tài ... Chạy đua. Chen đua. Ganh đua. Tranh đua. Đua tranh. Tranh giải. Giải thưởng, tranh tài. So tài. Tỉ thí. Đấu thủ. Tuyển thủ. Đối thủ. Địch thủ. Giám khảo. Trọng tài, thể thao. Đấu. Thi đấu. Giao đấu. Giác đấu. Quyết đấu. Trận đấu. Sơ kết, sơ khảo. Bán kết. Phúc khảo. Chung kết, chung khảo. Đấu trường. Vận động trường. Võ đài. Võ, võ địch. Quán quân.

Chen vai sát (thích) cánh. Thuyền đua thì lái cũng đua.

thí nghiệm: Thí nghiệm. Thử, thử nghiệm. Thể nghiệm. Trắc nghiệm. Giảo nghiệm. Kiểm nghiệm. Khảo nghiệm. Khám nghiệm. Thực nghiệm. Xét nghiệm. Phòng thí nghiệm, quan sát, kiểm tra, kiểm chứng. Khoa học, xem xét. Làm, thật, thực hành. Thành công. Thất bại.

thị trường: Thị trường, chợ. Thị trường chung, thị trường tự do, thị trường chợ đen, thị trường chứng khoán. Thị trường trong nước (quốc nội), thị trường nước ngoài (quốc ngoại). Mở rộng. Tiếp thị. Tìm kiếm thị trường. Tiêu thụ, hàng hoá, sản phẩm. Buôn, bán, kinh doanh, kinh tế, giá cả. Thi giá. Ối đọng. Quản lí thị trường. Lũng đoạn thị trường. Thị trường chung Châu âu EEC (European economic Comminity).

thích: Thích. Thú. Sính. Khoái. Chuộng. Ưa. Ham. Muốn. Ham mộ. Hâm mộ. Hoài mộ. Khát mộ. Ngưỡng mộ, ngưỡng vọng. Sành mộ. Sùng mộ. Mến mộ. Thích chí, thích mê, thích thú. Ham thích. Sở thích. Quý thích. Tuỳ thích. Thoả thích. Ưa thích. Vui thích. Ý thích. Yêu thích. Khoái chí, khoái chí tử, khoái trá, khoái ý. Sảng khoái. Thú vị. Ý vị. Lí thú. Lạc thú. Thị hiếu. Mộ điệu. Sành điệu. Ham chuộng. Ưa chuộng. Gu (gout). Hợp gu. Hả hê. Hí hửng, khoe. Mở cờ. Lôi cuốn. Hấp dẫn. Thu hút. Kích thích. Phè phỡn. Phởn chí, phớn

phở. Phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nguyền, phỉ sức, phỉ tình. Thoả mãn, thoả nguyện. Toại nguyện. Say mê, mê say. Mới, lạ, hay.

Thích mê tơi. Ham thanh chuộng lạ. Mới chuộng cũ vong. Mở cờ trong bụng. Thoả chí bình sinh. Nhân sinh quý thích chí.

Thiên Chúa: Thiên chúa. Ba ngôi. *Ngôi thứ nhất:* Chúa cha. *Ngôi thứ hai:* Chúa con, (Chúa Giêsu). *Ngôi thứ ba:* Chúa Thánh thần. Ngôi lời. Tam nhất thể. *Ba ngôi một thể:* Nhập thể. Nhiệm thể. Đấng toàn năng. Hằng hữu. Tư hữu. Mầu nhiệm ba ngôi.

Thiên Chúa giáo: Thiên Chúa giáo. Công giáo. Ki Tô giáo. Cơ Đốc giáo. Tin Lành. Thiên Chúa. Chúa trời. Mầu nhiệm ba ngôi. Mầu nhiệm ngôi hai xuống thế làm người. Chúa Giêsu. Chúa cứu thế. Chuộc tội loài người. Xuống thế. Giáng trần, giáng sinh. Bê Lem. Nazarết. Giêsusalem, Gallilê. Chịu nạn, chịu chết. Khổ nạn, khổ hình. Núi sọ Golgota. Thập tự giá. Thánh giá. Phục sinh. Thăng thiên. Thánh kinh. Sấm truyền. Tiên tri. Phúc âm. Cựu ước. Tân ước. Giáo lí. Bác ái. Công bằng. Mến chúa. Yêu người. Giáo điều. Mười điều răn. *Bảy phép bí tích:* rửa tội, giải tội, thêm sức (bao đồng), xức dầu, hôn phối, truyền chức thánh. Mình thánh chúa. Thánh thể. Thánh lễ. Thánh giá. Đức Mẹ Maria, trinh thai, thánh Giêsu. Hội thánh. Giáo hội. Toà thánh Vatican. Công đồng. Thông công. Rút phép thông công. Vạ tuyệt thông. Tận thế. Phán xét chung, phán xét riêng. Linh hồn, hoả ngục, luyện ngục, thiên đàng. Linh mục, tu, dòng tu, nhà thờ, giáo hữu, giáo phẩm, thần học.

thiên đàng: Thiên đàng (đường). Thiên đình, thiên cung, thiên quốc, thiên giới, thiên tào. Thượng giới. Miền cực lạc. Cõi trường sinh, cõi vĩnh hằng. Nơi vĩnh phúc. Thiên Chúa. Thiên binh, thiên sứ, thiên thần. Thiên tướng. Thiên Chúa giáo. Sung sướng.

Hoả ngục, địa ngục.

thiên nhiên: Thiên nhiên, thiên tạo, tự nhiên. Bảo tồn thiên

nhiên. Cảnh quan thiên nhiên. Tài nguyên thiên nhiên.

Nhân tạo.

thiên văn: Thiên văn, thiên văn học.

Nhà thiên văn học. Thiên văn đài. *Các ngành thiên văn:* Thiên văn đo đạc: thiên văn cầu, thiên văn đo đạc cơ bản, thiên văn thực hành. Cơ học thiên thể. Thiên văn vật lí. Thiên văn sao (thiên văn tinh học). Vũ trụ học.

Cấu trúc vũ trụ, hệ mặt trời: Thiên hà. Tinh vân sao. Chòm sao. Hành tinh. Vệ tinh. Mặt trời. Bầu trời, thiên cầu. Nhật động. Thiên cực. Phương hướng. Thuyết địa tâm Ptôlêmê (*Ptolémée*). Thuyết nhật tâm Côpécníc (*Copernic*). Định luật Keplê (*Képler*). Quỹ đạo Elíp (*Ellipse*). Định luật vạn vật hấp dẫn.

Chuyển động quả (trái) đất. Địa cầu. Quy luật. Chuyển động của các thiên thể. Chuyển động trong trường lực xuyên tâm. Thiên cầu. Nhật động. Toạ độ thiên văn (hệ toạ độ chân trời, hệ toạ độ xích đạo, hệ toạ độ hoàng đạo).

Bốn mùa. Thời gian. Lịch. Lượng giác cầu. Tam giác cầu. Độ phương vị, độ kinh vĩ, độ xích vĩ. Đơn vị thiên văn. Năm ánh sáng. Pácséc (*passec*). Thị sai. Tuần trăng. Chu kì tuần trăng. Nhật thực. Nguyệt thực. Giao hội. Thuỷ triều. Bức xạ nhiệt. Quay phổ. Kính thiên văn (kính viễn vọng), thiên lí kính Punxa. Quaxa.

Vài nhà thiên văn học danh tiếng xưa: Ptolémée, Côpenic, Galilê, Niutơn, Képler, Leverrier, Laplace, Tyeho-Brahé Hersehell ...

thiên vị: Thiên vị, thiên tư, thiên tây.

Tây vị, tư vị. Đối xử, bất công, nghiêng theo. Ngả theo. Nghe theo. Vị nể, vị tình, vị thân. Bênh vực, bênh khéo. Trọng tài.

Công bằng.

thiền: Thiền. Thiền định, thiền học, thiền môn, thiền sư, thiền tông. An thiền. Cửa thiền → *chùa*. Mùi thiền. Nhập thiền. Toạ thiền. Tham thiền. Thuật du già (*yoga*). Phật giáo.

Tham thiền nhập định.

thiến: Thiến. Hoạn. Yêm hoạn. Hoạn quan. Thái giám. Cung

hình → *hình phạt*. Sinh dục

thiệp: Thiệp. Thiếp. Cạc (carte), thẻ.

Thiệp cưới, thiệp hồng (hồng thiệp), thiệp mời, thiệp tang, thiệp chúc tết .. Danh thiếp. Bưu thiếp.

thiết giáp: Thiết giáp, thiết giáp binh. Bộ chỉ huy. Bộ tư lệnh thiết giáp. Chỉ huy trưởng (Tư lệnh). Trường thiết giáp. Thiết đoàn. Chi đoàn. Chi đội. Xa đội. Thiết đoàn trưởng, thiết đoàn phó. Chi đoàn trưởng, chi đoàn phó. Chi đội trưởng, chi đội phó. Trưởng xa. Tài xế. Xạ thủ. Nạp đạn. Kị binh, chiến xa. Thiết kị. Khinh kị. Thiết vận xa. Thám xa. Thuỷ xa. Thiết quân vận. Thiết giáp xa, thiết mã. Kị mã.

thiệt, thiệt hại: Thiệt, thiệt hại, thiệt hơn, thiệt thòi, thiệt thân, thiệt mạng ... Chịu thiệt, hơn thiệt, thua thiệt.

Tổn hại, tổn thất, tổn thương. Thiệt hại nhẹ, nhỏ, nặng, nặng nề, lớn lao. *Thiệt hại vật chất:* của cải, tài sản. Tính mạng, sức khoẻ, quyền lợi, hư hỏng, hao mòn.

Thiệt hại tinh thần: uy tín, danh dự, giá trị, mất mát, hi sinh, xâm phạm, thiệt thòi. Đau thương (thương đau), bồi thường, đền bù.

thiếu, thiếu thốn: Thiếu. Hụt. Khuyết. Lẹm. Hao mòn. Lỗ hổng.

Thiếu đủ, thiếu hụt, thiếu sót, thiếu thốn, nghèo đói, tiền. Túng, túng thiếu, túng bấn, túng quẫn, khó khăn. Thâm. Lạm. Thâm hụt, thâm lạm. Thâm thủng. Phù lạm. Eo hẹp. Hoàn cảnh.

Khiếm khuyết, khiếm dụng. Bổ khuyết. Dự khuyết. Điền khuyết. Khuyết điểm. Nhược điểm, yếu. Bất hoàn, bất toàn, bất túc. Sơ sót, sơ suất.

Thừa, đủ, đầy đủ, hoàn toàn.

Thiếu trước hụt sau. Vào lỗ hà ra lỗ hổng. Giật gấu vá vai. Bớt nồi sang niêu. Giật đầu cá vá đầu tôm.

thỉnh thoảng: Thỉnh thoảng. Hoạ hoằn. Đôi hồi, đôi khi, đôi lúc. Thảng hoặc. Lâu lâu. Mấy khi.

Thường xuyên. Luôn luôn, đều đều, đều đặn.

Năm thì mười hoạ.

thịnh vượng: Thịnh vượng. Phát đạt.

Thịnh đạt, thịnh hưng, thịnh lợi, thịnh phát, thịnh suy, thịnh vượng. Cực thịnh. Cường thịnh. Hưng thịnh. Phồn thịnh, phồn vinh. Phù thịnh. Suy thịnh. Toàn thịnh. Vĩnh thịnh. Chấn phát. Hưng phát. Tiến phát. Thành phát. Vĩnh phát.

Mở mang, phát triển. Tiến triển. Phú cường.

Chấn hưng. Phế hưng, phục hưng. Trung hưng. Hưng long. Hưng vượng.

Suy yếu, suy vi, suy vong.

Phù thịnh không ai phù suy.

thịt: Thịt, thịt thà. Thịt nạc, thịt mỡ, thịt ba chỉ, ba rọi, thịt thăn, bầy nhầy, bạc nhạc, thịt nguội, thịt quay, thịt rừng. Thịt gà, thịt vịt, thịt heo, thịt bò, trâu, vv. Thịt ươn, tươi, sống, chín. Nọng. Nầm. Chóp chài. Móc hàm. Chân giò. Xương, da. Đồ tể. Lò sát sinh.

Món ăn làm bằng thịt: Chà bông (ruốc). Giò. Chả. Nem. Ba tê (*pâté*). Dăm bông (*jambon*). Xúc xích (*saucisse*). Lạp xưởng. Xá xíu. Xíu mại. Xáo. Bi (*bít*) tết (*beefsteak, bifteck*).

Cách chế biến thịt: kho, nấu, hầm, ninh, rang, rán (chiên), sốt, nướng...

Ăn thịt. Bị thịt → *vô dụng*. Cấm thịt. Hàng thịt. Kiêng thịt. Làm thịt (cắt tiết) → *giết*. Thớ thịt. Xôi thịt. Xác thịt. Xương thịt. Ruột thịt → *họ hàng*.

Cốt ngục. Khổ nhục. Huấn nhục.

Hàng thịt nguýt hàng cá. Có thịt đòi xôi, có xôi đòi chè. Tiền có ít thịt muốn nhiều.

thoả mãn: Toại, toại chí. Thoả chí, thoả dạ, thoả lòng, thoả mãn, thoả tình, thoả thuê, thoả ý, thoả nguyện. Mãn nguyện. Toại nguyện, nguyện vọng. Đã, đã đời, đã thèm.

Phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nguyện, phỉ sức, phỉ tình. Muốn. Ham muốn. Mong muốn. Ước muốn, đòi hỏi, yêu cầu, yêu sách, nhu cầu, thú, vui. Đủ, đầy đủ. Bằng lòng. Thoả mãn dục vọng, nhục dục, xác thịt, vv. Thanh thoả.

Bất mãn.

thoát: Thoát, thoát khỏi, thoát ra.

Trót lọt. Luột. Vuột. Xổng → *nhốt*.

Thoát chết, thoát hiểm, thoát nạn, thoát nợ, thoát nguy → *nguy hiểm*, thoát tội, thoát tục → *trần tục*, thoát

thân. Đánh tháo. Tháo thân. Chạy thoát. Cứu thoát. Đào thoát. Giải thoát. Lối thoát. Siêu thoát → *hồn*. Tránh thoát. Trốn thoát. Tẩu thoát. Vượt thoát. Bắt, giam giữ. Tội nhân. Tù, ngục tù. Bế tắc.

thói quen: Thói, thói quen, thói thường, thói tục. Tập quán. Mửng. Tật. Nết. Tính tình. Thông lệ. Ăn quen. Quen hơi, quen lệ, quen nết, quen mui, quen thói. Tiêm nhiễm. Tập nhiễm, ảnh hưởng. Ngượng. Ngường ngượng. Rành. Thạo. Thập thành. Thành thạo. Thuần, thuần hoá, thuần thục. Thành thục. Nhuần nhuyễn. Tập luyện, thực hành. Thuộc lòng (làu). Lệ. Tục lệ. Thông tật. Thói tật. Sinh tật, sinh chứng. Dở chứng.

Quen thói quen nết. Quen thân mất nết. Quen mui bén mùi ăn mãi. Đi đêm có ngày gặp ma. Chơi dao có ngày đứt tay.

thói xấu: Thói xấu. Thông bệnh. Tệ đoan. Nết xấu. Tật xấu. Tính xấu. Thói xấu. Xấu máu, xấu nết, xấu tính, xấu thói xấu xa. Thông tật. Thói tật. Sinh tật, sinh chứng. Dở chứng, dở quẻ, dở thói. Quen thói.

Vài thói xấu: Tò mò. Soi mói. Mách lẻo. Nhiều chuyện, vv.

Ngựa quen đường cũ. Chứng nào tật nấy. Chó đen giữ mực. Con đĩ thập thành. Thói hư tật xấu.

thô bỉ, thô tục: Thô bỉ, thô bạo, thô lỗ, thô tục. Cộc cằn. Cục súc. Lỗ mãng.

Tính tình. Nói năng, cử chỉ, hành vi, hành động. Dung tục, tục tĩu, tục tằn. Bỉ tiện. Bần tiện. Đê tiện. Ti tiện. Hèn hạ. Bẩn thỉu. Xấu xa. Du đãng, du côn. Côn đồ. Bất lương.

thô lậu: Thô lậu, thô thiển. Cục mịch. Kịch cợm. Quê mùa. Mách qué.

Bỉ lậu. Cô lậu *(id)*. Dã lậu *(id)*. Hủ lậu. Sơ lậu. Tệ lậu. Thô lậu. Thiển lậu.

thối: Thối, thối tha. Thối hoắc, thối hoăng hoắc, khắm, khăm khẳm. Khăn khẳn, khẳm lặm, thối inh, thối om, thối thum thủm, thôi thối. Lằm lăm.

Nặng mùi. Khó ngửi, khó chịu. Hôi thối, hôi tanh.

Vật có mùi thối: Cứt (phân, phẩn), rác. Xác chết. Giòi. Bọ. Nước cống. Mụn nhọt.

Thơm, thơm tho.

Thối như cóc chết.

thôn quê: Thôn quê. Nhà quê. Đồng quê. Cô thôn. Hương thôn. Nông thôn. Sơn thôn. Thôn ấp, thôn dã, thôn đội, thôn nữ, thôn ổ, thôn quê, thôn phó, thôn trưởng, thôn trang, thôn ước, thôn xã, thôn xóm. Dân quê, dân làng. Làng quê, đồng quê. Thú quê. Ruộng, vườn. Quê nhà, quê hương.

Thành thị.

thông: Thông. Dương. Bạch. Bạch dương.

Bách, bách hương. Tùng, tùng bách, tùng hương, tùng chỉ, tùng lâm. Nhựa thông. Cánh kiến. Hổ phách.

thông báo: Thông báo, thông bạch, thông sức, thông tư, thông tri. Cáo bạch, cáo tri. Báo thị. Cáo thị. Yết thị. Báo cáo, tin tức. Cảnh báo. Dự báo. Hồi báo. Kính báo. Khấp báo. Loan báo. Yết báo.

thông đồng: Thông đồng. Toa rập.

Ăn cánh, ăn giơ, ăn tay. Âm mưu. Mật thông. Mưu thông. Tư thông. Nội công, nội gián, nội phản, nội tuyến, nội thù, nội ứng. Tay trong. Tiếp tay, tiếp tế. Phản bội, phản nghịch. Địch, giặc. Đối phương. Kẻ thù.

Nội công ngoại kích. Nối giáo cho giặc. Rước voi về giày mả (mồ) tổ. Cõng rắn cắn gà nhà.

thông minh: Thông minh. Trí thông minh. Thông thái. Trí tuệ. Sáng dạ, sáng láng, sáng trí, sáng ý, sáng suốt. Dĩnh ngộ. mặt mũi. Khôi ngô. Tuấn tú. Trán cao. Tư chất. Thiên tư. Phú bẩm. Minh mẫn. Thông tuệ. Mẫn tuệ, mẫn tiệp. Tinh anh, hiểu biết.

Cần cù bù thông minh.

thông suốt: Thông suốt, thông đạt, thông tỏ, thông thạo. Thấu, thấu hiểu, thấu suốt, thấu triệt, thấu đáo, thấu đạt. Quán triệt. Đả thông. Đạt thông. Hanh thông. Hạnh thông (*id*). Hội thông. Khai thông. Làu thông. Phổ thông. Quán thông. Tinh thông. Viên thông. Yêm thông *(id)*. Khoáng đạt. Hạnh đạt *(id)*. Siêu đạt. Thấu đạt. Thông

đạt. Đạt lí, đạt tình, đạt ngôn, đạt nhân, đạt quan, đạt sĩ, đạt thấu, đạt thức. Cao minh, cao nhân, cao sĩ. Giải thích.

thông thạo: Thông thạo. Thành thạo. Rành. Rành rẽ, kinh nghiệm. Tập quán. Thói quen. Thuộc làu (lòng). Tập luyện. Luyện tập. Điêu luyện. Lão luyện. Làu làu. Làu thông. Quán thông. Tinh thông.

thông thái: Thông thái. Nhà thông thái. Thông thái rởm. Bộ óc bách khoa. Thư viện sống. Pho từ điển sống.

Hạng người thông thái: Học giả. Bác học. Giáo sư. Viện sĩ → *hàn lâm viện*. Hiền triết.

Thông suốt, hiểu biết: Bác văn, bác lãm, bác vật. Uyên bác, uyên thâm.

Suốt cổ thông kim. Thông thiên đạt địa. Đa văn quảng kiến. Học rộng biết nhiều.

thông thường: Thông thường, phổ thông. Thường thức. Thông dụng. Thịnh hành. Phổ biến, phổ cập, phổ quát.

Đặc biệt, đặc thù. Chuyên môn, chuyên biệt.

thông tin: Thông tin. Công nghệ thông tin. Thời đại thông tin. Bùng nổ thông tin. Phương tiện thông tin. Truyền thông. Viễn thông. Bưu chính (bưu điện). Điện báo, điện tín, điện thoại. Phắc (*Fax*). Tê lếch (*telex*), liên lạc, báo chí, truyền hình, truyền thanh, truyền tin, tin học, tin tức, thông báo, tuyên truyền.

thống nhất: Thống nhất. Hợp nhất. Thuần nhất. Duy nhất. Độc nhất. Một. Nhất quán, nhất tứ, nhất thống. Thống nhất. Lãnh thổ, quốc gia. Đoàn kết, đoàn thể, hoà hội.

Phân chia. Qua phân. chia rẽ, chia cắt ...

thơ ấu: Thơ ấu. Ấu thơ. Thơ dại, thơ ngây. Ngây thơ. Trứng nước. Tấm bé. Thời thơ ấu. Tuổi thơ. Ấu trĩ, ấu trĩ viên. Vườn trẻ. Nhà trẻ. Đồng ấu. Ấu sinh, ấu nhi. Mầm non. Măng non. Non nớt. Bé thơ. Con thơ (con nhỏ). Còn thơ. Làm thơ (*đ.ph*) (làm nũng). Trẻ thơ. Trẻ, trẻ con.

thơ ca: Thơ. Thi ca, thi văn → *văn chương*. Các thể thơ: Thơ cũ, thơ cổ phong, thơ mới. Thơ tự do. Cổ thi. Dã thi. Kịch thi. Mục thi. Phong thi. Sấm thi. Sử thi.

Thơ đường luật, thơ lục bát, song thất lục bát, thất ngôn, thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt. Ngũ ngôn, liên hoàn, thủ vĩ ngâm. Hát nói. Yết hậu. Mưởu đầu, mưởu hậu, mưởu đơn, mưởu kép. Phá đề, thừa đề, thực, luận. Niêm. Luật, luật bằng trắc. Vần. Thơ phú. Thơ văn.

Yêu vận, cước vận, lạc vận. Vần chính, vần ôm, vần thông, vần gián cách, vần liên tiếp. Gieo vần. Câu đối, đối chỉnh, không chỉnh. Phú. Phá luật. Thất luật. *Thi phái:* siêu thực, đa đa, thi sơn, tượng trưng, cổ điển, lãng mạn. Chương cú. Giai cú. Đoản cú. Tuyệt cú. Trường thiên, trường đoản cú. Thơ phú. Từ phú. Xướng hoạ, xướng thù, xướng ngâm. Tao đàn. Hội tao đàn. Bài thơ. Làm thơ. Kịch thơ. Ngâm thơ. Nên thơ. Túi thơ.

Nhà thơ, thi sĩ, thi gia, thi hữu, thi nhân, thi hào, đại thi hào, thi bá, thi ca, thi cảo, thi đàn, thi hứng, thi kịch, thi liệu, thi luật, thi nhạc, thi phẩm, thi phú, thi tập, thi tứ, thi thoại, thi văn, thi vận, thi vị, thi vị hoá, thi xã.

Tao nhân mặc khách.

thờ cúng, thờ phụng (phượng): Thờ, thờ cúng, thờ kính, thờ lạy, thờ phụng (phượng). Kính thờ. Tôn thờ. Tin thờ. Phụng thờ.

Nơi thờ: Am. Miếu. Đình. Bàn thờ. Giường thờ. Đồ thờ. Đền, đền thờ, đền thánh. Thánh thất. Toà thánh. Nhà thờ, chùa. Tran (trang) thờ. Từ đường. Bài vị (linh vị, linh từ). Sinh từ. Thờ tổ tiên, thần, Phật, Chúa (Thiên Chúa) đạo, hồn, ma, quỷ.

Đồ thờ: đèn, nến. Lư hương. Bát hương (nhang), hương, nhang, hương án. Đỉnh, ảnh, tượng.

Cúng bái, cúng kiên (kiêng), cúng quải, cũng giỗ, cũng tế. Tế lễ, tế tự, tế phẩm. Nhang khói. Phụng vụ. Mục vụ. Thánh lễ, thánh thể. Chết. Cầu nguyện.

Thờ cha kính mẹ. Dâng hương niệm Phật. Có thờ có thiêng, có kiêng có lành.

thở: Thở. Phà. Thở dài, thở dốc, thở dồn dập, thở đều, thở hắt ra, thở hoi hóp, thở hồng hộc, thở hổn hển, thở khò khè, thở phào, thở phập phồng, thở

phều phào, thở phì phò, thở thoi thóp, thở thều thào, thở ỳ ạch. Thở mạnh, yếu, nhanh, chậm. Khó thở. Hơi thở. Nín thở, nhịp thở. Tiếng thở. Hô hấp, hô hấp nhân tạo. Bộ máy, hệ hô hấp → *phổi, mũi.*

Thanh quản. Khí quản. Dưỡng khí, không khí. Hít, hít hơi. Ngột ngạt. Hơi dài, ngắn ... Hà hơi. Lấy hơi. Hết hơi. Nín hơi. Phà hơi. Tàn hơi.

Thở ngắn than dài. Hơi thở cuối cùng → *chết.*

thời cơ → *cơ hội*

thời đại: Thời thái cổ, thượng cổ, trung cổ, thời cận đại (cận kim), thời hiện đại. Thời đại đồ đá, thời đại đồ đồng, thời đại đồ sắt. Thời tiền sử, thời hồng hoang, hỗn mang, thời đại thạch khí, tân thạch khí, thời hoàng kim, thời đại văn minh. Cổ đại. Đương đại. Lịch đại. Nguyên đại → *địa chất.* Triều đại → *triều đình, vua.* Kỉ nguyên. Công nguyên. Thiên niên kỉ. Lịch sử.

thời gian: Thời gian, thời gian tính.

Thời giờ, ngày, giờ, năm, tháng, tuần lễ, quá khứ, hiện tại, tương lai, lịch, xưa. Cổ. Cũ. Hiện đại.

Mới, sáng, trưa, chiều, tối. Thời điểm, thời hiệu, thời hạn, thời kì, thời sau. Sớm, muộn, trễ, nhanh, chậm, dài, ngắn, chờ đợi.

Phó từ chỉ thời gian: Bao giờ, bây giờ, bấy giờ, lúc đó, khi đó,...

thời giờ: Thời (thì) giờ. Thời khắc. Thời biểu, thời dụng biểu, thời khoá (khắc) biểu, thời gian biểu. Giờ, đồng hồ, Giây. Phút. Thời gian, thời gian tính. Giờ giấc.

Mất thời giờ. Giết thời giờ. Phí thời giờ. Thời giờ qua mau.

Thời giờ là vàng bạc. Thời giờ qua đi không trở lại. Thời giờ như vó câu qua cửa. Thời giờ thấm thoát thoi đưa. Thời giờ như thể tên bay, nó đi đi mất có chờ đợi ai. Nhất khắc thiên kim.

thời hạn: Thời hạn. Hạn định, hạn kì. Ân hạn. Dài hạn. Đáo hạn. Đúng hạn. Định hạn. Gia hạn. Hết hạn. Hữu hạn. Kì hạn. Mãn hạn. Mãn kì. Ngắn hạn. Quá hạn. Trễ hạn. Triển hạn. Trung hạn. Vô hạn. Giới

hạn. Thời hiệu, thời tiêu (luật).

Thời hạn cuối cùng.

thời kì: Thời kì. Giai đoạn. Công đoạn. Cùng kì. Chu kì. Định kì. Đúng kì. Đái kì. Đoản kì. Hạn kì. Hoạt kì. Hữu kì. Mãn kì. Thường kì. Thời kì. Triển kì. Trường kì. Quá thời. Thời kì quá độ (chuyển tiếp).

Thời hoàng kim.

thời thế: Thời buổi, thời cuộc (cục), thời thế, thời sự, thời đàm, thời luận, thời vận. Cổ thời. Cùng thời. Đắc thời. Đẳng thời. Đồng thời. Đương thời. Gặp thời. Giao thời. Hiện thời. Hết thời. Hợp thời. Kim thời. Lỡ thời. Lỗi thời. Nhất thời. Phùng thời. Quá thời. Tạm thời. Tuỳ thời. Thức thời. Thích thời. Thịnh thời. Ưu thời. Xu thời.

Bất thức thời vụ. Ưu thời mẫn thế. Thời thế đổi thay. Thời thế tạo anh hùng.

thời tiết: Thời tiết. Tiết. Phong thổ. Khí hậu. *Tứ thời:* xuân, hạ, thu, đông. *Bát tiết:* xuân phân, thu phân, hạ chí, đông chí, lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông. *Lập xuân:* Vũ thuỷ, kinh trập (trực), xuân phân, thanh minh, cốc vũ. *Lập hạ:* Tiểu mãn, mang chủng, hạ chí, tiểu thử, đại thử. *Lập thu:* Xử thử, bạch lộ, thu phân, hàn lộ, sương giáng. *Lập đông:* Tiểu tuyết, đại tuyết, đông chí, tiểu hàn, đại hàn.

Dự báo thời tiết. Thời tiết thay đổi, dễ chịu, khó chịu ... nắng, mưa, gió, bão, mùa màng ... Đẹp trời. Động trời. Êm trời. Trở (giở) trời. Xấu trời.

thời trang: Thời trang. Trang phục. Ăn mặc. Trình diễn thời trang. Hợp thời trang. Chạy theo thời trang. Mốt (*mode*). Kiểu. Môđen (*modele*). Mẫu. Người mẫu. Thiết kế. Nhà tạo mẫu, nhà thiết kế.

Mốt mới, lối mới. Đúng mốt. Bảnh mốt. Tạo mốt, tạo mẫu. Tân thời. Lỗi thời. Cũ, xưa. Thịnh hành. Ưa thích. May mặc, y phục, quần áo.

thời vận: Cơ tạo, cơ trời. Có thời. Gặp thời. Hết thời. Hưng thời. Phùng thời.

Xuống dốc, thất bại, thua lỗ, rủi, xui. Vận đỏ, vận đen, vận hạn, vận hội, vận hệ, vận

mạng, vận số. Phất lên. Gặp may. Không may, may mắn, cơ hội. Ách vận. Bỉ vận. Cơ vận. Đạt vận. Gặp vận. Hạn vận. Hậu vận. Hạnh vận (*id*). Hồng vận. Hưng vận, kiểu vận. Lỡ vận. Mạt vận. Số vận → *số mạng*. Tiền vận. Trung vận. Thông vận. Thời vận.

Lên như diều gặp gió. Ông thời đi khỏi ông giỏi nằm co. Bôn ba chẳng qua thời vận. Thời vận đỏ đen. Năm xung tháng hạn. Sinh bất phùng thời (Sinh không gặp thời).

thơm: Thơm, thơm tho. Thơm dịu, thơm gắt, thơm nức, thơm ngát, thơm phưng phức, thơm thoang thoảng. Sực nức. Ngào ngạt. Ngạt ngào. Dễ ngửi, dễ chịu. Hít mũi. Mùi thơm quyến rũ, hấp dẫn ... Hương thơm, mùi thơm. Tiếng thơm → *tiếng tăm*.

Vật có mùi thơm: Hoa. Nước hoa. Dầu thơm. Hương nhang. Trầm hương. Xạ hương. Long diên hương. Nhũ hương. Vani...

Thối, thối tha.

thu, thu nạp, thu nhận: Thu. Thâu. Thu dụng, thu đạt, thu đoạt, thu gom → *gom góp*, thu góp, thu hồi, thu hoạch, thu liễm, thu nạp, thu mua, thu nhặt, thu nhập, thu nhận, thu tập, thu thập, thu vén. Bội thu. Chi thu. Doanh thu. Dự thu. Giảm thu. Gián thu. Nghiệm thu. Phụ thu. Tăng thu. Tạp thu. Tận thu. Tịch thu. Tiếp thu. Tiên thu. Thanh thu. Thất thu. Trưng thu. Trực thu. Lấy. Cưỡng nạp. Giao nạp *(nộp)*. Chiêu nạp, chiêu mộ, chiêu tập. Dung nạp. Kết nạp. Quy nạp. Thu (thâu) nạp. Xuất nạp.

thu: (mùa) Mùa thu. Lập thu. Tàn thu. Trung thu → *tết*. Xuân thu. Nghìn (ngàn) thu. Thiên thu → *lâu dài*. Thu ẩm, thu ba, thu cảnh, thu chế, thu dạ, thu đông, thu điếu, thu hạ, thu hoài, thu hưng, thu nguyệt, thu phong, thu phân, thu sắc, thu sương, thu tiết, thu tình, thu tử, thu thuỷ, thu vịnh.

thù, thù oán: Thù. Hằn. Hiềm. Hận. Oán. Thù địch, thù hằn, thù hận, thù hiềm, thù oán, thù vặt. Hiềm khích, hiềm oán, hiềm thù. Cừu hiềm. Cựu hiềm. Oán hiềm. Tị hiềm. Tư hiềm. Thù hiềm. Nợ máu. Căm thù. Hận thù. Mối thù.

Oán thù. Phục thù. Tư thù. Tử thù. Thâm thù. Trả thù, trả đũa, trả nữa, trả miếng. Trù dập. Căm hờn. Căm hận. Cừu hận. Di hận. Khổ hận. Lửa hận. Nuốt hận. Mối hận. Quốc hận. Oán hận. Rửa hận. Thù hận. Trường hận. Uất hận.

Oán cừu, oán ghét, oán giận, oán hận, oán hờn, oán khí, oán khổ, oán trách, oán than, oán thán, oán thù. Báo cừu, báo oán, báo phục, báo thù. Ân oán. Báo oán. Chuốc oán. Kết oán. Hàm oán. Hiềm, hiềm khích, hiềm ti, hiềm oán. Hờn oán. Tả oán, trả oán. Trách oán. *Người thù:* giặc, địch. Thù. Kẻ thù. Quân thù. Địch quân. Đối phương. Cừu địch, cừu nhân. Cường địch. Tình địch.

Mua thù chuốc oán. Bất cộng đái thiên. Không đội trời chung. Ăn miếng trả miếng.

thủ đô: Kinh đô, kinh kì, kinh sư, kinh thành. Trường an. Thủ đô, thủ phủ. Cố đô. Danh đô. Đế đô.

Đô chính, đô phủ, đô sảnh, đô thành, đô thị, đô trưởng. Đóng đô. Dời đô. Định đô. Thiên đô. Ven đô. Hồi kinh. Tỉnh lị, quốc gia.

thủ phạm: Thủ phạm. Can phạm. Chiến phạm. Chánh phạm. Chủ phạm. Đồng phạm. Hung phạm, hung thủ. Tòng phạm. Yếu phạm *(id)*. Can nhân. Phạm nhân, phạm đồ (*x*). Tội nhân. A tòng, đồng lõa. Phạm trường. Hiện trường. Phạm pháp - pháp luật, bắt, bắt giữ. Giam giữ. Án, toà án, trừng phạt, oan ức. Chứa chấp.

thú, thú vị: Thú. Thích.

Thú vị, thú vui. Sở thích. Biệt thú. Chí thú. Dật thú. Hứng thú. Kì thú. Lạc thú. Lí thú. Sinh thú. Tân thú. Tứ thú (cầm, kì, thi, hoạ. Canh, tiều, ngư, mục). Thích thú. Vui thú. Thú ăn chơi, thú ẩn dật, thú bài bạc (cờ bạc), thú cô đầu (ả đào), thú an nhàn, thanh nhàn, thú tiêu khiển, giải trí, thú rượu chè. Thú vui xác thịt, nhục dục ...

Thú vui tao nhã, thanh cao, thanh tao ...

Thi vị. Thi vị hoá. Thú vị. Phong vị. Hương vị.

thua: Thua. Bại. Thất bại, thiệt thòi. Thảm bại. Chua cay. Thua cuộc, thua đau, thua đậm, thua

được, thua kém, thua lỗ, thua sạch, thua sút, thua to, thua thiệt, thua xa. So sánh. Thua bái xái, bét tĩ, xiểng liểng.

Bó tay. Rớt đài. Vái dài. Lép vế. Chịu phép. Thúc thủ. Cay cú. Sát ván. Cờ bạc, bài bạc. Đo ván, võ. Đường cùng. Bí. Túng thế. Gỡ, gỡ gạc. Ăn thua. Chịu thua. Được thua. Hơn thua.

Thua về quân sự: Thua trận. Thất trận. Bại trận. Thất thủ. Chiến bại. Đại bại. Táng bại. Trú bại. Đầu hàng. Quy hàng. Hàng phục. Tàn binh, tàn quân. Hàng binh, hàng tướng, hàng thần. Tù binh. Lui binh. Thoái binh. Triệt binh, triệt thoái (thối), rút lui.

Mở đường máu. Đầu hàng vô điều kiện. Bồi thường chiến phí. Bại binh, bại quân, bại tướng.

Thua chúng kém bạn. Thua anh kém em. Thua keo này bày keo khác. Thua trời một vạn không bằng bạn một li. Bất phân thắng bại. Khoanh tay bó gối. Khoanh tay chịu trận.

thúc đẩy, thúc giục: Thúc. Giục. Hối. Thúc đẩy, thúc hối, thúc giục, thúc ép. Giục giã. Gióng giã. Đẩy mạnh.

Đốc thúc, đốc xúi, đốc suất. Đôn đốc. Hối thúc. Thôi thúc. Bức xúc → *cần thiết*. Nhắc, nhắc nhở. Bảo ban, sai khiến, sai bảo, xúi giục. Thầy dùi.

Vận động. Động viên. Cổ vũ (võ). Cổ động. Khuyến khích. Tự động. Động lực. Nguyên động lực.

Kích động. Khích động. Hành động, làm.

Phó từ chỉ sự thúc giục: Đi ta! Đi! Hè! Nhé! Nhá! nào! Đi nào! Đi nhé! ...

Giục như giục tà. Năm lần bảy lượt. Đâm bị thóc, chọc bị gạo.

thuê: Thuê. Mướn. Đợ. Bao. Thuê mướn, thuê bao, thuê dài hạn ... Hợp đồng. Giao kèo. Giao ước. Tiền công. Thời hạn. Giá cả. Đặt cọc. Kí quỹ. Thế chân.

Tho thuê, cho mướn. Làm thuê. Làm công, làm mướn. Ở thuê, ở mướn, ở đợ. Làm ngày, làm công nhật, làm tháng, làm khoán. Chủ. Thợ. Công nhân.

Một vũng trâu đầm hơn năm làm thuê.

thuế: Thuế, thuế biểu, thuế khoá, thuế má, thuế mục, thuế ngạch, thuế quan, thuế suất, thuế vụ. Luật thuế vụ. *Các loại thuế:* Thuế đinh, thuế điền, thuế trực thu (thâu), thuế gián thu (thâu), thuế hoa chi, thuế hoa (huê) lợi, thuế hí cuộc, thuế lợi tức, thuế môn bài, thuế trước bạ, thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, thuế nhà đất (thổ trạch), thuế kinh doanh (thuế doanh thu), thuế sản xuất, thuế thông quá, thuế hải quan, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế siêu ngạch, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập ...

Chịu thuế. Đánh thuế. Đóng thuế. Giảm thuế. Khai thuế. Kháng thuế. Lậu thuế. Miễn thuế. Nợ thuế. Nộp (nạp) thuế. Phụ thuế. Quan thuế. Sắc thuế. Sưu thuế. Tạp thuế. Tăng thuế. Tô thuế. Trợ thuế. Trốn thuế. Thu (thâu) thuế. Thiếu thuế. Tỉ lệ. Phần trăm. Hàng hoá, sản phẩm, buôn bán. Thuế quan bảo hộ.

Trốn xâu lậu thuế. Sưu cao thuế nặng.

thùng: Thùng gánh nước, thùng phi, phuy (*fut*), thùng tô nô (*tonneau*). Can.

Miệng thùng. Đáy thùng. Quai. Vành. Thùng gỗ, thùng sắt, thùng thiếc, thùng nhôm ...

thủng: Thủng. Lủng (lũng). Lỗ thủng. Lỗ chỗ. Lâm châm. Lấm chấm.

Làm cho thủng: Chọc. Đâm. Châm. Dùi (giùi). Xiên. Xăm. Xâm. Xuyên. Đục. Khoan. Suốt. Thấu. Lút. Ngập. Rò. Rỉ. Chảy, hở.

Làm hết thủng: Hàn, gắn, vá. Bít. Bịt. Xảm. Tré. Trít. Trám kín.

thúng: Thúng. Mủng. Giành. Rổ. Rá. Sọt. Sảo (rổ thưa). Cốc lỗ. Phân kí *(đ.ph)*. Giỏ, sàng. Gánh. Chứa đựng.

thuốc lá: Thuốc lá, thuốc hút. Cây thuốc lá. Chất Nicôtin. Xì gà (*cigare*). Bao, gói, điếu thuốc. Tàn thuốc. Khói thuốc. Đầu lọc. Ghiền, nghiện thuốc, hút, hút thuốc. Thèm thuốc. Vấn thuốc.

Nhà máy thuốc lá. Thuốc lá thơm, thuốc vấn, thuốc rê. Giấy quyến. Phì phà, phì phèo. Ống vố. Ống píp (pipe). Gạt tàn thuốc.

Một số bệnh do thuốc lá gây ra: Ung thư phổi, ung thư vòm họng, lao phổi...

Nhất gái một con nhì thuốc ngon nửa điếu. Cấm hút thuốc. Thuốc lá có hại cho sức khoẻ.

thuốc lào: Thuốc lào. Điều cày.

Ống điếu, xe điếu, bát điếu, nước điếu, nõ điếu. Hút. Rít. Ro ro. Say.

Say ai như say thuốc lào, đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.

thuốc phiện: Thuốc phiện. Cây thuốc phiện (anh túc). A phiến. Á phiện. Nha phiến. Cơm đen. Vàng đen. Bàn đèn. Dọc tẩu. Xái (xái nhất, xái nhì). Nàng tiên nâu. Ả phù dung. Tiên ông. Làng bẹp. Ghiền. Nghiện, nghiện ngập, nghiện hút. Hút xách. Cai nghiện thuốc phiện, ma tuý. Ro ro! Vo vo! Đi mây về gió.

thuốc men, thuốc thang: *Khoa học về dược:* Dược lí học, dược lực học, dược vật học, dược hoá học, dược thực vật học, sinh dược học. Luật dược kinh. Dược điển. Đông y dược. Tây y dược.

Âu dược. Biệt dược. Độc dược. Đông dược. Giả dược. Đơn dược. Linh dược (linh đơn). Lương dược, lương phương. Phục dược. Phương dược. Tá dược. Tân dược. Tiên dược. Kim đơn. Thần dược, thần phương. Trữ dược. Y dược. Y học. *Các loại thuốc:* Thuốc bắc, thuốc nam (thuốc ta), thuốc Tây (Âu dược), thuốc gia truyền. Thuốc bổ, thuốc độc, thuốc trụ sinh, kháng sinh. Thuốc uống, thuốc chích, thuốc mê, thuốc tê, thuốc giảm đau, thuốc an thần, thuốc ngủ, thuốc lợi tiểu, thuốc trợ tim, thuốc cầm máu, thuốc sát trùng, thuốc nhuận tràng, thuốc nhuận mật, thuốc kích thích, thuốc đặc hiệu. Thuốc cao, cao lỏng, cao đặc. Thuốc nước, thuốc viên, thuốc hoàn, thuốc tễ, thuốc bột, thuốc thang, thuốc rượu (rượu thuốc) ...

Bài thuốc. Phương thuốc. Vị thuốc. Nhãn thuốc. Tên thuốc. Ống thuốc. Hộp thuốc. Thang thuốc. Viên thuốc. Bốc thuốc. Hốt thuốc. Đơn thuốc. Toa thuốc. Hiệu thuốc. Nhà thuốc. Thầy thuốc. Y phương.

Bào chế, bào chế sư. Đặc chế. Đặc hiệu. Kiểm nghiệm. Kê đơn, kê toa. Hoạt chất,

hoạt tố. Tác dụng, tác dụng phụ. Tương tác. Liều lượng. Chủ trị. Công thức. Cách dùng. Chỉ định. Chống chỉ định. Phản ứng. Biến ứng. Dị ứng. Sốc (choc).

Dược, dược cuộc, dược chí, dược điển, dược động học, dược học, dược khoa, dược lí, dược liệu, dược lực, dược lực học, dược lượng, dược phẩm, dược phòng, dược phương, dược sĩ, dược sinh, dược sư, dược tá, dược tễ. Dược tập, dược tánh (tính), dược thảo, dược thư, dược tửu, dược vật.

Những vị thuốc nam, bắc thường dùng: A giao. Bã đậu. Ba gạc. Bạc hà. Bạch biến đầu. Bách hợp. Bạch cập. Bạch cương tằm (tàm). Bạch giới tử. Bạch mao căn. Bạch linh. Bạch phàn. Bạch quả. Bạch truật. Bạch thược. Bách thảo sương. Bán hạ. Ban miêu. Bìm bìm. Bồ bồ. Bồ công anh. Bồ hóng. Bồ kết. Bối mẫu. Cá ngựa (Hải mã). Cam thảo. Cao ban long. Cát căn. Cát cánh. Cau. Cúc hoa. Cúc tần. Cao hổ cốt. Câu đằng. Cẩu tích. Câu kì tử. Chi tử. Chỉ xác. Chỉ thực. Chu sa. Chua me. Cốt toái bổ. Dành dành. Dấp cá. Dâu tằm. Dâm dương hoắc. Dạ minh sa. Đại hoàng. Đại hồi. Đại phúc bì. Đam trúc diệp. Đẳng sâm. Đào nhân. Đậu đen. Đậu đỏ. Địa cốt bì. Địa du. Địa hoàng. Địa liền. Địa long. Đinh hương. Đỗ trọng. Độc hoạt. Gai trống. Gừng (sinh khương). Hạ khô thảo. Hà thủ ô. Hải sâm. Hải tảo. Hạnh nhân. Hàu (vỏ). Hậu phác. Hổ phách. Hồ tiêu. Hoắc hương. Hoài sơn. Hoàng bá. Hoàng cầm. Hoàng kì. Hoàng liên. Hoàng tinh. Hoè. Hồng hoa. Hùng hoàng. Hương phụ. Hương nhu. Huyền sâm. Hi thiên. Ích mẫu. Ích trí nhân. Ké. Kinh giới. Kim ngân. Kê nội kim. Khổ hoa. Khổ sâm. Kim anh. Khiếm thực. Khoản đông hoa. Lệ chi. Lô hội. Long cốt. Long đởm thảo. Long nhãn. Long não. Lựu. Lộc nhung, lộc giác. Mã đề. Mã tiền. Mạch nha. Mai mực (ô tặc cốt). Mật ong. Mật gấu. Mạch môn đông. Mẫu đơn bì. Mẫu lệ. Miết giáp. Mộc hương. Mộc dược. Mật mông hoa. Mật đà tăng. Mơ. Mè (vừng). Ngải cứu. Nghệ (Uất kim). Ngô công. Ngũ gia bì. Ngũ vị tử. Ngưu hoàng. Ngũ linh chi. Nhân sâm. Nhân trần. Nhục thung dung. Nhau thai. Ô mai.

Ô đầu. Ô môi. Phèn chua. Phụ tử. Phòng phong. Phục thần. Quế. Quất. Quy bản. Qua lâu nhân. Quán chúng. Rắn. Rau sam. Rau má. Rẻ quạt. Riềng (cao lương khương). Sa nhân. Sả. Sâm. Sắn dây. Sầu đâu. Sen. Sim. Sinh địa. Sơn trà. Sử quân tử. Sơn thù. Tắc kè (cáp giới). Tầm gửi. Tam thất. Táo nhân. Tê tê. Tế tân. Tử uyển. Tục đoan. Tì bà diệp. Tơ hồng. Tô mộc. Tiền hồ. Tóc tiên. Thạch cao. Thạch lựu. Thạch tín. Thần sa. Thanh bì. Thảo quả. Thục địa. Thường sơn. Thiên môn đông. Thạch hộc. Thiên niên kiệu. Thổ phục linh. Thuỷ ngân. Trắc bá diệp. Trạch tả. Trầm hương. Trần bì. Tri mẫu. Viễn chí. Ve sầu (thuyền thoái). Vòi voi. Xạ hương. Xà sàng tử. Xích thược. Xuyên khung. Xuyên tiêu. Xương bồ. Ý dĩ.

Thuốc đắng giã tật. Bệnh quỷ đã có thuốc tiên. Đói ăn rau đau uống thuốc. Có đứt tay mới hay thuốc. Tiên đơn thần dược.

thuộc da: Nghề thuộc da. Thợ thuộc da. Lò da. *Da thú:* da trâu, da bò, da cá sấu, da hổ, da sư tử, da trăn, vv. *Thuốc nhuộm:* vỏ già (dà), củ nâu, ngũ bội tinh, phèn chua, phèn tím, kinôn... Hoá chất, sun phát natri. Clorua, canxi vôi, axit, giấm, axit sunfuaric, axit fócmíc ... Da tốt, xấu, trơn, bóng, nhẵn láng, mịn. Xira (*cirage*), kem. Đánh bóng. Chà xát. Ngâm rửa. Thúi (thối) rữa.

Sản phẩm của da: Giày. Dép. Ví. Vali, cặp táp (*cartable*). Xách tay. Túi xách. Dây nịt. Thắt lưng, xanh tuya (*ceinture*), vv.

thuyền: Thuyền. Ghe (*đ.ph*). Xuồng. Đò. Phà. Bè. Mảng. Mành mành. Sống. Lõng. Tác rán. Cà vom.

Thuyền buồm (một, hai, ba, nhiều buồm). Ghe máy. Thuyền bè, thuyền buôn, thuyền chài, thuyền độc mộc, thuyền nan, thuyền thúng, thuyền tam bản, thuyền rồng. Ghe bầu, ghe go. Xuồng ba lá, xuồng máy. Chiến thuyền. Du thuyền. Hải thuyền. Pháo thuyền. Thương thuyền. Tàu thuyền. Thuyền chủ (chủ thuyền), thuyền nhân, thuyền viên, thuyền trưởng → *tàu bè*. Tài công. Lái đò. Mũi thuyền, lái thuyền, cột buồm, dây lèo, mái chèo, quai chèo. Giầm, sào.

Khoang thuyền, sạp thuyền, mạn thuyền. Neo. Mỏ neo. Bến đò. Bát (*hoát*). Cậy. Chèo. Chạy. Rẽ, lướt sóng. Đắm. Cắm sào. Nhổ sào. Thả neo. Đỗ. Đậu. Cặp (*cập*) bến. Ra khơi. Sông, hồ.

Thuyền đua thì lái cũng đua. Thuyền không lái như gái không chồng. Đứng mũi chịu sào.

thuyết: Thuyết.

Cựu thuyết. Chủ thuyết. Dị thuyết. Giả thuyết. Giải thuyết. Giáo thuyết → *đạo*. Học thuyết. Huyền thuyết. Lạc thuyết. Luận thuyết. Lí thuyết. Nghịch thuyết. Tà thuyết. Tân thuyết. Truyền thuyết. Ức thuyết. Chủ trương, chủ xướng.

Đúng. Sai. Hay. Dở. Tranh cãi, tranh luận.

Tư tưởng, triết học ...

thư kí: Thư kí. Chánh thư kí, phó thư kí. Tổng thư kí → *chức vụ, văn phòng*. Thầy kí. Nghề cạo giấy. Bàn giấy, giấy tờ, sổ sách. Ghi chép.

Thư kí ngày xưa: Cai bạ. Chủ bạ. Kí bạ, kí lục. Biện lại. Đề lại. Đô lại. Hộ lại. Thư (thơ) lại. Nha lại. Thông lại, thông phán (phán sự), thông sự.

Thông ngôn kí lục bạc chục không thèm (màng).

thư từ: Thư tín, thư từ. Thư bảo đảm, thư tay, thư thường, thư nặc danh, thư ngỏ, thư luân lưu, thư tình, thư điện tử.

Các loại thư: Chúc thư (di chúc). Chiến thư. Giác thư. Huyết thư, huyết lệ thư. Thánh thư. Thủ thư. Ủy nhiệm thư → *ngoại giao*.

Tem (*tibre, stamp*). Cò *(đ.ph)*. Bì, bao thư. Phong bì. Giấy viết thư (hoa tiên). Viết thư. Gửi (gởi) thư. Người gửi. Người nhận. Địa chỉ. Tái bút, hồi âm.

Tin tức. Dấu nhật ấn. Bưu điện, bưu cục, bưu trạm, bưu tá, bưu tín viên, thư tín viên. Phu trạm (*x*). Hòm thư. Hộp thư. Thùng thư.

Thư ngắn tình dài.

thử, thử nghiệm, thử thách: Thử, thử nghiệm → *thí nghiệm*.

Thử thách. Thử bụng, thử lòng, thử lửa, thử sức, thử tài, thử ý, thử coi, thử xem. Xem sao.

Thử về y học: Thử máu, thử

phân, thử đờm, thử nước tiểu ... Âm tính. Dương tính.

Tiêu bản. Giám. Ướm. Dò. Thăm dò. Khảo sát. Thí điểm. Giảo nghiệm. Kiểm nghiệm. Khám nghiệm. Khảo nghiệm. Thử nghiệm. Trắc nghiệm. Xét nghiệm. Thành công, thất bại, kết quả, giả, thật, trung thành, đúng, sai, tốt. Xấu, hay, dở. So sánh ...

Vàng thì thử lửa thử than, chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời.

thứ tự: Thứ tự. Lớp lang. Ngăn nắp. Lần. Lượt. Lũ lượt. Phen. Phiên. Ca (quart, cas). Cuối, giữa, đầu tiên. Ban đầu. Bắt đầu. Đoạn. Xong, trật tự. Hàng lối. Hàng ngũ. Tuần tự. Trình tự. Quy củ. Thứ nhất, thứ nhì ... Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam ...

Trước hết, trước nhất, trước tiên. Kế đó, kế tiếp. Tiếp theo. Sau cùng, sau chót, sau rốt, sau hết, sau đó, sau đây.

Làm cho có thứ tự: Xếp, xếp đặt, sắp đặt. Dọn dẹp. Thu dọn, thu vén. Cất dọn. Gọn gàng. Luân phiên. Thay phiên. Ca. Đổi ca. Thay ca. Tăng ca.

Lứa. Lượt. Loạt. Đồng loạt. Hàng loạt. Nhất loạt (nhất tề). Lần lần. Qua lần. Đồng lần. Xong lần.

Lộn xộn. Bừa bãi. Luộm thuộm. Loạn xà ngầu.

Có ngăn có nắp. Có hàng có lối.

thưa thớt: Thưa. Sưa *(đ.ph)*.

Thưa, sưa hổ, thưa (sưa), mỏng, thưa thớt → *ít*. Lưa thưa. Lác đác. Lơ thơ. Le the → *râu*. Lèo tèo. Lẻ tẻ. Rải rác.

Dày (dầy), dày dặn, dày đặc. Rậm. Đông đảo.

thừa: Thừa. Dư. Dôi. Trội hơn. Thừa mứa, thừa thãi. Dư dả, dư dật, dư thừa. Thặng dư, thặng số. Ê hề → *nhiều*. Số lượng, đủ. Ăn thừa. Của thừa. Đồ thừa. Đổ thừa → *trách nhiệm*

Thiếu.

Đầu thừa đuôi thẹo. Thừa người thiếu việc.

thừa kế: Thừa kế. Quyền thừa kế. Luật thừa kế. Thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật, thừa kế thế vị.

Thừa kế bàng hệ, thừa kế chính thức, thừa kế di chúc, thừa kế không di chúc, thừa kế tiền chính, thừa kế trực tiếp. Gia tài. Di sản, tài sản.

Động sản. Bất động sản. Của cải, tiền bạc. Thừa hưởng. Hương hoả. Thừa tự. Chúc thư (di chúc). Khiếu nại. Tranh chấp. Giải quyết.

thừa tự: Thừa tự. Lập tự. Hậu tự.

Con trai. Trưởng nam. Cháu đích tôn (cháu thừa trọng). Cúng, giỗ. Từ đường. Hương hoả.

Trưởng nam bại ông vải vong.

thực hành: Thực hành, thực tập. Thao tác. Áp dụng. Ứng dụng. Thi hành, khả thi. Làm. Thực dụng. Thực tế. Thực nghiệm (duy nghiệm). Thực nghiệm chủ nghĩa. Thực dụng chủ nghĩa. Quen, thói quen.

Tập quán. Tập luyện, dùng. Sử dụng. Vận dụng. Kinh nghiệm.

Lí thuyết.

Trăm hay không bằng tay quen.

thực phẩm: Thực phẩm. Lương thực. Công nghiệp thực phẩm. Vệ sinh, an toàn thực phẩm. Món ăn. Thức ăn (đồ ăn). Chế biến. Chín. Tươi. Sống. Ươn. Ôi. Thối. Thiu. Hợp vệ sinh. Đồ uống. Nước ngọt, nước giải khát, nước khoáng ... Mì, mì ăn liền. Bánh, kẹo. Đồ hộp. Cá hộp. Thịt hộp. Trái cây. Đóng hộp. Hết hạn. Quá hạn. Độc, hại. Ngộ độc. Sinh bệnh. Trứng, sữa ...

Chất phụ gia thực phẩm: Hàn the. Phẩm màu. Gia vị.

Cửa hàng. Siêu thị, chợ.

thực tế: Thực tế, thực tiễn, thực tại, thực dụng, thực nghiệm (duy nghiệm), thực nghiệm chủ nghĩa, thực thể. Thiết thực.

Cụ thể, cụ thể hoá. Thiếu thực tế. Thực tế chua cay, phũ phàng ... Thực trạng. Tình trạng, trạng thái, thật, làm, công, việc, kinh nghiệm. Hiện thực. Siêu thực. Tả thực → *văn học.*

thước: Thước. Mét (*mètre*).

Thước tây, thước ta. Thước vuông, thước khối. Thước bảng, thước dây, thước xếp, thước thợ, thước kẻ. Ê ke (*équerre*).

Tấc. Phân. Li. Kích thước. Mực thước. Đo, đo đạc, đo lường. Dài, cao, rộng.

thương hại, thương xót: Thương cảm, thương đau, thương hại, thương khó, thương mến, thương nhớ, thương tiếc, thương tình,

thương tâm, thương tổn, thương thay, thương thân, thương xót, thương yêu. Bi thương. Cảm thương. Dễ thương. Đáng thương. Đau thương, đau khổ. Đoái thương. Khá thương. Khó thương. Lòng thương. Luyến thương. Luống thương. Mến thương. Nhớ thương. Tang thương. Tổn thương. Tình thương. Tiếc thương. Thảm thương. Thân thương. Xót thương. Bác ái. Chí ái, chí nhân. Kiêm ái. Khả ái. Khoan ái, khoan nhân. Lân ái, lân mẫu, lân tuất, nhân ái, nhân đạo, nhân hậu, nhân từ. Phiếm ái

Từ ái, từ bi, từ nhân, từ tâm. Từ thiện. Tương ái. Thân ái. Ưu ái. Tội nghiệp! Rủ lòng. Ôi! Hỡi ôi! Thương ôi! Than ôi! Làm ơn! Làm phúc !

Trắc ẩn. Đành đoạn. Động tâm. Ái ngại. Ái tha. Vị tha. Ân nhân. Giúp đỡ. Cứu, cứu giúp, cứu trợ. Đồng loại. Đau đớn. Chua xót. Đau xót. Thương xót.

Bỏ thì thương vương thì tội. Thương người phải (lại) khó đến thân. Thương vay khóc mướn. Đã thương thì thương cho trót. Đã gọt thì gọt cho trơn (thông). Khi thương củ ấu cũng tròn, khi ghét bồ hòn cũng méo.

thương mại (mãi): Thương mại. Thương mại điện tử. Thương mại hoá. Công thương, công thương nghiệp. Doanh thương, doanh nghiệp, doanh nhân. Doanh số, doanh thu, doanh trường → *kinh doanh.* Giao thương, giao dịch. Nội thương. Ngoại thương. Cự thương. Đại thương. Tiểu thương. Gian thương. Tư thương. Tranh thương. Trọng thương. Khuyến thương. Xuất cảng, xuất khẩu, xuất siêu. Nhập cảng, nhập khẩu, nhập siêu. Mậu dịch, mậu dịch quốc doanh. Hợp doanh. Kinh doanh. Chuyên doanh. Liên doanh. Quốc doanh. Tư doanh. Công tư, công ti. Xí nghiệp. Hợp tác xã. Thị trường. Buôn bán. Giá cả. Hàng hoá, sản phẩm. Nông nghiệp, công nghiệp. Tiền. Tiêu thụ. Nhu cầu. Vốn. Đầu tư. Thuế quan. Hải quan. Tiểu thủ công nghiệp. Lời, lỗ.

Thương gia, thương nhân, thương khách. Tiểu thương. Đại thương gia. Má chín. Gian

thương. Hoa thương. Khách thương. Phú thương. Tư thương. Thương bạc, thương cục (cuộc), thương chính, thương điếm, thương hiệu, thương hồ, thương khố, thương nghiệp, thương nhân, thương sự, thương tín, thương trường, thương ước, thương vụ. Bảo hộ mậu dịch.

Phi thương bất phú.

thương nghị, thương thuyết: Thương thuyết, thương nghị. Điều đình. Thương lượng, thương xác. Dàn xếp. Hội nghị, hiệp ước. Hoà ước. Hiệp nghị, hiệp thương. Thoả hiệp. Hội thương. Đàm phán. Hội đàm. Hoà đàm. Hoà bình. Mật đàm. Hoà hội. Hoà hợp.

Hiệp (hợp) hoà. Thuyết phục, thuyết khách. Biện sĩ, biện thuyết. Du thuyết. Ngoại giao. Thảo luận. Bàn cãi. Bàn luận. Bãi nghị. Đề nghị. Đình nghị. Kháng nghị, kháng thư. Phúc nghị.

thương tích: Thương tích, thương tật. Tàn tật, tàn phế. Thương vong.

Bị thương (nặng, nhẹ). Cứu thương. Chấn thương. Chiến thương - chiến đấu. Chứng thương. Đả thương, đánh. Nạn thương, tai nạn. Nội thương, bệnh. Ngoại thương. Ngộ thương. Nhà thương, bệnh viện. Sát thương. Tải thương. Tử thương → *chết*. Trọng thương. Trúng thương. Vết thương. Sây sát. Trầy trụa. Ngoài da. Băng bó. Băng ca (*brancard*). Xe hồng thập tự. Xe cấp cứu.

Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày sổ ruột.

thường: Thường. Bình thường.

Coi thường. Khinh thường. Xem thường. Tầm thường. An thường. Thủ thường. Thế thường. Thói thường. Thông thường. Thường thường. Lẽ thường. Lệ thường (lệ hằng). Dễ thường. Như thường.

Khác thường. Lạ thường. Bất thường. Dị thường. Phi thường. Thất thường. Vô thường. Đặc biệt quan trọng.

Thường thường bậc trung.

thường trực, thường xuyên: Thường. Năng. Luôn luôn. Đều đặn, đều đều. Như cơm bữa. Thường dùng, thường dụng, thường kì, thường khi, thường lệ, thường ngày, thường nhật, thường thường, thường trực, thường vụ, thường xuyên. Sẵn sàng. Chầu chực. Túc trực. Ứng trực. Phiên trực. Trực, trực ban, trực nhật, trực chiến ...

thưởng: Thưởng, thưởng công, thưởng phạt.

Ân thưởng, ân tứ. Ban thưởng. Cấp thưởng. Đặc thưởng, đặc tứ. Được thưởng, giải thưởng. Khao thưởng. Khen thưởng. Khuyến thưởng. Lãnh thưởng. Mở thưởng. Nhận thưởng. Phần thưởng. Phát thưởng. Tặng thưởng. Tưởng thưởng. Thăng thưởng. Trọng thưởng. Trúng thưởng. Truy thưởng. Vô thưởng. Tưởng lục.

Thi đua. Hiện vật, hiện kim. Cúp (*coupe*) vàng, bạc, đồng. Huy chương. Huân chương. Mề đay (Médaille). Ăn khao.

Phạt.

Thưởng phạt công minh. Có công thì thưởng có tội thì trừng. Vô thưởng vô phạt.

tỉ lệ: Tỉ lệ, tỉ lệ nghịch, tỉ lệ thuận. Tỉ lệ xích → *bản đồ*. Phần trăm. Phân suất. Côta (*quota*). Tỉ lệ cao, thấp, trung bình. Lãi suất. Thống kê.

tỉ mỉ: Tỉ mỉ. Tẩn mẩn. Tằn mằn. Vụn vặt, chi tiết, lặt vặt. Chi li. Cặn kẽ. Phân tích. Tinh tế, tinh vi, tinh diệu. Vi diệu. Tế nhị. Nhỏ. Công phu.

Chân tơ kẽ tóc. Chẻ sợi tóc làm tư.

tích tụ: Tích. Tụ. Đọng. Kết.

Tích chứa, tích tụ. Bồi tụ. Kết tụ. Hội tụ. Ngưng tụ. Tích tụ. Cam tích. Thực tích → *bệnh*.

Ngưng đọng. Ối đọng. Ứ đọng. Tồn đọng.

tiếc: Tiếc, tiếc hùi hụi, tiếc rẻ, tiếc của, tiếc công, tiếc tiền, tiếc nuối, tiếc thay, tiếc thương, tiếc việc. Hoài của! Thôi xong! Thôi rồi! Thương thay! Hỡi ôi! Uổng. Đáng tiếc. Hối tiếc. Luyến tiếc. Mến tiếc. Nuối tiếc. Nhớ tiếc. Rất tiếc. Than tiếc. Thương tiếc. Tơ tưởng, tơ vương. Ân hận. Mất, mất mát. Xót ruột, đứt ruột.

Tiếc chảy (vãi) máu mắt. Tiếc ngẩn tiếc ngơ. Đau thương thân lành tiếc của. Tham công tiếc việc.

tiệc: Tiệc, tiệc tùng, tiệc li, tiệc nhậu, nhậu, tiệc rượu, tiệc trà.

Cỗ, cỗ bàn. Yến ẩm, yến ca, yến hội, yến hỉ, yến tiệc. Ăn

tiệc. Bày tiệc. Dạ tiệc, dạ yến. Dự tiệc. Đại tiệc, đại yến. Đãi tiệc. Đặt tiệc. Làm tiệc. Mở tiệc. Nhập tiệc. Thết tiệc, thết đãi. Khoản đãi. Chiêu đãi. Đãi đằng. Khao, khao thưởng, khao vọng. Linh đình. Thịnh soạn. Mừng, vui, chuyện trò. Giỗ, cưới. Món ăn. Uống. Khách, khách khứa.

Mâm cao cỗ đầy.

tiêm: Tiêm. Chích. Ống tiêm. Kim tiêm. Máy tiêm. Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da. Áp xe (*abcès*). Tiêm chủng, tiêm phòng.

tiên: Tiên nữ, tiên nga, tiên cô, tiên đồng, tiên mẫu, tiên ông. Ngọc nữ. Tiên cảnh, tiên cung, tiên giới. Động đào, động tiên. Đào nguyên *(v.h)*. Cõi tiên. Thiên thai. Bồng đào, bồng lai. Dao đài, dao trì. Ngọc đài. Lạc cảnh, lạc quốc, lạc viên.

Tiên cốt, tiên du, tiên dung, tiên long, tiên tử, tiên đơn, tiên tục, tiên *thánh*. Thiên tiên. Trích tiên. Thành tiên. Thần tiên.

Bát tiên: Hớn Chung Ly, Trương Quả Lão, Lữ Đông Tân, Tào Quốc Cựu, Hà Tiêu Cô, Lí Thiết Quài, Lâm Thái Hoà, Hàn Tương Tử.

Đẹp như tiên. Sướng như tiên. Được (có) voi đòi tiên.

tiên tri: Tiên tri. Nhà tiên tri. Thánh tiên tri. Tiên đoán. Sấm, sấm giảng, sấm kí, sấm kinh, sấm ngôn, sấm ngữ, sấm truyền, sấm thi. Biết, nói, đoán, tương lai.

Vài nhà tiên tri nổi tiếng: Élia. Êchiel, Jérémie, Daniel, Isaie Malachi, Trạng Trình. Nguyễn Bỉnh Khiêm.

tiền: Tiền. Bạc. Tì *(l)*. Xèng *(l)*. Hơi đồng. Tiền bạc, tiền của, tiền nong, tiền tài, tiền tệ, tiền chẵn, tiền lẻ, tiền mặt, tiền giả (bạc giả), tiền giấy, tiền vàng, tiền đồng, tiền kẽm, tiền xu. Chỉ tệ. Hoá tệ. Kim tệ. Tín tệ (Bút tệ). Bản vị. Kim bản vị. Ngân bản vị. Lưỡng kim bản vị. Cổ tiền, cổ tiền học. Kim tiền. Trường tiền. Tài chánh. Lí tài. Tài phiệt. Lưu hành. Phát hành. Giảm phát. Lạm phát. Thiểu phát. Mất giá. Phá giá. Trữ kim. Hiện kim. Ngân hàng (nhà băng). Quỹ. Ngân quỹ. Thủ quỹ. Tỉ giá. Hối đoái, hối suất. Giá chính thức, giá chợ

đen. Ngân phiếu. Chi phiếu.

Đơn vị tiền: Trinh. Xu. Hào (cắc). Đồng. Chục. Trăm. Ngàn (nghìn). Vạn. Triệu. Tỉ. *Vài thứ tiền:* Đồng quan. Frăng (Phật lăng) (Pháp). Bảng Anh, Anh kim (Anh). Mĩ kim, Đô la (Mĩ). Rúp (Nga). Yên (Nhật). Ngoại tệ.

Vật đựng tiền: Ví. Bóp, bóp phơi (*porte feuille*). Hầu (hồ) bao. Ruột tượng. Heo đất. Tủ. Két sắt ... Chuyển ngân. Giao ngân. Kim ngân. Tài ngân. Thu ngân, thu ngân viên.

Tài chính, tài chủ, tài gia, tài khoá, tài khoản, tài lợi, tài phiệt, tài phú, tài ngân, tài trợ, tài vụ. Thần tài. Đồng bạc, đồng hào, đồng tiền, đồng xu. Chi tiêu, chi thu. Tiêu, tiêu pha.

Ăn tiền. Bạc tiền. Chi tiền. Có tiền. Đắt tiền. Đáng tiền. Đồng tiền. Đòi tiền. Đóng tiền. Góp tiền. Lắm tiền. Làm tiền. Mắc tiền. Nhiều tiền. Cổ tại *(l)*. Quyên tiền. Quỵt tiền. Rẻ tiền. Tiêu tiền. Túi tiền. Tốn tiền. Tiếc tiền. Tống tiền. Túng tiền (túng bấn, túng quẫn). Thành tiền. Vay tiền. Vòi tiền. Xin tiền. Sộp tài sản, tiền của.

Tiền rừng bạc bể. Tiền nào của nấy. Lắm tiền nhiều của. Có tiền mua tiên cũng được. Có tiền thì tiên hay múa. Có tiền chán vạn người hầu, có bấc có dầu chán vạn người khêu. Mạnh vì gạo bạo vì tiền. Đồng tiền liền khúc ruột. Tiền tài là vạn năng của sự sống. Đa kim ngân phá luật lệ. Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống. Tiền tài phá nhân nghĩa. Tiền tài nhân nghĩa tận.

tiến, tiến bộ, tiến hoá, tiến triển: Tiến bộ, tiến hoá, tiến lên, tiến tới (tấn tới), tiến thủ, tiến thoái, tiến triển, tiến trình. Bước tiến. Cầu tiến. Cấp tiến. Chậm tiến. Đồng tiến. Hãnh tiến. Hậu tiến. Quyết tiến. Tân tiến. Tăng tiến. Tiên tiến. Tiền tiến. Tiệm tiến. Tinh tiến. Tịnh tiến. Thăng tiến. Xúc tiến. Nhảy vọt.

Phát triển, mở mang, văn minh.

Thụt lùi. Thoái hoá.

tiện: Tiện lợi, tiện dịp, tiện dụng, tiện thể. Bất tiện. Giản tiện. Luôn tiện (luôn thể). Lưỡng tiện. Nhân tiện (nhân thể). Tuỳ tiện, tuỳ nghi. Thuận tiện, thuận lợi. Cơ hội.

Thất cách. Sẵn dịp. Nhân dịp.

Nhất cử lưỡng tiện. Vừa tiện vừa lợi. Tiện lợi mọi đàng (đường).

tiếng động: Tiếng động. Gõ. Khua, khua động. Vang động, vang dội → *âm thanh, kêu.*

Ầm ì. Bốp. Bộp. Bôm bốp. Bõm. Bình. Bịch. Bụp. Bùng. Bũm. Bình bịch. Boong boong. Bùng bục. Cốp. Cộp. Côm cốp. Cồm cộp. Cọc cọc. Cộc cộc. Cót két. Cót kẹt. Chan chát. Đốp. Độp. Đôm đốp. Đồm độp. Đen đét. Két. Kít. Ken két. Kèn kẹt. Kẽo kẹt. Kĩu kẹt. Kĩu kịt. Lách cách. Lạch cạch. Lách tách. Lốc cốc. Lọc cọc. Lốp đốp. Lộp độp. Lắc cắc. Lạo xạo. Lao xao. Lào xào. Loạt soạt. Loảng xoảng. Lẻng xẻng. Lịch bịch. Phèng phèng. Rè rè. Ro ro. Rổn rảng. Rồn rột. Rột rột. Rào rào. Rầm rầm. Soạt. Sột soạt. Sồn sột. Tanh tách. Tủm. Tõm. Ù ù. Vo vo. Vo ve. Vu vu. Vù vù. Vi vu. Xào xạc. Xè xè. Xoàn xoạt. Xoang xoảng. Xoành xoạch. Xóc xách. Xoèn xoẹt.

tiếng nói: Bắn tiếng. Bén tiếng. Bể tiếng. Cả tiếng. Đánh tiếng. Khan tiếng. Khàn tiếng. Khản tiếng. Lớn tiếng. Lồng tiếng. Im tiếng. Mắng tiếng. Mất tiếng → *truyền hình.* Pha tiếng. Tắt tiếng. To tiếng. Vắng tiếng. Đằng (tằng) hắng. Lao xao. Lào xào.

Nói, giọng nói, lời nói, âm thanh vang dội.

Hữu thanh. Kim thanh. Phát thanh. Phóng thanh. Truyền thanh. Thu (thâu) thanh. Thất thanh.

Tiếng nặng tiếng nhẹ. Tiếng bấc tiếng chì. Quen hơi bén tiếng. Chửi cha không bằng pha tiếng.

tiếng tăm: Tiếng tăm, tiếng thơm, tiếng đồn, tiếng tốt, tiếng xấu. Có tiếng. Chịu tiếng. Danh tiếng. Giữ tiếng. Khét tiếng. Lấy tiếng. Mất tiếng. Lừng tiếng. Mang tiếng. Nổi tiếng. Nức tiếng. Tai tiếng. Tránh tiếng. Tiếng tăm. Lừng lẫy. Lẫy lừng. Vang lừng - lừng danh. Lưu danh. Nêu danh. Nên danh. Thời danh. Vang danh.

Có tiếng không có miếng. Cọp chết để da người ta chết để tiếng.

tiếng vang → *vang động, vang dội.*

tiếp đãi: Tiếp đãi. Chiêu đãi. Đối đãi. Khoản đãi. Đãi đằng. Hậu đãi. Thết đãi. Trọng đãi. Thù tạc, thù tiếp, thù ứng. Đãi ngộ, đãi bôi. Ứng thù, ứng tiếp, đối xử. Thừa tiếp ... Chiêu hiền, chiêu tập. Chiêu mộ. Đón tiếp. Tiếp khách.

Tiếp viên. Nữ tiếp viên. Chiêu đãi viên.

Tiếp đãi ân cần, niềm nở, nồng hậu, lịch sự, lạnh nhạt ...

Chiêu hiền đãi sĩ.

tiếp đón → *đón tiếp.*

tiếp tục: tiếp nối, tiếp tục, tiếp theo. Liên lỉ *(l).* Kế tiếp, kế tục, kế thừa, kế tập, kế vị.

Lục tục. Liên tiếp, liên tục, liên hồi. Nối tiếp. Liền liền. Tái tục. Còn. Đang (đương). Đều đều. Còn tiếp.

Tiếp tục một việc gì: Nối bước, nối đuôi, nối gót ... Hành trình. Hành động. Chương trình, kế hoạch ... Công, việc, kiên nhẫn, kiên trì.

Nghỉ, ngưng (ngừng) dừng. Thôi. Đình chỉ, đình hoãn. Trì hoãn. Dở dang, bỏ. Xong.

Liên tu bất tận.

tiết → *thời tiết*

tiết kiệm: Tiết kiệm. Kiệm ước.

Nhịn, nhịn bớt. Căn cơ. Dè sẻn. Tằn tiện. Chắt chiu, chắt bóp, chắt mót. Tiện tằn. Tiện tặn. Dành dụm. Để dành. Ki cóp → *hà tiện.* Cần kiệm. Tùng tiệm. Tiềm tiệm. Chừng mực, hạn chế, giảm bớt, tiền, của.

Phung phí. Lãng phí.

Thắt lưng buộc bụng. Tích tiểu thành đại. Hà tiện mới giàu, cơ cầu mới khá. Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện.

tiết lộ: Tiết lộ, tiết lậu. Thố lộ. Thổ lộ → *bày tỏ.* Hé môi. Hó hé. Lòi chành *(đ.ph).* Lộ tẩy. Bại lộ. Bị lộ. Phát lộ. Vỡ lở. Đổ bể. Phanh phui. Phát giác, phát hiện.

Nói thẳng, nói thật. Mạc khải, khải thị → *thần học.* Âm thầm, lén lút. Âm mưu. Giấu, kín, bí mật. Cơ mưu, cơ mật. Cẩn mật. Đề phòng. Huyền bí. Khoe. Biết.

Tiết lộ cơ mưu. Một miệng kín chín mười miệng hở. Nói toạc móng heo. Lạy ông tôi ở bụi này.

tiết tháo: Tiết liệt, tiết nghĩa, tiết tháo, tiết nữ, tiết trinh.

Băng tiết. Cao tiết. Danh tiết. Khí tiết. Khuất tiết. Tuẫn tiết. Tử tiết → *chết*. Trọn tiết, trinh tiết. Thất tiết. Thủ tiết. Tiên liệt. Trung liệt. Liệt sĩ. Sĩ khí. Khí phách.

tiêu chuẩn: Tiêu bản, tiêu chí, tiêu chuẩn, tiêu thức. Chuẩn, chuẩn độ, chuẩn định, chuẩn đích, chuẩn mực, chuẩn mực hoá, chuẩn xác. Chính xác. Mẫu mực. Đúng, đạt, đủ tiêu chuẩn. Chỉ tiêu. Đạt, vượt chỉ tiêu. Yêu cầu, đòi hỏi. Cung tiêu → *cung cấp*. Chuẩn → *đúng*. Định chuẩn. Làm chuẩn.

tiêu diệt: Tiêu diệt, tiêu hao, tiêu huỷ, tiêu tan, tiêu tán, tiêu tùng, tiêu trừ, tiêu vong. Bất diệt. Huỷ diệt. Hưng diệt. Sinh diệt. Tàn diệt. Tận diệt. Tuyệt diệt. Trừ diệt. Đoạn tiêu (luật). Giải tiêu. Thủ tiêu. Thời tiêu (luật). Diệt, diệt trừ, diệt vong. Trừ khử. Triệt, triệt hạ, triệt tiêu.

Bài trừ. Tiêu trừ, phá hại. Sát hại. Bóp chết.

tiêu hoá: Tiêu hoá, tiêu thực.

Hệ tiêu hoá. Thực quản (cuống họng). Mồm miệng. Tuyến nước bọt (nước miếng). Bao tử (dạ dày), gan, mật, lá lách, tuỵ tạng, ruột (ruột non, ruột già). Nước vị toan (dịch vị).

Thức ăn, món ăn, ăn, uống.

Chứng bệnh về tiêu hoá: Đau dạ dày. Loét hành tá tràng. Đầy chướng bụng. No hơi. Ợ chua. Sình bụng. Chậm tiêu. Khó tiêu. Rắm, rắm rít. Đánh rắm (đánh địt). Trung tiện. Bài tiết.

tiêu thụ: Tiêu thụ, tiêu dùng. Tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm. Tiêu thụ nhiều, ít, mạnh, yếu. Thị trường tiêu thụ, tìm kiếm thị trường.

Mãi lực (sức mua). Mua, bán, hết, còn. Ối đọng. Tồn đọng, tồn kho, tồn trữ. Sản xuất. Phân phối. Kinh doanh, nhiên liệu, nguyên liệu. Cung tiêu, cung cấp.

tim: Bộ máy, hệ tuần hoàn. Trái (quả) tim. Mạch máu. Mao quản. Giải phẫu tim: Đáy tim. Đỉnh tim (mỏm tim). Cơ tim. Màng trong tim (nội tâm mạc). Màng ngoài tim (ngoại tâm mạc).

Van hai lá, van ba lá. Tâm thất phải, tâm thất trái. Tâm nhĩ phải, tâm nhĩ trái. Vách

nhĩ thất, vách gian nhĩ, vách gian thất. Động mạch vành, động mạch vành phải, động mạch vành trái. Tĩnh mạch tim lớn, tĩnh mạch tim giữa, tĩnh mạch tim nhỏ. Thần kinh tim. Tâm thu, tâm trương. Nhịp tim, nhịp xoang. Điện tâm đồ, ghép tim. Tim nhân tạo. Máy tạo nhịp tim. Tâm động đồ, tâm động kí. Điện tim, điện tâm đồ. Co bóp. Đập, nhịp đập.

Vài bệnh tim: Suy tim. Viêm cơ tim. Viêm màng trong tim. Viêm màng ngoài tim. Suy động mạch vành. Nhồi máu cơ tim. Rung nhĩ. Loạn nhịp tim. Nhịp nhanh thất. Hẹp, hở van hai lá.

Hội chứng Adams - Stokes.

tìm: Tìm, tìm kiếm, tìm hiểu, tìm tòi. Kiếm. Dò (do). Lần. Lùng. Lục. Mò, mò mẫm. Moi. Rà. Phăng. Dò dẫm, dò la → *tin tức*. Kiếm cách, kiếm chác. Lần mò. Lùng bắt, lùng xét. Lục lạo, lục lọi, lục soát, lục xét.

Mò mẫm. Moi móc. Rà rẫm, rà soát. Sục sạo. Sưu tầm, sưu tập, sưu tra, sưu trữ. Truy lùng, truy tìm (tầm), truy nã, truy xét. Thăm dò. Khám phá, khám xét. Manh mối. Đầu mối → *nguyên nhân*. Phát giác, phát hiện, thấy, mất, giấu giếm, dấu vết, tung tích, thủ phạm, bí mật. Kín, lạ. Sự thật, vv.

Đáy biển mò kim. Mò trăng đáy nước. Tìm người như thể tìm chim. Tuyệt vô tông tích.

tin học: Tin học. Điện toán. Vi mạch. Vi tính. Thông tin. Tin học phổ thông. Công nghệ tin học. Chuyên viên, giáo viên. Hội tin học. Máy điện toán, máy vi tính. Hacker.

Cấu trúc máy vi tính: Bộ nhớ, bộ (vi) xử lí, bộ điều khiển, bộ số học lôgích. Thanh ghi, thanh ghi xuất. Thanh ghi nhập, thanh ghi đếm lệnh (bộ đếm lệnh), thanh ghi địa chỉ. Con chuột.

Thiết bị nhập, thiết bị xuất. Bàn phím. Màn hình. Máy in. Băng từ. Đĩa mềm. Đĩa cứng. *Đơn vị thông tin:* Bit. Byte. Từ. Kilobyte. Megabyte. Kilo từ. Hệ đếm: hệ nhị phân, hệ bát phân, hệ thập lục phân.

Mã truyền tin: mã ASCII, mã EBCDIC.

Phần cứng. Phần mềm.

Ngôn ngữ. Ngôn ngữ cấp

(bậc) thấp, ngôn ngữ cấp cao. Lập trình. Ngôn ngữ lập trình Basic, ngôn ngữ lập trình Foxbase, Pascal, Fortran, Cobol, Prolog, Lisp. Hệ điều hành. Hệ điều hành Windows, MS-DOS (Microsoft Disk Operating System). Hệ điều hành CP/M (Control Program for Microcomputers). Hệ điều hành mạng. Hệ điều hành Unix... Thuật toán.

Lưu đồ (sơ đồ tiến trình). Vòng lặp. Kí tự. Dữ liệu. Tập tin. Thư mục. Thông tin. Truy cập (nhập). Thông báo. Đồ thị. Khởi động máy, thực tập, thực hành. Lệnh thực hiện, lệnh điều khiển,. lệnh thông báo. Thông báo lỗi. Lệnh thư mục. Lệnh tập tin. *Lệnh thư mục:* xem thư mục, in thư mục, xoá thư mục. *Lệnh tập tin:* tạo tập tin, chép tập tin, biểu thị tập tin, in tập tin. Văn bản. Nối mạng (ghép mạng).

- Mạng LAN (*local area networks*) = mạng cục bộ.

- Mạng MAN (*metropolitan area networks*) = mạng địa phương.

- Mạng WAN (*wide area networks*) = mạng miền rộng, mạng quốc gia.

- Mạng INTERNET (*inter-connec ted networks*) = mạng liên kết, mạng quốc tế, toàn cầu.

Máy vi tính cá nhân PC (*personal computer*). Máy vi tính đa phương tiện MPC (*multimedia personal computer*).

Vài loại đĩa: Đĩa Conner (Xingapo). Quantum, Fujitsu (Nhật). Micropolis (Mĩ).

Tội phạm tin học. Đánh cắp tin học. Hachker mũ trắng.

Tin Lành: Đạo Tin Lành. Tân giáo (Cơ Đốc tân giáo), Cải chánh giáo.

Các nhà cải cách: Luther, Calvin, Zwinghi ...

Chức sắc: Mục sư. Chấp sự. Trưởng lão. Thần học. *Các hệ phái Tin lành:* Anh giáo (*Anglicanism*), Thanh giáo (*Puritain*), Adventist (*Cơ Đốc phục lâm*), Baptist (*Giáo phái Báp-tít*), Lutherans (*Giáo phái Luther*), Methodist (*Hội Thánh Giám lí*), Moravians (*Giáo phái anh em Morave*), Mennomite (*Giáo phái Mennomite*), Mormonism (*Giáo phái Mormons*), Modernism (*Tân phái*), Pentecostism (*Giáo phái Ngũ*

tuần), Presby terians (*hội Thánh trưởng lão*), Jehovah's Witnesses (*Giêhôva chứng nhân*), Unitarians (*Duy nhất thần giáo hội*), Churches of Christ (*Hội thánh đấng Christ*), Christianan science (*Cơ Đốc khoa học giáo hội*), Christadelphians (*giáo phái anh em của Christ*), Spiritualism (*Thông linh hội*).

Quakers (*society of friends, hội của các bạn hữu*). Giáo phái các anh em. Brethren, Dunckers.

tin tức: Tin, tin đồn, tin chính thức, tin bán chính thức, tin giờ chót, tin sốt dẻo, tin thất thiệt, tin vịt, tin nhảm, tin buồn, tin mừng, tin vui, tin sét đánh, tin nhạn, tin sương (*v.h*), tin lạ, tin vắn, tin vặt. Tân văn. Yếu văn.

Âm hao (*v.h*), âm tiêu (*v.h*), báo tin. Báo tiệp (*v.h*). Bản tin. Bắn tin (bắn tiếng). Bặt tin. Hung tin. Loan tin, loan báo. Nhắn tin. Nguồn tin. Phao tin, phao đồn. Phao truyền. Tung tin. Thông tin, truyền tin. Vắng tin (vắng tiếng). Ai tín. Âm tín. Bồ câu. Cát tín. Kiết tín. Hỉ tín. Báo cáo. Loan báo. Thông báo. Thông tấn xã báo chí. Đài truyền thanh (bá âm). Đài truyền hình. Radio. Máy thu thanh. Tivi. Rada. Điện thoại. Điện báo, điện tín, điện văn liên lạc, liên lạc viên. Giao liên. Thông tín viên. Phóng viên. Bưu tín viên. Thư từ, thư tín. Tình hình. Tình báo. Dư luận. Bàn tán. Náo động. Rúng động.

Xôn xao. Phong thanh. Rao truyền. Rao vặt. Truyền tải. Bắn bặt.

Bặt vô âm tín (bặt âm vô tín).

tin tưởng: Tin, tin cẩn, tin cậy, tin dùng, tin tưởng, tin yêu. Tín nghĩa. Tín nhiệm. Nhẹ dạ. Cả tin. Tâm phúc. Tín điều, tín lí → *đạo, giới điều.* Tín dụng, tín vật. Con tin. Đức tin. Khó tin. Làm tin. Bằng chứng. Lòng tin. Niềm tin. Tự tin. Bội tín → *lừa đảo.* Cẩn tín. Cuồng tín. Chân tín. Khả tín. Mê tín → *dị đoan.* Ngộ tín. Nguỵ tín. Sùng tín. Thần thánh. Tân tín. Tự tín. Thân tín quen, thân thiết. Thất tín. Thành tín. Thủ tín. Trung tín, trung thành. Vững tin, vững bụng, vững dạ. Xác tín - đúng. Ngờ ngợ. Hứa hẹn, bảo đảm, thề, giao ước. Giao kèo hợp đồng.

Cam đoan, cam kết.

Nghi, nghi ngờ.

Tin bạn mất vợ. Tin bợm mất bò. Bán tín bán nghi.

tinh hoa, tinh tuý: Tinh anh, tinh hoa, tinh tuý, tinh tuyền → *trong sạch*. Anh hoa. Quốc tuý. Thuần tuý.

Tốt đẹp. Ưu tú. Nguyên chất. Cốt. Rặc. Thuần chất. Pha trộn. Lai. Kết tinh. Cốt lõi, cốt tuỷ. Bản nguyên, bản sắc.

tinh thần: Tinh anh, tinh linh, tinh thần. Thần khí, thần sắc, thần trí. Tâm linh. Tâm hồn, tâm thần. Dưỡng thần. Định thần. Xuất thần. Thất thần → *sợ*. Có tinh thần. Lên tinh thần. Xuống tinh thần. Mất tinh thần. Vững tinh thần. Trấn an tinh thần. Rối loạn, bấn loạn, thác loạn. Uy hiếp tinh thần. Tinh thần cao cả, bất khuất, đấu tranh, độc lập, ỷ lại, suy yếu, sa đoạ, bạc nhược, bất an, vv. Món ăn tinh thần. Của cải tinh thần. Giá trị tinh thần. Hoạt động tinh thần. Lĩnh (lãnh) vực tinh thần. Sức mạnh tinh thần. Thế giới tâm linh. Sinh hoạt tâm linh. Linh tính, linh cảm, linh vật → *linh thiêng*. Thiêng liêng.

Duy linh, duy tâm → *triết học*. Tồn tại. Bất diệt, bất tử. Tư tưởng, trí tuệ, hiểu biết, giá trị.

Vật chất. Thể chất, thể xác.

tinh trùng: Tinh khí, tinh trùng. Tinh nang, tinh hoàn, tinh dịch. Phóng tinh. Xuất tinh. Tiết tinh. Thoát tinh. Thụ tinh, thụ tinh nhân tạo. *Vài bệnh về tinh trùng:* Tam tinh. Mộng tinh. Di tinh. Hoạt tinh. Thiếu tinh trùng (*Azospermie*). Tinh trùng suy yếu (*Asthénospermie*).

tình báo: Tình báo. An ninh. Tình báo nhân dân. Tình báo chiến lược ... Công tác, hoạt động tình báo. Do thám. Mật thám, mật vụ.

Điệp báo, điệp vụ. Gián điệp. Mật báo. Quân báo. Thám báo. Li gián. Phản gián. Điệp viên. Thám tử. Mật báo viên. Tình báo viên. Chỉ điểm. Cảm tình viên. Đặc tình. Công tác dân vận. Binh vận. Địch vận. Nội công, nội tuyến. Tay trong. Gian tế. Tế tác. Dò la, trinh thám, trinh sát. Thám

thính. Thông đồng, tin tức, tình hình, báo cáo, liên lạc.

Nguồn tin. Đánh giá nguồn tin. Hệ thống ngăn cách. Hộp thư sống, hộp thư chết. Nguỵ thức, vv.

Vài cơ quan tình báo nổi tiếng: Gestapo (Đức), Intelligence service (Anh), *Deuxième bureau - Phòng nhì* (Pháp), CIA (*Central Intelligence Agency* (Mĩ), KGB (*Komitet Gosudarstvennoi Bezopasnost*) (Liên Xô cũ)...

tình cảm: Tình, tình cảm. Cảm tình.

Chân tình. Chí tình. Đa tình. Đạt tình. Giao tình. Hậu tình. Hữu tình. Nặng tình. Ngay tình. Oan tình. Sự tình (sự thể). Tả tình. Tự tình. Tuyệt tình. Thâm tình. Thân tình. Thấu tình. Thật tình. Thuận tình. Thịnh tình. Thường tình. Trần tình. Trọn tình. Tri tình. Trữ tình. Vô tình. Tình yêu. Yêu, thương, ghét, ganh tị, ghen, buồn, vui, đau khổ, muốn ... Lục dục. Thất tình (ai, ái, ố, dục, hỉ, nộ, lạc). Ai cảm. Ác cảm. Bi cảm. Đa cảm. Đồng cảm. Biểu cảm. Giao cảm. Thông cảm. Thiện cảm. Vô cảm. Xúc cảm. Bày tỏ. *Tình lí, tình cảm:* Gắn bó. Keo sơn. Khăng khít. Lưu luyến. Quyến luyến. Vương vấn. Đậm đà. Nồng nàn, nồng thắm. Thắm thiết. Nhạt nhẽo (lạt lẽo). Lai láng, vv.

Đa sầu đa cảm.

tình cờ: Tình cờ. Ngẫu nhiên. Đột nhiên. Bất ngờ. Bất thình lình. Tự dưng, tự nhiên. Khi không. Đang nhiên. Bất chợt, chợt. Bỗng nhiên. Chợt nhiên. Hốt nhiên. Nghiễm nhiên.

Bỗng chốc, bỗng dưng, bỗng đâu, bỗng không.

Không hẹn mà nên. Tình cờ mà gặp chốc mòng mà không.

tình dục: Tình dục. Tính dục. Dục tình. Sắc dục. Nhục dục. Tính dục học. Nhà tính dục học. Tính giao. Giáo dục giới tính. Sinh dục, sinh lí. Xuân tình. Thú tính. Giới tính, giống nòi. Bảo tồn, giống nòi. Ái ân, dâm dục, giao hợp. Bản năng. Ham muốn. Đòi hỏi, thoả mãn. Làm tình. Dê *(l)*. Máu dê, máu ba mươi lăm. Thú vui, xác thịt. Hảo ngọt. Tòm tèm. Tuổi dậy thì. Hồi xuân. Động cỡn, động đực, rượu đực. Ngứa nghề. Gợi tình. Giao

tình. Hứng tình. Động tình. Truyền giống.

Át dục. Cấm dục. Chế dục. Dâm dục. Đa dục. Động dục. Gợi dục. Giới dục. Kích (khích) dục. Lửa dục. Nhục dục. Sắc dục. Sinh dục. Phát dục. Tắt dục. Tiết dục. Tiệt dục. Tuyệt dục. Tính dục. Tình dục. Tham dục. Thú dục. Vật dục. *Vài bệnh rối loạn (lệch lạc) về tính dục:* Loạn dâm đồng giới nam, pê đê (*homosexnalité masculine, pédérastie*). Loạn dâm đồng giới nữ (*homosexúalité féminine, saphisme*). Loạn dâm gây đau, bạo dâm (*sadisme*). Loạn dâm thích đau, khổ dâm (*masochisme*). Loạn dâm với trẻ em (*pédophilie*). Loạn dâm với người già (*gérontophilie*). Loạn dâm với súc vật (*zoophilie*). Loạn dâm với xác chết, tử thi dâm (*néerophilie*). Kê gian, kê dâm (*sodomie*). Cuồng dâm nam (*satyriasis*). Cuồng dâm nữ (*nymphomanie*). Loạn dâm phô trương, tật thích cởi truồng (exhibitionnisme).

tình hình: Tình hình, tình huống, tình thế. Thời buổi. Cục (cuộc) diện. Thời sự, thời cuộc, thời thế, thời đàm, thời luận - Chính tình → *chính trị*. Bệnh tình. Dân tình. Địch tình. Hiện tình. Nội tình ... Sự tình, sự thế, sự thể.

Tình hình biến chuyển, biến động, sôi động, bất an, căng thẳng, lắng dịu, rối ren, lộn xộn, nghiêm trọng, khẩn trương, yên ổn, thay đổi. Tình thế khó khăn, khó xử, thuận lợi. Găng. Gay cấn. An ninh, yên, loạn. Tin tức. Tình báo. Quốc gia. Đất nước. Kinh tế. Quân sự. Điều tra, xem xét. Điều nghiên. Quan sát.

Tranh tối tranh sáng. Dầu sôi lửa bỏng.

tình nghĩa: Tình nghĩa. Nghĩa tình. Chí tình.

Ân (ơn) nghĩa. Bạc nghĩa. Bất nghĩa (bất nghì). Bội nghĩa. Có nghĩa. Đoạn nghĩa. Tuyệt tình. Gá nghĩa. Hiếu nghĩa. Hiệp nghĩa. Hữu nghĩa. Hậu nghĩa. Kết nghĩa. Nhân nghĩa. Ơn nghĩa. Phụ nghĩa. Tận nghĩa. Tín nghĩa. Tiết nghĩa. Tình nghĩa. Trọn nghĩa. Trọng nghĩa. Trung nghĩa. Vô nghĩa (vô nghì). Tình nghĩa sắt son. Chung thuỷ, trung thành. Trúc mai *(v.h)*. Nghĩa đá vàng - vợ, chồng.

Tình xưa nghĩa cũ. Nghĩa nặng tình thâm. Nghĩa nặng tình sâu. Chí tình chí nghĩa. Trọn tình vẹn nghĩa.

tình nguyện: Tình nguyện. Tự nguyện. Xung phong. Hi sinh. Tự giác, tự ý. Giác ngộ, khen. Đề cao. Tán dương. Sẵn lòng. Vui lòng. Chí nguyện. Nguyện vọng. Làm, công việc. Đầu tiên. Bắt chước, tiếp theo, tiếp tục. Noi theo.

Bắt buộc.

tình trạng: Tình trạng tốt xấu, mới, cũ. Toàn hảo. Hoàn hảo. Hư hỏng, hao mòn. Tình trạng lộn xộn, rối ren. Tranh chấp tranh giành. Bất an, bất ổn. Nguy hiểm, nguy khốn, nguy nan, nguy ngập. Khẩn trương. Giải quyết. Trạng thái. Sự tình.

Dị trạng. Biến trạng. Đảo trạng. Hiện trạng. Nguyên trạng. Quái trạng. Sự trạng. Thảm trạng. Thể trạng.

tình yêu: Ái tình. Tình, tình ái, tình yêu. Yêu đương. Ái ân. Ân ái. Bể ái *(v.h)*. Luyến ái. Ái tình lí tưởng, ái tình nhục dục, ái tình không tưởng. Đồng tình ái (đồng tình luyến ái). Đồng tính luyến ái. Tình cảm, tình dục. Dục tình.

Tình ái, tình cũ, tình chung, tình duyên, tình đầu, tình địch, tình lang, tình luỵ, tình nương, tình nhân, tình nghĩa, tình phụ, tình quân, tình si, tình sử, tình tứ, tình tự, tình trường, tình thâm, tình thương, tình ý. Ái tình. Ân tình. Ấn tình. Bạc tình. Có tình. Cuộc tình. Chân tình. Chung tình. Diễm tình. Dứt tình. Đa tình. Đoạn tình. Hoa (huê) tình. Hết tình. Hận tình. Kì tình. Khối tình. Làm tình. Lửa tình. Mối tình. Nợ tình. Nặng tình. Nhân tình. Nghĩa tình. Phong tình. Phụ tình. Oan tình. Si tình. Tỏ tình. Tơ tình. Tư tình. Tự tình. Tống tình. Tuyệt tình. Trọn tình. Trường tình. Thật tình. Thân tình. U tình. Vì tình. Xuân tình. Tơ lòng, tơ mành, tơ vương. Người yêu, người tình. Tình nương, tình lang, tình nhân, nhân ngãi, tình quân, tình địch. Đôi uyên ương. Cố nhân. Sở khanh. Trai gái, yêu, thương. Mê. Say mê mê say. Đắm say. Phải lòng. Bồ bịch. Bắt bồ ...

Thuyền tình bể ái. Thầm yêu trộm nhớ. Tình cũ không rũ cũng lại.

tỉnh lị: Tỉnh. Thị xã. Thị trấn. Phủ. Huyện. Quận. Tổng. Xã. Làng.

Tỉnh bộ, tỉnh đội, tỉnh đường, tỉnh hạt, tỉnh lị, tỉnh thành, tỉnh trưởng, tỉnh uỷ, thành phố, thủ đô. Chủ trình. Hàng tỉnh. Liên tỉnh. Trong tỉnh. Ngoài tỉnh. Thị dân, thị đội, thị sảnh, thị chính, thị tứ, thị thành, thị trưởng, thị uỷ.

Trung ương. Địa phương. Hành chính.

tỉnh ngộ → *giác ngộ.*

tỉnh ngủ, tỉnh táo: Tỉnh dậy, tỉnh giấc, tỉnh ngủ, tỉnh táo, tỉnh thức. Thức dậy, thức giấc, thức đêm, thức khuya, thức sáng đêm, suốt đêm, trắng đêm. Bảnh mắt. Mở mắt. Báo thức. Đánh thức. Canh thức. Còn thức. Trỗi dậy. Bất tỉnh. Còn tỉnh. Chưa tỉnh. Chợt tỉnh. Định tỉnh. Hồi tỉnh. Lai tỉnh.

Thức khuya dậy sớm.

tính chất: Tính chất. Tính cách. Đặc tính. Công năng. Bản sắc. Sắc thái. Biến tính. Biệt tính. Đặc tính. Định tính. Hoạt tính. Cấp tính, mạn tính → *bệnh.* Yếu tính.

Bản chất. Bẩm chất. Biến chất. Năng chất. Phẩm chất. Tư chất. Tố chất. Thực chất.

tính tình: Tính (tánh). Nết.

Tính cách, tính hạnh, tính khí, tính nết, tính tình, tính tình học, nhà tính tình học. Bản tính. Bẩm tính. Cá tính. Cải tính. Cuồng tính. Dễ tính. Dưỡng tính. Đức tính. Đằm tính. Khó tính. Nóng tính. Nhân tính. Phú tính. Quen tính. Sửa tính. Tâm tính. Tập tính. Tốt tính. Thiên tính. Thiện tính. Thuần tính. Thú tính. Thực (thật) tính. Thẳng tính. Trực tính. Vui tính. Xấu tính. Nết na. Được nết. Mất nết. Trắc nết. Xấu nết.

Các loại tính tình: Ác. Ba xạo. Bạo. Bạo dạn. Bê bối. Bướng bỉnh. Buồn. Bộc trực. Cộc (cục) cằn. Cục súc. Cục mịch. Can đảm. Cương (cang) trực. Chất phác. Chấp nhất. Dễ, dễ dãi, dễ tính. Dở hơi. Dũng cảm. Dữ, dữ dằn. Dịu dàng. Đa nghi. Độ lượng. Độc, độc ác. Đôn hậu. Đoan hậu, đoan trang, đoan chính. Điềm đạm, điềm tĩnh. Đằm thắm. Đàng hoàng. Đứng đắn. Gan, gan dạ, gan lì. Gàn, gàn dở. Gian dối, gian xảo. Hỗn, hỗn

láo, hỗn xược. Hung dữ, hung hăng. Hiểm, hiểm độc. Hiền, hiền lành, hiền hậu. Ích kỉ, khó tính. Khoảnh. Khoác lác. Khoe khoang. Khùng. Khiêm tốn. Khắt khe, khắc nghiệt. Khôi hài. Hài hước, kín đáo. Kiêu căng, kiêu ngạo. Láo, láo xược, lễ độ. Lẳng lơ. Láu, láu lỉnh, láu cá. Lấm lắc. Lầm lì. Lí lắc. Liến láu. Lì, lì lợm. Lo xa. Lỗ mãng. Mát (*mad*). Ma lanh (malin). Mất nết. Nết na. Nóng nảy. Nông nổi. Nhu mì. Nhát, nhút nhát. Nham hiểm. Nhẹ dạ. Nhả nhớt → *đùa.* Nhí nhảnh. Nhỏ mọn (tiểu tâm). Ngay thẳng. Ngang tàng. Ngang ngược. Ngạo mạn. Ngông cuồng. Ngỗ nghịch. Nghịch ngợm. Nghiêm, nghiêm nghị, nghiêm khắc. Ngoan, ngoan ngoãn. Phản trắc. Quảng đại. Quỷ quyệt. Rộng rãi, sâu sắc. Sắc sảo. Tò mò, thật thà. Tham lam. Thô lỗ. Thuỳ mị. Thâm, thâm độc, thâm hiểm, thâm nho, thâm trầm. Thuần hậu. Trung hậu. Tráo trở. Trắc nết. Trung thực, trung trực, trung tín. Trầm lặng, trầm mặc, trầm ngâm, trầm tĩnh. Ương, ương bướng, ương ngạnh. Vui, vui vẻ. Xạo. Xuề xoà. Xấc, xấc xược. Xảo quyệt. Xởi lởi ...

Bá nhân bá tánh. Cha mẹ sinh (sanh) con trời sinh (sanh) tính. Tu tâm dưỡng tính (tánh).

tính toán: Tính, tính toán. Toan tính. Dự tính.

Chi li. Tính kĩ, tính đúng, tính sai, tính nhẩm (tính rợ), tính cộng, trừ, nhân, chia → *toán học.*

Lo toan, lo liệu, lo tính. Liệu bề, liệu chừng, liệu thế. Cân nhắc. Dự liệu. Định liệu. Trù liệu. Bàn soạn, bàn tính. Chiết tính. Dự tính. Phỏng tính. Suy tính. Suy nghĩ. Trù tính. Vụng tính. Diệu toán. Dự toán. Hạch toán. Rắp, rắp ranh, rắp tâm. Chuẩn bị, sửa soạn. So bì, so đo, suy bì, so sánh, sắp (xếp) đặt. Tổ chức. Kế hoạch. Lợi, hại, hơn, thiệt hại. Hành động, làm đúng, sai. Quyết định. Đắn đo, do dự, lưỡng lự.

Tính quá hoá thiệt. Tính già hoá non. Tính sai nước cờ. Tính một đàng quàng một nẻo. Suy hơn tính thiệt. Túng thì phải tính.

tính từ: Tính (tĩnh) từ. Phẩm từ. Thuộc từ (chỉ định từ). Tính từ đơn, ghép (kép). Giống. Số.

to: To. Bự *(đ.ph).* Lớn (nhớn).

To đại, to lớn, to tướng, to tổ bố *(l)*, tổ chảng *(l)*. Gộc. Trộng. Kếch xù. Sụ (xụ). Xộn *(id)*.

Nhỉnh. Nhỉnh nhỉnh.

Hình dạng, kích thước to: Cồng kềnh, kềnh càng. Lồng cồng. Chình ình. Thù lù. Sừng sững. Sồ sề.

Khổng lồ. Hùng vĩ. Kì vĩ.

Chuyện, việc to: To tát, lớn lao. Cả thể. Đại sự. Bề thế. Đồ sộ. Quy mô. Đại quy mô. Trọng đại. Vĩ đại. Quan trọng. Linh đình. Rình rang. Giềnh giang (dềnh dang).

Làm cho to: Nở, nở nang. dãn (giãn) Nở. Nảy nở. Phình. Phềnh. Phóng. Sinh. Trướng. Căng. Ỏng → *bụng*. Thổi phồng. Rùm beng. Hoành tráng.

Cự đại. Cực đại. Chí đại. Khoa đại. Khoáng đại. Khuếch đại. Phóng đại. Mở mang. Khuếch trương. Phát triển.

To đầu mà dại. Cái sảy nảy cái ung. Bé xé ra to.

tò mò: Tò mò. Hiếu kì. Tọc mạch. Thọc mạch. Lạ, kín, chuyện, bí mật, hiểu biết, rình, rình rập, rình mò. (Dòm) nhòm ngó, xem, nghe, lén lút, xấu, thói xấu, tính tình, tình cờ.

toà án: Toà án. Công đường (*x*), cửa quan (*x*).

Pháp đình, pháp viện. Toà án hành chính, toà án lao động, toà hoà giải, toà án nhân dân, toà án quân sự, toà án mặt trận, toà sơ thẩm - tiểu hình, toà thượng thẩm - đại hình. Toà án lưu động. Toà án đặc biệt (Đặc biệt pháp viện). Toà án tối cao (Tối cao pháp viện). Toà án quốc tế (Quốc tế pháp viện). Phiên toà, phiên xử. Giải toà. Hầu toà. Ra toà. Bị can, bị cáo. Nguyên cáo. Nhân chứng, tang chứng. Vật chứng. Vành móng ngựa. Luật sư. Thư kí phiên toà (Lục sự). Chánh án, hội thẩm nhân dân → *quan toà*. Kiểm sát viên (biện lí, phó biện lí). Công tố. Viện kiểm sát (công tố viện). Buộc tội. Biện hộ. Bào chữa. Tranh luận. Trát. Bản cáo trạng. Biện minh trạng. Biên bản phiên toà. Bản án. Kết án. Chống án. Kháng án, kháng cáo, kháng nghị. Nghị án. Tuyên án. Tuyên phán tội. Phán quyết (phán nghị, phán định). Đình xử, xét xử. Chung thẩm. Sơ thẩm. Phúc thẩm. Giám đốc thẩm. Đăng đường. Thăng đường. Xuất đình. Tụng đình.

toán: Toán. Tổ. Tốp (*troupe*). Bọn. Đàn. Đoàn. Nhóm. Đội. Kíp, ê kíp (*équipe*).

Toán trưởng, toán phó, toán viên. Liên toán. Trưởng toán.

toán học: Toán. Tính.

Toán học. Nhà toán học. Toán gia, toán đố, toán pháp, toán số, hình học, hình học giải tích. Toán vi phân, tích phân. Toán xác suất. Thuyết tập hợp. Hình học vị tướng. Thuyết các nhóm. Tân toán học. Đại số, phương trình, hàm số, lượng giác, số học. Bài toán. Cơ toán.

Máy tính, máy tính điện tử. Điện toán. Quy tắc. Công thức. Định lí, định đề. Chứng minh. Giả thiết. Hệ luận, hệ quả. Đáp án, đáp số. Đại số. Đại lượng ... *Bốn phép toán:* cộng, trừ, nhân, chia. Bảng cửu chương. Phân số. Tạp số. Tam suất. Tỉ lệ thức. Ma trận, vv.

Bài toán. Diễn toán. Đề toán. Giải toán. Làm toán. Phép toán (tính), tính toán.

tóc: Tóc, tóc đuôi gà, đuôi ngựa, đuôi sam (tóc bím), tóc mai, tóc máu, tóc mây, tóc ngứa, tóc sương, tóc tơ, tóc rễ tre, tóc quăn, tóc thề, tóc giả. Tóc bạc, tóc trắng - bạch kim, tóc đỏ, tóc nâu, hung, tóc hoe, tóc đen, hoa râm, điểm sương, muối tiêu. Tóc dài, ngắn, thưa, cứng, rậm, xùm xoà (sùm soà). Bù xù. Bờm xờm. Rũ rượi. Bóng láng. Láng coóng *(l)*. Mượt, mượt mà. Óng ả. Khô. Bồng bềnh. Tóc tém. Mái tóc, kẽ tóc, sợi tóc. Chân tóc. Để tóc. Rụng tóc. Mọc tóc. Bới tóc. Chải tóc. Đầu tóc. Trang điểm. Cắt tóc. Cúp (*couper*) tóc. Duỗi tóc. Hấp tóc. Hớt tóc. Làm tóc. Uốn tóc. Phi dê (friser). Xõa tóc (tóc xõa). Xuống tóc. Tóc trần. Vấn. Búi tó. Đường, đầu ngôi. Để chỏm, chóp. Hồng mao. Trái đào. Húi, hớt cua, carê .. Tỉa. Ép. Sấy. Nhuộm. Gội. Hấp.

Trọc, trọc lóc, trọc tếch. Hói. Sói. Chí. Chấy. Gầu. Cứt trâu. Lược, lược bí, lược thưa. Cặp tóc. Kẹp tóc. Thoa. Trâm. Kim thoa. Ngọc trâm. Tông đơ (*tondeur*). Dao cạo. Nhíp.

Cái răng cái tóc là góc con người. Tóc bạc da mồi. Tóc bạc răng long. Tóc mây mày nguyệt. Hỏi sư mượn lược. Xuống tóc đi tu.

Tâm sầu, bạch phát. Thí phát quy y.

tóm tắt: Tóm tắt, tóm lược. Vắn tắt.

Giản lược, giản ước, giản yếu, sơ lược. Yếu lược. Ước lược. Đại cương, đại để, đại khái, đại lược, đại loại, đại phàm, đại thể, đại ý. Khái lược, khái quát, khái yếu. Cô đọng. Ngắn.

Dài, dài dòng.

tô điểm: Tô điểm. Điểm tô. Trang điểm, đẹp. Làm đẹp. Trau chuốt, trau tria.

Điểm trang, điểm xuyết. phấn son, trang trí, trang hoàng, trang nhã. Sửa chữa, sửa sang. Tân trang. Mới, sơn phết, săn sóc, khoe, hình thức.

Tô son điểm phấn. Tốt khoe xấu che.

tổ: Tổ. Ổ. *Tổ của người:* Tổ ấm → *gia đình*, tổ uyên ương → *trai gái*, tổ tam tam chế. Tiểu tổ. *Tổ của động vật:* Tổ chim, tổ ong ... Làm tổ. Vỡ tổ. Động ổ. Cắn ổ. Lót ổ. Nhảy ổ → *gà*.

Chim có tổ người có tông.

tổ (toán): Tổ. Toán. Tổ trưởng, tổ phó, tổ viên, tổ hợp. Liên tổ. Tiểu tổ. Tổ tam tam chế.

tổ chức: Tổ chức. Cơ cấu. Cơ quan. Đoàn thể. Đơn vị. Đội ngũ, hàng ngũ. Guồng máy. Bộ máy, bộ phận. Nội bộ. Ban ngành. Ban tổ chức lễ, đón tiếp, tiệc, họp, hội nghị ...

Sắp xếp. Xếp đặt. Sơ đồ. Hệ thống tổ chức. Kế hoạch. Có tổ chức. Vô tổ chức. Tổ chức chu đáo, lỏng lẻo, chặt chẽ ... Sắp đặt. Thu xếp, sửa soạn.

tổ tiên: Tổ tiên. Tổ tông. Cha ông. Ông bà. Ông cha. Tiên nhân, tiên sư. Tôtem (*totem*), tổ vật. Tiền nhân. Cao tổ. Nội tổ. Ngoại tổ. Quốc tổ. Tằng tổ. Tị tổ. Tiên tổ. Thái tổ. Thánh tổ. Thế tổ. Thuỷ tổ. Viễn tổ. Vật tổ.

Tổ phụ, tổ mẫu → *ông, bà*. Ông cha, ông cố, ông sơ, ông cụ, ông vải. Thờ cúng. Cúng tổ. Giỗ tổ. Gia tổ, gia tiên. Cố tổ. Cụ kị. Cụ tổ. Ông tổ. Tiên chúa, tiên đế, tiên vương → *vua*.

Làm người có tổ có tông, như cây có cội như sông có nguồn.

tố cáo, tố tụng: Tố, tố cáo, tố giác. Tố khổ, tố oan. Tố quyền, tố tụng. Cáo giác. Cáo gian. Cáo tố. Vu cáo. Vạch mặt, vạch trần. Bóc trần. Bị tố. Công tố. Công tố viên,

công tố viện. Đấu tố. Hồi tố. Kháng tố. Khởi tố. Khiếu tố. Miễn tố. Phản tố. Thương tố. Truy tố. Trực tố. Bị cáo. Đầu cáo, kiện cáo. Kháng cáo. Nguyên cáo. Vu cáo. Cáo gian, cáo nài. Quyền tố cáo (tố quyền). Luật, thủ tục tố tụng. Dính líu. Can dự. Liên can. Vô can. Tố cáo trước dư luận, trước pháp luật, tội ác. Điều tra, khiếu nại, thẩm vấn, phát giác, xét xử.

Vạch mặt chỉ tên. Vạch trần tội ác.

tốc độ: Tốc độ, tốc lực. Nhanh.

Cao tốc. Hoả tốc. Gia tốc. Giảm tốc. Siêu tốc. Tăng tốc. Thần tốc. Vận tốc. Tốc độ tối đa, tốc độ giới hạn. Cây số. Kilômét. Dặm. Hải lí. Xe, tàu lửa, tàu thuyền, máy bay. Bay, chạy.

tốc kí: Tốc kí. Ghi nhanh. Viết tắt.

Tốc kí viên, tốc kí gia, tốc kí cơ (máy tốc kí), tốc kí bản. Tốc lực, tốc độ. Chữ, viết. Dấu. Kí hiệu. Kí số. Hình dung. Tượng trưng. Ghi chép. Nhanh. Chậm. Dễ đọc. Khó đọc. Phương pháp.

tối: Tối, tối đen, tối hù, tối mò, tối mù, tối mịt, tối om, tối sầm, tối tăm, tối thui, tối trời. Lu. Mờ. Lu mờ. Lờ mờ. Lù mù. Mù mịt. Chạng vạng. Chập choạng. Nhá nhem. Hoàng hôn. Sẩm, sâm sẩm (xâm xẩm). U ám. Âm u. Thâm u. Mờ đục, mờ mịt, mờ tỏ, mờ tối. Loà. Nhoà. Nhoè.

Mắt, nhìn. Ban tối. Bóng tối. Chập tối. chiều tối. đen tối. Đêm tối. Sớm tối. Sáng tối. Tăm tối. Trời tối. U tối. Xẩm tối. Xó tối.

Sáng, sáng sớm.

Tối như bưng. Tối như mực. Tối như hũ nút. Tối mò mò như đêm ba mươi.

tối tăm: Tối tăm. Tăm tối, đen tối.

U mê, u minh, u muội, u tối. Mù mờ. Đầu óc ngu muội, ngu tối. Vô minh. Trí tuệ, mù quáng. Mê muội. Hôn ám, hôn muội. Ám chướng. Mụ dại. Mụ mị.

Sáng suốt.

U mê ám chướng.

tội, tội lỗi: Tội. Lỗi.

Tội ác, tội danh, tội đồ, tội khiên, tội lưu, tội lỗi, tội lệ,

tội nợ, tội nhân, tội phạm, tội tình, tội trạng, tội *vạ*.

Tội nhẹ, tội mọn. Khinh tội. Tội nặng. Trọng tội. Tội riêng, tội tổ tông (Nguyên tội). Tội đại hình, tội tiểu hình → *hình phạt*.

Bắt tội. Buộc tội. Cáo tội. Có tội. Chạy tội. Chịu tội. Chấp tội. Đắc tội. Đáng tội. Đổ tội. Đền tội. Định tội. Gỡ tội. Ghép tội. Giải tội. Giảm tội. Hài tội. Hành tội. Hạch tội. Hỏi tội. Kết tội. Khép tội. Khinh tội. Làm tội. Luận tội. Mang tội. Miễn tội. Nặng tội. Nhẹ tội. Nguyên tội. Phải tội. Phạm tội, phạm tội học. Quy tội. Rửa tội → *Thiên Chúa giáo*. Sinh tội. Sạch tội. Tạ tội. Tình tội. Tử tội. Tha tội. Thú tội (đầu thú). Thứ tội. Thành tội. Thường tội. Thục tội. Trọng tội. Trị tội. Vạch tội. Vấn tội. Vô tội. Xá tội. Xét tội. Xử tội. Xưng tội. Phạt, trừng phạt, xét xử, án, toà án, pháp luật, tố cáo, kiện tụng. Giản khinh, trường hợp, giảm khinh (luật). Xử án, xử kiện, xử lí, xử đoán, xử phạt, xử phân. Phân xử. Bào chữa, bênh vực. Bao che. Đồng lõa. Thủ phạm. Chừa, chừa cải. Hối cải. Cải hối, hối hận. Sám hối. Thống hối. Ăn năn. Xét mình. Ân xá. Đặc xá. Đại xá. Tiểu xá. Toàn xá. Tái phạm. Tha thứ.

Công ai nấy nhờ, tội ai nấy chịu. Tội báo oan gia. Tội tạ vạ lạy. Có công thì thưởng, có tội thì trừng. Đoái công (lập công) chuộc tội.

tội nhân: Tội nhân. Tội đồ. Phạm nhân, phạm đồ (*x*). Tù nhân. Can nhân, can phạm. Thủ phạm. Thường phạm. Quân phạm. Chính trị phạm. Chiến phạm. Tử tội, tử tù. Giam giữ, ngục tù. Áp giải. Giải giao. Di lí. Dẫn độ. Đầu thú. Tự thú. Thú tội.

tôm: Tôm. Tép. Rươi. Ruốc.

Tôm càng, tôm he, tôm hùm, tôm sú. Tôm khô, tôm tươi. Mắm tôm (mắm ruốc).

Đắt như tôm tươi. Họ nhà tôm cứt lộn lên đầu.

tôn kính, tôn trọng: Tôn trọng, tôn kính, tôn nghiêm, tôn phục, tôn sùng, tôn vinh, tôn xưng. Cao trọng. Cẩn trọng. Coi trọng. Kính trọng. Quý trọng. Tự trọng (tự tôn). Trang trọng. Trân trọng. Trịnh trọng. Trọng vọng. Chí tôn. Độc tôn.

Suy tôn. Tự tôn. Thượng tôn. Khâm kính, khâm sùng, khâm thương. Sùng bái, sùng kính. Luật lệ, phép tắc, pháp luật. Tài, đức. Chức vụ, địa vị ...

Coi thường. Xem thường. Khinh thường.

Trọng nhân nhân trọng. Vật khinh hình trọng.

tốn, tốn kém: Tốn kém, tốn phí, tốn hao, phí tổn. Tổn phí. Tốn công, tốn của, tốn tiền, tốn sức, tốn thời giờ ... vô ích.

Chịu tốn. Hao tốn, hao tổn. Sợ tốn. Tiêu tốn. Uổng, uổng phí. Phí phạm. Phung phí.

Hao tài tốn của. Hao binh tổn tướng. Chuyện to đừng lo tốn. Một tiền gà ba tiền thóc.

tổng quát: Tổng quát. Bao quát. Khái quát. Phổ quát. Tổng thể. Khái niệm. Chung chung. Tất cả, tóm tắt, sơ lược.

Chi tiết.

tốt, tốt đẹp: Tốt. Đẹp. Hay, hay ho.

Tốt lành, tốt nhất, tốt tươi, tốt xấu. Hảo hạng. Thượng hạng. Hoàn hảo. Lương hảo. Toàn hảo. Tinh hảo. Tối hảo, tối ưu. Tuyệt hảo. Thiện hảo. Thượng hảo. Cải thiện. Chí thiện. Hoàn thiện. Hành thiện. Hướng thiện. Khuyến thiện, lương thiện. Phục thiện. Sùng thiện. Toàn thiện. Tận thiện, từ thiện. Thánh thiện. Hiền lương. Hoàn lương. Tuần lương. Thuần lương. Trung lương. Thiện căn, thiện chí, thiện hành, thiện hảo, thiện mĩ, thiện nhân, thiện sĩ, thiện tính, thiện tâm. Lành mạnh, lành mạnh hoá. Tốt tính, tốt nết, tốt mã. Tính tình, ảnh hưởng, bắt chước, gương mẫu. Làm gương. Nêu gương. Noi gương.

Chưa tốt. Không tốt. Làm tốt. Quá tốt. Rất tốt. Xấu tốt.

Tốt về đạo đức, luân lí: Tiếng tốt, tiếng thơm. Tốt tính, tốt nết. từ thiện. Hướng thiện, lương thiện, tử tế. Lành mạnh. Gương mẫu, đạo đức, nhân nghĩa, lương tâm. *Tốt về hình thức:* Tốt mã. Đẹp mã. Trổ mã.

Việc tốt: cứu, giúp đỡ. Làm ơn ..

Đồ tốt: Đồ tốt. Hàng tốt. Hạng tốt. Loại tốt.

Thứ tốt: Xịn *(l)*, hảo hạng. Thượng hạng ...

Người tốt: Lương nhân. Thiện nhân, thiện sĩ. Nhà hảo

tâm, nhà từ thiện. Ân nhân. Quới nhân. Vị cứu tinh. Mạnh thường quân.

Tinh hoa. Ưu tú. Chân, thiện, mĩ. Lí tưởng. Toàn thiện, toàn mĩ. Hoàn thiện, hoàn mĩ. Làm tốt. Chơi đẹp.

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn. Tốt mã rã đám. Tốt khoe xấu che. Tốt khoe ra xấu xa đậy lại. Làm tốt mốt đui. Tận thiện tận mĩ. Yêu nên tốt ghét nên xấu.

trà: Trà. Chè. Trà trịch. Trà (chè) lạng, trà đá, trà đường, trà hột, trà lá, trà mạn, trà sen, trà tàu, trà tươi. Trảm mã trà. Trà đình, trà đạo, trà gia, trà lâu, trà thất. Ấm tích. Bình tích. Li. Chén. Chén tống, chén quân, chén hạt mít. Ấm trà. Bình trà. Châm trà. Chuyện trà. Kỉ trà. Nước trà. Pha trà. Phòng trà. Tiệc trà. Uống trà. Ướp trà (ướp sen, ướp lài (nhài), sói, ngâu).

Trà dư tửu hậu. Trà đình tửu quán. Tính anh hay tửu hay tăm, hay uống trà đặc hay nằm ngủ trưa. Trà tam tửu tứ.

trả: Trả. Giả. Giao, giao trả, giao hoàn. Trao trả. Hoàn, hoàn lại, hoàn trả. Bồi hoàn. Khả hoàn. Phát hoàn. Phát hồi. Phục hoàn. Quy hoàn. Tái hoàn. Thu hoàn. Trung hoàn. Trả góp, trả lại, trả đũa, trả ơn, trả nợ, trả tiền, trả thù ... Thanh lí, thanh toán. Thanh thoả. Quyết toán. Trang trải. Chi trả. Chưa trả. Không trả. Đền trả. Vay trả. Sòng phẳng. Quỵt. Ăn quỵt. Ăn lường, lừa đảo. Lường gạt. Cù nhây, cù nhầy. Trạc. Ăn trạc. Chắc lép. Chày cối *(l)*, Cọp *(l)*. Mượn.

Ăn trước trả sau. Tiền trao cháo múc. Phu trái tử hoàn.

trả lời: Trả lời. Đáp. Đáp án - toán học. Đối đáp. Giải đáp. Phúc đáp. Vấn đáp. Hỏi đáp. Trả lời trôi chảy, vấp váp, ấp úng, ù ờ, ư hử. Nói, giọng nói. Thư từ. Thắc mắc. Nghi ngờ, nghi nan.

Đối. Ứng đối, ứng khẩu. Câu đối → *văn chương*. Im lặng. Câm.

trách móc: Trách cứ, trách móc, trách mắng, trách than, trách vấn. Ca thán. Ta thán. Than phiền, than van. Đay nghiến. Phàn nàn. Cằn nhằn. Day dứt. Bắt lỗi. Cáo trách. Chê trách, chê bai. Đáng trách. Kêu trách. Khiển trách. Oán trách. Phiền trách. Quở trách. Than trách. Thống trách *(id)*.

trách nhiệm: Trách nhiệm, bổn phận, nhiệm vụ. Nghĩa vụ. Phận sự. Trách vụ. Trách nhiệm dân sự (luật), trách nhiệm hình sự (luật). Truy cứu trách nhiệm (luật). Chuyên trách. Chức trách. Đặc trách. Đảm trách. Hữu trách. Phụ trách. Quy trách. Tắc trách. Trọng trách. Cáng đáng. Đảm đương, đảm trách, gánh vác. Liên đới, liên can, liên luỵ. Chủ nhiệm. Đảm nhiệm. Quản nhiệm. Ủy nhiệm. Đương nhiệm. Đương đầu. Đối phó. Cầm đầu, chỉ huy. Lãnh đạo. Khoán trắng. Phủi tay. Đổ thừa, đổ lỗi, đổ tội, đổ vạ, đổ ngờ.

Trách nhiệm nặng nề, vẻ vang, to lớn...

Có ăn có chịu. Có trách nhiệm. Chịu trách nhiệm. Thiếu trách nhiệm. Trốn trách nhiệm. Vô trách nhiệm. Vô phận sự. Làm tròn trách nhiệm.

Nắm kẻ có tóc không ai nắm kẻ trọc đầu. Con dại cái mang. Mũi dại thì lái chịu đòn. Đứng mũi chịu sào. Trăm dâu đổ đầu tằm. Quýt làm cam chịu. Ruộng ai nấy đắp bờ.

trai gái: Chuyện trai gái. Chim chuột *(đ.ph)*. Mèo chuột, mèo mỡ *(đ.ph)*. O mèo *(đ.ph)*. Bồ bịch *(đ.ph)*. Bò lạc *(l)*. Chòng ghẹo. Bốc hốt *(đ.ph)*.

Lăng nhăng. Léng phéng. Lẹo tẹo. Dan díu. Tằng tịu. Bậy bạ. Tán tỉnh. Ve vãn. Bướm ong. Ong bướm. Trăng gió, trăng hoa. Hoa nguyệt, hoa tình. Nguyệt hoa. Tư bôn (tư tình). Dâm bôn. Phong tình. Tương tư. Đôi uyên ương. Tổ uyên ương. Ái ân. Ân ái, tình yêu, ngoại tình.

Chọc gái. Chứa gái. Dại gái. Ghẹo gái. Lỏn gái. Mê gái. Tán gái. Ve gái.

Trai tài gái sắc. Trai thanh gái lịch. Trai anh hùng, gái thuyền quyên. Trai tứ chiếng gái giang hồ.

trai tráng: Trai. Giai. Thiếu niên. Thanh niên. Tráng niên. Đàn ông.

Tráng đinh. Trai gái, trai làng, trai lơ, trai tân, trai tơ, trai thanh, trai tráng, trai trẻ. Bảnh trai. Con trai. Chàng

trai. Đẹp trai. Điển trai *(l)*. Khoẻ mạnh. Sức lực.

Chí nam nhi, chí tang bồng. Tang bồng hồ thỉ. Làm trai cho đáng nên trai.

trái ngược: Trái cựa, trái khoáy, trái ngược, trái nghịch. Ngược đời, ngược ngạo. Đảo ngược, đảo nghịch. Nghịch đảo, nghịch đời, nghịch lí. Mâu thuẫn. Sinh khắc. Tương khắc, tương phản. Xung khắc. Kị nhau, khác nhau. Thái cực. Cực đoan. Đảo lộn. Chống chỏi, chống đối. Chồng chéo. Ghét.

Đối chọi, đối nghịch, đối kháng. Bất hợp, bất thuận. Thuận nghịch. Mặt trái. Lật ngược. Lộn ngược. Cắc cớ. Xuôi ngược.

Chuyện trái ngược: Trái tai. Chướng tai. Khó nghe. Khó coi. Chướng mắt. Trái mắt. Gai mắt. Ngứa mắt. Chướng kì. Kì cục. Lạ đời.

Phó từ chỉ sự trái ngược: Song le. Tuy nhiên. Nhưng mà.

Trái tai gai mắt. Tréo (trái) cẳng ngỗng. Trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Ông nói gà bà nói vịt.

trại: Trại → *nhà*. Trại hè, trại mát. Trại lính, trại cải tạo (cải huấn), trại giam, trại tập trung ...

Doanh (dinh) trại. Đồn trại. Nông trại. Sơn trại. Trang trại. Cắm trại. Cấm trại. Dựng trại. Nhổ trại. Hạ trại.

tràn: Tràn. Giàn. Giàn giụa. Trào. Bồng.

Tràn đầy, tràn lan, tràn ngập → *nhiều*, tràn trề. Đầy tràn. Lan tràn → *phát triển*. Tuôn tràn. Ngập tràn. Lai láng. Chảy.

trán: Trán. Thiên đình. Trán cao, trán hói, trán nhăn, trán rộng, trán sói, trán thấp, trán vồ, trán vuông, trán chữ điền, trán bò liếm. Chạm trán → *gặp*. Bóp trán → *nghĩ*.

Mặt, đầu, thân thể.

trang điểm: Trang điểm. Điểm trang. Hoá trang.

Làm đẹp, làm dáng, làm đỏm. Sửa soạn. *Trang điểm:* Cô dâu. Đám cưới. Dạ hội... Chải chuốt. Trau tria. Ngắm vuốt, ngắm nghía. Trang đài *(v.h)*. Đài trang *(v.h)*. Đài gương *(v.h)*. Sửa sắc đẹp. Mĩ viện. Thẩm mĩ viện. Mĩ phẩm, phấn son. Nước hoa. Dầu thơm. Làm đầu, tóc. Nước

da. Khuôn mặt, quần áo. Thời trang, trang phục. Mốt. Kiểu. Đúng mốt. Hợp thời. Khéo. Vụng. Trang sức. Đàn bà. Con gái.

trang hoàng, trang trí: Trang trí. Nghệ thuật trang trí. Nhà trang trí. Mĩ thuật, đẹp, nhà cửa, đồ đạc, trưng bày. Bày biện. Trần thiết. Trang trí nội thất, ngoại thất. Hoa văn chạm trổ. Viền, đường viền. Hoa hoè, hoa hoét. Hoành tráng. Thẩm mĩ. Khiếu thẩm mĩ.

Đồ trang trí nhà cửa: Hoành phi. Câu đối. Lỗ bộ. Nghi trượng. Rèm. Sáo. Màn gió.

Cây cảnh. Chậu cảnh (kiểng). Non bộ.

trang phục: Trang phục. Phục sức, phục trang. Ăn mặc.

Cải trang. Giả trang. Hoá trang. Quân trang. Y trang. Y phục, thời trang.

Trang phục gọn gàng, sạch sẽ, lịch sự, lành lặn, rách rưới... Trang phục dạ hội, cô dâu ...

Quần, áo, giày, dép, mũ, nón, vv.

trang sức: Trang sức. Nữ trang. Tư trang. Kim hoàn. Thợ kim hoàn. Phân kim. Mĩ nghệ. Vàng. Bạc. Ngọc. Kim cương (hột xoàn). Đá quý.

Đồ trang sức: đồng hồ (đồng, *đ.ph*). Bông (hoa) tai. Dây chuyền. Cà rá. Nhẫn (khâu, *đ.ph*). Vòng, vàng, kiềng, vòng vàng. Xuyến. Khoen. Lắc (lập lắc). Xà tích. Khánh. Kim khánh. Trâm. Thoa. Kim thoa. Bội ngọc (ngọc bội) ...

Quý giá. Đắt tiền.

trạng thái: Trạng thái, trạng huống.

Tình trạng. Trạng thái động, bất động, tĩnh.

Biến trạng. Di trạng. Đảo trạng. Hiện trạng. Hình trạng. Hoàn trạng. Nguyên trạng. Quái trạng. Tình trạng. Thảm trạng → *buồn*. Thực trạng → *thật*. Sứ trạng. Vạn trạng - biến hoá, thay đổi.

Biến thái. Động thái. Sắc thái. Sinh thái.

Thiên hình vạn trạng.

tranh chấp, tranh giành: Tranh. Giành. Tranh giành. Giành giựt (giật). Giằng co, giằng xé. Xâu xé. Cấu xé, cắn xé. Chạy đua. Ganh đua. Đành

hanh. Chiếm. Lấn. Lấy. Đoạt, chiếm đoạt. Hớt tay trên.

Xung đột, xung hoãn. Hoãn xung. Tranh cản, tranh công, tranh chấp, tranh chiếm, tranh đoạt, tranh đua, tranh đấu, tranh giành, tranh thủ.

Cạnh tranh. Đua tranh → *thi đua*. Đấu tranh. Phân tranh. Tương tranh. Ăn thua. Hơn, thua. Ganh tị, ghen, ghét. Cãi nhau, đánh nhau, chiến tranh. Quyền lợi.

Nhường nhịn.

tranh đấu: Tranh đấu. Đấu tranh. Phấn đấu. Chiến đấu. Tranh đua. Nỗ lực → *cố gắng*. Nghị lực. Ý chí. Tinh thần tranh đấu. Tranh đấu đến cùng, một mất một còn, gay go, gian khổ, quyết liệt, vv. Cam go. Chống chỏi, chống chọi. Vật lộn. Nghịch cảnh. Hoàn cảnh, quyền lợi, đòi hỏi, yêu cầu, phong trào, thắng lợi, thành công. Công nhân. Nhân dân biểu tình. *Tranh đấu về một chuyện, việc gì* : Đình công, tổng đình công. Bãi công. Lãn công.

tranh đua: Tranh đua. Đua hành, đua chen. Chen đua. Chạy đua. Đua đòi, bắt chước. Đua tranh. Ganh đua. Thi đua. Bon chen. Bươn trải. Bôn ba, bôn hành (*id*). Xuôi ngược. Chạy vạy. Xoay xở. Sống, đời sống.

Chen vai sát cánh. Tranh đua (chen đua) với đời. Thuyền đua thì lái cũng đua.

tránh: Tránh. Lánh. Lảng. Nánh. Né. Nép. Chừa. Kiềng *(l)*. Dang. Xê. Xích ra. Rạt (*dạt*). Ngừa. Ngăn ngừa. Phòng ngừa. Lách. Luồn, luồn lách. Len lỏi. Tránh mặt. Chừa mặt. Chường mặt. Lánh mặt, lánh mình, lánh nạn, tai nạn.

Tránh khỏi, tránh né, tránh thoát, tránh tiếng, tránh xa. Lảng tránh. Lẩn tránh. Phòng tránh, trốn tránh. Xa tránh. Tránh, nguy hiểm, khó khăn, trở ngại, trách nhiệm, bổn phận, cấm đoán, kiêng kị.

Tránh về pháp luật: Cáo tị. Hồi tị. Khước tị.

Tránh một chuyện gì: Sơ tán. Di tản. Chạy loạn, chạy giặc. Lánh nạn. Tị nạn. Bất can thiệp. Từ chối. Thoái (thối) thác. Dính líu.

Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa. Tránh đầu phải tai (vai). Tránh anh hay đánh gặp anh đánh đau. Tránh trời không khỏi

nắng. Tránh voi chẳng xấu mặt nào. Chạy ô mồ mắc ô mả.

tráo trở: Tráo trở. Giáo giở.

Lật lọng, lật lẹo. Lươn lẹo. Giở (trở) mặt. Phản bội. Gian giảo, gian dối. Lắt léo. Quắt quéo. Điên đảo, đảo điên. Nói trớ. Trở (giở) giọng, trở quẻ. Tổ trác, lừa đảo. Phản phúc. Bội bạc. Tháu cáy.

Giáo giở bàn tay. Trở (giở) mặt như bàn tay.

trăn: Trăn. Nưa. Rắn. Trăn đất, trăn gấm, trăn gió, trăn núi, trăn nước. Mãng xà. Trăn tinh. Cao trăn. Da trăn. Mỡ trăn.

trăng → *mặt trăng*.

trắng: Trắng. Bạc. Trắng bạch, trắng bệch, trắng bóc, trắng bong, trắng bốp, trắng dã → *mặt*, trắng đen, trắng đục, trắng hếu, trắng lốp, trắng lôm lốp, trắng mét - da, trắng mịn, trắng muốt, trắng muột, trắng nõn, trắng ngà, trắng ngần, trắng nhợt, trắng phau, trắng phau phau, trắng phếu, trắng phếch, trắng toát, trắng tinh, trắng trẻo, trắng trong, trắng trợt, trắng xoá.

Bạc phơ, bạc phếch, bạc thếch. Nõn nà, sạch sẽ. Màu sắc.

Vật trắng: Tuyết. Bột, sữa. Phấn. Ngà. Bạc ...

Làm cho trắng: Giặt. Gột. Rửa. Tẩy. Tráng. Lau. Chùi ...

Trong trắng. Trinh trắng → *trinh tiết, trong sạch.*

Trắng như bột, như tuyết,như trứng gà bóc. Trong ngọc trắng ngà.

trần gian, trần thế, trần tục: Trần ai, trần duyên → *duyên nợ*, trần đời, trần gian, trần giới, trần hoàn, trần luỵ, trần tục, trần thế.

Dương gian, dương trần, dương thế. Bụi trần, bụi hồng *(v.h)*. Cõi trần. Hồng trần. Phàm trần.

Hạ giới, hạ thế. Cõi dương, cõi đời, cõi phàm, cõi tục, cõi trần, cõi thế. Thế gian. Dân gian. Dương gian. Nhân gian Thiên hạ. Giáng thế, giáng trần. Nợ trần. Phàm trần. Sắc trần. Tuyệt trần, tuyệt thế. Thoát trần. Xuất trần.

Xuống thế, xuống trần. Nhập thế. Xuất thế. Tận thế. Tái thế.

Cõi tục. Hoá tục. Hồi tục. Hoàn tục. Khế tục. Phàm tục. Thói tục. Thế tục. Thoát tục. Trần tục. Xuất tục. Gầm trời.

trần truồng: Trần truồng, trần trụi, trần trùng trục. Dồng dỗng. Nồng nỗng. Tô hô. Tồng ngồng. Lõa lồ, lõa thể, lõa thân. Khoả thân.

Thoát y, thoát y vũ → *khiêu vũ*. Xếch xi (*sexy*). Lộ thể. Cởi trần. Lột trần. Mình trần. Ở trần. Cởi truồng. Lột truồng. Mình truồng. Ở truồng. Lột áo, lột quần. Thân thể.

Thân hình. Vệ nữ. Chứng, tật thích cởi truồng (*Exhibitionnisme*).

Trần như nhộng.

trận, trận mạc: Trận, trận mạc.

Trận chiến, trận đánh, trận địa, trận đồ, trận giả, trận giặc, trận liệt, trận mạc, trận pháp, trận tiền, trận tuyến, trận thế, thế trận, trận vong. Bại trận. Chiến trận. Dàn trận. Đánh trận. Giáp trận. Lâm trận. Liệt trận. Mặt trận. Sa trường. Chiến trường. Sa bàn. Mê hồn trận. Pháp trận. Tập trận. Trận thư hùng (trống, (sống) mái). Thắng trận. Thế trận. Thua trận. Thất trận. Xáp trận. Xuất trận. Xung trận. Trận đánh ác liệt, khốc liệt, dữ dội ... Sơ đồ trận liệt. Hoả tuyến. Giới tuyến. Tiền tuyến. Hậu phương, hậu tuyến.

Khải hoàn, khải hoàn ca. Hạ công (*x*).

Tấn công. Chiến đấu, chiến tranh. Đầu hàng. Hàng phục, rút lui. Chỉ huy. Bộ chỉ huy. Tham mưu. Bộ tham mưu. Đánh dẹp, đánh chiếm.

Long trời lở đất. Bày (bài) binh bố trận. Văn có bãi võ có trận. Án binh bất động. Vào sinh ra tử.

trật tự: Trật tự. Tôn ti. Kỉ cương.

Thể thống. Phép tắc, thứ tự. Trật tự an ninh, trật tự công cộng, trật tự trị an ... Có trật tự. Giữ trật tự. Mất trật tự. Vô trật tự.

Hỗn độn, hỗn loạn. Rối loạn. Đảo lộn. Lộn xộn. Ồn ào.

Kỉ luật, trông coi. Canh giữ, canh gác, trước, sau. Ổn định trật tự.

Trên ra trên dưới ra dưới. Tôn ti trật tự.

trâu: Trâu. Nghé. Bò. Trâu đực, trâu mộng, trâu cái, trâu cổ, trâu cui, trâu chảng, trâu din, trâu nước (hà mã), trâu rừng,

trâu trắng, trâu yak. Nghé ngọ! (ọ!)

Cày, bừa. Kéo. Sức kéo → *canh tác*.

Trâu cột (buộc) ghét trâu ăn → *ghen ghét*.

trầu: Trầu, trầu không, trầu cau. Ăn trầu. Bã trầu. Bỏ trầu → *cưới hỏi*. Cơi trầu.

Quyết trầu. Têm trầu. Bình vôi. Chìa vôi.

Miếng trầu đầu câu chuyện. Nhuộm răng ăn trầu. Cơi trầu chạm ngõ → *cưới xin*.

tre: Tre. Trúc. Nứa. Mai. Vầu. Lồ ô. Giang. Bương. Tầm vông. Măng.

Tre bông, tre gai, tre đài, tre kiểng, tre lông. Tre Mạnh tông, tre mỡ, tre tàu, tre vàng ...

Cật. Lạt. Nan. Đầu mấu.

Tre già măng mọc. Tre non dễ uốn. Thế trận như chẻ tre.

trẻ: Trẻ, trẻ trung, trẻ măng, trẻ tuổi, trẻ thơ. Non. Tơ. Son trẻ. Đào tơ. Mơn mởn. Hơ hớ. Đương thì. Thanh xuân. Xuân sắc, xuân thì, xuân xanh. Non nớt. Ấu trĩ. Trứng nước. Thơ ngây, thơ dại, thơ ấu.

Thiếu thời. Mầm non. Măng non.

Người trẻ: Trẻ con. Thanh niên. Thiếu niên. Thiếu nữ. Thanh nữ, con gái, con trai, trai tráng, tráng sinh. Thiếu sinh, thiếu nhi. Học sinh. Sinh viên ...

Còn trẻ. Già trẻ. Son trẻ. Tuổi trẻ. Trai trẻ. Ngày xanh. Tuổi xanh. Xuân xanh.

Trẻ người non dạ. Đầu xanh tuổi trẻ. Cải lão hoàn đồng. Cưa sừng làm nghé.

trẻ con, trẻ em: Trẻ con, trẻ em, trẻ mỏ, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ ranh, trẻ sơ sinh, trẻ thơ. Con nít, con nhỏ, con em.

Nứt mắt. Cụ non. Ôn con. Ranh con. Nhãi con. Oắt con. Lỏi tì. Nhóc tì. Tí nhau.

Ấu nhi. Hài nhi. Tiểu nhi. Hoán nhi. Tôn hoán nhi (*v.h*). Anh nhi, anh hài.

Đồng nam, đồng nữ. Gia đồng. Hài đồng. Hoàn đồng. Tiểu đồng. Thư đồng. Mục đồng. Nhi đồng. Tiên đồng. Kì đồng. Thần đồng → *tài*. Đồng ấu. Thơ ấu. Đồng tử, đồng tử quân. Thiếu nhi, thiếu sinh, thiếu sinh quân → *quân lính*. Thiếu niên. Tiểu sinh, tiểu tử. Ấm sinh, ấm tử, ấm tôn. Hậu sinh, hậu bối. Văn

bối. Dại, khôn, thông minh. Ngoan, ngoan ngoãn. Dễ dạy. Khó dạy. Mất dạy. Bất trị. Dạy dỗ.

Giáo hoá, giáo dục, chơi, đùa, nghịch ngợm, đồ chơi, trò chơi. Kháu khỉnh. Ngộ nghĩnh.

Nôi. Tã. Đầy tháng. Đầy năm, đầy tôi. Đôi tôi. Thôi nôi. Nuôi nấng. Mẹ mìn. Ông kẹ. Ông ba bị. Ông yệm. Phụ huynh. Giám hộ. Thủ hộ. Vị thành niên. Thành niên. Con cái. Bảo nhi. Cô nhi. Dưỡng nhi. Kí nhi, kí nhi viện. Cô nhi viện → *mồ côi*. Nhà trẻ. Giữ trẻ. Quấy khóc. Làm nũng, làm thơ. Nhõng nhẽo. Chuyện trẻ con.

Quyền trẻ em. Luật chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

Trẻ thơ vô tội. Trẻ con mất lòng người lớn. Còn hôi miệng sữa. Chưa ráo máu đầu, chưa sạch cứt mũi. Hậu sinh khả uý.

treo: Treo cao. Treo lủng lẳng, treo tòn ten, toòng teng. Móc (máng) Giá. Dây. Đu đưa. Đong đưa. Lơ lửng. Bám. Đu. Đeo. Đánh đu. Rơi. Rớt.

trèo: Trèo. Leo. Trèo leo. Leo trèo.

Trèo cao, trèo lên, trèo xuống .. Chơi trèo → *cao kì*. Nghịch ngợm, ngã.

Trèo cao ngã (té) đau. Có phúc đẻ con biết lội, có tội đẻ con hay trèo.

trễ: Trễ. Muộn, muộn màng. Chầy.

Trễ nải, trễ tràng. Chểnh mảng. Bê trễ. Biếng trễ. Chậm trễ. Đến, tới trễ. Sớm trễ. Quá trễ. Quá muộn. Sớm muộn. Bấy chầy. Canh chầy. Chóng chầy. Kíp chầy. Lần chần, do dự, lưỡng lự. Chậm chân. Đi, đến, chờ đợi.

Chẳng chóng thì chầy. Đi sớm về trễ (muộn). Thà trễ còn hơn không.

trên: Trên bờ, trên bộ, trên cạn, trên cao, trên chốc (trốc), trên đầu, trên đời, trên hết, trên dưới, trên không, trên nhất, trên quyền, trên tay, trên trần, trên trời. Ăn trên. Bề trên. Bên trên. Cấp trên. Lên trên. Người trên. Ở trên. Phía trên. Miền (miệt) trên. Tay trên. Vùng trên (thượng du). Tối cao, tối thượng.

Cao thượng. Hướng thượng. Phạm thượng. Trịch thượng. Vô thượng. Tột đỉnh. Thượng đỉnh, thượng tầng.

Người trên: Cha chú. Thượng cấp. Bề trên. Cấp trên. Kẻ trên. Kẻ cả. Sếp (*chef*). Thầy chủ.

Đàn anh. Đại ca. Thủ trưởng. Chủ nhiệm. Đơn vị trưởng. Chỉ huy trưởng. Lãnh tụ ... Chức vụ, cầm đầu.

Việc trên: Siêu đẳng, siêu nhiên, siêu phàm, siêu thoát, siêu tuyệt, siêu việt. Ưu việt. Trác việt.

Ăn trên ngồi trốc. Người trên kẻ dưới. Trên trời dưới biển. Người trên ở chẳng chính ngôn, để cho kẻ dưới chúng tôi hỗn hào.

trí nhớ → *nhớ*.

trí thức: Tri thức. Trí thức. Hiểu biết.

Kiến thức. Học thức. Học lực, học vấn, học vị. Trình độ. Trí tuệ, văn hoá. Giới trí thức. Giai cấp trí thức. Nhà trí thức. Nhà văn, nhà báo, nhà giáo, giáo sư, thức giả, học giả, bác học, viện sĩ, bác sĩ, luật sư, kĩ sư. Văn thân, thân sĩ, sĩ phu, nhân sĩ, ẩn sĩ, dật sĩ, cư sĩ. Xử sĩ. Thượng lưu trí thức.

Lao động trí óc: giảng dạy, nghiên cứu, sáng tác, sáng chế, phát minh. Thông thái, khoa học.

trí tuệ: Trí. Trí cao, trí dục, trí dũng (dõng), trí đức, trí hoá, trí huệ, trí khôn, trí lự, trí lực, trí mọp, trí mưu, trí não, trí năng, trí nhớ, trí óc, trí tuệ, trí thức, trí xảo. Bất trí. Bận trí. Có trí. Cơ trí. Cầm trí. Cuồng trí. Chia trí. Chủ trí. Duy trí → *triết học*. Đại trí. Đãng trí. Đấu trí. Khai trí. Khổ trí. Lãng trí. Lanh trí. Lí trí. Loạn trí. Mất trí → *điên*. Mệt trí. Mưu trí. Nhãng trí. Nhanh trí. Nhọc trí. Quẫn trí. Rối trí. Sáng trí → *thông minh*. Tâm trí. Tài trí. Tổn trí. Tu trí. Túc trí. Tĩnh trí. Tiểu trí. Thiển trí. Thượng trí. Xử trí. Yên trí. Hiểu biết. Suy nghĩ. Sáng suốt. Trí óc, trí tuệ minh mẫn, lanh lợi, lú lẫn, dần độn, sa sút ... Chất xám. Quyền sở hữu trí tuệ (luật).

Lẩm cẩm. Lẩn thẩn. Ngơ ngẩn. Ngớ ngẩn. Mụ dại. Thiểu năng.

Đại trí nhược ngu. Đa mưu túc trí. Lao tâm tổn trí.

triển lãm: Triển lãm, trưng bày.

Hội chợ triển lãm. Phòng triển lãm. Xem. Công chúng.

Thưởng thức, thưởng lãm, thưởng ngoạn. Triển lãm hội hoạ, tranh, ảnh, nhiếp ảnh, hàng hoá, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, hàng chất lượng cao ... sản phẩm, đồ vật, vv.

triết học, triết lí: Triết học, triết lí, triết gia, triết nhân, triết sử, triết thuyết. Anh triết. Đại triết. Hiền triết. Minh triết.

Các ngành triết học: Triết học tổng quát. Triết học lịch sử → *lịch sử*. Triết học luân lí → *đạo đức học*. Triết học thuần lí → *luận lí học*.

Triết khảo học. Triết học phương Đông, triết học phương Tây. Tâm lí học. Siêu hình học.

Học thuyết. Chủ nghĩa. Tư tưởng. Tư tưởng gia.

Các chủ nghĩa, học thuyết: Duy cảm (chủ cảm), duy cơ, duy chế, duy danh, duy dụng, duy ích, duy lí (chủ lí), duy linh, duy mĩ, duy nghiệm (chủ nghiệm), duy nhiên, duy tâm, duy trí (chủ trí), duy thức, duy vật, duy xã. Kinh viện. Khắc kỉ. Khoái lạc. Phiếm thần luận. Vô thần luận. Chiết trung thuyết. Hoài nghi thuyết. Hiện tượng thuyết (luận). Hiện sinh thuyết. Cơ cấu thuyết. Cảm giác luận. Trực giác luận. Ý chí luận. Nhận thức luận. Bất khả tri luận. Nhất nguyên luận. Nhị nguyên luận. Đa nguyên luận. Vô vi luận.

Nhân bản thuyết. Nhân vi thuyết, vv. Bách gia chu tử. Nho gia, đạo gia, âm dương gia, pháp gia, danh gia, Lão gia, Mặc gia, nông gia, tạp gia, tung hoành gia, vv. Môn phái. Trường phái.

Vài triết gia danh tiếng: Socrate, Platon, Aristote, Auguste, Compte, Descartes, Kant, Husserl, Hégel, Karl Marx...

Khổng Tử, Mạnh Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mặc Tử, Hàn Phi Tử, Dương Tử, Tuân Tử...

triều chính, triều đình: Triều, triều bái, triều cống, triều chính, triều đại, triều đình, triều đường, triều kiến, triều nghị, triều phục, triều thần (đình thần), triều yết. Bãi triều. Đại triều. Hồi triều. Hoàng triều. Lâm triều. Lịnh triều. Ngoạ triều. Ngự triều.

Nguỵ triều. Tiểu triều. Thiên triều. Thiết triều. Thoái (thối) triều. Vương triều. Nam triều. Bắc triều. Cơ mật viện. Vua, quan, bề tôi.

Quân chủ. Phong kiến.

triệu chứng: Triệu chứng. Dấu hiệu. Triệu chứng học. Ác chứng. Bá chứng. Biến chứng. Di chứng. Dị chứng. Hội chứng. Tiền chứng. Tử chứng. Trở chứng. Bệnh. Di căn. Thâm căn. Dị ứng.

Vài triệu chứng: Hoa mắt. Chóng mặt. Choáng, choáng váng. Xây xẩm. Tức ngực, khó thở. Đau bụng. Chán ăn. Nhức đầu. Đái tháo. Bí đái. Mất ngủ. Ỉa chảy. Nôn mửa, run rẩy, ớn lạnh. Nóng. Sốt. Đau tức. Co giật, hôn mê. Mệt mỏi ...

Cơn. Cữ. Có cơn, lên cơn, từng cơn. Cò cử. Đúng cữ. Đến, tới cữ. Chẩn đoán, chữa trị.

trinh sát, trinh thám: Trinh sát, trinh thám. Do thám. Mật thám. Thám thính. Dò la. Tổ, toán, đội trinh sát. Truyện, tiểu thuyết trinh thám. Quan sát, theo dõi, báo cáo, tin tức, tình hình, kín, bí mật. Hoạt động.

Khám phá. Phát giác, phát hiện, thủ phạm, đối tượng, tình nghi.

trinh tiết: Trinh tiết. Tiết trinh.

Nhị đào *(v.h)*. Trong trắng. Trinh bạch, trinh khiết, trinh trắng. Băng tiết. Trinh liệt, trinh nữ, trinh mạc (xử nữ mạc, màng trinh), trinh thai.

Băng trinh. Còn trinh. Cư trinh. Đoan trinh. Đồng trinh. Gái trinh. Hoài trinh. Kiên trinh. Khiết trinh. Mất trinh. Phá trinh (phá tân). Tiết trinh. Thất trinh (thất thân). Thất tiết. Thủ tiết, tiết tháo, tiết hạnh, tiết nữ. Xử nữ, con gái.

Bệnh: Viêm màng trinh (*himénite*). *Tội:* xâm phạm tiết hạnh, hiếp dâm.

Tiết trong giá sạch. Tiết hạnh khả phong.

trình bày: Trình bày. Bày tỏ, kể lể, tường thuật. Báo cáo. Bẩm báo, bẩm trình. Cáo trình. Duyệt trình. Đệ trình. Giải trình. Luận trình. Lược trình. Kính trình. Phúc trình. Tường trình. Thuyết trình. Xuất trình.

Tả. Diễn tả, diễn đạt. Biểu đạt, biểu thị, trưng bày. Đặc tả. Khôn tả. Lột tả. Mô tả. Miêu tả → *văn chương*. Điều

trần. Trình tự. Thuyết trình viên. Vấn đề. Trình bày rõ ràng, sáng sủa, ngắn gọn, dài dòng, dễ hiểu. Giải thích. Hình thức. Nội dung. Lời nói.

tro: Tro bếp, tro bụi, tro cục, tro lò, tro mạt, tro muội, tro trấu, tro rơm, tro tàn ... *Cháy*. Lùi tro. Nước tro. Xám tro → *màu sắc*. Ra tro. Than.

Bôi tro trát trấu → *bêu xấu*.

trò chơi: Trò. Trò chơi. *Vài trò chơi của trẻ em:* Bịt mắt bắt dê. Cút bắt. Đánh bi. Đánh đáo. Đánh đu. Đáng khăng (đánh trỗng). Đánh quay (bông vụ). Kéo co. Kéo cưa. Đánh chắt. Đá cầu (vũ cầu). Nhảy dây. Nu na nu nống. Rồng rắn. Ú tim (Hú tim). Thia lia. Chi chi chành chành. Dung dăng dung dẻ.

Chơi. Nghịch ngợm, vui, thú, trẻ con, giải trí, đồ chơi.

trò hề: Trò cười, trò chơi, trò đùa, trò đời, trò chuyện, trò hề, trò khỉ, trò trẻ con, trò trống, trò vè, trò vui. Bày trò. Giở trò. Làm trò. Lắm trò. Nhà trò. Pha trò. Phường trò. Vẽ trò, vẽ vời. Xôm trò *(đ.ph)*. Xóm tụ, thêu dệt. Trò giải trí. Phường chèo. Phường tuồng. Tấn tuồng.

tròn: Tròn, tròn trịa, tròn trĩnh, tròn trặn, tròn quay, tròn vo, tròn xoe. Bầu bầu, bầu bĩnh, bầu dục. No tròn. Xây tròn. Xoay tròn.

Hình tròn → *hình học* (hình bán nguyệt, hình cầu, hình vành khăn), vòng tròn. Vuông tròn.

Từ tạo thành hình cong tròn: Quầng. Vầng (vừng). Quai. Vành. Vòng, cong. Viên. Hoàn (hườn). Xoáy ốc. Trôn ốc.

Làm cho tròn: Lăn. Vê. Vo, vo viên. Cuốn, cuộn. Quấn. Xoay. Xoáy. Ngoáy. Quay.

Không tròn: Méo, méo mó. Méo xẹo. Tráng. Vênh.

Chuyện bàn tròn. Lẩn quẩn. Loanh quanh. Lòng vòng. Xung quanh, vòng quanh.

Vo tròn bóp méo.

trong: Trong ngoài, trong cuộc, trong bụng, trong dạ, trong lòng, trong ruột, trong tay.

Bề trong. Bên trong. Đàng trong. Ở trong. Phía trong. Tay trong. Vào trong ... Lõi. Ruột. Nội dung. Đối nội. Hải nội.

Nhập nội. Nhập khẩu. Nhập lí → *bệnh*.

Nội bộ, nội chính, nội dịch, nội công → *thông đồng*. Nội trợ ...

trong sạch: Trong. Sạch. Sạch sẽ. Trong suốt, trong vắt, trong veo. Tinh khiết. Nước.

Làm (cho) trong sạch: Gạn lọc. Gột. Rửa. Tắm.

Thanh lọc, thanh tẩy, thanh tra, thanh thải.

Trong sạch về tinh thần, đạo đức: Thanh bạch → *nghèo*, thanh cao, thanh sạch, thanh tâm, thanh tịnh, thanh khiết, thanh liêm.

Liêm khiết, liêm chính. Cao khiết. Thuần khiết. Khiết bạch, khiết tinh, khiết trinh → *trinh tiết*. Trinh bạch, trinh trắng. Trong trắng. Băng tâm, băng tuyết. Khiết tâm. Thanh tâm. Tinh tuyền. Thanh tuyền.

Đục. Vẩn đục. Đục ngầu. Bẩn. Dơ.

Đói cho sạch rách cho thơm.

trọng lực: Trọng lực, trọng trường.

Mất, phi trọng lực. Sự rơi. Chân không. Sức hút, sức cản, sức li tâm. Gia tốc. Cơ học, vật lí, địa cầu.

trọng tài: Trọng tài. Giữa, trung gian. Phân xử. Hoà giải. Cầm trịch. Đúng, sai. Bất công. Thiên vị. Vô tư. Trọng tài kinh tế, trọng tài thể thao.

trôi, trôi nổi: Trôi. Giạt. Tấp (tấp).

Cuốn. Cuộn. Xoáy. Phăng phăng. Nước, sóng, chảy. Trôi cuốn. Trôi giạt, trôi tấp, trôi nổi. Dật dờ. Vật vờ. Bọt, bèo.

Dập dềnh (giập giềnh). Bập bềnh, bập bều. Bềnh bồng. Bồng bềnh. Nổi trôi. Sóng gió. *Cuộc đời trôi nổi:* Phiêu bạt, phiêu diêu (dao), phiêu du, phiêu đãng, phiêu lãng, phiêu lạc. Đưa đẩy.

Trôi sông giạt chợ. Nước chảy hoa trôi.

trộm: Trộm, trộm cắp → *ăn cắp*, trộm cướp, trộm vặt. Bợ. Cuỗm. Khoắng. Đỡ nhẹ *(l)*.

Đạo chích, đạo thiết, đạo tặc, đạo văn. Gian đồ, gian nhân, gian phi, gian tặc. Ăn trộm. Bắt trộm. Kẻ trộm. Lấy trộm. Mất trộm. Vụng trộm → *lén lút*.

Đầu trộm đuôi cướp. Gian nhân hiệp đảng. Đục tường khoét vách.

trốn, trốn tránh: Trốn, trốn

tránh, trốn thoát. Lẩn. Lánh. Lảng. Lẻn. Lủi. Chuồn. Buồm. Dông. Độn thổ. Chém vè *(l)*. Tếch. Đào tẩu, đào thoát, đào vong, đào ngũ → *lính*, đào nhiệm → *nhiệm vụ*. Tẩu thoát. Thoát thân. Bôn đào, bôn tẩu. Tại đào. Thoát hiểm, thoát nguy, thoát nạn. Lối thoát. Đào thoát. Lẩn tránh. Lảng tránh. Lánh mình, lánh nạn. Lẩn lút. Lẩn quất. Ẩn trốn. Bỏ trốn. Chạy trốn. Đi trốn. Lẩn trốn. Trốn chui nhủi, trốn nợ. Ẩn, ẩn hiện, ẩn khuất, ẩn lánh, ẩn mình, ẩn náu, ẩn nấp, ẩn núp, ẩn phục, ẩn thân. Nương náu. Tìm, bắt.

Trốn chui trốn nhủi (lủi). Xa chạy cao bay. Cao chạy xa bay. Quất ngựa truy phong. Trốn chúa ở chùa. Trốn việc quan đi ở chùa.

trông coi: Trông coi, trông nom. Coi sóc. Chăm sóc. Săn sóc. Trông chừng, xem chừng. Nom chừng, nom dòm. Canh chừng. Coi chừng → *chú ý*. Dòm chừng. Ngó chừng, ngó ngàng. Thăm chừng. Quản đốc → *quản lí, chỉ huy, điều khiển*. Quán xuyến. Giám thị, giám sát, giữ gìn.

Người trông coi: Giám thị. Tổng giám thị. Đốc công. Quản đốc.

trồng trọt: Trồng trọt, trồng trỉa. Trồng tỉa, trồng cây, trồng hoa, trồng rau, trồng rừng ... Trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ngắn ngày, cây dài ngày. Sạ. Gieo, gieo trồng. Giống má, giống mới. Vun. Xới. Tỉa. Hàng. Líp. Luống. Vồng. Rò (dò). Ươm. Ghép. Tháp. Chiết. Giâm. Trồng thưa, trồng dày. Cày. Cấy, cấy hái. Bừa. Canh tác. Đất, đất cát, đất tơi, đất xốp, đất thịt, đất cao, đất thấp, đất tốt, đất xấu, ngập nước, chua phèn, úng thuỷ. Ruộng, vườn. Rẫy, rẫy bái. Nương. Đồi. Phân bón. Bỏ, bón phân. Tưới, nước. Làm cỏ, làm thuỷ lợi. Thời vụ. Trái vụ. Mùa màng. Thu hoạch. Năng suất, năng suất cao, thấp. Công, công cán. Thuê. Mướn. Nông nghiệp.

Công trồng là công bỏ, công làm cỏ là công ăn. Có cấy có trông có trồng có ăn.

trống: Trống cái, trống con, trống cơm, trống chầu, trống

bông (tầm bông), trống đồng, trống lệnh, trống quân, trống trận. Dùi trống, đai trống. Mặt trống. Đánh trống. Kèn trống. Hồi trống. Tiếng trống. Đổ hồi. Liên hồi. Từng hồi. Ngũ liên - Lùng tùng! Tùng tùng! Thùng thùng !

Trống giong cờ mở. Già chơi trống bỏi. Đánh trống qua cửa nhà sấm. Đánh trống bỏ dùi, đem con bỏ chợ.

trống trải: Trống trải, trống hoác, trống hốc, trống hổng, trống huếch, trống lốc, trống lổng, trống trơn. Tuồng luông. Thoáng, thoáng đãng, thoáng khí. Thông thoáng, thông suốt. Ăn thông. Khai thông. Bỏ trống. Để trống. Bãi trống. Chỗ trống. Quảng trường. Xan. Bỏ ngỏ. Che đậy, ngăn.

trở ngại: Trở ngại, trở lực. Chướng ngại. Chông gai. Khó khăn. Trục trặc. Ách tắc. Bế tắc. Ngăn trở. Trắc trở. Ngang trái. Ám trở. Cản trở. Cách trở. Hiểm trở. Trặc trẹo. Chiết ma *(id)*. Thử thách. Vượt qua. Khắc phục. Ngăn cản, thất bại.

Êm xuôi. Suôi sẻ. Trơn tru. Thuận buồm xuôi gió.

Thực hiện. Làm, công việc, gặp.

Kì đà cản mũi.

trời: Trời. Giời. Ông trời (giời). Thượng đế. Thiên đế. Hậu đế. Ngọc đế. Ngọc hoàng. Thiên hoàng. Thợ trời. Con tạo *(v.h)*. Toạ hoá. Hoá công. Hoá nhi *(v.h)*. Cao xanh. Ông xanh *(v.h)*. Khuông thiên *(v.h)*. Lò cừ *(v.h)*. Đấng tối cao. Càn khôn. Hồng quân (*x, id*). Cơ trời, cơ tạo. Kêu trời. Than trời: trời, giời ơi !

Thiện bẩm, thiên biến, thiên cơ, thiên cung, thiên đình, thiên định, thiên đàng, thiên thai, thiên thanh, thiên tạo, thiên tào, thiên phú ...

Cao thiên. Cửu thiên. Chỉ thiên → *bắn*. Khai thiên. Minh thiên. Quy thiên (tiên) → *chết*. Thanh thiên. Thăng thiên. Thuận thiên. Thượng thiên, thượng giới. Xung thiên → *giận*.

Trời cao biển rộng. Trời cao đất dầy (dày). Ông trời có mắt. Trời không có mắt ai ở được với ai. Trời xui đất khiến. Trời ở còn chưa vừa lòng người. Trời chẳng đóng cửa nhà ai. Khai thiên (tạo thiên) lập địa.

trơn: Trơn, trơn trợt → *ngã*.

Tuồn tuột. Trơn tuột. Rêu.

Trơn bóng, trơn láng → *bóng láng*.

Chất trơn: Dầu. Nhớt. Mỡ. Vadơlin (*vaseline*). Nhớt, nhơn nhớt.

trớn: Trớn. Đà. Thế.

Lấy đà. Mất đà. Sa đà → *sa ngã*. Thuận đà. Lấy trớn. Lỡ trớn. Mất trớn. Quá trớn → *tự do*. Sẵn trớn → *cơ hội*.

trung bình: Trung bình. Vừa phải. Trung dung. Chiết trung. Vừa vặn.

Cỡ trung. Hạng trung. Tầm trung. Trung trung.

trung gian: Trung gian. Ở giữa. Gián tiếp. Trực tiếp, giới thiệu. Môi giới.

Người làm trung gian: Môi giới. Người giới thiệu. Đầu nậu. Trọng tài. Mai dong. Mai nhân. Đại diện. Má chín (mãi biện, mại bản).

Việc trung gian: Giới thiệu. Mối lái. Mai mối. Hoa (huê) hồng.

trung thành: Trung can, trung chính, trung hậu, trung hiếu, trung kiên, trung liệt, trung nghĩa, trung quân, trung tín, trung thành, trung thần, trung trinh. Chung thuỷ. Thuỷ (thỉ) chung. Chí trung. Tận trung.

Chính chuyên. Sắt son. Lòng son. Một lòng, một dạ.

Tin tưởng, thề, hứa, nghi ngờ, lòng dạ, bề tôi, bộ hạ, đầy tớ. Vợ, chồng, tình nghĩa.

Phản bội, phản nghịch, bất trung.

Một lòng một dạ. Thuỷ chung như nhất. Lòng son dạ sắt.

trúng: Trúng. Tin *(đ.ph)*, đúng. Chính xác. Trúng cách, trúng đích, trúng phóc, trúng phong phóc, trúng tẩy, trúng tủ → *thi cử*, trúng xém . Trúng đạn, trúng tên, trúng thương, trúng độc... Bắn trúng. Ném trúng. Nói trúng. Đoán trúng. Xém trúng. Đích. Mục tiêu. Nhắm. Nhằm (Nhè). Trúng ngay chóc. Trúng tim đen. Chó ngáp phải ruồi.

Chệch. Trật, trật lất. Trượt. Hụt. Sướt.

truyền đạt, truyền thụ: Truyền bá, truyền đạt, truyền thụ. Gieo rắc. Quảng bá. Nhồi sọ. Thế tập. Truyền khẩu, truyền tụng, truyền thuyết. Bí truyền. Cổ truyền. Cựu truyền. Chân

truyền. Chính truyền. Gia truyền. Khấu truyền. Lưu truyền. Phao truyền. Rao truyền. Sấm truyền. Tâm truyền (tâm đắc). Tổ truyền. Tông truyền. Tục truyền. Tương truyền, tuyên truyền. Thất truyền.

Truyền đạt kiến thức. Tri thức. Hiểu biết, ý kiến ... Đồn đãi.

Cha truyền con nối. Truyền tử lưu tôn. Y bát chân truyền.

truyền hình: Vô tuyến truyền hình. Đài truyền hình. Phát hình. Máy thu hình. Ti vi (*télévision*). Tivi màu, tivi đen trắng. Ăngten (*antenne*). Cần ăngten. Chuyển hệ. Đa hệ. Kênh. Băng tần. Núm điều chỉnh. Cầu truyền hình. Truyền hình qua vệ tinh. Phát sóng. Phủ sóng.

Chương trình: Thể dục, thể thao, ca nhạc, sân khấu, kịch trường. Tin tức, thời sự, thời sự trong nước, thời sự quốc tế. Phóng sự, phỏng vấn, quảng cáo, nhắn tin, thông báo. Văn học nghệ thuật, văn hoá xã hội, kinh tế, thương mại, vv. Phim truyện, phim hoạt hình, phim tài liệu.

Phóng viên. Biên tập viên. Phát thanh viên. Khán giả. Thính giả. Thông tin, tin tức, giải trí, xem. Tiếp hình. Thu hình. Phát hình. Truyền hình. Mất hình, mất tiếng, rung, nhiễu. Hình ảnh mờ, rõ nét ... Sửa chữa.

truyền nhiễm: Truyền nhiễm.

Bệnh truyền nhiễm: Ho lao, sốt rét, dịch tả, dịch hạch, dịch bệnh, đậu mùa, thương hàn, vv. Lây, lây lan. Ở riêng. Cách li. Biệt cư. Dịch tễ, dịch tễ học. Di truyền. Vệ sinh. Sơ nhiễm. Bội nhiễm. Lây nhiễm. Miễn nhiễm. Tái nhiễm. Tự nhiễm. Truyền nhiễm. Miễn dịch, miễn dịch học.

truyền thanh: Vô tuyến truyền thanh. Đài truyền thanh (phát thanh, đài bá âm). Máy phát thanh. Máy thu (thâu) thanh. Radô, radiô (*radio*). Làn sóng điện.

Chương trình: Thể dục, thể thao. Ca nhạc. Văn nghệ. Sân khấu. Cải lương. Kịch. Tin tức. Thời sự trong nước, thời sự quốc tế. Phóng sự. Phỏng vấn. Nhắn tin. Văn hoá xã hội.

Kinh tế. Thương mại. Thông báo, vv.

Phóng viên. Biên tập. Phát thanh viên. Xướng ngôn viên. Thính giả. Tiếp âm. Thu thanh. Phát thanh. Truyền thanh. Nghe, tin tức, thông tin.

truyền tin: Truyền tin. Thông tin. Viễn thông. Bưu chính viễn thông. Đường dây, vô tuyến, hữu tuyến. Âm thoại viên. Hiệu thính viên. Mật mã, điện thoại, điện thoại viên. Vô tuyến điện báo. Điện báo viên. Viễn ấn kí (tự) pin. Ăngten. Máy truyền tin. Máy phát, máy thu (thâu). Phát. Thâu (thu). Làn sóng. Âm thanh, âm lượng. Tần số. Chu tần. Giai tần. Siêu tần số. Tần số giải toả. Giao thoa.

Chu kì. Mêgaxich (*mégacycle*). Kilôxich (*kilocycle*). Đài phát, đài thu (thâu), đài chỉ huy, tổng đài, đài chính (chánh), đài phụ, hợp đài. Đặc lệnh truyền tin. Ấm danh đàm thoại. Bạch văn liên lạc, tin tức.

truyện: Truyện. Tích. Sự tích. Cổ lục. Truyện kí. Dật sự. Đồng thoại. Giai thoại. Huyền thoại. Truyền kì, truyền thuyết. Lệ sử. Giai sử. Truyện cổ tích, truyện dã sử, truyện hoang đường, truyện thần thoại, thần tiên, truyện phong thần, truyện ngụ ngôn, truyện giả tưởng (viễn tưởng), truyện tiếu lâm, truyện kiếm hiệp, vv. Truyện ngắn. Đoản thiên. Truyện dài. Trường thiên. Tiểu thuyết, tiểu thuyết gia. Nhà văn. Tiểu thuyết tình cảm, tâm lí xã hội, tiểu thuyết lịch sử, tiểu thuyết luận đề, tiểu thuyết trinh thám, vv.

Kinh truyện. Liệt truyện. Ngoại truyện. Tân truyện. Tự truyện. Truyện thật, tưởng tượng. Hư cấu. Bịa đặt. Khó tin. Điển cố, điển tích, điển chương → *văn chương*. Kể. Thuật. Cốt truyện.

Chủ đề. Ý nghĩa. Hay. Lôi cuốn. Hấp dẫn. Cảm động. Dở. Xoàng. Tầm thường.

trừ bỏ, trừ khử: Trừ. Khử. Tiêu diệt. Loại bỏ. Bài trừ. Diệt trừ. Tẩy chay.

Giải trừ. Khai trừ → *đuổi*. Khu trừ. Khử trừ. Loại trừ. Miễn trừ. Phế trừ. Tảo trừ. Tẩy trừ. Tiêu trừ. Tiễu trừ. Thải trừ. Thanh trừ.

Trừ bỏ, trừ căn, trừ diệt, trừ

gian, trừ khử, trừ quỷ, trừ tà... Bài trừ tệ đoan, tệ nạn. Giải trừ quân bị.

Trừ gian diệt bạo.

trưa: Trưa. Buổi, ban trưa. Mặt trời. Đứng bóng. Giữa trưa. Ngọ. Chính ngọ. Hạ ngọ. Xế trưa. Xế bóng. Quá trưa. Giờ nghỉ việc. Nghỉ trưa. Ngủ trưa. Ăn trưa. Cơm trưa. Bữa trưa. Sớm trưa.

Chiều, tối. Ban ngày.

trưng bày: Trưng. Bày. Chưng bày. Trưng bày. Bày biện. Trần thiết. Trang hoàng.

Bài thiết, bài trí. Trang trí. Trần liệt. La liệt. Xem. Thưởng thức, thưởng ngoạn. Trân ngoạn. Chiêm ngưỡng. Thấy. Đồ vật, đồ đạc. Cổ vật. Bảo tàng, sản phẩm, hàng hoá. Gian hàng ...

Trưng bày một việc gì: Phô bày. Phơi bày. Phô trương. Khoa trương. Trình bày, giới thiệu, triển lãm.

Giấu giếm, che đậy, che giấu.

trưng dụng: Trưng dụng, trưng tập, trưng thu. Sung công. Lấy, chiếm đoạt. Tài sản, đất đai, nhà cửa, phương tiện ... Công ích. Đền bù. Bồi thường, bồi hoàn. Thiệt hại. Nhà nước. Giải trưng. Lãnh trưng.

trừng phạt, trừng trị: Trừng phạt, trừng trị, trừng giới. Khuyến trừng *(id)*.

Thanh trừng. Trị, trị tội. Bất trị. Nghiêm trị. Sửa trị. Xử trị, xử lí. Bắc phạt. Chinh phạt, chinh thảo. Thảo phạt. Hình phạt, pháp luật, giam giữ, đày ải, tù tội, vũ (võ) lực.

Cấm đoán, chiến tranh. Xúc phạm xâm phạm. Vi phạm.

trứng: Trứng chim, trứng cá, trứng gà, trứng vịt, trứng ngỗng, trứng rắn ... Quả trứng. Vỏ trứng. Lòng (tròng) trứng. Tròng (lòng) trắng, tròng (lòng) đỏ.

Thành phần quả trứng: Vỏ trứng, lòng trứng, nước, chất béo, prôtêin, lòng trắng: anbumin. Lòng đỏ. Vitefin, nuclêin.

Món ăn: Trứng luộc, trứng chiên (rán), trứng nhồi thịt, trứng ôpla (*omelette*), trứng lacóc (*à la coque*), trứng muối ...

Trứng khôn hơn rận (vịt).

trước: *Phó từ chỉ thời gian:*

Trước đây, trước hết, trước kia, trước khi, trước nhất, trước tiên. *Phó từ chỉ vị trí:* Trước mắt, trước mặt. Đằng trước. Phía trước. Mặt trước, mặt tiền. Tiên phong (phuông). Tiền phong, đầu tiên, bắt đầu. Ưu tiên. Vô tiền, vô thuỷ. Thứ tự, trật tự.

Người trước: Tiền bối. Tiền thân, tiền nhân.

Bữa trước. Dạo trước. Độ trước. Đời trước. Hồi trước. Kiếp trước. Khi trước. Lúc trước. Ngày trước. Thuở trước. Xưa.

Sau.

Trước sau như một. Người sau kẻ trước. Vô tiền khoáng hậu. Tiền hậu bất nhất.

trường học: Trường học. Nhà trường.

Trường ốc, trường sở. Học đường, học hiệu, học xá. Trường phổ thông, phổ thông cơ sở, trường chuyên nghiệp, trường kĩ thuật. Trường công, bán công. Trường tư. Tư thục. Nghĩa thục. Trường tiểu học (*cấp 1*), trường trung học (*cấp 2, 3*), trường cao đẳng. Trường đại học. Sơ cấp. Trung cấp. Cao cấp. Phân hiệu. Phân viện. Quốc Tử Giám. Chủng viện. Tiểu chủng viện. Đại chủng viện. Chi vụ → *cảnh sát.*

Vài trường chuyên nghiệp: Trường nông lâm, trường nông nghiệp, trường thương nghiệp, trường hàng hải, trường hàng không, trường mĩ thuật, mĩ nghệ, trường sư phạm, vv.

Hiệu trưởng, hiệu phó. Ban giám hiệu. Giáo viên, giáo viên chủ nhiệm. Giảng viên. Giảng sư, thầy giáo. Giám thị. Học sinh, học trò, học viên. Nam sinh. Nữ sinh. Chương trình. Giảng dạy. Niên khoá, niên học. Học kì. Thời khoá biểu. Khoá học. Môn học. Ngành học. Hiểu biết. Tri thức. Kiến thức. Học trình. Nội trú. Ngoại trú. Bán trú. Kỉ luật. Chăm chỉ. Siêng năng. Lười biếng. Bài vở, bài học, bài làm, bài tập. Thực tập. Lớp học. Phòng học. *Lớp (chương trình ngày trước):* Lớp năm, lớp tư, lớp ba, lớp nhì, lớp nhất. Lớp đệ thất, đệ lục, đệ ngũ, đệ tứ, đệ tam, đệ nhị, đệ nhất.

Lớp (chương trình ngày nay): Lớp mẫu giáo, lớp một, lớp hai, lớp ba, lớp bốn, lớp

năm, lớp sáu, lớp bảy, lớp tám, lớp chín, lớp mười, lớp mười một, lớp mười hai. Bảng, bảng đen, bảng danh dự. Phấn. Học liệu, học cụ. Bàn. Ghế. Thưởng, khen thưởng. Giấy khen. Phạt. Hội cha mẹ (phụ huynh) học sinh. Phiếu liên lạc (thông tín bạ). Sổ học bạ. Sách Giáo khoa.

Khai giảng, khai khoá, khai trường. Nhập trường. Tựu trường. Bãi khoá, bãi trường. Bế giảng. Nghỉ hè. Hiệu đoàn, hiệu quy. Trường quy. Trưởng lớp (lớp trưởng). Trưởng tràng (*x*). Mở trường. Vào trường. Ra trường. Tốt nghiệp. Thi cử.

tu, tu hành: Tu, tu hành. *Tu dưỡng, tu đức, tu đức học:* Tu hành, tu giới, tu nữ, tu sĩ, tu tâm, tu tính, tu tỉnh, tu thân, tu trì, tu trí, tu luyện, tu viện, tu viện trưởng, tu xuất. Ẩn tu. Căn tu. Chân tu. Đi tu. Hiển tu. Khổ tu. Nhà tu. Dòng tu. Tự tu. Sư, linh mục. Cư sĩ. Trợ sĩ. Mục sư ... Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, đạo Cao Đài. Giáo phẩm. Xuất gia. Xuống tóc. Thế (thọ) phát. Quy y. Đắc đạo. Chánh quả. Hồi tục. Hoàn tục. Phá giới. Phạm giới. Thọ giới. Trai giới. Trì giới. Giới điều.

Nơi tu hành: Chùa. Tịnh xá. Dòng tu. Nhà dòng. Nhà tu. Tu viện. Đạo viện.

Ơn kêu gọi. Thiên triệu. Viên giác. Thoát tục, thoát trần. Trần gian. Con đường giải thoát.

Thí phát quy y. Xuất gia đầu Phật. Tu hành khổ hạnh. Tu tâm dưỡng tính (tánh). Tu nhân tích đức. Manh áo không làm nên thầy tu. Thứ nhất thì tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa. Tu đâu bằng tu tại gia, thờ cha kính mẹ mới là chân tu.

tu từ pháp: Tu từ pháp. Tu từ học. *Vài phép tu từ:* Ẩn dụ. Hoán dụ. Tỉ giảo (so sánh). Đảo ngữ. Đối ngữ. Điệp ngữ. Ngoa ngữ. Thậm xưng. Khoa đại (phóng đại). Nhân cách hoá. Phản ngữ, phản nghĩa. Uyển ngữ (uyển từ). Liệt kê. Mĩ từ pháp.

Nói,viết. Văn chương. Hùng biện.

tù: Tù, tù đày, tù ngục, tù nhân, tù quân, tù phạm, tù rạc, tù tội, tù túng, tù xa. Tù treo, tù

ở, tù giam, tù giam lỏng. Tù chung thân, tù khổ sai, khổ sai hữu hạn, khổ sai chung thân, tù cấm cố, tù lưu đày, biệt xứ.

Bị tù. Bỏ tù. Cầm tù. Lao tù. Ngồi tù. Ngục tù. Nhà tù, ở tù. Rũ tù, tử tù. Tù binh, tù nhân, tù phạm. Thường phạm. Quân phạm. Chính trị phạm. Tội nhân. Nhà lao, nhà pha. Tha.

Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại. Vào tù ra khám. Vào tù ra tội.

tủ: Tủ áo, tủ buýpphê (*buffet*), tủ chè, tủ kính, tủ lạnh, tủ sắt, tủ sách, tủ thuốc, vv. Gỗ. Mica. Sắt ... Ngăn tủ, cánh tủ, hộc tủ. Khoá. Tủ chân quỳ, tủ đứng. Trúng tủ *(l)* → *thi cử*.

tụ họp, tụ tập: Tụ họp, tụ tập, tụ điểm. Tập họp, tập hợp, tập kết, tập trung. Tề tựu. Quây quần. Sum họp, sum vầy.

Bu. Bâu. Tụm. Xúm, xúm xít. Lâu nhâu. Nhâu nhâu. Chùm nhum. Đổ dồn, đổ xô. Bọn, đoàn, đoàn thể, đông, đông đảo. Ô hợp. Đoàn tụ, đoàn viên → *gia đình*. Hội tụ. Kết tụ. Quy tụ. Xôm tụ *(đ.ph)*. Nhóm họp. Chiêu tập. Kết tập. Quy tập → *mả*. Tụ tập. Triệu tập. Trưng tập → *trưng dụng*. Địa điểm. Giải tán. Xung quanh.

Tụm năm túm ba.

tuân theo: Tuân chỉ, tuân giữ, tuân hành, tuân lệnh, tuân mệnh, tuân phục, tuân theo, tuân thủ. Chấp hành. Vâng lời, vâng theo, vâng lệnh, vâng mệnh. Phụng mệnh. Thừa mệnh. Ứng, ứng theo. Chịu, chịu theo. Phục tùng, lệnh, chỉ huy, điều khiển, chỉ bảo. Bảo ban. Dạy dỗ. Hướng dẫn, nghe theo, sai khiến, pháp luật ...

Cãi. Cưỡng. Chống, chống lại, chống đối, phản đối. Bất tuân, bất phục tùng.

tuần lễ: Tuần lễ, tuần nhật.

Thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, chủ (chúa) nhật (nhựt). Bán tuần. Đầu tuần. Cuối tuần. Hằng tuần. Trong tuần.

Ngày, tháng, lịch.

tuần tiễu, tuần tra: Tuần binh, tuần canh, tuần cảnh, tuần dinh, tuần giang, tuần kiểm, tuần la, tuần phòng, tuần phiên, tuần phu, tuần rỏn *(đ.ph)*, tuần sát, tuần tiễu, tuần tra, tuần tráng, tuần thám. Ba tui, ba trui (*patrouille*). Toán, đội

tuần tra. Canh tuần. Giang tuần. Phu tuần. Trương tuần. Tảo thanh. Tiễu trừ. An ninh, trật tự. Phát hiện. Phục kích, tấn công. Đụng độ. Chạm trán, chạm súng.

Tuần hà là cha kẻ cướp.

túc cầu → *bóng đá*.

tục lệ → *phong tục, lệ*.

tục tĩu: Tục tĩu. Tục tằn. Thô tục. Chửi tục, chửi thề. Nói tục. Mách tục. Văng tục. Chuyện tục tĩu. Tiếu lâm. Trò tục tĩu. Dâm ô, dâm dục. Bẩn thỉu. Dơ dáy, xấu xa.

tủi: Tủi, tủi hổ, tủi hờn, tủi phiền, tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thẹn. Buồn tủi. Hờn tủi. Sầu tủi. Tức tủi → *khóc*, khóc thầm.

Hờn duyên tủi phận.

túi: Túi. Bịch. Bao. Bị. Nang.

Túi quần, túi áo, túi dết, túi xách. Mang. Bỏ túi. Cạn túi. Cháy túi → *bài bạc*. Đút túi. Đầy, đẫy túi. Móc túi → *ăn cắp*. Nhẵn túi → *hết*. Sạch túi.

Nâng khăn sửa túi → *hầu hạ*.

tung hoành: Tung hoành. Dọc ngang. Ngang dọc. Vẫy vùng. Bay nhảy. Hồ hải, hồ thỉ. Phỉ chí. Thoả chí. Tự do, hoạt động.

Mặc sức. Thoả sức. Chí nam nhi, chí tang bồng.

Thoả chí bình sinh. Làm mưa làm gió. Làm trời làm đất.

tung tích: Tung tích. Hành tung. Hành tung bí mật. Thất tung. Án thất tung. Lên án thất tung (luật). Tuyên cáo, bố cáo, thất tung (luật). Thất tung dự đoán. Thất tung vĩnh viễn (luật).

Biệt tích. Mất tích. Tuyệt tích, tuyệt tung.

Hình tích. Nguồn gốc, người, dấu vết, tìm kiếm, tin tức.

Tuyệt vô tung tích. Cha căng chú kiết. Cha chài chú chóp.

tuổi: Tuổi, tuổi tác, tuổi đầu, tuổi đời, tuổi cao, tuổi hạc, tuổi khôn, tuổi già, tuổi trẻ, tuổi thơ, tuổi thọ, tuổi trời, tuổi xanh. Tuổi ta, tuổi tây. Xuân xanh. Lớn tuổi.

Tuổi theo thuật số phương Đông: Tuổi Tí, Sửu, Dần, Mão (Mẹo), Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Cầm tinh. *Tuổi theo thuật số phương Tây:* Tuổi Thiên xứng, Hổ cáp, Nhân mã, Nam

dương, Bảo bình, Song ngư, Kim ngư, Song nam, Bắc giải (cự giải), Hải sư, Xử nữ.

Tuổi thời thơ ấu, ấu niên, tuổi hoa, hoa niên, tuổi ngọc, tuổi vàng, tuổi dậy thì, tuổi cập kê, tuổi trưởng thành, tuổi hồi xuân. Thời niên thiếu, thiếu niên, thanh niên, tráng niên, trung niên, vãn niên, tàn niên, vong niên. Tuổi thành niên, vị thành niên. Tuổi tứ tuần, ngũ tuần, lục tuần, thất tuần (thất thập), bát tuần, cửu tuần. Bách niên. Sống lâu. Thọ. Hạ thọ. Trung thọ. Thượng thọ. Mừng thọ. Chúc thọ. Đồng canh, đồng niên, đồng tuế. Trang lứa. Đương thì. Quá thì. Lỡ thì. Thanh xuân. Xuân thì, xuân sắc. Sồn sồn. Niên kỉ, niên trưởng.

Cao tuổi. Có tuổi. Coi tuổi. Cùng tuổi. Đáng tuổi. Đúng tuổi. Được tuổi. Độ tuổi. Hợp (hạp) tuổi. Ít tuổi. Kị tuổi. Lứa tuổi. Lớp tuổi. Luống tuổi. Mừng tuổi. Năm tuổi. Non tuổi. Nhỏ tuổi. Nhiều tuổi. Quá tuổi. Trạc tuổi. Trọng tuổi. Trẻ tuổi. Xem tuổi.

Đầu xanh tuổi trẻ. Tuổi già sức yếu.

tuỳ, tuỳ tiện: Tuỳ. Tiện. Mặc (mược).

Phó mặc. Tuỳ cơ, tuỳ lòng, tuỳ nghi, tuỳ quyền, tuỳ sức, tuỳ tâm, tuỳ thời, tuỳ thuộc, tuỳ theo, tuỳ ý - Nhiệm ý. Co giãn. Du di. Linh động. Châm chế, châm chước. Công thức. Máy móc. Nguyên tắc. Mặc kệ, mặc lòng, mặc may, mặc rủi, mặc sức, mặc thây, mặc tình, mặc xác, mặc ý.

Thây kệ. Kệ thây, kệ xác. Tự do, giao phó. Phó thác.

Bắt buộc, bó buộc.

Tuỳ cơ ứng biến. Ngộ biến tuỳ quyền.

tuỵ tạng: *Giải phẫu tuỵ:* Đầu tuỵ, thân tuỵ, đuôi tuỵ, khuyết tuỵ. Ống tuỵ chính, ống tuỵ phụ. Động mạch tuỵ lưng, động mạch tuỵ dưới, động mạch đuôi tuỵ, động mạch tuỵ lớn. Tĩnh mạch tuỵ, bạch huyết. Chuỗi hạch tuỵ lách. Thần kinh đám rối tuỵ, thần kinh đám rối mạc treo tràng trên. Chất Insulin.

Bệnh: Viêm tuỵ. Ung thư tuỵ.

tuyên truyền: Tuyên truyền. Phản tuyên truyền. Phao truyền, rao truyền.

Cổ võ (vũ). Cổ xuý. Cổ động. Động viên. Vận động. Quảng cáo. Hô hào. Kêu gọi. Xách động. Xuyên tạc. Xúi giục, khuyến khích, truyền đạt. Nhồi sọ. Tuyên giáo, tuyên huấn, tuyên nghiên huấn. Truyền đơn. Binh vận. Dân vận. Địch vận.

Tin tức, thông tin, phổ biến.

Tuyên truyền xuyên tạc.

tuyết: Tuyết. Băng. Tuyết phủ, tuyết băng, tuyết sương, tuyết xa. Bạch tuyết. Băng tuyết. Bão tuyết. Sương tuyết. Trượt tuyết. Lạnh, mùa đông, trắng, băng giá.

Trắng như tuyết.

tư tưởng: Tư tưởng. Ý tưởng. Tự trào. Quan niệm, quan điểm. Khái niệm. Ý niệm, ý kiến. Tư kiến, tư duy. Suy nghĩ. Phạm trù. Quy phạm. Luận lí. Chủ nghĩa, chủ thuyết. Học thuyết. Tư tưởng gia. Nhà tư tưởng triết học. Ảo tưởng, ý tưởng. Không tưởng. Hệ tư tưởng. Tính tư tưởng. Cải tạo tư tưởng. Đấu tranh tư tưởng. Tự do tư tưởng. Tập trung tư tưởng.

Tư tưởng hẹp hòi, nông cạn, cao siêu, sâu sắc, bi quan, lạc quan, cổ hủ, lạc hậu, lỗi thời, cực đoan, bảo thủ, cấp tiến, vv. Trí tuệ, hành động, việc làm, lời nói, tinh thần.

từ biệt, từ giã: Từ biệt, từ giã.

Giã từ. Chia tay. Bái biệt. Cáo biệt, cáo lui, cáo thoái *(id)*. Giã biệt. Khấp biệt. Khấu biệt. Lâm biệt. Li biệt. Tạ biệt. Tạm biệt. Tiễn biệt, tiễn chân, tiễn đưa, tiễn hành. Vĩnh biệt (vĩnh quyết). Viễn biệt *(id)*. Chia li. Bái từ. Cáo từ. Giã từ. Tạ từ. Tạ tuyệt. Từ tuyệt. Đoạn tuyệt.

Cuốn gói, cuốn xéo. Ra đi. Giao thiệp, đưa, đón. Thăm viếng, gặp gỡ.

Cuốn gói ra đi.

từ chối: Từ chối. Chối từ. Kiếu, kiếu từ. Khước từ. Khất từ. Thoái (thối) thác. Cự tuyệt. Từ tuyệt. Bác khước, bác bỏ. Chối bỏ. Không nhận, mời, gọi. Cớ. Lí do. Kiếm cớ. Lấy cớ. Vin cớ. Xua tay. Lắc đầu. Cương quyết. Thẳng thắn từ chối. Nể nang. Tránh.

Từ chối về pháp luật: Cáo tị. Hồi tị. Khước biện, khước tị.

từ điển: Tự điển. Từ điển. Tự vị.

Tiểu từ điển. Đại từ điển.

Từ điển bỏ túi, từ điển phổ thông, từ điển chuyên ngành, từ điển bách khoa, từ điển chính tả, từ điển đồng nghĩa, từ điển trái nghĩa (phản nghĩa), từ điển ngược, từ điển tác giả, từ điển tác phẩm, từ điển song ngữ (lưỡng ngữ), từ điển tam ngữ. Từ điển điện tử. Từ điển sống → *thông thái.* Từ điển gia, từ điển học. Giải nghĩa. Định nghĩa. Tra từ điển. Từ ngữ.

từ học: Từ học. Điện từ học. Vật lí.

Từ cực, từ điện, từ kế, từ khối, từ khuynh, từ lực, từ phổ, từ phương, từ tính, từ thông, từ thạch - nam châm, từ thiên, từ trường. Cảm ứng từ (cảm ứng điện từ).

từ ngữ: Tiếng. Chữ. Từ, từ ngữ, từ vựng. Ngữ vựng. Từ vựng học. Từ đơn, từ ghép (kép), từ láy, từ cổ, từ mới, từ vay mượn, từ địa phương. Phương ngữ. Từ, tiếng lóng. Từ phổ thông, thông dụng. Dụng ngữ. Từ chuyên môn, chuyên ngành. Thuật ngữ. Từ nguyên. Ngữ căn, ngữ tộc. Căn tố. Chính tố. Thành tố. Tiền tố (tiếp đầu ngữ). Trung tố. Hậu tố (tiếp vĩ ngữ). Phụ tố. Từ loại → *ngữ pháp.* Từ dạng. Chính tả (Ám tả, *x*). Từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa (phản nghĩa). Từ tượng thanh. Giải nghĩa. Định nghĩa. Nghĩa đen, nghĩa bóng (nghĩa mở rộng). Đa nghĩa. Dị nghĩa. Chuyển nghĩa. Đổi nghĩa. Sát nghĩa. Hình vị. Phái sinh.

Biến từ. Hư từ. Thực từ. Trợ từ. Từ căn, từ kết, từ tố, từ tổ, từ vụ. Từ *(tự)* điển.

từ thiện: Từ thiện. Việc nghĩa. Hội thiện, hội từ thiện. Nhà từ thiện, nhà hảo tâm. Công tác, việc làm từ thiện, nhân ái, nhân đạo, thương xót, tốt, giúp đỡ. Ốm đau, đau ốm, bệnh, tàn tật. Neo đơn. Già yếu. Trẻ con, mồ côi. Lạc quyên. Quyên góp. Trợ cấp.

từ từ: Từ từ. Dần dần, dần dà, đều đều. Tà tà *(l)* Chầm chậm, chậm. Chậm rãi.

Rải rải. Thong thả. Thủng thẳng. Thủng thỉnh. Nhẩn nha. Hoà hoãn. Lai rai. Từ tốn → *khiêm tốn.* Khoan, khoan đã, khoan nhặt. Nhanh, vội vàng, đi, xe, chạy, tàu bè ...

tử cung: Tử cung. Dạ con.

Giải phẫu: Thân tử cung. Cổ tử cung. Eo tử cung. Đáy tử cung. Lỗ tử cung. Ống cổ tử cung. Buồng tử cung. Dây chằng rộng, dây chằng tròn, dây chằng tử cung, dây chằng ngang cổ tử cung. Lớp thanh mạc (lớp ngoài tử cung). Lớp cơ, lớp niêm mạc (lớp trong tử cung). Động mạch tử cung. Tĩnh mạch tử cung. Bạch mạch. Thần kinh đám rối tử cung.

Buồng trứng, âm hộ.

Bệnh: Viêm tử cung. Sa tử cung. Ung thư tử cung..

tử tế: Tử tế. Đàng hoàng, đứng đắn.

Tốt bụng, tốt lành. Hậu hĩ, hậu hĩnh, hậu tình. Có hậu. Đôn hậu. Trọng hậu. Hẳn hoi (hòi).

Thơm thảo. Thảo lảo → *rộng rãi.*

Đối đãi, đối xử, giao thiệp, đón tiếp, tiếp đãi, sốt sắng.

tử vi: Tử vi. Lí số. Thuật số. Dịch số. Đẩu số. Nhâm độn, bói toán. Chu dịch. Kinh dịch. Nho học. Lá số. Quẻ. Bấm quẻ. Đoán quẻ. Số mạng. Tốt. Xấu. Ngày sinh tháng đẻ. Cung. Hành. Số. Mạng (mệnh). Tam hợp. Tứ hành xung...

tự do: Tự do. Mất tự do. Quyền tự do. Trả tự do. Tự do tạm. *Vài quyền tự do:* Tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do đi lại, tự do cư trú, tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cá nhân. Thả cửa, thả giàn, thả lỏng, thả rong. Tha hồ. Mặc sức. Mặc tình. Phỉ sức. Phỉ tình. Quá trớn. Sổ lồng. Tung hoành. Vẫy vùng. Cứ việc. Tự động, tự tiện, tự tác, tự tung, tự chuyên, tự quyền, tự ý. Tuỳ tiện, tuỳ thích. Phóng thích. Tạm thích. Giải phóng, giải thoát. Ngang nhiên. Hoành hành. Thao túng. Lũng đoạn. Nhởn nhơ. Sởn sơ. Thung thăng. Phóng đãng, phóng túng, phóng đạt, phóng khoáng. Khai phóng. Buông tuồng. Luông tuồng. Tuồng luông. Xả láng *(l).* Độc quyền.

tự động: Tự động. Bán tự động.

Tự động hoá → *máy móc.* Cơ giới, cơ giới hoá. Chuyển động. Tự hành.

Tự động về một chuyện gì: Tự chuyên, tự động, tự quyền, tự khắc, tự tác, tự tung, tự ý. Ngang nhiên.

Xúi, giục, thúc giục, làm,

hành động, tự do, điều khiển, chỉ huy, chỉ bảo. Mách bảo.

tự nhiên: Tự nhiên. Ngẫu nhiên. Siêu nhiên. Trái tự nhiên. Mất tự nhiên → *cử chỉ.* Thiên nhiên. Hồn nhiên. Tự dưng. Khi không. Tự do. Dĩ nhiên. Đương nhiên. Mặc nhiên. Quyết nhiên. Tình cờ, có.

tự túc: Tự cường, tự lực (tự lập), tự túc - tự cung, tự cấp, tự dưỡng, tự chủ.

Giúp đỡ, nhờ, nhờ cậy, nhờ vả. Nương nhờ. Nương tựa, lệ thuộc, tuỳ thuộc, phụ thuộc. Phương tiện.

Tự lực cánh sinh.

tự tử: Tự ải, tự giận, tự sát, tự tận, tự tử, tự trầm, tự thiêu, tự vẫn. Quyên sinh. Tuẫn tiết. Tử tiết. Tuyệt mạng (mệnh). Gieo mình. Huỷ mình. Trầm mình. Liều mình. Cắn lưỡi. Thắt cổ. Uống thuốc độc, thuốc ngủ ... Kẻ chán đời. Buồn. Thất vọng. Tuyệt vọng. Tức, giận, giết, chết.

tức: Tức. Ức. Bực. Giận. Uất, uất ức, uất hận.

Tức bực, tức giận, tức khí, tức mình, tức học gạch, tức ói máu, tức tối, tức tưởi, tức tức. Bẳn. Phát bẳn. Cáu, cáu sườn, cáu tiết. Điên tiết. Lộn gan, lộn ruột, lộn máu, lộn tiết. Ngứa gan, ngứa tiết. Ửa gan. Sôi gan, sôi máu, sôi tiết, tức học máu. Sặc máu, sặc gạch. Quạu, quạu cọ. Đổ quạu. Nổi quạu. Ấm ách, ấm ức. Tấm tức. Ậm ực. Hậm hực. Cay cú. Công phẫn. Căm phẫn. Phẫn chí, phẫn nộ, phẫn uất. Hằn học. Căm gan. Tím gan. Xung gan. Nóng mặt, nóng máu, nóng tiết. Nổi nóng, nổi xung, nổi sùng, nổi giận, nổi doá.

Xẳng (xẳng). Phát xẳng. Gằm ghè. Hằm (hầm) hè. Bực tức. Căm tức. Chọc tức. Chọc ghẹo.

Ghen tức. Trêu tức, trêu chọc, trêu dân, trêu ghẹo, trêu gan, trêu ngươi. Khiêu khích. Lồng lộn.

Tức anh ách. Tức hộc (ói) máu. Tức như bò đá. Tức lộn ruột. Ăn tươi nuốt sống. Nộ khí xung thiên.

từng trải: Từng trải. Lịch duyệt, lịch lãm. Kinh nghiệm. Kinh lịch.

Lõi đời. Rành đời. Sõi đời. Mùi đời. Thạo đời. Trải đời.

Biết mùi. Nếm mùi. Trải mùi. Đã từng. Chưa từng. Dày dạn. Dạn dày. Lăn lóc, lăn lộn. Lão thành. Thành thạo. Trường đời. Sống. Biết qua. Kinh qua. Trải qua. Phong trần. Gian nan.

Đoạn đường ai có qua cầu mới hay.

tươi: Tươi đẹp, tươi sáng, tươi tắn, tươi tốt, tươi tỉnh → *mặt,* tươi thắm. Đẹp tươi, tốt tươi. Thắm tươi, xanh tươi. Xinh tươi. Cây, cỏ, hoa, lá.

Khô, héo.

tưới: Tưới. Rưới. Rảy (vảy). Tạt. Tát. Té. Hắt. Tưới tiêu. Bình tưới. Thùng tưới. Tưới cây. Tưới hoa, tưới rau ... Nước.

tương đương, tương xứng: Tương đương, tương ứng, tương quan, tương xứng. Xứng đáng. Cân xứng. Xứng hợp. Thoả đáng. Công bằng, bằng nhau. Ngang ngửa, ngang nhau. Xấp xỉ. Xuýt xoát, tròm trèm.

Tương đương lực lượng: Ngang nhau, ngang ngửa.

Tương đương về hôn nhân: Đẹp đôi. Tốt đôi. Vừa đôi. Xứng đôi. Môn đăng hộ đối.

Nửa cân tám lạng. Xứng đôi vừa lứa.

tương lai: Tương lai. Mai sau, mai này, mai mốt, mai hậu, mai kia, mai ngày. Ngày mai, ngày sau. Một mai. Nay mai. Sau này. Về sau. Tiền đồ. Cận lai. Hậu lai. Hương lai. Vị lai.

Thì tương lai: Chưa, chửa, định, hãy, lăm, lăm le, rắp, sẽ, sắp, sắp sửa, toan tính.

Dự định, dự liệu, dự tính. Trù tính. Rồi đây. Sau khi, sau đó, sau đấy .. Từ đấy, từ đó, từ nay, từ rày, từ sau ...

Tương lai xán lạn, huy hoàng, rực rỡ, tươi sáng, đen tối, mờ mịt ... Thế hệ, tương lai. Sửa soạn, chuẩn bị, đoán, tiên tri, hứa hẹn, tiếp theo (tiếp tục). Biết, nói, thấy, thời gian, số mạng, vận hạn, quá khứ, hiện tại.

tường thuật: Kể. Thuật. Tường thuật, tường trình, tường trần. Điều trần. Lược thuật. Kí thuật. Tự thuật, tự tình. Trần thuật, trần tình, trần thuyết, trần văn. Thuyết trình, thuyết trình viên. Chính xác. Đúng. Sai. Kể lể, trình bày, nói chuyện, chuyện trò. Văn chương.

tưởng tượng: Tưởng tượng. Hình dung. Mường tượng. Hư cấu. Liên tưởng. Mơ tưởng. Mộng tưởng. Ảo tưởng. Giả tưởng. Hoang tưởng. Không tưởng. Ngoại tưởng. Viễn tưởng. Ồ! Trí tưởng tượng, phong phú, nghèo nàn. Giàu tưởng tượng. Quá sức tưởng tượng. Không thể tưởng. Hoang đường. Huyền hoặc. Viển vông. Không có thật. Phỏng đoán. Mơ hồ. Hình ảnh, hình bóng. Ảnh tượng. Trừu tượng. Tâm lí học. Giả.

Chuyện, việc tưởng tượng: Bịa đặt, chuyện, truyện, Tiểu thuyết. Truyền thuyết. Thần thoại, ảo tưởng.

Thật. Thực tế.

tướng: Tướng, tướng công, tướng lãnh, tướng môn, tướng quân, tướng quốc, tướng sĩ, tướng soái, tướng tá. Bái tướng. Bại tướng. Bộ tướng. Chủ tướng. Chư tướng. Chiến tướng. Danh tướng. Dũng tướng. Hổ tướng. Huân tướng. Kiện tướng → *thể thao*. Khanh tướng. Lương tướng. Mãnh tướng. Nữ tướng. Ông tướng. *quan* tướng. Tuỳ tướng. Thiên tướng. Võ tướng.

Nơi tướng ở, làm việc: Suý (soái) phủ. Hổ trướng. Dinh. Bản doanh. Đại bản doanh. Tổng hành dinh. Tướng môn, tướng phủ.

Tướng ngày xưa → *quan, bề tôi*. *Tướng ngày nay:* Chuẩn tướng. Thiếu tướng. Trung tướng. Thượng tướng. Đại tướng. Thống tướng. Thống chế (thống soái). *Quân giai.*

Nhất tướng công thành vạn cốt khô. Có ông tướng dở đỡ ông tướng hay. Binh hùng tướng giỏi. Điều binh khiển tướng.

tướng pháp, tướng thuật: Tướng, tướng diện, tướng mạng, tướng mạo, tướng pháp, tướng số, tướng thuật. Ấn tướng. Biệt tướng. Chân tướng. Dị tướng. Kì tướng. Nhân tướng. Phá tướng. Phát tướng. Quái tướng. Quý tướng. Tốt tướng. Thần tướng. Xấu tướng. Yểu tướng. Coi tướng. Xem tướng. Thầy tướng. Thuật sĩ.

Vài cách xem tướng: Diện tướng (tướng mặt). Hình tướng (thân thể). Thanh tướng (giọng nói). Thần tướng (thần sắc, khí sắc). Tâm tướng (tâm hồn).

Ngũ trường. Ngũ đoản. Ngũ hợp. Ngũ tú. Lục đại. Lục tiểu ... Thiên đình, nhân trung, lưỡng quyền, sơn căn, địa các, ngũ nhạc, trung nhạc ...

Tướng hiền, dữ, sang, nghèo, hèn. *Số mạng.*

Vải tốt xem biên, người hiền xem tướng. Nhân hiền tại mao. Tướng diện bất như tướng tâm. Hữu tâm vô tướng, tướng ẩn tâm sinh. Hữu tướng vô tâm, tướng tòng tâm diệt (có lòng mà tướng xấu, tướng sẽ theo tâm mà tốt ra. Có tướng tốt mà không có lòng, tướng sẽ theo tâm mà mất đi). Quân tử ẩn hình tiểu nhân lộ tướng.

tượng: Tượng. Phỗng. Ông phỗng, phỗng đá. Phù điêu. Tượng đồng, tượng gỗ, tượng đá, tượng đài, tượng Phật, tượng thần, tượng thờ → *thờ phụng (phượng)*. Thạch cao. Cẩm thạch, vv. Ảnh tượng. Di tượng. Đồng tượng. Hoạt tượng. Hình tượng. Linh tượng. Ngẫu tượng → *hiện tượng*. Tiếu tượng. Thần tượng. Chân dung. Bán thân. Khoả thân. Khắc. Nắn. Nặn. Đúc. Tạc. Điêu khắc, điêu khắc gia. Bức tượng. Pho tượng. Dựng tượng. Đúc tượng. Tạc tượng. Giống.

tượng trưng: Ấn tượng. Biểu tượng. Hiện tượng. Biểu trưng. Đặc trưng.

Vật tượng trưng: Hình nộm, hình nhân. Bù nhìn.

U

ung thư: Ung thư, ung thư học. Tế bào ung thư. U lành tính, u ác tính. Sacôm. Di căn. Sinh thiết.

Vài bệnh ung thư: Ung thư não, ung thư phổi, ung thư phế quản, ung thư thực quản, ung thư vòm họng, ung thư gan, ung thư tuỵ, ung thư đường mật, ung thư dạ dày (bao tử), ung thư ruột, ung thư thận, ung thư bàng quang, ung thư tiền liệt tuyến, ung thư tinh hoàn, ung thư dương vật, ung thư vú, ung thư tử cung, cổ tử cung, ung thư buồng trứng, ung thư da, ung thư máu ...

Điều trị ung thư: Tia xạ. Hoá chất. Phẫu thuật.

ủng hộ: Ủng hộ. Hậu thuẫn, tán thành, tán đồng, tán thưởng. Đồng ý → *bằng lòng*. Hưởng ứng. Phụ hoạ.

Vuốt đuôi. Theo đuôi. Vào hùa. Về hùa. A dua bắt chước. Cổ động, cổ động viên. Vận động. Phe phái, phe cánh.

Phản đối, chống đối.

uổng: Uổng công, uổng lời, uổng phí. Phí phạm. Phung phí, uổng tiền, uổng mạng, uổng tử, vv. Vô ích. Công đâu. Hơi đâu. Hoài hơi, hoài công, hoài của, hoài lời. Ép uổng. Oan uổng. Tiếc, tốn kém.

uống: Uống. Tu. Húp. Hút. Nốc. Nhấp. Chiêu (triêu). Xấp giọng. Tớp, tợp. Ngụm. Hụm. Hớp. Ực, ừng ực. Sặc, sặc sụa. Khát, khát nước, giải khát. Đã khát. Nhăm (nhâm) nhi.

Đồ uống: Cà phê, nước, nước ngọt, nước khoáng, nước cam, nước chanh, nước mía, nước trà, bia, vv.

Ca, cốc, chung, li, tách, chén, chén hạt mít, chén quân, chén tống, chai, ve, lọ, cút, xị.

Bình tích, bình toong (*tong*), bi đông (*bidon*). Bình thuỷ. Ấm, ấm tích, ấm đất, ấm đồng, ấm sành. Siêu. Ẩm thực, thức ăn. Dạ ẩm. Đối ẩm. Độc ẩm. Hương ẩm. Trác ẩm *(id)*.

Uống nước nhớ nguồn. Uống nước nhớ kẻ đào giếng → *ơn*. Uống nước không chừa cặn.

Nhất ẩm nhất trác.

ước chừng, ước lượng: Ước chừng, ước lượng, ước đoán, ước độ, ước tính, tính toán. Phỏng chừng. Nhắm chừng. Phòng chừng. Vào khoản. Chừng mực, giới hạn, mức độ, nhiều, ít. Số lượng. Tiên lượng. Tự lượng. Vô lượng. Bao nhiêu, bao lăm. Bây nhiêu, bấy nhiêu.

ướp: Ướp. Dầm. Ngâm. Tẩm. Thấm... Ướp đá, ướp lạnh, ướp gia vị, ướp muối (ướp sươi).

ướt: Ướt, ướt át, ướt chèm nhẹp, nhèm nhẹp, ướt sũng. Nhão, nhão nhẹt (nhoẹt). Nhoè, nhoèn nhoẹt.

Ẩm ướt. Ươn ướt. Dầm dề. Đầm đìa. Đẫm (đẫm) thấm. *Làm ướt:* Nhúng, xấp nước. Ngâm. Dầm. Ngấm. Chảy.

Ướt như chuột (chột) lột.

V

va chạm: Va. Chạm. Vấp. Va vấp, vấp váp, va đập, va quệt. Cà. Cọ xát. Quẹt. Quệt. Gõ. Khua. Chọi. Dọi. Dộng. Vỗ, đập. Xớt. Xợt. Xướt. Xượt qua.

Tiếng va đập: Bôm bốp, bồm bộp. Đôm đốp. Chan chát. Lách tách. Lóc cóc. Lọc cọc. Loảng xoảng. Lắc cắc. Lột sột. Loạt soạt. Phần phật → *gió*. Phành phạch. Phì phạch. Rổn rảng. Xủng xoảng. Xè xè ...

vá: Vá. Vá víu. Khâu. May, quần áo, rách.

Mạng. Ríu. Nhíp. Đính. Chần. Lược. Chắp vá. Mụn.

Khéo vá vai tài vá nách. Vá chằng vá đụp. Áo rách khéo vá hơn lành vụng may.

vạ: Vạ, vạ vịt, vạ gió, vạ lây, vạ oan. Tai hoạ. Án vạ. Ăn vạ. Ba vạ. Bắt vạ. Bị vạ. Bỏ vạ. Cáo vạ. Đổ vạ. Giải vạ. Mắc vạ. Nằm vạ. Phải vạ. Phạt vạ. Tai vạ. Tội vạ. Vu vạ. Vạ tuyệt thông (rút phép thông công) → *Thiên Chúa giáo*.

Tai bay vạ gió. Bỏ vạ cáo gian. Tội làm vạ chịu. Vu oán, giá (giáng) hoạ. Thành cháy vạ lây. Ách giữa đàng quàng vào cổ. Đút cổ vào tròng. Chờ được vạ má đã sưng.

vai: Vai ngang, vai rùa, vai rộng, vai u, vai xuôi, vai xệ ... Bả vai. Chả vai.

Gánh. Khiêng. Khênh. Vác. Kê vai, lên vai, ghé vai, nghiêng vai, sánh vai, so vai, trở vai, vươn vai, choàng vai, bằng vai. Ngang vai → *tuổi, địa vị*. Chen vai. Đóng vai. Sắm vai. Thủ vai → *kịch*. Tuồng. Vai tuồng, vai trò → *nhiệm vụ*, vai vế → *thế lực*.

Sức dài vai rộng. Vai u thịt bắp. Chen vai sát cánh. Chen vai thích cánh.

vải: Vải, vải vóc, vải bông, vải buồm, vải cây, vải chúc bâu, vải chéo go, vải mùng, vải carô. Vải sen đầm, vải sọc, vải

sô, vải sợi, vải ta, vải tây, vải thô, vải trơn, vải hoa, vải đen,vải trắng ... Lụa, lụa là. Lãnh (lĩnh). Lượt, lượt là. Lục soạn. Nhiễu. Nhung, cẩm nhung. The. Gấm. Vóc. Trủ. Đũi. Sại. Bố. Sồ. Tơ. Sợi. Len. Nỉ. Dạ. Voan. Ren. Sa-tanh. Ni lông. Kaki. Xoa. Katê. Thổ cẩm. Kim tuyến, vv.

Dày. Mỏng. Xổ lông. Rằn ri. Tốt. Xấu. Bền. Chắc. Bở. Bục. Mầu sắc. Mép. Mí. Biên. Viền. Dệt. May mặc, quần, áo ...

Vải tốt xem biên người hiền xem tướng.

vang dội,vang động: Vang dội, vang động, vang lừng, vang danh, vang tiếng - tên tuổi. Tiếng tăm. Vang rền, vang trời, vang vọng, vang xa.

Dội. Vọng. Vang. Ran. Rân ran. Rền, rền rĩ. Ngân, ngân nga. Oang oang. Văng vẳng. Dư âm. Âm vang, âm thanh. La vang, khua vang. Hò vang. Lừng vang, lừng lẫy. Ngân vang. Reo vang. Rền vang. Tiếng vang. Chấn động. Rung động. Khua động. Náo động, tiếng động, tiếng dội, tiếng đồn → *đồn đãi, dư luận*. Tiếng vọng. Đồng vọng. Hữu vọng. Loan truyền, tin tức.

Vật gây tiếng vang: Loa. Chuông. Trống, kèn ...

Vang trời dậy đất. Vang danh (danh vang), bốn bể → *tên*.

vàng: Màu vàng. Vàng khè. Vàng óng, vàng vàng, vàng mơ, vàng chanh ... Hung hung.

Vàng như nghệ.

vàng, vàng bạc: Vàng, vàng bạc, vàng thật, vàng giả, vàng ta, vàng tây, vàng cốm, vàng diệp, vàng lá, vàng khối, vàng nén, vàng ròng, vàng thoi, vàng y, vàng 10, 14, 18, 24 cara.

Dát vàng. Mạ vàng. Mỏ vàng. Hàng vàng. Hiệu, tiệm vàng. Thợ vàng. Thợ kim hoàn. Quý kim.

Nữ trang, trang sức. Kim hoàn, kim ngân, kim ngọc, kim nhũ. Quý giá, giá trị.

Vàng thật chẳng sợ gì lửa. Thượng vàng hạ cám. Lửa thử vàng, gian nan thử sức.

vào: Vào. Vô. Ghé. Tạt, tấp (tắp).

Ghép vào. Dính vào. Liền vào. Lâm vào. Lạc vào. Rơi vào. Sa vào. Lối vào. Đường vào. Ghé vào. Tạt vào. Đi

vào. Đầu vào. Ra vào. Lẻn. Lẻn lút, lẻn vào. Lỏn vào. Len lỏi. Bước vào. Nhảy vào. Ùa, ùa vào. Tràn, tràn vào. Ập, ập vào. Xỗ, xỗ vào. Xồng xộc, xộc vào.

Động tác đưa vào: Ấn. Đút. Nhét. Tọng. Chui. Rúc. Thụt. Thuồn. Tuồn. Tra. Xỏ. Đưa ...

Vào một chuyện, việc gì: Vào trong, vào tròng, vào đề, vào việc, vào vòng, vào cuộc, vào sâu, vào tù ... Nhập cuộc → *tham gia*. Nhập đề, nhập lậu, nhập lí, nhập nội, nhập ngoại, nhập khẩu (nhập cảng), nhập xuất. Dẫn nhập. Du nhập. Đột nhập. Gia nhập. Kết nhập. Hoà nhập. Hội nhập. Ngoại nhập. Quy nhập. Sáp nhập. Thâm nhập. Xuất nhập. Xâm nhập.

Ra.

vay: Vay. Mượn. Giật.

Vay mượn, vay lãi, nặng lãi, vay lời, vay nợ, vay tiền, vay vốn. Vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn. Ngân hàng, tín dụng, thế chấp. Ăn vay. Cho vay. Đi vay. Hỏi vay.

Tá chủ, tá dụng, tá khoán, tá khoản, tá mục, tá phiếu.

Vay nên nợ đợ nên ơn.

văn chương, văn học: Văn chương, văn học. *Các ngành văn học:* Lịch sử văn học (văn học sử). Lí luận văn học. Phê bình văn học. Sáng tác văn học.

Văn phái: Cổ điển, lãng mạn, hiện thực (tả thực), siêu thực, tượng trưng, thi sơn ..

Các thể văn (văn thể): Thơ → *thơ ca*. Phú, văn tế, văn vần, văn xuôi, văn, vè, chiếu, chế, biểu, cáo, sắc, dụ, hịch, sớ, tấu, câu đối, từ khúc, thán, ngâm, ca dao, đồng dao, phong dao.

Nhật kí, hồi kí, du kí, tuỳ bút, kí sự, phong sự, tự sự, tự thuật, miêu tả, truyện ngắn, truyện dài. Tiểu phẩm, Cảo luận. Nghị luận, thư tín, đơn từ, công văn ...

Nhà văn, văn nhân, văn gia, văn hữu, văn sĩ, văn hào, đại văn hào, văn nô. Bồi bút. Nữ sĩ.

Áng văn. Bài văn. Bác văn. Bản văn. Bạch văn → *truyền tin*. Bình văn. Cổ văn. Chính văn. Câu văn. Công văn. Danh văn. Di văn. Đa văn. Đạo văn. Hành văn. Hư văn. Giảng văn. Kì văn. Kim văn. Làn văn.

Luận văn. Luyện văn. Làm văn. Mĩ văn. Nguyên văn. Ngoại văn. Ngữ văn. Quốc văn. Tác văn. Tân văn. Tản văn. Tân quốc văn. Tạp văn (tạp trở). Tin văn. Toàn văn. Trần văn. Thành văn. Thơ văn. Viết văn. Văn bài, văn bản, văn bút, văn chương, văn đàn, văn gia, văn hào, văn hoa, văn học, văn học sử, văn hoá, văn hữu, văn khoa, văn khí, văn liệu, văn nô, văn nghệ, văn nghệ sĩ, văn nghiệp, văn ngôn, văn nhân, văn phái, văn pháp, văn phẩm, văn phong, văn sách, văn sĩ, văn tài, văn tập, văn tế, văn từ, văn tuyển, văn thể, văn thơ, văn uyển, văn vần, văn vẻ, văn võ, văn xuôi ...

Biền ngẫu. Đối ngẫu. Tuyệt bút, tuyệt cú, tuyệt tác. Hoàn bích. Toàn bích, cấu tứ. Cô đọng. Súc tích. Hàm súc. Kì bút. Bố cục. Diễn tả. Miêu tả.

Điển cổ, điển tích, điển chương. Từ chương. Sáo ngữ.

Văn dĩ tải (tái) đạo. Văn hay chữ tốt. Văn ôn võ luyện. Văn hay chẳng lựa làm dài, vừa mới mở bài đã biết rằng hay. Xuất khẩu thành chương. Nhả ngọc phun châu. Tao nhân mặc khách.

văn hoá: Văn hoá, văn hiến, văn vật.

Văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể. Khai hoá. Tiến hoá. Văn học, nghệ thuật, văn nghệ, giáo dục. Học, học lực, học vấn.

Trình độ. Phong tục, lệ, dân tộc. Tiến bộ. Đời sống. Tinh thần. Văn hoá phẩm, băng nhạc, đĩa nhạc, sách vở, báo chí, lịch ... Văn hoá phẩm lành mạnh, đồi truỵ ... bảo tồn văn hoá. Cách mạng văn hoá. Di sản văn hoá. Giao lưu văn hoá. Hoạt động văn hoá. Trào lưu văn hoá. Bộ, sở văn hoá. Có văn hoá. Kém văn hoá. Vô văn hoá. Văn hoá phát triển, suy đồi ...

văn minh: Văn minh, tiến bộ. Tiên tiến.

Nền văn minh. Khoa học. Văn minh phương Đông, văn minh phương Tây. Văn minh Ai Cập, văn minh Hi - La (La Mã - Hi Lạp). Văn minh Trung Quốc. Văn minh cổ đại, tối cổ, văn minh cận đại, hiện đại. Văn minh nông nghiệp, văn minh lúa nước, văn minh

thương nghiệp, văn minh công nghiệp. Thời đại văn minh. Tinh thần văn minh. Văn minh vật chất. Trình độ. Đời sống. Nếp sống.

Khai hoá. Tiến hoá. Dã man. Bán khai. Sơ khai. Lạc hậu. Chậm tiến. Dân tộc, xã hội.

văn nghệ: Văn nghệ. Văn học, nghệ thuật. Đoàn, ban văn nghệ, văn công.

Văn nghệ dân gian. Văn nghệ sĩ. Hội diễn, trình diễn văn nghệ. Phong trào văn nghệ ...

Các bộ môn: Ca nhạc. Hát. Múa. Kịch. Tuồng. Chèo. Cải lương. Hát bội (bộ). Âm nhạc, thơ ca.

văn phòng: Văn phòng, văn phòng phẩm. *Văn phòng tứ bảo:* bút, giấy, mực, nghiên, sổ sách, giấy tờ, công văn, hồ sơ, tài liệu ... Chánh văn phòng → *chức vụ, thư kí.*

Tuỳ phái. Loong toong (planton). Tổng văn thư.

vắng, vắng vẻ: Vắng, vắng lặng, vắng ngắt, vắng tanh, văng teo, vắng vẻ. Đi vắng. Hãi vắng. Hoang vắng, hoang vu. Thanh vắng. Xa vắng. Biệt tịch. Cô tịch. Cô đơn. Khuất tịch. Thanh tịch. U tịch. Tịch mịch, tịch liêu. Cô liêu, đìu hiu. Quạnh hiu, hiu quạnh, quạnh quẽ. Yên tĩnh.

Nơi vắng vẻ: Chùa. Tu viện. Tịnh xá. Rừng, núi, Cánh đồng, sa mạc ... Buồn, cảnh.

vắng mặt: Vắng mặt. Khiếm diện. Vắng bặt, vắng bóng, vắng tin, vắng tiếng. Khuất mắt, khuất mặt. Đi vắng. Xa vắng.

vần: Vần. Vận. Vần xuôi, vần ngược, vần đơn, vần kép. Vần khai khẩu, vần hợp khẩu.

Nhị trùng âm. Tam trùng âm. Cước vận. Yêu vận. Độc vận. Điệp vận. Hiểm vận. Hãm vận. Gieo vần, gieo vận. Lạc vận. Hoạ vận → *thơ ca.* Âm vận.

Đánh vần. Gieo vần. Học vần. Chữ, từ ngữ.

vấn đề: Vấn đề. Đặt vấn đề, vấn đề sinh tử, vấn đề cốt lõi. Chủ yếu, quan trọng, khó khăn. Nan đề, nan giải, giải quyết, quyết định, cần thiết. Đơn giản, dễ dàng, hỏi, trả lời. Vấn nạn.

Giải đáp, giải thích. Tranh cãi, tranh luận. Thảo luận, bàn

tán. Sáng tỏ, rõ ràng ...

vận hạn: Vận bỉ, vận cùng, vận đen, vận đỏ, vận hạn, vận hệ, vận hội, vận khổ, vận mệnh (mạng), vận số. Hạn số. Khí số. Định mạng, định phận. Đoản mạng, số mạng, số phận. Tận mạng. Thiên mạng. Thiệt mạng. Thừa mạng. Vận mạng. Ách vận. Bỉ vận. Cơ vận. Hậu vận. Gặp vận. Hanh vận. Hạn vận. Hồng vận. Kiển vận. Lỡ vận. Mạt vận. Tiền vận. Thế vận. Thời vận.

Sa cơ (thất cơ) lỡ vận. Vận hạn đỏ đen.

vâng lời: Ăn lời. Nghe lời. Vâng lời.

Nghe theo. Tuân theo. Ưng theo. Vâng theo. Ưng chịu, chịu theo. Răm rắp. Riu ríu.

Vâng lệnh, vâng mệnh, tuân thủ, tuân phục. Phục tùng.

Cãi. Cưỡng. Chống, chống đối.

Bảo con con chẳng nghe lời, con nghe ông kễnh đi đời nhà con.

vất vả: Vất vả. Nhọc nhằn, nhọc xác. Hành xác. Chết xác. Lam lũ, làm lụng. Mửa mật.

Quần quật. Trần ai, trần thân. Lao đao. Lận đận. Long đong. Chật vật. Cực nhọc. Khó nhọc. Mệt nhọc. Nặng nhọc. Cực xác. Cực khổ. Gian khổ. Gian nan. Cơ cực. Cay đắng. Đắng cay. Ngược xuôi. Công, việc, làm.

Dầm sương dãi nắng. Hai sương một nắng. Đầu tắt mặt tối. Chân lấm tay bùn. Công lên việc xuống.

vật: Vật. Bảo (báu) vật. Cách vật. Đồ vật. Muôn vật. Sinh vật, thú vật. Động vật. Thực vật. Tạo vật. Tĩnh vật. Vạn vật..

Vật đổi sao dời.

vật chất: Vật chất, vật thể, vật lí, vật liệu. Nguyên tử. Phân tử. Hoá học, hình thể, kích thước, thể tích, nguyên liệu, nhiên liệu ... Cấu tạo. Tiêu huỷ, tiêu tan.

Cơ sở vật chất. Của cải vật chất. Duy vật → *triết học.* Chủ nghĩa duy vật. Duy vật lịch sử, duy vật biện chứng → *cộng sản.*

vật lí: Vật lí, vật lí học, vật lí gia. Nhà vật lí học. Vật lí liệu pháp (vật lí trị liệu).

Các ngành vật lí: âm học, cơ học, điện học, từ học, điện

từ học, quang học, khí động học. Nhiệt động lực học (động nhiệt học) → *nóng*. Thuỷ động lực học. Trọng lực, khí tượng học, thiên văn vật lí, địa cầu vật lí ... vật chất.

Thuyết vật lí tương đối, A. Einstein.

vật liệu: Vật liệu, vật tư.

Chất liệu. Chế liệu, nhiên liệu, nguyên liệu.

Phế liệu, phế thải, tư liệu. Tiếp liệu. Tài liệu. Vật liệu xây dựng, sản xuất, chế biến, chế tạo, cung cấp. Cạn. Hết. Dồi dào.

vẫy vùng → *tung hoành, tự do.*

vẻ vang: Vẻ vang. Rạng rỡ. Rỡ ràng. Vinh quang. Quang vinh. Oanh liệt. Liệt oanh. Hiển hách. Lẫy lừng. Vang lừng. Vinh danh → *tên*, vinh dự, vinh diệu, vinh hiển, vinh hoa, vinh hạnh, vinh quang, vinh quy, vinh thân. Cầu vinh. Hư vinh. Hiển vinh. Phù vinh. Quang vinh. Tôn vinh. Sự nghiệp thành công, công danh, danh vọng. Thi cử, thắng lợi, tiếng tăm. Dòng họ. Giống nòi. Chiến thắng. Thơm lây. Danh thơm. Tiếng thơm.

Hiển danh, hiển dương, hiển đạt, hiển hách, hiển phát, hiển thân, hiển vinh. Minh hiển.

Vinh hoa phú quý. Vinh quy bái tổ. Vinh thân phì gia. Rạng rỡ tông môn. Mở mày mở mặt. Nở mày nở mặt. Danh thơm tiếng tốt.

vẽ: Vẽ. Hoạ. Hội hoạ.

Ấn hoạ. Bích hoạ. Biếm hoạ. Cổ hoạ. Danh hoạ. Đồ hoạ, đồ thị, đồ thư. Hí hoạ. Hoạt hoạ. Kí hoạ. Minh hoạ. Phác hoạ. Thư hoạ.

Hoạ công, hoạ hình, hoạ sinh, hoạ sĩ, hoạ sư. Thợ vẽ. Hoạ phẩm. Bức tranh. Vẽ kiến trúc. Hoạ công nghệ (kĩ nghệ). Vẽ chân dung, vẽ truyền thần, vẽ quảng cáo, vẽ trang trí, phối cảnh, tĩnh vật ... Vẽ vời.

Tranh không lời. Tranh lụa, tranh sơn dầu, tranh sơn mài. Sơn thuỷ. Thuỷ mặc, thuỷ ấn hoạ. Mộc bản.

Dụng cụ vẽ: Chì than, chì màu, bột màu, phấn màu. Màu nước. Màu bột. Giấy vẽ, cọ, giá vẽ, com-pa, thước bút.

Người mẫu. Phái ấn tượng, phái lập thể, vv. màu sắc. Cảnh, đẹp, mĩ thuật.

Giống. Không giống. Đồ. Tô. Đậm. Đường nét. Chấm phá. Đan thanh. Thiết đồ. Hoành đồ. Diện đồ. Bản đồ. Đồ bản, đồ biểu, đồ thị, đồ thư. Hình ảnh.

Vẽ rắn thêm chân.

về: Về. Trở về, trở lại, trở lui, trở gót. Quay về. Quày quả. Thối hồi, thối lui.

Khứ hồi. Lai hồi. Phản hồi. Quy hồi. Hồi quy. Quy khứ. Tái hồi. Vãng hồi. Đi, đến. Nơi chốn. Hồi hương → *quê hương*, hồi kinh, hồi loan, hồi quy, hồi trang, hồi triều (trào).

Đi về. Đường về. Không về. Chưa về. Ngày về.

Chết ba năm quay đầu về núi.

vệ sinh: Vệ sinh, vệ sinh học, vệ sinh viên. Hợp vệ sinh. Giữ vệ sinh. Mất vệ sinh. Tổng vệ sinh. Thiếu vệ sinh. Vệ sinh môi trường. Vệ sinh cá nhân, vệ sinh chung, vệ sinh công cộng. Vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh ăn uống, món ăn.

Vệ sinh thân thể, tắm rửa. Bẩn, rác.

Ở bẩn, ở dơ, ở sạch. Sạch sẽ, khoẻ mạnh, sức khoẻ. Phát bệnh. Sinh bệnh.

vi trùng: Vi trùng, vi trùng học. Nhà vi trùng học. Vi khuẩn. Vi rút (*virus*). Vi sinh vật. Siêu vi trùng. Nguyên sinh động vật. Bào tử, bào trùng tế bào. Bồ đào cầu khuẩn. Cầu trùng, cầu khuẩn. Liên cầu khuẩn. Mao trùng. Phẩy trùng. Toả cầu khuẩn. Trực trùng. Xoắn trùng. Kính hiển vi, hiển vi điện tử. Cấy. Thí nghiệm. Độc tố. Kháng độc tố. Kháng nguyên, kháng sinh, kháng thể. Miễn dịch, bệnh. Lây, lây lan, lây nhiễm. Truyền nhiễm. Diệt trùng, diệt khuẩn. Khử trùng. Nhiễm trùng, nhiễm khuẩn.

Sát trùng, sát khuẩn. Tiệt trùng. Tĩnh khuẩn. Thanh trùng. Bẩn. Khu trú. Vết thương. Thương tích.

ví dụ: Ví dụ. Thí dụ. Tỉ dụ. Giả dụ. Giả như, giả sử, giả tỉ, giả thử. Giá dụ, giá mà, giá như, giá phỏng, giá thử. Ví bằng, ví phỏng, ví dầu, ví dù, ví như, ví thử.

Ám dụ. Ẩn dụ. So sánh. Chẳng hạn. Đơn (đan) cử. Điển hình.

vị trí, vị thế: Vị trí, vị thế. Địa

điểm, địa thế. Nơi. Chỗ. Chốn. Nơi chốn. Đâu. Đây. Đây đó. Đâu đây. Đó. Đấy. Nọ. Kia. Tê. Kìa. Kia kìa. Ở, gần, xa. Kế. Kề. Bên. Cạnh. Liền. Sát. Chung quanh. Xung quanh.

Nao (nào). Phía. Hướng. Phương hướng. Xa xa. Đằng xa. Ngoài xa. Trên, dưới, trong, ngoài. Đâu đâu. Khắp, khắp chốn, khắp nơi. Cùng.

Mọi, mọi chỗ, mọi nơi. Tuốt. Góc. Kẹt. Xó, xó xỉnh khu vực, giới hạn, ranh giới. Không gian. Bộ vị. Chuyển vị. Đồng vị. Định vị. Hoán vị. Phương vị. Thoát vị. Để. Đặt. Sấp. Ngửa. Chổng. Úp. Lật. Lộn. Trung tâm. Vị trí quan trọng, tốt, thuận lợi, bất lợi ... Đất.

việc: Việc. Sự việc. Chuyện. Vụ việc.

Sự kiện. Dữ kiện. Yếu kiện. Việc ác, việc cần → *cần thiết*, việc công, việc dân, việc gì, việc kín, việc lành, việc chẳng lành, việc làng, việc làm, việc nước, việc nhà, việc quan, việc riêng, việc thiện, việc nghĩa ...

Bày việc. Bận việc. Bỏ việc. Công việc (công chuyện) - công tác. Chạy việc. Được việc. Đuổi việc. Giúp việc. Hết việc. Ham việc. Hứng việc. Kiếm việc. Làm việc. Lỡ việc. Mất việc. Mắc việc. Mua việc. Nghỉ việc. Phần việc. Rảnh việc. Rách việc *(l)*. Sự việc. Tìm việc. Tiếc việc. Thôi việc. Trốn việc. Vụ việc. Xong việc. Xin việc. Ápphe (*affaire*).

Sự. Bại sự. Cơ sự. Cớ sự. Cử sự. Chủ sự → *chức vụ*. Dư sự. Đại sự. Đương sự. Đồng sự. Chung sự. Hậu sự → *chết, tang chế*. Hành sự. Hư sự. Hữu sự. Khởi (khể) sự. Lâm sự. Muôn sự. Mưu sự. Nghị sự. Quốc sự. Tạp sự. Tòng sự. Tiểu sự. Tiền sự. Tích sự. Thành sự. Thế sự. Vạn sự. Vãng sự. Vô sự. Vô tích sự.

Vụ. Biệt vụ (biệt sự). Cơ vụ. Công vụ. Dịch vụ. Đặc vụ. Hoạt vụ. Mật vụ. Nội vụ. Ngoại vụ. Sứ vụ. Tạp vụ. Tổng vụ. Binh vụ. Quân vụ. Tư vụ. Thứ vụ. Thường vụ. Yếu vụ.

Bãi dịch (bãi nhiệm), hành dịch (*x, id*). Nội dịch. Ngoại dịch. Miễn dịch (miễn nhiệm). Phu dịch. Sưu dịch. Tạp dịch. Từ dịch. Trợ dịch. Đắc lực. Tích cực. Việc nặng nhọc, cực nhọc, vất vả, nhẹ nhàng, vv.

Việc ai nấy biết. Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì

siêng. Trốn việc quan đi ở chùa. Việc lành sành ra dữ. Việc bé xé ra to. Việc to đừng lo tốn. Việc phải đến sẽ đến. Ngửa tay xin việc. Việc người thì sáng, việc mình thì quáng. Công ăn việc làm. Tham công tiếc việc. Trước mua vui sau làm việc nghĩa.

viện trợ: Viện trợ. Chi viện. Cầu viện. Cứu viện. Ngoại viện. Tăng viện. Giúp đỡ.

Viện binh, viện quân, viện trợ. Viện trợ quân sự, viện trợ kinh tế, viện trợ nhân đạo ...

Tăng, giảm viện trợ. Cắt, cúp viện trợ.

viết, viết lách: Viết, viết lách. Ghi chép. Biên. Đề. Điền. Chép. Sao. Sao chép. Soạn thảo, biên soạn. Kí. Chữ kí.

Viết giùm, tá tả *(id)*. Viết tay, viết tắt, viết ngoáy, viết tháu. Nét chữ ngả nghiêng, đứng, xiên, to, nhỏ, đều đặn. Nắn nót. Nguệch ngoạc. Sắc sảo ... Dòng kẻ. Hí hoáy. Bút, bút tích, bút tự.

Thủ bút. Tự bút. Di bút. Giấy, mực. Viết báo → *báo chí*, viết đơn → *đơn từ*, viết sách → *sách vở*, viết thư, viết văn → *văn chương* ...

Tập viết. Đồ. Tập đồ. Can ke (calquer). Đánh máy. Máy chữ. In. Máy in. Tốc kí, tốc kí viên. Soạn thảo. Sơ thảo. Khởi thảo. Lược thảo, bản thảo, bản nháp, bản sao, sao chép, sao lục, sao y. Phó bản. Trích lục, trích dẫn, trích đăng. Biên chép. Tạp ghi, tạp kí, thư kí. Cải biên. Chính biên. Chủ biên ... Hợp soạn. Cẩn chí. Viết hay, dở ...

Bút sa gà chết. Trước thư lập ngôn. Nói bay viết còn.

vịt: Vịt. Ngan (vịt xiêm). Ngỗng. Le le. Thiên nga. Vịt bầu, vịt cái, vịt đực, vịt nước (le le), vịt trời, vịt xiêm. Cạc cạc! Quạc quạc! Quàng quạc! Đi, lạch bạch. Trứng, hột vịt, hột vịt lộn. Tiết canh vịt → *món ăn*. Chân vịt → *tàu bè*. Mỏ vịt → *âm hộ*. Tin vịt → *tin tức*.

Gia cầm. Gà, chim, động vật.

Vịt nghe sấm. Nước đổ đầu vịt.

vỏ: Vỏ. Hạt. Mày. Bề (bên) ngoài.

Hình thức, hình dáng. Bóng, láng. Mịn, mịn màng, nhẵn. Trơn, trơn tru. Sần sùi. Da, bao bọc. Bao bì. Phủ bì. Trừ bì. Cùi. Cứng. Mềm. Dày (dầy). Mỏng. Bóc. Lột. Tước. Vạc.

Gọt. Gióc. Róc. Giộp. Tróc. Bong. Long. Tuốt. Lóc. Vỏ cây, quả.

Vỏ chai, vỏ sò, vỏ hến (hàu), vỏ hộp ...

Xanh vỏ đỏ lòng. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

võ, võ thuật: Võ, võ nghệ, võ thuật. Quyền thuật. *Vài môn võ:* Võ Bình Định, Vovinam. Thiếu lâm. Thái cực quyền. Kung Fu. Wusu. Pencát Silat. Võ hồng mao (*quyền Anh*). Võ nhu đạo (*judo*). Thái cực đạo (*Takwondo*). Hiệp khí đạo (*Aikido*). Không thủ đạo (*Karatédo*). Khí công. Võ tự do.

Võ biền, võ cử, võ công, võ dũng (dõng), võ đài, võ đường, võ giới, võ khoa, võ lâm, võ lực, võ nghệ, võ phái, võ phục, võ rừng, võ sĩ, võ sinh, võ sư, võ thuật, võ quan, võ tướng, võ trường. Giáo đầu.

Có võ. Diễn võ. Dụng võ. Đánh võ, đánh vật. Đấu võ. Giảng võ. Giỏi võ. Luyện võ. Múa võ. Mãi võ. Tập võ. Thượng võ. Môn phái. Chưởng môn. Công lực. Chưởng lực, chưởng pháp. Cao thủ. Độc thủ. Chiêu thức. Lò. Võ đài. Võ đường. Lôi đài. Đả lôi đài. Thượng đài. Hạ đài. Trận đấu. Hiệp đấu. Bái tổ. Tỉ thí. So găng. Thủ bộ, thủ thế. Thế thủ, thế công. Gồng. Vận nội công. Xuống tấn. Trung bình tấn. Phi thân.

Hạng lông, hạng ruồi, hạng gà. Đai trắng, đai xanh, đai nâu, đai đen (huyền đai), đai đỏ. Đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, đệ tứ ... đệ thập đẳng. Tranh chức. Đoạt chức. Vô địch. Tránh đòn. Trúng đòn. Chịu đòn. Đòn tay, đòn chân. Đánh. Tấn công.

Nghề võ đánh trả thầy. Diễu võ dương oai. Tinh thần thượng võ. Cao thủ võ lâm. Khinh công thượng thừa. Võ nghệ cao cường.

võ lực → *vũ lực*

voi: Voi. Vâm. Tượng. Bạch tượng. Cổ tượng. Khổng tượng. Ma mút (man mouth).

Vòi. Ngà. Quản tượng. Bành tượng, bành vàng.

Khoẻ như voi. Voi tréo ngà đàn bà một mắt. Lấy thúng úp voi. Mười voi không được bát nước xáo. Trói voi bỏ rọ. Theo voi ăn bã mía. Rước voi về giày mồ (mả tổ). Tránh voi chẳng xấu mặt nào.

vòng, vòng quanh: Đai. Vành.

Vòng. Quấn. Cuốn. Tua (tour). Vòng đai, vòng tròn, vòng cung, vòng lẩn quẩn, vòng quanh → *xung quanh.*

Vòng vây → *bao vây*, vòng vo, vòng vèo, vòng quay, quanh co. Quanh vòng. Xoay vòng, xoay tua (tour). Lòng vòng (lòng dòng). Tuần hoàn. Chu kì, chu vi, chu lưu, chu luân, chu trình.

vòng tròn: Vòng tròn. Đường tròn → *hình học.* Trực kính. Bán kính. Đường kính. Tâm điểm. Pi. Nội tiếp. Ngoại tiếp. Bàng tiếp. Khẩu kính. Đồng quy, đồng tâm.

võng: Võng. Dá. Cáng. Võng chiếc, võng đôi, võng dù (võng ni-lông). Dây trân.

Treo, nằm, đu đưa. Kẽo kẹt. Ẽo ẹt. Kẽo cà kẽo kẹt.

Ru, ru con, ru em, ru ngủ. Võng giá, võng lọng. Giăng võng. Mắc võng, đu, đưa võng.

vô dụng, vô ích: Vô dụng, vô ích, vô bổ.

Người vô dụng: Ăn hại. Bị thịt. Toi cơm. Tốn công. Uổng công, vô tích sự. Đoảng vị. Công cốc. Bất lực, bất tài. Vô tài. Không ra gì. Hư vị. Làm vì. Bù nhìn.

Vật vô dụng: Của bỏ. Đồ bỏ. Bỏ xó. Xếp xó. Phế thải, phế liệu, phế phẩm. Phế vật. Vô giá trị. Cặn bã.

Nhanh nhẩu đoảng thật thà hư. Trói gà không chặt. Ăn hại đái nát. Giá áo túi cơm.

vô địch: Vô địch, vô song. Quán quân.

Chức vô địch. Giải vô địch. Nhà vô địch. Cựu vô địch. Đương kim vô địch. Kỉ lục. Lập kỉ lục, giữ kỉ lục. Phá kỉ lục. Thành tích.

Thể thao, võ, sức mạnh, thi đua. Thi đấu. Trận đấu. Đọ sức. So tài. Tài, giỏi. Danh thủ. Đối thủ. Đoạt chức, tranh chức, tranh giải, tranh tài.

vô định: Vô định. Bất định. Phiếm định.

Bông lông, bông lông bang lang. Lông bông. Phiêu lưu, phiêu dạt, phiêu bạt. Lang bạt, lang thang. Bình bồng. Trôi nổi, vu vơ, thay đổi, dời đổi, nơi chốn, ở.

Cố định. Chỉ định. Nhất định, quyết định.

vô lễ: Vô lễ, vô phép. Thiếu lễ độ. Thất lễ. Vô giáo dục. Mất dạy. Bất lịch sự.

Bất nhã. Khiếm nhã. Phạm thượng, hỗn láo, hỗn hào, hỗn xược. Bố láo, bố lếu. Xấc, xấc láo, xấc lấc, xấc xược. Láo toét, láo xược. Lờn (nhờn), lờn mặt. Khinh lờn, khinh thường coi thường. Đùa. Nhả nhớt. Cợt nhả. Sàm sỡ. Sờm sỡ. Sỗ sàng. Suồng sã.

Vô phép vô tắc. Làm người vô lễ khác gì muông dê.

vô lí: Vô lí. Phi lí. Nghịch lí. Bất hợp lí. Bịa đặt, giả dối, giả tạo.

Khó tin, khó nghe, không thể tin, không thể có. Đúng, sai, bằng chứng, điên rồ, tin tưởng, thật. Sự thật. Lầm. Bất công. Nhận thức, nhận xét. Phán đoán. Suy nghĩ. Mâu thuẫn, trái ngược.

Hữu lí

vô ý: Vô ý. Cẩu thả, bất cẩn. Sơ hở, sơ sẩy, sơ sót, sơ suất, sơ ý. Khinh suất. Sa sẩy. Hớ hênh. Lơ đễnh. Vô tình. Đuểnh đoảng. Đỏng đảnh. Ẩu tả. Bắt lỗi.

Vô ý vô tứ. Có ý có tứ.

vôi: Vôi sống, vôi chết, vôi bột, vôi nước, vôi tam hợp, vôi màu, vôi trắng. Hồ. Vữa. Nung. Xây cất. Ăn trầu. Sát trùng. Đá vôi. Lò vôi. Nung vôi. Nước vôi. Quét vôi. Tôi vôi. Bình vôi.

vội vàng: Vội, vội vã, vội vàng. Hấp tấp. Gấp. Gấp gáp. Lật đật. Tất tưởi, tất ta tất tưởi, tất tả, tất bật.

Rộn ràng. Nôn nóng. Thảng thốt. Sảng sốt. Mau mắn. Bươn bả. Le te. Te te. Líu tíu. Lon xon. Lăng xăng. Xăng xái, xăng xít, xăng xớm. Rối rít. Cuống, cuống cuồng, cuống quýt, cuống cà kê. Quýnh. Nhanh, cần kíp, quan trọng.

Dẫu vội chẳng lội qua sông. Đi đâu mà vội mà vàng, mà vấp phải đá mà quàng phải dây.

vốn, vốn liếng: Vốn, vốn liếng. Tư bản.

Vốn cố định, vốn lưu động ... Bỏ vốn. Có vốn. Đủ vốn. Góp vốn. Giúp vốn. Hết vốn. Hùn vốn. Hoà vốn. Lại vốn. Lỗ vốn. Mất vốn. Vay vốn. Xuất vốn. Đầu tư. Đại tư bản. Nhà tư bản. Cổ phần. Công ti, kinh doanh, kinh tế, tiền, vay, ngân hàng, của cải, buôn, bán, thương mại.

Tay trắng. Trắng tay. Hùn hạp.

Có bột mới gột nên hồ. Không bột sao gột nên hồ. Tay trắng làm nên. Vốn liếng đi đời nhà ma. Một vốn bốn lời.

vỡ: Vỡ. Sạt lở. Bể. Nứt. Rạn. Nẻ. Lỗ nẻ. Mẻ. Sứt. Giập, giập nát. Nát tan. Vỡ nát, vỡ tan, vỡ vụn. Mảnh. Dễ vỡ. Đổ vỡ. Đập vỡ. Đánh vỡ. Làm vỡ. Phá vơ. Tan vỡ. Giòn, giòn tan.

Tiếng vỡ: Loảng xoảng. Xủng xoảng. Xoang xoảng. Bốp! Đốp! Choang!

Làm cho vỡ: Cán. Đập. Nghiến. Nghiền. Ghè ...

Vỡ một chuyện gì: Rạn nứt. Sứt mẻ. Đổ vỡ, đổ bể. Tan vỡ. Vở lở. Vỡ mộng.

vợ: Vợ. Bà xã. Bậu *(đ.ph).*

Nội tướng, nội nhân. Thiếp. Tì thiếp. Hầu thiếp. Nàng thiếp. Mệnh phụ. Phu nhân. Hoàng hậu. Vợ bé, vợ cả, vợ cũ, vợ con, vợ chồng, vợ chánh (chính), vợ đầm, vợ già, vợ hai, vợ hiền, vợ kế, vợ lẽ, vợ lớn, vợ nhỏ, vợ mọn, vợ sau, vợ trẻ, vợ trước, vợ thứ.

Ái thê. Đa thê. Độc thê. Hiền thê. Phu thê (phu phụ). Sát thê. Thê nhi, thê tử, thê thiếp. Đại nương. Chánh thất. Cơ thiếp. Hầu thiếp. Tì thiếp. Tiểu thiếp (tiểu tinh, tiểu phòng). Tiện thiếp. Hiền nội. Tiện nội. Nhà tôi → *xưng hô.*

Tào khang *(v.h).* Bố kinh *(v.h).* Xướng tuỳ. Cát đằng *(v.h).* Cát luỹ. Sắt cầm. Chính chuyên.

Chung thuỷ. Gá nghĩa. Kết nghĩa. Tiểu đăng khoa *(v.h).* Hoà thuận. Bất thuận. Xung khắc. Ngoại tình. Ghen tuông. Li hôn. Tình nghĩa. Hôn nhân, gia đình. Con gái, đàn bà.

Gắn bó. Keo sơn. Làm lẽ, lấy lẽ.

Bỏ vợ. Có vợ. Cướp vợ. Chưa vợ. Để vợ. Hỏi vợ. Kén vợ. Không vợ. Lấy vợ. Làm vợ. Nể vợ. Sợ vợ.

Tình phu thê (vợ chồng). Nghĩa tào khang. Mệnh phụ phu nhân. Nghĩa đá vàng. Đôi bạn, đôi lứa. Lứa đôi.

Nhất vợ nhì trời. Vợ đẹp con khôn. Vợ nọ con kia. Vợ yếu (dại) con thơ. Lắm con nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan gia.

Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn. Trời sao trời ở chẳng công, kẻ ba bốn vợ người không vợ nào. Phu xướng phụ tuỳ. Nồi nào úp vung nấy. Nồi tròn úp vung méo. Cát đằng nương bóng tùng quân *(v.h).* Chồng khôn

vợ ngoan. Gái ngoan làm quan cho chồng. Giàu vì bạn sang vì vợ. Chồng khôn vợ được đi hài, vợ khôn chồng được nhiều bài cậy trông.

vu khống: Vu, vu báng, vu cáo → *tố cáo.*

Tội vu cáo, vu khống (luật). Cáo gian. Vu hãm, vu hoặc, vu vạ. Nói vu. Phao vu. Thác vu. Bịa đặt. Đặt điều, gán ép. Chụp mũ. Đổ thừa, đổ riết, đổ ngờ, đổ tội, đổ vấy. Hãm hại. Gièm pha, nói xấu.

Vu oan giá hoạ. Ăn không nói có.

vu vơ: Bâng quơ. Bóng gió. Nói cạnh khoé.

Vẩn vơ. Vu vơ. Ám chỉ. Ba vơ. Nhận vơ, nhận xằng, nhận xuýt. Tầm phơ, tầm phào. Dớ dẩn. Vớ vẩn, vớ va vớ vẩn. Bông lông. Lông bông. Lang bang. Bang lang. Phất phơ. Bất định.

Mập mờ, mơ hồ. Bằng chứng. Mục đích. Rõ ràng.

vũ khí: Binh khí, khí giới. Vũ khí. Ám khí. Hung khí. Hoả khí. Chiến cụ. Khí tài. Vũ khí cá nhân, vũ khí cộng đồng. Súng.

Vũ khí nặng, vũ khí nhẹ. Vũ khí chiến lược, vũ khí hạt nhân. Hoả tiễn, bom. Vũ khí hoá học, vũ khí vi trùng, vũ khí sinh học.

Vũ khí thô sơ, cổ điển, vũ khí tối tân, hiện đại. Vũ trang (võ trang). Trang bị. Giải giới. Tước khí giới. Chiến đấu, chiến tranh.

Khí giới thời xưa: Búa, côn, chuỳ, song chuỳ, đao, đinh ba, đồng nhân, gươm, giáo, giảm, kích, khiên, kiếm, mã tấu, mác, mộc, cung, nỏ, tên, thuẫn, thương, bát xà mâu... Súng thần công, súng điểu thương, súng hoả mai. Địa lôi. Hoả hổ ...

Vũ khí thời nay: Bộc lôi (bộc phá) Đạp lôi, chất nổ. Thủ pháo. Lựu đạn (tạc đạn). Mìn. Ngư lôi. Thuỷ lôi. Bom. Tên lửa (hoả tiễn), đại bác, súng, đạn. Lưỡi lê. Dao găm...

vũ lực, võ lực: Vũ (võ) lực. Bạo lực. Sức mạnh. Vũ (võ) phu, võ biền. Bạo phu. Thất phu. Phàm phu. Bạo ngược, bạo nghịch, bạo tàn, bạo hành, đánh, cướp. Chém. Giết. Bạo chúa, bạo quân. Hôn quân. Cường quyền. Giặc, loạn, chiến tranh, đe doạ, trừng phạt, tấn công.

vũ trụ: Vũ trụ, vũ trụ học → *thiên văn học.* Vũ trụ luận. Vũ trụ quan → *quan niệm.*

Du hành vũ trụ. Con tàu vũ trụ → *không gian.* Tia vũ trụ. Vận tốc vũ trụ.

vú: Vú, vú vê. Nhũ, nhũ bộ, nhũ hoa, nhũ lê. Tuyết lê. Gò bồng đào.

Cấu tạo vú: Đầu vú (nhú vú), núm vú, trái tràm, quầng vú, tuyến sữa, thuỳ vú, ống tiết sữa, xoang vú.

Vú xệ, vú chảy, vú thòng (thõng), vú dừa, vú dưa gang, vú quả mướp, vú săn, vú tròn ...

Thỗn thẽn. Vú giả. Nịt vú. Áo ngực. Yếm. Coocxê (*corset*). Xuchiêng (*soutien*). Bú. Sữa.

Vú em (u em), vú già → *đầy tớ.* Nhũ đầu, nhũ mẫu, nhũ phòng, nhũ tuyến ngực. Hữu nhũ → *động vật.*

Bệnh: Nhũ nham, nhũ ung.

Vú thõng dưa gang. Vú bánh dầy má bánh đúc. Lưng chữ cụ vú chữ tâm. Nam tu nữ nhũ. Cả vú lấp miệng em. Cả vú bự con.

vụ, vụ việc → *việc.*

vua: Vua. Chúa. Vua chúa, vua quan, vua tôi → *bề tôi.* Đức vua. Nhà vua. Ông vua. Tiểu vương. Đại vương. Giả vương. Nữ vương, nữ hoàng. Phó vương. Quốc vương. Tiên vương. Thiên vương. Đại đế. Hoàng đế. Phế đế. Bá vương. Cần vương. Đế vương. Đồ vương. Quân vương. Phong vương. Tôn vương (tôn quân). Xưng vương. Làm vua. Ngôi báu, ngôi vua.

Ấu chúa (ấu quân). Bạo chúa (bạo quân). Hậu chúa. Lãnh chúa. Thánh chúa. Anh quân. Hôn quân. Minh quân. Tân quân. Tư quân. Trừ quân. Thiên tử. Thế tử. Bảo hoàng. Cao hoàng. Cựu hoàng. Ông hoàng. Phụ hoàng → *xưng hô.* Thiên hoàng. Thượng hoàng. Thái thượng hoàng. Thánh hoàng. Hoàng thượng. Kim thượng. Khâm thượng. Thái thượng. Thánh thượng. Cao tổ. Thái tổ. Thế tổ. Tiên chúa, tiên đế, tiên quân, tiên vương → *tổ tiên.*

Châu chúa. Thánh chúa, thánh đế, thánh quân. Khi quân. Tôn quân. Trung quân. Thế quân (thí chúa). Quân chỉ, quân quyền, quân thần, quân vương. Cửu ngữ, cửu trùng → *ngôi báu.* Lên ngôi. Nối ngôi. Đăng quan.

Tức vị. Trị vì. Ngự trị. Thoái vị. Truất phế. Hạ bệ. Phế lập. Bãi phong. Phong kiến. Phản

đế. Triều đại. Sơ diệp. Hậu diệp. Mạt diệp. Trung diệp. Triều đình. Đế hiệu. Niên hiệu. Miếu hiệu. Băng hà. Thăng hà.

Đế chế, đế chính, đế hiệu, đế nghiệp, đế vương. Vương, vương bá, vương chính, vương quyền, vương vị, vương triều.

Xưng bá, xưng đế, xưng đồ, xưng hùng, xưng hiệu, xưng vương.

Xưng hùng xưng bá. Trạch bá đồ vương. Được làm vua thua làm giặc. Bài phong phản đế. Vua không ngai. Nhất dạ đế vương.

vui: Vui, vui vẻ. Vui cười, vui chơi, vui đùa, vui mừng, vui nhộn, vui sướng, vui thú, vui thích, vui vui, vui vầy.

An vui. Buồn vui. Cuộc vui. Giúp vui. Mua vui. Mất vui. Nguôn vui. Reo vui. Tin vui. Tìm vui. Trò vui. Thú vui. Yên vui.

Lạc, lạc cảnh, lạc quan, lạc viên, lạc sự, lạc thú. An lạc. Cực lạc. Cụp lạc (*l*). Dật lạc. Hi lạc. Hoan lạc. Hành lạc. Hưởng lạc. Khoái lạc. Khoan lạc. Nhàn lạc. Hoan hỉ. Hớn hở. Phớn phở. Phớn chí. Hể hả. Bỉ hoan. Hân hoan. Hợp hoan. Giao hoan → *giao hợp*.

Liên hoan. Truy hoan. Tiêu khiển. Trò chơi. Phá đám, phá thối. Tếu (*l*). Yêu đời. Lạc quan. Khoái lạc chủ nghĩa → *triết học*.

Vui như ngày hội. Vui như mở cờ trong bụng.

vụn, vụn vặt: Vụn, vụn vặt. Manh mún. Lụn vụn. Lẻ tẻ. Lắt nhắt. Lắc nhắc. Lặt vặt. Vặt vãnh. Tạp nhạp. Nhỏ nhặt, nhỏ nhoi. Tẩn mẩn. Tỏn mỏn. Lỏn mỏn. Tủn mủn. Không đáng. Cỏn con. Linh tinh. Tuế (tế) toái. Chi tiết, tỉ mỉ.

Gãy vụn. Mảnh vụn. Nát vụn. Tan vụn. Vỡ vụn. Ti hào. Tơ hào.

vùng: Vùng. Khu. Miền. Miệt.

Vùng biển, vùng trời, vùng đất, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng hoạt động. Đổi vùng. Khoanh vùng. Nằm vùng.

vụng về: Vụng, vụng về. Quê kệch → *quê mùa*. Ngờ nghệch. Lóng cóng, lóng ca lóng cóng. Lóng ngóng, lóng nga lóng ngóng. Lúng túng, lúng ta lúng túng. Lụp chụp. Lớ quớ. Ngượng nghịu. Luýnh quýnh. Nhút nhát, cử chỉ, đối xử.

Khéo léo.

Vụng múa chê đất lệch. Vụng hát chê đình tranh. Vụng chèo khéo chống.

vụng trộm → *lén lút*.

vừa, vừa vặn: Vừa, vừa cỡ, vừa chừng, vừa khít, vừa tầm, vừa vặn, vừa vừa. Chừng mực, điều độ, trung bình, to, nhỏ, nhiều, ít, số lượng, dài, ngắn, chật hẹp, kích thước ... Sít, sít sao. Khít, khít khao. Sít sịt. Khít rịt. Khin khít. Ngam ngám. Tung, trung tung. Tiềm tiệm. Gọi là. Cầm chừng. Lờ cỡ.

Không vừa.

vững vàng: Vững, vững vàng. Kiên cố, chắc chắn. Vững chãi, vững chắc, vững bền, bền bỉ, vững mạnh, kiên định, cố định, ổn định.

Làm cho vững: Bền vững. Đứng vững. Giữ vững. Nắm vững. Trụ. Bám trụ. Củng cố. Trơ trơ. Thế chân vạc.

Vững như bàn thạch. Vững như kiềng ba chân.

vườn: Vườn, vườn cây, vườn chơi, vườn hoa, vườn hoang, vườn rau, vườn cây ăn trái (quả), vườn cây công nghiệp, vườn bách thảo, vườn bách thú ... Ấu trĩ viên. Công viên. Khuôn viên. Hoa viên. Thảo cầm viên. Trang viên.

Vườn ngự uyển. Thượng uyển. Làm vườn. Về vườn → *hưu trí*. Miệt vườn. Nhà vườn. Ruộng vườn (Điền viên). Thú điền viên.

Vườn không nhà trống → *chiến lược*.

vượn: Vượn. Vooc. Khỉ. Vượn trắng. Bạch viên. Nhọ nồi.

Tay dài như vượn. Mặt nhăn như khỉ.

vướng, vướng mắc, vướng vít: Vướng, vướng mắc, vướng vấp, vướng víu, vướng vít. Xoắn xít → *rối*. Kẹt. Dính. Mắc, mắc kẹt. Sa lầy. Vướng. Cấn. Cộm. Lộm cộm. Lướng vướng. Va vướng. Va chạm.

Vướng mắc một chuyện, việc gì: Dính líu, dính dấp. Dây dưa. Liên can, liên hệ. Quan hệ. Sa lầy. Mắc kẹt ...

Vướng vít về tình cảm: Vương vấn. Vấn vương. Bịn rịn. Quấn quýt.

Làm hết vướng: Tháo bỏ, tháo dỡ, tháo gỡ, phá, bỏ.

X

xa, xa xôi: Xa, xa gần, xa lắc, xa lơ, xa khơi, xa mù, xa tắp, xa tít, xa tít mù, xa thăm thẳm, xa vắng, xa vời, xa xa, xa xôi, xa xăm.

Mù khơi. Tít mù, tít tắp. Hun hút. Tun hút. Ngút ngàn. Muôn dặm. Dặm trường. Muôn trùng. Ngàn (nghìn) trùng. Vạn dặm. Vạn lí. Thiên lí.

Viễn lai, viễn phương. Dao viễn *(id)*.

Xa cách, cách biệt, cách trở đường sá, không gian, nơi chốn. Heo hút. Cây số. Kilômét. Dặm. Hải lí. Cách xa. Đằng xa. Gần xa. Ngoài xa. Xa xa. Ra xa. Rời xa.

Gần.

Xa xôi cách trở. Góc bể chân trời. Đèo heo hút gió.

xa cách: Xa cách. Ngăn cách. Chia cách.

Cách biệt, cách chừng, cách đoạn, cách khoảng, cách li, cách nhau, cách trở, cách xa. Chia lìa. Chia li, chia phôi. Biệt li. Li biệt. Lưu li. Phân li, phân tán. Sinh li. Sơ tán. Li bôi, li tán. Li cách. Khoảng cách. Phân cách.

Lìa xa. Rời xa. Xa xôi - không gian.

Gặp gỡ, gặp lại, gặp nhau

Xa mặt cách lòng. Xa thơm gần thối.

xa hoa, xa xỉ (xí): Xa hoa. Đãi điếm.

Phù phiếm, phù hoa. Kiêu xa. Ăn tiêu. Chi tiêu, ăn, chơi, sống đế vương. Vương giả.

Phung phí. Hoang phí. sang trọng. Nhung lụa. Xa xỉ (xa xí), xa xỉ phẩm.

Hạng người xa hoa: Vương tôn. Công tử. Trưởng giả. Quý tộc. Vua. Chúa.

Nhất dạ đế vương. Ném tiền qua cửa sổ.

xà phòng: Xà phòng, xà bông

(*savon*). Bột giặt. Kem giặt. Xà phòng bột, xà phòng nước, xà phòng kem, xà phòng thơm, xà phòng thuốc, xà phòng tắm.

Bọt. Xút (*soude*). Bồ tạt (*potasse*). Rửa. Giặt, sạch, trắng.

xã giao: Xã giao. Phép xã giao. Giao thiệp, giao tế, giao tiếp. Ngoại giao. Tiếp xúc.

Bặt thiệp. Lịch thiệp. Lịch sự. Biết điều. Sơ giao. Tri giao. Thâm giao. Viễn giao (*id*). Xã giao rộng. Thiếu, ít, kém xã giao. Bạn bè, xã hội. Thân mật, chào, hỏi, mời, xưng hô, lễ phép, lễ độ, cảm tình, tình cảm.

xã hội: Xã hội, xã hội học, nhà xã hội học, xã hội hoá, xã hội tính, xã hội chủ nghĩa → *triết học*. Xã ước.

Công xã. Duy xã. Kết xã. Bộ lạc, bộ tộc. Giai cấp, địa vị, giàu, nghèo, cộng sản, đoàn thể, xã giao. Bảo hiểm xã hội. An ninh xã hội. Công tác, hoạt động xã hội. Từ thiện.

Xã hội cũ, mới, tốt, xấu, lành mạnh, băng hoại, phân hoá, lạc hậu, chậm tiến, văn minh, tiến bộ, công bằng, bất công, vv.

Gia đình, quốc gia, cá nhân, luân lí. Đạo đức. Kinh tế, văn hoá.

xác: Xác, xác chết, xác phàm, xác ướp, xác thịt. Thân xác. Thể xác. Thân thể. Hình hài. Thây, thây ma. Tử thi. Thi hài, thi thể. Di hài. Bỏ xác. Lấy xác. Lột xác → *thay đổi*. Hành xác. Hồn xác. Ép xác. Cực xác. Nhọc xác. Chết xác → *vất vả*.

Mất xác. Lớn xác. To xác. Nhà xác. Phần xác. Tan xác. Táng xác. Thân xác. Thể xác. Thoát xác. Ướp xác. Xé xác. Bỏ thây. Phanh thây. Phơi thây. Trương thây. Thối thây. Chảy thây → *lười*. Xác vô thừa nhận.

Mổ tử thi. Khám nghiệm. Thối. Sình. Rữa. Tươi. Nguyên vẹn.

Chôn. Quàn. Hòm. Áo quan, quan tài. Liệm. Khâm liệm. Tẩm liệm. Vải, khăn liệm.

Hồn.

Xác không hồn.

xách: Xách. Mang. Quai. Tay cầm.

Vật dùng để xách: Túi xách. Xách tay. Giỏ, bị.

Tay xách nách mang.

xanh: Xanh biếc, xanh bủng, xanh lam, xanh lơ, xanh lục,

xanh lè, xanh mét, xanh mơn mởn, xanh ngắt, xanh rờn, xanh rì, xanh rớt, xanh sậm. Xanh tươi, xanh tốt, xanh tía, xanh thẫm, xanh thắm, xanh um, xanh xám. Xanh xao, xanh xanh. Xám, xám ngắt, xám xì, xám xịt, xám xanh. Lam. Lục. Mét. Tái, tai tái. Tái mét, tái ngắt, tái xanh. Tím, tim tím. Tia tía. Xam xám. Xanh lợt, xanh đậm, xanh dương, xanh da trời (thiên thanh), xanh nước biển, xanh lá cây, xanh lá mạ. Màu sắc. Còn xanh. Màu xanh. Sắc xanh.

Xanh xao vàng vọt. Xanh như tàu lá.

xảy ra: Xảy ra, xảy đến. Gây ra, gây nên. Sự việc, sự cố. Tình hình, tình thế. Biến cố. Bất ngờ, đoán. Tiên đoán. Dự đoán. Đề phòng, phòng bị. Có thể, không thể, đúng, sai. Tai nạn, thiệt hại, cẩn thận. Liên tục. Đối phó, giải quyết.

Bất trắc. Không may. Ngoài ý muốn.

xâm chiếm: Xâm chiến, xâm đoạt, xâm lấn. Đánh chiếm. Lấn chiếm. Chiếm đoạt chiếm giữ, lấy.

Xâm chiếm về quân sự: Xâm lăng, xâm lược. Thôn tính. Quân xâm lược. Ngoại xâm.

Chiếm cứ, chiếm đóng. Bạo lực. Võ lực. Sức mạnh, tấn công, chiến tranh.

xâm phạm: Phạm. Xâm phạm. Xúc phạm. Vi phạm. Bất khả xâm phạm. Tái phạm. Trừng phạt. Phạm pháp, phạm luật, phạm tội ...

Người xâm phạm: Chánh phạm. Đồng phạm. Tòng phạm. Hung phạm. Thủ phạm.

Xâm phạm tiết hạnh, xâm phạm tính mạng (mệnh), thân thể, xâm phạm tài sản, xâm phạm quyền lợi. Bắt, bắt bớ. Giam, giam cầm, giam giữ. Đánh, đánh đập. Tra tấn. Hiếp dâm. Giết ...

xấu hổ: Xấu hổ. Mắc cỡ. Ngượng, ngượng ngập. Ngượng ngùng, ngượng nghịu → *vụng về*, ngường ngượng, ngượng mặt, ngượng mồm. Phát ngượng. Sượng sùng, sượng mặt.

Thẹn, thẹn thò, thẹn thùng, thẹn thuồng, thèn thẹn. Cả thẹn. E thẹn. Hổ thẹn, hổ ngươi. Chữa thẹn. Tự thẹn. E ấp, e lệ. Bẽn lẽn. Xẻn lẻn. Tẽn tò. Trơ trẽn. Trơ tráo. Trâng

tráo. Bẽ mặt. Bỉ mặt. Đỏ mặt. Dẹp mặt. Ê mặt. Mất mặt. Sượng mặt. Trân mặt. Trơ mặt. Xấu mặt. Mặt dày, mặt mo. Dơ dáy → *điệu bộ*, dơ đời. Chưng hửng, bẽ bàng. Lêu lếu! Rụt rè, lì lợm. Thò thụt. Độn thổ.

Công sỉ. Liêm sỉ. Vô liêm sỉ. Tu sỉ. Tội công túc tu sỉ (luật), quốc sỉ. Điếm nhục. Hạ nhục. Làm nhục. Sỉ nhục. Nhục mạ, nhục nhã, khinh bỉ, chửi, rủa, mắng, chế nhạo, cãi nhau, đánh nhau ...

Xấu hổ lấy rổ mà che. Mặt chai mày đá. Mặt dày mày dạn. Đỏ mặt tía tai. Xấu chàng hổ thiếp.

xấu xa: Xấu xa. Ô nhục, ô trọc, ô uế.

Điếm nhục. Sỉ nhục, nhục nhã. Nhuốc nhơ. Nhơ nhuốc, nhơ bẩn, bẩn thỉu. Đồi bại, đồi truỵ. Tồi bại. Bại hoại. Băng hoại. Tàn tệ. Tồi tệ. Tác tệ.

Đê hèn, đê tiện. Bỉ ổi. Ti tiện. Tiểu nhân. Hẹp hòi. Nhỏ mọn. Bần tiện. Bất hảo, bất lương. Bội bạc. Tục tĩu, tội, lỗi. Thô bỉ. Thô lỗ. Xấu bụng, xấu chơi, xấu dạ.

Phỉ nhổ. Nguyền rủa. Bươi (bơi) móc. Chà đạp. Đổ đốn. Sinh hư, hư hỏng.

Bôi xấu, bôi lọ (nhọ), bêu xấu, bêu diếu. Dè diếu. Chứng, tật xấu. Chuyện xấu. Nói xấu. Nết na. Tính xấu. Thói xấu. Tiếng xấu. Vết xấu. Ảnh hưởng xấu.

Tốt, tốt đẹp, tốt lành.

Tốt khoe xấu che. Tốt khoe ra xấu xa đậy lại. Vạch áo cho người xem lưng. Con sâu làm rầu nồi canh. Một người làm xấu cả họ mang nhơ. Bôi tro trét (trát) trấu. Lưu xú vạn niên.

xấu xí: Xấu, xấu xí. Thô, thô kệch. Kệch cợm. Thô sơ. Dị hợm. Kì dị. Xù xì. Sần sù. Cóc gặm. Sồ sề. Xấu dáng, xấu tướng - hình dạng (hình dáng). Cũ, cũ kĩ. Chướng, chướng mắt. Kì cục. Khó coi, khó trông, chướng kì.

Đẹp, đẹp đẽ. Xinh, xinh xắn, xinh đẹp.

Xấu như cú, như ma lem. Xấu hay làm tốt dốt hay nói chữ. Xấu gỗ nhưng tốt nước sơn. Xấu người tốt nết. Xấu mã có duyên thầm. Xấu chữ mà lành nghĩa. Xấu mặt chặt dạ. Xấu mặt dễ sai lành trai khó kiếm.

xây dựng: Xây dựng, xây cất.

Xây đắp. Kiến trúc, kiến thiết, kiến tạo. Thiết kế, thiết bị. Tái thiết. Kĩ sư xây dựng. Đại học xây dựng. Bộ xây dựng.

Vật liệu xây dựng: gạch, ngói, tôn (*tôle*), xi măng (*ciment*), sắt, thép. Ván. Gỗ. Cờ lanh ke (*clinker*), vôi. Hồ. Vữa...

Công trình xây dựng. Bê tông (*béton*). Cốt sắt. Cốp pha (*coffrage*). Giàn dáo. Nhà, cầu, cung điện, chùa, đình, vv. Kiểu. Nền. Móng. Nghệ thuật trùng tu. Tái thiết. Sửa chữa, thầu, khoán. Khởi công. Thi công. Động thổ. Hoàn thành. Khánh thành.

Cấu kiện, cấu trúc, kết cấu. Thợ mộc, thợ hồ (thợ nề), thợ làm cửa sắt ... Nhà thầu.

Xây dựng cơ bản. Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Phá hoại.

xe: Xe, xe cộ, xe pháo.

Xe hai bánh, xe ba bánh, xe bốn bánh, sáu bánh, mười bánh, xe mười tám bánh ...

Các bộ phận của xe: Bánh xe. Ruột, lốp, vỏ, niền, tran, vành, căm (tăm, nan hoa) xe. Nệm, yên, múi, khuy, sườn, thung đầu, đèn xe. Tay lái (tay bánh). Ghi đông (*guidon*). Vô lăng (*volant*). Thắng, dây thắng, nhíp, cabin. Ghế, bảng số (biển). Số xe.

Người điều khiển xe: Phu xe. Xa phu. Xà ích (*saism*). Lái xe. Tài xế. Sốp phơ (*chauffeur*). Phụ xe. Lơ xe.

Vài loại xe: Xe ba gác, xe bình bịch, xe mô tô (*moto*), xe gắn máy, xe be, xe bò, xe buýt (*bus*), xe cây, xe cần cẩu, xe cứu hoả (chữa lửa), xe con, xe con cóc, xe ca (*car*), xe cải tiến, xe cam nhông (*camion*), xe cút kít, xe díp (*zeep*), xe du lịch, xe đạp (xe máy, *đ.ph*), xe điện, xe đò, xe hoa, xe hoả (xe lửa), xe hủ lô (*rouleau*), xe hơi, xe hành khách, xe kéo, xe loan, xe lam (*lambretta*), xe lăn, xe lô (*location*), xe máy dầu (xe mô tô), xe ngựa, xe ôtô, xe rác, xe tắc xi (*taxi*), xe thồ, xe thợ, xe thổ mộ (xe ngựa), xe ủi đất, xe vận tải, xe xích lô (*cyclo*), xe xích lô máy, xe cứu thương, xe tăng (*tank*), xe thiết giáp (bọc sắt). Xe song mã, tứ mã ...

Bưu xa. Công xa. Chiến xa. Hoả xa. Long xa. Loan xa. Quân xa. Tù xa. Thiết xa.

Thiết vận xa. Thuỷ xa. Bảo hiểm, giao thông, đường sá, tai nạn. Lạn (lạng) lách. Đâm. Đụng. Tung (tông). Bảo giá. Cứu giá. Hộ giá.

Khởi giá. Long giá. Nghinh giá. Ngự giá. Phò giá. Xa giá. Vua.

Bến xe, nhà xe. Xa cảng. Đứng bến. Rời bến. Vào bến. Đỗ, đậu xe. Dừng xe. Cấm đậu xe. Biển báo. Bảng cấm. Cầm lái. Điều khiển. Bằng lái. Đăng bộ. Vận tải, chuyên chở. Lỡ tàu. Quá giang. Chạy bon bon.

Cuốc xe. Chuyến xe. Rửa xe. Sửa xe.

Lên xe xuống ngựa. Xe hơi nhà lầu.

xem: Xem. Coi. Trông. Nhìn. Thấy.

Ngắm, ngắm nghía. Xem báo, xem hát, xem kịch, xem phim, xem truyện, vv. Cho xem. Chờ xem. Đón xem. Nhìn xem. Dễ xem. Khó xem. Khán đài, khán giả. Bác lãm. Biểu nhất lãm. Duyệt lãm. Lịch lãm. Ngự lãm. Thưởng lãm. Tạp lãm. Triển lãm. Trình diễn. Biểu diễn. Cho coi. Dễ coi. Đón coi. Khó coi.

Chướng, chướng kì. Chướng mắt. Chán mắt. Sướng mắt. Thích mắt. Vui mắt. Chiêm bái, chiêm ngưỡng, chiêm nghiệm. Quan chiêm.

Cổ ngoạn. Du ngoạn. Thưởng ngoạn. Trân ngoạn. Trưng bày. Niêm yết. Chiêm yết. Yết thị.

xem xét: Xem xét. Quan sát. Củ sát (*id*). Giám sát. Kiểm sát. Trinh sát. Thị sát. Thám sát. Thanh sát. Tham quan. Thăm viếng. Công du. Tuần du, tuần thú. Kinh lí. Tình hình, điều tra, kiểm tra. Thanh tra, kiểm soát. Kiểm soát viên, kiểm tra viên. Giám sát viên. Quan sát viên. Thanh tra viên. Phúc trình. Tường trình báo cáo. Phúc tra. Thẩm tra.

Giảo nghiệm. Khám nghiệm. Khảo nghiệm. Thẩm nghiệm. Thí nghiệm, thử nghiệm. Xét nghiệm. Duyệt y, duyệt xét.

xẹp: Xẹp, xẹp lép, xẹp xuống. Lép kẹp, lép xẹp, xép xẹp. Xìu. Mềm. Giẹp, giẹp lép nát.

Xọp (sọp). Xóp xọp. Tóp.

Phồng. Căng. Cương. Trương. Sình. Phình.

Sình lên xẹp xuống.

xét: Xét, xét án, xét duyệt, xét đoán, xét hỏi, xét giấy, xét

lại, xét mình, xét nét → *bắt bẻ*, xét nghiệm, xét soi, xét suy → *suy nghĩ*.

Xét xe, xét xử. Cứu xét. Dò xét - kín, bí mật. Duyệt xét. Đoán xét. Hậu xét (hậu cứu). khảo xét. Khám xét. Lục xét - tìm kiếm. Lượng xét (lượng tình) → *tha thứ*. Miễn xét. Nhận xét. Nghiệm xét. Phán xét. Soát xét. Rà soát. Soi xét. Suy xét. Tự xét. Thẩm xét. Tra xét. Xem xét. Xử xét.

Duyệt, duyệt y, duyệt phê. Kiểm duyệt. Khảo duyệt. Phê duyệt. Trình duyệt. Thẩm duyệt. Thẩm cứu, thẩm định, thẩm đoán, thẩm quyền, thẩm sát, thẩm tường, thẩm trình.

Miễn cứu. Truy cứu. Hậu cứu → *cứu xét*.

xét xử: Xét xử. Xử. Tài phán.

Xử án, xử kiện, xử lí, xử phạt, xử tội, xử tử, xử giảo, xử trảm ..

Xét xử về tư pháp: Hội đồng xét xử. Bản cáo trạng. Xét hỏi: bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người đại diện hợp pháp, người chứng (nhân chứng), vật chứng, người giám định (giám định viên). Tranh luận, luật sư. Biện hộ.

Nghị án. Tuyên án. Kết án. Sơ thẩm. Chung thẩm. Phúc thẩm. Tái thẩm. Giám đốc thẩm. Kháng cáo (kháng án, chống án), kháng nghị. Toà án. Phân xử. Phiên xử. Phán xử. Đình xử.

Không dung kẻ gian, không oan người ngay. Xét xử công minh.

xếp đặt → *sắp đặt*.

xiếc: Xiếc. Xiệc (*cirque*). Bài xiếc. Đoàn xiếc. Gánh xiếc. Làm xiếc. Màn xiếc. Rạp xiếc. Trò xiếc. Xiếc người, xiếc thú. Luyện tập. Ảo thuật. Nguy hiểm.

Vài môn xiếc: Nhào lộn. Đu bay. Mô tô bay. Phóng dao ...

Xiếc thú: Chó. Khỉ. Voi. Ngựa. Gấu. Cọp (hổ), vv.

xin, xin xỏ: Xin, xin xỏ. Xin ăn, xin tiền, xin việc, vv. Vòi, vòi vĩnh. Nài, nài ép, nài nỉ. Năn nỉ. Nằn nì. Nèo. Kèo nèo. Ép nài. Kèo nài. Kêu nài, kêu xin. Van nài. Van lơn. Vật nài. Cầu cạnh, cầu khẩn. Khẩn cầu, khẩn khoản. Van, van lạy. Lạy van, lạy lục. Ỏn ỷ. Cậy cục.

nhờ vả. Chạy chọt. Ngửa tay. Xuống nước. Đòi hỏi, yêu cầu, ăn mày. Bố thí. Cho. Ban ơn. Làm phúc, làm ơn giúp đỡ, từ chối. Thỉnh cầu, muốn. Hết lời. Giúp lời. Nói giúp.

Ăn xin. Cầu xin. Cúi xin. Cho xin. Đi xin. Hỏi xin. Kêu xin. Kính xin. Khấn xin. Nài xin. Nguyện xin. Van xin.

Năn nỉ ỷ ôi.

xịt: Xịt. Xì. Phụt. Phun. Phọt. Vọt. Bắn. Bình xịt. Tưới. Xịt thuốc, xịt khói ...

xoài: Xoài. Muỗm. Quéo. Xoài cát, xoài cơm, xoài gòn, xoài tượng, xoài thơm, xoài thanh, xoài mủ, xoài voi. Ngọt. Chua.

xoay, xoay vần: Xoay. Xoáy.

Xay. Quay. Vặn, vặn vẹo, vặn mình. Ngảnh. Ngoảnh. Ngoái. Ngoáy → *tai*. Xoay tròn, xoay vòng, xoay quanh.

Chuyển vần. Xoay vần. Tuần hoàn. Thay đổi.

Luân chuyển. Luân hồi, luân lưu. Trầm luân. Xa luân. vòng tròn. Chu kì, chu trình.

xong: Xong, xong béng, xong chuyện, xong hết, xong ngay, xong quách, xong rồi, xong xả. Xong xuôi. Qua chuyện, qua lần. Kết thúc, kết liễu. Trọn vẹn. Hoàn bị, hoàn chỉnh, hoàn tất, hoàn thành, hoàn thiện. Thành tựu. Cách thành. Khánh thành, thành công. Dứt, dứt điểm, dứt khoát. Nốt. Rồi. Phắt. Phứt. Hết. Dĩ lỡ. Đã rồi. Ngả ngũ. Chu toàn, chu tất. Tươm tất.

Chưa xong. Không xong. Thôi xong !

Chuyện đã rồi.

xổ số: Xổ số, xổ số kiến thiết, xổ số điện toán. Vé số. Mang số. Hàng số. Số đặc biệt, số độc đắc. Lô. Vé cặp đôi, cặp ba .. Mở.

Ngày mở, xổ. Lồng cầu. Mở thưởng. Giải nhất, nhì, ba, giải khuyến khích - an ủi. May mắn. Số đề, bài bạc.

Dò số. Mua số. Trúng số. Trật.

xôi: Xôi. Chè. Xôi bắp, xôi đậu đen, xôi đậu xanh, xôi gấc, xôi sắn, xôi vò, xôi xéo, vv.

Nếp. Chõ. Vò. Đồ xôi. Thổi xôi. Nấu xôi. Xôi thịt → *quyền lợi, món ăn*.

Có thịt đòi xôi, có xôi đòi chè.

xuân: Xuân chí, xuân hạ, xuân lan, xuân liên, xuân kì, xuân

nhật, xuân phân, xuân phong, xuân quang, xuân sắc, xuân sơn, xuân tiết, xuân trình, xuân tiêu (tiên), xuân thiên, xuân thu, xuân thì, xuân thuỷ, xuân xanh.

Đông quân *(v.h)*. Đạp thanh. Thanh minh.

Chơi xuân. Chúa xuân *(v.h)*. Du xuân. Đông xuân. Hoài xuân. Khai xuân. Lập xuân. Nghinh xuân. Ngày xuân. Tàn xuân. Tân xuân. Thanh xuân → *trẻ*. Thu xuân. Thưởng xuân. Trường xuân. Vui xuân.

Xuân bất tái lai. Chơi xuân kẻo hết xuân đi, cái già sồng sộc nó thì theo sau. Một năm là mấy tháng xuân, một ngày là mấy giờ dần hỡi ai. Xuân tiêu nhất khắc thiên kim.

xuất bản: Xuất bản. Công bố. Phát hành. Tái bản. Tục bản. Đình bản. Tuyệt bản *(id)*. Bản thảo, bản quyền. Tác quyền

In, sách, báo chí, tác phẩm. Tác giả. Nhà xuất bản. Giấy phép xuất bản. Cục xuất bản. Kiểm duyệt. Nạp bản (nộp lưu chiểu). Thiện bản.

xuất khẩu: Xuất khẩu, xuất cảng, xuất siêu, hàng hoá, sản phẩm. Hàng xuất khẩu. Kim ngạch. Cửa khẩu. Cảng, thuế xuất khẩu. Ngoại thương. Thương mại, kinh tế, biên giới, hải quan.

xui, xui xẻo: Xui, xui xẻo, xui rủi.

Rủi, rủi ro. Xúi quẩy. Hãm tài, hãm vận. Hắc ám. Hạn. Vận hạn, vận đen. Chẳng lành, chẳng may. Không may. Báo hại. Nợ đời.

Bất hạnh, bất ưng. Hẩm hiu. Cơ nhỡ. Cùng thông. Đáng buồn. Buồn phiền. Khổ.

Dớp. Huông. Giông. Phong long. Ếm. Trù. Trù ếm, trù ẻo, trù mạt.

May mắn.

Vô phúc thiểu âm đức. Ra ngõ gặp gái.

xúi giục: Xui, xúi, xúi (xui) bảo, xúi bẩy, xúi dại, xúi giục, xui khiến.

Xiểm, xúc xiểm. Đâm thọc. Đỡ đầu. Giật dây. Thầy giùi. Kích động. Khích động.

Sai khiến, khuyến khích. Nguyên nhân, hành động, bậy bạ, xấu xa.

Xúi trẻ con ăn cứt gà. Xui nguyên giục bị. Đòn xóc hai đầu. Đâm bị thóc thọc bị gạo. Thọc gậy bánh xe. Suýt chó

vô gai. Suýt chó bụi rậm. Trời xui đất khiến.

xung quanh: Bao quanh. Chung quanh. Loanh quanh. Vây quanh. Vòng quanh. Xoay quanh. Xung quanh. Bao bọc, bao vây. Chu vi. Nội vi. Ngoại vi. Tứ vi. Vòng, vòng đai, vòng vo.

Quanh quẩn, quanh quất, quanh co. Lẩn quất. Lảng vảng. Lởn vởn. Lòng vòng. Xẩn vẩn.

Bu. Bâu. Châu. Chụm. Gium. Quây. Xúm, xúm xít. Tụ tập. Bủa. Túa. Tủa.

xuống: Xuống dưới, xuống sâu, xuống thấp. Xuống cấp, xuống chức, xuống chó, xuống dốc, xuống thang, xuống thế, xuống trần ... Lên xuống. Trở xuống.

Thăng giáng. Thăng trầm. Giáng, giáng hạ, giáng lâm.

Lên voi xuống chó.

xử sự: Xử, xử sự. Xử trí, xử thế ...

Cư xử. Đối xử. Hành xử. Khu xử. Phân xử. Ứng xử. Xét xử. Tài phán. Phân giải. Điền giải. Hoà giải, hình phạt.

xứ sở: Miền. Miệt. Vùng. Hạt, khu, nơi chốn, ở, địa lí. Bản xứ, bản hạt, bản địa. Địa hạt. Quản hạt. Biệt xứ. Bỏ xứ. Chính (chánh) xứ. Đạo xứ. Giáo xứ. Hàng xứ. Khắp xứ. Quản xứ. Tứ xứ. Viễn xứ. Xuất xứ → *nguồn gốc*.

Đáo xứ tuỳ thân.

xưa: Cổ. Cũ. Xưa, xưa kia, xưa nay.

Lỗi thời. Lâu đời. Xa xưa. Cổ xưa. Cố cựu. Kì cựu. Thủ cựu. Cũ kĩ, cũ càng, cũ rích. Cổ lỗ. Cổ lỗ sĩ, cổ đại, cổ điển, cổ giả, cổ hủ, cổ kính, cổ kim, cổ lậu, cổ lai, cổ sơ, cổ truyền. Bác cổ, bác cổ học.

Bảo cổ. Bảo tàng, viện bảo tàng. Bản cổ. Đồ cổ. Hoài cổ. Kim cổ. Khảo cổ, khảo cổ học. Lệ cổ. Phục cổ. Sùng cổ. Tàng cổ. Tân cổ. Tòng cổ. Tối cổ. Tồn cổ. Thái cổ. Thiên cổ. Thượng cổ. Truy cổ. Vãn cổ. Vạn cổ. Vọng cổ.

Người xưa: Cổ nhân. Tiên nhân. Tiền nhân.

Tổ tiên. Tiền bối. *Cổ học:* cổ động vật, cổ thực vật, cổ sinh vật học, cổ đạo học, cổ điển học, cổ ngữ học. Cổ tiền học, cổ từ học, vv. Cổ xưa. Đời xưa. Hồi xưa. Khi xưa. Năm xưa. Ngày xưa. Ngàn (nghìn) xưa. Thời xưa. Thuở xưa. Xa xưa. Già. Tân. Cựu. Mới.

Trước, quá khứ, lịch sử.

Tự cổ chí kim. Xưa như trái đất. Ngày xửa ngày xưa.

xưng hô: Xưng hô. Gọi.

Danh xưng. Khiêm xưng. Mạo xưng. Nhân xưng. Tự xưng. Tục xưng. Tiếm xưng. Thậm xưng.

Các cách gọi (xưng hô): Ả. Anh, anh chàng.

Bà, bà con. Bác. Bạn. Bay. Cậu, cu cậu. Cụ. Cô, cô mình, cô nàng, cô ả. Con. Cô nương. Công nương. Ái nương. Công tử. Chàng. Chị. Chú, chú mình, chú mày.

Chư vị, chư quân. Dì. Đại ca. Đại nhân. Đại huynh. Đệ. Đây. Đấy. Đằng ấy. Em. Gã. Già. Lão, lão gia, lão trượng. Liệt vị. Hắn. Họ. Mày, chúng mày, tụi mày.

Mi. Min (*x, id*). Mình, chúng mình, tụi mình. Mụ. Mệ. Nàng. Nẫu. Nó. Ngươi, nhà ngươi, các ngươi. Người ta. Ngài, quý ngài. Nhà tôi. Ông, quý ông, tôn ông. Quý vị, quý nương, quý bà, quý cô ... Qua. Quân. Ta. Tao. Tôi. Tớ. Tên. Tiểu tử, tiểu thư. Tiểu sinh. Tiên sinh. Thằng. Thị. Va. Y.

Trang. Trự. Đấng.

Xưng hô bất lịch sự: Con, con mẹ. Đồ. Đứa, đứa nào. Quân, quân kia. Tên, tên kia. Thằng, thằng cha, thằng kia, thằng này. Cha nội.

Khiêm xưng: Bần tăng, bần đạo. Bần sĩ. Bỉ nhân. Ngu đệ, ngu huynh. Tiện nữ, tiện nội, tiện thiếp. Tại hạ.

Xưng hô lễ phép: Bẩm. Bạch. Kính. Khải. Tâu. Thưa. Trình. Dạ. Vâng.

Bằng vai. Ngang vai. Vai trên, vai dưới. Gọi xếch (xách) mé.

Xưng hô hoàng gia: Trẫm. Quả nhân. Khanh. Ái khanh. Thần. Hạ thần. Bệ hạ. Thánh thượng. Chúa thượng, chúa công. Hoàng thượng. Phụ hoàng, phụ vương. Ái gia. Nương nương → *hoàng hậu.* Mẫu hậu. Cô gia. Điện hạ.

Dân gọi quan: Chúa công. Tướng công. Thượng công, thượng quan, thượng nhân, thượng ti. Quan lớn. Đại nhân. Các hạ. Túc hạ.

Quan gọi nhau: Bản chức. Ti chức. Thiểm chức. Cụ lớn. Quan lớn. Tại hạ.

Mày tao chi tớ. Chú khi ni mi khi khác.

xứng đáng: Xứng danh, xứng đôi, xứng lứa, xứng tài, xứng ý. Bõ, bõ bèn.

Chẳng bõ. Không bõ, vừa, vừa vặn. Bất xứng. Cân xứng. Đối xứng. Không xứng. Tương xứng, tương đương. Vừa xứng. Bằng nhau.

Đích đáng. Thích đáng. Thoả đáng. Đáng đời, đáng kiếp → *rủa.*

xương: Xương, xương xẩu, xương cốt, xương máu, xương khô, xương tàn, xương thịt. *Cấu tạo xương:* Đầu xương, thân xương, màng xương, cán xương, đốt (lóng) xương, khớp xương, mấu xương.

Sụn. Tuỷ xương. Mặt khớp, bao khớp, dây chằng, bao hoạt dịch, hoạt dịch. Xương dài, xương ngắn, xương dẹp, xương xốp, xương đặc.

Các xương chính trên thân thể: Xương sọ: Xương trán, xương đỉnh (lư đính), xương thái dương, xương (hậu) chẩm, xương bướm. *Xương mặt:* Xương (quai) hàm trên, xương hàm dưới, xương (gò) má, xương mũi, xương lệ, xương lá mía, xương khẩu cái, xương móng.

Xương khớp chi trên: Xương đòn, xương vai, xương cánh tay, xương quay (cẳng tay), xương trụ, xương cổ tay. Xương (đốt) bàn tay, xương ngón tay, xương vừng. Khớp vai, khớp khuỷu, khớp quay trụ dưới, khớp quay cổ tay. Xương (lồng) ngực, xương sườn, xương sống (cột sống), xương cùng, xương cụt.

Xương khớp chi dưới: Xương chậu, xương đùi, xương bánh chè, xương chày, xương mác. Khớp hông, khớp gối, khớp chày mác, khớp bàn chân. Xương bàn chân, xương cổ chân, xương đốt ngón chân.

Vài chứng bệnh về xương: Loãng xương (nhuyễn xương, xương xốp). Lao xương. Gãy, trặc, trẹo xương. Bong gân. Sai khớp. Lọi xương.

Ung thư xương. Viêm xương. Nắn. Bóp. Mắn. Hóc xương. Mắc xương.

Bạch cốt. Hài cốt. Khắc cốt. Nhập cốt. Nhuyễn cốt. Cốt bào, cốt chất, cốt giao, cốt hoá, cốt học, cốt khoa, cốt khí, cốt mạc, cốt mô, cốt nhục, cốt ngạnh, cốt quan tiết, cốt tuỷ, cốt thống, cốt viêm.

Xương trắng máu đào. Hết

nạc vạc đến xương.

xưởng: Xưởng. Hãng. Cơ sở. Xí nghiệp. Công ti. Xưởng dệt, xưởng đúc, xưởng may, xưởng máy, xưởng in, vv. sản xuất, sản phẩm.

Binh xưởng. Công xưởng. Công binh xưởng. Cơ xưởng. Phân xưởng. Quân xưởng. Trưởng xưởng. Xuất xưởng.

Y

y học: Y học. Y khoa.

Dân y. Quân y. Thú y → *động vật.*

Đông y. Tây y. Pháp y (luật y). Trợ y. Thần y. Nội khoa. Ngoại khoa. Chuyên khoa. Đa khoa. Toàn khoa. Dược khoa → *thuốc men*. Nha khoa → *răng*. Nhi khoa. Lão khoa. Phụ khoa. Sản khoa.

Cơ thể học. Giải phẫu học. Mổ. Bệnh lí học. Thần kinh học, tâm thần học. Cốt học → *xương*. Huyết học → *máu*. Tiết niệu ...

Lâm sàng. Y học lâm sàng. Y học dự phòng (y khoa phòng ngừa). Y học phục hồi chức năng. Y học cổ tuyền. Y học dân tộc, y học dân tộc cổ truyền. Y học hiện đại. Y học hạt nhân. Chẩn đoán, triệu chứng, triệu chứng học. Trị liệu, trị liệu pháp. Chữa trị.

Án ma. Châm cứu. Giác. Xông. Tắm. Lể, cắt lể. Chà xát. Chích. Uống, vv.

Vệ sinh, y tế, bệnh viện, thầy thuốc.

Y án, y cụ, y công, y chứng, y dược, y đức, y giới, y học, y hội, y khoa, y lí, y liệu, y luật, y phương, y sĩ, y sĩ trưởng, y sĩ đoàn, y sinh, y sư, y tá trưởng, y tế, y thuật, y văn, y vụ, y viện, y xá.

y phục: Y phục, y thường, y trang, quần áo. Ăn mặc, trang phục. Phục sức.

Âu phục. Binh phục. Chế phục. Da phục. Đại phục. Đồng phục. Hiếu phục. Lễ phục. Phẩm phục. Quân phục. Quốc phục. Sắc phục. Tang phục. Tế phục. Thường phục. Triều phục. Võ phục - Bào y. Bạch y. Bố y. Chinh y. Chiến y. Giáp y. Hắc y. Hồng y. Lai y. Nhung y (nhung phục). Tàn y. Thanh y. Thọ

y. Vũ y. Xiêm y.

Y phục xứng kì đức.

y tế: Y tế. Bộ y tế. Bộ trưởng bộ y tế.

Sở, ti, trạm y tế. Cán bộ, nhân viên y tế. Bảo hiểm y tế. Bệnh, bệnh viện, thầy thuốc, thuốc men, sức khoẻ.

ỷ lại: Ỷ lại, ỷ thị, ỷ y. Tư thi.

Ỷ thế → *thế lực*. Dựa dẫm, dựa hơi. Bám víu. Ăn bám. Tinh thần ỷ lại. Sống nhờ. Nhờ vả, nhờ cậy. Nương cậy, nương dựa, nương nhờ, nương tựa. Trông mong, trông nhờ, trông chờ. Cậy nhờ, cậy thế xin, xin xỏ, hi vọng.

Tự lập.

ý định, ý tứ: Ý định, ý đồ - mưu, ý kiến, ý niệm, ý nhị, ý nghĩa, ý nghĩ, ý muốn, ý riêng, ý tứ, ý tưởng. Ăn ý. Ác ý. Ẩn ý. Bản ý. Bất ý. Có ý. Cố ý (cố tình). Chủ ý. Chú ý. Dụng ý. Đắc ý. Đại ý. Đổi ý. Định ý. Góp ý. Hàm ý. Hảo ý. Hội ý. Hợp ý. Hết ý. Hậu ý. Hữu ý. Khác ý. Lãnh ý. Mĩ ý. Như ý. Ngỏ ý. Ngụ ý. Phật ý. Sáng ý. Tinh ý. Tình ý. Tỏ ý. Tôn ý. Tuỳ ý, tuỳ lòng. Tư ý. Tự ý. Thanh ý. Thành ý. Thâm ý. Thuận ý. Thịnh ý. Thiên ý. Thiện ý. Theo ý. Trái ý. Trúng ý. Vô ý, vô tình. Vừa ý, vừa lòng. Ưng ý. Xứng ý. Bằng lòng, thoả mãn. Cẩn thận ...

Vạn sự như ý → *chúc*. Ý hợp tâm đầu → *hôn nhân*. Thành tâm thiện ý. Vô ý vô tứ.

ý kiến: Cao kiến. Chủ kiến. Dự kiến. Định kiến. Ngụ kiến. Sáng kiến. Tiên kiến. Tư kiến. Tự kiến. Thành kiến. Thiên kiến. Thiển kiến. Thiện kiến. Trác kiến *(id)*. Ý, ý kiến. Quan niệm, quan điểm. Tư tưởng. Chủ quan. Khách quan. Thỉnh thị. Phát biểu. Hay. Dở. Xoàng. Nêu lên. Hội họp. Tranh luận. Bàn cãi, thảo luận. Bác bỏ. Chấp thuận. Tán thành. Chống đối. Đả phá. Xây dựng.

ý nghĩa: Ý nghĩa, ý nhị, ý vị. Nghĩa. Nghĩa lí. Đồng nghĩa. Định nghĩa. Giải nghĩa. Giảng giải. Phản nghĩa. Vô nghĩa. Thích nghĩa. Trái nghĩa. Tối nghĩa. Diễn nghĩa. Nghĩa đen, nghĩa bóng (nghĩa mở rộng). Hay ho. Sâu sắc. Thâm thuý. Hàm hồ. Từ ngữ. Ngôn ngữ, chuyện trò ...

ý thức: Ý thức. Tiềm thức. Vô thức → *tâm lí học*. Vô ý thức. Ý thức hệ.

yên ổn: Yên, yên hàn, yên lành, yên ổn, yên vui. An bình, an cư, an dưỡng, an định, an khang, an lạc, an lành, an lòng, an ninh, an nhiên, an nguy, an ổn, an tâm, an tĩnh, an toàn, an vui.

Êm, êm dịu, êm đẹp, êm thắm, êm ru. Phẳng lặng. Ổn cố, ổn định, ổn thoả. Khang an, khang ninh. Bình yên. Chưa yên. Chinh yên. Dẹp yên. Không yên. Bất an, bất ổn. Bằng an (bằng yên). Bình an. Bảo an. Cầu an. Chinh an. Chiêu an. Kì an. Nội an. Tuy an, tuy hoà. Trị an.

Trấn an, trấn tĩnh. Trường an. Thỉnh an. Vạn an. Vĩnh an (yên), vĩnh bình, vĩnh trùng.

Bình định. Thái bình, thái hoà. Thanh bình. Hoà bình. Vô sự.

Nguy hiểm. Giặc giã, chiến tranh, cướp bóc, loạn lạc.

yên tĩnh: Yên tĩnh, yên ắng, yên lặng.

Tĩnh mịch. Tịch mịch. Thanh tĩnh. Cô tịch. Thanh tịch. U tịch. Êm đềm, êm ả. Bình lặng. Phẳng lặng. Thầm lặng. Trầm lặng. Lặng lẽ, im lặng, cô đơn, buồn, vắng vẻ. Thanh vắng.

Tĩnh tại, tĩnh tâm. Tĩnh toạ, tĩnh túc, tĩnh trí.

Ồn ào.

yến: Yến. Én. Nhạn. Bạch yến. Hải yến. Hoàng yến. Hồng yến. Oanh yến. Yến anh, yến oanh.

Yến sào, yến tử, yến tiệc. Món ăn.

yết hầu: Yết hầu. Lưỡi. Khẩu cái.

Màng khẩu cái. Tuyến nước bọt. Tiểu thiệt. Thanh quản. Khí quản. Hầu đầu (đốc giọng)

Bệnh: Viêm yết hầu, hầu đầu. Bạch hầu. Thịt dư cổ họng, amiđan (*Amydalite*) Tắt tiếng. Khan tiếng.

yêu cầu: Yêu cầu. Đạt, không đạt yêu cầu. Đòi hỏi. Yêu sách. Nhu cầu. Thỉnh cầu, thỉnh nguyện, nguyện vọng. Kèo nài, kèo nèo. Kì kèo → *xin, muốn*. Yêu cầu cấp bách, bức xúc, trước mắt ... Sách nhiễu, sách thủ. Nhũng nhiễu. Đáp ứng. Chiều theo. Thoả mãn. Mãn nguyện, bằng lòng.

yêu mến, yêu thương: Yêu. Thương. Quý. Mến. Yêu chuộng,

yêu dấu, yêu đương, yêu mến, yêu nhau, yêu quý, yêu thương, yêu vì. Đáng yêu. Kính yêu. Mến yêu. Người yêu. Tình yêu. Thân yêu. Thương yêu. Đáng mến. Kính mến. Quý mến. Thân mến. Thương mến. Trìu mến. Yêu mến, mến mộ.

Sủng ái, sủng đắc. Ân sủng. Đắc sủng. Hữu sủng. Ưu sủng. Ân ái. Ái ân. Bác ái. Chí ái. Kiêm ái. Khả ái. Lân ái. Liên ái. Luyến ái. Nhân ái. Phiếm ái *(id)*. Từ ái. Tự ái. Tương ái. Tình ái. Thân ái. Ưu ái. Quyến luyến.

Cử chỉ yêu thương: Âu yếm. Vuốt ve. Trìu mến. Tâng tiu. Nâng niu. Nựng nịu, ôm ấp, hôn hít.

Ghét.

Yêu nên tốt ghét nên xấu. Yêu nhau lắm cắn nhau đau. Yêu nhau đắp điếm mọi bề, một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. Yêu nhau yêu cả đường đi, ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng.

yếu, yếu ớt, yếu kém: Yếu. Nhược. Suy. Sút. Đuối. Kém.

Yếu đuối, yếu hèn, yếu kém, yếu lòng, yếu mềm, yếu ớt, yếu sức, yếu xìu. Đau yếu, già yếu. Gầy yếu. Hèn yếu. Mềm yếu. Non yếu, non nớt. Ốm yếu. Suy yếu. Thứ yếu. Mỏng manh. Mong manh. Ủy mị. Bạc nhược. Hư nhược. Nhu nhược. Suy nhược. Sa sút. Thua sút. Khuyết điểm. Nhược điểm. Nhược tiểu. Sở đoản.

Hom hem. Èo ọt, èo uột. Ẻo lả. Òi ọp.

Còi cọc. Tiều tuỵ.

Khoẻ, khoẻ mạnh.

Yếu như sên.

yếu tố: Yếu tố. Nhân tố. Hoạt tố. Thành tố. Tố bẩm, tố chất. Yếu tố quan trọng, quyết định. Yếu kiện, yếu lĩnh, yếu quyết, yếu tính. Bí quyết. Chủ yếu. Cốt yếu. Chính yếu. Khẩn yếu. Quan yếu, trọng yếu. Thứ yếu.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 5

Hướng dẫn sử dụng từ 7

Phần I. TỪ TẠO THÀNH Ý

A 11

B 20

C 51

D 101

Đ 117

E, Ê 147

G 149

H 166

I 197

K 199

L 222

M 250

N 265

O 301

P 305